

**THIỆN PHÚC**

**TỪ ĐIỂN THIỀN  
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN  
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH  
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP CHÍN (TR-9)  
VOLUME NINE (TR-9)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

## LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiền, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiền bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiền Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiền, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiền Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiền tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút  
Sa-môn Thích Chơn Thành

## ***INTRODUCTION***

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17<sup>th</sup> century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully  
Most Ven. Thich Chon Thanh

## LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chần chẫn và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc



## ***PREFACE***

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California  
Thiền Phúc

## CẢM ƠN

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiền Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California  
Thiện Phúc

## ***ACKNOWLEDGEMENTS***

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đĩnh, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikkunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California  
Thiện Phúc

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Chi : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor : Korean  
 P : Pali  
 Skt : Sanskrit  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini  
 (sau Tây Lịch)  
 B.C. : Before Christ  
 (trước Tây Lịch)  
 i.e. : For example  
 e.g. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xỷ

Nầy= Nay

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

## Note To Our Readers

### Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

## ***REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS***

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sy, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.



- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tạp A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiển Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakehashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kê, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.

- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.
- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hường, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992.
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tướng Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Uu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

## ***REFERENCES FOR ZEN TERMS***

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thùy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mươi Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đông, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozanic, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.

- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.
- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichiin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Án Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sớ Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tử Phu-Cát Tử Đỉnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gò Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thích Nhất Hạnh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.
- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A., 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TP HCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TP HCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chấn Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TP HCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.

- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.
- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thich Nhat Hanh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thich Thien Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngũ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigriss, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hương, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiền Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Tứ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.

- 206) *The Three Pillars of Zen*, Roshi Philip Kapleau, 1912.
- 207) *Thuật Ngữ Duy Thức Học*, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) *To Be Seen Here And Now*, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) *Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings*, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) *Three Pilars Of Zen*, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) *Three Principal Aspects Of The Path*, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) *Three Zen Masters*, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) *The Tibetan Book Of Meditation*, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) *Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma*, H.T. Tuyền Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) *Trái Tim Thiền Tập*, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) *The Training of the Zen Buddhist Monk*, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) *Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama*, London, 2000.
- 218) *Trung A Hàm Kinh*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) *Trung Bộ Kinh*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) *Trường A Hàm Kinh*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) *Trường Bộ Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) *Trường Bộ Kinh*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) *Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu*, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) *Tuyết Giữa Mùa Hè*, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) *Tướng Ứng Bộ Kinh*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) *Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary*, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) *Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary*, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) *Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ*, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) *Từ Điển Thiền Tông Hán Việt*, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) *Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông*, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) *The Unborn*, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) *Understanding The Heart*, Thich Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) *Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ*, Nguyên Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) *Vào Cổng Nhà Thiền*, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) *Kinh Viên Giác*, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) *The Vimalakirti Nirdeśa Sutra*, Charles Luk, 1972.
- 238) *Vipassana Meditation*, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) *Vô Môn Quan*, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) *Vô Ngã Vô Ưu*, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) *Walking with the Buddha*, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) *What Is Buddhism?*, Frank Tullius, 2001.
- 243) *What Is Zen?*, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) *When the Iron Eagle Flies*, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) *Wherever You Go, There You Are*, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) *Zen Antics*, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) *Zen Buddhism and Psychoanalysis*, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) *Zen's Chinese Heritage*, Andy Ferguson: 2000.
- 250) *Zen Dictionary*, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) *The Zen Doctrine of No Mind*, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) *Zen In The Art Of Archery*, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) *Zen And The Art Of Making A Living*, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) *The Zen Art Book: The Art of Enlightenment*, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) *Zen Buddhism*, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) *Zen Dictionary*, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) *Zen and Japanese Culture*, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) *Zen In The Light Of Science*, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) *Zen Mind, Beginner's Mind*, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) *Zen Philosophy, Zen Practice*, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) *Zen In Plain English*, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) *The Zen & Pure Land Meditation*, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) *The Zen Teaching of Bodhidharma*, translated by Red Pine 1987.
- 264) *Zen: Tradition and Transition*, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

## **TABLE OF CONTENTS**

*Volume One: Việt-Anh từ A đến B—Vietnamese-English from A to B*

*Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C—Vietnamese-English Letter C*

*Volume Three: Việt-Anh từ D đến G—Vietnamese-English from D to G*

*Volume Four: Việt-Anh từ H đến K—Vietnamese-English from H to K*

*Volume Five: Việt-Anh từ L đến M—Vietnamese-English from L to M*

*Volume Six: Việt-Anh từ N đến P—Vietnamese-English from N to P*

*Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T—Vietnamese-English from Q to T*

*Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO—Vietnamese-English from TH to TO*

*Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y—Vietnamese-English from TR to Y*

*Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I—English-Vietnamese from A to I*

*Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R—English-Vietnamese from J to R*

*Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z—English-Vietnamese from S to Z*

## About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.



## TR

**Tra Chỉ Vương:** Taki (skt)—Ái Nhiễm Vương—See Ái Nhiễm Minh Vương.

**Tra Lan Đạt La:** Jalandhara (skt)—Tra Lan Đức Cáp—Xà Lạn Đạt Na—Tên của một vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bây giờ là Jalandar. Đây chính là quê hương của ngài Phật Đà Mật Đa, tổ thứ chín của dòng thiền Ấn Độ. Theo truyền thuyết Phật giáo, một vị vua của vùng trung thổ Ấn Độ tên Udita, gặp một vị A La Hán và cảm kích Phật giáo nên ông trao trọn quyền về vấn đề Tăng sự cho vị La Hán. Sau đó ông chu du khắp Ấn Độ và dựng nhiều tháp cũng như tự viện tại các thánh địa. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 20 ngôi tự viện với 1.000 Tăng sĩ, cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng con số Tiểu thừa rất ít. Về sau một tự viện tên Nagaradhana được tìm thấy, đây là nơi ngài Huyền Trang đã lưu lại để nghiên cứu A Tỳ Đạt Ma với ngài Nguyệt Trụ—Name of an ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar. This is the native country of Buddhmitra, the patriarch of the Indian lineage. According to Buddhist legends, a former king of Mid-India named Wu-Ti (Udita) met an Arhat and appreciated Buddhism. He gave the Arhat sole control of matters relating to monks. Then he travelled all over India and erected stupas and monasteries at all the sacred places. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 20 monasteries with 1,000 monks, who were either Hinayanists or Mahayanists, but the number of Hinayanists was few. Later, a monastery called Nagaradhana where Hsuan-Tsang studied Abhidharma with Acarya Candravarma was found.

**Tra Lan Đức Cáp:** Jalandhara (skt)—Xà Lạn Đạt Na—See Tra Lan Đạt La.

**Tra Sa:** Dựng đứng dậy—To erect straight.

**Tra Y Thập Ni Phái:** Caitanya (skt)—Hắc Thiên Phái, tên của một chi phái Ấn Giáo được sáng lập vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Hinduist Sect, founded in the sixteenth century.

**Trá Tập Nhân:** Habits of deceitfulness—Habits of deceptions—Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt. Đây là một trong mười nhân

mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Trá Tập Nhân như sau: “Trá tập dụ nhau, phát từ nơi đổ nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phướng Phật gọi gian ngục là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói.”—Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of deceitfulness as follows: “Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such maneuvering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a ‘treacherous crook.’ Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf.”—See Thập Nhân Thập Quả.

**Trà Am:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Trà Cân:** Cha-kin (jap)—Tea-napkins—Napkins used in a tea ceremony—Khăn dùng trong nghi thức trà đạo.

**Trà Châm:** Dâng trà trong lễ cúng cầu siêu thoát cho vong linh người chết—To offer tea to the spirits in a celebration of praying for the liberation of dead people.

**Trà Cổ:** Tiếng trống được đánh lên trong lễ dâng trà, thường là trong các ngày kỵ Tổ hay các ngày lễ lớn khác—Drum beats in a celebration of tea offering, usually on the anniversaries of the death of the patriarchs or other important celebrations.

**Trà Củ Ma:** Hoa thơm, ở các vùng Tây Á và Trung Á, dùng để làm rượu thơm và để gọi hồn các vong linh—Fragrant flowers from Western or Central Asia for scenting wine, and for calling down the spirits..

**Trà Cụ:** Dụng cụ châm trà—A tea set.

**Trà Diệp:** Lá trà—Tea-leaves.

**Trà Dư Tửu Hậu:** Idle conversation after tea and wine

**Trà Đạo:** Chado (jap)—Tea way—Một trong những cách ổn định tâm rất có hiệu quả trong Phật giáo Nhật Bản. Đây cũng là một trong những đạo của Thiền Nhật Bản, còn gọi là 'Cha-no-Yu', có nghĩa là 'pha nóng' hay đơn giản là 'trà'. Cả hai tên gọi này đều chỉ ra rằng đó không phải là một vấn đề nghi lễ trong đó người ta dùng trà để cúng, như việc phiên dịch không thích đáng thành 'lễ trà'. Ngoài trà ra, không còn có gì hết, nghĩa là một trạng thái ý thức phi nhị nguyên mà đạo Thiền này, cũng như tất cả các đạo khác, của Nhật Bản đưa tới đó. Trong 'Trà đạo', người ta chứng kiến sự hội tụ của nhiều hình thức nghệ thuật, kiến trúc, đồ gốm sứ, hội họa, nghệ thuật làm vườn, nghệ thuật cắm hoa được kết hợp lại với nhau để sáng tạo một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh, chỉ tồn tại trong khoảnh khắc hiện tại, trong đó tất cả các giác quan của con người đều tham dự vào, nhưng lại gạt bỏ cái trí tuệ nhị nguyên—One of the most effective way of stabilizing the mind in Japanese Buddhism. This is also one of the Japanese ways of training, which in Japan is often also called 'cha-no-yu', which means 'hot tea water' or simply 'tea'. Both names indicate that it is not a matter of a ceremony that a subject executes with the tea as object, as the inappropriate translation 'tea ceremony' would suggest. Here it is a question of only tea, a nondualistic state of consciousness to which this, as well as the other Zen-influenced Japanese training ways, leads. In 'Tea way' (chado), many arts, such as pottery, architecture, and the way of flowers (kado) come together to create a total work of art that lasts only momentarily, one in which all the human senses participate yet which stills the dualistic intellect.

**Trà Đầu:** Vị Tăng chịu trách nhiệm về trà nước trong thiền lâm—A monk who is responsible for tea and hot water in a Zen monastery.

**Trà Đình:** Chahitsu (jap)—Tea house.

**Trà Đồ Tha:** Jadata (skt)—Lạnh: Coldness—Ngu si: Stupidity—Tính không tình cảm: Apathy.

**Trà Hoa:** Chabana (jap)—Tea flower.

**Trà Lăng Úc:** Thiền sư Trà Lăng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về 'ngộ' thì không bài nào giống bài nào, khó gọi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các so sánh hay phân tích, nhưng đâu sao thì qua những bài thơ này chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là 'ngộ,' nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới:

Ta có ngọc quý minh châu  
Bụi đời vùi lấp bấy lâu  
Bụi hết hôm nay sáng lại  
Thế gian chiếu phá lâu lâu.

Zen master Ling-Yu was a disciple of Zen master Yang-Ch'i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification:

I have one jewel shining bright  
Long buried it was underneath worldly  
worries;  
This morning the dusty veil is off,  
And restored is its lustre,  
Illumining rivers and mountains and  
Ten thousand things.

**Trà Lễ:** Sarei (jap)—Tea ceremony—Khi các thiền Tăng gặp nhau, họ thường có lễ uống trà trong thiền lâm. Trà lễ cũng còn là một trong

những biến cố có liên quan đến đời sống trong Thiền đường, thường diễn ra hai lần trong tháng, vào ngày mồng một và ngày rằm, một loại khảo hạch xảy ra vào cuối học kỳ, và tiếng chuông reo biểu trưng cho tinh thần Phật giáo mà chúng ta thấy sống động tận đáy lòng của Phật giáo đồ cũng như của người phương Đông nói chung. Trà lễ là một việc đơn giản nhưng sự kiện tất cả chúng Tăng và vị thầy cùng uống trà từ một bình trà biểu lộ cảm giác dân chủ và tình huynh đệ vốn là nền tảng của đời sống trong Thiền đường. Đôi khi vị thầy có thể nói sơ qua một chút về việc học Thiền hay hành trạng của các thiền sư thời trước nhằm khơi dậy nỗ lực gấp đôi của đồ chúng. Giản dị và trật tự là tinh thần chủ yếu và lướt thắt nhất trong tất cả các phương diện của đời sống Thiền đường, nhưng không khắc khổ như kiểu quân đội ở đây—When Zen monks meet, there is usually a tea ceremony in a Zen monastery. Tea-ceremony is also one of a few incidents in connection with the Zendo life, which usually takes place twice a month on the first and on the fifteenth, a sort of examination which takes place at the end of a term, and the bell ringing of which is so expressive of the spirit of Buddhism which is found moving in the depths of its followers and also of Oriental people generally. The tea-ceremony is a simple affair but the fact that all monks together with the master partake of the tea from one teapot is indicative of the democratic and brotherly feeling which is at the bottom of the Zendo life. Sometimes the master may give them a little talk about the study of Zen or the doings of the ancient masters and shake them up to new redoubled efforts. Simplicity and orderliness is the one prevailing and most noticeable spirit in all the aspects of Zendo life, but there is no military austerity here.

**Trà Mạt:** Mạt Trà—Trà vụn—Trifling tea.

**Trà Nhân:** Cha-jin (jap)—Vị chịu trách nhiệm về trà đạo trong thiền viện—Tea person, a person who is responsible for tea ceremony in a Zen monastery.

**Trà Nhập:** Cha-ire (jap)—Begin a tea ceremony.

**Trà Thang:** Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện—Tea and hot water, used as offerings to the spirits.

**Trà Thang Bảng:** Tấm bảng thông cáo của vị viện chủ mời mọi người đến dùng trà trong tự viện—A board of notice of an invitation from the abbot which asks everyone to enjoy a tea celebration in the monastery.

**Trà Thất:** Chashitsu (jap)—Tea house—Tea room.

**Trà Thư:** Sách viết về trà (Nhật Bản)—A book of tea.

**Trà Tỳ:** See Trà Tỳ.

**Trà Trạng:** Thiệp mời uống trà trong nhà thiền—An invitation card to a tea celebration in a Zen monastery.

**Trà Tỳ:** Jhapana (p)—Jhapita (skt)—Burial or cremation.

**Trà Uyển:** Cha-wan (chi)—Tea garden.

**Trả Quả:** Karmic transgressions—Pay for one's own evil deeds.

**Trác:** Cao vút: Lofty (tall, erect)—Đốn chặt: To chop.

**Trác Ca La:** Chakra (skt)—Vòng tròn—Bánh xe—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism).

**Trác Ca La Sơn:** Cakravala or Cakravada (skt)—Vòng núi Thiết Vi tạo thành ngoại biên của vũ trụ—The circle of iron mountains forming the periphery of the universe.

**Trác Châu Tú Thiền Sư:** Zen master Cho-chou Hsiu (Hsiu of Cho-chou)—Thiền sư Trác Châu Tú, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Trác Châu Tú; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người thị giả trong quyển Ngũ Đăng Hội Nguyên: Khi Trác Châu Tú sắp mất, Sư tắm, và sau đó Sư bảo thị giả đem lên cho mình một tách trà. Sau khi uống trà xong, thị giả bắt đầu dọn mâm trà đi; nhưng Sư giật mâm lại và nói: "Ông có biết ta đi về đâu không?" Thị giả thưa: "Bạch thầy, con không biết." Nghe vậy Sư đưa mâm trà cho thị giả và nói: "Đi đi, ông chẳng biết ta sẽ đi về đâu." Khi vị Tăng trở lại sau khi đã dọn mâm

trà đi, vị Tăng thấy Sư đã thị tịch rồi—Zen master Cho-chou Hsiu, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his attendant in the Wudeng Hui-yuan: When Hsiu of Cho-chou was about to pass away, he had a bath, and afterwards ordered to have a cup of tea brought to him. When he finished the tea, the attendant proceeded to carry the tea-tray away; but the master with drew the tray and said, "Do you know where I am bound for?" The attendant said, "No, master, I do not know." Whereupon the master handed the tray over to the attendant-monk, saying, "Go on, you do not know where I am bound for." When the monk came back putting away the tray, he saw the master already passed out.

**Trác Cú Ca:** Chakoka or Cugopa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Trác Cú Ca là một vương quốc cổ thuộc Tiểu Bukharia, có lẽ bây giờ là Yerkiang, hay Karghalik ở khu vực Khotan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Chakoka is an ancient kingdom and city in Little Bukharia, probably the modern Yerkiang, or perhaps Karghalik in the Khotan region.

**Trác Di Thích Ca Hy** (994-1078): Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thế kỷ thứ XI. Vào đầu thế kỷ thứ XI, Sư đến Nepal để học tiếng Bắc Phạn, và 4 năm sau đó trở về Tây Tạng phiên dịch rất nhiều kinh điển giúp phổ biến Phật pháp tại đó—Name of a Tibetan famous monk who lived in the eleventh century. In the beginning of the eleventh century, he came to Nepal to study Sanskrit, and four years later he returned to Tibet to translate a lot of Sutras to help spreading Buddha-dharma there.

**Trác Nhất Hạ:** Vỗ bàn một cái, một trong những pháp tiếp dẫn thiền sinh trong thiền lâm—To slap or slam a table, one of the methods that Zen masters use to welcome new students in a Zen monastery.

**Trác Sóc:** Vẽnh lên—To prick up, to raise—Vẽnh tai lên—To prick up one's ears.

**Trác Tích:** 1) Nơi các vị sư trụ trì (chỉ nơi cao tụyệt): Tall, or erect staves, i.e. their place, a monastery; 2) Đứng tỳ tay lên tích trượng: To prop up the arm on a staff.

**Trác Tụyệt:** Transcendent—Eminent.

**Trạc Cán Thờ Quang Thần:** Outstanding Trunk Unfolding Light Deity (Spirit).

**Trách Ca Quốc:** Takka (skt)—Tên một vương quốc cổ nằm về phía nam vương quốc Kế Tân—Name of an old kingdom, located in the south of the present location of Kabul.

**Trách Dung** (?-195): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào đầu thời nhà Đông Hán (206 B.C.-220 A.D.). Theo Tam Quốc Truyện, thì ông đã xây rất nhiều chùa viện và đúc rất nhiều tượng Phật—Name of a Chinese famous lay person who lived in the beginning of the Eastern Han Dynasty in China. According to the San Kuo Stories, he built a lot of temples and Buddha statues.

**Trách Đẩu:** Bia đá đặt trên dốc núi đứng—A stele on an abrupt mountain slope—See Kiệt Đẩu.

**Trách Thủ:** Vitasti (skt)—Một đơn vị đo lường cổ của Ấn Độ, chiều dài của một gang tay duỗi thẳng ra được đo từ đầu ngón cái đến đầu ngón út—An old Indian unit of measurement, the length of a stretching palm measured from the tip of the thumb to the tip of the little finger.

**Trạch:** Chọn Lựa—To pick—To select—To choose—See Tứ (2).

**Trạch Am:** Takuan (jap)—See Trạch Am Tông Bành Thiền Sư.

**Trạch Am Tông Bành Thiền Sư** (1573-1645): Takuan soho (jap)—Tên của một thiền sư Nhật Bản, môn đồ thuộc phái thiền Lâm Tế, một trong những thiền sư quan trọng hồi thế kỷ thứ XVII. Ông xuất gia hồi còn rất trẻ, và tu tập thiền theo sư Diêm Quan và Hổ Khâu. Thiền sư Hổ Khâu đã trao ấn xác nhận cho ông. Vào năm 1609, ông trở thành viện trưởng tu viện Đại Đức ở cố đô Kyoto, và theo lời yêu cầu của tướng quân Đức Xuyên (Tokugawa), ông đi đến Shinagawa, gần với Edo (nơi mà sau này trở thành Đông Kinh)—Name of a Japanese Zen master who belonged to the Rinzai school, one of the most important personalities in Japanese Zen in the 17th century. Takuan became a monk as a child and trained under the Zen master Enkan Kokushi Shushuku and Mindo Kokyo; from the latter he received the seal of confirmation.

- Năm 1638 ông trở thành viện trưởng đầu tiên của tu viện Tokai-ji. Ông là một thiền sư xuất

sắc, nhưng ông cũng nổi tiếng về thơ, về hoa, trà đạo và thư đạo. Ông là thầy của nghệ sĩ và kiếm sĩ Miyamoto Niten, người được ông chỉ dạy cho sự hợp nhất giữa đạo Thiền và đạo Kiếm trong một bức thư nổi tiếng về tinh thần của kiếm đạo—In 1609 he became abbot of Daitoku-ji in Kyoto and in 1638 moved at the request of the Shogun Tokugawa Iemitsu to Shinagawa near Edo (later called Tokyo), where he became the first abbot of the Takai-ji monastery. Takuan was not only an outstanding Zen master but also made a name as a poet of waka, as a painter, and as a master of the way of writing (shodo) and the way of tea (chado). He was the master of the swordsman Yogyu Munenori, whom he instructed in a famous letter on the spirit of the way of the sword (kendo) concerning the unity of the kendo and Zen.

- Ngày nọ, Trạch Am bảo đồ chúng: "Điều hệ trọng nhất trong nghệ thuật đấu kiếm là phải có một thái độ tâm lý mà người ta gọi là 'trí bất động'. Trí đó được thành tựu bằng trực giác sau nhiều lần luyện tập thực sự. 'Bất động' không có nghĩa là cứng đờ, nặng trịch và vô hồn như gỗ đá. 'Bất động' là trình độ cao nhất của động với một tâm điểm không hề dao động. Rồi sau đó tâm mới đạt tới cao điểm mãi tiếp tuyệt đối sẵn sàng hưởng sự chú tâm của nó vào bất cứ nơi nào cần thiết, hướng sang trái, sang phải, hướng tới mọi chiều hướng tùy sở thích. Khi sự chú tâm của các con bị lôi cuốn và bị điều động bởi ngọn kiếm tấn công của địch thủ, các con mất cơ hội đầu tiên để tạo ra vận động kế tiếp do chính mình. Các con lưỡng lự, suy nghĩ, và một phút đắn đo đó diễn ra, địch thủ đã sẵn sàng đánh các con gục ngã. Đừng để địch thủ có dịp may nào như thế. Các con phải theo dõi sự vận động của ngọn kiếm trong tay địch thủ, phải giữ tâm thông dong theo sự phản kích của chính nó, đừng để tâm niệm đắn đo chen vào. Các con chuyển động khi đối phương chuyển động, và do thế mà khuất phục được đối thủ." Kỳ thật, đây có thể gọi là tâm trạng không tạp niệm, chẳng những là yếu tố sanh tử trong nghệ thuật đấu kiếm, mà còn trong Thiền định nữa. Nếu còn một chút

gián đoạn và tạp niệm giữa hai hành vi dù chỉ cách nhau bằng một mảy lông, đấy là tạp niệm. Khi hai bàn tay cùng vỗ, tiếng trỗi lên ngay không chút lưỡng lự. Tiếng không đợi chúng ta suy nghĩ rồi mới phát ra. Ở đây không có trung gian, vận động này tiếp vận động khác không bị gián đoạn bởi tâm niệm cố ý. Qua thông điệp này, thiền sư Trạch Am muốn nhấn mạnh rằng trong Thiền, cũng như trong thuật đấu kiếm, tâm không được do dự, không được gián đoạn, không được gián tạp, được đánh giá rất cao—One day, Takuan so ho said to his disciples, "What is the most important in the art of fencing is to acquire a certain mental attitude known as 'immovable wisdom'. This wisdom is intuitively acquired after a great deal of practical training. 'Immovable' does not mean to be stiff and heavy and lifeless as a rock or a piece of wood. It means the highest degree of motility with a centre which remains immovable. The mind then reaches the highest point of alacrity ready to direct its attention anywhere it is needed, to the left, to the right, to all the directions as required. When your attention is engaged and arrested by the striking sword of the enemy, you lose the first opportunity of making the next move by yourself. You tarry, you think, and while this deliberation goes on, your opponent is ready to strike you down. The thing is not to give him such a chance. You must follow the movement of the sword in the hands of the enemy, leaving your mind free to make its own counter-movement with your interferring deliberation. You move as the opponent moves, and it will result in his own defeat." In fact, this may be termed the "non-interferring" attitude of mind, which constitutes the most vital element not only in the art of fencing, but also in Zen. If there is any room left even for the breadth of a hair between two actions, this is interruption. When the hands are clapped, the sound issues without a moment's deliberation. The sound does not wait and think before it issues. There is no mediacy here, one movement follows another, without being interrupted by one's conscious mind. If you are troubled and

cogitated what to do, seeing the opponent about to strike you down. Through this message, Zen master Takuan wanted to emphasize that in Zen and in fencing as well, a mind of no-hesitation, no-interruption, no-mediacy, is highly valued.

**Trạch Anh** (1045-1099): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Trạch Diệt:** Pratisamkhyanirodha (skt)—Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí. Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí—Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will. Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will.

**Trạch Diệt Vô Vi Pháp:** Pratisamkhyanirodha (skt)—Analytical cessation—Unproduced dharma—Pháp vô vi có khả năng biện biệt hư thật và loại trừ tham dục bằng trí tuệ—Unconditioned dharma that has the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by wisdom.

**Trạch Địa:** Chọn địa điểm—To select a site.

**Trạch Lực:** Dhamma-vicaya-bala (p)—Khả năng phân biệt—The power of discrimination—See Trạch Pháp Lực.

**Trạch Mộc Hưng Đạo Thiền Sư:** Zen Master Sawaki—Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính viết trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy: "Thầy của tôi là Thiền sư Trạch Mộc Hưng Đạo, thường dạy: 'Không kể trải qua bao nhiêu năm tháng ngồi tọa thiền, bạn sẽ không bao giờ trở thành một cái gì đặc biệt cả.' Thầy cũng thường hay dùng thành ngữ 'Sống cái ngã ứ trần vũ trụ.' Khi nghe thấy các từ vũ trụ, thế giới, muôn loài chúng sinh, chúng ta có khuynh hướng nghĩ rằng qua tất cả các ý niệm ấy, chúng ta nên quán tưởng về ý thức của chúng ta theo hướng trải rộng trong không gian bao la giống như một quả bóng phình ra khi được bơm đầy không khí. Nhưng đó không phải là ý của lão sư. Cuộc sống mang hình thức sinh hoạt sống động, và sách Điển Tọa Giáo Huấn (những chỉ thị cho người đầu bếp của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền) dạy chúng ta rằng cái Ngã viên dung của toàn vũ trụ đơn giản chỉ là từng hiện tượng, từng

người, từng cảnh huống mà chúng ta đang gặp phải và giúp chúng ta tìm được những kiếp sống của chúng ta qua những sự việc này, và ngược lại, chúng ta đổ dồn trở lại cho chúng tất cả những nhiệt tâm của cuộc sống chúng ta. Đại Tâm thức không phải là quán tưởng theo qui mô không gian bao la và dao động. Trái lại, đó là tập luyện dành trọn vẹn cuộc sống cho mỗi và từng sự việc gặp phải, bất kể sự việc ấy như thế nào."—Zen Master Kosho Uchiyama wrote in the Opening the Hand of Thought: "My teacher Sawaki Roshi My master Sawaki, always taught: 'No matter how many years you sit doing zazen, you will never become anything special.' He also used to use the expression 'Live the Self that fills the whole Universe.' When we see the word 'universe' or 'world,' or 'all sentient beings,' we are apt to think that this means we should meditate on our awareness expanding in some large space in the way a balloon expands when filled with air. But that is not what the roshi meant. Life must take the form of living activity, and the 'Tenzo Kyoken' (Dogen's Instructions for the Zen Cook) teaches us that the Self inclusive of the whole world is nothing other than the very things, people, or situations that we presently encounter and know, and helps us to discover our lives through these things, and, in turn, pour all our life ardor back into them... Big Mind, then, is not a matter of meditating on some vast, floating, spatial dimension. Rather, it is the practice of entirely devoting your life to each and every thing that you encounter, no matter what it might be."

**Trạch Nhũ Nhãn:** Sữa trộn lẫn trong nước, mà chỉ uống sữa còn chừa nước lại như nga vương vậy—The power to choose the milk out of watered milk, leaving the water, as Hansaraja, the king of geese, is said to do.

**Trạch Pháp:** Dhamma-vicaya (p)—Tìm hiểu quán sát kỹ các pháp—Distinguishment—Investigation of (choosing) the law.

**Trạch Pháp Giác Chi:** Dharma-pravicayanga (skt)—The bodhyanga of discrimination.

**Trạch Pháp Giác Phần:** Pravicara (skt)—Dharma factor—Discrimination—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The second of the seven bodhyanga or

dharmapavicara—The faculty of discerning the true from the false—See **Thất Bồ Đề Phần**.

**Trạch Pháp Giác Phần Tam Muội:** Dharma-sapta-bodhyanga-samadhi (skt)—Concentration on the bodhyanga of discrimination.

**Trạch Pháp Lực:** Dhamma-vicaya-bala (p)—Năng lực tìm hiểu quán sát kỹ các pháp bằng trí tuệ—The power of investigation of (choosing or distinguishment) the law with wisdom.

**Trạch Pháp Nhãn:** The bodhyanga of discrimination—Dharma-selecting vision—Trạch pháp nhãn giúp cho hành giả thấy được chánh pháp hay tà pháp. Chánh pháp là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không dối gạt ai—‘Dharma-selecting vision’ helps practitioners distinguish proper dharmas from deviant dharmas. The proper dharmas are not arguing or fighting, not being greedy, not seeking realization, not being selfish, not wanting personal advantages, and not deceiving.

**Trạch Thời:** Chọn ngày giờ, nhưng theo Phật giáo ngày nào cũng là ngày tốt—To choose day and time, but according to Buddhism everyday is good day.

**Trạch Thức:** Là nhà ở của các hạt giống, tên khác của A Lại Da Thức—Abode of consciousness, another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

**Trạch Trung Bảo Tạng:** Kho báu trong nhà, kinh Pháp Hoa dụ cho viên ngọc quý trong chèo áo—A precious treasure at home, the Lotus Sutra implies a precious pearl in the corner of a coat.

**Trai:** Uposatha (skt)—Fasting feasts—Thời Trai Thực—Ô Bồ Sa Tha có nghĩa là thanh tịnh, sau chuyển thành giới không ăn quá Ngọ, sau đó lại chuyển thành giới không ăn thịt cá—Uposatha means abstinence or to purify by fasting, latter Uposatha means the ritual period for food, eating at or before noon; latter Uposatha has further meaning of abstinence from meat and fish.

**Trai Bâi:** Trai Thối—Thời gian khoảng ba giờ sau giờ ăn Ngọ—Three hours after the midday meal.

**Trai Bán:** Bản gỗ treo trước phòng ăn tự viện để báo giờ cơm—A wooden board (in place of a bell) in front of the dining hall, calling or informing to the midday meal.

**Trai Chủ:** Thí chủ cúng dường Tăng chúng đồ ăn—The donor of monastic food.

**Trai Chúc:** Cháo lỏng để ăn sáng, hay húp vào buổi tối—The midday and morning meals, breakfast of rice or millet congee, dinner of vegetarian foods.

**Trai Chung:** Chuông báo đến giờ ăn (thường đánh 36 tiếng)—The bell, or drum, calling or informing to the midday meal (usually 36 strikes).

**Trai Diên:** Cúng dường thức ăn đến Tam Bảo—Offerings of food to the Triratna.

**Trai Đàn Thủy Lục:** Festival of water and land—See Thủy Lục Trai.

**Trai Đường:** Phòng ăn của tự viện—Abstinence hall, i.e. monastic dining hall.

**Trai Giáo:** Bạch Y Phật giáo, một nhánh Phật giáo ở Trung Hoa chủ trương Nho, Phật và Lão đều đồng nguồn. Tín đồ của Bạch Y xem Lục Tổ Huệ Năng là vị Bổn Tôn—White clothed Buddhist Sect, a branch of Chinese Buddhism, which believed that Confucianism, Buddhism, and Taoism have the same origin. Their followers considered the Sixth Patriarch Hui Neng as their Venerable Master.

**Trai Giới:** Uposadha (skt)—Uposatha (p)—Thanh tịnh thân tâm hay đề phòng thân tâm lười biếng giải đãi, thí dụ như bát quan trai giới—Purification, or abstentional rules, e.g. the eight prohibitions—See Trai.

**Trai Hội:** Trai Diên—Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực—An assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating.

**Trai Nguyệt:** Month of purification—Tháng ăn chay. Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng này Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch)—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months

**Trai Nhật:** Ngày ăn chay—Day of abstinence—Fasting day—Vegetarian Day.

**Trai Pháp:** 1) Luật không được ăn sau giờ Ngọ: The rule of not eating after noon; 2) Phép uy nghi của giáo đoàn: The discipline of the order, or the establishment; 3) Sự trì giới (giữ giới): Maintenance of moral discipline.

**Trai Sấn:** Cúng dường trai thực và bố thí tiền bạc cho chư Tăng Ni—Offerings of foods and money and other supplies to monks and nuns.

**Trai Tăng:** Cúng dường chư Tăng hay cúng dường thức ăn đến chư Tăng—Offerings of food to the temple—To provide a meal for monks.

**Trai Thất:** Trai thất hay lũy trai thất là giai đoạn bảy lễ, mỗi lễ cách nhau bảy ngày cho người vừa quá vãng cho đến hết thời gian 49 ngày (cứ mỗi bảy ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần gọi là cúng trai thất, tối ngày mãn “Trung Ấm” tức là ngày thứ 49 mới thôi)—The seven periods of masses for the dead, during the seven sevens or forty-nine days after death.

**Trai Thoái:** Trai Bã—Thời gian khoảng 3 giờ sau giờ độ Ngọ—Three hours after the midday meal.

**Trai Thời:** Giờ ăn trong tự viện, đặc biệt là giờ ăn trưa, sau giờ đó Tăng Ni không được phép ăn bất cứ đồ ăn nào (nhưng có thể uống chất lỏng)—The regulation hours for monastic meals, especially the midday meal, after which no food should be eaten; however, they can drink liquid.

**Trai Thực:** Buổi ăn trưa của chư Tăng Ni; không ăn sau giờ Ngọ, chỉ ăn thực phẩm chay, ngoại trừ những loại có mùi nồng như tỏi hành—The midday meal; not eating after noon; abstemious food, i.e. vegetarian food, excluding vegetables of strong odour, as garlic, or onion.

**Trai Tịnh:** Virati (skt)—Pure meals—See Trai Trì.

**Trai Tịnh Nhật:** Vrata (skt)—Fasting day—Ngày lễ bố tát của Bà la môn—Uposatha by Brahmins.

**Trai Trì:** Trì trai giữ giới, thí dụ như thọ trai đúng thời—To observe the law of abstinence, i.e. food at the regulation times.

**Trai Trường:** Nơi ăn hay phòng ăn của tự viện—A dining place in a monastery.

**Trải Qua Hàng Sa Kiếp:** Spent untold eons.

**Trải Qua Thời Gian Lâu:** Long time elapsed.

**Trảm Đầu Cầu Hoạt:** Chặt đầu để tìm sự sống, ý nói sự mê muội của phàm phu—To cut the head to seek life, the term indicates the ignorance of ordinary people.

**Trạm Hải** (1629-1716): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Chân Ngôn Tông vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the seventeenth century.

**Trạm Nhiên:** Không bao giờ lẫn lộn trong bất cứ tình huống nào—Never be confused under any circumstance.

**Trạm Nhiên Cư Sĩ** (1190-1244): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Sung Dynasty in China.

**Trạm Nhiên Đại Sư:** Vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—The ninth patriarch of the T'ien-T'ai School—Trạm Nhiên (717-782) là một đại học giả và là người phục hưng tông phái này, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trường, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—Chan-Jan (717-782), was a great scholar and the reviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan.

**Trạm Nhiên Viên Trường Thiền Sư** (1581-1626): Chan-Jan Yuan-cheng—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Trạm Nhiên Viên Trường Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trường (1581-1626)—Zen master Chan-Jan Yuan-cheng's Records of Teachings.

**Trang Chủ:** Đô Trang—Vị Tăng phụ trách việc quản việc quản lý tất cả đất đai và nhà cửa của thiền viện—A monk who is responsible for managing all real estates of a monastery.

**Trang Điền:** Địa Khách—Trang Khách—Người sống và làm ruộng trong các tự viện—Farmers who live and cultivate farms of Zen monasteries.

**Trang Hộ:** Người nông dân canh tác trên đất điền của tự viện—A farmer who cultivates in the land of a monastery (during the T'ang Dynasty in China).

**Trang Hoàng:** Mandana (skt)—Adorning—Decoration—Ornamentation.

**Trang Hương:** Để thêm nhang vào lư hương—To put incense into a censer.

**Trang Khách:** Địa Khách—See Trang Điền.

**Trang Nghiêm:** Alamkaraka (skt)—To adorn—Adornment—Array—Ornament—To ornate—



Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces.

**Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh:** Avalokitesvara-guna-karanda-vyuha (skt)—Karanda-vyuha (skt)—Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương—Sutra on adorning the great vehicle of king of treasures.

**Trang Nghiêm Chủ Thiên Vương:** Master of Adornment—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

**Trang Nghiêm Chứng Đạo:** Abhisamaya-lankara (skt)—Trang nghiêm cho sự thông đạt giáo pháp—Adorned to have a clear understanding of dharma.

**Trang Nghiêm Kiếp:** Maha-vyuha (skt)—Shogonko (jap)—Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù)—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment.

**Trang Nghiêm Kinh:** Vyuharaja-Sutra—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

**Trang Nghiêm Kinh Luận:** Mahayana sutra lankara sastra (skt)—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school—See Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

**Trang Nghiêm Kỳ Kiếp:** Maha-vyuha (skt)—The glorious kalpa—See Trang Nghiêm Kiếp.

**Trang Nghiêm Luận:** See Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

**Trang Nghiêm Môn:** Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.

**Trang Nghiêm Sát Độ Lực:** Lực có khả năng làm trang nghiêm sát độ—Power of bringing glory to one's domain.

**Trang Nghiêm Thế Giới:** Glorifying all Buddha-worlds—See Tâm Trang Nghiêm Thế Giới.

**Trang Nghiêm Thời:** Mandana-karika (skt)—Time to adorn—Period of adornment.

**Trang Nghiêm Tịnh Độ:** Sukkhavati-vyuha (skt)—Adornment of the Pure Land.

**Trang Nghiêm Vương:** Vyuharaja (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai—A bodhisattva in the retinue of Sakyamuni.

**Trang Nghiêm Vương Bồ Tát:** Vyuharaja-bodhisattva (skt)—See Trang Nghiêm Vương.

**Trang Nghiêm Vương Kinh:** Vyuharaja sutra (skt)—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

**Trang Nghiêm Vương Tam Muội:** Vyuharaja samadhi (skt)—Tam muội căn bản của Mật giáo—The principal samadhi of the Tantra school.

**Trang Tông Ban Mã:** Emperor T'ang Zhuang-Ts'ung honored master Hsing-hua with the gift of a riding horse—See Công Ấn Tôn Tướng Phi Mã.

**Trang Tông Đắc Bảo:** Emperor T'ang Zhuang-Ts'ung obtained a precious pearl—See Công Ấn Trang Tông Đắc Bảo.

**Trang Tượng:** Trang trí cho tôn tượng—To dress an image.

**Tràng:** Ăn uống bữa bãi, hàm ý chê bai—To eat carelessly, the term implies a criticism.

**Tràng Đẳng Minh Hộ Kinh:** Dhajagga-sutta (p)—Dhajaggaparitta-sutta (p)—Kinh nói về những pháp tu siêu việt—Sutra on the Top of the Standard.

**Tràng Hạt:** Aksamala (skt)—Malya (skt)—Beads (string of)—Rosary.

**Tràng Hoa:** Wreath of flowers.

**Tràng Huệ Sơn Vương:** Kế Độ Mạt Để Sơn Vương—Vị vua núi (Tu Di) thường tính toán phân biệt và suy nghĩ bằng trí huệ, ám chỉ Tu Di sơn vương, vua của ngọn núi cao nhất trong huyền thoại Phật giáo—The king of the mountains who always calculate discrimination (future action) and understand things by wisdom, refers to King of Mount Sumeru, the highest peak in Buddhist legendary.

**Tràng Phan:** Ketu (skt)—Cờ phướn—Pennants.

**Tràng Phan Bảo Cái:** Dhaja (p)—Dhvaja (skt)—Pataka (skt)—Ba Dật Đề—Phan—Cờ phướn—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag—Pennants and banners—Streamer.

**Tràng Thắng:** Splendor of Brilliance.

**Tràng Tửu Tao Hán:** Gã say sưa, ám chỉ lời quở mắng của các vị thiền sư—A drunkard, the term implies a chide or a scorn from Zen masters.

**Trạng Huống Tâm Linh:** Mental stage.

**Trạng Huống Thay Đổi:** Changing circumstances.

**Trạng Thái Căng Thẳng:** Stressful situation.

**Trạng Thái Tâm:** A state of mind—See Tâm Thái.

**Trạng Thái Tâm Thần:** A state of mind—See Tâm Thái.

**Trạng Thái Siêu Việt:** A supramundane state.

**Tranh Biện:** To discuss—To debate.

**Tranh Luận:** To debate—To dispute.

**Tranh Luận Địa Ngục:** Hell of Quarreling.

**Tranh Luận Phật Pháp:** To debate on the Buddha-dharma—To dispute on the Buddha-dharma.

**Tranh Luận Tăng:** Vị Tăng thích tranh luận Phật pháp—A monk who loves to dispute or to debate on the Buddha-dharma.

**Tranh Na... Hà?:** Không thể làm gì được sao?—Is it impossible to do anything?

**Tranh Nhân Ngã:** Cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bám dính. Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—View of attachment to an inherently existent self. The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within).

**Tranh Thần Vấn:** Tranh luận, tranh cãi—To argue, to dispute.

**Tránh Dơ Chọn Sạch:** Avoiding the dirty and choosing the clean.

**Tránh Nhàn Đàm Hý Luận:** To avoid idle talk or gossip.

**Tránh Nói Đối:** To avoid lying.

**Tránh Nói Lời Độc Ác:** To avoid harsh speech.

**Tránh Nói Lưỡi Hai Chiều:** To avoid back biting.

**Tránh Tà Dâm:** Avoid sexual misconduct.

**Trành Xúc:** Chấn Xúc—Đụng phải—To run into.

**Trảo:** Móng vuốt—Claws.

**Trảo Độ:** See Trảo Thượng.

**Trảo Độc:** Trưởng Trảo Phạm Chí (của Độc Tử Bộ); người ta nói rằng những móng tay của ông ta là văn bản và tóc của ông ta là lời thuyết (trảo chương phát luận)—The long-nailed ascetic Brahmacari of the Vatsiputriyah; it is said that his nails were a treatise and his hair a discourse.

**Trảo Tháp:** Tháp thờ móng tay móng chân và tóc của Đức Phật do trưởng giả Cấp Cô Độc dựng lên. Đây là khởi thủy của việc dựng tháp trong đạo Phật—A stupa or reliquary, for preserving and honouring the nails and hair of the Buddha, said to be the first Buddhist stupa raised.

**Trảo Thượng:** Trảo Độ—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sinh làm người hay được nhập Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toenail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana.

**Trảo Tịnh:** Trái cây, một trong năm loại “tịnh thực”—Nail “cleaned,” i.e. fruit, etc, that can be peeled with the nails, one of the five kinds of clean food.

**Trạo:** See Trạo Cử.

**Trạo Bổng Đả Nguyệt:** Quơ gậy đập trăng. Trong thiền, từ này ám chỉ việc sử dụng ngôn ngữ văn tự để nắm bắt chân nghĩa chỉ uống công phí sức mà thôi—To raise a staff to beat the moon. In Zen, the term means it is useless and wasteful to utilize words and speeches to catch the reality.

**Trạo Cử:** Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—Sự chao đảo—Thao thức bồn chồn—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh). Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú

khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.

**Trạo Cử Hôn Trầm:** Restlessness and torpor—Một trong những trở ngại cho thiền sinh là ngủ gục trong khi hành thiền. Có hai loại bệnh mà đa số thiền sinh thường mắc phải: trạo cử và hôn trầm. Nếu như tâm không bị vọng tưởng thì lại bị hôn trầm. Những hành giả dụng công tu tập mong đem hết nghị lực vào việc tham thiền sẽ không để cho ngủ gục khổng chế—One of the biggest problems for Zen practitioners is sleeping during meditation. Most meditators have two problems: restlessness and torpor. That is, if they are not indulging in idle thinking, they will be dozing off. Those who know how to work hard, however, will be concentrating their energy on their inquiry; they will absolutely not be sleeping.

**Trạo Hối:** Uddhacca-kukkucca (p)—Anuddhatya-kukrtya (skt)—Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh. Bất an giao động và hối hận. Chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại—Discontent and regret, ambition and ripening. The fourth of the five hindrances in cultivation.

**Trạo Hối Cái:** Uddhacca-kukkucca-avarana (skt)—Sự xao động ăn năn trong tâm—Excitability.

**Trạo Kết:** Uddhacca (p)—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Restlessness.

**Trạo Tán:** Một trong năm triền cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, thường thích lãng xãng huyên não (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chữ duyên)—One of the five hindrances, unsteady in act, word, and thought; unreliable—See Ngũ Triền Cái.

**Trạo Xúc:** Ngứa ngứa—Itching.

**Tráp:** Cắm vào—To insert—To stick in.

**Tráp Thượng My Mao:** Tích Thủ My Mao—Tích Khởi My Mao—Lời khuyên thiền sinh tiếp tục phần chấn tinh thần để rút ngắn thời gian đạt được

lãnh ngộ. Trong cuộc tu hành, hành giả chẳng nên nói nhiều quá mà đi ngược lại với tông chỉ "bất lập văn tự" của Thiền tông—An advice to Zen students to continue to keep high spirit in order to shorten the time of attainment of enlightenment. In cultivation, Zen practitioners should not talk a lot because this will go against the main ideas of the Zen sects: 'No establishment of words and letters'.

**Trát Thượng My Mao:** Dịch Khởi My Mao—Đầu Tẩu My Mao—1) Một chút suy nghĩ: To think a little bit; 2) Phấn chấn lên: To feel cheerful, to be in high spirits; 3) Dựng lông mày: To raise one's eyebrows: See Dịch Khởi My Mao.

**Trau Dôi Sự Hoàn Thiện:** To cultivate the perfection—A true Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forbearance.

**Trau Dôi Trí Tuệ:** To develop one's mind.

**Trăm Điều Phiền Lụy:** Hundreds of vexations.

**Trăm Mối Tà Đạo:** Hundreds of heterodox (evil) teachings.

**Trăm Mối Ưu Lo:** Hundreds of worries and apprehensions.

**Trăm Nghe Không Bằng Một Thấy:** Seeing is believing—See Bách Văn Bất Như Nhất Kiến.

**Trăm Việc Không Lo, Chỉ Lo Niệm Phật:** Ignore all distractions and spend all time for reciting the Buddha's name.

**Trầm Đàn:** Agarar or Aguru (skt)—Cây trầm hương và chiên đàn hương—Sandal incense.

**Trầm Hương:** Agarar (skt)—Aloe wood—Fragrant shrub.

**Trầm Không:** Rơi vào chấp không (Bồ Tát Đại Thừa ở thất địa vào cuối a tăng kỳ thứ hai chuyên tu tập vô tướng quán, trên không có Bồ Đề để mà cầu, dưới không có chúng sanh để mà tế độ. Các Bồ Tát độn căn khiếp nhược chấp trước vào "không tướng" này mà bỏ đại hạnh lợi mình lợi người, nên gọi là thất địa trầm không nạn)—To sink into emptiness, or uselessness.

**Trầm Luân:**

1) Effluent (a): Asava (skt).

2) Universal suffering: To be overload with misfortune.

**Trầm Luân Lục Đạo:** Circling in the six worlds—Circling the six paths—Circling the six ways or conditions of sentient existence—Trong vũ trụ quan Phật giáo, sáu cõi luân hồi của chúng sanh

(chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo). Với một số người, đó có thể là những thế giới khách quan, những địa điểm mà chúng sanh có thể trú ngụ. Số khác lại cho rằng đó là các cảnh giới chủ quan, xuất phát từ kinh nghiệm thức ngộ của con người. Tuy nhiên, cũng có thể sáu cõi ấy không phải là những thế giới cụ thể hay cảnh giới tâm linh nào cả, cũng có thể chúng thuộc về những vùng không gian và thời gian khác, không hẳn là khách quan hay chủ quan đối với tâm trí của chúng ta. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng một khi chúng ta chưa nhận thức và vận dụng kho tàng giác ngộ của mình, không có cảnh giới nào tồn tại ngoài sự vô minh và đau khổ cả—In the traditional cosmology of Buddhism, the six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials). Some say these are objective, geographic realms, places to which we can go. Others say they are subjective states that come about through psychological experience. But it may be that they are neither places nor psychological states; perhaps they belong to a kind of intermediate zone which is neither subjective nor objective. Zen practitioners should always remember that as long as our inherent birthright remains unrealized, no realm of existence grants immunity from ignorance or suffering.

**Trầm Luân Tứ Pháp:** Group of defilements—Bốn pháp khiến chúng sanh bị trầm luân: dục, hữu ái, tà kiến, vô minh—Four factors that cause human beings to be overloaded with misfortune: desire, attachment to existence, wrong views, and ignorance.

**Trầm Miên:** Deep in sleep.

**Trầm Minh:** Chìm trong biển sanh tử, tối tăm trong cõi vô minh—Submerged in ignorance—Sunk in the gloom of reincarnations and ignorance.

**Trầm Thủy Hương:** Aguru (skt)—A Già Lư, một loại cây mà gỗ của nó được dùng làm nhang thơm để đốt (lõi chìm gọi là trầm hương, phần chìm một nửa là sạn hương, phần nổi trên mặt nước thì gọi là hoàng thực hương)—Lignum aloe tree the wood of which is used as incense.

**Trầm Tư Mặc Tưởng:** Anupassana (p)—To be very thoughtful—To be absorbed in meditation—To contemplate—See Quán Tưởng, and Thiền.

**Trần Hải** (1092-1152): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tam Luận Tông vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk of the Sanron Sect (Three Treatises School) in the twelfth century.

**Trần Quý Những Hành Động Thiện Lành:** Appreciate one's wholesome actions.

**Trần Trọng:** Chincho (jap)—Respectfully—Value yourself highly.

**Trần Vực:** The precious region—See Bảo Vực.

**Trần Câu Tắc Hác:** Đè ngòi lấp hang, ý chỉ Phật pháp có mặt khắp nơi—Buddha-dharmas are present everywhere.

**Trần Châu Phổ Hóa Thiền Sư:** Fuke (jap)—See Phổ Hóa Trần Châu Thiền Sư.

**Trần Đầu Ca:** Tinduka (skt)—Cây Hồng—The persimmon.

**Trần Đầu Ca Thụ:** Tinduka (skt)—Tên của một loại cây ăn trái—Name of a kind of a fruit-tree.

1) Trần Đầu: Thiện quả—Good fruit.

2) Ca La: Độc quả—Poisoned fruit.

**Trần Định Loạn Tâm:** To calm one's agitated mind.

**Trần Quốc:** Tên của ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, chùa tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam—Name of the most ancient temples in Vietnam, located in Hanoi City, North Vietnam.

**Trần Thường:** Lâu dài—For a long time.

**Trần Trường** (1547-1617): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Hoa Nghiêm, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk, of the Hua Yen School, who lived in the Ming Dynasty in China.

**Trần Trường:** Lâu dài, vĩnh hằng—For a long time—Forever.

**Trần:** Guna (skt)—Visayo (p)—Vishaya (skt).

(I) Nghĩa của Trần—The meanings of “Guna”

- 1) Theo Phạm ngữ, guna có nghĩa là một yếu tố phụ, một phần phụ thuộc của ngũ đại, thí dụ như âm thanh là trần và lỗ tai là căn: In sanskrit, guna means a secondary element, a quality, an attribute of the five elements, e.g. ether has sabda or sound for its guna and the ear for its organ.
  - 2) Theo Hoa ngữ, trần có nghĩa là một nguyên tố thật nhỏ: In Chinese it means dust, small particles, molecules, atoms, exhalations. It may be interpreted as an atom, or as an active, conditioned principle in nature, minute, subtle.
  - 3) Nói chung “trần” chỉ tất cả sự vật trong thế gian làm nhơ bẩn chân tính: Generally speaking defiling to pure mind; worldly; earthly, the world.
  - 4) Trần có nghĩa là một đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm: Arammana (p)—Alambana (skt)—Also means an object of sense or object of the mind—See Lục Trần.
  - 5) Trần còn có nghĩa là phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan: Visayo (p)—Vishaya (skt)—The realm, domain, or indulgence of the senses or an object of senses.
  - 6) Trần là chất làm cho thân tâm ham muốn và luyến ái: Bāhira-āyatana (p) Bāhyu-āyatana (skt)—External base—Có sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (hiện tượng của vật chất và tâm lý)—There are six external bases: form, sound, fragrance, taste, touch and dharmas.
- (II) Phân loại “trần”—Categories of “guna”
- 1) Ngũ Trần: The objects of the five senses—See Ngũ Trần.
  - 2) Lục Trần: The six objects—See Lục Trần.

**Trần Ai:** (jap)—Dust—Worldly dust—Bụi Trần—Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét). Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought. All mundane things that can cloud our bright self-

nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.

**Trần Biểu:** Bên ngoài của thế giới trần tục hay giáo thuyết nhà Phật—Outside of the secular, i.e. the doctrine of Buddha.

**Trần Cảnh:** Ayatana (skt)—1) Bụi trần: Worldly dust, sense-fields (see Trần Ai); 2) Hoàn cảnh xung quanh: Environment.

**Trần Cảnh Giới:** Cõi vật thể—Objective realm.

**Trần Cấu:** Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bẩn nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bẩn mà gây nên phiền não)—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions.

**Trần Châu:** Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi—Worlds as numerous as atoms.

**Trần Dục:** Dục vọng liên hệ tới lục trần—The desires connected with the six gunas.

**Trần Duyên:** Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính—The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role.

**Trần Dược:** See Trần Khí Dược.

**Trần Đại Từ** (1887-1983): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Nhân Minh Học (Nhân Minh là một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm)—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Hetuvidya-sastra (one of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error) at universities.

**Trần Đạo:** Cõi uế độ (theo tông Hoa Nghiêm, trong từng hạt bụi của thập phương hư không đều có thế giới gọi là thế giới trần đạo, tức là ở mỗi đầu sợi lông đều có thế giới, có Phật)—The dusty path, the phenomenal world, or worlds.

**Trần Điểm Kiếp:** Còn gọi là Kiếp Giọt Bụi—Một kiếp vô tận không thể tính đếm được (có hai loại: 3.000 trần điểm kiếp và 5.000 trần điểm kiếp)—A period of time as impossible of

calculation as the atoms of a ground-up world, an attempt to define the indefinite.

**Trần Hòa Khanh:** Tên của một nhà tạc tượng nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XII. Năm 1182, ông cùng người em trai đến Nhật Bản để trùng tu lại tượng Đại Phật ở chùa Đông Đại. Đông Đại Tự tọa lạc trong phạm vi cố đô Heijō-kyō, chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ tám—Name of a Chinese famous sculptor of Buddhist statues in the twelfth century. In 1182, he and his younger brother came to Japan to restore the Big Buddha Statue at Tung Ta Temple (Todaiji). Great Eastern Temple, located in the former capital Heijō-kyō, which was built in the mid eighth century.

**Trần Hồng Tự** (1598-1652): Tên của một nhà họa sĩ vẽ tượng nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Chinese famous painter of Buddhist statues in the seventeenth century.

**Trần Hương:** Quê hương của lục trần hay cõi luân hồi sanh tử—The native place or home of the six gunas, i.e. that of transmigration.

**Trần Khí Dược:** Còn gọi là Hủ Lạn Dược, hay loại thuốc thổi rửa (Các nhà cựu luật Nam Sơn dựa vào Tăng Kỳ Luật mà cho rằng đây là nước tiểu và phân)—Purgative medicines.

**Trần Kiện Dân** (1906-1987): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Trần Kiếp:** Số kiếp nhiều như bụi trần—As many kalpas as dusts—As many human lives as dusts.

**Trần Lao:** Jinro (jap)—Worldly toil—Dusty toil—Secular work—Làm việc vất vả mệt nhọc, tên khác của phiền não—Another name for illusion, the trouble of the world, the passions.

**Trần Lụy:** 1) Những khổ lụy của cuộc đời: Pains of life; 2) Nghiệp của dục vọng làm rối loạn tâm trí: The passion-karma which entangles the mind; 3) Phiền não và ác nghiệp làm nhiễm ô và trói buộc tâm: Klesa-akusala-karma (skt)—Afflictions and Evil karma (bad actions or bad deeds) which cause contamination and bondage of the mind (see Phiền Não and Ác Nghiệp).

**Trần Minh Đức:** Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ

XX—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trần Mông:** Sự mê muội từ những thứ tầm thường trên đời—Ignorance from normal things in life.

**Trần Na:** See Trần Na Bồ Tát.

**Trần Na Bồ Tát:** Dignaga, or Dinnaga (skt)—Tên một vị Bồ Tát, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn. Lúc đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận này hiện còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác. Ông còn được biết như là bậc lướt thảng tất cả, đây cũng là danh hiệu của Đức Phật—A native southern India, in a Brahmin family. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. Dinnaga is credited with the authorship of about a hundred

treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. I-Ch'ing says that Dinnaga's treatises on logic were read as textbooks at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the *Pramana-samucaya*, his greatest work, the *Nyaya-pravesa*, the *Hetucakra-damaru*, the *Pramana-sastra-nyayapravesa*, the *Alambana-pariksa* and several others. He is also known as *Jina*, the victorious, the overcomer, a title of a Buddha.

**Trần Na La:** *Dinara* (skt)—A coin—Đồng tiền Đì Na của các xứ Trung Đông—A gold coin (used in the Middle-East countries).

**Trần Nhân Tông** (1258-1308): Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thánh Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ ngài hỏi Thầy về bốn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.” Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Năm 1284, trước thế xâm lăng như vũ bão của quân Nguyên, vua Trần Nhân Tông cho triệu tập hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị không phải là các vương tôn công tử mà là các bô lão trong dân gian. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông. Thiền sư Trần Nhân Tông luôn dạy: Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành và hoại diệt khi những thứ giả hợp này tan biến. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát. Hành giả phải có sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi

những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Chính vì vậy mà hành giả phải luôn cố gắng tu trì cho đến khi họ thấy rằng không hề có một ‘cái tôi’ nào đang bị trói buộc và tất cả các niệm đều biến mất như hoa rơi vào buổi sáng vậy. Hãy học cách vận hành của tâm qua bài kệ Thiền nổi tiếng của Thiền sư Trần Nhân Tông:

“Thùy phược cánh tương cầu giải thoát  
Bất phạm hà tất mịch thân tiên.  
Viên nhân mã quyện nhân ưng lão,  
Y cưu vân trang nhất tháp thiền.  
Thị phi niệm trực triều hoa lạc  
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn  
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch  
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.”  
(Ai trói lại mong cầu giải thoát  
Chẳng phạm nào phải kiếm thân tiên  
Vượt nhàn, ngựa mỏi, người đã lão  
Như cũ vân trang một chõng thiền.  
Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm  
Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm  
Mưa tạnh, hoa trở, non vắng lặng  
Chim kêu một tiếng lại xuân tàn).

Đến năm 1299, ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử. Chính vua Trần Nhân Tông đã có khả năng sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ đất nước và nhân dân của mình. Sự kiện nhà vua xuất gia cũng như những năm hành đạo của Ngài trong dân gian đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành một thiền phái đủ mạnh yểm trợ cho cả triều đại nhà Trần. Đối với Thiền sư Trần Nhân Tông, bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, khi đói thì ăn, khi khát thì uống, mệt thì ngủ, chứ đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xảy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được,

đó là hiện tại. Ngài thường nhắc nhở mọi người bằng bài kệ sau đây:

“Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,  
Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.  
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,  
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.”

Thật vậy, nếu chúng ta có thể sống trọn vẹn theo lời dạy của thiền sư Trần Nhân Tông, là chúng ta có thể sống với nước chứ không sống với những đợt sóng sanh rồi diệt; sống với tánh sáng của gương chứ không sống với các ảnh đến rồi đi; sống với tự tánh của tâm chứ không sống với các niệm sanh diệt. Như vậy chúng ta có thể gọi cuộc sống của chúng ta là gì nếu không phải là Niết Bàn? Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới Ta Bà, nơi mà chúng ta nhìn thấy sự sanh diệt của mọi hiện tượng thì làm sao chúng ta có thể nói tất cả các pháp không sanh không diệt được? Hành giả nên nhớ rằng một khi đã quyết chí tu trì theo Phật, chúng ta phải lắng nghe lời dạy của Phật và chư Tổ, phải nhìn vào bên trong để thấy được chơn tâm của mình, chừng đó mình mới có khả năng thấy được chư pháp bất sanh bất diệt. Hãy nhìn vào tâm mình và hãy thành thật với chính mình, rồi thì mình sẽ có thể thấy bản chất của mọi vật là trống rỗng và bất sanh bất diệt. Các niệm đến rồi đi, nhưng tánh ‘thấy biết’ của tâm luôn bất động. Hãy lắng nghe một bài kệ nổi tiếng khác của Thiền sư Trần Nhân Tông về chư pháp:

“Nhất thiết pháp bất sanh  
Nhất thiết pháp bất diệt  
Nhược năng như thị giải  
Chư Phật thường hiện tiền.”  
(Tất cả pháp chẳng sanh  
Tất cả pháp chẳng diệt  
Nếu hay hiểu như thế  
Chư Phật thường hiện tiền).

According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: “Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward.” Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master.

He became King when he was twenty-years of age. In 1283, confronting with the extremely strong forces of the Yuan, King Tran Nhan Tong called the Dien Hong Conference to discuss the national affairs. The participants were not members of aristocracy but were the elderly people in the communities. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his son, the young king Trần Anh Tông. Zen master Tran Nhan Tong always taught: According to Buddhism, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated. Zen practitioners should have a correct understanding of the body, that it consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. Therefore, practitioners should always try to practice until they can see there is not an ‘I’ being tied and all the thoughts disappear like the flowers falling off in the morning. Let’s learn the working of the mind through one of Zen master’s famous Zen poems:

“Nobody ties you; why do you ask for liberation?  
If you don’t cling to your ordinary thought,  
Then you don’t need to search for the holy one.  
The monkeys are relaxed; the horses tired;  
and the men old.  
The Zen stupa is still in the same



old cloudy cottage.

Right and wrong thoughts are falling  
just like flowers in the early morning.  
Fame and wealth are chilled in a cold night rain.  
After the rains are gone, the flowers are dying  
and the mountain is serene.  
A bird chirps a sound, and the spring is leaving  
again.”

In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect. It was King Tran Nhan Tong who was able to utilize the potential of Buddhism to serve his country and people. The fact of King Tran Nhan Tong’s renunciation and his years of practicing meditation and spreading Buddhism all over the country made the Truc Lam Zen Sect strong enough to support the entire dynasty. For Zen master Trần Nhân Tông, the secret of happy, successful living lies in doing what needs to be done now; when hungry, just eat; when thirsty, just drink; when tired, just sleep; and not worrying about the past and the future. We cannot go back into the past and reshape it, nor can we anticipate everything that may happen in the future. There is one moment of time over which we have some conscious control and that is the present. He always reminded his disciples with the following verses:

“Living in the world, happy with the Way.  
We should let all things take their course.  
When hungry, just eat; when tired, just sleep.  
The treasure is in our house;  
do not search any more.  
Face the scenes, and have no thoughts,  
Then we do not need to ask for Zen.”

In fact, if we can completely live with the teachings of Zen master Trần Nhân Tông, we are able to live with the water, not with the waves rising and falling; live with the nature of mirror to reflect, not with the images appearing and disappearing; and live with the essence of the mind, not with the thoughts arising and vanishing. Therefore, what can we call our life if not a Nirvana? The world we are living now is the Saha

World, where we physically see all phenomena born and passed away, how can we say ‘all phenomena are unborn and undying’? Zen practitioners should always remember once we make up our mind to follow the Buddha’s Path, we should listen to the Buddha’s and Patriarchs’ teachings; we should look inward to see our real mind, then we will have the ability to see that ‘all phenomena are unborn and undying’. Let’s look into our mind and be honest with ourselves, then we can see the real nature of everything: emptiness, unborn and undying. The thoughts coming and going, but the nature of ‘seeing and knowing’ of the mind is unmoved. Let’s listen to another famous verse from Zen master Trần Nhân Tông:

“All phenomena are unborn.  
All phenomena are undying.  
If we see that constantly,  
All Buddhas are before our eyes  
constantly.”

**Trần Phân:** Thói ồn ào từ những thứ tầm thường trên đời—Impetuous habits from normal things in life.

**Trần Quán** (1042-1106): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Trần Sa:** Nhiều vô số kể như bụi trần và cát. Một trong ba mê hoặc mà Tông Thiên Thai lập ra gọi là trần sa, hay những chướng ngại mà Bồ Tát gặp phải trên đường giáo hóa chúng sanh nhiều vô số kể; còn có nghĩa là pháp môn mà Bồ Tát dùng để giáo hóa chúng sanh thông đạt có nhiều như cát bụi (nhưng chúng sanh tâm trí mê muội không thể thông đạt mà cứ tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử)—Dust and sand, i.e. numberless as the atoms. T’ien-T’ai uses the term as one of the three illusions, i.e. the trial of the Bodhisattva in facing the vast amount of detail in knowledge and operation required for his task of saving the world—See Tam Hoặc.

**Trần Sa Hoặc:** Delusion of “dust and sand”—Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.

**Trần Sát:** Gunaksetra (skt)—Jinsetsu (jap)—1) Vô số thế giới như vô số nguyên tử hay bụi trần: Innumerable worlds as innumerable atoms (dust); 2) Cõi nước: Field of qualities, countries; 3) Tội lỗi: Certain sins.

**Trần Thái Tông** (1218-1277): Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sâu thẳm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà này không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: “Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệt am nơi hoang dã này để làm gì?” Vua đáp: “Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Vì lòng từ bi mà Thầy nói: “Nếu tâm mình tĩnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lớn. Sư đáp: “Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển.” Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối). Ông cũng viết nên quyển “Nghi Thức Lục Thời Sám Hối” cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại

cho con là vua Thánh Tông. Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: “Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày.” Ông mất năm 1277—He was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre towards all political opponents, including the king’s in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. On night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was looking for by saying: “As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?” The king replied: “As young age, my both parents were passed away. I’m now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I’d like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else.” With compassion, the master advised: “There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one’s mind.” If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. Whe Your Majesty realizes it, you’re a Buddha immediately. Don’t waste your

time and energy of looking for it from the outside world.” The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again turned to the master for advice. The master replied: “Generally, being a sovereign, one must consider people’s wishes as his, as well people’s mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can’t respond negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching.” The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced “Repentance six times a day.” He also wrote a “Guide to Six Times of Repentance” with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and relinquished the throne to his son Thánh Tông. In the Book of Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: “To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, ‘Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day.’” He passed away in 1277.

**Trần Thánh Tông** (1240-1290): Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: “Sau ba mươi năm đập ngói, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên.” Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả

việc đập ngói hay dùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: “Thiền là dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lộ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực—He was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King’s Book of Records, he said: “After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one.” Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only one nostril was left. Regarding the meditation, King Thánh Tông said in his King’s Book of Records: “The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminishing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way.

**Trần Tháo Độc Nhãn:** Ch'en Ts'ao's just one eye—See Công Ấn Trần Tháo Độc Nhãn.

**Trần Thuyết:** Dầu cho một hạt bụi nhỏ cũng thuyết giảng hay hiển lộ giáo thuyết nhà Phật nhằm giúp cho chúng sanh am hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Even a grain of dust or sand still preaches or reveals the Buddha's teachings that helps sentient beings understand and be able to escape the cycle of births and deaths.

**Trần Tôn Túc Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư** (780-877): Bokushu-Domyo (jap)—Chen-Tsun-Tsu Mu-chou Tao-ming (Wade-Giles Chinese)—Chenzunsi Muzhou Daoming (Pinyin Chinese)—See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

**Trần Trần:** Khắp nơi—Everywhere.

**Trần Trần Sát Độ:** 1) Vô số quốc độ: Numberless lands; 2) Trong mỗi hạt vi trần, chứa cả một thế giới: In every grain, or atom, there is a whole realm.

**Trần Trần Sát Sát:** Vô số quốc độ—Numberless lands.

**Trần Trần Tam Muội:** Trong một vi trần nhập vào nhất thiết tam muội gọi là trần trần tam muội (theo Kinh Pháp Hoa, trong một vi trần nhập vào tam muội, thành tựu nhất thiết vi trần định, mà vi trần đó cũng không tăng lên, đối với từng phổ hiện khó suy tính hết)—According to the Lotus Sutra, the samadhi in which, in a moment of time, entry is made into all samadhis.

**Trần Triều:** 1) Nhà Trần ở Việt Nam (1225-1400): The Tran Dynasty in Vietnam; 2) Nhà Trần ở Trung Hoa (557-589): The Tran Dynasty in China.

**Trần Triều Trung Hoa:** Triều đại nhà Trần ở Trung Hoa (557-589)—The Tran Dynasty in China.

**Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Thiền Sư Ngữ Lục:** Ngữ lục của Thiền Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297)—Records of teachings of Zen master Tue Trung in the Tran Dynasty.

**Trần Vông:** Lưới lục trần làm vướng mắc lục căn—The net of the six gunas, i.e. those connected with the six senses.

**Trần Vọng:** Không sạch là trần, không thực là vọng; trần vọng ám chỉ tất cả cảnh giới sinh tử—Impure and false, as are all temporal things.

**Trê Cú Giả Mê:** Reliance on words can easily lead practitioners to ignorance—See Động Sơn Tứ

Cú (4).

**Trê Xác Mê Phong:** Si mê ngu độn—Ignorance and stupidity.

**Tri Căn:** 1) Ngũ căn: Five organs of perception; 2) Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi: To know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear.

**Tri Chi Nhất Tự Chứng Diệu Chi Môn:** Một chữ "Tri" là cửa vào tất cả lẽ huyền diệu—The one word knowledge is the gateway to all mysteries—Thiền sư Thần Hội nói: "Một chữ "Tri" là cửa vào tất cả lẽ huyền diệu." Chữ "Tri" mà ngài Thần Hội muốn nói ở đây là sự tự chứng sâu xa hay trực giác Bát Nhã. Theo Thiền sư D.T. Suzuki, cái "Tri" hay tự chứng này tự bản chất vốn bất nhị. Nó có thể tự tri và có thể biết cái như thế mà không cần đến bất cứ một đối tượng bên ngoài nào để làm một điểm tựa hay sở y hay chất kích thích nhờ đó mà những tư tưởng trong vòng nhị nguyên mới hiện hành được. Như vậy, sự duy trì tự chứng sẽ tự động ngừng tác động của tướng phần (đối tượng sở tri) cũng như kiến phần (chủ thể năng tri). Sự tu tập tự chứng hay bản thể thức như vậy cuối cùng sẽ hủy diệt tất cả những tư tưởng nhị nguyên và mang hành giả đến với Phật quả. Đó là cốt tủy của Duy Thức và là lý do tại sao mà cả Duy Thức và Thiền đề cao sự quan trọng của việc kiến tính bằng cách dẹp bỏ mẫu mực của tư tưởng nhị nguyên—Zen master Shen-hui (666-770) said, "The one word knowledge is the gateway to all mysteries." What he meant here by "knowledge" (chih) was deep self-awareness or Prajna intuition. According to Zen master D.T. Suzuki, this "knowledge" or self-awareness, is intrinsically nondualistic. It can be aware of itself, and can be aware of such, without any outer object as an indispensable "support" or stimulus whereby thoughts within the dualistic pattern are brought into play. Thus the retaining of self-awareness will automatically stop the functioning of the objective known as well as the subjective knowing. The cultivation of self-awareness or pure consciousness will thus eventually annihilate all dualistic thoughts and bring one to Buddhahood. This is the core of Yogacara teaching and the reason why both Yogacara and Zen claim the importance of seeing one's mind-

essence by warding off the dualistic pattern of thought.

**Tri Chúng:** Parisannu (p)—Knower of groups.

**Tri Chúng Sanh Chư Căn Thượng Hạ Lực:** Đức Như Lai biết các căn cao thấp của các loại hữu tình—A Tathagata comprehends the lower and higher faculties of beings.

**Tri Chúng Sanh Kiến Giải Sai Biệt Trí:** Knowledge of introducing sentient beings to truth—Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện—Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.

**Tri Chúng Sanh Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết chúng sanh—Knowledge of differentiations of sentient beings.

**Tri Chúng Sanh Tâm Tánh Trí Lực:** The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Trí hiểu biết hết tất cả tâm tánh của chúng sanh—Complete knowledge of the powers and faculties of all beings—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Chúng Chủng Giải Trí Lực:** Trí lực biết được những ham muốn hay hướng đạo đức của tất cả chúng sanh—Knowledge of desires or moral directions of all beings—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Chúng Chủng Giải Trí Lực:** The power of knowing the various understanding—Trí lực biết được điều kiện thật của tất cả chúng sanh—Knowledge of the actual condition of every individual—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Chúng Chủng Giới Trí Lực:** The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others—Biết hết các cảnh giới—Complete knowledge of the desires or moral direction of every being.

**Tri Chúng Loại Quán Sát:** Quán sát biết các loài, vì chẳng chấp chúng sanh—Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings.

**Tri Chư Căn Quán Sát:** Quán sát biết các căn, vì thấu rõ các căn—Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties.

**Tri Chư Căn Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết các căn—Knowledge of differentiations of faculties.

**Tri Chư Hành Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết các hành động—Knowledge of differentiations of consequences of actions.

**Tri Chư Nghiệp Quán Sát:** Quán sát biết các nghiệp, vì đều thấy mọi vi tế—Observation knowing all acts, seeing all details.

**Tri Chư Pháp Quán Sát:** Quán sát biết các pháp, vì chẳng hoại pháp giới—Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality.

**Tri Chư Pháp Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết các pháp—Knowledge of differentiations of phenomena.

**Tri Chư Phật Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết chư Phật—Knowledge of differentiations of Buddhas.

**Tri Chư Thiên Giải Thoát Tam Muội:** The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Trí biết tất cả những trạng thái thiền định giải thoát như tứ thiền, bát giải thoát và tam tam muội—Knowing the various balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc).

**Tri Chư Thiên Giải Thoát Tam Muội Lực:** Đức Như Lai biết sự ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc thiền, giải thoát và định—A Tathagata comprehends The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions, Deliverances and Concentration.

**Tri Chư Thiên Giải Thoát Tam Muội Trí Lực:** Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn—Knowledge of all stages of dhyana liberation. Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Dục:** Vị Tăng có trách nhiệm coi sóc nhà tắm, cũng như dụng cụ để tắm rửa và than củi để nấu nướng trong Thiền viện—A monk who is responsible for bathing rooms, supplies for bathing and fire and fuel in a Zen monastery.

**Tri Đạo:** One who knows the path to salvation—Người biết đạo cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật—One who knows the path to salvation, an epithet of the Buddha.

**Tri Đạo Giả:** Người biết con đường cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật—The one who

knows the path to salvation, an epithet of the Buddha.

**Tri Điện:** Điện Ti—The warden of a temple—Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật, tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa—Supervisor of the Buddha Hall, another name for the warden of a temple.

**Tri Giác:** Thể của thần ngã trong thân thể con người có thể biết được sự vật—The knower, the cognizer, the person within who perceives.

**Tri Giác Bất Ngôn, Ngôn Giác Bất Tri:** Biết thì không nói, nói thì không biết—Those who know much talk little and those who know little talk a lot.

**Tri Giác:** Consciousness—Perception—Apprehension.

**Tri Giác và Nhận Thức:** Perception and cognition—Trong con người chúng ta, chẳng có động tác nào vượt ra ngoài tri giác và nhận thức cả. Tri giác và nhận thức lại vận hành dưới sự quản lý của một ông chủ. Bất cứ là làm cái gì, ngay cả khi mình vội vã đến đâu đi nữa, hướng tâm vô ông chủ này. Ông chủ đang thấy cái gì? Ông chủ đang nghe cái gì? Nếu chúng ta chuyên tâm thực hành phép nội quán phần tỉnh không chút xao lãng, Phật tánh nơi chúng ta sẽ đột nhiên xuất hiện. Khi đạt đến cảnh giới đó, chúng ta sẽ tìm thấy con đường ngắn dẫn đến giải thoát khỏi cảnh giới khổ đau phiền não—In our whole body, there is nothing that acts apart from perception and cognition. Perception and cognition have a host. Whatever we are doing, even when in a rush, look for this host within. What is it that sees? What is it that hears? If we practice this introspection earnestly and do not give up, our inherent Buddha-nature will suddenly appear. When we reach this state, we find it to be a shortcut to escape from the realm of misery—See A Lại Da Thức.

**Tri Giác Tuệ:** Paccakkha-nana (p)—Tranquility of mind—Positive achievement—Tri giác do kinh nghiệm trực tiếp. Tuệ giác trực tiếp. Nguyên nghĩa 'thấy bằng nhiều cách' hay năng lực quán sát đối tượng thân tâm qua ánh sáng của vô thường, khổ não và vô ngã.

**Tri Hành:** To know and to execute.

**Tri Hành Hợp Nhất:** Biết và làm phải đi đôi, ý nói hành giả tu thiền phải tu tập những gì mình đã

học chứ không làm cái đay sách—Knowledge and practice (action) must go hand in hand, i.e., Zen practitioners must practice what they have learned and not be a bag for books.

**Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại Trí:** Trí tuệ biết đời hiện tại không bị ngăn ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.

**Tri Huyền:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ming dynasty.

**Tri Hữu:** Bạn thân: Close friend—Biết rõ: To know clearly.

**Tri Hữu Giáo Ngoại Biệt Truyền:** Hành giả tu Thiền phải biết rõ nhân duyên của giáo ngoại biệt truyền—Zen practitioners must understand clearly the causes and conditions of the special transmission outside the teachings—See Nguyên Tịch Thập Môn.

**Tri Khách:** Shika (jap)—Vị Tăng coi về việc tiếp khách—The director of guests in a temple—Guest supervisor.

**Tri Khố:** Khố Đầu—Người trông coi kho của tự viện—The bursar of a monastery.

**Tri Khổ Đoạn Tập:** Biết được cái khổ của sống chết quả báo thì phải đoạn trừ các nhân duyên tạo ra các mối khổ—To know the dogma of suffering and be able to cut off its accumulation.

**Tri Kiến:** Nanam (p)—Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—To know by seeing—The function of knowing—1) Trí thông thường của thế gian: Ordinary world knowledge; 2) Trí tương đối: Knowledge of relativeity; 3) Trí thù thắng: Transcendental knowledge.

**Tri Kiến Ba La Mật:** Parajnaparamita (skt)—Chicken-Haramitsu (jap)—Trí Tuệ Bát Nhã—Wisdom paramita.

**Tri Kiến Bất Nhị:** Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—The knowledge of non-duality.

**Tri Kiến Chánh Trực:** View that is straight.

**Tri Kiến Phật:** Buddha-jnana (p)—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác—Buddha's knowledge.

**Tri Kiến Tâm Linh:** Spiritual knowledge.

**Tri Kiến Thanh Tịnh:** Purification by Knowledge and Vision—See Tứ Thánh Quả (B).

**Tri Kiến Thế Tục:** Worldly knowledge.

**Tri Kiến Trực Giác:** Cintamaya-panna (p)—Intuitional knowledge.

**Tri Kiến Vô Ngôn:** Akuppam-nanam (p)—Nonverbal knowledge—Immovable knowledge—Tri thức không bằng lời nói. Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge.

**Tri Kỳ Nhất Bất Tri Kỳ Nhị:** Thấy một mà không thấy hai, ý nói kiến thức hạn hẹp hay biên kiến—To see only one side and not to see two sides, i.e., limited knowledge or a one-sided view.

**Tri Lễ:** 1) Biết nghi thức lễ lạc: Knowing the right modes of respect or ceremonial; 2) Pháp Trí Tôn giả (960-1028), một danh Tăng vào thế kỷ thứ mười đời Tống. Người đời sau gọi ngài là đại sư Tứ Minh (tên của tự viện nơi ngài trụ trì). Sư là một đệ tử của tông Thiên Thai—Chih-Li, name of a famous tenth-century monk of the Sung dynasty, Ssu-Ming, so called after the name of his monastery, a follower of the T'ien-T'ai school.

**Tri Liêu:** Người trông nom phòng ốc trong tự viện—The warden of the monasterial abodes.

**Tri Luận:** Tên khác của Bát Nhã—Another name for the prajnaparamita.

**Tri Lực:** Comprehension.

**Tri Lượng:** Mattannu (p)—Knower of moderation.

**Tri Mạng Túc Trí Lực:** Đức Như Lai nhớ lại các tiền thân của Ngài—A Tathagata remembers his former births.

**Tri Nghĩa:** Atthannu (p)—Knower of the meaning.

**Tri Nghiệp Bất Hoại Vô Sở Tác:** Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác—The non-doing of knowledge of nondissolution of the force of actions.

**Tri Ngộ:** Biết nhau và tiếp đãi nhau chu đáo—To know and to treat each other well.

**Tri Nhân:** Chijin (jap)—Knower of persons.

**Tri Nhất Thiết Chúng Sanh Trí:** Trí huệ Phật biết tất cả nghiệp của chúng sanh—The Buddha-wisdom which knows the karma of all beings

(perfect understanding of omniscience regarding all living beings).

**Tri Nhất Thiết Đạo Trí Lực:** Đức Như Lai biết con đường đưa đến mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú)—A Tathagata comprehends the path leading to all realms.

**Tri Nhất Thiết Ngôn Ngữ Đạo Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn—Knowledge of differentiations of all ways of speaking.

**Tri Nhất Thiết Pháp Trí:** Trí huệ Phật hiểu biết vạn hữu và phương cách cứu độ—The perfect understanding of omniscience regarding the laws of universal salvation—The Buddha-wisdom of knowing everything or method of salvation.

**Tri Nhất Thiết Sở Đạo Trí Lực:** The power of knowing where all paths lead—Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo. Biết đường đi và kết quả của chư pháp—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell. Complete knowledge of the direction and consequence of all laws. Knowledge of direction and consequence of all laws—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Nhất Thiết Thế Gian Trí:** Toàn trí—The perfect understanding of omniscience regarding all living beings.

**Tri Nột:** Chinul (1158- 1210)—See Trí Nột Thiên Sư.

**Tri Pháp:** Knower of the Dhamma.

1) Tri Pháp Hiển Giáo: Người biết được các nghĩa thâm sâu của kinh điển—In the exoteric sects, to know the deep meaning of the sutras.

2) Tri Pháp Mật Giáo: Người biết được sự tương bí mật—In the esoteric sects, to know the mysteries.

**Tri Pháp Bất Diệt Vô Sở Tác:** Biết pháp không diệt vô sở tác—The non-doing of knowing things have no destruction.

**Tri Pháp Giới Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết pháp giới—Knowledge of differentiations of spheres of reality.

**Tri Pháp Vô Tánh Vô Sở Tác:** Rõ pháp vô tánh vô sở tác—The non-doing of comprehension of the essencelessness of phenomena.

**Tri Quá:** To know one's fault—Biết lỗi mình—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính

mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own.

**Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại Trí:** Trí tuệ biết đời quá khứ không bị ngăn ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past.

**Tri Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội:** The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past.

**Tri Quá Tất Cải:** Biết có lỗi ắt sửa được lỗi—A fault acknowledged is naturally rectified.

**Tri Quy:** Trở về nguồn tâm: To go back to the original source of mind—Kiến tánh: To see one's own nature.

**Tri Sự:** Karmadana (skt)—Vị sư chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery).

**Tri Sự Đầu Thủ:** Tri sự và Đầu thủ, hai vị Tăng trong tự viện—Two co-directors in a monastery, one on the east and the other on the west side of the monastery—See Tri Sự and Đầu Thủ.

**Tri Sự Thanh Quy:** Vị sư phụ trách giới luật, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì—The director (manager) of vinaya in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery).

**Tri Tam Thế Nghiệp Báo Lực:** Đức Như Lai biết kết quả của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai—A Tathagata comprehends the result of deeds in the past, present and future.

**Tri Tam Thế Nghiệp Báo Trí Lực:** Karmavipaka-jnana (skt)—Kammavipaka-nana (skt)—Knowledge of karma of all beings (power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time)—Biết rõ về nhân quả ba đời. Đức Như Lai có khả năng biết được tam thế nghiệp của mọi chúng sanh—Thorough knowledge of the karmas and retributions in three lives. A Buddha is able to know what is the karma of every being, past, present, and future—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Tam Thế Nhân Quả Nghiệp Báo Trí:** Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh—Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.

**Tri Tam Thế Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết tam thế—Knowledge of differentiations of time.

**Tri Tam Thế Trí:** Knowledge of all worlds, all lands, all times—Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát—Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings.

**Tri Tạng:** Vị sư phụ trách về kinh điển trong tự viện—A monk who is responsible for all scriptures in a monastery.

**Tri Tha Chúng Sanh Dục Lực:** Ngài biết các chí hướng, tính cách sai biệt của các loài hữu tình—A Tathagata comprehends the different inclinations of beings.

**Tri Thế Gian:** Lokavid (skt)—Lô Ca Bì—Người biết hết các pháp của thế gian, một trong mười danh hiệu của Đức Phật—One who knows the world, one of the ten characteristics of a Buddha.

**Tri Thế Gian Chủng Chủng Tánh Lực:** Đức Như Lai biết thế giới với nhiều đặc tính sai biệt—A Tathagata comprehends the world with its various and diverse features.

**Tri Thế Giới Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết thế giới—Knowledge of differentiations of worlds.

**Tri Thị Xứ Phi Xứ Trí Lực:** Sthanasthana-jnana (skt)—Thanathana-nana (p)—Knowing right and wrong—The power to distinguish right from wrong—Đức Như Lai biết như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ. Đây là trí biết được cái nào đúng, cái nào sai. Sự biết rõ tính khả thi và bất khả thi trong mọi trường hợp—A Tathagata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible. This is the knowledge of right and wrong in every condition (power of knowing from awakening to what is and what is not the case). Power of knowing the achievable or not achievable ability in all phenomena—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Thiên Nhân Vô Ngại Trí Lực:** Cyutyupapada-jnana (skt)—Knowing the past—Trí lực biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sanh. Trí thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction. Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their



reality. The unhindered power of the wisdom of the celestial or deva eye.

**Tri Thiết Túc Luận:** Prajnapti-pada (skt)—Còn có tên là Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên—World-system, written by Maudgalyayana.

**Tri Thọ Sanh Sai Biệt Trí:** Trí sai biệt biết thọ sanh—Knowledge of differentiations of forms of birth.

**Tri Thời:** Knower of the right time.

**Tri Thức:** Chishiki (jap).

- 1) Hiểu Biết: Knowledge—Learning—Perception—To know and perceive.
- 2) Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ: False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.
- 3) Những người mình quen biết: A friend—An intimate—Acquaintance.

**Tri Thức Bất Toàn:** Imperfect intellection—Đức Phật dạy: “Vô minh bị chất chứa càng lúc càng nhiều thêm do bởi cái tri thức bất toàn từ vô thủy là nguồn gốc của tâm.”—The Buddha taught: “Ignorance accumulated over and over again owing to imperfect intellection since the infinite past is the origin of the mind.”

**Tri Thức Chúng:** A body of friends, all you friends.

**Tri Thức Cụ Thể:** Tri thức nhận biết và phê bình về giá trị—Evaluational knowledge.

**Tri Thức Hội:** Pháp hội cúng dường 53 vị thiện tri thức trong phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm—An assembly for worship of 53 good knowledgeable advisors in the Chapter of Dharma-dhatu-pravesa in the Avatamsaka Sutra.

**Tri Thức Hữu:** Thiện hữu tri thức—Người bạn thân thiết có thể giúp chúng ta thông hiểu chân lý—A friend or an intimate who can help us to understand the truth—See Thiện Hữu Tri Thức.

**Tri Thức Khoa Học:** Scientific knowledge.

**Tri Thức Luận:** Epistemological questions—Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng

cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened).

**Tri Thức Phàm Phu:** Worldly knowledge—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển ‘Trái Tim Hiểu Biết’, hiểu biết có thể được ví với dòng nước chảy của một con suối. Trí huệ và tri thức, vốn vững chắc, có thể ngăn trở sự hiểu biết. Trong Phật giáo, tri thức phàm phu được xem như là những chướng ngại vật đối với hiểu biết. Nếu chúng ta xem điều gì đó là chân lý, chúng ta có thể bám víu vào đó đến độ khi chân lý gõ cửa nhà mình, mình không muốn mời vào. Chúng ta phải đủ sức vượt lên trên tri thức đã có sẵn theo cách chúng ta leo thang. Nếu mới lên đến bậc thứ năm mà tưởng rằng mình đã lên quá cao, sẽ không có hy vọng gì chúng ta leo lên đến bậc thứ sáu. Chúng ta phải học cách vượt lên trên quan điểm cá nhân của mình. Hiểu biết, theo kiểu dòng nước chảy, giúp chúng ta thấm nhập. Quan điểm kiến thức và trí huệ là những vật thể rắn, có thể cản trở con đường hiểu biết—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in *The Heart of Understanding*, understanding is like water flowing in a stream. Wisdom and knowledge are solid and can block our understanding. In Buddhism worldly knowledge is regarded as an obstacle for understanding. If we take something to be the truth, we may cling to it so much that even if the truth comes and knocks at our door, we won't want to let it in. We have to be able to transcend our previous knowledge the way we climb up a ladder. If we are on the fifth rung and think that we are very high, there is no hope for us to step up to the sixth. We must learn to transcend our

own views. Understanding, like water, can flow, can penetrate. Views, knowledge, and even wisdom are solid, and can block the way of understanding.

**Tri Thức Quán Tưởng:** Tri thức do quán tưởng mà có—Contemplative knowledge.

**Tri Thức Siêu Nhiên:** Supernatural knowledge.

**Tri Thức Thâu Thập:** Acquired knowledge

**Tri Thức Và Thể Nghiệm:** Sự khác biệt giữa Tri Thức và Thể Nghiệm—The Difference between Intellectual and Experiential Knowledge—See Thể Nghiệm Và Tri Thức.

**Tri Thức Tỉ Loại:** Tri thức so sánh—Analogical knowledge.

**Tri Thức Toàn Hảo:** Perfect knowledge.

**Tri Thức Trừu Tượng:** Tri thức khái niệm—Conceptual knowledge.

**Tri Thức Tự Nhiên:** Natural knowledge.

**Tri Thượng Hạ Trí Lực:** Toàn trí hiểu biết nghiệp quả theo nhân của các thời quá khứ, hiện tại và vị lai—Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future. Knowing what karmic effects follow from which causes.

**Tri Tình:** To know the situation.

**Tri Túc:** Samtustah (skt)—Satisfaction—Complete satisfaction or contentment with—Contentment with few desires—Satisfy with what we have at this very moment—Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân vì tri túc thật sự dẫn đến hạnh phúc. Phạm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhản với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo cảnh nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mầu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi

chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chờ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại. Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—Contentment is a characteristic of a happy individual because contentment really leads to happiness. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon

become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances. The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.

**Tri Túc Mạng Vô Lưu Trí:** Biết rõ các tiền kiếp của chính mình—Purvanivasanusmrti-jnana—Know all previous transmigrations.

**Tri Túc Mạng Vô Lưu Trí Lực:** The power of knowing previous lives without outflows—Biết các đời trước rất xa của chúng sanh—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations. Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Túc Thiên:** Tusita (skt)—Đâu Suất Đà—Tầng trời Đâu Suất, cõi trời Tri Túc hay cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, nơi mà chư Bồ Tát tái sanh vào trước khi sanh vào cõi Phật—The fourth Devaloka, Maitreya's heaven of full knowledge, where all Bodhisattvas are reborn before rebirth as Buddhas.

**Tri Túc Thiên Vương:** Contented king of the Tushita Heavens—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

**Tri Túc Tự Tại Thần:** Freedom of Contentment Deity (Spirit).

**Tri Túc Tỳ Kheo:** Monk who is content with any kind of requisites—Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness.

**Tri Túc Viện:** Nội điện của Tri Túc Thiên—The inner court of the tusita.

**Tri Túc Y Thực Trú Hành:** Biết đủ ở bốn điều căn bản trong cuộc sống: mặc, ăn, ở, và đi lại—Satisfaction with four basic necessities of life: clothing, food, housing, and transportation.

**Tri Tự Bản Tâm Kiến Tự Bản Tánh:** Thấy tự bản tâm, thấy tự bản tánh—Recognize your own original mind and see your own original nature.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, Lục Tổ bảo đại chúng rằng: “Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dẫn dò các ông khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:

“Ngơ ngơ không tu thiện,  
Ngáo ngáo không làm ác,  
Lặng lẽ dứt thấy nghe,  
Thên thang tâm không dính.”

Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé!” Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cầm thú kêu vang bị thương—According to the Platform Sutra, Chapter Ten, the Sixth Patriarch told the great assembly, “All of you should take care. After my extinction, do not act with worldly emotion. If you weep in sorrow, receive condolences or wear mourning clothes, you are not my disciples, for that is contrary to the proper Dharma. Simply recognize your own original mind and see your own original nature, which is neither moving nor still, neither produced nor extinguished, neither coming nor going, neither right nor wrong, neither dwelling nor departing. Because I am afraid that your confused minds will misunderstand my

intention, I will instruct you again so that you may see your nature. After my extinction, continue to cultivate accordingly, as if I were still present. Should you disregard my teaching, then even if I were to remain in the world, you would obtain no benefit." He further spoke this verse:

Firm, firm: Do not cultivate the good.

High, high: Do not do evil.

Still, still: Cut off sight and sound.

Vast, vast: The mind unattached.

After speaking this verse, the Master sat upright until the third watch, when suddenly he said to his disciples, "I am going!" In an instant he changed and a rare fragrance filled the room. A white rainbow linked with the earth and the trees in the wood turned white. The birds and beasts cried out in sorrow.

**Tri Vạn Hữu Thực Chất Trí:** Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu, đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—The Buddha can have perfect knowledge about the natures of all beings. This is one of the three things possible to a Buddha.

**Tri Vạn Hữu Trí:** Khả năng hiểu biết vạn vật, đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—The Buddha can have perfect knowledge of all things. This is one of the three things possible to a Buddha.

**Tri Vị Lai Vô Ngại Trí:** Trí tuệ biết đời vị lai không bị ngăn ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future.

**Tri Viên:** Vị sư phụ trách về trồng trọt và vườn tược trong tự viện—A monk who is responsible for agriculture and gardens in a monastery.

**Tri Vĩnh Đoạn Tập Khí Trí Lực:** Knowing how to end excesses—Biết đoạn hẳn các tập khí, một trong mười lực của Đức Như Lai—Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind. The power of knowing from having cut off all habits forever, one of the ten powers of a Buddha—See Thập Lực Như Lai.

**Tri Vô Biên Chư Phật Trí:** Biết được trí vô biên của chư Phật hay biết những lời Phật dạy cũng như cách cứu độ chúng sanh—To have the infinite Buddha-wisdom (knowing the Buddha-worlds and how to save the beings or perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom).

**Tri Vô Ngại Chư Phật Trí:** Thông hiểu trí kiến Phật—The perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

**Tri:** Jnana or Buddhi (skt)—Nhã Na—Xà Na—Kiến thức—Knowledge.

(I) Tổng quan về "Trí"—An overview of "Jnana": Trong Phật giáo, đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—In Buddhism, decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.

(II) Nghĩa của "Trí"—The meanings of "Jnana": Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt—The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom.

(III) Những lời Phật dạy về "Trí" trong Kinh Pháp Cú: Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu (63). Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh (65). Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp (79). Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình (80). Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí (81). Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng (82). Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc (83). Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ

điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng (84). Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian này (175)—The Buddha's teachings on "Jnana" in the Dharmapada Sutra: A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63). An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65). Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79). Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80). As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81). Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82). Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83). Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84). Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175).

**Trí Ân:** Jnana-mudra (skt)—See Tuệ Ân.

**Trí Ân Tam Muội:** Djanamudra-samadhi (p)—Jnana-mudra-samadhi (skt)—Một trong những phép tam muội của chư Phật và chư Bồ Tát—Concentration of wisdom seal.

**Trí Ba La Mật:** Prajna-paramita (skt)—Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Paramita wisdom—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental knowledge—Trí Ba La Mật có nghĩa là nhập Phật lực. Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo. Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Độ thứ sáu trong lục độ Ba La Mật, trí huệ Ba La Mật có công năng đưa hành giả đến Niết Bàn. Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—Transcendental knowledge means entering into the powers of Buddhas. Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas. The cultivation of the Bodhisattva's intellectual and spiritual journey comes with his ascent to the Jnana Paramita, then immediately preceding his transformation into a fully awakened Buddha. Wisdom which brings men to nirvana, the sixth of the six paramitas. The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent

origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

**Trí Bảo Thiên Sư:** Zen Master Trí Bảo (?-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Ô Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia tại chùa Thanh Tước trên núi Du Hý ở Thường Lạc. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài chuyên tu phước bằng cách bắc cầu bô lộ ở những vùng thôn dã. Ngài thị tịch năm 1190—A Vietnamese Zen master from Ô Diên, North Vietnam. He left home to become a monk at Thanh Tước Temple on Mount Du Hý in Thường Lạc. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he focused in cultivating merits by building bridges, fixing roads in rural areas. He passed away in 1190.

**Trí Bạt:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Bất Nhị:** Non-dual wisdom.

**Trí Bi:** Trí Đức và Bi Đức, hai trong ba đức của Phật—All-knowing and all-pitying qualities of a Buddha, two of the three virtues or qualities of a Buddha.

**Trí Biện:** Trí tuệ và khả năng biện biệt: Wisdom and dialectic power—Sự biện biệt khôn ngoan: A wise discrimination—Sự biện biệt bằng trí tuệ: Argument from knowledge.

**Trí Cảnh:** Jnana-darpana (skt)—Vật thể, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài làm môi giới cho trí quán sát (trí là cái tâm năng quán, cảnh là pháp ở bên ngoài ta)—The objects (or states, or conditions) of wisdom.

**Trí Cảnh Tứ Tướng:** Bốn tướng ngã nhân—The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—See Ngã Nhân Tứ Tướng.

**Trí Cát Tường:** Jnanasri (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Năm 1053, Sư dâng lên vua Tống một số kinh điển chữ Bắc Phạn và được vua ban Tử Y—Name of an Indian famous monk who came to China during the Dynasty in China. In 1053, he submitted some Buddhist Sanskrit scriptures to the King and was granted with the

purple robe from the royal court.

**Trí Cát Tường Hiền:** Jnanasribhadra (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ. Chúng ta không biết ngày sanh và thị tịch của Sư, nhưng khi Sư biên soạn bộ Lăng Già Kinh Chú, Sư đã trích dẫn một số đoạn của Sư Pháp Xứng, vì vậy chắc hẳn Sư phải sống vào thế kỷ thứ sáu hay sau đó—Name of an Indian famous monk. We do not know his dates of birth and passing away, but when he composed the Interpretation of the Lankavatara Sutra, he excerpted some of Master Dharmakirti's paragraphs (530-600), so he must have been living in or after the sixth century.

**Trí Căn:** Janendriya (skt)—Năng lực của trí—Faculty of acknowledgement—Faculty of cognition.

**Trí Căn Tối Thượng:** Annindriyam (p)—Faculty of highest knowledge—See Dī Tri Căn.

**Trí Cập Thiên Sư** (1311-1378): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Ta Hui branch, Lin-chi Sect, in the Ming dynasty.

**Trí Chánh Giác:** Buddha's mind—See Thế Gian Giải.

**Trí Chân:** Toàn chân—Perfect truth.

**Trí Chiếu Sáng:** Illuminated or enlightened intellect.

**Trí Chính** (559-639): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Chu** (668-723): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Chử:** 1) Búa hay chày trí tuệ: The wisdom hammer (búa); 2) Tên khác của Kim Cương chùy: Another name for the vajra or diamond club.

**Trí Chứng:** Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn—Wisdom assurance—The wisdom which realizes nirvana.

**Trí Chứng Đại Sư:** Chisho-Daishi (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master.

**Trí Chướng (Sở Tri Chướng):** Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom.

**Trí Công:** Dụng công tu hành—To take pains in cultivation.

**Trí Cự:**

- 1) Ngọn đuốc trí tuệ (sự sáng suốt của trí tuệ giống như ngọn đuốc)—A torch of wisdom.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.
- 3) (535-606): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.
- 4) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

**Trí Diệu:** Mật trí giúp phơi bày chân lý—Mystic knowledge which reveals spiritual realities.

**Trí Dục:** Intellectual education (cultivation or culture).

**Trí Duyên:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Trí Được:** Chih Yueh—Giới Đàn Huệ Năng—The altar of the law at which master Hui Neng was officially shaved his head.

**Trí Được Tam Tạng:** Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ. Năm 502, Sư đến Quảng Châu, Trung Hoa, trồng một cây Bồ đề tại chùa Bảo Lâm—Name of an Indian famous monk. In 502, he came to Kuang Chou, China, to plant a Bodhi tree at Pao-Lin Temple.

**Trí Đạo:** 1) Lưỡi kiếm trí tuệ: The sword of knowledge; 2) Trí tuệ của người tu sắc bén như lưỡi kiếm (có khả năng chặt đứt khổ đau phiền não): Knowledge like a sword.

**Trí Đạo Quảng Châu Thiền Sư:** Zen Master Chih-Tao Kuang-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Đạo như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn—Zen Master Chih-Tao, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp

(Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Trí Đạo, người quê ở Nam Hải Quảng Châu, đến tham vấn Tổ: “Học nhưn từ xuất gia, xem Kinh Niết Bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa Thượng xót thương chỉ dạy.” Tổ bảo: “Chỗ nào ông chưa rõ?”—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-Tao, a native of Nan-Hai in Kuang-Chou, asked a favor: “Since leaving home, your student has studied the Nirvana Sutra for over ten years and has still not understood its great purpose. I hope that the High Master will bestow his instruction.” The Master said, “What point haven’t you understood?”
- Trí Đạo thưa: “Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui,” nơi đây con nghi ngờ—Chih-Tao replied: “All activities are impermanent, Characterized by production and extinction; When production and extinction are extinguished, That still extinction is bliss. My doubts are with respect to this passage.”
- Tổ hỏi: “Ông nghi như thế nào?” Trí Đạo thưa: “Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt, pháp thân có thường không tri giác không giác. Kinh nói ‘Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui?’ Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt, nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì đồng với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết Bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui?”—The Master said, “What

are your doubts?” Chih-Tao replied, “All living beings have two bodies, the physical body and Dharma-body. The physical body is impermanent and is produced and destroyed. The Dharma-body is permanent and is without knowing or awareness. The Sutra says that the extinction of production and extinction is bliss, but I do not know which body is in tranquil extinction and which receives the bliss. How could it be the physical body which receives the bliss? When this physical body is extinguished, the four elements scatter. That is total suffering cannot be called bliss. If the Dharma-body were extinguished it would become like grass, trees, tiles, or stones; then what would receive the bliss? Moreover, the Dharmature is the substance of production and extinction and the five heaps are the function of production and extinction. With one body having five functions, production and extinction are permanent; at the time of production, the functions arise from the substance, and at the time of extinction, the functions return to the substance. If there were rebirth then sentient beings would not cease to exist or be extinguished. If there were not rebirth, they would return to tranquil extinction and be just like insentient objects. Thus, all dharmas would be suppressed by nirvana and there would not even be production. How could there be bliss?”

- Tổ quở: “Ông là Thích tử sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có pháp thân, là sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết Bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian; nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê mà nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đời, không biết là mộng huyễn hư giả, luống luân hồi, lấy thường lạc Niết Bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết Bàn chơn lạc, trong sát na không có tướng sanh, trong

sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền, mới gọi là thường lạc. Vui này không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là nói Niết Bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp. Hãy nghe tôi nói kệ:

“Đại Niết Bàn vô thượng,  
Tròn sáng thường lặng soi,  
Phàm phu gọi là chết,  
Ngoại đạo chấp là đoạn,  
Những người cầu nhị thừa,  
Cho đó là vô tác,  
Trọn thuộc chỗ tình chấp,  
Gốc sáu mươi hai chấp.  
Đối lập tên hư giả,  
Sao đạt nghĩa chơn thật,  
Chỉ có người vượt qua,  
Thông suốt không thủ xả,  
Do biết pháp năm uẩn,  
Vô ngã ở trong uẩn,  
Ngoài hiện các sắc tượng,  
Mỗi mỗi tướng âm thanh,  
Bình đẳng như mộng huyễn,  
Không khởi chấp phàm Thánh,  
Không khởi hiểu Niết Bàn,  
Hai bên ba mé dứt.  
Thường hiện dụng các căn,  
Mà chẳng khởi tưởng dụng,  
Phân biệt tất cả pháp,  
Không khởi tưởng phân biệt.  
Kiếp hỏa đốt biển cả,  
Gió thổi núi chạm nhau.  
Chơn thường tịch diệt vui,  
Tướng Niết Bàn như thế.  
Nay tôi gắng gượng nói,  
Khiến ông bỏ tà kiến,  
Ông chớ theo lời hiểu,  
Nhận ông biết ít phần.”

The Master said, “You are a son of Sakya! How can you hold the deviant views of annihilationism and permanence which belongs to other religions and criticize the Supreme Vehicle Dharma! According to what you say, there is a Dharma-body that exists apart from physical form a tranquil extinction



to be sought apart from production and extinction. Moreover, you propose that there is a body which enjoys the permanence and bliss of Nirvana. But, that is to grasp tightly onto birth and death and to indulge in worldly bliss. You should now know that deluded people mistook the union of five heaps for their own bodies and determined the dharmas as external to themselves. They loved life, dreaded death and drifted from thought to thought, not knowing that this illusory dream is empty and false. They turned vainly around on the wheel of birth and death and mistook the permanence and bliss of Nirvana for a form of suffering. All day long they sought after something else. Taking pity on them, the Buddha made manifest in the space of an instant the true bliss of Nirvana, which has no mark of production or extinction; it has no production or extinction to be extinguished. That, then, is the manifestation of tranquil extinction. Its manifestation cannot be reckoned; it is permanent and blissful. The bliss has neither an enjoyer nor a non-enjoyer. How can you call it ‘one substance with five functions?’ Worse, how can you say that Nirvana suppresses all dharmas, causing them to be forever unproduced? That is to slander the Buddha and defame the Dharma. Listen to my verse:

Supreme. Great Nirvana is bright  
 Perfect, permanent, still, and shining.  
 Deluded common people call it death,  
 Other teachings hold it to be annihilation.  
 All those who seek two vehicles  
 Regard it as non-action.  
 Ultimately these notions arise from feeling,  
 And form the basis for sixty-two views,  
 Wrongly establishing unreal names.  
 What is the true, real principle?  
 Only one who has gone beyond measuring  
 Penetrates without grasping or rejecting,  
 And knows that the dharma of the five heaps  
 And the self within the heaps,  
 The outward appearances—a mass of  
 images—the mark of every sound,  
 Are equally like the illusion of dreams,  
 For him, views of common and holy

do not arise  
 Nor are explanations of Nirvana made.  
 The two boundaries, the three limits  
 are cut off.  
 All organs have their function,  
 But there never arises the thought of the  
 function.  
 All dharmas are discriminated  
 Without a thought of discrimination arising.  
 When the fire at the aeon’s end burns the  
 bottom of the sea  
 And the winds blow the mountain against  
 each other,  
 The true, permanent, still extinct bliss,  
 The mark of Nirvana is ‘thus.’  
 I have struggled to explain it,  
 To cause you to reject your false views.  
 Don’t understand it by words alone  
 And maybe you’ll understand a bit of this.”

Trí Đạo nghe kệ đại ngộ, vui mừng nhảy nhót,  
 làm lễ rồi lui—After hearing this verse, Chih-Tao  
 was greatly enlightened. Overwhelmed with joy,  
 he made obeisance and with drew.

**Trí Đạo Thiền Sư:** Zen Master Chih-Tao—See  
 Trí Đạo Quảng Châu Thiền Sư.

**Trí Đạt:** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản  
 thuộc Pháp Tướng Tông vào thế kỷ thứ VII. Năm  
 658, Sư tháp tùng Sư trí Thông sang Trung Hoa để  
 học giáo thuyết Duy Thức với ngài Huyền  
 Trang—Name of a Japanese famous monk of the  
 Fa-Hsiang Sect in the seventh century. In 658, he  
 accompanied Chih-Tung to come to China to  
 study the theories of the Mind-Only with Master  
 Hsian Tsang.

**Trí Đắc Quả Phật Tánh:** The final or perfected  
 Buddha-nature resulting from the development of  
 the original potentiality.

**Trí Đoạn:** Trí đức và đoạn đức làm sáng tỏ chân  
 lý và đoạn diệt phiền não—Mystic wisdom which  
 attains absolute truth and cuts off misery.

**Trí Độ:**

1) Prajna paramita (skt)—Perfect knowledge of  
 dharmas—Độ thứ sáu trong lục độ Ba La  
 Mật, trí huệ Ba La Mật có công năng đưa  
 hành giả đến Niết Bàn—Wisdom which  
 brings men to nirvana, the sixth of the six  
 paramitas.

2) Tên của một vị danh Tăng Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở vùng Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in Central Vietnam most of his life.

**Trí Độ Luận:** Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—Đại Trí Độ Luận—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work.

**Trí Đôn** (314-366): Chih-Tun—Chih-tao-lin (chi)—Trí Đôn 314-366—Một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là “Lý.” Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa này về sau được các trường phái Phật giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo—One of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret “li,” a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, “li” means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw “li” the supreme truth, the ultimate principle, or “suchness” (tathata). This meaning for “li” was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles.

**Trí Đức:** 1) Trí và đức: Intellectual and virtue, merit (potency) of perfect knowledge; 2) Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có (đức tự lợi của chư Bồ Tát): Wisdom or intellectual virtue.

**Trí Đức Tư Lương:** Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—Wisdom, the last three paramitas.

**Trí Giả:** Vidya-purusa (skt)—Người trí—Knower—Wise man.

**Trí Giả Đại Sư:** Chih-I (chi)—Chigi (jap)—Chih Che Taishi—See Thiên Thai Trí Khải Đại Sư.

**Trí Giác:** Knowing Awareness.

**Trí Giác Phổ Minh Quốc Sư Ngữ Lục:** Ngữ lục của Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba, người khai sáng ra phái Tướng Quốc Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản—Records of Teachings of Shunnoku Myoha Zenji (1311-1388), the founder of the Shokokuji branch, one of the most important branches from Rinzai (Lin-Chi) school in Japan.

**Trí Giám Tuyệt Đâu Thiên Sư:** Hsueh-tou Chih-chien—See Tuyệt Đâu Trí Giám Thiên Sư.

**Trí Giáo:** Toàn Giáo—Complete or perfect teaching.

**Trí Giới:** Trí giới là lý trí tương đối, đối lại với lý giới—The realm of knowledge, in contrast with that of fundamental principles of law (Lý giới).

**Trí Hải:**

1) Ocean of wisdom—Trí tuệ Phật sâu và rộng như đại dương—Buddha-wisdom is as deep and wide as the ocean.

2) (1876-1950): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở vùng Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in Central Vietnam most of his life.

3) (1905-1979): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in North Vietnam most of his life.

**Trí Hải Hòa Thượng:** Tri Hai Master—Tên của Hòa Thượng Trí Hải, người đã đôn đốc trùng tu chùa Quốc Ân vào năm 1805 với sự đóng góp 300 lạng bạc của Công Chúa Long Thành, chị vua Gia Long—Name of Most Venerable Trí Hải who supervised the reconstruction of Quốc Ân temple in 1805 through the contribution of Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, who offered 300 ounces of silver.

**Trí Hải Thượng:** Born of a Store of Knowledge.

**Trí Hạnh Của Bạc Giác Ngộ:** The knowledge of the enlightened.

**Trí Hạnh Như Lai:** The knowledge of Tathagata.

**Trí Hiền:** Jnanabhadra (skt)—Prajna-bhadra (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp—Name of an Indian famous monk who came to China in the T'ang Dynasty in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

**Trí Hỏa:** Ngọn lửa trí tuệ có công năng đốt cháy khổ đau phiền não—The fire of wisdom which burns up misery.

**Trí Hoàng Thiên Sư:** Zen master Chih-Huang—See Trí Hoàng Hà Bắc Thiên Sư.

**Trí Hoàng Hà Bắc Thiên Sư:** Zen master Chih-Huang He-Pei—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Hoàng như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Thiền sư Trí Hoàng, từng theo học tọa thiền dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn—Zen Master Chih-Huang, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra. According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Chih-huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch Hung-jen.

- Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am, Sư tự xem như mình được chánh định. Huyền Sách, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, nhân du phương đến Hà Sóc nghe tiếng đồn tìm đến thảo am, hỏi: "Ông ngồi làm gì đây?" Trí Hoàng đáp: "Nhập định." Huyền Sách nói: "Ông nói nhập định, vậy ông có tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây gạch ngói đều có thể nhập định hết thảy. Bằng có tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh, có ý thức, đều cũng định được." Trí Hoàng nói: "Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm." Huyền Sách liền hỏi: "Nếu không biết là hữu tâm hay vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn nói 'xuất

nhập'. Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định." Trí Hoàng không đáp, giây lâu hỏi lại Huyền Sách: "Thầy của ông là ai?" Huyền Sách đáp: "Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê." Trí Hoàng hỏi: "Lục Tổ dạy thế nào về thiền định?" Huyền Sách nói: "Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), nắm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn (Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như). Thiền tánh không có chỗ trụ, chỗ trụ chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chỗ đam nghĩ về sự sanh diệt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không."—After twenty years of cultivation, he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-t'se, learning his attainment, visited him, and said, "What are you doing there?" Chih-huang said, "I am entering into a samadhi." Hsuan-t'se said, "You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it." Chih-huang said, "When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or thoughtless." Hsuan-t'se said, "If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the while; why do you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is really entering or coming out, it is not Great Samadhi." Chih-huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-t'se's teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuan-t'se said, "The Sixth Patriarch Hui-neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana

in essence has no fixed abode, be serene in dhyana. Dhyana in essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, think in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space."

- Trí Hoàng nghe xong bèn đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ông là ai?" Trí Hoàng trình rõ mọi việc. Tổ nói: "Đúng như lời Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không có một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy."—Thus learning of the sixth patriarch's view on samadhi or dhyana, Chih-huang came to visit the master. The Sixth Patriarch said, "What Hsuan-t'se told you is true. Have your mind like unto space and yet entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi."
- Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: "Thiền sư Hoàng ngày nay được đạo." Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc, khai hóa bốn chúng—Just then Chih-Huang attained the great enlightenment. What he had gained in twenty years vanished from his mind without a trace. That night, the people of Hopei heard a voice in space announcing, 'Today, Dhyana Master Chih-Huang has attained the Way.' Later, he made obeisance and left, returning to Hopei to teach and convert the four assemblies there."

**Trí Hoạc:** Trí tuệ và sự nghi hoặc—Wisdom and delusion.

**Trí Húc Đại Sư:** Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đĩa béc, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách "Trúc Song Tùy Bút Lục" của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bồ Nguyện, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp Sư giảng kinh bồng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tổ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liêu hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp "Trì Danh Niệm Phật" chính là môn "Tâm Tông Viên Đốn." Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyện (see Tín Hạnh Nguyện, Nhị Trì, and Tam Tự Tịnh Giới). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: "Sau khi ta thị tịch, các người làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57

tuổi—Great Venerable Master Chu-Rut’s self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T’ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Confucianism and wrote books deriding Buddhism. After he read the series “Trúc Song Tỳ Bút Lục” written by Great Master Liên-Ch’ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the “Great Vows of Ksitigarbha Sutra” and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T’ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch’ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T’ien-T’ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word “Contemplation.” Only the

Great Master accepted the Dharma practice of “Reciting the Buddha’s Name” as the path of “Ultimate Perfection.” A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: “There isn’t anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points “Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice.” (see Tín Hạnh Nguyễn, and Nhị Trì). At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: “After I pass away and following my cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha’s name to pass away. He was 57 years old.

**Trí Huệ:** Jnana (skt)—Wisdom—See Trí Tuệ.

**Trí Huệ Ba La Mật:** Prajna-paramita (skt)—Perfection of Wisdom—Wisdom-paramita—See Trí Ba La Mật.

**Trí Huệ Bát Nhã:** Prajna-paramita (skt)—All-knowing wisdom—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Trí Huệ Bồ Tát:** Prajna-paramita-bodhisattva (skt)—Bodhisattva of Wisdom—Transcendental-knowledge Bodhisattva.

**Trí Huệ Đạo:** Đạo trí tuệ—Path of wisdom.

**Trí Huệ Hải:** Trí tuệ của Như Lai sâu rộng giống như biển—Buddha-wisdom deep and wide as the ocean.

**Trí Huệ Không Cấu Chướng:** Unfettered knowledge.

**Trí Huệ Kiếm:** The sword of wisdom.

**Trí Huệ Kiện Toàn:** Perfect knowledge.

**Trí Huệ Lực:** Wisdom—Insight.

**Trí Huệ Môn:** Cửa ngõ đi vào trí tuệ hay quyền trí là cửa vào thực trí—The gate of Buddha-wisdom which leads to all truth.

**Trí Huệ Nhật:** Jnana bhaskara (The sun of knowledge).

**Trí Huệ Nhị Biên:** Dualistic wisdom.

**Trí Huệ Phật:** Tathata-jnanabuddha (skt)—Buddha-wisdom—Great wisdom.

**Trí Huệ Quán:** Dùng trí tuệ chân thực để quán sát lý thực tướng—Insight into reality—See Ngũ Chứng Thiên.

**Trí Huệ Quang:** Light of wisdom—Tuệ chiếu (ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa khắp nơi xua tan bóng tối của vô minh)—One of the twelve lights of Amitabha Buddha.

**Trí Huệ Quang Minh:** Tâm quang minh—Wisdom or mental light.

**Trí Huệ Quang Như Lai:** Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata—See Trí Huệ Quang Phật.

**Trí Huệ Quang Phật:** Tên gọi tắt của Đức Phật A Di Đà (vì Đức Phật này có đủ trí tuệ quang minh)—Wisdom Light Buddha, an abbreviated name for Amitabha Buddha.

**Trí Huệ Qui Ước:** Conventional wisdom.

**Trí Huệ Thanh Tịnh:** Trí tuệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si—Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.

**Trí Huệ Thành Tựu Pháp:** Janana-siddhi (skt)—Tên của một bộ luận do ngài Indrabhuti soạn vào thế kỷ thứ tám—Wisdom that accomplishes all the dharmas, name of a work written by Indrabhuti in the eighth century.

**Trí Huệ Thân:** Thân trí tuệ vì đồng một tánh với tất cả Phật thân—The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas.

**Trí Huệ Thủ Thắng:** Parama-prajna (skt)—Parama-panna (p)—Transcendental wisdom—Highest wisdom.

**Trí Huệ Thủy:** Trí tuệ thủy có công năng gột rửa tất cả những uế trước của dục vọng—The water of wisdom, which washes away the filth of passion.

**Trí Huệ Tối Hậu:** Ultimate wisdom.

**Trí Huệ Trang Nghiêm:** Adornment of Wisdom—Trí tuệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ

tận gốc rễ bóng tối của si mê—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance.

**Trí Huệ Tràng:** Torch of Knowledge.

**Trí Huy (873-956):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the T'ang Dynasty in China.

**Trí Huyền:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Hữu Sư:** Văn Tư Tu—Knowledge or wisdom that comes from listening to the dharma, reflection and cultivation.

**Trí Hy:** Parajnaruci (skt)—Bát Nhã Lưu Chi—Tên của một nhà sư đã dịch bộ Giải Thoát Luật Kinh—Name of a monk who translated the Moksha Sutra.

**Trí Khải:**

1) (533-610): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

2) (?-646): Chi-Che—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Khải Đại Sư:** Chi-Che-Taishi (chi)—Chigi (jap)—Chih-I, founder of the T'ien-T'ai school—See Thiên Thai Trí Khải Đại Sư.

**Trí Khải Thiên Thai Đại Sư (538-597):** T'ien-T'ai Chih-I—See Thiên Thai Trí Khải Đại Sư.

**Trí Kiếm:** Trí tuệ Kiếm—Lưỡi kiếm trí tuệ. Trí tuệ thanh tịnh, có khả năng cắt đứt dục vọng phiền não và dứt tuyệt sinh tử—The sword of wisdom, which cuts away passion and severs the link of transmigration.

**Trí Kính:** The mirror of wisdom.

**Trí Lâm:** Chih-lin.

1) (409-487): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

2) (544-613): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Luận:** See Đại Trí Độ Luận.

**Trí Lực:** Prajna-bala (skt)—Trí Tuệ và Thần Lực: Knowledge and supernatural power—Năng lực của trí tuệ: Power of knowledge—Hành giả (tu thiền) có đủ năng lực sử dụng mật trí: The efficient use of mystic knowledge—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh: The intuitive power to understand the mentalities of all beings—Lực của trí biết tất cả tâm hành—Power of knowledge, comprehending the activities of all minds.

**Trí Lực Trì:** Support by the power of knowledge.

**Trí Lý:** Nguyên tắc toàn hảo hay luật căn bản—The utmost principle, the fundamental law.

**Trí Mạn Đà La:** The Vajradhatu mandala, in contrast with the Garbhadhatu—Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai, đối lại với Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có.

**Trí Mãnh:**

1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Mẫu:** Giác Mẫu hay bà mẹ sanh ra trí tuệ—Wisdom-mother—The mother of knowledge.

**Trí Mệnh:** To risk (venture) one's life.

**Trí Môn:** Trí huệ Phật hay con đường dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (bao gồm tất cả các đức tự lợi)—Wisdom gate, or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

**Trí Môn Bát Nhã Thể:** Chih Men's Body of Wisdom—See Công Ấn Trí Môn Bát Nhã Thể.

**Trí Môn Liên Hoa Hà Diệp:** Chih Men's Lotus Flower, Lotus Leaves, example 21 of the Pi-Yen-Lu—See Công Ấn Trí Môn Liên Hoa Hà Diệp.

**Trí Môn Quang Tộ Thiền Sư:** Chimon Koso (jap)—Chih-mên Kuang-tso (Wade-Giles

Chinese)—Zhimen Kuangzuo (Pinyin Chinese)—See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.

**Trí Môn Tùy Châu:** Zen master Kuang-Zuo-Zhi-Men—See Quang Tộ Trí Môn Thiền Sư.

**Trí Mục Hành Túc:** Ví trí với mắt và hành với chân—Eye and foot—Knowledge with the eyes and practice with the feet.

**Trí Na:** Cina (skt)—Trung Hoa—China.

**Trí Na Bộc Để:** Cinapati (skt).

1) Vị chúa từ Trung Hoa, được nói đến trong Tây Vực Ký: Lord from China, said in the Record of Western Lands to have been appointed by the Han rulers.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cinapati là một vương quốc nhỏ nằm về phía tây bắc của Ấn Độ (gần Lahore bây giờ) mà dân chúng của vương quốc này đoán chắc rằng những vị vua đầu tiên của họ đến từ Trung Quốc: According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms: A small kingdom northwest of India (near Lahore) the inhabitants of which asserted that their first kings had come from China.

**Trí Năng:** Jeya (skt)—Intellect—Knowledge capacity.

**Trí Năng Sâu Sắc:** Intellectual discernment.

**Trí Năng Và Ý Thức Tức Thời Trực Tiếp:** The intellect and the immediate and direct awareness—Christmas Humphreys viết trong quyển 'Sự Tiếp Cận Thiền Của Tây Phương': "Ngày nay ở phương Tây, năng lực tối thượng là trí năng. Đối với phần lớn chúng ta, trí năng là phương tiện giao tiếp với thế giới chung quanh, và cũng là phương tiện để khám phá ra chân lý. Nhưng những người tự hào nhất về công cụ tuyệt mỹ này lại là những người ít chịu thừa nhận những giới hạn của trí năng. Họ không chịu hiểu rằng cũng giống như khả năng của các giác quan của chúng ta rất là hạn chế, và cảm xúc có thể tách biệt với tư tưởng, trong sự suy nghĩ như vậy, cũng chỉ gò bó trong phạm vi của mình, trong đó trí năng tìm hiểu càng ngày càng nhiều về những hiện tượng. Nhưng tư tưởng không bao giờ có thể biết theo nghĩa ý thức tức thời và trực tiếp. Ý nghĩ phải đạt đến tận cùng của tư tưởng trước khi năng lực kế tiếp chiếm lấy nó. Trong thiên nhiên, không có đường vòng và đường tắt."—Christmas Humphreys wrote in 'A Western Approach to

Zen: "In the West the paramount faculty today is the intellect. It is for most of us the means of communicating with the world around, and for discovering truth. But those most proud of this magnificent instrument are the least willing to admit its limitations. They refuse to understand that just as the range of the senses is narrowly defined, and feeling may be sharply distinguished from thought, so thinking is confined to its own field, wherein it learns more and more about phenomena. But thought can never know, in the sense of immediate, direct awareness. Thinking must reach the end of thought before the next faculty takes over. In nature there are no bypasses and no short cuts."

**Trí Ngại:** Cognitive obstruction—Sở Tri Chướng hay phiền não làm trở ngại trong việc đạt thành trí huệ Phật (vô minh làm trở ngại giác ngộ Bồ Đề)—Obstacles to attaining Buddha-wisdom (Original ignorance—Căn bản vô minh)—See Sở Tri Chướng.

**Trí Nghiêm:**

- 1) (350-427): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

**Trí Nghiễm:** Chih-yen (chi)—Vị Tổ thứ tư của trường phái Hoa Nghiêm, vào khoảng từ năm 600 đến 668 sau Tây Lịch dưới đời nhà Đường—Fourth patriarch of the Hua-Yen school around 600-668 A.D. during the T'ang dynasty.

**Trí Ngôn:** Toàn ngữ hay những lời giải thích hoàn toàn—Perfect words, words of complete explanation.

**Trí Ngung Vân Cái Thiền Sư:** See Vân Cái Chí Ngung Thiền Sư.

**Trí Nguyệt:** Jnanacandra (skt).

- 1) Trí tuệ sáng như ánh trăng: Knowledge bright as the moon.
- 2) Trí Nguyệt là tên của một vị thái tử người xuất gia trở thành một nhà sư vào khoảng năm 625 sau Tây Lịch: Jnanacandra, name of a prince of Karashahr who became a monk around 625 A.D.

- 3) Còn có một Trí Nguyệt hay Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Another Jnanacandra, author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Trí Ngưng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Nham Thiền Sư (600-677):** Zen Master Chih-yen—Tên của một Thiền sư thuộc Ngưu Đầu tông, đệ tử của Thiền sư Pháp Dung. Phần lớn có thể được nói một cách đáng tin cậy về các vị sơ Tổ sư của Ngưu Đầu tông là Pháp Dung và đệ tử là Trí Nham, mỗi người đều có một số tác động cá nhân nào đó lên truyền thống chung của pháp hành Thiền ở núi Ngưu Đầu và vùng lân cận. Trí Nham xuất thân từ gia đình họ Hoa, thuộc Khúc A, huyện Đan Dương, tỉnh Giang Tô. Lúc ở Đan Dương, ông đã bỏ ra phần đời lúc trẻ làm quan trong quân đội. Ông trở thành Tăng sĩ năm 45 tuổi, sau đó ông trở nên nổi tiếng do hành trì pháp quán "bất tịnh", quán thân thể và quán tử thi bất tịnh, quán tử bi, và quán vô sanh, quán chư pháp cốt yếu là vô vi không do điều kiện nhân duyên mà thành. Ông dạy rất nhiều đồ chúng, nhưng ngày nay không một tác phẩm thành văn nào của ông được biết đến—Name of a Zen master of the Niu-T'ou sect, a disciple of Zen master Fa-jung. The most that can reliably be said about the earliest Ox-head School patriarchs is that Fa-jung and Chih-yen each had some individual impact on the general tradition of discipline of meditation at Mount Niu-T'ou and the surrounding area. Chih-yen was born from the Hua family of Ch'u-a, Tan-yang district, Kiangsu province. In Tan-yang, Chih-yen spent the early part of his life as a military officer. He became a monk at the age of forty-five, after which he became known for the practice of the contemplations of "impurities," i.e., on the body and corpses, compassion, and birthlessness, i.e., on the essentially unconditioned nature of all things. He taught a lot of disciples, but nowadays no written works of his are known.



**Trí Nhân Hương Nghiêm Thiền Sư:** Kyogen Chikan (jap)—Hsiang-yen Chih-hsien—See Hương Nghiêm Trí Nhân Thiền Sư.

**Trí Nhãn:** Eye of knowledge—1) Mắt trí tuệ (không phải mắt thịt): The eye of wisdom, not the flesh eye; 2) Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý, vì với trí nhãn, chư Bồ Tát thấy biết các pháp: Wisdom as an eye to attain the truth, for with the eye of knowledge, Bodhisattvas know and see all things.

**Trí Nhân:** 1) Người có trí hay người hoàn toàn: A perfect man; 2) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

**Trí Nhất Thiết Xứ Hối Hương:** Transference of reaching all places.

**Trí Nhớ Không Linh Mẫn:** Failing memory.

**Trí Nhon Trí Quả:** Wisdom now produces wisdom fruit hereafter.

**Trí Nhu Thiền Sư:** Chih-jou Zen master—Thiền sư Trí Nhu ở núi Lô Sơn, am Thê Hiền, nhờ tham học với thiền sư Viên Thông mà chứng ngộ. Sau khi đại ngộ, sư đã cảm tác bài kệ này:

"Nhị thập niên lai hành cước  
Tẩu tận Đông Kinh Tây Lạc  
Như kim khước áo thê hiền  
Nhất bộ bất tăng di trước."

(Hai mươi năm đi rảo bước. Đi suốt Đông Kinh Tây Lạc. Bằng nay lại đến thê hiền. Chẳng hề dời thêm một bước)—He was from Ch'i-hsien monastery at Mount Lu-shan, who had an enlightenment under Zen master Yuan-t'ung. After his enlightenment, he made this verse:

"For twenty years I've pilgrimaged  
All the way from east to west:  
And now, finding myself at Ch'i-hsien,  
Not a step have I ever put forward."

**Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề:** Oceanic knowledge entering the unexcelled, complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Enlightening beings who abide by this knowledge can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas—See Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.

**Trí Nột Thiền Sư:** Chinul (1158- 1210)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật

giáo Triều Tiên. Thầy của ông là Chonghwi, một thiền sư thuộc truyền thống Thiền Hùng Châu của Triều Tiên—One of the most influential figures in Korean Buddhism. His teacher was Chonghwi, a Son master who belonged to the Hung-chou tradition of Cha'n.

• Theo truyền kể của truyền thống thì ông đã ba lần chứng nghiệm giác ngộ: 1) lần đầu tiên xảy ra tại Ch'ong-wonp-sa thuộc miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên, được kết tủa bởi sự tụng đọc kinh Pháp Bảo Đàn của lục Tổ Huệ Năng; 2) lần thứ hai xảy ra tại Pomun-sa trên Núi Haga Đông Nam Triều Tiên, mà kết quả đưa đến việc ông quyết định rằng trên căn bản Thiền tông khế hợp với kinh điển Phật giáo; 3) lần thứ ba vào năm 1187, trong khi ông đang trụ tại một ngôi thảo am ở Sangmuju nằm sâu trong vùng Núi Chiri, ông chứng ngộ lần cuối cùng sau khi đọc một đoạn được viết bởi Thiền Sư Đại Huệ. Ông là Thiền sư Triều Tiên đầu tiên làm phổ cập lối tu tập của truyền thống Thoại Đầu, liên hệ tới việc xử dụng Công Án không thể nào giải quyết được bằng lối lý luận của tư tưởng. Trong sự trình bày của ông về Thiền, ông đã khai triển ý tưởng “đốn ngộ theo cách tu tập từ từ,” nhằm cố gắng hòa giải cuộc tranh luận đang tiếp diễn trong truyền thống về vấn đề giác ngộ và đạt được Phật quả một cách tức thì hay một cách từ từ. Lối lý luận của ông hiện vẫn còn tiếp tục là một kiểu mẫu trong truyền thống Thiền của Triều Tiên cho mãi đến ngày hôm nay. Về sau ông trụ lại tại Suson-sa, mà trước đây có tên là Kilsang-sa, trên Núi Songgwon, tên của ngọn núi này về sau được đổi lại thành Chogye, đặt theo tên Núi Tào Khê, ngọn núi nơi mà lục Tổ Huệ Năng đã sống. Tông Tào Động hiện tại của Triều Tiên là tông phái lớn nhất của Phật giáo tại xứ này có từ thời Trí Nột và cộng đồng Tăng vào thời đó của ông—According to traditional accounts, he had three major awakening experience: 1) the first occurred at Ch'ong-wonp-sa in the southeast of the Korean peninsula and was precipitated by his reading of the platform Sutra of Hui-Neng or “Liu Tsu T'an-Ching”; 2) the second occurred at Pomun-sa on Mount Haga in South-eastern

Korea, as a result of which he decided that Son (Zen) is fundamentally in agreement with Buddhist scriptures; 3) in 1187, while staying at the remote hermitage of Sangmuju on Mount Chiri, he had his final awakening experience after reading a passage by the Chinese Ch'an master Ta-hui P'u-Chueh. He was the first Korean Son master to popularize the practice of "Hwadu" (chin. Hua-T'ou), which involves the use of riddles called Kong An (koan) that are insoluble by logical thought. In his presentation of Son, he developed the idea of "sudden awakening followed by gradual cultivation," which attempted to reconcile the ongoing dispute within the tradition over the question whether awakening is attained suddenly or gradually. This continues to be the dominant paradigm in the Korean Son tradition today. He later settled at Suson-sa, formerly named Kilsang-sa, on Mount Songwan, the name of which was subsequently changed to Mount Chogye, after Ts'ao-ch'i san, the mountain in China on which Hui-neng lived. The modern Korean Chogye order, Korea's largest Buddhist sect, traces itself back to Chinul and this monastic community.

- Thiền sư Trí Nột viết trong quyển *Sự Tiếp Cận Thiền Của Người Đại Hàn*: "Một số người không hiểu rằng bản chất của cái thiện và cái ác là hư vô. Họ ngồi cứng đờ bất động hàng giờ như một tảng đá đang đè nát cỏ, câu thúc cả thân và tâm. Tin tưởng đây như là một cách 'tu tâm' là một ảo tưởng nghiêm trọng. Vì lý do này mà người ta nói 'Các bậc Thanh văn, những người chỉ nghe Pháp bằng trái tim và trở nên giác ngộ, sẽ lần lượt đoạn trừ tư tưởng mê hoặc, nhưng cái tư tưởng làm việc đoạn trừ này chính là một tên cướp.' Nếu họ có thể nhận thấy rằng sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ đều khởi lên từ bản tánh, vậy thì sự khởi lên của các hành vi ấy cũng giống như sự không khởi lên của các hành vi ấy mà thôi (vì sự không khởi lên của các hành vi ấy cũng là do từ bản tánh). Từ trong cội nguồn, các hành vi ấy vốn nằm yên, tại sao chúng ta phải đoạn trừ chúng? Người ta nói: 'Đừng sợ sự khởi lên của các tư tưởng, nhưng tốt hơn,

nên sợ ý thức được điều đó một cách muộn màng.' Người ta cũng nói: 'Nếu bạn ý thức được tư tưởng vào lúc nó khởi hiện, qua sự ý thức ấy, tư tưởng sẽ biến mất.'"—Zen Master Chinul wrote in *The Korean Approach to Zen* (The Collected Works of Chinul): "Some people do not realize that the nature of good and evil is void; they sit rigidly without moving and, like a rock crushing grass, repress both body and mind. To regard this as cultivation of the mind is a great delusion. For this reason it is said, 'Sravakas, ones who hear the Dharma with their hearts and become enlightened, cut off delusion thought after thought, but the thought which does this cutting is a brigand.' If they could see that killing, stealing, sexual misconduct, and lying all arise from the nature, then their arising would be the same as their non-arising. At their source they are calm, why must they be cut off? As it is said, 'Do not fear the arising of thoughts: only be concerned lest your awareness of them be tardy.' It is also said, 'If we are aware of a thought at the moment it arises, then through that awareness it will vanish.'"

- Sau khi thị tịch ông được ban cho danh hiệu Quốc Sư Đại Nhật Phổ Chiếu Như Lai—After his death he was awarded the posthumous title National Master (Kuksa) Ouril Pojo ("Buddha-Sun Shinning Everywhere").

**Trí Oai** (?-680): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Oai Thiền Sư** (646-722): Zen master Chihwei—Thiền sư Trí Oai là tổ thứ năm của Ngưu Đầu Tông. Chúng ta không có nhiều tài liệu nói về tiểu sử và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Trí Oai. Theo các tác phẩm *Tục Cao Tăng Truyện*, *Tống Cao Tăng Truyện*, và *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*, mặc dầu giáo pháp đặc trưng của Thiền sư Trí Oai vẫn chưa được biết, nhưng dường như ông đã thực hiện những hành động có chủ ý nhằm vào việc mở rộng tầm ảnh hưởng của mình. Sau khi sống nhiều năm trên núi Ngưu Đầu, huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô, đây cũng là nguồn gốc đặc trưng của tông Ngưu Đầu, ông cử

Huệ Trung ở lại Ngũ Đầu trông nom tông phái của mình, rồi tự mình dời đến chùa Duyên Tộ ở Kim Lăng, bây giờ là Nam Kinh. Trong khi lưu trú tại đây, ông vẫn tiếp tục giảng dạy và truyền thừa cho Huyền Tố. Ngoài ra, Trí Oai còn có vài đệ tử khác tại đây, và một trích đoạn một trong những giáo pháp từ các đệ tử của ông vẫn còn—Name of a Chinese Zen master in the seventh century. Chih-wei was the fifth patriarch of the Niu-T'ou School. We do not have sources regarding Zen master Chih-wei and his career of spreading the Dharma. According to the Hsu-Kao-Seng-Chuan, Sung-Kao-Seng-Chuan, and Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, although Chih-wei's specific teachings are still unknown, he seems to have taken deliberate actions aimed at expanding his influence. After spending many years on Mount Niu-T'ou (Ox-head Mountain), in Chiang-ning district, Kiangsu province, this being the origin of the Niu-T'ou Schools' peculiar name, he deputed supervision of his community there to Hui-chung and moved into Yen-tso Temple in Chin-ling, modern Nanking. Even while there he continued to teach, the transmission to Hsuan-su occurring at this new location. Chih-wei is also supposed to have had several other students, and an excerpt of one of his students' teaching is still extant.

**Trí Pháp Thân:** Jnana-dharama-kaya (skt)—Yeshes chos sku (tib)—Expression of Wisdom—Cái trí như như rớt ráo của thủy giác—The Dharmakaya as wisdom, kinetic or active.

**Trí Phán Biệt:** Jnana (skt)—Analytical knowledge.

**Trí Quả:**

- 1) Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa)—The fruit of knowledge, or enlightenment.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Quan:** Samatha-vipasyana (skt)—Shikan (jap)—Phương pháp thiền định của tông Thiên Thai—Meditation methods of the T'ien-T'ai school—See Chỉ Quán.

**Trí Quang:** Jnanaprabha (skt).

- 1) Ánh sáng trí tuệ (trí tuệ có thể phá tan hôn ám)—Having the light of knowledge.

2) Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái này: Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha's time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanaprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it.

3) (?-1435): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Ming Dynasty in China.

4) (1889-1963): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

5) (?-1573): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tam Luận Tông vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese famous monk of the Sanron Sect in the sixteenth century.

**Trí Quang Chiếu:** Illuminations of knowledge—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác; y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn; diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn; đầy đủ tất cả các Ba La Mật; thấy tất cả Phật; thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia; thị hiện tất cả chư Phật; thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thân thông oai lực; giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa; hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn—Zen practitioners should always remember that illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect

enlightenment; developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness; expounding inconceivable great means of access to truth; fulfilling all transcendent ways; seeing all Buddhas; seeing all sentient beings dying in one place and being born in another; showing all Buddhas; skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas; teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment; understanding the doctrines of all scriptures.

**Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội:** The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge.

**Trí Quân** (777-853): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Sa:** Tisya (skt)—Đế Sa—Một vị cổ Phật: An ancient Buddha—Tên của cha của ngài Xá Lợi Phất: Name of the father of Sariputra.

**Trí Sần:**

1) (539-618): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

2) (608-702): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

3) (824-882): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX—Name of a Korean Zen master who lived in the ninth century.

**Trí Siêu Việt:** Prajan (skt)—Transcendental knowledge.

**Trí Sơn:** Trí tuệ cao tuyệt như núi—The mountain of knowledge—Knowledge exalted as a mountain.

**Trí Tác Vi:** Trí tác vi là trí làm chướng ngại cho sự thành tựu giác ngộ trong nhà Thiền—Intellection is a kind of knowledge that obstructs enlightenment in Zen.

**Trí Tam Muội:** Samaya wisdom—The characteristic of a Buddha's or Bodhisattva's wisdom.

**Trí Tạng:** Jnana-kara-garbha (skt).

1) Trí biết hết thấy sự vật: Knowledge of all things.

2) Trí tuệ quảng đại của Phật, bao hàm hết thấy chư pháp: The treasury of Buddha-wisdom.

3) (458-522): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557). Sư Trí Tạng ở Khai Thiện Tự, là một học giả nổi tiếng của Thành Thật Luận và Đại Bát Niết Bàn Kinh. Sư cùng Tăng Mân và Pháp Vân được nhìn nhận là một trong “ba đại pháp sư đời nhà Lương”. Sư nổi tiếng với những bài thuyết giảng về Phật pháp. Tiểu sử ghi rằng Sư thuyết giảng và biên soạn luận về kinh Đại Bát Nhã, Đại Bát Niết Bàn, Pháp Hoa, Thập Địa, Thành Thật Luận, và A Tỳ Đạt Ma Luận, nhưng tất cả đều thất truyền. Ngày nay chúng ta biết đến Sư qua những đoạn văn cho biết là của Sư được các học giả khác dẫn chứng, đặc biệt là Sư Cát Tạng. Theo Sư Cát Tạng, trong phần đầu của Đại Thừa Huyền Luận, phần giải thích về nhị đế của Sư Trí Tạng được tóm lược như sau: “Nhị đế là ý nghĩa nền tảng của chân lý; chân lý tối thượng phi nhị, nhất chân.” Ở đây Sư Trí Tạng nhấn mạnh đến tánh đồng nhất của nhị đế như sự diễn đạt sau cùng và tối hậu về một chân lý độc nhất. Trong phần nói về chân đế và Phật quả, đưa ra ý tưởng rằng tục đế không vượt trên ngôn từ, Trí Tạng được trưng dẫn như sau: “Chân đế bất khả thuyết nhưng quả vị Phật không bất khả thuyết. Vì nguyên lý của chân đế vượt trên tứ cú và bách phi, nên bất khả thuyết. Vì quả vị Phật là tục đế, không phải là bất khả thuyết.” Trong nghĩa của Nhị đế, Sư Trí Tạng được trưng dẫn như sau: “Giả hữu không có tự tánh; nó sinh khởi nhưng không có thực thể”. Vì thế nên tục tức chân. Chân không có thể tánh nhưng là giả hữu, vì thế nên chân tức tục. Tục đồng với chân; không có hữu tách biệt với bất hữu. Chân đồng với tục; không có bất hữu tách biệt với hữu. Vì thế nhị đế là không hai cũng không là hai; Trung Đạo tức nhị đế. Chúng là hai cũng là không hai; nhị đế tức Trung Đạo.”—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China. Chih-tsang of the K'ai-shan Ssu was a prominent scholar of the Ch'eng Shih Lun

(Mahaparinirvana Sutra) affiliated with the temple K'ai-shan. He is traditionally considered, along with Seng-min and Fa-yun, one of the "three great Dharma masters of the Liang period." He was famous for his lectures on Buddhist doctrine. His biography states that he lectured and wrote commentaries on the Prajnaparamita Sutras, Mahaparinirvana Sutra, Lotus Sutra, Dasabhumika Sutra, Suvarnaprabhasa Sutra, Ch'eng shih Lun, Sata Sastra, and the Abhidharmahrdaya Sastra, but none of these commentaries survive. Nowadays we know about him through passages attributed to him which are quoted by other scholars, especially Chi-tsang. According to Chi-tsang, at the beginning of the Ta Ch'eng Hsuan Lun, master Chih-tsang's interpretation of the two truths is summarized as follows: "The two truths are the fundamental meaning of reality (dharmata); the ultimate principle of non-dual, unitary reality." Here Chih-tsang emphasizes the unity of the two truths as the final, or ultimate, expression of a single reality, thus avoiding the identification of the two truths with two separate realms. In the context of a discussion on the real truth and the fruit of Buddhahood, given the idea that the worldly truth is not beyond verbalization, Chih-tsang is quoted as saying: "The real truth transcends verbalization, but the fruit of Buddhahood does not transcend verbalization. Since the principle of the real truth transcends the tetralemma and the hundred negations, it transcends verbalization. Since the fruit of Buddhahood is the worldly truth, it does not transcend verbalization." In the meaning of the two truths (Erh ti i), Chih-tsang is quoted as saying: "Conventional existence has no self-essence; it arises but has no Being. Therefore, the mundane is identical with the real. The real has no substantive essence but is conventionally existent, therefore the real is identical with the mundane. The mundane is identical with the real; there is no existence apart from non-existence. The real is identical with the mundane; there is no non-existence apart from existence. Therefore the

two truths are non-dual yet two; the Middle Path is identical with the two truths. They are two yet non-dual; the two truths are identical with the Middle Path."

- 4) Trí Tạng (539-623), tên của một vị sư phái Tam Luận, đệ tử của ngài Pháp Lăng: Name of a master in the San-lun sect, a disciple of Fa-Lang.
- 5) Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ VII. Cha mẹ Sư là người Hoa, nhưng di cư đến Nhật Bản và nhập Nhật tịch. Vào năm 673, Sư gia nhập vào Ủy Ban Phiên Dịch Kinh Điển để dịch kinh từ Hoa ngữ sang Nhật ngữ—Name of a Japanese Zen master who lived in the seventh century. His parents were Chinese, but immigrated to Japan and became naturalized Japanese. In 673, he joined a Scriptures Translation Committee to translate Buddhist sutras from Chinese into Japanese.

**Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư** (735-814): Seido Chizo (jap)—Hsi-t'ang Chih-tsang—See Tây Đường Trí Tạng Thiền Sư.

**Trí Tảo** (556-638): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Tăng Bồ Tát**: Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self.

**Trí Tâm**: Tâm có trí tuệ hay một người khôn ngoan với một cái tâm toàn hảo—The mind of knowledge; a wise man, with the utmost or a perfect mind.

**Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông**: Paracetah-paryayajñana-saksatkriya-bhijna (skt)—Tha Tâm Thông—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—Supernatural ability to read the minds of others.

**Trí Tệp**: Mái chèo trí tuệ, có công năng đưa chúng sanh vượt qua biển sanh tử để đến niết bàn—Oar of wisdom, that rows across to nirvana.

**Trí Tha Tâm Thông**: The Intuitive knowledge of the minds of all other beings.

**Trí Thành**: Thành lũy của mật trí hay Phật quả—The city of mystic wisdom, Buddhahood.

**Trí Thành Thiền Sư**: Zen Master Chih-Ch'eng—See Trí Thành Cát Châu Thiền Sư.

**Trí Thành Cát Châu Thiền Sư:** Zen Master Chih-Ch'eng Chi-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thành như trong *Truyền Đăng Lục*, quyển V, và *Kinh Pháp Bảo Đàn*; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*. Theo *Kinh Pháp Bảo Đàn*, chương tám, Trí Thành là người Thái Hòa Cát Châu. Khi Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú Đại Sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai Tông thanh hóa, người đương thời đều gọi là Nam Năng Bắc Tú nên có hai tông Nam Bắc, chia ra đồn tiệm, mà người học không biết tông thứ. Tổ bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và có chậm. Sao gọi là đồn tiệm? Pháp không có đồn tiệm, người có lợi căn, độn căn, nên gọi là đồn tiệm.” Nhưng đồ đệ của ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam Tông là không biết một chữ, có cái gì hay. Thần Tú nói rằng: “Tổ Huệ Năng được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Vả lại Thầy tôi là Ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư? Tôi hận không có thể đi xa để mà thân cận, luống thọ ân Quốc Vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở đây, nên đến Tào Khê tham hỏi.” Một hôm Thần Tú sai đệ tử là Chí Thành rằng: “Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe.”—Zen Master Chih-Ch'eng, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e. the *Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the *Platform Sutra*; however, there is some interesting information on him in *Platform Sutra*. According to the *Platform Sutra*, Chapter Eight, he was a native of T'ai Ho in Chi Chou. While the Sixth Patriarch was staying at Pao-Lin Temple in Ts'ao-Hsi, the Great Master Shen Hsiu was at Yu Ch'uan Temple in Ching-Nan. At that time the two schools flourished and everyone called them, ‘Southern Neng and Northern Hsiu.’ So it was that the two schools, northern and southern, were divided into ‘Sudden’ and ‘Gradual.’ As the students did not understand the doctrine, the Master said to them, “The Dharma is originally of one school. It is people who think of North and

South. The Dharma is of one kind, but people understand it slowly or quickly. Dharma is not sudden or gradual, rather it is people who are sharp or dull. Hence the terms sudden and gradual.” Nonetheless, Shen-Hsiu's followers continually ridiculed the southern Patriarch, saying that he couldn't read a single word and had nothing in his favor. But Shen Hsiu said, “He has obtained wisdom without the aid of a teacher and understands the Supreme Vehicle deeply. I am inferior to him. Furthermore, my Master, the Fifth Patriarch, personally transmitted the robe and Dharma to him and not without good reason. I regret that I am unable to make the long journey to visit him, as I unworthily receive state patronage here. But do not let me stop you. Go to Ts'ao-Hsi and call on him.” One day Shen Hsiu told his disciple Chih-Ch'eng, “You are intelligent and very wise. You may go to Ts'ao-Hsi on my behalf and listen to the Dharma. Remember it all and take careful notes to read to me when you return.”

- Trí Thành vâng mệnh đến Tào Khê, theo chúng tham thỉnh, không nói từ đâu đến. Khi ấy Lục Tổ bảo chúng rằng: “Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội này.” Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông. Tổ bảo: “Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám.” Trí Thành đáp: “Không phải.” Tổ hỏi: “Sao được không phải?” Trí Thành thưa: “Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải.” Tổ bảo: “Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng?” Trí Thành thưa: “Thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm.”—As ordered, Chih-Ch'eng proceeded to Ts'ao-Hsi and joined the assembly without saying where he had come from. The Patriarch told the assembly, “Today there is a Dharma thief hidden in this assembly.” Chih-Ch'eng immediately stepped forward, bowed and explained his mission. The Master said, “You are from Yu-Ch'uan; you must be a spy.” “No,” he replied, “I am not.” The Master said, “What do you mean?” He replied, “Before I confessed, I was; but now that I have confessed, I am not.” The Master said, “How does your Master instruct his followers?” Chih-Ch'eng replied, “He always

instructs us to dwell with the mind contemplating stillness and to sit up all the time without lying down.”

- Tổ bảo: “Trụ tâm quán tịnh là bệnh chớ không phải thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì?” Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:

“Khi sống ngồi không nằm,  
 Khi chết nằm không ngồi,  
 Vốn là đầu xương thú,  
 Vì sao lập công khóa.”

The Master said, “To dwell with the mind contemplating stillness is sickness, not Dhyana. Constant sitting restrains the body. How can it be beneficial? Listen to my verse:

“When living, sit, don’t lie.  
 When dead, lie down, don’t sit.  
 How can a set of stinking bones  
 Be used for training?”

- Trí Thành lễ bái thưa rằng: “Đệ tử ở chỗ đại sư Thân Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa Thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bốn tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa Thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm.” Tổ bảo: “Tôi nghe thầy ông dạy học như pháp giới định huệ, hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem?” Trí Thành thưa: “Đại sư Thân Tú nói các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định, chưa biết Hòa Thượng lấy pháp gì dạy người?” Tổ bảo: “Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối, ông chỉ tùy phương mở trí, giả danh là tam muội. Như thầy ông nói giới định huệ, thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định huệ của tôi lại khác.” Trí Thành thưa: “Giới định huệ chỉ là một thứ vì sao lại có khác?”—

wisdom. Please tell me how he defines the terms.” Chih-Ch’eng said, “The great Master Shen-Hsiu says that morality is abstaining from doing evil, wisdom is offering up all good conduct, and concentration is purifying one’s own mind. This is how he explains them, but I do not know, High Master, what dharma of instruction you use.” The Master said, “If I said that I had a dharma to give to others, I would be lying to you. I merely use expedients to untie bonds and falsely call that samadhi. Your master’s explanation of morality, concentration, and wisdom is truly inconceivably good but my conception of morality, concentration and wisdom is different from his.” Chih-Ch’eng said, “There can only be one kind of morality, concentration, and wisdom. How can there be a difference?”

- Tổ bảo: “Thầy ông nói giới định huệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định huệ là tiếp người tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau chậm; ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chẳng? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp chơn giới, chơn định, chơn huệ.” Hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

“Đất tâm không lỗi tự tánh giới,  
 Đất tâm không si tự tánh huệ,  
 Đất tâm không loạn tự tánh định.  
 Chẳng tăng chẳng giảm tự kim cang,  
 Thân đến thân đi vốn tam muội.”

The Master said, “Your master’s morality, concentration, and wisdom guide those of the Great Vehicle, whereas my morality, concentration, and wisdom guide those of the Supreme Vehicle. Enlightenment is not the same as understanding; seeing may take place slowly or quickly. Listen to my explanation. Is it the same as Shen-Hsiu’s? The Dharma which I speak does not depart from the self-nature, for to depart from the self-nature in explaining the Dharma is to speak of marks and continually confuse the self-nature. You should know that the functions of the ten thousand dharmas all

arise from the self-nature and that this is the true morality, concentration, and wisdom. Listen to my verse:

"Mind-ground without wrong:  
Self-nature morality.  
Mind-ground without delusion:  
Self-nature wisdom.  
Mind-ground without confusion:  
Self-nature concentration.  
Neither increasing nor decreasing:  
You are vajra.  
Body comes, body goes:  
The original samadhi."

- Trí Thành nghe kệ rồi hối tạ, mới trình một bài kệ:

“Năm uẩn thân huyễn hóa,  
Huyễn làm sao cứu cánh,  
Xoay lại tìm chân như,  
Pháp trở thành bất tịnh.”

Hearing this verse, Chih-Ch’eng regretted his former mistakes and he expressed his gratitude by saying this verse:

"These five heaps are a body of illusion.  
And what is illusion?  
Ultimately? If you tend toward True suchness  
The Dharma is not yet pure."

- Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Trí Thành rằng: “Giới định huệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định huệ của tôi đây là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ Đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ Đề Niết Bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thân thông, du hý tam muội, ấy gọi là kiến tánh.”—The Master approved, and he said further to Chih-Ch’eng, “Your Master’s morality, concentration and wisdom exhort those of lesser faculties and lesser wisdom, while my morality, concentration, and wisdom exhort those of great faculties and great wisdom. If you are

enlightened to your self-nature, you do not set up in your mind the notion of Bodhi or of Nirvana or of the liberation of knowledge and vision. When not a single dharma is established in the mind, then the ten thousand dharmas can be established there. To understand this principle is to achieve the Buddha’s body which is also called Bodhi, Nirvana, and the liberation of knowledge and vision as well. Those who see their own nature can establish dharmas in their minds or not establish them as they choose. They come and go freely, without impediments or obstacles. They function correctly and speak appropriately, seeing all transformation bodies as integral with the self-nature. That is precisely the way they obtain independence, spiritual powers and the samadhi of playfulness. This is what is called seeing the nature."

- Trí Thành lại thưa: “Thế nào là nghĩa chẳng lập?”—Chih Ch’eng asked the Master further, “What is meant by ‘not establishing?’”
- Tổ bảo: “Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát Nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ, đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lặn lẽ, có thứ lớp gì?”—The Master replied, “When your self-nature is free from error, obstruction and confusion when Prajna is present in every thought, contemplating and shedding illumination and when you are constantly apart from the dharma marks and are free and independent, both horizontally and vertically, then what is there to be established? In the self-nature, in self-enlightenment, in sudden enlightenment, and in sudden cultivation there are no degrees. Therefore, not a single dharma is established. All dharmas are still and extinct. How can there be stages?”
- Trí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi—Chih-Ch’eng made obeisance and attended on the Master day and night without laziness.

**Trí Thăng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a



Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Thắng:**

- 1) Splendor of Knowledge.
- 2) (1891-1975): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Trung Việt—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in the South of central Vietnam most of his life.

**Trí Thân:** Prajnakaya (skt)—Jnanakaya (p)—Body of wisdom—Tĩnh Phật—Đại viên trí vốn có nơi chư Phật. Đây là trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật—The wisdom whose nature embraces all wisdom. This is the wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One—See Tĩnh Phật.

**Trí Thật** (601-638): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trí Thiền Sư:** Zen Master Trí Thiền sư Việt Nam, quê ở Phong Châu, Bắc Việt. Ngài là dòng dõi của vua Lê Đại Hành. Ông nội ngài là Lê Thuận Tông, là một quan chức lớn của triều Lý. Ngài thi đậu Tiến Sĩ và được bổ làm Cung Hầu Thư Gia trong triều. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Giới Không. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài đi đến núi Từ Sơn và trụ trong rừng sâu để tu tập khổ hạnh và thiền định trong sáu năm liền. Sau đó ngài xuống chân núi cất am Phù Môn giảng pháp cho đến khi ngài thị tịch. Cả hai ông Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa đều là đệ tử tại gia của ngài. Thiền sư Trí muốn nhắc nhở tất cả hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thấu nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi

nhém mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp. Nếu chúng ta có thể buông bỏ hết mọi thèm khát, thì chúng ta sẽ không còn bám chấp vào bất cứ thứ gì nữa. Khi chúng ta buông bỏ hết mọi thứ ‘có và không’, thì mọi thứ ràng buộc chúng ta vào cõi luân hồi sẽ không còn nữa. Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: “Các ông có biết vạn pháp hiển lộ trong tâm các ông hay không? Nhưng khi các ông nhìn quanh lại không thể thấy được tâm mình đâu cả. Các ông không thể nói không có tâm vì thức vẫn sinh và vẫn diệt. Mà các ông cũng không thể nói là có cái gọi là tâm vì nào có dấu vết gì của nó đâu và các niệm đến và đi như ảo ảnh mà thôi!” Giảng xong, sư bảo chúng lắng nghe kệ đây:

“Đạm nhiên tự thủ,  
Duy đức thị vụ.  
Hoặc vân thiện ngôn,  
Quyền quyền nhất cú.  
Tâm vô bỉ ngã,  
Ký tuyệt hôn mai,  
Nhật dạ trác giáng,  
Vô hình khả trụ.  
Như ảnh như hường,  
Vô tích khả thú.”  
(Đạm bạc tự giữ,  
Chỉ đức là vụ.  
Hoặc nói lời lành,  
Tha thiết một câu.  
Lòng không bỉ ngã,  
Đã dứt bụi mù,  
Ngày đêm lên xuống,  
Không hình khả trụ,  
Như bóng như vang,  
Không vết khả đến).

Thiền sư Trí thường nhắc nhở tứ chúng: “Hành giả phải nuôi dưỡng hạt giống sanh ra quả vị Phật, vì một khi được gieo vào tâm người, sẽ trở quả vị giác ngộ.” Nhắc nhở xong, sư liền bảo chúng lắng nghe bài kệ:

“Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung,  
Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tùng.  
Tham dục truat trừ thiên lý ngoại,  
Hy di chi lý nhật bao dung”  
(Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng,  
Nghe nói lời mâu ý thích mong,  
Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn,

Lý nhiệm càng ngày càng bao dong).

A Vietnamese Zen Master from Phong Châu, North Vietnam. He was a descendant of King Lê Đại Hành. His grandfather named Lê Thuận Tông, a high official in the royal court during the Lý Dynasty. He passed the Doctorate Degree in Philosophy and was assigned as a royal official with the rank of “Cung Hầu Thứ Gia.” At the age of 27, he left home and became a disciple of Zen master Giới Không. After becoming the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to Mount Từ Sơn and stayed in the deep jungle to practice ascetics and meditation for six years. Then he went to the mountain foot to build a small temple named Phù Môn and stayed there to preach Buddha Dharma until he passed away. It should be noted that both Tô Hiến Thành and Ngô Hòa Nghĩa were his lay disciples. Zen Master Trí wanted to remind all Zen practitioners that they should always have this attitude ‘Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.’ Why is it described as ‘looking, but not seeing?’ Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it ‘hearing, but not listening?’ Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, ‘smelling, but not noticing the scent?’ Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator’s eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them. If we can throw all desires, then we will not cling to anything anymore. That also means when we throw away all existence and emptiness, all things binding us to this samsara world will fall apart. One day Zen master Trí entered the hall and addressed the monks, saying: “Don’t you know that all things are playing in your mind? But when you look around and you cannot see the mind at all. You cannot say there is no mind because the consciousness keeps arising

and vanishing. You cannot say there is something called mind because there is no trace of it and thoughts come and go just like illusion!” After preaching, the master asked his disciples to listen to this verse:

“Live a simple life yourself.  
Only the morality is your duty.  
If you want to tell good words to others,  
Earnestly tell just one saying:  
When you see there are no self and others,  
The dust stops blowing.  
Day and night, going up and down,  
There is no form to settle,  
Like a reflection, like an echo,  
There is no trace to point out at all!”

Zen master Trí always reminded his disciples: “Practitioners should always nurture the seed that produces the Buddha fruit because once it is sown in the heart of man, it will surely produce the fruit of enlightenment.” After reminding, he asked his disciples to listen to the verse of ‘Buddha Seed’ as follows:

“Having the Buddha seed within,  
Hearing the profound teachings,  
You should be eager to practice.  
After throwing all desires far a thousand  
miles away, then day after day,  
You will enter more deeply the wonder  
truth of liberation.”

**Trí Thoát** (541-607): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Thông Minh**: Intelligence.

**Trí Thông Thiền Sư**: Zen Master Chih-T’ung—See Trí Thông Thọ Châu Thiền Sư.

**Trí Thông Thọ Châu Thiền Sư**: Chih-T’ung Shou-Chou—See Thọ Châu Trí Thông Thiền Sư.

**Trí Thủ**:

- 1) Tay biết việc hay tay phải—The knowing hand or the right hand.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.
- 3) (1909-1984): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Trung và Nam Việt

Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in the South and Central of Vietnam most of his life.

**Trí Thủy:** Nước trí huệ, có công năng rửa sạch cấu uế và phiền não—Water of wisdom which has the ability to wash away all impurities and afflictions.

**Trí Thức:**

1) Trí thức: Intellectual—Knowledge—Learning—Acquaintance.

2) Trí và Thức: Jnana and Vijnana (skt)—Trí là sự vô chấp, còn thức là bị ràng buộc vào một thế giới bên ngoài của các đặc thù—Jnana is non-attachment, whereas vijnana is attached to an external world of particulars.

**Trí Thường Quy Tông Thiền Sư:** Kisu-Chijo (jap)—Chih-ch'ang Kuci-tsung (Wade-Giles Chinese)—Zhichang Guizong (Pinyin Chinese)—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VII, Thiền sư Trí Thường Quy Tông quê ở Giang Linh (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Cuộc đời của Quy Tông lúc còn trẻ, ngày sanh và ngày thị tịch hầu như không có sách nào ghi chép lại—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII, Zen master Zhi-Chang-Kui-Zong was from Jiang-Ling (now in Hu-bei Province), was a disciple of Zen master Ma-Tsu-T'ao-Yi. Almost nothing is recorded of Zhi-Chang-Kui-Zong's early life, nor are the dates of his birth and death known.

• Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để thảng ngày qua sông. Các người chớ lầm dụng tâm, không ai thể được người, cũng không có chỗ người dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà tìm hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.”—Master Zhi-Chang Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “The virtuous of former times were not without knowledge and understanding. Those great adepts were not of the common stream. People these days are unable to be self-

empowered, nor can they stand alone. They just idly pass the time. All of you here, don't make the error of employing your mind. No one can do it for you. Moreover, there is no place where mind can be used. Don't be seeking it somewhere else. Up to now you have been acting in accordance with someone else's understanding. Your own speech is completely obstructed. The light does not shine through. There are obstructions blocking your vision.”

• Có vị Tăng hỏi sư: “Thế nào là huyền chỉ?” Sư đáp: “Không người hay hội.” Vị Tăng lại hỏi: “Người hưởng về thì sao?” Sư nói: “Có hưởng tức trái.” Vị Tăng lại hỏi: “Người chẳng hưởng thì sao?” Sư đáp: “Đi! Không có chỗ cho người dụng tâm.” Vị Tăng hỏi: “Đâu không có cửa phương tiện khiến học như được vào?” Sư đáp: “Quan Âm sức diệu trí hay cứu khổ thế gian.” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là sức diệu trí Quan Âm?” Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: “Người nghe chẳng?” Vị Tăng đáp: “Nghe.” Sư nói: “Sao ta chẳng nghe?” Vị Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra—A monk asked Zen master Zhi-Chang: “What is the essential mystery?” Zhi-Chang said: “No one can understand it.” The monk said: “How about those who seek it?” Zhi-Chang said: “Those who seek it miss it completely.” The monk asked: “How about those who don't seek it?” Zhi-Chang said: “Go! There's no place for you to use your mind.” The monk said: “Then, is there no expedient gate through which you can help me to enter?” Zhi-Chang said: “Kuan-Yin's sublime wisdom can save the world from suffering.” The monk said: “What is Kuan-Yin's sublime wisdom?” The master struck the top of the incense urn three times with his staff and said: “Did you hear that or not?” The monk said: “I heard it.” Zhi-Chang said: “Why didn't I hear it?” The monk was silent. The master then took his staff and got down from the seat.

• Sư thượng đường dạy chúng: “Nay tôi muốn nói thiền, các người tắt cả lại gần đây.” Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: “Các người nghe, hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là hạnh Quan Âm?” Sư

khảy móng tay, hỏi: “Các người có nghe chãng?” Đại chúng đáp: “Nghe.” Sư nói: “Một bộn hương trong ấy tìm cái gì?” Sư cầm gậy đuổi ra, rồi cười lớn, đoạn đi vào phượng trượng. Thiền sư Quy Tông Trí Thường sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiền hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—

Zhi-Chang entered the hall and addressed the monks, saying: “I want to speak about Zen. All of you gather around.” The monks gathered closely around Zhi-Chang. Zhi-Chang said: “Listen to Bodhisattva Kuan-Yin’s practice. Its goodness extends everywhere.” Someone asked: “What is Kuan-Yin’s practice?” Zhi-Chang pointed with his finger and said: “Do you still hear it?” The monk said: “We hear it.” Zhi-Chang said: “What is this pack of fools looking for?” He took his staff and chased the monks out of the hall. With a big laugh he went back to the abbot’s quarters. Zen master Kuei-tsung Chih-chang, who lived between late T’ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

- Một vị Tăng đến từ biệt sư. Sư hỏi: “Đi đâu?” Vị Tăng đáp: “Đi các nơi học ngũ vị thiền.” Sư nói: “Các nơi có ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiền.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là nhất vị thiền?” Sư liền đánh. Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ, thưa: “Ngưng, con biết rồi.” Sư nói: “Nói! Nói!” Vị Tăng ngập ngừng trả lời. Sư lại đánh đuổi ra—A monk was leaving the monastery. Zhi-Chang asked him: “Where are you going?” The monk said: “I’m going everywhere to study the five flavors of Zen.” Zhi-Chang said: “Everywhere else has five

Zen flavors. Here I only have one-flavored Zen.” The monk said: “What is one-flavored Zen?” Zhi-Chang hit him. The monk said: “I understand! I understand!” Zhi-Chang said: “Speak! Speak!” The monk hesitated. Zhi-Chang hit him again. The monk later went to Huang-Bo and told him about this previous exchange with Zhi-Chang. Huang-Bo entered the hall and addressed the monks, saying: “Great Teacher Ma brought forth eighty-four people. But if some worthy asks them a question every one of them just wets his pants. Only Zhi-Chang is up to snuff!”

- Thích sử Giang Châu là Lý Bột đến hỏi sư: “trong kinh nói: ‘Hạt cải để trong núi Tu Di,’ Bột không nghi. Lại nói: ‘Núi Tu Di để trong hạt cải,’ phải là đối chãng?” Sư gạn lại: “Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chãng?” Thích Sử đáp: “Đúng vậy.” Sư nói: “Rờ từ đầu đến chân bằng cây dũa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?” Lý Bột cúi đầu lặng thinh—Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: “In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I don’t doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I’m afraid this is just foolish talk.” Zhe-Chang said: “I’ve heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?” The governor said: “Yes, it is true.” Zhe-Chang said: “From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?” The governor could only bow his head in deference.
- Vào một lần khác, quan Thích Sử Lý Bột hỏi Quy Tông: “Người ta có thể học được gì trong Đại Tạng Kinh Điển?” Quy Tông giơ cao nắm tay lên không và nói: “Ngài có hiểu không?” Lý Bột nói: “Tôi không hiểu.” Quy Tông nói: “Hãy còn một khoảng trống lớn trong sự hiểu biết của ngài! Ngài không hiểu ngay đến cái nắm tay!” Lý Bột nói: “Bạch thầy, làm giải thích dùm tôi.” Quy Tông nói: “Nếu ngài gặp ai đó trên đường, thì đưa nó cho họ. Còn nếu không gặp ai, thì chỉ đơn thuần phát tán chân lý.”—On another occasion the governor asked Kui-zong, “What can someone learn from the great scriptural canon?” Kui-zong

raised his fist into the air and said, "Do you understand?" Governor Libo said, "I don't understand." Kui-zong said, "There's still a big gap in your understanding! You don't even understand a fist!" The governor said, "Please, Master, explain it to me." Kui-zong said, "If you meet someone on the path, then give it to him. If you don't meet anyone, then just simply disseminate the world's truth."

- Sau khi sư thị tịch, sư được vua ban hiệu “Chí Chơn Thiền Sư”—After his death, he received the posthumous title “Zen Master Arrive at Truth.”

**Trí Thường Thiền Sư:** Zen Master Chih-Ch’ang—See Trí Thường Tín Châu Thiền Sư.

**Trí Thường Tín Châu Thiền Sư:** Zen Master Chih-Ch’ang Hsin-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thường như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn—Zen Master Chih-Ch’ang, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Trí Thường, người ở Quý Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, Lục Tổ hỏi: “Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì?” Sư thưa: “Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa Thượng Đại Thông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, nên từ xa đến đây lễ Hòa Thượng, mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Tổ bảo: “Kia có ngôn cú gì ông thử nhắc lại xem.” Trí Thường thưa: “Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng, chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: ‘Thế nào là bản tâm, bản tánh của con?’ Ngài Đại Thông nói rằng: ‘Ông thấy hư không?’ Trí Thường đáp: ‘Thấy!’ Hòa Thượng Đại Thông hỏi: ‘Ông thấy hư không có tướng mạo chẳng?’ Trí Thường đáp: ‘Hư không vô hình mà có tướng mạo gì?’ Ngài Đại Thông bảo:

‘Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một vật có thể biết, ấy gọi là chơn tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai Tri Kiến.’—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-Ch’ang, a native of Kuei-Hsi in Hsin-Chou, left home when he was a child and resolutely sought to see his own nature. One day he called on the Sixth Patriarch, who asked him, “Where are you from and what do you want?” Chih-Ch’ang replied, “Your student has recently been to Pai-Feng Mountain in Hung-Chou to call on the High Master Ta-T’ung and received his instruction on the principle of seeing one’s nature and realizing Buddhahood. As I have not yet resolved my doubts, I have come from a great distance to bow reverently and request the Master’s compassionate instruction.” The Master said, “What instruction did he give you? Try to repeat it to me.” Chih-Ch’ang said, “After arriving there, three months passed and still I had received no instruction. Being eager for the Dharma, one evening I went alone into the Abbot’s room and asked him, ‘What is my original mind and original substance?’ But Ta-T’ung then said to me, ‘Do you see empty space?’ ‘Yes,’ I said, ‘I see it.’ Ta-T’ung said to me, ‘Do you know what appearance it has?’ Chih-Ch’ang replied, ‘Empty space has no form. How could it have an appearance?’ Ta-T’ung said, ‘Your original mind is just like empty space. To understand that nothing can be seen is called right seeing; to know that nothing can be known is called true knowing. There is nothing blue or yellow, long or short. Simply seeing the clear, pure original source, the perfect bright enlightened substance, this is what is called ‘seeing one’s nature and realizing Buddhahood. It is also called ‘the knowledge and vision of the Tathagata.’”

- Trí Thường khẩn khoản với Lục Tổ: ‘Học nhưn tuy nghe lời này vẫn chưa giải quyết xong điều nghi, cúi xin Hòa Thượng chỉ dạy.’—Although I heard this instruction, I still

do not understand and beg you, O Master to instruct me.”

- Lục Tổ bảo: “Lời thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ.” Nay tôi chỉ ông một bài kệ:

“Chẳng thấy một pháp còn thấy không,  
Giống như mây nổi che mặt nhật,  
Chẳng biết một pháp giữ biết không,  
Lại như hư không sanh điện chớp,  
Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,  
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,  
Ông phải một niệm tự biết lỗi,  
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.”

The Master said, “Your former master’s explanation still retains the concepts of knowing and seeing; and that is why you have not understood. Now, I will teach you with a verse:

Not to see a single dharma  
still retains no-seeing,  
Greatly resembling floating clouds  
covering the sun.  
Not to know a single dharma  
holds to empty knowing,  
Even as a lightning flash  
comes out of empty space.  
This knowing and seeing  
arise in an instant.  
When seen wrongly,  
can expedients being understood?  
If, in the space of a thought,  
you can know your own error,  
Your own spiritual light  
will always be manifested.

- Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm trí hoá nhiên đại ngộ, bèn nói kệ:

“Vô cơ khởi tri kiến,  
Chấp tướng cầu Bồ Đề,  
Tinh còn một niệm ngộ,  
Đâu vượt mê ngàn xưa.  
Tự tánh giác nguyên thể,  
Tùy chiếu luống đổi dời,  
Chẳng vào thất Tổ Sư,  
Mờ mịt chạy hai đầu.”

Hearing the verse, Chih-Ch’ang understood it with his heart and mind, and he composed this verse:

Without beginning,

knowing and seeing arise.

When one is attached to marks

Bodhi is sought out.

Clinging to a thought of  
enlightenment,

Do I rise above my former confusion?

The inherently enlightened

substance of my nature

Illuminates the turning twisting flow.

But had I not entered

the Patriarch’s room,

I’d still be running, lost

between the two extremes.

- Trí Thường một hôm hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.”—One day Chih-Ch’ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.”

- Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa, y pháp tu hành ấy là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lia các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”—The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn’t have four vehicles; it is people’s minds that differ. Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle. Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle. Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle. To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle. Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on

your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself 'thus.'"

- Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời—Chih-Ch'ang bowed and thanked the Master and served him to the end of the Master's life.
- Theo Truyền Đăng Lục, quyển VII: Một hôm, Thiền sư Trí Thường dạy chúng: "Ta sắp giảng Thiền; các ông hãy bước tới đây cả." Khi đồ chúng bước tới, Sư tiếp: "Các ông có nghe nói Quan Âm Diệu Trí Lực, năng cứu thế gian khổ?" Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Quan Âm Diệu Trí Lực?" Sư búng ngón tay và nói: "Ông có nghe không?" Vị Tăng đáp: "Có nghe." Sư quát âm lên: "Một lũ ngậy ngô; các ông muốn khám phá cái gì ở đây?" Nói xong Sư lấy gậy gạt họ ra, rồi cười lớn và bỏ đi vào trú phòng của mình—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: One day, Zen master Chih-Ch'ang said to his monks, "I am now going to talk on Zen; you will all come forward." When all the monks came forward, he continued, "Do you hear the way Kwannon lives in full response to varieties of situations?" A monk asked, "What is Kuan Yin's way of living?" The master snapped his fingers, and said, "Do you hear?" The monk said, "Yes." The master exploded, "A company of stupid fellows, what do you want to find out here?" So saying, he drove them out with his staff, and laughing aloud went away to his quarters.

**Trí Thượng:** Born of Knowledge.

**Trí Tích:** Jnanakara (skt)—Prajna-kuta (skt)—Sự tích tụ trí huệ—Accumulation of knowledge.

**Trí Tích Bồ Tát:** Jnanakara (skt)—Prajna-kuta (skt)—Huệ Tích Bồ Tát—Một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trí Tích là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai—A Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna.

**Trí Tịnh:** Jnana-pavana (skt)—Purifying knowledge.

**Trí Tịnh Tướng:** Trí Tuệ và sự thanh tịnh: Wisdom and purity—Trí thanh tịnh: Pure-wisdom aspect (pure wisdom).

**Trí Tràng Bồ Tát:** Jnanaketu (skt)—Tánh Tịnh Bồ Tát—Thường Hành Giả—Hành giả thường xuyên tu hành hạnh Bồ Tát—One who is constantly practising Bodhisattva's conducts.

**Trí Trí:** Nhất Thiết Trí của Đức Phật—Wisdom of wisdom.

**Trí Túc:** Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—See Nhị Túc.

**Trí Tuệ:** Jnana and Prajna (skt)—Yeshe (tib)—Buddhi (skt)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom.

(A) Nghĩa của Trí Tuệ—The meanings of wisdom:

- 1) Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý—Knowledge of things and realization of truth.
  - a) Trí: Jnana (skt)—Sự hiểu biết về vạn hữu—Knowledge of things.
  - b) Tuệ: Prajna (skt)—Thực chứng chân lý—The realization of truth—Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy: Wisdom is based on right understanding and right thought.
- 2) Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Trí là tri giác trong sáng và hoàn hảo của tâm, nơi không nắm giữ bất cứ khái niệm nào. Đây là sự thức tỉnh trực giác và duy trì chân lý cho một vị Bồ Tát, ý nghĩa và sự hiện hữu không chỉ tìm thấy trên mặt phân giới giữa những thành tố không bền chắc và liên tục chuyển đến mạng lưới phức tạp của các mối quan hệ trong đời sống hằng ngày, trong khi trí là sức mạnh của trí tuệ đưa đến trạng thái của năng lực giải thoát, là dụng cụ chính xác có khả năng uyển chuyển vượt qua các chướng ngại của hình thức ô nhiễm và các chấp thủ thâm căn di truyền trong tư tưởng và hành động. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm

nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp này nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna)—Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is the essential clarity and unerring sensibility of a mind that no longer clings to concepts of any kind. It is direct and sustained awareness of the truth, for a Bodhisattva, that meaning and existence are found only in the interface between the components of an unstable and constantly shifting web of relationships, which is everyday life, while prajna is the strength of intellectual discrimination elevated to the status of a liberating power, a precision tool capable of slicing through obstructions that take the form of afflictions and attachments to deeply engrained hereditary patterns of thought and action. Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous with Prajna or Arya-jnana.

- (B) Phân loại Trí—Categories of wisdom:
- 1) Hai loại trí tuệ—There are two kinds:
    - a) Quyền đạo trí: Partial, temporary, or relative knowledge of reality.
    - b) Bát Nhã trí: Prajna wisdom—The absolute truth or reality instead of the seeming.
  - 2) Nhị Trí Viên Mãn: Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom—See Nhị Trí Viên Mãn.
  - 3) Tam Trí: Three kinds of wisdom—See Tam Trí.
  - 4) Tứ Trí: Four kinds of wisdom—See Tứ Trí.
  - 5) Ngũ Trí: Five kinds of wisdom—See Ngũ Trí.
- (C) Trí tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng—Wisdom in the Sixth Patriarch's point of view: Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường cho rằng trí tuệ này có được là do đạt được thiền định, nhưng Lục Tổ Huệ Năng dạy rằng cả hai thứ này giống nhau và cả hai đều cùng có trong tư tưởng của chúng ta trong từng giây từng phút. Khái niệm này về sau được hầu hết các truyền thống Thiền chấp

nhận—In Indian Buddhism it is commonly held that this results from the attainment of meditative concentration (samadhi), but Hui-Neng taught that the two are identical and that both are inherent in every moment of thought. This notion has subsequently been accepted by most Zen traditions.

**Trí Tuệ Bát Nhã:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Trí Tuệ Bồ Tát:** Pannadhika-Bodhisatta (p)—Intellectual Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập trí tuệ và trải qua ít nhất bốn a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Trí Tuệ Bồ Tát ít nghiêng về lòng tin mà nghiêng về nỗ lực phát triển trí tuệ hơn. Ít khi nào một người, nếu không muốn nói là không bao giờ đạt được cả ba mặt trí tuệ, tín tâm và tinh tấn. Trí Tuệ Bồ Tát chỉ tập trung trí tuệ và tăng trưởng thiền định hơn là giữ oai nghi và hình thức bên ngoài. Trí Tuệ Bồ Tát luôn hành động theo lý trí chứ không bị dẫn dắt hoặc nô lệ bởi lòng tin. Trí Tuệ Bồ Tát thích thiền định. Với tâm ý tĩnh lặng mà mạnh mẽ tỏa ra năng lực an lạc khiến họ có thể chuyển hóa chúng sanh bớt khổ đau hơn. Trí Tuệ Bồ Tát có thể đạt giác ngộ trong thời gian ngắn, bậc Tín Tâm Bồ Tát phải trải qua một thời gian dài hơn, và bậc Tinh Tấn Bồ Tát phải trải qua một thời gian còn dài hơn nữa để đạt đến quả vị Phật—A Bodhisattva must cultivate the wisdom and practice all paramitas for at least four asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Intellectual Bodhisattvas are less devotional and more energetic. One person is seldom, if ever, possesses these three characteristics. Intellectual Bodhisattvas concentrate more on the development of wisdom and on the practice of meditation than on observation of external forms of homage. They are always guided by reason and accept nothing on blind belief. They make no self-surrender, and are not slaves either to a book or to an individual. They prefer lonely meditation. With their silent but powerful thought of peace radiating from their solitary retreat they render moral help to suffering humanity. Intellectual Bodhisattvas can attain Buddhahood within a short period, Devotional



Bodhisattvas take longer time, and Energetic Bodhisattvas take longer still.

**Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát:** Prajna-bodhisattva (skt)—See Bát Nhã Bồ Tát.

**Trí Tuệ Lược:** Wisdom—Insight.

**Trí Tuệ Nông Cạn:** The two-finger (narrow) wisdom.

**Trí Tuệ Phương Tiện:** Prajnopaya (skt)—Knowledge and means.

**Trí Tuệ Quán Chiếu:** Contemplate and illuminate with the wisdom—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by ‘no-thought?’ No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view.

**Trí Tuệ Quang Phật:** See Trí Huệ Quang Phật.

**Trí Tuệ Sáng Suốt:** Panna-veyyattiyam (p)—

Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Trí Tuệ Tâm:** The mind of Wisdom.

**Trí Tuệ Tâm Linh:** Spiritual wisdom (insight).

**Trí Tuệ Thế Gian:** Temporal wisdom.

**Trí Tuệ Tối Thượng:** The supreme wisdom—To be full of wisdom.

**Trí Tuệ Và Từ Bi:** Wisdom and compassion—Trí tuệ và Từ bi là những bản chất tự nhiên của một cái tâm giác ngộ. Tuy nhiên, muốn phát triển nó chúng ta phải tận lực tu tập, cũng giống như hạt giống có khả năng lớn lên thành cây với điều kiện chúng ta phải gieo nó vào trong đất, bón phân và tưới nước và giữ cho nhiệt độ điều hòa—Wisdom and compassion are the natural characteristics or qualities of the enlightened mind. However, if we want to develop it, we have to cultivate and practice hard. It is similar to a seed that we all know its potential to grow into a plant with the conditions that we grow it in the right soil, water, fertilize and maintain it under a temperate temperature.

**Trí Tuệ Xuất Thế Gian:** Supernatural wisdom.

**Trí Tự Tại:** Jnanavasita (skt)—Trí tự tại, vì trong mỗi niệm chư Bồ Tát thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác. Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—Control of knowledge, in each moment of thought Bodhisattvas manifest the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment. The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata’ wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.

**Trí Tương Đối:** Paratantra (skt)—Y tha khởi tính, duyên khởi tướng—The knowledge of relativity.

**Trí Tướng:** Human intelligence—Wise appearance.

- 1) Hào quang hay ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa từ mặt Phật (tướng mạo trí tuệ của Phật hiển hiện ra bên ngoài): The wisdom-light shining from the Buddha’s face.
- 2) Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần:

Consciousness or knowledge of like and dislike arising from mental conditions.

**Trí Tướng Tôn Giả:** Nhị Tổ của tông Hoa Nghiêm—The second patriarch of the Hua-Yen sect.

**Trí Tượng:** 1) Trí Tuệ hay Bát Nhã giống như một con voi: Prajna or wisdom likened to an elephant; 2) Danh hiệu của Phật: A title of Budha; 3) Tên khác của Kinh Niết Bàn: Another name for Nirvana Sutra; 4) Tên khác của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: Another name for the Prajna-Paramita Sutra; 5) Tên của một vị sư Ấn Độ: Name of an Indian monk

**Trí Uẩn:** Pannakkhanda (p)—Group of wisdom—Nhóm trí huệ.

**Trí Uyển Chuyển:** Flexible wisdom.

**Trí Văn** (509-599): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Trần bên Trung Hoa (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'en Dynasty in China.

**Trí Viên** (976-1022): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Sung Dynasty in China.

**Trí Việt** (543-616): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Trí Vinh:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Trần bên Trung Hoa (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'en Dynasty in China.

**Trí Vô Ngại Dụng:** Unimpeded function relating to knowledge.

**Trí Vô Ngôn:** Nonverbal knowledge.

**Trí Vô Sư:** Giới Định Huệ—Teacherless knowledge—Knowledge that comes from practicing the precepts, concentration and wisdom.

**Trí Xảo:** Cunning—Clever.

**Trí Xứng** (430-501): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

**Trì:** Dhara or Dhr (skt)—To pull—To lay hold of—To grasp—To keep—To control—To hold or to maintain.

**Trì Anh Lạc:** Maladhari (skt)—Đeo chuỗi Anh Lạc: Wearing a chaplet.

**Trì-Anh-Lạc La Sát Nữ:** Maladhari (skt)—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới ngài Di Lạc Bồ Tát—Name of one of ten Raksasi (female demon or demoness) mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Maitreya—See Thập La Sát Nữ.

**Trì Bát Thiên Sư:** Zen Master Trì Bát (1049-1117)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Luy Lâu. Ngài thích Phật giáo từ khi còn nhỏ. Lúc 20 tuổi, ngài xuất gia và trở thành đệ tử, và thọ giới cụ túc với Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ để tầm cầu chân lý. Về sau, ngài trụ tại chùa Tổ Phong trên núi Thạch Thất. Lý Thường Kiệt là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của ngài. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1117—A Vietnamese Zen master from Luy Lâu, North Vietnam. He favored Buddhism when he was very young. At the age of 20, he left home, became a disciple and received complete precepts with Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. He became the Dharma heir of the Vinitaruci Zen Sect. After the latter's death, he became a wandering monk in search of the truth. Later, he stayed at Tổ Phong Temple on Mount Thạch Thất. Lý Thường Kiệt was one of his most outstanding lay disciples. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1117.

**Trì Biên:** See Trì Biên Sơn.

**Trì Biên Sơn:** Nemimdhara (skt)—Tiếng Phạn gọi là Ni Dân Đà La, tức bảy núi Kim Sơn Trì bao quanh núi Tu Di—The outermost of the seven mountain circles around Mount Meru.

**Trì Biên Sơn Vương:** Nemimdhara-rajā (skt)—Vua của bảy núi Kim Sơn Trì bao quanh núi Tu Di—King of the outermost of the seven mountain circles around Mount Meru.

**Trì Bản:** Gìn giữ căn bản: Holding to the root or fundamental—Địa Thân, chuyên chở vạn sự vạn vật: Ruler of the earth, which is the root and source of all things.

**Trì Bức:** Đe dọa, uy hiếp—To threaten, to bully.

**Trì Cháp Kim Cang:** Vajradhara or Vajrapani (skt)—1) Còn gọi là Trì Kim Cang, là vị Bồ Tát tổ

rõ trí lực không gì phá nổi của Kim Cang Bộ Bồ Tát. Ngài thường cầm cây chùy kim cương loại một chẻ, hoặc ba, hoặc năm chẻ: A Bodhisattva who holds a vajra or thunderbolt, of these there are several different kinds, based on numbers of prongs on their thunderbolt (one, three, or five); 2) Tên của vua Trời Đế Thích: Name for Indra.

**Trì Chú:** Niệm Chú—Trì Cú—To chant Mantras or Dharanis, chanting of mantras.

**Trì Cú:** See Trì Cú Thần Chú.

**Trì Cú Thần Chú:** Người trì chú Đà La Ni—One who holds or retains the words of the dharani.

**Trì Danh:** Thụ trì và niệm tưởng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà (người niệm Phật gọi là trì danh hành giả. Trì danh là nắm giữ danh hiệu Phật trong tâm trí mình)—Oral recitation method—“Holding the name” method—To hold on or rely on the name of Amitabha.

**Trì Danh Ký Thập:** Niệm Phật đếm từ một đến mười lần—Decimal recording recitation.

**Trì Danh Lễ Bái:** Vừa niệm vừa lạy—“Bowling to the Buddha” recitation.

**Trì Danh Liên Hoa:** Vừa niệm vừa quán tưởng hoa sen—“Lotus blossom” recitation.

**Trì Danh Phản Văn:** Vừa niệm vừa nghe—“Reflecting the name” recitation.

**Trì Danh Số Châu:** Vừa niệm vừa lần chuỗi—“Counting rosary beads” recitation.

**Trì Danh Tùy Tức:** Niệm Phật nương theo hơi thở—“Breath by breath” recitation.

**Trì Địa:** Dharanimdhara (skt)—Tên của một vị Bồ tát người được Phật thọ ký là tương lai của Ngài Quán Âm—Holder or ruler of the earth or land—Name of a bodhisattva, whom the Buddha predicted as the future of Avalokitesvara.

**Trì Địa Bồ Tát:** Dharanimdhara-bodhisattva (skt)—See Trì Địa.

**Trì Địa Tạng:** Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras.

**Trì Địa Thần:** Drthivi (skt)—Kiên Lao Địa Thần—Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố—The earth-goddess, or deity, or spirit.

**Trì Địa Trụ:** Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ, trụ thứ nhì trong Thập Trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation, the second ground of the ten grounds—See Thập Trụ.

**Trì Độn:** Slow and stupid—Dull.

**Trì Giới:** Morality—To uphold the precepts—To practice morality—To keep the commandments or rules—To observe commandments—Giữ giới có hai loại: 1) Chỉ trì, tránh làm các việc ác; 2) Tác trì, làm các việc thiện—There are two kinds: 1) Prohibitive or restraining from evils; 2) Constructive or constraining to goodness.

**Trì Giới Ba La Mật:** Sila-paramita (skt)—Perfection of morality—Precept paramita—Morality paramita—keeping the moral law—One of the six paramita—Giữ tròn giới luật, một trong lục Ba la mật—Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hưởng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings.

**Trì Giới Ba La Mật Bồ Tát:** Sila-paramita-bodhisattva (skt)—Perfection of morality Bodhisattva—Precept paramita Bodhisattva—Morality paramita Bodhisattva—Keeping the moral law Bodhisattva.

**Trì Giới Cước:** Chứn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn—The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations.

**Trì Giới Phạm Hạnh:** Brahma-carya (skt)—Jikai-Bongyo (jap)—To remain unmarried and to keep commandments.

**Trì Giới Thập Lợi:** Ten benefits for those who keep precepts—Mười lợi ích cho những ai trì giới: luôn trở thành vị chuyển luân vương; không mất tâm chuyên cần; luôn trở thành chư thiên cõi trời Đế Thích mà không mất tâm chuyên cần; luôn tâm cầu Phật đạo; luôn giữ vững Bồ Tát đạo; không mất khả năng biện tài vô ngại; luôn thành tựu gieo trồng căn lành; luôn được chư Như Lai,

chữ Bồ Tát và chữ Thánh chứng tán thán; nhanh chóng đạt được mọi loại trí tuệ—Ten benefits for those who always abide by precepts (observe the silas): always becoming a Cakravartin; not losing the mind of diligence when he becomes a Cakravartin; always becoming a Sakra; not losing the mind of diligence when he becomes a Sakra; always seeking the Buddhist Paths; always holding fast to the teachings of Bodhisattvas; not losing unhindered eloquence; always fulfilling the aspiration to plant various roots of merit; being always praised by Buddhas, Bodhisattvas and other sages; quickly attaining all sorts of wisdom.

**Trì Giới Túc:** Feet of discipline—Chữ trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn—Fulfilling all higher aspirations.

**Trì Giữ Phật Luật Thanh Tịnh Giới:** Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhữn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ—The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.

**Trì Giữ Thiện Pháp:** Observance of good law (good method—good ways) or the moral rule of the Universe.

**Trì Hoa La Sát Nữ:** Maladhari (skt)—See Trì-Anh-Lạc La Sát Nữ.

**Trì Hối:** Trì độn—Dull-witted.

**Trì Không:** Parigghasunnam (p)—Emptiness of Observance—See Hai Mười Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Trì Kim Cang:** See Trì Chấp Kim Cang.

**Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ Tát:** See Kim Cang Tát Đỏa.

**Trì Kinh:** Recite sutras.

**Trì Kinh Giả:** Reciter of sutras—Sutra reciter.

**Trì Luật:** Vinaya-dhara (skt)—Giữ gìn giới luật—To keep or to observe of the discipline.

**Trì Luật Giả:** Người giữ gìn giới luật—A keeper or observer of the discipline.

**Trì Lực:** Power of firmness—Sự bền chí tu trì, một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Đại Lực Bồ Tát.

**Trì Minh:** Vidya-dhara (skt)—Tên khác của Đà La Ni, hay Chân Ngôn—The dharani-illuminant, i.e. the effective “true words” or magical term.

**Trì Minh Chú Tạng:** Vidyadhara-pitaka (skt)—See Trì Minh Tạng.

**Trì Minh Quán Đảnh:** Vidya-dhara-abhiseka (skt)—Ceremony of anointment of the dharani-illuminant.

**Trì Minh Tạng:** Vidyadhara-pitaka (skt)—Pháp Tạng Trì Minh hay tất cả kinh điển của Chân Ngôn Đà La Ni—The canon of the dharanis.

**Trì Minh Tiên:** Vị Tiên tụng trì Đà La Ni để thành tựu thần thông—The magician who possesses the dharani-illuminant.

**Trì Nghi:** To doubt—To suspect.

**Trì Nghiệp Thích:** Karmadharaya (skt)—Đồng y thích, một trong sáu cách giải thích những chữ kép. Nghĩa dấu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó—One of the six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together. The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning—See Lục Ly Hợp Thích.

**Trì Ngọ:** Chỉ ăn một bữa cơm vào giữa ban ngày; giữ giới không ăn sau buổi trưa—To have only one lunch (in a monastery) a day; to keep the precept of not eating after the noon time.

**Trì Ngưu Giới:** Những người trì giữ giới của loài trâu bò, có một loại ngoại đạo tin rằng để tạo nhân sinh vào cõi trời thì phải hành trì ngưu giới, phải khổ hạnh như loài trâu, phải nhắm mắt cúi đầu ăn cỏ và hành xử như trâu—Keepers of the law of oxen, an ascetic sect who ate and acted like oxen.

**Trì Nhân:** Upastambha (skt)—Maintaining cause—See Ngũ Nhân (A).

**Trì Nhứt Thiết Như Lai Sư Tử Tọa:** Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas.

**Trì Niệm:** Trì giữ chánh pháp vào trong ký ức—To hold in memory.

**Trì Phạm:** Trì giữ và vi phạm giới luật—Maintaining and transgressing.

1) Trì giữ: Gìn giữ giới luật bằng hai cách—Keeping the commandments by two ways.

a) Chỉ trì: Phép chỉ ác hay ngưng làm những việc ác, như trì giữ ngũ giới, cho đến cụ túc giới—

- Ceasing to do wrong, i.e. maintaining the five basic commandments, or 250 commandments.
- b) Tác trì: Các phép tác thiện, hay làm những điều đúng, như lễ bái, sám hối, và sống đời phạm hạnh, vân vân—Doing what is right, e.g. worship, the monastic life, etc.
- 2) Hủy phạm: Hủy phạm có hai loại—Transgression is also of two kinds.
- a) Tác phạm: Mạnh động tam nghiệp để xúc phạm phép chỉ trì, hay tích cực làm điều ác—Positive in doing evil.
- b) Chỉ phạm: Trễ nải tam nghiệp không tu thiện nghiệp tác trì, hay tiêu cực trong thiện nghiệp—Negative in not doing good.

**Trì Pháp:** Druma (skt)—Trì giữ và bảo hộ Phật pháp: To keep and to protect the Buddha-law—Tên của một vị trời: Name of a deity.

**Trì Pháp Giả:** Người trì giữ và bảo hộ Phật pháp—A keeper or protector of the Buddha-law.

**Trì Pháp Phật:** Dharma-dara (skt)—Dharma-Maintaining Buddha, name of a Tathagata.

**Trì Pháp Túc Sanh Truyện** Dhammapala-jataka (p)—Jataka (skt)—Stories of Buddha's previous lives—Túc Sanh Truyện.

**Trì Quốc Giả:** Vị vua cai trị trong một vương quốc—A sovereign, ruler of a kingdom.

**Trì Quốc Thiên:** Dhrtarastra (skt)—See Trì Quốc Thiên Vương.

**Trì Quốc Thiên Vương:** Virudhaka (skt)—Dhrtarastra (skt)—Tỳ Lô Lặc Xoa Vương—Tỳ Lưu Ly—Lưu Ly Vương—Tên của Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trấn giữ phía đông—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color—See Tứ Thiên Vương.

**Trì Song Sơn:** Yugamdhara (skt)—Dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh núi Tu Di—The first of the seven concentric mountains around Mount Meru.

**Trì Song Sơn Vương:** Yugamdhara-rajā (skt)—Vị vua của dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh núi Tu Di—King of the first of the seven concentric mountains around Mount Meru.

**Trì Thế Bồ Tát:** Bodhisattva Ruler of the World.

**Trì Thế Đà La Ni Kinh:** Vasudhara-dharani sutra

(skt)—Một trong những bộ kinh của Mật giáo—Sutra on the magical formulas of the Ruler of the World, one of the sutras of Tantrism.

**Trì Thực:** Isadhara (skt)—Trì Trục—Tự Tại Trì—Y Sa Đà La—See Trì Trục Sơn.

**Trì Thủy:** Jatimdhara (skt)—Một vị lương y đã điều chỉnh toa thuốc và thức ăn trong các mùa cho bệnh nhân, sau này tái sinh làm Tịnh Phạm Vương—A physician who adjusted prescriptions and diet to the seasons; reborn as Suddhodana.

**Trì Thư:** Gửi thư—To send a mail (letter).

**Trì Tố:** Vegetarian—Trì trai hay ăn chay và không ăn sau giờ Ngọ (từ 11 đến 1 giờ chiều)—To keep to vegetarian diet—To keep the fast, i.e. not to eat after noon.

**Trì Trai:** See Trì Tố.

**Trì Trục:** Isadhara (skt)—Trì Trục—Tự Tại Trì—Y Sa Đà La—See Trì Trục Sơn.

**Trì Trục Sơn:** Isadhara (skt)—Y Sa Đà La—Trì trục Sơn có tên tiếng Phạn là Y Sa Đà La Sơn, vòng núi thứ nhì trong bảy vòng bao quanh núi Tu Di, có hình như trục bánh xe, được làm bởi bảy báu, biển rộng 42,000 do tuần, đầy những bông hoa thơm ngát. Nó được định nghĩa như là: Trì Trục, Xa Trục, hay Tự Tại Trì—The second of the seven concentric circles surrounding Sumeru which is made of seven precious things, rounded like a hub, and its sea, 42,000 yojanas wide, is filled with fragrant flowers. It is defined as: Holding the axis or axle, the axle-tree, or Sovereign control.

**Trì Trương Mẫu:** Danda-dharani (skt)—Name of a deity—Tên của một vị trời.

**Trì Tùng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Ch'ing Dynasty in China.

**Trì Tức:** Take hold of one's breath—Nắm lấy hơi thở—Kinh Quán Niệm dạy về cách nắm hơi thở như sau: “Tĩnh thức khi thở vào và tĩnh thức khi thở ra. Khi thở vào một hơi dài, ta biết là ta đang thở vào một hơi dài. Khi thở ra một hơi dài, ta biết là ta đang thở ra một hơi dài. Thở vào một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở ra một hơi ngắn. Ta tự tu tập ‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở vào.’ Ta tự tu tập ‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở ra’. Ta tự tu tập là ta đang

thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng. Ta tự tu tập là ta đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng.” Như vậy khi tu tập chúng ta nên biết xử dụng hơi thở để duy trì chánh niệm, bởi vì hơi thở là dụng cụ rất mẫu nhiệm để đình chỉ loạn tưởng. Hơi thở là môi giới giữa thân và tâm. Mỗi khi tâm ý mình phân tán, dong ruổi, chúng ta nên dùng hơi thở để giữ nó lại—The Sutra of Mindfulness teaches the method of taking hold of one’s breath as follows: “Be ever mindful when you breathe in and mindful when you breathe out. Breathing in a long breath, you know ‘I am breathing in a long breath’. Breathing out a long breath, you know ‘I am breathing out a long breath’. Breathing in a short breath, you know ‘I am breathing in a short breath’. Breathing out a short breath, you know ‘I am breathing out a short breath.’ ‘Experiencing a whole breath-body, I shall breathe in,’ thus you train yourself. ‘Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out,’ thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in,’ thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out,’ thus you train yourself.” Thus when we practice, we should know how to breathe to maintain mindfulness, for breathing is not only a wonderful tool to prevent dispersion, but it is also a connection between our body and our thoughts. Whenever our mind becomes scattered, we should use our breath as a means to take hold of our mind again.

**Trì Tức Niệm:** Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—See Ngũ Đình Tâm Quán.

**Trì Cứu Lâm Hỏa:** Chim trĩ đang bận rộn dập tắt lửa rừng, nên được thần lửa thương xót và cứu độ (ý nói muốn được chư Phật thương xót cứu độ, thì trước hết tự mình phải cứu lấy mình, phải tự mình dập tắt những ngọn lửa dục độc hại nơi chính mình trước đã)—The pheasant which busied itself in putting out the forest on fire and was pitied and saved by the fire-god.

**Trị:** Giá trị: Valued at (worth)—Trị Bệnh: To cure (to treat, to heal a disease)—Cai Trị (Trị vì): To rule (to govern)—Trị Tội: To punish.

**Trị Bình Khánh Thiền Sư:** Zen master Ch’ing of Chih-ping—See Khánh Trị Bình Thiền Sư.

**Trị Đạo:** Con đường vượt qua phiền não—Path of overcoming of afflictions.

**Trị Mộc Mạnh** Rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển là khó vô cùng. Từ này có nghĩa là tìm được một cơ hội để tu hành giác ngộ là chuyện hiếm hoi—It is extremely difficulty for a blind sea-turtle finding a log to float on. The term means to find a chance for cultivation of enlightenment is a rare thing.

**Trích Thủy Nan Tiêu:** Giọt nước cũng khó tan, ý muốn nhấn mạnh rằng chư Tăng Ni đừng bao giờ xem nhẹ đồ vật thí chủ cúng dường, dù là một giọt nước cũng không thể hưởng thụ. Đây là lời chỉ trích những thiền Tăng lạm dụng cửa thiền chứ không thật sự cố gắng tu tập cầu giác ngộ—Even one drop of water can never be wiped out. In Zen, the term wants to emphasize that monks and nuns can never think slightly on all donations from almsgivers, even one drop of water. This is a criticism toward Zen monks who abuse the donations and don’t really try hard to cultivate to seek enlightenment.

**Trịch:** 1) Ném liệng hay loại bỏ: To throw away, to reject, to cast away; 2) Rất nặng: Very heavy.

**Trịch Ác Nhân:** Loại bỏ kẻ ác—To cast away, or reject, wicked man.

**Trịch Chỉ Đa:** Chikdha (skt)—Vùng đất mà bây giờ là Chitor hay Chittore, thuộc miền Trung Ấn—The modern Chitor, or Chittore, in Central India.

**Triền:** Parusyatpratvirati (skt)—Cột trói—To bind with cords—Bonds—Tên khác của phiền não. Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại—Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds.

**Triền Báo:** Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử—The retribution of transmigratiobondage.

**Triền Cái:** Avarana or Nivarana or Varana (skt)—Payavasthana (skt)—Hindrance—Triền cái là những trở ngại có thể làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức. Triền cái bao gồm tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo cử hối quá, và nghi hoặc—Hindrances are obstacles that can obstruct, hinder and conceal reality from

consciousness. Hindrances include lust (kamacchanda (p)), ill-will (vyapada (p)), sloth and torpor (thina-middha (p)), agitation and worry (uddhacca-kukkucca (p)), and doubt (vicikiccha (p)).

**Triền Phược:** Parusyatprativirati (skt)—To bind with cords—Bonds—Bondage—Entanglement—Trói buộc hay thập triền tứ phược. Tên khác của phiền não. Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại—To bind with cords. Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds.

**Triền Vô Minh:** Sự trói buộc của vô minh—The bondage of unenlightenment.

**Triển:** Phát triển: To develop (to evolve)—Tiến triển: To progress—Triển khai: To extend (to expand, to stretch).

**Triển Bát:** Lấy bát ra và đặt tại vị trí thọ thực của vị Tăng—To take the bowl out of the bag and place it in front of a monk.

**Triển Chuyển:** Samsara (skt)—See Lưu Chuyển.

**Triển Chuyển Lực:** Khả năng phát triển hay mở rộng ra—Powers of extension or expansion.

**Triển Đơn:** Trãi tọa cụ hay giởng tọa thiền—To prepare an article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation.

**Triển Hạ:** Lời chúc mừng khi vị trụ trì xuống tòa—A statement of congratulation to an abbot when he leaves the main hall.

**Triển Nhiên:** Vẻ mặt tươi cười—A smiling face.

**Triển Thủ:** Dạng tay ra—To extend the arms—To spread out the arms—Triển Thủ là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Hành giả không dừng lại ở con đường hưởng thụ, mà phải dùng phương tiện nhằm tu tập "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh"—This is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh. Practitioners should not stop on the way that is inclined to the good, instead, using skills in means to practice "above to seek bodhi, below to save (transform) beings."

**Triện:** Seal (ấn triện).

**Triếp Bất Đắc:** Không thể nào—Can never.

**Triết Học Tánh Không:** Philosophy of voidness.

**Triết Học Tánh Tướng:** Philosophy of noumenal and phenomenal.

**Triết Lý Khoa Học:** Philosophy of science.

**Triết Lý Thần Học:** Philosophical theology.

**Triết Ông Như Diễm Thiền Sư** (1151-1225): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, dòng Lâm Tế vào thời nhà Tống. Sư là thầy của Thiền sư Diệu Ấn—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty (960-1279). He was the master of Zen master Miao-Yin.

**Triết Thuyết:** Doctrine.

**Triệt:** Thấu triệt: To know thoroughly (to penetrate)—Trước đây: Previous.

**Triệt Chứng:** Thấu suốt hoàn toàn—Completely comprehend—To comprehend thoroughly.

**Triệt Cốt Triệt Tủy:** Thấu xương thấu tủy, triệt để, hoàn toàn—Thoroughly.

**Triệt Cường Thiền Sư** (1626-?): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Triệt Dạ Tọa Thiền:** Tọa thiền suốt đêm không ngủ—To sit in meditation through the night without any sleep.

**Triệt Đầu:** Thấu suốt hoàn toàn—To comprehend thoroughly.

**Triệt Để Chống Lại:** To be vehement in contradicting.

**Triệt Diên Triệt Cường:** Điên dại, không thích hợp với thái độ bình thường—Insane, not suitable to normal attitudes.

**Triệt Định** (1814-1891): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese famous monk in the nineteenth century.

**Triệt Hạ:** To demolish—To destroy—To pull down.

**Triệt Không:** Vikkhambhanasunnam (p)—Emptiness of Suppression—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Triệt Liễu:** Thấu suốt hoàn toàn—Completely comprehend—To comprehend thoroughly.

**Triệt Ngộ:** Abhisambodhati (skt)—Absolutely complete enlightenment—Perfectly enlightened—Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lóa sáng" hay "Enlightenment" là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu

là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Theo kinh Lăng Già, đây cũng là "cảnh giới của Thánh trí tự chứng" nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Đây cũng chính là chân lý giải thoát và tự do tự tại trong nhà Thiền. Chân lý tự chứng hay sự triệt ngộ và bản thân của thực tại này không phải một, cũng không phải hai bởi vì nó siêu việt hết thảy cảnh giới văn tự, cảnh giới ngôn thuyết, cảnh giới ngữ nghiệp vận hành, cảnh giới hý luận, phân biệt tư lương, cảnh giới sở tư của hết thảy chúng sanh mê muội, cảnh giới của hết thảy phiền não tương ứng ma sự, cảnh giới của tâm thức. Trong đó không còn bỉ thử, vô tướng, ly hư vọng tưởng, vân vân. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo—The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality. The term Bodhi in Sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lóe sáng” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. According to the Lankavatara Sutra, this is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. This is also the true emancipation and freedom in Zen. The truth of self-realization or the absolutely complete enlightenment and Reality itself are neither one nor two because this absolutely complete enlightenment is beyond the realm of letters, words, speeches, mere talk, discriminative intellection, inquiring and speculative reflection, the understanding of the ignorant, all afflictions in

accordance all evil doings and evil desires. It is neither this nor that, it is beyond all mentation, it is formless with no deluded thoughts, and so on. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism.

**Triệt Ông Nghĩa Hạnh Thiền Sư** (1295-1369): Tetto Giko Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư thuộc tông Lâm Tế của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai school in the fourteenth century.

**Triệt Tâm:** Thấu suốt tâm cang—To penetrate or reach the heart or mind.

**Triệt Thông Nghĩa Giới Thiền Sư** (1219-1309): Tetsu Gikai (jap)—Tên của một Thiền sư thuộc tông Tào Động Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen monk of the Soto Sect, who lived in the thirteenth century.

**Triệt Tiêu Ngã Cháp:** Triệt tiêu sự chấp ngã—Elimination of the ‘Self’—Mặc dầu mục đích chính của Thiền Quán là ‘Ngộ’, mục tiêu trước mắt và quan trọng của Thiền Quán là triệt tiêu sự chấp ngã. Một khi chấp ngã đã bị triệt tiêu thì vô minh cũng sẽ tự động chấm dứt, chừng đó hành giả sẽ đạt được sự giác ngộ giống như sự giác ngộ mà Đức Thích Tôn Từ Phụ đã tuyên bố 26 thế kỷ trước đây. Tất cả Phật tử đều có cùng một mục đích giống nhau, đó là diệt tận sự chấp ngã, từ bỏ quan niệm về một bản ngã riêng biệt của cá nhân, và công phu tu tập của họ đều hướng đến sự vun bồi cho các đức tánh tâm linh rất dễ dàng nhận ra, như là điềm tĩnh, tính độc lập, hoặc luôn quan tâm và từ ái với người khác. Trong giáo điển, giáo pháp được so sánh như là một mùi vị để trực tiếp cảm nhận, chứ không phải để học và để nắm giữ. Lời vàng của Đức Phật được xác định có mùi vị an lạc, giải thoát và Niết bàn. Dĩ nhiên, sự đặc biệt của các mùi vị này không dễ gì diễn tả được, và những mùi vị này chắc chắn sẽ không đến với những ai từ chối không chịu tự mình tự nếm chúng. Chừng nào chúng ta triệt tiêu được sự chấp ngã, chừng đó tâm trí của chúng ta sẽ hoàn toàn thanh tịnh và chúng ta có khả năng nhận biết hết mọi vật trong vũ trụ bằng trí tuệ. Chừng nào chúng ta triệt tiêu được sự chấp ngã, chừng đó chúng ta sẽ có khả năng thấy được tất cả những đau khổ của chúng sanh mọi loài, và chừng đó chúng ta sẽ có khả năng yêu thương chúng sanh với lòng đại bi. Như vậy Thiền Quán chẳng những



giúp chúng ta thanh tịnh thân tâm, mà còn giúp cho chúng ta vượt thoát khỏi sự chấp ngã truyền kiếp của chúng sanh—Although the main purpose of meditation and contemplation is ‘Enlightenment’, the immediate and important purpose of meditation and contemplation is the elimination of the self. Once the attachment of the self is eliminated, the ignorance will also automatically ends. At that moment, the practitioner will gain the enlightenment which the Honorable Buddha declared 26 centuries ago. All Buddhists have had one and the same aim, which is the “extinction of self, the giving up the concept of a separate individuality, and all their practices have generally tended to foster such easily recognizable spiritual virtues as serenity, detachment, consideration and tenderness for others. In the scriptures, the Dharma has been compared to a taste for direct feeling, not for learning and keeping. The golden word of the Buddha is there defined as that which has the taste of Peace, the taste of Emancipation, the taste of Nirvana. It is, of course, a peculiarity of tastes that they are not easily described, and must elude those who refuse actually to taste them for themselves.” Once we are able to eliminate the attachment of the self, our minds will completely purify and we are able to know everything in the universe with wisdom. Once we are able to eliminate the attachment of the self, we are able to see all sentient beings’ sufferings, thus we are able to develop loving kindness toward all beings with great compassion. Thus, meditation and contemplation does not only help us purify our bodies and minds, but they also set us free from the long-term clinging of self.

**Triều:** Buổi sáng—Morning.

**Triều Đả Tam Thiên, Mộ Đả Bát Bách:** Buổi sáng đi ba ngàn, chiều đi tám trăm. Trong thiền, từ này được dùng để quở trách các thiền Tăng suốt năm dài chạy đông chạy tây chứ không chịu cố gắng tiến tu—In the morning, walking three thousand yards, and in the afternoon eight thousand. Zen uses this term to criticize Zen monks who go east and west all year long, and not to strive to advance in cultivation.

**Triều Lộ:** Giọt sương mai dễ tan, dùng để ví với đời người chóng tàn—Morning dew, e.g. man’s

life as transient.

**Triều Tham Mộ Thỉnh:** Hai thời tham vấn sáng và tối (hai thời xin lời hướng dẫn từ thiền sư)—Two sessions (morning and evening) of seeking instructions from a Zen master.

**Triều Cáo:** Xe ngựa của quan viên triều đình, từ ngữ cũng có ý nói các quan trong triều—Mandarins' horse carriages, the term also indicates mandarins.

**Triều Châu Đại Diện Thiền Sư (731-824):** Chao-chou Ta-tien—Triều Châu Đại Diện, tên là Bảo Thông, hiệu Đại Diện, đệ tử của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Sư là một danh sư tu hành đặc đạo đến cạo beo cũng qui phục. Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Triều Châu Đại Diện; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Tăng này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVI—Zen master Chao-chou Ta-tien was a disciple of Shih-t'ou. Ta-Tien, the appellation (hiệu) of a famous monk and writer, named Pao-T'ung, whom tigers followed. Zen Master Chao-chou Tai-tien, name of a Chinese Zen monk, in the eighth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI.

- Thiền sư Triều Châu Đại Diện sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiền hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—Zen master Chao-chou Ta-tien, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.
- Sau khi lui về ẩn cư ở Linh Sơn, Tăng đồ tụ tập đông. Một hôm, Sư thượng đường thị chúng: "Người muốn học Đạo trước hết phải

biết bản Tâm của chính mình. Đem tâm ra mà bày tỏ cho thấy, mới là thấy đạo. Nhưng nay lắm kẻ vì không thể thâm nhập tánh thể của vạn vật nên bị mê hoặc coi một cái nhượng mày, một cái chớp mắt, một nói, một lặng, là tâm yếu của Thiền. Kỳ thật, chưa phải là trọn vẹn. Ta nay vì mấy ông mà phân minh nói rõ ra. Ai nấy hãy lắng nghe. Chỉ cần trừ bỏ những vọng tưởng, vọng niệm, kiến lượng, tức là Chân Tâm của mấy ông. Tâm ấy cùng với trần cảnh hoàn toàn không giao thiệp, khi mấy ông câm lặng, giữ gìn tịch tĩnh. Tức Tâm là Phật, không đợi tu tập đối trị. Cớ sao vậy? Ứng theo cơ, tùy vật chiếu, lạnh lùng hoạt dụng, tự khởi. Cội nguồn thăm thẳm của tất cả những hoạt dụng này vượt ngoài khái niệm tìm thấy trong kinh luận. Cái diệu dụng ấy ta gọi là Bản Tâm. Nay, hãy nên giữ gìn, đừng để dong ruổi."—Even after his retirement in Ling-chou he was besieged by monks. One day, he entered the hall and addressed the monks, saying, "Those who wish to master the truth must know first what is their own original Mind. This is attained when it is pointed out by means of its forms and manifestations. But most people nowadays, being unable to penetrate into the very essence of things, are falsely led to take a mere raising of the eyebrows, glancing this way and that way, remaining silent, or uttering a word, for the finality of Zen truth. In point of fact, this is far from being satisfactory. I will tell you now most plainly how to proceed in this matter, and you will listen attentively. Only when all your erroneous imaginations, thought-constructions, and experiences are put aside, will you come to the realization of your true Mind. This Mind has nothing to do with a world of defilements, with your being silent, with your holding on to quietude. Mind is no other than Buddha, and there is in it no artifice, no elaboration. Why? It responds to calls, it illuminates objects as they come, and its functions are cool and self-originating. The mysterious source of all these activities is beyond conception found in the sutras and sastras. And we call this mystery our own

original Mind. Take heed, monks, not to let it wander away from your hold."

- Sư thị tịch năm 93 tuổi vào năm 824 sau Tây Lịch, ông là tác giả của Đại Tâm Kinh và Kim Cang—He died at 93 years of age in 824 A.D., author of the Great Heart and Diamond Sutras.

**Triều Đại Trung Hoa Song Hành Phật Giáo:** Châu (1122-256 B.C.), Tần (221-206 B.C.), Hán: Tiền Hán và Hậu Hán (206 B.C.-220), Tam Quốc: Ngô, Ngụy và Sở (220-263), Đông Tấn và Tây Tấn (263-439), Tùy (581-618), Đường (618-906), Ngũ Đại (907-960), Bắc và Nam Tống (960-1234), Nguyên (1280-1368), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911)—Chinese Dynasties that walked abreast with Buddhism: Chou (1122-256 B.C.), Ch'in (221-206 B.C.), Han (206 B.C.-220), San Kuo: Wu, Wei, Shu (220-263), Western Chin and Eastern Chin (263-439), Sui (581-618), T'ang (618-906), Wu Tai (907-960), Sung (960-1234), Yuan (1280-1368), Ming (1368-1644), Ch'ing (1644-1911).

**Triều Đại Việt Nam Song Hành Phật Giáo:** Triều đại nhà Đinh (968-980). Triều đại nhà Tiền Lê (980-1009). Triều đại nhà Lý (1010-1225). Triều đại nhà Trần (1225-1400). Triều đại nhà Hậu Lê (1428-1527). Triều đại Chúa Trịnh Đàng Ngoài (1600-1777). Triều đại Chúa Nguyễn Đàng Trong (1600-1777). Triều đại nhà Nguyễn Tây Sơn (1778-1802). Triều đại nhà Nguyễn, được lập nên bởi vua Gia Long (1802-1945)—Vietnamese Dynasties that walked abreast with Buddhism: The Dinh Dynasty from 968 to 980. The Pre-Le Dynasty from 980 to 1009. The Ly Dynasty from 1010 to 1225. The Tran Dynasty from 1225 to 1400. The Post-Le Dynasty from 1428 to 1527. The Trinh Lord Dynasty in Northern Vietnam from 1600 to 1777. The Nguyen Lord Dynasty in Southern Vietnam from 1600 to 1777. The Nguyen Tay Son Dynasty from 1778 to 1802. The Nguyen Dynasty (founded by King Gia Long) from 1802 to 1945.

**Triều Sơn:** Tôn thờ tự viện, hay đặc biệt là vị Đạt Lai Lạt Ma—To worship towards the hills, pay court to a noted monastery, especially pay court to a Dalai Lama.

**Triều Thứ:** Buổi sáng và buổi tối—Morning and evening.

**Triều Tiên:** Nước Đại Hàn—Korea.

**Triều Tiên Phật Giáo:** Korean Buddhism.

**Triều Tông:** Khế hợp với ý chỉ Thiền tông—Suitable to the main purpose of Zen sects.

**Triệu:** Một triệu: Million—Triệu hồi: To beckon (to summon, to call back, to evoke)—Triệu thỉnh: To invite with respect (to invite, especially the Buddhas or Bodhisattvas to worship).

**Triệu Biện:** Chao-pien (chi)—Name of a monk.

**Triệu Châu:** Chao-Chou—1) Tên một tự viện vào thời nhà Đường, nơi mà Triệu châu được danh hiệu này: A monastery during the T'ang dynasty, where Chou-Chou got his pseudonym; 2) See Triệu Châu Tông Thắm Thiền Sư.

**Triệu Châu Bá Thụ Tử:** Cây bách trước sân—The cypress tree at the front of the courtyard—See Công Án Tiền Đình Bách Thụ Tử.

**Triệu Châu Bảy Cán Bó:** See Công Án Vạn Pháp Qui Nhất, Nhất Qui Hà Xứ?

**Triệu Châu Bất Khả Giảng Giải:** Chao-Chou Can't Explain—See Công Án Triệu Châu Bối Rối.

**Triệu Châu Bối Rối:** Chao-Chou Can't Explain—See Công Án Triệu Châu Bối Rối.

**Triệu Châu Cẩu Tử:** Chao-Chou's Dog—See Công Án Triệu Châu Cẩu Tử.

**Triệu Châu Chân Tế Thiền Sư Ngũ Lục:** Joshu-Jushin-goroku (jap)—Records of Teachings of Zen master Chao-Chou-Ts'ung-Shên (778-897)—See Triệu Châu Tông Thắm Thiền Sư.

**Triệu Châu Chí Đạo Vô Nan:** Chao Chou's Stupid Oaf—See Công Án Triệu Châu Chí Đạo Vô Nan.

**Triệu Châu Cứu Hỏa:** Chao-chou's Fire! Fire!—See Công Án Triệu Châu Cứu Hỏa.

**Triệu Châu Đại La Bạc Đậu:** Chao Chou's Big Turnips—See Công Án Triệu Châu Đại Thái.

**Triệu Châu Đại Thái:** Chao Chou's Big Turnips—See Công Án Triệu Châu Đại Thái.

**Triệu Châu Đại Tử Để Nhân:** Chao Chou's Man Who Has Died the Great Death—See Công Án Triệu Châu Đại Tử Nhân.

**Triệu Châu Đại Tử Nhân:** Chao Chou's Man Who Has Died the Great Death—See Công Án Triệu Châu Đại Tử Nhân.

**Triệu Châu Đông Môn Tây Môn Nam Môn Bắc Môn:** Chao-chou's east gate, west gate, south gate, and north gate—See Lão Thắm Tứ Môn.

**Triệu Châu Hải Tử Thức:** Chao Chou's Newborn Baby—See Hải Tử Thức.

**Triệu Châu Khám Am Chủ:** Chao-Chou and the Hermits—See Công Án Triệu Châu Khám Am Chủ.

**Triệu Châu Khám Bà:** Chao-Chou Investigates the Old Woman—See Công Án Triệu Châu Khám Bà.

**Triệu Châu Ngũ Lục:** Joshu-Jushin Goroku (jap)—Những lời thuyết giảng của Thiền sư Triệu Châu Tông Thắm—The Records of lectures of Zen Master Chao-Chou-T'sung-Shên.

**Triệu Châu Sao Chẳng Dẫn Hết:** Why Don't You Quote This Saying in Full—See Công Án Triệu Châu Sao Chẳng Dẫn Hết.

**Triệu Châu Tam Chuyển Ngữ:** Chao Chou's Three Turning Words—See Công Án Triệu Châu Tam Chuyển Ngữ.

**Triệu Châu Tẩy Bát:** Chao-Chou: "Wash Your Bowl"—See Công Án Triệu Châu Tẩy Bát.

**Triệu Châu Tẩy Cước:** Ts'ung-Shên: I am washing my feet—See Tông Thắm Tẩy Cước.

**Triệu Châu Thạch Kiều:** The stone bridge of Chao Chou—See Công Án Triệu Châu Thạch Kiều.

**Triệu Châu Tông Thắm Thiền Sư (778-897):** Joshu-Jushin (jap)—Chao-Chou-Ts'ung-Shên (Wade-Giles Chinese)—Zhaozhou Congshen (Pinyin Chinese)—Triệu Châu đến từ Tào Châu, nay là vùng đất thuộc tỉnh Sơn Đông. Tên của ông được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục. Hơn nữa, còn có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển X: Triệu Châu Tông Thắm là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời nhà Đường. Công án "Không" của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Đến năm 58 tuổi ông đã đi du phương khắp Trung Quốc, ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự "pháp chiến" với họ. Câu truyện của Triệu Châu là một minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các thiền sư nhắc đi nhắc lại: Đại giác chỉ là khởi đầu tiến

bước thật sự trên con đường thiền. Chẳng hạn như triệu Châu trải qua đại giác sâu sắc từ năm 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu tập trong bốn mươi năm nữa dưới sự hướng dẫn của thiền sư Nam Tuyền. Sau khi Nam Tuyền thị tịch, ông lên đường chu du để học thiền sâu hơn với các vị thầy khác. Theo truyền thuyết, ông đã viếng trên dưới 80 người kế vị pháp thuộc hàng cháu nội của Mã Tổ Đạo Nhất. Đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là “Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu.” Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu lúc nào cũng sẵn sàng phản ứng mạnh và cấp thời. Trong 'Triệu Châu Ngữ Lục' của Sư chứa đầy những câu đáp thần tốc; nhưng Sư cũng là một cao thủ của phương pháp trực tiếp. Ngày kia Sư thượng đường, một vị Tăng bước ra làm lễ. Không để cho vị Tăng đủ thì giờ nói năng gì, Sư khoanh tay, xá chào và bỏ đi. Sư thị tịch năm 897, thọ 120 tuổi. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Chơn Tế Đại Sư”—Chao-chou came from ancient Caozhou, in the modern Shandong Province. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan; and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu. Moreover, there is some interesting information on this Zen Master in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X: Chao-Chou T'sung-Shen was a student and dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan. He was a renowned and most important master of the T'ang dynasty. His “Sunnyata” is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained “Beholding the Buddha-nature” at the age of eighteen and complete awakening at fifty-four. From fifty-four to eighty he made pilgrimages about China, staying with prominent masters and engaging in “Dharma dueling” with

them. The life story of Chao-chou is an especially good example of what Zen masters repeatedly stress that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Zen. Chao-chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty more years under his master Nan-ch'uan. After the latter's death, he set about wandering in order to deepen his experience with other Zen masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of his grandfather in Zen, Ma-tsu Tao-i. Not until he was eighty did he formally open a monastery and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Chao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Chao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called “Chao-Chou's lip and mouth Ch'an.” In a soft voice, often almost whispering, he answered his students' questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. Chao-chou was the readiest master for pithy retorts and his 'Sayings' is filled with them, but he was also an adept at the direct method. When he was in his pulpit one day, a monk came out of the rank and made bows to him. Without waiting, however, for further movements on the part of the monk, Chao-chou folded his hands and aparting salutation was given. He passed away in 897 at the age of 120 years old. He received the posthumous title “Great Teacher Truth's Limit.”

- Trong Vô Môn Quan 19, nói về tình tiết đưa đến giác ngộ của người tuổi trẻ Triệu Châu lúc 18 tuổi trong cuộc vấn đáp với thầy mình là thiền sư Nam Tuyền; và câu trả lời nổi tiếng của Triệu Châu cho câu hỏi của một nhà sư về ý nghĩa của việc Bồ Đề Đạt Ma đến từ phương Tây. Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: “Vừa rời chỗ nào?” Triệu Châu thưa: “Vừa rời Đoan Tượng.” Nam Tuyền hỏi: “Thấy Đoan Tượng chăng?”

Triệu Châu thưa: “Chẳng thấy Đao Tướng, chỉ thấy Như Lai nằm.” Nam Tuyền hỏi tiếp: “Người là sa di có thầy hay không?” Triệu Châu thưa: “Có Thầy.” Nam Tuyền lại hỏi: “Thầy ở chỗ nào?” Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: “Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước.” Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng—In Wu-Men-Kuan, example 19, regarding the incident that led to the enlightenment of the eighteen-year-old Chao-chou in a mondo (questions and answers) with his master Nan-ch'uan; and Chao-chou's famous answer to a monk's question about the meaning of Bodhidharma's coming out of the west. Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: “Where have you come from?” Zhao-Chou said: “I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: “Did you see the standing omen's figure?” Zhao-Chou said: “No, but I've seen a reclining Tathagata.” Nan-Chuan got up and asked: “As a novice monk, do you have a teacher or not?” Zhao-Chou replied: “I have a teacher.” Nan-Chuan said: “Who is your teacher?” Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: “In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings.” Nan-Chuan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall.

- Ngày nọ, Hòa Thượng Nam Tuyền cùng Tăng chúng đang làm việc bên ngoài, Triệu Châu ở lại chùa canh lửa. Triệu Châu bỗng hô to: “Cứu lửa! Cứu lửa!” Mọi người đổ dồn về, chạy vào phòng ngủ. Triệu Châu thấy thế bèn đóng ập cửa lại, bảo: “Nói được, tôi mở cửa cho vào.” Không ai biết nói gì. Nam Tuyền ném chiếc chìa khóa qua song cửa vào phòng cho Triệu Châu. Triệu Châu bèn mở cửa—One day, when Nan-ch'uan was working outdoors with his monks, Chao-chou, who was told to watch over a fire, suddenly cried out: “Fire! Fire!” The alarm made all the monks rush back to the dormitory hall. Seeing this, Chao-chou closed the gate and declared, “If you could say a word the doors would be

opened.” The monks did not know what to say. Nan-ch'uan, the master, however, threw the key into the hall through a window.

Thereupon Chao-chou flung open the gate.

- Ngày khác, Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Xin thầy cho một lời siêu tứ cú, tuyệt bách phi.” Nam Tuyền không nói gì hết mà rút lui về phương trượng. Triệu Châu nói: “Thầy chúng ta thường thì nói một lời.” Thị giả bảo: “Tốt hơn, ông đừng có nói cái đó.” Triệu Châu tát cho thầy thị giả một cái. Bấy giờ Nam Tuyền đóng cửa phương trượng, và rải tro chung quanh, bảo chúng Tăng: “Nếu các ông nói được một tiếng, cửa này sẽ mở.” Có nhiều người bày tỏ sở kiến, nhưng Nam Tuyền không thích ý của ai hết. Triệu Châu kêu lên: “Trời ơi!” Nam Tuyền bèn mở cửa—Another day, Chao-Chou asked Nan-Chuan: “Please say a word that goes beyond the four statements and one hundred negations.” Nan-ch'uan uttered not a word but went back to his own quarters. Chao-Chou said, “Our old master ordinarily talks glibly enough, but when he is asked, he utters not a word.” The attendant remarked, “You had better not say that.” Chao-Chou gave him a slap. Nan-ch'uan then closed the gate to his quarters, and scattering ashes around, said to the monks, “If you can say a word, the gate will be opened.” There were many who expressed their views, but the master Nan-ch'uan was not please with any of them. Chao-Chou then gave an exclamation, “O heavens!” Nan-ch'uan then opened the gate.
- Sau đó Triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền. Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?” Nam Tuyền đáp: “Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi.” Triệu Châu bèn nói: “Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo.” Nam Tuyền nói: “Đêm qua canh ba trăng soi cửa.”—Thereafter Chao-Chou traveled to Mount Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan. Another day Chao-Chou asked Nan-Chuan: “Where do people with

knowledge go when they die?” Nan-Chuan said: “They go to be bull water buffaloes down at the Tans’ and Yues’ houses at the base of the mountain.” Chao-Chou said: “Thank you for your instruction.” Nan-Chuan said: “Last night during the third hour the moon reached the window.”

- Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phòng trượng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: “Cháy! Cháy!” Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: “Nói! Nói!” Triệu Châu bảo: “Cướp qua rồi mới trượng cung.”—Chao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Chao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: “Fire! Fire!” Huang-Bo threw open his door, and grabbing Chao-Chou he said: “Speak! Speak!” Chao-Chou said: “After the thief has run off you’ve drawn your bow.”
- Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: “Mũi tên Nam Tuyền đến.” Sư bảo: “Xem tên!” Đạo Ngộ nói: “Trật.” Sư bảo: “Trúng.”—Chao also went to T’ian-Huang Tao-Wu’s place. Just when Chao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: “Here comes an arrow from Nan-Chuan.” Chao-Chou said: “See the arrow!” Tao-Wu said: “It already passed.” Chao-Chou said: “Bullseye!”
- Ngữ lục của Triệu Châu phần lớn gồm những ‘vấn đáp’ chứ không có nhiều bài pháp. Nếu có, thì rất ngắn và nói thẳng. Vào thời nhà Đường, chúng ta có thể thấy rõ ngữ lục của Triệu Châu chứng tỏ chỗ thiên hướng của giáo pháp Thiền, và cuối cùng các thiền sư đã nỗ lực như thế nào để phối hợp với cách ngữ của Ấn Độ và con đường tư tưởng trong các kinh luận. Một hôm, Triệu Châu thượng đường dạy chúng: “Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm

chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gập vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo “Ngậm lấy miệng chó.” Lão Tăng cũng dạy “Ngậm miệng chó.” Chấp ngã thì nhớ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thấy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh này, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhưn này. Cái đó lại hưởng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy—Chao-Chou's Sayings consist mostly of 'questions and answers', and not many sermons are to be found in it. What sermons there are, are very short and to the point. In the T'ang dynasty (A.D. 618-922), we can see clearly that Chao-Chou's Sayings show where Zen teaching was drifting, and how finally Zen masters themselves attempted to bring it into harmonious accord with the Indian phraseology and way of thinking in the sutras. One day, Chao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying: “A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. “Bodhi” and “Nirvana,” “True Thusness” and “Buddha-nature” these things are just clothes stuck to the body and they are known as “afflictions.” Where is the actual ground-truth revealed? “Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don’t understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing

deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can't be attained from outside, what will you try to grasp? You're like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: "People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog's mouth. What I teach is like something taken from a dog's mouth. Take what I say as dirty. Don't take what I say as clean. Don't be like a hound always looking for something to eat." Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can't find one. If you are going to be a disciple of Buddha then don't let the mind's disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn't been anyone else. There's just the one in charge. So what is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"

- Ngày nọ, Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Đã chín mươi năm qua kể từ khi ta ở bên Mã Tổ đại sư. Mỗi đệ tử của ngài có đầy đủ căn khí của Tổ, quả là một chân sư. Nhưng bây giờ thì sao? Những người gọi là sư đó giống như những ngọn ngành, càng sinh trưởng càng bỏ xa gốc chính. Vì họ càng lúc càng rời xa các bậc đại hiền thánh, mỗi thế hệ trở thành tệ hơn thế hệ trước. Nam Tuyền thường nói, 'Hãy đi thẳng vào giữa những cái không giống nhau.' Nay mấy ông, mấy ông hiểu thế nào? Hôm nay tôi quan sát thấy những kẻ xấu miệng, vô tri mà lại ngang nhiên xuất hiện và giảng đủ chuyện. Họ thọ nhận những cúng dường của môn đồ, nhiều khoảng đến ba hay năm trăm, họ tự cho là danh sư và gọi người khác là đồ đệ. Tất cả mấy ông phải cẩn trọng!"—One day, Chao-chou entered the hall and addressed the monks, saying, "It is now ninety years ago that I was with Ma-tsu the great master, and every one of his fully qualified disciples,

numbering more than eighty, was a real master indeed. But how is it now? The so-called masters are like so many secondary branches and vines growing further away from the main stems. As they descend further away from the great sages, each generation becomes worse than the preceding. Nanch'uan used to say, 'Walk right into the midst of dissimilarities.' Monks, how do you understand this? Nowadays I observe yellow-mouthed, inexperienced ones showing themselves openly in public and discoursing on varieties of subjects. They receive offerings and are reverently treated by their followers, even numbering as many as three or five hundred; they claim to be worthy masters and call others their pupils. You all must be careful!"

- Một hôm, Sư thượng đường, sau một hồi, vẫn im lặng. Cuối cùng, Sư nói: "Tất cả có ở đây không?" Đại chúng đáp: "Bẩm, tất cả ở đây." Sư nói: "Ta vẫn không nói pháp cho đến khi có một người khác đến." Một vị Tăng bước ra nói: "Con sẽ nói cho thầy biết khi nào không có ai đến." Sư nói: "Thật khó mà biết người đó."—One day, Zen master Chao-Chou entered the hall, came up to the pulpit, and for a while remained silent. Finally he said, "Are you all here, or not?" The monks answered, "All here, mater." Chao-Chou said, "I withhold my discourse until another one turns up." A monk stepped forward and said, "I will tell you when no one turns up." Chao-Chou remarked, "Difficult indeed to know the man."
- Một hôm khác, Sư thượng đường dạy chúng: "Một niệm khởi, vạn pháp cùng khởi; niệm không khởi, vạn pháp biến mất. Thế thì mấy ông nói cái gì?" Một vị Tăng thắc mắc: "Nếu tâm không khởi cũng không diệt thì sao nhỉ?" Sư nói: "Tôi đồng ý với ông câu hỏi này."—Another day, Zen master Chao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying, "When a thought moves, multiplicities of things rise; when no thoughts are aroused, multiplicities vanish. What do you say to this?" A monk remarked, "How about it when thoughts neither rise nor disappear?" Chao-

- Chou said, "I grant you this question."
- Vào một dịp, Sư bảo: "Khi mấy ông nói mọi thứ sáng trưng, nhưng không hoàn toàn như thế, lối đi vẫn tối như lúc hoàng hôn. Mấy ông ở đâu?" Một vị Tăng nói: "Con không ở bên này, con không ở bên kia." Sư nói: "Vậy là ông ở giữa." Vị Tăng nói: "Ở giữa là ở cả hai bên." Sư nói: "Dường như ông đã ở lại với tôi một lúc, bởi vì ông đã học nói một câu như vậy. Nhưng ông chưa vượt ngoài câu ba. Dầu ông nói vượt, tôi quyết rằng ông chưa. Thế thì ông nói sao?" Vị Tăng nói: "Con biết dùng câu ba." Sư nói: "Tại sao ông không nói trước?"—On one occasion, Zen master Chao-Chou said, "When you say it is all bright, it is not quite so; the pathway is still dark as at twilight. Whereabout are you?" A monk said, "I am on neither side." Chao-Chou said, "If so, you are in the middle." The monk said, "If in the midway, that means to be on either side." Chao-Chou said, "You seem to have stayed with me for some time, since you have learned to make such a statement. But you have not yet gone beyond the triple statement. Even though you may say you have gone beyond it, I declared you are still in it. What would you say to it? The monk said, "I know how to use the triple statement." Chao-Chou said, "Why did you not say so before this?"
  - Vào một dịp khác, Triệu Châu bảo: "Đường lớn ngay trước mắt, nhưng khó thấy." Một vị Tăng hỏi: "Nó có hình thù gì để con có thể thấy?" Sư nói: "Giang Nam hay Giang Bắc mặc tình ông." Vị Tăng nói: "Thầy không có cách nào làm cho con hiểu rõ hơn không?" Sư nói: "Ông vừa hỏi cái gì trước đó?"—On another occasion, Zen master Chao-Chou said, "The Great Way is right before your eye, but difficult to see." A monk asked, "What form does it take so that we can see it before us?" Chao-Chou said, "To the south of the River or to the north of it just as you please." The monk asked, "Have you not some means to make us understand it more explicitly?" Chao-Chou said, "What did you ask before this?"
  - Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: "Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các người lại tiếc giữ chẳng?" Có vị Tăng đứng ra hỏi: "Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?" Triệu Châu bảo: "Ta cũng chẳng biết." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?" Triệu Châu nói: "Hỏi thì được. Lẽ bái xong lui ra."—Zen master Chao-Chou entered the hall to address the monks: "Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?" A monk asked: "Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?" Chao-Chou said: "I don't know." The monk said: "Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?" Zhao-Chou said: "Ask and you have an answer, then bow and withdraw."
  - Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Như minh châu trong tay, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán. Lão Tăng dùng một lá cỏ như thân vàng sáu trượng, đem thân vàng sáu trượng dùng làm lá cỏ. Phật là phiền não, phiền não là Phật" Có vị Tăng hỏi: "Chưa biết Phật là phiền não của nhà nào?" Triệu Châu đáp: "Là phiền não của tất cả mọi người." Vị Tăng hỏi: "Làm sao tránh được phiền não?" Triệu Châu đáp: "Tại sao phải tránh?"—Chao-chou entered the hall and addressed the monks, saying, "It's like a lustrous pearl in your hand. If a foreigner comes a foreigner reveals it. If a Chinese comes a Chinese reveals it. This old monk uses a blade of grass as a sixty-foot golden statue. I also use a sixty-foot golden statue as a blade of grass. Buddha is affliction. Affliction is Buddha." A monk said, "I don't understand whose house is afflicted by Buddha." Chao-chou said, "All people are afflicted by Buddha." The monk asked, "How can affliction be avoided?" Chao-chou said, "Why avoid it?"
  - Một hôm, Quốc Sư Huệ Trung gọi thị giả, vị thị giả trả lời. Quốc sư tiếp tục gọi thị giả ba



- lần, và thị giả đều trả lời trong cả ba lần. Quốc sư nói: "Như vậy là ta cô phụ người, hay người cô phụ ta?" Quốc sư lại nói thêm: "Tưởng đâu ta phụ người, hóa ra người phụ ta." Về sau này, một vị Tăng hỏi thiền sư Triệu Châu: "Quốc sư gọi thị giả là ngụ ý gì?" Triệu Châu nói: "Như người viết chữ trong đêm tối, chữ tuy chẳng thành, nhưng vẫn thái vẫn đủ rõ."—One day the National Teacher called to his attendant. The attendant responded. The National Teacher called three times, and three times the attendant responded. The National Teacher said, "Have I been ungrateful to you, or have you been ungrateful to me?" The National Teacher further said, "I thought I was not fair to you, but it was you that were not fair to me." Later, a monk asked Chao-chou, "What is the idea of the National Teacher's calling out to his attendant?" Said Chao-chou, "It is like writing characters in the dark; while the characters are not properly formed, their outlines are plainly traceable."
- Có một vị Tăng du hành đến núi Ngũ Đài, trên đường ông hỏi một bà lão: "Lên núi Ngũ Đài đi đường nào?" Bà lão nói: "Cứ thẳng đường mà đi thôi." Vị Tăng bèn đi tới như thế. Bà lão tự nói: "Một ông Tăng tốt lại theo đường đó mà đi." Vị Tăng trở về thuật lại tự sự cho Triệu Châu. Triệu Châu nói: "Đợi ta khám phá cái bà lão đó cho." Ngày hôm sau, Triệu Châu đi đến gặp bà lão và hỏi bà: "Đường lên núi ngũ Đài theo hướng nào?" Bà lão cũng vẫn nói: "Cứ theo đường thẳng mà đi." Khi Triệu Châu đi rồi thì bà lão vẫn nói: "Lại một ông Tăng tốt nữa cũng theo đường đó mà đi." Triệu Châu trở về nói với vị Tăng kia: "Lão Tăng đã khám phá bà lão ở Ngũ Đài cho ông rồi."—A monk was traveling to Mt. Wutai. He asked an old woman, "Which way is the road to Wutai?" The old woman said, "Just go straight ahead." Then the old woman would say, "Another good monk goes on the way." The monk came back to report this to Chao-Chou. Chao-Chou said, "Wait, I'll go check her out." The next day Chao-Chou went to the old woman and asked her, "Which way is the road to Mt. Wutai?" The old woman said, "Just go straight ahead." As Chao-Chou was leaving she said, "Another good monk goes on the way." Chao-Chou returned and reported to the monk, saying, "I've checked out the old lady of Mt. Wutai for you."
  - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là chỉ ý của Phật pháp?" Triệu Châu đáp: "Cây bá thọ trước sân."—A monk asked Chao-Chou, "What is the essential meaning of the Buddhadharma?" Chao-Chou said, "The cypress tree at the front of the courtyard."
  - Có vị Tăng hỏi: "Cây có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?" Triệu Châu đáp: "Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu." Vị Tăng lại hỏi: "Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?" Triệu Châu đáp: "Khi nào cái cây thành Phật."—A monk asked: "Does a tree in the garden have Buddha-nature?" Chao-Chou said: "Yes." The monk asked: "When will it become a Buddha?" Chao-Chou said: "When the great void falls to earth." The monk asked: "When will the great void fall to earth?" Chao-Chou said: "When a tree become a Buddha."
  - Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu nói cùng tuyệt?" Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: "Phải." Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ 'phải,' tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: "Bộ tôi điếc hay sao?"—A monk asked Chao-Chou: "What is the one ultimate word of truth?" Instead of giving any specific answer he made a simple response saying "Yes." The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: "I am not deaf!"
  - Một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Vị có người không manh áo dính thân đến đây, Hòa Thượng bảo họ thế nào?" Triệu Châu hỏi lại: "Ông nói trên người của người ấy không có cái gì?" Vị Tăng thưa: "Bạch, không manh áo dính thân." Triệu Châu đáp: "Ừ, được rồi, không manh áo dính thân." Trong Thiền có một phương pháp gọi là "Phản Vấn" hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong

Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết. Theo thiền sư Phần Dương, có mười tám cách hỏi, đối lại, có mười tám cách đáp khác hẳn nhau (see Phần Dương Thập Bát Vấn). Như vậy, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy—A monk asked Chao-chou, "What would you say when a man is without an inch of cloth on him?" Chao-chou asked, "What did you say he has not on him?" The monk said, "Master, he has not an inch of cloth on him." Chao-chou responded, "Fine, not to have an inch of cloth!" In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings. Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. According to Zen master Fen-Yang, there are eighteen different kinds of questions, against which we may distinguish eighteen corresponding answers. Thus a counter-question itself is in its way an illuminating answer.

- Lần khác, một vị Tăng cũng hỏi Triệu Châu cùng câu hỏi: "Vì có người không manh áo dính thân đến đây, Hòa Thượng bảo họ thế nào?" Triệu Châu lại đáp khác: "Vứt hết đi!" Bình thường mà nói, chúng ta có thể hỏi Triệu Châu: "Khi một người không có thứ gì dính thân, thì lấy gì mà vứt bỏ đây?" Dầu câu trả lời của Triệu Châu có cao kiến thế nào, những nghịch lý ấy vẫn khiến chúng ta sửng sốt, vì nó làm xáo trộn hết những nếp tư tưởng hợp lý quen thuộc của chúng ta. Thật không có giáo thuyết nào chửi tai như Thiền! Duy Ma Cật, con người im lặng như sấm sét, lại tâm sự rằng ông bệnh vì chúng sanh bệnh. Quả thật tất cả những tâm hồn chí thánh chí thiện đều thân thiết mang trong người cái đại nghịch lý của vũ trụ này. Thật vậy, trong cách nói nghịch, Thiền dám cụ thể một cách táo bạo hơn những giáo thuyết huyền học khác, vì Thiền mang luôn cái điên đảo thị phi vào cả

trong tình tiết của cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Thiền không ngại ngừng chối bỏ tất cả những gì thân thiết nhất trong kinh nghiệm của chúng ta. "Tôi đang viết đây mà chưa hề viết một chữ; có lẽ ông đang đọc đấy, nhưng trong đời không có ai đọc hết. Tôi điếc tôi mù, nhưng tôi thấy đủ thứ sắc màu, phân biệt đủ tiếng động." Cứ thế mà các thiền sư tiếp tục mãi không dứt—Another time, a monk also asked Chao-chou the same question, "What would you say when a man is without an inch of cloth on him?" Chao-chou replied differently, "Cast it away!" Generally speaking, we may ask Chao-chou, "When a man has nothing, what will he cast?" Whatever deep meaning there may be in Chao-chou's answer, the paradoxes are quite puzzling and baffle our logically trained intellect. What a shocking doctrine this Zen is! The silent thundering Vimalakirti confessed that he was sick because all his fellow-beings were sick. All wise and loving souls must be said to be embodiment of the Great Paradox of the universe In fact, Zen is more daring concrete in its paradoxes than other mystical teachings, for Zen carries its paradoxical assertions into every detail of our daily life. It has no hesitation in flatly denying all our most familiar facts of experience. "I am writing here and yet I have not written a word. You are perhaps reading this now and yet there is not a person in the world who reads. I am utterly blind and deaf, but every color is recognized and every sound discerned." The Zen masters will go on like this indefinitely.

- Một hôm Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Ca Diếp truyền pháp cho A Nan; mấy ông có biết Đạt Ma truyền pháp cho ai không?" Một vị Tăng bước ra nói: "Sao sách sử nói Nhị Tổ Huệ Khả nhận được tủy của pháp?" Triệu Châu nói: "Đừng phỉ báng Nhị Tổ. Đạt Ma dạy rằng người ở ngoài được da, người ở trong được xương, mấy ông có biết người cùng tột được gì không?" Một vị Tăng hỏi: "Nhưng ai cũng biết có người được tủy mà?" Triệu Châu vặn lại: "Ông ta chỉ được da thôi. Với tôi, tôi cấm nói đến tủy." Vị Tăng

hỏi: "Vậy thế nào là tủy?" Triệu Châu nói: "Hỏi thế đủ biết một mẩu da ông cũng không vớt được." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng thật chí thượng! Có phải đó là chỗ vị thế rốt ráo của Hòa Thượng không?" Triệu Châu nói: "Ông có biết có người không chấp nhận ông không?" Vị Tăng nói: "Nếu Hòa Thượng nói vậy, tức là có người khác có vị thế khác hơn." Triệu Châu hỏi: "Ai là người khác?" Vị Tăng hỏi gặng lại: "Ai chẳng phải là người khác?" Triệu Châu nói: "Tôi để ông nói gì tùy thích."—One day, Chao-Chou entered the hall and addressed the monks, "Kasyapa handed the Law over to Ananda, and can you tell me to whom Bodhidharma handed it over?" A monk interposed, "How is it that we read about the second patriarch's getting its marrow from Dharma?" "Don't disparage the second patriarch," Chao-Chou continued: "Dharma claims that the one who was outside got the skin and the inside one got the bone; but can you tell me what the inmost one gets?" A monk said, "But don't we all know that there was one who got the marrow?" Retorted Chao-Chou: "He has just got the skin. Here in my place I do not allow even to talk of the marrow." The monk asked, "What is the marrow, then?" Chao-Chou said, "If you ask me thus, even the skin you have not traced." The monk said, "How grand then you are! Is this not your absolute position, master?" Chao-Chou said, "Do you know there is one who will not accept you?" The monk said, "If you say so, there must be one who will take another position." "Who is such another?" demanded the master. "Who is not such another?" retorted the monk. The master said, "I will let you talk all you like."

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Triệu Châu: "Khi xương trắng ta hết thì cái linh diệu tồn tại đời đời ấy như thế nào?" Triệu Châu đáp: "Sáng nay trời lại nổi gió." Đây là chỗ liên hệ luận lý giữa câu hỏi và câu trả lời? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy thiền sư Triệu Châu đã xử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển

chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lường nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, dẫu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghì bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—One day, a monk came to ask Chao-chou, "When the body crumbles all to pieces and returns to the dust, there eternally abides one thing. Of this I have been told, but where does this one thing abide?" Chao-chou replied, "It is windy again this morning." What is the logical relation between the question and the answer? If we pay a little closer attention, we will see that great master Chao-chou utilizes a more direct method instead of verbal medium. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.300), the direct method is used to get hold of this fleeting life as it flees and not after it has flown. While it is fleeing, there is no time to recall memory or to build ideas. It is to say, no reasoning avails here. Language may be used, but this has been associated too long with ideation, and has lost directions or being by itself. As soon as words are used, they express meaning, reasoning; they represent something not belonging to themselves; they have no direct connection with life. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated

in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Triệu Châu: "Không mang gì hết đến đây thì thế nào?" Triệu Châu đáp ngay lập tức: "Buông xuống đi!" Vị Tăng nói: "Một vật chẳng mang theo thì buông xuống cái gì?" Triệu Châu nói: "Không buông xuống thì vác nó lên đi!" Các thiền sư thường thích nói nghịch. Lời đáp của Triệu Châu là một nghịch lý điển hình. Tuy nhiên, trong trường hợp này, vị Tăng đã không thể thấy được ý nghĩa bám vào buông bỏ là chưa buông bỏ—One day, a monk came and asked Chao-Chou, "How is it when a man brings nothing with him?" Chao-Chou immediately replied, "Throw it away!" The monk said, "What shall he throw down when he is not burdened at all?" Chao-Chou said, "If so, carry it along!" Zen masters delight in paradoxes, and Chao-chou's remark here is a typical one. However, in this case, the monk fails to get the point of holding on to letting go is not letting go.
- Ngày nọ, một bà lão đến và hỏi Triệu Châu: "Tôi mang cái thân nữ này bị năm giây ràng buộc chướng ngại cho Phật tánh, làm sao thoát ly những triền phược ấy?" Triệu Châu đáp: "Xin nguyện cho mọi người sanh lên cõi trời, còn thân tiện tỳ này nguyện tiếp tục chịu trầm luân một mình trong biển khổ!" Triệu Châu đã nói ra rõ ràng tinh thần của một người chân chánh cầu Thiền—One day, an old woman came and asked Chao-chou, "I belong to the sex that is hindered in five ways from attaining Buddhahood; and how can I ever be delivered from them?" Answered the master, "O let all other people be born in heaven and let me, this humble self, alone continue suffering in this ocean of pain!" Chao-chou spoke out clearly the spirit of the true Zen student.
- Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khăng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác

sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyên trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tụ tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi tịch vào năm ông 120 tuổi—As we see above, the life story of Chao-Chou is an especially good example of what Ch'an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch'an. Chao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through "Zen" with other Ch'an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch'an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch'an monastery in the town of Chao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch'an until his death at the age of 120.

- Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sự năm nghiêng bên phải mà tịch, thọ 120 tuổi. Sự được vua ban hiệu "Chơn Tế Đại Sư"—On the second day of the eleventh month in the year 897, Chao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title "Great Teacher Truth's Limit."

#### **Triệu Châu Túng Nhiên Ngộ Khứ, Cảnh Tham**

**Tam Thập Niên Thủy Đắc:** Dầu Triệu Châu có ngộ đi nữa, cũng phải bỏ ra ba mươi năm mà tham mới bắt đầu gọi là được—Nếu coi con đường Thiền là chuyển từ mù quáng sang đại giác thì sự phân biệt giữa ngộ và không ngộ là hết sức có ý nghĩa. Tuy nhiên, theo quan điểm đại giác, không có sự khác nhau giữa ý thức bình thường và ý thức giác ngộ, giữa ta bà và niết bàn, tinh thần

đại giác hay không đại giác là đồng nhất về thực chất. Bản thể của tự tánh bình thường cùng khắp thời gian không gian, nơi phàm chẳng bớt, nơi Thánh chẳng thêm. Tâm này bình đẳng, chẳng sanh chẳng diệt, chúng sanh y theo tâm này ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày, nên gọi bình thường tâm là đạo vậy. Đây là câu châm ngôn Thiền nổi tiếng của đại thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên lấy từ một cuộc vấn đáp giữa ông và đệ tử của mình là Triệu Châu Tông Thắm và được kể lại trong thí dụ thứ 19 của Vô Môn Quan: "Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: 'Đường nào vậy?' Nam Tuyền đáp: 'Bình thường tâm thị đạo.' Triệu Châu nói: 'Con có phải quay sang nó hay không?' Nam Tuyền nói: 'Nếu con thử quay sang nó, nó sẽ lẩn khỏi con.' Triệu Châu nói: 'Nhưng nếu còn không cố tìm nó thì có bao giờ con hiểu được đạo không?' Nam Tuyền đáp: 'Con đường không thuộc vào các phạm trù biết hay không biết. Biết là mù, không biết là không phân biệt. Khi con thật sự đạt được con đường thật ở ngoài mọi nghi ngờ, con sẽ thấy rằng nó cũng rộng lớn và vô hạn như cái hư không lớn vậy. Như vậy thì làm sao nó có thể là thật hay giả?' Nghe xong, Triệu Châu bỗng thể nghiệm đại giác." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền phải thấy rõ rằng khi Nam Tuyền bị Triệu Châu phát hỏi, thật là ngói bể băng tan, phân biện không được. Triệu Châu dù cho có ngộ rồi, cũng phải tham thêm ba mươi năm nữa mới được—If the way of Zen is seen as a process that leads from delusion to enlightenment, then the distinction between enlightened and unenlightened consciousness is appropriate. However, from the standpoint of enlightenment, everyman's consciousness is not different from enlightened consciousness, enlightened and unenlightened consciousness, samsara and nirvana are identical in nature. The original substance of the self-nature exists all over and at all times. It is not less in ordinary people and not more in the sage. This is the equal mind in everyone, and it is neither arising nor ceasing. Sentient beings just follow this mind in daily activities. That's why it is called: "Ordinary mind is the Way." This is a famous Zen saying

stemming from the Chinese Zen master Nan-ch'uan P'u-yuan. It comes in the first part of a mondo with Chao-chou Ts'ung-shen, which appears as example 19 of the Wu-Men-Kuan: "Chao-chou asked Nan-ch'uan, 'What is the Way?' Nan-ch'uan said, 'The ordinary mind is the Way.' Chao-chou said, 'Should I apply myself to that or not?' Nan-ch'uan said, 'If you try to turn toward it, it'll get away from you.' Chao-chou said, 'If I don't try to find it, how can I know the Way?' Nan-ch'uan said, 'The Way is not a matter of knowing or not knowing. Knowing is delusion. Not knowing is not distinguishing. When you have really reached the true way that is beyond all doubt, you will find out that it is as vast and limitless as the great emptiness. How could anything be right or wrong there?' With these words Chao-chou came to a sudden enlightenment experience." This is one of the koans that illustrates Zen-truth through plain and direct statement, i.e., the explicit-affirmative type. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should see clearly that when questioned by Chao-chou, Nan-ch'uan lost no time in showing the smashed tile and the melted ice, where no explanation is possible. Though Chao-chou had realization, he could confirm it only after another thirty years of practice (even though Chao-chou became enlightened, he should still work for another thirty years to graduate).

**Triệu Châu Tứ Môn:** Chao-chou's Four Gates—See Công Án Triệu Châu Tứ Môn.

**Triệu Châu Vấn Nam Tuyền:** Chao-chou questioning Nan-chuan—See Triệu Châu Túng Nhiên Ngộ Khứ, Cảnh Tham Tam Thập Niên Thủy Đắc.

**Triệu Di Ngộ (1878-1971):** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the twentieth century.

**Triệu Hồn:** Triệu thỉnh vong hồn của người chết—To call back the spirit of the dead.

**Triệu Luận:** Seng Chao's Treatise—Tên một bộ luận viết về giáo thuyết Trung Quán, được viết bởi Sư Tăng Triệu, một vị sư thuộc trường phái Tam Luận Trung Hoa, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập. Tăng Triệu là người Trung Hoa bản xứ đầu

tiên bàn luận về Trung Đạo của tư tưởng Trung Quán, và Sư đã diễn đạt một cách có hiệu quả những khái niệm này theo cách của triết lý Phật giáo Trung Hoa. Triệu Luận bao gồm bốn bài luận: "Vạn Vật Không Thay Đổi," "Không Tánh Của Cái Không Thật," "Bát Nhã Không Cần Đến Trí Thức," và "Niết Bàn Vô Danh." Những bài luận này có lẽ được soạn từ khoảng năm 404 đến năm 414, mặc dầu người ta không biết là lần đầu tiên bộ luận được hoàn tất hồi nào. Triệu Luận là một trong những văn bản nền tảng của trường phái Tam Luận Tông ở Trung Hoa. Bộ luận cũng được các trường phái Hoa Nghiêm và Thiền đánh giá cao. Vì lý do này mà toàn bộ văn bản đã xuất hiện như là một phần của bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục. Bộ luận được Hám Sơn trông coi việc kiểm soát và sắp xếp ấn loát, và vị Trưởng quan của Hà Đông, Trung Hoa ấn hành vào năm 1574. Một bản đầy đủ được phiên dịch sang Anh ngữ bởi Walter Liebenthal trong bộ "Sách Của Triệu". Theo Hám Sơn Tự Truyện, ban đầu Hám Sơn gặp nhiều khó khăn vì không hiểu nổi luận "Vật Bất Thiên" của Triệu, nhất là về phần Toàn Lam và Yến Nhạc là Hám Sơn đã thắc mắc từ bấy lâu nay. Nhưng lần này khi xem đến chỗ vị Phạm Chí già trở về nhà sau khi làm Tăng sĩ cả đời và nghe hàng xóm kêu lên: "Ồ, xem kia cái người ngày xưa vẫn còn!" và vị Phạm Chí trả lời: "Không đâu, trông tôi có thể giống người ngày xưa ấy, nhưng thật ra tôi không phải là hắn." Đọc qua những lời này, Hám Sơn hoá nhiên ngộ. Sau đó, ông tự nhủ: "Thật ra, vạn pháp nào có lai khứ! Ôi, chân lý này đúng biết dường nào!"—Name of a Treatise on Madhyamika teaching, written by Sheng-zhao (374-414), a monk of the San-Lun school in China, a disciple of Kumarajiva. He was the first native Chinese to discuss the middle way of Madhyamika thought, and he effectively expressed these concepts of Buddhist philosophy in Chinese manner. The Chao-lun comprises four essays, "Things are Without Change," "The Emptiness of the Unreal," "Prajna is Without Knowledge," and "The Namelessness of Nirvana." The essays were probably composed between 404 and 414, although it is unknown when the compilation was first completed. The Chao-lun served as one of the foundation texts of the San-lun school of Chinese Buddhism. It was

also highly valued by the Hua-yen and Zen schools. For this reason, the entire text appears as one section of the Transmission of the Lamp. The Treatise edited and checked by Han Shan, and published by the Magistrate of Ho-Tung in 1574. A complete English translation was prepared by Walter Liebenthal in his Book of Chao. According to Han Shan's Authobiography, first, Han Shan had had difficult understanding the thesis, "On Immutability", by Shao, especially the part about the Whirlwind and the Resting Mountain, on which Han Shan had had doubts for some years. But this time when he reached the point where the aged Brahmin returned home after his lifetime of priesthood and heard his neighbors exclaim, "Oh, look, the man of old days still exists!" to which he replied, "Oh no, I may look that old man, but actually I am not he," Han Shan suddenly was awakened. Then he said to himself, "In reality, all dharmas have no coming and no going! Oh, how true, how true this is!"

**Triệu Lượng Kiệt** (1913-?): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the twentieth century.

**Triệu Nhập Bồ Tát**: Vajra-ghanta (skt)—Kim Cang Linh Bồ Tát—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala.

**Triệu Tái Vĩnh Kiếp**: Kiếp không ngừng kéo dài đến hàng triệu năm (Kiếp vượt ra ngoài số có thể đếm được)—The perpetual aeon of millions of years, the kalpa beyond numbers.

**Triệu Thỉnh Đồng Tử**: Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment.

**Triệu Văn Túc Thiền Sư**: Chao Wen Tzu Zen Master—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Triệu Văn Túc; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện. Thiền sư Hám Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: Tháng mười năm 1557,

lúc lên mười hai tuổi, Hám Sơn được đưa đến chùa. Đại sư đưa Hám Sơn tới Giảng Đường. Khi thấy Hám Sơn, một thầy tên Triệu Văn Túc bèn nói: "Thằng nhỏ sau này sẽ trở nên bậc Thiên Nhân Sư." Đoạn ông quay qua những người khác và nói: "Chúng ta không nên xem thường thằng bé này. Phải dạy dỗ nó cẩn thận."—Master Chao Wen Tzu, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a brief detail on him. Zen Master Han Shan told the following stories of his experience in Zen: "In October 1557, when he was twelve years old, he was sent to the monastery. The Grand Master brought him to the lecturing hall. When Master Chao Wen Tzu saw Han Shan, he was delighted and exclaimed, "This child will become the master of men and Heaven." Then Master Chao Wen Tzu patted Han Shan and asked, "Would you rather be a high officer in the government or a Buddha?" Han Shan answered, "A Buddha, of course." Then Master Chao Wen Tzu turned to the others, saying, "We must not underrate this child. He should be well educated."—See Hám Sơn Đại Sư.

**Trình Cốt:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trình Cơ:** Trình bày cơ phong—Dùng tính cách sắc bén của vị thiền Tăng để trình bày những khía cạnh vi diệu thâm áo của thiền—To utilize sharp characters of a Zen practitioner to present the wonderful and profoundly aspects of Zen.

**Trình Giải:** Seeking for the master's judgment—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: "Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?" Ý đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: "Thì cứ mang theo."—In Zen, there is a kind of question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, "What do you say to one who has nothing to carry about?" He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, "Carry it along."

**Trình Chúa Triều:** Triều đại Chúa Trịnh Đàng Ngoài ở Việt Nam (1600-1777)—The Trinh Lord Dynasty in Northern Vietnam.

**Trình Nương:** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời cuối thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the end of the T'ang Dynasty in China.

**Trói Buộc:** Gantha (p)—Bonds—Chaining or bondage—Mọi sự trói buộc là do tâm sinh ra, tức là, thế giới của những hình tướng hư ngụy này là cấu trúc của tâm—All kinds bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind.

**Trọn Đời Làm Lành, Lành Còn Chưa Đủ; Một Ngày Làm Ác, Ác Tự Có Dư:** Good deeds performed during our whole life are not enough; bad deeds performed in just one day are already too many.

**Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử:** In the cycle of births and deaths.

- 1) Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử, Ác Nghiệp Dễ Nhiễm, Duyên Lành Khó Tạo: In the cycle of births and deaths, evil deeds (transgressions) are easy to commit, wholesome deeds are difficult to perform.
- 2) Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử Trong Vô Lượng Kiếp, Chúng Ta Đã Chịu Quá Nhiều Khổ Đau: In the cycle of births and deaths in immeasurable eons, we truly undergo immense pain and suffering.
- 3) Trong Kiếp Luân Hồi Sinh Tử, Duyên Lành Khó Gieo, Việc Ác Dễ Trồng: In the cycle of births and deaths, good deeds are difficult to perform (sow), while bad deeds are easy to commit.

**Trong Kiếp Này:** In this present life.

**Trong Một Niệm:** In the space of one thought.

**Trong Thời Phật Còn Tại Thế:** During the lifetime of Buddha Sakyamuni—Trong thời Phật còn tại thế (Chánh Pháp), trăm người tu có tới bảy tám chục người chứng. Trong thời Tượng Pháp, trăm ngàn người tu may mắn còn có một hai người chứng. Trong thời Mạt Pháp, trăm ngàn người tu, khó có lấy một người chứng đắc—During the lifetime of Buddha Sakyamuni, seventy or eighty out of hundred practitioners will attain the way; during the period of Semblance Dharma, out of

hundreds of thousands of practitioners perhaps one or two will attain the way; During the period of Ending-Age Dharma, there would be none attaining the way out of hundreds of thousands of practitioners.

**Trọng Bệnh Các:** Phòng dành riêng cho người bệnh nặng trong tự viện—Hall reserved for seriously ill people in a temple—See Diên Thọ Đường and Niết Bàn Đường.

**Trọng Các Giảng Đường:** Khu giảng đường hai tầng ở Tỳ Xá Ly, nơi Đức Phật thường trú ngụ—The double-storeyed hall at Vaisali where the Buddha stayed.

**Trọng Cấm:** Strictly forbidden.

**Trọng Chướng:** Những chướng ngại nghiêm trọng trong việc giác ngộ, như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên—Serious hindrances to enlightenment, e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives—See Tam Chướng.

**Trọng Hỏa:** Những kẻ theo đạo thờ Thần lửa. Vào thời của Đức Phật, tại Ấn Độ có một phái rất đáng kể của những kẻ theo đạo thờ Thần lửa—Those who pay respect to the god of fire. At the time of the Buddha, there was a significant sect of those who pay respect to the god of fire.

**Trọng Không:** Hư không ngoài hư không, chỉ khoảng không bao la vô tận—The double space, i.e. the space beyond space, the void beyond the void.

**Trọng Nghiệp:** Garuka-kamma (p)—Serious karma—Weighty karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sinh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sinh trong kiếp liền đó, thì “Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-

proximate (asanna) karma might operate.

**Trọng Nghiệp Tức Thì Quả:** Anantarya-karma (skt)—Immediate retribution karma—Heavy karma with immediate effect—Nghiệp nặng cho quả liền.

**Trọng Nguyên** (1121-1206): Cho gen (jap)—Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tịnh Độ Tông vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk of the Pure Land Sect in the twelfth century.

**Trọng Nhân:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Trọng Quan:** Những trở ngại nghiêm trọng trong thiền định và giác ngộ—The grave barriers to meditation and enlightenment.

**Trọng Sơn:** Phiền não chất chồng như núi nặng—The heavy mountain of delusion.

**Trọng Tam Tam Muội:** Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội—Double Three Samadhi—A more advanced meditation—All three samadhis are the same with doublepractice—See Tam Tam Muội.

**Trọng Thán:** Daksina (skt)—See Đạt Thán.

**Trọng Tội:** Serious sins—Four serious sins of expulsion from the order—Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp).

**Trọng Trọng:** Lập đi lập lại, như nhiều màn Đế Võng—Repeated—Again and again, manifold, e.g. the multi-meshed net of Indra.

**Trọng Tụng:** Geya (skt)—Còn gọi là Trọng Chỉ Dạ, phần vần tụng đi tụng lại trong bài kinh—Repetition in verse of a prose section.

**Trở Nên An Định:** Become stable and calm.

**Trở Nên Diên Đảo Mộng Tưởng:** To have nightmare and to become confused.

**Trở Nên Thanh Tĩnh:** To become serene.

**Trở Thành nô lệ Cho Lạc Thú Thế Gian:** Become slaves to sensual pleasures.

**Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành:** Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn. Như vậy, để



trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây: Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia; luôn tín tâm nghe chánh pháp, làm lành, lánh dữ; tôn kính người già; thương mến người trẻ; an ủi vỗ về người lâm hoạn nạn và thanh tịnh thân tâm—The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way. Therefore, to become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, one must meet the following criteria: To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople; always hear the truth with a faith mind; to do good deeds; not to do evil deeds; to venerate (respect) the elderly; to love and care for the young; to comfort those who encounter calamities; and to purify the body and mind.

**Trở Về Cực Lạc Nơi Quê Cũ; Thoát Kiếp Trần Gian Luống Đọa Đầy:** Return to the Land of Ultimate Bliss where the home was; liberate from the earthly life, the suffering world.

**Trợ Âm:** To assist in signing or intoning.

**Trợ Duyên:** Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature—Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation). Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.

**Trợ Duyên Nghiệp:** Upatthambaka (p)—Supportive karma—See Nghiệp Trợ Duyên.

**Trợ Đạo:** Đạo phẩm có thể giúp cho thiền quán, luật nghi và quả đức—Auxiliary means which help meditation, auxiliary discipline, and aid to faith or virtue.

**Trợ Đạo Đối Trị:** Dùng trợ đạo để đối trị chướng ngại—Utilization of auxiliary means to overcome obstructions.

**Trợ Đạo Pháp:** Requisites of enlightenment—

Những thứ cần thiết cho việc chứng ngộ.

**Trợ Giáo:** Assistant teacher.

**Trợ Lực:** To assist (help) someone.

**Trợ Nghiệp:** Auxiliary karma—Tụng kinh hộ niệm giúp người quá cố vãng sanh Tịnh Độ—Reciting a sutra to help a death person to reach the Pure Land.

**Trợ Niệm:** Supportive Recitation.

**Trời:** Nơi chư thiên cư ngụ, trên cõi người, nhưng còn phải chịu luân hồi sanh tử—Heaven—The realm of the gods—Gods—Devas—Celestial—Heavenly beings—Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death.

**Trời Biến Tịnh:** Heaven of Universal Purity.

**Trời Cực Sắc:** Ultimate Form Heaven.

**Trời Đại Phạm:** Heaven of Great Brahma Lord.

**Trời Đạo Lợi:** Trayastrimsa (skt)—Tavatimsa (p)—Thiên xứ thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mười Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cang chùy. Trời Đạo Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đạo Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời này vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ—The second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three. The palace of Trayastrimsa Heaven. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani.

**Trời Đâu Suất:** Nơi xuất hiện Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật—Tushita Heaven—The Heaven-World in which the Buddha-to-be, Maitreya, waits for his coming—See Đâu Suất Thiên.

**Trời Đế Thích:** Thiên Đế Thích—Sakra-devanam-indra (skt)—God Indra—Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo—He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings.

**Trời Hóa Lạc:** Nimmanarati (p)—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires.

**Trời Ma Vương:** Devaputta (p)—Mara-*raja* (skt)—Demon king—Mara-king—See Ma Vương.

**Trời Phạm Chúng:** Heaven of Multitudes of Brahma.

**Trời Phạm Phụ:** Heaven of Ministers of Brahma.

**Trời Phạm Thiên:** The World of Brahmas.

**Trời Phi Tưởng:** No-Thought Heaven.

**Trời Phước Sanh:** Birth of Blessing Heaven.

**Trời Quang Âm:** Heaven of Light Sound.

**Trời Sắc Cứu Cánh:** Ultimate Form Heaven.

**Trời Tha Hóa:** Paranimmitavasavatti (p)—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình—Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants.

**Trời Thiên Đế:** Heaven King.

**Trời Thiện Kiến:** Good-View Heaven.

**Trời Thiểu Quang:** Heaven of Lesser Light.

**Trời Thiểu Tịnh:** Heaven of Lesser Purity.

**Trời Trường Thọ:** Long-Life Heaven.

**Trời Tu Ma Diệm:** Suyama Heaven.

**Trời Vô Lượng Quang:** Heaven of Limitless Light.

**Trời Vô Lượng Tịnh:** Heaven of Limitless Purity.

**Trời Vô Não:** No-Affliction Heaven.

**Trời Vô Nhiệt:** Nơi không còn sức nóng của lo âu phiền não nữa—Heatless Heaven—No-Heat Heaven—No heat from worries and affliction.

**Trời Vô Sắc:** Akanista (skt)—Arupa-deva (skt)—Formless Heaven—Vô Sắc Thiên—Cõi trời không có hình sắc, không hình không thể—Heaven without form.

**Trở Nghiệp:** Karma ripens—Ripening of karma—Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những

chuyện thiện lành—According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.

**Trộm Cấp:** Dinnadana (p)—Stealing.

(A) Nghĩa của trộm cấp—The meanings of Dinnadana: Trộm cấp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cấp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cấp là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cấp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình—Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

(B) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cấp: Thứ nhất là có một vật sở hữu của người khác. Thứ nhì là biết đó là vật sở hữu của người khác. Thứ ba là cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình. Thứ tư là cố gắng trộm cấp. Thứ năm là thật sự trộm cấp hay sự trộm cấp được thực hiện bằng hành động—The consequences of stealing. Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing: First, another's property. Second, knowledge that it is so. Third, intention of stealing. Fourth, effort to steal. Fifth, actual removal.

(C) Quả báo của trộm cấp là nghèo nàn, khổ khổ, thất vọng, và làm thân nô lệ—The consequences of stealing: Poverty, misery, disappointment, and dependent livelihood.

**Trộm Cấp Giới:** Adinnadana (p)—Adattadana (skt)—Precept on not to steal.

**Trộm Đầu Hói:** Bald-headed thief—Trộm “Đầu Hói” (Tặc Trụ)—Tăng Ni nhận của cúng dường mà không chịu tu hành là phản bội đàn na tín thí.

Phật gọi những kẻ này là những tên trộm “Đầu hói.” Những kẻ tội phạm này phải chịu vô vàn khổ đau để đền tội—A monk or nun who does not cultivate while receiving offerings from the laity, has betrayed the latter’s trust and, in fact, stolen the offerings. The Buddha referred to such monks or nuns as “Bald-headed thieves.” They have to be reborn in lower paths to repay what they owe now.

**Trốn Thoát:** To get away—To escape successfully.

**Trốn Tránh:** To elude—To evade—Escapism.

**Trốn Trách Nhiệm:** To avoid (escape) responsibility.

**Trống Trời:** Khi nào những vị trời bị đắm nhiễm ngũ dục thì trống liền trời dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau—Celestial drum—Drum of the teaching—Heavenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seed of suffering.

**Trông Dưa Được Dưa, Trồng Đậu Được Đậu Là Lễ Đương Nhiên; Đã Gieo Chông Gai, Đừng Mong Đến Mùa Gặt Lúa Nếp:** If you plant melons, you reap melons; if you plant beans you reap beans. This is the natural course of events. Having sown thorns, do not expect to harvest wheat and rice.

**Trú Âm Lâm:** Khu rừng mà ban ngày cũng tối ám như ban đêm: The grove of daylight darkness—Tên gọi nghĩa địa: A cemetery.

**Trú Ẩn:** To find shelter—To take refuge—To shelter oneself.

**Trú Chân:** To stay.

**Trú Dạ Lục Thời:** The six periods of the day and night.

**Trú Manh:** Day-blindness.

**Trú Tích:** Dừng trụ ở một nơi (vì chư hành cực Tăng thường mang theo tích tượng, nên khi dừng lại thì gọi là lưu tích)—To dwell (to reside temporarily) at one place.

**Trú Trì Thân:** Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what

he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.

**Trú Xứ:** Senasanam (p)—Abiding place.

**Trù Định:** To plan.

**Trù Khố Tam Môn:** Yun Men's the kitchen pantry and the main gate—See Vân Môn Quang Minh.

**Trù Lâm:** Gahana (skt)—Rừng dày—Dục vọng của chúng sanh được ví như khu rừng dày, một khi đã lạc vào thì khó lòng mà thoát ra được—A thick or dense forest, e.g. the passions, etc.

**Trù Lượng:** Reckoning—To reckon and measure.

**Trù Phòng:** Kitchen in a Zen monastery—Trù Phòng là tên của một phân nhánh chịu trách nhiệm về nhà bếp hay nhà trù của tự viện. Trong Thiền viện, để được làm đầu bếp, một vị Tăng phải có sự hiểu biết về Thiền, bởi vì đầu bếp là một địa vị rất được tôn kính trong tự viện, và chỉ có một vị Tăng đã từng sống nhiều năm trong thiền viện mới được bổ nhiệm vào chức vụ này. Đây là một việc làm rất gay go, hơn nữa lại là một loại công việc âm thầm lặng lẽ mà những người không quan sát kỹ thường ít khi chú ý đến. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," chính vì lý do này mà vai trò đầu bếp trong thiền viện là một cơ hội tốt "để tạo phước đức," giúp cho họ và toàn thể chúng sanh đạt được toàn trí. Ý nghĩa của phục vụ là hoàn thành những việc mình được giao phó mà không than van và cũng không nghĩ đến phần thưởng cho riêng mình, dầu cho đó là phần thưởng vật chất hay tinh thần. Điều mong ước duy nhất mà người làm việc áp ụ trong khi lao tác là hồi hương công đức để đạt đến cảnh giới triệt ngộ. Vấn đề chính với người đầu bếp như thế sẽ là sử dụng một cách khéo léo lương thực được giao cho mình để duy trì sức khỏe cho mọi người trong thiền viện. Tự nhiên là đối với cảm quan của một người sành ăn thì không có gì hấp dẫn trong phòng ăn của một thiền đường, nhưng việc nấu nướng có thể cải thiện rất nhiều nếu như người đầu bếp biết cách sử dụng nước tương và dầu ăn cho đúng. Những người thượng lưu thường có khuynh hướng xem thường thứ công việc bếp núc này, cho dầu thuật ngữ "trù phòng" có nghĩa gì đi nữa, họ vẫn cho rằng nó là công việc thấp hơn phẩm giá của họ. Nhưng đối với Tăng chúng thì chẳng có gì thấp cũng chẳng có gì cao. Nếu như họ có cơ hội để làm

tốt cho người khác bằng bất cứ cách nào, họ sẽ sẵn sàng nắm lấy cơ hội và cố gắng hết sức mình làm tròn công việc được giao phó. Tu tập trong thiền viện không phải là chỉ để phát triển năng lực tâm linh nội tại của một người mà còn nhằm phát huy cả nhân cách đạo đức của người ấy với tư cách là một thành viên của xã hội. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, Thiền sư Tịnh Nhân Khải là đầu bếp ở thiền viện của Đầu Tử. Một hôm Thiền sư Đầu Tử nói: "Làm một đầu bếp như vậy thì không phải là việc dễ dàng đâu." Khải nói: "Thầy tốt mà nói vậy." Đầu Tử nói: "Việc của ông là nấu cháo hay nấu cơm?" Khải nói: "Một người phụ bếp giúp việc vo gạo và nhóm lửa, trong khi người phụ bếp khác lo việc nấu cháo và nấu cơm." Đầu Tử nói: "Vậy thì ông làm gì?" Khải nói: "Nhờ sự tử tế của thầy, con chẳng có gì để làm, chỉ nhàn rỗi qua ngày vậy thôi." Phải chăng thật sự Tịnh Nhân Khải không có việc gì để làm trong cương vị đầu bếp? Phải chăng ông chỉ nhàn rỗi qua ngày? Vậy thì tại sao Sư lại được chỉ định làm đầu bếp? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong đời sống thiền đường các vấn đề thâm sâu phải giải quyết nằm ở khắp mọi nơi mà các thiền sư luôn luôn sẵn sàng nêu ra để các thiền sinh phải đối diện chúng. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu Tịnh Nhân Khải kể cho Đầu Tử nghe một loạt những việc Sư đang làm? Có lẽ Sư đã phải lãnh ba mươi hèo cũng không chừng—Kitchen in a Zen monastery is responsible for kitchen and dining rooms in a monastery. In a Zen monastery, to serve as a cook in the Zendo life means that the monk has attained some understanding about Zen, for it is one of the positions highly honored in the monastery, and may be filled only by one of those who have passed a number of years here. The work is quite an irksome one, and, besides, a kind of underground service which is not very much noticed by superficial observers. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.47)," just because of this, to be the cook in the monastery affords the monks a good opportunity "to accumulate merit" which is turned over to their own attainment of All-knowledge (Sarvajnata) as well as its universal realization. The meaning of service is to do the work assigned ungrudgingly and without thought of personal reward material or moral. The

only desire the worker cherishes in the execution of his service is to turn its merit to the general treasure-house of All-knowledge. The main problem with the cook will then be to make the best possible use of the food material given to him for the maintenance of health among the members of the Brotherhood. There is naturally nothing very appealing to the sense of a gourmand in the Zendo pantry, but cooking may to a great extent be improved by a judicious use of soysauce (shoyu) or cooking oil (miso). The high-browed ones are generally apt to despise this kind of work as below their dignity whatever the term may mean. But with the monks there is nothing low or high in their work. If they could have chances to do good to others in any way they might come across, they should be willing to avail themselves of them and do the work assigned to them to the best of their abilities. The training at the Zendo is not only for the development of a man's inner powers but for that of his moral character as a social being. According to the Wudeng Hui-yuan: Zen master Ch'ing-yin K'ai was a cook at T'ou-tzu. One day, the master of T'ou-tzu said, "It is no easy task to work as a cook like this." K'ai said, "It is very kind of you." The master said, "Is your office to boil gruel, or to steam rice?" K'ai said, "The one helper rinses rice and starts the fire, while the other boils gruel and steam rice." The master said, "What is your work then?" K'ai said, "Through your kindness I have nothing to do but idle away my time." Had K'ai really no work to do as a cook? Was he just passing his time idly? How then could he be detailed as a cook? Zen practitioners should always remember that in the Zendo life deep problems for solution are lying everywhere, and the master is ever ready to pick them up and make the monks face them. What might have happened if Ch'ing-yin K'ai had told T'ou-tzu everything that he had been doing? Perhaps he had received thirty blows from T'ou-tzu.

**Trù Sách:** Bàn bạc—To discuss—To deliberate—To exchange views on something.

**Trù Thiền Sư** (480-560): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

**Trù Viện:** See Hương Tích Cục.

**Trụ Bất Biến:** Trụ bám không thay đổi—Abide without changing.

**Trụ Chánh Định:** To dwell in Correct Samadhi.

**Trụ Chánh Định Tự:** Trụ ở tánh chắc chắn của sự giác ngộ—Abiding in the certainty of attaining enlightenment.

**Trụ Chính Định Tự Nguyện:** Tất Chí Diệt Độ Nguyện—Nguyện hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định. Đây là lời nguyện thứ 11 của đức Phật A Di Đà: Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—This is the eleventh vow of Amitabha Buddha: I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

**Trụ Chủng Tính:** Giữ lấy bản tánh chủng tử của mình—Abiding in one's seed nature.

**Trụ Cung Điện:** Living in a palace—Thị hiện ở những cung điện trang nghiêm—Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhằm lia bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhằm lia chẳng nhiệm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh—All Buddhas show analytix examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings.

**Trụ Địa:** Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị—Dwelling place; abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits.

**Trụ Địa Phiền Não:** Các phiền não lâu đời—Entrenched afflictions.

**Trụ Địa Vô Minh:** Sự vô minh lâu đời—Entrenched ignorance.

**Trụ Định:** Fixed, certain, firmly settled—Quyết Định.

**Trụ Định Bồ Tát:** Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp này được gọi là “Trụ Định.” Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định: Thứ nhất là quyết định sanh ở thiện đạo trời, người (Thiện Thú Định). Thứ nhì là quyết định sanh vào nơi quý tộc. Thứ ba là quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết. Thứ tư là quyết định sanh làm người nam. Thứ năm là quyết định có được túc mệnh thông. Thứ sáu là quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds: First, certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human beings. Second, certainty of being born in a noble family. Third, certainty of being born with a good body. Fourth, certainty of being born as a man. Fifth, certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations. Sixth, certainty of being born knowing the abiding character of his good work.

**Trụ Giải Thoát:** Dwell in liberation.

**Trụ Gian Tân:** Trụ ở sự gian khổ—Abiding in hardship.

**Trụ Hiện Tại Tiền:** Trụ ở biểu thị hiện tiền—Abiding in present manifestation.

**Trụ Kiếp:**

- 1) Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không): Tretayuga (skt)—Vivarta siddha kalpa (skt)—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence.
- 2) Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa: Vivarta-siddha (skt)—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.

**Trụ Kỳ Tâm:** Trụ vào tâm—To abide in the mental state.

**Trụ Lực (544-623):** Tên của một vị danh Tăng

Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Trụ Ngạn Khước Mê Nhân:** Cảnh đẹp làm mê hoặc lòng người. Thiền tông dùng từ này để nhấn mạnh dù đã đạt được cảnh giới tổ ngộ, nhưng nếu hành giả cố bám lấy cảnh ấy liền bị nó trói buộc vào vòng sanh tử luân hồi—Beautiful sights delude people. Zen uses this term to emphasize that even though practitioner has reached an enlightened realm, but if he tries to stick to that realm, he's immediately bound to the cycle of birth and death.

**Trụ Nhất Thiết Bồ Tát Trí Thanh Tịnh:** Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings.

**Trụ Nhất Thiết Kiếp:** Living in all ages—Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát—Vì nhiếp những hạnh lớn. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thường của Như Lai—Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

**Trụ Như Lý:** Dwell in truth.

**Trụ Niết Bàn:** Dwell in nirvana.

**Trụ Oai Nghi:** Oai nghi đứng—Respect-inspiring of Standing.

**Trụ Pháp:** Trụ pháp của chư Đại Bồ Tát—Principle of abiding.

**Trụ Pháp Vị:** To abide in place in the Dharma.

**Trụ Phiền Não:** Phiền não dai dẳng—Abiding afflictions.

**Trụ Quả:** Abiding in fruit—Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

**Trụ Quả Duyên Giác:** Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Pratyeka-buddhas who rest satisfied

in their attainments and do not strive for Buddhahood.

**Trụ Quả La Hán:** Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Arahants who rest satisfied in their arahant-hood and do not strive for Buddhahood.

**Trụ Quả Thanh Văn:** Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.

**Trụ Sơn:** Trụ trì chùa—To dwell on a mountain—To be in residence on a mountain—To be a temple master.

**Trụ Tâm:** Tâm an trú—Abiding mind.

**Trụ Tháp:** Tháp trong tự viện—A pagoda or a stupa.

**Trụ Thâm Thâm:** Dwell in profundity.

**Trụ Thế:** To remain in the world—Stay in the world.

**Trụ Thực Tế:** Dwell in absolute reality.

**Trụ Tịch Diệt:** Dwell in silent extinction.

**Trụ Tịch Tĩnh:** Dwell in quiescence.

**Trụ Trì:** 1) An trụ ở đời mà hộ trì Phật pháp: Resident superintendent, to maintain, or firmly hold to faith in the Buddha; 2) Vị Tăng hay Ni trụ trì một tự viện: Abbot or abbess, a monk or nun who is head of a monastery.

**Trụ Trì Nhất Thiết Thế Gian Trí:** Perfect understanding of omnipotence or universal control.

**Trụ Trì Phật:** The Buddha of preservation of true teaching.

**Trụ Trì Thế Gian Tăng:** Sammuti-samgha (skt)—Dwelling-in-secular world monk.

**Trụ Trụợng:** Shujo (jap)—Cây gậy thiền—A Zen staff—See Thiền Trụợng.

**Trụ Trụợng Tử:** Cây gậy—A staff—A crutch.

**Trụ Tử Bộ:** Puggalavada (p)—See Độc Tử Bộ.

**Trụ Tự Tánh:** Dwell in essence.

**Trụ Tướng:** Sthiti (skt)—Dấu hiệu của trụ, một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt—Abiding, or mark of abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation—See Tứ Tướng.

**Trụ Vị:** Ju-I (jap)—To abide in a place—Stage of abiding—Trụ lại một nơi—Nơi trụ, giai đoạn quy-

y (về nương). Trụ vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed.

**Trụ Viện:** Đảm nhận chức vụ trụ trì chùa—To resume the function of a temple master (abbot).

**Trụ Vô Đẳng:** Dwell in incomparability.

**Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát:** Nisrapanca (skt)—See Ly Hý Luận Bồ Tát.

**Trụ Vô Ngại:** To dwell in the abode of nonattachment and nonobstruction.

**Trụ Vô Ngôn:** Dwell in speechlessness.

**Trụ Vô Nhị:** Dwell in nonduality.

**Trụ Vô Tranh:** Dwell in noncontention.

**Trụ Xứ Bất Tịnh:** The impure fetus—Nơi ở bất tịnh. Chín tháng trong thai chẳng sạch. Thai thân ở trong tử cung nhờ nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—Dirty place of residence. The womb is unclean. The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.

**Trụ Xứ Tịnh:** Avasa-kappa (p)—Pure place of residence.

**Truân Na:** Curna (skt)—Cát bụi—Dust—Sand.

**Trúc Ảnh Tảo Giai Trần Bất Động:** Bóng trúc quét qua thêm nhà, bụi bặm không bị ảnh hưởng chút nào. Trong thiền từ này biểu thị sự vô ngã và không chấp trước của một vị thiền sư—In Zen, the term indicates a Zen master's manner of egolessness and non-attachment.

**Trúc Bê:** Chu-pi (chi)—Shippei (jap)—A short stick—Thời cổ bên Trung Hoa, thường các thiền sư cầm một cây thước ngắn gọi là trúc bê. Tuy nhiên, không nhất thiết phải là cây trúc bê, kỳ thật, miễn trên tay có cầm bất cứ thì gì là tốt rồi. Có rất nhiều giai thoại Thiền về cái gọi là "cây trúc bê." Sau đây là một trong những giai thoại đó: Một hôm, Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm gởi cây gậy lên hỏi các đệ tử trong chúng hội rằng: "Gọi là cây gậy thì vì phạm, không gọi cây gậy thì sai; không được có lời, không được không lời. Nói mau! Nói mau!" Qui Tĩnh bước ra giật lấy cây gậy, bẻ gãy và ném xuống sàn nhà, hỏi: "Là cái gì đây?" Đối với những ai quen với cách suy nghĩ trừu tượng và nói chuyện cao vời có lẽ sẽ cảm thấy đây chỉ là chuyện nhỏ, vì đối với những triết

gia học sâu hiểu rộng thì cây trúc kia có liên quan gì đến họ? Làm cách nào nó liên quan được đến những học giả đang chìm đắm trong nghĩ ngợi sâu xa, đâu nó được gọi là cây gậy hay không, đâu nó bị gãy hay bị ném xuống sàn nhà? Nhưng đối những người tu tập Thiền thì lời tuyên bố của Thiền sư Thủ Sơn mang đầy ý nghĩa. Nếu chúng ta thật sự thực chứng được trạng thái tâm của Thủ Sơn lúc ngài đưa ra câu hỏi, là chúng đã bước được vào cánh cửa đầu tiên trong cảnh giới Thiền. Vào lúc đó, hành giả tu Thiền sẽ thấy rằng không cần phải nói đưa cây trúc bẻ lên, cũng có thể là bất kỳ một vật gì trong thế giới sai biệt muôn hình vạn trạng này. Bên trong cây trúc bẻ, chúng ta nhìn thấy được tất cả khả năng tồn tại, cũng nhìn thấy được tất cả khả năng kinh nghiệm. Khi chúng ta nhận biết một miếng trúc trong nhà này, là chúng ta biết cả câu chuyện với một phong thái toàn vẹn nhất. Khi chúng ta cầm cây trúc bẻ trong tay cũng chính là nắm được toàn bộ vũ trụ. Bất cứ lời nói nào của chúng ta về cây trúc bẻ cũng là nói về vạn vật trong vũ trụ. Đúng như triết học Hoa Nghiêm dạy: "Một dung nhiếp tất cả, tất cả dung nhiếp một. Một là tất cả, tất cả là một. Một thâm nhiếp tất cả, tất cả thâm nhập làm một. Điều này cũng đúng với mọi vật thể, với mọi sự tồn tại." Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đây chẳng phải là phiếm thân luận, cũng chẳng phải là thuyết đồng nhất tính gì cả. Nó rõ ràng và đơn giản như vậy: Không có một, không có tất cả; không có tất cả, không có một. Nói theo phương thức trừu tượng, mà có lẽ sẽ được nhiều người chấp nhận hơn, ý nghĩ này cần phải đạt đến sự khẳng định cao hơn, chứ không phải là mệnh đề lý luận đối lập giữa khẳng định và phủ định. Thông thường mà nói, chúng ta không dám vượt ra ngoài một phản đề (đối lập lại với sự khẳng định và phủ định) chỉ vì chúng ta tưởng tượng mình không thể. Lý luận đã đe dọa chúng ta, mỗi khi tên của nó được nhắc tới là chúng ta co rút lại và run lên bầy bầy. Từ khi trí tuệ tỉnh thức đến bây giờ, tâm chúng ta luôn hoạt động dưới sự kỷ luật nghiêm khắc của lý luận nhị nguyên, và nó từ chối thoát ra khỏi gông cùm của trí tưởng tượng của chính nó. Từ trước đến nay chúng ta chưa từng nghĩ rằng mình có thể thoát ra khỏi sự giới hạn của trí tuệ do tự mình áp đặt cho mình. Thật vậy, trừ khi chúng ta phá vỡ sự đối lập "đúng" và "sai", nếu không

chúng ta sẽ không hy vọng gì sống được cuộc sống tự do thật sự. Và tâm hồn chúng ta như cứ đang gào thét đến điều này, quên đi rằng rốt rồi cũng không khó khăn lắm để đạt đến sự khẳng định cao hơn, mà không có sự mâu thuẫn phân biệt giữa phủ định và khẳng định. Nhờ Thiền mà sự khẳng định cao hơn này cuối cùng được đạt đến qua phương tiện là cây trúc bẻ trong tay của một vị Thiền sư—In old China, Zen masters generally go about with a kind of short stick known as shippé (chu-pi). It does not matter whether it is a shippé or not; anything, in fact, will be good for them. There are many Zen antics on a so called "shippe." The following is one of them: One day, Zen master Shou-shan held up his staff to the assembly of his disciples and declared: "Call this a staff and your assert; call it not a staff and you negate. Now, do not assert nor negate, and what would you call it? Speak! Speak!" Gui-Xing came out of the assembly, took the staff away from the master, and breaking it in two, exclaimed, "What is this?" To those who are used to dealing with abstractions and high subjects this may appear to be quite a trivial matter, for what have they, deep learned philosophers, to do with an insignificant piece of bamboo? How does it concern those scholars who are absorbed in deep meditation, whether it is called a bamboo stick or not, whether it is broken, or thrown on the floor? But to Zen practitioners this declaration by Zen master Shou-shan is meaningful. Let us really realize the state of his mind in which he proposed this question, and we have attained our first entrance into the realm of Zen. At that time, Zen practitioners will see that it goes without saying that this stick thus brought forward can be any one of myriads of things existing in this world of particulars. In this stick we find all possible existences and also all our possible experiences concentrated. When we know it, this homely piece of bamboo, we know the whole story in a most thoroughgoing manner. Holding it in our hand, we hold the whole universe. Whatever statement we make about it is also made of everything else. As the Avatamsaka philosophy teaches: "The One embraces All, and All is merged in the One. The One is All, and All is the One. The One pervades All, and All is in the One. This is so with every object, with every

existence." But, Zen practitioners should always remember that here is no pantheism, nor the the theory of identity. It's clear and simple like this: No One no All, no All no One. To speak in the abstract, which perhaps will be more acceptable to most people, the idea is to reach a higher affirmation than the logical antithesis of assertion and denial. Ordinarily, we dare not go beyond an antithesis just because we imagine we cannot. Logic has so intimidated us that we shrink and shiver whenever its name is mentioned. The mind made to work, ever since the awakening of the intellect, under the strictest discipline of logical dualism, refuses to shake off its imaginary cangue. It has never occurred to us that it is possible for us to escape this self-imposed intellectual limitation. Indeed, unless we break through the antithesis of "yes" and "no" we can never hope to live a real life of freedom. And the soul has always been crying for it, forgetting that it is not after all so very difficult to reach a higher form of affirmation, where no contradicting distinctions obtain between negation and assertion. It is due to Zen that this higher form of affirmation has finally been reached by means of a stick of bamboo in the hand of a Zen master.

**Trúc Ca Lan Đà:** Venuvana-karandaka-nivapa (skt)—See Thuộc Viên.

**Trúc Đàm Ma La:** Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La Sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát), một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh). Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch—A noted monk in India around the fourth century A.D. A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.

**Trúc Đàm Ma La Sát:** See Trúc Đàm Ma La.

**Trúc Đàm Vô Lan:** Dharmaraksa (skt)—See Trúc Đàm Ma La.

**Trúc Đạo Nhất:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Đạo Sinh (286-374):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—



Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Đạo Tiềm** (355-434): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Kinh:** Kinh điển Phật Giáo Ấn Độ—Indian, i.e. Buddhist, sutras.

**Trúc Lâm:** Venuvana (skt)—Ca Lan Đà Viên—Thước Phong Lâm—Bamboo Grove—Bamboo Forest—Một nơi nổi tiếng gần thành Vương Xá, được vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà cúng dường cho Phật, bây giờ là Rajdir, thuộc bang Bihar Ấn Độ—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.

**Trúc Lâm Đầu Đà** (1258-1308): See Trần Nhân Tông.

**Trúc Lâm Quốc Sư:** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc hệ thứ hai dòng Trúc Lâm Yên Tử, sống vào thời nhà Trần (1225-1400)—Name of a Vietnamese Zen master, of the second lineage of the Yen Tu Zen Sect, who lived in the Tran Dynasty in Vietnam.

**Trúc Lâm Thiền Phái:** Trúc Lâm Zen Sect—Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử. Đây là một trong những thiền phái tiên khởi của Việt Nam, được vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba dưới thời nhà Trần sáng lập. Thiền phái này khởi nguồn từ Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa, và có lẽ đây là thiền phái riêng biệt đầu tiên của Thiền Tông Việt Nam. Tuy nhiên, thiền phái này chỉ tồn tại được đến đời vị tổ thứ ba là ngài Huyền Quang. Theo lịch sử Việt Nam, Phật giáo đời Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, do Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông lãnh đạo đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt với dân tộc. Phong trào Phật giáo nhập thế do Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã được toàn dân tham gia. Đạo và tục không còn ranh giới như ở triều nhà Lý nữa. Người đứng đầu trong Giáo hội có lúc là một Thiền sư, có lúc lại là một vị Thái Thượng Hoàng (vua cha làm cố vấn cho vị vua kế nhiệm). Đặc biệt đời nhà Trần, các vua hầu như truyền ngôi lại rất sớm để làm Tăng sĩ, tuy vẫn giữ vai trò chánh trong triều đình bằng ngôi Thái Thượng Hoàng. Như vua Trần Thái Tông làm Thái Thượng Hoàng 20 năm, vua Trần Nhân Tông, vị vua từng đánh

bại cuộc xâm lăng của quân Nguyên, xuất gia năm 1299, là Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông đã chọn đỉnh Yên Tử làm nơi vừa tu hành mà cũng vừa có thể quan sát thế trận khi quân giặc xâm lăng từ phương Bắc tràn qua. Trong những thập niên gần đây, thiền sư Thích Thanh Từ đã cố gắng phục hưng lại trường phái này. Ông đã xây Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử ở Đà Lạt, miền trung Việt Nam. Và trong những năm gần đây ông đã du hành ra miền Bắc, đến tận Núi Trúc Lâm với những nỗ lực hàng đầu là phục hưng lại ngôi chùa nguyên thủy mang tên Trúc Lâm Yên Tử—Bamboo Grove Zen school. This is one of the earliest Ch'an schools in Vietnam. It was founded by King Trần Nhân Tông, the third king of the Trần dynasty (1226-1400). It originated from Lin-Chi tradition from China, and probably the first distinctively Vietnamese Zen tradition. However, it only survived as a distinguishable lineage until the death of its third patriarch, Huyền Quang. According to history, Tran's Buddhism, or the Truc Lam (Bamboo Forest) Buddhism, which was a special Zen sect developed by King Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. The mass Buddhist Movement, built by the king, was participated in by all the people. In a different way in the Ly Dynasty, the monk's lives and the people's lives were spiritually and temporarily linked together in the Tran Dynasty. A head of a Buddhist Congregation was sometime a Zen master, and at other times a king's father. Especially, in these dynasties the kings were likely to hand over the throne to their sons very early in order that they could become a monk. However, they still held a key position of leadership in the imperial court. King Tran Nhan Tong who won against the Yuan invaders, became a monk in 1299. He was the founder of the Bamboo Forest Zen Sect. He chose the position on top of Mount Yen Tu for his cultivation, but also at the same time from there he could have a good view of battlefield whenever northern invaders came. In recent decades, Zen master Thích Thanh Từ has tried to revive the school. He built a big Zen Center named "Trúc Lâm Yên Tử Zen Monastery" in Dalat, South central Vietnam. And in recent years, he traveled to Mount Truc Lam in North Vietnam, with the forefront efforts

to restore the original “Truc Lam Yen Tu” Temple.

**Trúc Lâm Thiền Viện:** Thiền viện Trúc Lâm được Thiền sư Thích Thanh Từ xây dựng vào năm 1994—Truc Lam Zen Monastery, was built by Zen master Thích Thanh Tu in 1994.

**Trúc Lâm Tịnh xá:** Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—Bamboo-Grove Vihara.

- 1) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật—Bamboo Forest Monastery or “Bamboo-grove,” a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni.
- 2) Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật—Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha.

**Trúc Ma** (1914-?): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the twentieth century.

**Trúc Nan Đề:** Nandi (skt)—See Nan Đề.

**Trúc Pháp Độ:** Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào khoảng 424-453 để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp—Name of an Indian famous monk who came to China during the period of 424-453 in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

**Trúc Pháp Hộ:** Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Pháp Trúc Lan—See Đàm Ma La Sát.

**Trúc Pháp Lan:** Dharma-aranya (skt)—Dharmaraksa or Indu-dharmaranya (skt)—Họ Trúc tên Pháp Lan, người đã dịch 5 bộ kinh vào khoảng những năm 68-70 sau Tây Lịch, và cũng là người mà người ta lầm tưởng đã cùng Ngài Ca Diếp Ma Đằng vào Trung Quốc dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Indu-Dharmaranya, who translated five works in 68-70 A.D., and to whom with Kasyapa Matanga the translation of the sutra of 42 sections is wrongly attributed.

**Trúc Pháp Lực:** Dharmabala (skt)—Người đã dịch bộ Kinh Trường Thiển A Di Đà vào khoảng

năm 419 sau Tây Lịch, bây giờ đã thất lạc—Translator of the larger Sukhavati-vyuha in around 419 A.D., now lost.

**Trúc Pháp Nghĩa** (307-380): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Pháp Nhã:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Pháp Sùng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Pháp Tế:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Pháp Thái** (320-387): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Phật Điều:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Phật Niệm:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Phật Sóc:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Hán (195-220 A.D.)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Han Dynasty in China.

**Trúc Tăng Lăng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Trúc Thúc Lan:** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời Tây Tấn (265-316)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the Western Chin Dynasty in China.

**Trúc Trước Khải Trước:** Chạm phải một cách bất ngờ, ý nói đốn ngộ—A sudden touch, Zen uses this term to indicate a sudden enlightenment.

**Trúc Trượng:** Chikuhei (jap)—Shippei (jap)—Bamboo stick—Chiếc gậy tre dài khoảng 5 tấc,

làm từ một đoạn tre có sợi cỏ bao quanh, mà các thiền sư xưa hay dùng để kích thích sự suy nghĩ của đệ tử. Trong các công án, trúc trượng thường đóng vai trò giống với vai trò của cây phất tử. Sau đó trúc trượng đưa tới sự ra đời của thiền bản—A bamboo stick or bamboo switch about 5 decimeters (50 centimeters) in length, made of a split of bamboo wound with cord, which the Zen masters of ancient China used to spur on their students. In koans, this bamboo stick often plays a role similar to that of the duster (fly brush). From the bamboo stick the wake-up stick (kyosaku) later developed.

**Trúc Vân Đẳng Liên** (1390-1471): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master, of the Rinzai Sect, who lived in the fifteenth century.

**Trúc Viên:** Venuvana (skt)—See Trúc Lâm.

**Trục:** Xua đuổi—To expel—To exorcise—To drive away.

**Trục Loại Tùy Hình:** Tùy theo hình sắc, ý nói bậc tu hành sau khi đắc đạo, sẽ tùy theo hình sắc và chủng loại của chúng sanh mà ứng hiện sắc thân để cứu độ họ—According to the forms. In Zen, the term means an enlightened one will appear in his accommodated body in the same forms of sentient beings' races to save them.

**Trục Quỷ:** Xua đuổi quỷ—To exorcise demons.

**Trùm Khắp:** Vibhu (skt)—Being everywhere—Far-extending—All-pervading—Omnipresent.

**Trung:** Majjhima (p)—Madhya (skt)—Middle doctrine—Thuyết trung đạo—Giáo lý đại thừa về trung đạo; chân lý tối hậu nằm chỗ phủ định hai cực hữu và không. Ngài Long Thọ đã làm sáng tỏ quan điểm này trong những vần kệ Trung Quán của ngài—The Mahayana principle of the Middle; the ultimate lies in the negation of the two extreme views: existence and non-existence. Nagarjuna clarified this in his Verses on the Middle.

**Trung A Hàm:** Majjhima-Nikaya (p)—Madhyamagama (skt)—The Middle Length Collection—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama—Kinh Trung A Hàm—Trung Bộ Kinh—Kinh Trung Bộ, những bài thuyết giảng không dài không ngắn, gồm 60 quyển với 222 kinh. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ

tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất trùng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—Middle Length Discourses in the Pali Canon, or the Collection of Middle-Length Sayings which includes 60 books with 222 sutras. The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council.

**Trung Á Phật Giáo:** Central Asian Buddhism.

**Trung Ấm:** Antara-bhava (skt)—Bardo (tib)—Intermediate existence—Bạt Đô—Còn gọi là Trung Hữu là sự hiện hữu giữa lúc chết và lúc đầu thai, giai đoạn thay đổi từ bảy đến 49 ngày—The intermediate existence between death and reincarnation, a stage varying from seven to forty-nine days, when the karma-body will certainly be reborn.

**Trung Ấm Pháp Sự:** Những phương cách được gia đình người chết áp dụng khoảng 49 ngày giữa lúc chết và lúc đầu thai, để bảo đảm cho người chết được tái sanh vào cõi tốt hơn—The means used by the deceased's family for ensuring a favorable reincarnation during the intermediate stage, between death and reincarnation.

**Trung Ấn:** Trung tâm Ấn Độ—Central India.

**Trung Ấp Hồng Ân Thiền Sư:** Chuyu Koon (jap)—Chung-i Hung-ên (Wade-Giles Chinese)—Zhongyi Hongen (Pinyin Chinese)—Tên của một đệ tử và truyền nhân nối pháp của ngài Mã Tổ Đạo Nhất. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Trung Ấp Hồng Ân; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội nguyên và trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển VI. Thiền sư Trung Ấp Hồng Ân trụ và dạy Thiền tại chùa Trung Ấp ở Lăng Châu, bây giờ là thành phố Nam Xương trong tỉnh Giang Tây. Ngũ Đẳng Hội Nguyên kể một câu chuyện giữa Thiền sư Trung Ấp và đồ đệ của mình là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch ngay sau khi Ngưỡng Sơn thọ cụ túc giới: Một hôm, Ngưỡng Sơn đến tạ ơn vì Thiền sư Trung Ấp đã làm lễ thọ cụ túc giới cho mình. Lúc đó Trung Ấp đang ngồi trên sàng thiền, thấy Ngưỡng Sơn

đến, Sư bèn lấy tay vỗ nhẹ lên miệng thành tiếng kêu "vu vu." Ngưỡng Sơn bèn đi qua đứng bên phía đông. Đoạn Ngưỡng Sơn lại đi qua đứng bên phía tây. Sau đó lại đi đến đứng ở khoảng giữa. Rồi lễ bái tạ giới với Trung Ấp. Cuối cùng, Ngưỡng Sơn bước lui ra đứng ở phía sau. Trung Ấp hỏi: "Ông từ nơi đâu mà được tam muội đó?" Ngưỡng Sơn nói: "Ở Tào Khê Thoát Ấn Tử." Trung Ấp nói: "Ông nói là Tào Khê dùng Tam muội này để tiếp dẫn người à?" Ngưỡng Sơn nói: "Để tiếp dẫn ông 'Khách Qua Đêm,' dùng Tam muội này." Ngưỡng Sơn lại hỏi: "Còn Hòa Thượng được Tam muội này ở đâu?" Trung Ấp nói: "Lão Tăng ở nơi Mã Tổ đại sư học được Tam muội này." Ngưỡng Sơn hỏi: "Làm thế nào để thấy Phật tánh?" Trung Ấp nói: "Tỷ như có một căn phòng. Căn phòng này có sáu cửa sổ. Bên trong căn phòng có một con khỉ. Từ phía đông có một con khỉ khác bên ngoài kêu rít lên 'chóe chóe'. Con khỉ bên trong cũng kêu đáp lại như thế. Sáu cửa sổ đều kêu, đều ứng như thế." Ngưỡng Sơn lễ tạ rồi đứng dậy, nói: "Bạch Hòa Thượng, con hiểu mọi chuyện trong ẩn dụ mà ngài vừa mới kể, nhưng còn có một chuyện. Nếu như con khỉ bên trong đang ngủ và con khỉ bên ngoài muốn nhìn thấy nó thì sao?" Trung Ấp bước xuống thiền sàng, nắm tay Ngưỡng Sơn múa nói: "Chóe chóe, cùng ông nhìn thấy nhau rồi. Giống như con mắt nhỏ xíu làm ổ trên lông mi con muỗi, đi ra phía ngã tư đường cái kêu rằng đất rộng, người thưa, gặp nhau hiếm lắm!"—Name of a student and dharma successor of Ma-Tsu-Tao-I. Few other details about Zhong-yi Hongen's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Wudeng Huiyuan and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI: Zen Master Zhong-yi Hongen lived and taught Zen at Zhongyi Temple in Langzhou, now the city of Nanchang in Jiangxi Province. The Wudeng Huiyuan tells a meeting between Zhong-yi and his student Yangshan shortly after Yangshan received the precepts: One day, Yangshan came to the hall to thank Zhong-yi for conferring the precepts upon him. As Zhong-yi sat on the meditation platform, he patted his mouth, making a "woo, woo" sound. Yangshan walked to the east of the hall and stood there. Then he went to the west end of the hall

and stood there. Then Yangshan went to the center of the hall and stood. He then bowed to Zhong-yi for having the precepts. Afterward, he stepped back and stood there. Zhong-yi said, "Where did you receive the samadhi?" Yangshan said, "I learned it from Tuo Yinzi of Caoxi." Zhong-yi said, "Are you saying that Caoxi used this samadhi to greet people?" Yangshan said, "When he received the 'Overnight Guest,' he used this samadhi. Master, where did you learn your samadhi?" Zhong-yi said, "I learned this samadhi at Great Teacher Ma's." Yangshan said, "How do you see Buddha-nature?" Zhong-yi said, "Well, let's say there was a room with six windows. Inside the room is a monkey. From the east side another monkey screeches through the window, 'eeeh, eeeh!' The monkey inside then responds, 'eeeh, eeeh!' The monkey outside screeches into each of the six windows and the monkey inside responds each time." Yangshan bowed and then stood up, saying, "I understand everything in the metaphor you've presented, but there's one more thing. What if the monkey inside is asleep and the monkey outside wants it to look at him? Then what?" Zhong-yi got off the platform, grabbed Yangshan's hands, and did a dance, exclaiming, "Eeeh! Eeeh! We see each other! It's like hearing a tiny mite that has a nest in the eyelash of a mosquito calling out in the middle of a busy intersection! In the wasteland people are sparse. You see few of them!"

**Trung Bát:** Một trong năm loại bất hoàn. Đây là thân trung hữu của các bậc Thánh đi thẳng vào Niết Bàn—One of the five kinds of those who never recede but go on to parinirvana.

**Trung Biên Luận:** Tên đủ là Biện Trung Biên Luận, được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn, ngài Huyền Trang dịch ra ba quyển, ngài Trần Chân Đế dịch ra hai quyển. Bộ luận giải thích về Trung Luận—A treatise by Vasubandhu, translated by Hsuan-Tsang in three books and by Chen-Chen-Ti in two books. It is an explanation of the Madhyanta-vibhaga-sastra, said to have been given by Maitreya to Asanga.

**Trung Biên Phân Biệt Luận:** Madhyanta-vibhanga-sastra (skt)—Benchuberon (jap)—Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes—See Biện Trung Biên

Luận.

**Trung Biên Phân Biệt Luận Sớ:** Madhyanta-vibhanga-tika (skt)—Biện Trung Biên Luận Sớ—Commentary and explanation on the Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes.

**Trung Bộ Châu:** Astadvipa (skt)—Central part of a continent.

**Trung Bộ Kinh:** Madhyamagama (skt)—Majjhima Nikaya (p)—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—Kinh Trung A Hàm.

**Trung Bối:** Bậc ở giữa, theo Kinh Vô Lượng Thọ, thì đây là những người sẽ tái sinh vào trung phẩm Tịnh Độ—Middle rank, according to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land.

**Trung Bối Quán:** The meditation on the middle class of the Pure Land—Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

**Trung Bối Sanh:** See Trung Bối.

**Trung Bồn:** Madhyamika-Sastra (skt)—See Trung Quán Luận.

**Trung Căn:** Căn tính trung bình, không quá thông minh hay ngu đần—Medium (moderate) capacity—Neither clever nor dull—See Tam Căn.

**Trung Châu:** Mỗi châu dưới chân núi Tu Di đều có hai châu phụ gọi là “trung châu”—Each of the four great continents at the foot of Mount Sumeru has two middling continents.

**Trung Dã Đạt Huệ** (1872-1934): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản Chân Tông, sống vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk of the True Pure Land Sect, who lived in the twentieth century.

**Trung Dã Nghĩa Chiếu** (1891-1977): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản, sống vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

**Trung Dạ:** Madhyama-yama (skt)—Nửa đêm—Midnight.

**Trung Dĩ Diệu Nhất Thiết Pháp:** Majjhima (p)—Madhya (skt)—Middle doctrine—Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo. ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

**Trung Dung:** Application of the middle—Happy medium (Confucianism).

**Trung Đài:** Tên của vị Phật ở trung tâm Liên Hoa (Tỳ Lô Giá Na)—The name of a Buddha in the center of a lotus (Vairocana).

**Trung Đài Bát Diệp Viện:** Điện Sen tám Cánh—The court of the eight-petalled lotus in the middle of the Garbhadhatu, with Vairocana (Tỳ Lô Giá Na) in the center and four Buddhas and four Bodhisattvas on the eight petals:

- (A) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana Buddha in the center.
- (B) Bốn vị Phật trên bốn cánh chính: Đông phương A Súc Bệ Phật, Nam phương Nam Phật, Tây phương A Di Đà Phật, và Bắc phương Bất Không Phật—Four Buddhas on the four petals: Aksobhya in the East, Ratnasambhava in the South, Amitabha in the West, and Amoghasiddhi in the North.
- (C) Bốn vị Bồ Tát trên bốn cánh phụ: Đông Nam Phổ Hiền Bồ Tát, Tây Nam Văn Thù, Tây Bắc Quán thế Âm, và Đông Bắc Di Lặc—Four Bodhisattvas in the four petals: Samantabhadra in the Southeast, Manjusri in the Southwest, Avalokitesvara in the Northwest, and Maitreya in the Northeast.

**Trung Đài Viện:** The inner court of the Tusita heaven—See Nội Viện.

**Trung Đạo:** Majjhima-patipada (p)—Madhya or Madhyama (skt)—Madhyama-pradipada (skt)—Middle path—Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường

này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thưởng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phần đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao. Thiền sư Thái Tiên Đệ Tử Hoàn viết trong quyển "Tham Vấn Một Thiền Sư": "Trong Phật giáo, Trung Đạo có nghĩa là không tạo nên sự đối lập giữa chủ thể và khách thể. Đặc trưng của nền văn minh Âu châu là chủ nghĩa nhị nguyên. Người ta đem vật chất đối lập với tinh thần, chẳng hạn. Tinh thần hay tâm và thân chỉ là một thứ duy nhất, giống như hai mặt của một tờ giấy. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta không thể tách rời chúng được."—The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth. Zen Master Taisen Deshimaru wrote in the 'Questions to a Zen Master': "In Buddhism the middle way means not setting up an opposition between subject and object. The chief characteristic of European civilization is dualism. Materialism, for example, is opposed to spiritualism... Spirit or mind and body are one thing, like the two sides of a sheet of paper. In everyday life they cannot be separated."

**Trung Đạo Ấn Pháp Giới:** The doctrine of the “mean” is the dharmadhatu or the spiritual universe.

**Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa:** Chư pháp chẳng qua đều ở trong trung đạo nên gọi là đệ nhất nghĩa—The “mean” is the first and the chief of all principles, nothing is outside it—See Đệ Nhất

Nghĩa Trung Đạo.

**Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán:** The contemplation of the Middle Path of supreme meaning—See Không Giả Trung (3)(b).

**Trung Đạo Giáo:** Trung Đạo Tông—Giáo pháp trung đạo—Teaching of the middle way.

**Trung Đạo Không:** Cái “không của cửa phương tiện. Đây là từ ngữ của trường phái Thông Giáo—The “void” of the means. This is the term of the Intermediate Schools.

**Trung Đạo Và Ngã:** Trung Đạo và Cái Tôi—Middle road and the “I”—Middle Way and the “I”—Khi nghe nói cái tôi không thực và mọi hiện tượng đều huyền hóa, chúng ta có thể vội kết luận rằng bản thân ta, mọi người, và thế giới giác ngộ... cũng đều không thực. Kết luận như vậy là cố chấp, quá cực đoan. Theo Đức Phật, các hiện tượng có hiện hữu, nhưng cái cách chúng ta nhìn chúng độc lập và tự tồn, mới là sai lầm, đáng từ bỏ. Chúng ta nên luôn nhớ rằng mọi hiện hữu chỉ là những tướng tạo ra do tác động của nhiều nhân và duyên. Chúng sinh khởi, tồn tại, rồi hoại diệt và biến mất. Chúng luôn luôn thay đổi. Ngay chúng ta đây cũng vậy. Dù bản năng chấp ngã của ta tin là có, chúng ta vẫn không thể nào tìm thấy được một cái “Tôi” cố định nào ở trong hay ở ngoài hợp thể thân tâm luôn biến đổi này. Chúng ta và mọi hiện tượng khác đều trống rỗng, không có được mảy may tính thực hữu và tự tồn. Chính cái “chân không” này mới là bản tính tối hậu của mọi hiện hữu—When we hear about the non-self-existence and the illusory nature of all phenomena including the “I”, we might conclude that ourselves, others, the world and enlightenment are totally non-existent. Such a conclusion is nihilistic and too extreme. According to the Buddha all phenomena do exist. It is their apparently concrete and independent manner of existence that is mistaken and must be rejected. We should always remember that all existent phenomena are mere appearances and lacking concrete self-existence they come into being from the interplay of various causes and conditions. They arise, abide, change and disappear. All of them are constantly subject to change. This is true of ourselves as well. No matter what our innate sense of ego-grasping may believe, there is no solid inherent “I” to be found anywhere inside or

outside our everchanging body and mind (mental and physical components). We and all other phenomena without exception are empty of even the smallest atom of self-existence, and it is this emptiness that is the ultimate nature of everything that exists.

**Trung Đạo Nghĩa:** Meaning of middle way—Nghĩa lý của con đường trung đạo, con đường giữa, con đường không có sự hiện diện của biên kiến hai bên—Middle way, the way which is absent of both extremes.

**Trung Đạo Quán:** Một trong tam quán của tông Thiên Thai, quán lý trung đạo để đoạn hoặc vô minh—One of the T'ien-T'ai three kinds of meditation, on the doctrine of the mean to get rid of the illusion of phenomena—See Tam Chứng Thiền.

**Trung Đạo Thực Tướng:** True character of the middle way—Thực tướng của chư pháp là phi hữu phi không (đây là trung đạo phi hữu phi không)—The reality of the “means” is neither substance (existent), nor void (non-existent), but is a reality which is neither, or a mean between the two extremes of materialism and nihilism.

**Trung Đạo Tông:** Theo Pháp Tướng Tông, thời kỳ giáo thuyết thứ ba của Đức Phật, vạch ra lối Trung Đạo giữa hai thái cực, chân lý tuyệt đối không bị đóng khung trong hai thái cực sự và lý—The third period of the Buddha's teaching, according to the Dharmalaksana, giving the via media between the two extremes, the absolute as not confined to the phenomenal or the noumenal.

**Trung Đạo Ứng Bản:** Theo nghĩa của hai giáo Biệt Viên, lấy trung đạo viên thực làm căn bản của ứng hóa thân—The “mean” as the basic principle in the special and perfect teachings of the doctrine of the transformation body.

**Trung Đạo Vô Tự Tính:** Nonabiding Middle Way—Người bình thường khi thấy một đối tượng, họ chỉ thấy cái phương diện “hữu”, chứ không thấy cái phương diện “không” của nó. Nhưng một bậc giác ngộ thì thấy cả hai phương diện một cách đồng thời. Đây là sự vô phân biệt hay “hợp nhất” giữa không và hữu, được gọi là Giáo lý Trung Đạo Vô Tự Tính của Phật giáo Đại Thừa. Vì thế, “Không” hiểu theo Phật giáo không phải là một cái gì phủ nhận, nó cũng không có nghĩa là khuyết tật hay tuyệt diệt. “Không” chỉ là một thuật ngữ

được dùng để biểu thị cái bản tánh vô tự tính và vô ngã của chư pháp, và là một ký hiệu chỉ ra tình trạng vô trước và tự do tuyệt đối. Kỳ thật, không dễ gì giải thích được thuật ngữ “Không”, cũng không thể định nghĩa hay mô tả nó được. Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng đã nói: “Tôi có nói gì đi nữa cũng trật.” Thuật ngữ “Không” không thể mô tả được bằng ngôn ngữ của loài người vốn được đặt ra để gọi tên các sự thể và những cảm giác hiện hữu; dùng nó để biểu thị những sự thể và những cảm giác phi hữu thì không thích hợp. Mong muốn bàn luận về tánh “Không” trong những giới hạn của một thứ ngôn ngữ bị hạn hẹp trong khuôn mẫu của “hữu” thì vừa phí thì giờ mà cũng vừa sai lầm. Chính vì thế mà những Thiền sư phải la hét, đá, và đánh. Vì họ còn biết làm cách nào khác hơn nữa để phô diễn trực tiếp cái tánh “Không” bất khả tư nghì này mà không được viện đến ngôn ngữ?—When ordinary people see an object, they see only its existent, not its void, aspect. But an enlightened being sees both aspects at the same time. This is the non-distinguishment, or the unification of Voidness and existence, called “Nonabiding Middle Way” in Mahayana Buddhism. Therefore, Voidness, as understood in Buddhism, is not something negative, nor does it mean absence or extinction. Voidness is simply a term denoting the nonsubstantial and non-self nature of beings, and a pointer indicating the state of absolute nonattachment and freedom. As a matter of fact, Voidness is not easily explained. It is not definable or describable. As Zen Master Huai-Jang has said: “Anything that I say will miss the point.” Voidness cannot be described or expressed in words. This is because human language is created primarily to designate existent things and feelings; it is not adequate to express non-existent things and feelings. To attempt to discuss Voidness within the limitations of a language confined by the pattern of existence is both time wasting and misleading. That is why the Zen Masters shout, cry, kick, and beat. For what else can they do to express this indescribable Voidness directly and without resorting to words?

**Trung Đẳng:** Middle class.

**Trung Đệ:** Middle truth—Truth of mean—Chân lý của phương tiện—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,

đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Giả đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of temporariness. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Things are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

**Trung Đế Thiền Sư:** (1342-1406): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master, of the Rinzaï Sect, who lived in the fourteenth century.

**Trung Giá Y:** See Trung Y.

**Trung Giả Phái:** Đây là một chi quan trọng của tông phái chủ trương “Đại Thừa Phủ Định Luận,” do Pháp Lăng và Cát Tạng phân lập vào thế kỷ thứ VI—This is an important branch of the San-Lun School, set up by masters Fa-Lang (507-581) and Ji-Zang (549-623 A.D.) in the sixth century—See Pháp Lăng, Cát Tạng, and Tam Luận Tông.

**Trung Gian Tam Muội:** Bardo meditation—Intermediate state of meditation—Trạng thái trung gian của thiền định.

**Trung Gián Định:** Còn gọi là Trung Gián Tam Muội, Trung Gián Tịnh Lự hay Trung Gián Thiền—Trung gián tam muội là thiền định của Đại Phạm Thiên Vương chứng được giai đoạn thiền định giữa sắc giới và vô sắc giới—An intermediate dhyana stage between two dhyana-

heavens (form and formlessness).

**Trung Gián Tam Muội:** See Trung Gián Định.

**Trung Gián Thiền:** See Trung Gián Định.

**Trung Gián Tịnh Lự:** See Trung Gián Định.

**Trung Giới Nhi (Mà) Phạm Phu Tán Thán Như Lai:** Ordinary people often praise the Tathagata for the average matters.

**Trung Hạ:** Trong thời kỳ an cư—During the time of summer retreat.

**Trung Hạ Thừa:** Those of the middle and lower stages—Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.

**Trung Hoa Phật Giáo:** Phật giáo Trung Hoa—Chinese Buddhism.

**Trung Hoa Trần Triều:** Triều đại nhà Trần ở Trung Hoa (557-589)—The Tran Dynasty in China.

**Trung Hòa Tử:** Neutron—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.

**Trung Hồi:** Repenting or recanting midway (doubting and falling away).

**Trung Hữu:** Antarabhava (skt)—A Bardo (tib)—Intermediate state—Chu-U (jap)—Thân Trung Ấm (trạng thái tồn tại ở giữa)—Một trong bốn thứ “hữu,” quả báo trong khoảng giữa đời hiện tại và vị lai (giữa lúc chết và lúc tái sanh). Theo Phật giáo Tây Tạng, sau khi chết chúng sanh đi vào cái gọi là “Thân Trung Ấm”, nơi đó họ được một cái thân vi tế chịu đựng cho đến khi nào họ kinh qua những âm thanh hay cảnh giới cực mạnh... là sản phẩm của tâm họ. Đây là giai đoạn được xem như cực kỳ nguy hiểm vì chúng sanh có thể phản ứng với những sự kinh qua này theo chiều hướng khiến họ sanh vào hạ tam đồ. Mà đây cũng là cơ hội lớn cho họ được sanh vào thượng tam đồ, hay ngay cả việc đi đến Phật quả. Có sáu trạng thái “Thân Trung Ấm”: 1) trạng thái thức tỉnh bình thường giữa sanh và tử; 2) trạng thái mơ màng giữa ngủ và thức; 3) trạng thái ngừng đọng trong đó các giác quan rút khỏi ngoại cảnh được quan sát bên ngoài; 4) trạng thái giữa tử và sanh; 5) trạng thái



tâm thức ngập tràn bởi sự chết và tâm thức trở về trạng thái nguyên sơ của nó; 6) trạng thái tái sinh vào một đời sống mới—One of the four kinds of bhava, the intermediate state of existence between death and reincarnation. According Tibetan Buddhism, after death beings enter a so-called “intermediate state” in which they acquire a subtle body that endures until they experience various intense sounds, sights, etc..., which are products of their own minds. This is considered to be a time of great danger, as beings may react to their experiences in ways that cause them to be reborn in lower rebirth situations (gati). It can also be a time of great opportunity, as beings may make choices that lead them to higher rebirths, or even Buddhahood. There are six Bardo states, according to the Kagyupa order: 1) Bardo between birth and death, which refers to the normal waking state between birth and death; 2) Dream Bardo, the period between falling asleep and awakening; 3) Meditation Bardo, a state of cessation in which the senses are withdrawn from external objects of observation; 4) Bardo of becoming, the period between the moment of death and rebirth; 5) Reality Bardo, the time of unconsciousness that beings experience when overwhelmed by death, so called because during this time the mind returns to its primordial nature; and 6) Bardo of birth, which begins at the moment of rebirth into a new lifetime, immediately after the bardo of becoming—See Bốn Giai Đoạn Của Đời Sống.

**Trung Hữu Chi Lữ:** Một chúng hữu tình đang tìm nơi tái sinh—An unsettled being in search of a new habitat or reincarnation.

**Trung Khu:** Manipura-Chakra (skt)—Muladhara-cakra (skt)—See Đan Điền.

**Trung Kiếp:** Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp—Middling kalpa—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không=A great kalpa).

**Trung Lập** (?-1115): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Trung Lộ:** Trung đạo—Middle Path.

**Trung Luận:** Madhyamika-Sastra (skt)—Tên đầy

đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ “hữu” “không” hoặc nhị biên “sanh” và “vô sanh.” Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu—The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasukas as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence.

**Trung Luận Bản Tụng:** Madhyamika-karika (skt)—Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region—See Madhyamika Sastra.

**Trung Luận Thích:** Madhyamika-vrtti (skt)—Luận thích về Trung Quán, được ngài Nguyệt Xứng biên soạn—A commentary and interpretation on the Middle View, written by Candrakirti.

**Trung Luận Thuyết:** Madhyamika doctrine—Học thuyết của ngài Long Thọ bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết 'Nhất Nguyên' của trung đạo—A doctrine of Nagarjuna which rejects all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishes a monistic doctrine of the Middle path.

**Trung Luận Tính Giáo:** Teaching of the character of the middle way—Lời dạy về đặc trưng của trung luận. Trung luận tông bác bỏ cả hai cực đoan—The Madhyamika school, which has been described as a system of sophistic nihilism, dissolving every proposition into a thesis and its antithesis, and refuting both.

**Trung Luận Tông:** Madhyamika School—Trường phái chủ trương “Trung Đạo,” có nghĩa là nó nằm

giữa hai thái cực thường kiến và đoạn kiến. Đây là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, trường phái kia là Du Già. Trường phái này được ngài Long Thọ khai sáng vào thế kỷ thứ hai sau tây lịch. Trường phái này khai triển học thuyết “Bát Nhã Ba La Mật” trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái này chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vãn vãn. Nói tóm lại, tông phái này không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp nhận thuyết không có thực tại, phái này chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái Trung Quán của ngài Long Thọ bác bỏ quan điểm 'hữu' và 'không' và cho rằng chân lý nằm ở trung đạo. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bật nhất của tông phái này là nhấn mạnh đến chữ ‘Không’ và ‘Không Tánh’ nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có ‘hệ thống triết học xác định rằng ‘không’ là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy—A school which believes in the “middle way,” meaning it is the middle way between eternalism and nihilism. This is one of the two Indian Mahayana Buddhist schools, the other being the Yogacara. This school was founded by Nagarjuna in the second century C.E. This school developed the doctrines of the “Perfection of Wisdom” in the Prajna-Paramita literature. The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However,

the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. Nagarjuna's Madhyamika school, which rejects two extreme views of 'existence' and 'non-existence' and claims that truth lies in the middle. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagajuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of ‘Sunya’ and ‘Sunyata.’ So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D.), Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century.

**Trung Luận Tông Ấn Độ:** Madhyamika School in India—See Trung Luận Tông.

**Trung Luận Tông Trung Hoa:** Madhyamika School in China—Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống ‘Cổ Tam Luận tông’ từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cưu Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống ‘Tân Tam Luận tông’ từ thời Cát Tạng (549-623), một môn đệ của Cưu Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống này vào khoảng thế kỷ thứ tám—In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the ‘old’ follows the tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the ‘new’ tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.

**Trung Lưu:** Giữa dòng sanh tử—In the midst of the stream of mortality or reincarnation—Trung Lưu là dòng chảy của nghiệp hay giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—The middle flow

means the stream of karma or the stream between one shore and the other—See Nhị Ngạn Trung Lưu.

**Trung Môn:** Cửa chính trong tự viện—Main door in a monastery.

**Trung Mộng:** See Mộng Trung Thuyết Mộng.

**Trung Nghiêm Viên Nguyệt Thiền Sư** (1300-1375): Tên của một vị Thiền sư kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản, phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master and a famous Buddhist scholar, of the Yang-chi branch, Rinzai Sect, who lived in the fourteenth century.

**Trung Ngôn Nghịch Nhĩ:** Nothing hurts like the truth—Not all truths are proper to be told.

**Trung Nguyên:** Rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon—See Tam Nguyên.

**Trung Nham Viên Nguyệt Thiền Sư** (1300-1375): Chugan Engetsu (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV, thuộc Thiền phái Dương Kỳ ở Nhật Bản, một nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế—Name of a famous Japanese Zen master in the fourteenth century, of the Yangchi branch (Yogiha (jap)—Yogi P'ai) in Japan, the most important branch from Lin-Chi school.

**Trung Nhân:** Trung gian—Intermediary—Mediator—Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải. Trong Phật giáo, đây là một sự sắp xếp Ngũ Gia Phật của Mật giáo, với Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm—An intermediate person. In Buddhism, this is an arrangement by the esoteric sect of the Five Dhyani-Buddhas, Vairocana being the first in the central position—See Ngũ Phật Ngũ Đại.

**Trung Nhân Thiền Sư** (?-1179): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in (1063-1135).

**Trung Nhân Tưởng:** Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends.

**Trung Nhãn Vị:** See Trung Phẩm.

**Trung Nhật Phần:** Giữa ngày—The middle of the day.

**Trung Phạm:** Vùng trung tâm Bắc Ấn Độ—Central North India.

**Trung Phẩm:** Middle rank (class)—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

**Trung Phẩm Thính Pháp:** Hearing Dharma with the mind—Nghe Pháp bằng tâm.

**Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục:** Ngữ lục của Thiền sư Trung Phong Minh Bốn—Records of Teachings of Zen master Chung-feng Ming-pen—See Trung Phong Minh Bản Thiền Sư.

**Trung Phong Minh Bản Thiền Sư** (1263-1323): Chuho Myohon (jap)—Zen master Chung-feng Ming-pen—Tên của Quốc Sư Trung Phong, một Thiền sư nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIV. Ngài là tác giả của bộ "Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh," viết về sự cầu nguyện của hành giả tu Thiền—Name of National teacher Chung-feng, a famous Chinese Zen master in the fourteenth century. He was the author of the "Inscriptions of the Right-hand Side of the Seat," which is about the prayers of Zen practitioners.

- Thiền sư Trung Phong Minh Bản dạy rằng ngoài những lời cầu nguyện dâng lên chư Phật, chư Bồ Tát và chư nhân chúng vĩ đại của quá khứ, hiện tại, và vị lai trong khắp mười phương, cũng như lời cầu nguyện lên Đại Bát Nhã Ba La Mật (trí huệ Bát Nhã), hành giả tu Thiền cũng nên tụng bài "Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh": "Các Tỳ Kheo thời buổi này có hình thức giống như những kẻ không nhà nhưng trong lòng lại chẳng có cảm thức liêm sỉ hay ăn năn gì cả. Thân họ khoác tăng phục nhưng tâm họ lại lấm lem đầy dẫy tạp nhiệm của thế tục. Họ tụng kinh bằng miệng, nhưng tâm họ lại chứa đầy tham dục. Ban ngày thì họ đam mê chạy theo danh lợi, trong khi đêm đến thì họ uống lấy những thứ ô nhiễm bất tịnh. Bên ngoài thì họ tỏ ra trì giới, trong khi đó bên trong thì họ lại là những kẻ bí mật phạm luật. Họ luôn bận bịu với chuyện thế gian, nên lơ là không đặt mình vào khuôn phép kỷ luật để đạt đến giải thoát. Họ tận lực ôm ấp những ý tưởng phù phiếm đến nỗi họ đã quăng bỏ mất đi cái chánh tri của mình. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ những điều sau đây: Thứ nhất

là thiết lập bền vững ý muốn đạt được Chân lý để có thể kiến tánh. Thứ nhì là luôn ôm ấp suy gẫm công án mà mình phải giải đáp như thể đang cắn một quả thiết cầu vậy. Thứ ba là phải ngồi thẳng trên tọa cụ, không bao giờ nằm trên giường. Thứ tư là tu tập cảm thức khiêm cung và sám hối bằng cách đọc sách và những lời di giáo của chư Phật và chư Tổ. Thứ năm là giữ cho thân thể trong sạch theo giới luật, đừng bao giờ để cho thân thể nhiễm ô, và với tâm lại cũng như vậy. Thứ sáu là Luôn giữ cách cư xử với phẩm cách tĩnh lặng uy nghi của mình trong mọi trường hợp, và không được khinh suất loạn động trong bất cứ trường hợp nào. Thứ bảy là nói năng dịu dàng nhỏ nhẹ, đừng bao giờ bông đùa vô bổ. Thứ tám là có thể có người không tin mình, nhưng đừng để họ cười chế nhạo mình. Thứ chín là luôn sẵn sàng dùng phất trần hay chổi để giữ cho tự viện và khuôn viên sạch sẽ. Thứ mười là Theo đuổi Chân lý không mệt mỏi, không bao giờ ham mê ăn uống quá độ."—Zen

master Chuho Myohon taught that besides these prayers offers to all Buddhas and Bodhisattvas-Mahasattvas of the past, present, and future in the ten directions, and to Mahaprajnaparamita, Zen practitioners also recite the 'Inscriptions of the Right-hand Side of the Seat': "The Bhikshus in these latter days resemble in form those homeless ones but at heart have no feelings of shame and remorse. Their bodies are covered with the monk robe but their minds are tainted with worldly defilements. They recite with their mouths the sacred scriptures, but they harbour in their minds greed and lust. During the day they are addicted to the pursuit of fame and wealth, while at night they are drunk with impure attachments. Outwardly they observe the moral precepts, whereas inwardly they are secret violators of the rules. Forever busy with worldly affairs, they are neglectful of disciplining themselves for deliverance. They are devoted so much to the cherishing of idle thoughts that they have already thrown away right knowledge. Therefore, Zen practitioners should always remember the followings: 1) Have the desire

for Truth firmly set up in order to be able to see into your own nature. 2) Cherish deep doubt in regard to the koan you have and be as if biting at an iron ball. 3) Keep up your erect posture on the seat, never lie down in bed. 4) Cultivate the sense of humility and remorse by reading books and sayings left by the Buddha and the Patriarchs. 5) Keeping the body pure in accordance with the Precepts, never get it tainted, and the same is to be said of the mind. 6) Behave yourselves on all occasions with quiet dignity and be in no circumstances rash and boisterous. 7) Talk softly and in a low tone, do not be given up to idle jokings. 8) There may be people who do not believe you, but do not let them deride you. 9) Be always ready to use your dusters and brooms in order to keep the monastery buildings and courts free from dust. 10) Untiringly pursuing the course of Truth, never be addicted to excessive eating and drinking."

• Thiền sư Trung Phong Minh Bản lập lại bài kệ 'Vô Thường' trong 'Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh':

"Sanh tử đại sự,  
Phải quán sát trong từng giây phút của đời sống này,  
Vô thường chóng đến,  
Thời gian không chờ đợi một ai.  
Sanh ra làm người là cơ hội hiếm có,  
Nay được sanh làm người.  
Không dễ gì có thể nghe được Phật pháp,  
Và nay đang được nghe Phật pháp.  
Như thế, nếu chúng ta không đạt được giải thoát trong kiếp này,  
Thì đợi đến kiếp nào mới mong đạt được giải thoát đây?"

Zen master Chung-feng Ming-pen, the National Teacher, also repeated a verse of 'Impermanency' for the 'Inscriptions of the Right-hand Side of the Seat':

"Birth and death is the grave event,  
Every moment of this life is to be begrudged,  
Impermanency will be here too soon,  
Time waits for no one.  
A rare event it is to be born as human beings,

And we are now born as such;  
It is not easy to be able to listen to the  
Buddha's teachings,  
And we have now listened to it.  
This being so, if we do not attain  
emancipation in this life,  
In what life do we expect to emancipate  
ourselves?"

**Trung Phong Phái:** Chuho ha (jap)—Name of a Buddhist sect in Japan.

**Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh:** Viết bởi Thiền sư Trung Phong Minh Bản—Inscriptions of the Right-hand Side of the Seat, written by Zen master Chuho Myohon—See Trung Phong Minh Bản Thiền Sư.

**Trung Quán:** Contemplation of the mean—Một trong ba phép quán. Tông Thiên Thai lấy việc quán chữ pháp tuyệt đối làm Trung quán—Meditation on the Mean, one of the three kinds of meditation—T'ien-T'ai sect consider the meditation on the absolute which unites all opposites. Meditation of the mean to get rid of the illusion of phenomena.

**Trung Quán Cụ Duyên Phái:** Madhyamika-prasanghika (skt)—See Trung Quán Cụ Duyên Tông.

**Trung Quán Cụ Duyên Tông:** Madhyamika-prasanghika (skt)—Making Use of Consequences School—Ứng Thành Tông—Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhapajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập—A subschool of the Madhyamika founded by the Buddhist sage Buddhapajita, a student of Nagarjuna.

**Trung Quán Luận:** Madhyamika-Sastra (skt)—Treatise on the Madhyamika—Tên tác phẩm của Bồ Tát Long Thọ, tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ). Đây là bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Trung Quán Luận do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Đại Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết “Nhất Nguyên” của mình. Theo Trung

Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: “Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa.” Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách sử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tâm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của “Không Tánh,” và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tâm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tâm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại—The first and principle work of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been

preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be

expressed in any human language.

**Trung Quán Luận Sở:** Bình chú về Trung Quán Luận—Commentary on the Madhyamika-sastra.

**Trung Quán Luận Tụng:** Mula-madhyamika-sastra (skt)—Căn Bản Trung Quán Luận Tụng—Trung Quán Luận Tụng, bộ luận căn bản của trường phái Trung Quán, được ngài Long Thọ viết vào thế kỷ thứ ba. Bộ luận này phủ nhận tất cả những lập luận hữu không và làm sáng tỏ chân lý trung đạo—The fundamental text of the Madhyamika philosophy, written by Nagarjuna in the 3<sup>rd</sup> century. It negates all kinds of affirmative or negative propositions and clarifies the truth of the Middle.

**Trung Quán Minh Cú Luận Thích:** Madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—Mula-madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—Luận thích về Trung Quán, được ngài Nguyệt Xứng biên soạn—A commentary and interpretation on the Bright Phrasing of the Middle View, written by Candrakirti.

**Trung Quán Phái:** Madhyamaka (skt)—Dbu-mapa (tib)—School of the Middle—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.

**Trung Quán Tâm Luận Tụng:** Madhyamika-hrdaya-karika (skt)—Recitation on the mind of the middle view school—Một tác phẩm được viết bởi ngài Thanh Biện—A work written by Bhavaviveka.

**Trung Quán Thích Luận:** See Đại Thừa Trung Quán Thích Luận.

**Trung Quán Tông:** Madhyamaka (skt)—Dbu-mapa (tib)—School of the Middle—See Trung Luận Tông, and Trung Quán Luận.

**Trung Quán Tự Quán Tông:** Svatantrika-madhyamaka (skt)—Middle Way Autonomy School—Một trong hai phân chi chính của trường phái Trung Quán. Theo truyền thống người ta xem Bhavya là vị sáng lập ra phân chi này, người thích dùng tam đoạn luận tự quán bên cạnh sự biện chứng của các ngài Long Thọ và Buddhapalita. Theo bình luận Tây Tạng, Bhavya tuyên bố rằng một nhà triết học Trung Quán có thể trình bày có hệ thống một luận đề và khai triển về nhận thức luận. Tông Khách Ba lại tranh luận rằng sự khác biệt chủ yếu giữa hai phân chi của trường phái Trung Quán là Svatantrikas chấp nhận có sự hiện hữu ước lệ, nhưng Prasangikas chối bỏ cả hai thứ

bản chất tối hậu của thực tại và thực tại ước lệ (hay hiện hữu ước lệ)—Svatantrika-madhyamaka is one of the two main divisions of the Madhyamaka tradition, according to Tibetan doxographers (the other being Prasangikas). Its founder is considered by tradition to have been Bhavya (490-570), who is said to have favored the use of autonomous (svatantra) syllogism in addition to the dialect of Nagarjuna and Buddhapalita. According to Tibetan commentaries, he claimed that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis and develop an epistemology. Tsongkhapa contends that a key difference between the two divisions of Madhyamaka is that the Svatantrikas accept inherent existence conventionally, but Prasangikas deny it both ultimately and conventionally.

**Trung Quốc:** Madhyadesa (skt)—Vương quốc trung tâm hay vùng trung bắc Ấn bấy giờ—The middle kingdom—Central North India.

**Trung Quốc Phật Giáo:** Chinese Buddhism—See Trung Hoa Phật Giáo.

**Trung Quốc Sư:** Chu Kokushi (jap)—Hui-Chung national master—See Huệ Trung Thiển Sư.

**Trung Quốc Sư Vô Phùng Tháp:** See Vô Phùng Tháp.

**Trung Sĩ:** Sravakas and Pratyeka-buddhas—Những bậc có thể đạt được giải thoát cho chính mình, chứ không giúp được người giải thoát—Disciples who profit self but not others—Those who can gain emancipation for themselves, but cannot confer it on others.

**Trung Tâm:** Ngay chính giữa: Center—Tâm trung tín: Sincerity (loyal, faithful, honest).

**Trung Tâm Tịnh Xá:** See Tịnh Xá Trung Tâm.

**Trung Tế:** Madhyanta (skt)—Present—Hiện tại.

**Trung Thai:** See Trung Thai Tạng.

**Trung Thai Tạng:** Phật Tỳ Lô Giá Na là hình ảnh trung tâm của Thai Tạng, xung quanh Ngài là 4 vị Phật và 4 vị Bồ tát—The central figure of the eight petalled group of the Garbhadhatu mandala. The phenomenal Vairocana who has around him four Buddhas and four bodhisattvas, each on a petal—See Trung Đài Bát Diệp Viện.

**Trung Thảo:** Thảo mộc loại trung bình: Medium-sized herbs—Ám chỉ người có khả năng trung bình: Implies those who have medium capacity.

**Trung Thiên:** Trung Thiên Trúc—See Trung Quốc.

**Trung Thiên Thế Giới:** Dvisahassiloka-dhatu (p)—Majjhima-lokadhatu (p)—A major chiliocosmos—A middling chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—Universe of 3000 great chiliocosmos—See Đại Thiên Thế Giới.

**Trung Thiên Trúc Tự:** Một tự viện trên đỉnh Phi Lai thuộc Hàng Châu—A monastery on the Fei-Lai peak at Hangchow.

**Trung Thọ:** Age between fifty and seventy.

**Trung Thôn Nguyên** (1912-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản, sống vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

**Trung Thứ** (1871-1942): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Zen teachings in North Vietnam most of his life.

**Trung Thừa:** Madhyamika (skt)—Madhyamayana (skt)—Middle vehicle—Trung thừa là trường phái phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý này dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and asceticism on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing between

opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way.

**Trung Tọa:** A monk or a nun who has from ten to nineteen years of renunciation.

**Trung Tôn:** Vị ở chính giữa trong hàng chư tôn—The central honoured one (in any group of Buddhas).

**Trung Tông:** Chung-tsung—Pháp Tướng Tông—Pháp Tướng Tông chia giáo pháp Phật ra làm ba thời: Hữu, Không và Trung—Dharmalakṣaṇa school, which divides the Buddha's teaching into three periods: the first period in which he preached existence (hữu); the second period in which he preached non-existence (Không); and the third period in which he preached something "Between" (a realm of pure spirit).

**Trung Trí:** Middle level of knowledge—People with average insight.

**Trung Tuần:** Period between 11<sup>th</sup> and 20<sup>th</sup> of the lunar month.

**Trung Túc Y:** Áo mặc trong cho chư Tăng: A monk's inner garment—An Đà Hội, tên khác của áo Cà-Sa năm mảnh: Another name for the five patch garment.

**Trung Tùy Phiền Nã:** Intermediate Grade Afflictions.

**Trung Tuyến:** Avadhuti (skt)—Susumnadi (skt)—Central channel—Đây là một kênh vi tế trong cơ thể nằm khoảng đường xương sống—A subtle channel of the body which is roughly located along the spine.

**Trung Uẩn:** Intermediate aggregate—Middle aggregate.

**Trung Văn Đại Tạng Kinh:** Toàn bộ kinh điển Phật giáo bằng Hoa ngữ—Chinese Three Buddhist Canon Baskets—See Tam Tạng.

**Trung Y:** Trung giá y—The middle garment of the monks—Another name for the uttara saṅghati—The middle garment of price or esteem.

**Trung Yếu:** Mandayus (skt)—Đoản Mệnh—Thọ mạng ngắn—Short life—Short-lived.

**Trùng Biên Chư Thừa Pháp Số:** Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng biên soạn. Pháp Tạng là vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm—Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Hsien-

Shou Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen sect.

**Trùng Biên Tào Động Ngũ Vị Hiển Quyết:** See Động Sơn Ngũ Vị.

**Trùng Các Đường:** Mahavana-Saṅgharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh xá—The Venuvana monastery—See Đại Lâm Tịnh Xá.

**Trùng Đạm Tướng:** Quán xác rút nhỏ lại (vipadumakas (skt) hay tướng thân đang hoại diệt, một trong cửu tướng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on a decaying corpse, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tướng Quán.

**Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư** (980-1052): Setcho Juken (jap)—Hsueh-tou Chung-hsien—Xuedou Chongxian—See Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

**Trùng Môn Kích Thác:** Cửa ải có phòng bị thì được yên ổn. Thiền tông muốn nhấn nhủ rằng một vị Thiền Tăng nên luôn làm một người hộ trì các căn—It's safe to defend the door. Zen wants to advise that a Zen monk should always be a guardian of the sense-door.

**Trùng Phúc Y:** Saṅghati (skt)—See Tăng Già Lê.

**Trùng Thông Tôn Dục Thiền Sư:** Zen Master Soiku Shigematsu—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản trong thời cận đại. Thiền sư Trùng Thông Tôn Dục nói trong Thiền Lâm (Lời Dạy của các Thiền Sư): "Một điều tốt: không tốt bằng Không một điều gì cả." 'Chó đói gặm xương khô.' 'Một đóa hoa nở: Xuân về muôn nơi.' 'Màu xanh từ chàm mà ra nhưng xanh hơn chàm; băng giá từ nước mà ra nhưng lạnh hơn nước.' 'Một vầng trăng sáng soi trong từng ao nước; trong từng ao nước một vầng trăng.' 'Hai tấm gương phản chiếu lẫn nhau.' 'Một chữ với một bậc trí giả; một roi với một con ngựa hay.' 'Một đứa bé không ghét vẻ xấu xí của mẹ nó.' 'Ngồi yên bất động, không có gì xảy ra. Mùa xuân đến, cỏ mọc cao.' 'Một mũi tên đã bắn đi sẽ không bao giờ quay lại.' 'Gãi trước rồi sau sẽ ngứa.' 'Hãy dấu kỹ chân thân của bạn, trong mỗi và mọi vật'" —Name of a Japanese Zen master in modern days. Zen Master Soiku Shigematsu said in the Zen Forest (Sayings of the Masters): "A good thing: not so good as Nothing. 'A hungry dog bites a dry bone.' 'One flower opens: Spring



everywhere.' 'Blue made out of indigo is better than indigo; ice from water, colder than water.' 'One moon shows in every pool; in every pool the one moon.' 'Two mirrors reflect each other.' 'One word to a wise man; one lash to a bright horse.' 'A child doesn't hate his mother's ugliness.' 'Sitting motionless, nothing happening; spring coming, grass growing.' 'An arrow released will not return.' 'Scratch first, itch later.' 'Hide yourself in each and everything!'"

**Trùng Thực:** Ăn côn trùng—To eat as do grubs, moth-eat, etc.

**Trùng Trùng Duyên Khởi:** Interbeing Endlessly Interwoven.

1) Trùng trùng Duyên khởi là tên gọi của một loại thiền định về sự biểu hiện của mọi hiện tượng theo đường lối tương quan tương duyên. Phép thiền định này có thể giúp hành giả vượt thoát ý niệm về “một và nhiều,” hay “một và tất cả.” Chỉ có phép quán này mới có thể phá vỡ “ngã kiến” vì ngã kiến được thành lập trên thói quen nhận thức về sự đối nghịch của một và nhiều. Khi chúng ta nghĩ về một hạt bụi, một bông hoa, hay một con người, sự suy nghĩ của chúng ta không thể tách rời khỏi ý niệm về đơn vị, về một, và về sự tính toán. Chúng ta thấy có lần ranh giữa một và nhiều, giữa một và không. Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta cần những thứ ấy như xe lửa cần đường rầy. Nhưng nếu chúng ta quán chiếu được tự tánh của trùng trùng duyên khởi của hạt bụi, của bông hoa hoặc của con người, thì chúng ta sẽ thấy cái một và cái nhiều không thể rời nhau mà hiện hữu được, cái một và cái nhiều đi vào nhau không trở ngại, cái một tức là cái nhiều. Đó là ý niệm tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm. Tương tức có nghĩa là “cái này là cái kia, cái kia là cái này.” Tương nhập thì có nghĩa là “cái này trong cái kia, cái kia trong cái này.” Khi quán chiếu sâu sắc trên “tương tức tương nhập,” chúng ta có thể thấy ý niệm về “một và nhiều” chỉ là một trong những phạm trù ý thức mà chúng ta dùng để dung chứa thực tại, cũng như khi chúng ta dùng một cái xô để chứa nước. Khi chúng ta thoát ra khỏi phạm trù một và nhiều thì cũng như chiếc xe lửa thoát ra khỏi đường rầy để tự do bay lượn trên không

trung. Cũng như chúng ta thấy được rằng chúng ta đang đứng trên một quả đất tròn, đang tự xoay quanh nó và xoay xung quanh mặt trời, chúng ta sẽ thấy ý niệm về trên và dưới ngày xưa bị phá vỡ, nhờ thấy được tánh tương tức tương nhập của mọi hiện tượng, chúng ta thoát khỏi ý niệm “một và nhiều.” Hình ảnh màn lưới của vua trời Đế Thích trong Kinh Hoa Nghiêm gợi ý cho chúng ta về “trùng trùng duyên khởi.” Mạng lưới này được kết bởi những hạt ngọc phản chiếu trong nó tất cả những hạt ngọc khác và hình ảnh của nó cũng được phản chiếu trong tất cả các hạt ngọc khác trên lưới. Như vậy, trên phương diện hình bóng, một hạt ngọc chứa tất cả các hạt khác, và tất cả các hạt ngọc khác đều chứa nó—Interbeing Endlessly Interwoven, name of a kind of meditation on the manifestation of all phenomena as interdependent. This meditation can help free us from the concept of “unity and diversity,” or “one and all.” This meditation can dissolve the concept of “me” because the concept of “self” is built on the opposition of unity and diversity. When we think of a speck of dust, a flower, or a human being, our thinking cannot break loose from the idea of unity, of one, of calculation. We see a line between one and many, between one and not one. In daily life we need this just as a train needs a track. But if we truly realize the interdependent nature of the dust, the flower, and the human being, we see that unity cannot exist without diversity. Unity and diversity interpenetrate each other freely. Unity is diversity. This is the principle of interbeing and interpenetration of the Avatamsaka Sutra. Interbeing means “This is that,” “That is this.” Interpenetration means “This is in that,” and “That is in this.” When we meditate deeply on interbeing and interpenetration, we see that the idea of “one and many” is only a mental construct which we use to contain reality, much as we use a bucket to hold water. Once we have escaped the confinement of this construct, we are like a train breaking free of its rails to fly freely in space. Just as when we realize that we are

standing on a spherical planet which is rotating around its axis and around the sun, our concepts of above and below disintegrate, so when we realize the interdependent nature of all things,” we are freed from the idea of “one and many.” The image of a Indra’s Jeweled net is used in the Avatamsaka Sutra to illustrate the infinite variety of interactions and intersections of all things. The net is woven of an infinite variety of brilliant gems, each with countless facets. Each gem reflects in itself every other gem. In this vision, each gem contains all the other gems.

- 2) Để có một ý niệm về mối liên hệ chằng chịt tượng trưng cho tính cách tương tức tương nhập, chúng ta có thể phác họa một quả cầu, được thành lập do sự có mặt của tất cả các điểm trên diện tích hình cầu cũng như trong lòng cầu. Có rất nhiều điểm, tuy vậy nếu thiếu một trong vô số điểm đó là khối cầu không được thành lập. Bây giờ chúng ta thử tưởng tượng nối liền mỗi điểm trong khối cầu với tất cả các điểm khác trong khối cầu bằng những đường dây tưởng tượng. Trước tiên nối điểm A với tất cả các điểm khác. Sau đó nối điểm B với các điểm khác, kể cả điểm A, và làm như vậy cho đến khi tất cả các điểm đều được nối kết lại với nhau. Như vậy là chúng ta đã tạo ra màng lưới vô cùng chằng chịt với các điểm—To envision the interwoven nature of relationships, which illustrate the character of interbeing and interpenetration, we can picture a sphere which is composed of all the points on its surface and all the points within its volume. There are extremely many points, yet without each of them the sphere does not exist. Now let us imagine connecting each point with all the other points. First we connect point A to each of the other points. Then we connect point B with each of the others, including A, and so on until all the points are connected. As you can see we have woven the points are connected. As you can see we have woven and extremely dense net intertwining all the points.
- 3) Phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm đã bao hàm sự phủ nhận ý niệm không gian như một thực tại tuyệt đối, bởi tư

tưởng ấy phủ nhận luôn các ý niệm trong và ngoài, lớn và nhỏ, một và nhiều. Về thời gian, phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm lại phá bỏ luôn ý niệm phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, cho rằng có thể đem quá khứ và vị lai đặt vào hiện tại, đem quá khứ và hiện tại đặt vào vị lai, đem hiện tại và vị lai đặt vào quá khứ, và đem tất cả thời gian đặt vào một niệm, tức là một khoảnh khắc rất ngắn. Tóm lại, thời gian cũng được biểu hiện trên nguyên tắc tương tức tương nhập như không gian, và một khoảnh khắc cũng chứa đựng được cả “ba đời”, nghĩa là toàn thể quá khứ, tương lai và hiện tại. Không những một hạt bụi chứa đựng trong chính nó một không gian “vô cùng” mà nó còn chứa đựng cả thời gian vô tận; trong một sát na khoảnh khắc chúng ta có thể tìm thấy cả thời gian vô tận và không gian vô cùng—The principle of the Interbeing and interpenetration in the Avatamsaka Sutra refuses to accept the concept of inner/outer, big/small, one/many as real, it also refuses the concept of space as an absolute reality. With respect to time, the conceptual distinction between past, present, and future is also destroyed. The Avatamsaka Sutra says that past and future can be put into the present, present and past into future, present and future into past, and finally all eternity into on ksana, the shortest possible moment. To summarize, time, like space, is stamped with the seal of interdependence, and one instant contains three times: past, present and future. Not only does a speck of dust contain in itself, infinite space, it also contains endless time; in one ksana we find both infinite time and endless space.

- 4) Theo Kinh Hoa Nghiêm, trong “trùng trùng duyên khởi” (sự nương tựa vào nhau trùng trùng lớp lớp để có mặt), nhân quả không nằm theo chiều dài (trong đó một nhân đưa đến một quả) mà thể hiện chằng chịt; không phải là một màng lưới hai chiều như một mạng nhện mà là nhiều màng lưới giao nhau trong một không gian nhiều chiều. Không những một bộ phận của cơ thể chứa trong nó sự hiện hữu của tất cả các bộ phận khác của

cơ thể, mà mỗi tế bào trong cơ thể cũng chứa đựng sự có mặt của toàn thể các tế bào trong cơ thể. Một có mặt trong tất cả và tất cả có mặt trong một. Điều này được diễn tả một cách rõ ràng trong Kinh Hoa Nghiêm “Một là tất cả, tất cả là một.” Một khi chúng ta nắm vững được nguyên lý “một” và “tất cả”, tức là chúng ta thoát khỏi cái bẫy suy tưởng sai lầm đã giam hãm chúng ta từ bấy lâu nay. Khi chúng ta nói, “một tế bào chứa đựng tất cả các tế bào khác,” chúng ta đừng hiểu lầm là dung tích của một tế bào có thể bao hàm được mọi tế bào, và mọi tế bào có thể chui vào trong một tế bào, mà chúng ta muốn nói “sự có mặt của một tế bào chứng minh được sự có mặt của tất cả các tế bào khác, vì chúng không thể hiện hữu độc lập và riêng lẻ với nhau được—According to the Avatamsaka Sutra, in the Interdependence of all things or interbeing, cause and effect are no longer perceived as linear, but as a net, not a two-dimensional one, but a system of countless nets interwoven in all directions in multi-dimensional space. Not only do the organs contain in themselves the existence of all the other organs, but each cell contains in itself all the other cells. One is present in all and all are present in each one. This is expressed clearly in the Avatamsaka Sutra as “One is all, all is one.” When we fully grasp this, we are freed from the pitfall of thinking of “one” and “many,” a habit that has held us trapped for so long. When we say, “One cell contains in itself all the other cells,” do not misunderstand that there is some way that one cell’s capacity can be stretched to fit all the others inside of it. We mean that the presence of one call implies the presence of all the others, since they cannot exist independently, separate of the others.

**Trùng Tụng:** Geya (skt)—Kỳ Dạ—Trùng Tụng Kệ—See Ứng Tụng.

**Trùng Tuyền:** Hell.

**Trùng Bản Thiện Long:** Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản. Ông là đồng tác giả của bộ *Vọng Nguyệt Phật*

*Giáo Đại Từ Điển*, được ông và một học giả khác tên *Vọng Nguyệt Tín Hậu* biên soạn từ năm 1906 đến năm 1936—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese True Pure Land Sect at universities. He was the co-author of the Japanese *Wang Yueh Great Buddhist Dictionary*, which he and another Buddhist scholar named *Wang Yueh Hsin Hou* composed from 1906 till 1936.

**Trùng Gian Đệ Nhất:** See A Lan Nhã Đầu Đà.

**Trùng Gian Tọa:** Một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở. Trùng Gian Tọa hay ở nơi mồ mã nghĩa địa—Dwelling among tombs, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See *Thập Nhị Hạnh Đầu Đà*.

**Truy Dịch Quỷ:** Đồi Dịch Quỷ—Phụ Trưởng Quỷ—Truy Dịch Quỷ là loại quỷ quấy phá gây trở ngại cho người hành thiền—A demon of the nerves who troubles those who sit in meditation.

**Truy Đảnh Trì Danh:** Continuously Linked Recitation—Đây là một trong mười pháp trì danh. Khi dùng cách này, nên niệm nhỏ nhẹ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tục chặt chẽ, thành hình thế chữ sau đuổi theo chữ trước, câu này gói đầu câu kia nên gọi là “Truy Đảnh.” Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp này thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tưởng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mầu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tỉnh tưởng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức này—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therefore ‘sundry thoughts’ cannot intrude. The cultivator’s feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha’s name, the power of right thought embraces everything,

temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land practitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion.

**Truy Nguyên:** To seek out the cause—To trace back to its source.

**Truy Nguyên Bất Thiện Tư Duy:** Tracing the causes of unwholesome thoughts—Phăng lần những tư tưởng bất thiện—Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả.

**Truy Niệm:** To recall—To remember.

**Truy Phúc:** Tang lễ tiễn đưa người chết với những nghi thức cầu nguyện cúng dường phước đức cho người ấy—To pursue the departed with rites for their happiness.

**Truy Tầm:** To search for.

**Truy Tu:** To follow the departed with observances.

**Trụy:** Rơi xuống, trượt xuống—To fall—To sink—To settle—To slide.

**Trụy Giới:** Liệng một hạt cải từ cõi trời Đâu Suất cho nó rơi ngay vào đầu kim trên cõi Diêm Phù Đề, quả là khó khăn và hiếm hoi (dùng hình ảnh này để ví với việc được thân người và gặp Phật quả là thiên nan vạn nan)—To drop a mustard seed from the Tusita heaven on to the point of a needle on the earth, most difficult, rare.

**Truyền:** Trao truyền: To transmit (to hand down, to pass on)—Truyền dạy: To superintend (to teach, to tutor).

**Truyền Áo:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Truyền Bá:** To spread abroad—To disseminate—To diffuse—To propagate.

**Truyền Bá Giáo Pháp:** To spread abroad the Buddha-dharma—To disseminate (diffuse or propagate) Buddha-dharma—Dissemination of the dharma.

**Truyền Bó:** See Truyền Bá.

**Truyền Dục (1638-1685):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Truyền Đạo:** Giảng dạy giáo thuyết nhà Phật—To preach religion—To spread the teaching or doctrine, or doctrine.

**Truyền Đạt:** To communicate.

**Truyền Đăng:**

1) The transmission of the Lamp—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind—Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—Truyền trao ngọn đuốc chánh pháp. Pháp có thể phá tan sự mờ tối nên được ví với cây đèn truyền ánh sáng. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình—Transmission of the lamp to transmit the light. In fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true.

2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

**Truyền Đăng Lục:** Ch'uan-Teng-Lu (chi)—Denko-roku (jap)—Records of the Transmission of the Lamp—Tên của bộ sưu tập của thiền tông. Bộ sách kể lại chi tiết về sự truyền công án và những giải đáp của 52 vị tổ trong truyền thống Kasyapa (dòng đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni) truyền tới Đạo Nguyên, sơ tổ tông Tào Động tại Nhật Bản. Những kinh văn này giữ vai trò chủ yếu trong truyền thống nhà Thiền, mà giáo thuyết và thực hành đều khác với kinh văn Phật giáo tại Ấn Độ. Truyền thống Thiền thì lại cho rằng giáo thuyết và thực hành của họ mới đích thực là cốt lõi giáo pháp của Đức Phật, được truyền trực tiếp

từ tâm qua tâm từ dòng truyền thừa Kasyapa tới Đạo Nguyên, qua một dãy các vị thầy. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ẩn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình. Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—Name of a short title of the Zen Records of the Transmission of the Lamp, which recounts the transmission of the Koan and solutions of the fifty-two patriarchs of the tradition from Kasyapa (a disciple of Sakyamuni Buddha) to Dogen Zenji (1200-1253), the founder of the Japanese Soto order. Such texts play a key role in the Zen tradition, which has teachings and practices that are at variance with what is described in Indian Buddhist texts. The tradition claims that its doctrines and practices are the true core teachings of the Buddha, which were passed directly by mind-to-mind transmission to Kasyapa and from him through a succession of masters. In reality, there is no truth to transmit (transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind); however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true. Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuition school.

**Truyền Đăng Ngũ Quyển Tân Tự:** Hsin Ssu Ch'uan-Teng Wu Chuen—New Composition of the Five Books of Records of the Transmission of the Lamp—Tên một bộ sách 5 quyển do Thiền sư Phúc Điền của Việt Nam soạn vào năm 1859—Name of a set of five books of the Transmission of the Lamp, composed by Vietnamese Zen master Fu-Tien in 1859.

**Truyền Giáo:** Truyền Đạo—Transmit the teaching—Truyền lời pháp.

**Truyền Giáo Đại Sư:**

- 1) (767-822): Dengyo-Daishi (jap)—Một nhà sư Nhật Bản đã thăm viếng Trung Hoa và trở về Nhật năm 804 với giáo thuyết Thiền Thai. Sau đó ngài sáng lập tông Thiền Thai Nhật Bản—A Japanese monk who visited China and returned to Japan with the T'ien-T'ai

School of thought in 804 A.D. He then founded the T'ien-T'ai School in Japan.

- 2) (?-1001): Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào khoảng năm 973 để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp—Name of an Indian famous monk who came to China around 973 in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

**Truyền Giới:** Transmit the precepts—Truyền giới trong “Giới Đàn” cho chư Tăng Ni mới vào tu ngũ giới hay bát quan trai giới—To transmit the commandments, to grant them as an ordination.

**Truyền Hóa:** Truyền Bá Giáo Pháp—To spread abroad the Buddha-dharma—To disseminate (diffuse or propagate) Buddha-dharma—Dissemination of the dharma.

**Truyền Huấn:** Huấn lệnh của sư phụ—The instructions of a teacher—To instruct.

**Truyền Khẩu:** To transmit (hand over) orally—Transmitted by words of mouth.

**Truyền Minh Đại Sư** (805-881): Kassan Zenne (jap)—See Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư.

**Truyền Nhân:** Dharma child—Child of the Dharma—Dharma heir—Dharma successor.

**Truyền Nhân Giáo Pháp:** See Truyền Nhân.

**Truyền Pháp:** Shiho (jap)—Dharma transmission—Sự truyền thụ giáo pháp chính thức từ một vị thầy đến một người đệ tử hay từ một vị thầy này đến một vị thầy khác. Truyền pháp cũng có nghĩa là trao truyền trách nhiệm tông chỉ từ một vị tổ già, sắp thị tịch đến một vị sắp được làm tổ. Từ Thiền tông dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy—The authentic transmission of a certain teaching or Dharma from master to student or from a master to another master. Dharma-transmission also means the transfer of responsibility of a sect or a school from one patriarch who is old and will be passing away soon to a will-be patriarch. A term used by the Zen sect, which means to transmit or spread abroad the Buddha-truth; to succeed to the dharma, or methods, of the master.

**Truyền Pháp A Xà Lê:** Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của một vị Thầy truyền cho đệ tử nối nghiệp mình—Dharma-transmission also means to transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master.

**Truyền Pháp Quán Đảnh:** See Truyền Pháp A Xà Lê.

**Truyền Pháp Tạng:** Sự truyền thụ pháp của đức Phật trong một dòng truyền thừa dài của các trưởng lão, bắt đầu từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Treasure house of dharma transmission, the fact of the transmission of Buddha-dharma through a ling lineage of patriarchs beginning with Sakyamuni Buddha.

**Truyền Pháp Viện:** Dịch Kinh Viện, nơi mà kinh điển được phiên dịch sang những ngôn ngữ địa phương—Dharma transmission Institute, where sutras or scriptures are translated into the local languages.

**Truyền Phật Tâm:** The transmission of the Buddha Mind—See Truyền Phật Tâm Ấn, and Truyền Tâm.

**Truyền Phật Tâm Ấn:** Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind—See Truyền Tâm Ấn.

**Truyền Quang Lục:** Ch'uan-Teng-Lu (chi)—Denko-roku (jap)—Records of the Transmission of the Lamp—See Truyền Đăng Lục.

**Truyền Tâm:** Mind-transmission—The transmission of the mind—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school.

**Truyền Tâm Ấn:** The transmission of the mind seal—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình. Truyền tâm ấn là điều hằng có trong mọi lúc. Nếu một vị đệ tử quan sát sâu sắc vào cách đi, cách ăn, cách nói, và những hành hoạt trong từng cử chỉ của vị thầy trong cuộc sống hằng ngày, sự trao truyền tâm ấn có thể xảy ra một cách liên tục. Lễ trao truyền tâm ấn chỉ là thủ tục hình thức. Tâm ấn thật sự trong từng khoảnh khắc đều sẵn dành cho từng đệ tử. Đây mới chính là Thiền chân chính, không phải Thiền trong sách

vở, nhưng mà là một thực tế sống động của sự tương quan giữa thầy trò và trong cuộc sống hằng ngày. Vị thầy không trao truyền sự giác ngộ của chính mình cho đệ tử theo kiểu này. Ông ta chỉ giúp cho đệ tử chứng nghiệm được giác ngộ vốn dĩ đã có mặt trong người đệ tử. Cụm từ "truyền tâm ấn" chủ yếu chỉ là tượng trưng. Tâm ấn, như một thực thể tự tại hay chân như biểu lộ bản tánh giác ngộ hay Phật tánh. Theo Phật giáo Đại Thừa, mọi chúng sanh đều có tánh giác ngộ. Do đó, tâm ấn vốn dĩ đã có trong từng người và không cần phải được ai trao truyền. Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người sáng lập ra một dòng Thiền mang tên mình ở Việt Nam, đã dạy đệ tử Pháp Hiền: "Tâm ấn của Phật là một thực thể tự tại. Không có cái gì có thể được thêm vào, không có cái gì có thể tồn tại bên ngoài. Không ai chiếm được, mà cũng không ai đánh mất. Tâm ấn vốn không thường hằng mà cũng không vô thường, không được tạo dựng mà cũng không bị hủy diệt, không giống mà cũng không khác. Nó được gọi là 'Tâm ấn' như một phướng tiện thiện xảo mà thôi."—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school. Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind. As a matter of fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true. The authentic mind seal is transmitted in every moment. If the disciple deeply observes the way the master walks, eats, speaks, and performs each act of daily life, transmission can take place continuously. The ceremony of transmission is just a formality. True transmission is available to each disciple in every moment. This is real Zen, not just in books but in the living reality of relationships and daily life. The master does not transmit his own awakening to the disciple as such. He only helps him realize the awakening already present within him. The expression to "transmit the mind seal" is essentially symbolic. The mind seal, as reality in itself or tathata, expresses the nature of awakening or Buddhata. According to Mahayana Buddhism, all living beings possess the nature of awakening.

Therefore, the mind seal is already present in each person and does not need to be transmitted. Vinitaruci, founder of the Vietnamese Zen sect that carries his name, spoke thus to his disciple Phap Hien: "The mind seal of the Buddha is reality itself. Nothing can be added to it, nothing can exist outside of it. One does not get it, one does not lose it. It is neither permanent nor impermanent, created nor destroyed, similar nor different. It is called a 'mind seal' only as a skillful means."

**Truyền Tâm Pháp Yếu:** Inshû Obaku-zan Dansai Zenji Denshin-hôyô (jap)—Tên của một bộ luận chủ yếu về pháp truyền tâm của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Nguyên Tắc Truyền Tâm, sưu tập những lời dạy của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, được Bùi Hư biên soạn vào năm 857. Tên đầy đủ của bộ sưu tập là Vân Châu Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu. Bản văn xuất hiện trong Truyền Đăng Lục như là một phần của Tứ Gia Ngữ Lục. Thiền sư Hoàng Bá nói trong bài thuyết pháp: "Chư Phật và tất cả chúng sanh, chỉ là một tâm này, chẳng có tâm nào khác. Từ vô thủy đến nay Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh không vàng. Không hình không tướng. Không thuộc hữu vô; chẳng kể mới cũ, chẳng dài chẳng ngắn, không lớn không nhỏ, vượt qua tất cả giới hạn, đặc lượng, danh hiệu, ngôn ngữ, tung tích, đối đãi. Đương thể tiện thị, khởi niệm liền sai. Nó giống như không, chẳng có ngăn mé, không thể suy lường, trặc đặc. Duy chỉ một cái tâm này là Phật vậy."—Huang-po's Treatise on the essential transmission of mental dharma, name of a work of commentary. The Principles of the Transmission of Mind, a collection of Huang-po Hsi Yun's recorded sayings which was compiled by Pei-Hsiu in 857. The text's full title is Yun-chou Huang-po-chan Tuan-chi Ch'an-shih Ch'uan-hsin Fa-yao. It appears as a part of the Ssu-chia Yu-lu, the Record of the Four Houses. Zen master Huang-po said in his sermon, "All the Buddhas and sentient beings are nothing but one's mind. From the time of no-beginning this Mind never arises and is not extinguished. It is neither blue nor yellow. It has no form or shape. It is neither existent nor non-existent, old or new, long or short, big or small. It is beyond all limitation and measurement, beyond all words and names,

transcending all traces and relativity. It is here now! But as soon as any thought arises in your mind you miss it right away! It is like space, having no edges, immeasurable and unthinkable. Buddha is nothing else but this, your very mind."

**Truyền Thông:** Sự truyền trao không trở ngại—Universal propagation—Unhindered transmission.

**Truyền Thông Bằng Lời:** Vacika-abhinaya (skt)—Communicated by speech.

**Truyền Thống:** Tradition.

**Truyền Thống Thành Thực Luận:** Satyasiddhi (skt)—Jojittsu (jap)—Establishment of Truth—Một truyền thống học thuyết được mang vào Nhật Bản bởi một nhà sư Triều Tiên tên Ekwan vào năm 625. Giáo thuyết của truyền thống này dựa vào bộ "Thành Thực Luận" của một học giả người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 4 tên là Harivarman. Mặc dầu nó là một tông phái riêng biệt tại Trung Hoa, tại Nhật nó chỉ là một phần của Tam Luận Tông. Dưới thời Nại Lương, nó trở thành một trong sáu trường phái chính của Phật giáo Nhật Bản, những trường phái kia là Câu Xá, Pháp Tướng, Tam Luận, Luật Tông, và Hoa Nghiêm tông—A scholastic tradition brought to Japan by the Korean monk Ekwan in 625. The doctrines of the school are based on the Establishment of Truth by the fourth-century Indian Buddhist scholar Harivarman. Although it was a distinct school in China, in Japan it was considered to be a part of the Sanron (San-Lun) tradition. During the Nara period (710-784), it became one of the six main schools of Japanese Buddhism, the others were Kusha, Hosso, Sanron, Ritsu, and Kegon.

**Truyền Thống Thần:** Át Nễ La Thần—Tradition Spirit.

**Truyền Thuyết:** Miraculous fable.

**Truyền Thừa:** Handed-down tradition—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition—See Truyền Thừa Thiền.

**Truyền Thừa Công Đức:** Eko (jap)—Parinama (skt)—Dedication—Merit-transference—See Hồi Hưởng Công Đức.

**Truyền Thừa Nhân:** Dharma heir.

**Truyền Thừa Thiền:** Những dòng Thiền truyền thừa—Handed-Down Traditions—Ý tưởng về dòng truyền thừa chủ yếu đặt vào Tăng đoàn: sự ưu thế của mối quan hệ thầy-trò hỗ trợ cho sự thiếu vắng quyền lực trung ương bằng cách chuyển đổi gánh nặng này qua quyền hạn ở mức độ cá nhân. Dòng truyền thừa nói đến sự truyền thừa không gián đoạn từ thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Những vị thầy này là nền tảng thật sự của truyền thống giáo pháp và thực hành Phật giáo. Sự truyền thừa này cũng bảo đảm thông điệp nguyên thủy của Đức Phật được lưu truyền không bị bóp méo. Khi nói đến dòng truyền thừa người ta thường nghĩ đến dòng Thiền bắt đầu từ sự truyền Tâm Ấn từ Đức Phật đến Tổ Ma Ha Ca Diếp. Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị này phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiệm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa này chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa—The idea of the lineage is central to the Sangha: the dominance of the master-pupil relationship compensates for the absence of a central power by shifting the burden of authority to the personal level. Lineage refers to the unbroken chains of transmission stretching back to the Sakyamuni Buddha. These masters are the real foundation of the living tradition of Buddhist teaching and practice. This also ensures the Buddha's original message is preserved undistorted and in its essentials. When talking about "Lineage" people always think about the Zen Lineage which began with the transmission of the Mind Seal from the Buddha to the First Patriarch Mahakasyapa. To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition. After the Buddha

entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha's 'patra bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples.

**Truyền Toại** (1632-1660): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Truyền Tống Quỷ:** Messenger Ghost—Truyền tống quỷ—Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống—If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost.

**Truyền Trì:** Trì giữ những giới luật đã được trao truyền—To maintain what has been transmitted; to transmit and maintain.

**Truyền Trì Bát Tổ:** Trì giữ những giới luật đã được trao truyền của tám vị Tổ thuộc tông Chân Ngôn Nhật Bản—To maintain what has been transmitted; to transmit and maintain, i.e., eight patriarchs of the True Word Sect—See Chân Ngôn Bát Tổ.

**Truyền Y:** Hand down the garments—Pass down the garments—See Truyền Y Bát.

**Truyền Y Bát:** Den'c (jap)—“Handing on the robe”—Transmission of the robe and bowl—To hand down the robe (mantle or garments) and alms bowl—Từ ngữ này chỉ một Thiền sư đã thừa



nhận một đệ tử là người thừa kế Pháp hay Pháp tử. Sự truyền thừa y áo từ một vị thầy tiêu biểu rằng người đệ tử đã nắm bắt được giáo pháp và có đủ phẩm chất để giảng dạy giáo pháp đó. Theo Truyền Đăng Lục, ngày nọ, thiền sư Động Sơn Lương Giới thượng đường dạy chúng: "Dầu có nói ngay rằng 'bản lai vô nhất vật', cũng chưa được trao cho y bát. Ta muốn chỗ này có một chuyển ngữ. Nói sao?" Có một vị Tăng nói thử đến chín mươi sáu lần xem thầy có vừa ý không. Mỗi lần đều thất bại, đến lần thứ chín mươi bảy thì Sư mới vừa ý. Sư nói: "Sao ông không nói sớm hơn?" Về sau, có một vị Tăng khác nghe vụ này, đến kiếm vị Tăng kia bái làm thầy và yêu cầu lặp lại câu trả lời. Ba năm hầu hạ và chờ đợi những mong nghe được bí mật từ chính miệng của thầy. Nhưng chẳng có dịp nào để nghe được điều này. Trong lúc ấy vị thầy (vị Tăng thứ nhất) bị bệnh. Vị Tăng ấy cố tình tìm đủ mọi cách, hoặc dụ dỗ, hoặc thô bạo, mong nghe cho được câu trả lời. Vị Tăng ấy nói: "Ba năm qua, tôi xin nghe chuyện trước kia, câu trả lời của thầy cho Tổ. Nhưng thầy khăng khăng không chịu đáp ứng thỉnh cầu này. Bằng lối ôn hòa không được, tôi làm theo lối này." Nói rồi vị Tăng ấy rút cây dao ra, và nói tiếp: "Nếu thầy không chịu nói ra, tôi giết thầy ngay." Vị Tăng kia vẫn ngồi như không, và nói: "Đợi một chút, tôi nói cho. Thế này, '*Dù có mang đến ngay, cũng không có chỗ để*.'" Vị Tăng đệ tử hiểu sát kia cung kính làm lễ thầy—This expression indicating that a Zen master (Roshi) has recognized a particular disciple as his dharma-successor (Hassu). The passing on of the master's robe symbolizes that the disciple has grasped the essence of the teaching and is qualified to teach. According to the Records of the Transmission of the Lamp, one day, Zen master Tung-Shan entered the hall and addressed the monks, "Even when you say straightway that from the very beginning there is not a thing, this does not entitle you to be an inheritor of Zen tradition. I want you to say a word in this connection. What would you say?" There was a monk who expressed himself ninety-six times to please the master. Each time he failed until he had his ninety-seven trial. The master blurted out, "Why did you not say that sooner?" Later on, another monk learning of the incident came to the first monk and asked him to

repeat the answer he had given to his master. For three years the second monk was in attendance upon the first monk in order to learn the secret from his own mouth. No chance, however, was given to the contriving attendant-monk. In the meantime the first monk fell sick. The attendant-monk made up his mind to get the desired answer by any means, fair or foul, "I have been with you for three years wishing for you to tell me about the answer that you had given to your master. But you have persistently refused to acquiesce in my request. If I cannot get it by any honest means, I am going to get it this way." So saying, he drew his knife and continued, "If you refuse once more to give me the answer, I am ready to take your life." The first monk was taken aback and said, "Wait, for I will tell you. it is this: '*Even if it is brought out, there is no place to set it*.'" The murderous disciple-monk made profound bows to his master.

**Truyết Đậu Trùng Hiển:** Hsueh-tou-ch'ung-hsien (chi)—Seccho (jap)—Setcho Juchen (jap)—Zen master Xue-T'ou—Tuyết Đậu Thiền Sư—Sec Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư.

**Trư Đầu Hòa Thượng:** Vị Hòa Thượng đầu heo, vì trông ngài có vẻ như lúc nào cũng ngủ (theo Thích Môn Chính Thống, Hòa Thượng Trư Đầu xuất hiện để giáo hóa dân trong hai quận Cù và Vụ vào năm Cảnh Đức thứ 3 thời vua Tống Chân Tông)—Pig-head monk, because of his meditative or dormant appearance.

**Trư Đầu Thiên:** Vajrakusah-bodhisattva (skt)—Kim Cang Câu Bồ Tát—The Diamond Hook Bodhisattva.

**Trư:** Che đây: To cover (to put on)—Chấp trước (theo nghĩa của đạo Phật): In a Buddhist sense it is used for attachment to anything.

**Trư Danh:** Celebrity—Renowned—Famed—Famous.

**Trư Tác:** To compose—To publish.

**Trư Ác:** To suppress evil.

**Trư Cái Chướng:** Sarvapayajaha (skt)—Đoạn bỏ những chướng ngại—To dispose of hindrances.

**Trư Cái Chướng Bồ Tát:** Sarvapayajaha-bodhisattva (skt)—Disposing of Hindrances Bodhisattva.

**Trư Cái Chướng Địa Tạng:** Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ

che lấp nhân loại—Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings.

**Trừ Căn:** To eradicate—To root out.

**Trừ Căn:** Vị đắc được quả đáng được cúng dường, ám chỉ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—He or she who puts away want by receiving alms, an interpretation of Bhiksu or bhiksuni.

**Trừ Căn Nam:** See Trừ Căn.

**Trừ Cấu Chướng:** Riddance of unclean hindrances.

**Trừ Chướng Phật Đảnh:** Usnisavikirma (skt)—Xả Trừ Phật Đảnh—Foremost Honoured Bodhisattva known as Riddance of Hindrances.

**Trừ Diệt:** To exterminate.

**Trừ Đoạn:** Đoạn trừ hoàn toàn—To get rid completely, cut off.

**Trừ Độc:** To disinfect.

**Trừ Giác Chi:** Một trong bảy phần giác chi, loại bỏ những chướng ngại để được khinh an—One of the seven bodhi shares, to get rid of mental effort and produce mental and physical buoyance—See Thất Giác Chi (4).

**Trừ Giác Phần Tam Muội:** Prasrabdhisambodhyanga-samadhi (skt)—Passaddhisamadhi (p)—Khinh An Giác Chi Tam Muội—Concentration on peaceful mind—Concentration on eliminating indolence and attaining comfort and relaxation.

**Trừ Hoạn:** Bhiru (skt)—Elimination of calamity—Elimination of misfortune.

**Trừ Khứ:** Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Đẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ—Remove (v).

**Trừ Khử:** To eradicate—To exterminate—To destroy.

**Trừ Miễn:** Miễn trừ—To remove—To discharge—To dismiss.

**Trừ Nghi:** Đoạn trừ nghi hoặc—Giữ bỏ nghi hoặc—To eliminate doubt—Remove doubt.

**Trừ Nghi Cái:** Kautuhalah (skt)—Vimatisamudghatin (skt)—Diệt trừ phiền não và nghi hoặc—Elimination of afflictions of doubt.

**Trừ Nghi Quái:** See Trừ Nghi Cái.

**Trừ Nhứt Thiết Ác:** Trừ bỏ tất cả những điều ác—To get rid of all evil—Remove all evil.

**Trừ Nhứt Thiết Ác Thú Bồ Tát:** Sarvapayajaha (skt)—Trừ Cái Chướng Bồ Tát—A Bodhisattva who is able to dispose of Hindrances.

**Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Não Bồ Tát:** Sarvadahapra-samita (p)—Trừ Nhứt Thiết Não Nhiệt Bồ Tát—A Bodhisattva who is able to remove afflictions.

**Trừ Nhứt Thiết Ưu Minh Bồ Tát:** Sarvasokatamo-nirghatana (skt)—Trừ U Ám Bồ Tát—A Bodhisattva who is able to remove anxiety and darkness.

**Trừ Phi:** Unless—Except.

**Trừ Phiền Não:** To sever afflictions.

**Trừ Tà:** To exorcise (cast out) demon.

**Trừ Tai:** Đoạn trừ tai ương—To get rid of calamity.

**Trừ Tán:** Loại bỏ và trải tung ra—To get rid of and scatter away.

**Trừ Tâm Thị Phi:** To get rid of the habits of fault-findings.

**Trừ Tận Gốc:** To destroy completely—To extirpate.

**Trừ Tội:** To destroy sins completely—To extirpate all sins.

**Trừ U Ám:** Sarvasokatamo-nirghatana (skt)—Remove anxiety and darkness.

**Trừ U Ám Bồ Tát:** Sarvasokatamo-nirghatana-bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát đã đoạn tận hết thảy mọi lo âu ám chướng—A Bodhisattva who perfectly remove all anxiety and darkness.

**Trừ Tư Đình Cơ:** Stop lingering thoughts and holding back potential—Tấm ván xuất hiện trong một số công án như thí dụ số 20 trong Bích Nham Lục, trong đó chúng ta thấy sự xuất hiện của các thiền sư Thúy Vi, Lâm Tế và Long Nha. Long Nha hỏi Thúy Vi: "Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?" Thúy Vi đáp: "Đưa cho ta tấm ván." Long Nha đưa tấm ván cho Thúy Vi. Thúy Vi cầm lấy tấm ván và đánh Long Nha. Long Nha nói: "Ta bị đánh là vì đáng đánh; nói cách khác, việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả." Vun non chứa núi và tường chạm vách; hành giả tu Thiền nếu "trừ tư đình cơ" (dừng tu duy ngưng cơ dụng) một trường khổ quật. Hoặc có kẻ hay lật nghiêng biển cả, đập ngã Tu Di, hét tan mây trắng, đập nát hư không, liền đó nhằm một cơ một cảnh, ngồi cất đầu lưỡi người trong thiên hạ, không có chỗ cho chư vị hành giả tiến đến gần. Vậy hãy xem coi từ xưa đến nay ai là người có thể làm được thế ấy?—The Zen board is mentioned in a number of ancient

koans, for instance, example 20 of the Blue Cliff Record, in which the Zen masters Shui-Wei, Lin Chi and Lung Ya appear. Lung Ya asked Shui-Wei, "What is the meaning of the patriarch's coming from the west?" Shui-Wei said, "Give me the Zen board." Lung Ya handed Shui-Wei the Zen board. Shui-Wei took it and hit him. Lung-Ya said, "If you hit me, I'll let you hit me. In short, the patriarch's coming from the west has no meaning." Piled in mountains, heaped in ranges, up against walls, pressed against barriers; if you, Zen practitioners, linger in thought, holding back your potential, you'll be bitterly cramped. Or else, a man may appear and overturn the great ocean, kick over Mount Sumeru, scatter the white clouds with shouts, and break up empty space; straightaway, with one device, one object, he cuts off the tongues of everyone on earth, so that there is no way for you to approach. So, let say, since ancient times, who has ever been this way?

**Trực Cắt Căn Nguyên:** Thiền sư Huyền Giác Vĩnh Gia dạy: "Cắt thẳng ngay nơi gốc rễ trong tu tập, chứ không thể nào nhặt lá tìm cành được. Đây chính là những gì mà đức Phật xác nhận."—Zen master Hsuan-Chueh Yung chia taught: "Direct cutting of the root in cultivation; it is impossible for a practitioner to pick up leaves and look for branches. This is what the Buddha affirmed."

**Trực Chỉ:** Chỉ thẳng—Point directly.

**Trực Chỉ Nhân Tâm:** Ngo troe chi dama pa (tib)—Point directly to the mind—Lời dạy thẳng vào tâm mà một vị thầy trao cho đệ tử khi vị đệ tử đã sẵn sàng nhận lời dạy. Có nhiều cách chỉ thẳng vào tâm như dùng chiếc giày đánh vào đệ tử hay la hét người đệ tử này. Đây là lời dạy riêng cho từng đệ tử của từng vị thầy—To point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood. Pointing-out instruction, a direction instruction on the nature of the mind which a guru gives the student when the student is ready for the instructions. It takes many forms: slapping the student with a shoe, shouting at the student. This is individual to each master and each student—See Bát Câu Nghĩa.

**Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật:** Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood—Directly pointing to the mind of man; through it one sees one's own

nature and becomes a Buddha—Đây là hai trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật—It points directly to the human mind. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood. To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. In Zen Buddhism, to behold the Buddha-nature means to reach the Buddhahood or to attain enlightenment—See Bát Câu Nghĩa.

**Trực Chuyết:** Áo của chư Tăng chấp vá hay nối liền áo lót và quần, trên dưới thành một—A monk's garment, upper and lower in one.

**Trực Đạo:** Con đường thẳng đến Niết Bàn hay đất Phật—Direct way to nirvana or Buddha land.

**Trực Đắc:** Đến Nổi—To such an extent that—To such a degree that—Bận đến nổi không có thì giờ để tọa thiền—To be busy to such an extent that there is no time left for sitting meditation.

**Trực Điện:** Vị Tăng quản lý các điện trong thiền viện—A monk who is responsible for all the halls in a Zen monastery.

**Trực Đường:** Vị Tăng trông coi công việc trong nhà Tăng của tự viện—The servant who attends in the hall.

**Trực Giác:** Buddhaparatah (jap)—Biết mà không biết tại sao mình biết—Intuition—

Immediate knowing or understanding—Immediate perception—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know.

**Trực Giác Bát Nhã:** Prajna intuition—See Tri Chi Nhất Tự Chứng Diệu Chi Môn.

**Trực Giác Thuyết:** Thuyết trực giác—Intuitionism.

**Trực Giác Tức Khắc:** Immediate intuitive insight—Một trong những khái niệm căn bản của thiền, có liên hệ chặt chẽ với thiền định. Phương pháp thiền còn dựa vào chỗ không thể tách rời bát nhã với bài tập thiền định. Mối liên hệ chặt chẽ này không ngừng bị bác bỏ từ thời Huệ Năng—One of the most important concept in Zen, which is closely connected with meditation, and Zen meditation is based on the inseparability of the prajna (wisdom) and meditative practice. This inseparability has been particularly stressed in Zen since Hui-Neng.

**Trực Giác Vô Nội Dung:** Prajna-paramita (skt)—Trí Tuệ Bát Nhã—Contentless intuition—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Trực Hạ:** 1) Xuống phía dưới: To come down (to descend, to go down)—2) Tức thì: Immediately.

**Trực Hạ Sự:** Chỉ cho việc tức thì hiểu biết và giác ngộ—The term indicates an immediate apprehension or enlightenment.

**Trực Hạ Thừa Đương:** Thiền dạy chúng ta lập tức đảm nhiệm hay nắm bắt sự việc ngay trong lúc này mà không dùng đến ngôn ngữ—Zen teaches us to take up the thing right at this very moment without using any words at all.

**Trực Hán:** Người tu tập để đạt được tức thì giác ngộ—A person who practices in order to attain an immediate or sudden enlightenment.

**Trực Hành:** Arya-marga (skt)—Straight walk.

**Trực Hiện Tâm Tính Tông:** Tên của tông phái chủ trương không giảng nói mà là làm lộ rõ tâm tánh một cách trực tiếp, do Thiền sư Khuê Phong Tông Mật sáng lập. Khuê Phong là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín—A school of Zen that directly reveals the mind-nature, name of a Zen sect founded by Zen master Kuei-feng Tsung-mi, name of a Chinese Zen monk in the ninth century—See Khuê Phong Tông

Mật Thiền Sư.

**Trực Liâu:** Liâu Nguyên—Liâu Trưởng—Liâu Chủ—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

**Trực Liễu:** Tức thì giác ngộ—A sudden enlightenment—See Đốn Ngộ.

**Trực Ngộ:** Direct Acquisition of Enlightenment—Mục tiêu của thiền là ngộ, là sự lãnh hội thực tại một cách trực tiếp, không bằng biện biệt suy tư, không với phiền não và trí thức hóa, sự thực hiện mối quan hệ của chính mình và vũ trụ. Cái kinh nghiệm mới này là sự lặp lại sự lãnh hội tiền trí thức, lập tức của đứa trẻ, nhưng trên một mức độ mới, mức độ phát triển và viên mãn lý trí, khách quan tính, cá tính của con người. Trong khi kinh nghiệm của một đứa trẻ, cái kinh nghiệm lập tức và nhất tính, nằm trước cái kinh nghiệm phân ly và chia chẻ chủ-khách thể, cái kinh nghiệm giác ngộ lại nằm sau nó. Người nào chưa có kinh nghiệm này không bao giờ có thể hiểu thiền một cách đầy đủ được. Vì người ta chưa có kinh nghiệm giác ngộ, nên người ta chỉ nói về thiền một cách tiếp cận bên ngoài mà thôi, chứ không được đúng theo cách phải nói từ sự viên mãn của kinh nghiệm. Như vậy mục tiêu căn bản của thiền là gì? Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Thiền tự yếu tính là một nghệ thuật nhìn vào bản tính của hiện hữu của mình, và nó chỉ con đường từ hệ lụy đến tự do. Ta có thể nói rằng Thiền giải thoát tất cả những tính lực cố hữu và tự nhiên tàng trữ trong mỗi chúng ta, mà trong những hoàn cảnh bình thường chúng ta bị tù túng và bóp méo đến nỗi chúng ta không tìm được lối hoạt động thích ứng nào cả. Do đó Thiền cứu chúng ta ra khỏi điên loạn và tàn phế; và nó thúc đẩy chúng ta bộc lộ cái khả năng hạnh phúc và yêu thương—The aim of Zen is enlightenment, the immediate, un-reflected grasp of reality, without affective contamination and intellectualization, the realization of the relation of oneself to the Universe. This new experience is a repetition of the pre-intellectual, immediate grasp of the child, but on a new level, that the full development of man's reason, objectively, individuality. While the child's experience, that of immediacy and oneness, lies before the experience of alienation and the subject-object split, the enlightenment experience lies after it. One who has not had this

experience can never fully understand Zen. Since one has not experienced enlightenment, one can only talk about Zen in a tangential way, and not as it ought to be talked about, out of the fullness of experience. So what is the basic goal of Zen? According to D. T. Suzuki in *The Essays of Zen*, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's being, and it points the way from bondage to freedom." We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. It is the object of Zen, therefore, to save us going crazy or being crippled. This is what we mean by freedom, giving free play to all creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact that we are in possession of all the necessary faculties that will make us happy and loving towards one another. So Zen is the art of seeing into the nature of one's being; it is a way from bondage to freedom; it liberates our natural energies. So it prevents us from going crazy or being crippled; and it impels us to express our faculty for happiness and love.

**Trực Nhận:** Sanditthika (p & skt)—Có thể thấy được: Visible—Thấy một cách trực tiếp chứ không qua trung gian của ngôn ngữ: To see directly, and not through words and speeches.

**Trực Nhiêu:** Giả sử—To suppose—Supposing.

**Trực Quan:** See Trực giác.

**Trực Tâm:** Direct simplicity—Sincere mind—Tấm lòng ngay thẳng không xiểm nịnh (lòng ngay thẳng là đạo tràng—Trực tâm hay tâm không chấp trước là linh hồn của Thiền. Mười phương chư Phật chỉ dùng trực tâm để vượt ra khỏi vòng sanh tử). Tâm không chấp trước là tâm không luyến ái, bao gồm không chấp trước bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân. Thiền chú trọng thật tướng các pháp chứ không phải là biểu tượng vụng về của chúng, như là lý luận, từ ngữ, thiên kiến. Trong Thiền, trực tâm là nguồn gốc của tính sáng tạo ban đầu, tự do, và là sức sống của hành giả. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền có nghĩa là thoát khỏi những tri kiến phức tạp, rắc rối; và Thiền không bao giờ tuân theo luận chứng

triết học đau đầu nhức óc nào cả. Một lần nữa, Thiền có nghĩa là công nhận sự kiện là sự kiện (nhận thức về thật tướng của các pháp đúng như thật) và biết rằng ngôn tự là ngôn tự chứ không là thứ gì khác. Thiền thường so sánh tâm như tấm kiếng không nhuộm bẩn. Do đó, cái việc mà hành giả nên làm là phải giữ cho tấm kiếng này sáng và sạch và sẵn sàng phản chiếu tất cả mọi thứ đến trước nó một cách đơn giản và tuyệt đối. Vì thế, mặc dầu Thiền nhận cái bàn là cái bàn và đồng thời không phải là cái bàn là tuyệt đối đúng vì bản chất tánh không của vạn hữu. Theo Thiền, hành giả chúng ta làm nô lệ quá nhiều cho ngôn tự và lý luận. Chừng nào mà chúng ta vẫn còn chấp nhận bị trói buộc thì chừng đó chúng ta vẫn còn phải trải qua vô số khổ đau và phiền não. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "*Thiền Học Nhập Môn*," nếu chúng ta muốn sự vật được nhận thức một cách trung thực có giá trị, và đưa đến hạnh phúc cho tinh thần, thì chúng ta phải dứt khoát thoát khỏi mọi điều kiện; chúng ta phải xem coi mình có thể có được một quan điểm mới mẻ hay không, có thể quan sát thế giới trên phương diện tổng thể và thể nghiệm sinh mệnh ngay từ bên trong chính mình. Sự cứu xét này bắt buộc hành giả phải làm một bước nhảy vọt đến nơi sâu thẳm của "Vô danh" và trực tiếp nắm lấy tinh thần tâm sinh vạn tượng. Nơi đó không có lý luận, không có triết học, không bóp méo sự kiện để làm cho chúng phù hợp với những đo lường giả tạo của chúng ta; ở đây cũng không giết mất nhân tính để quy phục các loại tri kiến phân biệt; tâm linh đứng đối mặt nhau cũng giống như hai tấm kiếng đối nhau, và không có thứ gì xen vào giữa sự phản chiếu hỗ tương của chúng. Về nghĩa này thì Thiền vô cùng thực tế. Nó không quan hệ gì đến những biện chứng trừu tượng hay khôn khéo nào cả—Mind of uprightness or straightforward mind. Buddhas of the ten directions use this mind to go beyond the cycle of birth and death. Mind of uprightness (detachment or renunciation) includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc). Zen deals with facts and not with their logical, verbal, prejudiced, and lame representations. In Zen, mind of uprightness or direct simplicity is the vitality, freedom and originality of the

practitioners. Zen practitioners should always remember that Zen means not to get entangled in intellectual subtleties, and not to be carried away by philosophical reasoning that is so often ingenuous and full of sophistry. Again, Zen means to recognize facts as facts and to know that words are words and nothing else. Zen often compares the mind to a mirror free from stains. Therefore, the only thing Zen practitioners should do is to keep this mirror always bright and pure and ready to reflect simply and absolutely whatever comes before it. So, even though Zen acknowledges a table to be a table and at the same time not to be a table, is absolutely correct because of the emptiness of all things. According to Zen, we, practitioners, are too much of slaves to words and logic. So long as we remain thus fettered we are afflictive and go through untold suffering. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism (p.31)," if we want to see something really worth knowing, that is conducive to our spiritual happiness, we must endeavor once for all to free ourselves from all conditions; we must see if we cannot gain a new point of view from which the world can be surveyed in its wholeness and life comprehended inwardly. This consideration has compelled one to plunge oneself deep into the abyss of the "Nameless" and take hold directly of the spirit as it is engaged in the business of creating the world. Here is no logic, no philosophizing; here is no twisting of facts to suit our artificial measures; here is no murdering of human nature in order to submit it to intellectual dissections; the one spirit stands face to face with the other spirit like two mirrors facing each other, and there is nothing to intervene between their mutual reflections. In this sense Zen is pre-eminently practical. It has nothing to do with abstraction or with subtleties of dialectics.

**Trực Tâm Cầu Pháp:** Trực tâm cầu pháp, vì không đua nịnh phỉnh phờ—Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty.

**Trực Thảo Bất Đạp, Hoàn Thảo Bất Niêm:** Chẳng đạp cỏ đứng, chẳng nhổ cỏ nằm. Nhà Thiền dùng từ này để chỉ trích những Thiền Tăng ngồi yên ổn hưởng dụng của đàn na tín thí mà không chịu tu hành—Not to tread on the standing

grasses and not to pluck up the lying weeds either. Zen uses this term to criticize Zen monks who enjoy donations from Buddhist believers and almsgivers, but do not try to cultivate.

**Trực Thân:** Thân thẳng—Upright body.

**Trực Thi:** Quả tình—Indeed—Really—Truly.

**Trực Thuật:** Jikijitsu (jap)—Trong phái Lâm Tế, đây là vị niên trưởng của các nhà sư, chịu trách nhiệm giám sát thiền đường. Tuy nhiên, hầu hết các thiền đường ở Nhật Bản đều có chức "Trực Thuật" này. Đây là vị trí quan trọng nhất trong những thiền viện ở Nhật Bản. Đến giờ đi ngủ, thường là vào khoảng 9:00 giờ tối, chúng Tăng tụng bài Bát Nhã Tâm Kinh và lễ lạy Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ba lạy. Họ nằm xuống thành một hàng. Vị Trực Thuật, người hướng dẫn tất cả mọi cử động của Tăng chúng trong thiền đường, chỉ thị cho họ im lặng trong tấm mền bông gòn (bồ đoàn), vị ấy dâng hương lần cuối cho Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và cất đi "Cảnh sách bông" (gậy cảnh tỉnh). Khi tất cả xong xuôi thì ông cũng chui vào một tấm mền mỏng của ông—In the Rinzai school, this is the "elder monk" who is charged with the supervision of the zendo. However, almost all Zendo in Japan have this position. This is the most important position in the Zendo in Japanese Zen monasteries. When the hour to sleep comes which is ordinarily about 9:00 p.m., the monks recite the Prajna-paramita-hridaya-sutra and bow three times to Manjusri Bodhisattva. They lie down in one row. The "Jikijitsu" (Chih-jih) who directs every movement of the monks in the Hall, seeing them all quiet under their quilt (futon), offers his last incense to the Manjusri Bodhisattva and put away his staff of admonition (keisaku). When this is all done, he himself goes under a scanty quilt—See Thiền Đàn.

**Trực Thuyết:** Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển—Direct or straight speech, the sutras.

**Trực Thượng:** Về phía trên—On top—Upwards (towards what is higher).

**Trực Tiếp Đạt Ngộ:** Direct Enlightenment—Direct Acquisition of Enlightenment—See Trực Ngộ.

**Trực Tiếp Đạt Ngộ Công Án:** Koans that bring Zen practitioners to Direct Enlightenment—See Long Đàm Cửu Hưởng.

**Trực Truyền:** Truyền khẩu chứ không qua sách vở—Direct transmission by word of mouth.

**Trực Tu:** Nhất thiết phải (ắt phải)—Absolutely necessary—Nếu muốn giác ngộ và giải thoát, hành giả ắt phải tu tập, không có ngoại lệ—It is absolutely necessary for practitioners to cultivate if they want to attain enlightenment and liberation, no exception.

**Trực Tuế:** Gánh vác công việc của Thiền Lâm trong một năm—Plans or duties in a monastery in a straight year, or a year's plans and duties.

**Trực Xuyên:** See Trực Xuyên.

**Trưng:** Aggressive intent—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

**Trưng Thảo Hải Tiên:** Đòi tiền giày cỏ. Nhà thiền dùng từ này để chỉ trích những Thiền Tăng một đời hành cước tham học mà không cố gắng công phu tu tập. Kết quả là họ không đạt được gì hết, đến khi chết lại bị đòi tiền trả cho những đôi giày cỏ mà họ đã tiêu xài—The cost of grass shoes must be paid. In Zen, the term is used to criticize Zen monks who wander from place to place to study, but not trying to cultivate hard enough. As a result, they achieve nothing, and when they pass away they have to pay for all the grass shoes that they used.

**Trưng Nghiễm (1090-1141):** Tên của một vị danh Tăng Phật giáo Triều Tiên sống vào thế kỷ thứ XII—Name of a Korean Buddhist monk who lived in the twelfth century.

**Trưng Quán (738-806):** Ch'êng-Kuan (chi)—Vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận, đệ tử của ngài Hiên Thủ, hoàng dương tông Hoa Nghiêm, ông tịch năm 806 sau Tây Lịch—A famous T'ang monk and author, a follower of Hsien-Shou and supporter of Hua-Yen school, died 806 AD.

**Trưng Thanh (1861-1940):** Tên của một vị danh Tăng Việt Nam sống vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoàng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Zen teachings in North Vietnam most of his life.

**Trưng Thủy Giác Nhiên:** Tên của một vị Tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1937, khi đang giữ chức tăng cang chùa Thánh Duyên, đã được kiêm trụ trì chùa Thuyền

Tôn. Ngài đã ra sức trùng tu và kiến thiết chùa Thuyền Tôn như qui mô ngày nay. Hơn 40 năm trụ trì tại chùa Thuyền Tôn, ngài đã tiếp độ Tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự viện, và góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1973, ngài giữ chức Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979, ngài thị tịch, thọ 102 tuổi. Tháp mộ của ngài được kiến lập trong khuôn viên chùa Thuyền Tôn—Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history. He was a disciple of Most Venerable Tâm Tịnh. In 1937, he was a royal-recognized monk at Thánh Duyên temple, at the same time, he was appointed as headmonk of Thuyền Tôn temple. He tried his best to reconstruct the temple, giving it the shape it has today. For more than 40 years at Thuyền Tôn, Most Venerable Trưng Thủy Giác Nhiên had made a lot of contributions, i.e., enlightening a lot of members of the staff monks, restoring discipline and order in the temple, reconstructing the temple, and contributing to the development of Buddhism. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Organization of Vietnam. He passed away in 1979, at the age of 102. His stupa was erected in the garden of the temple.

**Trưng Tịnh:** Clarity and cleanliness—Trong sạch hay lảng sạch—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha.

**Trưng Uyên:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu (907-1124)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liao Dynasty in China.

**Trưng Viễn Hương Lâm Thiền Sư (908-987):** Kyorin-Choon (jap)—Hsiang-lin Ch'êng-yuan (Wade-Giles Chinese)—Xianglin Chengyuan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Trưng Viễn Hương Lâm; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XXII: Thiền sư Trưng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là

đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến—Zen Master Cheng-Yuan-Xiang-Lin, name of a Chinese Zen monk in the latter half of the tenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXII: Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan.

- Có một vị Tăng hỏi: “Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc được?” Sư đáp: “Giấy Đạo Giang mắc mỏ.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi thấy sắc liền thấy tâm là sao?” Sư đáp: “Vừa rồi ở đâu đi đến?” Vị Tăng lại hỏi: “Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?” Sư đáp: “mở mắt ngồi ngủ.” Vị Tăng lại hỏi: “Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?” Sư đáp: “Trăng giống cung loan, mưa ít gió nhiều.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là tâm chư Phật?” Sư đáp: “Trong tức trước sau đều trong.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu được của Hòa Thượng?” Sư đáp: “Chẳng lìa các vị.” Vị Tăng hỏi: “Người ăn thì sao?” Sư đáp: “Cẩn ăn xem.”—A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: “Why does sweet-tasting cream turn into poison?” Cheng-Yuan said: “Paper from T'ao-Jiang is expensive.” A monk asked: “How is it that when one observes form, one thus observes mind?” Cheng-Yuan said: “Just when it comes, where does it return to.” A monk asked: “What is it when mind and environment are both gone?” Cheng-Yuan said: “Eyes open, sitting asleep.” A monk asked: “What is the meaning of the phrase ‘concealing the body in a Big Dipper?’” Cheng-Yuan said: “The moon like a curved bow. A light rain and big wind.” A monk asked: “What is the mind of all Buddhas?” Cheng-Yuan said: “Clarity! From beginning to end, clarity!” A monk asked: “How can I understand this?” Cheng-Yuan said: “Don't be deceived by others.” A monk asked: “What is the master's special medicine?” Cheng-Yuan said: “It's not other than a common taste.” The monk asked: “How about those that eat it?” Cheng-Yuan said: “Why

not taste it and see?”

- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một mạch suối Hương Lâm?” Sư đáp: “Niệm không gián đoạn.” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là việc của một vị Tăng?” Trùng Viễn đáp: “Tháng chạp lửa đốt núi.” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là chánh nhãn của một vị Tăng?” Trùng Viễn đáp: “Không phân biệt.”—A monk asked: “What is the monk's true eye?” Cheng-Yuan said: “No separation.” The monk asked, “What is a monk's affair?” Cheng-Yuan said, “In the twelfth month, fire engulfs the mountain.” The monk asked, “What is the monk's true eye?” Cheng-Yuan said, “No separation.”
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: “Tất cả các ông mang túi bát hành cước đến đây, các ông có thấy được tự tánh hay chưa? Nếu đã thấy thì bước lên đây mà nói. Chúng ta sẽ kiểm xem mấy ông thế nào! Nếu chưa thấy, tức là mấy ông đã bị người lừa dối trong suốt cuộc hành trình vừa rồi của mấy ông. Vì vậy, ta hỏi tất cả mấy ông, đến bây giờ thì ai cũng đã tu tập một thời gian, đã tỉnh thức quét nhà và nấu trà, đã từng cắm trại trên núi và thưởng lãm sông hồ, mấy ông đã xác định đường tu tập rõ ràng, phải vậy không? Vậy thì mấy ông kêu tự tánh bằng gì? Tất cả mấy ông đều nói: ‘Từ vô thủy đến nay không có gì thay đổi, không lệch lạc, không cao không thấp, không tốt không xấu, không sanh không tử.’ Nhưng mấy ông có thật sự biết cái chỗ đó không? Mấy ông thật sự biết nó là cái gì không? Nếu ngay đây mà mấy ông biết chỗ đó, tức là giác ngộ được pháp môn của chư Phật. Đó chính là giác ngộ Đạo và thấy được tự tánh, từ đầu đến cuối không nghi ngờ. Và kể từ nay mấy ông lên đường hành cước, sẽ không ai hạch hỏi gì mấy ông nữa. Và rồi ngữ ngôn mà mấy ông phun ra sẽ có căn bản vững chắc trên cơ sở giác ngộ. Ta đương cử một thí dụ, nếu một người mua một thửa ruộng, thì người ấy phải lấy cho được giấy chủ quyền gốc của tài sản đó. Nếu người ấy không lấy được giấy chủ quyền gốc thì cả vấn đề không có gì chắc chắn. Nếu như có bất cứ viên quan nào đòi xem giấy chủ quyền, người ấy không có gì để trình báo. Nếu một người không có



giấy chủ quyền gốc thì chắc chắn rằng một ai đó sẽ lấy tài sản đó đi. Hoàn cảnh của tất cả mấy ông ở đây đang tu tập Thiền và học Đạo lại cũng như vậy! Vậy thì ở đây ai có giấy chủ quyền gốc? Hãy mang nó ra xem! Cái gọi là giấy chủ quyền gốc là cái gì? Hãy để cho mọi người xem nó! Nếu là người lợi căn, khi nghe ta nói như vậy, mấy ông biết phải làm gì. Nếu mấy ông không biết phải làm gì cho dù có đi tới đâu và học được ngàn cách và nhớ hết các giải pháp cho tới miệng của mấy ông chảy tràn như nước sông, vẫn không có cái gì sẵn sàng cho mấy ông cả. Mấy ông vẫn còn cách xa chính mình như trời cách đất vậy. Hãy nhìn ngay dưới bát và quần áo ngay trên thân của mấy ông. Nếu thấy gì thì lên đây để nói, rồi ta sẽ xem xét cho. Ta sẽ xác nhận những gì mấy ông nói. Nếu mấy ông không tìm ra được gì thì các ông cũng luống qua thời gian như những người khác mà thôi."—One day, Xiang-Lin entered the hall and addressed the monks, saying, "All of you who've been carrying your pack and bowl and have come here pilgrimage, do you see self-nature yet or not? If you've seen it, then come forward to speak. We'll check you out and see! If you haven't seen it, then you've been cheated on your journey. So I ask all of you; you've been practicing for some time now, mindfully sweeping the ground and boiling tea, hiking in the mountains and enjoying the rivers, and you've got it nailed down, right? What do you call self-nature? All of you say, 'From beginning to end there is no change and no deviation, no high and no low, no good and no bad, no birth and no death.' But do you actually know this place? Do you know what this actually is? If right here you know the place, then it's the realized Dharma gate of all Buddhas. It is awakening to the Way and seeing self-nature, from start to finish without any doubt. And if you go off traveling no one will question you. Then the words you're spitting out will have some actual basis in understanding. If a person were to buy a rice field, then he must get the original title to the property. If he can't get the original title then the whole situation is uncertain. Then, if

there's any official inquiry about it, the person won't be able to hold on to it. If a person can't get the original title document then someone else will take the property away from him, All of you here who are practicing Zen and studying the Way, you're also like this! Who here has managed to get the original title? Bring it out and let's see it. What is this thing you're calling the original title? Let everyone see it! If you're clever, then when you hear me speak in this manner you'll know what to do. If you don't know what to do then even if you go somewhere and learn thousand strategies and memorize solutions until your mouth overflows like a river, it still won't avail you anything. You'll still be as far from yourself as the sky is from the earth. Go look right underneath your bowl and your clothes, at your very body. And if you see something, then come up here and speak and we'll examine it. I'll confirm what you say. If you can't find anything then you're just passing your time like everyone else."

- Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đương, nói: “Lão Tăng đi hành khát.” Nhưng một viên quan khác nói: “Tăng này bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khát trong ấy.” Đương thưa: “Đại thiện tri thức đi ở tự do.” Trở về, sư bảo chúng: “Lão Tăng 40 năm mới đập thành một mảnh.” Nói xong sư thị tịch—When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: “I’m going on a pilgrimage.” But a different official said: “That monk is crazy. Where’s he going on a pilgrimage when he’s eighty years old?” But Song replied: “When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely.” Cheng-Yuan addressed the monks: “For forty years I’ve hammered out a single piece.” When he finished speaking these words he passed away.

**Trước:** Có nghĩa là “chấp trước” theo đạo Phật, như ái chấp, dục chấp, tham chấp, vân vân—In a Buddhist sense it is used for attachment to anything, e.g. the attachment of love, desire, greed, etc.

**Trước Bất Đắc:** Không chịu được—Impossible to bear—Unbearable.

**Trước Cân Cốt:** Trước Tinh Thần—Trước Tinh Thái—Nỗ lực—To exert one's strength—To exert oneself to the utmost.

**Trước Công:** Trước Công Phu—Dụng công—To cultivate (practice) steadily.

**Trước Công Phu:** See Trước Công.

**Trước Cước:** Đặt chân—To put one's feet on.

**Trước Đáo:** Cố Chấp—Obduracy—Obstinate—Persistent—Stubborn.

**Trước Đáo:** See Trước Đáo.

**Trước Hỏa:** Nhóm lửa—To light a fire.

**Trước Khí Lực:** Hăng hái—Ardent—Eager—Fervent.

**Trước Lạc:** Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to bliss, or pleasure regarded as real and permanent.

**Trước Lực:** Ra sức—To exert oneself—To strive.

**Trước Ngã:** Còn gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn này có cái thực ngã—Attachment to the ego, or idea of permanent self.

**Trước Ngữ:** Jakugo (jap)—Primary expression of a koan, part of koan practice—Đây là từ ngữ tóm lược toàn phần một công án, được dùng để diễn tả sự hiểu biết của thiền sinh về công án. Nghĩa là thiền sinh phải định nghĩa một công án bằng chính ngôn từ của mình để một vị thầy thấy được mình đã hiểu nghĩa của công án này. Đây cũng là câu nói ngắn gọn và kiên quyết, soi sáng ý nghĩa sâu sắc của một công án hay của một phần công án. Trong các sưu tập công án như Bích Nham Lục, thường thấy các "Trước Ngữ" hay những kiểu "nhận xét phụ lục" được đưa vào công án bằng những góp nhặt thường là của các thiền sư nổi tiếng. Từ thời Bạch Ẩn Huệ Hạc trở về sau này, "Trước Ngữ" trở thành thông dụng trong phái Lâm tế ở Nhật Bản. Các môn đồ thiền thường thêm vào lời giải của riêng mình, thường là dưới hình thức thơ, để nêu lên việc họ hiểu sâu sắc câu đó như thế nào. Những châm ngôn ấy cũng không cần phải là của chính học trò, mà học trò có thể dựa vào những câu thơ hay những tục ngữ nổi tiếng trong văn học thiền hoặc cả văn học thế tục—This is a phrase or expression that summarizes or comments on all parts of a koan. It is used to illustrate the student's understanding of the koan. It is to say that a Zen student has to define a koan

in his own words, so that the master knows that the student understand the meaning of the koan. These are also words of arrival, short, powerful pronouncement expressing the true understanding of the content of a koan or part of a koan. In koan collections like the Pi-Yen-Lu there are frequently "primary expression of a koan practice" (jakugo) that were originally "incidental remarks" on the part of the compiler, frequently a well-known Ch'an or Zen master, and that later were interpolated into the text of the koan. In the Japanese Rinzai school it has been customary since the time of Hakuin Zenji for Zen students to add one or more "primary expression of a koan practice" (jakugo), often in poetic form, to their "solution" of a koan as a further expression of their penetration of its meaning. These short poetic expressions are not necessarily composed by the student; they can be well-known sayings or lines of poetry from either Zen or secular literature.

**Trước Nhãn:** Mở mắt lớn để nhìn, ý nói khai mở pháp nhãn—To open eyes widely. In Zen, the term means to open the all-seeing eye (eye of the dharma, eye of Truth, or the eye of wisdom).

**Trước Pháp:** Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra—See Pháp Chấp.

**Trước Phương Tiện:** Tùy theo người mà chỉ dạy. Thiền sư tùy theo căn tánh của các loại chúng sanh mà 'quyền cơ nghi' hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ)—To teach people in accordance with their abilities. Zen masters use skilful means to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings.

**Trước Quy:** Bản kẽm ấn hành—Zincograph, ready for printing or publishing.

**Trước Ta Tử Nhãn Tinh:** Lưu ý một chút—To pay attention a little more.

**Trước Tào Xưởng:** Sắp đặt chỗ cho hành cước Tăng mới tới thiền viện—To arrange living spaces (places) for wandering monks who just arrived at a Zen monastery.

**Trước Tâm:** Tâm chấp trước—The mind of

attachment.

**Trước Thủ Cước:** Lén lút sấp đặt: To arrange stealthily (sneakingly)—Việc làm phi pháp: An unlawful work.

**Trước Tiên:** 1) Trước hết thấy: First of all; 2) Giơ roi thúc ngựa, sự nỗ lực liên tục: A continuous effort.

**Trước Tiễn:** Gặp may mắn—To be lucky.

**Trước Tinh Thái:** See Trước Tinh Thần.

**Trước Tinh Thần:** Trước Căn Cốt—Trước Tinh Thái—Nỗ lực—To exert one's strength—To exert oneself to the utmost.

**Trước Trước:** Mỗi một hành vi hay động tác—Each action.

**Trước Tưởng:** Dính mắc vào tư tưởng—The attachment of thought, or desire.

**Trước Ý Lộ:** Mắc kẹt vào tư duy—To be hindered in thinking.

**Trước:** Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Muddy—Nhiễm trước—Turbid—Uncleanliness.

**Trước Ác Thế:** Thế giới ta bà ngũ trước—A world of impurity or degeneration.

**Trước Ác Xú:** Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trước và thập ác—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds.

**Trước Kiếp:** Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war.

**Trước Loạn:** Cõi ma quỷ, bất tịnh và không có luật lệ—Impure and lawless, the reign of evil.

**Trước Nghiệp:** Nghiệp uế trước sản sanh bởi dục vọng—Contaminated karma, that produced by desire.

**Trước Thế:** Cõi đời ngũ trước ác thế—An impure world in its five stages.

**Trương:** Làm rộng ra: To expand (to spread, to extend)—Tên của một trong 28 chòm sao: Purva-Phalguni, name of one of the twenty eight constellations.

**Trương Bá Đoàn** (984-1082): Chang Po Tuan—Zhang Boduan—Tên của một học giả nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XI, người đã tận tụy cả đời trong việc tổng hợp giáo lý của ba tôn giáo lớn

ở Trung Hoa: Phật, Khổng và Lão—Name of a famous Chinese scholar in the eleventh century, who devoted his life in the work of compilation of the teachings of the three great religions in China: Buddhism, Confucianism, and Taoism.

**Trương Chuyết:** Chang-cho (chi)—Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai—See Tú Tài Trương Chuyết.

**Trương Chuyết Tú Tài:** See Tú Tài Trương Chuyết.

**Trương Công Khiết Tử, Lý Công Túy:** Trương Tam khiết thiết bổng, Lý Tứ nhẫn đông thống (Trương Tam ăn gậy, Lý Tứ chịu đòn đau). Nhà Thiền dùng từ này để chỉ cảnh giới vạn pháp nhất như. Vạn pháp đều có chung một tánh là “không tánh” (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi “tánh không” là tánh chung của vạn hữu)—Zen uses this term to indicate that all things are just one or equal. The absolute in everything; the ultimate reality behind everything.

**Trương Đậu Hủ, Lý Đậu Hủ:** Bean curd Chang and bean curd Li—Theo Thiền sư Hư Vân trong Hư Vân Ngữ Lục, người ta làm kệ làm thơ, thấy không, thấy ánh sáng, ấy chính là lúc hai thức mặt na và ý khởi lên tác dụng. Hành giả tu Thiền phải quên hết những thứ này mà chỉ bám vào cái thoại đầu này để biến "Phân Biệt Thức" thành ra "Diệu Quán Sát Trí", biến cái tâm kế lượng nhân ngã thành ra Bình Đẳng Tánh Trí. Đó gọi là chuyển thức thành trí, chuyển phàm thành thánh. Hành giả phải cố gắng dụng công tham thoại đầu sao cho bọt giặc xưa nay vẫn tham trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không còn xâm phạm được nữa. Ngày xưa có một vị Thiền sư, người sáng lập ra chùa Tất Đàm ở núi Kê Túc, sau khi xuất gia đi học hỏi khắp nơi. Một hôm ông trọ lại một lữ quán, nghe nhà bên cạnh tiếng cô gái nấu đậu hủ hát:

"Trương đậu hủ,  
Lý đậu hủ.  
Chấm thượng tư lương thiên điều lộ  
Minh triều nhưng cựu đả đậu hủ!"  
(Trương đậu hủ, Lý đậu hủ.  
Đêm kê gối mộng ngàn mơ  
Sáng ra nấu đậu như xưa khác gì!)

Lúc này vị Thiền sư đang ngồi Thiền, nghe cô gái hát như vậy liền hoá ngộ. Theo đó mà chúng ta biết sự dụng công của tiền nhân, không nhất thiết

định cứ phải ở tự viện hay thiền đường mới dụng công, mới ngộ đạo được. Bất cứ ở đâu bất cứ nơi nào người ta cũng có thể ngộ được nếu chuyên tâm tu tập, đừng để cho những chuyện bên lề làm mình phân tán—According to Zen Master Hsu-Yun in Hsu-Yun's Records of Teachings, people have composed poems and stanzas, and the light and the Void, etc., that they have perceived, were all the fabrication of these two consciousnesses. Zen practitioners should forget all these things and stick to your "head phrase". Also you should know that there is another pitfall into which a Zen practitioner may easily fall, that is to meditate idly and make his mind deadly dull in utter torpidity. This is the worst error of all... There was a Zen Master who first established the Hsi Tan Monastery, studied Zen under many different Masters, travelling from one place to another. He was a very industrious person, working on his Zen all the time. One night he stayed in an inn and heard a girl, who was a bean cake maker, singing the following song in an adjacent room while she was making bean cakes:

"Bean curd Chang bean curd Li,  
When laying your heads upon the pillows  
A thousand thoughts rise up,  
Yet tomorrow you will make bean curds  
again."

The Master was absorbed in meditation when the girl sang this song. Upon hearing it, he suddenly awoke to Realization. From this story we know that Zen practice need not necessarily be carried out in the temples or meditation halls. Anywhere and everywhere one can reach Enlightenment if he can concentrate his mind on the work without being sidetracked by other things.

**Trương Giác** (?-184): Chang-Chue—Zhang Jue—Tên của một vị Đạo sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ II—Name of a Chinese famous Taoist in the second century.

**Trương La:** To spread a net.

**Trương Lăng** (34-156): Tên của một vị Đạo sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ II, vào thời Đông Hán (195-220 A.D.)—Name of a Chinese famous Taoist in the second century, during the Eastern Han Dynasty in China.

**Trương Lỗ:** Tên của một vị Đạo sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ II, vào thời Đông Hán

(195-220 A.D.)—Name of a Chinese famous Taoist in the second century, during the Eastern Han Dynasty in China.

**Trương Luân:** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa sống vào thời nhà Tống (960-1279). Ông chính là vị đã tu chỉnh toàn bộ Tống Tạng kể cả Tiểu lãn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived during the Sung Dynasty in China. He was the one who rectified sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung (960-1127).

**Trương Man Thiên Vông:** Bủa giăng tấm lưới trên trời, ý nói bậc thầy Thiền tiếp dẫn và dạy dỗ người học đến khi họ đạt được cứu cánh cuối cùng là sự giác ngộ—To spread a net in the sky. In Zen, the term means a Zen master welcomes and trains students until they achieve the final goal of enlightenment.

**Trương Tam Lý Tứ:** Chan-san and Li-szu—Men in the street—Đây là một thuật ngữ mà các thiền sư dùng để chỉ những kẻ trên đường phố. Thiền sư Đạo Tiềm sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiền hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh đến độ có lần thiền sư Đạo Tiềm đã thẳng thừng tuyên bố: "Nếu muốn hiểu Phật pháp, hãy cứ hỏi những kẻ trên đường. Còn nếu muốn hiểu thế pháp, hãy thăm hỏi cổ đức."—This is a Zen term that Zen masters use to indicate men in the street. Zen master Tao-ch'ien, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them to a point that Zen master Tao-ch'ien once declared without any restraint: "If you want to understand the Buddhist truth, ask men in the street. If you want to understand worldly things, go and ask the old master."

**Trương Thiệu Tê** (1907-?): Tên của một vị cư sĩ

học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trương Thương Anh** (1043-1121): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa sống vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Trương Tiên:** Chang-Hsien—Zhang Xien—Name of a monk.

**Trương Trọng Nhân:** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa sống vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Trương Trung Nguyên:** Chang-Chung-Yuan—Name of a Chinese monk.

**Trương Trường Cơ** (1920-1988): Tên của một vị cư sĩ học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trương Tú:** Chang-Hsiu—Name of a monk.

**Trường A Hàm Kinh:** Dirghagama (skt)—The Long Agamas—See Kinh Trường A Hàm.

**Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh:** See Agama.

**Trường An:** Ch'ang An—Tên của cố đô của Trung Hoa—Name of the old capital of China.

**Trường Bản:** A long wooden board—Nhà trù gõ bảng ba lần để thông báo lấy bát từ trên giá xuống—The monastery kitchen monk strikes a board three times inform monks to take the bowl down from the bowl shelves.

**Trường Bắc Sơn Thiền Sư:** Zen master Chang Pei Shan—Có một vị tăng hỏi thiền sư Trường Bắc Sơn: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Trường Bắc Sơn đáp: "Ngài từ Tây Trúc đến và biến mất trong lãnh thổ nhà Đường." Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nhắm ngay vào hành trạng của chính Tổ sư, với những đoạn quyết trở vào các hành vi của ngài. Tuy nhiên, câu trả lời này vẫn không đụng tới tâm điểm của câu hỏi; đó là "ý nghĩa Đông du của Tổ" được cất nghĩa để làm thỏa mãn tâm trí bình thường của chúng ta. Đây chính là chỗ khó hiểu của Thiền đối với lẽ lối suy nghĩ thông thường. Chỉ bằng danh tự không đủ chuyển tải ý nghĩa, nhưng đã là sinh vật có lý trí, chúng ta không làm sao tránh không phát

biểu bằng danh tự. Và những phát biểu này mơ hồ hay sáng sủa, còn tùy theo sở kiến của riêng chúng ta—A monk asked Chang Pei Shan, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Chang Pei Shan said, "He came from the Western kingdom and disappeared in the land of T'ang." This is the case in which answers are indicated more or less directly concerned with the person of the Patriarch himself with assertions which are made about his doings. However, the answers still do not touch the central point of the question; that is, "the meaning of the patriarchal visit to China" is not explained in any way that we of plain minds would like. This is where Zen is difficult to understand by the ordinary way of thinking. Mere words are insufficient to convey the meaning, but as rational beings we cannot avoid making statements. And these statements are at once puzzling and illuminating according to our own insight.

**Trường Bộ Hòa Tụng** (1907-?): Tên của một vị cư sĩ học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trường Bộ Kinh:** Dirgha agama (skt)—Digha Nikaya (p)—Kinh Trường A Hàm—Long Discourses—Collection of Long Discourses.

**Trường Bộ Kinh Chú:** Chú giải kinh Trường A Hàm—Luận Kiết Tụng Duyệt Ý—An interpretation of Long Discourses—An interpretation of Collection of Long Discourses—See Digha Nikaya.

**Trường Ca:** Thơ cổ có khuôn khổ dài—Epic (long poems).

**Trường Chỉ Tướng:** Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn—Long slander fingers, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Trường Cửu:** Everlasting—Lasting—Giá trị trường cửu: Everlasting value.

**Trường Dạ:** Đêm dài sanh tử hay luân hồi—The long night (of mortality or transmigration).

**Trường Dạ Tọa:** Tetsuya (jap)—Sitting through the night—Thuật ngữ Nhật Bản 'tetsuya' có nghĩa là ngồi suốt đêm, trong đêm cuối cùng của giai đoạn tĩnh tâm trong thiền viện, đêm cuối cùng trong tuần lễ tưởng niệm ngày Phật thành đạo (đêm mồng 8 tháng chạp)—The Japanese term

'tetsuya' literally means 'sitting through the night'; the last night of a strict practice of collected mind in a Zen monastery (the last night of the Rohatsu-sesshin).

**Trường Khánh Đại An Thiền Sư:** See Đại An Phúc Châu Thiền Sư.

**Trường Khánh Hoài Huệ Thiền Sư (756-815):** See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

**Trường Khánh Huệ Lăng Thiền Sư:** See Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư.

**Trường Khánh Tàng Dụng:** Tsang-yung Chang-ching—See Tàng Dụng Trường Khánh Thiền Sư.

**Trường Khất Thực:** Suốt đời khất thực, một trong 12 hạnh tu của một vị Tăng—Always ask for food as alms, one of the twelve duties of a monk.

**Trường Kiếp:** Chogo (jap)—A long kalpa.

**Trường Kiếp Sư:** Vấn đề của một kiếp—A matter in long kalpa.

**Trường Lạc Tự:** Choraku-ji (jap)—Tên một ngôi chùa ở Nhật Bản—Name of a temple in Japan.

**Trường Liên Sàng:** Y Bát Hạ—Sập dài cho chư Tăng ngủ nghỉ hay tu tập thiền tọa—Long bed for monks to rest or practice sitting meditation.

**Trường Linh Thủ Trác Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

**Trường Mạng Đăng:** Inexhaustible Lamp—See Vô Tận Đăng.

**Trường Mi Tăng:** Pindola-Bharadvaja (skt)—See Tân Đầu Lô Phả La Đa.

**Trường Minh Đăng:** Forever-lit Lamp—See Vô Tận Đăng.

**Trường Mộng:** A long dream (of mortality or transmigration).

**Trường Nguyên Thiền Sư (1110-1165):** Zen Master Trường Nguyên—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tiên Du, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau ngài đi vào rừng sâu tu thiền. Ngài thị tịch năm 1165, thọ 56 tuổi. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Hành giả phải thấy được sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Khi chúng ta nói: “Ông hãy thấy tự tánh mình,” cái thấy này có thể xem như một nhận thức đơn giản, một cái biết

đơn giản, một phản ảnh tự tánh đơn giản, thanh tịnh không ô nhiễm, nó giữ gìn phẩm tính này nơi tất cả chúng sanh cũng như nơi tất cả chư Phật. Hành giả tu thiền phải ở nơi bóng trần mà thường lia bóng trần. Khi tâm hoàn toàn yên tịnh, nó có thể giúp cho chúng ta quán chiếu vạn hữu như thực, chứ không thiên vị.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Tại quang tại trần,  
Thường ly quang trần,  
Tâm phủ trùng triệt,  
Dữ vật vô thân.  
Thể ư tự nhiên,  
Ứng vật vô ngân,  
Tông tượng nhị nghi,  
Đào thải nhân luân.  
Đình độc vạn vật,  
Dữ vật vi xuân,  
Tác vũ thiết nữ,  
Đả cổ mộc nhân.”

(Ở chỗ bóng trần, thường lia bóng trần, tâm phủ lóng tột, cùng vật không thân. Thể vốn tự nhiên, hiển vật không thiên, tài bằng trời đất, vượt cả nhân luân. Dưỡng nuôi muôn vật, cùng vật làm xuân, đứng múa gái sắt, đánh trống người cây)—A Vietnamese Zen master from Tiên Du, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later, he went to deep forests to practice meditation. He passed away in 1165, at the age of 56. He always reminded his disciples: “Practitioners should be able to see phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter. When we say, ‘see into your self-nature’, the seeing is apt to be regarded as mere perceiving, mere knowing, mere statically reflecting on self-nature, which is pure and undefiled, and which retains this quality in all beings as well as in all the Buddhas. Zen practitioners should remember even though we are in the world of light and dust, we are always free from light and dust. When the mind is completely still, it can help us reflect all things impartially and as they are.” Below is one of his famous Zen verse:

“In this world of light and dust,  
But the mind is constantly free from light

and dust,  
 When the mind is completely still,  
 It has no bondage to anything in this world.  
 Its essence is originally spontaneous,  
 It reflects all things impartially,  
 It holds all universe,  
 And reaches far beyond humankind.  
 It nurtures all things,  
 It helps all things bring forth the spring,  
 It makes iron girl dance,  
 And leads the wooden man to play a drum.”

**Trường Nhĩ Hòa Thượng** (?-950): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China.

**Trường Nhật:** Ngày dài hay chuỗi ngày kế tiếp nhau kéo dài—A long day, or succeeding days prolonged.

**Trường Phái:** School—Sect.

**Trường Phái Khoái Lạc:** Charvakas (skt)—Một trường phái ở Ấn Độ chối bỏ cả kinh điển Phật giáo lẫn Vệ Đà, cũng như thuyết luân hồi nghiệp quả. Tín đồ của trường phái này chủ trương theo chủ nghĩa khoái lạc và làm bất cứ điều gì có lợi cho chính mình. Họ tin thân này do tứ đại kết hợp, khi chết chẳng còn gì—A philosophical school in India which rejects both the sacred Buddhist scriptures and Vedas, and the belief in reincarnation and karma. Its followers advocate hedonism and doing whatever they want in self-interest. They believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

**Trường Quỳ:** Quỳ cao, hai đầu gối và các ngón chân chạm đất, đùi và thân thẳng đứng—Kneeling with knees and toes touching the ground and thighs and body erect; tall kneeling.

**Trường Sa Cảnh Sầm Thiên Sư:** Chosha Keishin (jap)—Chang-sha Ching-ts'ên (Wade Giles Chinese)—Changsha Jingcen (Pinyin Chinese)—Ngoài việc chúng ta gặp tên ông trong thí dụ thứ 36 của Bích Nham Lục, có một số chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển X: Trường Sa Cảnh Sầm là tên của một vị thiên sư Trung Hoa vào thế thứ IX, đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiên sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Sau khi nhận từ Nam Tuyên dấu ấn xác nhận, Trường Sa đi lang thang không nơi ở cố định Ông

đi khắp Trung Hoa và thuyết pháp tùy cơ duyên và ngẫu nhiên chứ không có sắp đặt trước. Ông có hai đệ tử nối pháp—Beside the fact that we encounter him in example 36 of the Pi-Yen-Lu, there is some interesting information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X: Chang Sha Ching Chen, name of a Chinese Zen master in the ninth century, disciple and dharma successor of Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan. After receiving the seal of confirmation from Nan-chuan, Ch'ang-sha wandered homelessly throughout China and expounded the Buddha-dharma according to the circumstances he encountered. He had two dharma successors.

• Một thời gian lâu trước khi Trường Sa đạt ngộ với Nam Tuyên, Sư đã làm bài kệ này:

"Kim nhật hoàn hương nhập đại môn  
 Nam Tuyên thân đạo biến càn không  
 Pháp pháp phân minh giai Tổ phụ  
 Hồi đầu tầm quý hiếu nhi tôn."  
 (Hôm nay về quê vào cổng lớn  
 Nam Tuyên thân đạo khắp càn khôn  
 Pháp pháp rõ ràng là Tổ phụ  
 Quay đầu hổ thẹn hiếu nhi tôn).

Và Nam Tuyên đã đáp lại với bài kệ rằng:

"Kim nhật đầu cơ sự mạc luận,  
 Nam Tuyên bất đạo biến càn không.  
 Hoàn hương tận thị nhi tôn sự.  
 Tổ phụ tùng lai bất nhập môn."  
 (Hôm nay đầu cơ chuyện chẳng bàn  
 Nam Tuyên không nói khắp càn khôn  
 Về quê là chuyện nhi tôn vậy  
 Tổ phụ từ xưa chẳng nhập môn).

Long before, upon his enlightenment under Nanquan, Chang Sha had composed the following verse:

"Today I've returned to my old home's gate,  
 And Nanquan speaks intimately of the entire universe.  
 All things reveal the ancient's meaning.  
 The prodigal regrets unfilial acts."

To this verse Nanquan responded with another that said:

"Today's great function is not discussed,  
 For Nanquan speaks not of the the entire universe.  
 Returning home is the affair of

descendants,

The ancients never left the gate."

- Một hôm, Tú Thượng Tọa được Tam Thánh gửi đến gặp thiền sư Cảnh Sầm để hỏi câu này: "Khi tiên sư Nam Tuyền chết, ngài đi về đâu?" Cảnh Sầm đáp: "Lúc Thạch Đầu còn làm sa di, thân hành hầu hạ Lục Tổ." Tú Thượng Tọa lại hỏi: "Tôi không hỏi chuyện Thạch Đầu làm sa di mà hỏi Nam Tuyền đi về đâu sau khi chết?" Cảnh Sầm đáp: "Để người ta suy nghĩ cái đã." Tú Thượng Tọa nói: "Ngài như một gốc thông già đứng trong trời đông giá lạnh, nhưng chẳng có đợt nắng nào từ tảng đá chui lên cả." Cảnh Sầm im lặng. Tú Thượng Tọa nói: "Xin cảm ơn lời đáp của Hòa Thượng." Cảnh Sầm vẫn im lặng. Tú Thượng Tọa về thuật lại cho Tam Thánh nghe, Tam Thánh bảo: "Nếu thiệt vậy thì Cảnh Sầm nhất định qua mặt Lâm Tế hơn bảy bước. Mà này, đợi ta thân hành nghiệm xem." Hôm sau, Tam Thánh đến gặp Cảnh Sầm và nói: "Có nghe kể hôm qua Hòa Thượng có một lời đáp về Nam Tuyền sau khi chết. Đáng cho là vô tiền khoáng hậu, kim cổ ít nghe." Cảnh Sầm cũng im lặng nữa. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, có thể dẫn ý của Cảnh Sầm qua một bài dân ca Nhật dưới đây:

"Chàng đến ư? Chàng đến ư?  
Bên bờ sông tôi đi gặp chàng đây  
Nhưng trên bờ sông  
Chỉ có ngọn gió đông đưa  
Reo vang giữa đám thông già."

Và bài thơ Đường dưới đây cũng rọi một tia sáng lên chỗ ngộ của thiền sư Cảnh Sầm:

"Tùng hạ vấn đồng tử  
Ngôn sư thái được khứ  
Chỉ tại thử sơn trung  
Vân thâm bất kiến xứ."  
(Gốc thông hỏi chú tiểu đồng  
Rằng thưa sư phụ lên rừng hái cây  
Rừng xa một khoảng mây dày  
Trông theo ai biết dấu hài về đâu?).

One day, San-sheng sent Venerable Hsiu to Ching-ch'en to ask this question, "Where has Nan-ch'uan, your late master, gone after his death?" Ching-ch'en replied, "When Shih-t'ou was still a boy-novitiate, he personally

attended on the Sixth Patriarch." Venerable Hsiu asked again, "I do not ask you about the novitiate life of Shih-t'ou, but where has Nan-ch'uan gone after his death?" Ching-ch'en replied, "As to that, it makes one think." Venerable Hsiu said, "You are like an old stately pine-tree standing against the cold winter sky, but there is nothing of a bamboo-shoot about you, which shoots straight up through the rocks." Ching-ch'en remained silent. Venerable Hsiu said, "I thank you for your kind reply." Ching-ch'en still remained silent. Venerable Hsiu reported the interview to San-sheng, who remarked, "If this is the case, Ching-ch'en must be said to have gone seven steps further ahead of Lin-chi. But wait, I will see myself how deep his understanding really goes." The following day, San-sheng called on Ching-ch'en and said, "I was told of your interview yesterday with Venerable Hsiu regarding Nan-ch'uan's after-death life. Your reply was indeed the most remarkable and illuminating of all I know in the history of Zen." To this Ching-ch'en's response was another silence. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Third Series* (p.118), there is a Japanese popular song which may be quoted in this connection:

"Is he come? Is he come?  
To the shore I go to meet him.  
But on the shore  
There's nothing but the breeze  
That sings among the pine-trees."

And the following poem is taken from *Selections from T'ang Poetry*, which may also throw some light on Ching Chen's understanding of Zen:

"Under the pine tree  
I ask the attendant-boy  
'Where the master is?'  
He said. 'He's gone out  
Hunting for herbs.'  
No doubt  
He is in the mountain somewhere,  
But the fog is too deep;  
How I long to locate him!"



- Ở đây chúng ta tìm thấy một cuộc vấn đáp giữa Trường Sa với một trong những vị đệ tử của ông: "Một hôm Trường Sa phiêu lưu lên núi. Rồi ông trở về và xuất hiện nơi cửa. Vị sư lớn tuổi nhất hỏi ông: 'Thưa thầy, thầy đi những đâu? Thầy từ đâu tới?' Trường Sa nói: 'Ta trở về từ một chuyến đi chơi núi.' Nhà sư lớn tuổi kia lại hỏi: 'Thầy đi tới tận đâu?' Trường Sa đáp: 'Lúc đầu ta cứ đi theo hướng cỏ. Rồi ta trở về theo những cánh hoa đang rơi xuống.' Nhà sư lại nói: 'Thế là thầy cảm thấy được mùa xuân.' Trường Sa nói: 'Thật ra sự cảm nhận ấy mạnh hơn sự cảm nhận sương mùa thu nhỏ giọt từ các bông sen nhiều.'" — There we find Ch'ang sha in a 'Question and answer' (mondo) with one of his students: "One day Ch'ang sha was wandering around in the mountains; then he turned back and came to the gate. The eldest of the monks asked him: 'Master, where did you go and where did you come back from?' Ch'ang-sha said: 'I am coming from a walk in the mountains.' The elder monk said: 'How far did you go?' Ch'ang-sha said: 'First I followed the fragrance of the herbs; then I came back following falling flower petals.' The elder monk said: 'That sounds a lot like spring.' Ch'ang-sha said: 'It really goes beyond the autumn dew that drips from the lotus blossom.'"
  - Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu ta một bề nêu cao tông giáo thì trong pháp đường này cỏ mọc cao một trượng! Nhưng đây là việc không thể dừng được. Nên ta nói với các ông rằng tột mười phương thế giới là mắt của một vị Sa Môn; tột mười phương thế giới là thân của một vị Sa Môn; tột mười phương thế giới là ánh sáng của chính mình; tột mười phương thế giới không có người nào là chẳng phải chính mình. Đây là điều mà ta thường nói với các ông: 'Trong đời này, chư Phật, chư pháp cùng chúng sanh trong khắp pháp giới là ánh sáng Bát Nhã lớn. Nhưng ngay khi ánh sáng này chưa phát ra, chỗ nào cho mấy ông tồn tại? Khi ánh sáng này chưa phát ra, còn không có tâm dạng Phật và chúng sanh, thì chỗ nào có núi sông thế giới?'" Một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là mắt Sa Môn?" Trường Sa
- đáp: "Nó rộng lớn đến độ các ông không rời khỏi nó được. Thành Phật thành Tổ ra chẳng đặng, sáu đạo luân hồi cũng ra chẳng đặng." Vị Tăng lại hỏi: "Con chẳng biết cái gì mà những thứ thầy vừa kể trên đều ra chẳng đặng?" Trường Sa nói: "Ban ngày thấy mặt trời; ban đêm thì thấy sao." Vị Tăng nói: "Con không hội." Trường Sa nói: "Núi diệp cao sắc xanh lại xanh."—Zen master Chang Sha Ching Chen entered the hall and addressed the monks, saying, "If you give some religious teaching, then there will be grass growing in the hall ten feet deep! But this is something that can't be stopped. So I say to you that all worlds pervading the ten directions are the true monk's eye. All worlds pervading the ten directions are the true monk's complete body. Pervading all worlds in the ten directions is your own brilliant light. All worlds in the ten directions are within your own light. And throughout all worlds in the ten directions there is not a being that is not you. This is what I've taught you when I've said that all the Buddhas, Dharmas, and sentient beings of the three worlds are the great light of wisdom. But even before this light was propagated, what is the place where you existed? Before this light was propagated, before Buddhas and before sentient beings, from where did the mountains, rivers, and the great earth come forth?" A monk stepped out and asked, "What is the true monk's eye?" Changsha said, "So vast and wide that you can't leave it." Changsha also said, "Those who become Buddhas or ancestors can't leave it. The six realms of transmigration can't leave it." The monk said, "I don't understand what it is that they can't leave." Changsha said, "In the day, see the sun. In the night, see the stars." The monk said, "I don't understand." Changsha said, "The lofty mountains are colored green upon green."
- Một hôm, một vị Tăng hỏi: "Chư sư trong giáo của chúng ta có nói 'thường ngồi nơi tòa Bồ đề.' Thế nào là tòa?" Trường Sa nói: "Lão Tăng đang ngồi. Còn ông đang đứng." Một vị Tăng khác hỏi: "Thế nào là đại đạo?" Trường

Sa nói: "Không loại trừ ông." Vị Tăng hỏi: "Thầy của chư Phật là ai?" Trường Sa nói: "Từ vô thủy đến nay, chưa từng có ai che đậy chuyện này." Vị Tăng tiếp tục hỏi: "Từ lúc chưa có chư Phật trở về trước thì sao?" Trường Sa nói: "Lỗ Tổ khai đường cũng cùng chư sư và đệ tử nói chuyện không ăn nhập vào đâu."—One day, a monk asked, "Teachers of our order say to 'abide' by sitting in the bodhi seat. What is the seat?" Changsha said, "Just now I'm sitting. Just now you're standing." Another monk asked, "What is the great way?" Changsha said, "It doesn't exclude you." The monk asked, "Who is the teacher of all Buddhas?" Changsha said, "For the calculable eon, who has ever concealed this." The monk continued to ask, "What was there before the Buddhas?" Changsha said, "Luzu entered the hall and spoke incoherently to the masters and disciples."

- Một hôm, Trường Sa và Ngưỡng Sơn đang ngắm trăng. Ngưỡng Sơn nói: "Ai ai cũng có cái đó, chỉ tiếc là không dùng được." Trường Sa nói: "Lão Tăng mời ông dùng nó vậy." Ngưỡng Sơn nói: "Làm sao dùng nó được?" Trường Sa bèn xô mạnh vào ngực của Ngưỡng Sơn cho té nhào rồi dẫm lên mình ông ta. Ngưỡng Sơn nói: "Đúng là như một con cọp." Trường Khánh Huệ Lăng nói: "Trước thì cùng một nhà. Sau lại thì không cùng một nhà." Trường Khánh cũng nói: "Dị giáo thì khó mà hỗ trợ được." Từ đó về sau khắp nơi đều biết đến Trường Sa là "Sâm con cọp!"—One day, Changsha and Yangshan were enjoying the moon. Yangshan said, "Everyone is completely endowed with this, but they are unable to make use of it." Changsha said, "I invite you to use it now." Yangshan asked, "How would you use it?" Changsha knocked Yangshan down with a shove to the chest, then stepped on him. Yangshan said, "Wow, just like a tiger!" Changling Huileng said, "Before they were one family. Afterward they were not one family." He also said, "Heresy is difficult to support." From this time forward Changsha was known to all as "The Tiger!"
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Căn bản mà

nói, con người có thể thành Phật hay không?" Trường Sa nói: "Ông có nghĩ rằng vua Đại Đường tự làm ruộng rồi tự gặt hái lúa gạo hay không?" Vị Tăng nói: "Con vẫn chưa lãnh hội ai trở thành Phật?" Trường Sa nói: "Là ông thành Phật." Vị Tăng im lặng. Trường Sa nói: "Ông có lãnh hội không vậy?" Vị Tăng đáp: "Con không lãnh hội." Trường Sa nói: "Như một người té xuống đất, và rồi nhờ đất mà đứng dậy; đất có nói gì không?"—One day, a monk asked, "Fundamentally, can people become Buddhas or not?" Changsha said, "Do you think that the emperor of the Great Tang still plows a field and harvests the rice?" The monk said, "I still don't understand who it is who becomes a Buddha." Changsha said, "It's you that becomes a Buddha." The monk was silent. Changsha said, "Do you understand?" The monk said, "No." Changsha said, "If someone trips on the ground and falls down, and then they use the ground to get up again; does the ground say anything?"

- Hôm khác, có một vị Tăng hỏi: "Cái gì là tâm của kẻ học này?" Trường Sa nói: "Trọn mười phương thế giới là tâm ông." Vị Tăng lại hỏi: "Nếu vậy thì không có chỗ nào đặc biệt cho thân con hiển hiện sao?" Trường Sa nói: "Đó là chỗ mà thân ông hiện." Vị Tăng lại hỏi: "Cái gì là chỗ thân hiện?" Trường Sa nói: "Đại dương, vừa rộng vừa sâu." Vị Tăng nói: "Con không lãnh hội." Trường Sa nói: "Rồng và cá ra vào nhảy lên và lặn xuống tùy ý."—Another day, a monk asked, "What is my mind?" Changsha said, "All worlds in the ten directions are your mind." The monk said, "If so, then there's no particular place where my body is manifested." Changsha said, "It is the place where your body is manifested." The monk said, "What is the place where it manifests?" Changsha said, "The great ocean, vast and deep." The monk said, "I don't understand." Changsha said, "Dragon and fish frolic freely, leaping and diving."
- Sư sai một vị Tăng đến hỏi thiền từ một người bạn đồng tu của Sư hồi còn trong pháp hội Nam Tuyên là thiền sư Hội. Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng sau khi thấy Nam Tuyên thế nào rồi?" Thiền sư Hội lặng thinh. Vị Tăng lại

hỏi: "Hòa Thượng trước khi thấy Nam Tuyền thì sao?" Thiền sư Hội đáp: "Không thể có thứ gì hơn nữa." Vị Tăng quay trở về thuật lại cho Trường Sa nghe cuộc đàm thoại, Sư làm một bài kệ chỉ bày:

"Bách Trượng can đầu bất động nhưn,  
Tuy nhiên đắc nhập vị vi chơn.  
Bách Trượng can đầu tu tấn bộ,  
Thập phương thế giới thị toàn thân."  
(Trăm trượng đầu sào vẫn đứng yên,  
Tuy là được nhập chẳng phải hiền.  
Đầu sào trăm trượng cần vượt khỏi,  
Mười phương thế giới thấy thân mình.)

Sau khi nghe bài kệ, vị Tăng lại hỏi: "Nếu ai đó đứng trên đầu sào trăm trượng, làm sao có thể bước tới được?" Sư nói: "Núi tỉnh Lương. Sông tỉnh Lý." Vị Tăng nói: "Con không hội." Sư nói: "Tứ hải ngũ hồ đều rục rở trong đó."—Changsha sent a monk to ask a question of Zen of Zen master Hui, who was a fellow student with Changsha under Nan-ch'uan. The monk asked Zen master Hui, "What was it like after you saw Nan-ch'uan?" Hui was silent. The monk asked, "What was it like before you saw Nan-ch'uan?" Hui said, "There couldn't be anything more." The monk returned and told Changsha about this conversation. Changsha then showed the monk a verse that said:

"Atop a hundred-foot pole,  
an unmoving person,  
Although he's gained entry,  
he hasn't reached the truth.  
He must step forth from the top of the pole,  
Then the world in ten directions  
is the complete body."

After listening to the verse, the monk then asked, "If one is at the very top of a hundred-foot pole, how does one step forward?" Changsha said, "The Lang Province mountains. The Li Province rivers." The monk said, "I don't understand." Changsha said, "The four seas and five lakes are splendid within it."

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm: "Làm sao chuyển non sông đất nước trở về cái tự kỷ?" Trường Sa đáp: "Làm sao chuyển cái tự kỷ thành non

sông đất nước?" Vị Tăng thú thật không hiểu gì cả. Sư giảng: "Chợ búa Hồ Nam dân giả tốt. Củ nhiều gạo rẻ xóm làng đông." Vị Tăng trầm ngâm. Sư cho thêm bài kệ:

"Sao hỏi non sông chuyển  
Non sông chuyển đến gì?  
Viên thông không hai phía  
Pháp tánh chẳng về đâu."

One day, a monk came and asked Zen master Chang-sha, "How do we, transforming mountains and rivers and earth, reduce them into the Self?" Replied the master, "How do we, transforming the Self, produce mountains and rivers and earth?" The monk confessed ignorance, whereupon said the master: "In this city south of the Lake, people are thriving well. Cheap rice and plentiful fuel and prospering neighborhood" The monk was still pondering. Zen master Chang-sha issued a gatha:

"Why ask about transforming mountains  
and rivers and earth;  
Into what are they transformed?  
Universally penetrating,  
not just in two extremes.  
Dharma-nature has never gone away."

- Thiền sư Trường Sa không có nơi trụ nhất định và cũng không ai biết ngài thị tịch ở đâu và lúc nào—Zen master Changsha had no fixed abode, and no one knows where and when he passed away.

**Trường Sa Phương Thảo Lạc Hoa:** See Công Án Phương Thảo Lạc Hoa.

**Trường Sa Thiền Sư (Nhật Bản):** Chosa (jap)—Tên của một vị thiền sư Nhật Bản, đệ tử của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Hàng năm Trường Sa đều đến tham dự các khóa tham thiền được tổ chức tại đạo tràng của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, nhưng chưa bao giờ thức ngộ được điều gì cả. Cuối cùng vào một năm nọ, khi kết thúc một khóa thiền, Bạch Ẩn đã gọi Trường Sa đến và bảo: "Hàng năm ông đều tìm đến đây, lóng ngóng như một chú vịt nhảy vào nước khi trời lạnh. Ông làm cuộc hành trình dài vô nghĩa, không đạt được một chút thành quả nào. Ta không thể tưởng tượng ông đã đi mòn bao nhiêu đôi giày cỏ trong những năm tháng vừa qua. Ta không giúp ích gì được cho hạng người nhàn rỗi như ông, thôi ông dừng đến

đây nữa!" Những lời này đã làm chấn động sâu xa trong lòng Trường Sa. Ông đã tự mình phản tỉnh: "Ta có còn là một con người hay không? Nếu ta không nhập tâm định đến chỗ thực chứng giác ngộ, ta sẽ chẳng bao giờ đáng sống để trở về nhà nữa. Ta quyết định sẽ dốc toàn lực tập trung vào thiền định cho đến khi ta chết." Ông đi đến một bờ biển và tọa thiền trên một tấm lưới cá. Nhưng sau bảy ngày đêm liên tục thiền định, Trường Sa vẫn không giác ngộ được. Không còn gì để làm khác hơn là tự trầm mình xuống lòng đại dương. Tiến hành đúng nghi thức tự sát của Nhật Bản, ông cởi giày rồi bước vào những lọn sóng. Ngay trong khoảnh khắc đó, ông đưa mắt nhìn xuống mặt biển lấp lánh ánh bình minh, ngay tức khắc ông hoàn toàn trống rỗng và đạt được đại giác—Name of a Japanese Zen master, a disciple of Zen master Hakuin. Chosa used to come to participate in the special annual intensive meditation session with Zen master Hakuin every single year, yet he never attained anything. Finally one year Hakuin said to him at the conclusion of the session, "You come here every year, just like a duck diving into the water when it is cold. You are making a long journey in vain, without gaining half a bit of empowerment. I can't imagine how many straw sandals you have worn out over the years making this trip. I have no use for idlers like you around here, so don't come anymore!" Deeply stirred, Chosa thought to himself, "Am I not a man? If I do not penetrate through to realization this time, I will never return home alive. I will concentrate on meditation until I die." Setting himself a limit of seven days, Chosa went to sit in a fishnet shed by the seashore. But even after seven days of sitting in meditation without eating or sleeping, Chosa was still at a loss. There was nothing for him to do but drown himself in the ocean. Removing his shoes in the traditional manner of a suicide rite, Chosa stood in the waves. At that moment, seeing the shimmering ocean and the rising sun merging into a crimson radiance, all at once he became completely empty and greatly awakened.

**Trường Sanh:** Kiếp sống vĩnh cửu nơi cõi Cực Lạc—To live long—Long life—Long or eternal life in the paradise.

**Trường Sanh Bất Lão:** Cuộc sống kéo dài không già, không chết—Long life without growing old,

immortality.

**Trường Sanh Bất Tử:** Long life without death.

**Trường Sanh Phù:** Phép trường sanh bất tử, ý nói Phật Giáo—The charm for immortality, i.e. Buddhism.

**Trường Tây** (1184-1266): Tên của một danh Tăng Nhật Bản Tịnh Độ tông vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous monk of the Pure Land Sect in the thirteenth century.

**Trường Thắng Tự:** Chosho-ji (jap)—Tên một ngôi chùa ở Nhật Bản—Name of a temple in Japan.

**Trường Thọ:** Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient pagoda located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam.

**Trường Thọ Thiên:** Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư—Devas of long life (in the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas.

**Trường Thời Tu Hành:** Unflagging devotion to one's vocation.

**Trường Thời Tu Hành Tâm:** Mind of unflagging devotion to one's vocation—Tâm trường thời tu hành—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

**Trường Thuận:** Ch'ang-Shun (chi)—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

**Trường Thủy Từ Huyền Thiền Sư:** Chosui Shisen (jap)—Ch'ang-shui Tzu-hsuan (Wade-Giles Chinese)—Changshui Zixuan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Trường Thủy Từ Huyền; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Trường Thủy Từ Huyền, tên của một thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười một. Khi còn nhỏ, Sư tự cắt tóc và liên tục tụng kinh Thủ Lăng Nghiêm—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Ch'ang-shui, name of a Chinese Zen master in the eleventh century.

As a young man he cut off his hair and continuously recited the Surangama Sutra.

- Trường Thủy đạt được trí huệ thâm sâu khi nghe một vị thầy Phật giáo tên Hoàng Minh nói: "Hành trạng của một vị Bồ Tát hiển thị vô vi." Trường Thủy bèn nói với Hoàng Minh: "Thay vì gõ vào một phiến tre, lại gõ vào hư không, người ta vẫn rơi vào bẫy. Châu mày nhường mắt là đã có ý. Đẹp qua một bên hai con đường này, thực chứng cái cốt lõi." Hoàng Minh chấp nhận điều này như sự lãnh hội của Trường Thủy—Ch'ang-shui gained profound insight when he heard the Buddhist teacher Hongming say, "The demeanor of the Bodhisattva is manifestly unproduced." Ch'ang-shui then said to Hoangming, "Tapping emptiness, but instead striking the bamboo, one still falls into the trap. Raising the eyes and arching the eyebrows, already there's intent. Leaving aside these two paths, realizing the essence." Hongming approved this as evidence of Ch'ang-shui's understanding.
- Trường Thủy bắt đầu cuộc hành trình "tìm kiếm nguồn Thiền." Nghe nói giáo pháp tuyệt vời của Lang Nha Huệ Giác, Sư bèn vội vã đi đến chúng hội của Lang Nha. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, Trường Thủy là một vị Tăng đặt ra cho Lang Nha câu hỏi về cái bỗng nhiên thanh tịnh được chép lại trong thí dụ thứ 100 của Thông Dong Lục. Một hôm, Sư hỏi thiền sư Huệ Giác Lang Nha: "Cái thanh tịnh bỗng nhiên sao bỗng đứng sanh núi sông thế giới?" Huệ Giác chỉ lặp lại nguyên văn câu hỏi của Trường Thủy. Nghe vậy Trường Thủy bỗng đạt ngộ. Sư nói: "Con mong được làm cái khăn hay bình nước." Lang Nha nói: "Cái kiêu này sẽ không sống thọ đâu. Ông nên cương quyết giữ gìn và báo đáp sự từ bi của Phật Tổ. Đừng xem bất cứ giáo pháp nào lớn hơn giáo pháp này." Sau khi nghe lời chỉ dạy của Lang Nha, Trường Thủy lễ bái rồi lui ra. Sau đó, vào thế kỷ thứ mười ba, một vị cao Tăng khác là thiền sư Hư Đường đã đem câu chuyện này ra giảng một cách vô cùng bí hiểm. Ngày nọ, Hư Đường thượng đường và nói thế này: "Khi Từ Huyền hỏi Huệ Giác 'Cái thanh tịnh bỗng nhiên sao bỗng đứng sanh

núi sông thế giới?' Câu hỏi dội ngược lại người hỏi, và người hỏi liền mở con mắt đạo. Vậy tôi hỏi mấy ông là thế nào? Câu hỏi với lời đáp há chẳng phải là một câu như nhau hay sao? Từ Huyền tìm thấy lý huyền vi gì ở đó? Tôi sẽ bình giảng cho mấy ông nghe. Nói xong, Hư Đường cầm cây phất tử đập vào ghế, giảng rằng: "Thanh tịnh bỗng nhiên vân hà hốt sanh sơn hà đại địa?" Lời giảng này trên thực tế đã làm phức tạp thêm vấn đề thay vì làm cho nó đơn giản hơn (see Nói Nhại)—Ch'ang-shui set off to "seek out the source of Zen." Hearing that Langye's teaching was unsurpassed, he hastened to that teacher's congregation. According to the account in Wudeng Huiyuan, Ch'ang-shui is the monk who poses to Langye the question about original purity that is cited in case 100 of the Book of Serenity. One day, Ch'ang-shui asked Hui-chiao Lang-yeh, "How is it that the Originally Pure has all of a sudden come to produce mountains and rivers and the great earth?" But the master's answer was no answer, and he merely repeated the question, "How is it that the Originally Pure has all of a sudden come to produce mountains and rivers and the great earth?" Ch'ang-shui thereupon had realization. He said, "I wish to serve as towel and pitcher." Langye said, "This style will not be long-lived. You should resolutely safeguard and repay Buddha's kindness. Do not regard any other teaching as greater than this." Then, as he was instructed, Ch'ang-shui again bowed and left. Later, in the thirteenth century, another great Zen master, Hsu-t'ang, commented on this in a still more mystifying manner. One day, Hsu-t'ang entered the hall and said like this, "When Ch'ang-shui asked Hui-chiao Lang-yeh: 'How is it that the Originally Pure has all of a sudden come to produce mountains and rivers and the great earth?' The question was echoed back to the questioner himself, and it is said that the spiritual eye of the disciple was then opened. I now want to ask you how this could have happened. Were not the question and the answer exactly the same? What reason did Ch'ang-shui find in this? Let me comment on

it." Whereupon he struck his chair with the duster (hossu), and said, "How is it that the Originally Pure has all of a sudden come to produce mountains and rivers and the great earth?" His comment complicates the matter instead of simplifying it.

- Một hôm, khi Trường Thủy bắt đầu nhậm chức trụ trì, Sư thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Đạo không đạt được bằng lời nói hay hình tướng, cũng không biết được qua dự thảo hay thảo luận kỹ càng. Cốt lõi của Đạo chỉ có thể nắm bắt trực tiếp mà thôi. Không bao giờ được thực chứng bằng cách nào khác." Vì Sư được kính trọng bởi hai trường phái, Thiền và Giáo điển, và vì những bình luận của Sư về kinh Thủ Lăng Nghiêm, Sư trở nên nổi tiếng khắp nơi—One day when Ch'ang-shui began his appointment as abbot he addressed the monks, saying, "The Way is not attained by speech or form, nor is it known through design or deliberation. The essence can only be directly grasped. It has never been otherwise realized." Because he was respected by the two schools (both Zen and Scriptural), and because of his commentary on the Surangama Sutra, he became widely known.

**Trường Thực:** Nguồn cung cấp thực phẩm dài hạn—Ample supplies of food, i.e. for a long time.

**Trường Tĩnh Chân Cầm** (1881-1970): Tên của một vị cư sĩ học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trường Tôn:** Durable.

**Trường Trai:** Life-long vegetarian.

**Trường Trảo:** Choso (jap)—Long-nailed—Đề móng tay và móng chân thật dài.

**Trường Trảo Phạm Chí:** Dighanakha (p)—Long-nailed brahmacarin—Vị phạm chí để móng tay và móng chân thật dài.

**Trường Vĩ Nhã Nhân** (1907-?): Tên của một vị cư sĩ học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous lay Buddhist scholar in the twentieth century.

**Trường Viên Tự:** Cho-en-ji (jap)—Name of a monastery in Japan.

**Trường Vãng:** Tạ thế—To pass away.

**Trường Vật:** Vật dụng dư giả của chư Tăng Ni—Surplus supplies for monks and nuns—See Trường Y, Vật, Bát.

**Trường Y, Vật, Bát:** Quần áo, vật dụng và bát khất thực vượt quá giới hạn Phật cho phép—Clothes, things or almsbowls in excess of the permitted number.

**Trường Dưỡng Căn Lành Đức Hạnh:** Maturing one's moral character—Lịch sử Thiền đưa ra nhiều thí dụ về những Thiền sư vĩ đại đi vào thế gian sau một thời gian ẩn cư. Ý tưởng ẩn cư này không phải là để tu tập khổ hạnh, mà là để trường dưỡng đức hạnh của hành giả. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng bên ngoài cổng nhà Thiền đang có nhiều loại tỵ xà độc hại đang rình rập, nếu không dẫm đạp lên chúng một cách có hiệu quả thì chúng sẽ ngóc đầu dậy, và toàn bộ lâu đài đức hạnh đã được xây dựng có thể bị hủy diệt chỉ trong một ngày—The history of Zen gives many examples of great masters who emerged into the world after a period of retirement. The idea is not the practice of asceticism, but is the "maturing of one's moral character." Zen practitioners should always remember that many serpents and adders are waiting at the porch, and if one fails to trample them down effectively they raise their heads again, and the whole edifice of moral culture built up in vision may collapse even in a day.

**Trường Dưỡng Thánh Thai:** Maturing of the sacred womb—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong tu tập Thiền, chỉ có lãnh hội chân lý Thiền không thôi thì chưa đủ, mà hành giả còn phải "trưởng dưỡng Thánh thai." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," thuật ngữ này bắt nguồn từ Đạo giáo, nhưng ngày nay trong Thiền nó chỉ cho "Hạnh giải tương ứng," nghĩa là hiểu và làm tương ứng lẫn nhau. Dưới sự hướng dẫn của một vị thiền sư có năng lực, một vị hành giả tu Thiền có lẽ cuối cùng đạt được một cách trọn vẹn những huyền thâm về Thiền, nhưng ít nhiều chỉ là về mặt tri kiến mà thôi. Trong cuộc sống của mình hành giả tu Thiền phải sử dụng chỗ hiểu biết để thực tu thực chứng tùy theo tất cả những cảnh duyên của cuộc sống để toàn thiện chỗ đạt ngộ này. Để làm được việc này, tự mình phải rèn luyện là việc rất cần thiết, vì tất cả những gì học được nơi thầy đều như ngón tay chỉ trăng,

cuối cùng hành giả vẫn cần phải nỗ lực vươn lên. Nhưng công phu tu tập "trưởng dưỡng Thánh thai." không bắt buộc hành giả phải ở lại dưới một vị thầy hay trong một thiền đường. Ngược lại, mỗi hành giả cần phải tự mình thực hành để chứng ngộ lãnh hội khi tiếp xúc thật với thế gian trong bất cứ cảnh duyên nào, chứ không có một qui tắc cố định nào cả. Hành giả có thể ẩn cư trong rừng sâu núi thẳm hay ở ngay trong phố thị và thuận theo tất cả pháp thế gian. Người ta nói Lục Tổ Huệ Năng đã sống chung với nhóm thợ săn trong núi 15 năm. Không ai biết đến ngài cho đến khi ngài xuống núi, nghe pháp sư Ấn Tông giảng kinh, Lục Tổ vẫn âm thầm, lặng lẽ, không cho ai biết. Quốc sư Huệ Trung ở Nam Dương đến 40 năm, chưa từng đến kinh thành, nhưng phạm hạnh thanh tịnh của Quốc sư vang lừng khắp chốn, vì hoàng đế ban chiếu triệu thỉnh nên ngài mới rời khỏi thảo am. Qui Sơn thì ẩn cư trong núi 7 năm, dùng hạt dẻ sống qua ngày và làm bạn với khỉ vượn. Thế mà dân chúng dưới núi đều biết và họ xây dựng những ngôi chùa bên thảo am của ngài, và đã trở thành vị thầy của một ngàn năm trăm Tăng chúng. Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền, vị tổ khai sáng chùa Diệu Tâm ở kinh đô Kyoto, trước đó cũng cất am tu hành ẩn cư trong tỉnh Mỹ Nùng, cùng làm lao động với dân làng. Không ai nhận ra ngài cho đến về sau tình cờ ngài bị mọi người phát hiện và triều đình đã triệu thỉnh ngài về khai sáng một ngôi chùa ở kinh đô—Zen practitioners should always remember that in practicing Zen, a mere understanding of the truth of Zen is not sufficient, but ones must go through a period which is known as "the long maturing of the sacred womb." According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," the term must have come originally from Taoism; but in Zen nowadays it means, broadly speaking, living a life harmonious with the understanding. Under the direction of a competent master, a Zen practitioner may finally attain to a thorough knowledge of all mysteries of Zen, but it will be more or less intellectual though in the highest possible sense. The Zen practitioner's life, in and out, must grow in perfect unison with this attainment. To do this a further self-training is necessary, for what he has gained under the master after all only the pointing of the finger in

the direction where his utmost efforts must further be put forth. But it is no longer imperative for him to remain under a master or in a Zendo; on the contrary, his intellectual attainments must be put on trial by coming into actual contact with the world. There are no prescribed rules for this "maturing". Each must act under his own discretion as he meets with the accidental circumstances of life. One may retire into the mountains and live as a solitary hermit, or he may come out into the market and be an active participant in all the affairs of the world. The Sixth Patriarch is said to have lived among the mountaineers for fifteen years after he had left the Fifth Patriarch. He was quite unknown in the world when he first returned to hear a lecture in Ying-tsung (Inshu). The National Teacher Chung spent forty years in Nan-yang and never showed himself out in the city. But his holy life became known far and near, and at the earnest request of the Emperor he finally left his hut. Kuei-shan (Yisan) spent several years in the wilderness, living on nuts and befriending monkeys and deer. He was found out, however, and great monasteries were built about his anchorage, and he became the master of one thousand and five hundred monks. Kwanzan, the founder of the great Myoshin-ji in Kyoto, lived at first a retired life in Mino Province, working for the villagers as a day laborer. Nobody recognized him until one day an incident disclosed his identity and the Court insisted on his founding a monastery in the Capital.

**Trưởng Giả:** Drhapati (skt)—Noble person—Wealthy and noble person—Người ngay thẳng, thành thật, khi về già thì giàu có—A householder—One who is just, straightforward, honest, advanced in aged, and wealthy and edler.

**Trưởng Giả Cùng Tử Dụ:** Daridra-purusa (skt)—The simile of a poor son—See Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực.

**Trưởng Giả Ứng Thân:** The body of an elder—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh ưa làm chủ các dòng quý tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước những người đó nói pháp,

khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Trưởng Làng:** Gamani (p)—Village headman—See Kinh Người Trưởng Làng.

**Trưởng Lão:** Choro (jap)—Sthavira (skt).

- 1) Người lớn tuổi: Aged man—Old man.
- 2) Vị Tăng cao hạ: Sư Trưởng lão—Elder Venerable Bhiksu—Senior Venerable—A title for virtuous and aged monk.
- 3) Vị Tăng trụ trì: An abbot.
- 4) Trong Phật giáo, trưởng lão có nghĩa là tôn hiệu của một vị Tăng cao tuổi cao đức hay một vị trụ trì—In Buddhism, elder monks mean a title for virtuous and aged monk or an abbot.
- 5) Trong phái Lâm Tế, đây là vị niên trưởng của các nhà sư, chịu trách nhiệm giám sát thiền đường: Jikijitsu (jap)—In the Rinzai school, this is the "elder monk" who is charged with the supervision of the zendo.
- 6) Phra (thai): Từ ngữ Thái dùng để chỉ một vị "trưởng lão." Từ này tương đương với từ Pali "Thera," được ban cho một vị Tăng sau khi thọ đại giới ít nhất 20 năm và vị đã đậu kỳ thi tiêu chuẩn về tiếng Pali—A Thai term for "elder." It's equivalent to the Pali term "Thera," given to monks who have been ordained at least twenty years and who have passed a standard examination in Pali.

**Trưởng Lão Bộ:** Thera (p)—Theravada (p)—Sthaviranikaya (skt)—Way of the Elders—See Theravada.

**Trưởng Lão Kệ:** Theragatha (p)—Verses of the arahat nuns—Verses in the Therigatha—See Trưởng Lão Tăng Kệ.

**Trưởng Lão Ni:** Theri (p)—Elder Venerable Bhiksuni—Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn. Thường được dùng để trước tên những

vị Ni cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng) —Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha).

**Trưởng Lão Ni Kệ:** Therigatha (p)—Verses of the arahat nuns—Verses in the Therigatha—Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề: “Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lúc tuổi thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành Trưởng Lão Ni Kệ.” Đây là sưu tập những bài viết của các Ni trưởng của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 73 bài thơ do 71 vị Ni viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—According to The Spectrum of Buddhism written by Bhikkhu Bodhi: “One day Subha, the bhikkhuni, was entering Jivaka’s mango grove to relax during moon-time. At that time a certain libertine of Rajagaha, in the lustful prime of youth, seeing her entering the forest, was infatuated by her. He barred the way making it impossible for her to go any further. Subha sought to make him understand that she was one who had renounced and warned him of the bane and curse of sense pleasures, but it was of no avail. Her counsel fell on deaf ears and the dialogue is recorded as Verses in the Therigatha. The verses of the Female Elders, collection of writings of the elder nuns of the early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are seventy-three poems attributed to seventy-one nuns that mostly describe their meditative attainments and religious lives.

**Trưởng Lão Tăng:** Thera (p)—Sthavira (skt)—Trưởng lão tăng có nghĩa là một vị trưởng lão trong Tăng già, hay một vị sư cao tuổi hạ lạp trong giáo hội Phật giáo Nguyên Thủy, người nổi bật trong tu tập và những thành tựu về thiền định. Một thành viên thâm niên và có nhiều phẩm hạnh xuất sắc trong Tăng đoàn, thường được nhận tước hiệu



danh dự này. Nói cách khác, từ này chỉ một nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm. Thường được dùng để trước tên những vị tăng cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thân—A Thera or Sthavira is Pali term for “an Elder in the Sangha,” or “a senior Theravada monk,” who has distinguished himself in learning and meditative attainments. A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of character, is generally accorded this honorary title. In other words, this refers to an elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada, who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha’s teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements.

**Trưởng Lão Tăng Kệ:** Theragatha (p)—Verses of the arahat monks—Verses in the Theragatha—Sưu tập những bài viết của các trưởng lão của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 264 bài thơ viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—Collection of writings of the elder monks of the early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are 264 poems attributed their meditative attainments and religious lives.

**Trưởng Lão Vangisa:** Vangisa (p)—Venerable Vangisa—See Kinh Trưởng Lão Vangisa.

**Trưởng Lão Xá Lợi Phất:** Elder Sariputra.

**Trưởng Ông Thiền Sư** (1163-1228): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động Trung Hoa sống vào thời nhà Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master who lived in the South Sung Dynasty in China.

**Trưởng Thành:** Adult—To attain (grow into) manhood.

**Trưởng Thượng:** Buddhata (p)—Senior—Seniority.

**Trưởng Tôn:** Eldest grandson.

**Trưởng Tử:** Eldest son.

**Trượng:** Dandaka (skt)—Dandin (skt)—Gậy—Staff—Stick.

**Trượng Bát:** Bát dư ngoài một bát mà chư Tăng Ni có thể có được—A surplus bowl, other than the one that Monks and Nuns can possess.

**Trượng Lâm:** Suppatittha-cetiya (skt)—Yastivana (skt)—Forest of sticks—Groves of staves—Già Việt Lâm—Thân Nộ Ba Lâm—Thiền An Trụ Tháp—Thiền Kiến Lập Chi Đề—Rừng Thân Nộ Ba nơi mà ngoại đạo đã dùng một trong những cây trong đó để đo Đức Phật và cuối cùng phải ném bỏ, vì càng đo Đức Phật càng cao thêm. Đây cũng chính là nơi mà đức Phật đã từng thuyết pháp cứu độ vua Tần Bà Sa La—Groves of staves, said to have grown from the staff (of 16 foot bamboo pole) with which the heretic measured the Buddha and which he threw away, because the more he measured the higher the Buddha grew. Another part of the legend is that the forest grew from the bamboo which heretics left behind in chagrin. This is also a place where the Buddha preached to save King Bimbisara.

**Trượng Phu:** Purusha (skt)—Người có tánh linh thượng đẳng. Trong Phật giáo, đây là một Phật tử nhiệt thành, không ngừng trì giới—A person who has a supreme spirit. In Buddhism, this is a zealous disciple, a man who presses forward unceasingly in observance of Buddhist morality.

**Trượng Thực:** Những thức ăn còn dư lại sau khi ăn—Surplus or left-over food.

**Trượng Tuyết Thông Túy** (1610-1693): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi lineage during the Ch’ing dynasty.

**Trượng Vật:** Những vật dư hay không cần thiết ngoài tám món mà chư Tăng Ni có thể có được—Surplus or unnecessary things, other than the eight things that Monks and Nuns can possess—See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

**Trượng Y:** Y áo dư ngoài ba cái mà chư Tăng Ni có thể có được—A surplus robe, other than three robes that Monks and Nuns can possess.

**Trừ Đình Bạt Tiết:** Nhổ đình tháo nêm. Ý nói trừ bỏ vọng tưởng nghi hoặc—To get rid of deluded thoughts and doubts.

**Trừ Đôn:** Một vị Thiền Tăng chính thức ra khỏi một thiền viện nào đó—A Zen monk officially

leaves a Zen monastery.

**Trừ Giải:** Nghỉ ngơi—To rest.

**Trừ Thân:** Rút lui—To draw back—To fall back.

**Trừ Thoát:** Chỉ việc đi tiểu tiện của chư Tăng Ni (khi vào nhà xí thì phải cởi áo cà sa)—To go to the latrine (restroom).

**Trừ Tượng:** See Abstraction.

**Trừ Tượng Sắc:** Immaterial or abstract objects.

**Trừ Tượng Thần:** Vị thần không có hình tượng (Do Thái Giáo)—Gods without images (Judaism).

**Trừ Y:** Cách thức cởi y áo Cà Sa của chư Tăng Ni—The procedures of taking off a kasaya (monk robe).

**Trử:** 1) Phần khuỷu tay: Forearm; 2) Một phần mười sáu ngàn Na Do Tha, thay đổi từ 1 bộ 4 tấc đến 1 bộ 8 tấc Anh: The 16,000<sup>th</sup> part of a yojana. It varies from 1ft. 4 in. to 1 ft. 8 in. in length.

**Trử Hậu Ấn:** Trử Hậu Huyền Phù—See Trử Hậu Phù.

**Trử Hậu Phù:** Talisman—Trử Hậu Ấn—Trử Hậu Huyền Phù—Bùa hộ mạng. Thiên tông dùng từ này để chỉ tâm ấn của Phật Tổ hay Phật tánh sẵn có nơi mỗi người—Zen uses this term to indicate the Buddha-seal or Buddha-nature in everyone.

**Trử Hậu Huyền Phù:** Trử Hậu Ấn—See Trử Hậu Phù.

**Trử Lượng:** Hasta (skt)—Tức Đũa—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.

## TU

**Tu:** Abhyasa (p & skt).

- 1) Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo: To enter into religion—To become a Buddhist monk.
- 2) Quán chiếu: Bhaveti (p)—To contemplate.
- 3) Sự phát triển: Bhavana (p)—Development.
- 4) Tu Hành: To cultivate—To observe or keep commandments—To practice.
- 5) Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong “thực tu” là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý

kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lành dữ—“Tu” means correct our characters and obey the Buddha’s teachings. “Tu” means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real “Tu” are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, “Tu” means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds).

**Tu Ác:** Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—To cultivate evil—Cultivated evil in contrast with evil by nature.

**Tu An Trụ Thập Lực:** An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, như thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm—Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.

**Tu Bà Hầu:** Subahu (skt)—Diệu Tỳ Bồ Tát—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.

**Tu Bạt:** Tên của phái “Khổ Hạnh Ngoại Đạo”—Name of an externally ascetic sect.

**Tu Bạt Đà:** Subhadra (skt)—Thiện Hiền—See Tu Bạt Đà La.

**Tu Bạt Đà La:** Subhadra (skt)—Thiện Hiền—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo)—Name of the last convert of the Buddha, who became Sakyamuni’s disciple shortly before the death of the Buddha and is therefore known as the last disciple. A Brahmin, 120 years old at the time of convert.

**Tu Bi:** Tu tập lòng bi mẫn—Cultivation of compassion.

**Tu Bồ Đề:** Subhuti (skt)—Còn gọi là Tu Phù Đề, Tu Phu Đề, Tu Bồ Đề, Tu Bồ ĐỂ, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ “tánh không.” Ông được nổi bật về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã. Chính Đức Phật đã nói với tứ chúng: “Tu Bồ Đề là một trong những đệ tử xuất sắc về tu tập thiền định và không tánh.” Một câu chuyện nổi tiếng về việc này là khi Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi, tất cả đệ tử của Ngài đều tới thăm Ngài chỉ trừ Tu Bồ Đề, vì lúc đó ông ta đang trụ trong thiền định trong thành Vương Xá, nghĩ rằng đây là cách vinh danh Đức Phật nhất. Về sau khi ông tới, Đức Phật bèn tuyên bố với tứ chúng rằng Tu Bồ Đề là người đầu tiên đến viếng Ngài—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of Sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is the principal interlocutor in the Mahaprajnaparamita sutra. The Buddha declared to his assembly that: “Subhuti is the foremost among his disciples in the practice of concentration on emptiness.” A famous story about Subhuti on this states that when the Buddha returned from Trayastrimsa Heaven all his disciples went to see him except Subhuti, for at that time Subhuti still remained in meditation in Rajagrha, figuring this is the best way to honor the Buddha. Later when he arrived, the Buddha declared that Subhuti was the first to greet him.

**Tu Bồ:** To maintain—Maintenance.

**Tu Chân:** Sucinta, Sucinti, or Sucitti (skt)—Tên của một loại Trời—Name of a deva.

**Tu Chi Đạo Vô Tha, Cầu Kỳ Phóng Tâm Nhi Dĩ Hĩ:** Tu không nhằm gì khác hơn là tìm lại cái tâm đã mất (vì tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng)—Cultivation only consists in rediscovering one’s moral nature, which has been lost (due to one’s greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct and lying).

**Tu Chỉ:** Samatha bhavana (p)—Thiền chỉ hay thiền vắng lặng—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại—Meditation on tranquility, a method of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility—See Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền.

**Tu Chỉ Quán:** Samatha-vipasyana (skt)—Tu tập sự tĩnh lặng và cái nhìn thấu suốt—Cultivation of calm abiding and insight—See Chỉ Quán.

**Tu Chính Hành:** Tu đúng theo chánh pháp—Cultivate correct dharma (practices).

**Tu Chỉnh:** To put in order.

**Tu Chứng:** Cultivation and realization—To practice and experience, or practice and realize.

**Tu Chứng Sai Biệt:** Sự khác biệt ở việc tu hành và chứng ngộ—Distinction in practice and realization.

**Tu Công Đức:** To cultivate meritorious virtues.

**Tu Dạ Ma:** Suyama or Yama (skt)—Còn gọi là Tu Diệm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu dịch là Diệu Thiện hay Diệu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma—The ruler of the Yama Heaven—See Diệm Ma Thiên.

**Tu Dạ Ma Thiên:** Suyama or Yama (skt)—See Tu Dạ Ma.

**Tu Dạ Ma Thiên Vương:** Suyama-deva-rajā (skt)—King of the Yama Heaven.

**Tu Di:** Sumeru Mountain—See Tu Di Sơn.

**Tu Di Âm Thiên Vương:** Sound of the Polar Mountain—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

**Tu Di Bảo Quang Thần:** Polar Mountain Jewel Light Deity (Spirit).

**Tu Di Đàn:** Tu Di Tọa—Phật tọa—A kind of throne for a Buddha.

**Tu Di Đảnh:** Merukuta (skt)—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati—See Abhirati.

**Tu Di Đẳng Phật:** Merupradipa-Buddha (skt)—Sumeru Lamp Buddha—Tên của đức Như Lai đang chủ trì Phật độ nằm về phía nam của thế giới Ta Bà—Name of a Tathagata who presides the Buddha Land on the south side of the Saha world.

**Tu Di Hoa Quang Thần:** Light of the Flower of the Polar Mountain Deity (Spirit).

**Tu Di Kiên Cố Vương:** King of Mahoraga of Stable as a Polar Mountain—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

**Tu Di Lô:** Meru (p)—Sumeru (skt)—Sumeru Mountain—Mount Meru—Núi Tu Di—See Tu Di Sơn.

**Tu Di Ma Na Hoa Quang Phật:** Buddha of Jasmine-Blossom Light.

**Tu Di Quang Phật:** Meruprabhasa-Buddha (skt)—Meru-Ray Buddha—Sumeru Light Buddha—Tên của đức Như Lai đang chủ trì Phật độ nằm về phía đông của thế giới Ta Bà—Name of a Tathagata who presides the Buddha Land on the east side of the Saha world.

**Tu Di Sơn:** Meru (p)—Sumeru (skt)—Sumeru Mountain—Mount Meru—Mount Sumeru—Núi Tu Di—Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dặm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc đã chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới này không có biệt biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đế Thích, giữa chừng núi và cõi trời này là nơi ở của Tứ Thiên Vương, chung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành “cửu sơn bát bử” (chín núi này gồm Trì Song, Trì Trục, Đảnh Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Tỳ, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi)—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in

Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra’s heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas.

**Tu Di Sơn Phật:** Sumerukalpa-buddha (skt)—Sumeru Mountain Tathagata.

**Tu Di Sơn Vương:** Sumeru-giriraja (skt)—King of Sumeru Mountain—King of Mount Meru.

**Tu Di Thắng Âm Thiên Vương:** Supreme Sound of the Polar Mountain—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

**Tu Di Tọa:** See Tu Di Đàn.

**Tu Di Tràng:** Endowed with Sumeru Knowledge.

**Tu Di Trong Hạt Cải, Hạt Cải Trong Tu Di:** Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru.

**Tu Di Tướng:** Merudhvaja (skt)—Tên của vũ trụ của Tu Di Đẳng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna.

**Tu Di Tướng Phật:** Merudhvaja-Buddha (skt)—Sumeru-Appearance Buddha—Tên của đức Như Lai đang chủ trì Phật độ nằm về phía đông của thế giới Ta Bà—Name of a Tathagata who presides the Buddha Land on the east side of the Saha world.

**Tu Diệm Ma Thiên:** Suyama or Yama (skt)—See Tu Dạ Ma.

**Tu Du:** Muhurta (skt)—Muhutta (p)—See Mâu Hô Lật Đa.

**Tu Dưỡng:** To cultivate.

**Tu Đa La:** Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đất Lãm, Tố Đất Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan—Tu Đan Lan Đa—Xâu lại thành dây cho khỏi sút ra: To sew (to thread, to string together)—Sợi chỉ hay sợi dây: A thread, or a string—Xâu lại thành tràng hoa: Strung together as a garland of flowers—Phần thứ nhất trong Tam tạng, nhưng lấm khi ám chỉ tất cả kinh Phật. Kinh

điển Phật Giáo, thường giới thiệu bằng “N hư Thị Ngã Văn”: The Sutra-pitaka, or the first portion of the Tripitaka, but sometimes applied to the whole Buddhist Canon. Buddhist sutras, usually introduced by “Thus Have I Heard.”—See Kinh (2).

**Tu Đa La Luận:** Sutra-sastra (skt)—See Kinh Lương Bộ.

**Tu Đa La Tạng:** Tập bộ kinh—Sutra Collection.

**Tu Đà:** Sudra (skt)—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha.

**Tu Đà Ban Na:** Srota-apanna—See Tu Đà Hoàn.

**Tu Đà Già:** Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-enterer—See Tu Đà Hoàn.

**Tu Đà Hoàn:** Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-enterer—Stream-entry—Thánh quả đầu tiên trong Tứ Thánh Quả. Tu Đà Huờn, nhập lưu: đắc quả thánh thứ nhất, kinh nghiệm Niết bàn lần đầu tiên, dứt trừ ba dây trói buộc: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Vì các phiền não đã yếu nên vị Tu Đà Huờn không bị tái sinh vào bốn cõi dữ. Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Trong quả vị này, dù chưa vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, hành giả không còn bị thối chuyển và chắc chắn sẽ đạt quả vị A La Hán sau bảy lần tái sinh giữa cõi nhân Thiên—This is the first step of the four before attaining Arhat Enlightenment. One who attains the first stage of Sainthood, or one who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation. The position of the way of seeing. This is one who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. Although in this stage, the person is not yet free from the cycle of births and deaths, he will never again regress in his cultivated path and is guaranteed to reach Arhathood after seven more times of rebirths among Heaven and Humans.

**Tu Đà Hoàn Đạo:** Sotapatti-magga (p)—Srotapanna-marga (skt)—Path of stream-enterer—Path of Stream-entry—Đạo của quả vị Dự Lưu đầu tiên. Hành giả đang trong tư thế thấy

được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—One who has entered the stream. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.

**Tu Đà Hoàn Quả:** Sotapatti-phala (p)—Srotapanna-phala (skt)—Fruit of stream-enterer—Fruit of Stream-entry—Nhập Lưu Quả—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—One who has entered the stream. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.

**Tu Đà Huờn:** See Tu Đà Hoàn.

**Tu Đà Huờn Quả:** See Tu Đà Hoàn Quả.

**Tu Đà Lý Sá Na:** Sudarsana (skt)—1) Thiện Kiến: Beautiful; 2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

**Tu Đà Tố Di Vương:** Srutasoma (skt)—Sutasoma (p)—Phổ Minh Vương là tên của vị vua bị Ban Túc Vương bắt giữ—Pervading Light King, name of the king captured by Kalmasapada—See Ban Túc Vương.

**Tu Đà Tu Ma:** Sudhaman (skt)—Vua Tu Đà Tu Ma—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra.

**Tu Đạo:** Con đường tu tập—Tu hành theo pháp môn của tôn giáo—To practice the way—To cultivate the way of religion—To be religious.

1) Tự tu tập, ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán: The way of self-cultivation, in the Hinayana, the stage from Anagama to arhat.

2) Một trong thập địa Bồ Tát: In Mahayana, one of the bodhisattva stages.

3) Con đường tu tập: Bhavana-marga (skt)—The way of practice—Path of meditative cultivation—Người ta thường đi mà không thấy không biết con đường mình đang đi. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại xao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào. Trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm “tánh không.” Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái

ngã trường tồn—The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see. In Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self.

**Tu Đạo Sở Đoạn Phiền Nã:** Phiền nã được giữ bỏ trên bước đường tu hành—Afflictions removed in the path of cultivation.

**Tu Đạo Vị:** Giai đoạn tu đạo—Stage of the path of cultivation.

**Tu Đạt:** Sudana (skt)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving).

**Tu Đạt Đa:** Sudana (skt)—Sudatta (skt)—Thiện Thí—Tên của trưởng giả Cấp Cô Độc, người nước Xá Vệ, đã dâng cúng ngôi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên lên Đức Phật—Well-given, interpreted as a good giver, beneficent, known as benefactor of orphans, etc. Name of Anathapindaka, who bestowed the Jetavana vihara on the Buddha.

**Tu Đạt Lê Xá Na:** Sudarsana (skt)—Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên, cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiên Thiên thứ sáu—The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloaka, and sixth of the fourth Dhyana—See Phạm Thiên, and Tứ Thiên Thiên (4).

**Tu Đạt Nã:** Sudana (skt)—Tu Đạt.

**Tu Đạt Thiên:** Sudrasas (skt)—Thiện Hiện Thiên.

**Tu Đắc Thiên Nhĩ:** Thiên Nhĩ Thông—Một lối giải thích tương đương cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear.

**Tu Đắc Thiện:** Đức hạnh do nỗ lực hiện tại. Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện—Virtue based on present effort. Goodness acquired by works as differentiated from natural goodness.

**Tu Đối Thiên:** Sudassana (p)—Sudarsana (skt)—Thiện Kiến Thiên—Thiện Quán Thiên—Name of an Excellent Observing Deva.

**Tu Đức:** Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt—Power of goodness attained by practice, in contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức).

**Tu Gia Hành:** Tu hành—Cultivate application.

**Tu Già Đa:** Sujata (skt & p)—Người con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Uru Lâu Tâu Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ—Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk- rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

**Tu Già Đà:** Sugata (skt)—Tu Già Đa—Tu Già Độ—Sa Già Đà—Tô Yết Đa—Sa Bà Yết Đa—Hảo Khứ hay người đi đúng đường: One who has gone the right way—Thiện Thệ, một trong những danh hiệu của Đức Phật: One of the Buddha's titles—Hoan Nghênh: Welcome (Svagata).

**Tu Hành:** Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, người Phật tử phải cố gắng tự tu tự chứng và chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists should try to cultivate and attain a self-realization, and never pray to idols.

**Tu Hành Chánh Pháp:** Carya (skt)—Già Lê Dạ—Behaviour—Conduct—Cultivation—To mend one's ways—Practice—To observe and do—To cultivate—To practice—To cultivate oneself in right practice—Tu tập chánh pháp. Tu hành trong Phật giáo có nghĩa là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—To lead a religious life. Cultivation in Buddhism is to put the Buddha's teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not solely practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc.

**Tu Hành Chân Chánh:** Genuine cultivation—Tu hành chân chánh không thể nào tự khinh mà không cố gắng hết mình—To cultivate earnestly we cannot look down on ourselves and not to

exert enough efforts.

**Tu Hành Cước:** Chưn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—The feet of cultivation, getting rid of all evils.

**Tu Hành Đà La Ni:** Vì như thiết khéo quán tất cả các pháp—Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are.

**Tu Hành Đạo Địa Kinh:** Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Đạt Ma Đa La Thiên Kinh—Kinh Bất Tịnh Quán—Sutra on contemplation of impurity.

**Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh:** See Tu Hành Đạo Địa Kinh.

**Tu Hành Giáo Pháp Và Thiền Định:** To practise the Dharma and meditation.

**Tu Hành Huân:** Khuynh hướng huân tập bằng tu hành—Khuynh hướng đạt được bằng tu tập—Proclivity acquired by practice.

**Tu Hành Khổ Hạnh:** Ascetic practices—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh: đầu chẳng đội mũ; chân không mang giày; không giữ tiền bạc, nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại; mặc áo vá; chỉ ăn đồ khất thực chỉ ăn đồ khất thực; ngày chỉ ăn một bữa; không ăn thêm hay ăn sái giờ; sống nơi yên tĩnh cô liêu; sống nơi trống trải; tham thiền dưới gốc cây; sống bất cứ nơi nào; chỉ ngồi chứ không nằm—Practices of precepts to purify one's body and mind. There are twelve ascetic rules: never wear a hat; never wear shoes; never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them; wearing patched robes; eating only begged food; eating only a meal a day at noon time; not to eat further food or eating in the afternoon; living in secluded, solitary place; living in the open; meditating under a tree; living in whatever place; sitting only, never lying down.

**Tu Hành Kiên Cố:** Firmness in observing Buddhist morality.

**Tu Hành Lơ Là:** To cultivate perfunctorily.

**Tu Hành Phổ:** Accordant action.

**Tu Hành Phước Nghiệp Sự:** Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—The merit of meditation.

**Tu Hành Thối Chuyển:** Regressive cultivation—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about

the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.

**Tu Hành Tinh Tấn:** To practice diligently.

**Tu Hành Trụ:** Bodhisattva's stage of conduct—Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Trụ thứ ba trong thập trụ, trong đó tâm địa và trí huệ đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—The third of his ten stages, when the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation—See Thập Địa.

**Tu Hành Túc:** Feet of cultivation—Chữn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—Getting rid of all evils.

**Tu Hành Tướng:** Biểu hiện của sự tu hành—Mark of practice.

**Tu Hạnh Bất Động:** Cultivation of the non-movement—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Nầy thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way.”

**Tu Hạnh Không Mệt Mỏi:** Tu Hành Vô Yếm Quyền Hạnh—Cultivate unwearying practices.

**Tu Hạnh Phổ Hiền:** To practice the deeds of Samantabhadra—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

**Tu Hạnh Quả:** Results of religious practices—Giáo lý hạnh quả (kết quả khởi lên từ việc tu tập)—Fruit arising from practices of religion.

**Tu Hạnh Trụ:** Chỗ tu hành—Abode of practice.

**Tu Hoặc:** Tư Hoặc—Phiền não trên đường tu hành. Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si để đi đến giác ngộ—Afflictions countered in the path of cultivation. Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment.

**Tu Huệ:** Bhavanamaya-panna (p)—Bhavanamayo-prajna (skt)—Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được trí huệ: Wisdom of observance—Trí huệ đạt được do sự tu tập tĩnh lự: Wisdom gained from practicing of meditation (Bhavanamayo-prajna (skt)—Vun bồi trí tuệ: Cultivate the wisdom.

**Tu Khổ Hạnh:** Recluse—Ascetic practices—See Tu Hành Khổ Hạnh.

**Tu Kiên:** Tu hành kiên định—Firmness in cultivation—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

**Tu La:** Asura (skt)—A Tu La, loại quỷ thần thường đánh nhau với trời Đế Thích—Demons who war with Indra.

**Tu La Đạo:** A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gỗ), một trong lục đạo—Asura way, or destiny, one of the six paths—See Lục Đạo.

**Tu La Quân:** Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra.

**Tu La Tửu:** Sura (skt)—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là “không có rượu.” Ý nói cái gì không hiện hữu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent.

**Tu Là Chuyển Nghiệp:** Cultivation means changing the karma—Theo Phật giáo, vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ



đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mến thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi—According to Buddhism, our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always

remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own.

**Tu Lợi:** Surya (skt)—See Tu Lợi Da (1&2&3).

**Tu Lợi Da:** Surya (skt)—1) Tu lợi da (mặt trời): Sun; 2) Thần mặt trời: The sun-god; 3) Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời: Name of a yaksa, the ruler of the sun; 4) Nhật cung thiên tử, nội thần của vua Đế Thích: The sun or its deities; 5) Minh Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích: The moon-deva, in Indra's retinue (Suriya (p).

**Tu Luyện:** To cultivate and to train.

**Tu Luyện Điều Phục Căn Tính:** Vivrdhhi (skt)—To cultivate, train, and bring one's own natural disposition under control.

**Tu Lực:** Lực tu hành—Power of cultivation.

**Tu Ma Đề:** Sumati (skt)—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land.

**Tu Ma Đề Bồ Tát:** Sumati-bodhisattva (skt)—See Tu Ma Đề.

**Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh:** Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu khôn xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu)—A sutra about the impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha.

**Tu Ma Na:** Sumana (skt)—Còn gọi là Tu Mạn Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, cây cao từ 4 đến 5 bộ Anh, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt—A plant 4 or 5 feet high with light yellow flowers, the “great flowered jasmine.”

**Tu Ma Na Hoa:** Sumana (skt)—See Tu Ma Na.

**Tu Mạn Na:** See Tu Ma Na.

**Tu Mạt Na:** Digha-sumana (p)—Đàm Ma Ba La—See Mục Kiến Liên Tư Đế Tu.

**Tu Mê Lư:** Sumeru (skt)—See Tu Di Sơn.

**Tu Nghĩa:** Mục đích chân thực của giáo pháp—The real purpose of the dharma.

**Tu Nghiệm Đạo:** Shugendo (jap)—See Tu Nghiệm Đạo Phái.

**Tu Nghiệm Đạo Phái:** Shugendo (jap)—Trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản, do sơ tổ Dịch Tiểu Giác (637-701) khai sáng—The Shugendo School in Japan, founded by master Enno-Ozunu.

**Tu Nhân Cầm Quả:** See Tu Nhân Ngộ Quả.

**Tu Nhân Ngộ Quả:** Cultivation of the cause, realization of the effect—Theo Thiền sư Trí Khải (538-597), tu có nghĩa là tập, ngộ có nghĩa là đạt đến. Như thế tu có nghĩa là tập cái nhân, ngộ có nghĩa là biết được cái quả—According to Zen Master Chih-I in Stopping and Seeing, cultivation means practice, realization means attainment. Also, cultivation means practicing the cause, realization means learning the effect.

**Tu Nhẫn:** Cultivation in patience—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

**Tu Niết Mật Đà:** Sunirmita or Nirmanarati (skt)—Tên của cõi trời hay chư Thiên Lạc Hóa—Heavens or devas of joyful transformation.

**Tu Phạm Ma:** Subramana (skt)—Tramze Tsang rab (tib)—Tsang rab (tib)—Tên của một vị Đại Bi Phạm Hạnh, cha của Bồ Tát Di Lặc khi ngài giáng trần—Name of a great compassion Brahmin, father of Maitreya, at the time he will appear in this world.

**Tu Phật:** To practise Buddha's truth—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dharmas, to be experienced by the myriad dharmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34).

**Tu Phiến Đa Phật:** Susanta (skt)—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh—A Buddha who is entirely pure, or very placid.

**Tu Phù Đê:** See Tu Bồ Đề.

**Tu Phước:** Cultivate to gather merits—Cultivate merits—Sundry practices—Practices of blessing—Tu phước bao gồm những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm—Cultivate to gather merits includes various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind.

**Tu Phương Tiện:** Tu bồi các phương tiện thiện xảo—Cultivate skillful means.

**Tu Quán:** Vipassanabhavana (skt)—Sự quán chiếu—Practice of contemplation.

**Tu Sám:** Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý)—To undergo the discipline of penitence.

**Tu Sanh Tuệ:** Bhavanamaya panna (p)—The wisdom based on mental development.

**Tu Sĩ:** Monk—Priest.

**Tu Sĩ Khổ Hạnh Tóc Rối:** Jatila (p)—Jatiya (p)—Ascetic with tangled hair.

**Tu Sinh:** Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp—Produced as a result of practice; that which is produced by cultivation, or observance.

**Tu Sở Đoạn:** Bhavana-heya (skt)—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh—To cut off illusion in practice or performance.

**Tu Sở Đoạn:** Bhavana-heya (skt)—Practice to cut off delusions—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh—Cut off illusion in practice or performance.

**Tu Sở Đoạn Nghiệp:** Bhavana-heya-karma (skt)—Qua thực tập cắt đứt mọi nghiệp gây nên bởi ảo ảnh—To cut off karma caused by illusion in practice or performance.

**Tu Sở Thành:** Produced by meditation—Do tu tập thiền định mà thành.

**Tu Sở Thành Địa:** Giai đoạn do tu mà thành—Stage produced from cultivation.

**Tu Sở Thành Tuệ:** Trí tuệ do tu tập thiền định mà thành—Wisdom acquired through meditation.

**Tu Sơn Chủ:** Zen master Shao-Xiu-Long-Ji—See Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư.

**Tu Sửa:** To mend.

**Tu Tánh:** To cultivate the nature.

**Tu Tắt:** Con đường dễ—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ tát—Easy path of practice—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas.

**Tu Tâm:** Tu tập tâm ý—Cultivate the mind—Thường thì tâm có nghĩa là tim óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là “Thức” hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn “Tứ Chánh Cần” mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng đừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh. Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiêu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?” Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Tu Tâm: Nếu muốn đạt đến một điều gì đó, bạn hãy chuyên chú làm việc vào việc đó. Để tập trung quán tưởng cao độ, một căn phòng yên tĩnh là thích hợp. Hãy ăn uống chừng mực. Hãy loại bỏ tất cả những đối tượng tinh thần, dành thời giờ nghỉ ngơi, xả bỏ hết mọi lo âu, không nghĩ đến điều thiện, điều ác, đừng bận tâm đến mọi thị phi, ngưng hết mọi hoạt động tinh thần, trí năng và ý thức, ngưng mọi nhận thức của tư tưởng, của trí tưởng tượng và thị giác. Đừng đặt mục tiêu trở thành một vị Phật; và như thế nếu chỉ ngồi hay nằm dài ra đó thì có đủ chăng?—Usually the word “mind” is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means

practicing the “four great efforts” in the Buddha’s teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen. The Buddha taught all novices: “A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?” According to Zen Master Dogen in *Minding Mind*, if you want to attain something, you should set right about working on it. For intensive Zen meditation, a quiet room is appropriate. Food and drink are to be moderate. Letting go of all mental objects, taking a respite from all concerns, not thinking of good or evil, not being concerned with right or wrong, halt the operations of mind, intellect, and consciousness, stop assessment by thought, imagination, and view. Do not aim to become a Buddha; and how could it be limited to sitting or reclining?

**Tu Tâm Yếu Luận:** Treatise on the Essentials on Cultivating the Mind—Luận giải về các yếu tố cần thiết trong việc tu tâm, tập luận được cho là trước tác bởi Ngũ Tổ Hoàng Nhãn của truyền thống Bồ Đề Đạt Ma. Đây là giáo lý “Thủ Tâm” hay giữ gìn sự tỉnh giác của tâm—A treatise, attributed to Hung-jen, the Fifth Patriarch of Bodhidharma’s tradition. This is the teaching on maintaining awareness of the mind.

**Tu Tập:** To cultivate—Cultivation—To practice—To practice the Dharma—Sự tu tập (sự vun bồi, trau dồi, tu dưỡng). Hành giả nên luôn nhớ rằng muôn sự trên đời này, khó nhất là lúc ban đầu, nhưng chuyển đi ngàn dặm cũng chỉ bắt đầu với một bước đi ngắn đầu tiên. Theo Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, tu tập không có nghĩa là bất cứ điều gì bạn làm, ngay cả việc nằm xuống, cũng gọi là tọa thiền. Khi những giới hạn đặt ra cho bạn không còn câu thúc bạn nữa, ấy là điều mà chúng ta gọi là tu tập, Khi bạn nói: “Bất cứ điều gì tôi làm cũng đều có Phật tánh, vậy thì tôi làm gì không phải là điều quan trọng, không cần thiết tôi phải tọa

thiền," đó đã là một lối hiểu theo kiểu nhị nguyên về cuộc sống hằng ngày của bạn. Nếu điều đó thật tình không quan trọng, hà tất bạn phải nói ra làm gì. Chừng nào mà bạn còn băn khoăn về điều bạn làm là bạn còn lẩn quẩn trong nhị nguyên. Nếu không còn băn khoăn về điều bạn làm, bạn sẽ không nói như vậy nữa. Khi bạn ngồi, bạn cứ ngồi. Khi bạn ăn, bạn cứ ăn. Chỉ có thể thôi. Nếu bạn nói: "Điều đó chẳng quan trọng gì," có nghĩa là bạn muốn tự bào chữa về chuyện bạn đã làm theo cách của mình, theo tâm thức hạn hẹp của mình. Điều đó có nghĩa là bạn khư khư chấp trước một vật hay một cung cách đặc biệt. Đó không phải là điều chúng tôi muốn nói trong câu: "Chỉ ngồi xuống là đủ" hoặc "Bất cứ điều gì bạn làm cũng là tọa thiền." Tất nhiên, tất cả những gì chúng ta làm đều là tọa thiền, nhưng nếu thật là như thế, không cần phải nói ra làm gì—To practice the path. Practitioners should always remember that in any undertaking, the most difficult part is right at the start, but a thousand-mile journey begins with just one first step. According to Zen Master Shunryu Suzuki in Zen Mind, Beginner's Mind, practice does not mean that whatever you do, even lying down, is zazen. When the restrictions you have do not limit you, this is what we mean by practice. When you say, "Whatever I do is Buddha nature, so it doesn't matter what I do, and there is no need to practice zazen," that is already a dualistic understanding of our everyday life. If it really does not matter, there is no need for you even to say so. As long as you are concerned about what you do, that is dualistic. If you are not concerned about what you do, you will not say so. When you sit, you will sit. When you eat, you will eat. That is all. If you say, "It doesn't matter," it means that you are making some excuse to do something in your own way with your small mind. It means you are attached to some particular thing or way. That is not what we mean when we say, "Just to sit enough," or "Whatever you do is zazen." Of course whatever we do is zazen, but if so, there is no need to say it.

**Tu Tập Ba La Mật:** Thực hành hạnh của các môn Ba La Mật—Practice the way of transcendence—See Thập Chung Thiện Tri Thức.

**Tu Tập Bách Hạnh:** Practice of all cultivations—Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chỉ là không tu

được—Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

**Tu Tập Bát Thánh Đạo:** To develop the Noble Eightfold Path—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings:

(A) Tam Cầu—Three searches:

- 1) Thắng Tri Tam Tâm Cầu: Direct knowledge of the three searches—See Tam Chung Tâm Cầu.
- 2) Liễu Tri Tam Tâm Cầu: Parinna (p)—Full understanding of the three searches.
- 3) Đoạn Diệt Tam Tâm Cầu: Parikkaya (p)—The utter destruction of the three searches.
- 4) Đoạn Tận Tam Tâm Cầu: Pahana (p)—The abandoning of the three searches.

(B) Tam Kiêu Mạn—Three kinds of pride or arrogance:

- 1) Thắng Tri Tam Kiêu Mạn: The direct knowledge of all three kinds of arrogance—See Tam Kiêu Mạn.
- 2) Liễu Tri Tam Kiêu Mạn: The full understanding of all three kinds of arrogance.
- 3) Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn: The utter destruction of all three kinds of arrogance.
- 4) Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn: The abandoning of all three kinds of arrogance.

(C) Tam Lậu Hoặc—Three taints:

- 1) Thắng tri Tam Lậu Hoặc: The direct knowledge of all three taints—See Tam Lậu Hoặc.
- 2) Liễu Tri Tam Lậu Hoặc: The full understanding of all three taints.
- 3) Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc: The utter destruction of all three taints.
- 4) Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc: The abandoning of all three taints.

(D) Tam Hữu—Three kinds of existence:

- 1) Thắng Tri Tam Hữu: The direct knowledge of all three kinds of existence—See Tam Hữu (B).

- 2) Liễu Tri Tam Hữu: The full understanding of all three kinds of existence.
- 3) Đoạn Diệt Tam Hữu: The utter destruction of all three kinds of existence.
- 4) Đoạn Tận Tam Hữu: The abandoning of all three kinds of existence.
- (E) Tam Khổ—Three kinds of suffering:
- 1) Thắng Tri Tam Khổ: The direct knowledge of all three kinds of suffering—See Tam Khổ.
- 2) Liễu Tri Tam Khổ: The full understanding of all three kinds of suffering.
- 3) Đoạn Diệt Tam Khổ: The utter destruction of all three kinds of suffering.
- 4) Đoạn Tận Tam Khổ: The abandoning of all three kinds of suffering.
- (F) Tam Hoang Vu—Three kinds of barrenness:
- 1) Thắng Tri Tam Hoang Vu: The direct knowledge of all three kinds of barrenness—See Tam Hoang Vu.
- 2) Liễu Tri Tam Hoang Vu: The full understanding of all three kinds of barrenness.
- 3) Đoạn Diệt Tam Hoang Vu: The utter destruction of all three kinds of barrenness.
- 4) Đoạn Tận Tam Hoang Vu: The abandoning of all three kinds of barrenness.
- (G) Tam Cấu Nhiễm—Three stains:
- 1) Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm: The direct knowledge of all three stains—See Tam Cấu Nhiễm.
- 2) Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm: The full understanding of all three stains.
- 3) Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm: The utter destruction of all three stains.
- 4) Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm: The abandoning of all three stains.
- (H) Tam Dao Động—Three kinds of troubles:
- 1) Thắng Tri Tam Dao Động: The direct knowledge of three kinds of troubles—See Tam Dao Động.
- 2) Liễu Tri Tam Dao Động: The full understanding of three kinds of troubles.
- 3) Đoạn Diệt Tam Dao Động: The utter destruction of three kinds of troubles.
- 4) Đoạn Tận Tam Dao Động: The abandoning of three kinds of troubles.
- (I) Tam Thọ—Three Feelings:
- 1) Thắng Tri Tam Thọ: The direct knowledge of three feelings—See Tam Thọ.
- 2) Liễu Tri Tam Thọ: The full understanding of three feelings.
- 3) Đoạn Diệt Tam Thọ: The utter destruction of three feelings.
- 4) Đoạn Tận Tam Thọ: The abandoning of three feelings.
- (J) Tam Khát Ái—Three Cravings:
- 1) Thắng Tri Tam Khát Ái: The direct knowledge of three kinds of craving—See Tam Khát Ái.
- 2) Liễu Tri Tam Khát Ái: The full understanding of three kinds of craving.
- 3) Đoạn Diệt Tam Khát Ái: The utter destruction of three kinds of craving.
- 4) Đoạn Tận Tam Khát Ái: The abandoning of three kinds of craving.
- (K) Tứ Bộc Lưu—Four floods:
- 1) Thắng tri Tứ Bộc Lưu: The direct knowledge of four floods—See Tứ Bộc Lưu.
- 2) Liễu Tri Tứ Bộc Lưu: The full understanding of four floods.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu: The utter destruction of four floods.
- 4) Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu: The abandoning of four floods.
- (L) Tứ Ách Phược—Four bonds:
- 1) Thắng Tri Tứ Ách Phược: The direct knowledge of four bonds—See Tứ Ách Phược.
- 2) Liễu Tri Tứ Ách Phược: The full understanding of four bonds.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Ách Phược: The utter destruction of four bonds.
- 4) Đoạn Tận Tứ Ách Phược: The abandoning of four bonds.
- (M) Tứ Chấp Thủ—Four kinds of clinging:
- 1) Thắng Tri Tứ Chấp Thủ: The direct knowledge of four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.
- 2) Liễu Tri Tứ Chấp Thủ: The full understanding of four kinds of clinging.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ: The utter destruction of four kinds of clinging.
- 4) Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ: The abandoning of four kinds of clinging.
- (N) Tứ Hệ Phược—Four knots:

- 1) **Thắng Tri Tứ Hệ Phược:** The direct knowledge of four knots—See **Tứ Hệ Phược**.
- 2) **Liễu Tri Tứ Hệ Phược:** The full understanding of four knots.
- 3) **Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược:** The utter destruction of four knots.
- 4) **Đoạn Tận Tứ Hệ Phược:** The abandoning of four knots.
- (O) **Ngũ Dục—Five cords of sensual pleasure:**
- 1) **Thắng Tri Ngũ Dục:** The direct knowledge of five cords of sensual pleasure—See **Ngũ Dục**.
- 2) **Liễu Tri Ngũ Dục:** The full understanding of five cords of sensual pleasure.
- 3) **Đoạn Diệt Ngũ Dục:** The utter destruction of five cords of sensual pleasure.
- 4) **Đoạn Tận Ngũ Dục:** The abandoning of five cords of sensual pleasure.
- (P) **Ngũ Triền Cái—Five hindrances:**
- 1) **Thắng Tri Ngũ Triền Cái:** The direct knowledge of five hindrances—See **Ngũ triền Cái**.
- 2) **Liễu Tri Ngũ Triền Cái:** The full understanding of five hindrances.
- 3) **Đoạn Diệt Ngũ Dục:** The utter destruction of five hindrances.
- 4) **Đoạn Tận Ngũ Dục:** The abandoning of five hindrances.
- (Q) **Ngũ Thủ Uẩn—Five aggregates subject to clinging:**
- 1) **Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn:** The direct knowledge of five aggregates subject to clinging—See **Ngũ Thủ Uẩn**.
- 2) **Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn:** The full understanding of five aggregates subject to clinging.
- 3) **Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn:** The utter destruction of five aggregates subject to clinging.
- 4) **Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn:** The abandoning of five aggregates subject to clinging.
- (R) **Ngũ Hạ Phần Kết—Five lower fetters:**
- 1) **Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết:** The direct knowledge of five lower fetters—See **Ngũ Hạ Phần Kết**.
- 2) **Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết:** The full understanding of five lower fetters.
- 3) **Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết:** The utter destruction of five lower fetters.
- 4) **Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết:** The abandoning of five lower fetters.
- (S) **Ngũ Thượng Phần Kết—Five higher fetters:**
- 1) **Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết:** The direct knowledge of five higher fetters—See **Ngũ Thượng Phần Kết**.
- 2) **Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết:** The full understanding of five higher fetters.
- 3) **Đoạn Diệt Ngũ Thượng Phần Kết:** The utter destruction of five higher fetters.
- 4) **Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết:** The abandoning of five higher fetters.
- (T) **Thất Tùy Miên—Seven underlying tendencies:**
- 1) **Thắng Tri Thất Tùy Miên:** The direct knowledge of seven underlying tendencies—See **Thất Tùy Miên**.
- 2) **Liễu Tri Thất Tùy Miên:** The full understanding of seven underlying tendencies.
- 3) **Đoạn Diệt Thất Tùy Miên:** The utter destruction of seven underlying tendencies.
- 4) **Đoạn Tận Thất Tùy Miên:** The abandoning of seven underlying tendencies.
- Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát:** Emancipation of heart through compassion.
- Tu Tập Căn Lành:** To cultivate good roots.
- Tu Tập Chân Lý:** Tu tập theo chánh pháp—Cultivation of the truth.
- Tu Tập Chuyên Cần:** Tu Tập Đa Tu Tập—Tu tập một cách chuyên cần—Cultivate practices assiduously.
- Tu Tập Chư Thiện Pháp:** Vun bồi các yếu tố thiện lành—Cultivate wholesome factors.
- Tu Tập Công Án:** Practicing Zen through the Koan Exercise—See **Tham Công Án**.
- Tu Tập Dự Bị:** Purvam-gama (skt)—Ngondro (tib)—Trong Phật giáo Tạng truyền, "Ngondro" dùng để chỉ "những tu tập dự bị." Đây là một loạt những tu tập phải được làm trước khi hành giả thọ nhận lễ quán đảnh Mật giáo trong Phật giáo Tây Tạng. Những tu tập này phối hợp cả những uy nghi về thể chất (những di chuyển của thân) lẫn phần quán tưởng, và đây là giai đoạn chuẩn bị cho những pháp tu tập xa hơn bằng cách loại bỏ những

điều kiện tiêu cực của những tư tưởng và hành động phiền não trong quá khứ. Trong các trường phái Nyingmapa, Kagyupa, và Sakyapa, hầu hết các đạo sư đều không cử hành lễ quán đảnh cho những đệ tử nào chưa hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị này, nhưng trong trường phái Gelukpa, vài đạo sư sẽ làm lễ quán đảnh này, họ lý luận rằng đối với những ai có hứng thú trong tu tập Mật giáo và tìm tới một vị thầy để thụ huấn, vị ấy chắc hẳn đã hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị vào tiền kiếp rồi. Họ phải làm những điều sau đây: 1) Thọ Tam Quy và hiển hiện Bồ Đề tâm; 2) lễ bái; 3) quán tưởng Kim Cang Chấn và trì tụng chú 100 vắn; 4) phải dâng mạn đà la; 5) phải tu tập du già với một vị thầy. Những thứ vừa kể thường được gọi là “năm của 100.000 lần,” vì trong mỗi giai đoạn như vậy đều phải trì tụng chú 100 vắn 100.000 lần—In Tibetan Buddhism, “preliminary practices.” are practices that must generally be performed before one may receive tantric initiations in Tibetan Buddhism. They combine physical movements with visualizations, and are said to prepare one for further training by removing the negative conditioning of past afflicted actions and thoughts. In Nyingmapa, Kagyupa, and Sakyapa orders, most teachers will not give tantric initiations to students who have not completed the preliminary practices, but in Gelukpa order, some teachers will, the reasoning being that for one to have interest in tantric practice and to seek out a lama for training, one must have completed the preliminary practices in a previous life. They are: 1) taking refuge and manifesting Bodhicitta; 2) prostration; 3) visualization of Vajrasattva and recitation of his 100-syllable mantra; 4) mandala offering; and 5) guru yoga. These are commonly referred to as the “five one hundred thousands,” because each is performed 100,000 times.

**Tu Tập Đại Cơ Đại Dụng:** To acquire great power and flexibility—Hành giả phải tin nơi “Đại Cơ Đại Dụng”, nghĩa là phải biết rằng thiền pháp vi diệu và thực tiễn là một trong những giáo pháp vĩ đại cho chúng ta tiếp nhận và truyền trao—Zen practitioners must believe that the wonderful and practical teaching of Zen is one of the great teachings for us to receive and transmit—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

**Tu Tập Đạo Đức:** Cultivation of morality.

**Tu Tập Đạo Đức Và Tinh Thần:** To cultivate moral and spiritual growths.

**Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát:** Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita).

**Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn:** Emancipation of the heed to the idea: ‘I am this’.

**Tu Tập Kim Cang Thừa:** Vajra cultivation—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền. Họ nhấn mạnh vào sự tu tập phát triển Bồ đề tâm và dĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualizing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem.

**Tu Tập Lực:** Power of practice and performance—Lực đạt được qua quá trình tu tập—The power acquired by the practice of all good conduct—The power of habit.

**Tu Tập Một Mình:** Tự mình thọ giới—To ordain oneself.

**Tu Tập Quyết Định:** Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice—See Lục Chung Quyết Định.

**Tu Tập Tâm Xả:** Cultivation on Equanimity—Tâm xả không phải là một khái niệm tri thức, cũng không là một ý tưởng để cho tâm mình đùa giỡn. Tâm xả là một tâm thái đặc biệt mà chúng ta đạt được nhờ tu tập. Muốn được tâm xả cần phải nỗ lực tu tập, phải luyện tâm, phải chuyển hóa thái độ mà ta thường có đối với người khác. Tâm xả không chỉ có nghĩa là xả ly với thế giới vật chất, mà nó còn có nghĩa là không luyện ái hay thù ghét một ai. Không có chỗ cho định kiến hay bất bình đẳng trong tâm xả. Người có tâm xả luôn đem tâm bình đẳng và không có định kiến ra mà đối xử với thân hữu hay người không quen biết. Nếu sau một thời gian tu tập tâm xả, những cảm giác thương bạn, ghét thù và đứng đưng với người không quen biết sẽ từ từ mờ nhạt. Đó là dấu hiệu tiến triển trong tu tập của mình. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm xả không phải là cái tâm đứng đưng với tất cả mọi người, mà là cái tâm bình đẳng và không định kiến với bất cứ một ai—Equanimity is not an intellectual concept, nor is it another thought to played with in our mind. It is a state of mind, a specific quality of consciousness

or awareness to be attained through cultivation. In order to obtain equanimity, we have to exert a great deal of effort to cultivate on it, we have to train our mind and transform our basic attitude towards others. Equanimity does not only mean to renounce the material world, but it also means not to develop attachment, nor aversion towards anybody. There is no room for biased views or inequality in the mind of equanimity. A person with the mind of equanimity will take this unbiased views and equality that he has towards both friends and unknown people. If after a period of time of cultivation on the mind of equanimity, our feeling of attachment to our friends, aversion to our enemy and indifferent to unknown people will gradually fade away. This is the sign of progress in our cultivation. Sincere Buddhists should always remember that the mind of equanimity does not mean becoming indifferent to everyone, but it is a mind of equality and unbiased views towards anyone.

**Tu Tập Thần Thông Biến Hóa Hạnh:** Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh—Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

**Tu Tập Thiền:** Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways.

1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Four form-realm-meditations—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiền làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—See Tứ Thiền Thiền.

5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Four formless-realm-meditations—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiền làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho

những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ.

9-12) Tứ Vô Lượng Thiền: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo: Từ hay ban vui cho người, Bi hay cứu khổ, Hỷ hay vui sướng hạnh phúc, và Xả hay buông bỏ—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic: Benevolence or to give joy to others (Matri (skt), Mercy or to remove the suffering of others (Karuna (skt), Cheerfulness or to keep oneself happy (Mudita (skt), and Indifference (Upeksa (skt)—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Tu Tập Thiền Quán:** Bhavana (skt & p)—Mental culture—Meditation or mind development—Quán tưởng (tu thiền hay sự phát triển tâm linh. Tham thiền hay đốt cháy phiền não, gồm hai loại: thiền vắng lặng và thiền minh sát). Phạm ngữ có nghĩa là “Tu tập,” hay “Quán tưởng.” Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Từ này được áp dụng rộng rãi trong thực hành thiền quán trong Phật giáo. “Bhavana” có hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần, và giai đoạn thứ hai là tìm kiếm sự hiểu biết. Nói chung, người ta có thể nói “sự tu tập” liên hệ tới việc làm quen tâm mình với vật (được tâm quan sát), và luận thuyết về thiền thường chia làm hai kiểu chính: 1) thiền chỉ, trong đó hành giả tu



tập khả năng tập trung vào vật mà không mất chánh định; 2) Quán chiếu, trong đó hành giả phân tích vật để quyết định phương thức nào tồn tại sau cùng. Ngày nay, nội dung đích thực của việc tu tập thiền quán trong đời sống của một hành giả tu thiền là một mặt học hỏi những lời dạy cũng như những hành trạng của các Thiền sư đời trước, và mặt khác là tu tập thiền định—Bhavana is a Sanskrit term which means “Cultivation,” “Meditation,” or “Mind development.” Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. A term that is widely applied to meditative practice in Buddhism. Bhavana has two phases. The first phase is samatha, or the development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing; and the second phase is vipashyana, or the period of clear seeing. In general, it can be said to involve familiarization of the mind with an object of observation (alambana), and in meditation treatises it is commonly divided into two main types: 1) Stabilizing meditation (samatha), in which a meditator cultivates the ability to focus on the object of observation without losing the right concentration; and 2) Analytical meditation (vipasyana), in which one analyzes the object in order to determine its final mode of subsistence. Nowadays, what properly constitutes the study of Zen of a Zen practitioner's life is to study on the one hand the sayings or the doings of the ancient masters and on the other hand is to practice meditation.

**Tu Tập Thiện Căn:** Vun bồi các căn lành—Cultivate wholesome roots.

**Tu Tập Thiện Tâm:** To cultivate a good heart—To plant a good heart.

**Tu Tập Thoại Đầu:** Wato (jap)—Working on a head phrase—See Thoại Đầu.

**Tu Tập Tinh Cần:** Effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-

factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development.

**Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát:** Emancipation of the heart through loving-kindness.

**Tu Tập Vị:** Practice-path stage—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path.

**Tu Tập Viên Mãn:** Tu hành và chứng đắc hoàn toàn—Cultivation and completion.

**Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát:** Emancipation of the heart through equanimity.

**Tu Thành Đức:** Công đức do tu tập—Merit attained through cultivation.

**Tu Thân:** To improve oneself.

**Tu Thiền Lục Diệu Môn:** Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises—See Lục Diệu Môn.

**Tu Thiện:** Tu tập thiện pháp, đối lại với bảm tánh thiện—To cultivate goodness—Cultivation of goodness—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness.

**Tu Thiện Diệt Ác:** Tu tập thiện nghiệp và diệt trừ ác nghiệp—Cultivate goodness and eliminate evil.

**Tu Thiện Đê:** Subhuti (skt)—Tu Bồ Đề.

**Tu Thiện Nghiệp Diệt Ác Tập:** Tu tập thiện nghiệp và diệt trừ thói quen xấu ác—Cultivate goodness and to eliminate harmful habits.

**Tu Thư:** To write books.

**Tu Tiên:** Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện “Trường sanh.” Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one's blessings end one may be fallen down into the evil paths.

**Tu Tính:** Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—To cultivate the nature; the natural proclivity.

**Tu Tính Bất Nhị Môn:** Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chỉnh rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tánh vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn)—The identity of cultivation and the cultivated.

**Tu Tỉnh:** To improve—To mend one's ways.

**Tu Tịnh Độ:** To practice Reciting Amitabha Buddha's name—Tu Tịnh Độ ít bị ma cảnh nhờ có thần lực của chư Phật. Trái lại, người tu Thiền gặp nhiều ma cảnh vì chỉ nương vào tự lực—Those who practice Reciting Amitabha Buddha's name seldom encounter demonic occurrences owing to the Buddhas' powers; Zen practitioners, on the contrary, face many demonic occurrences because they rely only on their strength (self-power).

**Tu Trệ Thiên:** See Thiện Kiến.

**Tu Trí Huệ Quảng Đại:** Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận—Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible.

**Tu Trĩ:** Mendicant conducts—Religious austerity—An ascetic—See Đầu Đà.

**Tu Trụ:** Chỗ trú của sự tu hành—Abode of cultivation.

**Tu Viêm Ma Thiên:** Suyama or Yama (skt)—See Tu Dạ Ma.

**Tu Viện:** Tera (jap)—Nunnery—Convent—Monastery—Chùa hay tu viện. Đây là kiến trúc của một tổ hợp những tòa nhà gồm một phòng chánh, một phòng giảng, phòng của vị khai sơn, và các phòng nhỏ cho các nhà sư, tất cả đều quần tụ trên một mảnh đất có một cái cổng lớn đi vào—It is a complex of buildings, composed of main hall, lecture hall, the founder's room, and the living quarters of the monks, premises entered through a massive tower-like gateway.

**Tu Vô Ngã:** Tu tập vun bồi cái vô ngã—Cultivation of egolessness (selflessness).

**Tu Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, Vô Chứng:** Cultivation of no thoughts, no dwelling, no cultivation, and no accomplishment—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 11, Đức Phật dạy: “Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một

người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Hườn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Hườn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đồi ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đồi ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 11, the Buddha said: “Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment.”

**Tu Xà Đà:** Sujata (skt)—Thiện sanh—Tu Già Đa là một phụ nữ quảng đại, người đã cúng dường bát cháo sữa giúp cho Đức Phật lợi sức sau những năm tháng tu theo khổ hạnh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to restore his weakened body—See Tu Già Đa.

**Tu Xuất:** To abandon the Buddhist order.

**Tú:** Thêu trên vải—To embroider.

**Tú Diệu:** Nhị thập bát tú và thất diệu—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

**Tú Lợi Mật Đa:** Suryamitra (skt)—Thần Mặt Trời—The sun-god.

**Tú Luật Sư:** Tên của một vị danh Tăng Luật Tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous Vinaya monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Tú Năng:** Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn—Shen-Hsiu and Hui-Neng, the two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen—See Thần Tú và Huệ Năng Đại Sư.

**Tú Phật:** Bức hình Phật được thêu trên vải—Embroidered picture of a Buddha.

**Tú Tài Trương Chuyết:** Chosetsu-Yusai (jap)—Chang-cho (chi)—Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai—Một hôm Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn Thiền Sư Thạch Sương. Sư hỏi: “Ông tên gì?” Trương Chuyết đáp: “Dạ con tên Trương Chuyết.” Sư liền nói: “Trong đây cái xảo còn không có, huống là cái chuyết (vụn vụn).” Tú Tài Trương Chuyết bồng tỉnh ngộ và làm bài kệ:

“Quang minh tịch chiếu biến hà sa  
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia  
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện  
Lục căn tài động bị vẩn già  
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh  
Thú hưởng chan như tổng thị tà  
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại  
Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa.”  
(Sáng soi lặng lẽ khắp hà sa  
Phàm Thánh hàm linh chung một nhà  
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện  
Sáu căn vừa động bị che là  
Muốn trừ phiền não càng thêm bệnh  
Hưởng đến chân như thấy đều tà  
Tùy thuận các duyên không quái ngại  
Niết Bàn sanh tử thấy không hoa).

One day Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai came to interview Master Shih-Shuang-Qing-Chu. Shih-Shuang asked: “What is your name?” Zhang-Juo said: “Venerable, my name is Zhang-Juo.” Shih-Shuang then said: “Here, the skillful does not even exist let alone the clumsy ('Juo' in Chinese means 'clumsy').” Zhang-Juo instantly got awakened and composed the following verse:

“The brilliant light silently shines throughout themyriad worlds,

Saints, human beings, and living creatures are all living under one roof.

If only no thought arises, will the whole world reveal itself.

Once the six sense-organs agitate, it will be clouded.

Trying to eliminate afflictions simply worsens the ailment,

Hoping to reach true nature is equally wrong.

Just live in accordance with circumstances,

Nirvana and samsara are just the real flowers.

**Tú Thượng Tọa:** Venerable Hsiu—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thượng Tọa Tú; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Tuyết Nham Tự Truyện. Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình: “Năm lên 19 tuổi, tôi ngụ tại chùa Linh Ấn. Sau khi rời chùa Linh Ấn tôi dời sang chùa Tịnh Từ.” Một hôm, tình cờ gặp sư Tú ngoài hành lang, và đây là lần đầu tôi được nói chuyện với thầy, Tuyết Nham hỏi: “Năm rồi, tôi muốn hỏi chuyện với thầy, sao thầy cứ mãi tránh tôi vậy?” Thượng Tọa Tú nói: “Một người hăng hái học Thiền, cả đến thì giờ cắt móng tay cũng chẳng có, làm sao có thể phí thì giờ bàn luận với người khác?” Tuyết Nham nói: “Tôi đang bị bối rối bởi hôn trầm và thụy miên; làm sao chế ngự?” Thượng Tọa Tú đáp: “Đó là do thầy không kiên quyết trong việc tu tập. Hãy tìm một chiếc bồ đoàn đủ cao, và ngồi thẳng lưng, dồn hết tâm lực vào công án. Còn gì để nói về hôn trầm và tán loạn nữa chứ?” Theo lời khuyên này Tuyết Nham thay đổi lối tu tập, qua ba ngày đêm thì chứng được một trạng thái không còn nhị nguyên nơi thân và tâm nữa. Tuyết Nham cảm thấy mình trong suốt và linh hoạt đến nỗi mí mắt cứ mở lớn ra. Vào ngày thứ ba, khi đang đi kinh hành ngoài cổng chùa Tuyết Nham vẫn cảm thấy như mình đang ngồi trên bồ đoàn. Chợt gặp thầy Tú, thầy hỏi Tuyết Nham: “Thầy làm gì ở đây?” Tuyết Nham đáp: “Tôi đang cố đạt đạo.” Thượng Tọa Tú nói: “Thầy nói xem thế nào là đạt đạo?” Tuyết Nham không trả lời nổi, mà chỉ tăng thêm phiền muộn trong lòng. Đang muốn trở lại thiền đường thì Tuyết Nham gặp vị thủ tòa. Vị thủ tòa nói: “Hãy mở rộng đôi mắt ra mà xem đó là cái gì.” Lời nói này khiến tinh thần của Tuyết Nham được phấn chấn. Tuyết Nham trở lại thiền đường,

sắp sửa ngồi lên bồ đoàn thì tầm mắt thay đổi hoàn toàn. Một quầng trời rộng mở ra và đất phía dưới như tuồng sụp lở. Kinh nghiệm này vượt ra ngoài sự diễn tả và hoàn toàn không thể nói lại cho người khác được, vì trong thế gian này không có cái gì có thể so sánh được với nó. Tuyết Nham bước xuống thiền sàng đi tìm gặp thầy Tú. Thấy rất hài lòng, không ngớt lặp lại: "Tốt lắm! Tốt lắm!" Thượng Tọa Tú và Tuyết Nham cùng nắm tay nhau rảo bước theo hàng liễu ngoài cổng chùa. Tuyết Nham nhìn chung quanh, nhìn lên nhìn xuống, biết bao cái thấy nghe trong trời đất nay hiện ra hoàn toàn khác hẳn; những gì mình ghét bỏ trước kia, nào vô minh, phiền não, bấy giờ vốn chỉ là lưu xuất từ chân tánh của mình vẫn y nhiên ngồi sáng, chân thật và trong suốt—Venerable Hsiu, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Hsueh Yen's autobiography, there is a small detail on him. Zen master Hsueh-Yen told the following stories of his experience in Zen: "At nineteen I was staying at the monastery of Ling-yin. After leaving Ling-yin Monastery, I moved to Ching-tzu monastery." One day Hsueh Yen happened to meet Venerable Hsiu in the corridor, and for the first time Hsueh Yen could have a talk with him. Hsueh-Yen asked, 'Why was it that you avoided me so much last year when I wished to talk with you?' Venerable Hsiu said, "An earnest student of Zen begrudges even the time to trim his nails; how much more the time wasted in conversation with others!" Hsueh Yen said, "I am troubled in two ways, by dullness and restlessness, how can I get over them?" Venerable Hsiu replied: "It is owing to your not being fully determined in your exercise. Have the cushion high enough under you, and keeping your spinal column upright, throw all the spiritual energy you possess into the koan itself. What is the use of talking about dullness and restlessness?" This advice gave Hsueh Yen a new turn to my exercise, for in three days and nights he came to realize a state in which the dualism of body and mind ceased to exist. Hsueh Yen felt so transparent and lively that his eyelids were kept open all the time. On the third day Hsueh Yen was walking by the gate still feeling as he did when sitting cross-legged on

the cushions. He happened to meet Venerable Hsiu, who asked, "What are you doing here?" Hsueh Yen answered, "Trying to realize the truth." Venerable Hsiu asked, "What do you mean by the truth?" Hsueh Yen could not give him a reply, which only increased my mental annoyance. Wishing to return to the meditation hall Hsueh Yen directed his steps towards it, when he encountered the head-monk. Venerable Hsiu said, "Keep your eyes wide open and see what it all means." This encouraged him. Hsueh Yen came back into the hall and was about to go to his seat when the whole outlook changed. A broad expanse opened, and the ground appeared as if all caved in. The experience was beyond description and altogether incommunicable, for there was nothing in the world to which it could be compared. Coming down from the seat Hsueh Yen sought Venerable Hsiu. Hsiu was greatly pleased, and kept repeating: "How glad I am! How glad I am!" Both Venerable Hsiu and Hsueh Yen took hold of each other's hands and walked along the willow embankment outside the gate. As Hsueh Yen look around and up and down, the whole universe with its multitudinous sense-objects now appeared quite different; what was loathsome before, together with ignorance and passions, was now seen to be nothing else but the outflow of his own inmost nature which in itself remained bright, true, and transparent—See Tuyết Nham Tổ Khâm Thiền Sư.

**Tú Tông:** Shen-Hsiu Sect—Thần Tú sáng lập Bắc phái—Shen-Hsiu established the northern—See Thần Tú and Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn.

**Tú Vương Phật:** King of Past-Lives Buddha.

**Tù:**

1) (a): Stagnant (water)—Nước đọng.

2) (n): Prison—Jail—Gaol—Ngục tù.

**Tụ Chúng:** To assemble—To gather.

**Tụ Đâu:** Tụ tập—To gather together.

**Tụ Đế:** Samudaya (skt)—Diệu Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế, tức "tập đế," hay khổ đau phiền não gây ra bởi dục vọng—The second of the four dogmas, that of "accumulation," i.e. that suffering is caused by the passions—See Tứ Diệu Đế.

**Tụ Độc Quỷ Vương:** Poison-Gathering Ghost King—See Nhiếp Độc Quỷ Vương.

**Tụ Lạc:** Isana (skt)—A settled place—Locality.

**Tụ Lạc Gian Tịnh:** Gamantarakappa (p)—Gamantarapappa (p)—Trong lần kết tập kinh điển lần thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly, các tỳ kheo phái Bạt Kỳ đã đề nghị được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai. Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều—In the Second Council in Vaisali, the monks of the Vajji insisted allowing monks and nuns to eat the second time in a day. The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating.

**Tụ Mạt:** Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles.

**Tụ Nghiệp:** Sự tích tụ của nghiệp—Karmical accumulation.

**Tụ Tịnh Giới:** Collections of pure precepts—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoằng Thệ Nguyên—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows."—See Tam Tu Tịnh Giới.

**Tuân Thức** (964-1032): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Tuấn Khoái:** Nhanh nhẹn và thông minh—Quick and intelligent.

**Tuấn Nhuận** (1166-1227): Tên của một vị danh Tăng Luật Tông Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous Vinaya monk who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

**Tuấn Pháp:** Severe laws.

**Tuần Án:** Tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện—To patrol and receive any complaints.

**Tuần Canh:** Người canh tuần hỏa hoạn về đêm—To patrol as night-watchman, or guarding against fire.

**Tuần Đôn:** The ten days' account in a monastery.

**Tuần Đường:**

- 1) Canh tuần tự viện—To patrol, or circumambulate the hall.
- 2) Nhà Tăng—A monk's halls:
  - a) Nhà Trụ Trì: Nơi uống trà và ngồi thiền—The tea hall.
  - b) Nhà Đại Chúng: Nơi họp chúng tụng niệm—The assembly hall.
  - c) Nhà Thủ Tọa: Nơi ngồi thiền—The meditating hall.
  - d) Nhà Duy Na: Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết—Room for supervisor of monks.
  - e) Nhà Tham Đầu: Nơi dùng cho khách Tăng—Room for guest monks.
  - f) Nhà Đô Tự: Nhà kho—The storage.
  - g) Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương: Nơi uống trà của khách Tăng—Tea Room for guest monks.
  - h) Nhà Sa Di: Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền—Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation.

**Tuần Giáo:** See Tuần Tích.

**Tuần Hỏa:** See Tuần Canh.

**Tuần Hoàn:** Pradaksina (skt)—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—To circulate.

**Tuần Kiểm:** Patrol and control.

**Tuần Lễ Quán Niệm:** Rohatsu sesshin (jap)—A week-long period of intensive meditation practice—Theo Thiền Tông Nhật Bản “tuần lễ quán niệm,” bắt đầu từ ngày đầu tháng 12 âm lịch và chấm dứt vào ngày mồng 8 âm lịch, nhưng hiện thời tại Nhật người ta chỉ tổ chức trong ngày mồng 8 mà thôi. Đêm cuối cùng, các nhà sư không ngủ và không nằm mà thức ngồi suốt đêm. Theo truyền thống “rohatsu” tưởng niệm ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đạt thành Đại Giác—According to the Japanese Buddhism, the “week-long period of intensive meditation practice” begins on December 1 and finishes on the day “rohatsu” (the eighth day of the twelfth month of lunar calendar), but in contemporary Japan it is celebrated on December 8. The last night, on which, unlike on the other nights, the monks do not lie down to

sleep, but sitting the whole night through (tetsuya). According to tradition, “rohatsu” commemorates the day on which Sakyamuni Buddha attained complete awakening (Bodhi).

**Tuần Liều:** Tuần hành phòng ốc trong tự viện—To inspect all the buildings of a monastery.

**Tuần Nhân Phạm Dạ:** Người đi tuần hành lại trở thành phạm nhân. Từ mà thiền lâm dùng để chỉ trích tông Pháp Nhân quá nhấn mạnh đến giáo điển đến độ họ trở thành tù nhân của những giáo điển này—The term is used to criticize the Fa-Yen tsung for their emphasis on the scriptures to a point that they become prisoners of these scriptures.

**Tuần Nhật:** Ten days.

**Tuần Thân Quán:** Thân Niệm Xứ Quán—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

**Tuần Thế Kỹ:** Samnyasin (skt)—Giai đoạn tu hành cuối cùng của một vị tu hành theo Bà La Môn là dứt bỏ thế gian để châu du khắp thiên hạ—The last period of cultivation for a brahmin, renouncing the world and wandering all over the places.

**Tuần Tích:** Tuần Giáo—Cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi—To walk about with a metal staff, i.e. to teach.

**Tuần Văn Trục Cú:** Y theo câu văn hay lời nói mà tìm câu ý nghĩa. Các tông phái Thiền hoàn toàn chống lại phương pháp này—Base on words and sentences to find out the meanings. Zen sects completely oppose this method.

**Tuất:** Giờ Tuất từ 7 đến 9 giờ tối—The “Su” hour from 7 to 9 P.M.

**Túc:** Chân: Foot (leg)—Đầy đủ: Enough (full)—Chỗ trú ngụ qua đêm: A halting place where one passes the night—Xưa kia: Former (early).

**Túc Báo:** Quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động trong tiền kiếp—The consequence of deeds done in former existence.

**Túc Căn:** Cội căn được vun trồng trong tiền kiếp—The root of one’s present lot planted in previous existence.

**Túc Căn Quảng Bình Tướng:** Gót chân đầy đặn—Full-sized heels, well set and even heels, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Túc Chấp:** Bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời này—The character acquired in a previous existence and maintained.

**Túc Chấp Khai Phát:** Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nảy nở—The present fruition of the meritorious character developed in previous existence.

**Túc Chính:** Grave and correct.

**Túc Dạ:**

- 1) Bán Dạ: Đại Dạ—Tăng Biệt Dạ—Thái Dạ—Thông Dạ—See Đãi Dạ.
- 2) Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony.

**Túc Dạ Bất Học:** Thuở thiếu thời không chăm học—In youth not to study from morning till night.

**Túc Dạ Bất Tu:** Thuở thiếu thời không chăm chỉ tu hành—In youth not to cultivate from morning till night.

**Túc Diệu:** Hai mươi tám chòm sao và thất đại hùng tinh—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

**Túc Duyên:** Abhilasa (skt)—Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp—Causation or inheritance from previous existence.

**Túc Đặc Quốc:** Sogdian (skt)—Tên của một vương quốc nhỏ của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand—Name of a small kingdom of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand.

**Túc Ha Đa Quốc:** Swat (skt)—Tên của một vương quốc nhỏ nằm về phía bắc Ấn Độ—Name of a small kingdom located in the north of India.

**Túc Hạ Bình Lập Tướng:** Bàn chân bằng phẳng—Level and full feet, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Túc Hạ Nhị Luân Tướng:** Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe—Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Túc Hạ Vân Sinh:** Mây trắng dưới chân, ý nói sự hoàn toàn tự do tự tại. Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não—White clouds are under the feet, the term means a complete freedom. The mind being free from delusion.

**Túc Kỳ:** Đêm trước ngày lễ thọ trai—The night before a fast day.

**Túc Lự Thiên Sư:** Zen Master Túc Lự—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thông Thiên, và là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Thông Thánh để dạy thiền. Nơi và lúc nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thông Thiên, and became the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Thông Thánh Temple to teach Zen. His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Túc Mạng:** Previous life or lives—See Tiền Kiếp.

**Túc Mạng Lực:** Khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ—The Buddha-power to know all previous transmigrations.

**Túc Mạng Minh:** Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Knowledge of one's past lives—Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người. Tuệ giác của một vị A La Hán—Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives. The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations.

**Túc Mạng Thông:** Pubbeniva-sanussati-jnanam (p)—Purvanivasanusmrti (skt)—Remembrance of previous lives—Nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành. Đây là một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây cũng là trí huệ của một vị Phật—The Divine knowledge or remembrance of one's former state of existence (with recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness). This one of the six transcendental powers, can remember past lives. Knowledge of former past lives of one's own and of others Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—See Lục Thông.

**Túc Mạng Trí Minh:** Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Knowledge of one's past lives.

**Túc Mệnh:** See Túc Mạng.

**Túc Mệnh Lực:** Một trong Thập Lực của Như Lai—One of ten Buddha-powers—See Thập Lực (9).

**Túc Mệnh Minh:** See Túc Mạng Minh.

**Túc Mệnh Nhân Thuyết:** Pubbekatahetu (p)—Theory of an exclusive determination by the past—Một trong những lý thuyết chính của ngoại giáo Ni Kiên Tử. Theo Phật giáo, không phải mọi việc xảy ra đều do nghiệp quá khứ. Vào thời Đức Phật, ngoại đạo Ni Kiên Tử chủ trương rằng bất cứ cảm giác gì con người lãnh thọ, dù đó là lạc thọ, khổ thọ, hay bất lạc bất khổ thọ. Tất cả đều do những hành động hay nghiệp quá khứ tạo ra. Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận chủ thuyết Túc Mệnh Nhân này, Ngài cho đó là điều không hợp lý. Theo Đức Phật thì rất nhiều điều xảy ra là do kết quả của nghiệp mà chúng ta làm trong hiện tại này hoặc là do những nguyên nhân bên ngoài cũng có—One of the main theory of Nigantha Nataputta. According to Buddhism, not everything that occurs is due to past actions. During the time of the Buddha, sectarians like Nigantha Nataputta held the view that whatever the individual experiences, be it pleasant or unpleasant or neither, all come from former actions or past karma. The Buddha, however, rejected this theory of an exclusive determination by the past as unreasonable. According to the Buddha, many a thing is the result of our own deeds done in this present life, and of external causes—See Nghiệp.

**Túc Mệnh Thông:** Knowing all previous transmigrations—See Túc Mạng Thông.

**Túc Mục:** Aksapada (skt)—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm quyển—According to Keith in The Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya.

**Túc Mục Tiên:** Aksapada (skt)—Mục Túc Tiên—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers—See Túc Mục.

**Túc Nghiệp:** Purva-karma (skt)—Pubba-kamma (p)—Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma

of previous existence (life)—Deeds done in a former existence—Deeds done in a previous life.

**Túc Nguyện:** Nguyện vọng từ trong tiền kiếp—Original vow—A vow made in a former existence—See Bản Nguyện.

**Túc Nguyện Lực:** Lực tác dụng của nguyện vọng vốn có trong tiền kiếp—The power of an ancient vow.

**Túc Nhân:** Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous existence.

**Túc Phu Cao Mãn Tướng:** Trên bàn chân nổi cao đầy đặn—Arched top feet or arched insteps, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Túc Phúc:** Phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp—Happy karma from previous existence—See Túc Thiện.

**Túc Sanh Truyện:** Dhammapala-jataka (p)—Jataka (skt)—Stories of Buddha's previous lives.

**Túc Tác:** Những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp—Deeds of a former life.

**Túc Tác Luận Sư:** See Túc Tác Ngoại Đạo.

**Túc Tác Ngoại Đạo:** Một trong những giáo phái ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách tự khổ hạnh để giải thoát những trừng phạt và chướng nghiệp tiền kiếp—One of the ascetic sect who sought release from penalties from the deeds of a former life by severe austerities now.

**Túc Tác Nhân Luận:** See Túc Tác Ngoại Đạo.

**Túc Tác Phước:** Purva-kusala-mula (skt)—See Túc Thiện.

**Túc Tập:** Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence.

**Túc Thành:** Hợp thành—To gather to form.

**Túc Thế:** Purva (skt)—Pubba (p)—Tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước—A former existence.

**Túc Thế Thiện Căn Lực:** Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Năng lực của những thiện căn trong đời trước—The power of goodness practiced in his former lives.

**Túc Thiện:** Purva-kusala-mula (skt)—Shukuzen (jap)—Những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp—Good deeds done in previous existence—Karmic virtue—Stored merits in one's past lives.

**Túc Thiện Căn:** Purva-kusala-mula (skt)—See Túc Thiện.

**Túc Tông Thỉnh Tháp Dạng:** See Quốc Sư Vô Phùng Tháp.

**Túc Trái:** Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời này mới thấy hiện ra các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói “tiền oan tức trái,” nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ)—The unrepaired debts from or sins of former incarnations.

**Túc Trú:** Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ trong tiền kiếp—Former abidings or habitations.

**Túc Trú Thông:** Túc trú tùy niệm trí chứng thông hay tri kiến của Phật biết các tiền kiếp của mình và chúng sanh—The Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others.

**Túc Trụ:** Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp—Former abidings, or habitations.

**Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông:** Purva-nivasa-nusmrti-jnana (skt)—Pubbe-nivasa-nussatinana (p)—Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others.

**Túc Trục:** To attend at all time.

**Túc Vương Hoa:** Naksatra-rajāsankusumitabhijna (skt)—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra.

**Túc Vương Hý:** Naksatra-rajā-vikridita (skt)—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú. Đây cũng là một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The play of the star-king, or king of the constellations. This is also one of the samadhi in the Lotus sutra.

**Túc Vương Hý Tam Muội:** Naksatra-rajā-vikridita-samadhi (skt)—See Túc Vương Hý.

**Túc Vương Phật:** Naksatra-rajā-Buddha (skt)—Lord of constellations Buddha.

**Túc Ý:** Ý nguyện từ trước—The former intention or vow.

**Tục Cao Tăng Truyện:** Shu Kao Seng Chuan (T'ang Kao Seng Chuan)—Đường Cao Tăng Truyện—Stories of famous monks during the T'ang Dynasty.

**Tục Diệm Liên Phương:** Tiếp ánh sáng, nối mùi hương. Ý nói hành giả phải cố gắng làm cho trí



tuệ và đạo đức được lưu truyền khắp nơi—Zen practitioners should try their best to spread their wisdom and morale everywhere.

**Tục Đế:** Sammati (p)—Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Kun-sop (tib)—Thế đế—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Chân lý tương đối—Thế Tục Đế—Tục đế hay chân lý quy ước—Tục đế hay chân lý quy ước, đối lại với chân đế. Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phượng tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế). Common or ordinary statement, as if phenomena were real. The relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless—See Nhị Đế.

**Tục Đế Bất Sinh Bất Diệt:** See Tục Đế Thường Trụ.

**Tục Đế Phiến Diện:** The one-sided worldly truth—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được giải thích bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Tục đế phiến diện chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng, một trong năm huyền nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” The one-sided worldly truth maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world, one of the five terms.

**Tục Đế Thường Trụ:** Hình tướng của thế gian là thường trụ—Marks of the world are permanent—

World-forms, systems or states are eternal as existing in the absolute (chân như).

**Tục Đế Tính:** Prajnapti-satyata (skt)—Thế Đế Tính—Trạng thái hiểu biết tương đối—State of relative knowledge.

**Tục Đế Trung Đạo:** The middle path of worldly truth—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được giải thích bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Trong Trung Đạo Tục Đế, người ta thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt, một trong năm huyền nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” In the middle path of worldly truth, one sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon, one of the five terms.

**Tục Giới:** Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay cụ túc giới của người xuất gia)—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns.

**Tục Hình:** Vẻ trần tục của người tại gia—Ordinary appearance. (the laity).

**Tục Hữu Chân Không:** Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế—When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.

**Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không:** Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế—When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.

**Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không:** Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế—If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views denying them all will be regarded as the higher truth.

**Tục Lụy:** Troubles of the world.

**Tục Lưu:** The common flow or run—Worldly trend—Khuyh hưởng của thế gian. Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự

chân thực—Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality.

**Tục Mệnh:** Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed.

**Tục Mệnh Thân Phan:** See Tục Mệnh.

**Tục Minh Đăng:** Forever-lit Lamp—See Vô Tận Đăng.

**Tục Ngã:** Mundane self—Giả ngã (đổi lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego).

**Tục Nhân:** Gihin (p)—Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—Cư Sĩ—Người tu tại gia—An ordinary householder—An ordinary man—The laity.

**Tục Pháp** (1641-1728): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Tục Pháp Đế:** The worldly truth, in contrast with the superior truth (Thắng pháp đế).

**Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không:** Khi những quan điểm được diễn tả trong giai đoạn chót trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế—If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

**Tục Trần:** Common dust—Earthly pollution—Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian—Common dust, earthly pollution—The world.

**Tục Trí:**

- 1) Hậu đắc trí: Phân biệt trí—See Như Lưỡng Trí.
- 2) Phương Tiện Trí—Ordinary wisdom—Worldly knowledge—Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẽ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm)—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality—See Quyền Trí.

**Tục Vọng Chân Thực Tông:** Tông phái tin rằng chân lý thường tình trong thế tục thì hư vọng, còn chân lý tối thượng thì thực hữu, Xuất Thế Bộ thừa

nhân giáo lý này—The popular truth (laukika or samvrti-satya) as false, but the higher truth (lokottara or paramartha-satya) as real as admitted by the Lokottaravada School.

**Tuệ:** Prajna or Jnana (skt).

- 1) Tác dụng phân biệt sự lý: Wisdom, discernment or understanding—The power to discern things and their underlying principles.
- 2) Lực quyết đoán sự nghi ngờ: The power to decide the doubtful.
- 3) Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy: Right Understanding and Right Thought constitute wisdom.
- 4) Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là “trí.” Thông đạt không lý vô vi thì gọi là “tuệ.”—Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals.

**Tuệ Ảo:** Wisdom illusion—Tuệ Huyễn—Trò ảo thuật của trí tuệ hay ống kính vạn hoa của trí tuệ (làm cho con người bị khống chế bởi ảo giác). Trí tuệ và sự huyễn ảo—Wisdom conjuring or the kaleidoscope of wisdom.

**Tuệ Ấn:** Djanamudra (p)—Jnana-mudra (skt)—Trí Ấn—Trí tuệ của Như Lai khế hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi—Wisdom sign or seal which never changes.

**Tuệ Ba La Mật:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Tuệ Bát Nhã:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Tuệ Căn:** Prajna-indriya (skt)—Sense of wisdom—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý. Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng

chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quan chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo—The root or organ of wisdom, one of the five organs. The wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although “sense of wisdom” is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life.

**Tuệ Cự:** Hui-Chu (chi).

- 1) Ngọn đuốc trí tuệ: The torch of wisdom.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived during the T'ang Dynasty in China.

**Tuệ Cự Tam Muội:** See Huệ Cự Tam Muội.

**Tuệ Đạo:** Intuitional way.

**Tuệ Đăng:** Ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám—The lamp of wisdom.

**Tuệ Đăng Vương:** Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others.

**Tuệ Và Định:** Wisdom and Concentration—Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ. Theo

Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ tư, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng. Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế.”—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom. According to the Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth, Patriarch instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-

enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs. Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.”

**Tuệ Độ:** Aryajana or Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt. Tuệ độ hay vô thượng huệ (trí huệ Phật). Trí tuệ dẫn dắt chúng sanh vượt thoát bờ mé sanh tử để đạt đến giác ngộ—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth. The wisdom of a Buddha that leads people to cross the shore of birth and death and come to a complete enlightenment (to the shore of enlightenment).

**Tuệ Giác:** Panna (p)—Prajna (skt)—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—Intuitive insight—Wisdom—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều này cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của ‘ngộ’ là ‘Kiến Tánh,’ có vẻ như muốn nói rằng có sự ‘thấy’ hay ‘cảm thấy’ ở chứng ngộ. Khởi cần phải ghi nhận rằng cái thấy này khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta

được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: “Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời.” Về phương diện này, Thần Hội nói rõ hơn: “Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu.” Không có đặc tính trí năng này, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ này không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trở vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his Varieties of Religious Experience, and this applies also to the Zen experience known as satori. Another name for satori is ‘to see the essence or nature,’ which apparently proves that there is ‘seeing’ or ‘perceiving’ in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K’o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: “As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words.” In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that “The one character of knowledge is the source of all mysteries.” Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint of satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the

knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

**Tuệ Giác Tánh Không:** Realization of void or emptiness—Sự chứng nghiệm không tánh—Trong sự chứng nghiệm được không tánh, là sự chứng nghiệm rằng chẳng những chúng sanh và Đức Phật, luân hồi và Niết Bàn, vân vân, đều không có chủ thể và đều là không. Sự chứng ngộ tánh không là sự chứng ngộ rằng các pháp không có chủ thể và không vượt ra ngoài lý duyên khởi. Phàm phu chúng ta đã lâu đời lâu kiếp thực thể hóa các pháp cũng như tự ngã. Sự thực thể hóa này cùng với sự chấp thủ là nguồn gốc tạo ra khổ đau cho con người. Phật giáo nhấn mạnh đến sự tỉnh thức về ‘tánh không’, nghĩa là sự không có bản thể của tất cả các pháp bao gồm bản ngã và ngay cả bản thân của Đức Phật hầu giúp chúng sanh có cơ may giải thoát khổ đau. Chỉ khi nào hiểu được các pháp thế gian không có thực thể cố định và các pháp này tương quan lẫn nhau thì mới gọi là giác ngộ được lý duyên khởi và chùng đó mới chấm dứt được khổ đau phiền não—In the realization of emptiness, not only sentient beings but also the Buddha, not only the samsara but also Nirvana, are without substance and are empty. This realization of the non-substantial emptiness of everything is inseparably related with the law of dependent co-origination. Lives after lives, we, ordinary human beings, have a strong disposition to substantialize objects as well as our own self as if they were permanent and unchangeable substance. This substantialization along with attachment to all kinds of objects cause human suffering. Buddhism emphasizes awakening to the ‘emptiness’, to the non-substantiality of everything, including self and Buddha, in order to be emancipated from suffering. Dependent co-origination as the truth is possible only when everything in the universe is without enduring substance. At that time, one can say that one has already emancipated from suffering.

**Tuệ Giải:** Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu—The function of wisdom—To explain all things.

**Tuệ Giải Thoát:** Prajna-vimukti (skt)—Wisdom-Liberated—Wisdom of liberation—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ

Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng. Đây là các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings. These are arhats who escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do.

**Tuệ Học:** Adhipannasiksa (p)—Adhiprajasiksa (skt)—Prajna-siksa (skt)—Formation of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom—See Tam Học.

**Tuệ Huyền:** Trí tuệ và sự huyền ảo—Wisdom-illusion—Wisdom conjuring, the kaleidoscope of wisdom—See Tuệ Ảo.

**Tuệ Khả:** Hui-K’o—See Huệ Khả.

**Tuệ Khái:** See Huệ Khái.

**Tuệ Không:** Nanattasunnam (p)—Emptiness of Wisdom—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Tuệ Kiểm:** Trí tuệ có thể cắt đứt mọi phiền não nhằm dứt tuyệt đường sinh tử luân hồi—The sword of wisdom which cuts away illusion and severs the link of transmigration.

**Tuệ Kiến:** Sự thấy biết bằng trí tuệ—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom.

**Tuệ Kính:** Gương trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính—The mirror of wisdom.

**Tuệ Lâm:** Hui-Lin—See Huệ Lâm.

**Tuệ Luân:** The wheel of Wisdom.

**Tuệ Lực:** Prajnabala (skt)—Huệ Lực—Force of wisdom—Power of wisdom—Sức mạnh của trí năng (sức mạnh của trí tuệ), dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—The ability to maintain clear wisdom or the power of wisdom (awareness) which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates.

**Tuệ Lưu:** Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity.

**Tuệ Mệnh:** Wisdom-life—See Huệ Mệnh.

**Tuệ Minh:** Hsuan-Lang—See Huyền Lang.

**Tuệ Minh Sát:** Insight meditation—Thiền minh sát.

**Tuệ Mục:** Con mắt trí tuệ—The eye of wisdom.

**Tuệ Năng:** Hui-Neng—See Huệ Năng.

**Tuệ Nghĩa:** Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ—The apprehension of the meaning of reality through wisdom.

**Tuệ Nghiệp:** Thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ—Practical goodness resulting from wisdom—Undertaking and doing.

**Tuệ Nguyệt:** See Huệ Nguyệt.

**Tuệ Nhãn:** Panna-cakkhu (p)—Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—The eye of wisdom—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó. Tuệ nhãn còn có nghĩa là nhận rõ thực tính của các sự vật cũng như tướng trạng thật sự của chúng. Theo một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không thể nhìn thấy được và có thể nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời này luôn luôn biến đổi và không có một cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định. Điều này có nghĩa là hết thảy mọi sự vật đều vô thường, không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mối liên hệ với mọi sự vật khác giống như những mắt lưới, không có cái gì có một tự ngã—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss. This also means to discern the entity of things and their real state. This, in a sense, a philosophical way of looking at things. A person with the eye of wisdom can observe things that are invisible to the average person and can perceive matters that are beyond imagination. He realizes that all things in this world are always changing and there is

nothing existing in a fixed form. That is to say all things are impermanent, nothing in the universe is an isolated existence, having no relation to other things; everything exists in relationship with everything else like the meshes of a net, nothing has an ego.

**Tuệ Nhẫn:** Tuệ nhẫn là một trong thập nhẫn—One of the ten kinds of patience, wisdom-patience.

**Tuệ Nhật:** See Huệ Nhật.

**Tuệ Phược:** Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror.

**Tuệ Quán:** Hui-Kuan—See Huệ Quán.

**Tuệ Quang Tâm:** The mind of wisdom-radiance.

**Tuệ Siêu:** Hui-Ch'ao—See Huệ Siêu.

**Tuệ Số:** Trạng thái tâm, đối lại với tâm—Mental conditions in contrast to mind itself.

**Tuệ Tạng:** 1) Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học: Wisdom-store, the Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras; 2) Tam Tạng Kinh Điển: The whole of the Tripitaka.

**Tuệ Tạng Tâm Thi (1890-1959):** Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He spread the Buddha-dharmas in North Vietnam most of his life.

**Tuệ Tâm:** Tâm trí tuệ—The mind of wisdom.

**Tuệ Tâm Trụ:** Wisdom or the mind resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.

**Tuệ Tâm Viện:** Eshin'in (jap)—Prajna Mind Hall—Thuật ngữ thiền có nghĩa là thiền đường.

**Tuệ Thắng Xứ:** Place of victory in gaining wisdom.

**Tuệ Thân:** Prajna-skandha (skt)—Một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ—Wisdom body, one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom—See Ngũ Phần Pháp Thân.

**Tuệ Thọ:** Tiếng các vị tỳ kheo lớn gọi các tỳ kheo nhỏ—A term to address to a monk by his superior.

**Tuệ Thông:** Tên của một vị danh Ni Việt Nam vào thế kỷ thứ XIV. Hầu như cả đời Ni Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese famous nun in the fourteenth century. She spread the Buddha-dharmas in North Vietnam most of her life.

**Tuệ Tĩnh:** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XVII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Bắc Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master in the seventeenth century. He spread the Buddha-dharmas in North Vietnam most of his life.

**Tuệ Tịnh:** Hui-Ching—See Huệ Tịnh.

**Tuệ Tri:** Pajapati (p)—Pajanati (skt)—Knowledge.

**Tuệ Trung Thượng Sĩ Thiền Sư (1230-1297):** Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung—Tên của một vị thiền sư nổi tiếng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIII. Ông tên thật là Trần Tung, sinh năm 1230, là con cả của Trần Liễu. Ông là cháu kêu vua Trần Thái Tông bằng chú. Thuở thiếu thời ông bẩm chất thông minh thuần hậu. Trong thời chiến đấu với quân Mông Cổ, ông đã hai lần làm tướng cầm quân dẹp giặc. Khi thái bình, ông lui về ẩn tu tại Phong ấp Vạn Niên. Tại đây ông tu thiền với Thiền sư Tiêu Dao. Ông sống đời đơn giản, không chạy theo thế lực chánh trị. Ông sống an nhàn tự tại trong thế giới nhiều nhướng và không bị dính mắc vào bất cứ thứ gì. Theo ông thì nếu không tham thì không làm tội. Chính vì thế mà cả Tăng lẫn tục đều đến học Thiền với ông. Vua Trần Thánh Tông tôn ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ và gửi Thái Tử Trần Khâm (sau này là vua Trần Nhân Tông) đến học Thiền với ông. Ông luôn nhấn mạnh đến “Tâm tức Phật. Cái tâm của muôn pháp chính là tâm Phật. Tâm Phật cũng là tâm ta hợp lại. Chính vì thế mà lúc nào cũng phải thiền, đi cũng thiền, đứng cũng thiền, ngồi cũng thiền, nằm cũng thiền. Lúc nào cũng phải tỉnh thức!” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền ‘Phật Tâm Ca’ nổi tiếng của ngài:

“Phật! Phật! Phật! Không thể thấy  
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói.  
Nếu khi tâm sanh là Phật sanh  
Nếu khi Phật diệt là tâm diệt.  
Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu  
Diệt Phật còn tâm khi nào hết?  
Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm

Đợi đến sau này Di Lặc quyết.  
Xưa không tâm, nay không Phật  
Phàm, Thánh, người, trời như điện chớp.  
Tâm thể không thị cũng không phi  
Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.  
Bỗng đứng đấy, bỗng đứng dừng  
Xưa qua nay lại luống nghĩ bàn.  
Đâu chỉ chôn vùi thừa Tổ tông  
Lại khiến yêu ma nhà mình lộng.  
Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài  
Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.  
Niết Bàn sanh tử buộc ràng suông  
Phiền não bỏ để đối địch rỗng.  
Tâm tức Phật, Phật tức tâm  
Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.  
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở  
Thu về, hiện rõ nét thu sâu.  
Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh  
Như người tìm bóng mà quên kính.  
Đâu biết bóng có từ nơi gương  
Chẳng rõ vọng từ trong chân hiện.  
Vọng đến không thật cũng không hư  
Gương nhận không cong cũng không thẳng.  
Cũng không tội, cũng không phước  
Lầm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.  
Ngọc có vết chừ châu có tỳ  
Tánh vốn không hồng cũng không lục.  
Cũng không được, cũng không mất,  
Bảy lần bảy là bốn mươi chín.  
Tam độc cửu tình nhật trong không  
Lục độ vạn hạnh sóng trên biển.  
Lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm  
Cái tâm muốn pháp là tâm Phật.  
Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp  
Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.  
Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền  
Trong lò lửa rực, một hoa sen.  
Ý khí mất thì thêm ý khí  
Được nơi an tiện hãy an tiện.  
Chao! Chao! Chao! Ôi! Ôi! Ôi!  
Bọt trong biển cả nổi chìm rỗng.  
Các hạnh vô thường tất cả không  
Linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy?  
Tỉnh tỉnh thức, thức tỉnh tỉnh  
Bốn góc đạp đất chờ chinh nghiêng.  
Người nào nơi đây tin được đến  
Trên đánh Tỳ Lô cất bước đi  
Hết!

Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của chính mình, đó là vấn đề sanh tử vì cho dầu chúng ta có là cái gì đi nữa thì cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lên vì sợ. Cũng như chư Bồ Tát, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ xem việc sanh tử là viên lâm của các ngài vì không nhầm bỏ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai. Ngoài ra, sanh tử cũng còn là khí giới của chư Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết như ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nói ‘Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh; tâm mà diệt chừ sanh tử diệt’. Hành giả phải hiểu rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn thiện tâm thức qua thiền định, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết. Hành giả luôn nhớ hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình. Đây là nhng lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: ‘Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?’ Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: ‘Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác.’ Bây giờ chúng ta hãy lắng nghe những lời dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ qua một trong những bài kệ Thiền ‘Sanh Tử Nhân Nhi Di’ nổi tiếng của ngài:

“Tâm chi sanh hề sanh tử sanh,  
Tâm chi diệt hề sanh tử diệt.

Sanh tử nguyên lai tự tánh không,  
Thử huyễn hóa thân diệc đương diệt.  
Phiền não Bồ đề ám tiêu ma,  
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.  
Hoạch thang lô thán đốn thanh lương,  
Kiếm thọ đao sơn lập tội chiết.  
Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa,  
Bồ Tát thuyết pháp ngã thực thuyết.  
Sanh tự vọng sanh, tử vọng tử,  
Tứ đại bốn không tùng hà khởi.  
Mạc vi khát lộc sấn dương diệm,  
Đồng tẩu tây trì vô tạm đi,  
Pháp thân vô khứ diệc vô lai,  
Chân tánh vô phi diệc vô thị.  
Đáo gia tu tri bãi vấn trình,  
Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.  
Ngu nhân điên đảo bố sanh tử,  
Trí giả đạt quan nhân nhi dĩ.”  
(Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,  
Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.  
Sanh tử xưa nay tự tánh không,  
Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.  
Phiền não Bồ đề thâm tiêu mòn,  
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.  
Lò lửa dầu sôi chóng mát lành,  
Cây kiếm núi đao liền gãy hết.  
Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi  
Bồ Tát nói pháp, ta nói thật.  
Sống tự đối sống, chết đối chết,  
Bốn đại vốn không, từ đâu khởi.  
Chớ như nai khát đuổi sóng nắng,  
Chạy đông tìm tây không tạm nghỉ.  
Pháp thân không đến cũng không đi,  
Chân tánh không phải cũng không quấy.  
Đến nhà nên biết thôi hỏi đường,  
Thấy trăng, đâu nhọc tìm tay ấy.  
Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết,  
Người trí thấy suốt nhân thôi vậy).

Name of a Vietnamese Zen master in the 13th century. His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He



practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title “Tuệ Trung Thượng Sĩ” (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Kham (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him. He always emphasized on “From mind is Buddhahood. The mind of all phenomena is the Buddha-mind. The Buddha mind and our mind are just one. Therefore, we must practice Zen at all times, walk in Zen, stand in Zen, sit in Zen, lie down in Zen. Be mindful at all times!” Below is one of his famous Zen poems:

“Buddha! Buddha! Buddha! Cannot be seen!  
 Mind! Mind! Mind! Cannot be told!  
 When the mind is born, Buddha is born.  
 When Buddha is gone, the mind is gone too.  
 It is impossible where the mind is gone  
 while Buddha remains.  
 It is impossible when Buddha is gone  
 while the mind remains.  
 If you want to know the mind of Buddha,  
 And the mind of ‘birth and death’,  
 Just wait for Maitreya and ask Him.  
 Once upon a time, there was no mind;  
 there is no Buddha now.  
 All the unenlightened, the saints, human beings,  
 Heavenly beings are just like flashes of  
 lightning.  
 The mind nature is neither right nor wrong.  
 The Buddha nature is neither real nor unreal.  
 Suddenly arising, suddenly ceasing,  
 Formerly leaving, now coming,  
 You all waste your time thinking and discussing.  
 In that way,  
 you would bury the Vehicle of the Patriarchs,  
 And also cause the devils to appear in the house.  
 If you wish to find the mind,  
 Stop seeking outward.  
 The nature of the mind is naturally empty and  
 still.

Nirvana and ‘birth and death’ are hollow bonds.  
 Afflictions and Bodhi are empty opponents  
 The mind is Buddha, Buddha is the mind.  
 The profound meaning shines bright  
 Since the beginningless time.  
 When spring comes,  
 the spring flowers blossom naturally.  
 When autumn arrives,  
 the autumn waters reflect the sorrow clearly.  
 Leaving the false mind, and keeping the true  
 nature is similar to a person who looks for the  
 reflections without the mirror.  
 He does not know that reflections come from the  
 mirror, and that the false appear from the truth.  
 That the false come is neither real nor unreal,  
 that the mirror reflects is neither wrong nor right.  
 There is neither sinfulness nor blessedness.  
 Do not mistake wish-fulfilling gem with white  
 jewel.  
 Gems could have scratches,  
 while Jewels could have defects.  
 The mind nature is neither pink nor green,  
 neither gained, nor lost.  
 Seven times seven is forty-nine.  
 The three poisons, the nine kinds of beings,  
 And the sun in the sky.  
 The six paramitas and ten thousand conducts are  
 waves in the ocean.  
 Be still, be still, be still. Sink, sink, sink.  
 The essence of all phenomena is the Buddha  
 mind.  
 The Buddha mind and your mind are also one.  
 This is natural the profound meaning since the  
 beginningless time.  
 Walk in Zen, sit in Zen,  
 then you will see the lotus in a brilliant fire.  
 When your will becomes weak,  
 just strengthen it.  
 When your place is peaceful and comfortable,  
 just stay there.  
 Ah! Ah! Ah! Oh! Oh! Oh!  
 Bubbles floating and sinking in the ocean are all  
 empty.  
 All conducts are impermanent;  
 all phenomena are empty.  
 Where can you find the sacred bones of your late  
 master?  
 Be mindful, be mindful, be awake.

Be awake, be mindful, be mindful.  
 Keep four corners in contact with the ground;  
 do not let things tilt.  
 If someone here trust this,  
 He can start walking from the crown of  
 Vairocana Buddha.  
 Kwats!

There is one problem of human life that cannot be solved through human knowledge and endeavor, this is the problem of life and death. No matter who we are or what we are, death invariably comes to us all. We instinctively feel death to be undesirable and frightening. Young people do not feel so horrified by death because they are so full of vitality and strong feelings that they do not think of death as it really is. They are not afraid of death because they do not think about it. If they gave it serious consideration, they would probably tremble with fear. Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction. Besides, birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. There is one way to be free from the threat of death as Zen master Tuệ Trung Thượng Sĩ has said: 'When the mind arises, birth and death arise; when the mind vanishes, birth and death vanish.' Zen practitioners should see that we do not die, our lives only change in form. When we can perfect our consciousness through meditation, we will be truly free from the terror and suffering of death. Zen practitioners should always remember to make the self your light, make the Law your light. These are the words the Buddha spoke to Ananda, one of his ten great disciples, before dying. Ananda felt anxious, reflecting: "When the World Honored One, who is unparalleled leader and teacher, dies, who on earth should we depend upon in our practice and life?" In response to Ananda's anxiety, the Buddha taught him as follows: "Ananda! In the future, you should make yourself your light and

depend upon your own self. You must not depend upon other people. You should make the Law your light and depend upon the Law. You must not depend upon others. Now, let's listen to one of his famous Zen poems 'At Ease with Birth and Death':

"When the mind arises, birth and death arise;  
 When the mind vanishes, birth and death vanish.  
 Birth and death are originally empty in nature,  
 This unreal body will someday be gone,  
 When you see affliction and Bodhi fading,  
 Hell and heaven will themselves wither.  
 The fire and the boiling oil will soon cool down,  
 The tree of swords and the mountain of knives  
 will break all.  
 The Sound hearers meditate; I don't.  
 The Bodhisattvas preach dharma; I tell the truth.  
 Life is itself illusory, and so is death.  
 The four great elements are originally empty;  
 Where did they emerge from?  
 Do not behave like a thirsty deer chasing the  
 mirage,  
 And searching east, then west endlessly.  
 The Dharma Body neither comes nor goes.  
 The True Nature is neither right nor wrong.  
 After arriving home, you should not ask for the  
 direction anymore.  
 After seeing the moon,  
 you need not to look for the finger.  
 The unenlightened erroneously fear of  
 birth and death,  
 The enlightened have fully insight,  
 and live at ease."

**Tuệ Tu:** Panna-bhavana (p)—Development of wisdom—Tu tập phát triển trí tuệ.

**Tuệ Tu Hạnh:** Practice of all knowledge—Hạnh thực hành trí huệ—Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết—To know everything, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

**Tuệ Túc:** Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là "Phước Túc."—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness.

**Tuệ Tư:** See Huệ Tư.

**Tuệ Uyển:** Hui-Yuan—See Huệ Uyển.

**Tuệ Uyển Âm Nghĩa:** See Huệ Uyển Âm Nghĩa.

**Tuệ Văn:** Hui-Yun (chi)—Một vị sư Trung Hoa, nhị tổ tông Thiên Thai—A Chinese monk, second patriarch of the T'ien-T'ai sect.

**Tuệ Vân:** Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings.

**Tuệ Viên Mãn:** Anna (p)—Ajnata (skt)—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiến toàn—Tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

**Tuệ Viễn:** See Viễn Sư.

**Tuệ Vô Lưu:** Jnanamana-sravam (skt)—Trí tuệ không bị nhiễm trước—Non-outflowing wisdom—Wisdom non-outflowing.

**Tung Hoàn:** Ju-O (jap)—Vertical or horizontal—Free in all directions.

**Tung Sơn:** Suzan (jap)—Tung-shan—Tên một ngọn núi trong tỉnh Hồ Nam, nam Trung Hoa, nơi chùa Thiếu Lâm được xây dựng, và là nơi tổ Bồ Đề Đạt Ma đã sống một thời gian dài—Name of a mountain in the province of Honan, in south China, where Shao-Lin monastery was built and Bodhidharma, the first patriarch of the Chinese Zen Lineage, lived there for a long time.

**Tung Sơn Cư Trung Thiên Sư (1277-1345):** Tên của một vị Thiền sư Lâm Tế Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư đến Trung Hoa hai lần, lần đầu vào năm 1309 và lần thứ hai vào năm 1318. Năm 1323, Sư trở về Nhật Bản để truyền bá Thiền pháp của tông Lâm Tế—Name of a Japanese Rinzaï Zen master who lived in the fourteenth century. He came to China twice, the first time was in 1309 and the second time was in 1318. In 1323, he returned to Japan to spread the Lin-Chi's Zen teachings.

**Tung Sơn Luật Đức Thiền Sư:** Zen master Tung-shan Lu Te—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Tung Thâm Trí Huệ:** The Wisdom of Knowing the Thing as It Is—See Như Sở Hữu Trí.

**Tung Tích:** Trail—Trace.

**Túng:** Túng thiếu: To be short of money—Dung túng điều xấu ác: To tolerate evil doings.

**Túng Nhiên:** Đầy đầy—To abound with.

**Túng Nhiên:** Mặc dầu—Although—Though.

**Túng Túng:** Đầy đầy—To abound with.

**Tùng Ân Mậu (1280-1364):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

**Tùng Ba Thiên Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Tùng Bản Văn Tam Lang (1869-1944):** Tên của một vị học giả Ấn giáo và Phật giáo của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese scholar on Hinduism and Buddhism, who lived in the twentieth century.

**Tùng Duyên Hiển Liễu Tông:** Mimamsa-sutra (skt)—Di Man Sa Kinh—Sutra of the Mimamsa sect.

**Tùng Duyên Sanh:** Pratyaya-mayam (skt)—To arise from condition—Consisting condition.

**Tùng Duyệt Đâu Suất Thiền Sư:** Tosotsu Juetsu (jap)—Tou-shuai Ts'ung-yueh (Wade-Giles Chinese)—Doushuai Congyue (Pinyin Chinese)—See Đâu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.

**Tùng Đâu:** Toàn bộ—All—Whole—In total.

**Tùng Địa:** Ju-chi (jap)—Từ đất hay từ nền của đất. Trong Thiền, thuật ngữ đề nghị một trạng thái cụ thể—From the earth, out of the Earth. On the ground, relying on the ground, or on the basis of the ground. In Zen, the term suggests a concrete state.

**Tùng Địa Động Xuất:** Ju-chi-yushutsu (jap)—Nhảy lên từ đất: To spring forth (to burst from the earth, springing out of the Earth)—Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: The title of Chapter 15 in Lotus Sutra.

**Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát:** Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ Tát)—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil.

**Tùng Giả Nhập Không:** Entering emptiness from conventional existence—See Không Giả Trung (1)(b).

**Tùng Giao:** Để mặc (ai)—Leave (someone) alone.

**Tùng Hiển Quan Âm Thiền Sư:** Tsung-hsien Kuan-yin—Thiền sư Tùng Hiển Quan Âm sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X)—Zen master Tsung-hsien Kuan-yin lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century).

- Một hôm, Sư thượng đường, ngồi im lặng giây lâu, rồi dẫn kinh Duy Ma Cật: "Văn Thù rất khen ngợi cư sĩ khi cư sĩ im lặng. Nay ta muốn biết cư sĩ Duy Ma Cật có nhận lời khen không? Nếu nhận, đầu đáng danh cư sĩ. Nếu không nhận, Văn Thù mất công khen ngợi. Đại chúng hiểu chứ? Nếu hiểu, đúng là kẻ học Thiền." Một vị Tăng bước ra hỏi: "Cư sĩ im lặng, Văn Thù khen ngợi, ý ấy như thế nào?" Sư nói: "Ông hỏi đi ta đáp cho." Vị Tăng hỏi: "Nếu hạng người ấy xuất đầu lộ diện ở đây, hậu quả sẽ ra sao?" Sư bèn đọc bài kệ:

"Hành đáo thủy cùng xứ  
Tọa khán vân khởi thời."  
(Chỗ đi tận ghềnh suối  
Khi ngồi xem mây lên).

One day, Tsung-hsien entered the hall and sat quietly for a while in the pulpit and then, referring to the Vimalakirti, said this: "Manjusri greatly praised Vimalakirti as he sat in silence. Now I want to know: 'did Vimalakirti accept the praise, or not?' If he accepted it, there was no philosopher worth the name Vimalakirti. If he accepted it not, Manjusri must be said to have wasted his praise. O monks, do you understand? If you do, you are real students of Zen." A monk stepped forward and said, "What is the meaning of Vimalakirti's silence and Manjusri's praise?" Tsung-hsien said, "You ask, I answer." The monk asked, "If such men made their appearance here, what would be the outcome?" Tsung-hsien recited the following:

"Walking up the mountain path

I come to the source of the stream;  
While sitting in quietude  
I watch how the clouds rise."

- Thiền sư Tùng Hiển sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh. Và vào thời đó, việc giữ im lặng không nói một lời trong một thời kỳ thượng đường cũng là một phương cách được nhiều thiền sư ưa thích dùng để dạy chúng—Zen master Tsung-hsien, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them. And during that period of time, the keeping quiet in silence for some time in the pulpit was a favorite method that many masters used to instruct their disciples.

**Tùng Huệ** (?-1782): Tên của một vị danh Tăng Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk who lived in the eighteenth century.

**Tùng Không:** Ju-ku (jap)—Từ hư không hay trong hư không. Trong Thiền, thuật ngữ có nghĩa là nỗ lực tri thức nhằm gắn kết hiện tượng với khái niệm về "không"—In emptiness or inside space. In Zen, the term means intellectual effort to relate phenomena to the concept "Sunyata."

**Tùng Không Nhập Giả:** Entering conventional existence from emptiness—See Không Giả Trung (2)(b).

**Tùng Lâm:** Pindavana (skt)—Sorin (jap)—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery.

**Tùng Lâm Chi Đối:** Sự ứng đối của Thiền Tăng chưa giác ngộ, mặc dầu có vẻ siêu thoát, nhưng vẫn chưa lìa khỏi ngôn từ và lời nói—Although unenlightened Zen monks are skilful and eminent

in retorting, but it is still binding to words and speeches.

**Tùng Lâm Thanh Quy:** Quy luật rõ ràng trong tự viện—Clear rules for Zen monks in a monastery.

**Tùng Lâm Tịnh xá:** Pindavana-vihara (skt)—Tên của một ngôi tịnh xá nhỏ trong Tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—Name of a small house in the Jetavanarama monastery.

**Tùng Luân Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào đầu thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the beginning of the Yuan dynasty in China.

**Tùng Môn Nhập Giả, Bất Thị Gia Trân:** Cái gì đem từ bên ngoài vào, cái đó không phải là của báu. Thiền tông dùng từ này để nói Phật tánh có sẵn bên trong mỗi người chúng ta, mình không cần phải đi tìm nó ở bất cứ đâu từ bên ngoài. Việc duy nhất mình cần làm là tu hành để được giác ngộ—Whatever comes from outside is not precious. Zen uses this term to indicate that the Buddha-nature is available (ready-made) in everyone of us, and we do not need to go anywhere to find it. The only thing we have to do is to cultivate so that we can attain enlightenment.

**Tùng Nghĩa** (1042-1091): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Tùng Nguyên Sùng Nhạc** (1132-1202 or 1139-1209): Shogensugaku (jap)—Sung-yuan Ch'ung-yueh—Tên của một thiền sư Trung Hoa, thuộc dòng Dương Kỳ của Thiền Lâm Tế, cháu trong Pháp của thiền sư Thiệu Long. Bạch Ẩn Huệ Hạc, một nhà cải cách Phật giáo lớn của Nhật cũng xuất thân từ dòng Thiền này. Chúng ta gặp tên của ông trong thí dụ thứ 20 của Vô Môn Quan. Thiền sư Tùng Nguyên là vị thiền sư có niên đại sau cùng nhất được nhắc đến trong Vô Môn Quan. Văn bản của thí dụ thứ 20 như sau: "Thiền sư Tùng Nguyên nói: 'Tại sao một con người rất mạnh lại không nhấc hai chân mình lên được?' Rồi ông nói thêm: 'Chúng ta không phải nói bằng cái lưỡi.'" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, thiền sư Tùng Nguyên đã dốc hết ruột gan, chỉ hiềm không ai lãnh thọ. Hễ nghe mà lãnh thọ được ngay thì đáng được đến đây mà chịu đòn của Vô Môn. Vì sao? Vì muốn biết thực vàng thì phải

dùng lửa—Name of a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzai Zen; a grandson in dharma of Master Shao-lung (Hu-ch'in Shao-lung). Through Master Sung-yuan passes the lineage of Zen that produced Hakuin Zenji, the great reviver of Rinzai Zen in Japan. We encounter his name in example 20 of the Wu-Men-Kuan. Master Sung-yuan is chronologically the last Zen master to appear in the Wu-Men-Kuan. In example 20 we read: "Master Sung-yuan said, 'How is it that a man of great strength does not lift up his legs?' And he also said, 'It isn't the tongue with which we speak.'" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Sung-yuan certainly emptied his stomach and turned out his guts. However, there is no one who can acknowledge him. Yet even if someone could immediately acknowledge him, I would give him a painful blow with my stick if he can come to me. Why? Look! If you want to know true gold, you must perceive it in the midst of fire.

**Tùng Nguyên Sùng Nhạc Thiền Sư Ngũ Lục:** Shogensugaku-goroku (jap)—Ngũ lục của Thiền sư Tùng Nguyên Sùng Nhạc—Records of lectures of Zen master Sung-yuan Ch'ung-yueh (1139-1209).

**Tùng Phục:** To submit.

**Tùng Quy:** Quy luật rõ ràng trong tự viện—Clear rules for Zen monks in a monastery.

**Tùng Tăng:** Vị Tăng mới xuất gia—A half-monk—A neophyte.

**Tùng Thẩm Triệu Châu:** Joshu-Jushin (jap)—Chao-Chou-Ts'ung-Shên (Wade-Giles Chinese)—Zhaozhou Congshen (Pinyin Chinese)—See Triệu Châu Tông Thẩm.

**Tùng Thiện:** Follow the good.

**Tùng Thượng Lai:** Từ xưa đến nay—From the ancient time till now.

**Tùng Tịch:** Thiền viện—A Zen monastery.

**Tùng Vân** (1544-1610): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean famous monk who lived in the sixteenth century.

**Tùng Vĩ Ba Tiêu Thiền Sư** (1644-1694): Matsuo Basho Zenji (jap)—Tên của một thiền sư Nhật Bản. Ông được coi như là tác giả bài cú lớn nhất ở Nhật và là người sáng tạo ra bài cú cổ điển. Ông là môn đồ Thiền của thiền sư Bu'cho (1643-1715). Những bài cú hay nhất của ông được dùng làm

mẫu mực cho tất cả các tác giả về sau này; những tác giả này đã thấm nhuần tinh thần thiền cũng như thể hiện kinh nghiệm phi nhị nguyên của họ—Name of a Japanese Zen master, considered the greatest Japanese haiku poet and the founder of the classical art of haiku. He was an adherent of Zen and practiced zazen under the guidance of Master Bu'cho. His best haiku, which became models for all later haiku poets, are permeated with the mind of Zen and express the nondualistic experience of Zen.

**Tùng Xá:** Thiền viện: A Zen monastery— Đoàn thể thiền tăng: An assembly of Zen monks.

**Tùng Ý Thiên Bình Thiền Sư:** Tempyo Jui (jap)—T'ien-p'ing Ts'ung-i—Tianping Congyi— See Thiên Bình Tùng Ý Thiền Sư.

**Tụng:**

1) Geya (skt): Già Tha—Kê Đà—Kê Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur—Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra.

2) Juko (jap): Tụng kinh—To chant—To recite.

**Tụng Âm:** Âm thanh của lời tụng—Sound of hymns.

**Tụng Cổ:** Juko (jap)—Dùng câu thơ có âm vận để bình luận công án—To utilize a poem with rhythm to comment koans.

**Tụng Đọc Chánh Hạnh:** Intone the three sutras—Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Intone the Amitabha sutra, the sutra of Infinite Life, and the sutra of Meditation on the Infinite Life.

**Tụng Giới:** Đọc cho thuộc lòng những giới luật phải chấp trì—Recitation of the precepts.

**Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa:** To recite Pratimoksa, usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni.

**Tụng Giới Bồ Tát:** To recite the Bodhisattva precepts.

**Tụng Học:** Tụng niệm và nghiên cứu học hỏi—Recite and study.

**Tụng Kinh:** Fukyo (jap)—To recite the Buddhist sutra—To intone sutras.

(I) Tổng quan về “Tụng Kinh” trong nhà Thiền—An overview of “Sutra Reciting” in the Zen Sects: Trong Thiền, ngoài việc tu tập Thiền định, kinh cũng được tụng hằng ngày

vào sáng sớm và xế trưa. Nói chung, trong Phật giáo, tụng kinh có hai tác dụng: thứ nhất là để tiếp xúc với tư tưởng của vị sáng lập ra Phật giáo, và thứ nhì là để tạo phước cho tâm linh. Tác dụng thứ nhất có thể được gọi là học kinh điển, trong khi tác dụng thứ nhì mới đúng là tụng kinh hay đọc kinh, vì người tụng đọc chỉ tụng đọc chứ không nhất thiết phải hiểu biết nội dung của kinh. Ngay việc tụng đọc này cũng được xem là phước đức, và điều này đã được nói đến trong kinh. Không những tụng và đọc, việc chép kinh cũng tạo phước. Do đó tụng kinh trong các tự viện Phật giáo cũng có thể được xem như một thứ cầu nguyện. Đọc tụng, ngay cả khi không hoàn toàn hiểu nghĩa, giúp người ta tách tâm thức mình ra khỏi những ưu tư thế tục và các lợi ích vị kỷ. Dầu là tiêu cực, phước đức đạt được do việc tụng kinh cũng có thể hướng dẫn tâm thức hành giả tới việc đạt được trí tuệ Phật. Ngoài ra, tụng kinh cũng là một cách bày tỏ lòng tri ân đối với các bậc thầy, tổ, và các chúng sanh nói chung. Tri ân trong Phật giáo có nghĩa là Phật trí hay toàn trí đã đạt được rất nhiều trên con đường thành tựu nó trong thế gian. Trong cảm giác này, không có cái riêng tư, nghĩa là không có vị kỷ. Do đó các Thiền Tăng trong việc tu tập thường nhật bao gồm cả việc đọc kinh, tụng niệm, dâng hương, lễ lạy, vân vân để bày tỏ lòng cảm kích đối với những gì mà chư Phật, chư Tổ và các bậc Thầy và những nhân vật khác đã làm cho chính nghĩa Phật giáo—In Zen, besides daily Zen practices, the sutras are also daily recited in the early morning and in the late afternoon. Generally speaking, in Buddhism, sutra-reading performs a double function; primarily as getting in touch with the thought of the founder, and secondarily as creating scriptural merit. The first may better be called sutra-study whereas the latter is properly sutra-reading or reciting, for the object is just to recite it, not necessarily accompanied by an intellectual understanding of its content. The recitation itself is regarded as meritorious as it is so stated in the sutras. Not only reciting or reading but copying is also merit-producing. The sutra-reading in the Buddhist

- monasteries can thus be reconked as a sort of prayer. The reading, even when its full meaning is not grasped, detaches one's mind from worldly concerns and self-centered interests. Though negative, the merit herewith gained tends to direct the mind towards the attainment of Buddha-wisdom, omniscient, or perfect knowledge (Sarvajnata). Besides, the sutra-reading is also an expression of gratitude towards one's masters, ancestors, and other beings generally. To be grateful in Buddhism means that Buddha-wisdom has gained so much towards its realization in the world. In this feeling there is nothing personal, that is, egotistic. The Zen monks, therefore, in their daily exercises which consist in sutra-reading, prayer-recitation, incense-offering, bowing, and so on, express their appreciation of what the Buddhas, Bodhisattvas, patriarchs, teachers, and other personages have done for the Buddhist cause.
- (II) Những kinh điển chính trong nhà Thiền—Major sutras in Zen: Những bộ kinh được sử dụng thường nhất trong Thiền viện là: 1) Tâm Kinh, 2) Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, 3) Kinh Kim Cang. Trong ba bộ kinh này, Tâm Kinh giản dị nhất cho nên được tụng trong tất cả mọi dịp—The sutras most commonly used in the Zen monastery are: 1) The Prajna-paramita-hridaya Sutra, known as the Heart Sutra, 2) The Samantamukha-parivarta, Chapter Universal gate in the Pundarika Sutra, 3) The Vajracchedika Sutra, known as the sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom. Of these three, the Heart Sutra being the simplest is recited almost on all occasions—See Kinh Điển Và Thiền.
- (III) Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Sutra Reciting” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19).
  - 2) Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20).
  - 3) Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100).
  - 4) Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101).
  - 5) Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102).
- Tụng Kinh Cầu An:** To recite the Buddhist sutra for peace and security.
- Tụng Kinh Cầu Quốc Thái Dân An:** Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.
- Tụng Kinh Đầu Năm:** New Year Mantra Recitation.
- Tụng Kinh Hoa Nghiêm:** Avatamsaka Sutra Recitation.
- Tụng Kinh Pháp Sư:** Intoner—Reciting master—Vị Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được. Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng

tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này—Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory.

**Tụng Kinh Quan Thế Âm:** Kuan Shi Yin Sutra Recitation.

**Tụng Niệm:** To chant the sutra and to recite the Buddha's name—Tụng kinh niệm Phật.

**Tụng Tập Nhân:** Habits of disputation—Habits of litigation—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tụng Tập Nhân như sau: “Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.”—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of disputation as follows: “Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one's shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a ‘yin villain.’ Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea.”

**Tụng Trì:** Assiduously recite—To chant and maintain the sutra and the mantra.

**Tuổi Đạo:** Vassagga (skt)—Hạ Lạp—Seniority.

**Tuổi Già Cứ Chạy Theo Thời Gian:** Old age comes swiftly with the passage of months and years.

**Túy Tú:** Mrgasiras (skt)—Invaka (skt)—Truy, tên của một trong 28 chòm sao—Name of one of the twenty eight constellations.

**Túy Quả:** Madana (skt)—Mạt Đạt Na, một loại quả được gọi là quả làm say—A fruit called the intoxicating fruit.

**Túy Ông Nguyễn Lữ Thiền Sư:** Suiwo Zenji (jap)—Name of a Japanese Zen master in the eighteenth century—Tên của một vị Thiền sư của Nhật Bản vào thế kỷ thứ mười tám. Hai vị Túy Ông Nguyễn Lữ và Đông Lãnh Viên Từ là hai thiền sư trợ giáo đắc lực nhất của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (1689-1769). Túy Ông Nguyễn Lữ được biết đến như là một bậc thầy có khả năng rất lớn, còn Đông Lãnh Viên Từ là bậc thầy với thiền pháp tinh tế. Nhiều vị nối pháp thiền sư Bạch Ẩn về sau này đã nhận được sự chỉ dạy rất cao thâm từ một trong hai vị thiền sư trẻ này—Suiwo and Torei were Zen master Hakuin's two most capable assistants. Suiwo was known as a master of great capacity, Torei as a master of subtle detail. Many of Hakuin's later successors actually received their advanced training from one or both of these younger masters.

- Lần đầu diện kiến thiền sư Bạch Ẩn thì Túy Ông đã trên ba mươi tuổi. Không ai biết về quãng đời trước đây của ông cả. Vị thiền sư vĩ đại Bạch Ẩn Huệ Hạc đã nhận thấy căn tánh xuất sắc của Túy Ông, nên Bạch Ẩn đã tận tâm gò ép Túy Ông phải nhận chân ra được tiềm năng của mình trong tu tập giác ngộ. Túy Ông đã tu tập trong đạo tràng của thiền sư Bạch Ẩn trong suốt hai mươi năm trời, nhưng trong suốt thời gian đó ông đã sống cách đạo tràng hơn mười dặm đường và chỉ đến để nghe mỗi khi thầy giảng pháp. Những cuộc tham vấn của Túy Ông với Bạch Ẩn luôn xảy ra vào ban đêm, vì vậy không ai thấy ông đến và đi. Vào những ngày Bạch Ẩn thuyết giảng thì Túy Ông lại rời khỏi đạo tràng ngay sau khi cuộc thuyết giảng chấm dứt. Vì thế thật khó cho người ta biết được Túy Ông là đệ tử của Bạch Ẩn. Túy Ông là một vị thiền sư có bản chất thật là kỳ lạ. Sư thích uống rượu đế, không hề để tâm đến chuyện hơn thua, và nói năng hành động vượt ngoài thói thường. Sư hiếm khi tọa thiền và chẳng bao giờ đọc kinh điển. Sư không trụ lại



một nơi cố định, nhưng lại lăn ra ngủ bất kỳ nơi nào ông có thể nằm, tự cho là mình may mắn khi có rượu để uống. Sư thích đánh cờ, vẽ tranh và sống đời tùy thích. Người đương thời không thể nào biết được sư là người thâm thúy hay là một kẻ nông cạn. Dầu sư không sống trong thiền viện, nhưng khi lão sư Bạch Ẩn lâm bệnh, sư đã dọn đến để chăm sóc cho thầy. Sau khi Bạch Ẩn thị tịch, Túy Ông kế thừa thiền viện theo sự chỉ định của thầy, nhưng lúc đầu sư không chịu làm gì cả. Mỗi khi có ai đến xin học thiền thì sư bảo họ đến tìm gặp thiền sư Đông Lãnh Viên Từ. Dầu sư từ chối thuyết giảng về thiền, lúc nào cũng có hơn bảy chục hay tám chục thiền sinh vây quanh ông. Ngay khi hai vị thiền sư Đại Hư Chánh Niệm và Reigen, người đã từng đắc pháp với thiền sư Bạch Ẩn, đứng ra viết thư thúc dục sư phải đứng ra hoằng pháp, sư vẫn an nhiên bất động—Suiwo was already over thirty years old when he met Hakuin for the first time. Nothing whatsoever is known of his early life. The great master Hakuin saw Suiwo to be a man of exceptional spirit, and pressed him very hard to realize his potential. Suiwo spent twenty years in Hakuin's school, but he lived ten miles away and never came to the temple except when there was a lecture. His private consultations with the teachers always took place late at night, so no one ever saw Suiwo coming and going. On lecture days he would leave as soon as the talk was over. Thus it was hardly realized that Suiwo was Hakuin's disciple. Suiwo was so strange by nature. Fond of rice wine, he paid no attention to trivial matters, and often spoke and acted outside the bounds of normal convention. He hardly sat in meditation at all and scarcely read any scripture. He had no fixed abode but would sprawl out to sleep wherever he might be, considering himself lucky if he had managed to obtain enough wine to get tipsy. He enjoyed hobbies of chess and painting and lived life as he pleased. People couldn't decide whether he had hidden depths or was just a shallow man. Although Suiwo did not care to live in Hakuin's temple, when the great master was

in his final illness, Suiwo came back to take care of him. After Hakuin died, Suiwo inherited the temple, but he didn't do anything. Whenever people came to study Zen, Suiwo would simply tell them to go to Torei. Yet in spite of his refusal to talk about Zen, there were never fewer than seventy or eighty seekers surrounding him. Now Daikyu and Reigen, Zen masters who had also studied with Hakuin, began writing letters to Suiwo urging him to get to work. In spite of their efforts, however, Suiwo remained serenely unmoved.

- Bảy năm sau ngày thiền sư Bạch Ẩn thị tịch, cả hai vị thiền sư Daikyu và Reigen cùng đến nài nỉ thiền sư Túy Ông chủ trì pháp hội nhân ngày kỷ niệm lễ giỗ lần thứ bảy của Bạch Ẩn. Không thể từ chối, Sư Túy Ông đứng ra làm pháp chủ và thuyết giảng về năm pháp Thiền trước hội chúng hơn hai trăm vị. Lúc đó, sư Túy Ông đã vào khoảng năm mươi tám tuổi. Đạo tràng của ông gồm hơn trăm Tăng sinh. Họ sống và lao tác bên trong thiền viện, sư không có đủ giờ để tiếp kiến từng người một. Sư lại được thỉnh giảng ở nhiều nơi khác, thu hút số thiền giả từ ba đến năm trăm người. Trong những năm sau đó, có khi số thiền giả lên đến bảy tám trăm vị. Sư thường nói với mọi người: "Cổ đức nói rằng làm người thì nên thư thả hơn là cố sức. Ta thì lại không đồng ý như vậy; theo ta thì nên cố sức hơn là thư thả. Đừng yếu đuối và cũng đừng dựa dẫm vào ai cả. Các ông nên luôn nhớ rằng có người ngộ đạo chỉ sau một vài đêm chuyên tâm thiền định." Sư cũng thường nói: "Mọi nơi khác người ta công phu hành trì theo đúng thứ tự thời khắc biểu, và nghi thức lễ bái trì tụng nghiêm ngặt. Ở đây chúng ta toàn là hạng mất voi mũi khỉ, một túm lông trên ống chân cũng chẳng có. Vậy thì nuôi sống cuộc tu hành bằng trì kinh tụng kệ có ý nghĩa gì?"—Seven years after Hakuin's passing, Daikyu, Reigen, and Torei finally converged on Suiwo and insisted that he be the master of the ceremonies for the traditional seven-year memorial service to be held for Hakuin by his disciples. Unable to refuse, Suiwo rose to the occasion by lecturing on the Five Houses of

Zen to an assembly of more than two hundred. Suiwo was about fifty-eight years old at this time. Now the rank of his followers swelled to more than a hundred. They lived in individual quarters all over the area, and there was enough time for Suiwo to meet with them all when they came to see him. Suiwo was also invited to speak at other places, attracting audiences of three to five hundred. In later years he drew as many as seven and eight hundred listeners to his lectures on the Zen classics. Suiwo used to tell people, "An ancient said that it is preferable to be too relaxed than too intense. I do not agree; it is better to be too intense than too relaxed." Suiwo would add, "Don't be weak and dependent. You should always remember that someone who keeps on seeking the truth unremittingly can penetrate in one or two nights." Suiwo was also used to say, "Everywhere else they are orderly and regular, their ceremonious bearing models of dignity. Here we have elephant eyes and monkey noses, with no hair on the shins. Of what use are worldlings making a living by reciting scriptures?"

- Vào một mùa an cư kiết hạ, một đệ tử từ một hòn đảo ở miền Nam nước Nhật đến xin nhập môn. Túc Ông giao cho anh ta đề mục: "Nghe tiếng vỗ của một bàn tay." Người đệ tử lưu lại ba năm mà không vượt qua được bước thử thách ấy. Một đêm kia, nước mắt ràn rụa, anh ta đến gặp thầy và thưa rằng: "Đệ tử phải quay về phương Nam trong nỗi ngưỡng ngùng và hổ thẹn vì đệ tử không tìm được lời giải cho đề mục." Túc Ông khuyên anh ta: "Ông hãy ở lại thêm một tuần nữa và cố gắng quán tưởng." Vẫn không một tia sáng nào. "Hãy thử thêm một tuần nữa nào!" Túc Ông lại bảo. Người đệ tử vâng lời, nhưng vẫn không có kết quả gì. "Hãy thử thêm một tuần nữa xem sao?" Túc Ông lại bảo. Lại thêm một thất bại nữa. Trong sự tuyệt vọng, người học trò van xin Thầy cho mình đi, nhưng Túc Ông vẫn yêu cầu anh ta ở lại nghiền ngẫm thêm năm ngày nữa. Vẫn không có kết quả gì. Thầy lại bảo: "Hãy nghiền ngẫm thêm ba ngày nữa. Và nếu vẫn không có kết quả gì, thì thà là

ông chết đi còn hơn." Qua ngày thứ ba, ánh sáng lóe lên trong tâm người đệ tử và cuối cùng ông đã thâm nhập được vào ý nghĩa của "Một bàn tay." Có lẽ thiền sư cũng sung sướng không kém gì đệ tử của mình—During a summer seclusion period, a pupil came to him from a southern island of Japan. Suiwo gave him the problem: "Here the sound of one hand." The pupil remained three years but could not pass this test. One night he came in tears to Suiwo. "I must return south in shame and embarrassment," he said, "for I cannot solve my problem." "Wait one week more and meditate constantly," advised Suiwo. Still no enlightenment came to the pupil. "Try for another week," said Suiwo. The pupil obeyed but in vain. "Still another week." Yet this was of no avail. In despair the student begged to be released, but Suiwo requested another meditation of five days. They were without result. Then he said: "Meditate for three days longer, then if you fail to attain enlightenment, you had better kill yourself." On the third day sure enough a light dawned on him and he finally penetrated into the meaning (was enlightened) of the "One hand." Perhaps the master was a happy man no less than the pupil himself.

- Nói về tông môn của lão sư Bạch Ẩn, sư nói: "Trong số các đệ tử của tiên sư Bạch Ẩn, chỉ có Đông Lãm Viên Từ là người duy nhất nắm bắt được toàn bộ yếu chỉ của tông môn. Trong khi đó, người chứng ngộ thâm sâu nhất là thiền sư Đại Hưu Chánh Niệm." Sư Túc Ông cũng nói thêm: "Ngay cả những thiền giả đã từng hành cước vô ngại khắp nơi, đã dạn dày kinh nghiệm, có tài biện giải sắc bén, cũng thấy mình kém cỏi thua thiệt khi diện kiến tiên sư Bạch Ẩn. Vì sao lại như vậy? Vì tiên sư như cây đại thụ vươn thẳng lên trời cao, còn họ như cỏ dại chỉ đủ sức phủ quanh mặt đất mà thôi, đến nỗi họ không biết phải tiến thối như thế nào. Nên họ đành cuốn cờ dẹp trống mà cúi đầu bái phục." Không có một hội chúng Thiền nào có được gốc đại thụ như vậy; vì vậy mà những ai đã từng bước qua bóng đại thụ ấy đều có thể ngẩng cao đầu đối diện với mọi thử thách. Đây là điều mà ta

đoan chắc với mấy ông như vậy! Khi sư sắp thị tịch, Tăng chúng vây quanh xin sư lời phó chúc. Sư đã quở trách họ. Đến khi họ cố nài nỉ, sư đã hạ bút viết:

"Trêu Phật nhạo Tổ  
Suốt bảy mươi ba năm trời.  
Còn lời cuối trong đời.  
Cái gì? Cái gì đây?  
Kaaa!"

Speaking of the school of his old teacher Hakuin, Suiwo said, "The only one of his followers who snatched all the spiritual goods from Hakuin's house was Torei. While the only one who penetrated deeply into the source of his teaching was Daikyu." Suiwo also said, "Even Zen monks who traveled freely throughout the land without inhibition found themselves at a loss when they met Hakuin. Why was this? Because 'great tree reached the sky, barbed wired covered the ground,' so that they could neither advance nor retreat. Therefore they had their flags and drums taken away, so they took off their armor and surrendered. None of the other Zen congregations have these great trees; that is why monks stride right past them, and they are unable to trip up anyone at all. I guess that's fitting." When Suiwo was on his deathbed, his attendants asked for a parting verse. Suiwo scolded them. When they repeated the request, he took a brush and wrote,

"I've been fooling  
Buddhas and Zen masters  
for seventy-three years.  
As for the final statement,  
What? What?  
Kaaa!"

**Túy Tượng:** Con voi điên, giống như những kẻ xấu ác khó hàng phục—A mad elephant, like evil hard to subdue.

**Tùy Ba Trục Lăng:** Tùy theo bệnh mà cho thuốc, ý nói tùy căn cơ trình độ mà tiếp dẫn và cứu độ—The term means to welcome and guide students in accordance with their levels of understanding.

**Tùy Bĩ Bĩ Xứ:** Tùy mỗi hoàn cảnh—According to each situation.

**Tùy Bệnh Phục Dược:** See Tùy Ba Trục Lăng.

**Tùy Căn Cơ:** According with faculties—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người—The teaching of the Buddha according with the capacity (capability) of everyone.

**Tùy Cầu:** Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh—According to prayer.

**Tùy Cầu Bồ Tát:** Bồ tát Quán Âm Tâm Thanh Cứu Khổ—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered.

**Tùy Cầu Thiên Tử:** Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là "Tùy Cầu Đắc Thiên Tử"—Name of a deva who was formerly a wicked monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva.

**Tùy Cầu Tức Đắc Chân Ngôn:** See Đại Tùy Cầu Đà La Ni.

**Tùy Chí Thí:** Giving as occasion offers—Có người đến nên bố thí hay chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Giving of convenience or to those who come for aid. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Bát Chúng Bố Thí.

**Tùy Chúng:** Đi theo Tăng chúng cùng nhau tham học—To follow the monks to study and cultivate together.

**Tùy Chuyển:** See Tùy Chuyển Lý Môn.

**Tùy Chuyển Lý Môn:** Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them.

**Tùy Chuyển Phương Tiện:** Samana-arthata (skt)—Đồng Sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—See Đồng Sự Nhiếp.

**Tùy Cơ:** Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người—According to opportunity, capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha

according with the capacity of everyone.

**Tùy Cơ Ứng Biến:** To accommodate (adapt) oneself to circumstances.

**Tùy Dục Thành:** Tùy ý muốn mà đạt thành—Voluntary attained.

**Tùy Dụng:** Đi cùng và sử dụng—Go along with and use.

**Tùy Duyên:** Accord with conditions—Tùy thuận với điều kiện xung quanh. Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng)—According with conditioning cause, or resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind.

**Tùy Duyên Bất Biến:** Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nảy sinh ra vô số sự vật khác nhau—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Adapting to conditions fundamentally unchanging.

**Tùy Duyên Chân Như:** Chân như duyên khởi—Conditioned essence—Conditioned substance—Conditioned thusness—The conditioned Bhutatathata or relative condition—Ever-changing essence or substance—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiệm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp. Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp. Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng)—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things. The absolute in its causative or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things. The bhutatathata in the relative or phenomenal conditions. The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves.

**Tùy Duyên Hạnh:** Obedient to karma—Theo Tổ

Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thọ trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—According to the first patriarch Bodhidharma, “Obedient to karma” is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’

**Tùy Duyên Hóa Vật:** Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ—To convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general.

**Tùy Giác Trí:** Conscious knowledge—Trí tùy giác bao gồm trí biết tất cả thế giới vô lượng sai biệt; biết tất cả chúng sanh bất tư nghì; biết tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp; biết tất cả pháp giới rộng lớn; biết tất cả hư không giới rõ ráo; biết tất cả thế giới nhập quá khứ thế; biết tất cả thế giới nhập vị lai thế; biết tất cả thế giới nhập hiện tại thế; biết tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn; và biết tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly—Conscious knowledge which includes the knowledge of the infinite differentiations of all worlds; the knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings, the knowledge of all things, each

individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit, knowledge of the vastness of all spheres of reality, knowledge of the ultimacy of all realms of space, knowledge of all worlds entering the past, knowledge of all worlds entering the future, knowledge of all worlds entering the present, knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge, and the knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

**Tùy Giới:** Giữ giới tu hành—Follow precepts.

**Tùy Hình Hảo:** Anuvyanjana (skt)—Hảo Tướng—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng—Excellent in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha.

**Tùy Hóa:** Upapatti-nimana (skt)—Tùy Duyên Hóa Vật—Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ—To convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general.

**Tùy Hỷ:** Anumodana (skt)—Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—To rejoice in all good—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one's inclination.

**Tùy Hỷ Công Đức:** Rejoice at others' merits and virtues—Từ “Hoan Hỷ” có nghĩa là cảm kích một cái gì đó. Hoan hỷ là vui theo cái vui hay cái thiện lành của người khác mà không có một chút gì ganh tỵ và cạnh tranh. Không có những ý nghĩ tiêu cực này, chúng ta hoan hỷ tất cả những thiện hành được thực hiện bởi ngay cả những người mà chúng ta xem như kẻ thù. Có hai đối tượng để hoan hỷ: Hoan hỷ thiện căn của người khác và hoan hỷ thiện căn của chính mình. Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—The word

“Rejoice” means appreciation of something. Rejoicing without the slightest thought of jealousy or competitiveness. Without these negative thoughts, we must rejoice over positive deeds performed even by people we consider enemies. We have two objects of rejoicing: Rejoicing over others' root virtues and rejoicing over our own. This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits)—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

**Tùy Hỷ Phước Báo:** Hoan hỷ với phước báo của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào. Ngoài ra, tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại—Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born. Besides, rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself.

**Tùy Hỷ Tâm:** Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân—Accepting Mind. Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc.

**Tùy Khả Năng:** According to one's capability.

**Tùy Kinh Luật:** Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra-pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka.

**Tùy Kinh Nghiệm:** According to experience.

**Tùy Loại:** According to the categories—Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau—According to class or type. Buddhas and

Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save.

**Tùy Loại Sanh:** Birth according to species—Sanh ra theo loài—Chư Phật và chư Bồ Tát sanh vào điều kiện của những người mà họ muốn cứu độ—Buddhas and Bodhisattvas are born into the conditions of those they seek to save.

**Tùy Loại Ứng Đồng:** See Tùy Loại.

**Tùy Lực:** Tùy theo sức lực của mình—According to one's power.

**Tùy Lưu Đắc Diệu:** Vị thầy nương theo căn khí của người đệ tử—The master teaches in accordance with the disciple's natural capacity.

**Tùy Lưu Quả:** Kết quả tự nhiên—Natural outcome.

**Tùy Miên:** Anusaya (skt).

- 1) Buồn ngủ—Ngây ngật—Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.
- 2) Bất cứ thứ gì ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—Anything which is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again.
- 3) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.
- 4) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

**Tùy Miên Địa:** Giai đoạn có khuynh hướng ngủ ngầm hay ngây ngật (sơ cơ)—Stage of latency.

**Tùy Miên Tâm:** Latent mind.

**Tùy Môn:** Meditation by following one's breaths—See Tùy Tức Môn.

**Tùy Năng Lực:** Tùy khả năng và sức lực—According to one's ability and strength.

**Tùy Nghi:** Tùy theo mục đích yêu cầu—For whatever purpose it may serve—As suitable, proper, or needed.

**Tùy Nghi Thí:** Appropriate giving—Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ—Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.

**Tùy Nghi Thuyết:** Sự giải thích thích hợp—Appropriate explanation.

**Tùy Nghĩa:** Tùy theo ý nghĩa—According to intention, to meaning, or to the right.

**Tùy Ngôn Thủ Nghĩa:** Yatharutarthabhinivishta (skt)—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense.

**Tùy Nhạo Phật:** The Buddha adapting to Mentalities.

**Tùy Nhập:** Theo đó mà vào—Accord with an enter.

**Tùy Niệm:** Anussati (p)—Đề mục suy niệm—Remembrance—See Smṛti.

**Tùy Niệm Phân Biệt:** Anusmarana-vikalpa (skt)—Discriminating by remembrance of affairs that are past.

**Tùy Pháp:** Anudhamma (p)—Đi theo pháp—To follow the dharma.

**Tùy Pháp Hành:** Dharmanusarin (skt)—The Dhamma-Devotee—Practice according to the teachings.

- 1) Lấy giáo pháp để tu hành đạt được quả vị. Lấy lý trí phân tích Phật pháp để tu hành. Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiên ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others. Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others.
- 2) Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người “xin nhập dòng” (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to “stream entry.” The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching.

**Tùy Phần:** Tùy theo hạn phần của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó—According to the part assigned or expected; according to lot or duty.

**Tùy Phần Giác:** Partial apprehension—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo. Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, từng phần được thủy giác. Đây là sự giác ngộ từng phần, một trong “tứ giác” được nói đến trong Khởi Tín Luận—Partial apprehension, one of the four intelligences or apprehensions. Further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages. This is the partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith.

**Tùy Phần:** Tùy theo khả năng—According to one’s ability.

**Tùy Phiền Nã:** Paritta-klesa (skt)—Consequent delusions—Tùy Hoặc—Secondary afflictions—Phiền nã khởi lên bởi phiền nã căn bản, đối lại với phiền nã căn bản khởi lên từ lục căn—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses—See Hai Mười Bốn Phiền Nã Phụ.

**Tùy Phiền Nã Địa Pháp:** Paritta-klesa-bhumika-dharma (skt)—See Tùy Phiền Nã.

**Tùy Phòng:** See Tùy Phương.

**Tùy Phòng Tỳ Ni:** Vinaya (skt)—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương, hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi—Rules which are suitable to local conditions; or to conditions everywhere.

**Tùy Phương:** Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào—According to place; suitable to the place; in whatever place; wherever.

**Tùy Phương Tụ Viên:** Gặp vuông liền vuông, gặp tròn liền tròn (ở bầu thì tròn, ở ống thì dài), ý nói tùy chỗ thích ứng—When you are in Rome, do as Romans do—Adapt oneself to circumstances.

**Tùy Quán:** Minh sát—Accordingly contemplate.

**Tùy Sắc Ma Ni:** Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình—A precious stone that takes on the colour of its surroundings.

**Tùy Sắc Ma Ni Châu:** See Tùy Sắc Ma Ni.

**Tùy Sở Dục:** Tùy theo sự ham muốn của mình—According to one’s desire.

**Tùy Sở Nguyện:** Tùy theo sở nguyện của mình—According to one’s wish.

**Tùy Sự:** Tùy theo hiện tượng—According with phenomena.

**Tùy Sự Sai Biệt Đệ:** Đạo Lý Thế Tục Đệ—Common doctrinal postulates (the five skandhas).

**Tùy Tâm Chúng Sanh Mà Hiện Thân Cứu Độ:** To appear in the world to save sentient beings in any physical form (any form they wish).

**Tùy Tâm Tùy Tư:** Theo đuổi việc khám phá và khảo sát—Pursue discovery (reflection) and examination.

**Tùy Tha Khứ:** Zuita-Ko (jap)—Chạy theo hoàn cảnh bên ngoài—To follow external circumstances.

**Tùy Tha Ý Ngữ:** Tùy theo ý của người mà thuyết giảng—Qualified to suit the intelligence of his hearers.

**Tùy Thời Cập Tiết:** Hợp theo thời tiết. Đây là sự thể hiện tâm bình thường của bất cứ hành giả tu thiền nào—Adapt oneself to the weather. This shows a common mind of any Zen practitioner.

**Tùy Thuận:** Follow—Tùy thuận theo ai: To accord with someone (to follow someone, to obey)—Tin và thực tập theo giáo thuyết của Đức Phật: To believe and follow the teaching of the Buddha.

**Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hưởng:** Transference of the identity of all good roots.

**Tùy Thuận Chúng Sanh Biện Tài:** Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ—Intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

**Tùy Thuận Cước:** Chứn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable.

**Tùy Thuận Dụ:** Thí dụ tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—A simile (example) of accord, not opposing the teachings of all the honorable.

**Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sanh Hồi Hưởng:** Transference of contemplating all living beings equally.

**Tùy Thuận Hóa Chúng Ân:** Ân tùy thuận hóa

chúng—Ân tùy thuận hóa chúng, một trong mười ân của Phật. Trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa—Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, one of ten kinds of the Buddha's grace.

**Tùy Thuận Kiết:** Passion—Desire—Cupidity—Tham ái trói buộc người và xô đẩy họ tiếp tục lăn trôi trong cõi ta bà—Passion that binds people and forces them to continue to float in the samsara.

**Tùy Thuận Lưu Chuyển:** Thuận theo dòng luân hồi sanh tử—Going along with cyclic existence.

**Tùy Thuận Tha Duyên:** Thuận theo các điều kiện khác—Going along with other conditions.

**Tùy Thuận Thế Gian:** Thuận theo thế gian—Going along with the mundane.

**Tùy Thuận Thiện Hữu:** Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành—Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together.

**Tùy Thuận Túc:** Feet of accord—Chun tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—Not opposing the teachings of all the honorable—See Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.

**Tùy Thuận Tự Tâm:** Đi theo tâm của chính mình—Follow one's own mind.

**Tùy Thuận Xảo Phương Tiện:** Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người—Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe.

**Tùy Tín Hành:** Saddha-nusarin (p)—Sradhdhanusarin (skt)—The Faith-Devotee—Mature in confidence—Practice according to faith—Practices evolved from faith—Lấy sự tín tâm để tu hành đạt được quả vị. Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý. Đức Phật thường chỉ ra các pháp là tạm bợ, thay đổi và trở thành cái khác. Bậc cứ ai hành động uyển chuyển điều gì mà dựa trên niềm tin thấy được bản chất như thật của chư pháp như trên thì được gọi là 'Tùy Tín Hành.' Đây là tiến trình phát triển Phật giáo từ thời Đức Phật cho đến ngày nay. Thật ra, đây là yếu tố quan trọng và cấp thiết nhất khiến Phật giáo và tất cả các tôn giáo khác vì sự tồn tại lâu dài của mình, phải có tiềm năng kết

hợp với những kiến thức đương thời và nhu cầu của mọi người trong tất cả thời đại mà uyển chuyển thay đổi—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others. The Buddha always pointed out: 'All is momentary and ever-changing' or 'Materiality is impermanent, changing, and becoming other' Whoever decides about, places his confidence in these dharmas in this way, is called mature in confidence. This is the process of Buddhist history which ran from the Buddha's time to the present day. As a matter of fact, the most important and impelling force directing the progress not only of Buddhism, but also of all real religions for their long-term survival, must be the potential of association with the contemporary knowledge and the need of people at all time.

**Tùy Tín Quả:** Sradhdhanusarin (skt)—Saddhanusarin (p)—Lấy sự tín tâm để tu hành đạt quả—Practice according to faith to attain Buddhahood.

**Tùy Tình:** Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác—Yielding to other people's wishes.

**Tùy Tịnh Ý:** Anumatikappa (p)—In compliance with the pure mind—Trong lần kết tập kinh điển lần thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly, các tỳ kheo phái Bạt Kỳ đã đề nghị được phép hội nghị với thiểu số dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường và được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm luật—In the Second Council in Vaisali, the monks of the Vajji insisted allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses; and allowing obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.

**Tùy Tọa:** Một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở. Tùy tọa là chỗ nào cũng có thể ở được—To dwell anywhere, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See



Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

**Tùy Triều:** Triều đại nhà Tùy bên Trung Hoa từ năm 581 đến năm 618—Sui Dynasty in China (581-618).

**Tùy Tục Thuyết:** Samvritya-desana (skt)—Giáo lý tương đối—Relative teaching.

**Tùy Tự:** Voluntary—Tùy theo bản nguyện của chính mình—At one's own will.

**Tùy Tự Tha Ý Ngữ:** Tùy theo ý của mình và người mà thuyết giảng—A combination of both of the two methods of qualifying to suit the intelligence of his hearers and out of the fullness of his nature (unqualified).

**Tùy Tự Ý Ngữ:** Unqualified (out of the fullness of his nature)—Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người)—Voluntary addresses, or remarks volunteered by the Buddha.

**Tùy Tự Ý Tam Muội:** Following One's Inclinations Samadhi—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội và Pháp Hoa Tam Muội. Pháp thức này có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là “Lưu Thủy Niệm Phật.” Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn này, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu này tuy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bỉ mới mong thành tựu—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is

also called “Flowing Water Buddha Recitation.” It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha's name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day's practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance.

**Tùy Tức:** Contemplation by following one's breath—Following one's breath—Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng. Sau khi hơi thở của hành giả trở nên rất vi tế, nhẹ nhàng và thuần thực. Lúc đó sự cần thiết của việc đếm hơi thở giảm bớt, đến nỗi nó trở thành gánh nặng cho hành giả. Khi hành giả đã đạt đến trình độ này, hành giả chấm dứt phép sổ tức và tiến đến giai đoạn “Tùy Tức”. Trong giai đoạn “Tùy Tức Quán”, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhíp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kềm chế ta nên áp dụng phương pháp quan sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dần. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xảy ra. Như Kinh

Quán Niệm dạy: “Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở vào. Tôi ý thức trọn vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa. Trong giai đoạn này, tâm hành giả hòa vào với hơi thở, nương theo nó ra vào một cách dễ dãi và hoàn toàn liên tục. Lúc đó hành giả cảm thấy không khí mà mình hít vào lan tỏa khắp châu thân, đến ngay cả đầu sợi lông cũng có; và tâm mình trở nên rất yên bình và thanh tịnh. Khi hành giả đạt đến điểm này thì "Tùy Tức" cũng trở thành một gánh nặng mà hành giả cần phải buông bỏ nó như đã buông bỏ số tức vậy, để tiến lên giai đoạn kế tiếp là "chỉ quán"—After one's breathing becomes very subtle, light, and tamed. Now the need for counting the breath diminishes, counting has even become a burden to the practitioner. When the practitioner has reached this level, he stops and proceeds to the next level known as "Following the Breath." During the stage of following one's breath, Zen practitioner's breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find it difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From the moment you sit down to the

moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: “Breathing in a long breath, you know, ‘I am breathing in a long breath,’ Breathing out a long breath, you know, ‘I am breathing out a long breath.’ Breathing in a short breath, you know ‘I am breathing in a short breath.’ Breathing out a short breath, you know, ‘I am breathing in a short breath.’ Experiencing the whole body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself.” After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs. In this stage, the practitioner's mind merges itself with his breathing, following it in and out with ease and in perfect continuity. He will now feel that the air he takes in spreads throughout his entire body, even reaching the tip of every hair; and his mind will become very calm and serene. When the practitioner reaches this point, "Following of Breath" also becomes a burden, and he should then abandon it as he did the counting and proceed to the next level of "Stopping Practice"—See Lục Diệu Môn.

**Tùy Tức Môn:** Meditation by following one's breaths—Thiền bằng cách theo dõi hơi thở hay phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—See Tùy Tức.

**Tùy Tức Trì Danh:** Breath-by-Breath Recitation.

**Tùy Tướng:** Secondary marks—Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena.

**Tùy Tướng Giới:** External observances—Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhuộm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ. Người giữ giới theo nghi thức bên ngoài, tâm hãy còn bám víu vào hình tướng bên ngoài; đối lại với lý tướng giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới—To follow the

forms and discipline of the Buddha, i.e. become a monk. The external observances or rituals, in contrast with the inner commands.

**Tùy Tướng Môn:** Xuất thể của các pháp—To put forth (come out) a body—External—The components of a thing or matter.

**Tùy Văn Kinh:** Sruta-sutra (skt)—Thiên Khải Kinh—Name of a Brahmanic sutra—Tên của một bộ kinh Bà La Môn.

**Tùy Viễn** (523-592): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Địa Luận, vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk, of the Ti-Lun School, who lived in the Sui Dynasty in China.

**Tùy Xá Lợi:** Vaisali (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tùy Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni.

**Tùy Xứ Giải Thoát:** Chỗ chỗ đều hiển bày cơ duyên giải thoát—Conditions and opportunities for emancipation are everywhere.

**Tùy Xứ Nhậm Duyên:** Chẳng câu nệ chỗ ở, nhưng tùy theo duyên mà tu tập—Not to flinch from the dwelling place, but to cultivate according to the conditions.

**Tùy Xứ Tác Chủ:** Ở đâu cũng làm chủ thân tâm chính mình. Hành giả tu thiền luôn cố gắng điều phục thân khẩu ý—To be our own boss, on both the body and the mind, everywhere. Zen practitioners always try to bring body, mouth, and will into submission.

**Tùy Ý:** 1) Theo ý ai: At will, following one's own wishes; 2) Tên cũ của “An Cư Kiết Hạ”: The old name for summer retreat or Vassa; 3) Có khả năng làm tùy theo ý mình, một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật: Prakamya (skt)—To be able to assume any shape or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will, i.e. turn earth into water, one of the eight characteristics of every Buddha.

**Tùy Ý Niệm Tụng:** Tụng niệm hồng danh một vị

Phật nào hay niệm chú Đà La Ni theo ý hay làm vừa lòng người khác—To recite, repeat, intone the name of a Buddha or to recite a dharani or spell according to wishes, satisfying others.

**Tùy Ý Sự:** Self-indulgence—Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.

**Tùy Ý Thí:** Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu của người khác—Giving according to wishes, satisfying others.

**Tuyên Giám:** Senkan (jap)—See Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư.

**Tuyên Giám Đức Sơn Thiền Sư:** Tokusan Senkan (jap)—Tê-shan-Hsuan-chien—Deshan Xuanjian—See Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư.

**Tuyên Hóa:** Hsuan-Hua (1918-1995)—Một Pháp Sư Trung Hoa nổi tiếng tại Mỹ, ông là viện chủ Thiền Viện Kim Sơn (khác với Tu Viện Kim Sơn của Hòa Thượng Thích Tịnh Từ) tại California, chủ tịch hội Phật Giáo Á Mỹ. Năm 19 tuổi, khi mẹ ông qua đời, ông xuất gia và thọ giới Sa Di. Sau Thế Chiến thứ hai, ông du hành đến Nam Hoa tự viện thuộc tỉnh Quảng Đông để thăm viếng Hòa Thượng Hư Vân. Trong chuyến du hành này ông đã thọ cụ túc giới tại núi Phổ Đà. Vào năm 1962, ông đến định cư tại Mỹ. Mùa hè năm 1968, ông thuyết giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho chúng hội trong 96 ngày. Ông cũng giảng những kinh khác như kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Tứ Thập Nhị Chương, vân vân. Ông cũng xây dựng ngôi Vạn Phật Thánh Thành tại Cựu Kim Sơn trước khi ông thị tịch vào năm 1995—Hsuan-Hua (1918-1995), a famous Chinese Dharma Master, Abbot of Gold Mountain Dhyana Monastery (which is different from Kim Son Monastery of Most Venerable Thich Tinh Tu) in California and Chairman of Sino-American Buddhist Association. At age 19 after his mother died, he took Sramanera ordination. After World War II, he traveled to Nan-Hua monastery in Canton province to visit Most Venerable Hsu-Yun. He received Bhikshu ordination at Mount P'u-T'o during this journey. He settled in the United States in 1962. In summer 1968, he conducted a Surangama Sutra Assembly lasting 96 days. He also delivered lectures on other sutras as the Lotus Sutra, the Diamond Sutra, the Hua-Yen Sutra, the Sutra of the Forty-Two Sections, etc. He established the City of Ten Thousand Buddhas

Monastery before he passed away in 1995.

**Tuyên Huấn:** Information and training.

**Tuyên Linh:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1861 với tên Tiên Linh Tự. Năm 1907, Hòa Thượng Như Trí (tục danh Lê Khánh Hòa) về trụ trì và đổi tên chùa thành Tuyên Linh Tự vào năm 1924. Hòa Thượng Như Trí là người đầu tiên chủ xướng “Phong trào Chấn Hưng Phật Giáo” từ thập niên 1920, ngài cho xuất bản tạp chí Pháp Âm, lập các trường Phật học để đào tạo Tăng Ni, trong đó chùa Tuyên Linh ra đời trước nhất. Trong chùa có hai tấm bảng gỗ khắc tên bằng chữ Hán những thí chủ đã cúng đất và địa đồ lập chùa trong đợt trùng tu do Tổ Khánh Hòa tổ chức năm 1941—Name of a famous ancient pagoda located in Tân Quới Đông B hamlet, Minh Đức village, Mỏ cày district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built in 1861 with the name of Tiên Linh Tự. In 1907, Head of the pagoda, Most Venerable Như Trí (his worldly name was Lê Khánh Hòa) renamed it Tuyên Linh Tự. He was the founder of the “Movement of Improving Buddhism” in the 1920s. He also had Pháp Âm Magazine published and established the Buddhist schools for Monks and Nuns’ Training of which the Buddhist School of Tuyên Linh Pagoda was first opened. There are two wooden boards on which one can read the name of the Buddhist laymen written in Chinese characters. These contributors donated lands and maps on the occasion of rebuilding the pagoda organized by Patriarch Khánh Hòa in 1941.

**Tuyên Lưu:** Hoằng hóa giáo pháp—To spread abroad—Widespread.

**Tuyên Phán:** To pronounce (pass—deliver) a sentence.

**Tuyên Pháp La Hán Thiền Sư:** Hsuan-fa Lo-han—Thiền sư Tuyên Pháp La Hán sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Trọn cả mười phương thế giới, không mấy may một pháp, dù chỉ bằng hạt bụi, để có chỗ mà thấy, nghe, hiểu, biết. Nhưng dầu như vậy, phải ngộ mới được, chứ đừng xem nhẹ. Há không nghe nói, 'Chỉ sáng với riêng mình mà không tỏ với cái trước mắt. Người ấy chỉ có một

mắt.' Bây giờ hiểu chưa?" Một vị Tăng hỏi: "Một mảy trần cũng không lập, làm sao xấu tốt hiện tiền cả?" Sư đáp: "Ghi nhớ cho phân minh, rồi đi chỗ khác mà hỏi người ta." Vị Tăng lại hỏi: "Đại chúng vân tập ở đây, ai là kẻ được?" Sư hỏi ngược lại, "Có ai mất không?" Một vị Tăng khác lại hỏi: "Phật là ai?" Sư đáp: "Ông là một nhà sư hành cước." Trong Thiền có một phương pháp gọi là "Phản Vấn" hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết. Tuy nhiên, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy—Zen master Hsuan-fa Lo-han lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century). One day, Hsuan-fa entered the hall and addressed the monks, saying, "In this whole universe, extending to the furthest ends of infinity, there is not a bit of doctrine which I can give you as an object of learning, study, or perception comparable even to a particle of dust. This, however, is beyond you until you have had an insight into Reality. Do not make light of it. Have you not heard an old master say this, 'If you are unable to understand the multiplicities of your actual experience, however clear your perception of your own self may be, your insight is not comprehensive enough'? Do you follow me, monks?" A monk asked, "When a proposition, not even as little as a particle of dust, is asserted, how do these multitudes of good and bad come into our sight?" The master said, "Distinctly committing this to your memory, go and ask elsewhere." The monk asked, "The monks are crowding here, and who among them has gained an insight to this?" The master gave a counter-question, said, "Who has ever lost it?" Another monk asked, "Who is the Buddha?" The master answered, "You are a monk-pilgrim." In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings. Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. However, a counter-question itself

is in its way an illuminating answer.

**Tuyên Tạng:** Senzo (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

**Tuyên Thập Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Tuyên Thuyết:** Diễn thuyết giáo pháp—To preach all over the place or to proclaim the law.

**Tuyên Hương:** Ốp nhang, loại cháy chậm và lâu tàn—Thread or string incense, slow-burning and prolonged.

**Tuyên Tác:** Vajra-sutta (p)—See Kim Cang Tuyền.

**Tuyền Đài:** Hell—Hades.

**Tuyền Hỏa Luân:** Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu—A whirling wheel of fire, a circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena—See Hỏa Luân.

**Tuyền Lâm:** Spring and forest.

**Tuyển Đức:** To choose a virtuous man.

**Tuyển Hữu:** Visvamitra or Kausila (skt)—Tên vị Bà La Môn mà thái tử Tất Đạt Đa đã học chữ hồi còn nhỏ—Name of Siddhartha's schoolmaster.

**Tuyển Phật Trường:**

1) Nơi tuyển lựa người cầu làm Phật—Tự viện—Thiền viện—Monasteries—Zen monasteries.

2) Area of Enlightenment—See Thiền Đường.

**Tuyển Trạch Bản Nguyện Tập:** Senchakushu (jap)—Senjakushu (jap)—Sưu tập những bài dạy về bốn nguyện niệm Phật, được viết bởi sư Pháp Nhiên vào năm 1198, trong đó ông biện hộ niệm Phật như là phương cách giải thoát hữu hiệu nhất. Sự xuất bản của bộ sách này đánh dấu sự độc lập của phái Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Trong Niệm Phật Vãng Sanh Nguyện (nguyện thứ 18 trong tứ thập bát nguyện). Phật A Di Đà đã nguyện nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp—Senjaku-Hongan-Nembutsu is a collection of passages concerning the nembutsu of the best selected primal vow, written by Honen in 1198, in which he justifies the nembutsu as the most effective method of

salvation. The publication of this work marked the independence of the Japanese Jodo-Shu. The eighteenth vow in the forty-eight vows of Amitabha, the Buddha had vowed: "When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment.

**Tuyệt Am Hòa Thượng:**

1) (1117-1200): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Sung Dynasty in China.

2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

**Tuyệt Am Tùng Căn Thiền Sư:** See Tuyệt Am Hòa Thượng (1).

**Tuyệt Châu Đẳng Dương Thiền Sư** (1421-1506): Sesshu Toyo Zenji (jap)—Zen master Hsueh-chou-Teng-yang—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV. Sư được coi như một trong những họa sĩ lớn của nước Nhật và chắc chắn là một trong những họa sĩ Thiền quan trọng—Name of a Japanese Lin-chi Zen monk in the fifteenth century. He is considered one of the greatest painters of Japan and certainly one of the most important Zen painters.

**Tuyệt Đậu**

1) (834-905): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

2) Trùng Hiển Tuyệt Đậu Thiền Sư (980-1052): Setcho Juken (jap)—Hsueh-tou Chung-hsien—See Tuyệt Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

3) (1085-1153): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Tống (960-1279). Sư là một trong những đệ tử

- và người nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Hoàng Trí Chánh Giác—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Sung dynasty in China. He was one of the most eminent disciples and dharma-heirs of Zen master Hung-chih Chêng-chueh (1091-1157).
- 4) (1105-1192): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Sung dynasty in China—See Tuyết Đậu Trí Giác Thiền Sư.
  - 5) (1174-1244): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.
  - 6) (1291-1343): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived during the Yuan Dynasty in China.
  - 7) (1297-1361): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China.
  - 8) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived in the Ming Dynasty in China.

**Tuyết Đậu Thái A Kiếm:** Kiếm “Thái A” có thể chế đôi một chiếc lông đang rơi—Name of Taia Jeweled Sword (a sharp sword), that would sever a falling feather—Thái A kiếm là tên của một loại gươm quý (Trung Hoa), ý chỉ sự quý báu của Thiền pháp. Theo Tuyết Đậu Thiền Sư Ngữ Lục, có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là ‘thối kiếm lông?’” Thiền sư Tuyết Đậu nói: “Gay go!” Vị Tăng nói: “Hòa Thượng có cho con sử dụng nó hay không?” Tuyết Đậu nói: “Ssshhh! Nếu ông hỏi trước đại chúng, ông chắc đã đạt được chân nhân. Nếu ông không có cái thấy tức thời, thì không cần phải hỏi gì cả. Do đó nên nói ‘như đồng lửa lớn. Nếu ông đến quá gần với nó thì ông phỏng mặt.’ Hoặc giả như đại bảo kiếm Thái A, ai mà chạm trán với nó là mất thân mất mạng. Khi thủ kiếm Thái A trong tay thì nhà Tổ lạnh, vạn dặm trong thập phương

hết thấy đa đoan đều nên dứt. Đừng đợi đến khi ông thấy tia lóe của lưỡi kiếm! Nhìn xem! Nhìn xem!” Nói xong Sư liền xuống tòa và rời khỏi sảnh đường—Taia sword is the name of a precious sword (China), implies the highly valuable teachings of Zen. According to Records of Teachings of Zen Master Hsueh-tou, a monk asked, “What is ‘blowing feather sword?’” Hsueh-tou said, “Arduous!” The monk said, “Will you allow me to use it?” Hsueh-tou said, “Ssshhh! If you're going to ask questions before the entire assembly, you should have attained being a true person. If you don't have instantaneous vision, then there's no use in asking questions. Thus it is said that, ‘It's like a great bonfire. If you walk too close to it the portals of your face will be burned away.’ Or it's like the great Taia Jeweled Sword (a mystical sword). Whoever encounters it loses his body and life. When take the Taia sword in your hand, the ancestral hall becomes cold, and in every direction for ten thousand miles all mental activity must cease. Don't wait until you see the glimmer of the sword! Look! Look!” Hsueh-tou then got down from the seat and left the hall.

**Tuyết Đậu Thiền Sư:** Hsueh-tou-ch'ung-hsien (chì)—Seccho (jap)—Setcho Juchen (jap)—Zen master Xue-T'ou—See Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư.

**Tuyết Đậu Trí Giác Thiền Sư** (1105-1192): Setcho Chikan (jap)—Hsueh-tou Chih-chien (Wade-Giles Chinese)—Xuedou Zhijian (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tuyết Đậu Trí Giác; tuy nhiên, có một vài chi tiết ngắn về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Sư đến từ Thủ Châu, bây giờ thuộc tỉnh An Huy. Sư là đệ tử và là Pháp tử của Thiền sư Thiên Đồng Tông Giác—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): He came from ancient Chuzhou, located within modern Anwei Province. Chih-chien was a disciple and Dharma heir of the Ts'ao tung lineage teacher T'ien-t'ung Tsung-chueh.

- Khi Sư còn là một đứa bé, một hôm nhân lúc mẹ tắm cho Sư, bà để ý thấy có một dấu trên bàn tay của Sư. Bà nói: “Cái gì đây?” Sư nói:

"Tay của con giống như tay Phật mà." Sau khi xuất gia, Sư theo học với Thiền sư Chơn Yết Thanh Liễu ở Trường Lục. Về sau này khi Chơn Yết thị tịch, Sư tiếp tục học Thiền với Pháp tự của Chơn Yết là Thiền sư Thiên đồng Tông Giác, người đã thừa nhận Sư là một đại pháp khí. Về sau này Trí Giác sống ẩn dật trên Hương Sơn, nơi mà người ta ghi chép là Sư đã đạt ngộ vào một đêm khuya mặc cho sự xuất hiện của trăm thứ ma quỷ lạ. Sau đó Sư trở về gặp Tông Giác, vị này đã xác nhận sự chứng ngộ của Sư và truyền cho Sư Pháp ấn chứng của tông Tào Động—One day when Chih-chien was a boy, his mother noticed a mark on his hands as she washed them. She said, "What is this?" The boy said, "My hands are like the Buddha's hands (I have the marks of the Buddha)." After leaving home, he first studied under Zen master Chen-hsieh Ch'ing-liao at Chang-lu. Later, after Chen-hsieh passed away, he continued to study under Chen-hsieh's Dharma heir, T'ien-t'ung Tsung-chueh, who recognized him as a "great vessel of the Dharma." Chen-hsieh subsequently lived in seclusion on Mt. Xiang, where it is recorded that he attained enlightenment late one night despite the appearance of one hundred strange apparitions. He then returned to see Tsung-chueh, who confirmed his awakening and passed to him the Dharma seal of the Ts'ao-tung school.

- Vào năm 1154, Trí Giác trở thành trụ trì chùa Tây Chân ở Hàng Châu. Năm 1184 Sư di chuyển đến núi Tuyết Đậu, nơi đồ chúng đông đảo đến tu học với Sư—In the year 1154, Chih-chien became abbot of Xizhen Temple near Hangzhou. In 1184 he moved to Mt. Hsueh-tou, where a large number of students gathered to study with him.
- Vào lúc nhậm chức trụ trì, Trí Giác đã tụng một bài kệ cho Tăng chúng nhằm tán thán sự vượt qua của tâm thức: "Đức Thế Tôn có một chữ bí mật. Ma Ha Ca Diếp không dấu nó. Suốt đêm mưa rơi và cả thành bị ngập trong hương thơm.

"Tay ta giống như tay Phật

Lời Thầy giảng bất tận.

Ta ẩn mình trên Hương Sơn

Bên ngoài quỷ dữ lớn vờn  
 Khi ta kết nối Thiên Đồng  
 Trăm quỷ liền tan biến  
 Đạt Ma nào thấy lòng  
 Thế Tôn chẳng che dấu một điều."

Upon assuming the abbacy, Chih-chien recited a verse to the monks in praise of the spiritual passage, "The World Honored One had a secret word. Mahakasyapa did not conceal it. All night it rained flowers and the city was awash in fragrance."

"My hand was like the Buddha's  
 My teacher expounded endlessly.  
 I concealed myself on Xiang Mountain  
 And outside walked raging spirits,  
 But when I connected with T'ien-t'ung  
 The hundred ghosts disappeared.  
 Bodhidharma didn't see that  
 The World Honored One concealed  
 nothing."

- Trong những năm cuối đời, Sư sống ẩn dật trong một cái am nằm về phía đông của tự viện. Sư thị tịch vào năm 1192, sự truyền thụ tiếp theo của dòng Tào Động được truyền lại cho một đệ tử nổi tiếng của Sư là Thiền sư Thiên Đồng Như Tĩnh—During his final years he lived in seclusion in a cottage located east of the temple. He passed away in 1192, the ongoing transmission of the lineage passing to his most famous student, T'ien-t'ung Ju-ching.

**Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư** (980-1052): Setcho Juken (jap)—Hsueh-tou Chung-hsien (Wade-Giles Chinese)—Xuedou Chongxian (Pinyin Chinese)—Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu sanh năm 980 tại Toại Ninh (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là đệ tử của Thiền sư Quang Tộ Trí Môn. Ngài là một bậc thầy có tầm vóc lớn của dòng Thiền Vân Môn và hoằng hóa khoảng đầu đời nhà Tống. Sư nổi danh nhờ tài năng văn học. Sư cũng là tác giả Bích Nham Lục. Khi bộ sách này ra mắt công chúng, tức thì được tán thưởng khắp nơi trong giới văn học đương thời. Trùng Hiển là chất trong Pháp của thiền sư Vân Môn Văn Yển, cũng là một trong những vị đại thiền sư cuối cùng của phái Vân Môn. Ông được biết tới nhiều nhất vì đã thu thập một trăm công án thành một tập làm cơ sở cho Bích Nham Lục, sớ tập công án nổi tiếng nhất, cùng với Vô Môn Quan.

Ông còn nổi tiếng như một tấm gương của các thiền sư ngày xưa trong những tập tán tụng gồm những bài thơ sâu nhất của văn học thiền. Thường gặp thấy bên lề công án một nhận xét từ ngòi bút của Tuyết Đậu, chẳng hạn như trong thí dụ 18 của Bích Nham Lục—Zen master Zhong-Hsian-Xue-Tou was born in 980 in Sui-Ning (now in Si-Chuan Province), was a disciple of Kuang-Zuo-Zhi-Men. Xue-Tou was a great master of the Yun-Men School and flourished early in the Sung Dynasty. He was noted for his literary ability. He was also the author of Pi-Yen-Lu, and when this book was made public, it at once created universal applause in the literary circles of the time. Hsueh-tou was a great-grandson in dharma of master Yun-Men Wen-yen. He was one of the last great masters of the Ummon school of Ch'an. He is known especially as the master who compiled the hundred koans that constitute the basic material of the Pi-Yen-Lu, after the Wu-Men-Kuan the best known collection of koans. He also celebrated the examples of the ancient masters in praises, which are among the most profound poems of Ch'an literature. Here and there are also to be found short commentaries that Hsueh-tou added to certain koans, for example, Pi-Yen-Lu 18.

- Một hôm sư hỏi Trí Môn: “Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?” Trí Môn gọi sư lại gần. Trí Môn cầm phất tử nhắm vào miệng sư mà đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư hoát nhiên khai ngộ. Sư ở lại đây năm năm, nhận tội chỗ u huyền trước khi đi hành cước ở khắp nơi để tham vấn thêm với các vị Thiền sư khác—One day he asked Zhi-Men: “Before a single thought arises, can what is said be wrong?” Zhi-Men summoned Xue-Tou to come forward. Xue-Tou did so. Zhi-Men suddenly struck Xue-Tou in the mouth with his whisk. Xue-Tou began to speak but Zhi-Men hit him again. Xue-Tou suddenly experienced enlightenment. He stayed at Zhi-Men's place for five years, obtained the ultimate profundity of Zen before wandering everywhere to seek more advice from other Zen masters.
- Trong lần thường đường đầu tiên khi nhậm chức trụ trì, trước khi lên tòa, Tuyết Đậu nhìn hết hội chúng và nói: “Nếu lão Tăng phải nói

về chuyện đến đối mặt với nguyên lý căn bản, thì không cần phải thăng tòa.” Nói xong, Tuyết Đậu bèn lấy tay vẽ hình vòng tròn trên không và nói: “Hết thấy mấy ông hãy theo tay của lão Tăng để thấy! Ở đây vô số Phật độ hiện ra trước mắt mấy ông cùng một lúc. Hết thấy mấy ông hãy nhìn cho kỹ. Nếu mấy ông đang ở ngay bờ mà vẫn không biết, không tránh được chuyện đời bùn chuyển nước.” Nói xong Sư bèn bước xuống tòa—Upon first entering the hall as abbot, but before ascending the seat, Hsueh-tou looked out over the assembly and said, “If I'm to speak about coming face-to-face with the fundamental principle, then there's no need to ascend the Dharma seat.” He then used his hand to draw a picture in the air and said, “All of you follow this old monk's hand and see! Here are innumerable Buddha lands appearing before you all at once. All of you look carefully. If you are on the river bank and still don't know, don't avoid moving mud and carrying water.” He then ascended the seat.

- Sư thượng đường dạy chúng. Thượng thủ bạch chùy xong. Có vị Tăng mới bước ra. Sư nắm đứng lại, bảo: “Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai ủy thác tại ngày hôm nay. Buông đi thì ngói gạch sanh quang, nắm đứng thì chơn kim mất sắc. Quyền bính ở trong tay, giết tha tại lúc này. Ai là tác giả thì cùng nhau chứng cứ?”—The head monk struck the gavel. A monk came forward to speak. Xue-Tou told him to stop and go back, and then said: “The Treasury of the True Dharma Eye of the Tathagatas is manifested before us today. In its illumination even a piece of tile is radiant. When it is obscured, even pure gold loses its luster. In my hand is the scepter of authority. It will now kill and give life. If you are an accomplished adept in the practice of our school, then come forward and gain authentication!”
- Có vị Tăng bước ra hỏi: “Xa lìa Tổ tịch Thúy Phong đến đạo tràng Tuyết Đậu, chưa biết là một là hai?” Sư đáp: “Ngựa không ngàn dặm đối đuổi gió.” Vị Tăng hỏi: “Thế ấy mây tan nhà trắng?” Sư đáp: “Đầu rồng đuôi rắn.”—A



monk came forward and said: "Far from the ancestral seat at Shui-Feng, now expounding at Xue-Tou, do you still not know if it's one or if it's two?" Xue-Tou said: "A horse cannot beat the wind for a thousand miles." The monk said: "In that case, the clouds disperse and the clear moon is above the households." Xue-Tou said: "A dragon-headed, snake-tailed fellow."

- Một vị Tăng bước tới phía trước, lễ bái, rồi đứng dậy hỏi: "Bạch thầy, xin đừng trả lời." Tuyết Đậu bèn đánh vị Tăng. Vị Tăng lại nói: "Hòa Thượng không thể nào cho một pháp môn phương tiện sao?" Tuyết Đậu nói: "Đừng tái phạm cùng một lỗi lần nữa." Một vị Tăng khác bước tới, lễ bái, rồi nói: "Bạch thầy, xin đừng trả lời." Tuyết Đậu nói: "Hai trường hợp quan trọng." Vị Tăng lại nói: "Xin thầy đừng trả lời." Tuyết Đậu lại đánh ông ta—A monk came forward, bowed, and then rose to ask, "Master, please respond." Hsueh-tou then hit him. The monk said, "Can't you offer an expedient method?" Hsueh-tou said, "Don't make the same mistake again." Another monk came forward, bowed, and then said, "Master, please respond." Hsueh-tou said, "Two important cases." The monk said, "Master, please don't respond." Hsueh-tou then hit him.
- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là 'thổi kiếm lông'?" Tuyết Đậu nói: "Gay go!" Vị Tăng nói: "Hòa Thượng có cho con sử dụng nó hay không?" Tuyết Đậu nói: "Ssshhh! Nếu ông hỏi trước đại chúng, ông chắc đã đạt được chân nhân. Nếu ông không có cái thấy tức thời, thì không cần phải hỏi gì cả. Do đó nên nói 'như đóng lửa lớn. Nếu ông đến quá gần với nó thì ông phỏng mặt.' Hoặc giả như đại bảo kiếm Thái A, ai mà chạm trán với nó là mất thân mất mạng. Khi thủ kiếm Thái A trong tay thì nhà Tổ lạnh, vạn dặm trong thập phương hết thấy đa đoan đều nên dứt. Đừng đợi đến khi ông thấy tia lóe của lưỡi kiếm! Nhìn xem! Nhìn xem!" Nói xong Sư liền xuống tòa và rời khỏi sảnh đường—A monk asked, "What is 'blowing feather sword'?" Hsueh-tou said, "Arduous!" The monk said, "Will you allow me to use it?" Hsueh-tou said, "Ssshhh! If you're going to ask questions before the entire assembly, you should have attained being a true person. If you don't have instantaneous vision, then there's no use in asking questions. Thus it is said that, 'It's like a great bonfire. If you walk too close to it the portals of your face will be burned away.' Or it's like the great Taia Jeweled Sword (a mystical sword). Whoever encounters it loses his body and life. When take the Taia sword in your hand, the ancestral hall becomes cold, and in every direction for ten thousand miles all mental activity must cease. Don't wait until you see the glimmer of the sword! Look! Look!" Hsueh-tou then got down from the seat and left the hall.
- Một vị Tăng bước tới phía trước và lễ bái. Tuyết Đậu bèn hỏi: "Chư Tăng trong chúng! Hãy nhớ lấy thoại đầu của ông Tăng này!" Nói xong Tuyết Đậu bèn rời khỏi pháp đường—A monk came forward and bowed. Hsueh-tou said, "Monks of the congregation! Remember this monk's huatou!" Hsueh-tou then left the hall.
- Có vị Tăng hỏi: "Cổ nhân có nói 'Dấu thân dưới chòm sao Đại Hùng.' Nghĩa là thế nào?" Tuyết Đậu nói: "Nghe ngàn lần chẳng bằng thấy một lần."—A monk asked, "An ancient said, 'Conceal the body in the Big Dipper.' What does this mean?" Hsueh-tou said, "Hearing it a thousand times is not as good as seeing it once."
- Tuyết Đậu thượng đường thị chúng: "Nếu có mặt một tay kiếm khách Pháp Tạng, thì lão Tăng mời ông hãy biểu thị cái này cho chúng hội thấy." Một vị Tăng bước tới để hỏi. Trước khi ông ta có thể nói thì Tuyết Đậu đã nói: "Ông đi đâu?" Nói xong Tuyết Đậu rời sảnh đường—Hsueh-tou addressed the monks, saying, "If there is a Dharma-treasure swordsman present, then I invite you to demonstrate this to the congregation." A monk came forward to ask a question. Before he could speak, Hsueh-tou said, "Where are you going?" Hsueh-tou then left the hall.
- Tuyết Đậu thượng đường thị chúng: "Ngay cả lúc mấy ông kinh nghiệm địa chấn và bầu trời đang rải mưa hoa, làm sao có thể đem cái đó

mà so với việc đi trở về Tăng đường và nhóm lửa lên trong lò sưởi chứ?" Nói xong Sư liền rời sảnh đường—Hsueh-tou addressed the monks, saying, "Even if you experience the earth shaking and the sky raining flowers, how can that compare to going back to the monk's hall and building a fire in the stove?"

The master then left the hall.

- **Tuyết Đậu thượng đường thị chúng:** "Bao la đến nỗi không có thứ gì nằm bên ngoài nó. Nhỏ đến nỗi không có thứ gì nằm bên trong nó. Cả hai đều mở và đóng; cả hai đều phân và hợp. Vì Hồ đã cắt đứt hình tướng, nên nhiều đệ tử của thế giới Thiền đã xoay đầu lại. Trong vô lượng kiếp, mộng rãnh đã bị ngăn đắp còn con người thì không lãnh hội." Đoạn Tuyết Đậu dùng gậy nện xuống đất và nói: "Hãy đi về Tăng đường."—Hsueh-tou addressed the monks, saying, "So vast that nothing is outside of it. So small that nothing is inside of it. Both open and closed; both diverse and unified. Due to the barbarian having cut off form, many students of the Zen world have turned around. For endless eons the gully has been dammed up and people have not understood." Hsueh-tou then struck his staff on the ground and said, "Go back to the monks' hall."
- **Sư thị tịch năm 1058, được vua ban hiệu "Minh Giác Đại Sư."**—He died in 1058. Upon his death, Xue-T'ou received the posthumous title "Great Teacher Clear Awakening."

**Tuyết Đậu Trùng Hiển Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Tuyết Đậu—Records of Teachings of Zen master Hsueh-tou Chung-hsien.

**Tuyết Đoàn Đả Tuyết Đoàn Đả:** Công án Bàng Cư Sĩ từng mảnh tuyết rơi đẹp—The koan of P'ang Yun's statement: "Good Snowflakes; they don't fall in any other place"—See Bàng Cư Sĩ Hảo Tuyết Phiến Phiến.

**Tuyết Giang Tông Thâm (1408-1486):** Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï Sect, who lived in the fifteenth century.

**Tuyết Lương Thiền Sư:** Hsueh Liang Zen Master—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều

tài liệu chi tiết về Sư Tuyết Lương; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện: "Mùa hè năm 1575, Thiền sư Tuyết Lương từ phương Bắc đến thăm Hám Sơn tôi, nhưng Sư chỉ ở lại có một ngày, vì không chịu nổi cái lạnh lẽo và ảm đạm nơi chốn ẩn cư cô quạnh này của tôi."—Master Hsueh Liang, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a small detail on him: "In the summer of 1575, Zen Master Hsueh Liang came from the north to visit me, but he stayed only one day, because he could not stand the cold and gloom of my isolated hermitage."—See Hám Sơn Đại Sư.

**Tuyết Nham Tổ Khâm Thiền Sư:** Zen Master Hsueh-Yen Tsu Ch'in (?-1287)—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13, đệ tử của thiền sư Ngô Châu Thạch Khanh. Sư rời khỏi nhà lúc mới lên năm, trong lúc hầu thầy, nhờ nghe bàn luận với khách, sư bắt đầu biết rằng có một thứ gọi là Thiền, dần dần tin tưởng và cuối cùng sư quyết định tham học Thiền. Năm lên 16, sư thọ giới làm Tăng; năm lên 18 sư bắt đầu hành cước vân du tham vấn Thiền—Hsueh-Yen Tsu Ch'in, a Chinese Zen master in the thirteenth century, who was a disciple of Wu Chou Shih Fan. He left home when he was five years old, and while under my master, by listening to the master's talks to visitors, he began to know that there was such a thing as Zen, and gradually came to believe in it, and finally made up his mind to study it. At sixteen he was ordained as a regular monk and at eighteen started on a Zen pilgrimage.

- **Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình:** "Lúc đến trú ngụ tại Song Sơn Viễn, từ sáng đến tối tôi luôn bận rộn làm các việc trong chùa, và không bao giờ tôi ra khỏi lãnh địa nhà chùa. Ngay khi trong lieu chúng hay lúc đang làm công việc của mình, tôi luôn khoanh tay trước ngực, và mắt ngó xuống đất không xa hơn ba bước. Công án đầu tiên của tôi là 'Vô'. Hễ khi nào tâm niệm khuấy động là tôi dẫn nó xuống ngay lập tức, và lúc đó tâm ý tôi như một miếng băng lạnh, thanh sạch, êm dịu, tĩnh lặng, và không dao động. Một ngày trôi qua nhanh như cái khảy móng tay. Không một tiếng chuông hay tiếng trống

nào lọt vào tai tôi. Năm lên 19 tuổi, tôi ngụ tại chùa Linh Ẩn, có quen biết với viên quan lại Xử Châu Lai. Ông khuyên tôi: 'Phương pháp của thầy không có sinh khí, chẳng đem lại gì được cho thầy. Có nhị nguyên trong đó; thầy xem động và tịnh như hai thái cực của tứ tượng. Tự mình tu tập Thiền, thầy phải áp ủ nghi tình; vì nghi tình càng mạnh thì giác ngộ càng sâu.' Được khuyên như vậy, tôi đổi công án ra là 'cần thì quyết' (đồ chùi phân). Tôi bắt đầu nghi vào nghĩa của công án này trên mọi cách và mọi quan điểm. Nhưng lúc này lại bị khó chịu với hôn trầm và thụy miên. Tôi không có lấy một phút quán tưởng thanh tịnh nào. Sau đó, tôi dời sang chùa Tịnh Từ, nơi đây tôi kết bạn với bảy người, ai cũng hăng hái học Thiền. Chúng tôi cam kết không đặt lưng xuống ngủ nghỉ. Có một vị Tăng tên 'Tú', không gia nhập nhóm của chúng tôi, nhưng lúc nào sư cũng ngồi sững trên gối Thiền như một cây cọc sắt cứng. Tôi muốn nói chuyện với thầy, nhưng thầy không ứng. Vì suốt hai năm tu tập không nằm, thân tâm tôi hoàn toàn mệt mỏi. Cuối cùng tôi trở về cuộc tu ngủ nghỉ như bình thường. Trong hai tháng sức khỏe tôi bình phục nhờ thuận theo tánh tự nhiên như thế. Thật ra, không cần thiết phải thành tựu chỉ bằng vào lối khổ hạnh không ngủ nghỉ ấy. Tốt hơn nên ngủ một ít giờ vào lúc nửa đêm để lấy lại năng lượng tươi tỉnh cho mình. Một hôm, tình cờ gặp sư Tú ngoài hành lang, và đây là lần đầu tôi được nói chuyện với thầy. Tôi hỏi: 'Năm rồi, tôi muốn hỏi chuyện với thầy, sao thầy cứ mãi tránh tôi vậy?' Sư nói: 'Một người hăng hái học Thiền, cả đến thì giờ cắt móng tay cũng chẳng có, làm sao có thể phí thì giờ bàn luận với người khác?' Tôi nói: 'Tôi đang bị bối rối bởi hôn trầm và thụy miên; làm sao chế ngự?' Sư Tú đáp: 'Đó là do thầy không kiên quyết trong việc tu tập. Hãy tìm một chiếc bồ đoàn đủ cao, và ngồi thẳng lưng, dồn hết tâm lực vào công án. Còn gì để nói về hôn trầm và tán loạn nữa chứ?' Theo lời khuyên này tôi thay đổi lối tu tập, qua ba ngày đêm thì chứng được một trạng thái không còn nhị nguyên nơi thân và tâm nữa. Tôi cảm thấy mình trong suốt và linh hoạt đến nỗi mí mắt cứ mở lớn ra.

Vào ngày thứ ba, khi đang đi kinh hành ngoài cổng chùa tôi vẫn cảm thấy như mình đang ngồi trên bồ đoàn. Chợt gặp thầy Tú, thầy hỏi tôi: 'Thầy làm gì ở đây?' Tôi đáp: 'Tôi đang cố đạt đạo.' Thầy nói: 'Thầy nói xem thế nào là đạt đạo?' Tôi không trả lời nổi, mà chỉ tăng thêm phiền muộn trong lòng. Đang muốn trở lại thiền đường thì tôi gặp vị thủ tòa. Vị thủ tòa nói: 'Hãy mở rộng đôi mắt ra mà xem đó là cái gì.' Lời nói này khiến tinh thần của tôi được phấn chấn. Tôi trở lại thiền đường, sắp sửa ngồi lên bồ đoàn thì tầm mắt thay đổi hoàn toàn. Một quãng trời rộng mở ra và đất phía dưới như tuông sụp lở. Kinh nghiệm này vượt ra ngoài sự diễn tả và hoàn toàn không thể nói lại cho người khác được, vì trong thế gian này không có cái gì có thể so sánh được với nó. Tôi bước xuống thiền sàng đi tìm gặp thầy Tú. Thầy rất hài lòng, không ngớt lặp lại: 'Tốt lắm! Tốt lắm!' Chúng tôi nắm tay nhau rào bước theo hàng liễu ngoài cổng chùa. Tôi nhìn chung quanh, nhìn lên nhìn xuống, biết bao cái thấy nghe trong trời đất nay hiện ra hoàn toàn khác hẳn; những gì mình ghét bỏ trước kia, nào vô minh, phiền não, bấy giờ vốn chỉ là lưu xuất từ chân tánh của mình vẫn y nhiên ngời sáng, chân thật và trong suốt. Tâm trạng này kéo dài hơn nửa tháng. Tiếc thay, thời nay không có bậc tôn túc sáng suốt để mà hỏi đạo, nên tôi đã để trạng thái tỏ ngộ này dừng lại một thời gian. Đây vẫn là một giai đoạn nửa chừng, nếu cứ bám lấy coi như cứu cánh thì chính nó sẽ làm cản trở sự tăng tiến của cái nhìn thấu đáo đích thực. Những giờ ngủ và thức chưa hợp lại làm một. Các công án thì hơi hiểu nhờ suy luận, ngoài cách đó ra thì hoàn toàn chịu thua, chúng y như một bức vách sắt, vẫn không cách gì với tới. Qua nhiều năm theo hầu ngài Vô Chuẩn, nghe ngài thuyết pháp và xin hỏi lời khuyên bảo, nhưng không có lời nào mang lại một giải pháp chung quyết cho mối bất an trong lòng tôi. Trong các kinh điển, trong các ngữ lục của các bậc tôn túc, tôi không đọc thấy điều gì có thể chữa trị cái tâm bệnh này. Mười năm trôi qua như thế mà không thể xóa được cái tâm chướng nặng nề. Một hôm, đang đi kinh hành trong Phật điện ở Thiên mục,

mắt chợt nhìn thấy một cội bách già ngoài điện. Vừa thấy cội cây già này thì một tâm cảnh mới mẻ bày ra và cái khối cứng chướng ngại bỗng tiêu tan. Tôi như vừa từ trong bóng tối bước vào ánh sáng mặt trời rực rỡ. Từ đấy, tôi không còn ấp ủ nghi ngờ với sự sống, sự chết, Phật hay Tổ gì nữa. Bấy giờ lần đầu tiên tôi trực nhận cái cốt yếu trong đời sống nội tâm của ngài Vô Chuẩn, ngài thật đáng lãnh đủ 30 hèo đích đáng."—Hsueh-Yen told the following stories of his experience in Zen: "While staying under Yuan of Shuang-shan I was kept busy attending to the affairs of the monastery from morning to evening, and was never out of the monastery grounds. Even when I was in the general dormitory or engaged in my own affairs, I kept my hands folded over my chest and my eyes fixed on the ground without looking beyond three feet. My first koan was 'Mu'. Whenever a thought was stirred in my mind, I lost no time in keeping it down, and my consciousness was like a cake of solid ice, pure and smooth, serene and undisturbed. A day passed as rapidly as the snapping of the fingers. No sound of the bell or the drum ever reached me. At nineteen I was staying at the monastery of Ling-yin when I made the acquaintance of the recorder Lai of Ch'u-chou. He gave me this advice: 'Your method has no life in it and will achieve nothing. There is a dualism in it; you keep movement and quietude as two separate poles of thought. To exercise yourself properly in Zen you ought to cherish a spirit of inquiry; for according to the strength of your spirit will be the depth of your enlightenment.' Thus advised, I had my koan changed to 'the dried-up dirt-wiper'. I began to inquire into its meaning in every possible manner and from every possible point of view. But being now annoyed by dullness and restlessness, I could not get even a moment of serene contemplation. I moved to Ching-tzu monastery where I joined a company of seven, all earnest students of Zen. Sealing up our bedding we determined not to lie down on the floor. There was a monk called Hsiu who

did not join us, but who kept sitting on his cushion like a solid bar of iron; I wanted to have a talk with him, but he was forbidding. As the practice of not lying down was kept up for two years I became thoroughly exhausted both in mind and body. At last I gave myself up to the ordinary way of taking rest. In two months my health was restored and my spirit reinvigorated once more by thus yielding to nature. In fact the study of Zen is not necessarily to be accomplished by merely practicing sleeplessness. It is far better to have short hours of a sound sleep in the middle of the night when the mind will gather up fresh energy. One day I happened to meet Hsiu in the corridor, and for the first time I could have a talk with him. I asked, 'Why was it that you avoided me so much last year when I wished to talk with you? He said, 'An earnest student of Zen begrudges even the time to trim his nails; how much more the time wasted in conversation with others!' I said, 'I am troubled in two ways, by dullness and restlessness, how can I get over them?' He replied: 'It is owing to your not being fully determined in your exercise. Have the cushion high enough under you, and keeping your spinal column upright, throw all the spiritual energy you possess into the koan itself. What is the use of talking about dullness and restlessness?' This advice gave me a new turn to my exercise, for in three days and nights I came to realize a state in which the dualism of body and mind ceased to exist. I felt so transparent and lively that my eyelids were kept open all the time. On the third day I was walking by the gate still feeling as I did when sitting cross-legged on the cushions. I happened to meet Hsiu, who asked, 'What are you doing here?' I answered, 'Trying to realize the truth.' He asked, 'What do you mean by the truth?' I could not give him a reply, which only increased my mental annoyance. Wishing to return to the meditation hall I directed my steps towards it, when I encountered the head-monk. He said, 'Keep your eyes wide open and see what it all means.' This encouraged me. I came back

into the hall and was about to go to my seat when the whole outlook changed. A broad expanse opened, and the ground appeared as if all caved in. The experience was beyond description and altogether incommunicable, for there was nothing in the world to which it could be compared. Coming down from the seat I sought Hsiu. He was greatly pleased, and kept repeating: 'How glad I am! How glad I am!' We took hold of each other's hands and walked along the willow embankment outside the gate. As I look around and up and down, the whole universe with its multitudinous sense-objects now appeared quite different; what was loathsome before, together with ignorance and passions, was now seen to be nothing else but the outflow of my own inmost nature which in itself remained bright, true, and transparent. This state of consciousness lasted for more than half a month. Unfortunately, as I did not happen to interview a great master of deeper spiritual insight at the time, I was left at this stage of enlightenment for some time. It was still an imperfect stage which if adhered to as final would have obstructed the growth of a truly penetrating insight; the sleeping and waking hours did not yet coalesce into a unity. Koans that admitted some way of reasoning were intelligible enough, but those that altogether defied it, as if they were a wall of iron blocks, were still quite beyond my reach. I passed many years under the master Wu-chun, listening to his sermons and asking his advice, but there was no word which gave a final solution to my inner disquietude, nor was there anything in the sutras or the sayings of the masters, as far as I read, that could cure me of this heart-ache. Ten years thus passed without my being able to remove this hard inner obstruction. One day I was walking in the Buddha Hall at T'ien-mu when my eyes happened to fall on an old cypress-tree outside the Hall. Just seeing this old tree opened a new spiritual vista and the solid mass of obstruction suddenly dissolved. It was as if I had come into the bright sunshine after having been shut

up in the darkness. After this I entertained no further doubt regarding life, death, the Buddha, or the Patriarchs. I now realized for the first time what constituted the inner life of my master Wu-chun, who indeed deserved thirty hard blows."

- **Tuyết Nham thị tịch vào năm 1287**—Hsueh-Yen passed away in 1287.

**Tuyết Phong Chân Giác Thiền Sư Ngũ Lục:** Zen master Hsueh-feng Chen-chueh's Records of Teachings—See **Tuyết Phong Nghĩa Tôn Thiền Sư**.

**Tuyết Phong Đại Địa Toát Lai:** Hsueh-feng's Grain of Rice—See **Tuyết Phong Túc Lạp**.

**Tuyết Phong Đại Xà:** Hsueh Feng's Turtle-Nosed Snake—See **Công Án Tuyết Phong Đại Xà**.

**Tuyết Phong Đào Mễ Thoại:** Hsueh-feng's straining the rice—See **Công Án Tuyết Phong Đào Mễ Thoại**.

**Tuyết Phong Đề Đầu Qui Am:** Hsueh Feng's What Is It?—See **Công Án Tuyết Phong: Thâm Ma?**

**Tuyết Phong: Giá Cá Thị Thập Ma?:** Hsueh Feng's What Is It?, example 51 of the Pi-Yen-Lu—See **Công Án Tuyết Phong Thâm Ma**.

**Tuyết Phong Huệ Không Thiền Sư** (1096-1158): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master in the Sung dynasty in China.

**Tuyết Phong Khán Xà:** Hsueh Feng's Seeing the Turtle-Nosed Snake—See **Công Án Tuyết Phong Đại Xà**.

**Tuyết Phong Nghĩa Tôn Thiền Sư** (822-908): Seppo Gison (jap)—Hsueh-fêng I-t's'un (Wade-Giles Chinese)—Xuefeng-Yicun (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Bên cạnh việc tên của ông xuất hiện trong những thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và các thí dụ 5, 22, 49, 51 và 66 của Bích Nham Lục, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong **Truyền Đăng Lục**, quyển XVI: Thiền sư Nghĩa Tôn Tuyết Phong sanh năm 822 tại vùng Nam An trong vùng xưa là Tuyên Châu, bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến. Người ta ghi lại rằng khi còn rất nhỏ Tuyết Phong đã từ chối ăn những món không phải thực phẩm chay. Năm mười hai tuổi sư đến ở luôn trong chùa Ngọc Giản ở Bồ Điền. Về sau này, sư hành cước du phương đến nhiều nơi,

cuối cùng đến chùa Bảo Sát ở vùng xưa là U Châu, bây giờ là Bắc Kinh, nơi ông thọ cụ túc giới vào năm 17 tuổi. Về sau này, ông đi đến Ngô Lăng (?), trong tỉnh Hồ Nam, nơi ông theo học Thiền với đại sư Đức Sơn, cuối cùng trở thành pháp tử của Đức Sơn. Tuy nhiên, đại giác sâu nhất của Tuyết Phong xảy ra với Sư huynh của ông là Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát, trong khi hai người đang hành cước du phương và dừng lại tại một quán trọ núi trong một cơn bão tuyết. Vào năm 865, Tuyết Phong di chuyển đến đỉnh núi tuyết trên núi Tượng Cốt ở Phúc Châu, tại đây ông đã thiết lập Tự viện Quang Phúc và có được tên núi của mình là Tuyết Phong. Tự viện rất phong thanh và có trên một ngàn năm trăm Tăng chúng theo tu tập. Giáo pháp của Tuyết Phong không dựa vào ngôn ngữ hay ý tưởng. Thay vào đó, ông nhấn mạnh đến sự tự chứng và tự kinh nghiệm. Các trưởng phái Vân Môn và Pháp Nhãn là hai trong số năm trưởng phái Thiền được phát triển từ những đệ tử của Tuyết Phong—Zen Master Hsueh-feng I-tsun, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. Besides the fact that his name appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 5, 22, 49, 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI: Zen Master Xue-Feng-Yin-Cun was born in 822 in Nanan in ancient Quan-Chou, now in Fu-Jian Province. It's recorded that as a toddler Hsueh-feng refused to eat non-vegetarian food. He left home to stay permanently at Yu-Jian temple in Putian City. Later he traveled widely, eventually coming to Baocha Temple in ancient Youzhou, modern Beijing, where he was ordained at the age of seventeen. Later, he went to Wuling, in Hunan Province, where he studied under great teacher Te-Shan, eventually becoming his Dharma heir. However, Hsueh-feng's most profound realization occurred with his Dharma brother, Yantou, while they were traveling and staying at a mountain inn during a snowstorm. In the year 865, Hsueh-feng moved to Snow Peak on Elephant Bone Mountain in Fuzhou, where he established the Guangfu Monastery and obtained his mountain name. The monastery flourished, the congregation's size reaching up to fifteen hundred

monks. Hsueh-feng's teaching did not rely on words or ideas. Instead, he emphasized self-realization and experience. The Yunmen and Fayan Zen schools, two of the traditionally recognized five houses of Zen, evolved from Hsueh-feng's students.

- Tại Động Sơn, sư làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Khâm Sơn hỏi: “Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?” Sư đáp: “Gạo cát đồng thời bỏ.” Khâm Sơn hỏi: “Như vậy đại chúng lấy gì ăn?” Sư bèn lật úp thau đãi gạo. Khâm Sơn nói: “Cứ theo nhưn duyên này, huynh hợp ở Đức Sơn.”—Xue-Feng served as a rice cook at T'ung-Shan. One day as he was straining the rice, Ch'in-Shan asked him: “Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?” Xue-Feng said: “Sand and rice are both strained out at once.” Ch'in-Shan said: “In that case, what will the monks eat?” Xue-Feng then tipped over the rice pot. Ch'in-Shan said: “Go! Your affinity accords with Te-Shan!”
- Sư đến tạm biệt Động Sơn, Động Sơn hỏi: “Người đi đâu?” Sư thưa: “Đi về trong đánh núi.” Động Sơn hỏi: “Đương thời từ đường nào ra?” Sư thưa: “Từ đường vượn bay đánh núi ra.” Động Sơn hỏi: “Nay quay lại đường nào đi?” Sư thưa: “Từ đường vượn bay đánh núi đi.” Động Sơn bảo: “Có người chẳng từ đường vượn bay đánh núi đi, người biết chẳng?” Sư thưa: “Chẳng biết.” Động Sơn hỏi: “Tại sao chẳng biết?” Sư thưa: “Y không mặt mày.” Động Sơn bảo: “Người đã chẳng biết, sao biết không mặt mày?” Sư không đáp được—When Xue-Feng left Tong-Shan, Tong-Shan asked him: “Where are you going?” Xue-Feng said: “I'm returning to Ling-Zhong. Tong-Shan said: “When you left Ling-Zhong to come here, what road did you take?” Xue-Feng said: “I took the road through the Flying Ape Mountain.” Tong-Shan asked: “And what road are you taking to go back there?” Xue-Feng said: “I'm returning through the Flying Ape Mountains as well.” Tong-Shan said: “There's someone who doesn't take the road through Flying Ape Mountains. Do you know him?” Xue-Feng

said: “I don’t know him.” Tong-Shan said: “Why don’t you know him?” Xue-Feng said: “Because he doesn’t have a face.” Tong-Shan said: “If you don’t know him, how do you know he doesn’t have a face?” Xue-Feng was silent.

- Sư cùng Nham Đầu đi đến Ngao Sơn ở Lễ Châu gặp tuyết xuống quá nhiều nên dừng lại. Nham Đầu mỗi ngày cứ ngủ, sư một bề ngồi thiền. Một hôm, sư gọi Nham Đầu: “Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy.” Nham Đầu hỏi: “Làm cái gì?” Sư nói: “Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy đi hành khất đến nơi chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?” Nham Đầu nạt: “Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn.” Sư chỉ trong ngực nói: “Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối.” Nham Đầu nói: “Tôi bảo ông sau này lên chót núi cất thảo am xiển dương đại giáo, sẽ nói câu ấy.” Sư thưa: “Tôi thật còn chưa ổn.” Nham Đầu bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đui đẹp.” Sư thưa: “Khi tôi mới đến Diêm Quan, thấy thượng đường nói nghĩa sắc không, liền được chỗ vào.” Nham Đầu nói: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỳ không nên nói đến.” Sư thưa: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông:

‘Thiết kỵ tùng tha mịch,  
Điền điều giữ ngã sơ,  
Cử kim chánh thị ngã,  
Ngã kim bất thị cử.’”

Nham Đầu nói: “Nếu cùng ấy tự cứu cũng chưa tốt.” Sau sư hỏi Đức Sơn ‘Việc trong tông thừa từ trước con có phần chẳng?’ Đức Sơn đánh một gậy hỏi: ‘Nói cái gì?’ Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy.” Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói “Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà.” Sư thưa: “Về sau làm thế nào mới phải?” Nham Đầu bảo: “Về sau, nếu muốn xiển dương Đại Giáo, mỗi mỗi từ trong hông ngực mình lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi!” Sư như câu ấy đại ngộ liền đánh lễ, đứng dậy kêu luôn: “Sư huynh! Ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.”—When Xue-Feng was traveling with

Yan-T’ou on Tortoise Mountain in Li-Chou Province, they were temporarily stuck in an inn during a snowstorm. Each day Yan-T’ou spent the entire day sleeping. Xue-Feng spent each day sitting in Zen meditation. One day, Xue-Feng called out: “Elder Brother! Elder Brother! Get up!” Yan-T’ou said: “What is it?” Xue-Feng said: “Don’t be idle. Monks on pilgrimage have profound knowledge as their companion. This companion must accompany us at all times. But here today, all you are doing is sleeping.” Yan-T’ou yelled back: “Just eat your fill and sleep! Sitting there in meditation all the time is like being some day figure in a villager’s hut. In the future you’ll just spook the men and women of the village.” Xue-Feng pointed to his own chest and said: “I feel unease here. I don’t dare cheat myself by not practicing diligently.” Yan-T’ou said: “I always say that some day you’ll build a cottage on a lonely mountain peak and expound a great teaching. Yet you still talk like this!” Xue-Feng said: “I’m truly anxious.” Yan-T’ou said: “If that’s really so, then reveal your understanding, and where it is correct I’ll confirm it for you. Where it’s incorrect I’ll root it out.” Xue-Feng said: “When I first went to Yan-Kuan’s place, I heard him expound on emptiness and form. At that time I found an entrance.” Yan-T’ou said: “And then I saw Tong-Shan’s poem that said:

‘Avoid seeking elsewhere,  
For that’s far from the Self,  
Now I travel alone, everywhere I meet it,  
Now it’s exactly me, now I’m not it.’”

Yan-T’ou said: “If that’s so, you’ll never save yourself.” Xue-Feng said: “Later I asked De-Shan: ‘Can a student understand the essence of the ancient teachings?’ He struck me and said: ‘What did you say?’ At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of water.” Yan-T’ou said: “Haven’t you heard it said that ‘what comes in through the front gate isn’t the family’s jewels?’” Xue-Feng said: “Then, in the future, what should I do?” Yan-T’ou said: “In the future, if you want to expound a great teaching, then it must flow

forth from your own breast. In the future your teaching and mine will cover heaven and earth." When Xue-Feng heard this he experienced unsurpassed enlightenment. He then bowed and said: "Elder Brother, at last today on Tortoise Mountain I've attained the Way!"

- Một vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng thấy Đức Sơn được cái gì liền thôi?" Sư đáp: "Ta đi tay không, về tay không."—After Xue-Feng assumed the abbacy at Snow Peak, a monk asked him: "When the Master was at Te-Shan's place, what was it you attained and allowed you to stop looking further?" Xue-Feng said: "I went with empty hands and returned with empty hands."
- Có một vị Tăng hỏi Tuyết Phong: "Tổ ý và Giáo ý, giống và khác nhau chỗ nào?" Tuyết Phong đáp: "Tiếng sấm chấn động trời đất, mà ở trong phòng lại chẳng nghe gì cả." Tuyết Phong lại hỏi vị Tăng: "Vậy chớ ông đi hành cước để làm gì?" Vị Tăng lại hỏi: "Tâm nhãn của con vốn chánh, nhưng có lúc lệch đi vì thầy, lúc đó biện biệt thế nào?" Tuyết Phong nói: "Ông chưa thật sự gặp Đạt Ma Sư Tổ." Vị Tăng hỏi: "Tâm nhãn của con ở đâu?" Tuyết Phong nói: "Ông không được nó từ thầy ông."—A monk asked Hsueh-feng, "Is the teaching of the ancestors the same as the scriptural teaching or not?" Hsueh-feng said, "The thunder sounds and the earth shakes. Inside the room nothing is heard." Hsueh-feng also said, "Why do you go on pilgrimage?" The monk asked, "What is it if my fundamentally correct eye sometimes goes astray because of my teacher?" Hsueh-feng said, "You haven't really met Bodhidharma." The monk said, "Where is my eye?" Hsueh-feng said, "You won't get it from your teacher."
- Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Vừa rời chỗ nào đến?" Vị Tăng thưa: "'Phú Thuyền đến.'" Sư hỏi: "Biển sanh tử chưa qua, vì sao lại phú thuyền (úp thuyền)?" Vị Tăng không đáp được, bèn trở về thuật lại cho Phú Thuyền. Phú Thuyền bảo: "Sao không nói y không sanh tử." Vị Tăng trở lại nói lời này. Sư bảo: "Đây không phải lời của ông. Vị Tăng thưa:

"Phú Thuyền nói thế ấy." Sư bảo: "Ta có 20 gậy gỏi cho Phú Thuyền, còn ta tự ăn 20 gậy, chẳng can hệ gì đến Xà Lê."—Xue-Feng asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From Zen master Fu-Chuan's place." Xue-Feng said: "You haven't crossed the sea of life and death yet. So why have you overturned the boat?" The monk was speechless. He later returned and told Zen master Fu-Chuan about this. Fu-Chuan said: "Why didn't you say 'It is not subject to life and death'?" The monk returned to Xue-Feng and repeated this phrase. Xue-Feng said: "This isn't something you said yourself." The monk said: "Zen master Fu-Chuan said this." Xue-Feng said: "I send twenty blows to Fu-Chuan and give twenty blows to myself as well for interfering your own affairs."

- Một hôm, khi Tuyết Phong và Huyền Sa đang sửa chữa lại hàng rào. Huyền Sa hỏi: "Ý chỉ của Đạt Ma Tây Lai là gì?" Tuyết Phong rung hàng rào. Huyền Sa nói: "Làm chi mệt nhọc vậy?" Tuyết Phong nói: "Ông còn mệt hơn!" Huyền Sa bảo: "Xin đưa cho tôi cái cật tre." Đây là trường hợp vị thiền sư lấy một vật gần đó để trả lời câu hỏi. Khi được hỏi thì vị thiền sư có thể đang làm một công việc, hay đang nhìn ra cửa sổ, hay đang lặng lẽ ngẫm tư duy, và rồi giải đáp của ngài có thể nhắc đến những vật như thế có liên hệ đến việc làm của ngài lúc bấy giờ. Vì vậy, ngài có thể nói bất cứ điều gì, bằng những cơ duyên như thế, cái đó không phải là một lối đoán ngôn từ trừ tượng đặt vào một vật được lựa chọn tùy ý để thuyết minh quan điểm của mình—One day, when Xue-Feng Xuan-Sha were mending a fence, Xuan-Sha asked, "What is the meaning of Dharma's coming from the West?" Xue-feng shook the fence. Xuan-sha said, "What is the use of making so much ado?" Xue-feng said, "How with you then!" Xuan-sha said, "Kindly pass me the bamboo stalk (exterior part of a bamboo stalk)." This is the case where an object near by is made use of in answering the question. When questioned, the master may happen to be engaged in some work, or looking out of the window, or sitting quietly in meditation, and then his response



may contain some allusion to the objects thus connected with his doing at the time. Whatever he may say, therefore, on such occasion is not an abstract assertion on an object deliberately chosen for the illustration of his point.

- Một hôm, sư ở trong nhà Tăng đóng cửa trước cửa sau xong nổi lửa đốt, lại kêu: “Cứu lửa! Cứu lửa! Huyền Sa đem một thanh củi từ cửa sổ ném vào trong. Sư bèn mở cửa—One day, Xue-Feng went into the monk’s hall and started a fire. The he closed and locked the front and back doors and yelled “Fire! Fire!” Xuan-Sha took a piece of firewood and threw it in through the window. Xue-Feng then opened the door.
- Sư thượng đường dạy chúng: “Núi Nam có một con rắn mũi to, hết thấy các ông đều phải khéo xem.” Trường Khánh bước ra thưa: “Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng.” Vân Môn lấy cây gậy ném trước sư rồi ra bộ sợ. Có người đem việc này thuật lại Huyền Sa. Huyền Sa nói: “Phải là Huynh Lăng mới được. Tuy nhiên như thế, nếu ta thì chẳng vậy.” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng làm thế nào?” Huyền Sa nói: “Cần núi Nam làm gì?”—Zen master Xue-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “South Mountain has a turtle-nosed snake. All of you here must take a good look at it.” Chang-Qing came forward and said: “Today in the hall there and many who are losing their bodies and lives.” Yun-Men then threw a staff onto the ground in front of Xue-Feng and affected a pose of being frightened. A monk told Xuan-Sha about this and Xuan-Sha said: “Granted that Chang-Qing understands, still I don’t agree.” The monk said: “What do you say, Master?” Xuan-Sha said: “Why do you need South Mountain?”
- Sư thị tịch năm 908, được vua ban hiệu “Đại Sư Chơn Giác”—He died in 908. After his death he received the posthumous title “Great Teacher True Awakening.”

**Tuyết Phong Miết Tử Xà:** Hsueh Feng's Turtle-Nosed Snake—See Công Ấn Tuyết Phong Đại Xà.

**Tuyết Phong Tận Đại Địa:** Hsueh-feng's Grain of

Rice—See Công Ấn Tuyết Phong Túc Lạp.

**Tuyết Phong: Thâm Ma?:** Hsueh Feng's What Is It?—See Công Ấn Tuyết Phong: Thâm Ma?

**Tuyết Phong Thị Thâm Ma:** Hsueh Feng's What Is It?—See Công Ấn Tuyết Phong: Thâm Ma?

**Tuyết Phong Thiên Sư:** Seppo Gison (jap)—Hsueh-Feng—Zen Master Xue-Feng Yi-Cun—See Tuyết Phong Nghĩa Tôn Thiên Sư.

**Tuyết Phong Túc Lạp:** Hsueh-feng's Grain of Rice, example 5 of the Pi-Yen-Lu—See Công Ấn Tuyết Phong Túc Lạp.

**Tuyết Phong Túc Liệp:** Hsueh-feng's Grain of Rice—See Công Ấn Tuyết Phong Túc Lạp.

**Tuyết Phong Vô Diện Nhân:** Hsueh-Feng's no-faced man—See Công Ấn Tuyết Phong Vô Diện Nhân.

**Tuyết Sơn:** Himadri (skt)—Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ—The snow mountains, the Himalayas, northern India.

**Tuyết Sơn Bộ:** Haimavatah (skt)—Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái này ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái này là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái này cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên—The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—See Mahasamghika.

**Tuyết Sơn Đại Sĩ:** See Tuyết Sơn Đồng Tử.

**Tuyết Sơn Đồng Tử:** Còn gọi là Tuyết Sơn Đại

Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, the Buddha in a former incarnation.

**Tuyết Sơn Hạ:** Himatala (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng này có lẽ nằm về phía nam Kundoot and Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus.

**Tuyết Sơn Quỳnh:** Hsueh-shan-chiung (chi)—Tên của một vị thiền sư—Name of a Zen master.

**Tuyết Sơn Vương:** Himalaya-giriraja (skt)—Tên của một vị thần—King of the snow mountains, name of a deity.

**Tuyết Sương:** Snow and dew.

**Tuyết Thôn Hữu Mai** (1288-1346): Sesson yubai (jap)—Tên của một vị thiền sư thuộc phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Thoạt tiên ông theo học với thiền sư Trung Hoa Nhất Sơn Nhất Ninh ở tu viện Kiến Trường. Năm 1307 ông sang Trung Hoa và bị tình nghi làm gián điệp nên bị bắt tù 10 năm. Sau đó ông đi hành cước khắp Trung Hoa để tìm gặp những vị thầy thiền Trung Hoa. Năm 1328 ông trở về Nhật Bản và cư ngụ tại tu viện Văn Thù ở Đông Kinh theo lời yêu cầu của tướng quân Ashikaga Takauji. Năm 1345, ông được bổ nhiệm làm viện trưởng tu viện Kiến Trường. Cùng với thầy mình là Nhất Sơn Nhất Ninh là những người được xem như đã sáng lập ra 'Văn Đàn Ngũ Sơn.'—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï school. He was initially a student of a Chinese master I-shan I-ning at the Kencho-ji in Kamakura. In 1307, he went to China, where he soon fell under suspicion as a spy and was imprisoned for ten years. After this, he wandered throughout China seeking out Chinese Zen masters. In 1328, he returned to Japan and settled at the Manju-ji monastery at the request of Shogun Ashikaga Takauji. In 1345 he was appointed abbot of Kennin-ji. With his first master

I-shan I-ning he is considered a founder of the Literature of the Five Mountains.

**Tuyết Thượng Gia Sương:** Đầu Thượng An Đầu—Trên tuyết thêm sương, chỉ việc làm trùng lập uổng công—To add more dew on snow. The terms indicates a coincisive and wasteful task.

**Tuyết Diệt:** To annihilate—To exterminate.

**Tuyết Diệu:** Admirable—Supreme excellent.

**Tuyết Duyên:** Non-conducting—Non-conductive.

**Tuyết Đãi:** Siêu việt, không thể đối đãi được nữa—Final—Supreme—Special.

**Tuyết Đãi Chân Như:** Ultimate Truth—Chân như là siêu việt tuyệt đối, lia mọi giới hạn của hiện tượng—Bhutatahata as absolute, apart from all phenomena and limiting terms; or as being, in contrast to the bhutatahata as becoming.

**Tuyết Đãi Diệu:** Absolute subtlety—Tuyệt đãi diệu chỉ cho cái vi diệu trong chính bản thể của thực tại, chứ không phải là sự đối đãi giữa tế và thô—Absolute subtlety refers to that which is subtle in itself, and not merely in contrast to that which is crude.

**Tuyết Đãi Diệu Giáo:** Perfect view of teaching.

**Tuyệt Đãi Tế:** Sự vi tế tuyệt đối—Absolute subtlety.

**Tuyệt Đãi Viên:** Khai hiển viên—See Kim Viên.

**Tuyệt Đối:** Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Supreme—Special—Outstanding—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute:

- 1) Chân Như: Tathata (skt)—Như thị—Suchness.
- 2) Không tánh: Sunyata (skt)—Emptiness—Void.
- 3) Niết Bàn: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—

- Perfect bliss.
- 4) Bất nhị: Adraya (skt)—Non-dual.
  - 5) Bất sanh: Anutpanna (skt)—Unproduced.
  - 6) Cõi vô phân biệt: Nirvikalpa (skt)—The realm of non-discrimination.
  - 7) Bản thể của pháp: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản chất của vật tồn hữu—The true nature of dharma or the essence of being.
  - 8) Bất khả diễn đạt: Anabhilapya (skt)—The inexpressible.
  - 9) Đích thực như nó đang là: Tattva (skt)—Thatness.
  - 10) Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận: Nisrapanca (skt)—Free of verbalization and plurality.
  - 11) Như thực: Yathabhuta (skt)—Cái thực sự đang là—That which really is.
  - 12) Chân đế: Bhutata or Bhutatathata (skt)—The true reality.
  - 13) Chân lý: Satya (skt)—Truth.
  - 14) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—The womb of Tathagatas.
  - 15) Thực tại mà người ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm: Aparapratyaya (skt)—Reality which one must realize within oneself.

**Tuyệt Đối Không:** The absolute emptiness—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính. Khi người ta thấy khói bên kia đồi, người ta biết ngay rằng có lửa đang cháy. Khi người ta thấy một cặp sừng nhú lên bên kia hàng rào, người ta biết có một con bò đang gặm cỏ ở đó. Đó là một biến cố thường nhật mà một vị Tăng có một chút kiến thức phải quan sát toàn bộ tình hình mặc dầu ông mới chỉ nhìn thoáng có một góc của nó mà thôi. Khi tất cả những dòng tư tưởng đều bị cắt đứt, nghĩa là khi trạng thái tính không tuyệt đối đã được thể hiện, một người có thể di chuyển theo bất cứ chiều hướng nào đó, vượt qua tất cả giới hạn của khái niệm áp đặt lên chúng ta vì sự tưởng tượng và phân biệt của chúng ta. Nói cách khác, người ấy có thể trôi lên ở phía đông và lặn xuống ở phía tây; người ấy có thể đi ngược hay đi xuôi; đi thẳng tới trước mặt hay đi dọc đi ngang; có thể buông hay nắm, thế mà người ấy vẫn hoàn toàn tự do tự tại—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own. When smoke is seen on the other side of the hill, one knows at once that there is a fire burning.

When a pair of horns is noticed on the other side of the fence, one knows that a cow is grazing there. It is an everyday affair for a monk with any amount of intelligence to take in the whole situation even when he is allowed to have a glimpse only of its one corner. When all the streams are cut off, i.e., when the state of absolute emptiness is realized, a man is capable of moving in every possible direction, beyond all the conceptual limitations imposed upon us by reason of our imagination and discrimination. In other words, one may rise in the east and sink in the west; one may walk against or in accord with; one may go straight ahead or crosswise; whether to give up or to take away from, one is in perfect freedom.

**Tuyệt Đối Tâm:** Đạo Vô Thượng hay Tâm Tuyệt Đối—Ultimate Truth or absolute Mind.

**Tuyệt Đối Tịnh:** Absolutely pure—Vô Tịnh Vô Vô Tịnh—Theo quyển Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận, một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Theo Kinh Duy Ma Cật, hành giả muốn được tịnh độ nên tịnh tâm mình; nhưng thế nào là tịnh tâm?" Đại Châu Huệ Hải đáp: "Khi tâm của ông tịnh một cách tuyệt đối, đó là tịnh tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là tịnh một cách tuyệt đối?" Đại Châu Huệ Hải đáp: "Cái tâm tuyệt đối tịnh khi nó vượt lên trên tịnh và vô tịnh. Ông có muốn biết làm cách nào để được cái tâm này hay không? Trong mọi hoàn cảnh hãy để cho tâm ông hoàn toàn trống rỗng (chỗ nào cũng vô tâm) là tịnh. Nhưng khi được tịnh rồi không được ôm ấp cái ý nghĩ tịnh ấy. Khi ông vô tịnh, cũng không nên ôm ấp cái ý nghĩ vô tịnh ấy." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," tuyệt đối tịnh là sự khẳng định tuyệt đối, nó vượt lên trên cả tịnh và vô tịnh, và đồng thời kết hợp chúng lại trong một hình thức tổng hợp cao hơn. Trong đó không có phủ định, cũng không có mâu thuẫn. Mục đích của Thiền là thể hội hình thức kết hợp này ngay trong những sinh hoạt trong đời sống hằng ngày như đi, đứng, nằm, ngồi, chứ không xem sinh mệnh là một loại đề mục để rèn luyện siêu hình học. Dưới ánh sáng này, mọi hỏi đáp về Thiền đều phải được xem xét như vậy. Không có chuyện bối lung tìm vết hay chơi chữ, hay ngụy biện. Thiền là vấn đề nghiêm túc nhất trên đời—According to the Doctrine of

the Vital Gate of Sudden Entry into the Way, one day, a monk asked Zen master Ta-chou Hui-hai, "According to Vimalakirti, one who wishes for the pure land ought to have his mind purified; but what is the purified mind?" The master replied, "When the mind is absolutely pure, you have a purified mind." The monk asked, "What is an absolutely pure mind?" The master replied, "A mind is said to be absolutely pure when it is above purity and impurity. You want to know how this is to be realized? Have your mind thoroughly void in all conditions, then you will have purity. But when this is attained, do not harbour any thought of it. When you get non-purity, or when this state of non-purity is attained, do not harbour any thought of it, and you are free of non-purity. This is absolute purity." According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism (p.26)," absolute purity is absolute affirmation, as it is above purity and non-purity and at the same time unifies them in higher form of synthesis. There is no negation in this, nor any contradiction. What Zen aims at is to realize this form of unification in one's everyday life of actualities, and not to treat life as a sort of metaphysical exercise. In this light all Zen "Questions and Answers" (mondo) are to be considered. There are no quibblings, no playing at words, no sophistry; Zen is the most serious concern in the world.

**Tuyệt Hải Trung Tâm Thiền Sư** (1336-1405): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai Sect, who lived in the fourteenth century.

**Tuyệt Hạnh Tiên:** Immortals of Absolute Conduct—Có người tu luyện theo biến hóa, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Tuyệt Hạnh Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong through transformations and changes. When they have perfected their awakening, they are known as Immortals of Absolute Conduct.

**Tuyệt Hào Ly:** Hoàn toàn thiếu vắng vọng niệm—Complete absence of deluded thoughts.

**Tuyệt Hậu Tái Tô:** Chết đi sống lại. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả tu thiền cố gắng triệt tiêu tất cả những chấp trước và vọng niệm để sống

với cái chân tâm hằng chiếu sáng và tỏa khắp của chính mình. Đây là giai đoạn giác ngộ cao. Hành giả đạt đến giai đoạn này không những chỉ nhận thức được cái phương diện không (nói một cách ẩn dụ, chết), mà cả phương diện năng động (nói một cách ẩn dụ, sống) của hiện hữu; và thấy chúng là một toàn thể. Thiền gọi sự chứng giác cái hoạt lực năng động của vạn vật này là "Đại Hoá"—To keep dying and reviving. In Zen, the term means Zen practitioners try to eradicate all attachments and deluded thoughts, so that they can live with their true mind that is all-extensive and all-illuminating. This is an advanced stage of Enlightenment. One who has reached this stage not only realizes the void aspect (allegorically, death), but also the dynamic aspect (allegorically, life) of being; seeing them as a whole. This realization of the dynamic vitality of all things is what Zen calls "The Great Revival" (Ta Huo).

**Tuyệt Học:** Ngừng học, vượt ra ngoài chuyện học—To cease study—Beyond the need of study.

**Tuyệt Không:** Not at all—By no means.

**Tuyệt Lai Do:** Hoàn toàn không còn dấu vết, ý nói không còn mảy may chấp trước—Not a trace remains. In Zen, the term means there is not a tiny bit of attachment.

**Tuyệt Lộ:** Gặp đường cùng—To encounter cul-de-sac.

**Tuyệt Lự Vọng Duyên:** Trừ sạch hết nguyên nhân đưa đến đến niệm vọng ý—To eradicate all causes of deluded thoughts and erroneous ideas.

**Tuyệt Mục:** As far as the eyes can see.

**Tuyệt Nã:** Hoàn toàn thiếu vắng phiền não—Complete absence of afflictions.

**Tuyệt Quán Luận:** Chueh-kuan-lun—Treatise on the Transcendence of Cognition—Một trong những văn bản quan trọng nhất của Ngũ Đầu tông. Tuyệt Quán Luận luận về sự siêu việt nhận thức. Theo Tục Cao Tăng Truyện và Tống Cao Tăng Truyện, Tuyệt Quán Luận có lẽ được viết trong khoảng thời kỳ hoạt động mạnh nhất của Ngũ Đầu Tông, nghĩa là trong khoảng ba phần tư của thế kỷ thứ VIII—One of the most important texts of the Niu-t'ou tsung. Chueh-kuan-lun elaborates on the Transcendence of Cognition. According to the Hsu-Kao-Seng-Chuan and the Sung-Kao-Seng-Chuan, the Chueh-kuan-lun was probably written during the Niu-t'ou School's

greatest period of activity, it is to say during the third quarter of the eighth century.

**Tuyệt Quán Vong Thủ:** Chueh-kuan-wang-shou—Phản đối sự quán xét chân lý và sự tận tâm hành đạo. Việc này phơi bày một cách rõ ràng sự chống đối của Ngưu Đầu tông về khuynh hướng giác quán của Thiên Bắc tông của Thân Tú—The rejection of the examination of truth and conscientious practice of the path. This clearly displays the Niu-t'ou School's opposition to the contemplative tendencies of the Northern School (Shen-hsiu), especially the doctrine of maintaining awareness of the mind.

**Tuyệt Thuyên:** Hết cách giải thích—Cannot be explained by any means—Every means has been tried to explain, but no success.

**Tuyệt Thực:** Ngừng không ăn—To cut off food—To cease to eat.

**Tuyệt Tiêm Trần:** Hoàn toàn không còn vọng niệm vọng ý—Complete absence of deluded thoughts and erroneous ideas.

**Tuyệt Tư Lượng:** Hoàn toàn không còn suy nghĩ—Complete absence of thinking.

## TƯ

**Tư:** Cetana (skt)—Contemplation—Tên của một tâm sở—Mental factors—Mental actions.

**Tư Ấn:** Ấn riêng của nhà sư, có hình giống như sọ người để nhắc nhở về sự ngắn ngủi của cuộc sống—A monk's private seal, which should resemble a skull as reminder of the brevity of life.

**Tư Bà:** Siva (p)—Mangala (skt)—Thấp Bà Thiên—Tên của một trong một trăm vị Phật độ giác sống một thời gian dài trên núi Isigili—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.

**Tư Báo:** Retribution of thinking—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng. Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi. Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng. Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phướng hưởng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chum

lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngược lên—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly. The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear. When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground.

**Tư Cách Của Bạc Chơn Tu:** The personality of the true cultivator.

**Tư Chất:** Fundamental quality—Natural quality—Original endowment and nature—Căn cơ hay phẩm chất cơ bản.

**Tư Cự:** Shishogu (jap)—See Tư Sanh Cu.

**Tư Dục:** Evil desires.

**Tư Duy:** Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cintamaya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination.

**Tư Duy Đà La Ni:** Vì biết rõ tánh của tất cả các pháp—Mental command of reflection, as they comprehend the nature of all things.

**Tư Duy Diên Đảo:** Upside-down thinking—Một

trong bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—One of the four ways of upside-down thinking (four viparvaya, or four inverted, upside-down, or false beliefs) that cause one to resolve in the birth and death.

**Tư Duy Hữu Ngã Luận:** Egocentricism.

**Tư Duy Nhị Nguyên:** Dualistic thoughts.

**Tư Duy Như Ý Thần Túc:** Mimamsa-rddhi-pada (skt)—Quán Thần Túc—Meditation on one subject—Investigation—The state of dhyana—See Tư Duy Thần Túc.

**Tư Duy Như Ý Túc:** Mimamsa-rddhi-pada (p)—Sức mong muốn mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục—Intense contemplation—See Tư Như Ý Túc.

**Tư Duy Thần Túc:** Mimamsa-rddhi-pada (p)—Intense contemplation or meditation—Sufficiency of contemplation—Một trong Tứ Thần Túc (bốn điều nên biết đủ). Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc) hay mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—One of the four steps to rddhi or supernatural powers or four sufficiencies. Meditation on one subject (mimamsa-rddhi-pada) or intense contemplation or meditation (investigation) or sufficiency of contemplation (the state of dhyana or intense contemplation). Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking—See Tư Như Ý Túc.

**Tư Duy Trí:** Sammasana-nana (p)—Tuệ thấy rõ: vô thường, khổ não, vô ngã. Đạt tuệ này, thiền sinh thấy rõ sự tan rã, sự biến mất một cách nhanh chóng của đối tượng. Với sự thấy rõ này, thiền sinh kinh nghiệm trực tiếp rằng tất cả mọi vật đều vô thường, bất toại nguyện và không có tự ngã. Được gọi là "liễu trí" vì thiền sinh tự mình thấy rõ chân lý căn bản—Knowledge that reflects on an object with a clear understanding of impermanence, suffering and no-self.

**Tư Duy Tu:** Đà Nam—Thực tập tư duy—Meditation—The cultivation of ponderance.

**Tư Duyên:** Những ngoại duyên vật chất cần thiết cho một vị Tăng như y áo, thực phẩm, và phòng ốc—The material necessities of a monk, clothing, food, and shelter.

**Tư Đà Hàm:** Sakrdagamin (skt)—Vị đã chứng đắc thánh quả thứ nhì—One who has attained the

second stage of the noble path.

**Tư Đà Hàm Đạo:** Sakadagami-magga (p)—Sakrdagami-marga (skt)—Way of Once-Returner—Con đường của hành giả còn phải quay trở lại một lần nữa—The way of practitioners who have to come back once more time.

**Tư Đà Hàm Quả:** Sakadagamiphala (p)—Sakrdagamiphala (skt)—Fruit of Once-Returner—Tình trạng còn quay trở lại một lần nữa—The state of coming back once more.

**Tư Đạo Duyên:** See Tư Duyên.

**Tư Giả:** Thể của tư hoặc là hư vọng vô thực nên gọi là tư giả—Thought or its content as illusion.

**Tư Hoặc:** Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vô minh. Tư hoặc còn có nghĩa là phiền não trên đường tu hành. Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si—Illusions from thoughts arises through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc. Afflictions countered in the path of cultivation. Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment.

**Tư Huệ:** Cintamayo-prajna (skt)—Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo. Trí huệ đạt được do công phu tu tập thiền định và giáo lý nhà Phật—The wisdom of thought. The wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism.

**Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh:** Sutra on questions regarding Brahmas' Private interest.

**Tư Kiến:** Personal opinion.

**Tư Kỷ:** Always thinking of self—Selfish.

**Tư Lạp Căn Đặc Oai Đặc (1835-1904):** Emil Schlagintweit—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ và Tây Tạng. Ông là tác giả của những bộ sách: Phật Giáo Tây Tạng và Liên Hoa Sanh Thượng Sư Truyền (Liên Hoa Sanh, nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng vào thế kỷ thứ chín). Ông cũng phiên dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Đức quyển "Sự Sám Hối và Cầu Nguyện của Đức Phật."—Name of a German famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian

and Tibetan Languages. He was the author of the following books: *Buddhism in Tibet and Stories of Padma-Sambhava* (Tantric master from Oddiyana in the eighth century). He also translated the *Repentance and Praying of the Buddha* from Tibetan into German.

**Tư Lợi:** Atmahitam (skt)—Atmahita (skt)—Lợi ích riêng tư—Benefitting oneself—Self-interest—Personal interests—Personal welfare.

**Tư Lự:** Manyati (skt)—To reflect—To worry.

**Tư Lương:** Sambhara (skt)—1) Sự chuẩn bị và chất liệu chuẩn bị: Preparation and preparatory material; 2) Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh: Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food; 3) Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân: Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.; 4) Thực phẩm thuộc tinh thần: Moral provisions.

**Tư Lương Đạo:** Sambhara-marga (skt)—Con đường tích chứa để tu tập—Tích trữ lương thực (tinh thần) cho con đường tu đạo—Path of accumulation—Con đường thứ nhất trong năm con đường đã được vạch ra trong lý thuyết thiền định, trong thời gian đó hành giả tích trữ hai loại tích trữ: 1) tích trữ công đức, liên hệ tới việc tu tập công đức để có được thiện nghiệp; 2) tích trữ trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định để đạt được trí tuệ nhằm lợi lạc chúng sanh mọi loài. Trong giáo thuyết thiền định của Phật giáo Đại Thừa, người ta nói hành giả bước vào con đường tích tụ công đức bằng cách phát tâm Bồ Đề. Sự tu tập trên con đường này đưa đến con đường kế tiếp là con đường chuẩn bị—First of the five paths delineated in Buddhist meditation theory, during which one amasses (tích trữ) two “collections”: 1) the ‘collection of merit’ (punya-sambhara), involves cultivating virtuous deeds and attitudes, which produce corresponding positive karmic results; and 2) the ‘collection of wisdom’ (jnana-sambhara), involves cultivating meditation in order to obtain wisdom for the benefit of other sentient beings. In Mahayana meditation theory, it is said that one enters on the path with the generation of the “mind of awakening” (Bodhicitta). The training of this path leads to the next level, the “path of preparation” (prayoga-marga).

**Tư Lương Phân Biện:** Sự khái niệm hóa—Conceptualization—Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật. Khi “thọ” đã khởi lên thì tướng liền xảy ra. Theo Tông Cảo Thiền Sư Ngữ Lục, trong thư gửi cho Từ Đôn Lập, Thiền sư Tông Cảo nói: “Đầu óc tư lương phân biện còn làm chướng ngại cho Đạo còn hơn là rắn độc, hổ dữ... Các bậc thông minh lợi trí luôn luôn lấy tâm ý thức làm nơi ẩn náu. Đi đứng nằm ngồi, chưa từng bao giờ mà không tâm thức tương ứng. Lâu ngày chầy tháng, cùng với tâm ý thức lẫn thành một khối mà không hay biết. Dầu muốn viễn ly nó cũng không được nữa. Hổ dữ rắn độc còn có thể tránh được, chứ còn tâm ý thức thì không phải là nơi mà hành giả tránh được. Các bậc đại sĩ phu thường có xu hướng lấy cái tâm có sở đắc mà cầu cái pháp vô sở đắc. Thế nào là tâm có sở đắc? Ấy là cái tâm thông minh, lanh lợi, tư lương, tử giả. Thế nào là pháp vô sở đắc? Ấy là cái pháp tư lương không được, tử giả không đến, thông minh lanh lợi không có chỗ mà áp dụng. Thiền sư Vĩnh Gia nói:

‘Vô minh thực tính tức Phật tính,  
Huyễn hóa không thân tức pháp thân.  
Pháp thân giác liễu vô nhất vật,  
Bổn nguyện tự tính thiên chân Phật.’  
(Thật tính vô minh là tính Phật,  
Thân không huyễn hóa là pháp thân.  
Ngộ pháp thân rồi không một vật,  
Tự tính bản nguyên là Chân Phật).

Nếu tư lương được như vậy, hốt nhiên thâm nhập vào chỗ tư lương không đến được, thấu được cái Pháp Thân vô nhất vật. Đó là chỗ con người giải thoát khỏi sanh tử. Các bậc đại sĩ phu bình sanh chỉ lấy tư lương, tử giả làm chỗ ẩn náu. Vừa nghe nói ‘không được tư lương’, liền hoang mang ngờ ngác chẳng biết nơi nào mà đi. Chứ có biết đâu ngay lúc cái hoang mang ngờ ngác đó, chính là lúc thời tiết để mình giải thoát thân mệnh—Imagining or counting everything as real, the way of the unenlightened. Once feeling arises, conceptualization occurs. According to Tsung Kao's Records of Teachings, in a letter to Hsu Tun Li, Zen Master Tsung Kao said: “Conceptualization is a deadly hindrance to Zen practitioners, more injurious than poisonous snakes or fierce beasts... Brilliant and intellectual persons always abide in the cave of

conceptualization; they can never get away from it in all their activities. As months and years pass they become more deeply engulfed in it, Unknowingly the mind and conceptualization gradually become of a piece. Even if one wants to get away from it, one finds it is impossible. Therefore, we say poisonous snakes or fierce beasts are avoidable, but there is no way to escape from mental conceptualization. Intellectuals and gentlemen are apt to search for nongraspable Dharma with a 'grasping mind'. What is this 'grasping mind'? The grasping mind is the very one that is capable of thinking and calculating, the one that is intelligent and brilliant. What is the nongraspable Dharma? It is that which cannot be conceived, measured, or comprehended intellectually... Zen Master Yung Chia says,

'The real nature of blindness is the real nature of Buddha.

This illusory body is the Dharmakaya itself. When one realizes the Dharmakaya, that nothing exists.

This is called the

Original Primeval Buddhahood.'

With this understanding, he who abruptly throws his mind into the abyss where mind and thought cannot reach, will then behold the absolute, void Dharmakaya. This is where one emancipates oneself from the samsara. People have always been abiding in the cave of thought and intellection. As soon as they hear the saying 'Get rid of thinking', they are dazed and lost and do not know where to go. They should know that the moment when this very feeling of loss and stupefaction arises is the best time for them to attain realization (release their body and life)."

**Tư Lương Thức:** Parikamma (p)—Thức chuẩn bị—Tốc hành tâm đầu tiên khởi lên trong tiến trình đạt được sự định tĩnh hay giác ngộ—Preparatory consciousness, the first javana-citta (impulsive process of the mind or mind which runs through the object) arising in the process during which absorption or enlightenment is attained.

**Tư Lương Vị:** Giai đoạn trì giới (tích trữ lương thực tốt cho bước đường tu tập)—Stage of accumulation—Stage of equipment.

**Tư Lương:** Suy tư và lý luận hay so sánh—Thinking and measuring, or reasoning, comparing.

**Tư Lượng Năng Biến Thức:** Mana (skt)—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijñana, intellection, reasoning—See Mạt Na Thức.

**Tư Lượng Tâm:** Hishiryō (jap)—Thinking (a state of awareness).

**Tư Lượng Thức:** Mana (skt)—Intellection—Reasoning—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijñana, intellection, reasoning.

**Tư Lý Nha:** Surya (skt)—Mặt Trời: The sun—Thần mặt Trời: The sun-deva.

**Tư Mã Đạt Đẳng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

**Tư Mã Thiên:** Sima-Qian (chi)—Tên của một nhà sử học Trung Hoa từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ nhất trước tây lịch—Name of a Chinese historian during the second and first centuries B.C.E.

**Tư Minh Tây Viện:** Saiin Shimyo (jap)—Hsi-yuan Ssu-ming (Wade-Giles Chinese)—Xiyuan Siming (Pinyin Chinese)—See Tây Viện Tư Minh Thiền Sư.

**Tư Na:** Sena (skt)—See Vương Triều Tư Na.

**Tư Nạp Nhĩ** (1847-1928): Senart, Emile Charles Marie—Tên của một vị học giả Phật giáo người Pháp vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Bắc Phạn và Nam Phạn. Ông là tác giả của những bộ sách: Phật Đà Truyện Luận và Bia Ký của A Dục Vương—Name of a French famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism and Sanskrit and Pali Languages. He was the author of the following books: Essays on the Legendary of the Buddha and The Inscriptions of Piyadasi (A title of King Asoka).

**Tư Nghị:** Giải thích tường tận—To conceive.

**Tư Nghĩa:** To think intellectually.

**Tư Nhi:** Trẻ con—Children.

**Tư Niệm:** Tư thực hay thức ăn cho tư tưởng—Food for thought.

**Tư Niệm Buông Lung:** Wandering thoughts—Một hôm Thiền sư Triệu Châu Tông Thâm thượng đường dạy chúng: "Phật đồng không nên đưa vào lò, Phật gỗ không nên cho vào lửa, Phật đất không



nên cho vào nước. Phật thật ngự bên trong." Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Luận, Tập III, trong giới hạn của thực tại, trên cơ sở của chân lý tuyệt đối, không có gì để các bạn bám vào. Khi không một tư niệm nào khuấy động trong các bạn, sẽ không có lỗi lầm nào. Để đạt đến chiều sâu của Chân như, các bạn chỉ cần ngồi xuống một cách tĩnh lặng, cho là hai mươi hoặc ba mươi năm, và nếu các bạn vẫn không hiểu, hãy chặt đứt cái đầu của lão già này. Tất cả mọi thứ đều giống như một giấc chiêm bao, một thị kiến, một nụ hoa siêu trần, theo đuổi chúng là một việc hoàn toàn vô tác dụng. Khi các bạn có thể kềm giữ tư niệm, không để chúng bùng lung, mọi chuyện sẽ tốt đẹp với các bạn—One day Zen master Chao-chou T'sung-shen (Joshu) entered the hall and preached the assembly: "The bronze Buddha is not to be placed in the furnace, the wooden Buddha is not to be placed in the fire, the clay Buddha is not to be placed in the water. The true Buddha sits in the interior... According to Zen Master D. T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Volume III, in the limit of reality, in the ground of absolute truth, there is nothing there to which you get yourselves attached. When no thoughts are stirred within yourselves, no faults are committed anywhere. In order to reach the depth of Reality, only sit down quietly, say, for twenty or thirty years, and if you still fail to understand, cut off this old man's head. All things are like a dream, a vision, an ethereal flower, and to run after them is an altogether idle occupation. When you can keep your thoughts from wandering about, all things will go well with you."

**Tư Phúc Như Bảo:** Shifuku Nyoho (japa)—See Tư Phước Như Bảo.

**Tư Phước Như Bảo Thiền Sư:** Shifuku Nyoho (japa)—See Tư Phước Như Bảo Thiền Sư.

**Tư Sanh Cự:** Shishogu (jap)—Những thứ cần thiết trong đời sống—Contributing-to-life goods, i.e., necessities of life.

**Tư Sanh Tuệ:** Cintamaya panna (p)—The wisdom based on thought.

**Tư Sinh:** Những thứ cần thiết trong đời sống—Necessaries of life.

**Tư Tài Trường:** Bản kê khai tài sản của tự viện—Schedule of property of a monastery.

**Tư Tâm:** Selfishness—Egoism.

**Tư Thác:** Tên của một vị danh Tăng Thiên Thai Tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous T'ien T'ai monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Tư Thế Tọa Thiền:** Meditation posture—The posture having eight features of Buddha way of sitting:

- 1) Thân thẳng: Straight body—Straight Spine—Straight back—Thân và lưng phải thẳng với sàn nhà—The body should be perpendicular with the floor.
- 2) Chân bắt chéo hoặc chân nẩy chồng lên chân kia: The legs should be crossed or one over the other—Chân bắt chéo hoặc chân nẩy chồng lên chân kia: Cần phải để ý đến tư thế của chân. Khi bạn ngồi bán già hay kiết già, đặt mu bàn chân lên bắp đùi. Khi để bàn chân trong tư thế bán già hay kiết già như vậy thì mình sẽ cảm thấy lòng bàn chân dễ chịu. Thân thể an định khi ngồi như vậy bạn sẽ cảm thấy rất dễ chịu. Ngay cả khi bạn ngồi trên ghế, bạn phải nhớ đến những nguyên tắc này và đặt lòng hai bàn chân ngang bằng trên mặt đất. Khi đó lòng bàn chân giống như rễ cây vươn dài đâm xuyên vào đất, không phải cưỡng ép xuyên vào mà là phát triển một cách tự nhiên. Thân thể của bạn cũng như vậy, vững vàng xuyên thấu vào lòng đất. Như thế, chúng ta trở nên mạnh mẽ và hòa hợp thành một với mặt đất—It is also important to pay attention to your feet. When you sit in the half lotus or in the full lotus position, the tops of your feet rest on your thighs. In putting the feet in the half or the full lotus position, the soles are nicely stimulated. The body settles down and we can physically sit very comfortably. Even when you sit on a chair, be aware of these principles and place the soles of your feet firmly on the floor. The soles of the feet are like the roots of a tree. The roots are growing, penetrating into the ground, not necessarily pushing their way into the earth but naturally filling it. Have your body in the same way, solid and penetrating into the ground. We become strong by doing so, and we can sense the unity and harmony with the earth.

- 3) Tư thế của hai bàn tay: The posture of two hands—Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngửa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún. Hai ngón tay cái đặt ngang nhau, đầu ngón tay chạm nhẹ vào nhau. Có vài người để nghiêng hai bàn tay mà không nhận thức. Giữ cho hai bàn tay giống như mặt nước tĩnh lặng, yên bình và không căng thẳng. Tư thế ngồi quá căng thẳng hay quá buông lỏng đều biểu hiện trên thủ ấn. Nếu để hai ngón tay cái quá ép sát vào nhau hay quá cứng nhắc, hoặc buông lỏng rời ra xa nhau thì đều phản ảnh trong tư thế ngồi của bạn. Khi bạn ngồi bán già thì bạn phải đặt hai tay lên trên bàn chân. Hãy để cho thủ ấn nằm ở vị trí thật cân bằng. Ngay cả lúc bạn nghĩ rằng tư thế ngồi của mình là đúng, nhưng thực ra phải giữ cho thủ ấn đúng vị trí là việc không đơn giản. Sẽ giúp ích hơn nếu bạn ngồi trước tấm kính và kiểm soát thế ngồi của mình, hoặc nhờ ai đó kiểm soát dùm mình: One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel. The tips of the thumbs, lightly touching, are held evenly in a horizontal position. Some people tilt their hands without realizing it. Hold your hands like the surface of still water, calm and without tension. Sitting too tensely or too loosely is reflected in your mudra. If your thumbs are pressed tightly and rigidly together, or if your hands are apart and the thumbs don't meet, all these tell you about your sitting. When sitting in the half-lotus position, your hands may rest on your foot. Let the mudra be well balanced. Even though you think that you are sitting correctly, it is not so simple to keep the mudra in the right position. It is very helpful to sit in front of a mirror and check your posture, or have someone check your posture for you.
- 4) Sau khi thân thể an định, bạn bắt đầu xoay thân mình qua phải, qua trái theo đường cong lớn rồi nhỏ dần, nhưng phải luôn giữ cho cột xương sống thẳng và cho phép mình ổn định trong thế ngồi thẳng—When you have settle your body, sway your upper body from side to side in large arcs, slowly decreasing the angle of swaying. As you decrease the angle of swaying, adjust your spine so that it is upright and let it settle in this upright position.
- 5) Đầu hơi ngã về trước tránh bị kích động tâm thần. Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên. Răng và môi khép lại một cách tự nhiên. Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên: The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement. Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced. The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed. The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth.
- 6) Thu cằm lại, mắt hé mở, tầm nhìn hướng về phía trước chừng hơn một mét, góc nhìn bốn mươi lăm độ. Nói cách khác, mắt nửa nhắm nửa mở tránh sự lồi cuốn bên ngoài hay sự buồn ngủ bên trong: Tuck in your chin and let your eyes settle half-open, setting your gaze about three to four feet in front of you at a forty-five degree angle. In other words, the eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness.
- 7) Khi bạn đã được ổn định để tọa thiền, hít thở sâu vào vài lần. Theo đúng cách thì phải "hít vào" trước, nhưng sau khi ổn định thân xong bạn nên thở ra trước. Khi bạn thở ra bạn cần cố gắng thở bằng miệng, không nên thở bằng mũi. Thường thường hơi thở ra của chúng ta thường là ngán, vì thế khi ngồi thiền bạn nên mở hé miệng ra và thở ra một cách hoàn toàn để bạn có cảm giác là mình đã ép hết không khí trong phổi của mình. Bạn có thể ngồi hơi chồm về phía trước một chút khi thở ra. Khi bạn thở bằng miệng, bạn có cảm giác trực tiếp như mình đang thở những độc chất ra khỏi thân, chứ không chỉ là không khí. Tiếp đến, khi hít vào thì không khí đi vào rất nhanh Trương phòng buồng phổi của bạn lên để thở sâu vào. Cứ như thế mà thở ra và hít vào. Khi bạn thở ra, bắp thịt ở hông co chặt lại, thư giãn khi hít vào. Rồi cứ để cho hơi thở của bạn trở lại bình thường. Hãy để cho hơi thở của bạn trở nên thư giãn—When you are

settled for sitting meditation (zazen), take several deep breaths. It may seem more logical for your inhalation to come first, but after settling your body, exhale first. When you exhale, exhale as much air as possible through your mouth, not your nostrils. Our exhalations are usually very small, so open your mouth slightly and exhale completely so that you feel your lungs are squeezed. You can bend slightly forward when exhaling. When you exhale through the mouth, you have a direct sensation of exhaling toxins from the body, not just breathing out air. Then when you have to inhale, the air comes in quickly. Expand your lungs to breathe deeply. Then once again, exhale and inhale in the same way. While exhaling, you can squeeze and tighten the muscles in your butt, relaxing when you inhale. Then let your breathing return to normal. Let your breathing become relaxed.

- 8) Nói về hơi thở, Thiền sư Koryu Osaka đã dạy: "Khi bạn thở vào, hãy thở như nuốt trọn vũ trụ vào. Khi bạn thở ra, hãy như bạn thở ra cả vũ trụ. Hít vào và thở ra. Hít vào và thở ra. Cuối cùng bạn sẽ quên đi sự phân chia giữa hít vào và thở ra; thậm chí quên luôn cả việc hít thở này. Bạn chỉ ngồi đó trong cảm giác hợp nhất."—Regarding breathing, Zen master Koryu Osaka said, "When you breathe in, swallow the whole universe. When you breathe out, breathe out the whole universe. In and out. In and out. Eventually you forget about the division between breathing in and breathing out; even breathing is totally forgotten. You just sit with a sense of unity."
- 9) Trong khi tọa thiền, chúng ta tập trung sức chú ý vào đan điền. Đan điền là vị trí ở dưới rún chừng 2 tấc Anh (khoảng 5 phân), là chỗ sinh ra khí hay năng lượng của cơ thể. Nếu chúng ta ngồi bán già, lòng bàn chân nằm trên bắp đùi rất gần đan điền, tiếp nhận khá nhiều sự kích thích từ sự tập, và cùng với công năng toàn thân sẽ tốt hơn—During the sitting meditation, we put our mental concentration in the "hara". The "hara" is a point in our body that generates "chi", energy, and it is approximately two inches below the

navel. If we sit in half lotus position and the soles of our feet are supported by our thighs, they are close to the hara and receive more stimulation from our concentration, and altogether the entire body functions better.

- 10) Khi xuất thiền, bạn cũng phải xoay mình lần nữa, nhưng ngược lại. Từ từ xoay từ vòng nhỏ và lớn dần. Không phải chỉ xoay thân mà bạn có thể chuyển sự tập trung của mình qua tư thế đứng dậy và cất bước đi kinh hành. Sự xoay nhẹ mình này là một trình tự rất tự nhiên. Khi ngồi thiền, sự định của bạn rất mạnh. Đứng dậy một cách nhanh chóng là dấu chỉ sự định của bạn không mạnh. Vì thế nhẹ nhàng chuyển thân từ tư thế ngồi có thể giúp bạn tiếp tục làm mạnh sự tập trung của mình—When you come out of sitting meditation, sway your body again, but in reverse. Slowly start swaying in small arcs, increasing to large arcs. Sway not only your body but also your concentration, so that you can carry that concentration into standing and walking. This slow swaying is a very natural procedure. When your "samadhi" is strong, you can't immediately jump up from sitting. Standing very quickly indicates your samadhi is not very strong. Easing the body into and out of the sitting posture can help you continue to strengthen your concentration.

**Tư Thực:** Desire food—Mental food—Thought food—Food for thought—Tư niệm hay thức ăn cho tư tưởng.

**Tư Tinh Cổ Nhân:** Bất chước thói tục mà tưởng rằng mình đã học được như người xưa—To have confidence that we have learned as ancient people did, but in reality we only imitate worldly habits.

**Tư Tĩnh** (1068-1137): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Tư Túc:** Kêu ca, phàn nàn—To complain.

**Tư Trạch:** Takka (p)—Tarka (skt)—Reasoning—Sự suy đoán hay sự tưởng tượng. Khả năng suy nghĩ lựa chọn những nguyên tắc đúng đắn—Speculation or imagination. Power in thought and selection of correct principles.

**Tư Trạch Lực:** See Tư Trạch.

**Tư Trào:** Dòng tư tưởng—Flood of ideas—Stream of thoughts.

**Tư Triệt Ba Tư Cơ** (1866-1942): Stcherbatsky, Fedor Ippolitovich—Tên của một học giả Phật giáo người Nga nổi tiếng về môn lý luận Phật giáo. Ông xuất bản nhiều sách quan trọng liên hệ đến sự tranh luận với giáo sư Louis De La Vallée Poussin về bản chất của Niết Bàn—Russian scholar best known for his work on Buddhist logic. He also published important studies in a number of other areas and was involved in a famous dispute with Louis De La Vallée Poussin that centered on the nature of Nirvana.

**Tư Tuệ:** Trí huệ đạt được qua thiền định hay trí tuệ đạt được do suy tư mà có. Tư Huệ còn có nghĩa là trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—Wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism or wisdom by thoughts. It also means the the wisdom of the truth of the middle path.

**Tư Tưởng:**

(A) Nghĩa của Tư Tưởng—The meanings of “Thoughts”—Thoughts—Ideas—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified.

(B) Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Tỉnh Thức về những Tư

Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

- 1) Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng—To sit alone and concentrate the mind on the thoughts.
- 2) Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng: To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state.
- 3) Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào: To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state.
- 4) Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo: Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them.
- 5) Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện: Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts.
- 6) Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình: In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.

**Tư Tưởng Ngưng Động (Tưởng Tịch):** Active thought has been put to rest.

**Tư Tưởng Nhị Nguyên:** Dualistic thoughts—See Nhị Nguyên.

**Tư Tưởng Phân Biệt:** Discriminatory thought—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

**Tư Tưởng Tán Loạn:** Conceptual distractions.

**Tư Tưởng Thanh Tịnh:** Pure thoughts.

**Tư Tưởng Triết Lý:** Philosophical thought.

**Tư Tưởng Từ Bi Với Chúng Sanh Mọi Loài:** Thoughts of compassion to all beings.

**Tư Tưởng Vô Hại:** Harmless thoughts.

**Tư Tưởng Xấu Xa:** Evil thoughts—Negative thoughts—Những ý nghĩ xấu xa: oán hận, tham lam, ganh tỵ, sân giận, muốn hại người, tà kiến, phỉ báng, nói dối, cống cao ngã mạn, trộm cắp, tà dâm, hút uống hay chích những chất cay độc, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, thái độ xấu ác, phân biệt sai lầm, không có niềm tin, si mê, tư tưởng sát sanh, gây rối, vân vân—Negative thoughts include resentment, greed, jealousy, anger, wishing to harm others, wrong views, slander, lying, arrogance, stealing, sexual misconduct, substance abuse, double-tongued, harsh speech, bad attitudes, wrong discernments, faithlessness, ignorance, thought of killing, and causing trouble: etc.

**Tư Vô Tà:** Không có tà ý—To think no evil.

**Tứ:** 1) Bốn: Catur (skt)—Four; 2) Tên của tâm sở (quán), sự suy nghĩ hay dò xét, tư tưởng được duy trì một thời gian dài. Tư hay cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn. Còn gọi là "Tứ" hay Sát (quán sát sự lý vi tế). Một khía cạnh của sự định tâm bao gồm tâm "chà xát" trên đối tượng. Tứ là yếu tố thứ hai trong tầng thiền định đầu tiên bao gồm dò xét, cân nhắc, quan sát, suy xét, tầm chân lý, và tư duy biện luận: Vicara (p & skt)—Reflection, sustained thought or thought kept up for a long time. Correct Examination, also called sustained thinking or discursive thinking. In meditation, correct examination is the mental factor that allows practitioner's attention to shift and move about in relation to the chosen object. Correct Examination includes investigation, deliberation, examination, consideration, searching for truth, and discursive thinking.

**Tứ A Hàm:** Bốn bộ kinh A Hàm: Trường A Hàm, 22 quyển, tập hợp những kinh văn dài. Trung A Hàm, 60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn. Tạp A Hàm, 50 quyển, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác. Tăng Nhứt A Hàm, 51 quyển, sưu tập số của pháp môn—The Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures: Dirghagamas, Cosmological, 22 books, or Long work scriptures. Madhyamagamas, Metaphysical, 60 books, or Middle Work. Samyuktagama, General on dhyana, trance, etc, 50 books.

Ekottarikagamas, Numerical Arranged Subjects, 51 books.

**Tứ A La Hán Quả:** Phala (skt)—Four fruits of the Arhat—See Tứ Thánh Quả.

**Tứ Ác:** The four evil directions—See Tứ Ác Thú and Tứ Thú.

**Tứ Ác Đạo:** The four evil destinies—See Tứ Ác Thú.

**Tứ Ác Thú:** Apaya (skt)—Four forms of existence—The four evil destinies: hells, hungry ghosts, animals, and asuras—Tứ Ác Đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la.

**Tứ Ác Tỳ Kheo:**

(A) Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen after his Nirvana.

(B) Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sám, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass.

**Tứ Ách:** Four yokes or fetters—See Tứ Ách Phược.

**Tứ Ách Phược:** Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Ách Phược: Dục Ách Phược hay tham dục, Hữu Ách Phược hay chấp hữu, Kiến Ách Phược hay tà kiến, và Vô Minh Ách Phược hay si mê—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters: Yoke of Desire or sensuality, yoke of Possession or existence, yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views, and yoke of Ignorance.

**Tứ Ái Khởi:** See Tứ Ái Sanh.

**Tứ Ái Sanh:**

(A) Bốn nguồn phát khởi sự tham ái: cho hay nhận thức ăn (ăn); cho hay nhận quần áo (mặc); cho hay nhận chỗ ở (ở); cho hay nhận quà (quà)—Four sources of affection: the giving or receiving of food; the giving or receiving of clothing; the giving or receiving of bedding; the giving or receiving of gifts.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh: do nhưn y phục mà vị Tỳ

Kheo khởi lên lòng tham ái; do nhờn đồ ăn khát thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái; do nhờn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái; do nhờn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving: craving arises in a monk because of robes; craving arises in a monk because of alms; craving arises in a monk because of lodging; craving arises in a monk because of being and non-being.

**Tứ An Lạc:** The four means of happy contentment—See **Tứ An Lạc Hành**.

**Tứ An Lạc Hành:** Shi-Anraku-Gyo (jap)—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc: thân an lạc hành (an lạc bằng những thiện nghiệp của thân); khẩu an lạc hành (an lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu); ý an lạc hành (an lạc bằng những thiện nghiệp của ý); thệ nguyện an lạc hành (an lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp)—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment: to attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body; to attain a happy contentment by the words of the mouth; to attain a happy contentment by the thoughts of the mind; to attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

**Tứ Ân:** Four Great Debts—Bốn trọng ân: Thứ nhất là Ân Tam Bảo. Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và để bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Thứ nhì là Ân cha mẹ Thầy tổ. Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát. Thứ ba là Ân thiện hữu tri thức. Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn. Thứ tư là Ân chúng sanh. Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đầu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta

lấy quần áo đầu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—Four Debts of gratitude: First, the debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Second, the debt to our parents and teachers. Third, the debt to our spiritual friends. Fourth, the debt we owe all sentient beings.

**Tứ Ấn:** Catur-mudra (skt)—Four seals—Trong Phật giáo, ấn là tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Theo Phật giáo, có tứ pháp ấn: 1) pháp hữu vi vô thường; 2) khổ; 3) không và vô ngã; 4) niết bàn an lạc—In Buddhism, “mudra” means ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. In Buddhism, there are four seals of correct views: 1) all conditioned phenomena are impermanent; 2) all afflicted phenomena are prone to suffering; 3) all phenomena are empty and devoid of self; and 4) Nirvana is peace.

**Tứ Ba:** See **Tứ Ba La Mật Bồ Tát**.

**Tứ Ba La Di:** Four major prohibitions—**Tứ Đọa**—**Tứ Trọng**—**Tứ Khí**—**Tứ Cự Trọng Cấm Đọa Tội:** dâm, sát, đạo và vọng—Four parajikas or grave sins of monks and nuns: sexual immorality, killing, stealing, and false speaking.

**Tứ Ba La Mật:** The four paramitas—See **Thường Lạc Ngã Tịnh**.

**Tứ Ba La Mật Bồ Tát:** Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng: Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát, Bảo Ba La Mật Bồ Tát, Pháp Ba La Mật Bồ Tát, và Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters: Vajra-Paramita Bodhisattva, Ratna-Paramita Bodhisattva, Dharma-Paramita Bodhisattva, and Karma-Paramita Bodhisattva.

**Tứ Bách:** Bốn trăm—Four hundred.

**Tứ Bách Giới:** Theo Kinh Dược Sư, Bồ Tát có

400 giới luật—Bốn trăm giới—The four hundred disciplinary laws of a Bodhisattva, referred to in the Medicine Buddha (Bhaishajya-Guru) Sutra.

**Tứ Bách Tán:** Catuhsataka Stotra (skt)—Phật truyện bằng chữ Bắc Phạn—Buddhist stories written in Sanskrit.

**Tứ Bách Tứ Bệnh:** Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lễ bốn bệnh nơi thân: một trăm lễ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại; một trăm lễ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại; một trăm lễ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại; một trăm lễ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body: one hundred one fevers caused by the Earth element; one hundred one fevers caused by the Fire element; one hundred one chills caused by the water element; one hundred one chills caused by the Wind element.

**Tứ Bản Chỉ Quán:** Bốn bộ sách dạy về thiền của phái Thiên Thai—Four books of T'ien-T'ai on meditation.

**Tứ Bảo:** Four jewels—Four kinds of jewels—Bốn thứ trân bảo trong Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng và tôn sư—Four treasures in Buddhism: Buddha, Dharma, Sangha, and the venerable master.

**Tứ Bạo Thủy:** Four violent torrents of water—Bốn dòng cuồng lưu—See Tứ Bộc Lưu.

**Tứ Bát:** Bốn bình bát bằng đá rất nặng được bốn vị trời dâng hiến cho Phật Thích Ca và được ngài nhồi lại thành một cách kỳ diệu và dùng như một bình bát thường—The four heavy stone begging-bowls offered to Sakyamuni by the four devas, which he miraculously combined into one as used as if ordinary material.

**Tứ Bát Nhã Trí:** Four wisdom—See Tứ Trí.

**Tứ Bát Tướng:** Ba mươi hai tướng tốt của Phật—The thirty-two marks of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvattrimshadvara-Lakshana.

**Tứ Bất Định:** Theo Duy Thức tông, có bốn thứ làm cho tâm trí bất định: hối hận việc đã làm, thụy miên hay buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí, sự truy tầm nghiên cứu hay sự suy nghĩ lý luận, và sự suy nghĩ hay dò xét—According to the Mind-Only School, there are four things that cause the unfixed or undetermined mind: repentance, drowsiness or torpor, applied thought or discursive

thought, and sustained thought or reflection.

**Tứ Bất Hành Xứ Hạnh:** Agata-gamanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái): tham dục bất hành xứ hạnh, sân bất hành xứ hạnh, si bất hành xứ hạnh, bố úy bất hành xứ hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong: one goes wrong through desire, one goes wrong through hatred, one goes wrong through delusion, one goes wrong through fear.

**Tứ Bất Hoại Tín:** Bốn đức tin không hư hoại: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin nơi giới luật Phật—The four objects of unfailing faith: believe in Buddha, believe in the Dharma, believe in the Sangha, and believe in Moral precepts.

**Tứ Bất Hoại Tịnh:** The four objects of unfailing purity—See Tứ Bất Hoại Tín.

**Tứ Bất Hộ:** Bốn thứ mà đức Như Lai không cần phải phòng hộ: thân, khẩu, ý, và tuổi thọ—Four things that a Buddha does not need to protect or to guard: body, speech, mind, and span of life.

**Tứ Bất Khả Đắc:** Bốn điều không thể đạt được: thường thiếu (trẻ mãi không già) bất khả đắc, vô bệnh (không ốm đau bệnh hoạn) bất khả đắc, trường thọ (sống lâu) bất khả đắc, và bất tử (không chết) bất khả đắc—The four unattainables: perpetual youth, no sickness, perennial life, and no death.

**Tứ Bất Khả Khinh:** Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường: thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường; rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường; tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường; vị Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly: a prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly; a snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly; a fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly; a novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

**Tứ Bất Khả Kiến:** See Tứ Bất Kiến.

**Tứ Bất Khả Kỳ Phụ:** Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả: người già, cái chết gần kề, xa xôi, quý quái—The four to whom one does not entrust valuables: the old, death is near, the distant, lest one has immediate need of them; the evil, or the strong, lest the temptation be too strong for the last two.

**Tứ Bất Khả Tư Nghì:** Four inconceivables—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật: thế giới bất khả tư nghì; chúng sanh bất khả tư nghì; thiên long bất khả tư nghì; Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì—In the Ekottaragama, there are four indescribables or four things of a Buddha which are beyond human conception: the Buddha's world is beyond human conception; the Buddha's teaching about living beings' circumstances is beyond human conception; His nagas are beyond human conception; the size of the Buddha-lands (the bound of his Buddha realm) is beyond human conception.

**Tứ Bất Kiến:** Bốn điều không thể thấy được: cá không thể thấy nước; người không thấy không khí hay gió; kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp; người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm—The four invisibles: water to fish; air or wind to man; the nature of things to the deluded; the void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

**Tứ Bất Sinh:** Bốn thứ không sinh: bất khả tự sinh (pháp chẳng tự thân mà sanh ra), bất khả tha sinh (pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra), bất khả bất sinh (pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh), bất khả bất hạ sinh (pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trở)—Four “not-born.”: a thing is not born or not produced of itself; a thing is not produced of another or of a cause without itself; a thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both not produced of self and not produced of another); a thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

**Tứ Bất Thành:** Bốn thứ bất thành trong ba mươi ba lỗi của nhân minh—Four forms of asiddha or incomplete statement, part of the thirty-three

fallacies in logic.

**Tứ Bất Thối:** Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings:

- 1) Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối: From (1) to (3), please see Tam Bất Thối.
- 4) Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được: Never receding from place or abode attained.

**Tứ Bất Tịnh Thí:** Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp này hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí. Có bốn sự bố thí không trong sạch: hành động thí mà không hướng về giác ngộ bồ đề; thí cho người thiếu phương pháp tu hành thích hợp; thí cho người tu chỉ cầu sanh về cõi thấp; thí cho tà sư—Impure charity or impure donation, in which the giver expects something in return for his or her almsgiving. Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life. There are four faults in the acts of dana: not directing the acts of dana to enlightenment; giving to a person who lacks the proper method of cultivation; giving to a person who seeks rebirth in a lower realm of existence; and offering to an evil teacher.

**Tứ Bất Tư Nghì:** Four inconceivables—See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

**Tứ Bệnh:** Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Thứ nhất là Tác Bệnh. Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được). Thứ nhì là Nhiệm Bệnh. Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên). Thứ ba là Chỉ Bệnh. Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được). Thứ tư là Diệt Bệnh. Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra. First, works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment). Second, laissez-faire. Third, cessation of all mental operation. Fourth, annihilation of all desire.

**Tứ Bí Số:** Bốn loại Tỳ kheo—Four kinds of monks—See Tứ Chúng Tăng.

**Tứ Biên Tội:** Bốn tội nặng mà khi phạm phải



Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp): dâm dục, sát sanh, trộm cắp, và vọng ngữ—Four serious sins of expulsion from the order: committing sexual intercourse, killing, stealing, and lying.

**Tứ Biện Tài Vô Ngại:** See Tứ Vô Ngại.

**Tứ Bình:** Catur-angabalakaya (skt)—Bốn loại binh thờ xưa: tượng binh, kỵ binh (mã binh), xa binh (thiết giáp binh), và bộ binh—The four divisions of a cakravarti's troops: elephants (hastikaya (skt), horses (asvakaya (skt), chariot (rathakaya (skt), and foot (pattikaya (skt).

**Tứ Bình Đẳng:** A fourfold sameness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp.” Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh. Thứ nhất là Danh Tự Bình Đẳng. Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thấy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT. Thứ nhì là Ngôn Từ Bình Đẳng. Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già. Thứ ba là Nghĩa Bình Đẳng. Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo. Thứ tư là Pháp Bình Đẳng. Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa.” Four sorts of sameness for those who discipline themselves in religious life. First, by “sameness in letters” is meant that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.

Second, by “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas. Third, by “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline. Fourth, by “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment.

**Tứ Bình Gia:** Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp: Thế Hữu, Diệu Âm, Pháp Cứu, và Giác Thiên—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhava-sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are: Vasumitra, Ghosa, Dharmatrata, and Buddhadeva.

**Tứ Bồ Thí:** Bốn loại bố thí: Thứ nhất là Bút Thí. Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bồ Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh. Thứ nhì là Mặc Thí. Thấy người viết kinh liền Bồ Thí mực để giúp thiện duyên. Thứ ba là Kinh Thí. Bồ Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng. Thứ tư là Thuyết Pháp Thí. Bồ Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Four kinds of dana or charity: First, giving of pens to write the sutras. Second, giving of ink. Third, giving of the sutras themselves. Fourth, preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

**Tứ Bồ Tát:** Bốn vị Bồ Tát: Quán Thế Âm Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The four Bodhisattvas: Avalokitesvara, Maitreya, Samantabhadra, Manjusri.

**Tứ Bồ Tát Hành:** Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four all embracing—See Tứ Nhiếp Pháp.

**Tứ Bộ:** Bốn quả Thánh (Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán)—The four classes (srota-apanna, sakrdagamin, anagamin, and arhat).

**Tứ Bộ Chúng:** See Tứ Chúng.

**Tứ Bộ Đệ Tử:** Four classes of disciples—See Tứ Chúng.

**Tứ Bộ Kinh:** Bốn bộ kinh—Four discourses—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ: Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, và Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh—The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên: the Infinite Life Sutra, the Contemplation on the Infinite Life Sutra, Amitabha Sutra, and the Drum Sound Dharani Sutra.

**Tứ Bộ Luật:** See Tứ Luật Ngũ Luận.

**Tứ Bộ Tăng:** See Tứ Chúng.

**Tứ Bộ Thần:** Four kinds of Deities.

**Tứ Bộc Lưu:** Four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt): dục bộc lưu, hữu bộc lưu, tà kiến bộc lưu, và vô minh bộc lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods: flood of sensuality, flood of becoming or existence, flood of wrong views, and flood of ignorance.

**Tứ Bối:**

(A) See Tứ Chúng.

(B) Bốn hạng đệ tử khác của Phật: nhân, thiên, long, quỷ—The four other kinds of disciples: men, devas, nagas, and ghosts.

**Tứ Bản Chỉ Quán:** Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai: Ma Ha Chỉ Quán, Thiền Ba La Mật, Lục Diệu Môn, và Tọa Thiền Chỉ Yếu—The four books of T'ien-T'ai on meditation: Maha-samadhi, Dhyana-paramita, Six Wonderful Gates to Meditation, and Guidelines for Meditation.

**Tứ Bản Tướng:** Bốn tướng căn bản: sinh, trụ, di, diệt—The four fundamental states: birth, stay, change, and extinction.

**Tứ Cá Đại Thừa:**

(A) Bốn tông phái Đại Thừa: Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn, và Thiền—The four Mahayanas—The four Great Schools: Hua-Yen or Avatamsaka, T'ien-T'ai, Shingon (Esoteric or Chên-Yen), and Zen (Ch'an or Intuitive School).

(B) Bốn cách sắp xếp tông phái Đại Thừa khác: Pháp Tướng, Tam Luận, Thiên Thai, và Hoa Nghiêm—The four other arrangements of Great Schools: Mahayana-Dharmalakṣaṇa

School, Madhyamika School of Nagarjuna, T'ien-T'ai, and Hua-Yen or Avatamsaka.

**Tứ Cảnh:** Catur-nimitta (skt)—Four sights—Tứ cảnh hay bốn cảnh tượng có ý nghĩa (trong cuộc đời Đức Phật): 1) người bệnh; 2) người già; 3) một thân cây; 4) một người xuất gia—Four sights or four significant visions: 1) a sick person; 2) an old person; 3) a corpse; and 4) a world renouncer.

**Tứ Căn Bốn Tánh:** See Tứ Trụ Lạc Pháp.

**Tứ Căn Bốn Tội:** See Tứ Trụ Lạc Pháp.

**Tứ Chánh Cần:** Catvari-Samyakprahāṇani (skt)—Sammāpādhana (p)—Shi-Sho-Gon (jap)—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—Four right endeavours—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện: Thứ nhất là tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh. Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi. Thứ nhì là tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn. Thứ ba là tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh. Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh. Thứ tư là tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh. Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Right effort of four kinds of restraint, or four essentials to be practiced vigilantly: First, endeavor to start performing good deeds. Effort to initiate virtues not yet arisen. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To produce merit or to induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states. Second, endeavor to perform more good deeds Effort to consolidate, increase, and not deteriorate

virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development. Third, endeavor to prevent evil from forming. Effort not to initiate sins not yet arisen. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states. Fourth, endeavor to eliminate already-formed evil. Effort to eliminate sins already arisen or putting an end to existing evil. To abandon demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

**Tứ Chánh Đạo:** See Tứ Chánh Cần.

**Tứ Chánh Kiến:** Bốn thứ chánh kiến: vô thường, khổ, không, và vô ngã—Four kinds of right understanding or correct or right view (perfect view): impermanence, suffering, emptiness, and egolessness.

**Tứ Chánh Thắng:** See Tứ Chánh Cần.

**Tứ Chân Đế:** See Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế.

**Tứ Chấp:** Bốn thứ câu chấp—The four erroneous tenets.

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo. Thứ nhất là Tà Nhân Tà Quả. Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật. Thứ nhì là Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả). Thứ ba là Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại. Thứ tư là Vô Nhân Vô Quả. Tà kiến phủ nhận hết thủy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists. First, heretical (dị giáo)

theory of causation or creation by a Creator. Second, effect independent of cause or creation without a cause, or spontaneous generation. Third, cause without effect or no future consequences as a result of past or current karma. Fourth, neither cause nor effect, Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận: Chấp Hữu (chấp có), Chấp Vô (chấp không), Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai), Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai)—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna: attachment to existence, attachment to non-existence, attachment to both existence and non-existence, and attachment to neither.

(C) Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn. Thứ nhất, ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không. Thứ nhì, nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính). Thứ ba, Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của 'không' nhưng lại phân biệt không rõ ràng. Thứ tư, Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—The four erroneous tenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman. First, outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void. Second, insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things. Third, those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of 'void' but not clearly. Fourth, those in Mahayana who hold the tenet of the 'realists.'

**Tứ Chấp Kim Cang:** Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại. Thứ nhất, Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam. Thứ nhì, Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam. Thứ ba, Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc. Thứ tư, Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc—The four Vajra-rulers of the four elements. First, the Earth Vajra-ruler, of the Southeast. Second, the Water Vajra-ruler, of the Southwest. Third, the Fire Vajra-ruler, of the Northwest. Fourth, the Wind Vajra-ruler, of the

Northeast.

**Tứ Cháp Kim Cang Thần:** See **Tứ Cháp Kim Cang**.

**Tứ Cháp Thủ:** Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn loại Cháp Thủ: dục chấp thủ, kiến chấp thủ, giới cấm chấp thủ, và ngã luận chấp thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging: clinging to sensual pleasure, clinging to views, clinging to rules and vows, and clinging to a doctrine of self.

**Tứ Châu:** Catur-dvipa (skt)—Shishu (jap)—Four continents—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di: Bắc Cu Lô (Câu Lư) châu, Nam Thiệm Bộ châu, Tây Ngưu Hóa châu, Đông Thắng Thần châu—Four Saha Continents or four great continents of a world. According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru: northern of the four continents of a world (Uttarakuru), southern continent (Jambudvipa), west continent (Godana), and the eastern continents (Purva-Videha).

**Tứ Chi:** Bốn phần trong thân thể: đầu, mình, tay, và chân—The four parts of a body: head, trunk, arms, and legs.

**Tứ Chỉ Kinh:** Sukha-vatyamrta-vyuha sutras (skt)—Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh—The Smaller Sukha-vativyuha sutras—Smaller Amitayus Sutras.

**Tứ Chiếu Dụng:** See Shishoyo.

**Tứ Chơn Đế:** See Tứ Diệu Đế.

**Tứ Chủ:** Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn. Thứ nhất, Đông Phương Nhân Chủ. Thứ nhì, Nam Phương Tượng Chủ. Thứ ba, Tây Phương Báo Chủ. Thứ tư, Bắc Phương Mã Chủ—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas. First, the Lord of men in the East. Second, the Lord of elephants in the South, the southern division of India. Third, the Lord of jewels or precious things in the West. Fourth, the Lord of horses in the North.

**Tứ Chúng:** Varga (skt)—Tứ Chúng Tăng Già: tăng, ni, nam cư sĩ, và nữ cư sĩ—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen—Four groups of followers of the Buddha.

**Tứ Chúng Bồ Tát:** Four Bodhisattvas in the Vajradhatu—See Tứ Nhiếp Bồ Tát.

**Tứ Chúng Thiên Thai Tông:** Bốn chúng theo tông Thiên Thai: Thứ nhất là Phát Khởi Chúng. Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa. Thứ nhì là Đường Cơ Chúng. Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó. Thứ ba là Ảnh Hưởng Chúng. Thứ tư là Kết Duyên Chúng. Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect: First, the assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons. Second, the pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it. Third, the reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching. Fourth, those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.

**Tứ Chúng Tăng Già:** The fourfold Assembly in the order—See Tứ Chúng.

**Tứ Chúng Xuất Gia:** Bốn chúng xuất gia: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Sa Di, Sa Di Ni—The fourfold assembly of a monastery: Bhiksu, Bhiksuni, Sramanera (novice monk), and Sramanerika (novice nun).

**Tứ Chúng A Tu La:** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La: noãn sanh a tu la, thai sanh a tu la, hóa sanh a tu la, và thủy sanh a tu la—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura: egg-born asuras, womb-born asuras, transformation-born asuras, and water-born asuras.

**Tứ Chúng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như**

**Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại. Âm thanh quảng đại thứ nhất nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lia điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên. Âm thanh quảng đại thứ hai nói, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lia xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nói Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh này. Âm thanh quảng đại thứ ba nói, “Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học.” Những người thích thẳng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa. Âm thanh quảng đại thứ tư nói, “Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thẳng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỗi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thẳng thừa, là tối thẳng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh.” Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thẳng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề (see Bồ Đề Tâm)—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha. The first great voice says, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery

of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven. The second great voice says, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message. The third great voice says, “You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it.” Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened. The fourth great voice says, “You should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings.” If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they

have heard this voice they arouse the determination for enlightenment.

**Tứ Chung Biến Thường:** Four theories regarding pervasive permanence—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.” Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường. Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sinh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường. Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường. Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tướng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tướng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.” First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten

directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent. Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent. Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent. Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

**Tứ Chung Bình Đẳng:** Four equal virtues—See Tứ Đẳng.

**Tứ Chung Bố Thí:** Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity—See Tứ Bố Thí.

**Tứ Chung Căn Bốn Tội:** Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản: sát sanh, trộm cắp, ham muốn nhục dục, và nói dối—The four deadly sins: killing, stealing, carnality, and lying.

**Tứ Chung Chúng Sanh:** Bốn loại chúng sanh—Four categories of beings.

(A) Sau khi Đức Phật đạt được giác ngộ và xem xét có nên hay không nên giảng pháp, ngài nhận ra rằng chúng sanh có bốn loại: loại hiểu nhanh, chỉ cần giải thích ngắn về giáo pháp; loại cần giảng giải dòng dài; loại đạt

được giác ngộ qua được hướng dẫn thực hành; và loại chỉ cần khẩu giảng ngắn là đủ để giác ngộ—After the Buddha attained awakening and was considering whether or not to teach the Dharma, he perceived that there were four kinds of being: those of swift understanding and would gain awakening after a short explanation of the Dharma; those would gain awakening only after a lengthy explanation; those who would gain awakening only after being led through the practice; and those would gain awakening only a short verbal understanding of the Dharma.

- (B) Lại có bốn loại chúng sanh khác, bao gồm cả loài hữu tình và vô tình: loài bay, loài bơi, loài đi bằng chân và thảo mộc. Tất cả những loài có máu và thở bằng phổi đều gọi là “thú”, trong khi đó thảo mộc bao gồm, cỏ cây, và các loài cây trở bông. Bốn loại chúng sanh này từ đâu tới? Nguyên thủy của chúng là đâu? Theo Phật giáo, nguyên thủy của nhất thiết chúng sanh là Phật Tánh. Nếu không có Phật Tánh, mọi thứ đều triệt tiêu. Phật tánh là thứ duy nhất đã lưu truyền qua hàng ngàn thế hệ mà không bị tiêu diệt. Từ Phật tánh phát khởi các chúng sanh Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, A Tu La, con người, thú vật, ngạ quỷ và địa ngục. Đây là những chúng sanh trong mười pháp giới, và mười pháp giới chưa từng tách rời ra khỏi tâm này. Nhất niệm duy tâm cũng là hạt giống của Phật Tánh. Nhất chân niệm là một tên gọi khác của Phật Tánh—There are four other kinds of beings, including living and non-living beings: flying, swimming, walking, and plants. Those with blood and breath are called animals, and plants refer to all kinds of grasses, trees, and flower-plants. Where do all those four kinds of beings come from? What is their origin? According to Buddhism, their origin is the Buddha-nature. If there was no Buddha-nature, everything would be annihilated. The Buddha-nature is the only thing that passes through ten thousand generations and all time without being destroyed. From the Buddha-nature come Bodhisattvas, Hearers (Enlightened to Conditions), gods, asuras,

people, animals, ghosts, and hell-beings. Those are beings of the ten dharma realms, and the ten dharma realms are not apart from a single thought of the mind. This single thought of the mind is just the seed of the Buddha-nature. One true-thought is just another name for the Buddha-nature.

**Tứ Chủng Duyên Khởi:** Tứ Duyên Khởi—Four principal uses of conditional causation—See Tứ Duyên Sanh.

**Tứ Chủng Đại Trí Phong Luân:** Four types of atmosphere of great knowledge of the Enlightened.

- (A) Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện chẳng phải do một duyên một sự, mà do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành tựu được. Có bốn thứ Đại Trí phong luân. Thứ nhất là Đại trí phong luân Đà-La-Ni niệm trì chẳng quên, vì hay trì tất cả đại pháp vân, đại pháp vũ của chư Như Lai. Thứ nhì là Đại trí phong luân xuất sanh chỉ quán, có khả năng tiêu diệt tất cả phiền não. Thứ ba là Đại trí phong luân hồi hướng thiện xảo, có khả năng thành tất cả các thiện căn. Thứ tư là Đại trí phong luân xuất sanh ly cấu sai biệt trang nghiêm, vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ được thanh tịnh, và thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the manifestation of Buddha does not come about through just one condition or things, but by innumerable causes and conditions. There are four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened. First, the atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas. Second, the atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions. Third, the atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness. Fourth, the atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the

power of the untainted roots goodness of the Enlightened.

- (B) Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ có khả năng giữ gìn tất cả các thiện căn của chúng sanh. Thứ nhất là Đại trí phong luân nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ. Thứ nhì là Đại trí phong luân kiến lập chánh pháp, khiến các chúng sanh đều sanh ưa thích. Thứ ba là Đại trí phong luân giữ gìn tất cả các thiện căn của tất cả chúng sanh. Thứ tư là Đại trí phong luân đủ cả phương tiện thông đạt vô lậu giới—The manifestation of Buddha, producing Buddha's four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. First, the atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them. Second, the atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take it. Third, the atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness. Fourth, the atmosphere of great knowledge containing appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations.

**Tứ Chủng Đàn Pháp:** Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tự Pháp—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo: tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương (tức tai pháp); tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người (tăng ích pháp); tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ (kính ái pháp); điều phục pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân (hàng phục)—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect: averting calamities from self and others; seeking good fortune for self and others; seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others; and subduing enemies.

**Tứ Chủng Diên Đảo:** Four upside-down theories—The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—See Tứ Diên Đảo.

**Tứ Chủng Định:** See Tứ Định.

**Tứ Chủng Đọa:** Parajikas (skt)—The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

**Tứ Chủng Đoạt:** Bốn thứ đoạt trong niệm Phật—Buddha Recitation and the Four Realizations—See Tứ Đoạt

**Tứ Chủng Độc Tiễn:** See Tứ Độc Tiễn.

**Tứ Chủng Độc Xà:** See Tứ Độc Xà.

**Tứ Chủng Gia Hạnh:** The four good roots—See Tứ Gia Hạnh.

**Tứ Chủng Gia Hạnh Pháp:** The four good roots—Four kinds of wonderfully perfect additional practices—Tứ Thiện Căn—See Tứ Gia Hạnh.

**Tứ Chủng Giác:** Bốn thứ giác ngộ—The four intelligences or apprehensions—See Tứ Giác.

**Tứ Chủng Hành Nhân:** Bốn loại hành nhân—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following:

- 1) Thập Trụ: Ten Stages—See Thập Trụ.
- 2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.
- 3) Thập Hôi Hưởng: Ten Dedications—See Thập Hôi Hưởng.
- 4) Thập Trụ: Ten Grounds—See Thập Trụ.

**Tứ Chủng Hành Nhân Bồ Thí:** Bốn loại hành nhân bồ thí: cả người cho lẫn người nhận đều thanh tịnh; người cho thanh tịnh nhưng người nhận bất tịnh; người cho bất tịnh nhưng người nhận thanh tịnh; cả người cho lẫn người nhận đều bất tịnh—The four kinds of acts of dana: both the donor and the recipient are pure; the donor is pure but the recipient is impure; the donor is impure but the recipient is pure; both the donor and the recipient are impure.

**Tứ Chủng Hạnh Phúc:** Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ. Thứ nhất là hạnh phúc có vật sở hữu. Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu. Thứ nhì là hạnh phúc được có tài sản. Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản. Thứ ba là hạnh phúc không nợ nần. Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện.



Đó là hạnh phúc không mang nợ. Thứ tư là hạnh phúc không bị khiển trách. Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy. The first kind of bliss a layman enjoy is Atthisukha (p). Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of ownership. The second kind of bliss a layman enjoy is Bhogasukha (skt). Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth. The third kind of bliss a layman enjoy is Ananasukha (skt). Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness. The fourth kind of bliss a layman enjoy is Anavajjasukha (p). Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.

**Tứ Chủng Hộ Ma:** Four kinds of brazier—See Homa (III)(A).

**Tứ Chủng Hữu Biên:** Four theories regarding finiteness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phạm vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.” Thứ nhất là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên. Thứ hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là

hữu biên. Thứ ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên. Thứ tư là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ ĐỀ—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.” First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite. Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist. Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one. Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become

confused about the Bodhi nature.

**Tứ Chung Khổ:** Four kinds of sufferings—See Tứ Khổ.

**Tứ Chung Liên Hoa:** Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

**Tứ Chung Luân Hồi Nghiệp:** Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp dẫn đến luân hồi—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma):

- (A) Theo phương thức Tác Dụng gồm có nghiệp tái tạo, nghiệp trợ duyên, nghiệp bổ đồng (còn gọi là nghiệp ngăn trở), và nghiệp tiêu diệt—By Way of Function: productive kamma (janaka (skt), supportive kamma (upatthambaka (p), obstructive kamma (upapilaka (p), and destructive kamma (upaghstaka (p).
- (B) Theo thứ tự trở quả gồm có trọng nghiệp, cận tử nghiệp, thường nghiệp, và tích trữ nghiệp (còn gọi là nghiệp tích tu)—By order of ripening: weighty kamma (garuka (p), death-proximate kamma (asanna (p), habitual kamma (acinna (p), and reserve kamma (katatta (p).
- (C) Nghiệp theo thời gian trở quả gồm có hiện nghiệp, hậu nghiệp, nghiệp vô hạn định, và nghiệp vô hiệu lực—By time of ripening: immediately effective kamma (ditthadhammavedaniya (p), subsequently effective kamma (upapajjedaniya (p), indefinitely effective kamma (aparapariyavedaniya (p), and defunct kamma (ahosi (p).
- (D) Nghiệp Theo nơi chốn mà trở quả gồm có nghiệp bất thiện, nghiệp thiện dục giới, nghiệp thiện sắc giới, và nghiệp thiện vô sắc giới—By place of ripening: unwholesome kamma (karma), wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere, wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere, and wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere.

**Tứ Chung Mã:** Four kinds of horses—Theo Kinh A Hàm, quyển 33, đức Phật dạy hội chúng: "Có bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo. Loại ngựa hay nhất là loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ. Loại ngựa

thứ nhì là loại roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó. Loại ngựa thứ ba là loại roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ. Loại ngựa thứ tư là loại phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ. Cũng như vậy, đức Phật dùng bốn phương pháp hướng dẫn chúng sinh ngộ Đạo. Thứ nhất là giảng về qui luật của "sinh". Điều này cũng giống như người điều khiển sau khi quất roi vào lông đuôi con ngựa thì nó sẽ tìm được hướng chính xác. Thứ nhì là giảng về qui luật của "tuổi già". Điều này cũng giống như người điều khiển sau khi quất roi vào da của con ngựa thì nó sẽ tìm được hướng chính xác. Thứ ba là giảng về qui luật của "bệnh tật". Điều này cũng giống như người điều khiển sau khi quất roi vào tận thịt của con ngựa thì nó mới tìm được hướng chính xác. Thứ tư là giảng về qui luật của "chết". Điều này cũng giống như người điều khiển sau khi quất roi vào đến tận xương của con ngựa thì nó mới tìm được hướng chính xác. Tuy nhiên, không phải luôn luôn nài ngựa có thể điều khiển con ngựa đi đúng đường, nhưng trái lại, từ trước đến nay đức Phật chưa từng hướng dẫn sai trật chúng sanh. Theo Thiên sư Đạo Nguyên trong bộ "Chánh Pháp Nhãn Tạng", loại ngựa thứ nhất cũng giống như một người chỉ thực chứng vô thường khi nghe có người chết bên làng kế cận. Loại ngựa thứ nhì cũng giống như một người chỉ thực chứng vô thường khi nghe có người chết trong làng của mình. Loại ngựa thứ ba cũng giống như một người không thực chứng vô thường cho đến khi nghe có người chết trong gia đình của chính mình. Và loại ngựa thứ tư cũng giống như một người chỉ bùng tính tâm này khi cái chết của chính mình sắp xảy ra. Còn chúng ta, những hành giả tu Thiền, chúng ta đã hiểu cái gì? Mức độ nhạy cảm của con ngựa đối với cây roi quất vào da nó sẽ quyết định nó chạy nhanh khi nào và hướng về chỗ nào. Vậy thì, chúng ta nhạy cảm được bao nhiêu đối với sự thật sanh, lão, bệnh, tử? Cuộc đời chúng ta đang sống là vô thường, tất cả chúng ta đều đang thể nghiệm vô thường trong mọi lúc. Chúng ta nhạy cảm được bao nhiêu nếu không thấu đạt tận xương tủy đối với cảm thọ vô thường, thì chúng ta không phải là con ngựa giỏi chỉ nhìn thấy bóng roi là lập tức phóng đi. Vô thường là sự biến đổi thật sự, là sống chết, lên xuống, sinh diệt. Chúng ta lãnh hội thế nào với việc chúng ta chỉ

sống được một khoảnh khắc ngay bây giờ đây? Nếu chúng ta không sáng tỏ được điều này là chúng ta không hiểu được vô thường. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người đầu tiên tuyên dương qui luật "Sanh, Lão, Bệnh, Tử". Ngài tuyên dương nó không phải để cho con người thoát khỏi chúng, cũng không phải đặt ra tiêu chuẩn của Đạo. Mà Ngài muốn dùng chúng như một phương tiện hướng dẫn chúng sanh đi vào Đạo, công việc mà từ trước đến nay Ngài chưa từng thất bại. Lại nữa, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng cuộc đời của mỗi người chúng ta đều khác, nhưng cuộc đời ấy lại giống nhau ở qui luật "Sanh, Lão, Bệnh, và Tử". Vậy thì hành giả chúng ta phải làm mọi cách để sống đời sống "Đạo" cao tột như thế—

According to the Agama Sutra, Volume 33, the Buddha said to the assembled people, "There are four kinds of horses, likened to four classes of monks. The first is a horse that out of fear will obey his rider's will at the mere sight of the whip's shadow. The second will act accordingly when the whip touches its hair. The third, when the whip has struck its flesh. And the fourth will yield only when the whip has reached its very bones. Similarly, the Buddha used four ways to lead sentient beings to the Way. The first is to expound the law of birth. This is similar to a horse that finds the correct path as a result of having his hair struck by his rider. The second is to also expound the law of old age. This is like a horse that does the same after being struck on the skin. The third is to further expound the law of sickness. This equates with striking the horse's flesh. And the fourth is to include death in the explanation. This is like striking the horse's bones. A rider, however, is not always successful in leading a horse into the right path. Sakyamuni Buddha, on the other hand, never fails to lead sentient beings to the Way. According to Zen master Dogen in "Shobogenzo", the first horse is like a man who realizes impermanence when he learns of a death in the neighboring village. The second horse is like a man who realizes impermanence when he learns of a death in his own village. The third horse is like a man who does not awaken his mind until death occurs among his own family. And the fourth horse is like a man who awakens this mind

only when his own death is imminent. And for us, Zen practitioners, what do we see? The horses run according to their sensitivity to the whip. How sensitive are we to birth, old age, illness, and death as the very fact of reality? We are living this life of impermanence, all experiencing it this very moment. How sharply are we sensing it? And if we do not feel it deep within our own bones, we are not the horse who runs at the shadow of the whip. Impermanence is the reality of change, the reality that is birth and death, rise and fall, creation and extinction. How are we truly appreciating this very moment, which may be the only moment we are living? If we do not see this, we do not understand impermanence. Zen practitioners should always remember that it was Sakyamuni Buddha himself who initially proclaimed the law of "birth, old age, sickness, and death." He did so not to break man's unity with these, nor to establish them as a standard of the Way. Rather, he used them as a means to lead sentient beings to the Way, a task in which he never fails. And again, Zen practitioners should always remember that each of us has a different life and yet the same life, the life of "birth, illness, old age, and death". So we have to do our best to live this life of the supreme Way.

**Tứ Chủng Mạn Đà La:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xí chỉ cho bản thể, tứ mật ý của Phật. Thứ nhất là Đại Mạn Đà La. Đây là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng. Thứ nhì là Tam Ma Da Mạn Đà La. Đây là vòng tròn của cùng hội chúng nầy được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là "bản thể," nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay. Thứ ba là Pháp Mạn Đà La. Đây là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả. Thứ tư là Kiết Ma Mạn Đà La. Đây là loại Mạn Đà La làm bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc,

nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại này. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là “nghệp” hay “hành động,” ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the “original vow,” or the thought of the Buddha. The first kind of Mandala is the Maha-mandala (skt). This is the Great Circle, the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation. The second kind of Mandala is the Samaya-mandala (skt). This is the Symbol Circle, the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each. The third kind of Mandala is the Dharma-mandala (skt). This is the Letter Circle, the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings. The fourth kind of Mandala is the Karma-mandala (skt). This is the Arctcraft Circle or the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no arctcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in Sanskrit means “action” or “work,” here it especially means the artistic work of solid representation.

**Tứ Chủng Nghiệp:** Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—See *Tứ Chủng Luân Hồi Nghiệp*.

**Tứ Chủng Nhân:** Four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

(A) Bốn loại người thứ nhất: Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình. Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác. Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người. Loại

người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện—The first four types of persons: A certain man who torments himself or is given to self-tormenting. A certain man who torments others or is given to torment others. A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others. A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(B) Bốn loại người khác: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác. Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành). Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác. Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—Four more types of persons: Here a man’s life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others. Here a man’s life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own. Here a man’s life benefits neither

himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others. Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

(C) Bốn loại người khác nữa: Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối. Loại sống trong bóng tối, nhưng hưởng đến ánh sáng. Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hưởng đến bóng tối. Loại sống trong ánh sáng và hưởng đến ánh sáng—Four more types of persons: Here a man who lives in darkness and bounds for darkness. Here a man who lives in darkness, but bounds for the light. Here a man who lives in the light, but bounds for darkness. Here a man who lives in the light and bounds for the light.

(D) Bốn hạng người khác nữa: Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, hưởng hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra. Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngậm miệng, bập bẹ như con nít mới học nói, hưởng hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi đim che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy. Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, hưởng chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy. Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, hưởng là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý—Four more types of people: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents

those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world. Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person. Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil. Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

(E) Bốn loại người khác nữa: Bất Động Sa Môn, Thanh Liên Hoa Sa Môn, Bạch Liên Hoa Sa Môn, và Diệu Thiện Sa Môn—Four more types of persons: the unshakeable ascetic, the “Blue-lotus” ascetic, the “White-lotus” ascetic, and the subtly-perfect ascetic.

**Tứ Chung Nhập Thai:** Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai. Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ. Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ. Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth. One descends into the other's womb

unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing. One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing. One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing. One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing.

**Tứ Chủng Niệm Phật:** Four methods of Buddha Recitation—See Tứ Môn Niệm Phật.

**Tứ Chủng Oai Nghi:** Four kinds of demeanors

—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đứng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors: walking, standing, lying down, and sitting.

**Tứ Chủng Pháp Giới:** The four dharma-realms—Tứ Pháp Giới.

**Tứ Chủng Phật:** Bốn loại Phật theo truyền thuyết Phật giáo: Thứ nhất là Tam Tạng Phật, đức Phật ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ. Thứ nhì là Thông Phật, đức Phật ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác. Thứ ba là Biệt Phật, đức Phật dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngôi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng. Thứ tư là Viên Phật, đức Phật dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—According to the Buddhist legend, there are four types of the Buddha: First, the Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree. Second, the Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious

things. Third, the Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra. Fourth, the Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra.

**Tứ Chủng Phật Âm:** Four voices of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh. Âm thanh thứ nhất nói, “Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục.” Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên. Âm thanh thứ hai nói, “Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên. Âm thanh thứ ba nói, “Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên. Âm thanh thứ tư nói, “Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên.” Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha’s voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings. The first voice says, “You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire.”

The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, relinquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven. The second voice says, “You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven.” The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven. The third voice says, “You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-sound heaven.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity. The fourth voice says, “You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity.” Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results.

**Tứ Chủng Phật Trí:** Bốn loại trí huệ Phật: đại viên cảnh trí (của Phật A Súc), bình đẳng tánh trí (của Phật Bảo Tướng), diệu quán sát trí (của Phật A Di Đà), và thành sở tác trí (của Phật Bất Không hay Vô Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The four forms of wisdom of a Buddha: the great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật), the universal wisdom of Ratnaketu, the wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật), and the wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật).

**Tứ Chủng Phong Luân:** Four kinds of atmosphere—Đại Thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy

không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y: năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy; năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy; kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở; trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be: the holder, which can hold the great waters; the evaporator, which can evaporate the great waters; the structure, which sets up all places; the arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds.

**Tứ Chủng Quả Báo:** Có bốn loại báo ứng: thuận hiện nghiệp định quả (hành động gây ra báo ứng tức khắc); thuận hiện nghiệp bất định quả (hành động gây báo ứng trong đời hiện tại, không nhất định thời gian); thuận sinh nghiệp (hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp); thuận hậu nghiệp (hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian)—There are four kinds of retribution: action to receive retribution immediately; action to receive retribution in the present life; action to receive retribution in the life to come; action to receive retribution in one of the lives following the next.

**Tứ Chủng Quán Đảnh:** Catur-abhiseka (skt & p)—Murdhabhisikta (skt)—Wang (tib)—Four kinds of baptism or anointment—Four kinds of initiation of transmission of power—See Tứ Quán Đảnh.

**Tứ Chủng Quán Hành:** Theo Từ Bi Thủy Sám,

có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội: quán nhân duyên, quán quả báo, quán tự thân, và quán Như Lai thân—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin: to study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding; to study its inevitable effect or its karma; to study oneself or introspection; and to study the Tathagata in his perfect character, and saving power.

**Tứ Chứng Quyết Định:** Four certainties—Four characteristic marks of becoming a Buddha: certainty that perfect enlightenment is irreversible; all defilements are exhausted; all obstacles have been overcome; having proclaimed the way of abandoning samsara—Bốn niềm tin chắc chắn: chắc chắn thành Phật, mọi phiền não đều hết tận, mọi chướng ngại đều được vượt qua, không còn luân hồi sinh tử nữa.

**Tứ Chứng Sanh:** Catur-yoni (skt)—Chatur-yoni (skt)—See Tứ Sanh.

**Tứ Chứng Sanh Tử:** Có bốn loại sinh tử: Thứ nhất là từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám. Thứ nhì là từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển. Thứ ba là từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám. Thứ tư là từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời—Four kinds of rebirths dependent on present deeds: First, from obscurity and poverty to be reborn in the same condition. Second, from obscurity and poverty to be reborn in light and honor. Third, from light and honor to be reborn in obscurity and poverty. Fourth, from light and honor to be reborn in heavens.

**Tứ Chứng Sanh Tử Trụ:** Bốn loại trụ trong vòng sinh tử tam giới: Thứ nhất là Kiến như thiết trụ địa. Mọi kiến hoặc trong tam giới. Thứ nhì là Dục ái trụ. Tứ hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất. Thứ ba là Sắc ái trụ. Tứ hoặc hay Ái dục trong sắc giới. Thứ tư là Hữu ái trụ. Tứ hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The four abidings found in the three realms of mortality: First, the delusions arising from seeing things as they seem, not as they are. Second, the desires in the desire realm. Third, the desires in the form-realm. Fourth, the desires in the formless realm.

**Tứ Chứng Tà Mệnh:** Có bốn thứ tà mệnh: Thứ nhất là Hạ Khẩu Thực. Trồng trọt, làm vườn, chế

thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống. Thứ nhì là Ngưỡng Khẩu Thực. Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét. Thứ ba là Phương Khẩu Thực. Luân cú nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ). Thứ tư là Duy Khẩu Thực. Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk: First, to earn a livelihood by doing work with his hands. Second, to earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars). Third, to earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people). Fourth, to earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

**Tứ Chứng Tam Muội:** Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội: bát chu tam muội, nhất hạnh tam muội, pháp hoa tam muội, và tùy tự ý tam muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants: constantly walking samadhi (pratyutpanna samadhi), single-practice samadhi, lotus-blossom samadhi, and following one's inclinations samadhi.

**Tứ Chứng Táng:** Four forms of burial—See Tứ Táng.

**Tứ Chứng Tăng:** Bốn loại Tăng—Four kinds of monks.

- 1) Tàm Quý Tăng: Một vị Tăng biết tàm quý cho chính mình và cho người, luôn trì giới và không bao giờ phá giới. Ba nghiệp nơi thân, khẩu, và ý luôn thanh tịnh—A monk who has shame for self and shame for others. He always keeps all the precepts and never breaks any rules. Three behaviors of body (action, deed or doing), of speech (speech, word or speaking), and of mind (thought or thinking) are always pure.
- 2) Vô Tu Tăng: Non-cultivating monk—Một vị Tăng không biết tàm quý cho chính mình và cho người, luôn phá giới. Ba nghiệp nơi thân, khẩu, và ý luôn bất tịnh—A monk who has no



shame for self and shame for others. He always breaks the rules. Three behaviors of body (action, deed or doing), of speech (speech, word or speaking), and of mind (thought or thinking) are always impure.

- 3) Á Dương Tăng: Một gian đạo sĩ ngu đần như con dê câm, không biết tốt xấu, cũng không biết sám hối tội lỗi—A dumb sheep monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin.
- 4) Chân Thật Tăng: True monks—Chân thật Tăng bao gồm những bậc Thánh nhân còn ở bậc hữu học, và những bậc đã hoàn thành tu tập (không còn phải học nữa)—True monks include sages who are still in the stage of discipline (Sekho puggalo (p), and the non-learner (Asekho puggalo (p).

**Tứ Chủng Tâm Vương:** Catubbidha-citta (p)—Four classes of consciousness—Bốn Loại Tâm Vương.

**Tứ Chủng Thành Tự Pháp:** Bốn loại thành tựu pháp: Tức Tai Pháp, Tăng Ích Pháp, Kính Ái Pháp, và Điều Phục Pháp—Four kinds of altar worship of the esoteric sect: averting calamities from self and others, seeking good fortune, seeking the love and protection of Buddhas, subduing enemies.

**Tứ Chủng Thiên:** Bốn loại chư Thiên—Four classes of devas:

- 1-3) Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.
- 4) Nghĩa Thiên: Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.

**Tứ Chủng Thiền Định:** Four kinds of dhyana.

- (A) Bốn loại thiền định: dục thần túc, cần thần túc, tâm thần túc, và quán thần túc—Four kinds of dhyana: desire (intensive longing or concentration), energy (intensified effort), memory (intense holding on to the position reached), and meditation (survey or the state of dhyana).
- (B) Theo Kinh Lăng Già, có bốn loại thiền định: quán sát nghĩa thiền (thiền định nhằm quán sát ý nghĩa), ngu phu hành thiền (thiền định do phàm phu thực hành), như như thực pháp

thiền (thiền định dựa vào như như), và Như Lai thiền (thiền định tính thuần của Như Lai)—According to the Lankavatara Sutra, there are four kinds of dhyana: dhyana that surveys the meanings, dhyana practiced by the ignorant, dhyana depending on suchness, and the Tathagata's pure Dhyana.

**Tứ Chủng Tín Tâm:** Bốn loại tín tâm theo Khởi Tín Luận—Four kinds of faith given in the Awakening of Faith.

**Tứ Chủng Tịnh Độ:** Four kinds of Pure Land—Bốn Cõi Tịnh Độ.

**Tứ Chủng Tổng Trì:** Bốn Loại Đà La Ni: pháp (pháp tổng trì), nghĩa (nghĩa tổng trì), chú (chú tổng trì), và nhận (nhấn tổng trì)—Four kinds of dharani: dharma dharani, meaning dharani, mantra dharani (Tibetan Buddhism), and patience dharani.

**Tứ Chủng Trân Bảo:** Bốn loại bảo trân: vàng, bạc, thanh hải, và lưu ly—Four kinds of jewels: gold, silver, beryl (seagreen gem), and crystal.

**Tứ Chủng Tứ Đế:** Four kinds of four noble truths—See Sinh Diệt Tứ Đế, Vô Sinh Diệt Tứ Đế, Vô Lượng Tứ Đế, and Vô Tác Tứ Đế.

**Tứ Chủng Vũ Trụ:** Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là “Nhất Chân Pháp Giới,” vũ trụ của cái một và cái thực, hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu chung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi. Theo thuyết này, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ. Sự pháp giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính. Lý pháp giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý. Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng

hòa điệu. Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the “universe One and True,” or the “Lotus Store.” In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished. The real, or the world of actual life, the factual world. The ideal, or the world of law or principle. The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized. The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

**Tứ Chướng:** Four obstacles—See *Bốn Loại Chướng Ngại*.

**Tứ Cõi:** Four realms—See *Bốn Cõi*.

**Tứ Cổ:** Bốn kim cang chùy—The four-armed svastika or thunderbolt.

**Tứ Công Đức:** Four bases of virtue—Four virtues—See *Tứ Đức*.

**Tứ Cú:** Kệ bốn câu—Four lines of a Buddhist verse or gatha—The four terms, phrases or four line verses—See *Tứ Cú Chấp*.

**Tứ Cú Bách Phi:** Tứ cú và Phi hữu Phi không—Four extremes and neither existing nor non-existing—Four extremes and neither existing nor empty—See *Tứ Chấp* and *Bách Phi*.

**Tứ Cú Chấp:** Catuskotika (skt)—Mu-shi (tib)—Four extremes—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo: Thứ nhất là Thường Cú hay Câu Thường. Ngoại đạo chấp cái ‘ngã’ trong quá khứ tức là cái ‘ngã’ trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú. Thứ nhì là Vô Thường Cú hay Câu Vô Thường. Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú. Thứ ba là Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú. Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì là thân không có ngã). Thứ tư là Phi Thường Phi Vô Thường Cú. Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—The four tenets held by various non-Buddhist schools: First, belief in the existence of everything (Externalism). The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present. Second, belief that nothing exists (Nihilism). Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes. Third, belief that things exist and don't exist. Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent. Fourth, belief that things are neither existence nor non-existence. Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

**Tứ Cú Kệ:** Gatha (skt)—Kệ bốn câu—A stanza of four lines.

**Tứ Cú Phân Biệt:** Shiku fumbetsu (jap)—Catuskotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation).

(A) *Tứ Cú Tam Luận Tông:* Thứ nhất là Hữu hay Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Phải”. Thứ nhì là Không hay Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả

câu trả lời, nó phải là “Không phải”. Thứ ba là Diệc Hữu Diệc Không hay Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa phải vừa không phải”. Thứ tư là Phi Hữu Phi Không. Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa không phải, vừa không không phải,” nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời—The four points of argumentation of the Madhyamika School: First, the existing. If we express our answer, it must be “Yes.” Second, non-existing. If we express our answer, it must be “No.” Third, both existing and non-existing. If we express our answer, it must be “Either yes or no according to circumstances.” Fourth, neither existing nor non-existing. If we express our answer, it must be “Neither yes nor no,” i.e., having nothing to do with the question or no use answering.

- (B) **Tứ Cú Thành Thật Tông:** lý, sự, vừa lý vừa sự, phi lý phi sự—The four points of argumentation of the Satyasiddhi school: noumenal, phenomenal, both noumenal and phenomenal, and neither noumenal nor phenomenal.
- (C) **Tứ Cú khác:** lưỡng, đơn, vừa lưỡng vừa đơn, phi lưỡng phi đơn—The four other points of argumentation: double, single, both double and single, neither Double nor Single.

**Tứ Cú Suy Kiểm:** Dùng bốn câu để phân loại chư pháp: tự nhân, tha nhân, cộng nhân, và vô nhân—The four phrase classification of all phenomena: self-caused, caused by another, caused by both (self and another), and caused by neither.

**Tứ Cú Tam Luận Tông:** Theo Tam Luận Tông, tứ cú là căn bản của mọi luận chứng—According to the San-Lun School, four points of argumentation are the bases of all arguments—See **Tứ Cú Phân Biệt** (A).

**Tứ Cú Thành Đạo:** Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ này:

Các lậu đã hết,  
Phạm hạnh đã lập;  
Việc làm đã xong.  
Chẳng thụ hữu lậu.

The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life:

All rebirths are ended,  
The noble life established;  
My work is accomplished.  
No further existence is mine.

**Tứ Cú Thành Thật Tông:** Four terms of the Satya-siddhi School.

- (A) Lý, sự, vừa lý vừa sự, phi lý phi sự—Noumenal, phenomenal, both Noumenal and Phenomenal, neither Noumenal nor Phenomenal.
- (B) Lưỡng, Đơn, vừa Lưỡng vừa Đơn, phi Lưỡng phi Đơn—Double, single, both Double and Single, neither Double nor Single.

**Tứ Cúng Dương:** Bốn loại cúng dường: hợp chưởng, dâng nước thơm, chân ngôn ấn khế, và vận tâm (vận tâm thành Phật)—Four kinds of offerings: salutation with joined palms, offering of fragrant water, manual signs for the Buddha true words, and to practice one’s mind toward the Buddhahood.

**Tứ Cực Trọng Cảnh Đọa Tội:** Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Khí—See **Tứ Đọa Lạc**.

**Tứ Dạ Bát Trú:** The four hours of the night and the eight hours of the day:

- (A) **Tứ Dạ** từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng. Giờ Tuất (từ 7 đến 9 giờ tối). Giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ tối). Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng). Giờ Sửu (từ 1 đến 3 giờ sáng)—The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM. The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 PM. The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 PM. The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM. The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.
- (B) **Bát Trú** từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối. Giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng). Giờ Mão (từ 5 đến 7 giờ sáng). Giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng). Giờ Tỵ (từ 9 đến 11 giờ sáng). Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa). Giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ trưa). Giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều). Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối)—The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM. The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM. The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM. The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM. The hours

of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM. The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM. The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM. The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM. The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.

**Tứ Dân:** Bốn giai tầng xã hội thời phong kiến: sĩ, nông, công, thương—The four classes of people in the feudal society: scholars, farmers, craftsmen, and merchants.

**Tứ Di Giới:** Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đạo.

**Tứ Di Tội:** Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đạo.

**Tứ Diễn:** Varga (skt)—Tứ Chúng Tăng Già: tăng, ni, nam cư sĩ, và nữ cư sĩ—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders).

**Tứ Diện Tỳ Lô Giá Na:** Bốn mặt của Đức Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân trí tuệ của Ngài—The four-faced Vairocana, his dharmakaya of Wisdom.

**Tứ Diệu Đế:** Cattari-ariyasaccani (p)—Pak-payden-pa-shi (tib)—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.” Thứ nhất là Khổ Đế hay sự thật về khổ. Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vãn vãn. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức). Thứ nhì là Tập Đế hay sự thật về căn nguyên của cái khổ. Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ. Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới. Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được

càng ham). Thứ ba là Diệt Đế hay chân lý diệt khổ. Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt). Thứ tư là Đạo Đế hay chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.”—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.” First, suffering or the pain. The truth of suffering (all existence entails suffering). All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction. Second, the truth of accumulation. Truth of the causes of suffering. According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world. The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location. All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants. Third, the truth of the cessation of suffering (its cessation) or the truth of dissolution (extinction of suffering). There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana. Fourth, the truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure) or the truth of the right way (the way of such extinction). To practice the Eight-fold Noble Truths. Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths.

**Tứ Diệu Đế Trí:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác: khổ trí, tập trí, diệt trí và đạo trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there

are four more knowledges: knowledge of suffering, knowledge of the origin of suffering, knowledge of the cessation of suffering, and knowledge of the path (to eliminate sufferings).

**Tứ Dụ:** Bốn dẫn dụ: sơn cân, hải trích, địa trần, không giới—The four metaphors of infinity: the weight of all the mountains in pounds, the drops in the ocean, the atoms of dust in the earth, and the extent of space.

**Tứ Dụ Ba La Di:** Ba La Di Tứ Dụ—Four metaphors of breaking the vow of chastity—Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm. Thứ nhất là kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gậy đích, không xài được nữa. Thứ nhì là Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa. Thứ ba là Chiết Thạch. Như đá vỡ không thể chấp lại. Thứ tư là Như cây gậy không thể sống lại—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chastity: First, he who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye. Second, as a dead man. Third, as a broken stone which cannot be united. Fourth, as a tree cut in two which cannot live any longer.

**Tứ Dục:** bốn loại tham dục: tình dục (bị lôi cuốn bởi tình dục), sắc dục (bị lôi cuốn bởi sắc đẹp), thực dục (tham ăn ngon), và dâm dục (nhục dục)—Four desires or passions: sexual love, attractiveness or sexual beauty, craving, or lust for good food, and lust.

**Tứ Duy:** Shi-I (jap)—Four corners—Bốn hướng phụ: đông bắc, tây bắc, đông nam, và tây nam—The four half points of the compass: north-east, north-west, south-east, and south west.

**Tứ Duy Khẩu Thực:** Có bốn thứ tà mệnh của một vị Tăng—There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk—See Tứ Chúng Tà Mệnh.

**Tứ Duyên Khởi:** Tứ chủng Duyên Khởi—Four principal uses of conditional causation—See Tứ Duyên Sanh.

**Tứ Duyên Sanh:** Tứ Duyên Khởi—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi. Thứ nhất là Nghiệp Cầm Duyên Khởi, giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nầy sanh. Thứ nhì là Lại Da Duyên Khởi, thủy giáo của Đại Thừa, tất cả

vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức. Thứ ba là Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi, chung giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như. Thứ tư là Pháp Giới Duyên Khởi, viên giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ ‘vô tướng ly ngôn’), trong đó một là tất cả, tất cả là một—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation. First, the conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise. Second, the doctrine of the conditional causation of the Mahayana that all things arise from the Alaya or fundamental store. Third, the doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata. Fourth, the doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause.

**Tứ Dụ Lưu Hưởng Chi:** Sotapattiyangani (p)—Four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dụ Lưu Quả Chi: thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức); diệu Pháp thánh thọ (nghe Chánh Pháp); như lý tác ý; pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment: association with good people; hearing the true Dharma; thorough attention; and practicing of the Dharma in its entirety.

**Tứ Dụ Lưu Quả Chi:** Four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dụ Lưu Quả Chi: Thứ nhất là Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật. Ở đây vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. Thứ nhì là Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp. Ở đây vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu. Thứ ba là Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn. Ở đây vị

Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Thứ tư là Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ. Ở đây vị Thánh đệ tử thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner: First, here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed. Second, here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.” Third, here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.” Fourth, here, the Ariyan disciple is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.

**Tứ Đại:** Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Shidai (jap)—Four elements—Four tanmatra—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life)—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế

hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà thành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thân thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt. Tứ đại gồm có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại—These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27<sup>th</sup> of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths. Four great elements include earth or solid matter, water element, fire element, and air element.

**Tứ Đại Bất Điều:** Bốn yếu tố lớn không hòa hợp với nhau sẽ khiến cho cơ thể sanh ra 440 thứ bệnh hoạn—The inharmonious working of the four elements in the body, which causes the 440 ailments.

**Tứ Đại Bồ Tát:** Bốn vị Bồ Tát lớn: Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng, và Quán Âm—Four Great Bodhisattvas: Manjusri, Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara.

**Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa:** Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—Four Great

Bodhisattvas of Lotus Sutra:

(A) Di Lạc Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát—Maitreya, Manjusri, Avalokitesvara, and Samantabhadra.

(B) Thượng Hạnh, Vô Biên Hạnh, Tịnh Hạnh, và An Lập Hạnh—Visistacaritra, Anantacaritra, Visuddhacaritra, Supratisthitacaritra.

**Tứ Đại Bộ Châu:** The four great continents of the world—See Tứ Châu.

**Tứ Đại Bộ Kinh:** Bốn bộ kinh lớn: Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Bát Nhã, và Niết Bàn—Four great sutras: Avatamsaka Sutra (the Flower Ornament Scripture), Maharatnakuta, Prajna, and Nirvana.

**Tứ Đại Bộ Luận:** Four Great Treatises—Bốn bộ luận lớn trong Phật giáo: Trung Đạo luận, Thập Nhị Môn luận, Bách Luận, Đại Trí Độ luận—Four great sastras: Treatise on the Middle by Nagarjuna, Treatise on the Twelve Gates by Nagarjuna, Treatise on One Hundred Verses by Ariyadeva, and Great Wisdom Treatise by Nagarjuna.

**Tứ Đại Châu:** The four great continents of the world—Tứ Châu.

**Tứ Đại Chung:** See Tứ Đại.

**Tứ Đại Danh Sơn:** Bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc: Thứ nhất là Phổ Đà Sơn. Chỗ ở của Đức Quán Âm, tiêu biểu cho Thủy Đại. Thứ nhì là Ngũ Đài Sơn. Chỗ ở của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tiêu biểu cho Phong Đại. Thứ ba là Nga Mi Sơn. Chỗ ở của Ngài Phổ Hiền, tiêu biểu cho Hỏa Đại. Thứ tư là Cửu Hoa Sơn. Chỗ ở của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—The four famous hills or monasteries in China: First, P'u-T'o Shan, for Kuan-Yin, element water. Second, Wu-T'ai Shan, for Manjusri (Wên-Shu), element Wind. Third, O-Mei Shan, for Samantabhadra (P'u-Hsien), element Fire. Fourth, Chiu-Hua Shan, for Earth-Store Bodhisattva (Ti-Tsang), element Earth.

**Tứ Đại Đệ Tử:** Four great disciples.

(A) Bốn đệ tử lớn của Đức Phật: Xá Lợi Phất (đệ nhất trí huệ), Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhất thần thông), Tu Bồ Đề (đệ nhất hạnh không), và Ma Ha Ca Diếp (đệ nhất khổ hạnh)—Four great disciples of the Buddha: Sariputra, Mahamaudgalyayana, Subhuti, and Mahakasyapa.

(B) Bốn đệ tử lớn khác của Đức Phật: Ma Ha Ca Diếp, Tân Đầu Lư, La Hâu La, và Quân Đề Bạt Thán —Four other great disciples of the Buddha: Mahakasyapa, Pindola, Rahula, and Kaundinya.

**Tứ Đại Đệ Tử Phật:** See Tứ Đại Đệ Tử.

**Tứ Đại Giai Không:** Bốn đại đều không có thật thể—Four elements or four great elements of which all things are made are empty in nature—See Tứ Đại.

**Tứ Đại Hà:** Shidaika (jap)—See Tứ Hà.

**Tứ Đại Hải:** Four great oceans—Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu—The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents.

**Tứ Đại Hộ Pháp:** Bốn vị hộ pháp: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ, Vô Úy Kết Hộ, Hoại Chư Bố Kết Hộ, và Nan Giáng Phục Kết Hộ—The four great guardian devas of the four quarters: South Guardian deva, East guardian deva, North guardian deva, and West guardian deva.

**Tứ Đại Hộ Viện:** Nhóm thứ mười ba trong Thai Tạng Giới—The thirteen group of the Garbhadhatu.

**Tứ Đại Minh Vương:** Bốn vị thiên vương trị vì bốn hướng, thường hộ pháp trong các tự viện—The four deva-kings of the four quarters, guardians in a monastery—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Đại Nguyên Vô Chủ:** Triệu Pháp Sư, đời Diêu Tần vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, lúc gần tịch có làm bài kệ:

Tứ đại nguyên vô chủ,  
Ngũ uẩn giai không,  
Khi đầu đao bạch đao,  
Mới biết mình đang xẻ gió Xuân.

The verse uttered by Chao Fa-Shih when facing death under the Yao-Ch'in Emperor, fourth century A.D.:

No master have the four elements,  
Unreal are the five skandhas,  
When my head meets the white blade,  
I will be but slicing the spring wind.

**Tứ Đại Phật Hộ Viện:** Nhóm thứ mười ba trong Thai Tạng Giới—The thirteen group of the Garbhadhatu.

**Tứ Đại Phiền Não:** Four fundamental evil passions—Bốn thứ này được xem là những phiền

não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng: ngã kiến (tin vào sự hiện hữu của một ngã thể), ngã si (sự mê muội về cái ngã), ngã mạn (kiêu mạn về cái ngã), và ngã ái (tự yêu thương mình)—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul: the belief in the existence of an ego-substance, ignorance about the ego, conceit about the ego, and self-love.

**Tứ Đại Sư:** Bốn vị sư đứng đầu trong tự viện, được nhà vua chính thức bổ nhiệm (dưới thời nhà Đường)—The four monastic heads imperially appointed during the T'ang dynasty.

**Tứ Đại Thanh Văn:** Bốn vị Thanh văn vào thời Đức Phật—The four great sravakas—See Tứ Đại Đệ Tử.

**Tứ Đại Thiên Vương:** Caturmaharajika (p)—Caturmaharaja (skt)—Tứ Thiên Vương—Four Great Deva Kings—Great Four Deva Kings—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần: Trì Quốc Thiên Vương, Tăng Trưởng Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương, Đa Văn Thiên Vương—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods: Deva king in the East (Dhartastra), Deva king in the South (Virudhaka), Deva king in the West (Virupaksa), Deva king in the North (Dhanada or Vaisravana).

**Tứ Đại Tứ Vương:** Catur-maharajas or Lokapalas (skt)—Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương—The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Đại Tướng:** Mahabhuta-rupa (skt)—Đại Chúng—Tứ Đại—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp: đất, nước, lửa, gió; vạn vật không thể lìa bốn thứ này mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into

all things: earth (prathivi), water (apas), fire (tejas), and wind (vayas); as from seeds all things spring.

**Tứ Đại Vương Thiên:** Catur-maharaja-kayikas (skt)—Bốn cõi trời của bốn vị Thiên Vương—The four heavens of the four deva-kings—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Đàn Pháp:** Four kinds of altar-worship—See Tứ Chúng Đàn Pháp.

**Tứ Đạo Lợi Giao Hình:** Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữa Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên: tam thiên giao hình bằng cách ôm nhau; tứ thiên giao hình bằng cách nắm tay; ngũ thiên giao hình bằng cách cùng cười; lục thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas: in the third, it is by embrace; in the fourth, by holding hands; in the fifth, by mutual smiling; in the sixth, by a mutual look.

**Tứ Đảo:** The four viparvaya (inverted or false beliefs)—Tứ Diên Đảo.

**Tứ Đạo:** Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn: Thứ nhất là Gia Hạnh Đạo. Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn. Thứ nhì là Vô Gian Đạo. Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tứ Đà Hàm. Thứ ba là Giải Thoát Đạo. Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm. Thứ tư là Thắng Tiến Đạo. Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—The four modes of progress or stages—The “Tao” or road means the nirvana-road: First, discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna. Second, uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin. Third, liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth.



This stage associated with the stage of an Anagamin. Fourth, surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.

**Tứ Đáp:** The Buddha's four methods of dealings with questions—See Tứ Ký.

**Tứ Đạt:** Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết: muối cho thức ăn, nước để rửa rái, bình đựng nước, ngựa để làm phương tiện hoằng hóa—The four necessities: salt for food, water for washing, a utensil or a vessel to contain water, and a horse for progress in spreading the Buddha-truth.

**Tứ Đẳng:** Four equal virtues.

(A) Chư Phật Tứ Đẳng: Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả). Thứ nhất là Tự Đẳng. Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật). Thứ nhì là Ngữ Đẳng. Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ). Thứ ba là Pháp Đẳng. Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau. Thứ tư là Thân Đẳng. Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—The four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all. First, all Buddhas have the same title or titles. Second, all the Buddhas speak the same language (Sanskrit). Third, all Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo. Fourth, all Buddhas have each the threefold body or trikaya.

(B) Thứ nhất là Chư Pháp Tứ Đẳng Kế Cả Chân Như. Thứ nhì là Phát Tâm Đẳng. Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng. Thứ ba là Đạo Đẳng. Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng. Thứ tư là Từ Bi Đẳng. Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—First, all things are equally included in the Bhutatathata. Second, the mind nature being universal, its field of action is universal. Third, the way or method is also universal. Fourth, the mercy of the Buddhas is universal for all.

**Tứ Đế:** Catvari-arya-satyani—Bốn giáo thuyết căn bản của Đức Phật Thích Ca, gồm có khổ, tập, diệt, đạo—The four dogmas or noble truths—The

primary fundamental doctrine of Sakyamuni, including suffering, the cause of suffering, the possibility of its cure or extinction, and the way to extinction—See Tứ Diệu Đế.

**Tứ Đế Kinh:** Kinh Tứ Đế được Ngài An Thế Cao soạn, một quyển—The sutra of the four dogmas, composed by An-Shih-Kao, one book.

**Tứ Đề Xá Ni:** Catra-pratidesaniya (p)—Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Hương Bội Hối Tội—Bát Lặt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Buddhist confession of offences—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—A section of the Vinaya concerning public confession of sins.

**Tứ Đệ Nhứt Kệ:** Đệ nhứt nghĩa kệ bốn câu trong Trang Nghiêm Luận:

Sức khỏe là tài sản đệ nhứt,  
Tri túc là giàu có đệ nhứt,  
Tinh bằng hữu là liên hệ đệ nhứt,  
Niết Bàn là hỷ lạc đệ nhứt.

A verse from the Chuang-Yen-Luan:

Health is the best wealth,  
Contentment the best riches,  
Friendship the best relationship,  
Nirvana the best joy.

**Tứ Diên Đảo:** Shi-Tendo (jap)—The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Bốn lối suy nghĩ diên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn diên đảo này, mỗi diên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.

(A) Thứ nhất là Thường. Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường. Thứ nhì là Lạc. Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ. Thứ ba là Ngã. Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã. Thứ tư là Tịnh. Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—First, permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent. Second, joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Mistaking what is not bliss for bliss. Third, self or personal. All is non-self or without a soul. Mistaking what is not self for self. Fourth, purity (All is impure. Only Nirvana is

- pure—Mistaking what is impure for pure.
- (B) Bốn thứ điên đảo khác: tham, sân, si, và mạn—Four other inverted things: greed, hatred, stupidity, and pride.
- (C) Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ. Thứ nhất là Vô Thường. Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chứng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đây không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đây là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy. Thứ nhì là Khổ. Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau. Thứ ba là Vô Ngã. Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm

uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.” Thứ tư là Bất Tịnh—According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine. The first inverted thing is impermanent. We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent. The second inverted thing is suffering. The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite. The third inverted thing is impersonal. Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or

dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.” (see Vô Ngã). The fourth inverted thing is impure (see Bất Tịnh).

- (D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.” Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường. Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chúng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn. Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường. Bốn là, người đó biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—
- In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the

origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.” First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.” Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges’ sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay. Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent. Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

**Tứ Diên:** Tứ phước điền—Bốn mảnh ruộng phước điền: nơi súc sanh, cho người nghèo, với song thân, cho việc hoằng dương chánh pháp—The four fields for cultivating happiness (blessing): animals, for the poor, to parents, to the

religion.

**Tứ Định:** Tứ Thiền Thiên và Tứ Thiền tương ứng—The four dhyana havens of form, and the four degrees of dhyana corresponding to them—See Tứ Thiền Thiên.

**Tứ Đọa:** Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—The four grave prohibitions or sins—Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐOÀ. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa: sát, đạo, dâm, vọng. Theo Mật Giáo: Xả Chánh Pháp hay phước bỏ Chánh Pháp, xả Bồ Đề Tâm hay phước bỏ Bồ Đề tâm, khan lận Thắng Pháp hay ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp, não hại Chúng Sanh hay làm tổn hại đến chúng sanh—The offences that may be committed by monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading “Parajika,” which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and

nuns not to indulge in any one of them. According to the Mahayana and Hinayana: killing, stealing, sexual misconduct, and false speaking. According to the Esoteric sect: discarding the truth, discarding the Bodhi-mind, being mean or selfish in regard to the supreme law, and injuring the living.

**Tứ Đọa Lạc Pháp:** See Tứ Đọa.

**Tứ Đoạn:** Four cuts—See Tứ Giới (D).

**Tứ Đoạt:** Four discernments—Bốn thứ đoạt trong niệ́m Phật: Thứ nhất là đoạt cảnh chẳng đoạt người. Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về. Thứ nhì là đoạt người chẳng đoạt cảnh. Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh. Thứ ba là cảnh người đều đoạt. Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh. Thứ tư là cảnh và người đều không không đoạt. Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—The Four Realizations: First, true realization of realm, not of beings. Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return. Second, true realization of beings, not of realms. Return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth. Third, true realization of both realms and beings. Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth. Fourth, not a true realization of realms and beings. Return is definitely return; birth is definitely birth.

**Tứ Đoạt Niệ́m Phật:** See Tứ Đoạt.

**Tứ Độ:** Shido (jap)—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ: Thứ nhất là Phạm Thánh Đồng Cư Độ (cõi Thánh phạm đồng cư). Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau. Thứ nhì là Phương Tiện Hữu Dư Độ. Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoan trừ kiến tư phiền não. Thứ ba là Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ. Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật. Thứ tư là Thường Tịch Quang Độ hay nơi thường trú của chư Phật—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms: First, the land of common residence of beings and saints. Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together. Second, temporary realms, where the occupants

have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. The Land of Expediency. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas. Third, realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas. Fourth, realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake. The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

**Tứ Độ Gia Hành:** Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày): Thập Bát Đạo, Thai Tạng, Kim Cang, Hộ Ma—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200): the eighteen ways, Garbhadhatu, Vajra, and Homa.

**Tứ Độc Tiễn:** Bốn mũi tên độc: tham, sân, si và mạn—Four poisonous arrows: desire, anger, ignorance, and pride.

**Tứ Độc Xà:** Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): đất, nước, lửa, gió—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed): earth, water, fire, and air.

**Tứ Động Tâm:** Bốn thánh địa Phật giáo: nơi Phật đản sanh (Lâm Tỳ Ni ở xứ Nepal), nơi Phật thành đạo (Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ), nơi Phật chuyển Pháp Luân (Vườn Lộc Uyển), và nơi Phật nhập Niết Bàn (Câu Thi Na)—The four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India: the birth-place of the Buddha (Lumbini in Nepal), where the Buddha attained Enlightenment (Buddha-Gaya in India), where the Buddha preached his first sermon (Sarnath), where the Buddha passed away (Kusinagara).

**Tứ Đức:** Four bases of virtue—Four virtues.

(A) Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rất ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đặc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa). Thứ nhất là Thường Đức. Thể của Niết

Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt. Thứ nhì là Lạc Đức (Lạc Ba La Mật). Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an. Thứ ba là Ngã Đức. Thứ tư là Tịnh Đức. Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm—The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra: Permanence (Eternity), Joy (the paramita of joy), Personality or Soul, and Purity.

(B) Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà: công, dung, ngôn, hạnh—The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching: proper employment, proper demeanor, proper speech, and proper behavior.

**Tứ Đức Ba La Mật:** The four transcendent paramitas—See Tứ Đức, and Tứ Đức Lạc Bang.

**Tứ Đức Lạc Bang:** Thế giới an lạc có đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đó là cõi Niết Bàn—The joyful realm—The nirvana realm—The abode or dharmakaya of the Tathagata—See Tứ Đức.

**Tứ Đức Niết Bàn:** See Tứ Đức.

**Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ:** Bốn đức truyền thừa của một vị tổ Tịnh Độ. Thứ nhất, về phần kiến thức phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo; phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa. Thứ nhì, về phần đạo hạnh phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh; phải tu hành tinh tấn; lâm chung hiện rõ thối tướng vãng sanh. Thứ ba, về phần hoằng hóa, phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ; phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh; phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật. Thứ tư, về phần trước tác phiên dịch, phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên; phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa—Four characteristics they used to determine whether a Great Master was most 'distinguished.' First, with regard to knowledge and understanding, the individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism; the person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma. Second,

with regard to religious conduct, must maintain precepts purely in a most exemplary manner; must cultivate diligently and with great vigor; upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland. Third, with regard to propagating Pureland Teachings, one must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism; must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation; and must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation. Fourth, with regard to literary works, must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism; must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

**Tứ Ế:** Bốn màn che phủ: mây mưa (biểu tượng của tham dục), bão cát (biểu tượng của sân hận), khói (biểu tượng của vô minh), và nhật thực hay nguyệt thực (biểu tượng của ngã mạn cống cao)—The four films or things that becloud: rain-clouds (emblematic of desire), dust-storms (emblematic of hate), smoke (emblematic of ignorance), and eclipse of sun and moon (emblematic of pride).

**Tứ Gia Đại Thừa:** See Tứ Cá Đại Thừa.

**Tứ Gia Hạnh:** The four good roots—Four kinds of wonderfully perfect additional practices—Tứ Thiện Căn—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệt viên gia hạnh.” Thứ nhất là Noãn Địa. Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa. Thứ nhì là Đỉnh Địa. Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa. Thứ ba là Nhẫn Địa. Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa. Thứ tư là Thế đệ nhất địa. Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha

reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.” First, level of heat. When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’ Second, level of the summit. He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’ Third, level of patience. When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ‘the level of patience.’ Fourth, level of being first in the world. When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

**Tứ Gia Hạnh Pháp:** The four good roots—Four kinds of wonderfully perfect additional practices—Tứ Thiện Căn—See Tứ Gia Hạnh.

**Tứ Giác:** The four kinds of siddhanta—See Tứ Tất Đản.

**Tứ Giác:** Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận. Thứ nhất là Bốn Giác. Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thấy chúng sanh vốn dĩ là vọng niệm và có đức chiếu minh. Thứ nhì là Tương Tự Giác. Giác được tri kiến và tư hoặc mà lại được chúng. Thứ ba là Tùy Phần Giác. Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo. Thứ tư là Cứu Cánh Giác. Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận). First, the original apprehension. Second, resembling to apprehension. Third, partial apprehension. Fourth, enlightened apprehension.

**Tứ Giai Cấp Ấn Độ:** Four Hindu castes—Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế.

Bốn giai cấp Ấn giáo bao gồm Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Phệ Xá, và Thủ Đà La. Ấn giáo cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên; Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên; Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên; và Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gồm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. Four Hindu castes include the Brahman, the Ksatriya, the Vaisya, and the Sudra. Hinduism believes that the Brahman were born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens; the Ksatriya, born from the shoulders of Brahma; the Vaisya, born from the flanks of Brahma; and the Sudra, born from the feet of Brahma. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counterforce. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited.

**Tứ Giáo:** Bốn giáo—Four teachings, doctrines or schools:

(A) Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kê cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa. Thứ nhất là Thanh Văn Thừa Giáo, chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế. Thứ nhì là Duyên Giác Thừa Giáo, chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên. Thứ ba là Bồ Tát Thừa Giáo, chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật. Thứ tư là Nhất Phật Thừa Giáo, chỉ Thực Giáo—The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra. First, Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the

Four Noble Truths. Second, Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas. Third, Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas. Fourth, Buddhayana or the final or one vehicle.

(B) Thiên Thai Tứ Giáo. Thứ nhất là Tạng Giáo hay chính thống Tiểu thừa. Thứ nhì là Thông Giáo. Thứ ba là Biệt Giáo hay Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa. Thứ tư là Viên Giáo. Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The T'ien-T'ai four vehicle teaching. First, the tripitaka doctrine or orthodox Hinayana. Second, the Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana. Third, the Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana. Fourth, the Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C) Hiểu Công Tứ Giáo: Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra. Thứ nhất là Tam Thừa Biệt Giáo, tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh. Thứ nhì là Tam Thừa Thông Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học). Thứ ba là Nhất Thừa Phần Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa). Thứ tư là Nhất Thừa Mãn Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery. First, the Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths. Second, the Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra. Third, the Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra. Fourth, the complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

(D) Uyển Công Tứ Giáo: Thứ nhất là Mê Chân Dị Chấp Giáo. Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp. Thứ nhì là Chân Nhất Phần Bán Giáo. Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của “tùy duyên bất biến của chân như.” Thứ ba là Chân Nhất Phần Mãn Giáo. Bồ Tát sơ tâm chỉ

chứng được một phần lý chân như hay một phần “bất biến” mà chẳng được “tùy duyên.” Thứ tư là Chân Cụ Phần Mãn Giáo. Bồ Tát hiểu rõ cả hai “tùy duyên” và “bất biến.”—The group of Hi-Yuan: First, the school of unbelievers, who are misled and mislead. Second, the school of sravakas and pratyekabuddhas who know only the phenomenal bhutatathata. Third, the school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata. Fourth, the school of fully developed Bodhisattvas, who know both.

- (E) Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận. Thứ nhất là Hữu Môn. Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thấy nhân quả đều thực hữu). Thứ nhì là Không Môn. Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh). Thứ ba là Diệc Hữu Diệc Không Môn. Tiêu biểu bởi Kinh Tâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu). Thứ tư là Phi Hữu Phi Không Môn. Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không)—Nagarjuna’s division of the canon. First, the school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra. Second, the school of Void, represented by the Prajna Sutra. Third, the school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning. Fourth, the school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra.

**Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật:** Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T’ien-T’ai’s four open schools and the Shingon three esoteric teachings—See Tứ Giáo Tam Mật.

**Tứ Giáo Đạ:** Four stages of the four four developments of the Buddha’s own teaching—See Tứ Giáo (B).

**Tứ Giáo Nghi:** Tác phẩm sáu quyển của Ngài Trí Khải của Tông Thiên Thai sáng tác vào đời nhà Tùy—A work of six books of Chih-I of T’ien-T’ai, during the Suy dynasty.

**Tứ Giáo Ngũ Thời:** Thiên Thai Tứ Giáo Ngũ Thời—The T’ien-T’ai doctrine of the four developments of the Buddha’s own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the

above developments:

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien-T’ai four developments of the Buddha’s own teaching—See Tứ Giáo (B).

(B) Thiên Thai Ngũ Thời: The T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Ngũ Thời Giáo.

**Tứ Giáo Tam Mật:** Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T’ien-T’ai’s four open schools and the Shingon three esoteric teaching:

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien T’ai four open schools—See Tứ Giáo (B).

(B) Chân Ngôn Tam Mật: Thứ nhất là Chân Ngôn Thân Mật. Thứ nhì là Chân Ngôn Khẩu Mật. Thứ ba là Chân Ngôn Ý Mật—The Shingon three esoteric teachings. First, the Shingon esoteric teaching (special function) of the body. Second, the Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth. Third, the Shingon esoteric teaching (special function) of the mind.

**Tứ Giáo Tam Quán:** Thiên Thai Tứ Giáo Tam Quán—The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation:

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T’ien-T’ai four main doctrinal divisions—See Tứ Giáo (B).

(B) Thiên Thai Tam Quán: The T’ien-T’ai three kinds of meditation—See Tam Quán.

**Tứ Giáo Tứ Môn:** The four sects four doors—See Tứ Môn and Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

**Tứ Giới:**

(A) Tứ Pháp Giới—The realms—See Tứ Pháp Giới.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại: đất, nước, lửa, và gió—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements: earth, water, fire, and wind or air.

(C) Bốn loại giới luật: Thứ nhất là Giải Thoát Giới, giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ. Thứ nhì là Định Công Giới. Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác. Thứ ba là Đạo Cộng Giới. Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác. Thứ tư là Đoạn Giới. Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả—Four



stages in moral development: First, morality of release or deliverance from the world on becoming a monk. Second, morality that arising from the four meditations on the realms of form. Third, morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva). Fourth, morality which help practitioners end allmoral evil and cease all delusions.

- (D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng: đoạn dâm, đoạn sát, đoạn đạo, và đoạn vọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts: cutting off lust, cutting off killing, cutting off stealing, and cutting off false speech.

**Tứ Giới Hối Quá:** Patidesaniya (skt)—Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Thứ nhất, cấm chằng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ. Thứ nhì, cấm chằng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình. Thứ ba, cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng. Thứ tư, cấm sư ỷ cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình—Four offences of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. First, a monk should not accept food with his own hand from the hand of a nun who is not a relation. Second, when a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, the monk should ask the nun to stand aside, if not, the monk violates the Patidesaniya. Third, a monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings. Fourth, a monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

**Tứ Giới Nhiếp Trì:** Tứ đại là phần vật chất trì giữ chư pháp—The four elements (earth, water, fire, wind) are the substance and upholders of all things.

**Tứ Hà:** Shidaika (jap)—Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng. Thứ nhất là

Hằng Hà. Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam. Thứ nhì là Ấn Hà (Tín Độ, Tân Đầu). Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam. Thứ ba là Phọc Xô. Phọc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc. Thứ tư là Tỳ-Đa: Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta. First, the Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast. Second, the Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest. Third, the Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest. Fourth, the Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast.

**Tứ Hải:** Bốn biển quanh núi Tu Di—The four oceans around Mount Sumeru.

**Tứ Hải Luận Chủ:** Tôn hiệu của nhà sư Kính Thoát đời Tùy—Honorific title of the monk Ching-T'o of the Suy dynasty.

**Tứ Hàm:** The four agami sutras—Tứ A Hàm.

**Tứ Hành:** Four disciplinary processes (enlightenment, good deeds, wisdom, worship).

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành: khổ hành trì chứng, khổ hành tốc chứng, lạc hành trì chứng, và lạc hành tốc chứng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress: painful progress with slow comprehension, painful progress with quick comprehension, pleasant progress with slow comprehension, and pleasant progress with quick comprehension.

(B) Bốn loại hành khác: bất kham nhẫn hành, kham nhẫn hành, điều phục hành, và tịch tịnh hành—Four more kinds of progress: progress with impatience, patient progress, controlled progress, and calm progress.

**Tứ Hành Tướng:** Nihsarana (skt)—Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán: khổ, không, vô thường, và vô ngã—To meditate upon the implications or disciplines of: pain or suffering, unreality or emptiness, impermanence, and non-ego.

**Tứ Hạnh:**

(A) Bốn hạnh trong tu tập theo Phật: Bồ đề, phúc

đức hay thiện nghiệp, trí tuệ, và lễ bái—The four disciplinary processes: enlightenment, good deeds, wisdom, and worship.

- (B) Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, có bốn hạnh. Thứ nhất là Báo Oán Hạnh. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.” Thứ nhì là Tùy Duyên Hạnh. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hết duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy. Thứ ba là Vô Sở Cầu Hạnh. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bạc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong. Thứ tư là Xứng Pháp Hạnh. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: ‘Pháp không có chúng sanh, hãy lia chúng sanh cầu. Pháp không có tướng ngã, hãy lia ngã cầu.’ Bạc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà

hành. Bốn thể của pháp vốn không tham lặn cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ý lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp—According to the first patriarch Bodhidharma. First, to requite hatred. Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrongdoing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one’s advance towards the Path. Second, to obedient to karma. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not

move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’ Third, not to seek after anything. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’” Fourth, to be in accord with the Dharma. By ‘being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptiness in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no ‘self’ or ‘other’ in it. Says the sutra: ‘In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to

cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They, however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called ‘being in accord with the Dharma.’

**Tứ Hạnh Bồ Tát:** See Tứ Hạnh.

**Tứ Hạnh Niệm Phật:** Four practices of Buddha Recitation—Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice.

**Tứ Hát:** Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi’s cry—See Lâm Tế Tứ Hát.

**Tứ Hắc Nghiệp:** Bốn ác nghiệp: cúng dường sai trái; buộc người sám hối một cách sai trái; sân hận với người theo đại thừa; nịnh bợ và làm việc bất chánh ở nơi theo học với thầy—Four black karmas: making offerings to one’s teacher in a wrong way; wrongly forcing others to repent of their faults; being angry with those who follow Mahayana; and entertaining flattery and crookedness when practicing at the place of one’s teacher.

**Tứ Hệ Phược:** Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn Hệ Phược: tham thân hệ phược, sân thân hệ phược, giới cấm thủ hệ phược, và chấp chân lý hệ phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots: the bodily knot of covetousness, the bodily knot of ill-will, the bodily knot of distorted grasp of rules and

vows, and the bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth.

**Tứ Hoa:**

(A) Bốn loại hoa sen: mạn đà la (sen trắng nhỏ), ma ha mạn đà la (sen trắng lớn), mạn thù sa (sen đỏ nhỏ), ma ha mạn thù sa (sen đỏ lớn)—The four divine flowers: small white lotuses, large white lotuses, small red lotuses, and large red lotuses.

(B) Bốn loại hoa khác: phân đà lợi (sen trắng), ưu bát la (sen xanh), bát đặc ma (sen hồng), và câu vật đầu (sen vàng)—The four other divine flowers: white lotuses, blue lotuses, red lotuses, and yellow lotuses.

**Tứ Hóa Pháp:** See Tứ Vô Ngại.

**Tứ Hoặc:** See Tứ phiền não.

**Tứ Hoảng Thệ Nguyện:** Shiguseigan (jap)—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows):

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa. Thứ nhất là chúng sanh vô biên thệ nguyện độ hay là nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh. Thứ nhì là Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn hay là nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng. Thứ ba là Pháp môn vô lượng thệ nguyện học hay là nguyện học hết vô lượng pháp môn. Thứ tư là Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành hay là nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng—According to the Mahayana Buddhism. First, vow to save all living beings without limits (Shujo-muhen-geigando). Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all. Second, vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable (Bonno-mujin-segandan)—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all. Third, vow to study and learn all methods and means without end (Homon-muryo-seigangaku). Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all. Fourth, vow to become perfect in the supreme Buddha-law (Butsudo-mujo-seganjo)—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed), I vow to complete (realize) it.

(B) Theo Lục Tổ Huệ Năng: tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ; tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn; tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học; tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành.” Nầy thiện tri thức! Cả thầy đầu chẳng nói: “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ.” Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ. Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy. Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học. Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực—According to the Sixth Patriarch Hui-Neng: "I vow to take across the limitless living beings of my own mind; I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind; I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature; I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature. Good Knowing Advisors, did all of you not just say, "I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the 'living beings' within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are 'living beings' The self-nature of each one of them must take itself across. That is

true crossing over. What is meant by ‘the self-nature taking across?’ It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossing over is a true crossing. Further, ‘I vow to cut off the inexhaustible afflictions.’ That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind. Further, ‘I vow to study the immeasurable Dharma-door.’ You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study. Further, ‘I vow to realize the supreme Buddha Way,’ and with humble mind to always practice the true and proper. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow.”

- (C) Thiền sư Thánh Nghiêm dạy chúng về tứ hoằng thệ nguyện như sau: "Tôi nguyện giúp đỡ mọi chúng sanh; tôi nguyện đoạn trừ mọi phiền não; tôi nguyện học hết mọi điều Phật dạy; tôi nguyện tu tập thành Phật quả. Điều nguyện đầu tiên là quan trọng nhất. Nếu bạn chỉ nghĩ đến giúp đỡ chúng sanh, tự nhiên phiền não của chính bạn sẽ ít hơn. Nếu bạn chỉ có một điều duy nhất trong tâm là cứu độ chúng sanh, tự nhiên bạn sẽ học được tất cả các giáo pháp của Phật. Cuối cùng, nếu bạn kiên trì cứu độ chúng sanh cho đến khi đạt đến vô ngã, chúng sanh lúc đó cũng sẽ biến mất. Đó là lúc bạn sẽ thành Phật quả, vì vào thời điểm đó bạn sẽ không còn phân biệt, không còn chúng sanh, và không còn cái ngã nữa. Chư Phật và chư Bồ Tát cũng như những ai thành tâm tu tập đều niệm bốn thệ nguyện này hằng ngày."—Zen Master Sheng-Yen preached the assembly about the great four

vows in Getting the Buddha Mind as follows: "I vow to help all sentient beings; I vow to cut off all vexations; I vow to master all Dharma methods; and I vow to reach Buddhahood. The first vow is the most important. If you think only of helping sentient beings, naturally your own vexations will be lessened. If you have only helping sentient beings in mind, naturally you will learn all the Dharma methods. Finally, if you persist in helping sentient beings until there is no self, at that time sentient beings also disappear. Then you will have attained Buddhahood, for at that point there is no discrimination, no sentient beings, and no self. These vows are made every day by all Buddhas and Bodhisattvas and anyone who wishes to practice seriously."

**Tứ Hộ Thế:** Tứ Thiên Vương—Four celestial guardians—Four celestial protectors.

**Tứ Hối:** See Ngũ Hối (A) bỏ đi phần đầu (Sám Hối)—See Ngũ Hối (A) and omit the first.

**Tứ Huệ:** Bốn loại trí huệ—Four kinds of wisdom:

(A) Tán Tuệ hay là trí tuệ có được từ tán tâm: Thứ nhất là Sinh Đắc Tuệ hay bẩm sinh trí tuệ. Thứ nhì là Văn Tuệ hay trí tuệ do nghe và trau dồi mà có. Thứ ba là Tư Tuệ hay trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom obtained from the scattering mind. Wisdom received by birth or nature. Wisdom by hearing or being taught. Wisdom by thoughts.

(B) Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm. Thứ tư là Tu Tuệ hay trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom obtained from the mind of concentration. The fourth wisdom by dhyana meditation.

**Tứ Hương:** Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa: tu đà hoàn, tứ đà hàm, a na hàm, và a la hán—The four stages in Hinayana sanctity: srota-apanna, sakrdagamin, anagamin, and arhan.

**Tứ Hữu:** See Tứ Hữu Vi Tướng.

**Tứ Hữu Lậu:** Bốn lậu hoặc: dục lậu (sự ham muốn), hữu lậu (sự bám víu lấy đời sống), kiến lậu (kiến giải phàm phu), và vô minh lậu—Four principal poisonous outflows: lust, clinging to life, ordinary speculation, and ignorance.

**Tứ Hữu Vi Tướng:** Bốn loại hữu vi tướng: sinh, trụ, di, diệt—The four forms of activity: coming

into existence, abiding, change, and extinction.

**Tứ Kết:** Samyojana (skt)—Thân Hệ Phược—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý: tham kết, sân kết, giới cấm thủ kết, và tà giải kết (cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật)—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body: the bodily tie of covetousness, the bodily tie of ill-will, the bodily tie of adherence to rites and rituals, and the bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

**Tứ Khí:** Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bốn tội Ba La Di đưa đến việc bị khai trừ khỏi giáo đoàn—The four parajika sins resulting in excommunication—See Tứ Đọa.

**Tứ Khô Tứ Vinh:** Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish.

(A) Tứ Khô: Bốn pháp bị hoại diệt: khổ, không, vô thường, và vô ngã—The four doctrines that were to perish: suffering, void, impermanence, and no-self.

(B) Tứ Vinh: Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh: thường, lạc, ngã, tịnh—The four doctrines (the transcendent bodhisattva doctrines) that were to flourish: permanence, joy, personality, and purity.

**Tứ Khổ:** Four universal sufferings—Bốn nỗi khổ của con người: sanh, lão, bệnh, tử—Four miseries—The four afflictions that are the lot of every man: Birth is suffering; old age is suffering, disease (illness) is suffering, and death is suffering.

**Tứ Không:** See Tứ Không Xứ.

**Tứ Không Định:** See Tứ Không Xứ.

**Tứ Không Thiên:** See Tứ Không Xứ.

**Tứ Không Xứ:** Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)—Four formless jhanas—Four states of formlessness—Tứ Vô Sắc Thiên: không vô biên

xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ—The four Immaterial or Formless Heavens: heaven of infinite space, infinite consciousness, nothingness, and the heaven of neither-perception-nor-non-perception.

**Tứ Khởi:** Bhavuppattiyo (p)—Tứ Ái Sanh—Bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni: ăn, mặc, ở và quà cáp—Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: food, clothes, bedding, and gifts.

**Tứ Kiên Tín:** Bốn niềm tin không hoại diệt: kiên tín nơi Phật, kiên tín nơi Pháp, kiên tín nơi Tăng, và kiên tín nơi giới luật —The four firm or indestructible beliefs: firm belief in the Buddha, firm belief in the Law, firm belief in the Order (Sangha), and firm belief in the commandments.

**Tứ Kiến:** Shiken (jap)—Bốn thứ câu chấp—Four erroneous tenets—See Tứ Chấp.

**Tứ Kiếp:** Four kalpas or epochs—Tứ Trạng—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—According to the Kosa Sutra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation.

**Tứ Kim Cang:** The four maharajas—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Kinh Vệ Đà:** Four Veda Sutras in India—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ: Độc Tụng Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh), Ca Vịnh Vệ Đà (gồm những bài ca trong khi hành lễ), Tế Tự Vệ Đà (gồm những bài nghi thức tế lễ), và Nhượng Tai Vệ Đà (gồm những bài chú để cầu nguyện)—The four Vedas: Rig Veda, Sama Veda, Yajur Veda, and Atharva Veda.

**Tứ Kính:** Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Thứ nhất là Như Thực Không Kính (Không Chân Như). Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lia mọi thể ngoại vật. Thứ nhì là Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như). Giác thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng. Thứ ba là Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như). Giác thể chân như giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lia khỏi mọi tiềm cấu phiền

não, thuần nhất trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm). Thứ tư là Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như). Lúc giác thể chân như lia khỏi triển phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith. First, the bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings. Second, the bhutatathata, like a mirror, reveals all objects. Third, the bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects. Fourth, the bhutatathata, like a mirror, serves all beings.

**Tứ Ký:** Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi: trả lời thẳng, trả lời bằng cách phân biệt, trả lời bằng cách hỏi lại, và giữ im lặng—The Buddha's four methods of dealing with questions: direct answer, discriminating answer, questioning in return, and remaining silent.

**Tứ Ký Tâm:** Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác. Loại Ký Tâm Thứ Nhất là có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.” Loại Ký Tâm Thứ Hai là có loại không tự lộ bằng hình tướng, nhưng tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.” Loại Ký Tâm Thứ Ba là có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy. Loại Ký Tâm Thứ Tư là có loại không tự lộ bằng hình tướng, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: “Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hướng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling

of thought. The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought. One tells by a visible sign by saying: “This is what you think, this is in your mind, your thought is like this.” An however much one declares, it is so and not otherwise. The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought. One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in first way of teaching). The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought. One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as in first way of teaching). The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought. One tells, not by any of the above mentioned means in the first, the second, and the third ways of teaching, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: “As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing.”

**Tứ Lạc Pháp:** See Tứ Đọa.

**Tứ Lăng Đạp Địa:** Cả bốn phía đều sụp đổ—To collapse on four sides.

**Tứ Liên Hoa:** Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

**Tứ Liệu Giản:** Shiryoken (jap)—Four Distinctions.

- (I) Bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch'an.
- (A) Tổng Quan về Tứ Liệu Giản của Lâm Tế—An overview of the 'Four Distinctions' of Lin-chi: Dưới bề mặt có vẻ phi lý của những công án Thiền, thiền sư Lâm Tế đã đặt ra một hệ thống hay phạm trù, nếu người đời sau tuân theo, có thể sẽ khiến Thiền dễ hiểu hơn phần nào. Kỳ thật có nhiều hệ thống khác nhau đã được các thiền sư đề ra để xếp loại những công án. Giữa những hệ thống đó, 'Tứ Liệu Giản' của thiền sư Lâm Tế có thể được xem như là hay nhất và rõ rệt nhất, và nhờ đó người ta có thể hiểu được nhiều công án bí hiểm—Beneath the surface of the seemingly irrational Zen koans, Zen master Lin-chi composed a system or category which, when

followed, will make Zen more intelligible for later generations of Zen practitioners. As a matter of fact, many different systems have been laid down by Zen masters to classify the koans. Among them Lin-chi's 'Four Distinctions' may be considered as the best and clearest, and through them many enigmatic koans may be deciphered.

- (B) Ý nghĩa của chữ 'Đoạt' và 'không đoạt' trong 'Tứ Liệu Giải' của thiền sư Lâm Tế—The meaning of the word 'snatch away' (save) and 'do not snatch' in the 'Four Distinctions' of Lin-chi: Trong 'Tứ Liệu Giải' từ 'đoạt nhân' có nghĩa là bác bỏ, khước từ, cự tuyệt, phản đối, hoặc tước đoạt cái người đến tham vấn các thiền sư; trong khi từ 'không đoạt cảnh' có nghĩa là không phản đối lời nói của người đến tham vấn. Từ 'cảnh' ở đây bao gồm quang cảnh, lãnh vực, phạm vi, đối tượng, sự hiểu biết, vân vân. Nói chung, 'đoạt nhân chẳng đoạt cảnh' có nghĩa là phản đối hay bác bỏ người hỏi nhưng không bác bỏ lời của người ấy. Ba liệu giải còn lại có thể được hiểu bằng cách loại suy tương tự—In the 'Four Distinctions', the term 'to snatch away the person' means to reject, refuse, repudiate, disapprove, or steal away the person who comes to the Zen Master for instructions; while 'not to snatch the object' or 'try to save the object' means not to disapprove the remark made by the person. The term object here includes the scene, domain, sphere, object, understanding, etc. Generally speaking, 'to snatch away the person but not to snatch (save) the object' means to disapprove or reject the questioner but not to reject his remark. The other three Distinctions can be understood by the same analogy.

- (C) Chi tiết về Tứ Liệu Giải của Lâm Tế—Details of the 'Four Distinctions' of Lin-chi: Thiền sư Lâm Tế đã đề ra cho các đệ tử của mình khi Sư nói. Thứ nhất là Chủ Quan hay đoạt nhân chẳng đoạt cảnh. Thứ nhì là Khách Quan hay đoạt cảnh chẳng đoạt nhân. Thứ ba là cả Chủ Quan lẫn Khách Quan hay đoạt cả nhân lẫn cảnh. Thứ tư là chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan hay chẳng đoạt nhân chẳng đoạt cảnh—These distinctions were

given by Zen master Lin-chi to his disciples, when he said: the first distinction is Subjective or snatch away the person, but save, or do not snatch away, the object. The second distinction is Objective or snatch away the object, but save (do not snatch away) the person. The third distinction is both subjective and objective or snatch away both the object and the person (both the objective and subjective). The fourth distinction is neither subjective nor objective:—Snatch away neither the person nor the object (neither subjective nor objective).

- (D) Sự giải thích chi tiết hơn về Tứ Liệu Giải của chính thiền sư Lâm Tế—Further interpretations of details of the 'Four Distinctions' from Lin-chi's own words: Tứ liệu giải này là những phương pháp mà các thiền sư sử dụng để xử sự với đệ tử về bốn trình độ lý hội Thiền. Chúng ta thấy lời giải thích của chính thiền sư Lâm Tế trong 'Lâm Tế Ngữ Lục' của ngài. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Sư: "Thế nào là đoạt nhân chẳng đoạt cảnh?" Sư đáp: "Mặt trời ấm hiện phô gấm vóc, trẻ thơ rũ tóc trắng như mơ." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đoạt cảnh chẳng đoạt nhân?" Sư đáp: "Lệnh vua đã hành khắp thiên hạ, tướng quân ngoài ải dứt khói bụi." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Tịnh phần bật tin tức, một mình ở một nơi." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là nhân cảnh đều chẳng đoạt?" Sư đáp: "Vua bước lên ngai, lão què ca hát."—These 'Four Distinctions' are methods used by Zen Masters in dealing with their disciples on four different levels of Zen understanding. We can find Lin-chi's own explanation in his Discourse. One day, a monk came and asked Zen master Lin-chi, "What does it mean to snatch away the person, but save the object?" Lin-chi answered, "When the sun is bright flowers cover all the earth, the baby's hair hangs down as white as snow." The monk asked again, "What does it mean to snatch away the object, but save the person?" Lin-chi answered, "The king's commands are sanctioned by the nation, the general, free from smoke and dust, has gone abroad." The



monk asked, "What does it mean to snatch away both the person and the object?" Lin-chi answered, "When no message comes from Ping and Feng, at last one is alone." The monk asked again, "What, then, does it mean to snatch away neither the person nor the object?" Lin-chi answered, "While the emperor ascends his royal throne, old peasants sing their songs."

- (E) Sự giải thích chi tiết hơn về Tứ Liệu Giản của thiền sư Tổ Nguyên trong Vạn Pháp Qui Tâm Lục—Further interpretations of details of the 'Four Distinctions' from Zen master Tsu-yuan in his book titled "Mind, the Source of All Dharmas": Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đoạt nhân không đoạt cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu hành giả làm trống không được cái tâm của mình thì ngoại cảnh còn ngăn ngại gì được nữa? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn, thì đoạt nhân chứ không đoạt cảnh." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đoạt cảnh không đoạt nhân?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, hành giả không trụ ngoại cảnh mà chỉ có cái tâm độc chiếu. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn, thì đoạt cảnh chứ không đoạt nhân." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu tâm và cảnh của hành giả đều không thì vọng tưởng từ đâu mà có được? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại khá, thì đoạt cả nhân lẫn cảnh." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là không đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, tâm của hành giả tự trụ nơi tâm, còn cảnh thì tự trụ nơi cảnh. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại cao, thì không đoạt cả nhân lẫn cảnh."—Author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas." One day, a monk came and asked, "What does it mean to snatch away the person but not snatch away (save) the object?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, if one can empty one's mind, what obstruction can be there from an outer object? Therefore, when a Zen master teaches a disciple of low capacity, he should snatch away the person but not the

object." The monk asked, "What does it mean to snatch away the object, but not the person?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, one does not dwell on outer objects but reflects with one's mind alone. Therefore, the Zen Master should snatch away the object but not the person when the disciple is of average capacity." The monk asked, "What does it mean to snatch away both the person and the object?" Tsu-yuan answered, "In the realm of self-awareness, both the mind and the objects are empty; whence, then, comes the delusion? Therefore, the Zen Master should snatch away both the person and the object when the disciple is well-endowed." The monk asked, "What, then, does it mean to snatch away neither the person nor the object?" Tsu-yuan said, "In the realm of self-awareness, mind naturally remains as mind and objects as objects. The Zen Master therefore takes away neither the object nor the person when the disciple is highly gifted."

- (II) Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông. Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó). Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đặc kiến Di Đà, hà sâu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ). Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ). Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng trụ. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa)—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and

Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma. Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened! Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch. Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

**Tứ Linh:** Bốn linh vật: long, lân, quy, phụng—The four supernatural creatures: dragon, unicorn, tortoise, and phoenix.

**Tứ Linh Thú:** Bốn linh vật—See Tứ Linh.

**Tứ Loại Chúng Sanh:** Four Kinds of Sentient Beings—See Tứ Chủng Chúng Sanh.

**Tứ Lô:** Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau: địa lô (lò đất hình vuông), thủy lô (lò nước hình tròn), hỏa lô (lò lửa hình chữ nhật), và phong lô (lò gió hình bán nguyệt)—The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape: earth furnace (square in shape), water furnace (round in shape), fire furnace (triangular in shape), wind furnace (half-moon in shape).

**Tứ Luân:** Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests:

(A) Đại Địa Tứ Luân: hư không luân, thủy luân, phong luân, và kim luân—The four wheels on which the earth rests: the space wheel, the water wheel, the wind (air) wheel, and the metal wheel.

(B) Bốn hình tượng của tứ luân: màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại, màu trắng với nước, màu đỏ với lửa, và màu đen với gió—Four images with wheels: yellow associated with metal or gold, white with water, red with fire, and black with wind.

(C) Tứ Phật Luân: Kim Cang Luân với A Súc Bê Phật, Bảo Luân với Bảo Tướng Phật, Pháp Luân với A Di Đà Phật, và Yết Ma Luân với Nam Phật—The four dhyani-buddhas: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha, Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha, Dharma-Wheel with Amitabha Buddha, and Amoghasiddhi.

(D) Tứ Luân của Tứ Thiên Vương: Kim Luân (vàng), Ngân Luân (bạc), Đồng Luân, và Thiết Luân (sắt)—The four wheels of the Cakravartin kings: Gold wheel, Silver wheel, Copper wheel, and Iron wheel.

**Tứ Luân Vương:** Bốn loại Tứ Thiên Vương—The four kinds of Cakravartin kings—See Tứ Luân (D).

**Tứ Luận:** Bốn bộ luận nổi tiếng: Thứ nhất là bộ Trung Quán Luận (bốn quyển). Thứ nhì là bộ Bách Luận (hai quyển). Thứ ba là bộ Thập Nhị Môn Luận (một quyển). Thứ tư là bộ Đại Trí Độ Luận (100 quyển)—The four famous sastras: First, Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books. Second, Sata-sastra by Devabodhisattva, two books. Third, Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book. Fourth, Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books.

**Tứ Luận Chứng:** Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó. Thứ nhất là luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng. Thứ nhì là luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau. Thứ ba là luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng này thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm

dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức “Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thế Hằng Hữu” (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu). Thứ tư là luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra’s opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it. First, Dharmatrata’s argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold. Second, Shosa’s argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees. Third, Vasumitra’s argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may be 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10 decimeters=100 centimeters). According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: “The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.” Fourth, Buddhadeva’s argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child.

**Tứ Luận Tông:** Four-Discourse school—Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bồ Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách

thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhường bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không—The Four-Sastra Sect, which formed during the Sui dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih-Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because all being from Nagarjuna’s hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy.

**Tứ Luật Ngũ Luật:** Bốn Luật Năm Luật—The four Vinaya and the five Sastras:

(A) Bốn bộ Luật lớn trong Phật giáo. Thứ nhất là Thập Tụng Luật. Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhục Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển. Thứ nhì là Tứ Phần Luật. Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. Thứ ba là Tăng Kỳ Luật. Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển. Thứ tư là Ngũ Bộ Luật. Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya). Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—The four Vinaya or disciplinary regulations in Buddhism. First, Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara. Second, Dharmagupta’s version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books. Third, Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into

Chinese in 40 books by Buddhahadra. Fourth, Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

- (B) Ngũ Luận: The five great sastras—See Ngũ Bộ Đại Luận.

**Tứ Lực:** Four powers.

- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực: tinh tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers: energy, mindfulness, concentration, and wisdom.
- (B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ. Thứ nhất là Tự lực hay tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề. Thứ nhì là Tha lực. Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề. Thứ ba là Nhân Lực. Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề. Thứ tư là Phương Tiện Lực. Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề—Four powers for attaining enlightenment. First, independent personal power. Second, power derived from others. Third, power of past good karma. Fourth, power arising from environment.

**Tứ Lương Dược:** The four good physicians or medicines—See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

**Tứ Lưu:** Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử. Thứ nhất là Kiến Lưu, tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới. Thứ nhì là Dục Lưu hay suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới. Thứ ba là Hữu Lưu hay suy tưởng về sự có của đời sống hay của báo sinh tử chẳng mất. Thứ tư là Vô Minh Lưu hay suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara. First, wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are. Second, desires, or thinking of desires. Third, samsaric existence, or thinking of existence or life. Fourth, ignorance, or Unenlightened thinking or condition.

**Tứ Ly Ách:** Four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách: ly dục

ách, ly hữu ách, ly kiến ách, và ly vô minh ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings: unyoking from sensuality, unyoking from becoming, unyoking from wrong views, and unyoking from ignorance.

**Tứ Ma:** Trong Phật giáo, ma nói về những thứ chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính: ma ngũ uẩn, ma phiền não, ma tử, và ma thiên—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion: the demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness), the demons of afflictions, the demons of death, and the demons of heaven (wish to be in the realm of desire and thus blocks transmudane goodness).

**Tứ Ma Thất:** Sima (skt)—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors.

**Tứ Mã:** Four horses—Đức Phật trả lời một người ngoại đạo, thí dụ thứ 32 của Vô Môn Quan. Một kẻ ngoại đạo bạch Phật: "Không hỏi lẽ hữu ngôn, không hỏi lẽ vô ngôn." Đức Phật không nói gì với ngoại đạo lại trả lời câu hỏi của ngài A Nan. Ngài nói cho A Nan biết vị ngoại đạo này và chuyện con ngựa là muốn nói điều gì? Nếu hành giả có đủ nhạy cảm thì ngay đây sẽ cảm nhận được bóng roi của đức Phật. Ngài đang vung roi nhằm đến ai? Đến A Nan hay là bạn? Tôn chỉ của công án "Tứ Mã" này quan trọng ở chỗ tỉnh ngộ. Câu hỏi của ngoại đạo là "Đạo như thế nào là có lời. Đạo như thế nào là không lời?" Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ lời đức Phật dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, có bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo. Loại ngựa hay nhất là loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ. Loại ngựa thứ nhì là loại roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó. Loại ngựa thứ ba là loại roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ. Loại ngựa thứ tư là loại phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ. Vị ngoại đạo trong công án đã sáng tỏ điều gì? Chúng ta đã hiểu cái gì? Mức độ nhạy cảm của con ngựa đối với cây roi quất vào da nó sẽ quyết định nó chạy nhanh khi nào và hướng về chỗ nào. Vậy thì, chúng ta nhạy cảm được bao nhiêu đối với sự thật

sanh, lão, bệnh, tử? Cuộc đời chúng ta đang sống là vô thường, tất cả chúng ta đều đang thể nghiệm vô thường trong mọi lúc. Chúng ta nhạy cảm được bao nhiêu nếu không thấu đạt tận xương tủy đối với cảm thọ vô thường, thì chúng ta không phải là con ngựa giỏi chỉ nhìn thấy bóng roi là lập tức phóng đi. Vô thường là sự biến đổi thật sự, là sống chết, lên xuống, sinh diệt. Chúng ta lãnh hội thế nào với việc chúng ta chỉ sống được một khoảnh khắc ngay bây giờ đây? Nếu chúng ta không sáng tỏ được điều này là chúng ta không hiểu được vô thường—The Buddha Responds to an Outsider (even the fine horse who runs at the shadow of the whip), example 32 of the Wu-Men-Kuan: "I do not ask for the spoken; I do not ask for the unspoken." Although the Buddha was silent to the non-Buddhist, he spoke to Ananda. What is the Buddha telling Ananda about the non-Buddhist and the horse? When you are sensitive enough, you can feel the whip of Sakyamuni Buddha. Who is he whipping? Is it Ananda? Or you? The teaching of this koan has to do with the importance of awakening. The non-Buddhist is asking, "What kind of way is with words, without words?" Zen practitioners should always remember the Buddha's teachings in the Maha-Parinirvana Sutra, there are four kinds of horses, likened to four classes of monks. The first ones are those that respond to the shadow of the whip. The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip. The third ones are those that respond to the mild application of the whip. The fourth ones are those that need the spur to bite the bone. What did the non-Buddhist see? What do we see? The horses run according to their sensitivity to the whip. How sensitive are we to birth, old age, illness, and death as the very fact of reality? We are living this life of impermanence, all experiencing it this very moment. How sharply are we sensing it? And if we do not feel it deep within our own bones, we are not the horse who runs at the shadow of the whip. Impermanence is the reality of change, the reality that is birth and death, rise and fall, creation and extinction. How are we truly appreciating this very moment, which may be the only moment we are living? If we do not see this, we do not understand impermanence.

**Tứ Mẫu:** Bốn Phật mẫu ở bốn phương theo truyền thống Mật tông—Four female Buddhas in the Tantric tradition—See Tứ Phật Mẫu.

**Tứ Mê:** See Tứ Chấp.

**Tứ Minh:** Bốn thứ minh của một vị Phật hay một vị Bồ Tát: Câu Minh, Tác Minh (sách minh), Tỏa Minh, và Linh Minh—Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva: A hook, for summoning; a cord, for leading; a lock, for firmly holding; and a bell, for the resultant joy.

**Tứ Minh Gia:** Phái chính thống của tông Thiên Thai—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien-T'ai.

**Tứ Minh Sơn:** Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh: Nhật Sơn, Nguyệt Sơn, Tinh Sơn, và Đại Hùng Tinh Sơn—A mountain range in Ningpo prefecture where the four emblems are clearly seen: the Sun, the Moon, the Stars, and the Constellations.

**Tứ Minh Tôn Giả:** Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoàng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming—See Thiên Thai Tông.

**Tứ Minh Vương:** Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Môn:** Bốn môn hay bốn trường phái: Thứ nhất là Hữu Môn. Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật. Thứ nhì là Không Môn. Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật. Thứ ba là Diệc Hữu Diệc Không Môn. Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không. Thứ tư là Phi Hữu Phi Không Môn. Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The four doors, or schools of thought, or theories: First, the phenomenal world is real. Second, the phenomenal world is unreal. Third, the phenomenal world is both real and unreal. Fourth, the phenomenal world is neither real nor unreal.

**Tứ Môn Du Quán:** Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ: sanh, lão, bệnh, và tử—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince:

birth, old age, sickness (disease), and death.

**Tứ Môn Mật Giáo:** Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông: Thứ nhất là Phát Tâm (xuất gia) bao gồm Đông Khai (liên hệ với phương Đông) và Xuân Ôn (liên hệ với mùa Xuân ấm áp). Thứ nhì là Tu Hành bao gồm Nam Tu Hành (liên hệ với phương Nam) và Thị Hạ Nhiệt (liên hệ với mùa Hạ nóng nực). Thứ ba là Bồ Đề (Giác ngộ đạo Bồ Đề) bao gồm Tây Ngộ (liên hệ với phương Tây) và Thu Lãnh (liên hệ với mùa Thu mát mẻ). Thứ tư là Niết Bàn bao gồm Bắc Niết Bàn (liên hệ với phương Bắc) và Nhập Đông Hàn (liên hệ với Đông mùa lạnh lẽo)—The four stages in esoteric symbolism: First, the stage of Initiation which is associated with the East and also associated with the warm season. Second, the stage of development which is associated with the South and also associated with the hot season. Third, the stage of enlightenment which is associated with the West and also associated with the season of coolness. Fourth, the stage of Nirvana which is associated with the North and also associated with the cold season.

**Tứ Môn Niệm Phật:** Bốn pháp niệm Phật: Thật Tướng Niệm Phật, Pháp Quán Tưởng Niệm Phật, Quán Tượng Niệm Phật, và Trì Danh Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation: Real Mark' or 'Self-Nature' Buddha Recitation, Contemplation by Thought Recitation, Contemplation of an Image Recitation, and Oral Recitation.

**Tứ Môn Tam Muội:** See Tứ Chủng Tam Muội.

**Tứ Môn Tri Kiến Phật:** Four divisions of the Enlightened Knowledge—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin

Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lằng xằng, cam chịu lồi cuồn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mấn cái đuôi của nó!”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be seaprate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions. First, opening to the enlightened knowledge and vision. Second, demonstrating the enlightened knowledge and vision. Third, awakening to the enlightened knowledge and vision. Fourth, entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's

knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called ‘Opening the knowledge and vision of the Buddha.’ I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over to flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?”

**Tứ Môn Xuất Du:** Những cuộc đi chơi ngoại thành xuất phát từ bốn cổng—Excursions out of four gates—See *Tứ Môn Du Quán*.

**Tứ Mục Tương Cố:** Bốn mắt nhìn nhau, chỉ cho sự truyền tâm ấn giữa thầy và trò—To see eye to eye. In Zen, the term means the transmission of the mind seal from a master to a student.

**Tứ Nghi:**

1) Theo *Thượng Tọa Thích Hải Quang* trong *Thơ Gởi Người Học Phật*, có bốn thứ nghi: nghi về thân, nghi về mạng, nghi về ngã, và nghi về tội—According to Venerable Thích Hải Quang in the *Letters to Buddhist Followers*,

there are four types of doubts: doubts of the body, doubts of life, doubts of self, and doubts about Transgressions.

2) *Catuririya-pattha* (p)—*Iriya-patha* (skt)—Four bodily postures—See *Tứ Oai Nghi*.

**Tứ Nghiệp:** Four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp: hắc nghiệp hắc báo, bạch nghiệp bạch báo, hắc bạch nghiệp hắc bạch báo, và phi hắc phi bạch nghiệp phi hắc phi bạch báo (đưa đến sự tận diệt các nghiệp)—According to the *Sangiti Sutta* in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma: black kamma, or evil deeds with black results; bright kamma with bright result; black-and-bright kamma with black-and-bright result; and kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

**Tứ Ngoại Y:** Bốn thứ y ngoài: Y thượng (y vai trái), y thất điều, y trung, và y nhập chúng—Four outer robes: Upper robe, seven-strip robe, middle robe, and robe for going among the Sangha.

**Tứ Ngung Tứ Hạnh Bồ Đóa:** Bốn vị nữ thị giả của Ngài Đại Nhật Như Lai trên Kim Cang Giới—The four female attendants on Vairocana in the *Vajradhatu*—See *Tứ Ba La Mật Bồ Tát*.

**Tứ Nguyện:** Tứ Thắng Xứ—Four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện: Tuệ Thắng Xứ, Đế Thắng Xứ, Xả Thắng Xứ, và Chỉ Tức Thắng Xứ—According to the *sangiti Sutta* in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve: gaining wisdom, gaining truth, gaining relinquishment, and gaining tranquility.

**Tứ Nguyệt:** *Asadha* (skt)—Tháng thứ tư—The fourth month.

**Tứ Nguyệt Bát Nhật:** Ngày tám tháng tư, ngày Đản Sanh của Đức Phật—The eighth of the fourth moon, the Buddha’s birthday.

**Tứ Nhãn:** Bốn lực thị giác của chư Bồ Tát, cũng giống như Ngũ Nhãn ngoại trừ phần cuối cùng là Phật Nhãn—The four powers of sight of Bodhisattvas. They are similar to that (five powers of sight of) a Buddha, except the last one, the Buddha-eye—See *Ngũ Nhãn*.

**Tứ Nhân Duyên:** Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên: Thứ nhất là Nhân Duyên hay luật tổng quát về nhân duyên. Thứ nhì là Thứ Đệ

Duyên (Đệ Vô Giáán Duyên) hay điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện. Thứ ba là Sở Duyên Duyên hay điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức. Thứ tư là Tăng Thượng Duyên hay điều kiện tối cao—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya): First, the general law of causation (hetupratyaya-hetu). Second, condition governing the succession of events (samanantara-hetu). Third, condition becoming an object of cognition (alambana-hetu). Fourth, the supreme condition (karana-hetu).

**Tứ Nhân Quán Thế:** Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế: phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri; thanh văn duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy; Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không; và giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm)—The world from four points of view: men thoughtlessly view the world as pleasure place to live; sravakas and pratyekabuddhas uneasily view the world as a burning house; Bodhisattvas view the world as an empty flower; and Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind).

**Tứ Nhập Thai:** Four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai: không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai; tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai; tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai; tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb: one descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing; one enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing; one enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing; one enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing.

**Tứ Nhất:** Four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất: Thứ nhất là Giáo Nhất. Giáo thuyết chỉ

duy có Nhất Phật Thừa. Thứ nhì là Hành Nhất. Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo. Thứ ba là Nhân Nhất. Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát. Thứ tư là Lý Nhất. Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity: First, its teaching of one vehicle. Second, its sole bodhisattva procedures. Third, its men all and only as bodhisattvas. Fourth, its one ultimate truth of the reality of all existence.

**Tứ Nhật:** Catvarah-suryah (skt)—Bốn mặt trời (trong Phật giáo): Mã Minh Bồ Tát, Đề Bà Bồ Tát, Long Thọ Bồ Tát, và Cưu Ma La Bạt Đà—The four suns (in Buddhism): Asvaghosa, Devabodhisattva, Nagarjuna, and Kumalabdhā.

**Tứ Nhiếp Bồ Tát:** Tứ Chúng Bồ Tát—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha: Kim Cang câu Bồ Tát, Kim Cang Sách Bồ Tát, Kim Cang Tỏa Bồ Tát, và Kim Cang Kinh Bồ Tát—The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living: Bodhisattva with the Hook, Bodhisattva with the Rope, Bodhisattva with the Chain, and Bodhisattva with the Bell.

**Tứ Nhiếp Pháp:** Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Shi-Shobo (jap)—Four all embracing—Four elements of popularity—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: bố thí (cho những thứ mà người khác cần hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý), ái ngữ (tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức), lợi hành (khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý), đồng sự (tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý)—Four ways of leading human beings to emancipation or four bases of popularity: giving (giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth), pleasant speech (kind words which help beings love and receive the truth), beneficial conduct (conduct profitable to others, beneficial conduct which helps others love and receive the truth), and engaging in the same work (cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth).

**Tứ Nhiếp Thân:** The body of four integrative



methods—Với thân tứ nhiếp, chư Bồ Tát chẳng bỏ tất cả chúng sanh—With the body of four integrative methods, Bodhisattvas do not abandon sentient beings—See Tứ Nhiếp Pháp.

**Tứ Như Thực Quán:** A meditation method on the four good roots—See Tứ Thiện Căn.

**Tứ Như Ý Túc:** Catvari-riddhipadah (skt)—Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Thần Túc (bốn điều nên biết đủ): Thứ nhất là Dục Như Ý Thần Túc (Dục Thần Túc) hay mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định. Thứ nhì là Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc) hay mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định. Thứ ba là Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc) hay tinh tấn thực chứng thần thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định. Thứ tư là Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc) hay mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—Four steps to rddhipada or supernatural powers or four sufficiencies: First, strong aspiration or will, or sufficiency of desire or strong aspiration (chanda-rddhi-pada) or desire to develop magic or intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power. Second, intense concentration (citta-rddhi-pada) or thoughts or sufficiency of concentration or intense concentration. In Buddhism, it means endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power. Third, effort to realize magic (virya-rddhi-pada) or vigor or exertion or sufficiency of energy or intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts. Fourth, meditation on one subject (mimamsa-rddhi-pada) or intense contemplation or meditation (investigation) or sufficiency of contemplation (the state of dhyana or intense contemplation). Here a monk develops

concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.

**Tứ Niệm Châu:** Bốn loại niệm châu: hạ phẩm, trung phẩm, tối thắng phẩm, và thượng phẩm—The four classes of “prayer-beads”: lower (numbering 27), middle (numbering 54), superior (numbering 108), and most superior (numbering 1.080).

**Tứ Niệm Trụ:** The four basic subjects of Buddhist meditation—Theo Thiên Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trụ.” Tứ niệm trụ là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cần mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử. Thứ nhất là Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Thứ nhì là Khổ Không: Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyền, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục,

làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị. Thứ ba là Vô Ngã. Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử. Thứ tư là Bất Tịnh hay tính chất bất tịnh của thân tâm. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mồ, đờm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the

round of birth and death (samsara). The first basic subject of Buddhist meditation is impermanence or the impermanent nature of all things. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. The second basic subject of Buddhist meditation is suffering. The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it. The third basic subject of Buddhist meditation is selflessness. The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing

impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death. The fourth basic subject of Buddhist meditation is impurity. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

**Tứ Niệm Trụ:** Smrty-upasthana (skt)—Four abodes of mindfulness—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—See Tứ Niệm Xứ.

**Tứ Niệm Xứ:** Smrtyupasthana (skt)—Fourfold stage of mindfulness—Four kinds of mindfulness—Four special foundations—Bốn nền tảng đặc biệt—Bốn phép quán sát căn bản.

(I) Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp này là “nghịệp xứ” (kammattana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bốn Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tưởng và Một Tưởng—Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices ‘basis of action’ (kammathana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddha-Magga: four ‘measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex:

1) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh): Kaya-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh—Meditation and full realization on the impurity of the body.

a) Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị Tỷ Kheo quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of

our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.” Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

b) Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này: As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it.

2) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Vedana-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.

a) Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não: We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer.

b) Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẽ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ

trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

3) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Citta-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được tâm là vô thường. Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought). Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging or consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a monk abides

- contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- 4) Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Dharmasmrtyupasthana (skt)—All phenomena lack self-nature—There is no such thing as an ego—Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã. Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless or consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a monk abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- (II) Kinh Tứ Niệm Xứ—Satipatthana Sutta: Theo Kinh Trung A Hàm hay Kinh Trung Bộ—According to the Majjhima Nikaya:
- \* Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lô, Kiềm Ma Sát Đàm là đô thị của xứ Câu Lô. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: “Này các Tỳ Kheo.” Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn!” Thế Tôn thuyết như sau: Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said:
- \* Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness.
- \* Thế nào là bốn? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.
- 1) Quán Thân—Contemplation of the body:
- a) Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing:
- i) Và này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú

trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi dài.” Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi dài.” Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi ngắn.” Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi ngắn.” Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. Nay các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: “Tôi quay dài” hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô dài.” Thở ra dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra dài.” Thở vô ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô ngắn.” Thở ra ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra ngắn.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.”—And now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the

bodily formation.” Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: “I make a long turn;” or when making a short turn, understands: “I make a short turn;” so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: “I breathe in long,” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.”

ii) Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

b) Tứ Oai Nghi—The Four Postures:

i) Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying

- down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed.
- ii) Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời nầy. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- c) Hoàn Toàn Tỉnh Thức—Full Awareness:
- i) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent.
- ii) Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- d) Thân Uế Trước—Foulness of the Body Parts:
- i) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tử, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tử, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones,

- bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hil rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs and urine.”
- ii) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- e) Thân Tứ Đại—Elements of the Body:
- i) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element.”
- ii) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body
- f) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations:
- i) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- ii) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên



cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- iii) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giã can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- iv) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- v) Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy

một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”

- vi) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- vii) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- viii) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- 2) Quán Thọ—Contemplation of feeling:
- a) Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo

sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.”—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: “I feel a pleasant feeling;” when feeling a painful feeling, he understands: “I feel a painful feeling;” when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.” When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly pleasant feeling;” when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly pleasant feeling;” when feeling a worldly painful feeling, he understands: “I feel a worldly painful feeling;” when feeling an unworldly painful feeling, he understands: “I feel an unworldly painful feeling;” when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;” when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: “I feel an unworldly

- neither-painful-nor-pleasant feeling.”
- b) Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán niệm cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ—In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.
- 3) Quán Tâm—Contemplation of mind:
- a) Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu
- nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát—And how, Bhikkhus, does a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind.
- b) Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay

sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức—In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.

4) Quán Pháp—Contemplation of mind-object:

a) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Như các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Như các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và như các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái?—An how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances?

i) Như các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being

sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

ii) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.

iii) Khi nội tâm có hôn trầm thùy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thùy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thùy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thùy miên. Khi hôn trầm và thùy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thùy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thùy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be

- the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.
- iv) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.
- v) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.
- vi) Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp— In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.
- b) Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm uẩn? Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:
- i) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt—Such is material form, such its origin, such its disappearance.
- ii) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt—Such is feeling, such its origin, such its disappearance.

- iii) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt—Such is perception, such its origin, such its disappearance.
- iv) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt—Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
- v) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt—Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.
- vi) Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn—In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates.
- c) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?
- i) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- ii) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- iii) Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- iv) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng

- buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa— Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- v) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- vi) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa—Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- vii) Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ— In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases.
- d) Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nay các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?
- i) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn— Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness

- enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development.”
- ii) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn—Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.”
- iii) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- iv) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- v) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn—Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- vi) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy—Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the



concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development.

vii) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn—Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development.

viii) Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in

mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors.

e) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nay các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it

actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.” In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths.

- f) Nầy các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng

được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn—Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one month or for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return.

g) Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn—Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One’s words.

**Tứ Niệm Xứ Quán:** Smṛty-upasthāna (skt)—See Tứ Niệm Xứ.

**Tứ Oai Nghi:** Catuririyā-patthā (p)—Iriya-patha (skt)—Four bodily postures—Four ways of movement for monks and nuns—Four forms of behavior.

- (A) Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày: oai nghi đi, đứng, nằm, và ngồi—Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Four respect-inspiring forms of demeanour: respect-inspiring of walking, respect-inspiring of standing, respect-inspiring of lying down, and respect-inspiring of sitting.
- (B) Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ. Đây các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta: Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up,

talking, and keeping silent.

**Tứ Oán:** Bốn loại thù oán: phiền não ma, tử ma, âm ma, và thiên tử ma—The four enemies: the passions and delusion maras, death maras, the five skandhas maras, and the supreme mara-king.

**Tứ Phạm Chí:** Four Brahmacarins—Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại: trốn tử thần bằng cách lên non; trốn tử thần bằng cách xuống biển; trốn tử thần bằng cách bay lên trời; trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed: to escape death by going to the mountain; to escape death by going to the sea; to escape death by flying into the air; to escape death by going to the market place.

**Tứ Phạm Đường:** Bốn cách đạt tới quả vị A La Hán, giống như trong Tứ Phạm trụ, chỉ trừ phần thứ tư là ‘bảo hộ tha nhân’ thay vì ‘vô lượng xả.’—The four ways of attaining arhatship, which are the same as in the four noble states, except that the last of the four is ‘protection of others’ instead of ‘unlimited indifference’—See Tứ Phạm Trụ.

**Tứ Phạm Trụ:** Catur-brahmavihāra (skt)—Tứ Phạm Trụ—Bốn chỗ trụ cao thượng: vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, vô lượng xả—Four divine abidings—The four noble states: unlimited love, unlimited pity, unlimited joy, and unlimited indifference.

**Tứ Pháp:** Four dharmas.

- (A) Bốn pháp trong kinh Tâm Địa Quán: giáo pháp, lý pháp, hành pháp, và quả pháp—Four dharmas in the sutra of contemplation of the mind-ground: the teaching of the Buddha, the principles or meaning, the practice, and the fruits or rewards.
- (B) Bốn pháp khác trong kinh Tâm Địa Quán: bất xả Bồ đề tâm (chẳng bỏ Bồ Đề tâm), bất xả thiện tri thức (chẳng bỏ thiện tri thức), bất xả kham nhẫn (chẳng bỏ kham nhẫn), và bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh, chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh)—Four other dharmas in the sutra of contemplation of the mind-ground: never losing the bodhi-mind, never losing good-knowing advisors, never losing perseverance in progress, and never losing the monastic forest life (aranyaka).
- (C) Kinh Đại Thừa Tứ Pháp: tín, giải, hành, và

- chứng—Mahayana Four Dharmas: faith, liberty, deeds or action, and realization.
- (D) Bốn pháp khác theo Tịnh Độ: Thứ nhất là giáo pháp hay giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ. Thứ nhì là hành pháp hay thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà. Thứ ba là tín pháp hay tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà. Thứ tư là chứng pháp hay chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Pure Land sect: First, the teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra. Second, the practice of the seventeenth of Amitabha's vows. Third, faith in the eighteenth of Amitabha's vows. Fourth, realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows.
- (E) Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được bốn pháp: được chư Phật hộ niệm, trồng các cội đức, nhập chánh định, và phát tâm cứu độ hết thấy chúng sanh—The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise: protection of the Buddhas, cultivation of virtue, entry into correct dhyana, and having a mind to save all creatures.
- (F) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Tứ Thiền, Tứ Tu Tập Thiền Định, Tứ Vô Lượng Tâm, Tứ Thiền Vô Sắc, Tứ Y Chỉ, Tứ Thánh Hành, Tứ Tinh Cần, Tứ Trí, Tứ Trí, Tứ Dự Lưu Hưởng Chi, Tứ Dự Lưu Quả Chi, Tứ Thánh Quả, Tứ Giới, Tứ Thực, Tứ Thức Trú, Tứ Bất Hành Xứ Hạnh, Tứ Ái Sanh, Tứ Hành, Tứ Hành, Tứ Pháp Túc, Tứ Pháp Thọ, Tứ Pháp Uẩn, Tứ Lực, Tứ Nguyện, Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi, Tứ Nghiệp, Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ, Tứ Bộc Lưu, Tứ Ách, Tứ Ly Ách, Tứ Phược, Tứ Thủ, Tứ Sanh, Tứ Nhập Thai, Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới, Tứ Cúng Dường Thanh Tịnh, Tứ Nhiếp Pháp, Tứ Phi Thánh Ngôn, Bốn Loại Người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha:

four foundations of mindfulness, the four great efforts (sammappadhana), four roads to power or four sufficiencies (iddhipada), four Jhanas, four concentrative meditations (samadhi-bhavana), four boundless states or four immeasurable minds, four formless jhanas or four formless Heavens, four supports, four Ariyan lineages or four holy ways, four efforts, four knowledges, four knowledges, four factors of Stream-Attainment, four characteristics of a Stream-Winner, four fruits of the ascetic life or four kinds of holy men, four elements, four nutriments, four stations of consciousness, four ways of going wrong (agata-gamanani), four arousals of craving or four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni, four kinds of progress, four more kinds of progress, four ways of Dhamma, four ways of undertaking Dhamma, four divisions of Dhamma, four powers, four kinds of resolve, four ways of answering questions, four kinds of kamma, four things to be realized, four floods, four yokes, four unyokings, four ties or four bandhanas, four clingings, four kinds of generations or four forms of birth, four ways of descent into the womb, four ways of getting a new personality (attabhava-patilabha), four purifications of offerings or four kinds of offerings (dakkhina-visuddhiyo), four elements of popularity (samgaha-vatthuni), four un-Ariyan modes of speech, and four types of persons.

**Tứ Pháp Ấn:** Bốn pháp ấn: khổ, vô thường, vô ngã, niết bàn—The seal or impression of the four dogmas: suffering, impermanence, non-ego, and nirvana.

**Tứ Pháp Bản Mạt:** See Tứ Pháp Bốn Mạt.

**Tứ Pháp Bất Hoại:** Bốn pháp chẳng hư hoại: Chính Thụ Tâm, Kim Cang, Xá Lợi của Phật, Cung Điện Quang Âm Thiên—The four imperishables: the correctly receptive heart, the diamond, the relics of a Buddha, and the palace of the devas of light and sound (abhasvaras).

**Tứ Pháp Bốn Mạt:** Bốn pháp bốn mạt: tất cả các hành đều vô thường, tất cả các hành đều khổ, tất cả các hành đều vô ngã, niết bàn vĩnh tịch—The alpha and omega in four laws or dogmas: nothing

is permanent, all things involve suffering, there is no personality, and nirvana is eternal rest.

**Tứ Pháp Giới:** Tứ Chủng Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới: Thứ nhất là Sự pháp giới. Đây là cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa. Thứ nhì là Lý pháp giới. Đây là cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tấc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ trương, dạy rằng lý tách rời với sự. Thứ ba là Lý sự vô ngại pháp giới. Đây là cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tấc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ. Thứ tư là Sự sự vô ngại pháp giới. Đây là cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thấy đều bị bôi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại

cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vặt. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms: First, the idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana. Second, the idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts. Third, the idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The world in which phenomena are identical with noumena. The Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized. Fourth, the idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect

harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”

**Tứ Pháp Tam Nguyện:** Bốn pháp và ba nguyện—The four dharmas and three vows:

(A) Tứ Pháp: The four dharmas—See Tứ Pháp.

(B) Tam Nguyện: Ba lời nguyện: nguyện thứ 11, 17, và 18 trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—Vows 11, 17, and 18 in the forty-eight vows of Amitabha Buddha.

**Tứ Pháp Thí:** Món quà của Phật về tứ pháp: chư pháp vô thường, chư thọ thị khổ, chư pháp vô ngã, và không (tất cả vật chất đều trở về dạng không)—The Buddha’s gift of the four laws or dogmas: all things are impermanent, all sentient beings existence is suffering, there is no essential personality, and all form or matter returns to the void.

**Tứ Pháp Thọ:** Four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ: Thứ nhất có pháp thọ,

hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ. Thứ nhì có pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc. Thứ ba có pháp thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ. Thứ tư có pháp thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma: First, dukkha-vipakam, there is the way that is painful in the present and brings painful future results. Second, sukha-vipakam, there is the way that is painful in the present and brings pleasant future results. Third, there is the way that is pleasant in the present and brings painful future results. Fourth, there is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

**Tứ Pháp Túc:** Four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc: vô tham pháp túc, vô sân pháp túc, chánh niệm pháp túc, và chánh định pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma: way of Dhamma without hankering, way of Dhamma without enmity, way of Dhamma with right mindfulness, and way of Dhamma with right concentration.

**Tứ Pháp Uẩn:** Four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn: giới uẩn, định uẩn, công đức uẩn, và giải thoát uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma: morality, concentration, merit, and liberation.

**Tứ Phần:** Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần: tướng phần (cảnh sở hiện trong tâm hay tướng mạo nổi lên khi tâm khởi), kiến phần (khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần), tự chứng phần (lực tạo ra khả năng phân biệt), và chứng tự chứng phần (bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm)—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts: mental phenomena, discriminating such phenomena, the power that discriminates, and the proof or assurance of that power.

**Tứ Phần Gia:** Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—The Dharmalaksana divides the cognition-mind into four parts—See Tứ Phần.

**Tứ Phần Luật:** Dharmagupta-vinaya (skt)—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Luật Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.

**Tứ Phần Luật Đàm Vô Đức Bộ:** Dharmagupta Vinaya (skt)—Bộ luật Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Bộ Tứ Phần Luật được các Ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. Bộ Luật Phật giáo này gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni—Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien in 60 books. This Buddhist vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns.

**Tứ Phần Pháp Tướng:**

- (A) Bốn phần pháp tướng: tướng phần (cảnh sở hiện trong tâm hay tướng mạo nổi lên khi tâm khởi), kiến phần (khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần), tự chứng phần (lực tạo ra khả năng phân biệt), và chứng tự chứng phần (bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm)—Four functions of cognition: mental phenomena, discriminating such phenomena, the power that discriminates, and the proof or assurance of that power.
- (B) Bốn phần pháp tướng khác: tín, giải, hành, và chứng—Four other functions of cognition: faith, deliberation, action, and assurance or realization.

**Tứ Phần Tăng Giới:** See Tứ Phần Tăng Giới Bốn.

**Tứ Phần Tăng Giới Bốn:** Những giới luật rút ra từ Tứ Phần Luật kèm theo kệ văn, được đọc lên trong ngày tụng giới—Commandments extract from the four-division Vinaya with verses, for uses on days when the discipline is recited.

**Tứ Phần Tâm Pháp:** Four parts of function of cognition.

**Tứ Phần Thức:** See Bốn Phần Của Thức.

**Tứ Phần Tông:** See Luật Tông.

**Tứ Phật:** Shibutsu (jap)—Bốn Phật ở bốn phương: Đông Phương A Sám Phật, Nam Phương Bảo Tướng Phật, Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật, Bắc Phương Vô Diệu Thanh Phật—Four of the five Dhyani-Buddhas—The four regional Buddhas: Aksobya in the East, Ratnaketu Buddha in the South, Amitabha Buddha in the West, and Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North.

**Tứ Phật Độ:** The four Buddha-ksetra or realms—See Tứ Độ.

**Tứ Phật Mẫu:** Bốn Phật mẫu ở bốn phương theo truyền thống Mật tông: Phật Nhãn Phật mẫu đi cùng với đức Tỳ Lô Giá Na; Kim cang Phật mẫu đi cùng với Phật Bảo Sanh; Bạch Y Phật mẫu đi cùng với đức A Di Đà; Đa La Phật mẫu đi cùng với Bất Không Thành Tựu Phật—Four female Buddhas in the Tantric tradition: Lochana, Mamaki, Bensusari and Tara, the queen consort of Vairocana, Ratnasambhava, Amitabha and Amoghasiddhi respectively.

**Tứ Phật Tri Kiến:** Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật: Thứ nhất là Khai hay khai Phật tri kiến. Thứ nhì là Thị hay thị Phật tri kiến. Thứ ba là Ngộ hay giác ngộ Phật tri kiến. Thứ tư là Nhập hay nhập Phật tri kiến—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be: First, revealed or opening the knowledge and vision of the Buddha. Second, proclaimed or demonstrating the knowledge and vision of the Buddha. Third, understood or awakening to the knowledge and vision of the Buddha. Fourth, entered or entering into the knowledge and vision of the Buddha.

**Tứ Phi Thánh Ngôn:** Four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech:

- (A) Bốn phi Thánh ngôn: vọng ngữ, lường thiệt, ác khẩu, và ỷ ngữ—Four un-Ariyan modes of speech: lying, slander, abuse or rude words, and iddle gossip.
- (B) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác: không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không nghĩ nói nghĩ, không biết nói biết—Four more un-Ariyan modes of speech: claiming to have seen known what one has not seen; claiming to have heard, known one has not heard; claiming to have sensed, known one has not sensed; claiming to have known, known one has not known.
- (C) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác: thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, nghĩ nói không nghĩ, biết nói không biết—Four more un-

Ariyan modes of speech: claiming not to have seen, known what one has seen; claiming not to have heard, known what one has heard; claiming not to have sensed, known what one has sensed; claiming not to have known, known what one has known.

**Tứ Phi Thường Kệ:** See Tứ Vô Thường Kệ.

**Tứ Phiền Não:** Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy): ngã si phiền não (vô minh), ngã kiến phiền não (ngã chấp), ngã mạn phiền não (kiêu căng ngạo mạn), và ngã ái phiền não (ngã tham)—Four delusions in reference to the ego: ignorance in regard to the ego, holding to the ego idea, self-esteem (egoism), and self-seeking or desire arising from belief in ego.

**Tứ Phước Điền:** Bốn ruộng phước: thú điền (phước điền nơi súc sanh), khổ điền (phước điền nơi người nghèo), ân điền (phước điền nơi song thân), và đức điền (phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp)—Four fields for cultivating happiness: the field of felicity in animals, the field of felicity in the poor, the field of felicity in parents, and the field of felicity in religion.

**Tứ Phược:** The four bandhana or bonds:

- (A) Bốn hệ phược: tham dục, chấp thủ, si mê, và tà kiến—Four bonds: desire, possession or existence, ignorance (smoke of ignorance), and unenlightened views.
- (B) Bốn hệ phược khác: tham dục, sân hận, tà giới, và chấp ngã—Four other bonds: desire, resentment (dust-storms of hate), heretical morality, and egoism.
- (C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược: tham thân hệ phược, sân thân hệ phược, giới cấm thủ thân hệ phược, và thủ thực chấp thân hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha): the body tie of hankering (abhijjha), tie of ill-will, attachment to rite and ritual, and dogmatic fanaticism

**Tứ Phương:** Four directions—The four cardinal points.

- (A) Bốn phương: đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị; tây phương, nơi Phạm Rô Nỗa Long

Vương ngự trị; nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị; bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—The four quarters of the compass: east, ruled by Indra; west, ruled by Varuna; south, ruled by Yama; and north, ruled by Vaisramana.

- (B) Bốn phương khác: phương đông bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị; phương đông nam, nơi Hộ Ma ngự trị; phương tây nam, nơi ngự trị của Niết Lý Đế; phương tây bắc, nơi ngự trị của Phạm Rô Nỗa Long Vương—Four other quarters of the compass: northeast, ruled by Isana; southeast, ruled by Homa; northwest, ruled by Varuna.

**Tứ Phương Đại Tướng:** Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần: Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng, Đông phương Lạc Dục Đại Tướng, Nam phương Đàn Đế Đại Tướng, Tây Phương Thiệt Hiện Đại Tướng—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits.

**Tứ Phương Tứ Phật:** Bốn vị Phật ở bốn phương: Thứ nhất là Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật. Thứ nhì là Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật. Thứ ba là Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật. Thứ tư là Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật—The four Buddhas of the four regions: First, East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha. Second, South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha. Third, West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha. Fourth, North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni.

**Tứ Quả:** Four fruits of an arhat—See Tứ Thánh Quả.

**Tứ Quả Báo Tướng:** Four forms of retribution—Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bệnh, chết)—Consequences of one's previous life in four forms of the present life (birth, old age, disease, death)—See Tứ Sanh.

**Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn:** Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bậc sa môn: Thứ nhất là Hoàng Lam Hoa Sa Môn hay là bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn. Thứ nhì là Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn hay là



bậc Thánh giả của quả Tứ Đà Hàm. Thứ ba là Nhu Nhuyễn Sa Môn hay là bậc Thánh giả của quả A Na Hàm. Thứ tư là Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn hay là bậc Thánh giả của quả A La Hán—The four titles applied to four grades of sramanas: First, Yellow and Blue Flower Sramanas. Second, Lotus Sramanas. Third, Meek Sramanas. Fourth, Ultra Meek Sramanas.

**Tứ Quán Đảnh:** Catur-abhiseka (skt & p)—Murdhabhisikta (skt)—Wang (tib)—Four kinds of baptism or anointment—Four kinds of initiation of transmission of power—Nghi thức quán đảnh là tiến trình trong đó một người đệ tử được làm cho thêm sức mạnh trong một phép tu tập bởi một vị thầy. Pháp Quán đảnh hay lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt. Có bốn loại quán đảnh: bình, mật, bát nhã, và danh quán đảnh—Initiation of Baptism or anointment, or sprinkling, or initiation of transmission of power. The process in which a disciple is empowered by a master for a specific practice. This process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices. There are four kinds of empowerment: the vase, the secret, the wisdom-knowledge, and the name empowerment.

**Tứ Quý:** Bốn mùa: xuân, hạ, thu, và đông—The four seasons: Spring, Summer, Autumn (Fall), and Winter.

**Tứ Sa Môn Quả:** Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả.

**Tứ Sanh:** Catur-yoni (skt)—Chatur-yoni (skt)—Bốn Loại—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi): thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, và hóa sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration): womb-born or birth from the womb, egg-born or birth from eggs, moist and wet conditions born or

spawn-born or birth from moisture, and born (birth) by transformation or spontaneous rebirth.

**Tứ Sanh Bách Kiếp:** Chỉ người tu theo Duyên Giác Thừa, nhanh nhất cũng phải bốn đời mới được đạo quả (Vốn Liếng Thanh Văn, Gia Hành Thanh Văn, Vốn Liếng Duyên Giác, Nhập Kiến Đạo), còn chậm nhất thì phải trải qua trăm kiếp tu hành mới được đạo quả—Bốn đời trăm kiếp—A pratyeka-buddha method of obtaining release, by intensive effort, at the shortest in four rebirths, at the longest in a hundred kalpas.

**Tứ Sanh Lục Thú:** Tứ sanh lục đạo—The four forms of birth and the six forms of transmigrations:

(A) Four forms of birth—See Tứ Sanh.

(B) Six forms of transmigrations—See Lục Đạo.

**Tứ Sắc Thiên:** Four heavens of form—See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

**Tứ Sơn:**

(A) Bốn núi theo Kinh Niết Bàn: sanh, lão, bệnh, và tử—According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains: birth, old-age, sickness, and death.

(B) Bốn núi theo Kinh A Hàm: lão, bệnh, tử, và hoại diệt—Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra: old-age, sickness, death, and decay.

(C) Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm: lão, bệnh, tử, và vô thường—Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One): old age, sickness, death, and impermanence.

**Tứ Sự:** Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ: ăn, mặc, ở, và bệnh—The four necessities of a monk: food, clothing, sleeping garments (couch, bed, bedding, dwelling), and medicine (herbs).

**Tứ Sự Cúng Dường:** Four kinds of offering—Four offerings—Four requisites—Bốn thứ đồ cúng dường cho một vị Tăng: đồ ăn thức uống, y áo, giường, và thuốc men—The four offerings or provisions for a monk: food and drink, clothes, bed, and medicines.

**Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh:** Dakkhina-visuddhiyo (p)—Fours purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh: có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh; có sự cúng

dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh; có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh; có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings: There is the offering purified by the giver, but not by the recipient. There is an offering purified by the recipient, but not by the giver. There is an offering not purified by both the giver and the recipient. There is an offering purified by both the giver and the recipient.

**Tứ Sự Kinh:** Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát: giảng kinh pháp, vào giới, vào định, và vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt —The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation: preaching the Law, into complete moral self-control, entry into meditation, and into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.

**Tứ Sự Pháp Môn:** Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh: vào thiền, vào huệ, vào giới tự chế, và nhận thức sáng suốt—Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: entry into meditation, entry into wisdom, entry into complete moral self-control, and entry into clear discernment or reasoning (Biện tài).

**Tứ Tà:** See Tứ Chấp.

**Tứ Tà Kiến:** Bốn loại tà kiến: vô thường mà cho là thường hằng; khổ mà cho là lạc; vô ngã mà cho là tự ngã; bất tịnh mà cho là tịnh—Four Inverted (wrong) views: considering what is really impermanence to be permanence; considering what is really suffering to be joy; considering what is not self to be a self; and considering what is impure to be pure.

**Tứ Tà Mệnh:** Four improper ways of obtaining a living—See Tứ Chúng Tà Mệnh.

**Tứ Tán:** Scattered in different directions.

**Tứ Táng:** Bốn loại tống táng ma chay: thủy táng, hỏa táng, địa táng, và lâm táng (mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt)—Four kinds of burial: water-

burial or casting a corpse into the water, cremation or fire-burial, ground-burial, and forest burial (buried in the forest or to cast the corpse into a forest to be eaten by animals).

**Tứ Tạng:** Bốn Tạng kinh điển—The fourfold canon.

1-3) From one to three, see Tam Tạng.

4) Tạp Tạng: Miscellaneous collection.

**Tứ Tánh:** Bốn chủng tánh hay bốn giai cấp xã hội Ấn Độ: Thứ nhất là Bà La Môn. Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương. Thứ nhì là Sát Đế Lợi. Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước. Thứ ba là Phệ xá (Tỳ xá). Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương. Thứ tư là Thủ Đà la. Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of Brahma. First, Brahmana or priestly, born from the mouth of Brahma. Second, Ksatriya or military and ruling, born from the shoulders of Brahma. Third, Vaisya or traders, born from the flanks of Brahma. Fourth, Sudra or Serfs. Farmers, born from the feet of Brahma.

**Tứ Tánh Hạnh:** Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát: Thứ nhất là Tự tánh hạnh. Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện. Thứ nhì là Nguyện tánh hạnh. Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành. Thứ ba là Thuận tánh hạnh. Bồ Tát thuận tánh tu hành. Thứ tư là Chuyển tánh hạnh. Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—The four kinds of conduct natural to a bodhisattva: First, conduct arises from his native goodness. Second, his vow-nature is in accordance with the six paramitas. Third, Bodhisattva's compliant nature. Fourth, Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation).

**Tứ Tăng Thượng:** Four Predominants—Bốn yếu tố ưu thế—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn yếu tố Ưu thế hay Tăng thượng dùng để chế ngự những trạng thái đối nghịch hay thành tựu những việc khó hay quan trọng. Thứ nhất là Dục tăng thượng hay ý muốn làm. Thứ nhì là Tấn tăng thượng hay sự cố gắng. Thứ ba là Tâm tăng thượng hay tư tưởng. Thứ tư là Trí tăng thượng hay

trí thức—According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are four predominant states in undertaking and accomplishing difficult or important tasks. First, predominance of desire. Second, predominance of energy. Third, predominance of consciousness. Fourth, predominance of investigation.

**Tứ Tâm:** Bốn tâm: từ, bi, hỷ, và xả—Four minds: the heart of kindness, the heart of pity, the heart of joy, and the heart of indifference.

**Tứ Tâm Tư Quán:** Bốn pháp tâm tư quán của Pháp Vương Tông. Thứ nhất là Danh hay danh của sắc. Thứ nhì là Nghĩa. Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc. Thứ ba là Tự tính: Thể tính tự thân của chư pháp. Thứ tư là Sai biệt: Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên)—Four contemplations of the Dharmalaksana. First, the terms used. Second, the meaning of the things or phenomena. Third, the nature of the things. Fourth, their differentiation.

**Tứ Tâm Chủ:** Theo thiền sư Nghĩa Huyền, có bốn cách đo lường căn tánh (bản tính của năng lực của các giác quan) của đệ tử. Thứ nhất là Tân khán chủ. Học trò gợi ý buông mà thầy chẳng chịu buông, đó là thiền bệnh trầm kha. Thứ ba là Chủ khán Chủ. Người thầy đã thấu suốt chính mình, như có ai đưa cho mình thứ gì đó mà mình chẳng dính mắc. Thứ tư là Tân khán tân. Người học đã thấu suốt chính mình, như có ai đưa cho mình thứ gì đó mà mình chẳng dính mắc—According to Zen master Lin-Chi-I-Hsuan, there are four ways of measuring a disciple's nature of the power of senses. First, students suggest a master to let go, but the master does not want to, that is a serious illness of meditation. Second, masters suggest a student to let go, but the student does not want to, that is a serious illness of meditation. Third, a master sees himself thoroughly and is attached to nothing. Fourth, a student sees himself thoroughly and is attached to nothing.

**Tứ Tất Đản:** Bốn loại thành tựu. Thứ nhất là Thế Giới Tất Đản. Thứ nhì là Cá Vị Nhơn Tất Đản. Thứ ba là Đối Trị Tất Đản. Thứ tư là Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đản. Giảng thuyết về lý như thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—The four kinds of siddhanta. First, mundane or ordinary modes of expression

(laukika siddhanta or the worldly point of view). Second, individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers (pratipaurusika siddhanta or the individual point of view). Third, diagnostic treatment of their moral diseases (pratipaksika siddhanta or the therapeutic point of view). Fourth, the perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation (paramartha siddhanta or the supreme point of view).

**Tứ Thánh:** Four saints—The four sagely Dharma Realms.

(A) Bốn vị Thánh trong Phật giáo. Thứ nhất là Thanh Văn, những vị tu tập Tứ Diệu Đốc, đệ tử trực tiếp của Phật. Thứ nhì là Duyên Giác, một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác. Thứ ba là Bồ Tát, một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai. Thứ tư là Phật, người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—Four kinds of holy men in Buddhism. First, Hearers or Sound Hearers, a direct disciple of the Buddha. Second, Pratyeka Buddhas or Individual Illuminates (independently awakened). Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others. Third, Bodhisattvas or Enlightened Beings, a person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha. Fourth, a Buddha, one who has attained the supreme right and balanced state of bodhi. One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”

(B) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập: Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, và Tăng Duệ—Four chief disciples of Kumarajiva: Tao-Shêng, Sêng-Chao, Tao-Jung, and Sêng-Jui.

(C) Bốn vị Thánh khác trong Phật giáo: Phật A Di Đà, Quán Thế Âm Bồ tát (đứng bên trái của

Phật A Di Đà Đại Thế Chí Bồ Tát (tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà), và Đại Hải Chúng Bồ Tát—Four other kinds of holy men in Buddhism: Amitabha Buddha; Avalokitesvara (Kuan-Yin), standing on the left side of Amitabha Buddha; Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha; and the Bodhisattva of the Great Congregation.

**Tứ Thánh Chúng:** See Tứ Thánh Hành.

**Tứ Thánh Đế:** Tứ Diệu đế trong giáo pháp nhà Phật. Thứ nhất là Khổ Thánh Đế. Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh. Thứ nhì là Tập Thánh Đế. Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng. Thứ ba là Diệt Thánh Đế. Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ. Thứ tư là Đạo Thánh Đế. Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—The four Noble Truths in Buddhist teachings. First, dukkha-aryasat or suffering is the lot of the six states of existence. Misery is a necessary attribute of sentient beings. Second, samudya or the aggregation of suffering by reason of the passions. The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings). Third, nirodha or the extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering. The extinction of passion is possible. Fourth, marga or the way to end all sufferings. Marga is the way that procures cessation. The doctrine of the path that leads to the extinction of passion.

**Tứ Thánh Địa:** See Tứ Động Tâm.

**Tứ Thánh Hành:** Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chúng—Tứ Y—Tứ Lương Được—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chúng. Thứ nhất, bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nã nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh

cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chúng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ. Thứ nhì, bằng lòng với đồ khát thực nhận được. Thứ ba, bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ. Thứ tư, hoàn toàn buông bỏ thế sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways. First, wearing rags from dust-heaps. Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage. Second, a monk is content with any alms-food he may get (similar as in the first). Third, a monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in the first). Fourth, entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in the first).

**Tứ Thánh Ngôn:** Four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech:

- (A) Bốn Thánh ngôn: ly vọng ngữ, ly lường thiệt, ly ác khẩu, và ly ý ngữ—Four Ariyan modes of speech: retraining from lying, refraining from slandering, refraining from abusing or using rude words, and refraining from iddle gossip.
- (B) Bốn Thánh ngôn khác: không thấy nói không thấy; không nghe nói không nghe; không nghĩ nói không nghĩ; không biết nói không biết—There are four more Ariyan modes of speech: stating that one has not seen, known what one has not seen; stating that one has not heard, known what one has not heard; stating that one has not sensed, known what one has not sensed; stating that one has not known, known what one has not known.
- (C) Bốn Thánh ngôn khác: thấy nói thấy; nghe

nói nghe; nghĩ nói nghĩ; biết nói biết—Four more Ariyan modes of speech: stating that one has seen, known what one has seen; stating that one has heard, known what one has heard; stating that one has sensed, known what one has sensed; stating that one has known, known what one has known.

**Tứ Thánh Quả:** Phala (skt)—Tứ A La Hán Quả—Four fruits of the Arhat.

- (A) Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật—The four kinds of holy men in Mahayana: Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas.
- (B) Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness:
- (B1) Ba Bậc Hữu Học trong Phật giáo Tiểu thừa. Thứ nhất là Tu Đà Hoàn (Dự lưu, Nhập Lưu, Nghịch Lưu hay quả vị Dự Lưu đầu tiên). Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa. Thứ nhì là Tư Đà Hàm (Nhứt Lai). Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người. Thứ ba là A Na Hàm: Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—Three stages requiring study. First, the Path of Stream-Entry (Srotapanna or Sotapatti) or the fruit of Stream-entry or Stream-enterer. This is the first fruit of “Stream Winner”, one who has entered the stream. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death. The second fruit of “Once-Returner” (Sakrdagamin or Sakadagami) or the Path of Once-returner. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth. The third fruit of “Never returned” (Anagami) or the Path of Non-Returner or the state which is not subject

to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.

- (B2) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học (A La Hán, Ứng Cúng, Bất Sanh). Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi phiền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo—The fourth stage is no longer learning (Arahant or Arahatta). The Path of Arahantship or the fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.
- (C) Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư: Thứ nhất là Sơ Quả Tu Đà Hoàn. Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên. Nhị Quả Tư Đà Hàm. Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới. Tam Quả A Na Hàm. Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới. Tứ Quả A La Hán. Sự thấy biết của các bậc này gồm toàn một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quả nữa thì không hiểu thấu—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang: The first fruit of Srotapanna Enlightenment. The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six

Heavens of Desires, First Dhyana Heaven. The second fruit of Sakadagami Enlightenment. The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems. The third fruit of Anagami Enlightenment. The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems. The fourth fruit of Arahat Enlightenment. The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.

**Tứ Thánh Thật:** See Tứ Diệu Đế.

**Tứ Thánh Tích:** See Tứ Động Tâm.

**Tứ Tháp:** Bốn tháp thiêng—The four sacred stupas:

- (A) Tứ Tháp Thiên Trúc: Thứ nhất là tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ. Thứ nhì là tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà. Thứ ba là tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại. Thứ tư là tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na—The four stupas in India: First, the stupa at the place of Buddha's birth in Kapilavastu. Second, the stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha. Third, the stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares. Fourth, the stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara.
- (B) Tứ Tháp nơi Cung Trời Đạo Lợi: Thứ nhất là tháp Thờ Tóc ở phương Đông. Thứ nhì là tháp Thờ Móng ở phương Nam. Thứ ba là tháp Thờ Bát ở phương Tây. Thứ tư là tháp Thờ Răng ở phương Bắc—The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods: First, the stupa for his hair in the east. Second, the stupa for his nails in the South. Third, the stupa for his begging bowl in the West. Fourth, the stupa for his teeth in the North.

**Tứ Thắng Xứ:** Four kinds of resolve—See Tứ Nguyện.

**Tứ Thặng:** Four vehicles.

- (I) Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cỗ xe: xe dê, xe hươu, xe trâu, và xe trâu trắng lớn (đại bạch ngưu)—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: the goat cart, the deer cart, the Ox cart, and the great white bullock cart.
- (II) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy. Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.” Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt.” Tổ nói thêm: “Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.” Thứ nhất là Tiểu Thừa. Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa. Thứ nhì là Trung Thừa. Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa. Thứ ba là Đại Thừa. Ý pháp tu hành ấy là Đại thừa. Thứ tư là Tối Thượng Thừa. Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh. One day Chih-Ch'ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.” The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ.” The Master added: “Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’ First, cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle. Second, cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle. Third, cultivating in accord with Dharma is the great vehicle. Fourth, to penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing

whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle.

**Tứ Thân:** Bốn thân Phật—The four kayas or bodies:

- (A) Theo Kinh Lăng Già: Hóa Phật, Công Đức Phật, Trí Huệ Phật, Như Như Phật—According to the Lankavatara Sutra: Nirmakaya, Sambhogakaya, Dharmakaya, and Tathata.
- (B) Theo Duy Thức Luận: Tự Tính Thân hay Pháp Thân, Tha Thụ Dụng Thân hay Báo Thân, Tự Thụ Dụng Thân hay Báo Thân, Biến Hóa Thân hay Hóa Thân—According to the sastra on the Consciousness: Nirmakaya, Sambhogakaya, Sambhogakaya, and Dharmakaya.
- (C) Theo tông Thiên Thai: Pháp thân, báo thân, ứng thân, và hóa thân—According to the T'ien-T'ai Sect: nirmakaya, sambhogakaya, accommodated body, and dharmakaya.

**Tứ Thân Cận:** Bốn vị Bồ Tát hộ trì bốn Phật ở bốn phương trong năm Phật của Kim Cang Giới—The four Bodhisattvas associated with the five dhyani-buddhas in the Vajradhatu.

**Tứ Thân Túc:** Rddhipada (skt)—Shi-Jin-Soku (jap)—Bốn thân túc—The four steps to supernatural powers (or making the body independent of ordinary or natural law)—See Tứ Như Ý Túc.

**Tứ Thập:** Catvarimsat (skt)—Forty.

**Tứ Thập Bát Kinh Giới:** Bốn mươi tám giới khinh theo kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới—Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

**Tứ Thập Bát Nguyện:** Bốn mươi tám lời nguyện của đức Phật A Di Đà—Amitabha's forty-eight vows—See Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

**Tứ Thập Bát Niên:** Bốn mươi tám năm—Theo Kinh Niết Bàn, “Thầy thuốc cũ bảo thầy thuốc mới rằng người hầu hạ ta đủ 48 năm thì ta sẽ truyền hết pháp của ta cho người, cũng giống như những phương thức chậm chạp và khó khăn của Tiểu Thừa và nguyên thủy Đại Thừa.”—According to the Nirvana Sutra, “The forty-eight years of service demanded by an old physician of his pupil in order to acquire his skill, likened to

the slow and difficult methods of Hinayana and of early Mahayana.”

**Tứ Thập Bát Sứ Giả:** Bốn mươi tám sứ giả hàng phục ma quân của Bất Động Tôn Minh Vương—The forty-eight demonsatellites of Aryacalanatha as subduer of demons.

**Tứ Thập Cửu Đăng:** See Tứ Thập Cửu Tăng.

**Tứ Thập Cửu Nhật:** Lễ cúng thất thứ bảy cho người quá vãng—The seven times seven days of funeral services—The forty-ninth day.

**Tứ Thập Cửu Niên:** Bốn mươi chín năm hoằng hóa cứu độ chúng sanh của đức Phật—The Buddha's forty-nine years of teaching and saving beings.

**Tứ Thập Cửu Tăng:** Lễ Thấp Đền Dược Sư, gồm bốn mươi chín vị Tăng tham dự, bảy ảnh tượng Phật Dược Sư trước mỗi tượng được đặt bảy đèn—The service to the Master of Healing, when forty-nine monks are engaged and forty-nine lamps are displayed, seven of his images are used, seven of the lamps are being placed before each image.

**Tứ Thập Cửu Trùng Ma Ni Điện:** Bảo Châu Ma Ni xoắn ốc thành cung báu Ma Ni 49 tầng trên cõi Trời Đâu Suất (mỗi tầng đều có lan can do vạt ức hạt Phạm Ma Ni cùng hợp thành)—The Mani or Pearl Palace of forty-nine stories above the Tusita Heaven.

**Tứ Thập Dư Niên Vị Hiện Chân Thực:** Trong Kinh Vô Lượng Nghĩa, Đức Phật đã dạy: “Từ ngày thành đạo đến nay trong hơn bốn mươi năm ta chưa thể nói rõ đạo chân thực cho đến khi ta thuyết Kinh Pháp Hoa.”—In the Infinite Meaning Sutra, the Buddha said: “For forty and more years, I (the Buddha) was unable to unfold the full truth until I first gave it in the Lotus Sutra.”

**Tứ Thập Hoa Nghiêm:** Forty volumes of the Avatamsaka-sutra—Bản dịch kinh Hoa Nghiêm của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch này bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch—Forty volumes of the Avatamsaka-sutra translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.

**Tứ Thập Nhất Vị:** Bốn mươi một trong năm mươi hai giai đoạn phát triển của Bồ Tát, tất cả ngoại trừ Thập Tín và Diệu Giác—Forty-one of the

fifty-two bodhisattva stages of development, all except the ten faiths and enlightenment.

**Tứ Thập Nhị Chương Kinh:** Dvacatvarimsatkhandasutra (skt)—Sutra of forty-two sections—See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

**Tứ Thập Nhị Hiền Thánh:** Bốn mươi hai phẩm vô minh mà các bậc hiền Thánh đoạn trừ trong 42 giai đoạn—The forty-two species of ignorance which all the sages are to cut off in the forty-two stages—See Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh.

**Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh:** Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages:

1-10) Thập trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.

11-20)Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.

21-30)Thập Hồi Hưởng: Ten kinds of dedication—See Thập Hồi Hưởng.

31-40)Thập Địa: Ten stages—See Thập Địa.

41) Đẳng Giác: The fifty-first in the fifty-two stages toward the Buddhahood or the balanced state of truth—See Đẳng Giác.

42) Diệu Giác: The wonderful enlightenment—See Diệu Giác.

**Tứ Thập Nhị Sứ Giả:** Bốn mươi hai vị sứ giả của Bất Động Tôn—The forty-two messengers of the Aryacalanatha.

**Tứ Thập Nhị Tự Môn:** Giáo pháp về bốn mươi hai sự thành tựu được nói trong kinh Hoa Nghiêm và Bát Nhã—The doctrine of the forty-two accomplishments (siddham letters) as given in the Hua-Yen and Prajna sutras.

**Tứ Thập Nhị Vị:** Bốn mươi hai trong năm mươi hai quả vị (những quả vị trên thập tín)—Forty-two stages in the fifty-two stages (above the ten grades of Bodhisattva faith).

**Tứ Thập Vị:** Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng):

(I) Thập Phát Thú Tâm—Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm này liên hệ đến Thập Trụ): Xả Tâm (Bồ Tát xả bỏ mọi thứ), Giới Tâm (tâm giữ gìn giới luật), Nhẫn Nhục Tâm (tâm nhẫn nhục), Tiến Tâm (tâm tinh tấn), Định Tâm (tâm thiền định), Tuệ Tâm (tâm trí huệ), Nguyện Tâm (tâm phát thệ

nguyện), Hộ Tâm (tâm hộ pháp), Hỷ Tâm (tâm hỷ lạc), Định Tâm (tâm quyết được Phật thọ ký)—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds: the mind of abandoning things of the world, the mind of keeping moral law, the mind of patience, the mind of zealous progress, the mind of Dhyana, the mind of wisdom, the mind of resolve, the mind of guarding the law, the mind of joy, and the mind of spiritual baptism by the Buddha.

(II) Thập Trưởng Dưỡng Tâm: Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm này liên hệ với Thập Hành): từ tâm, bi tâm, hỷ tâm, xả tâm, bố thí tâm, hảo ngữ tâm (tâm giảng pháp), ích tâm (tâm lợi tha), đồng tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc), thiền định tâm, và trí tuệ tâm—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds: the mind of Kindness, the mind of Pity, the mind of Joy, the mind of relinquishing, the mind of almsgiving, the mind of good Discourse, the mind of benefitting, the mind of Friendship, the mind of Dhyana, and the mind of Wisdom.

(III)Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hưởng: tín tâm, niệm tâm, hồi hướng tâm, đạt tâm (thông triệt pháp tính), trực tâm, bất thối tâm, đại thừa tâm, vô tướng tâm, tuệ tâm, và bất hoại tâm—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to others (these are associated with the ten dedications): the Bodhisattvas have the mind of faith, remembrance, bestowing one’s merits on others, understanding, uprightness, no-retreat, mahayana, formlessness, wisdom, and indestructibility.

(IV)Thập địa: Ten grounds—See Thập Địa.

**Tứ Thập Xỉ Tướng:** Bốn mươi cái răng—Forty teeth, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Tứ Thập Tám Phẩm:** Hai mươi tám phẩm trong Kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters of the Lotus Sutra.



**Tứ Thế:** Bốn thời của Phật giáo: Thứ nhất là thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế. Thứ nhì là thời Chánh Pháp. Thứ ba là thời Tượng Pháp. Thứ tư là thời Mạt Pháp—The four periods of Buddhism: First, the period of the Buddha's earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage (see Siddhartha). Second, the period of Correct Law (see Chánh Pháp). Third, the period of Semblance of the law (see Tượng Pháp). Fourth, the period of Decadence of the Law (see Mạt Pháp).

**Tứ Thí:** Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni: viết, mực, kinh, và thuyết pháp—Four benefactions of the order: pen, ink, sutras, and preaching.

**Tứ Thiên Hạ:** Tứ đại châu—The four quarters or continents of the world—See Tứ Châu.

**Tứ Thiên Hoa:** Four divine flowers.

(A) Bốn loại hoa: Mạn Đà La (hoa sen trắng nhỏ), Ma Ha Mạn Đà La (hoa sen trắng lớn), Mạn Thù Sa (hoa sen đỏ nhỏ), Ma Ha Mạn Thù Sa (hoa sen đỏ lớn)—Four divine flowers: Mandara or Mandala (small white lotuses), Mahamadara or Mahamandala (large white lotuses), Manjusaka (small red lotuses), Mahamanjusa (large red lotuses).

(B) Bốn loại hoa khác: Phân Đà Lợi (hoa sen trắng), Ưu Bát La (hoa sen xanh), Bát Đặc Ma (hoa sen hồng), Câu Vật Đầu (hoa sen vàng)—Four other divine flowers: Pundarika (white lotuses), Utpala (blue lotuses), Padma (red lotuses), and Kumuda (yellow lotuses).

**Tứ Thiên Thượng Hạ:** Những vùng bên trên là Tứ Thiên của Tứ Thiên Vương; bên dưới là Tứ Châu—In the upper regions, there are four heavens of the four deva-kings; below are the people of the four continents.

**Tứ Thiên Vương:** Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tchaturmaharajas-kayikas (skt)—Shitenno (jap)—Heaven of the four kings—Bốn cõi trời—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di: Trì Quốc Thiên Vương, Tăng Trưởng Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương, và Đa Văn Thiên Vương—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru: Eastern Heaven King (white color), Deva of increase and growth (blue

color), Western Heaven king (red color), and Northern heaven king (yellow color).

**Tứ Thiên Vương Tự:** Shitennoji (jap)—Name of a temple in Japan, built in 587.

**Tứ Thiên Vương Ứng Thân:** The body of one of the Four Heavenly Kings—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tôi sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Tứ Thiên:** Caturtha-dhyana (skt)—Catuttha-jhana (skt)—Four jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiên: Thứ nhất là cõi Sơ Thiên. Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiên (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bực nực, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm, với tứ. Thứ nhì là cõi Nhị Thiên. Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tâm và tứ, chứng và trú vào nhị thiên (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tâm nhất tĩnh. Thứ ba là cõi Tam Thiên. Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiên. Trong giai đoạn này cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm. Thứ tư là cõi Tứ Thiên. Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiên, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance. The first stage is the first jhana. Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensuous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage). The second stage is the second jhana. Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining). The third stage is the third jhana. Here a monk, with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: "Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness." He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity. The fourth stage is the fourth jhana. Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage

the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining.

**Tứ Thiền Bát Định:** Tứ thiền trong cõi trời sắc giới và bát định (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—See Tứ Thiền Thiên.

**Tứ Thiền Bệnh:** Bốn thứ thiền bệnh: tác, chỉ, nhâm (mặc kệ), diệt—Four kinds of illness of meditation: act, non-act, let be, and annihilation.

**Tứ Thiền Định:** Tứ Thiền định đưa tới Tứ Thiền Thiên—The four dhyana-concentrations which lead to the four dhyana heavenly regions—See Tứ Thiền Thiên.

**Tứ Thiền Thiên:** Brahmaloкас (skt)—Tứ Tĩnh Lự Thiên—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—The four dhyana heavens:

(I) Sơ Thiền Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Sơ Thiền Thiên—The meanings of Pathamajjhanabhumi: Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiền không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiền gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc thắng lưu trong sơ thiền, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world

with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”

- (B) Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiên Thiên: Thứ nhất là cõi trời Phạm chúng Thiên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiên na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dám dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên. Thứ nhì là cõi trời Phạm Phụ Thiên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên. Thứ ba là cõi trời Đại Phạm Thiên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven. First, Brahma-purohita. According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it. Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma. Second, Brahma-parisadya. According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in

accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma. Third, Mahabrahmana. According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment (attitude) is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven.

- (II) Nhị Thiên Thiên: Dutiyajjhanabhumi (p)—Dvitiya-dhyana (skt).

- (A) Nghĩa của Nhị Thiên Thiên—The meanings of Dutiyajjhanabhumi: Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bắt năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.” Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa. Nhị thiên thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thăng lưu trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiên.”—The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”

- (B) Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên: Thứ nhất là cõi trời Thiếu Quang Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời

Thiểu Quang. Thứ nhì là cõi trời Vô Lượng Quang Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang. Thứ ba là Cực Quang Tịnh Thiên hay Quang Âm Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven. First, Parittabha or Minor Light Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavens gather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light. Second, Apramanabha or Infinite Light Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light. Third, Abhasvara or Utmost Light Purity Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light-Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven.

(III) Tam Thiên Thiên: Tatiyajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Tam Thiên Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi: Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn giác quan “ý” nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạ và ngưng bật mọi tư tưởng. Tam thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thắng lưu trong Tam

Thiên Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ.”—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi, the joy within the tranquility of their minds is total.”

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiên Thiên: Thứ nhất là cõi trời Thiểu Tịnh Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mẫu nhiễm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiểu Tịnh Thiên. Thứ nhì là Vô Lượng Tịnh Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên. Thứ ba là Biến Tịnh Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu tịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven. First, Parittasubha or Minor (Lesser) Purity Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Purity. Second, Apramanasubha or Infinite (Limitless) Purity Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and

minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity. Third, Subharktsna or Universal or Pervasive Purity Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.

(IV) Tứ Thiên Thiên: Catutthajjanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Tứ Thiên Thiên—The meanings of the fourth dhyana: Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi này vẫn còn “ý.” Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiên thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiên thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn tầng lưu trong Tứ Thiên Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thực. Trong một hoại kiếp, sơ thiên thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiên thiên bảy lần bởi nước, tam thiên thiên một lần bởi gió, tứ thiên thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiên thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.” Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the

third once by wind, the fourth corresponding to a state of “absolute indifference” remains “untouched” by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiên Thiên: Thứ nhất là Phúc Sanh Thiên. Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiền, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên. Thứ nhì là Phúc Ái Thiên. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sợ xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên. Thứ ba là Quảng Quả Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tướng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên. Thứ tư là Vô Tướng Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhàm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tướng Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven. First, Punyaprasava or Felicitous Birth heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing. Second, Anabhraka or Blessed Love Heaven. In the

Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven. Third, Brhatphala or Large or Abundant Fruitage Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven. Fourth, Akanistha or the Heaven Above Thought or No Thought Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought.

**Tứ Thiên Vô Sắc:** Four formless jhanas—**Tứ Thiên Vô Sắc:** không vô biên (sự vô hạn của không gian), thức vô biên (sự vô hạn của nhận thức), vô sở hữu (hư vô), phi tưởng phi phi tưởng xứ (bên kia hữu thức và vô thức)—Four states of formlessness: infinite space (the stage of limitlessness of space), infinite consciousness (the stage of limitlessness of consciousness), nothingness (the stage of nothingness), and the sphere of neither-perception-nor-non-perception (the stage of beyond awareness and non-

awareness).

**Tứ Thiện Căn:** Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development:

- (A) Theo Đại Thừa: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật—According to the Mahayana: Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas.
- (B) Theo Câu Xá Tông: noãn pháp, đỉnh pháp, nhãn pháp, và thế đệ nhất pháp—According to the Kosa Sect: the level of heat, the level of the summit, the level of patience, and the level of being first in the world.

**Tứ Thiện Khẩu Nghiệp:** Bốn nghiệp lành nơi miệng: không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không đặt chuyện hay thêu dệt, và không nói lời xấu ác—Four Wholesome (good) deeds of the mouth: not to lie, not to speak double tongue, not to fabricate or falsify stories, and not to slander (speak evil of someone).

**Tứ Thời:** See Tứ Quý.

**Tứ Thời Công Phu:** See Tứ Thượng.

**Tứ Thốn Phật Pháp:** Phật pháp chỉ có bốn tấc, ý chế giễu kẻ tu thiền mà không thấu hiểu Phật pháp một cách đầy đủ—Four inches of Buddha-dharmas. Zen uses this term to ridicule those who practice meditation without a thorough understanding of Buddha-dharmas.

**Tứ Thú:** Tứ Ác—Bốn đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và a tu la—The four evil directions or destinations: hells, hungry ghosts, animals, and asuras.

**Tứ Thủ:** Upadanani (p)—Four attachments—Four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ: dục thủ (chấp thủ vào dục lạc), kiến thủ (chấp thủ vào tà kiến), giới cấm thủ (chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi), và ngã thuyết thủ (chấp thủ vào ngã tín)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings: clinging to sensuality, clinging to wrong views, clinging to rules and ritual, and clinging to ego-belief.

**Tứ Thuật:** Bốn nghệ thuật: cầm (đàn hát), kỳ (đánh cờ), thi (thi thơ), họa (họa vẽ)—The four arts: playing music instrument, playing chess, poetry, and painting.

**Tứ Thư Ngũ Kinh:** Bốn quyển thi thơ và năm

quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức—Four books and five classics—Volumes of Confucianism teaching responsibility and the need to be a good and virtuous human being.

**Tứ Thừa:** The four yanas or vehicles—See Tứ Thăng and Tứ Xa.

**Tứ Thức Trú:** Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú: Thứ nhất là Sắc Thức Trú. Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng. Thứ nhì là Thọ Thức Trú. Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng. Thứ ba là Tưởng Thức Trú. Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng. Thứ tư là Hành Thức Trú. Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness: First, phenomenon, consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes. Second, receptivity, consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment. Third, cognition, consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment. Fourth, reaction, consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.

**Tứ Thức Trụ:** See Tứ Thức Trú.

**Tứ Thực:** Ahara (p)—Four nutriments.

(A) Bốn loại thực phẩm: đoàn thực (thức ăn cho thân thể), lạc thực (thức ăn cho tình cảm), tư niệm thực (thức ăn cho tư tưởng), và thức thực (thức ăn cho trí tuệ)—Four kinds of food (four nutriments): food for the body and its senses,

food for the emotion, food for thought, and food for wisdom (Alayavijnana is the chief).

(B) See Tứ Đạt.

(C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments: material food, contact, mental volition, and consciousness.

**Tứ Thực Phẩm Trợ Duyên:** Four nutriments—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực phẩm hành xử như những trợ duyên: Thứ nhất là thực vật có thể ăn được. Thứ nhì là Xúc hay cảm thọ do năm giác quan. Thứ ba là Tác ý. Thứ tư là Thức hay tái sanh—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriments which act as strong supporting conditions: First, edible food as nutriment sustains the physical body. Second, contact sustains feeling. Third, mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth. Fourth, consciousness sustains the compound of mind and body.

**Tứ Thực Thời:** Bốn thời ăn: chư thiên ăn vào buổi sáng, chư Phật ăn đúng Ngọ, súc sanh ăn vào buổi chiều, quỷ ma ăn vào buổi tối—Four times for food: the devas eat at dawn, all Buddhas eat at noon, animals eat in the evening, and demons and ghosts eat at night.

**Tứ Thường Niệm Pháp:** Tu-n-mong-gi-ngon-dro-shi (tib)—Meditation on the four thoughts for any Tantric practitioners—Bốn niệm pháp thông thường của hành giả tu thiền theo Mật tông: sanh làm người là quý, mạng sống vô thường, ta bà khổ và tất cả đều do nghiệp tạo ra—Four ordinary foundations of thought: the precious of human birth, the impermanence of life, the sufferings of samsara, and karma (pleasure and suffering result from good and bad actions).

**Tứ Thượng:** Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày: công phu sáng, công phu trưa, công phu chiều, và công phu khuya—The four times a day of going up to worship: worship at daybreak, worship at noon, worship at evening, and worship at midnight.

**Tứ Tiên Ty Tử:** Bốn vị trốn chạy tử thân một

cách vô vọng: người chạy lên núi, kẻ khác chạy xuống biển, kẻ khác bay vào không trung, kẻ đi vào phố chợ—The four wise men who sought escape from death, all in vain: one in the mountain, another in the ocean, another in the air, and another in the market place.

**Tứ Tiết:** Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiên Lâm: kết hạ, giải hạ, đông chí, và niên triêu—The four monastic annual periods: beginning of summer, end of summer, winter solstice, and the New Year.

**Tứ Tín:** Four faiths—Theo kinh Pháp Hoa, chương thứ 17, có bốn thứ tín phải đi theo trong thời đức Phật: Thứ nhất là thọ nhận chỉ một niệm tín giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của Đức Phật. Thứ nhì là hiểu ý nghĩa của niệm tín giải này. Thứ ba là nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa cho người khác. Thứ tư là thủ trì và thực hiện niềm tín giải sâu sắc—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths to be followed during the Buddha's lifetime: First, receiving but one thought of faith and discerning the eternity of the Buddha's life. Second, apprehending its meaning. Third, devotion to preaching the Lotus Sutra abroad and to others. Fourth, beholding and perfecting profound faith and discernment.

**Tứ Tín Ngũ Hạnh:** The four right objects of faith and five right modes of procedure:

(A) The four right objects of faith: See Tứ Tín Tâm.

(B) Ngũ hạnh: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—Five right modes of procedure: almsgiving, morality, patience, zeal (progress or effort), and meditation.

**Tứ Tín Tâm:** Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm: tín căn bản (tín lý Chân Như là thầy của chư Phật), tín Phật, tín Pháp, tín Tăng—According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith: faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas, faith in the Buddha, faith in the Dharma, and faith in the Sangha.

**Tứ Tinh Cần:** Four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần: Thứ nhất là chế ngự tinh cần. Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự,

khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần. Thứ nhì là Đoạn Trừ Tinh Cần. Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẩn chịu dục tâm, sân tâm, và hại tâm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần. Thứ ba là Tu Tập Tinh Cần. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần. Thứ tư là Hộ Trì Tinh Cần. Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tướng, trùng hám tướng, thanh ử tướng, đoạn hại tướng, tướng bành tướng. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts: First, samvara-padhanam or the effort of restraint. Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint. Second, the effort of abandoning. Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning. Third, the effort of development. Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development. Fourth, the effort of preservation. Here a monk who keeps firmly in his mind a



favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation.

**Tứ Tánh:** The four Indian clans—See Tứ Tánh.

**Tứ Tịnh Lự Thiên:** See Tứ Thiên Thiên.

**Tứ Tịnh Định:** Tịnh định thứ tư—Fourth dhyana, the “pure” dhyana.

**Tứ Tịnh Độ:** Four Pure Lands—See Tứ Độ.

**Tứ Tịnh Thiên:** See Tứ Thiên Thiên.

**Tứ Tổ Đạo Tín:** Doshin (jap)—Tao-hsin (Wade-Giles Chinese)—Daoxin (Pinyin Chinese)—See Đạo Tín.

**Tứ Tông:**

(A) Bốn tông phái theo Ngài Tịnh Ảnh: Lập Tính Tông, Pháp Tính Tông, Pháp Tướng Tông, và Hiện Thực Tông—The four kinds of inference in logic according to Ching-Ying: Lower Hinayana (everything exists or has its own nature), Higher Hinayana (everything has not a nature of its own), Lower Mahayana (form has no reality because of the doctrine of the void), and Higher Mahayana (all comes from the bhutatathata, revelation of reality).

(B) Theo Ngài Đàm Ấn tại chùa Đại Diễn Trung Quốc: Nhân Duyên Tông (lập tánh), Giả Danh Tông (phá tánh), Bất Chân Tông (phá tướng), và Chân Tông—According to T’an-Yin: all things are causally produced; things are but names; denying the reality of form, but fails to define reality; and the school of the real, in contrast with the seeming.

**Tứ Trai Nhứt:** Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8<sup>th</sup> and 23<sup>rd</sup>.

**Tứ Trạng:** Four kalpas or epochs—See Tứ Kiếp.

**Tứ Trấn:** The four guardians—See Tứ Thiên Vương.

**Tứ Trần:** See Tứ Vi.

**Tứ Tri:** Bốn người biết rõ sự vận hành của tâm trong việc tốt xấu: trời, đất, người tâm phúc, và tự mình—The four who know the workings of the mind for good or evil: heaven, earth, one’s intimates, and oneself.

**Tứ Tri Kiến:** Four knowledge and vision of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: “Nếu hay nơi tướng mà lia

tướng, nơi không mà lia không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, và nhập giác tri kiến. Tổ liền giải thích thêm cho Sư Pháp Đạt về “Khai Thị Ngộ Nhập như sau: “Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chệch bại kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lồi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mấn cái đuôi của nó!”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: “If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions”: opening to the enlightened knowledge and vision; demonstrating the enlightened knowledge and vision, awakening to the enlightened knowledge and vision, and entering the enlightened

knowledge and vision. The Sixth Patriarch further explained about “Opening-Demonstrating-Awakening-Entering” to Fa-Ta: “If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha’s knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha’s knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called ‘Opening the knowledge and vision of the Buddha.’ I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert

yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?”

**Tứ Tri Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập:** Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha—See Tứ Tri Kiến.

**Tứ Trí:** Tứ Bát Nhã Trí—Four wisdoms.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí: pháp trí, loại trí, tha tâm trí, và thế tục trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges: knowledge of dharma, knowledge of what is consonant with it, knowledge of others’ minds, and conventional knowledge.

(B) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy, có bốn loại trí: Thứ nhất là Đại Viên Cảnh Trí (Cửa Phật A Súc). Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí). Thứ nhì là Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng). Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí). Thứ ba là Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà). Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí). Thứ tư là Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni). Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí)—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, there are four knowledges: First, the great perfect mirror wisdom of Aksobhya. The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror). Second, the wisdom of Equality or the universal wisdom of Ratnaketu. The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature). Third, the wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha. The

profound or wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom). Fourth, the wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi. The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom).

(C) Theo Duy Thức, có bốn loại Phật Trí—According to the Vijñānamātra, there are four kinds of Buddha’s wisdom—See Ngũ Trí from (2) to (5).

**Tứ Trí Ấn:** Bốn Trí Ấn của tông Chân Ngôn: Đại Trí Ấn, Tam Muội Da Ấn, Pháp Trí Ấn, Yết Ma Trí Ấn—Four wisdom symbols of the Shingon cult: Maha-jñāna-mudra (the forms of the images), Samaya-jñāna-mudra (symbols and manual signs), Dharma-jñāna-mudra (the magic formula), and Karma-jñāna-mudra (the emblems of their specific functions).

**Tứ Trí Tâm Phẩm:** Tứ Bát Nhã Trí—Four wisdom—See Tứ Trí.

**Tứ Trí Tụng:** Bài tụng cho bốn trí—The praise hymns of the four wisdoms—See Tứ Trí.

**Tứ Trọng:** Tứ Ba La Di—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—The four grave prohibitions or sins—Four major prohibitions—See Tứ Đọa.

**Tứ Trọng Bát Trọng:** Bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo và tám tội Ba La Di cho Tỳ Kheo Ni—The four Parajikas for monks and eight for nuns.

(A) Bốn Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo: The four Parajikas for monks—See Tứ Đọa.

(B) Tám Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo Ni: Eight Parajikas for nuns—See Bát Ba La Di.

**Tứ Trọng Cấm:** The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

**Tứ Trọng Tội:** The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

**Tứ Trọng Ngũ Nghịch:** The four grave prohibitions and the five gravest offenses—See Tứ Đọa and Ngũ Nghịch.

**Tứ Trợ Duyên:** Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả: Thứ nhất là Nhân Duyên. Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Thứ nhì là Thứ Đệ Duyên. Thứ đệ duyên là

loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác. Thứ ba là Sở Duyên Duyên. Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè. Thứ tư là Tăng Thượng Duyên. Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation: First, hetu-pratyaya or the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. Second, samanānta-pratyaya or the immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another. Third, alambana-pratyaya or the objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat. Fourth, adhipati-pratyaya or the upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

**Tứ Trụ:** Four abodes.

(A) Bốn trạng thái hay điều kiện sanh tử: kiến nhưt thiết trụ địa, dục ái trụ, sắc ái trụ, và hữu ái trụ—Four states of conditions found in mortality: delusions arising from seeing things as they seem, not as they are; delusions of the desires in the desire realm; delusions of the desires in the form realm; and delusions of the desires in the formless realm.

(B) Bốn trụ xứ cao trong Phật giáo: Thứ nhất là Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên): Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục,

và thiện tâm. Thứ nhì là Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm): Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả. Thứ ba là Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác): Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác. Thứ tư là Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội): Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—Four high abodes or stages in Buddhism: First, the deva lokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart. Second, the brahma lokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference. Third, the abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still. Fourth, the Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite.

**Tứ Trụ Địa:** Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới: kiến như thiết trụ địa (mọi kiến hoặc trong tam giới), dục ái trụ (tứ hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất), sắc ái trụ (tứ hoặc hay Ái dục trong sắc giới), hữu ái trụ (tứ hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới)—The four states of conditions found in the three realms of mortality: the delusions arising from seeing things as they seem, not as they are; the desires in the desire realm; the desires in the form-realm; the desires in the formless realm.

**Tứ Trung:** Fourfold Middle Path—See Tứ Trung Đạo.

**Tứ Trung Đạo:** Fourfold Middle Path—Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì ‘chánh’ là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phản đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi ‘tuyệt đãi trung’ được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo

ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo. Thứ nhất là Tục Hữu Chân Không: Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế. Thứ nhì là Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không: Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế. Thứ ba là Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không: Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế. Thứ tư là Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không: Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path. First, when the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth. Second, when the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth. Third, if the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views denying them all will be regarded as the higher truth. Fourth, if the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

**Tứ Trung Quán Vũ Trụ Luận:** Sự phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán. Thứ nhất là Trung Quán phản bác về nguyên nhân và hậu quả đồng dạng. Thứ nhì là Trung quán phản bác về nguyên nhân và hậu quả khác biệt. Thứ ba là Trung Quán phản bác về việc không có một hiện tượng nào có thể có những đặc điểm mâu thuẫn. Thứ tư là Trung Quán phản bác

về khái niệm hiện tượng duyên khởi không có nguyên nhân bị bác bỏ bởi kinh nghiệm chung—Madhyamaka Refutation of Four Possibilities. First, Madhyamaka's refutation of the identity of cause and effect. Second, Madhyamaka's refutation of the difference of cause and effect. Third, Madhyamaka's refutation of the difference of no phenomenon can have contradictory characteristics. Fourth, Madhyamaka's refutation of the idea that phenomena originate without a cause is nonsense by appeal to common experience.

**Tứ Trùng Mạn Đồ La:** Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đồ La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này: Thai Tạng Giới, Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn, Đệ Nhị Viện Văn Thù, và Đệ Tam Viện Thích Ca—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts: the Garbhadhatu, the first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation, the second court of Manjusri, and the third court of Sakyamuni.

**Tứ Trùng Viên Đàn:** See Tứ Trùng Mạn Đồ La.

**Tứ Trụ Lạc Pháp:** Parajika (skt)—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni: sát sanh, trộm cắp, dâm dục, và gian dối—The four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun: killing, stealing, adultery, and falsity.

**Tứ Tu Du:** Bốn thứ thời gian ngắn: một cái chớp mắt, một cái khảy móng tay, la dự (bằng hai mươi lần cái khảy móng), tu du (bằng hai mươi lần la dự tức 400 lần khảy móng)—The four short divisions of time: a wink (closing and opening the eyelids quickly), a snap of the fingers which is said to be one sixtieth of a twinkling (shining with a flickering or sparkling light), a lava, which is equivalent to 20 finger-snaps, and a ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps.

**Tứ Tu Tập Thiền Định:** Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định. Thứ nhất tu tập Thiền định đưa đến lạc trú ngay trong hiện tại. Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại. Thứ nhì tu tập Thiền định đưa đến chứng

đắc tri kiến. Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến. Thứ nhất tu tập Thiền định đưa đến chánh niệm tỉnh giác. Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tâm khởi, tâm trú và tâm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác. Thứ nhất tu tập Thiền định đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc. Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn. Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations. First, contemplation will help attaining happiness here and now. Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now. Second, contemplations will lead to gaining knowledge-and-vision. Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision. Third, contemplations will lead to mindfulness and clear awareness. Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness. Fourth, contemplations will lead to the destruction of the corruptions. Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

**Tứ Tuần:** Forty years of age.

**Tứ Tuệ:** Four kinds of wisdom—See Tứ Huệ.

**Tứ Tung:** Những hướng lộn xộn khác nhau (không có thứ tự)—In different directions (in disorder).

**Tứ Tuyệt:**

(A) Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem.

(B) Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý: chư pháp hiện hữu, chư pháp không hiện hữu, chư pháp diệc hữu diệc phi, và chư pháp phi hữu phi phi—The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality: things exist, things do not exist, things exist and do not exist, and neither exist nor not exist.

**Tứ Tự Tại:** Bốn tự tại: giới, thần thông, và trí huệ—The four sovereign powers: the moral law, supernatural powers, knowledge, and wisdom.

**Tứ Tự Xâm:** Bốn điều tự làm tổn hại: Thứ nhất là Túc Dạ Bất Học hay thiếu thời không chăm học. Thứ nhì là Lão Bất Chỉ Dâm hay khi lớn tuổi không ngừng dâm dục. Thứ ba là Đắc Tài Bất Thí hay giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí. Thứ tư là Bất Thụ Ngôn Phật hay hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—The four self-injuries (self-raids): First, in youth not to study from morning till night. Second, in advancing years not to cease sexual intercourse. Third, in wealth not being charitable. Fourth, in present life not to accept and practice the Buddha’s teaching.

**Tứ Tướng:** Avastha (skt)—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra:

(A) Chư Pháp Tứ Tướng: sanh, trụ, dị, và diệt—The four states of all phenomena in general: birth, being, change (decay), and death.

(B) Tứ Hữu Vi Tướng—The four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Quả Báo Tứ Tướng: sanh, lão, bệnh, và tử—Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one’s previous life: birth, old-age, disease, and death.

(D) Tầng Thức Tứ Tướng: Theo Khởi Tín Luận, tầng thức có bốn tướng: sanh, trụ, dị, và diệt—According to the Awakening of Faith,

there are four forms of Alaya-vijnana: initiation, continuation, change, and cessation.

(E) Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang)—The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—See Ngã Nhân Tứ Tướng.

**Tứ Tướng Hữu Vi:** Four forms of activity—See Tứ Tướng.

**Tứ Tướng Quả Báo:** Bốn trạng thái của đời sống: sanh, lão, bệnh, tử—The four states of all being life: birth, aged, disease and death.

**Tứ Tướng Tầng Thức:** Bốn trạng thái trong tầng thức—Initiation, continuation, change and cessation.

**Tứ Tượng:** Ssu-hsiang—Bốn thánh tượng: Di Đà, Thích Ca, Văn Thù, Thế Chí—Four images: Amitabha, Sakyamuni, Manjusri, and Mahasthama-prapta.

**Tứ Tỳ Kheo:** See Tứ Ác Tỳ Kheo.

**Tứ Uy Nghi:** Catuririyapatha (p)—Four respect-inspiring forms of demeanor—Bốn uy nghi: đi, đứng, nằm, và ngồi—Four respect-inspiring behaviors: walking, standing, lying, and sitting.

**Tứ Uyển:** Tứ Viên—Bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đê Thích. Thứ nhất là Chúng Xa Uyển ở về phương Đông. Thứ nhì là Tho Ác Uyển ở về phương Nam. Thứ ba là Tạt Lâm Uyển ở về phương Tây. Thứ tư là Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra. First, Caitrarathavana, the park of chariots in the east. Second, Parusakavana, the war park, in the South. Third, Misrakavana, the park where all desires are fulfilled, in the West. Fourth, Nandanavana, the park of all delight, in the North.

**Tứ Ưu Đàn Na:** Four Udana—Bốn thứ Ưu Đàn Na: Nhất Thiết Hành Vô Thường (vạn vật vô thường), Nhất Thiết Hành Khổ (mọi thứ đều đưa đến khổ đau), chư pháp vô ngã, Niết Bàn Tịch Diệt (chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh)—The four dogmas: all is impermanent, all is suffering, all things have no self, and only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity.

**Tứ Vận:** See Tứ Vận Tâm.

**Tứ Vận Tâm:** Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua

bốn bước): vị niệm (chưa nảy ra ý niệm), dực niệm (sắp nảy ra ý niệm), chính niệm (đang nảy ra ý niệm), và dĩ niệm (đã nảy ra ý niệm rồi)—The four stages of a thought: a thought has not yet arisen; initiation of a thought; realization of a thought; the passing away of a thought.

**Tứ Vi:** Bốn hình thức nhỏ nhất mà thị giác, khứu giác, vị giác và xúc giác có thể cảm nhận được—The four minutest forms or atoms perceptible to the four senses of sight, smell, taste, and touch.

**Tứ Vi Đà:** The four Vedas—See Tứ Kinh Vệ Đà.

**Tứ Vị:** Tông Thiên Thai chia giáo thuyết của Phật ra làm bốn giai đoạn, nếu kể luôn thời tiền thành đạo thì có năm thời—The four ‘periods’—The T’ien-T’ai’s definition of the four periods of the Buddha’s teaching from preliminary to the fifth—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

**Tứ Viên:** The four parks—See Tứ Uyển.

**Tứ Vong:** Trạng thái của một vị Thánh, vượt ra ngoài hay quên mất bốn trạng thái sau đây: nhất, dị, hữu, và vô—The state of a saint, i.e. beyond or oblivious of the four following conditions: unity, difference, existence, and non-existence.

**Tứ Vọng:** Bốn kẻ thù: ma phiền não, ma tử, ma ngũ uẩn, và ma vương—Four enemies: the passion-and-delusion mara, death mara, the five-skandhas mara, the supreme mara-king.

**Tứ Vô:** Bốn cái không: vô thường, khổ, không, và vô ngã—The whole four sets embodying the impermanence of all things: impermanence, suffering, the void, and non-personality.

**Tứ Vô Biên Xứ:** Bốn cõi vô biên: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và Phi tưởng phi phi tưởng xứ—The four boundless stations: the station of Boundless Empty Space, the station of Boundless Consciousness, the station of Nothing whatsoever, and the station of neither thought nor non-thought.

**Tứ Vô Biên Xứ Giải Thoát:** Vimoksa (skt)—Giải thoát khỏi tứ vô biên xứ và đạt đến cảnh giới cao hơn—The liberation from the state of boundless knowledge and move to a higher state.

**Tứ Vô Lượng Nguyên:** Four immeasurable vows—See Tứ Hoằng Thệ Nguyên.

**Tứ Vô Lượng Tâm:** Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Tse me shi (tib)—Four immeasurables—Four sublime states—Tứ Đẳng—Tứ Phạm Hạnh—Bốn Tâm Vô

Lượng—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên. **Thứ nhất** là Từ Vô Lượng Tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Từ vô lượng tâm là tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận. Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ,

và nói không phải pháp. **Thứ nhì** là Bi Vô Lượng Tâm hay tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác. **Thứ ba** là Hỷ Vô Lượng Tâm. Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người. **Thứ tư** là Xả Vô Lượng Tâm. Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng đại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kể trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không

thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds. The four virtues of infinite greatness. The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world. **The first immeasurable mind** is immeasurable loving kindness (Maitri). Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness. Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will. To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving



kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma. **The second immeasurable mind** is immeasurable compassion (Karuna). Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion. Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty. **The third immeasurable mind** is immeasurable inner joy (Mudita). Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy. Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others. **The fourth immeasurable mind** is perfect equanimity or immeasurable detachment (Upeksha or Upekkha). Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to

passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

**Tứ Vô Lượng Thiện:** Apramana-dhyana (skt)—Thiền Ý Thiên—Meditation by absorbing one's mind in good will or devotional thoughts—Tư quan điểm của người bình thường, loại thiền này phổ cập hơn bất cứ loại thiền nào trong Phật giáo, vì giáo pháp "Tứ Vô Lượng Tâm" luôn được nhiều Phật tử thuần thành khắp nơi tu tập từ thời khởi thủy của Phật giáo đến nay. Tứ Vô Lượng Tâm được dùng để tu tập thiền tưởng và thiền ý đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Vô lượng thiện của Đại Thừa hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo. Tứ Vô Lượng Tâm bao gồm từ, bi,

hỷ, xả. Mục tiêu thiền định trên bốn đức hạnh này có hai phần: thứ nhất là tu tập bi tâm đối với tất cả chúng sinh, và thứ nhì là giảm bớt giữa mình và người khác, những thứ đã gây ra quá nhiều nỗi bất hạnh cho thế gian này. Loại thiền định này được các Phật tử, đặc biệt là những người tại gia, xem là nền tảng và sự chuẩn bị cho tất cả các lối thiền định khác. Ở Tây Tạng, những bài kệ về "Tứ Vô Lượng Tâm" này được tụng niệm và quán chiếu trước khi thiền tập bắt đầu. Không có sự chuẩn bị tâm linh mang đến nhờ sự tu tập thiện ý và sùng mộ, thì bất cứ loại thiền định nào cũng khó mà mang lại kết quả thiện lành, đã vậy thường thì nó còn có thể đưa hành giả đi lạc đường. Những hành giả không thể đạt được giác ngộ sau một thời kỳ tu thiền lâu dài thường thấy khiếm khuyết trong sự chuẩn bị và lòng sùng mộ của họ. Khi ấy họ nên quay trở về tu tập lại những pháp căn bản như "Tứ Vô Lượng Tâm", "Bồ Tát Nguyện", cầu nguyện, lễ bái, vân vân, để trừ bỏ khiếm khuyết của mình trong phạm vi này. Do đó, thiền định sùng mộ và thiện ý là nền tảng của các loại thiền khác; và những ai nghiêm nghị nỗ lực giác ngộ không bao giờ được quên chuyện này—From ordinary people's point of view, this type of meditation is more popular than any other types of meditation in Buddhism, for the teaching of "Four Immeasurable Minds" has always been practiced by a lot of devoted Buddhists from the beginning of Buddhism till this day. The "Four Immeasurable Minds" are used to cultivate devotional thinking and good will towards all beings. The measureless-meditations of Mahayana are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic. These Four Unlimited Thoughts include friendliness, compassion, sympathetic joy, and even-mindedness. The aim of meditating upon these virtues is twofold: first, to cultivate compassion towards all beings, and second, to reduce those barriers between oneself and others that have contributed so much to the misfortunes of this world. This meditation is regarded by Buddhists, especially laypeople, as the foundation of and preparation for all other meditations. In Tibet the stanzas of these "Four Unlimited Thoughts" are recited and contemplated upon before any

meditation practice takes place. Without the spiritual preparedness that is brought about by the cultivation of good will and devotion, any type of meditation can hardly bear wholesome fruit, and instead may often lead one astray. Practitioners who were unable to gain enlightenment after a prolonged period of meditation often found that their preparatory work in the devotional and spiritual field was insufficient. Then they would turn back to practice the groundwork such as the "Four Unlimited Thoughts" the "Bodhisattva's Vows," prayers, prostrations, etc., to remove their deficiency in this field. The devotional and good-will type of meditation is, therefore, the foundation of all others; and it should never be neglected by those who are serious in striving for Enlightenment.

**Tứ Vô Ngại:** Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning:

(A) Theo Giáo Thuyết Đại Thừa: Thứ nhất là Pháp Vô Ngại Trí. Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại. Thứ nhì là Nghĩa Vô Ngại Trí: Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại. Thứ ba là Từ Vô Ngại Trí: Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào. Thứ tư là Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine: First, understand all the letters of the law (Dharma) or unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma. Second, understand deeply the meaning of the law (Artha) or unobstructed (unlimited) eloquence in meaning. Third, can understand the law in any languages (Nirukti) or unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression. Fourth, pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana) or unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

(B) Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo): nghĩa biện tài vô ngại, pháp biện tài vô ngại, từ biện tài vô ngại, và trí biện tài vô

ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification): unobstructed eloquence in meaning, unobstructed eloquence in the law, unobstructed eloquence in the Language, and unobstructed eloquence in intelligence.

**Tứ Vô Ngại Biện:** See Tứ Vô Ngại.

**Tứ Vô Ngại Giải:** See Tứ Vô Ngại.

**Tứ Vô Ngại Trí:** See Tứ Vô Ngại.

**Tứ Vô Sắc:** The four formless realms—Realms beyond form—Being above the realm of form—See Tứ Không Xứ.

**Tứ Vô Sắc Định:** Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định. Thứ nhất là Không Vô Biên Xứ Định. Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không. Thứ nhì là Thức Vô Biên Xứ Định. Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn. Thứ ba là Vô Sở Hữu Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự. Thứ tư là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định: Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng—The four balanced states which transcend the world of matter. The last four of the twelve dhyanas. First, balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space. Second, balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited. Third, balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued. Fourth, balance in transcendence of thinking and not thinking. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached.

**Tứ Vô Sắc Giới Thiên:** Bốn Cõi Trời Vô Sắc: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—The four heavens of the formless realm: the station of Boundless Emptiness, the station of Boundless Consciousness, the station of Nothing Whatsoever, and the station of Neither Thought nor Non-thought.

**Tứ Vô Sở Úy:** See Tứ Vô Úy.

**Tứ Vô Thường Kệ:** Tứ Phi Thường Kệ—Kinh Nhân Vương thuyết kệ văn và nghĩa lần lượt nói về Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã. Có tám kệ chia làm bốn tiết, mỗi tiết hai kệ—Eight stanzas in the Jen-Wang Sutra, two each on impermanence, suffering, the void, and non-

personality; the whole four sets embodying the impermanence of all things.

**Tứ Vô Úy:** Caturvaisaradya (skt)—Mi-jig-pa (tib)—Four fearlessnesses—Four-fold

Fearlessness—Theo Đại trí Độ Luận, có bốn thứ thuyết pháp vô úy. Một khi đạt được một trong bốn vô úy này thì bậc giác giả có khả năng cứu độ chúng sanh, không e sợ cũng không thối chí—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four braveries and courages being unafraid of anything. Once these four “fearlessnesses” are attained, then one can help every sentient being without ever being afraid or being discouraged:

(A) Tứ Vô Úy của chư Phật: Thứ nhất là Như Thích Trí Vô Sở Úy. Có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi hết. Thứ nhì là Lộ Tận Vô Sở Úy. Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết. Thứ ba là Thuyết Chương Đạo Vô Sở Úy. Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết. Thứ tư là Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy. Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—The Buddha-fearlessness: First, the fearlessness of all wisdom or confidence in Omniscience (confidence in Buddha or fearlessly realizing all things). The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of. Second, Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination or fearlessly extinguishing all defilements. The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of. Third, Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings or fearlessly expounding all obstructions to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way. Fourth, Confidence in explaining the way to end suffering or fearlessly asserting the true path to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different

Dharmas that will end pain and suffering; therefore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering.

(B) See **Bồ Tát Tứ Vô Úy**.

**Tứ Vu Nguyệt:** Bốn tháng chính trong năm: tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, và tháng mười—The four senior or prime months of the year, the first of each season: the first month of the year, the fourth month of the year, the seventh month of the year, and the tenth month of the year.

**Tứ Vương Đạo Lợi:** The above four and Trayastrimsas, Indra's heaven—See **Tứ Thiên Vương**.

**Tứ Vương Thiên:** Catur-maharaja-kayikas (skt)—The four heavens of the four deva kings—See **Tứ Thiên Vương**.

**Tứ Xa:** Tứ Thừa—Tứ Thặng—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa: Xe Dê cho bậc Thanh Văn, Xe Nai cho bậc Duyên Giác, Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa, và Đại xa bạch ngựa cho Bồ Tát Đại Thừa—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yantras from the Burning House parable: the goat cart representing the Sravakas, the deer cart representing the Pratyeka-buddhas, the ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas, and the great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas.

**Tứ Xa Gia:** Pháp Hoa Tông đã thêm Phật Thừa vào trong Tam thừa nên từ đó có danh xưng Tứ Xa Gia—The Lotus School which adds to the Triyana, or Three vehicles, a fourth which includes the other three and the Buddhayana—See **Phật Thừa** and **Tam Thừa**.

**Tứ Xà:** Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. The four elements are compared as the four snakes—Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng “Vô Thường” bằng một sợi dây “Mệnh Căn,” nơi đó hai con chuột, “ngày và đêm” đang gặm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bốn bên giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện này ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật

(ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ—The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—For more information, please see **Tứ Đại**, **Tứ Đại Bất Điều** and **Tứ Độc Xà**.

**Tứ Xả:** Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả: tài xả, pháp xả, vô úy xả, và phiền não xả—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings: the giving of goods, the giving of the Truth, the giving of courage or fearlessness, and the giving up of the passions and delusions.

**Tứ Xứ:** Everywhere.

**Tứ Xứ Thập Lục Hội:** Bốn chốn mười sáu hội nơi Phật thuyết Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (núi Linh Thứu, vườn Cấp Cô Độc, Trời Đạo Lợi, Trúc Lâm Tịnh Xá)—The sixteen assemblies or addresses in the four places where the Buddha delivered complete Prajna-Paramita Sutra.

**Tứ Y:** Bốn thứ để dựa vào—The four necessities, or things on which the religious rely:

(A) **Hành Tứ Y:** **Tứ Thánh Chủng**—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo: mặc quần áo bả nạp, khát thực, ngồi nơi gốc cây, và luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật—The four of ascetic practitioners: patched or rag clothing, begging for food, sitting under trees, and always purify the body and mind with precepts and spiritual means.

(B) **Pháp Tứ Y:** The four reliances of the dharma—See **Tứ Y Pháp** and **Pháp Tứ Y**.

**Tứ Y Bất Chánh:** The four reliances of ascetic practitioners—See **Tứ Y (A)** and **Bát Chánh Đạo**.

**Tứ Y Chỉ:** Four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ: thọ dụng (ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ

dụng), nhẫn thọ (ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ), viễn ly (ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly), và khiển trừ (ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports: Here a monk judges that one thing is to be pursued. Here a monk judges that one thing is to be endured. Here a monk judges that one thing is to be avoided. Here a monk judges that one thing is to be suppressed.

**Tứ Y Pháp:** Pamsukala (skt)—Four reliances—The four trusts of Dharma—Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp: Thứ nhất là Y pháp bất y nhân. Nương vào pháp chứ không nương vào người. Thứ nhì là Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh. Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phân giáo). Thứ ba là Y nghĩa bất y ngữ. Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự. Thứ tư là Y trí bất y thức. Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào trí thức phàm phu—Four basic principles for thorough understanding Buddhism: First, relying on the teaching, not on the person or trust in the Law, not in men. Relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it). Second, rely on the complete teaching, not on the partial teaching, trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning). Third, relying on the meaning, not on the letter. Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression). Fourth, rely on knowledge, not on conditioned consciousness. Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness).

**Tứ Y Trụ:** Pamsukala (skt)—Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—Four reliances—See Tứ Y Pháp.

**Tứ Ý Đoạn:** See Tứ Chánh Cần.

**Tứ Yết Ma Tác Bạch:** Natti-catuttha-kamma (p)—Một hình thức yết ma của Tăng đoàn với biện pháp nhận tội qua ba lần tuyên bố tội trạng—A form for former act of the Sangha in which a decision is proposed to the Sangha in a motion and three announcements.

**Tứ Yết Xuất Bảo Kinh:** Ratana-sutta (p)—See Kinh Đại Bửu Tích.

**Tứ Yếu Phẩm:** Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: Phẩm Phương Tiện, Phẩm An Lạc Hạnh, Phẩm Như Lai Thọ Lượng, và Phẩm Phổ Hiền—The four most important chapters of the Lotus Sutra: chapter of Tactfulness (the Second Chapter), chapter of the Happy Life (the Fourteenth Chapter), chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata (the Sixteenth Chapter), and chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue (the Twenty-eighth Chapter).

**Từ:** Loving-kindness—Affection as that of a mother—Mercy—Compassion—Tenderness—Tình thương yêu vì đồng cảm nỗi khổ, nên muốn đem lại niềm vui cho người khác, như tình mẹ thương con. Lòng “Từ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong đạo Phật, lòng từ là lòng yêu thương rộng lớn đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Hành giả nên luôn nhớ rằng hiền lành tử tế không có nghĩa là thụ động. Hiền lành tử tế trong đạo Phật có nghĩa là từ bi lân mẫn, và từ bi lân mẫn không có nghĩa là

cho phép người khác chà đạp hay tiêu diệt mình. Chúng ta phải tử tế với mọi người, nhưng chúng ta cũng phải bảo vệ chính chúng ta và nhiều người khác. Nếu cần giam giữ một người vì người ấy nguy hiểm, thì phải giam. Nhưng chúng ta phải làm việc này với tâm từ bi. Động lực là ngăn ngừa người ấy tiếp tục phá hoại và nuôi dưỡng lòng sân hận. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là “lòng từ.” Muốn được lòng từ, chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đỡ họ về vật chất nếu cần—Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life. In Buddhism, loving kindness is the greatest love toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characteristic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Practitioners should always remember that to be kind does not mean to be passive. To be kind in Buddhism means compassionate, and compassionate does not mean to allow others to walk all over you, to allow yourself to be destroyed. We must be kind to everybody, but we have to protect ourselves and protect others. If we need to lock someone up because he is dangerous, then we have to do that. But we have to do it with compassion. Our motivation is to prevent that person from continuing his course of destruction

and from feeding his anger. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called “loving-kindness.” In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed.

**Từ Ác Nhân Tới Bồ Đề Chỉ Cách Nhau Một Bức Màn Mỏng:** From being a devil to a Bodhiattva only separated by a thin layer.

**Từ Ân:** Từ bi và ân huệ—Compassion and grace, merciful favour.

**Từ Ân Sắc Tứ Tự:** Tu An Sac Tu Temple—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam.

**Từ Ân Tam Tạng:** Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang.

**Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện:** Truyện ký về Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—The Records of the Tripitaka Master Hsuan-Tsang—See Huyền Trang.

**Từ Ân Tông:** See Pháp Tướng Tông.

**Từ Ân Tự:** Tu An Temple in China—Name of a temple in Lo-Yang—Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Văn Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cừ, từng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau này gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa này và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm).

**Từ Ân Tự (Sài Gòn):** Tu An Temple in Saigon—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—

Name of a famous pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam.

**Từ Ba La Mật:** Metta-paramita (p)—Perfection of loving-kindness.

**Từ Bi:** Metta-karuna (p)—Maitri-karuna (skt)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Từ thiện và khoan dung với mọi người. Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu. Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật. Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc.” Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tòa—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. Kindness and compassion toward all beings. Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development. The Mahamaitri-karuna (great goodness and compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition. Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment.” Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their

room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat.

**Từ Bi Bạc Nhược:** Thiếu lòng từ bi—Weak in compassion.

**Từ Bi Đạo Tràng Sáu Pháp:** See Lương Hoàng Sáu.

**Từ Bi Đẳng:** Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng. Đây là một trong bốn thứ bình đẳng của chư pháp kể cả Chân Như—The mercy of the Buddhas is universal for all. This is one of the four equalities of all things, including the Bhutatathata—See Tứ Bình Đẳng.

**Từ Bi Hoàn Toàn Khác Với Ái Kiến:** Compassionate is totally different from love.

**Từ Bi Hỷ Xả:** See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Từ Bi Hỷ Xả Định:** Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc—The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form.

**Từ Bi Không Làm Tổn Hại:** Avihimsa-samkappa (p)—Compassion or non-harm.

**Từ Bi Pháp Duyên:** Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng)—Dharma-caused, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy.

**Từ Bi Phổ:** Universal pity and loving-kindness—See Từ Bi Phổ Cập.

**Từ Bi Phổ Cập:** All-embracing kind and compassionate mind—A Zen practitioner must have an all-embracing kind and compassionate mind—Một hành giả tu Thiền phải có lòng từ bi đến chúng sanh muôn loài. Theo kinh Duy Ma Cật, chương ba, Đức Phật bảo Đại Ca Diếp: Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm tôi.” Đại Ca Diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Con nhớ lại trước kia, khi khát thực trong xóm nhà nghèo, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng ‘Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khát thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khát thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đi; có nghe

tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nếm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt. Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bậc hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uống vậy—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha asked Mahakasyapa: “Go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.” Mahakasyapa said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. The reason is that once when I went begging for food in a lane inhabited by poor people, Vimalakirti came and said: “Hey, Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality, you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand), you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village, you should regard it as void like empty space. When seeing a form, you should remain indifferent to it. When you hear a voice, you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor, take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally, they are not self-existent, they

cannot now be the subject of annihilation. Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.”

**Từ Bi Quán:** Maitri-smṛti (skt)—Contemplation on Compassion and Loving-kindness—See Quán Từ Bi.

**Từ Bi Tâm:** Heart of compassion or compassionate mind (mercy or benevolence)—Mind of Compassion—Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bồng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi



đại bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi.” Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thể nguyên cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to

expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have “developed the Bodhi Mind.” According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’

**Từ Bi Thất:** Theo Kinh Pháp Hoa, thì Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is the abode of compassion, the dwelling of Buddha.

**Từ Bi Thủy Sám Pháp:** Compassion and repentance or regret for error through a sprinkling-of-water ritual—See Thủy Sám Pháp.

**Từ Bi Trí Tuệ:** Compassionate and wisdom.

**Từ Bi Vạn Hạnh:** Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông)—Bodhisattva's tender compassion in all things, or with compassion all things succeed.

**Từ Bi Y:** Đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng—Compassionate garment, the monk's robe.

**Từ Biện:** Bàn luận sự việc một cách từ bi—To discuss compassionately.

**Từ Bỏ Ác Nghiệp:** Abandon negative karma.

**Từ Bỏ Cực Đoan:** To give up extremes

**Từ Bỏ Hình Tướng Bê Ngoại:** Renounce all the amenities of the world (external appearances).

**Từ Bỏ Tất Cả Là Được Tất Cả (Tịnh Độ):** To abandon everything in worldly life means to receive everything in the Pure Land.

**Từ Bỏ Thế Tục:** Nekkhamma-samkappa (p)—Renunciation.

1) Sự từ bỏ hay hành xả là làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn. Từ bỏ theo Phật giáo có nghĩa là từ bỏ thế tục. Một cách cơ bản, từ bỏ thế tục là sự thừa nhận đời là bể khổ. Khi bạn nhận thức được điều này thì nó có thể dẫn bạn đến cái mà chúng ta có thể gọi là bước ngoặt, đó là sự nhận thức tất cả mọi sự sống thông thường đều bị tràn ngập bởi khổ đau phiền não khiến chúng ta đi tìm một sự sống tốt đẹp hơn hay một điều gì khác biệt, trong đó không có khổ đau phiền não. Điểm cực kỳ quan trọng cần nhớ là sự “từ bỏ trần tục” trong Phật giáo không bao giờ xuất phát (gây ra) bởi sự tuyệt vọng trong đời sống thường nhật. Như Đức Phật đó, Ngài đã sống cuộc đời vương giả của thời Ngài, nhưng Ngài nhận ra cái đau khổ cố hữu luôn gắn liền với cuộc sống của chúng hữu tình và hiểu rằng dù chúng ta có thỏa thích với những thú vui của giác quan đến thế nào đi nữa, thì cuối cùng chúng ta cũng vẫn phải đối mặt với thực tế của lão, bệnh, tử (già, bệnh, chết). Nói tóm lại, từ bỏ trần tục trong Phật giáo có nghĩa là từ bỏ

những thú vui dục lạc trần tục (những thứ mà cuối cùng sẽ đưa chúng ta đến khổ đau và phiền não) để đi tìm chân lý của cuộc sống trong đó không có tham sân si, từ đó chúng ta có thể sống đời hạnh phúc miên viễn—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules. Renunciation in Buddhism means to renounce the worldly world. Basically, renunciation is the recognition that all existence is permeated by suffering. When you realize this, it leads to what we might call a turning point. That is to say, the realization that all of common life is permeated by suffering causes us to look for something more or something different, something which is absent of sufferings and afflictions. It is extremely important to remember that renunciation in Buddhism is never caused by despair in the ordinary course of life. As for the Buddha, he enjoyed the greatest possible happiness and privilege known in his day; however, he recognized the suffering inherent in sentient existence, and realized that, no matter how much we may indulge ourselves in pleasures of the sense, eventually we must face the realities of old age, sickness, and death. In short, renunciation in Buddhism means to renounce the worldly pleasures (which will eventually cause sufferings and afflictions) to seek the truth of life which is absent of greed, anger and ignorance, so that we can obtain a life of eternal happiness.

2) Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bắt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha

stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35.

#### **Từ Bỏ Phương Tiện Sống Tu Hay Từ Bỏ Dục Lạc?:**

Rejection of means of life or rejection of pleasures—Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?—Phần lớn chúng ta đều muốn làm việc thiện; tuy nhiên, chúng ta thường mâu thuẫn với chính chúng ta giữa lạc thú và tu hành. Có nhiều người hiểu lầm rằng tôn giáo là từ bỏ hạnh phúc cuộc đời thế tục. Nói như thế, thay vì tôn giáo là một phương tiện giúp người ta giải thoát thì ngược lại, tôn giáo được xem như trạng thái đàn áp nặng nề nhất, một kiểu mê tín dị đoan cần được loại bỏ nếu chúng ta thực sự muốn giải thoát. Điều tệ hại nhất là hiện nay nhiều xã hội đã và đang dùng tôn giáo như là một phương tiện để đàn áp và kiểm soát về mặt chính trị. Họ cho rằng hạnh phúc mà mình có hiện nay chỉ là tạm bợ, nên họ hướng về cái gọi là “Đấng sáng tạo siêu nhiên” để nhờ đấng ấy ban cho cái gọi là hạnh phúc vĩnh hằng. Họ khước từ những thú vui trên đời. Thậm chí họ không thể thưởng thức một bữa ăn với đầy đủ thức ăn, dù là ăn chay. Thay vì chấp nhận và thưởng thức cái gì mà họ đang có, thì họ lại tự tạo cho mình một gút mắc tội lỗi “Trong khi bao nhiêu người trên thế giới đang chết đói và khổ sở, tại sao ta lại buông mình trong lối sống như thế này được!” Thái độ chấp trước và từ chối những phương tiện tối cần cho cuộc sống hằng ngày này cũng sai lầm không khác chi thái độ của những kẻ đắm mình trong lạc thú trần tục. Kỳ thực, đây chỉ là một hình thức chấp thủ khác. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng chúng ta chối bỏ những lạc thú trần tục nhằm loại bỏ những bám víu cho dễ tu hành. Chứ chúng ta không bao giờ chối bỏ phương tiện của cuộc sống để chúng ta tiếp tục sống tu. Vì thế người con Phật vẫn ăn,

nhưng không ăn mạng (mạng sống của chúng sanh). Người con Phật vẫn ngủ, nhưng không ngủ ngày ngủ đêm như con heo. Người con Phật vẫn đàm luận trong cuộc sống hằng ngày, nhưng không nói một đường làm một nẻo. Nói tóm lại, Phật tử thuần thành không chối bỏ phương tiện tiện nghi trong cuộc sống, mà chỉ từ chối không lún sâu hay bám víu vào những dục lạc trần tục vì chúng chỉ là những nhân tố của khổ đau và phiền não mà thôi—Most of us want to do good deeds; however, we are always contradictory ourselves between pleasure and cultivation. A lot of people misunderstand that religion means a denial or rejection of happiness in worldly life. In saying so, instead of being a method for transcending our limitations, religion itself is viewed as one of the heaviest forms of suppression. It’s just another form of superstition to be rid of if we really want to be free. The worst thing is that nowadays, many societies have been using religion as a means of political oppression and control. They believe that the happiness we have here, in this world, is only a temporary, so they try to aim at a so-called “Almighty Creator” to provide them with a so-called eternal happiness. They deny themselves the everyday pleasures of life. They cannot enjoy a meal with all kinds of food, even with vegetarian food. Instead of accepting and enjoying such an experience for what it is, they tie themselves up in a knot of guilt “while so many people in the world are starving and miserable, how dare I indulge myself in this way of life!” This kind of attitude is just mistaken as the attitude of those who try to cling to worldly pleasures. In fact, this just another form of grasping. Sincere Buddhists should always remember that we deny to indulge in worldly pleasures so that we can eliminate “clinging” to make it easy for our cultivation. We will never reject means of life so we can continue to live to cultivate. A Buddhist still eat everyday, but never eats lives. A Buddhist still sleeps but is not eager to sleep round the clock as a pig. A Buddhist still converse in daily life, but not talk in one way and act in another way. In short, sincere Buddhists never reject any means of life, but refuse to indulge in or to cling to the worldly pleasures because they are only causes of sufferings and

afflictions.

**Từ Châu:** Ssu-Chou—Tên của một nơi mà bây giờ là tỉnh An Huệ, nơi sanh trưởng của đại sư Thiện Đạo—Name of the palace in the present Anhui Province, where Shan Tao was born.

**Từ Chu (1877-1957):** Ssu-Chou—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Từ Chương:** Học thuộc lòng chứ không có óc sáng tạo—To learn by memory without any inventive or creative ideas.

**Từ Đàm:** Tu Dam Temple—Tên của một ngôi chùa cổ ở Trung Việt. Từ thuở khai sơn chùa có tên là Ấn Tôn, chỉ là một am tranh do Hòa Thượng Minh Hoàng Tử Dung xây vào khoảng năm 1690. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Tần chính thức công nhận tên chùa Ấn Tôn. Năm 1814, Hòa Thượng Đạo Trung Viên Minh, trụ trì chùa đã khởi công trùng tu. Ngài Đạo Trung Viên Minh đồng thời còn là trụ trì chùa Thiên Mụ. Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Năm 1961, chùa được trùng tu đại qui mô, mở rộng chu vi nhà chùa; chánh điện, nhà Tổ, phòng trụ trì, và Tăng xá đều được trùng tu—Name of an old temple in Central Vietnam. At first, the temple with the name of Ấn Tôn, was only a thatched small temple, built by Most Venerable Minh Hoàng Tử Dung in about 1690. In 1703, Lord Nguyễn Phước Tần officially recognized the temple with the name Ấn Tôn. In 1841, King Thiệu Trị changed the name of the temple to Từ Đàm. In 1961, the temple was reconstructed in a large scale. Its grounds were enlarged, the main hall, the worship house dedicated to the founder of the temple, the headmonk's residence, and houses for staff were also rebuilt.

**Từ Đăng Đại Hoàng Thiên Sư:** Daiko Sosho (jap)—Ta-hung Tsu-chêng—Dahong Zuzheng—See Đại Hoàng Lão Na Từ Đăng Thiên Sư.

**Từ Định:** Maitreya-samadhi (skt)—Concentration on the kind heart—Concentration on Loving-kindness.

**Từ Đời Nầy Sang Kiếp Khác:** From lifetime to lifetime—From generation to generation.

**Từ Đồng Khanh (?-600):** Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tùy

(581-618)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Sui Dynasty in China.

**Từ Đường:** Ancestral temple or hall.

**Từ Đường Ngâm:** Lễ cúng người quá vãng—An endowment for masses to be said for the departed.

**Từ Giã Cõi Đời:** To bid farewell to this world.

**Từ Giác Đại Sư:** Jikaku-Daishi (jap)—Tên của một vị đại sư Nhật Bản—Name of a great Japanese monk.

**Từ Hàng:**

1) Tiếng sủa của từ bi, ý nói có người bề ngoài trông dữ dằn, ăn nói rồn rảng, nhưng trong lòng luôn có từ tâm (khẩu xà tâm Phật)—The bark of mercy.

2) (1895-1954): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Từ Hiền:** Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960) để phiên dịch kinh điển và truyền bá chánh pháp—Name of an Indian monk who came to China during the Wu-tai Dynasty in China to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

**Từ Hiếu Tự:** Tu Hieu Temple—Tên của một ngôi chùa cổ tại Huế, Trung Việt—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Từ Huấn:** Maternal instructions.

**Từ Huệ Thiên Sư:** Gensan Daishi (jap)—Singan-Shonin—See Từ Tuệ Thiên Sư.

**Từ Huyền Trường Thủy Thiên Sư:** Chosui (jap)—Ch'ang-shui Tzu-hsuan—See Trường Thủy Từ Huyền Thiên Sư.

**Từ Kính:** Loving reverence.

**Từ Kỳ:** Sita (skt)—Tên của một dòng sông chảy qua khu rừng xoài ở phía Bắc của châu Diêm Phù Đề—Name of a river running through the mango forest in the northern part of Jambudvipa.

**Từ Lâm Đại Sư (1780-1859):** Tu Lam Great Master—Hòa Thượng Từ Lâm là một du Tăng Trung Hoa đã đến Thuận Hóa trong đợt Tổ Nguyên Thiều sang Quảng Đông mời các danh Tăng về Thuận Hóa sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch vào thế kỷ thứ 19, tháp mộ của ngài được xây ngay trong sân chùa Từ Lâm—Most Venerable Từ Lâm was a Chinese wandering monk who came to Thuận Hóa on the occasion when Patriarch

Nguyên Thiều returned to Kuang-Chou to seek celebrated Chinese monks for the ten-monk committee for a regulation-affirming ceremony at Thiên Mục temple. He passed away in the mid-nineteenth century. His stupa was erected in the garden of Từ Lâm temple.

**Từ Lâm Tự:** Tu Lam Temple—Tên của một ngôi cổ tự ở Huế, Trung Việt—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Từ Lê Bạt Ma:** See Harivarman.

**Từ Lê Lạc:** Haritaki (skt)—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink.

**Từ Lợi:** Hari (skt)—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử—A lion—Tawny.

**Từ Lợi Chi Xá:** Harikesa (skt)—1) Bờm sư tử: Lion's mane; 2) Có tóc màu vàng: Yellow-haired; 3) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

**Từ Lợi Để:** Hariti or Ariti (skt)—Còn gọi là A Lợi Để, A Lợi Để, hay Từ Lợi Để—1) Hấp dẫn: Charming; 2) Màu xanh đậm: Dark green; 3) Tàn bạo: Cruel; 4) Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thể sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ: Mother of demons, a raksasi who was under a vow to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments.

**Từ Lợi Để Mẫu:** Hariti or Ariti (skt)—See Từ Lợi Để.

**Từ Lộ:** Phật rải mưa từ bi tưới tắm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

**Từ Luận Kinh:** Luận Kinh—Treatise on Buddhist sutras.

**Từ Lục Đắm Phiến Bản:** Từ lục vắc tấm bằng, dụ cho người có tầm nhìn phiến diện—A person who has a one-sided vision (unilateral).

**Từ Lực:** The compassionate power.

**Từ Lực Vương:** Maitribala-raja (skt)—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều

trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp Ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau này thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yaksas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine.

**Từ Lực Vương Phật:** Maitribala-raja-buddha (skt)—King of merciful virtue Buddha—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyện Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra—See Từ Lực Vương.

**Từ Minh:** Ch'i-ming (chi)—Tzu-Ming (chi)—Jimyo (jap)—Một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—Tzu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

**Từ Minh Sở Viện Thiền Sư (986-1041):** Sekiso Soen (jap)—Shih-shuang Ch'u-yuan (Wade-Giles Chinese)—Shishuang Chuyuan (Pinyin Chinese)—Zen master Tzu-Ming-Chu-Yuan—Thiền sư Từ Minh Sở Viện đến từ Toàn Châu, tọa lạc trong tỉnh Quảng Tây ngày nay. Sư là đệ tử và là người nối pháp của thiền sư Phần Dương Thiệu Châu, và là thầy của Dương Kỳ Phương Hội và Hoàng Long Huệ Nam. Thạch Sương xuất gia năm 22 tuổi và gặp nhiều thiền sư nổi tiếng thời đó. Về sau này, Sư cùng với những người bạn là Đại Ngu Thủ Chi và Cốc Tuyên hành cước du phương đến thành Lạc Dương. Nghe nói về Thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu có lối dạy Thiền tối thẳng, nên họ đi thẳng đến Phần Châu để học Thiền với vị thầy này. Mặc dầu cuộc đời ông ngắn ngủi, nhưng ông đã góp phần quyết định trong việc cải tổ nhánh Thiền Lâm Tế. Sư sống và dạy Thiền quanh Đàm Châu. Sư có được tên núi từ Thạch Sương Tự, một tự viện đã được Thạch Sương Khánh Chư sáng lập trước đó. Trong những đệ tử nổi pháp của ông có nhiều vị xuất sắc, như Dương Kỳ, người sáng lập ra phái Dương Kỳ và Hoàng Long, người sáng lập ra phái Hoàng Long—Zen master Tzu-Ming-Chu-Yuan came

from Chuanzhou, located in modern Guangxi Province. He was a student and dharma successor of Fen-yang Shan-chao, and the master of Yang-ch'i Fang-hui and Huang-lung Hui-nan. Shih-shuang became a monk at the age of twenty-two and sought out many well-known Zen masters of his time. Later, he traveled to Luoyang City with his companions Dayu Shouzhi and Guquan. Hearing that Fen-yang Shanzhao had an unsurpassed Zen style, so they proceeded to Fenzhou to study with that master. Although his life, for a Zen master's, was quite short, he nevertheless contributed greatly to the revival of Rinzai Zen. Tzu-Ming lived and taught Zen in and around ancient Tanzhou. He gained his mountain name at Shishuang Temple, the temple founded earlier by Zen master Shishuang Qingzhu. Among his dharma successors were several outstanding Zen masters, among whom the most important were Yang-ch'i, founder of the Yogi school, and Huang-lung, founder of the Oryo school.

- Sư đến Phần Dương đã hai năm mà chưa được nhập thất (thấy tánh để được thầy gọi vào trong trường thất dạy riêng). Mỗi khi sư vào thưa hỏi, chỉ bị Phần Dương mắng chửi thậm tệ, hoặc nghe chê bai những vị khác, nếu có dạy bảo chỉ toàn là lời thế tục thô bỉ. Một hôm sư trách: “Từ ngày đến pháp tịch này đã qua mất hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.” Sư nói chưa dứt, Phần Dương nhìn thẳng vào sư mắng: “Đây là ác tri thức dám chê trách ta.” Phần Dương nổi nóng cầm gậy đuổi đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bùm miệng sư. Sư chột đại ngộ, nói: “Mới biết đạo của Lâm Tế vượt ngoài thường tình.” Sư ở lại đây hầu hạ bảy năm—Tzu-Ming came to Fen-Yang for more than two years. One day he asked Zen master Fen-Yang: “I’ve been here for two years and you haven’t given me any instruction! You’ve just increased the world’s vulgarity, dust, and toil, while the years and months fly away. Even what I knew before is no longer clear, and I’ve lost whatever good came from leaving home.” But before Shi-Shuang could finish speaking, Fen-Yang glared at him

fiercely and cursed him, saying: “What you know is vile! How dare you sell me short!” So saying, Fen-Yang picked up his staff to drive Shi-Shang away. Shi-Shuang tried to plead with him, but Fen-Yang covered Shi-Shuang's mouth with his hand. At that moment, Shi-Shuang realized great enlightenment. He then exclaimed: “It’s knowing the extraordinary emotion of Lin-Chih’s way!” After this event, Tzu-Ming remained as Fenyang's attendant for seven years.

- Sư thượng đường dạy chúng: “Tất cả chư Phật và pháp a nậu đa la tam miệu tam bồ đề của chư Phật đều từ kinh này mà ra (Kinh Kim Cang).” Sư dựng đứng cây gậy và nói: “Đây là cây gậy của Nam Tuyền Tự, còn kinh ở đâu?” Sư im lặng một lúc lâu rồi nói: “Bài văn dài. Lão Tăng sẽ trao lại cho mấy ông vào hôm khác.” Sư hét một tiếng rồi bước xuống tòa—Shi-Shuang entered the hall and addressed the monks, saying, “All of the Buddhas, and all of the Buddhas' anuttara-samyaksambodhi, come forth from this sutra.” He then raised his staff upright and said, “This is the Nanquan Temple staff. Where is the sutra?” After a long pause he said, “The text is long. I’ll give it to you later.” Then, with a shout, he got down from the seat.
- Sư thượng đường dạy chúng: “Nếu một ông thầy của tông ta có thể nắm được một viên ngọc từ chéo áo của một người nghèo khổ, thì người ta có thể nói là ông ấy đã đạt đến giai đoạn của một ‘chân nhân.’ Nếu không, thì gã chỉ là một người bùn pha nước mà thôi.” Sau khi ngừng một lúc, Thạch Sương nói: “Nếu mấy ông gặp một kiếm khách trên đường, chỉ cho ông ta thấy một thanh bảo kiếm. Nếu ông ta không phải là một thi nhân, nhớ đừng đưa ra một bài thơ nào cả.” Nói xong Thạch Sương liền hét một tiếng—Shi-Shuang entered the hall and said, “If a teacher of our school can snatch a jewel off of the clothes of an impoverished man, then he can be said to have reached the stage of a ‘true person.’ If not, then he’s a mud and water fellow.” After a pause, Shi-Shuang said, “If you meet a swordsman on the road, show him the jeweled sword. If he’s not a poet, don’t offer

him a poem." Shi-Shuang shouted.

- Ngày khác, Sư thượng đường, nói: "Ta có một lời, bất nghĩ quên nhân duyên. Nhưng ngay cả người khôn khéo thế mấy nói cũng chẳng được, chỉ cốt tâm truyền. Lại có một câu chỉ có thể được diễn tả thẳng thoi. Thế nào là câu chỉ có thể được diễn tả thẳng?" Sư ngừng một lúc, cầm gậy vẽ một vòng tròn trên không trung, rồi hét lên một tiếng—Another day, Shi-Shuang entered the hall and said, "I have a word that cuts off thinking and leaves cause and effect behind. But even clever people can't speak it! It may only be transmitted by the way of mind. There is another word that may only be directly expressed. What is the word that can only be directly expressed?" After a pause, Shi-Shuang drew a circle in the air with his staff. Then he shouted.
- Có một vị Tăng hỏi: "Con ngỡ ngỡ là không biết phải nên học cái gì đây?" Thạch Sương nói: "Huyền Sa thấy Tuyết Phong đến." Vị Tăng nói: "Nghĩa là thế nào?" Thạch Sương nói: "Suốt đời chờ rời núi."—A monk said, "I'm confused. What should I study?" Shi-Shuang said, "Hsuan-sha saw Hsueh-feng arrive." The monk said, "What does that mean?" Shi-Shuang said, "In an entire lifetime, never leaving the mountain."
- Lại một hôm khác, Sư thượng đường dạy chúng: "Thuốc nhiều bệnh lắm, lưới tốt nhiều cá thoát." Nói xong Sư bèn bước xuống tòa—Another day, Shi-Shuang entered the hall and said, "The more medicine that is used, the worse the disease becomes. The finer the fishing net, the more fish that escape." Shi-Shuang then left the hall.
- Có một vị Tăng hỏi: "Khi có ai đó đi hành hương nhưng không gặp thầy mà mình cảm thấy thích hợp thì làm sao?" Thạch Sương nói: "Nhợ câu bị xoắn lại trong nước."—A monk asked, "When someone goes on a pilgrimage but doesn't meet a teacher with whom he finds affinity, then what?" Shi-Shuang said, "The fishing line twists in the water."
- Một vị Tăng hỏi: "Con không hỏi về việc lá bị bứt khỏi cành. Thế nào là rễ thật?" Thạch Sương nói: "Một chiếc gậy làm bằng cây liễu." Vị Tăng hỏi: "Nghĩa là gì?" Thạch Sương nói: "Khi một vị Tăng hành cước, ông ấy mang quần áo trên vai. Khi ngồi thì ông ta giữ nó trong tay."—A monk asked, "I don't ask about the leaves picked off the branches. What is the actual root?" Shi-Shuang said, "A willow-wood staff." The monk said, "What does this mean?" Shi-Shuang said, "When a monk goes traveling he carries his clothes with it on his shoulders. When he sits, he holds it in his hand."
- Sư thượng đường dạy chúng: "Người vô tác không có chuyện gì để làm; họ vẫn còn bị trở ngại bởi một cái khóa bằng vàng." Nói xong Thạch Sương liền hét một tiếng rồi bước xuống tòa—Shi-Shuang entered the hall and said, "Those persons of nonaction with nothing to do; they still have the problem of the golden lock." Then with a shout, he got down from the seat.
- Chúng ta gặp tên của Thạch Sương Sở Viện trong thí dụ thứ 46 của Vô Môn Quan. Sau đây là bản văn của công án này: "Thiền sư Thạch Sương nói: 'Nếu người đứng trên đầu tột cùng của một cái sào cao một trăm bộ, người ta sẽ đi đâu?' Một vị Tăng xưa nói: 'Ngồi trên một cái cột cao một trăm bộ, thì đâu có hoàn toàn thắm nhuần thế mấy, cũng không đủ để hiểu chân lý. Cần phải đi thêm một bước và hiến cả thân mình cho mười phương.'"—We encounter Shih-shuang in example 46 of the Wu-Men-Kuan. The koan is as follows: "Master Shih-shuang spoke: 'From the tip of a hundred-foot pole, how do you go further?' An ancient master said on this point, 'One who sit on a hundred-foot pole, although he may have penetrated it, does not yet fulfill the truth. He must go still one step further and reveal his entire body in the ten directions.'"
- Sư đến kinh nhận danh dự từ vua Tống Nhơn Tông, trên đường trở về sư trúng phong, sư bảo thị giả: Ta vừa bị trúng phong." Miệng sư méo qua một bên. Thị giả nói: "Lúc bình thường quở Phật mắng Tổ, hôm nay lại thế ấy?" Sư bảo: "Đừng lo, ta sẽ vì người sửa ngay lại." Nói xong sư lấy tay sửa lại, miệng ngay như cũ, sư nói: "Từ nay về sau chẳng nhọc đến người." Sư nói thêm: "Từ đây về

sau chẳng giỡn với người nữa.” Đến năm sau (1041) ngày năm tháng giêng, sư thị tịch—Shi-Shuang received honors from Emperor Ren-Zong, and during the return trip to his temple he said to his attendant: “I feel a paralyzing wind.” Shi-Shuang’s mouth became crooked. His attendant stopped and said: “What should we do? You’ve spent your whole life cursing the Buddhas and reviling the ancestors. So now what can you do?” Shi-Shuang said: “Don’t worry. I’ll straighten it for you.” He then used his hand to straighten his mouth. Then Shi-Shuang said: “From now on I won’t play any more jokes on you.” The next year, on the fifth day of the first month, the master passed away.

- Trong quãng đời tương đối ngắn ngủi, Thạch Sư đã dạy Thiền ở nhiều Tự viện khác nhau, và người ta nói Sư có 50 Pháp tự. Những đệ tử nổi tiếng của Sư là Dương Kỳ Phương Hội và Hoàng Long Huệ Nam, mỗi vị đều sáng lập một nhánh Thiền nổi bật của tông Lâm Tế. Ngoài việc dạy Thiền trên núi Thạch Sư, Sư còn dạy Thiền ở nhiều ngọn núi nổi tiếng như Động Sơn, Qui Sơn, và Hồng Sơn (?). Sư nhận thụy hiệu là “Tịnh Bi Thiền Sư.”—During a relatively short life, Shishuang taught Zen at several different temples and is said to have had fifty Dharma heirs. His famous students, Yangqi Fanghui and Huanglong Huinan, each established distinctive branches of the Linji Zen line. Besides teaching Zen on Mount Shishuang, he is known to have taught at the famous Zen mountains Dongshan, Guishan, and Hengshan. He received the posthumous name “Zen Master Compassionate Clarity.”

**Từ Môn:** Phật giáo còn được gọi là “từ môn,” vì chữ Phật và chữ Bồ Tát từ trong tâm của mình phát ra công đức cũng như các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sanh—The gate of mercy, Buddhism.

**Từ Mục Bửu Kế Thiên Vương:** Kind Eyes Jewel Topknot—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

**Từ Nghiêm:**

- 1) Mẹ Cha: Mother and father—The maternal-cum paternal spirit.

- 2) Từ bi mà nghiêm khắc: Compassion and strictness.

**Từ Nghiêm Tự:** Tu Nghiêm Temple—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam.

**Từ Nguyên Học:** Môn học về việc truy nguyên nguồn gốc của chữ—Etymology, a study on the root of a word.

**Từ Ngữ:** Akkharapadani (p)—Expression—Letters and words.

**Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại:** Nirutti-patisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Language—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại. Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách sử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tính, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tính hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tính như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language. There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.

**Từ Nhãn:** Ánh mắt từ bi của Đức Phật—The compassionate eye of Buddha.

**Từ Nhẫn:** Hai trong tam quý, từ bi và nhẫn nhục—Two of the three sources of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—See Tam Quý.

**Từ Nhượng:** To refuse to make concessions.



**Từ Phàm Lên Thánh:** Gotarabhusana (skt)—Change of lineage knowledge—Cái nhìn thoáng qua về niết bàn có thể đưa con người từ phàm lên thánh—The glimpse of nirvana that can change one from an ordinary person to a noble one.

**Từ Phàm Phu Lên Phật, Chỉ Cách Nhau Một Sợi Chỉ:** From ordinary people to Buddha, separated only by a thread.

**Từ Phật Mạ Tổ:** Mắng Phật chửi Tổ—To scold a Buddha and abuse or blame an elder.

**Từ Phong Hải Quýnh:** See Hải Quýnh Từ Phong Thiên Sư.

**Từ Phú Cư Bần:** Bỏ sự giàu sang để sống đời thanh bần—To decline riches and prefer to live in poverty.

**Từ Phụ:** Kind father.

**Từ Phước:** Tzu Fu (chi)—Shifuku (jap)—See Từ Phước Như Bảo Thiên Sư.

**Từ Phước Như Bảo Thiên Sư:** Shifuku-Nyoho (jap)—Tsu-fu Ju-pao (Wade-Giles Chinese)—Zifu Rubao (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ chín và thứ mười. Bên cạnh những tài liệu chi tiết về Thiền sư Từ Phước Như Bảo trong Bích Nham Lục, thí dụ thứ 33 và 91. Trong cả hai thí dụ, ông dùng một trong những tượng trưng để thể hiện kinh nghiệm của mình về chân lý sống động. Còn có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền sư Từ Phước Như Bảo thuộc tông Quy Ngưỡng. Ông là đệ tử nối pháp của Thiền sư Tây Tháp Quang Mục, và cũng là cháu nội truyền thừa pháp của thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Người ta không biết nhiều về Từ Phước, nhưng vẫn xem ông là một thiền sư xuất sắc, vì ông thuộc vào những bậc thầy hiếm hoi của phái Quy Ngưỡng đã từng học cách dùng 97 biểu tượng vào một vòng tròn. Ông trụ và dạy Thiền ở chùa Từ Phước trong vùng Cát Châu—Zen Master Tzu Fu Rubao, name of a Chinese Zen monk in between the ninth and the tenth century. Besides some detailed documents on this Zen Master in examples 33 and 91 of the Pi-Yen-Lu. In both examples he makes use of one of the circle symbols as a means to express his realization of living truth. There is also some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen Master Tzu Fu Rubao was a

Chinese Zen master in the 9th-10th century of the Igyo School. He was a dharma heir of Zen master Hsi-t'a Kuang-mu, and a grandson dharma of Yang-shan Hui-chi. Very little is known of Tzu-fu. Nonetheless he must have been an outstanding master, since he was one of the few masters within the Igyo School selected to be initiated into the use of the ninety-seven circle symbols. He lived and taught Zen at Tzu-fu Temple in Jizhou.

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu ứng cơ?" Từ Phước lặng thinh. Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là huyền chỉ?" Từ Phước nói: "Ông đóng cửa giùm lão Tăng!"—One day, a monk asked, "What is the phrase that is in accordance with the great function?" Tzu Fu was silent. The monk asked, "What is the essential mystery?" Tzu Fu said, "Close the door for me!"
- Hôm khác, có một vị Tăng hỏi: "Lỗ Tổ nhìn vách, là ý làm sao?" Từ Phước nói: "Ông ấy không có liên hệ gì hết." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là chân nhãn siêu việt?" Từ Phước đấm ngực nói: "Ồi trời ơi! Ối trời ơi!" Vị Tăng nói: "Có vấn đề với câu hỏi của con à?" Từ Phước nói: "Khổ!"—Another day, a monk asked Tzu Fu, "Luzu faced the wall. What is the meaning?" Tzu Fu said, "He never got involved." The monk asked, "What is the true transcendental eye?" Tzu Fu beat his chest and said, "Blue heaven! Blue heaven!" The monk asked, "What problem is there with my question?" Tzu Fu said, "Misery!"
- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là sự nhận thẳng từ một hạt vi trần?" Từ Phước làm ra vẻ như đi vào thâm định. Vị Tăng hỏi: "Thế nào là sự khởi định của tất cả các vi trần?" Từ Phước nói: "Ông đang hỏi ai câu hỏi này vậy?"—A monk asked, "What is the upright receipt of a single mote of dust?" Tzu Fu appeared to enter a deep samadhi. The monk asked, "What is the arising samadhi of all dust?" Tzu Fu said, "Of whom are you asking this question?"
- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là chỗ cấp thiết của nạp Tăng?" Từ Phước nói: "Đừng vượt qua khỏi cái này." Vị Tăng hỏi: "Thỉnh Sư nói giùm cái gì trước câu hỏi của kẻ học này." Từ Phước nói: "Ồi!"—A monk asked, "What is

the ultimate condition of a patch-robed monk?" Tzu Fu said, "Don't go beyond this." The monk asked, "Please, Master, speak of what before a monk's question." Tzu Fu exclaimed, "Ai!"

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là thói nhà của Hòa Thượng?" Từ Phước nói: "Ăn cơm xong, uống ba chén trà (hết sức bình thường)."—A monk asked, "What is the style of the master's house?" Tzu Fu said, "After the rice, three cups of tea."
- Một hôm, Thiền sư Từ Phước đưa tám bồ đoàn lên thị chúng rằng: "Chư Phật, Bồ Tát cùng các bậc Thánh nhân nhập lý đều từ nơi này mà ra." Nói xong Sư ném bồ đoàn xuống, vạch ngực ra và nói: "Mấy ông nói thế nào?" Đại chúng không lời đối đáp—One day, Zen master Tzu Fu held up a meditation cushion and said, "All Buddhas, Bodhisattvas, and saints who attained the Way come forth from this." Then Tzu Fu threw it down, open his robe at his chest and said, "What do you say?" The monks were speechless.
- Có một vị Tăng hỏi: "Từ khi kể học này vào từng lâm đến nay, mùa an cư kiết hạ sắp chấm dứt mà vẫn chưa nhận được sự chỉ giáo của Hòa Thượng, mong Hòa Thượng cứu giúp cho những cố gắng của con!" Từ Phước đẩy vị Tăng ra và nói: "Từ khi lão Tăng trụ trì đến nay, lão Tăng chưa từng làm mù mắt một Tăng nhân nào cả!"—A monk asked, "Since I've arrived here, the summer practice period has nearly passed and I haven't received instruction from you. I want you to support my efforts." Tzu Fu gave the monk a push and said, "Since I became abbot here, I've never blinded a monk's eye!"
- Một hôm, Thiền sư Từ Phước ngồi lặng thình một hồi lâu, đoạn nhìn trước nhìn sau vào chúng hội và nói: "Có lãnh hội không?" Tăng chúng đáp: "Không lãnh hội." Từ Phước nói: "Nếu mấy ông không lãnh hội, tức là lão Tăng này đã dối gạt mấy ông rồi."—Once, the master sat for a long time in silence, then he looked back and forth at the monks and said, "Understand?" The monks answered, "We don't understand." Tzu Fu said, "If you don't understand then I've deceived you."

• Một hôm, Thiền sư Từ Phước đội tám bồ đoàn lên đầu rồi nói: "Khi mấy ông như vậy, thì thật là khó cho chúng ta nói chuyện với nhau." Chúng Tăng im lặng. Từ Phước đặt tám bồ đoàn xuống và ngồi lên rồi nói: "Như vậy thì khá hơn."—One day Tzu Fu placed a meditation cushion on his head and said, "When you are like this, then it's difficult for us to speak to each other." The monks were silent. Tzu Fu then sat on the cushion and said, "This is better."

• Chúng ta cũng gặp tên của ông trong những thí dụ 33 và 91 của Bích Nham Lục. Trong mỗi thí dụ này, Từ Phước dùng một trong những biểu tượng để thể hiện kinh nghiệm của mình về chân lý sống động—We also encounter Tzu-fu in examples 33 and 91 of the Pi-Yen-Lu. In both examples he makes use of one of the circle symbols as a means to express his realization of living truth—See Trần Tháo Độc Nhân and Diêm Quan Tê Ngũ Phiến Tử.

**Từ Quán:** Từ quán cùng với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—Meditations on loving-kindness together with meditations on mercy to carry joy to all the living.

**Từ Quang:** Ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Merciful light, that of the Buddhas, and Bodhisattvas.

**Từ Quang Tự:** Tu Quang Pagoda—Chùa Từ Quang—Tên một ngôi chùa cổ ở miền Nam Trung Việt—Name of an ancient pagoda in South Central Vietnam.

**Từ Sơn (1637-1690):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, who lived in the seventeenth century.

**Từ Tạng:** Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ VII—Name of a Korean famous monk in the seventh century.

**Từ Tạng Phật:** Buddha of Mercy Treasury—Tên của một trong 53 vị cổ Phật được nói đến trong kinh Dược Sư Bản Nguyện Công Đức—Name of one of fifty-three ancient Buddhas mentioned in the Medicine Buddha Sutra.

**Từ Tâm:** A heart or mind of kindness—Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho

tha nhân niệm an lạc—One of the four immeasurables, a kind heart, or a compassionate heart—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Từ Tâm Ba La Mật:** Metta-paramita (p)—Perfection of loving-kindness—See Từ Tâm.

**Từ Tâm Bất Sát:** See Quán Thế Âm.

**Từ Tâm Bất Sát Bồ Tát:** See Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Từ Tâm Định:** Maitreya-samadhi (skt)—Concentration on the kind heart.

**Từ Tâm Quỷ Vương:** Kind-Hearted Ghost King Từ Tâm—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

**Từ Tâm-Sân Tâm:** Loving-kindness or hate—Với từ tâm hay với sân tâm—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—See Năm Loại Ngôn Ngữ.

**Từ Tâm Tam Muội:** See Từ Tâm Định.

**Từ Thạch:** Đá nam châm—A lodestone—Magnet.

**Từ Thâm Tâm Khẩn Thiết:** From the depth of our earnest mind.

**Từ Thân:** Kind parents.

**Từ Thị:** Maitreya (skt)—Maitreya Bodhisattva (skt)—Bồ Tát Từ Thị—The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát—Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na. Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai). Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School.

**Từ Thị Bồ Tát:** Maitreya (skt)—Maitreya Bodhisattva (skt)—The Mercy Bodhisattva—See Từ Thị.

**Từ Thiện:** Benevolent—Charitable.

**Từ Thông:** Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century.

He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

**Từ Thụ:** Enyallatta (skt)—Yajnadatta (skt)—See Diễn Nhã Đạt Đa.

**Từ Thủy:** Lòng từ ví như nước cam lồ tưới nhuận nhân sinh—Mercy as water fertilizing the life.

**Từ Tôn:** Còn gọi là Từ Thị Bồ Tát hay Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The compassionate honoured one, Maitreya.

**Từ Tuệ Thiền Sư:** Gensan Daishi (jap)—Singan-Shonin—Thiền Sư Lương Nguyên—Nguyên Tam Đại Sư hay Tín Nguyên Thượng Nhân của tông Thiên Thai Nhật Bản, thầy của sư Nguyên Tín—A Tendai Zen master and Genshin's master.

**Từ Tử:** Đệ tử của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật (trong khi đệ tử của Đức Phật Thích Ca gọi là Thích tử)—Sons of compassion, i.e. the disciples of Maitreya.

**Từ Túc Đa:** Hasta (skt)—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.

**Từ Vân:**

1) Lòng từ bi quảng đại của Đức Phật được ví như đám mây lành che chở cho thế giới chúng sanh: The over-spreading, fructifying cloud of compassion, the Buddha-heart.

2) Từ Vân còn là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi): Tzu-Yun is also the name of a noted monk during the Sung dynasty.

**Từ Vân Diệu Ý Thiền Sư (1274-1345):** Jiun Myoi Zenji (jap)—Thiền sư Từ Vân Diệu Ý, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Quốc Thái Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 34 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Zen master Jiun Myoi, one of the most famous Japanese Zen masters in the fourteenth century. He was the founder of the Kokutaiji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to

now, this branch has about 34 temples throughout Japan.

**Từ Vi:** Từ biệt—To farewell—To part—To say good-bye.

**Từ Vô Lượng Tâm:** Maitri (skt)—Metta (p)—Boundless kindness—Immeasurable loving kindness—Từ Vô Lượng Tâm—Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Từ Vô Lượng Tâm là Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phướng xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận. Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when

they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness, boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will. To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma.

**Từ Vô Ngại Trí:** Pratimsamvid (skt)—Wisdom of unhindered speech—Trí thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào, một trong tứ vô ngại theo giáo thuyết Đại Thừa—To understand the law in any languages (Nirukti) or unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression, one of the four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine—See Tứ Vô Ngại.

**Từ Vô Thủ:** From beginningless time—From time immemorial—Từ vô thủ chúng sanh đã gây tạo nhiều ác nghiệp, đều do tam độc tham sân si, nay

xin chí thành sám hối—From beginningless time, sentient beings have been doing all kinds of evil deeds, caused by greed, anger and ignorance, now vow to sincerely repent them all.

**Từ Xương Trĩ:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ming Dynasty in China.

**Từ Ý:** Tâm từ ý mẫn—The mind or spirit of compassion and kindness.

**Tử:**

(A) Con: Kumara (skt)—Son—Seed.

(B) Chết: Cuti (skt)—Marana (skt)—to die—Death—Có hai loại chết: Tận mệnh Tử và Ngoại duyên Tử—There are two kinds of death: Natural death and Violent death (death caused by external causes).

**Tử Biệt Khổ:** Chia lìa xa cách vì người thân yêu chết là khổ—Suffering of separation from whom we love dies—The misery or pain of death (one of the four sufferings).

**Tử Chí:** Decided to die.

**Tử Cú:** Lời chỉ dẫn của người thầy mà người học trò nghe có thể hiểu được—Understandable instructions (speeches) from a master.

**Tử Dung Minh Hoàng Thiền Sư:** Zen Master Tử Dung Minh Hoàng—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài là Pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1665, ngài theo Thiền sư Nguyên Thiều sang Việt Nam và trụ tại Thuận Hóa. Sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1690, ngài đã dựng nên một ngôi thảo am tên Ấn Tôn giữa vùng đồi núi cây cối um tùm, cảnh sắc tiêu sơ trên ngọn đồi Long Sơn để tu tập. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Châu đã ban cho chùa biển gạch sắc tứ Ấn Tông Tự, về sau chùa này được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Ngài truyền pháp cho Tổ Liễu Quán. Ngài thị tịch ở đâu và hồi nào không ai biết—A Chinese monk from Kuang-Tung. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he followed Most Venerable Nguyên Thiều to arrive in Vietnam and stayed in Thuận Hóa. Sometime later, maybe in 1690, he built a thatched house in a desolate area in deep forest on Hill Long Sơn. In 1703, Lord Nguyễn Phước Châu officially recognized the temple with the Ấn Tông. Later, King Thiệu Trị gave an edict for the temple name

to change to Từ Đàm. He transmitted his Dharma to Zen Master Liễu Quán. His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Tử Đạo:** Phận làm con—Filial duty.

**Tử Đoạn:** Cắt đứt nhân sanh ra phiền não trong luân hồi sanh tử—To cut off the seed which produces the miseries of transmigration.

**Tử Hải:** Biển sanh tử luân hồi—The sea of mortality.

**Tử Hán:** Người trở trở lạnh lùng—A cold and rigid person.

**Tử Hợp Quốc:** Kukyar (skt)—Một xứ nằm về phía Tây của Khotan—A country west of Khotan.

**Tử Hồ Cầu Tử:** Con chó của Tử Hồ đầu có dữ tợn cũng không bằng con rắn lớn ở Nam Sơn. Thiền dùng từ này để nhấn mạnh rằng trần cảnh bên ngoài cũng không nguy hiểm như vọng tưởng bên trong—Tzu-Hu's dog is not as ferocious as a big snake on the South Mountain. Zen uses this term to emphasize that external circumstances are not as dangerous as deluded thoughts inside.

**Tử Hồ Lý Tông Thiền Sư (800-880):** Shiko-Risho (jap)—Zen master Tzu-Hu Li Tsung—Đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên. Tên của ông xuất hiện trong những lời ca ngợi của Tuyết Đậu về các thí dụ 17 và 96 của Bích Nham Lục—A disciple and dharma successor of Nan-Ch'uan Pu Yuan. Tzu-hu appears in Master Hsueh-t'ou's prasie to the examples 17 and 96 of the Pi-Yen-Lu.

- Theo truyền thuyết, Tử Hồ đặt một tấm biểu chường trước cửa tu viện do ông lãnh đạo với tư cách một trưởng lão. Biểu chường nói: "Chú ý! Một con chó ở trên núi Tử Hồ. Nó ngốn đầu, tim và chân người ta. Ai do dự thì sẽ mất thân thể hay cuộc đời ở đây." Tử Hồ còn được biết tới vì ông đã bắt một vị nữ thiền sư tên Lưu Thiết Ma, người đã đạt đại giác, phải ném chiếc gậy đẹp của ông. Vị nữ thiền sư này bị các giới thiền rất gồm vì lời lẽ cay độc của bà—It is said that Tzu-hu Li-tsung had the following warning sign placed at the entrance to the monastery of which he was the head monk: "Beware! On Mount Tzu-hu there lives a dog. He eats up people's heads, hearts, and feet. Whoever hesitates or argues here loses body and life!" Tzu-hu is also known for once having let the profoundly

enlightened nun, Liu T'ieh-mo, who was feared in the Ch'an circles of the time on account of her sharp tongue, taste the stick.

- Ngày nọ, Tử Hồ và một vị Tăng đang làm vườn, một vị Tăng cuốc chặt nhằm một con trùn đứt làm đôi, đến hỏi Hòa Thượng Tử Hồ: "Con trùn bị đứt làm hai khúc, đầu nào cũng động, vậy tánh Phật nằm ở đâu nào?" Sư nói: "Đừng nghĩ nhầm. Động với chẳng động là cảnh giới nào?" Vị Tăng nài nỉ. Sư nói: "Đại đức há chẳng thấy kinh Thủ Lăng Nghiêm nói rằng mười phương là hư không bất động chỉ là lục đại dấy lên; còn bốn tánh vốn viên dung, vốn là Như Lai Tạng, vốn không sanh không diệt vậy." Sau đó, vị Tăng hỏi thêm về sinh mạng của con trùn. Sư không đáp, nắm cào cỏ đập khúc đầu con trùn, rồi đập khúc sau, đập khoanh giữa, ném vào cỏ, rồi bỏ đi—One day, Tzu-hu and a monk were out gardening. The monk happened to cut an earth-worm into two pieces with his spade, whereupon he asked the master Tzu-hu, "The earth-worm is cut into two pieces and both are still wriggling; in which of them is the Buddha-nature present?" Tzu-hu said, "Have no illusion! Wriggling or not wriggling in what realms?" But the monk insisted, "I cannot help this wriggling, master." Tzu-hu said, "Don't you see in the Surangama Sutra that space is immobile in the ten directions; fire and air elements have not yet been dispersed; the original nature is a perfect harmony among all differences, a Tathagata store, which is neither born nor dead?" The further asked Tzu-hu concerning the real life of the earth-worm. Without answering him, the master took up the rake, first struck the one end of the worm, then the other end, and finally the space between the two ends. He then threw down the rake and went away.

**Tử Hồ:** Shiko (jap)—See Tử Hồ Lý Tông.

**Tử Hôi:** Shikai (jap)—Dead ash—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là hành giả đã thoát ly những lo âu thuộc về tình cảm—The term means a practitioner who has got free of all emotional worrying.

**Tử Hữu:** Shi-U (jap)—Sự hiện hữu lúc chết—Existence at the moment of one's death—See Bốn Giai Đoạn Của Đời Sống.

**Tử Khổ:** Misery of death—Pain of death—Suffering of death—Chết khổ—Nỗi khổ sở hay đau đớn lúc chết. Chúng sanh luôn chấp vào cuộc sống, dù phải chịu bao nhiêu là bệnh hoạn bất trị và đau đớn. Ngoài ra, chúng sanh cũng luôn than khóc vì những mất mát tài sản và tiền của, họ cũng luôn buồn phiền vì phải xa lìa những người thân thương và những ý nghĩ tương tự—The misery or pain of death. Human beings always feel a very strong attachment to life, even though they are stricken by incurable diseases and other great pain. Beside, human beings always bemoan the loss of wealth and property, and are saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts—See Bát Khổ.

**Tử Kim:** Purple gold—Vàng tím—Vàng tím được bên dòng sông chảy ngang qua khu vườn xoài (vàng ở cõi Diêm Phù Đề)—The gold said to be obtained from the river (Jambu River) running through the mango forest.

**Tử La Trường:** Màn lụa tím nơi cửa quan. Trong thiền, từ này có nghĩa là cửa ải hưởng thượng—A purple curtain of a madarin's office door. In Zen, the term means an opening (entrance) that is inclined to the good.

**Tử Liên Hoa:** Bông sen màu tím mà Bồ Tát Quán Thế Âm cầm bên tay phải—Purple lotus flowers which Avalokitesvara holds on the right hand.

**Tử Linh:** Vong linh của người chết—The spirit of one who is dead—A ghost.

**Tử Lực:** The sharp sword of death.

**Tử Ma:** Death-mara—Tử ma, vì bỏ chỗ sanh—The demon of death, which abandons life.

**Tử Ma Vương:** Maccu (skt)—King of demons of death.

**Tử Mãn Quả:** Một loại trái có rất nhiều hạt (trái lựu)—The fruit full of seeds (pomegranate).

**Tử Môn:** Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp này qua kiếp khác—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another.

**Tử Nghi:**

- 1) (?-986): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

2) (1269-1326): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

**Tử Nghiêm:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Tử Nguyên** (?-1166): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Tử Ngữ:** Dead language.

**Tử Nhân:** Mrta-manusya (skt)—Tử nhân (tử thi)—A corpse.

**Tử Ôn** (?-1296): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sung Dynasty in China.

**Tử Phong:** Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới—Destroying wind in the final destruction of the world.

**Tử Phược:** Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại—The seed bond, or delusion of the mind, which keeps men in bondage.

**Tử Phưởng:** Tên của một vị danh Tăng thuộc tông Thiên Thai Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous T'ien Tai monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Tử Quả:** Nhân và Quả: Seed and fruit—Nhân sanh Quả: Seed produced fruit—Quả lập thành do nhân phiền não đời trước: The fruit produced by illusion in former incarnation.

**Tử Quan:** See Tử Môn.

**Tử Quán:** Meditation on Death—Quán về cái chết—Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cái chết là chắc chắn. Từ lúc sanh ra đến lúc chết trung bình cho một người vào khoảng 80 năm. Chúng ta sanh ra tay trắng và chết lại cũng trắng tay như vậy. Chúng ta nên luôn nhớ rằng vào lúc chết, của cải, gia đình, danh vọng không ích lợi gì cho chúng ta cả mà chúng còn làm cho chúng ta vướng víu. Hơn thế nữa, cái mà sau khi chết vẫn tiếp tục tồn tại đó là cái nghiệp mà chúng ta đã tạo ra, dầu tốt hay dầu xấu. Vì thế Phật tử chớ thuận hỷ cố gắng hướng tâm tu tập giáo pháp. Tuy cái chết là chắc chắn nhưng không ai trong

chúng ta biết chắc được thời điểm của cái chết của chính mình. Chúng ta có thể chết bất cứ lúc nào. Người ta nói đời sống giống như ngọn đèn trước gió hay bong bóng nước, nó có thể vụt tắt bất cứ lúc nào, có thể vỡ tan bất cứ lúc nào. Hiểu được sự không hẹn kỳ của cái chết, chúng ta nên luôn quán tưởng đến cái chết để tự nhắc chính mình về sự vô thường của đời sống, từ đó chúng ta không luyến chấp mà dùng hết thời giờ còn lại để tu tập giáo pháp. Chúng ta phải gấp rút tu tập để không bỏ phí cơ hội và đời sống quý báu của con người—Anyone of us knows that death is certain. From the moment of birth to the moment of death for an average person is about 80 years. We all were born empty-handed and die in the same manner. We should always remember that at the time of death, wealth, fame and family will be no use but causing us more troubles of attachment. Moreover, after we die what continues is the karma we created, both good and bad. So sincere Buddhists should try to turn our minds to practice the Dharma. Although death is certain, but no-one of us knows for sure the time of our death. We can die at any moment. It is said that life is like a candle in the wind, or a bubble of water, at any time it may be gone or burst out. Understanding that the time of death is uncertain, we should always contemplate on death to remind ourselves the impermanence of life so that we don't want to cling to any thing but spending the rest of our life to practice the Dharma. We should practice it quickly so as not to waste this opportunity and precious human life.

**Tử Sanh:** Chết sống—Death and life—Mortality—Transmigration.

**Tử Sanh Nhi Mẫu Nguy:** Con sanh ra, mẹ bị nguy hiểm. Trong thiền, từ này khuyên rằng hành giả nên luôn sống tu yên tĩnh và thanh bạch, không câu chấp vào buồn vui, thuận nghịch, vân vân. Ngược lại, lúc nào hành giả cũng phải dùng chân trí tuệ mà thể nhận lý bất nhị—When the baby is born, the mother is in danger. In Zen, the term advises that practitioners should always live and cultivate peacefully and purely, not to have entanglements of sadness and happiness, favor and not favor, and so on. On the contrary, practitioners should always utilize the true wisdom to realize the theory of non-duality.

**Tử Sơn:** The hill of death.

**Tử Tâm:** Cuti-citta (skt)—Shishin (jap)—Dead mind—Dying consciousness—Cái tâm chết.

**Tử Tâm Ngộ Tân Thiền Sư:** Shishin Goshin (jap)—Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung (Wade-Giles Chinese)—Tzuxin Wuxin Huanglong (Pinyin Chinese)—Chúng ta gặp tên của Ngộ Tân Tử Tâm trong thí dụ thứ 39 của Vô Môn Quan. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền Sư Tử Tâm Ngộ Tân ở Hoàng Long, sanh năm 1044 tại Thiều Châu. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới tại tu viện Phật Đà lúc còn rất trẻ. Về sau sư vân du tới viếng Thiền Sư Hoàng-Long-Tổ Tâm thuộc dòng Hoàng Long của Thiền Lâm Tế—We encounter his name in example 39 of the Wu-Men-Kuan. Besides, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung was born in 1044 in Shao-Chou. As a very young man, he entered Fo-Tuo Monastery where he gained ordination. Later he traveled to visit the teacher Huang-Lung-Zu-Xin of the Huang-lung of Lin-Chi lineage.

- Khi Tử Tâm gặp Hoàng Long lần đầu, Hoàng Long đưa nắm tay lên hỏi: "Nếu ông nói cái này là nắm tay thì ông sai. Nếu ông không gọi nó bằng nắm tay thì quá ra ông né câu trả lời. Vậy thì ông gọi nó là cái gì?" Tử Tâm không biết phải làm sao. Sau đó ông phải mất đến hai năm mới đi đến chỗ giải quyết được vấn đề. Nhưng khi ông trình sở ngộ của mình thì Hoàng Long không để ý mà còn tỏ ra rất khó chịu nữa là khác. Khi Tử Tâm cố gắng giải thích thì Hoàng Long thét lớn: "Dừng lại! Dừng lại! Làm sao ông có thể nuôi người bằng cách nói về thức ăn đây?" Tử Tâm bối rối nói: "Con không muốn đến chỗ cung gãy tên hết. Con chỉ cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ cho con chỗ an lạc." Hoàng Long bảo: "Một hạt bụi bay hay che trời, một hạt cải rơi hay phủ đất. Cái chỗ gọi là an lạc vẫn còn hành hạ ông với bao nhiêu thứ tạp nhạp. Ông cần phải chết toàn tâm từ vô thủy kiếp đến nay mới được." Tử Tâm ra đi. Một hôm khi sư đang nói chuyện với một vị hành cước Tăng, thành linh tiếng sấm sét nổi lên, sư hoát nhiên đại ngộ. Sư vội và chạy đi tìm Hoàng Long mà quên cả chuyện mang giày, Sư nói:

"Người trong thiên hạ thấy là học được thiền, nhưng họ chưa ngộ nó! Con đã ngộ rồi!" Hoàng Long cười nói: "Tuyển Phật được người đứng đầu bồng. Làm sao ta dám đối đầu với ông đây?" Và kết quả của biến cố này sư được người ta gọi là "Tử Tâm."—When Ssu-hsin first met Huang-lung, Huang-lung raised his fist and asked, "If you call it a fist you have erred. If you don't call it a fist then you've avoided the question. What do you call it?" Ssu-hsin didn't know what to do. He then spent two years working on this question before he arrived at a solution. But when he then went to discuss the matter with Huang-lung, his teacher didn't pay any attention and instead became highly agitated. As Ssu-hsin tried to explain his insight, Huang-lung suddenly yelled, "Stop! Stop! Can you feed people by talking about food?" This startled and distressed Ssu-hsin, who said, "I don't want to be in this place of broken bows and spent arrows. I appeal to the master's compassion. Please direct me to a paradise." Huang-lung said, "A single dust mote flies and heaven is concealed. A mustard seed falls and earth is overturned. A so-called Paradise still torments you with confusion. You must completely die so that for unlimited eons come, with total mind you can hear." Ssu-hsin quickly left. One day, as Ssu-hsin was talking with a pilgrim monk, there was a sudden flash of lightning and a loud thunderclap. Ssu-hsin instantly enlightened. He rushed to see Huang-lung. Forgetting to put on his sandals, said, "Everyone on earth has attained Zen, but they haven't awakened to it. I've already enlightened!" Huang-lung laughed and said, "A practitioner of the first rank! How can I face you?" And it was as a result of this event that he received the name "Ssu-hsin" (Dead Mind).

- Tử Tâm thượng đường thị chúng, nói rằng: "Chỗ đó thâm sâu, mờ mịt, xa xăm, và không một ai có thể đi đến đó. Có phải đức Thích Ca Mâu Ni đã đến đó hay không?" Nếu ngài đã đến đó, tại sao người khác không thể đến được? Còn nếu như ngài đã không đến đó, thì



ai nói chỗ đó xa xăm mờ mịt?"—Ssu-hsin entered the hall and addressed the monks, saying, "It's deep, obscure, distant, and no person can go there. Did Sakyamuni go there or not? If he went there, why can't anyone else? If he didn't go there, who says it's obscure and distant?"

- Tử Tâm thượng đường dạy chúng: "Tâm ấn của chư Tổ, bề ngoài của nó giống như chức năng hay sử dụng của một con trâu sắt. Khi nó làm một ấn tượng nó đóng dấu ấn. Khi nó đóng dấu tức thì cái ấn biến mất. Dường như là nó không từng xuất hiện, cũng không từng lưu giữ lại. Vậy thì nó có làm một dấu ấn hay không? Vào buổi bình minh một con khỉ lượm trái vàng. Vào buổi hoàng hôn muện một con phượng mang đi hoa ngọc."—Ssu-hsin addressed the monks, saying, "The mind-seal of the ancestors, its appearance is like the function of an iron ox. When it makes an impression it seals. When it seals the seal is lost. It's as though it doesn't disappear, nor does it remain. So does it make a seal or not? At early dawn a monkey picked the golden fruit. At late dusk a phoenix carried away the jade flower."
- Tử Tâm dạy chúng: "Chư Tăng hành cước vĩ đại mở túi quần áo và lấy ra y bát, và do đó tháo gỡ hết thấy mọi vui thích, mọi buồn phiền. Họ phải biết chỗ của 'một người.' Họ phải đến được chỗ của 'nửa người.' Và họ phải thấy một cách thật gần gũi cái chỗ 'không người.'—Ssu-hsin addressed the monks, saying, "Great monks on pilgrimage open their cloth bags and take out their bowls and cloths, and thus remove all delights and vexations. They must know the place of 'person.' They must reach the place of 'half person.' And they also must intimately see the place of 'no person.'"
- Một hôm ngài thượng đường thuyết pháp: "Này chư Thượng Tọa, thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Thân này không nhắm đời nay độ, còn đợi đời nào độ thân này? Nay còn sống đó, các ngài hãy tham thiền đi, tham thiền là để buông bỏ. Buông bỏ cái gì? Buông bỏ tứ đại, ngũ uẩn; buông bỏ bao nhiêu nghiệp thức từ vô lượng kiếp đến nay; hãy

nhìn xuống dưới gót chân của mình mà suy xét cho thấu đáo để thấy đạo lý ấy là gì? Suy tới lui hốt nhiên tâm hoa bùng nở, chiếu khắp mười phương. Sự chứng ngộ thì không thể trao truyền dù chính các ngài biết rõ nó là cái gì. Đây là lúc các ngài có thể biến đất lớn thành vàng ròng, quây sông dài thành biển sữa. Há không sướng khoái bình sinh hay sao! Vậy thì đừng phí thì giờ niệm ngôn niệm ngữ mà hỏi đạo hỏi thiền nơi sách vở; bởi vì đạo thiền không ở nơi sách vở. Dù cho thuộc lòng một bộ Đại Tạng cũng như Bách gia chư tử, chẳng qua là những lời rỗng rỗng, khi chết đi chẳng dùng được gì."—One day he entered the hall to preach his disciples: "O brothers, to be born as a human being is a rare event, and so is the opportunity to listen to discourses on Buddhism. If you fail to achieve emancipation in this life, when do you again expect to achieve it? While still alive, be therefore assiduous in practicing meditation. The practice consists of abandonments. The abandonments of what? You may ask. Abandon your four elements (bhuta), abandon your five aggregates (skandha), abandon all the workings of your relative consciousness (karmavijnana), which you have been cherishing eternity; retire within your inner being and see into the reason of it. As your self-reflection grows deeper and deeper, the moment will surely come upon you when the spiritual flower will suddenly burst into bloom, illuminating the entire universe. The experience is incommunicable, though you yourselves know perfectly well what it is. This is the moment when you can transform this great earth into solid gold, and the great rivers into an ocean of milk. What a satisfaction this is then to your daily life! Being so, do not waste your time with words and phrases, or by searching for the truth of Zen in books; for the truth is not to be found there. Even if you memorize the whole Tripitaka as well as all the ancient classics, they are mere idle words which are of no use whatever to you at the moment of your death."

- Sư tịch năm 1115. Tháp cốt của sư đã được

xây về phía bắc của tu viện Hối Đường. Lúc gần thị tịch, Sư làm một bài kệ:

"Khi nói, mọi sự đều bị lật úp.  
Khi lắng nghe, việc thứ nhì rơi,  
việc thứ ba rớt.

Lão Tăng nói với chư hành giả khắp nơi.

Tự tại tâm nằm chỗ ngừng tu tập."

He died in 1115. The master's stupa was built north of the abbot's room at Hui-T'ang Monastery. Near death, Ssu-hsin recited a verse:

"When speaking, everything is overturned.  
When silent, a second thing falls,  
a third thing falls.  
I say to Zen practitioners everywhere,  
Sovereign mind is where practice ceases."

**Tử Tặc:** Tử thân—The robber-death.

**Tử Thần:** Namuci (skt)—Death—God of death—The spirit of death.

**Tử Thi:** Mrta-manusya (skt)—Tử nhân (tử thi)—A corpse.

**Tử Thiên Hòa Tử:** Thiên Tăng: A Zen monk—Một từ để mắng trong nhà Thiên: A term of abuse in regard to a monk: Die Monk! (Dead monk!).

**Tử Thông** (1216-1274): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

**Tử Thuần Đơn Hà Thiên Sư:** Tanka Shijun (jap)—Tan-hsia Tzu-ch'un—Danxia-Zichun—See Đơn Hà Tử Thuần Thiên Sư.

**Tử Thủy:** Dead water—Một Thiên gia đã ngộ không những chỉ biết cái phương diện chiếu diệu của ý thức, mà quan trọng hơn hết còn biết cả cái phương diện không của tâm. Chiếu diệu mà còn chấp trước bị Thiên khinh thị là "tử thủy"—An enlightened Zen Buddhist not only knows the illuminating aspect of the consciousness but, most important of all, he also knows the void aspect of the mind. Illumination with attachment is decried by Zen as "dead water".

**Tử Thư:** Bardo thodol (tib)—Book of death—Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật—Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-

between states which are closely related to the three bodies of a Buddha:

1) Pháp thân: Dharmakaya—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên—Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests.

2) Báo thân: Sambhogakaya—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la—The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala.

3) Hóa thân: Nirmanakaya—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sinh—Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brilliance appear that correspond to the six modes of existence.

**Tử Thư Tây Tạng:** Bardo-thos-grol (tib)—Liberation through Hearing in the Intermediate State—Tác phẩm được xem như cửa ngài Liên Hoa Sanh. Có lúc người ta gọi là Tử Thư Tây Tạng. Đây là một kho tàng mà người ta nói đã được dấu kín cho đến thời chánh pháp mới được tiết lộ ra. Tác phẩm này được Karma Lingpa khám phá ra vào thế kỷ thứ 14—A work attributed to Padmasambhava that contains description of, and rituals for, the intermediate state (bardo). Sometimes referred to as the "Tibetan Book of the Death," it is a hidden treasure that is said to have been concealed until the time was right for its propagation. It was discovered in the fourteenth century by Karma-gling-pa (Karma Lingpa).

**Tử Trung Phát Hoạt:** Trong cái chết phát ra cái sống. Trong thiên, từ này có nghĩa là một khi trừ sạch vọng niệm thì bản tánh chân như chắc chắn sẽ hiển bày—Death brings forth life or adversity brings wisdom. In Zen, the term means once practitioners eradicate all deluded thoughts, reality will surely appear.

**Tử Tuyên** (965-1038): Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm—A famous learned monk Tzu-Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch'ang-Shui, the name of his district; he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he

adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school.

**Tử Tự Ngã:** The Great Death—Cái Chết Của Tự Ngã—See Đại Tử Thiển.

**Tử Tướng:** The appearance of death—Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—Signs at death indicating the person's good or evil karma.

**Tử Úy:** Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện—Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying.

**Tử Vân:** Mây màu tím, chỉ điềm lành—Purple clouds, i.e., an auspicious sign.

**Tử Viện:** Small courts and buildings attached to a central monastery.

**Tử Vương:** Diêm Ma Vương—Yama—Lord of death and hell—See Diêm Vương.

**Tử Y:** Áo cà sa tím, được vua ban cho những vị Tăng đạo cao đức trọng—A purple robe, a kind of kasaya granted to honorable monks by the king.

**Tự:**

- 1) Tự mình: Sva (skt)—Svayam (skt)—The self—One's own—Personal—One's self.
- 2) “Tự” được dùng với nghĩa đối lại với “tha”: “Self” is used as the opposite of “another” or “other.”
- 3) Chữ: Aksara (skt)—A letter—Character—Vowel.
- 4) Lời tựa hay lời mở đầu của một bài kinh: Seriatim (skt)—Preface—Introduction—The opening phrase of a sutra (Thus I have heard)—An opening phrase leading up to a subject.
- 5) Tiếp nối: Kế thừa—To succeed to—To continue—To inherit.
- 6) Tương tự: Appearance of—Seeming as—Like—As.

**Tự Ái:** 1) Lòng tự trọng: Self-esteem; 2) Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt “tự ái” nên chứng đắc niết bàn: Self-love, cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana.

**Tự Bản Uyển Nhã** (1872-1940): Tên của một vị học giả Phật giáo người Nhật Bản vào thế kỷ thứ

XX. Tháng 6 năm 1898, ông đến Tây Tạng để học Phật giáo và các ngôn ngữ Ấn Độ và Tây Tạng, rồi trở về Nhật năm 1899. Đến năm 1901, ông lại sang Tây Tạng lần nữa để tiếp tục học ngôn ngữ Ấn Tạng cấp cao và trở về Nhật năm 1905. Sau khi trở về Nhật Bản, ông tiếp tục cống hiến cả đời mình trong việc viết lịch sử Phật giáo cũng như các ngôn ngữ Ấn và Tạng. Ông là tác giả của những bộ sách: Tây Tạng Cổ Đại Thần Thoại, Ô Đà Diển Na Phật Sai Quốc Sử (Vu Điền Quốc Sử), và Tây Tạng Ngữ Pháp—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. In June 1898, he came to Tibet to study Indian and Tibetan Languages and return to Japan in 1899. In 1901, he came to Tibet again to study advanced Indian and Tibetan Languages and returned to Japan in 1905. After returning to Japan, he continued to contribute most of his life in writing history of Buddhism, Indian and Tibetan Languages. He was the author of the following books: Tibetan Ancient Mythology, National History of Udayana, and Tibetan Language Syntax.

**Tự Cao Tự Đại:** Proud—Haughty—Self-exalted—Too proud for one's own good Mind of big ego—Tâm Tự Cao Tự Đại—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

**Tự Cao Tự Mãn:** Vain and conceited.

**Tự Căn Tự Bản:** Chân lý tối thượng—Nhất Thật—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact—Ultimate reality.

**Tự Chế:** To restrain oneself—Self-control—Self-restraint—Tự chế hay tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan. Tự chế cũng có nghĩa là trì giới là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—Self-control means self-mastery,

especially control of the senses. Self-control also means keeping precepts, one of the ten weapons of enlightening beings, for it helps getting rid of all crime. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—See Mười Khí Giới Cửa Chư Đại Bồ Tát.

**Tự Chế Tự Thắng:** To restrain oneself and to gain victory over oneself.

**Tự Chính Pháp:** Giống như chánh pháp, nhưng không đúng chánh pháp—Counterfeit teaching.

**Tự Chủ:** Svavasa or Vasita (skt)—Self-control—Self-mastery—Theo Phật giáo, làm chủ lấy mình có nghĩa là tự chủ, tự làm chủ lấy mình, làm chủ những cảm kích, những xúc động, những ưa thích và ghét bỏ. Những điều này thật là khó thực hiện vô cùng. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Dù có thể chinh phục cả triệu người ở chiến trường, tuy nhiên, chiến thắng vẻ vang nhất là tự chinh phục lấy mình.” Thật vậy, tự chiến thắng lấy mình là chìa khóa để mở cửa vào hạnh phúc. Đó là năng lực của mọi thành tựu. Hành động mà thiếu tự chủ ắt không đưa đến mục tiêu nhất định nào mà cuối cùng là thất bại. Chỉ vì con người không tự chủ được tâm mình nên bị đủ thứ xung đột phát sanh trong tâm. Vì vậy mà tự chủ là tối quan trọng và thiết yếu cho bất cứ người tu Phật nào. Theo Đức Phật, hành thiền là con đường hay nhất dẫn đến tự chủ. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần nòng cốt của sự hiện hữu của con người. Tất cả những kinh tâm lý như đau khổ và thích thú, buồn vui, thiện ác, sống chết... đều không đến với ta bằng tác nhân ngoại lai. Chúng chỉ là hậu quả của những tư tưởng và hành động của chúng ta. Chính hành động cũng xuất phát từ tư tưởng. Do đó trong guồng máy phức tạp của con người, tâm là yếu tố quan trọng vô cùng—According to Buddhism, self-mastery means mastering our minds, emotions, likes and dislikes, and so on. These are extremely difficult to achieve. Thus, the Buddha says: “Though one may conquer in battle a million men, yet he indeed is the noblest victor who conquers himself.” Self-mastery of the mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. Actions without self-mastery are purposeless and eventually failed. It is due to lack of self-mastery that conflicts of

diverse kinds arise in our mind. Thus, self-mastery is extremely important and essential for any Buddhist practitioners. According to the Buddha, meditation or mind training is the best way to self-mastery. According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death... are not caused by any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions.

**Tự Chuyên:** To act single-mindedly.

**Tự Chứng:** Siddhanta (skt)—Svasakshatka (skt)—Svasiddhanta (skt)—Jisho (jap)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—Sự tự chứng hay tự nhận thức ra—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself).

**Tự Chứng Bồ Đề:** Như tự tâm chứng Bồ Đề—Realize enlightenment by own minds.

**Tự Chứng Đàn:** Tự Chứng Hội—Hội chứng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La—The assembly of all the Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala.

**Tự Chứng Và Giáo Pháp:** Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ này và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or self-realization and philosophy (inner perception and doctrinal teaching). Those who see into their differences and understand well will not be influenced by mere speculation.

**Tự Chứng Hội:** See Tự Chứng Đàn.

**Tự Chứng Nội Chứng:** Pratyak-sakshatka or Antar-sakshatkriya (skt)—Pratyatma-dhigama (skt)—See Nội Chứng.

**Tự Chứng Pháp:** Pratyatma-dharma (skt)—Pháp giúp đưa đến trạng thái tự chứng—Dharmas of self-recognition—Dharmas that help practitioners achieve self-recognition state.

**Tự Chứng Pháp Tánh:** Pratyatma-dharmata (skt)—Trạng thái tự chứng—Self-recognition state—Self-recognition on the dharma nature.

**Tự Chứng Phần:** Saksatkari-bhaga (skt)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trong Pháp Tướng Tông, đây là một trong bốn phần của mỗi thức với bản chất liên đới. Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School, this is one of the four functional divisions of interdependent nature of each of the consciousness. The self-witness or the self-assuring portion. The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image.

**Tự Chứng Phần Hiện Lượng:** Svasamvedana (skt)—Sự nhận biết của ý thức tự chứng—Self-recognition by reasoning from the manifest or appearance.

**Tự Chứng Phần Lực:** Trạch Lực—Khả năng phân biệt—Power of discrimination—Lực tạo ra khả năng phân biệt.

**Tự Chứng Sở Hành:** Sự tự chứng hay tự nhận thức ra—Self-perception.

**Tự Chứng Sở Hành Cảnh Giới:** Pratyatmagati-gocara (skt)—Pratyatmarya-jnana-gocara (skt)—Cảnh giới tự chứng—Sphere of the self-perception.

**Tự Chứng Thánh Trí:** Pratyatmaryajnana (skt)—Tự chứng về chân lý của Phật—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí.

**Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng:** Svapratyatma-jnana-dhigama (skt)—Tự Giác Trí—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—To enlighten with one’s own intelligence, not depending upon another—See Tự Giác Trí.

**Tự Chứng Thân:** Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị—A title of Vairocana, his dharmakaya of self-assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth.

**Tự Chứng Trí:** Avadhi (skt)—Svapratyatma-jnana (skt)—See Tự Giác Trí.

**Tự Cổ Giai Hữu Tử:** Từ xưa cái chết luôn là chuyện tự nhiên đối với mọi người—Death has always been a natural thing of all men.

**Tự Do Tối Thượng:** Greatest freedom.

**Tự Do Tự Tại:** Carefree—Comfortable.

**Tự Dụ:** Ví dụ sai lạc—Fallacious example.

**Tự Dung (1615-1691):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master who lived in the Ch’ing dynasty in China.

**Tự Duyên:** Mẫu Âm—12 hay 14 mẫu âm Phạm ngữ, đối lại với 34 hay 36 phụ âm Phạm ngữ, những nguyên âm này là căn bản hay tự giới—The 12 or 14 Sanskrit vowels, as contrasted with the 35 or 36 consonants, which are radical or limited or fixed letters.

**Tự Đản Pháp Mạn Đồ La:** See Pháp Mạn Đà La.

**Tự Đạt Trí:** Self-acquired, no master needed.

**Tự Đề Cao Thái Quá:** Attukkam-sana-paravambhana (p)—Self-praise and contempt for others—Tự phụ và khinh miệt.

**Tự Điều:** Jicho (jap)—Self-discipline—See Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ.

**Tự Điều Chỉnh Trong Dòng Chảy Cuộc Đời:** Adjust ourselves and flowing forward in a river of life—Charlotte Joko Beck viết trong quyển ‘Không Có Gì Đặc Biệt’: “Chúng ta giống như những lọn nước xoáy trong dòng sông cuộc đời. Trong suốt dòng chảy đi tới, sông hay suối đều chạm phải những đá, những cành cây, hay những thứ bất thường khác dưới đất, tạo nên những chỗ nước xoáy chỗ này chỗ nọ. Nước vào chỗ xoáy chảy qua thật nhanh qua những chỗ xoáy để tiếp tục tái hợp với dòng chảy của sông, cuối cùng gia nhập vào một chỗ xoáy khác, và cứ thế mà tuôn chảy. Dầu trong một thoáng, chỗ nước xoáy có vẻ như là một hiện tượng rời rạc, thật ra nước trong chỗ xoáy chính là dòng sông. Sự ổn định của chỗ nước xoáy chỉ là tạm thời. Năng lượng của dòng sông cuộc đời tạo nên những hình thái sống động, một con người, con mèo, hay con chó, cây cối và thảo mộc, rồi thì cái được cho là chỗ nước xoáy tự nó biến thể, xoáy nước bị cuốn đi và tái gia nhập vào dòng chảy lớn hơn. Năng lực như một xoáy nước đặc biệt, tan dần và nước chảy đi, có lẽ trong

khoảng khắc lại tạo thành chỗ xoáy nước mới."—Charlotte Joko Beck wrote in *Nothing Special*: "We are rather like whirlpools in the river of life. In flowing forward, a river or stream may hit rocks, branches, or irregularities in the ground, causing whirlpools to spring up spontaneously here and there. Water entering one whirlpool quickly passes through whirlpools and rejoins the river, eventually joining another whirlpool and moving on. Though for short periods it seems to be distinguishable as a separate event, the water in the whirlpools is just the river itself. The stability of a whirlpool is only temporary. The energy of the river of life forms living things, a human being, a cat or dog, trees and plants, then what held the whirlpool in place is itself altered, and the whirlpool is swept away, re-entering the larger flow. The energy that was a particular whirlpool fades out and the water passes on, perhaps to be caught again and turned for a moment into another whirlpool."

**Tự Điều Tự Độ:** See *Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ*.

**Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ:** Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work:

- 1) **Tự Điều:** Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh)—Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood).
- 2) **Tự Tĩnh:** Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm)—Self-purification by emptying the mind (right mindfulness).
- 3) **Tự Độ:** Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo)—Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means).

**Tự Gia Để:** Cái sở hữu của nhà mình hay của cải thừa tự—Inherited fortune.

**Tự Gia Điền Viên:** See *Tổ Phụ Điền Viên*.

**Tự Gia Hoạt Kế:** Kế sinh sống của nhà mình. Trong thiền, từ này chỉ việc ngộ thiền—One's livelihood. In Zen, the term indicates an enlightenment.

**Tự Gia Tang Tử:** Cây dâu của nhà mình. Trong thiền, từ này có nghĩa là Phật tánh sẵn có nơi mỗi người—One's own mulberry. In Zen, the term

indicates the Buddha-nature that is available in everybody.

**Tự Giác:** Vicaraparapraneya (skt)—1) Tự tỉnh giác lấy mình: To wake oneself up; 2) Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác: To examine with one's own intelligence, not depending upon another; 3) Sự giác ngộ của Đức Phật: Buddha's own or natural enlightenment or apperception.

**Tự Giác Giác Tha:** Enlightening self and others—Giác ngộ cho mình và người khác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi)—Self-enlightening and Enlightening or awakening of others.

**Tự Giác Ngộ:** Svabodhi (skt)—Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: "Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các người mà được cởi mở—Enlightenment derived from one's self. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara." (Dharmapada 276).

**Tự Giác Ngộ Biện Tài:** Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp—Intellectual power of spontaneous awareness of all truth.

**Tự Giác Ngộ Tâm:** Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài—A mind independent of externals—Pure thought (capable of enlightenment from within).

**Tự Giác Thánh Trí:** Vajramati or Pratyatmaryajana (skt)—Personal apprehension of Buddha-truth—Kim Cang trí—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ này gồm hai từ hợp lại—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajana or jnana of the sage.

- 1) Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na: The uncaused omniscience of Vairocana.
- 2) Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật: The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha.

**Tự Giác Thánh Trí Cảnh Giới:** Vajramati or

Pratyatmaryajnana-gocara (skt)—Realm of personal apprehension of Buddha-truth.

**Tự Giác Thập Thâm Thập Nhị Nhân Duyên**

**Địa:** Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhân duyên—Stage of mastery of the twelve links of causation.

**Tự Giác Thiền Sư (?-1117):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Sung dynasty in China.

**Tự Giác Tính:** Svabuddhabuddhata (skt)—Thế tính của Phật tính—The essence of Buddhahood.

**Tự Giác Trí:** Avadhi (skt)—Svapatyatma-jnana (skt)—Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—To enlighten with one's own intelligence, not depending upon another.

**Tự Giải:** 1) Tự giải thoát lấy mình: To free oneself (to liberate oneself); 2) Sự hiểu biết hiển nhiên: apparent understanding.

**Tự Giải Thoát Chính Mình:** Self-emancipation (liberation).

**Tự Hạ:** To abase (disparage) oneself.

**Tự Hải Chi Thâm, Như Sơn Chi Cố:** It is as deep as an ocean, and as stable as a mountain—Sâu như biển, vững như núi. Trong thiền, từ này chỉ cho Phật tánh như như bất động tựa như biển sâu núi vững. Theo thí dụ thứ 57 của Bích Nham Lục, một hôm, Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: “Đạo chẳng khó, chỉ hiểm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các người lại tiếc giữ chẳng?” Có vị Tăng đứng ra hỏi: “Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?” Triệu Châu bảo: “Ta cũng chẳng biết.” Vị Tăng nói: “Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?” Triệu Châu nói: “Hỏi thì được. Lẽ bái xong lui ra.” Hành giả tu Thiền nên thấy nếu nhằm trên ngôn cú tìm thì vị Tăng này là kinh thiên động địa. Nếu chẳng ở trên ngôn cú lại làm sao? Lại tham ba mươi năm. Cây chốt cửa này phải xoay được mới mong nhổ râu cọp. Phải là có bốn phận thủ đoạn mới được. Vị Tăng này chẳng ngại nguy vong, dám nhổ râu cọp, nói rằng: “Vẫn còn giản trạch.” Triệu Châu nhằm miệng liến bít, nói: “Kẻ tở nhà ruộng, chỗ nào là giản trạch?” Nếu hỏi đến kẻ khác liền thấy tay chân rối loạn, đầu gối lảo này là bậc tác gia,

nhằm chỗ động không được liền động, chỗ xoay không được liền xoay. Nếu ông thấu được, tất cả ngôn cú ác độc, nhần đến ngàn sai muôn trạng hý luận ở thế gian, đều là thượng vị đề hồ. Nếu đến được chỗ thật, mới thấy Triệu Châu lòng son từng mảnh. Kẻ tở nhà ruộng là tiếng người làng Phước Đường mắng người giống như không ý trí. Vị Tăng này nói: “Vẫn còn giản trạch.” Triệu Châu bảo: “Kẻ tở nhà ruộng, chỗ nào là giản trạch?” Cặp mắt Tông sư phải đến thế ấy, như chim cánh vàng vạch biển bắt rồng nuốt. Thiền sư Tuyết Đậu làm bài kệ:

"Tự hải chi thâm  
Như sơn chi cố  
Văn mạnh lộng không lý mãnh phong  
Lữ nghị hám ư thiết trụ.  
Giản hề trạch hề  
Đương hiên bố cố."

(Giống như biển sâu, dường thể núi cứng. Muỗi nhặng ở trong gió mạnh đùa. Cào kiến lay cây trụ sắt. Giản à trạch à, ngay hiên treo trống). Thiền sư Tuyết Đậu chú hai câu "Giống như biển sâu, dường thể núi cứng". Vị Tăng nói vẫn là giản trạch. Tuyết Đậu nói vị Tăng này giống như "Muỗi nhặng ở trong gió mạnh đùa. Cào kiến lay cây trụ sắt." Tuyết Đậu khen vị Tăng này to gan. Vì sao? Đây là người trên dùm mà y dám nói thế ấy. Triệu Châu cũng không tha cho vị Tăng, nói: "Kẻ tở nhà ruộng, chỗ nào là giản trạch?" Đâu chẳng phải gió mạnh cọp sắt hay sao? Hai câu "Giản à trạch à, ngay hiên treo trống," rốt cùng Tuyết Đậu để khởi bảo cho được sống. Nếu biết được mười phần minh bạch, sau này ông tự rõ biết lấy vậy. Tại sao? Đâu chẳng thấy nói: "Muốn được thân thiết, chớ đem câu hỏi ra hỏi." Thế nên "Ngay hiên treo trống."—In Zen, the term indicates that the Buddha-nature is the real truth of things, it is as deep as an ocean, and as stable as a mountain. According to the Pi-Yen-Lu, example 57, one day, Zen master Chao-Chou entered the hall to address the monks: "Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?" A monk asked: "Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?" Chao-Chou said: "I don't know."

The monk said: "Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?" Chao-Chou said: "Ask and you have an answer, then bow and withdraw." Zen practitioners should see that if you look to the words, then this monk does after all startle heaven and shake the earth. If it is not in the words, then what? You must be able to turn this little key before it will open. To grab the tiger's whiskers, you must be able to do it on your own abilities. Heedless of the mortal danger, this monk dared to grab the tiger's whiskers, so he said, "This is still picking and choosing." Chao-Chou immediately blocked off his mouth by saying, "Stupid oaf! Where is the picking and choosing?" If the monk had asked someone else, he would have seen him flustered and confused. But what could he do about this old fellow who was an adept? Chao-Chou moved where it was impossible to move, turned around where it was impossible to turn around. If you can penetrate all evil and poisonous words and phrases, even down to a thousand differences and ten thousand forms, then all conventional fabrications will be the excellent flavor of purified ghee. If you can get to where you touch reality, then you will see Chao-Chou's naked heart in its entirety. "Stupid oaf" is a country expression of the people of Fu Chou, to revile people for being without intelligence. When the monk said, "This is still picking and choosing," Chao-Chou said, "Stupid oaf! Where is the picking and choosing?" The eye of teachers of our school must be thus, like the golden winged Garuda bird parting the ocean waters to seize a dragon directly and swallow it. Zen master Hsueh Tou has a verse:

"Deep as the ocean, firm as a mountain.

A mosquito sports in the fierce wind of the sky,

An ant tries to shake an iron pillar.

Picking, choosing

A cloth drum under the eaves."

Hsueh Tou explains Chao-Chou's two lines in the case by saying, "Deep as the ocean, firm as a mountain." The monk said, "This is picking and choosing," so Hsueh Tou says that this monk is just like a mosquito playing in a gale, like an ant trying to shake an iron pillar. Hsueh Tou praises this monk's great bravery. Why? This "the

ultimate path has no difficulties" is something superior people use, yet this monk dared to talk in this way. Chao Chou did not let him go; he immediately said, "Stupid oaf! Where is the picking and choosing?" Isn't this a fierce wind, an iron pillar? "Picking, choosing - a cloth drum under the eaves." At the end Hsueh Tou picks this up to bring you to life. If you recognize it clearly, then you are carrying the whole thing yourself/ What's the reason? Haven't you heard it said that if you want to attain intimate understanding, don't use a question to ask. That is why "the loth drum under the eaves."

**Tự Hành:** See Tự Lợi.

**Tự Hành Hóa Tha:** Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác—To discipline and to perform oneself in order to convert or transform others.

- 1) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác: To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.
- 2) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngần ngại là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa: Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.
- 3) "Tự lợi lợi tha" là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu: "Self profit profit others," the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism (Bodhisattva-yana) being essentially altruistic.

**Tự Hạnh Mãn Túc:** Perfection of one's work.

**Tự Hạnh Mãn Túc Tâm:** Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu



tập—Mind of perfection of one's work; this is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

**Tự Hiện Lượng:** Pratyaksabhasa (skt)—Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements.

**Tự Hiệu:** Tên của tự viện—Name of a monastery.

**Tự Hóa:** To improve oneself.

**Tự Hoại:** Self-destruction.

**Tự Hoan Hỷ:** Self-delight.

**Tự Hồ Bôn Sơn Như Long Đắc Thủy:** Hành giả nào muốn chứng ngộ việc lớn sanh tử phải dụng công tu tập, cũng giống như cạp phải vào núi, chứ bỏ rừng thì không phát huy được; hoặc giả cũng như rồng gặp nước vậy—Practitioners who want to attain a realization of great thing in birth and death, should try their best to cultivate as a tiger goes into a mountain or a dragon gets its water.

**Tự Hôi:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung dynasty.

**Tự Hữu:** Svayambhuva (skt)—Self-existing One.

**Tự Hữu Giới:** Self-immanent discipline—Giới tự hữu—Giới tự hữu là một loại truyền giới đặc biệt được vị thầy đề nghị. Theo giáo thuyết Pháp Hoa thì tất cả các giới luật đều có sẵn trong tâm chứ không phải là sản phẩm của một nỗ lực đặc biệt nào đó. Cũng theo tông Thiên Thai, Truyền Giáo Đại Sư đề nghị một lối thọ giới lý tưởng. Ngài gọi đó là lễ thọ giới “Viên Đốn.” Lễ thọ giới này chỉ dành riêng cho các vị Bồ Tát mà thôi—A self-immanent discipline is a special kind of ordination which is proposed by a master. According to Lotus doctrine, all the morals of discipline are originally immanent in one's own mind and not the products of a special effort. In T'ien-T'ai School, self-immanent discipline. Also according to T'ien-T'ai School, self-immanent discipline, an ideal ordination, was proposed by Dengyo Daishi. He called it the “Round and Abrupt” ordination. It is purely for Bodhisattvas only.

**Tự Hỷ Tam Muội:** Jijuyo (jap)—Self-joyous

samadhi—See Tự Thọ Dụng Tam Muội.

**Tự Kiểm Soát:** Samyama (skt)—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.

**Tự Kỷ:** Jiko (jap)—Self.

**Tự Kỷ Chủ Nhân Công:** Tự mình phải là ông chủ của chính mình. Trong thiền, hành giả nên quay về tìm Phật tánh ngay chính mình, chứ đừng chạy đông chạy tây tìm kiếm bên ngoài—We should be our own boss. In Zen, to find the Buddha-nature, practitioners should turn back into themselves, not going east and west to find it from outside.

**Tự Lạc:** Hạnh phúc hay sự an lạc của chính mình—Self-success—Happiness of oneself.

**Tự Lam:** Temple superintendent—Vị sư trông coi mọi thứ trong tự viện.

**Tự Lãnh:** Đất đai của tự viện bao gồm ruộng vườn và núi rừng do thí chủ cúng dường—Lands of a monastery, including rice fields, fruit-gardens, forests and and mountains offered by the donators.

**Tự Lập Tông:** Dòng phái sai lạc, tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là “Tự Lập Tông”—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism.

**Tự Liễu Hán:** A self-benefiting person—A self-profit person—Trong Thiền, thuật ngữ ám chỉ một người luôn bận rộn với những nhu cầu tu hành giải thoát cho chính mình. Nói cách khác, đây là người chỉ xem lợi ích giải thoát của mình là trên hết và không để ý gì đến sự giải thoát của người khác—In Zen, the term implies a person who is preoccupied with egoistic needs, especially in the cultivation for liberation. In other words, this is the person who has excessive regard for one's own interests in emancipation and does not care about the emancipation of others.

**Tự Liệu:** To estimate one's strength—To manage by oneself.

**Tự Lo Liệu Lấy:** To make one's own effort (without the help from others)—To manage in the best way possible.

**Tự Loại Nhân Quả:** Cause and effect of the same order.

**Tự Lợi:** Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation

with egoistic needs—To have excessive regard for one’s own interests.

**Tự Lợi Lợi Tha:** Benefits to self and others—Kiêm Lợi—Làm lợi ích cho mình và cho người.

- 1) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác—To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.
- 2) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngần mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa—Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.
- 3) “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu—“Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic.

**Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn:** For perfecting of the self, for perfecting others (Self-perfect perfect others) and the attaining of Buddhahood—To benefit oneself, to benefit others, and attaining of Buddhahood.

**Tự Luân:** Từ chữ “Luân” mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ “Luân” theo chữ Phạn bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space.

**Tự Luân Quán:** Trong Mật tông, “Tự Luân Quán” nghĩa là quán trên năm thứ: đất, nước, lửa, gió, và hư không—In the Tantric Buddhism, contemplation of the self-wheel means contemplating on the five elements: earth, water, fire, air, and space.

**Tự Luận:** Preface—Foreword.

**Tự Lực:** Jiriki (skt)—Self-power (self-reliance)—One’s own power or strength, merit, intelligence, discrimination—Self-reliance—Cố gắng đạt tới giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát. Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, đây là một trong hai loại lực cho hàng phàm phu. Về tự lực, hàng cụ phước phàm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hàng phàm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãi một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ. Theo những nhánh Phật giáo khác, như thiền, tin vào khả năng thực hiện đại giác và đạt tới sự giải thoát bằng những nỗ lực của chính mình, tức là bằng sự thực hành thiền định thường xuyên. Đến một giai đoạn sâu hơn, thiền lại nhấn mạnh rằng tất cả các sự vật và các thực thể ngay từ đầu đã được phú cho bản tính Phật giống nhau. Theo quan điểm này, sự đối lập giữa tự lực và tha lực hiện lên như một thứ gì thuần túy giả tạo, không có giá trị vững vàng nữa. Nó chỉ là sự khác nhau trong cách thực hành tôn giáo. Rõ ràng tự lực luôn cần để hỗ trợ ngay cả cho những người tin vào tha lực. Thêm vào đó, “nỗ lực cá nhân” trong “tự lực” bao giờ cũng chỉ là sự biểu hiện của “sức mạnh người khác” trong chính bản thân mình—The attempt to attain enlightenment through one’s own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. One’s own power, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one’s own efforts rather than by relying upon the compassion of the

Buddhas and Bodhisattvas. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, this is one of the two kinds of power for ordinary people. As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: "Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unflinching and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the 'Seed of Buddhahood,' i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land. Other Buddhist schools of Buddhism, such as Zen, place the emphasis on the ability to actualize enlightenment and achieve liberation through one's own efforts, i.e., through meditative training. On a deeper level, as is stressed in Zen, every sentient being and thing from the very beginning is endowed with Buddha-nature. From this point of view, the opposition of "self-power" and "other power" must be regarded as an artificial one, which, though indicating a differing emphasis in religious practice, is ultimately not valid. Obviously, "self power" is always needed (necessary) in order to open oneself to the liberating power of supposed "other power". In addition, the practitioner's "own effort" on a "self power" path is nothing other than a manifestation of the "power of the other."

**Tự Lực Giáo:** See Tự Lực Tông.

**Tự Lực Tha Lực:** Sức mạnh của chính mình và sức mạnh của người khác—Self-power (self-reliance) and power of another (external power)—See Tự Lực and Tha Lực.

**Tự Lực Tông:** Tông phái của những người tu hành giải thoát bằng sức lực của chính mình—Those who seek salvation by works, or by their own strength.

**Tự Mạn Đồ La:** See Pháp Mạn Đà La.

**Tự Mang Gánh Nặng Của Chính Mình:** Carry our own stuff—Maurine Stuart viết trong quyển 'Âm Thanh Vi Tế': "Tôi có đọc được một câu chuyện kể về một vị Tăng đang xin vào tu tập trong một thiền viện. Trong lúc đang ngồi trước cổng, ông ta chợt nhận thấy một người vác đồ nặng đang nhọc nhằn leo ngược dốc. Ông ta nhảy ra khỏi chỗ đang ngồi, tiếp lấy gánh nặng cho người kia, và ngay lập tức vị trụ trì của thiền viện tống xuất ông ta ra khỏi cửa. Như thế không phải là không có lòng từ bi lắm sao? Câu chuyện này dạy rằng mỗi người chúng ta phải tự mang lấy gánh nặng của chính mình, và nhờ đó, lớn lên, học được nhiều bài học và đạt đến độ thuần thực. Khi ngồi trước cửa, nếu đã đạt đến độ thuần thực, chúng ta biết lúc nào là lúc chúng ta dang tay ra giúp đỡ, và lúc nào là lúc để cho người kia tự mang vác gánh nặng và tự làm công việc của chính mình. Chúng ta có mặt trên đời này là để giúp đỡ lẫn nhau, không phải để chen vào chuyện của người khác và rước lấy nỗi đau đớn hoặc gánh nặng của người khác. Chúng ta cảm nhận nỗi đau của nhau, vì chúng ta có chung một hình hài và tâm thức, nhưng chúng ta phải để cho mỗi người chúng ta trải qua kinh nghiệm của mình, và đóng góp theo cách của riêng chúng ta."—Maurine Stuart wrote in *Subtle Sound*: "I read a story about a monk who applied for acceptance to a monastery. While sitting in front of the monastery gate, he saw somebody coming up the road with a big package. He jumped up from his place by the gate and rushed down to take the package from that person, and the abbot of the monastery expelled him on the spot. Does that seem uncompassionate? This is a story to tell us that we must each carry our own stuff, and grow and learn from it, and ripen. When we are sitting at the gate, if we are ripe, we will know when to offer help and when to allow the person to carry his or her

own burden, do his or her own work. We are here to help one another, to support one another, but not to interfere, and not to take on someone else's pain or burden. We feel one another's pain, since we are of one body, one mind, but we must allow each other our own experience, and contribute in our own way."

**Tự Mẫu:** Mẫu tự Phạn ngữ gồm 42, 47, hay 50 chữ—The Sanskrit alphabet of 42, 47, or 50 letters.

**Tự Mẫu Biểu:** Quyển sách ghi lại cách thức và quy phạm của mẫu tự Phạn—A book deals with alphabet.

**Tự Minh:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing dynasty in China.

**Tự Minh Chân Lý:** Obvious truth—Self-evident truth.

**Tự Môn:** Cửa của tự viện—Gate of a monastery.

**Tự Năng Phá:** Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là “Tự Năng Phá”—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ).

**Tự Ngã:** Individual self—Cái ngã—Cái ngã của chính mình: The ego of self—Cái ngã hiển hiện: Apparent self.

**Tự Ngã Kỹ Luật:** Tự khép mình vào kỷ luật—Personal discipline—Self-discipline.

**Tự Ngã Lục Tà Kiến:** Sáu tà kiến về tự ngã—Theo Kinh Trung Bộ, có sáu loại tà kiến về tự ngã—According to the Majjhima Nikaya, there are six wrong views on the “self”.

- 1) Ta có tự ngã. Đây là quan điểm của ngoại đạo thường kiến, chủ trương tự ngã thường hiện hữu trong mọi thời gian: I have a self (there is a self for me). This is the view of the externalists who hold that the self exists permanently through all time.
- 2) Ta không có tự ngã. Đây là quan điểm của các vị đoạn kiến, chủ trương sự đoạn diệt tự ngã của loài hữu tình: I have no self (there is not a self for me). This is the view of annihilationists who hold to the destruction of

the being.

- 3) Do tự ngã, ta tưởng tri tự ngã: By self, I perceive self.
- 4) Do tự ngã, ta tưởng tri không có tự ngã: By self, I perceive no-self.
- 5) Do không có tự ngã, ta tưởng tri tự ngã: By no-self, I perceive self.
- 6) Chính tự ngã này của ta nói, cảm thấy, thọ lãnh nơi này nơi kia quả báo thiện ác, chính tự ngã này của ta thường hằng, kiên cố, trường cửu, bất biến, tồn tại vĩnh viễn. Đây là quan điểm của các vị thường kiến, chủ trương tự ngã này chịu nghiệp quả thiện ác trong cảnh giới, sinh thú, thai loại này hay khác. Ngã này là thức mà các vị ấy xem như thường hằng, vĩnh cửu, bất biến, như thế giới, mặt trời, mặt trăng, quả đất, vân vân: It is this self for me that speaks, that feels, that experiences now here and now there the fruits of good and bad deeds, it is this self for me that is permanent, stable, eternal, unchanging, remaining the same forever. This is the belief of the eternalists who hold that this self undergoes the fruits of lovely or wicked actions in this or that born, abode, class of womb. This self is that consciousness that they hold as permanent, eternal, unchanging as the world, the sun, the moon, the earth, etc.

**Tự Ngã Mê Lầm:** Ego delusion—Đạo Phật cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã). Tự ngã là cái gì? Làm sao mà tự ngã của người này lại có thể lớn hơn tự ngã của người khác? Và tại sao con người lại quá dễ dàng chấp nhận và không cảm thấy ân hận gì khi tự xem mình có cái tự ngã và thậm chí còn tuyên bố ra điều này nữa? Từ “tự ngã” là một trong những từ ngữ La Tinh có vẻ như đã rơi xuống chúng ta từ trên cao độ và làm cho chúng ta choáng váng. Có một thời “tự ngã” chỉ có nghĩa bình thường là “cái tôi.” Tuy vậy, nếu nói “tôi có cái tôi lớn” hay “anh ta có cái tôi yếu” thì không có nghĩa gì cả. Như vậy “tôi” là gì? Chúng ta nhận nó như một ân huệ, cho phép nó lướt qua lưỡi mình rất thường xuyên mà không do dự ngại ngần gì cả. Tuy nhiên, đối với hành giả tu Thiền, chúng ta đặc biệt chú tâm đến nó một cách đặc biệt sau một thời gian tu tập thiền định. Với vài

hôm tĩnh lự với tâm hồn bình lặng, và bây giờ "cái tôi" đến lấp đầy vào các cuộc đàm thoại của chúng ta. Để kinh nghiệm sức mạnh của "cái tôi" ấy, chúng ta có thể tập dành một vài giờ hoặc một ngày sử dụng từ "tôi" càng ít càng tốt, thậm chí không dùng đến nó càng tốt. Mình cảm thấy như mình đang từ bỏ một sự nghiện ngập nào đó. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng cái tôi nó nguy hiểm đối với người bình thường đến độ họ sẵn sàng giết hại lẫn nhau, thậm chí hủy hoại bản thân, để bảo vệ sự tồn tại của nó. Nhưng vấn đề "Ta là ai?" lại là một trong những công án quan trọng đối với hành giả tu Thiền. Trong Bạch Ẩn Thiền Tọa Tụng, Thiền sư Bạch Ẩn nói rằng nguyên nhân của đời sống vô minh và khổ đau là vọng tưởng sai lầm về tự ngã bởi vì chúng ta đang đón nhận một thứ gì đó mà chúng ta chưa hiểu rõ về nó, từ đó chúng ta cho rằng mình đang thiếu thốn, trong khi thực ra mình vốn có một kho tàng giàu có. Ảo tưởng về tự ngã cũng là ảo tưởng về sự nghèo túng về tâm linh. Ảo tưởng rằng "tôi" là cái gì đó quan trọng hơn tất cả những gì đang hiện hữu. Tại sao lại theo đuổi một mục tiêu chưa rõ ràng để gạt bỏ đi kho báu vốn có của mình—Buddhism believes that Ego is composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. What is this ego? How can an ego be bigger in one person than in another? And how can people so easily and without any sense of remorse view themselves as having a big ego and even proclaim it? The word "ego" is one of those Latin words that seems to have dropped on us from a great height and stunned us. Ego was once just an ordinary word that meant "I." To say "I have a big I" or "He has a weak I" does not make much sense. What is this word "I"? We take it so for granted, allowing it to slip off the tongue without hesitation and with great frequency. However, for Zen practitioners, we become especially aware of it after a period of practicing meditation. For several days we have remained silent, and now it comes crowding into our conversations. To experience its strength, it is a good exercise to spend a few hours or a day using the word "I" as sparingly as possible, or even not at all. One feels as if one is giving up some addiction. Zen practitioners should always remember that the word "I" is so dangerous that ordinary people will

kill others, or even themselves, in its defense. "I" is one of the most mysterious words and one of the most expensive. But the question "Who am I?" is one of the most important koans for Zen practitioners. In Hakuin's Zazen wasan, Zen master Hakuin says that the cause of our sorrow is ego delusion because we are taking something for granted and so we think we are poor, but we are rich. The ego delusion of spiritual poverty, the delusion that I is something very important rather than all that there is. Why settle just for something unclear and by doing that we completely lose the best treasure.

**Tự Ngã Ngoại Đạo:** Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.

**Tự Nghiệp Tự Đắc:** See Tự Tác Tự Thọ.

**Tự Ngộ:** Svartha (skt)—Self-realization.

**Tự Nguyện Thọ Giới:** Self-vow discipline—Trong giới luật chính thức, lúc thọ giới phải có một vị Hoà Thượng, một vị Yết Ma, và các vị cao Tăng tôn chứng khác. Lễ thọ giới phải được thực hiện qua giáo hội Tăng Già. Khi điều khoản trong giới luật được đọc lên, người thọ giới phải phát nguyện vâng giữ bằng cách lập lại giới bốn mà mình vừa thọ. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, có những nơi không thể thoả mãn những đòi hỏi tối thiểu của một lễ thọ giới, người ta có thể thực hiện một cuộc tự thệ nguyện thọ giới. Theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, trong một vài trường hợp đặc biệt, lễ thọ giới tự nguyện được cho phép. Tại những nơi không kiếm ra mình sư truyền thọ, người ta có thể tự mình phát thệ thọ giới. Đây là kiểu thọ Bồ Tát Giới. Vào thế kỷ thứ 13, Đại Sư Duệ Tôn (1201-1290) khởi dạy một phong trào "Thọ Giới Tự Nguyện." Đây là một hình thức cải đổi của Luật Tông nên người ta gọi nó là Tân Luật Tông—In the formal discipline, there should be a private tutor, a ceremonial teacher, and some other senior monks as witnesses. An ordination should be carried through by a Committee or an Order of Sangha. When the article of a disciplinary code is read, the recipient makes a vow of obeisance by repeating the code of discipline. However, in some cases when such formal requirement cannot be fulfilled, one is as the self-vow discipline. According to the Brahma-Jala Sutra, in some special situations, self-vow

ordination is permitted. In some places, one cannot obtain the proper instructor in discipline, one can accept the precepts by self-vow. This is a kind of Bodhisattva Ordination. In Japan in the thirteenth century, Eison Daishi taught a new movement of “self-vow discipline.” This was a reformed doctrine, called the Reformed or New Ritsu or Reformed Disciplinary School.

**Tự nguyện Tự Giác:** Voluntarily.

**Tự Ngữ Tương Vi:** Svartha-viruddha (skt)—Manifest contradiction—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói “Mẹ” ta là “Thạch Nữ,” tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là “mẹ ta” tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là “Thạch Nữ,” như vậy có sự mâu thuẫn giữa hữu pháp và năng biệt)—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. “my mother is barren.”

**Tự Nhân:** Lý do giả lập—Fallacious reason.

**Tự Nhận:** Tự thú nhận là mình đã làm việc gì—To acknowledge to have done something.

**Tự Nhiên:** Svayambhu (skt)—Natural.

**Tự Nhiên Hư Vô Thân:**

- 1) Pháp Thân Phật: A Buddha’s spiritual or absolute body, his dharmakaya.
- 2) Những người được vãng sanh Cực Lạc, “Tự Nhiên Hư Thân” của họ được tức thời và độc lập sanh ra tại đó—Those who are born in Paradise, who are spontaneously and independently produced there.

**Tự Nhiên Ngoại Đạo:** Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự nhiên—One of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously.

**Tự Nhiên Ngộ Đạo:** Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one’s own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah.

**Tự Nhiên Nhi Nhiên:** Chắc chắn—Certainly.

**Tự Nhiên Pháp Nhĩ:** Luật lệ tự nhiên—In accordance with the rule, naturally.

**Tự Nhiên Thành Tự Chân Ngôn:** Arsagatha (skt)—A Li Sa Kệ—Natural fulfilment mantra.

**Tự Nhiên Thành Phật Đạo:** Svayambhuvah (skt)—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one’s own power—Independent of Buddhahood—See Tự Nhiên Ngộ Đạo.

**Tự Nhiên Thân:** Svabha-vikakaya (skt)—Ngo bo nyid sku (tib)—Tự Tánh Thân—Tự tánh của thân—Self-nature body—Self-nature of the body.

**Tự Nhiên Trí:** Trí tự nhiên—Trí bẩm sinh chứ không do thầy dạy của một vị Phật—Natural wisdom—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus.

**Tự Nhiên Từ:** Lòng từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì—Intuitive mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus.

**Tự Như Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Pháp Nhãn, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Fa-Yen Sect, who lived in the Sung dynasty.

**Tự Nội Chứng:** Inner witness—See Tự Chứng.

**Tự Phản Tỉnh:** A self-examination—A self-turning about.

**Tự Pháp:** Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng—To succeed to the dharma, or methods, of the master, a term used by the meditative school.

**Tự Phân:** Phần giới thiệu Kinh—The introduction of a sutra.

**Tự Phụ Và Khinh Miệt:** Self-exaltation and disparaging others—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng tự phụ và khinh miệt (khen mình chê người) thuộc về đạo ma quân thứ mười. Tất cả chúng ta ý thức được yếu tố khổ đau trong cuộc sống. Đau khổ có mặt ngay khi được sanh ra, trong cuộc sống, và lúc chết. Những kinh nghiệm đau khổ trong cuộc sống thường khiến chúng ta có ý muốn vượt thoát và sống đời giải thoát và an lạc. Trong khi tu tập, cứu cánh căn bản có thể bị phá hoại bởi những hiệu quả phụ của chính việc tu tập. Tự khen mình chê người hay tự kiêu tự đại thường tấn công chúng ta sau khi chúng ta có được một vài lợi lạc nào đó, có lẽ một cảm giác rằng giới luật của mình hoàn hảo, có thể vì quá tự tin nên chúng ta nhìn mọi người chung quanh rồi tự

khen mình: “Người kia chẳng giữ giới luật. Họ không được trong sạch và thánh thiện như mình.” Nếu điều này xảy ra, chúng ta đã rơi vào làm nạn nhân cho đạo ma quân thứ mười. Tự khen mình chê người có lẽ là loại ma quân mạnh nhất phá hủy sự tiến bộ của chúng ta. Thời Đức Phật còn tại thế, Đề Bà Đạt Đa đã cố giết hại Đức Phật. Ông đã quá tự kiêu tự đại vì một số thần thông đạt được của mình qua thiên định. Khi hành động sai lầm, ông ta không còn chánh niệm, không còn gì bảo vệ để chống lại ma quân. Khi chánh niệm và chánh định được phát triển tốt, hành giả sẽ phát khởi trí tuệ có thể xuyên qua nhiều tầng khác nhau của bản chất thật của vạn hữu. Đây cũng là một hình thức của sự thành tựu, nhưng không phải là cứu cánh tu tập của hành giả—Zen practitioners should always remember that self-exaltation and disparaging others belong to the tenth army of Mara. All of us have some awareness of the fact of suffering. It is present in birth, in life and in death. Painful experiences in life often lead us to want to overcome suffering and live in freedom and peace. In the course of our practice, this fundamental goal may be undermined by certain by-products of the practice itself. Self-exaltation often attacks after some gain in practice, perhaps a feeling of maturity in our precepts. We might become quite cocky, looking around and saying, “look at that person. They are not keeping the precepts. They are not as holy as I am, not as pure.” If this happens, we have fallen victim to the tenth army of mara. Self-exaltation may be the most lethal of all. In the Buddha’s time, Devadatta tried to kill the Buddha. He had grown proud of his psychic powers, his attainments in concentration and his position as a disciple. Yet when subversive thoughts came, he had no mindfulness, no defense against them. When mindfulness and concentration are well-developed, the vipassana insight that penetrates into the various levels of the true nature of things will arise. This is also a form of achievement, but it is not yet the end of the path.

**Tự Phụng:** Tự hỗ trợ mình—Self-supporting.

**Tự Phược:** Tự trói mình—To tie oneself.

**Tự Phương:** Chỗ cụ thể—This concrete place.

**Tự Quán Chiếu Lý:** Thought and study for enlightenment in regard to truth.

**Tự Quán Sát:** To reflect with one’s own intelligence—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai—One must reflect with one’s own intelligence, not depending upon another.

**Tự Quang Thể:** Thân thể tự chiếu ra ánh sáng—Self-luminous body.

**Tự Quyên Quyên Tha:** Tự hại mình và hại người: To harm oneself and harm others—Tự hại mình cũng là hại người: To harm oneself is to harm others.

**Tự Quyết:** Self-determination—To determine (decide) by oneself.

**Tự Sanh:** Spontaneous—Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu. Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đối lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ—Self-produced, or naturally existing. Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents.

**Tự Sát:** Quyên sinh—Tự Tận—Tự vận—Quyên sinh—Immolation—Killing oneself—Suicide—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới. Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules. According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha’s teaching, to obtain one’s life is difficult; therefore, taking one’s life is a waste of opportunity of enlightenment.

**Tự Sắc:** Sắc hiển hiện—Apparent form.

**Tự Siêu** (1327-1405): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Korean famous monk who lived in the fourteenth century.

**Tự Sinh:** Self-produced, or naturally existing.

**Tự Tác Tự Thọ:** Theory of self-creation—Làm ra cái gì thì thọ dụng cái ấy. Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra. Phật giáo không đồng ý có cái gọi là tồn thể, cũng không có cái gọi là đáng sáng tạo. Nhưng điều này không có nghĩa là tất cả sinh vật và sự vật không hiện hữu. Chúng không thể hiện hữu với một bản thể hay một tinh thể thường hằng như

người ta thường nghĩ, mà chúng hiện hữu do những tương quan hay những tập hợp của nhân quả. Mọi sự hiện hữu, hoặc cá nhân hoặc vạn hữu, đều bắt nguồn từ nguyên lý nhân quả, và hiện hữu trong sự phối hợp của nhân quả. Tâm điểm của hoạt động nhân quả là tác nghiệp riêng của mọi cá thể, và tác nghiệp sẽ để lại năng lực tiềm ẩn của nó quyết định sự hiện hữu kế tiếp. Theo đó, quá khứ hình thành hiện tại, và hiện tại hình thành tương lai của chúng ta. Trong thế giới này, chúng ta tạo tác và biến dịch như là một toàn thể mà chúng ta cứ tiến hành mãi trong cuộc sống—As one does one receives. Every man receives the reward of his deed, creating his own karma. Buddhism does not agree with the existence of a so-called “self,” nor a so-called Creator. But this doesn’t mean that all beings and things do not exist. They do not exist with a substratum or a permanent essence in them, as people often think, but according to Buddhism beings and things do exist as causal relatives or combinations. All becomings, either personal or universal, originate from the principle of causation, and exist in causal combinations. The center of causation is one’s own action, and the action will leave it latent energy which decides the ensuing existence. Accordingly, our past forms our present, and the present forms the future. In this world, we are continuously creating and changing ourselves as a whole.

**Tự Tác Tự Tung:** To act as one wishes.

**Tự Tài Chủ Bồ Tát:** Phong Tài Bồ Tát—Wealthy Bodhisattva—Vị Bồ Tát giàu về giới đức và đạo hạnh trong tu tập—A Bodhisattva who is wealthy in virtues and conducts of cultivation.

**Tự Tại:** Attahita (p)—Isvara (skt)—1) Như ý mình muốn: As one pleases, satisfied, content, self-control; 2) Tiến thối tự do không trở ngại: Free, independent, freedom of action or resistance; 3) Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não: The mind being free from delusion.

**Tự Tại Âm Vương:** Independent Sound, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.

**Tự Tại Bồ Tát:** See Tự Tại Thiên.

**Tự Tại Danh Thiên Vương:** Heaven king of Name of Freedom—King of the Teaching.

**Tự Tại Danh Xưng Quang Thiên Vương:** Light of the Name of Freedom—Vị Thiên Vương được

giải thoát môn quan sát khắp tất cả pháp đều tự tại—Who gained the door of liberation through freely observing all things—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

**Tự Tại Đẳng Nhân Tông:** Tông phái thờ Thủ La Thiên, tám tay, ba mắt, cỡi bò. Đây là một trong mười sáu tông phái ngoại đạo—Siva is represented with eight arms, three eyes, sitting on a bull, one of the sixteen heretic sects.

**Tự Tại Nhân Phật:** See Tự Tại Thanh Phật.

**Tự Tại Quang:** Dispassionate Light.

**Tự Tại Quang Minh Năng Giác Ngộ Thiên Vương:** Independent Light Able to Enlighten—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

**Tự Tại Thanh Phật:** Isvaravana (skt)—Tự Tại Nhân Phật—Tranquilly Pure Voice Buddha.

**Tự Tại Thành Phật:** See Tự Tại Thanh Phật.

**Tự Tại Thần Lực:** Sức mạnh thần diệu của sự tự tại—Spiritual power of non-impediment.

**Tự Tại Thiên:** Isvaradeva (skt)—Jizaiten (jap).

- 1) Cõi trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom—God of Free Movement.
- 2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva): A title of Siva, king of deva.
- 3) Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara (skt)—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

**Tự Tại Thiên Ngoại Đạo:** Sivaites (skt)—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lấy thịt làm đất, lấy nước tiểu làm sông biển, lấy mặt làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his body.

**Tự Tại Thiên Ứng Thân:** The body of a god from the Heaven of Self-Mastery—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói



pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Tự Tại Thiên Vương:** Vasavattati-deva-*raja* (p)—Vasavartana-deva-*raja* (skt)—King of the deva of Free Movement.

**Tự Tại Trầm Tĩnh:** The rest with equanimity.

**Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương:** Independent Wisdom Banner—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

**Tự Tại Trì:** Isadhara (skt)—Trì Trục—Y Sa Đà La—See Trì Trục Sơn.

**Tự Tại Ung Dung:** Thong dong tự tại—Free and easy.

**Tự Tại Vương:** Vikurvita-*raja* (skt)—King with power of non-impediment—Tiếng tôn xưng Đức Đại Nhật Như Lai—A title of Vairocana.

**Tự Tại Vương Bồ Tát:** The Bodhisattva of Sovereign Comfort.

**Tự Tại Vương Phật:** Vikurvita-*raja*-*buddha* (skt)—World-Sovereign King Buddha—Thế Nhiêu Vương—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyện—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows.

**Tự Tánh:** Prakriti or Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt) or Svabhava (skt)—Jisho (jap)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Tự tánh là thực chất của bản ngã, đồng nghĩa với bản tính thật hay Phật tính. Đây là bản tính cố hữu của mọi sự tồn tại, và chỉ có thể kinh nghiệm qua thực chứng mà thôi. Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó. Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati,

bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.” Vạn hữu trong thế giới hiện tượng đều không thường bền, chỉ hiện hữu tạm thời, chứ không có tự tánh—Self-nature; another expression for the Buddha-nature that is immanent in everything existing and that is experienced in self-realization. Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence. Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.” Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature. Also according to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature.

**Tự Tánh Bất Hư:** Self-nature is not nothingness—Theo truyền thống Thiên Thai tông, tự tánh bất hư là chân lý chẳng phải là trống không cũng chẳng có định tánh, nhưng đồng thời là Không và Giả—According to the T'ien T'ai tradition, this truth refers to reality which is neither nothingness nor substantial Being; it is simultaneously empty and conventionally existent.

**Tự Tánh Bản Lai Thanh Tịnh:** Tự tánh nguyên thủy là thanh khiết—Fundamental nature is originally pure.

**Tự Tánh Di Đà:** Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

**Tự Tánh Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ:** Self-nature Amitabha, mind-only Pure Land.

**Tự Tánh Đế:** Pakati (p)—Prakrti (skt)—Essential original nature—Truth of nature—See Tánh.

**Tự Tánh Đoạn:** To cut off the nature or roots of delusion.

**Tự Tánh Giới:** Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—Thập thiện giới là không đợi đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản này—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

**Tự Tánh Hạnh:** Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—Bodhisattva's conduct arises from his

native goodness.

**Tự Tánh Hiển Nhiên Minh:** Self-nature is clear and obvious—Theo Thiền sư Philip Kapleau trong quyển Giác Ngộ Thiền, từ quan điểm của Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ sáng lập Thiền tông, chúng ta có lời nói về giới thứ nhì, được rút ra từ quyển Nghiên Cứu Phật Giáo của ngài Sangharakshita: "Tự tánh vốn trong sáng và hiển nhiên. Trong pháp giới, không nảy sinh ý tưởng trước được xem như đồng nghĩa với giới luật không trộm cắp." Nếu không có ý tưởng thủ trước, sẽ không có gì đáng thủ trước—According to Zen Master Philip Kapleau in *Awakening to Zen*, from the point of view of Bodhidharma, the great ancestral founder of Zen, we have this statement about the second precept, taken from 'A Survey of Buddhism' by Sangharakshita: "Self-nature is clear and obvious. In the sphere of the ungraspable Dharma, not having a thought of grasping is called the item of refraining from stealing." If there is no thought of grasping, then there is nothing to grasp.

**Tự Tánh Hữu:** Inherent existence—Sự hiện hữu vốn có.

**Tự Tánh Hữu Chấp:** Chấp vào cái tôi vốn có—Inherently existent self.

**Tự Tánh Không:** Bhavasvabhava-sunyata (skt)—Svabhava-sunyata (skt)—Emptiness of self-nature—Không của tự tánh—Tự tánh trống không—Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—What is meant by Emptiness of Self-nature (Self-substance)? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty.

**Tự Tánh Mê, Tức Chúng Sanh; Tự Tánh Giác, Tức Phật:** Confused, the self-nature is a living being; enlightened, it is a Buddha—Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ ba, Lục Tổ bảo rằng: "Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mất tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất

tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?"—According to the Platform Sutra, Chapter Three, the Sixth Patriarch said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of

others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens. Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

**Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương:** Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.

- 1) Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương—The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility.
- 2) Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương—The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.
- 3) Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương—The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.
- 4) Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện,

chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương—The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.

- 5) Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hương ra ngoài tìm cầu—The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

**Tự Tánh Phân Biệt:** Svabhava-vikalpa (skt)—Natural discrimination (present objects).

**Tự Tánh Phật:** Natural attributed Buddha-nature—Tam Nhơn Phật Tánh. Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—One of the five characteristics of a Buddha's nature—See Ngũ Phật Tánh.

**Tự Tánh Tam Bảo:** Tự Tâm Tam Bảo: Phật Huệ, Chánh Pháp, và Tịnh Tạng—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom): The Buddha being wisdom, the Law correctness, and the Order Purity.

**Tự Tánh Thanh Tịnh:** Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bản Nhiên Thanh Tịnh—Fundamental nature is pure—Self-existent pure mind—Natural purity—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó. Tự tánh thanh tịnh, không sanh diệt, tự đầy đủ, không dao động, và thường sanh muôn pháp. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, khi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn vì Huệ Năng mà nói kinh Kim Cang, đến câu 'Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ

tâm,' Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa với Tổ rằng:

'Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh  
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt  
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ  
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động  
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!'

The nature of the original nature is always pure in its original essence. The self-nature is originally pure in itself, neither produced nor destroyed, originally complete in itself, originally without movement, and can produce the ten thousand dharmas. According to the Platform Sutra, the First Chapter, when the Fifth Patriarch explained the Diamond Sutra for Hui-Neng, 'One should produce a thought that is nowhere supported,' Hui Neng experienced the great enlightenment and he knew that all the ten thousand dharmas are not separate from the self-nature. He said to the Patriarch:

'How unexpected!  
The self-nature is originally pure in itself.  
How unexpected!  
The self-nature is originally neither produced nor destroyed.  
How unexpected!  
The self-nature is originally complete in itself.  
How unexpected!  
The self-nature is originally without movement.  
How unexpected!  
The self-nature can produce the ten thousand dharmas.'

**Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm:** Jisho-shojo-shin (jap)—Naturally pure mind—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mặt na và cái ngã). Đây là sự hoàn thiện ban đầu, bản tánh của Phật cố hữu trong mọi sự mọi vật và mọi thực thể, và nó cũng không có nhu cầu được "đạt tới". Sự hoàn thiện này bao giờ cũng là hiện hữu; đó là một hiện thực mà ý thức thông thường không nhận biết được vì bị vô minh che lấp. Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego. This is the primordial perfection Buddha-nature that is

immanent in all beings and does not need to be "attained." This perfection is always present; however, that is obscured by delusion in everyman's consciousness. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—See Tâm Tính.

**Tự Tánh Thân:** Svabhavika-kaya (skt)—Ngo bo nyid sku (tib)—Tự Nhiên Thân—Tự tánh của thân—Self-nature body—Self-nature of the body—The essence body and refers to the dharma body or the dharmakaya of the Buddha.

**Tự Tánh Thiên Chân Phật:** Chúng sanh tự có Phật tánh—Sentient beings have their own Buddha-nature.

**Tự Tánh Thiện:** See Tự Tánh Giới.

**Tự Tánh Thọ:** Svabhava-vedaniyata (skt)—Sensation of self-nature.

**Tự Tánh Thọ Giới:** Self-nature discipline—Theo Thiền Tông, ý niệm về giới luật nguyên lai có sẵn trong bản tánh của con người. Khía cạnh hình thức của luật học ngày nay cũng được Thiền Tông tuân hành cẩn thận, nhưng bản chất nội quán của thiền rất quan trọng trong việc tu tập giới luật. Thiền Tông tin rằng nếu chịu hồi quang phản chiếu, người ta có thể kéo giới luật ra mà thực hành một cách dễ dàng—According to the Zen Sect, the idea of moral discipline is originally innate in human nature. The formal side of discipline is now also carefully attended by the Zen Sect, but in Zen the introspective nature is extremely important for cultivating discipline. Zen believes that by introspective meditation one can draw it out and put it to practice.

**Tự Tánh Tịnh Độ:** Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

**Tự Tánh Trí:** Unacquired or natural self-nature wisdom.

**Tự Tánh Trống Không:** Svabhava-sunyata (skt)—The emptiness of self-nature.

**Tự Tác Tự, Thị Tác Vị Thị:** Giống thì giống lắm, nhưng phải thì chưa thiệt phải. Trong thiền, từ này ám chỉ hành giả đời nay chỉ cố một bề bắt chước chư thiền đức như nói, nín, đánh, hét, vân vân, chứ không thật sự triệt ngộ thiền cảnh—Extremely similar, but not exactly the real one. In Zen, the term implies that nowadays practitioners only try

to imitate ancient virtues in speeches, silence, beating, or crying, and so on; however, they don't really realize Zen.

**Tự Tâm:** Svacitta (skt)— 1) Tâm của chính mình: Self-mind (one's own mind, one's own heart); 2) Tâm hiển hiện: Apparent mind.

**Tự Tâm Chứng Sanh Kiến Tự Tâm Phật Tánh:** Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, Lục Tổ bảo: “Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật; tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh; tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật; tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chơn Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chơn Phật? Các ông tự tâm là Phật lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bổn tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt, nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật Kệ, người đời sau biết được ý kệ này tự thấy bổn tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:

“Chơn như tự tánh là chơn Phật,  
Tà kiến tam độc là ma vương,  
Khi tà mê ma ở trong nhà,  
Khởi chánh kiến Phật ở trong nhà.  
Trong tánh tà kiến tam độc sanh,  
Tức là ma vương đến trong nhà,  
Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,  
Ma biến thành Phật thật không giả.  
Pháp thân báo thân và hóa thân,  
Ba thân xưa nay là một thân,  
Nếu nhầm trong tánh hay tự thấy,  
Tức là nhờn Bồ Đề thành Phật.  
Vốn từ hóa thân sanh tánh tịnh,  
Tánh tịnh thường ở trong hóa thân.  
Tánh khiến hóa thân hành chánh đạo,  
Về sau viên mãn thật không cùng.  
Tánh dâm vốn là nhờn tánh tịnh,  
Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,  
Trong tánh mỗi tự lia ngũ dục,

Thấy tánh sát na tức là chơn.  
Đời này nếu gặp pháp đốn giáo,  
Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật.  
Nếu muốn tu hành mong làm Phật,  
Không biết nơi nào nghĩ tìm chơn.  
Nếu hay trong tâm tự thấy chơn,  
Có chơn tức là nhờn thành Phật,  
Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,  
Khởi tâm thấy là người đại si.  
Pháp môn đốn giáo nay lưu truyền,  
Cứu độ người đời phải tự tu,  
Bảo ông người học đạo đời sau,  
Không khởi thấy này rất xa xôi.”

According to the Platform Sutra, Chapter Ten, the Sixth Patriarch said, “All of you please, listen carefully. If those of future generations recognize living beings, they will have perceived the Buddha-nature. If they do not recognize living beings, they may seek the Buddha throughout many aeons but he will be difficult to meet. I will now teach you how to recognize the living beings within your mind and how to see the Buddha-nature there. If you wish to see the Buddha, simply recognize living beings for it is living beings who are confused about the Buddha and not the Buddha who is confused about living beings. When enlightened to the self-nature, the living being is a Buddha. If confused about the self-nature, the Buddha is a living being. When the self-nature is impartial, the living being is the Buddha. When the self-nature is biased, the Buddha is a living being. If your thoughts are devious and malicious, the Buddha dwells within the living being but by means of one impartial thought, the living being becomes a Buddha. Our minds have their own Buddha and that Buddha is the true Buddha. If the mind does not have its own Buddha, where can the true Buddha be sought? Your own minds are the Buddha; have no further doubts. Nothing can be established outside the mind, for the original mind produces the ten thousand dharmas. Therefore, the Sutras say, ‘The mind produced, all dharmas are produced; the mind extinguished, all dharmas are extinguished. Now, to say goodbye, I will leave you a verse called the ‘Self-Nature’s True Buddha Verse.’ People of the future who understand its meaning will see their original mind and realize the

Buddha Way. The verse runs:  
 “The true-suchness self-nature is the true Buddha.  
 Deviant views, the three poisons are  
 the demon king.  
 At times of deviant confusion,  
 the demon king is in the house;  
 But when you have proper views,  
 the Buddha is in the hall.  
 Deviant views, the three poisons produced  
 within the nature,  
 Are just the demon king come  
 to dwell in the house.  
 Proper views casting out  
 three poisons of the mind.  
 Transform the demon into Buddha True,  
 not False.  
 Dharma-body, Reward-body,  
 and Transformation-body:  
 Fundamentally the three bodies are one body.  
 Seeing that for yourself within your own nature  
 Is the Bodhi-cause for realizing Buddhahood.  
 The pure nature is originally produced from the  
 Transformation-body.  
 The pure nature is ever-present within the  
 Transformation-body.  
 One’s nature leads the transformation-body  
 down the right road.  
 And in the future the full perfection is truly  
 without end.  
 The root cause of purity is the lust nature,  
 For once rid of lust,  
 the substance of the nature is pure.  
 Each of you, within your natures;  
 abandon the five desires.  
 In an instant, see your nature, it is true.  
 If in this life you encounter the door of Sudden  
 Teaching  
 You will be suddenly enlightened to your  
 self-nature and see the Honored of the world.  
 If you wish to cultivate and aspire to  
 Buddhahood,  
 You won’t know where the truth is to be sought  
 Unless you can see the truth  
 within your own mind,  
 This truth which is the cause of realizing  
 Buddhahood.  
 Not to see your self-nature but to seek the  
 Buddha outside:

If you think that way, you are deluded indeed.  
 I now leave behind the Dharma-door of the  
 Sudden Teaching  
 To liberate worldly people who must cultivate  
 themselves.  
 I announce to you and to future students of  
 the Way:  
 If you do not hold these views you will only  
 waste your time.”

**Tự Tâm Quy Y Tự Tánh:** Own mind takes refuge  
 with the self-nature—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn,  
 chương thứ sáu, Lục Tổ dạy: “Này thiện tri thức!  
 Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y  
 là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố,  
 tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm  
 khinh người, tâm lán người, tâm tà kiến, tâm cống  
 cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự  
 thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác,  
 ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung  
 kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn  
 trệ, ấy là tự quy y—According to the Platform  
 Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch taught:  
 “Good Knowing Advisors, when your own mind  
 takes refuge with your self-nature, it takes refuge  
 with the true Buddha. To take refuge is to rid your  
 self-nature of ego-centered and unwholesome  
 thoughts as well as jealousy, obsequiousness,  
 deceitfulness, contempt, pride, conceit, and  
 deviant views, and all other unwholesome  
 tendencies whenever they arise. To take refuge is  
 to be always aware of your own transgressions  
 and never to speak of other people’s good or bad  
 traits. Always to be humble and polite is to have  
 penetrated to the self-nature without any obstacle.  
 That is taking refuge.”

**Tự Tâm Thông:** Jishintsu (jap)—Khả năng tự biết  
 tâm mình—Power to know one's own mind.

**Tự Tâm Trung Sở Hành Pháp Môn:** Kỷ tâm  
 trung sở hành pháp môn—The method of the self-  
 realization of truth, the intuitive method of  
 meditation.

**Tự Tận:** Suicide—Immolation—Killing oneself—  
 Tự vận—Theo giáo lý nhà Phật, một người không  
 thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời  
 mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử.  
 Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho  
 nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác  
 ngộ—According to Buddhist doctrine, a man

cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

**Tự Tâm:** Svacetas (skt)—Mind-only—One's own mind.

**Tự Tâm Tam Bảo:** See Tự Tánh Tam Bảo.

**Tự Tâm Tịch Tĩnh:** Complete stillness of the mind.

**Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ:** Minh chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhứt thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

**Tự Thân Tâm Trải Nghiệm:** Experience ourselves with our own body and mind—Charlotte Joko Beck viết trong quyển "Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày": "Kỳ thật, không một ai, tuyệt đối không một ai, có thể trải nghiệm dùm cuộc sống của chúng ta. Không ai có thể cảm nhận những nỗi đau đớn mà cuộc sống chắc chắn mang đến cho chúng ta. Cái giá mà chúng ta phải trả để trưởng thành nằm ngay trước mũi của chúng ta; và chúng ta không bao giờ có sự tu tập thật sự cho đến khi nào chúng ta nhận ra sự không sẵn sàng trả giá của chính mình. Thật là buồn, chừng nào mà chúng ta còn trốn chạy, chừng đó chúng ta vẫn còn tự tách rời khỏi điều kỳ diệu của cuộc sống và bản thể của chúng ta. Chúng ta cố gắng bám víu vào những người mà chúng ta nghĩ họ có thể làm giảm thiểu nỗi đau đớn của mình. Chúng ta cố gắng chế ngự họ, giữ họ cho riêng mình, ngay cả lừa đảo để họ chăm lo cho những đau đớn của chúng ta. Nhưng hỡi ôi, không ai ăn cơm không trả tiền, không có thứ gì cho không biếu không. Không một ai biếu không cho chúng ta một món nữ trang quý giá. Chúng ta phải dành được món quà ấy bằng cách kiên trì tu tập, không lay chuyển. Chúng ta phải dành được món quà ấy, trong mọi lúc, không phải chỉ trong khía cạnh tâm linh của cuộc sống. cái cách chúng ta chu toàn nghĩa vụ của mình đối với người khác, cái cách

chúng ta phục vụ người khác cũng như sự chuyển tâm cần thiết cho mỗi lúc của cuộc sống: tất cả là cái giá chúng ta trả cho món nữ trang."—Charlotte Joko Beck wrote in *Everyday Zen*: "In fact, nobody, but nobody, can experience our lives for us; nobody can feel for us the pain that life inevitably brings. The price we must pay to grow is always in front of our noses; and we never have a real practice until we realize our unwillingness to pay any price at all. Sadly, as long as we evade, we shut ourselves off from the wonder of what life is and what we are. We try to hold on to people who we think can mitigate our pain for us. We try to dominate them, to keep them with us, even to fool them into taking care of our suffering. But alas, there are no free lunches, no giveaways. A jewel of great price is never a give-away. We must earn it, with steady, unrelenting practice. We must earn it in each moment, not just the 'spiritual side' of our life. How we keep our obligations to others, how we serve others, whether we make the effort of attention that is called for each moment of our life, all of this is paying the price for the jewel."

**Tự Thân Tự Phật:** Thân mình chính là Phật—One's own body is Buddha.

**Tự Thể Chấp:** Chấp vào cái tôi—Attachment to a self-essence.

**Tự Thể Nghiệm:** Ehi-passiko (skt & p)—Come-and-see—Self-experience—Đến và thấy (tự thể nghiệm lấy chính mình).

**Tự Thệ Đắc:** Self-ordination—See Tự Thệ Thọ Giới.

**Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh Tâm:** Thuần thực và làm cho chúng sanh an lạc. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện vi tiếu, tâm tự thệ điều phục chúng sanh cho họ được an lạc—Tame and pacify sentient beings. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.

**Tự Thệ Giới:** See Tự Thệ Thọ Giới.

**Tự Thệ Thọ Giới:** Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ

Tất giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy)—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams.

**Tự Thi:** 1) Tự cao tự đại: Arrogant; 2) Tự tin (cho mình là đúng): Self-confident.

**Tự Thi Nhi Phi:** Thấy tưởng đúng mà thật ra là sai trái (thấy vậy mà không phải vậy)—It seems right but it is wrong.

**Tự Thiêu:** Self-immolation—Tự thiêu hay tự đốt thân mình, trong vài trường hợp, không phải để trốn chạy khổ đau, mà vì một lý tưởng. Hòa Thượng Thích Quảng Đức là một thí dụ điển hình về tự thiêu vào năm 1963—Self-immolation, in some cases, not to escape personal suffering, but rather for a good cause. Most Venerable Thích Quảng Đức is a well-known recent example of self-immolation in 1963.

**Tự Thọ Dụng Cảnh Giới:** Jijuyo no Kyogai (jap)—The area of receiving and using itself, that is, the state of natural balance.

**Tự Thọ Dụng Độ:** See Báo Độ (2).

**Tự Thọ Dụng Tam Muội:** Jijuyu zamai (jap)—Self-fulfilling samadhi—"Tự thọ dụng tam muội" là trạng thái chúng ta kinh qua khi nỗ lực tu tập không với một mục tiêu định trước. Trong Chánh Pháp Nhân Tạng, thiện "Biện đạo thoại," Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Hãy an trụ trong tự thọ dụng tam muội của chư Phật." Ngài thúc dục chúng ta hãy tọa thiền một cách đúng đắn và thể chứng tự thọ dụng tam muội mà chư Phật đều đầy đủ. Theo tiếng Nhật, thuật ngữ "tự thọ dụng tam muội" là "Jijuyu zamai." Ji có nghĩa là "tự mình," ju có nghĩa là "nhận," và yu có nghĩa là "thọ dụng." Vậy thì "tự thọ dụng tam muội" là loại tam muội tiếp nhận chính mình và vận dụng chính mình một cách tự do tự tại. Tiếp nhận chính mình và vận dụng chính mình là ý nghĩa gì? Thể chứng "tự thọ dụng tam muội" là thể chứng trí tuệ vô thượng mà đức Phật đã trực tiếp truyền cho chư Phật và chư Tổ. Thiền sư Đạo Nguyên nhắc nhở rằng hành giả tu Thiền nhất định phải chứng nghiệm trí tuệ vô thượng này! Tự mình thể nghiệm "tự thọ dụng tam

muội," trí tuệ vô thượng, trí tuệ tự nhiên này! Đó là trí tuệ từ Phật truyền cho Phật, không chút sai sót. Nếu hiện nay hành giả nào chưa đầy đủ thì hãy làm cho chính mình đầy đủ đi! Nếu nỗ lực tọa Thiền để bù đắp khoảng cách giữa sinh mệnh của mình và sinh mệnh Phật; với tâm không phân biệt, hành giả ấy sẽ có được "tự thọ dụng tam muội." "Tự thọ dụng tam muội" có khi còn được gọi là "tự hỷ tam muội," nhưng tam muội này là vui hay buồn thật ra đều không quan trọng. Tam muội này chính là đại ngộ, là sự độc lập tự chủ hoàn toàn. Cho dầu chúng ta biết hay không biết, tìm cầu hay không tìm cầu, thì thực ra chúng ta đều chưa từng rời xa tam muội này. Vậy thì tại sao chúng ta lại không mặc sức tận hưởng nó? Sở dĩ Thiền sư Đạo Nguyên thúc dục hành giả chúng ta tu tập chỉ quán đả tọa, vì pháp tu này là "tự thọ dụng tam muội." "Tự thọ dụng tam muội" bao hàm tất cả, lại không bị giới hạn trong phương pháp tu hành của chúng ta, cũng không ưu việt hơn cái gì khác. Đó không phải là cái do con người tạo ra, mà là Pháp vi diệu thâm sâu không mảy may sai khác, được truyền từ các bậc cổ đức cho đến ngày nay. Hành giả có thể dùng cái "tự thọ dụng tam muội" này để chứng nghiệm việc tọa Thiền của mình là đúng hay không, nghiệm chứng là mình đã sáng tỏ hay không rằng chính mình là báu vật được truyền thừa từ các bậc cổ đức. "Tự thọ dụng tam muội" thấu nhiếp tất cả. Mỗi cá nhân đều trải qua đời sống thấu nhiếp này. Chỉ cần có thể tọa Thiền đúng như vậy, thì sẽ trở thành "Chỉ quán đả tọa." Khi tham công án thì công án tự nhiên trở thành đời sống của chính hành giả. Hơn thế nữa, đời sống của hành giả thực sự hoàn toàn trở thành công án có sẵn, trở thành sự hiển bày của "cái đó." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chính đời sống của mình là sự tu hành. Tu hành không và sẽ không bao giờ nằm ngoài đời sống—"The state of natural balance" is a state in which we experience when making effort without an intentional aim. In "The Right Dharma Eye Treasury" (Shobogenzo), chapter Bendowa, Dogen Zenji says, "Already all Buddhas graciously sit at ease in self-fulfilling samadhi." He urges us to practice sitting meditation correctly and actualize this self-fulfilling samadhi of all the Buddhas. In Japanese, the word for self-fulfilled samadhi is Jijuyu zamai. Ji means "self," ju means



"to receive," and *yu* means "to use." So receive yourself and use yourself freely. What does it mean to receive and use oneself? *Zamai* is *samadhi*, being this freely functioning life of the Buddhas. Self-fulfilling *samadhi* is to realize the supreme wisdom that has been directly transmitted from Buddha to Buddhas and ancestors. Zen master Dogen reminded all Zen practitioners that you should experience this supreme wisdom yourself as self-fulfilling *samadhi*, truly self-contained, truly content. This is given from Buddha to Buddha; there is no discrepancy there. And if you are not truly self-contained, then become that! Do sitting meditation (*zazen*) and close the gap between your life and the Buddhas' life. With the mind of no-separation, you yourself will emerge as that "self-fulfilled *samadhi*." "Self-fulfilling *samadhi*" is sometimes translated as "self-joyous *samadhi*," but it does not matter whether *samadhi* is joyous, overwhelming, or whatever. This *samadhi* is Oneness. As thorough as Oneness, it is totally autonomous. In one way or another we are in that *samadhi*, regardless of whether we recognize it or not, regardless of whether we struggle with it or not. So why not enjoy it as much as we can? Zen master Dogen urges Zen practitioners to practice sitting meditation (*zazen*), for this method of cultivation is itself "self-fulfilling *samadhi*." "Self-fulfilling *samadhi*" literally contains everything, not restricted to our way of practice, not better than something or someone else. It is not something that human beings create, rather it is the subtle dharma that is handed down without discrepancy from ancestor to ancestor to now. Zen practitioners can use this "self-fulfilling *samadhi*" to check to see whether your practice is right sitting meditation (*zazen*), whether you appreciate yourself as the treasure transmitted from Buddha to Buddha, from ancestor to ancestor. "Self-fulfilling *samadhi*" is all-inclusiveness. Each of us is equally living this all-inclusive life. And when you really do sitting meditation in this way, it naturally becomes "Nothing but precisely sitting" (*Shikan-taza*). When you work on *koan*, the *koan* naturally becomes your life. Furthermore, your life all together becomes nothing but the *koan* itself, the manifestation of "that". Zen

practitioners should always remember that your life itself is the practice. Practice is no other than your life.

**Tự Thọ Dụng Thân:** Buddha of recompensed body—*Báo thân*, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc). Đức Phật thị hiện vì hạnh nguyện tế độ chúng sanh của ngài—*Sambhogakaya* for his own enjoyment, one of the four kinds of *kaya*. The Buddha is manifested as the reward for his vows and practice of merits.

**Tự Thọ Pháp Lạc:** The dharma-delights a Buddha enjoy in the above state.

**Tự Thuận:** *Sammukha-vinaya* (skt)—Đặt hai vị sư đang cãi cọ mặt đối mặt để làm sáng tỏ và giải quyết vấn đề—Place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.

**Tự Thủy:** From the beginning.

**Tự Thuyết:** *Udana* (skt)—*Jisetsu* (jap)—Spontaneous preaching—Impromptu—Unsolicited—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là *Ưu Đà Na*, tức là "Vô Vấn Tự Thuyết" nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures.

**Tự Thư:** Bức thư của vị thiền sư gửi cho thầy mình khi nhậm chức trụ trì một thiền viện—A letter which a Zen master sends to his master when he takes up an appointment as a new abbot of a Zen monastery.

**Tự Thức:** Self-awareness—*Tướng Tâm* hay bản chất của *Tâm* là phương diện bên trong của *Tâm*, hay tầng trong của *Tâm*. Bản chất của *Tâm* này là gì? Trong Thiền, bản chất của *Tâm* là "Tự Thức". Tự thức có nghĩa là ý thức được những sự biến hiện của ý thức, hoặc ý thức được những ấn tượng nhận được hay những hình ảnh do ý thức nắm bắt được. Ý thức được sự biến hiện này là một kinh nghiệm tuyệt đối, thuần túy trong đó không có chủ thể "năng tri" hoặc khách thể "sở tri", năng tri và sở tri đã hợp nhất vào một thực thể của cảm thức thuần túy. Trong cái "cảm thức thuần túy" này không có chỗ cho sự lưỡng phân của nhị nguyên luận. Tự thức thuần túy thì thật sự và thực nghiệm có tính chất bất nhị, như các hiền triết Phật giáo

đã chứng thực cách đây nhiều thế kỷ. Tự thức hay bản chất của Tâm không phải là tác năng của tri thức, mà là chính tri thức trong hình thức chân thật nhất của nó. Khi một người khám phá ra cái tự thức này, người ấy thấy cả con người của mình thay đổi. Trong khi đắm thân vào một hành động nào đó, người ấy cảm thấy như thể mình đang vượt qua chính hành động đó, người ấy vẫn nói chuyện và đi lại, nhưng cảm thấy cái nói và cái đi lại của mình không giống như trước, bây giờ người ấy đi với một tâm thức mở rộng. Người ấy thực sự biết rằng chính là mình đang làm cái công việc đi; người dẫn đạo cái đi chính là mình, mình đang ngồi giữa tâm kiểm soát tất cả hành động của mình một cách tự nhiên. Người ấy đi trong ý thức sáng sủa và với tâm linh chiếu diệu. Nói cách khác, người đã thực hiện tự thức, cảm thấy mình không còn là tên đầy tớ ngoan ngoãn của xung lực mù quáng, mà là chủ của chính mình. Lúc ấy, người đó cảm thấy rằng những người bình thường, mê mờ không biết gì đến cái ý thức chiếu diệu, bầm sinh của họ, bước trên đường như những thầy ma biết đi không hơn không kém!—The inner layer (aspect) of the mind means the "form" or "nature". What is the nature of the mind? In Zen, the nature of the mind is self-awareness. To be self-awareness means to be aware of the results of the play of consciousness, or to be conscious of the impression received or the images captured by the consciousnesses. To be conscious of this play is an absolute, pure experience, in which there is no subject "knower" or object "known", the knower and the known having coalesced into one entity of "pure feeling". In this "pure feeling" there is no room for the dichotomy of dualism. Pure self-awareness is intrinsically and experientially nondualistic, as the Buddhist sages have testified over many centuries. Self-awareness or the nature of the mind is not the function of knowing, but the knowing itself in its most intrinsic form. He who discovers this self-awareness, finds his whole being changed. While engaged in any activity, he feels as though he were transcending the activity; he talks and walks, but he feels that his talking and walking is not the same as before; he now walks with an opened mind. He actually knows that it is he who is doing the walking; the director, himself, is sitting right in

the centre of his mind, controlling all his actions with spontaneity. He walks in bright awareness and with illumined spirit. In other words, the man who realizes self-awareness feels that he is no more the obedient servant of blind impulse, but is his own master. He then senses that ordinary people, blind to their innate, bright awareness, tread the streets like walking corpses!

**Tự Thương Cảm:** Self-pity.

**Tự Tiết:** Tự kiềm chế mình—Self-control.

**Tự Tiếu:** Tự cười mình—To laugh at oneself.

**Tự Tiểu Ốc:** Terakoya (jap)—Chức Tự Tiểu Ốc (thầy giáo ở Nhật)—Title of a teacher in Japan.

**Tự Tin:** To have self-confidence—To be sure of oneself—Self-confidence—Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—What is self-faith or faith in one's self? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her.

**Tự Tín:** Vaisaradya (skt)—Own faith.

**Tự Tính:** Jisho (jap)—The essential nature of things—See Tự Tánh.

**Tự Tính Đoạn:** Cut off passion or illusion with the incoming of wisdom—Sự đoạn diệt căn tánh của tham dục và ảo tưởng bằng trí tuệ—Cut off the nature or roots of delusions.

**Tự Tính Thanh Tịnh:** Prakrti-prabhasvaram (skt)—Chân như thanh tịnh—The natural purity—See Tự Tánh Thanh Tịnh.

**Tự Tính Thanh Tịnh Tâm:** Prakrti-prabhasvaram (skt)—See Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.

**Tự Tính Thân:** See Tự Tánh Thân.

**Tự Tính Trú Phật Tánh:** The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).

**Tự Tỉnh:** Tự xem xét hay phản tỉnh nội tâm của mình—Introspection—An examination of one's own thoughts.

**Tự Tọa Ngoại Đạo:** Ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public—See Lục Khổ Hạnh.

**Tự Tôn:** To have a superiority complex—To respect oneself.

**Tự Tôn Tự Đại:** Arrogant and conceited.

**Tự Tri:** Attannu (p)—Rang rig (tib)—Authoritativeness—To know oneself—Knower of self—Self-knowledge—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Cái tri kiến do ngộ mà có là rốt ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được. Đây là loại hiểu biết cao trong thiền định, trong đó hành giả nhìn thẳng vào tâm mình mà không còn có khái niệm để quyết định bản lai chân diện mục—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one’s self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience. This is a high meditation in which one looks directly at mind itself with no conceptualization to determine the characteristics of reality—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

**Tự Tri Bản Thể:** To Know One’s Own Nature—Biết Được Bản Chất Của Chính Mình—Thiền tìm cách “tự tri.” Nhưng cái biết này không phải là cái biết “khoa học” của một nhà tâm lý, mà là cái biết của năng tri trí thức tự biết mình như đối tượng; biết bản ngã trong thiền là cái biết không có tính

cách trí thức, cái biết không vong thân, mà đó là kinh nghiệm viên mãn trong ấy năng tri và sở tri trở thành một. Ý niệm căn bản của thiền là tiếp xúc với những tác động nội tại của con người mình, và tiếp xúc một cách hết sức trực tiếp, chứ không nhờ đến bất cứ thứ gì từ bên ngoài. Hơn nữa, thiền còn giúp chúng ta thấy sự khác biệt giữa bề ngoài thế giới mình thấy và thật tánh của thế giới ấy. Một Thiền sư đã nói: “Trước khi tôi ngộ thì tôi thấy sông là sông, núi là núi. Khi tôi bắt đầu ngộ nên sông không còn là sông, núi không còn là núi nữa. Bây giờ khi tôi đã ngộ thì sông lại là sông, núi lại là núi. Lần nữa chúng ta lại thấy một lối nhận thức thực tại mới. Con người trung bình giống như con người trong hang của Plato, chỉ thấy những chiếc bóng và lầm tưởng chúng là thực thể. Một khi người ấy đã nhận ra lầm lỗi này, người ấy chỉ biết rằng những chiếc bóng không phải là thực thể. Nhưng khi đã ngộ rồi, người ấy rời bỏ cái hang và bóng tối của nó để ra ngoài ánh sáng. Ở đó người ấy thấy được thực thể chứ không phải là những chiếc bóng. Người ấy thức tỉnh. Khi nào còn ở trong bóng tối, người ấy không hiểu được ánh sáng. Khi ra khỏi bóng tối, người ấy hiểu ngay sự khác biệt giữa việc mình thấy thế giới như những chiếc bóng mà mình đang thấy với thực tại—It searches to “know oneself.” But this knowledge is not the scientific knowledge of the modern psychologist, the knowledge of the knower-intellect who knows himself as object; knowledge of self in Zen is knowledge which is not intellectual, which is a non-alienated, it is full experience in which knower and known become one. The basic idea of Zen is to come in touch with the inner workings of one’s being, and to do this in the most direct way possible, without resorting to anything external. Furthermore, meditation also helps us see the difference between the appearance of the world and the reality of the world. A Zen master said: “Before I was enlightened the rivers were rivers and the mountains were mountains. When I began to be enlightened the rivers were not rivers anymore and the mountains were not mountains. Now, since I am enlightened, the rivers are rivers again and the mountains are mountains.” Again we see the new approach to reality. The average is like the man in Plato’s cave, seeing only the shadows

and mistaking them for the substance. Once he has recognized this error, he knows only that the shadows are not the substance. But when he becomes enlightened, he has left the cave and its darkness for the light: there he sees the substance and not the shadows. He is awake. As long as he is in the dark, he cannot understand the light. When he be out of the darkness, he understands the difference between how he saw the world as shadows and how he sees it now, as reality.

**Tự Trí:** Svabuddhi (skt)—Innate intelligence—Own intelligence—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trí xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored.

**Tự Trì:** Tự kiểm soát lấy mình—To control oneself.

**Tự Tu:** To cultivate oneself—To mend one's way.

**Tự Tu Tập:** Tự tu tập để loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ—Train oneself to eliminate hatred, anger and selfishness.

**Tự Tư Duy:** To think for self.

**Tự Tứ:** Pravaraṇa (skt)—Phóng túng tùy ý: To follow one's own bent—Chấm dứt kỳ kiết hạ an cư: The end of restraint, following the period of retreat.

**Tự Tứ Nhật:** Ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư—The last day of the annual retreat.

**Tự Tử:** To take one's own life—To commit suicide—To kill oneself.

**Tự Tướng:** Svalaksana (skt)—Particular marks or laksana—"Tự Tướng" đối lại với "Cộng Tướng." Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân—Individuality, or particular, or personal as contrast with general or common. Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.

**Tự Tướng Không:** Svalakshana-sunyata (skt)—Emptiness of selfhood—Không của tự tướng—Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thấy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tướng đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own.

**Tự Tướng Tự Nghĩa:** Chữ và nghĩa. Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào. Chữ "tự" trong Mật Tông còn có nghĩa là "chủng tử" có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới—Word-form and word-meaning. Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being considered the "alpha" and root of all sounds and words. "Word" among the esoteric Buddhists is the "bija" or "seed-word" possessing power through the object with which it is associated.

**Tự Tướng Tướng Tục Bất Đoạn:** Sự liên tục không ngừng của các tự tướng—Continuation of

distinctive marks without break.

**Tự Ty:** Chịu khổ sở vì mang mặc cảm thấp kém hơn người—To suffer an inferiority complex.

**Tự Tỷ Lượng:** Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người giải đáp câu hỏi—To have an agreement with one who answers the question.

**Tự Vấn Lương Tâm:** Tự hỏi lương tâm của chính mình—To examine one's own consciousness.

**Tự Vạ:** Immolation—Killing oneself—Suicide (n)—To take one's life—Theo giáo thuyết Phật Đà, con người không thể tránh được khổ đau hay luân hồi sanh tử bằng cách tự vạ. Được thân người là khó, vì thế tự vạ là phí phạm cơ hội giác ngộ của chính mình—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. Obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

**Tự Viện:** Monastery ground and buildings—A monastery.

**Tự Vương:** Lời giới thiệu mà Ngài Trí Khải Đại Sư đã viết trong kinh Pháp Hoa. Phần giới thiệu chia làm ba phần: Tựa, nói về lý do mà Phật thuyết kinh. Chính, phần thứ hai nói về phương cách. Lưu Thông, phần thứ ba nói về lịch sử theo sau đó của bộ kinh—The introduction by Chih-I to the Lotus Sutra. Introductions are divided into three parts: The first relating to the reason for the sutra. The second to its methods. The third to its subsequent history.

**Tự Xét:** To judge oneself.

**Tự Xét Căn Tánh Và Sở Thích Của Mình:** To judge oneself and to consider one's own capacities and preferences.

**Tức Báng:** Làm cho ngưng phỉ báng—To cause slander to cease.

**Tức Công Án:** Soku-Kôan (jap)—Công án nói về vũ trụ ngay tại đây và bây giờ—The immediate universe or the here-and-now universe.

**Tức Đắc:** Đắc quả tức thì, như là vãng sanh Tịnh Độ—Immediately to obtain, i.e. rebirth in the Pure Land, or new birth here and now.

**Tức Hóa:** Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha.

**Tức Hữu:** Shitsu-U (jap)—Tất cả các pháp hữu vi—All existent things.

**Tức Hữu Tức Không:** All existent things are empty—Tất cả các pháp hữu vi tự tánh vốn là không (chứ không phải bị hoại diệt mới thành “không”)—All things, or phenomena, are identical with the void, or the noumenon (not waiting until they are destroyed to become void).

**Tức Khổ:** Chấm dứt khổ đau—To cease or to put an end to suffering.

**Tức Không Tức Giả Tức Trung:** Ba phép quán “Tức Không Tức Giả Tức Trung” của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai school, all things are void, or noumenal, are phenomenal, are medial—See Không Giả Trung.

**Tức Kim:** Hiện nay, bây giờ—Now—At the present time—Right now.

**Tức Kỳ Già Di:** Sakrdagamin (skt)—Còn gọi là Tức Kỳ Đà Già Mê hay Tứ Đà Hàm—Quả vị thứ nhì trong tứ Thánh quả, bậc chỉ một lần tái sanh trước khi nhập niết bàn—The second of the four degrees of saintliness. He who is to reborn only once before entering nirvana.

**Tức Lự Thiên Sư:** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ 14, thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông, sống vào cuối thế kỷ thứ XII. Thiền phái Vô Ngôn Thông được Thiền sư Vô Ngôn Thông (?-826) sáng lập tại Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ IX—Name of a Vietnamese Zen master of the fourteenth generation of the Wu Yuen T'ung Zen Sect, who lived in the end of the twelfth century. Wu Yuen T'ung Zen Sect, founded by Zen master Vô Ngôn Thông in Vietnam in the middle of the ninth century.

**Tức Ly:** Sự và lý không hai là “tức”. Sự và lý sai biệt là “ly”—Phenomenon and noumenon are identical and agreeable. Phenomenon and noumenon are different and disagreeable.

**Tức Ly Phù Đồ:** Name of a stupa in Purusapura, a town in northern India where Vasubandhu was born—Tên của một ngôi tháp được xây dựng tại Bồ Lô Sa Bố La, một thị trấn ở vùng Bắc Ấn Độ nơi ngài Thế Thân sinh ra.

**Tức Ngộ Vô Sinh:** Liên ngộ Bất Khởi Pháp Nhãn—Sudden enlightenment of the dharma of non-appearance—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhãn.

**Tức Ngôn Định Chỉ:** Theo lời nói mà xác định ý chỉ. Một loại thiền pháp mà hành giả hãy còn

chấp trước ở lời nói—A kind meditation method in which practitioners still cling to words and speeches.

**Tức Nhị Biên Phân Biệt Chỉ:** Cessation as an end to both discriminatory extremes—See Chỉ Quán Tam Chứng (3).

**Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm:** Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort.

**Tức Phi:** Giống và khác nhau—Identity and difference.

**Tức Phi Thiền Sư** (1616-1671): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Tức Sắc:** Đồng với sắc—Identical with form (rupa)—See Bát Chân Không Luận (2).

**Tức Sự:** Hoàn thành một sự việc—To finish up a matter.

**Tức Sự Nhi Chân:** Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave.

**Tức Sự Tức Lý:** Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity.

**Tức Tai:** Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune.

**Tức Tai Diên Mệnh Pháp:** Hai pháp Tức Tai và Diên Mệnh. Tức tai là pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—Averting calamities from self and others; and the other is a method of worship of the prolonging life—See Tức Tai Pháp and Diên Mệnh Pháp.

**Tức Tai Pháp:** Sokusaiho (jap)—Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương, một trong bốn phép tu của tông Chân Ngôn để ngăn chặn tai ương—Averting calamities from self and others, one of the four methods or kinds of altar-worship of the Shingon sect, to cause to cease calamities—See Tứ Chứng Đàn Pháp.

**Tức Tâm:** 1) Duy tâm hay vạn hữu duy tâm, không thể lìa tâm: Of the mind, mental, i.e. all things are mental, and are not apart from mind; 2) Dừng tâm lại, không cho nó tiếp tục làm tâm viên ý mã nữa: To set the heart at rest, not allowing it to wander about; 3) Từ dùng để chỉ đệ tử: A disciple.

**Tức Tâm Niệm Phật:** 1) Sự quán tưởng đến đức Phật trong lúc suy nghĩ này: Remembrance of the Buddha in this thought; 2) Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ: To remember or to call upon Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land).

**Tức Tâm Thành Phật:** See Tức Tâm Thị Phật.

**Tức Tâm Thị Phật:** Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật—Mind here and now is Buddha—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

**Tức Tâm Tức Phật:** Soku-Shin-Ze-Butsu (jap)—The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—This very mind is Buddha, example 30 of the Wu-Men-Kuan—Thí dụ thứ 30 của Vô Môn Quan—Ngài Đại Mai hỏi Mã Tổ: “Phật là gì?” Mã Tổ đáp: “Tức tâm tức Phật.” Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy liền được như vậy thì mặc áo Phật, ăn cơm Phật, nói lời Phật, làm việc Phật. Tức là Phật vậy. Tuy như thế, Đại Mai đã khiến bao người nhận lầm phương hướng. Đâu biết rằng nói một chữ Phật, phải ba ngày súc miệng. Nếu là người có trí, nghe nói “Tức tâm tức Phật” thì bịt tai mà chạy—Ta-mei asked Ma-tsu, “What is Buddha?” Ma-tsu said, “This very mind is Buddha.” According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can grasp this point directly, you wear Buddha's robes, eat Buddha's food, speak Buddha's words, take Buddha's role. That is, you yourself are Buddha. Ta-mei, however, misled quite a few people into trusting a broken scale. Don't you know you should rinse out your mouth for three days when you utter the name Buddha? If you are genuine,

you'll run away holding your ears upon just hearing the words, "This very mind is Buddha."

**Tức Thả Trí:** Thả Trí—TẮc Thả Trí—Tạm gác lại—To leave aside temporarily—To put aside temporarily.

**Tức Thân:** Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng "thân tức Phật," nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only "mind," but also "body."

**Tức Thân Thành Phật:** Tức Thân Bồ Đề—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng "tức tâm tức Phật" là tùy thuộc nơi cái lý—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind.

**Tức Thế Cơ Hiêm Giới:** Già Giới—Những luật phụ—Secondary commandments—See Già Chế.

**Tức Thị:**

- 1) Là phải: To be correct—To be right.
- 2) Phiền não tức thị Bồ Đề, sanh tử tức thị Niết Bàn. Cái "tức" của hai vật tương hợp, như phiền não hợp với Bồ Đề, một thứ là tướng, một thứ là tánh, hai cái không tách rời nhau được; nói cách khác, ngoài phiền não không có Bồ Đề. Cái "tức" của hai mặt đối nhau, trước và sau không thể tách rời (từ mặt mê mà nói thì là phiền não, thuận ở pháp tính là bồ đề niết bàn). Cái "tức" đương thể toàn thị, như sóng và nước (chỉ là sự khác nhau của sự nhìn thấy giữa thực trí và vọng tình)—It resembles implication, i.e. the afflictions or passions imply, or are, bodhi; births and deaths imply, or are, nirvana. The union, or unity, of two things, i.e. the passions and enlightenment, the former being taken as the form (tướng), the latter spirit (tánh), which two are inseparable; in other words, apart from the subjugation of the passions there is no enlightenment. Back and front are inseparable. Substance and quality, i.e. water and wave.

**Tức Trung:** Tức Trung bao gồm cả "không" và "giả"—The "via media" is that which lies between or embraces both the void (noumenal)

and the phenomenal.

**Tức Từ:** Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all.

**Tức Tướng Tức Tâm:** Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm)—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart.

**Tức Vị:** To ascend (come to) the throne.

**Tước Lạp:** Nhai sáp, ý nói vô vị—Chewing wax, tasteless.

**Tước Phạn Ủy Tiểu Nhi:** Nhai cơm mớm trẻ. Thiền tông dùng từ này để chỉ lòng từ bi của một vị thiền sư khi dạy đệ tử như một 'lão ba tâm', nhai cơm mớm trẻ vậy—The term indicates a Zen master's compassion in welcoming and teaching his students in the same manner as a mother who chews food carefully in her mouth before feeding her baby.

**Tước Thực:** Khadaniya (skt)—Kha Đăn Ni—Khư Đà Ni—Khư Xà Ni—Kha Đăn Ni—Khư Đà Ni—Khư Xà Ni—Đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiền-ni là đồ ăn ngoạn ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—Food that can be masticated or eaten, i.e., food in fruits.

**Tướng Bạ:** Bồi tiếp, giúp đỡ cơm cháo—A single companion at one's side—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IX, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XI, một hôm, Thiền sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: "Hết thấy các người mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các người từ vô thủy đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện dẹp thức thô của các người, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: 'Thạch Đầu là phố chơn kim, chỗ ta là phố tạp hóa.' Có người đến tìm phần chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu vàng thật ta cũng trao cho." Có một vị Tăng

hỏi: “Chẳng cần phần chuộc, xin Hòa Thượng cho vàng thật.” Ngưỡng Sơn bảo: “Răng nhọn nghỉ mở miệng, năm lửa cũng chẳng biết.” Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: “Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiền tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lật, như đem nắm tay không để gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ với các người việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tít, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bốn, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau này, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y cũng chẳng được. Các người đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: ‘Tinh phạm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.’” Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—According to Wudeng Huiyuan, volume IX, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XI, one day, Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Each and every one of you, turn the light inward! Don’t try to remember what I’m saying! For a beginningless eon you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They’re difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they’re gold and thus stops crying. You act as though you’re in a shop where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you’re trying to weigh each item. So you say that Shi-T’ou has a real gold shop? Well in my shp there’s a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds then I give him some. If someone comes looking

for real gold then I give it to him.” A monk said: “I don’t want mouse turds. May I have the master’s real gold?” Yang-Shan said: “If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won’t succeed!” The monk couldn’t answer. Yang-Shan said: “If you want to exchange something we can make a deal. If you don’t want to exchange anything then we can’t. If I truly speak of Zen, then there won’t be a single companion at your side. How can this be if there’re five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a little child with an empty hand. There’s nothing authentic about it. Today I’m clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for ‘three clarifications’ and ‘six understandings’? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don’t worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don’t attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You’ll never see what Master Wei-Shan spoke of ‘the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested.’ Zen master Yang-Shan, who lived between late T’ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

**Tương Công Dụ Công:** Đem công phu tu hành để đổi lấy sự thành công—To invest time and labor in cultivation to exchange for a success.

**Tương Diêm Chỉ Khát:** Uống nước muối để giải khát. Đây là việc làm cực kỳ ngu muội, vì nó không đem lại kết quả; ngược lại nó còn có thể gây ra hiểm họa vào thân—To drink salt water for refreshment. This is an extremely stupid thing to



do because it does not stop the thirst; on the contrary, it can cause a lot of damages to the body.

**Tương Dung:** Principleship and Partnership are a mutual "turning-into"—Theo giáo lý Hoa Nghiêm, trong Nhập Pháp Giới Viên Dung Quang Cảnh có sự tương nhập của vô lượng Phật sát và sự tương dung giữa Chủ và Bạn trong cảnh giới của sự đi về bất động. Đây là cảnh giới phi cảnh giới, trong đó hành giả tìm thấy cả thân lẫn tâm mình trạm nhiên hài hòa, không còn trở ngại và hoài nghi—According to the Hua Yen doctrine, in the inscrutable realm of all-embracing Totality, the teaching of "Entering into the Dharmadhatu", there are interpenetration of Buddha-lands and Principleship and Partnership are a mutual "turning-into", a state of going forward and coming back in steadfast immutability. This is the realm of no domain where the practitioner finds both his mind and body harmonious and transparent, empty of all hindrances and doubts.

**Tương Đãi:** Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngấn đối với dài mà thành ngấn, dài đối với ngấn mà thành dài—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—To be in agreement or to be in agreement with one another in order to exist.

**Tương Đãi Diệu:** Relative subtlety—Tương đãi diệu chỉ cho cái tế đối đãi với cái thô. Thí dụ, một cách tổng quát, giáo lý Đại thừa viên mãn, vĩ đại, và vi diệu sánh với giáo lý phiến diện, hạn hẹp, và thô thiển của Tiểu thừa—Relative subtlety refers to that which is subtle only in contrast to that which is crude. For example, the teachings of Mahayana in general are complete, great, and subtle in relative contrast to the incomplete, small, and crude Hinayana teachings.

**Tương Đãi Thuyết:** See Tương Đãi.

**Tương Đãi Viên:** Older perfect with limited salvation—Tích Viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—The older or comparatively speaking perfect doctrine

of the pre-Lotus teaching with limited salvation—See Giáo Viên.

**Tương Đàm Minh Thiền Sư (?-949):** Zen master Chiang-t'an Ming—Master Ming of Chiang-t'an (Hsiang-t'an)—Thiền sư Minh ở Tương Đàm là một trong những đồ đệ của thiền sư Vân Môn vào thế kỷ thứ X. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Phong cảnh của tự viện Tương Đàm thế nào?" Sư đáp: "Núi liền Đại Nhạc, nước tiếp Tiêu Tương (sơn liền Đại Nhạc, thủy tiếp Tiêu Tương)." Trong trường hợp này, vị Tăng muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện nơi thiền sư Minh trú ngụ. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. "Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?", do đó có nghĩa là "Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phật pháp là gì?" Trong khi những câu hỏi "Từ đâu?", "Ở đâu?" hay "Về đâu" được đặt ra cho một vị Tăng tâm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau—Zen master Hsiang-t'an Ming (Ming of Chiang-t'an) was a disciple of Zen master Yun-men in the tenth century. One day, a monk came and asked, "What are the sights of your monastery?" The master replied, "The mountain here belongs to the Ta-yueh range and the stream runs into the Lake Chiao-Chiang (Hsiao-Hsiang)." In this case, the monk wants to know what are the characteristic sights of the monastery where Zen master Ming resides. In Buddhism it is a general characteristic psychic or spiritual attitude which a Buddhist assumes towards all stimuli. But, strictly speaking, Zen Buddhists do not regard it as a mere attitude or tendency of mind but as something more fundamental constituting the very

ground of one's being, that is to say, a field where a person lives and moves and has his reason of existence. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Third Series* (p.110), this field is essentially determined by the depth and clarity of one's spiritual intuitions. 'What are the sights of your monastery?' means, therefore, 'What is your understanding of the ultimate truth of Buddhism?' or 'What is the ruling principle of your life, whereby you are what you are?' While thus the questions, 'Whence?' 'Where?' or 'Whither?' are asked of a monk who comes to a master to be enlightened, the questions as to the residence, abode, site, or sights are asked of a master who feels no more need now of going on pilgrimage for his final place of rest. These two sets of questions are, therefore, practically the same.

**Tương Đạo Mịch Đạo:** See *Tương Pháp Cầu Pháp*.

**Tương Đẳng:** Equipollent.

**Tương Đầu Mịch Đầu:** Mang đầu đi tìm đầu. Trong thiền, từ này có nghĩa là không thấy chân tánh nhà mình, lại chạy đông chạy tây tìm kiếm bên ngoài. Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ bà lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính)—Yajnadatta, a crazy woman who saw her eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in her own head thought herself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality.

**Tương Đối:** Relative—Opposite—Opposed—In comparison.

**Tương Đối Hữu:** Existence of qualities—Loại hiện hữu này diễn tả sự đối nghịch như dài và ngắn, mạnh và yếu, vãn vãn—This kind of existence expresses the opposites, i.e., length and shortness, strength and weakness, etc.

**Tương Đối Nguyên Lý:** The Principle of Reciprocal Identification.

(A) Nghĩa của chữ “Tương Đối”—The meaning of the word “Reciprocal Identification.”

1) Chữ “Tương Đối” theo nghĩa đen là hổ tương đối đãi, nghĩa là ‘quan điểm hổ tương lẫn nhau, ‘hổ tương đồng nhất,’ cũng y như nói ‘trao đổi các quan điểm,’ chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hổ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe này nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẽ nhau. Đây là điều xảy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hổ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường này hợp nhất toàn vẹn—The word for “Reciprocal Identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say and “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one’s own idea aside for a moment and identify one’s own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find

- themselves perfectly united.
- 2) Chữ “tương đối” ở đây theo nghĩa đen là hồ tương đối đãi, nghĩa là “quan điểm hồ tương lẫn nhau,” “hồ tương đồng nhất” cũng y như nói “trao đổi các quan điểm.” Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng này đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng: The word for “reciprocal identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is, “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say an “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha’s teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion.
- 2) Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là ‘thật,’ hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới này thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối—According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute.
- (B) Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập— Three reasons which justify the identification of opposing views:
- 1) Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể— Identity in form as two different elements combining to form unity: Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức này là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo—Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools.
- 2) Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập—Identity in substance although there may be opposing angles: Đồng nhất tánh phải có vì sắp và ngửa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể này—Identity is assumed because one’s front and one’s back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana. The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance.

- 3) Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay “Hiện Tượng Luận”—Identity in form and substance as water and wave or phenomenology: Đồng nhất tánh phải có, vì rằng toàn diện thực thể là cái một toàn vẹn, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng—Identity is assumed because the whole entity is entirely one, as water and wave, the whole of water being manifested as wave.
- (C) Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối—The applications of the Reciprocal Theory:
- 1) Hỗ tương đối đãi bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiễn lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối nghịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp này, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết này: Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out conflicting opinions or in creating sympathy among opposing parties. Through one or more of these methods diversity can be brought to union, and illusory existence is synthesized with the enlightened life. Such ideas as seeing noumenon in phenomenon, regarding motion as calm or calm as motion, identifying action and inaction, purity and impurity, perfection and imperfection, one and many, the particular and the general, permanence and impermanence, are all attainable by this theory. It is one of the most important ideas of Mahayana and is indispensable for a clear understanding of the Buddhist doctrine as taught in the Mahayana.
- 2) Sự ứng dụng quan trọng nhất của học thuyết này là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái này thì Niết Bàn là cái không đời

sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước: The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave results in the perfect quiescence of the water.

**Tương Đồng:** A striking parallel—Equal.

**Tương Đồng Gần Gũi:** Close correspondence.

**Tương Hoán Đả Thu Thiên:** Kêu gọi nhau chơi trò đánh đu của trẻ con. Trong thiền, từ này khuyên hành giả nên luôn trụ trong cảnh giới vô tâm như trẻ con—To invite to play the game of swinging. In Zen, the term advises practitioners should always abide in the realm of no mind.

**Tương Hỗ:** Hỗ tương—Mutual—Reciprocal.

**Tương Hợp:** Affinity—Compatible.

**Tương Kế Tụ Kế:** Chiến đấu bằng cách dùng vũ khí hay mưu mô của chính kẻ thù—To fight the enemy with his own weapon (use the enemy's tactics).

**Tương Khắc:** Ky nhau—Mutually exclusive.

**Tương Không Mịch Không:** Mang cái không đi tìm cái không. Giáo thuyết nhà Phật cho rằng vạn vật kể cả thân này không thật mà chỉ là huyễn giả, vì thế còn hướng ra ngoài tìm kiếm tức là mang không tìm không vậy—According to Buddhist theories, everything including this body is not real but an illusion. Thus, if we continue to look outward, we are taking the unreal to look for the other unreal thing.

**Tương Kiến Đạo:** Sokendo (jap)—Căn bản trí vô phân biệt, cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân

biệt—Non-discriminating cognition, the reality in the absolute as whole and undivided. The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object.

**Tương Nhập:** Sự hòa trộn của sự vật, mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại)—Mutual entry; the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharmas, though different in forms, they're completely similar in meanings).

**Tương Phản:** Contrary—In contrast—Opposed—Opposite—To contrast.

**Tương Pháp Cầu Pháp:** Tương Đạo Mịch Đạo—Đem pháp tìm pháp, ý nói tự tâm là Phật, pháp pháp không hai, tâm chính là pháp. Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là “Phi Tâm Phi Phật” hay ngoài tâm không có Phật. Thế nhưng người ngu muội không biết lý này lại đi tìm Phật tánh từ bên ngoài—Mind here and now is Buddha. The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is “No mind no Buddha,” or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind. However, ignorant people do not know this, so they try seek the Buddha nature from outside.

**Tương Phật Cầu Phật:** Đem Phật tìm Phật—See Tương Pháp Cầu Pháp.

**Tương Phù:** To coincide—To correspond.

**Tương Quan Mật Thiết:** To be closely interrelated.

**Tương Sinh:** Cái này sinh ra cái kia; cái kia sanh ra cái này—This produces the other, and the other produces this one (each producing the other, each being inherent in the other).

**Tương Sinh Tương Khắc:** Sinh diệt lẫn nhau—Producing and destroying each other.

**Tương Sơn Pháp Tuyên:** Chiang Shan Fa Ch'uan (chi)—Name of a monk.

**Tương Tác:** Tác động qua lại—Interaction.

**Tương Tàn:** To kill one another.

**Tương Tâm Cầu Tâm:** Đem tâm tìm tâm. Mọi người đều có bản tâm thanh tịnh, nhưng lại cố

công tìm kiếm bên ngoài. Đây là việc làm vô ích và lãng phí—Everyone has an original pure mind, but tries to look for it from outside. This is a useless and wasteful act—See Tương Pháp Cầu Pháp.

**Tương Tâm Dụng Tâm:** Đem tâm dụng tâm. Mọi người đều có bản tâm thanh tịnh hay Phật tánh, nhưng lại cố công tìm kiếm bên ngoài—Everyone has an original pure mind or the Buddha-nature, but tries to look for it from outside.

**Tương Tâm Đãi Ngộ:** Quên mất bản tâm thanh tịnh mà chỉ đem phàm tâm tìm kiếm và mong đợi giác ngộ từ bên ngoài. Trong nhà thiền đây chỉ là vọng tâm phân biệt—Forget the original pure mind, but tries to rely on the ordinary mind to look for an enlightenment from outside. In Zen, this is only a deluded mind.

**Tương Tâm Tróc Tâm:** See Tương Tâm Cầu Tâm.

**Tương Thành:** Bổ sung cho nhau—Complementary—Complementing each other.

**Tương Thân:** 1) Phù trợ lẫn nhau: Mutual affection; 2) Gần gũi nhau: To be closely related to one another.

**Tương Thân Xứ:** Thể đặc diệu pháp hay đạt được sự thấu hiểu trọn vẹn về diệu pháp—Đạt được sự chứng ngộ hoàn toàn về diệu pháp—To attain perfect realization of the wonderful dharma.

**Tương Thóa Nhiều Nhĩ Bát Thủy:** Tiếp nước cho hai người phun nhau (vì khi tranh luận nước bọt văng tung tóe, nên cần phải tiếp thêm). Thiền tông dùng từ này để chỉ cảnh giới hoàn toàn tự tại. Theo thí dụ thứ 58 của Bích Nham Lục, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X, một hôm có một vị Tăng hỏi Triệu Châu: “Chí đạo vô nan, duy hiềm gián trạch, phải là sào huyết của thời nhưn chăng?” Triệu Châu đáp: “Đã có người hỏi tôi, mà mãi đến năm năm vẫn còn bối rối.” Đã là một hỏi một đáp rõ ràng hiện thành, tại sao Triệu Châu lại nói bối rối? Hãy nói phải là sào huyết của thời nhưn chăng? Triệu Châu ở trong sào huyết đáp y, hay ở ngoài sào huyết đáp y? Phải biết việc này không ở trên ngôn cú. Có người tin được đến thấu xương thấu tủy, như rồng gặp nước, như cọp tựa núi. Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển có bài kệ:

"Tượng vương tần thân

Sư tử hiền hầu

Vô vị chi đảm

Tất đoạn nhân khẩu  
 Nam bắc đông tây  
 Ô phi thổ tẩu."

(Voi chúa gầm gừ, sư tử gầm hét. Vô vị cùng bàn, miệng người bít lấp. Nam bắc đông tây, quạ bay thỏ chạy). Triệu Châu đã nói: "Đã có người hỏi tôi, mà mãi đến năm năm vẫn còn bối rối." Điều này cũng giống như "Voi chúa gầm gừ, sư tử gầm hét." Còn bốn câu "Vô vị cùng bàn, miệng người bít lấp. Nam bắc đông tây, quạ bay thỏ chạy," nếu Thiền sư Tuyết Đậu không có câu sau rốt thì chỗ nào lại có Tuyết Đậu? Đã là quạ bay thỏ chạy, hành giả tu Thiền hãy thử xem Triệu Châu, Tuyết Đậu và cứu cánh của chính mình rơi ở chỗ nào? Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Triệu Châu bình sanh chẳng hành gậy hét, mà dùng được còn hơn gậy hét. Vị Tăng này hỏi rất kỳ quái, nếu không phải là Triệu Châu thì khó đáp được cho y. Bởi Triệu Châu là hàng tác gia, chỉ nói với y "Đã có người hỏi tôi, mà mãi đến năm năm vẫn còn bối rối." Chỗ hỏi vách cao ngàn trượng, chỗ đáp cũng chẳng nhẹ hơn. Nếu như thế ấy hội, chính là đương đầu; nếu chẳng thế ấy hội, chớ khởi so tính đạo lý—In Zen, the term is used to indicate a realm of total freedom. According to example 58 of the Pi-Yen-Lu, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X, one day, a monk asked Chao-Chou, "The Ultimate Path has no difficulties; just avoid picking and choosing; isn't this a cliché for people of these times?" Chao-Chou said, "Once someone asked me, and I really couldn't explain for five years." Since this case is one question and one answer, clear and perfectly obvious, why then did Chao-Chou say that he couldn't explain? But tell me, is this a cliché for people of these times or not? Did Chao-Chou answered him inside or outside the nest of cliché. You must realize that this matter isn't in words and phrases. If there's a fellow who penetrates the marrow, whose faith is thoroughgoing, then he's like a dragon reaching the water, like a tiger taking to the mountains. Zen master Hsueh Tou had a verse:

"The Elephant King trumpets  
 The Lion roars.  
 Flavorless talk  
 Blocks off people's mouths.  
 South, north, east, west

The raven flies, the rabbit runs."

Chao-Chou said, "Once someone asked me, and I really couldn't explain for five years." This is like "The Elephant Kingtrumpets, the Lion roars. Flavorless talk blocks off people's mouths. South, north, east, west. The raven flies, the rabbit runs." If Hsueh Tou didn't have the last word, where else would he have come from? Since "the raven flies, the rabbit runs," Zen practitioners, where do Chao Chou, Hsueh Tou and you end up? According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Chao-Chou usually didn't use blows or shouts! his action went beyond blows and shouts. This monk's question was also very special; it would have been hard for anyone but Chao-Chou to answer him. Since Chao-Chou was an adept, he just said to him, "Once someone asked me, and I really couldn't explain for five years." The question towered up like a mile-high wall, and the answer didn't make light of it. Just understand it this way and it's right here. If you understand, then don't make rational calculations.

**Tương Thổ Tự Thổ:** Phóng lao phải theo lao. Trong thiền, từ này chỉ việc làm phải cho xong và việc tu hành phải đi đến giác ngộ—When you throw a javelin, you must see where it lands. In Zen, the term means when you do something, you must finish the work; when you cultivate, you must attain an enlightenment.

**Tương Thứ:** Sơ suất: Negligent, careless—Vội vàng: To be in a hurry (to hasten).

**Tương Thương:** Thương lượng—To deliberate.

**Tương Trợ Phụng Sự Tha Nhân Tâm:** Mind of mutual help and service of all other people—Tâm phụng sự hết thảy mọi người—Đây là một trong những tâm phát triển qua tu tập của một vị hành giả tu Thiền. Ngoài tinh thần dân chủ, một trong những nguyên tắc trong việc điều hành tổ chức xã hội này, Tăng đoàn trong thiền viện là cộng đồng của những người cùng theo đuổi một mục đích chung, tinh thần tương trợ và phụng sự tha nhân hiển hiện rõ rệt trong đời sống của cộng đồng này. Do đó, mỗi hành giả tu Thiền luôn một mặt cũng là vì muốn tốt cho mình mà nỗ lực làm giảm thiểu phiền nhiễu người khác, mặt khác thì họ cố gắng hết sức mình để làm tốt cho sự lợi lạc chung của cộng đồng. Trong thuật ngữ chuyên môn, đây được gọi là "Tích tập phước đức." Đương nhiên là những người đã từng trải qua đời sống tại Thiền

đường sẽ là những thành viên được đào luyện một cách hữu hiệu nhất và được trang bị đầy đủ nhất của xã hội. Nói như vậy không có nghĩa là những cư sĩ tu Thiền không làm được điều này. Cư sĩ tu Thiền còn có cả một cộng đồng lớn hơn để tu tập và phát triển cái tâm tương trợ và phục vụ tha nhân: đó chính là xã hội. Tương trợ và phục vụ không phải luôn luôn có nghĩa là làm một cái gì đó cho người khác. Nếu chúng ta làm một cái gì đó cho người khác với ý niệm được tưởng thưởng hay không với sự tri ân và khiêm cung, thì điều đó chỉ là một hành vi có tánh thương mại thấp hèn. Hành giả tu Thiền phải vượt lên trên thái độ đó. Một đời sống tương trợ và phục vụ tha nhân phải liên hệ mật thiết với lòng khiêm cung và sự tri ân—This is one of the characteristics of the mind as developed by a Zen practitioner. Besides the democracy, one of the principles governing this social body, the Brotherhood in a Zen monastery is a community of men pursuing one common object, and the spirit of mutual help and service is everywhere evident in its life. Each Zen practitioner, therefore, always endeavors, on the one hand, to give others the least trouble for his own sake, while on the other he will do his utmost to do the most good he can for the general welfare of the community. This is known technically as "accumulating a stock of merit." It is natural that those who have successfully graduated from the Zendo life are some of the most efficiently trained and the most thoroughly equipped members of society. To say thus does not mean that lay practitioners of Zen cannot accomplish these things. Lay practitioners of Zen still have a bigger community to practice and develop the mind of mutual help and service of all other people: the society. To do mutual help and service does not always mean to do something for others. If it is done with the thought of a reward or without the sense of gratitude and humility, it is not at all service, it is a deed of mean commercialism. The Zen practitioner ought to be above that. A life of mutual help and service is closely related to that of humility and gratitude.

**Tương Truyền:** Oral tradition—To pass from one generation to another generation by words of mouth.

**Tương Tục:** Samtati (skt)—sự nối tiếp không

ngừng nghỉ—Continuity—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt—Continuity, especially of cause and effect.

**Tương Tục Giả:** Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thấy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra.

**Tương Tục Nhân:** Sambandha-hetu (skt)—Mutual dependence—Tương Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau, nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngấn đối với dài mà thành ngấn, dài đối với ngắn mà thành dài. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—Mutual dependence speaks about mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Lục Nhân.

**Tương Tục Phân Biệt:** Sambandhavikalpa (skt)—Phân biệt về sự tùy thuộc—Discrimination as to dependence.

**Tương Tục Tâm:** Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind, or unceasing thought.

**Tương Tục Thức:** Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục. Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thực các nghiệp ấy—The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations. According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it.

**Tương Tục Thường:** Nodal (skt)—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có

gián đoạn)—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity. Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya.

**Tương Tục Tướng:** Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng). Theo Khởi Tín Luận, tương tục tướng là tướng thứ hai trong lục thô tướng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khởi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt—Knowledge of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory. According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation.

**Tương Tục Vô Thường:** Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

**Tương Tùy:** Sambandha (p)—Sự tùy thuộc—Subordination.

**Tương Tử Tướng Tự Địa Đạn:** Bắt con chim sẻ chết. Thiền tông dùng từ này để chỉ việc làm không có mấy may giá trị—To catch a dead sparrow. Zen uses this term to indicate a work that is not worthy a tiny bit.

**Tương Tự:** Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

**Tương Tự Bát Nhã:** Một loại trí huệ giống như Bát Nhã nhưng không phải là Bát Nhã. Đây là loại phương tiện Bát Nhã hay Văn tự Bát nhã. Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng “Đáo Bỉ Ngạn”—A kind of wisdom which is similar to the Prajna, but not the Prajna itself. This is the wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths.

**Tương Tự Giác:** 1) Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác: Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths; 2) Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não: The

approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion; 3) Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng, loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận: The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith.

**Tương Tự Phật:** Identity of the Individual and Buddha—See Tương Tự Tức Phật.

**Tương Tự Tức:** Identity of the Individual and Buddha—See Tương Tự Tức Phật.

**Tương Tự Tức Phật:** Identity of the Individual and Buddha—The semblance stage—Tương Tự Tức Phật, nghĩa là đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật. Đây là giai đoạn thứ tư trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The semblance stage (similarity in form with the Buddha), or approximation of truth and its progressive experiential proof. This is the fourth of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

**Tương Tức:** Phenomenal identity—Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Hành giả tu Thiền chúng ta phải nên luôn thấy rằng bất cứ “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ. Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói trong quyển Trái Tim Hiểu Biết: "Nếu bạn là thi sĩ, bạn sẽ trông thấy rõ



đám mây bênh bồng trong trang sách này. Không có đám mây, sẽ không có mưa, cây cối không mọc được, và không có cây, chúng ta không làm ra giấy được. Đám mây thiết yếu cho sự hiện hữu của tờ giấy. Nếu đám mây không có ở kia, sẽ không có tờ giấy ở đây. Như vậy, có thể nói rằng đám mây và tờ giấy tương tức. Nhìn sâu hơn nữa vào tờ giấy, chúng ta còn có thể thấy ánh nắng chói lọi. Nếu không có nắng, rừng không lớn lên được. Kỳ thật, không có thứ gì có thể lớn lên được... và cứ tiếp tục nhìn, chúng ta sẽ thấy người tiều phu dẫn gỗ và đưa đến nhà máy để chế biến thành giấy. Và chúng ta còn thấy lúa mì nữa. Chúng ta biết rằng người tiều phu không thể sống mà không có bánh mì để ăn hằng ngày. Và vì thế, lúa mì để làm thành bánh cũng có trong trang giấy này. Cha và mẹ của người tiều phu cũng có ở đây. Với một cái nhìn như thế, chúng ta thấy rằng trang giấy này sẽ không có được nếu không có sự góp sức của bấy nhiêu yếu tố. Nhìn sâu hơn nữa, chúng ta sẽ thấy chính ngay chúng ta trong trang sách. Điều đó cũng dễ hiểu, vì khi chúng ta nhìn một trang sách, trang sách ấy là một phần của nhận thức của chúng ta. Cái tâm của bạn cũng có nơi đây, cái tâm của tôi cũng thế. Vậy, chúng ta có thể nói rằng mọi thứ đều có trên trang giấy này."—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter. We, Zen practitioners should always see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a "particle" of consciousness. From the point of view of time, we can call it a "speck" of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe. According to Zen Master said in *The Heart of Understanding*: "If you are a poet, you will see clearly that there is a cloud floating in this sheet of paper. Without a cloud, there will be no rain; without rain, the trees cannot grow; and without trees, we cannot make paper. The cloud is essential for the paper to exist. If the cloud is not here, the sheet of paper cannot be here either. So we can say that the cloud and the paper are interdependent. If we look into this sheet of paper even more deeply, we can see the sunshine in it.

If the sunshine is not there, the forest cannot grow. In fact, nothing can grow... And if we continue to look, we can see the logger who cut the tree and brought it to the mill to be transformed into paper. And we see the wheat. We know that the logger cannot exist without his daily bread, and therefore the wheat that became his bread is also in this sheet of paper. And the logger's father and mother are in it too. When we look in this way, we see that without all of these things, this sheet of paper cannot exist. Looking even more deeply, we can see we are in it too. This is not difficult to see, because when we look at a sheet of paper, the sheet of paper is part of our perception. Your mind is in here and mine is also. So we can say that everything is in here with this sheet of paper."

**Tương Tức Tương Nhập:** Meditation on interdependence—See Quán Tương Tức Tương Nhập.

**Tương Tức Tương Nhập Quán:** Meditation on interdependence—See Quán Tương Tức Tương Nhập.

**Tương Ứng:** Yoga (skt)—Sự tác động qua lại—Interaction.

**Tương Ứng A Hàm:** Samyutta Nikaya (p)—Connected Collection.

**Tương Ứng Ác Ma:** Mara-samyutta (p)—Sutra on evil demons, in the Samyutta Nikaya 4—Kinh Tương Ứng Ác Ma, Tương Ứng Bộ 4.

**Tương Ứng Bà La Môn:** Brahmana-samyutta (p)—Brahma-samyutta (p)—Sutra on Brahma deities—Name of a sutra in the Samyutta Nikaya, chapter 7—Tên của một bộ kinh trong Tương Ứng Bộ kinh, chương 7.

**Tương Ứng Bộ Kinh:** Samyuktagama (skt)—Tập A Hàm—Kindred Sayings—Miscellaneous Agamas—Tập A Hàm (Tương Ứng A Cấp Ma hay Tương Ứng Bộ Kinh), gồm 50 quyển với 1.362 kinh, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác—Miscellaneous Agamas, general on dhyana, trance, etc, 50 books with 1,362 sutras.

**Tương Ứng Ca Diếp:** Kassapa-samyutta (p)—Kassapa-samyutta (p)—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, XVI, đây là danh hiệu của một vị Phật—According to the Samyutta Nikaya, XVI, this is the title of a Buddha.

**Tương Ứng Càn Thát Bà:** Gandhabbakaya-

samyutta (p)—Kinh Càn Thất Bà Thiên, Tương Ứng Bộ XXXI—Sutra on Gandhabba devas, in the Samyutta nikaya XXXI.

**Tương Ứng Căn Kinh:** Indriya-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 48—Sutra on the five mental faculties, in the Samyutta nikaya 48—Sutra on things accompanied by the operations of the five mental faculties.

**Tương Ứng Chánh Cần:** Sammappadhana-samyutta (p)—Sutra on the Right Exertions, Samyutta Nikaya 49—Kinh Tương Ứng Chánh Cần, Tương Ứng Bộ 49.

**Tương Ứng Dạ Xoa:** Yakkha-samyutta (p)—Tên một bộ kinh trong Tương Ứng Bộ 10—Sutra on Yaksa demons, Samyutta Nikaya 10.

**Tương Ứng Duyên Hệ:** Sampayuttapaccayo (p)—Association condition—Duyên liên hợp.

**Tương Ứng Đế Thích:** Sakka-samyutta (p)—Kinh nói về Trời Đế Thích—Sutra on the Deva King—Sutra on Lord of the Four Great Kings.

**Tương Ứng Giới:** Dhatu-samyutta (p)—Sutra on Elements.

**Tương Ứng Kiến:** Ditthi-samyutta (p)—Things accompanied by wrong view—Những việc hay hiện tượng được đi theo bởi tà kiến.

**Tương Ứng Kiến Kinh:** Ditthi-samyutta-sutta (p)—Sutra on things accompanied by wrong view—Kinh nói về những việc hay hiện tượng được đi theo bởi tà kiến.

**Tương Ứng Kiều Tát La:** Kosala-samyutta (p)—Kinh đức Phật giảng cho vua Ba Tư Nặc của xứ Kiều Tát La, Tương Ứng Bộ 3—Sutra on King Pasenadi of Kosala, Samyutta Nikaya 3.

**Tương Ứng Kim Xí Điểu:** Garuda-samyutta (p)—Sutra on Garudas—Tương Ứng Bộ XXX—Sutra on king of bird, Samyutta Nikaya XXX.

**Tương Ứng La Hầu La:** Rahula-samyutta (p)—Kinh Nói về Tỳ Kheo La Hầu La, trong Tương Ứng Bộ XVIII—Sutra on Venerable Rahula, Samyutta Nikaya XVIII.

**Tương Ứng Lakkhana:** Lakkhana-samyutta (p)—Kinh đức Phật giảng cho Tỳ Kheo Lakkhana, Tương Ứng Bộ XIX—Sutra on Venerable Lakkhana, Samyutta Nikaya XIX.

**Tương Ứng Lâm Kinh:** Vana-samyutta (p)—Kinh đức Phật giảng về Rừng, Tương Ứng Bộ 9—Sutra on the Forest, Samyutta Nikaya 9.

**Tương Ứng Long Chúng:** Naga-samyutta (p)—

Kinh đức Phật giảng cho long chúng, Tương Ứng Bộ XXIX—Sutra on Nagas, Samyutta Nikaya XXIX.

**Tương Ứng Lợi Đắc Cung Kinh:** Labhasakkara-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ XVII—Sutra on Gains and Tribute, Samyutta Nikaya XVII.

**Tương Ứng Minh Kiến Kinh:** Abhisamaya-samyutta (skt)—Sutra on Realization, in the Samyutta Nikaya, chapter 13—Kinh Thực Chứng trong Tương Ứng Bộ kinh, chương 13.

**Tương Ứng Mục Kiền Liên:** Moggallana-samyutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ 40—Sutra on Venerable Moggallana, in the Samyutta Nikaya 40.

**Tương Ứng Nhân:** Samprayuktahetu (skt)—Concomitant cause—Luật tương ứng hay phối hợp. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Tương Ứng Nhân, là sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bẻ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân). Tương Ứng Nhân là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—The law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object). According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. Samprayukta-hetus are mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment—See Lục Căn Nhân.

**Tương Ứng Nhân Duyên:** Paticca-samuppada-samyutta (p)—Pratiya-samutpada-samyutta (skt)—Dependent co-arising, Samyutta Nikaya 12.

**Tương Ứng Nhập:** Okkantika-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ XXV—Sutra on recurring, Samyutta Nikaya XXV.

**Tương Ứng Phạm Thiên:** Brahmana-samyutta (p)—See Tương Ứng Bà La Môn.

**Tương Ứng Phiền Não:** Kilesa-samyutta (p)—

Things accompanied by defilements (afflictions)—Những việc hay hiện tượng được đi theo bởi phiền não.

**Tương Ứng Phiền Não Kinh:** Kilesa-samyutta (p)—Kinh giảng về những việc hay hiện tượng được đi theo bởi phiền não, trong Tương Ứng Bộ XVII—Sutra on things accompanied by defilements (afflictions), in the Samyutta Nikaya XVII.

**Tương Ứng Phược:** Baddha-samyutta (p)—Những việc hay hiện tượng được đi theo bởi hệ phược—Things accompanied by fetters.

**Tương Ứng Radha Kinh:** Radha-samyutta (p)—Kinh Tỳ Kheo Radha, Tương Ứng Bộ XXIII—Sutra on Venerable Radha, Samyutta Nikaya XXIII.

**Tương Ứng Sanh:** Uppada-samyutta (p)—Sutra on corresponding arising, Samyutta Nikaya XXVI—Kinh Tương Ứng Sanh, Tương Ứng Bộ XXVI.

**Tương Ứng Thí Dụ Kinh:** Opamma-samyutta (p)—Kinh so sánh những thí dụ, Tương Ứng Bộ XX—Sutra on Comparisons, Samyutta Nikaya XX.

**Tương Ứng Thiên Tử:** Devaputta-samyutta (p)—Kinh giảng về các thiên tử, Tương Ứng bộ tập 2—Sutra on Sons of the Devas, Samyutta Nikaya 2.

**Tương Ứng Thọ:** Samprayakta-vedaniyata (skt)—Những gì đi kèm theo hay sẽ xảy ra với cảm thọ—Things accompanied by receiving (perceiving, contact, sensation).

**Tương Ứng Tu Đà Hoàn Kinh:** Sotapatti-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 55—Sutra on Stream-entry, Samyutta Nikaya 55.

**Tương Ứng Tứ Chánh Cần Kinh:** Sammappadhana-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 49—Sutra on the Four Right Exertions, Samyutta Nikaya 49.

**Tương Ứng Tỳ Kheo Kinh:** Bhikkhu-samyutta (p)—Name of a sutra in the Samyutta Nikaya, chapter XXI—Tên của một bộ kinh trong Tương Ứng Bộ kinh, chương XXI.

**Tương Ứng Tỳ Kheo Ni Kinh:** Bhikkhuni-samyutta (p)—Name of a sutra in the Samyutta Nikaya, chapter 5—Tên của một bộ kinh trong Tương Ứng Bộ kinh, chương 5.

**Tương Ứng Uẩn:** Khanda-samyutta (p)—Sutra on the aggregate of clinging—Kinh ngũ uẩn thủ,

Tương Ứng Bộ XXII—Sutra on the aggregates of becoming, in the Samyutta Nikaya XXII.

**Tương Ứng Vô Thủy:** Anatamagga-samyutta (p)—The unimaginable beginnings of samsara and transmigration, Samyutta Nikaya XV—Những bắt đầu không thể tưởng tượng được của thế giới ta bà và luân hồi sanh tử, Tương Ứng Bộ XV.

**Tương Ứng Vô Vi:** Asankhata-samyutta (p)—Kinh Tương Ứng Vô Vi, trong Tương Ứng Bộ Kinh 43—Sutra on the unfashioned nirvana, in the Samyutta nikaya 43.

**Tương Ứng Xá Lợi Phất:** Sariputta-samyutta (p)—Kinh giảng về tôn giả Xá Lợi Phất, Tương Ứng Bộ XVIII—Sutra on Venerable Sariputra, Samyutta Nikaya XVIII.

**Tương Ứng:** Khế hợp với nhau—Tương hợp với nhau—Agreement—To correspond to each other—Coincide (in accord) with.

- 1) Dục Ngát Đa: Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở)—Union of the tally.
- 2) Du Già hay Du Kỳ: Khế Lý (thu nhiếp chư pháp)—One agreeing or unting with the other.

**Tương Ứng A Cấp Ma:** Samyuktagama (skt)—Tập A Hàm—Miscellaneous Agamas.

**Tương Ứng Nhân:** Samprayukta-hetu (skt)—Concomitant cause—See Tương Ứng Nhân.

**Tương Ứng Pháp:** Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences.

- 1) Sở Y Bình Đẳng: Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc—The correspondence among the senses.
- 2) Sở Duyên Bình Đẳng: Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận—The correspondence among reasoning.
- 3) Hành Tướng Bình Đẳng: Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở)—The correspondence among the process.
- 4) Thời Bình Đẳng: Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy—The

correspondence among the time.

- 5) Sự Bình Đẳng: Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một—The correspondence among the object.

**Tương Ứng Phược:** Corresponding hinders—Mutual hinders—Một trong nhị phược, tâm bị các phiền não hay hệ phược của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond.

**Tương Ứng Tông:** Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông này dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school.

**Tương Vi Nhân:** Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—Mutually opposing causes, one of the five causes.

**Tương Vi Thích:** Dvandva (skt)—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán.” Đây là một trong sáu cách giải thích những chữ kép—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one. This is one of the six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—See Lục Ly Hợp Thích.

**Tương Vị:** Tưởng đâu, ngỡ rằng—To think that, to believe that.

**Tương Vị Chúng Sanh Khổ, Cánh Hữu Khổ Chúng Sanh:** Tưởng đâu chỉ có nỗi khổ của chúng sanh, ai dè lại có chúng sanh khổ nữa. Ý nói trong khổ có khổ hay khổ khổ. Đây là một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác—The pain or painfulness of pain, the pain produced by misery or pain. Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings.

**Tương Vị Hồ Tu Xích, Cánh Hữu Xích Tu Hồ:** Tưởng đâu chỉ có tên Hồ râu đỏ, đâu ngờ lại có tên Hồ đỏ râu. Ý nói kẻ tám lạng, người nửa cân

(không ai hơn thua với ai)—People think that there was only one Bodhidharma whose beard was red; but in reality, there was a red-beard Bodhidharma. The term indicates that one side weighs eight taels (256 grams) and the other side half a pound (227 grams).

**Tướng:** Lakkhanam (p)—Lakshana (skt)—1) Tâm Ảnh, diện mạo hay biểu hiện bên ngoài của sự vật: External appearance or the appearance of things; 2) Biểu tượng: Symbol; 3) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign; 4) Đặc tính: Characteristic.

**Tướng Chân Như:** Laksana-tathata (skt)—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—Reality of Tathata—Real mark of True Suchness.

**Tướng Chúng Sanh:** Mark of sentient beings (to see all things as real).

**Tướng Danh Ngũ Pháp:** Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp này, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

1) Danh: Tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phạm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như “tôi” và “của tôi.” Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tưởng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não

này dẫn họ đến các hành động mà những hành động này cứ tái diễn, tiếp tục dệt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân này giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi dạt dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mò mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si muội, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyền thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si muội, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư nguy về ngã thể hay tự tính về “tôi” và “của tôi,” về “chủ thể” và “đối tượng,” về “sinh trụ dị diệt.” Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ này đều là những sáng tạo của tâm và bị diễn dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như Đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thăng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô minh—Names of all appearance or phenomena. Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. Ignorant minds move along the stream of unreal constructions, thinking all the time that there are really such things as “me” and “mine.” They keep tenacious hold of these imaginary objects, over which they learn to cherish greed, anger, and infatuation, altogether veiling the light of wisdom. These passions lead to actions, which, being repeated, go on to weave a cocoon for the agent himself. He is now securely imprisoned in it and is unable to free himself from the encumbering thread of wrong judgments. He drifts along on the ocean transmigration, and, like the derelict, he must follow its currents. He is again compared to the water-drawing wheel turning around the same axle all the time. He never grows or develops, he is the same old blindly-groping sin-committing blunderer. Owing to

this infatuation, he is unable to see that all things are like maya, mirage, or like a lunar reflection in water; he is unable to free himself from the false idea of self-substance (svabhava), of “me and mine,” of subject and object, of birth, staying and death; he does not realize that all these are creations of mind and wrongly interpreted. For this reason he finally comes to cherish such notions as Isvara, Time, Atom, and Pradhana, and becomes so inextricably involved in appearances that he can never be freed from the wheel of ignorance.

- 2) Tướng: Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.
- 3) Phân biệt (Vọng tướng): Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia. Tâm phạm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái này là như thế này chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xây ra—Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying “this is such and not otherwise;” and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman, man, wherein Discrimination takes place.
- 4) Chánh trí: Samyaginana (skt)—Trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phạm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the

ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not falling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher.

- 5) **Chân như (Như như):** Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh này không ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—Bhutatahata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realisation is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy.

**Tướng Duy Thức:** Characteristics of consciousness-only—Characteristics of mind-only.

**Tướng Đại:** Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong “Tam Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận—The greatness of potentialities, or attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith.

**Tướng Độ:** Formal existence of the dharma—Sự thanh tịnh và bất tịnh của mọi hiện tượng tùy theo tâm hành của chúng sanh—Form-nature or formal

existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

**Tướng Hảo:** Laksana-vyanjana (skt).

1) Tướng: Marks.

a) Dấu hiệu kiết tướng lớn: Larger signs.

b) 32 tướng tốt của Phật: The thirty two good marks.

2) Hảo: Good signs

a) Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tướng: Small signs or marks that please.

b) 80 hảo tướng của Như Lai—Eighty good signs on the physical body of Buddha.

3) Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng: The marks on a Buddha’s sambhogakaya number 84,000.

**Tướng Hảo Trang Nghiêm:** Tướng thân của đức Phật—Adorned by excellent characteristics.

**Tướng Hảo Trang Nghiêm Thân:** Sambhogakaya (skt)—Nghịệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghịệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits—See Nghịệp Báo Phật.

**Tướng Hy Hữu:** Rare and undearing appearance.

**Tướng Không:** Lakkhnanasunnam (p)—Emptiness of Appearance—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—Yếu tố không của tướng, vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái “ngã” mới là không. Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái này được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như ‘cái này,’ ‘cái kia’ hay ‘cả hai;’ không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do này nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names). The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality. What is meant by Emptiness of

Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as “this,” “that,” or “both;” there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Tướng Luân:** Luân Tướng—Chỉ cữu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp—The sign or form of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda.

**Tướng Lưỡi Rộng Dài:** Long and broad tongue.

**Tướng Mạo:** Sign—Mark—Appearance—Physiognomy and countenance.

**Tướng Mạo Đoan Trang Xinh Đẹp:** Well-formed features.

**Tướng Ngã:** Mark of self—See self as real.

**Tướng Nhân:** Lakshana-hetu (skt)—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—Uninterrupted continuity of signs.

**Tướng Nhân Tương Tục:** Lakshana-hetu (skt)—Uninterrupted continuity of signs—Tướng Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Lục Nhân.

**Tướng Nhơn:** Mark of others—See beings as real.

**Tướng Núi:** Girināti (skt)—Mountain chief—See Sơn Chủ.

**Tướng Phần:** Lakshana-bhaga (skt)—Mental phenomena—Hiện tượng tinh thần, một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trong Pháp Tướng Tông, đây là một trong bốn phần của mỗi thức với bản chất liên đới. Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức—A form, an idea, a mental object, one of the four parts of function of cognition.

According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalakṣaṇa School, this is one of the four functional divisions of interdependent nature of each of the consciousness. The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face.

**Tướng Phược:** Bị cảnh tướng của lục trần trói buộc làm cho tâm không được tự tại—To be bound by externals (by six gunas or objects of sensation).

**Tướng Quốc Tự:** Shokoku-ji (jap)—Tướng Quốc Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba (1311-1388) khai sáng. Tướng Quốc Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Shunroku Myōha. The Shokoku-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

**Tướng Quốc Tự Phái:** Shokokuji-ha (jap)—Thiền phái Tướng Quốc Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba (1311-1388) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 93 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Shokokuji branch, founded by Zen master Shunroku Myōha. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 93 temples throughout Japan.

**Tướng Sanh Diệt:** Mark of birth and death.

**Tướng Sinh:** Một trong ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—The objective world one of the three sources or causes of the rise of the passions and illusions.

**Tướng Tam Muội:** Lakshana-samadhi (skt)—Concentration on external appearance.

**Tướng Tánh:** Form and nature—Phenomenon and noumenon.

**Tướng Tánh Tự Tánh:** Lakshana-svabhava (skt)—See Tướng Tự Tánh.

**Tướng Tâm:** Hsiang-Hsin (chi)—The nature of the mind—See Tự Thức.

**Tướng Thanh Tịnh:** Perfectly pure and adorned appearance.

**Tướng Thế Gian:** Mundane marks.

**Tướng Thọ Giả:** Mark of life-span—To see life-after-life as real.

**Tướng Tông:** See Pháp Tướng Tông.

**Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung:** Characteristics at the time of death.

**Tướng Trạng Sự Vật:** Laksana (skt)—Lakkhana (p)—Sắc Tướng—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Form—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

**Tướng Trí:** Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hỷ còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions.

**Tướng Trì Hữu:** Những phẩm chất (tốt, xấu, dài, ngắn)—Qualities (good, bad, length, shortness).

**Tướng Tự Tánh:** Laksana-svabhava (skt)—Lakkhana-sabhava (p)—Symbol—Sign—Dấu hiệu hay cái tượng trưng hay tánh sai khác giữa các tướng trạng—Characteristics and perception Characteristics and perception or nature of different characteristics of all dharmas.

**Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông:** Một trong mười tông do ngài Hiền Thủ của tông Hoa Nghiêm lập ra (tướng là cảnh sở duyên, tưởng là tâm năng duyên), nói rõ tông chỉ yếu pháp là dứt hết tâm cảnh, đốn ngộ lý tính. Nơi đây sự sai biệt giữa tâm thức chủ quan và thực tại khách quan hoàn toàn bị xóa bỏ, chỉ có sự hợp nhất chủ và khách, trạng thái không có sai biệt và không có tâm tưởng. Tất cả những ‘đốn giáo’ đều thuộc vào đây, đặc biệt là Thiền tông—One of the ten schools, as classified by Hsien-Shou of Hua-Yen, which sought to eliminate phenomena and thought about them, in favour of intuition. The stage in which the distinction between subjective ideation and objective reality removed, the coalescence of subject and object, the stage without specific character, and without sense and thought. All the “Abrupt Doctrines” belong to it, especially the Zen School.

**Tướng Tỷ Lượng:** Inference from appearance—Tỷ Lượng Tướng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác.

**Tướng Ứng Nhân:** Samprayukta-hetu (skt)—See Tướng Ứng Nhân.

**Tướng Vi Diệu Của Phật:** Subtle aspect of the

Buddha.

**Tướng Vô Tánh:** Appearance is unreal—Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính). Tướng không có tự tánh, thí dụ như sợi dây nhìn như con rắn chứ không phải là con rắn—Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality. Seeming is unreal, i.e. a robe appearing like a snake, one of the three things that are without a nature or separate existence of their own—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh.

**Tường Am Chủ:** Liên Hoa Phong Am Chủ Tường—The Hermit of Lotus Flower Peak—Lianhua of Lotus Flower Peak—Sư sống trên đỉnh Liên Hoa trong vùng phụ cận của núi Thiên Thai thuộc tỉnh Chiết Giang—He lived on Lotus Flower Peak in the vicinity of Mount T'ien T'ai in Zhejiang Province.

- Lúc sắp thị tịch, Liên Hoa cầm gậy bảo chúng: "Cổ nhân đến trong ấy vì sao chẳng chịu trụ?" Tăng chúng không đáp được. Sư nói tiếp: "Bởi vì đường này chẳng đạt được quyền lực gì cả." Rồi Sư nói tiếp: "Cuối cùng, đó là cái gì?" Sư cầm gậy để trên vai rồi nói: "Vai vác cây gậy, chẳng để tâm đến ai, đi thẳng vào ngàn đỉnh núi, muôn đỉnh núi." Nói xong những lời này, Sư liền thị tịch—When Lianhua was about to die, he held up his staff and asked the assembly, "When the ancients reached this, why didn't they agree to remain here?" The monks didn't answer. Lianhua said, "Because by this path no power is attained." Then, Lianhua said, "After all, what is it?" He then placed the staff on his shoulder and said, "Just place your staff over your shoulder and pay no mind to people. Enter directly into the thousand, the ten thousand peaks." When he finished saying these words, he passed away.

- See Liên Hoa Phong Trụ Trụợng.

**Tường Long Tự:** Tuong Long Temple—Chùa Tường Long—Tên của một ngôi tháp cổ, tọa lạc trên núi Ngọc Sơn, phường Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn, cách thành phố Hải Phòng chừng 13 dặm, Bắc Việt Nam—Name of a famous ancient stupa,



located on Mount Ngọc Sơn in Vạn Sơn quarter, Đồ Sơn town, about 13 miles from Hải Phòng City, North Vietnam.

**Tường Mai Thiên Sư:** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Yuan Dynasty in China.

**Tường Nguyệt:** Tháng kiết tường—Felicitous month, an anniversary.

**Tường Quang Chiếu Khoan Thiên Sư:** Zen Master Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830)—Thiền sư Tường Quang, người Việt Nam, quê ở Hà Nội. Lúc thiếu thời, ngài xuất gia với Hòa Thượng Kim Liên ở chùa Vân Trai. Ngày ngày ngài dụng công tu hành khổ hạnh. Ngài lấy Lục độ làm tiêu chuẩn tu hành cho chư Tăng Ni. Ngài khuyến tấn Tăng Ni giảng kinh nói pháp và bố thí độ đời, nhưng điều quan trọng nhất đối với ngài là hành giả nên tu tập pháp vô vi. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1830, thọ 70 tuổi. Ngài thường nhắc nhở đệ tử về bốn bậc của một người tu. **Bậc thứ nhất** là những người tu pháp vô vi. Tất cả vô vi pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được. Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác. Vô vi là pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên. Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt. Lý do mà Thiền sư Tường Quang nói rằng tu pháp ‘vô vi’ được xem là bậc nhất vì vô vi là sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý. Bất cứ pháp nào không sanh, không diệt, không trụ và không biến đổi là pháp vô vi. Nói cách khác, pháp nào không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt là pháp vô vi. Và quan trọng hơn hết là Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp. Trạng thái vô vi trong Phật giáo chưa từng có ai cố gắng thiết lập bằng lý luận vì nó chỉ được thể hiện bằng kinh nghiệm chứ không thể tranh luận được. Trạng thái này được thiết lập theo đó đôi mắt của hành giả mở ra ngay khi mình đạt đến trạng thái tĩnh thức sâu lắng cho phép tâm mình bình thản trước mọi pháp hữu vi, mà tư tưởng mình không còn hướng về bất cứ thứ gì có thể được coi như hiện tượng hữu vi, không trụ trong đó hay không bám,

không chấp vào đó; tư tưởng mình lúc nào cũng rời bỏ nó, như giọt nước rơi khỏi lá sen. Bất cứ đối tượng nào đâu chỉ là dấu hiệu hay sự việc đang xảy ra đều được xem như là chướng ngại trong tu tập. **Bậc thứ nhì** là những người có phước huệ đầy đủ. Phước đức là những cách thực hành khác nhau trong tu tập cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Hành giả chân thuần nên luôn nhớ rằng “Phước phải từ nơi chính mình mà cầu. Nếu mình biết tu phước thì có phước, nếu biết tu huệ thì có huệ. Tuy nhiên, phước huệ song tu thì vẫn tốt hơn. Tu phước là phải hướng về bên trong mà tu, tu nơi chính mình. Nếu mình làm việc thiện là mình có phước. Ngược lại, nếu mình làm việc ác là mình không có phước, thế thôi. Người tu Phật phải hướng về nơi chính mình mà tu, chứ đừng hướng ngoại cầu hình. Cổ đức có dạy: “Họa Phước vô môn, duy nhân tự chiêu,” hay “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” nghĩa là họa phước không có cửa ra vào, chỉ do tự mình chuốc lấy. Con người gặp phải đủ thứ tai họa, hoạn nạn là do ăn nói bậy bạ mà ra. Chúng ta có thể nhất thời khoái khẩu với những món ngon vật lạ như bò, gà, đồ biển, vân vân, nhưng về lâu về sau nầy chính những thực phẩm nầy có thể gây nên những căn bệnh chết người vì trong thịt động vật có chứa rất nhiều độc tố qua thức ăn tẩm hóa chất để nuôi chúng mau lớn. Tuy nhiên, hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng trong nhà Thiền, một việc làm được coi như hoàn toàn thanh tịnh khi nó được làm hoàn toàn không phải với ý được thưởng công, dù là trần tục hay thiên công. Việc làm nầy được gọi là ‘việc làm không cầu phước’. Do bởi không cầu phước, mà việc làm nầy được phước vô kể, công đức vô tận. Một việc làm lớn, không nhất thiết phải là việc vĩ đại. Cái quan trọng ở đây là lý do thúc đẩy việc làm chứ không phải tầm mức lớn nhỏ của việc làm đó. Nếu sự thúc đẩy thanh tịnh, thì việc làm thanh tịnh; còn nếu sự thúc đẩy bất tịnh, thì đâu cho việc có lớn thế mấy, vẫn là bất tịnh. Có lẽ đây là lý do tại sao, khi Lương Võ Đế hỏi tổ Bồ Đề Đạt Ma xem coi ông được bao nhiêu công đức khi xiển dương Phật giáo trên một bình diện rộng lớn, và tổ lại trả lời ‘Không có công đức gì cả.’ Nói về tu huệ thì Lục Tổ đã dạy: ‘Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ

của tự tánh.’ Theo Phật giáo, giới là quy luật giúp chúng ta đề phòng phạm tội. Khi không sai phạm giới luật, tâm trí chúng ta đủ thanh tịnh để tu tập thiền định ở bước kế tiếp hầu đạt được định lực. Trí tuệ là kết quả của việc tu tập giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm này và chấm dứt khổ đau phiền não. Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác. **Bậc thứ ba** là những người làm thiện tránh ác. Xưa nay chúng ta tạo nghiệp thiện ác lẫn lộn, không rõ ràng. Vì vậy mà có lúc chúng ta sanh tâm lành, lúc lại khởi niệm ác. Khi niệm thiện khởi lên thì tâm niệm “Không làm điều ác chỉ làm điều lành,” nhưng khi niệm ác khởi lên thì chúng ta hằng hái nghĩ đến việc “làm tất cả điều ác, không làm điều lành.” Vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta đã tạo nghiệp lẫn lộn giữa thiện và ác như vậy cho nên hôm nay làm việc thiện song ngày mai lại khởi tâm làm ác, rồi ngày kia lại khởi tâm làm việc chẳng thiện chẳng ác. Người con Phật chân thuần phải hết sức cẩn trọng trong mọi tác động từ đi, đứng, nằm, ngồi. Lúc nào mình cũng phải có ý niệm thanh tịnh, quang minh, chứ không khởi niệm bất tịnh, ô nhiễm. Bất thiện pháp là điều ác hay điều bất thiện, hay điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau. Trên thế gian này có hai loại nhân: một là nhân thiện, hai là nhân ác. Khi mình trồng nhân thiện thì mình gặt quả thiện, khi mình trồng nhân ác thì đương nhiên mình phải gặt quả ác. Thật vậy, bất thiện nghiệp là những việc làm bất thiện và là con đường dẫn đến ác đạo. Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong. Theo Phật giáo, nếu chúng ta trồng nhân ác thì tương lai chúng ta sẽ gặt quả xấu. Những ai tạo ra oan nghiệt, phạm đủ thứ lỗi lầm thì tương lai sẽ thọ lãnh quả báo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân. Tóm lại, làm điều thiện thì được thăng hoa, còn làm điều ác sẽ bị đọa vào

ác đạo. Mọi thứ đều do mình tự tạo, tự mình làm chủ lấy mình, chứ đừng ỷ lại vào ai khác. Bất thiện còn là hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai). Điều bất thiện hay độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thùa khó xử. Từ thời khởi thủy, tư tưởng Phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua. Theo Phật giáo, những hiện tượng xấu ác được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiện tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chừng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi. Đây là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng thêm vào khuynh hướng thứ 3, đó là “khẩu.” Người ta nói những khuynh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn ào như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng. Theo Phật giáo, người ác là người chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không). Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người

làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình. **Bậc thứ tư** là những người tinh thông Tam Tạng Kinh Điển. Lý do chính là vì nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Ngôn thuyết pháp tương hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng sông.” Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn sông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” Trong thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có từ ngữ “Ichijifusetsu” có nghĩa là “không nói một lời.” “Ichijifusetsu” chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy dỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiền, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là “ngón tay chỉ trăng” chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhã để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật

Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn Độ. Người thực tập thiền thường khuyên “bất lập văn tự.” Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe. Thiền tông muốn phá bỏ tất cả mọi ý niệm trong kinh sách, đập vỡ hết tất cả mọi chai lọ, ống và bình để cho ta thấy nước là cái gì không cần hình tướng mà vẫn hiện thực. Thiền tông muốn phác họa ra một điệu múa cho chúng ta nhằm giúp chúng ta loại bỏ các khuôn khổ ý niệm trước khi đi vào sự thể nghiệm thực tại, để không tự mãn với chính chúng ta bằng những hình ảnh của thực tại. Dưới đây là bài kệ thiền nổi bậc nhất của ngài:

“Nhất đẳng nhân tu vô vi pháp.

Nhị đẳng nhân phước huệ song tu.

Tam đẳng nhân hành thiện trở ác.

Tứ đẳng tam tạng tinh thông.”

(Người bậc nhất tu pháp vô vi.

Người bậc nhì phước huệ đầy đủ.

Người bậc ba làm thiện trừ ác.

Người bậc tư tam tạng tinh thông).

A Vietnamese Zen master from Hanoi. At young age, he left home and became a disciple of Most Venerable Kim Liên at Vân Trai Temple in Hanoi. Everyday, he focused on ascetic practicing. He considered the six paramitas as cultivation standards for monks and nuns. He always encouraged monks and nuns to practice dharma preaching and almsgiving to save sentient beings, but the most important thing for him was to practice the teachings of inaction. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1830, at the age of 70. He always reminded his disciples about four classes of cultivators. **The first class** is the highest class, or people who practice the teachings of inaction. The unconditioned dharmas are immaterial character of the transcendent. The

eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect. Anything not subject to cause, condition or dependence. Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane. The reason Zen master Tuong Quang ranked 'cultivation of inaction' as number one because unconditioned dharmas are things that are not being produced or non-causative. Whatever dharmas lack production, cessation, abiding, and change are "unconditioned." In other words, "unconditioned, unproduced," refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. And the most important thing is that Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas. Nobody has ever tried to establish the existence of the unconditioned by argumentation. It is represented as an indisputable fact to which the cultivator's eyes are open as soon as he has reached a state of deep mindfulness that allows him to be even-minded towards everything conditioned. Then his thought no longer turns to anything that might be considered a conditioned phenomenon, does not settle down in it, does not cling, cleave or clutch to it; but his thought turns away, retracts and recoils from it, like water from a lotus leaf. Any object which is either a sign or an occurrence seems to be nothing but an impediment to the cultivation. **The second class** is the class belongs to those who cultivate blessedness and wisdom. Practices of blessing are various practices in cultivation for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. Devout practitioners should always remember that we must create our own blessings. If we cultivate blessings, we will obtain blessings; if we cultivate wisdom, we will obtain wisdom. However, to cultivate both blessings and wisdom is even better. Blessings come from ourselves. If we perform good deeds, we will have blessings. On the contrary, if we commit evil deeds, we will not have blessings. Buddhists should make demands on ourselves, not to make demands on others and seek outside appearances. Ancient Virtues taught: "Calamities and blessings are not fixed; we bring them upon ourselves," or "Sickness enters through the mouth; calamities come out of the mouth". We are beset with calamities on all sides, careless talking may very well be the cause. We may momentarily enjoy all kinds of good tasty foods such as steak, chicken, and seafood, but in the long run, these foods may cause us a lot of deadly diseases because nowadays animal flesh contains a lot of poisons from their chemical foods that help make them grow faster to be ready for selling in the market. However, Zen practitioners should always remember that in Zen, a deed is considered to be totally pure when it is done without any thought of reward, whether worldly or divine. It is called 'deed of no merit'. For no merit is sought, it is a deed of immeasurable merit, of infinite merit. For a deed to be great, it is not necessary that it be grandiose. What is important is the motive behind the deed and not the magnitude of the deed itself. If the motive is pure, then the deed is pure; if the motive is impure, then, no matter how big the deed is, it is still impure. Perhaps this is why, when Emperor Liang Wu-Ti asked Bodhidharma how much merit he had acquired for promoting Buddhism in large-scale way, and Bodhidharma replied 'No merit at all'. Talking about wisdom, the Sixth Patriarch taught: 'The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being.' According to Buddhism, precepts are rules which keep us from committing offenses. When we are able to refrain from committing offenses, our mind is pure to cultivate meditation in the next step to achieve the power of concentration. The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one's being, as well as the truth itself thus intuited. **The third class** is the class belongs to those who do good deeds and avoid evil deeds. Due to the confused

mixture of good and bad karma that we have created, sometimes we have wholesome thoughts and sometimes unwholesome ones. With wholesome thoughts, we vow to avoid evil and do good. With unwholesome thoughts, we are eager to do evil and avoid goodness. For endless eons we have been committing good and evil karmas, doing a few good deeds one day, committing some bad deeds the next day, and then some neutral deeds the day after that. Sincere Buddhists should be very careful in each and every action: walking, standing, lying, and sitting. We should have bright and pure thoughts at all times. At the same time, we should try our best to avoid dark and impure thoughts. Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering. There are two kinds of causes in the world: good causes and bad causes. If we create good causes, we will reap good results; if we create bad causes, we will surely reap bad results. As a matter of fact, unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies. Unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility. According to Buddhism, if we create bad causes, we will surely reap bad results. People who create many offenses and commit many transgressions will eventually have to undergo the retribution of being hell-dwellers, hungry-ghosts, and animals, etc. In general, doing good deeds allows us to ascend, while doing evil causes us to descend. In everything we do, we must take the responsibility ourselves; we cannot rely on others. Akusala dharmas mean bad, evil, wrong, cruel, or mischievous acts or wicked deeds which are against the right. Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them. From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which

prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them. According to Buddhism, evil phenomena refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and other magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore them as much as possible and to concentrate on meditative practice only. These are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious. According to Buddhism, evil person is the one who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect. Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impunity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace. *The fourth class* is the class belongs to those who are proficient in the Three Baskets of Buddhist Scriptures. The main reason is that the

Zen or intuitive school does “not set up scriptures.” It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.” Teaching, recitation, and stories, etc. Thus the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.” In Japanese Zen terms, the term “Ichiji-fusetsu” means “not a word is said.” “Ichiji-fusetsu” refers to the fact that the Buddha in all his teaching or instruction never made use of a single word to describe ultimate reality, for it is not preachable. In consideration of this fact, after his complete enlightenment, the Buddha did not want to teach at all. However, compassion for beings trapped in the cycle of life and death moved him. In doing this, he had to come down from the level of true insight to that of “everyman’s consciousness.” In Zen, all the teachings and instructions of the Buddha mean a “finger-point” for the purpose of giving those who wish to cultivate a way leading to enlightenment and prajna insight into the true nature of reality. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a breakthrough to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha’s teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his

enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen. People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them. Zen schools want to destroy all concepts in scriptural books, to break all the bottles, all the flasks, all the vases, all the containers, to prove that water needs no form to exist. Zen schools want to outline a dance for us, a dance for us to drop our categories and barriers so that we can directly encounter reality and not content ourselves with its mere reflection. Below is one of his outstanding Zen poems:

“The highest class belongs to people  
who practice the teachings of inaction.  
The second class belongs to those  
who cultivate blessedness and wisdom.  
The third class belongs to those  
who do good deeds and avoid evil deeds.  
The fourth class belongs to those  
who are proficient in the Three Baskets of  
Buddhist Scriptures.”

**Tường Thảo:** Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo—The felicitous herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment.

**Tường Thảm:** Shinjo (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

**Tường Thoại:** Kiết tường—Auspicious.

**Tường Thuật:** To (Relate—Narrate—Tell) clearly.

**Tường Thụy:** Điềm tốt lành—Good omen.

**Tường Thuyết:** Sự giải thích đầy đủ—Full explanation.

**Tường Vân:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Tưởng:** Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To think—To imagine—See Tư Tưởng.

**Tưởng Ái:** Tư tưởng dẫn đến tham ái—Thought of and desire for, thought leading to desire.

**Tưởng Ảo:** Delusion of thought—Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai—Wrong views for being confused about principles and giving rise to

discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

**Tưởng Ảo Giác:** Sanna-vipallasa (p)—Hallucination of perception.

**Tưởng Chứng:** So-Shu (jap)—See Tưởng Uẩn.

**Tưởng Diệt:** Samjanirodha (skt)—Cessation of thoughts—Extinguishing all thoughts and perceptions—Giải trừ tất cả tư tưởng—Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn. Đây là một trong tám cách thiền quán—Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments.

**Tưởng Địa Ngục:** Sanjiva (skt)—Tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại—The resurrecting hell—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

**Tưởng Diên Đảo:** Bad intention—Evil thoughts—Một trong tam diên đảo, phạm phu đối với lục trần mà suy tưởng diên đảo rồi sinh ra các loại phiền não. Tưởng diên đảo bao gồm: oán hận, tham lam, ganh tỵ, sân giận, muốn hại người, tà kiến, phỉ báng, nói dối, cống cao ngã mạn, trộm cắp, tà dâm, hút uống hay chích những chất cay độc, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, thái độ xấu ác, phân biệt sai lầm, không có niềm tin, si mê, tư tưởng sát sanh và gây rối—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real. Inverted thoughts include: resentment, greed, jealousy, anger, wishing to harm others, wrong views, slander, lying, arrogance, stealing, sexual misconduct, substance abuse, double-tongued, harsh speech, bad attitudes, bad attitudes, wrong discernments, faithlessness, ignorance, thought of killing and causing trouble.

**Tưởng Hữu:** Loại hữu tình có tưởng—Perceptient becoming, the kind of becoming possessed of perception.

**Tưởng Như Khứ:** Perception is gone.

**Tưởng Như Khứ Bất Như Khứ:** Tưởng như khứ chẳng như khứ—Perception is both gone and not gone.

**Tưởng Niệm:** To think and reflect.

**Tưởng Phi Tưởng:** With thought and without thought.

**Tưởng Sinh:** Một trong ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—The mind or active thought one of the three sources or causes of the rise of the passions and illusions.

**Tưởng Sự:** Hiện tượng được nhận biết—Perceived phenomena.

**Tưởng Thân Ma Mới Chết:** Meditation on the fresh corpse.

**Tưởng Thủ Uẩn:** Perception aggregate subject to clinging.

**Tưởng Thức Trú:** Cognition—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quả—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.

**Tưởng Uẩn:** Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception—Tưởng uẩn, một trong năm uẩn. Nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijanama), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjanama), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt này là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nảy sanh ký ức—The function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes, etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While

consciousness becomes aware of an object, simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory.

**Tưởng Vọng:** To hope.

**Tưởng Vô Biên:** Perception is infinite.

**Tưởng Vô Thường:** Anicca-sanna (p)—Perception of impermanence.

**Tưởng Vô Tưởng Công Án:** The kôan of "Think of not thinking"—See Công Án Tưởng Vô Tưởng.

**Tượng:** 1) Hình tượng: Image, portrait.; 2) Tượng tự: Similar, like, resemblance, semblance; 3) Tượng hình: To form; 4) Voi, tiếng Phạn là Ca Gia, còn gọi là Nga Nhạ: Danti (skt)—Gaja or Naga (skt)—Elephant.

**Tượng Ảnh:** Image—Statue.

**Tượng Chủ:** Nam Phương Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—See Tứ Chủ.

**Tượng Cốt Sơn:** Zokotsu-Zan (jap)—See Elephant Bone Mountain.

**Tượng Đầu Đại Tướng:** Vajraiaya (skt)—Kim Cang Điều Phục Thiên—Tối Thắng Kim Cang—Tên của một vị trời—Name of a deity.

**Tượng Đầu Sơn:** Gajasira (p)—Gayasiras (skt)—Zozu-Sen (jap)—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiên—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajana.

**Tượng Đầu Thiên:** See Tượng Đầu Đại Tướng.

**Tượng Đọa Khanh:** Hastigarta (skt)—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là “Tượng Đọa Khanh.”—Elephant’s hole, i.e. the hollow formed by the elephant’s fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta.

**Tượng Giá:** Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhism.

**Tượng Giáo:** The teaching by images or symbols—Giáo pháp qua hình tượng—Teaching through images.

**Tượng Gỗ:** Wooden statue.

**Tượng Hình Văn Tự:** Pictography.

**Tượng Hóa:** See Tượng Hóa (1).

**Tượng Hóa:** 1) Tôn giáo của hình tượng: The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism; 2) See Tượng Pháp.

**Tượng Kiên Sơn:** Pilusaragiri (skt)—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi này vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa.

**Tượng Kinh:** Hình tượng và kinh điển—Images and sutras.

**Tượng Lô:** Lò nhang hình voi—An elephant-shaped censer—See Hương Tượng (1).

**Tượng Mạt:** Hai thời kỳ cuối cùng của Phật giáo—The two final stages of Buddhism—See Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

**Tượng Nha:** Ngà voi—Elephant’s tusk—Ivory.

**Tượng Nha Hoa:** Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trở hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như thế)—Ivory flower.

**Tượng Pháp:** Saddharma-pratirupaka (skt)—Pratirupaka-dharma (skt)—Zoho (jap)—Dharma Semblance Age—The period of semblance Dharma—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ này, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian này, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi



Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói ‘Bất Tịnh Quán’ hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp “Sổ Tức Quán’ hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha’s Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha’s Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha’s Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of ‘Envisioning Impurity,’ and the dharma of ‘Breathing Meditation,’ they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those

of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine.

**Tượng Pháp Thiền Sư:** Zobo Zen master—Name of a Japanese Zen master—Zobo theo lối từ chương cho đến khi có người cảnh báo rằng đó không phải là con đường dẫn đến liễu ngộ chân lý tối hậu. Sau đó Zobo đi đến một vị thiền sư và tham học pháp không quán. Phải mất một thời gian dài Zobo mới ngộ nhập được lý thiền. Cuối cùng, Zobo đạt đến thâm định đến nỗi ông bỏ ăn quên ngủ. Một đêm khi đang ngồi tĩnh lặng, Zobo không biết mình đã chìm vào giấc ngủ vì mệt quá sức. Khi sư phụ đến đánh thức ông dậy, bỗng nhiên Zobo giác ngộ. Lúc đó ông vừa 23 tuổi. Thầy của ông là một vị thiền sư nghiêm khắc và không dễ dàng ấn chứng đệ tử. Zobo phải tiếp tục tham học và hành thiền hơn mười năm nữa mới được thầy ấn chứng như một thiền sư đã giác ngộ. Về sau khi đã thành một thiền sư thực thụ, Zobo là một thiền sư chỉ nhất tâm với trách vụ của mình. Ông không màng đến đời sống thế tục, sư cố gắng hiến trọn đời cho việc giảng dạy thiền pháp. Xót xa trước cảnh suy đồi của đạo pháp, nhiều lần ông đã đưa ra lời cảnh báo, ông đã thẳng thắn chỉ trích những nhại thiền sư và những đệ tử mê muội. Thiền sư Zobo là một vị dẫn đạo không khoan nhượng trong các buổi tham vấn và không bao giờ chấp nhận sự hiểu biết cạn kiệt của đệ tử. Rất nhiều Tăng sinh tìm đến đạo tràng của sư, nhưng chỉ có một ít trong số họ vượt qua được sự ấn chứng của sư. Vào năm 1840, sư thị tịch khi vừa mới 60 tuổi. Sư đã để lại một bài kệ phó chúc:

"Zobo vào tuổi sáu mươi  
 Du hí trên trời cao  
 Giữa tám vầng mây trắng  
 Tiếc thay! Lạ kỳ thay!

Ta vẫn chưa quét sạch  
Lũ sư hổ mang trên đời."

Sau khi Zobo thị tịch, ông được Nhật Hoàng truy phong danh hiệu "Duy Chiếu Linh Kiến" Thiền Sư—Zobo pursued only literary studies before someone warned him that was not the way to ultimate truth. Then he went to a Zen master and learned to contemplate emptiness. It took a long time for Zobo to attain realization. Eventually, he got to the point where he was so absorbed in concentration that he forgot to eat and sleep. One night as he was sitting quietly, unawares Zobo fell asleep from exhaustion. When his Zen teacher struck him to wake him up, all at once he realized enlightenment. Zobo was twenty-three years old at the time. His teacher was strict and did not acknowledge people easily. Zobo continued intensive study for over ten more years and finally completed the Great Work. As a teacher in his own right, Zobo was single-minded. Unconcerned with social conventions, he devoted himself solely to teaching Zen. Lamenting the degeneration of Zen schools, he roundly criticized imitation Zen masters and ignorant Zen followers. Zobo was also uncompromising in his private teaching and would not admit superficial understanding. Many seekers came to his school, but very few ever passed. Zobo was scarcely over sixty years old when he passed away in 1840. On the brink of death, he wrote a final verse:

"Zobo at sixty! Here's my real state:  
Where eight clouds are standing,  
I piss at the sky.  
It's a wonder, and a pity too,  
I didn't kill all the imitation Zen in the world."

After Zobo's death, the emperor of Japan titled him Zen Master, Spiritual Mirror Shining Alone.

**Tượng Phật:** Daibutsu (jap)—Buddha's image—Buddha statue—The statue of Buddha.

**Tượng Phật Địa Mẫu:** The statue of the Earth Mother.

**Tượng Phật nhập Niết Bàn:** The statue of Buddha at his Parinirvana.

**Tượng Quán:** Quán tưởng thấy hình tượng đức Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa, một trong 16 phép quán—Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne,

Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

**Tượng Quân:** Hastikaya (skt)—Đoàn quân voi trong quân đội Ấn Độ—The elephant corps of an Indian army.

**Tượng Quý:** Thời kỳ cuối cùng của thời Tượng Pháp—The end of the formal period—See Tượng Pháp.

**Tượng Thủ:** See Tượng Thủy.

**Tượng Thủy:** Bắt đầu thời kỳ Tượng Pháp—The beginning of the formal period—See Tượng Pháp.

**Tượng Tích Dụ Đại Kinh:** Mahahatthipadopama-sutta (p)—Greater sutra on an example of elephant footprints.

**Tượng Tôn Quốc:** Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ này đều tôn quý loài voi—The elephant honouring country, India.

**Tượng Trưng:** Symbolical—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Sự mô tả theo cách tượng trưng khác với cách mô tả nghịch lý, nó tránh né lối diễn tả trừu tượng và thay vào đó lại sử dụng những hình ảnh cụ thể. Từ quan điểm này, Niết Bàn là chỗ an trú mát mẻ, là hòn đảo trong vùng ngập lụt, là bến bờ đàng xa, là Thánh thành, là nơi về nương, là chỗ che chở, là nơi dung thân an toàn—This is one of the four ways to describe Nirvana. Symbolical description differs from the paradoxical in avoiding to speak in abstractions and using concrete images instead. From this standpoint, Nirvana is the cool cave, the island in the flood, the further shore, the holy city, the refuge, the shelter, and the safe asylum.

**Tượng Tự Tại Vương:** Lord of the World.

**Tượng Ty:** Vòi voi: Elephant's trunk—Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quần của vòi voi, muốn quần về đầu thì quần, mà phải đúng cách, góc phải quần lên vai trái và buông thõng ra phía sau)—A wrong way of wearing a monk's robe.

**Tượng Vận:** Thời kỳ tượng hình hay thời vận của Tượng Pháp—The period of formality, or symbolism—See Tượng Pháp.

**Tượng Vương:** Gajapati (skt)—Lord of Elephants—Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A term for Sakyamuni Buddha—Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam

**Diêm Phù Đê:** The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvīpa continent.

**Tửu:** Sura, or Maireya, or Madya (skt)—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—Wine—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment.

**Tửu Lượng:** Khả năng uống rượu: Capacity to drink wine or alcoholic liquor—Mùi của rượu: The smell of wine.

**Tửu Lý Minh Phi:** Cauri (skt)—Một trong tám minh phi của Hộ Kim Cang, vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa—One of the eight female consorts shown in the mandalas of dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana.

**Tửu Lý Tầng Phong:** Investigate the realm of complete combination of the oneness—See Nham Đầu Tứ Tầng Phong (2).

**Tửu Ngữ Tiếp Nhân:** Vị thiền sư căn cứ vào cách hỏi của người học mà tiếp dẫn và dạy dỗ họ—A Zen master bases on the way students ask to welcome and teach them.

**Tửu Nhân Lập Tín:** Y cứ theo người mà lập tín tâm—To rely on people to establish one's faith in mind.

**Tửu Nhập Tầng Phong:** Investigate the realm of both phenomena and noumena—See Nham Đầu Tứ Tầng Phong (3).

**Tửu Sự Tầng Phong:** Investigate the realm of particular phenomenon—See Nham Đầu Tứ Tầng Phong (1).

**Tửu Thân Đả Kiếp:** Trả đũa—To retaliate—To get even with someone.

**Tửu Thân Niệm Xuất:** Đưa ra cơ phong để hóa độ tùy theo khả năng của người đệ tử—The master gives the crucial sharp tip or point or the wonderful and profoundly aspects of Zen in accordance with the disciple's ability.

**Tửu Thủ:** Thuận tay, tiện tay—At hand, handy.

**Tửu Thượng:** Ngay tại một chỗ—At one place.

## TY

**Ty Liệt Mạn:** I am worse than—Tôi tệ hơn.

**Ty Trù Chi Lộ:** Con đường tơ lụa ở Trung Á—

The Silk Road in Central Asia.

**Tý:** Cánh tay—The arm—Forearm.

**Tý Đa Thế La:** Pitasila (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tý Đa Thế La là một vương quốc và thành phố cổ trong tỉnh Sindh, khoảng 700 dặm về phía bắc Adhyavakila, và 300 dặm về phía tây nam của Avanda; tuy nhiên không ai biết địa điểm chính xác của nó—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pitasila, an ancient kingdom and city in the province of Sindh, 700 miles north of Adhyavakila, 300 miles south-west of Avanda; however, exact position is unknown.

**Tý Xa Chá:** Pisaca (skt)—Một loại quỷ—A class of demon.

**Tỳ Bá Ca:** Vipaka (skt)—Thuần thực hay chín mùi: Ripeness (maturity)—Trạng thái thay đổi: Change of state—Tên khác của thức thứ tám: Another name for the eighth consciousness.

**Tỳ Bá Sa:** Vipasa (skt)—Tên một con sông trong vùng Punjab—A river in the Punjab.

**Tỳ Bà:** Một loại đàn có dây của Trung Quốc, tựa như đàn ghi-ta của tây phương—The P'i-P'a, a Chinese stringed musical instrument somewhat resembling a guitar of the West.

**Tỳ Bà Sa:** Vibhasa (skt)—Đề Bà Sa—Tỳ Bà Thi—Tỳ Phả Sa—Ty Bà Sa—Quảng Thuyết—Thắng Thuyết—Dị Thuyết (Tỳ có nghĩa là “Quảng, Thắng, Dị;” Bà Sa có nghĩa là “Thuyết”)—Vibhasa means option, alternate, wider interpretation, or different explanation—See Tỳ Bà Thi.

**Tỳ Bà Sa Bộ:** See Phân Biệt Thuyết Bộ.

**Tỳ Bà Sa Luận:** Vibhasa-sastra (skt)—Je-trak-ma-wa (tib)—Dasbhumivibhasa-sastra (skt)—Treatise on the Explanation of the ten grounds—Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sắc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ “Vibhasa” có nghĩa là “Quảng diễn,” hay những “Dị kiến,” và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều

quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chính của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika)—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhāsa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word "Vibhāsa" means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhāsa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School.

**Tỳ Bà Sa Luận Bộ:** Sarvastivādin—Vaibhasika school—Vibhāsa-sastra school—See Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

**Tỳ Bà Sa Luận Sư:** Những vị luận sư đệ tử của trường phái trung thực, mà giáo thuyết dựa vào bộ luận Tỳ Bà Sa—The Vaibhasikas were the followers of the Realistic school which based on the Vibhāsa-sastra—See Phân Biệt Thuyết Bộ.

**Tỳ Bà Thấm Sá Ẩn Sĩ:** Vessmmita (skt)—Tên của một ẩn sĩ người Ấn—Name of an Indian hermit.

**Tỳ Bà Thi:** Vipasyin (skt)—See Tỳ Bà Thi Như Lai.

**Tỳ Bà Thi Như Lai:** Vipashin (skt)—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chung Chung Quan, Chung Chung Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi). Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ Bà Thi Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời mãi không còn sa đọa vào chốn ác đạo, thường được sanh vào chốn trời người, hưởng lấy sự vui thù thắng vì diệu. Để cho phù hợp với quan điểm Thiền 'giáo

ngoại biệt truyền', các sử gia Thiền đã kéo dài cuộc truyền thừa trước cả thời đức Phật Thích Ca; vì theo truyền thuyết lưu hành trong số những Phật tử ngay từ lúc ban sơ thì đã có ít nhất sáu vị cổ Phật trước thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni của hiện kiếp; và mỗi vị đều có lưu lại một bài kệ phổ pháp. Sau đây là bài kệ của đức Phật Tỳ Bà Thi:

"Từ trong vô tướng người thọ sanh  
Tự nơi huyễn sanh ra hình tượng  
Người huyễn, tâm thức bốn lai không  
Tội phước đều không chẳng chỗ trụ."

The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Vipashin appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will eternally avoid falling into the evil paths and will always be born among people or gods, and will experience unsurpassed bliss. To be consistent with the view that Zen was a 'special transmission from the Buddha outside of his doctrinal teaching', Zen historians have extended this transmission even beyond Sakyamuni; for, according to tradition prevalent already among primitive Buddhas, there were at least six Buddhas prior to the Buddha of the present kalpa who was the Muni of the Sakya; and these several Buddhas had each to leave a gatha of 'Dharma transmission'. The following is the gatha from Vipashin Buddha:

"This body form within the Formless is born,  
It is like through magic  
That all forms and images appear;  
Phantom beings with mentality and  
consciousness  
That have no reality from the very beginning;  
Both evil and happiness are void,  
have no abodes."

**Tỳ Bà Thi Phật:** Vipassi-buddha (p)—See Tỳ Bà Thi Như Lai.

**Tỳ Bà Xa Bà Đề:** Vibhajyavadins (skt)—Trả lời chi tiết hay Phân biệt thuyết—Answerers in detail, interpreted as discriminating explanation, or particularizing. Phân Biệt Thuyết Bộ: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Bà Xa Bà Đề (Vibhajyavadins) là trường phái cho rằng chấp nhận A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng là hợp lý, vì trong đó chứa cả bộ Tạng Pali—According

to Keith in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vibhajyavadins, a school of logicians. It is reasonable to accept the view that the Abhidharma-Pitaka, as we have it in the Pali Canon, is the definite work of this school.

**Tỳ Bà Xá Na:** Vibhassana (skt)—Vipasyana (skt)—See Huệ Tu.

**Tỳ Bà Xá Na-Tỳ Bà Xá Na:** Vipasyana-Vipasyana (skt)—Thorough insight and perception.

**Tỳ Bát La Quạt:** Pippala (skt)—See Tất Bát La.

**Tỳ Bát Xá Na:** See Tỳ Bà Xá Na.

**Tỳ Bạt Da Tư:** Smṛti-upasthana (skt)—The four department of memory—See Tứ Niệm Xứ.

**Tỳ Bạt Trí:** Vaivarti (skt)—Thoái Chuyển—Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được—To withdraw and turn back from any position attained.

**Tỳ Bồ La:** Vipula (skt)—See Tỳ Phú La.

**Tỳ Cạt (Ngật) La Ma A Điệt Đa:** Vikramaditya (skt).

- 1) Vượt qua mặt trời: Surpassing the sun.
- 2) Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch—A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.
- 3) Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo: Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (2)).

**Tỳ Câu Chỉ:** Bhrukuti (skt)—Tỳ Câu Tri—Chân mày đan lại với nhau: Knitted brow—Một trong những hình thức của Quán Thế Âm: One of the forms of Kuan-Yin.

**Tỳ Chỉ Đa Bà Đa:** Vijitavat (skt)—Một người chế ngự: A conqueror or one who has conquered—Mặt trời: The sun.

**Tỳ Chiêm Bát Bồ La:** Vichavapura (skt)—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Tỳ Chiêm Bát Bồ La là kinh đô cổ của xứ Sindh—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vichavapura, the ancient capital of Sindh.

**Tỳ Da Lão Cổ Chùy:** Tên của ngài Duy Ma Cật trong thành Tỳ Da Ly. Thiền tông dùng từ này để chỉ một vị thiền sư lão luyện—Name of

Vimalakirti in Vaisali. Zen uses the term to indicate an experienced Zen master.

**Tỳ Da Sa:** Vyasa (skt)—Người soạn thảo: A compiler—Người sắp xếp: An arranger—Phân phối: To distribute—Sắp xếp: To arrange—Tên của một vị Thánh, người đã soạn thảo bộ kinh Vệ Đà, người đã sáng lập ra luận triết Vedanta: A sage reputed to be the compiler of the vedas and founder of the Vedanta philosophy.

**Tỳ Đa Thâu:** Vitasoka (skt)—Tên một người em trai của vua A Dục—Nam of a younger brother of king Asoka.

**Tỳ Đà:** Vedas (skt)—Bê Đà—Bì Đà—Vi Đà—Kinh Vệ Đà—Kinh sách của Bà La Môn—The vedas.

**Tỳ Đà La:** Vetala (skt)—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ)—An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation).

**Tỳ Đà Lê Sơn Vương:** Vaidhari-giriraja (skt)—Tên của một vị sơn vương—Name of a mountain king.

**Tỳ Đàm:** Abhidharma (skt)—A Tỳ Đạt Ma.

**Tỳ Đát Ca:** Vitarka (skt)—Theo Keith trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Tỳ Đát Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tư” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng—According to Keith in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination.

**Tỳ Đầu Lợi:** Vaidurya (skt)—1) Tên một ngọn núi gần Varanasi: Name of a mountain near Varanasi; 2) Lưu Ly, một trong thất bảo: Lapis-lazuli, one of the seven precious things—See Thất Bảo.

**Tỳ Đề La:** Vikara (skt)—Tỳ Khư La—Một nữ quản gia cho dòng họ Thích Ca, người có rất nhiều chìa khóa quanh lưng. Bà luyến ái công việc đến nỗi không còn ao ước đến giác ngộ nữa—An old housekeeper with many keys round her waist who had charge of the Sakya household, and who loved her things so much that she did not wish to be enlightened.

**Tỳ Đề Ha:** Vidcha (skt)—Phật Đề Ba—Phất Ư Đãi.

1) Tên gọi tắt của Đông Đại Châu, nằm về phía đông của núi Tu Di: An abbreviation for Purvavideha, the continent east of Mount Meru.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tỳ Đề Ha là một tên gọi khác của thành Tỳ Xá Lê và vùng phụ cận Mathava bây giờ: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Videha is another name for Vaisali and the region near Mathava.

**Tỳ Đề Ha Châu:** Videha (skt)—See Tỳ Đề Ha (1).

**Tỳ Giá La:** Vicara (skt)—Tâm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định—Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation.

**Tỳ Già La:** Vyakarana (skt)—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nệ Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nệ Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300.

**Tỳ Già La Luận:** Vyakarana Sastra (skt)—Một trong sáu bộ luận Vệ Đà, giải thích về các pháp âm thanh trong đời sống—One of the six vedangas, Siksa Sastra explains sounds of things in life—See Lục Luận Vệ Đà.

**Tỳ Già La Na:** Vvyakarana-sutta (p)—Vyakarana-sutra (skt)—Thọ Ký Kinh—Sutra on the prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood.

**Tỳ Ha La:** See Vihara.

**Tỳ Ha La Ba La:** Viharapala (skt)—Vị hộ pháp giữ chùa—The guardian of a monastery.

1) See Suy Na.

2) Vị sư coi việc kiểm chứng trong tự viện: Warden or guardian deity of a monastery.

**Tỳ Ha La Sa Nhĩ:** Viharasvamin (skt)—Vị thí chủ của tự viện—The patron or bestower of the monastery.

**Tỳ Kheo:** Bhiksu (skt)—Biku (jap)—Pigu (kor)—Gelong (tib)—Bật Sô—Bức Sô—Một vị sư đã thọ cụ túc giới—A fully ordained monk—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

**Tỳ Kheo Chúng:** Bhikkhu-sangha (p)—Bhiksu-sangha (skt)—The order of fully ordained monks.

**Tỳ Kheo Đức Vân:** Bhikshu cloud of Virtue.

**Tỳ Kheo Giới:** Bhiksu-Sila (skt)—Bhikshu Precepts—See Giới Cụ Túc.

**Tỳ Kheo Giới Bản:** Bhiksu-pratimoksa (skt)—Bhikkhu-patimokkha (p)—Ba La Đề Mộc Xoa—Disciplinary code—Code of monk's rules—Giới luật—Precepts—Code of monk's rules—Disciplinary code—Biệt giải thoát giới—Giới Bản—See Giới Bản.

**Tỳ Kheo Hải Vân:** Bhikshu Sea Cloud.

**Tỳ Kheo Hội:** Tăng Già—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng—An authoritative assembly of at least four monks.

**Tỳ Kheo Ni:** Bhiksuni (skt)—Nun—A female observer of all the commandments—A fully ordained nun—Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo).

**Tỳ Kheo Ni Bát Kính Giáo:** Tám điều mà Tỳ Kheo Ni phải luôn kính trọng một vị Tỳ Kheo—Bhiksunis' eight commanding respects for monks—See Bát Kính Giáo.

**Tỳ Kheo Ni Chúng:** Bhikkhuni-sangha (p)—Bhiksuni-sangha (skt)—The order of fully ordained nuns.

**Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên:** Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nữ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên,

nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years.

**Tỳ Kheo Ni Giới:** The nuns' 500 rules—See Giới Cụ Túc.

**Tỳ Kheo Ni Kiền Độ:** Bhiksuni-khanda (skt)—Tỳ Kheo Kiền Độ—Quy luật tự viện dành cho Tỳ Kheo Ni—Monastic rules for nuns.

**Tỳ Kheo Ni Phần:** Maha-vibhanga (skt)—Bhiksuni-vibhanga (skt)—Đại Bộ Phân Tích—See Vibhanga.

**Tỳ Kheo Ni Tọa Pháp:** Asana (skt)—The fine manner of sitting of a nun—See Tỳ Kheo Tọa Pháp.

**Tỳ Kheo Ni Ứng Thân:** The body of a Bhikshuni—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Tỳ Kheo Phần:** Maha-vibhanga (skt)—Bhiksu-vibhanga (skt)—Đại Bộ Phân Tích—See Vibhanga.

**Tỳ Kheo Tăng Chúng:** Bhikkhu-samgha (p)—Bhiksu-sangha (skt)—The order of fully ordained monks.

**Tỳ Kheo Thiện Trụ:** Bhikshu Good Dwelling.

**Tỳ Kheo Tọa Pháp:** Asana (skt)—The fine manner of sitting—Ngồi—Sitting—Uy nghi ngồi.

1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi chồm hổm—A Bhiksu or Bhiksuni should not squat.

2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ngồi một cách vững chãi với lưng thẳng thớm—A Bhiksu or Bhiksuni should sit solidly and at ease with his or her back upright.

3) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên rung đùi hay lắc lư nhịp chân lúc ngồi—A Bhiksu or Bhiksuni should not shake his or her legs, nor swing or tap his or her feet.

4) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi ở những nơi có người đang uống rượu, ăn thịt, cờ bạc, chửi mắng, chế giễu bỡn cợt và nói xấu lẫn nhau—A Bhiksu or Bhiksuni should not sit in a place where people are drinking alcohol, eating meat, gambling, using abusive language, disrespectfully teasing each other, or speaking badly about others.

5) Ngồi trong Phật giáo cũng có nghĩa là thực tập thiền mà không tùy thuộc vào một kỹ thuật nào như thực tập công án chẳng hạn, nhưng toàn thân hành giả tọa thiền. Từ ngữ Nhật Bản cho “chỉ đơn thuần ngồi” là “Shikantaza.” Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật Bản), đó là sự định tĩnh sáng suốt, không chứa đựng bất cứ thứ gì, không cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì. Lối thực tập này được xem như là cách thực chứng Phật tánh bản sanh của chính mình—Sitting in Buddhism also means a meditative practice that does not rely on techniques such as Koan practice, but instead involves the entire person in sitting meditation. A Japanese term for “just sitting” is “Shikantaza.” According to Dogen Master, it is a state of lucid concentration in which there is no content and in which one is not striving to attain anything at all. Rather, the practice itself is to be viewed as the actualization of one's innate buddhahood.

**Tỳ Kheo Ứng Thân:** The body of a Bhikshu—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước những người đó nói pháp, khiến họ được

thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Tỳ Khư La:** See Tỳ Đê La.

**Tỳ La Nã Yết Sa Bà:** Viranakacchapa (skt)—Con rùa—A tortoise—A turtle.

**Tỳ La San Nã:** Virasana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ La San Nã là một vương quốc cổ trong khu Doab giữa sông Hằng và Yamuna, bây giờ là Karsanah—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Virasana, an ancient kingdom and city in the Doab between the Ganges and the Yamuna. The modern Karsanah.

**Tỳ La Thi:** Pesi (skt)—Tệ Thi—Tỳ Thi—See Bế Thi.

**Tỳ La Tiễn Na:** Virasena (skt)—Dũng Quân Vương, vua của xứ Tỳ La San Nã—King of Virasana Kingdom—See Tỳ La San Nã.

**Tỳ La Trưởng Lão:** Kapimāla (skt)—See Ca Tỳ Ma La.

**Tỳ Lam:** Vairam (skt)—Phệ Lam—Một loại gió—A kind of wind.

**Tỳ Lam Bà:** Pralamba (skt)—Vairamba (skt)—Veramba (skt)—Tên của một loại bạo phong—Name of a strong wind.

**Tỳ Lam Bà La Sát Nữ:** Vilamba (skt)—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới A Di Đà Phật—Name of one of ten Raksasi mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Amitabha—See Thập La Sát Nữ.

**Tỳ Lam Phong:** Vairambha (skt)—See Phệ Lam Bà.

**Tỳ Lạc:** Pitaka (skt)—Một thuật ngữ của tông Thiên Thai để chỉ Tạng Giáo Tiểu Thừa—A T'ien-T'ai term for the Hinayana Pitaka.

**Tỳ Lăng Già Bảo:** See Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

**Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo:** Shakra-bhilagma-maniratna (skt)—Đồ trang sức trên cổ của vua trời Đế Thích—Adorned jewels on Sakra's neck.

**Tỳ Lô Bác Xoa Long Vương:** King of Naga of Virupaksha—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

**Tỳ Lô Bác Xoa Tỳ Sa Môn:** Vairasana (skt)—Đa Văn Thiên Vương—Wide erudition Heaven King—Learned Heaven King—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

**Tỳ Lô Lạc Xoa Vương:** Virudhaka (skt)—Dhrtarastra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương—Tỳ Lưu Ly—Lưu Ly Vương—Tên của Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trán giữ phía đông—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color—See Tứ Thiên Vương.

**Tỳ Lê Đa:** Virya (skt)—1) Năng lực: Strength (energy); 2) Tinh Tấn, ba la mật thứ tư trong mười Ba La Mật: Zeal, pure progress, the fourth of the ten paramitas.

**Tỳ Lê Đa Ba La Mật:** Virya-paramita (skt)—See Tinh Tấn Ba La Mật.

**Tỳ Lợi Sai:** Vrksa (skt)—Cây: A tree—Ngạ quỷ: Hungry ghost—Chó sói: A wolf.

**Tỳ Lô Giá Na Như Lai:** Vairocana-tathagata (skt)—Birushana (jap)—See Đại Nhật Như Lai.

**Tỳ Lô Giá Na Phật:** Vairocana Buddha (skt)—Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani. Trong các trường phái tại các nước Đông Á, Đức Đại Nhật Như Lai thường được xem như là vị “Bổn Phật,” có nghĩa là vị Phật luôn ở trạng thái giác ngộ. Ngài tiêu biểu cho “Pháp thân,” và người ta nói Ngài đang ngự trên “Hoa Tạng Thế Giới.” Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt trong trường phái Đại Thừa. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na là biểu tượng của cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt, và một trong những biểu tượng của Ngài là “Pháp Luân.” Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ. Người ta thường họa Ngài với nước da trắng và tay đang bắt ấn “đại trí.” Ngày vía Đức Phật Lư Già Na là ngày hai mươi bảy trong tháng—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun), name of a Dhyani Buddha (a son of the sun or the Dhyani Buddha of the centre). The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme



Wisdom. In East Asian traditions, this Buddha is often referred to as the “Original Buddha” (Adi-Buddha), meaning that he has always been awakened. He represents the “truth body” (Dharmakaya), and he is said to preside over the “Flower Treasury World.” Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana a symbol of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge, and one of his symbols is the “wheel of doctrine” (Dharmacakra). His Pure Land is the entire cosmos. He is often depicted with white skin and making the Mudra of “supreme wisdom.” Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-seventh day of the month.

**Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh:** Vairocana-bhisam-bodhitrantra-pindartha (skt)—Sutra on the enlightenment of Vairocana Buddha.

**Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh:** See Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh.

**Tỳ Lư Đỉnh Thượng Hành:** Biru-Chojo-Gyo (jap)—Treading on Vairocana's head—See Huệ Trung Thập Thân Điều Ngự.

**Tỳ Lư Giá Na Như Lai:** Vairocana-tathagata (skt)—See Vairocana.

**Tỳ Lư Xá Đa:** See Vairocana.

**Tỳ Lưu Ba Xoa:** Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Lô Bát Xoa—Tỳ Lưu Ba A Xoa—Một trong Tứ Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương (có đôi mắt bất thường, ba mắt, mắt ác), hộ trì phương Tây, có màu đỏ—Irregular-eyed, or three-eyed like Siva, translated wide-eyed, or evil-eyed; one of the four maharajas, guardian of the West, lord of nagas, color red—See Tứ Thiên Vương.

**Tỳ Lưu Ly:** Virudhaka (skt).

- 1) Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh, còn được biết như là Lưu Ly Vương và Ác Sinh Vương—One of the four maharajas, guardian of the South, colour blue, also known as: Crystal king and Ill-born king.
- 2) Tên vua Iksvaku, cha đẻ của bốn vị sáng lập của thành Ca Tỳ La Vệ: Iksvaku, father of the four founders of Kapilavastu.
- 3) See Tứ Thiên Vương,

**Tỳ Lưu Ly Vương:** Virudhaka (skt)—Tên của vua nước Câu Xá La (con trai vua Ba Tư Nặc). Tỳ Lưu Ly là con trai của vua Ba Tư Nặc, nước Kiều Tất La và con gái của một trong các vị thân vương của dòng họ Thích Ca. Người đã cho quân xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành—Name of a king of Kosala (son of Prasenajit). A son of King Prasenajit of Kosala and of the daughter of one of the Sakya rajahs. He invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city.

**Tỳ Ly:** Vesali (skt)—Vaisali (skt)—Tỳ Xá Ly—Quảng Nghiêm Thành, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India—See Tỳ Xá Ly.

**Tỳ Ly Đa:** Virya (skt)—See Tinh Tấn.

**Tỳ Ly Đa Tê Na:** Viryasena (skt)—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh Xá Hiền Kiếp—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara.

**Tỳ Ma:** Bhima (skt).

- 1) Phu nhân của Durga: A form of Durga, his wife (the terrible).
- 2) Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Ma là một thành phố nằm về phía tây của Khotan, có một tượng Phật mà người ta nói đã tự di chuyển từ Udyana—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhima, a city west of Khotan, possessing a statue of Buddha said to have transported itself from Udyana.

**Tỳ Ma Chất Đa:** Vematchitra (skt)—Vimalacitra (skt)—Vua của loài A Tu La, cư ngụ nơi đáy biển, cha vợ của Trời Đế Thích—A king of asuras, residing at the bottom of the ocean, father of Indra's wife.

**Tỳ Ma Chất Đa A Tu La Vương:** See Tỳ Ma Chất Đa.

**Tỳ Ma Chất Đa La A-Tu-La Vương:** Bhimacitta, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

**Tỳ Ma La:** Vimala (skt)—Vô Cấu: Unsullied (pure)—Tên một con sông ở Ấn Độ: Name of a river in India—Phu nhân của Thần Siva: Siva's wife.

**Tỳ Ma La Cật:** Vimalakirti (skt)—See Vimalakirti and Vimalakirti-Sutra.

**Tỳ Ma Na:** Vimana-vatthu (p)—Thiên Cung Sự—Các truyền thuyết Phật giáo—Discourses on

legends—Stories of the Mansion.

**Tỳ Ma Na Kinh:** See Tỳ Ma Túc Kinh.

**Tỳ Ma Túc Kinh:** Vekkhana-sutta (p)—Thiên Cung Sự Kinh—Kinh ghi lại các truyền thuyết—Discourses on legends—Stories of the Mansion.

**Tỳ Ma Tự:** Một tự viện nằm về phía Tây của Khotan, nơi mà những người Hung Nô đã được giáo hóa để quay về với đạo Phật—A monastery west of Khotan, where the Huns are said to have been converted to Buddhism.

**Tỳ Mật La Mật Đa La:** Vimalamitra (skt)—Vô Cấu Hữu Luận Sư—A famous sastra master.

**Tỳ Mục Cù Sa:** Vimuktaghosa (skt)—Tỳ Mục Đa La—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sự sợ hãi—The Buddha's voice of liberation from all fear.

**Tỳ Mục Đa La:** See Tỳ Mục Cù Sa.

**Tỳ Mục Xoa:** Vimoksa (skt)—Tỳ Mộc Để—Tỳ Mộc Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mộc Xoa)—Liberation—Emancipation—Deliverance—Salvation.

**Tỳ Na Dạ:** Luật—See Vinaya.

**Tỳ Na Dạ Ca:** Vinayaka (skt)—Tỳ Na Da Ca—Tỳ Na Dã Ca—Phệ Na Dã Đát Ca—See Chương Ngại Thần.

**Tỳ Na Dạ Ca Thiên:** See Tỳ Na Dạ Ca.

**Tỳ Na Đa Ca:** Vinataka (skt)—Một trong tám núi lớn quanh núi Tu Di—One of the eight great mountains which surround Sumeru Mountain—See Cửu Sơn Bát Hải.

**Tỳ Na Đát Ca:** Vinataka (skt)—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca—Núi thứ sáu trong 7 núi Kim Sơn. Bất cứ núi nào có hình dáng giống như con voi—The sixth of the seven concentric circles around Mount Meru. Any mountain resembling an elephant—See Tỳ Na Dạ Ca.

**Tỳ Nại Da:** Vinaya (skt).

(A) Nghĩa của Tỳ Nại Da—The meanings of Vinaya: Giới luật mà Đức Phật đã giảng thuyết: Ordinances—Moral training; the disciplinary rules; the precepts and commands of moral asceticism and monastic discipline, said to have been given by Buddha.

(B) Tác dụng của Tỳ Nại Da: Diệt tội, điều phục thân khẩu ý, và ly hành ác nghiệp—The purposes of Vinaya: Destroying sin, subjugation of deed, word, and thought, and separation from evil action.

**Tỳ Nại Da Tạng:** Vinayapitaka (skt)—Collection of rules—Vinaya sutra—Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển. Phần thứ hai trong Tam Tạng Kinh Điển, người ta nói là được soạn bởi ngài Ưu Ba Li—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka. The second portion of the Tripitaka, said to have been compiled by Upali.

**Tỳ Nại Da Tối Thắng Pháp Thuyết:** Vinaya-samukase (skt)—Pre-eminent Vinaya Dharma Theory—Peerless Vinaya Dharma Theory—Supreme Vinaya Dharma Theory.

**Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa:** Vinaya-vibhasa (skt)—Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa có cả thảy 100.000 bài tụng để giải thích toàn bộ Bộ Luật Tạng—A wider interpretation, or different explanation of the Vinaya. There are 100,000 gathas to explain the whole Vinaya Pitaka in the Vinaya-vibhasa.

**Tỳ Nhã Để:** Vijnapti (skt)—Thức hay sự phân biệt rõ ràng—Knowledge—Understanding—Information—Report—Representation—See Biểu Thị.

**Tỳ Nhã Để Ma Đát Thích Đa:** Vijnaptimatratā (skt)—Duy Thức—Reality is nothing but representations or ideas.

**Tỳ Ni:** See Luật.

**Tỳ Ni Đa Lưu Chi:** Vinitaruci (?-594)—Ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Ngài đến Trường An năm 574. Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam năm 580, ngài là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, theo ký lục của dòng thiền này thì có sự nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh, cũng như làm những việc lợi ích công cộng. Tổ đình của dòng thiền được đặt tại chùa Pháp Vân tại khu vực Long Biên. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594. Dòng thiền này tồn tại trên sáu thế kỷ, nhưng tàn lụn sau 19 đời tổ. Dù theo lịch sử Thiền Tông Việt Nam, người ta xếp truyền thống này làm một dòng thiền, nhưng có rất ít hoặc giả không có chứng cứ nào chứng tỏ nó là một dòng thiền, vì thiền không chuộng nghi lễ hay khổ hạnh. Dù dòng thiền của ngài nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh và làm

việc công ích, nhưng ngài thường nhắc nhở đệ tử về ‘Tâm Ấn’: “Tâm ấn là tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Đây nói về ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự. Tâm ấn là dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử. Cái quan trọng ở đây là các ông phải biết ‘Tâm Ấn’ của chư Phật không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, chẳng phải xa lìa mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi.” Ngài muốn nhắc rằng hành giả nên luôn nhìn tâm mình để thấy rằng niệm niệm đến, đi và chuyển hóa không ngừng nghỉ, nhưng dấu ấn của tâm bất sinh, vô tác và bất diệt. Ngài lại muốn nhắc rằng vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau đùa tư tưởng trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đùa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng đọng. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây hành giả quán tâm trên tâm, tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—He was from South India, from a Brhamin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the west and south India to study meditation. He came to Chang-An in 574 A.D. According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts’an, Vinitaruci went to Vietnam in 580 to establish a Zen Sect there. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam, which according to traditional records had an emphasis on ritualism and asceticism and engaged in public works. Its headquarters was Phap Van Temple in Long Bien area. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594. The tradition lasted for over six centuries, but eventually died out after its nineteenth patriarch. Although according to Vietnamese Zen history, it is considered as a Zen sect, but there is little or no

fact to prove that Vinitaruci tradition is a Zen tradition, for Zen does not favor rituals nor asceticism. Although his Zen Sect emphasized on ritualism and asceticism and engaged in public works, he always reminded his disciples about the ‘Mind Seal’: “Mind seal is mental impression or intuitive certainty. The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch’an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word. Mind-seal of the Buddha is a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple. The most important thing here all of you should know is that the mind seal of Buddha is unfeigned, encompassing the universe, neither deficient nor excessive, neither gaining nor losing, neither one nor difference, neither eternity nor annihilation; having nowhere to arise or vanish, and neither far away nor not far away. It is grudgingly named like that just only because of unreal circumstances.” He wanted to remind Zen practitioners that they should always watch their mind to see that thoughts come and go and transform endlessly, but the mind seal is unborn, uncreated, and undying. He also wanted to remind that impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Thought after thought changes and moves on. Thoughts are like waves on the sea. When one thought passes, another takes place. Thoughts come into being and then ceases to be, thoughts never stop. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging. consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a practitioner abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

**Tỳ Ni Đa Lưu Chi Thiền Phái:** Diệt Hỷ Thiền Phái—Vinitaruci Zen Sect—Tên của một thiền phái được đặt theo tên của thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu

Chi—Name of a Zen sect that was named after Zen master Vinitaruci—See Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

**Tỳ Ni Luật:** Vinaya (skt)—See Luật Tạng.

**Tỳ Ni Tạng:** Vinaya (skt)—See Luật Tạng.

**Tỳ Nu Nô Bà:** Vaisnava (skt)—The movement of the sun—Sự di chuyển của mặt trời.

**Tỳ Nữ Thiên:** Visnu (skt)—Vi Nữ Thiên—Tỳ Nữ—Tỳ Sáu Nữ—Tỳ Sư Nữ—Vi Sắt Nữ—Còn gọi là Tỳ Nữ, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữ, Tỳ Sáu Nữ, tên khác của Tự Tại Thiên. Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữ. Trong rún của Vi Nữ nảy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng, tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva. “The preserver” in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma.

**Tỳ Nữ Thiên Đạo:** Visnu-marga (skt)—Vaishnavism—Vishnuism—Vi Nữ Thiên Đạo—Một nhánh của Ấn giáo trong đó tín đồ sùng bái thần Tỳ Nữ như vị tối linh—A branch of Hinduism which the followers worship Vishnu as the supreme being—See Tỳ Nữ Thiên.

**Tỳ Pháp Giá:** Dharmikasa (skt)—Chữ khắc trên đồng tiền do vua Di Lan Đà phát hành—Letters carved on coins issued by king Milinda.

**Tỳ Phật Lược:** Vaipulya (skt).

- 1) Phương Quảng: Rộng rãi—Large—Spacious—Expanded—Enlarged.
- 2) Kinh Phương Quảng—Sutras of an expanded nature, especially expansion of the doctrine.

a) Tiểu Thừa Phương Quảng: Kinh Trường A Hàm—Hinayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Agama Sutras.

b) Đại Thừa Phương Quảng: Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Pháp Hoa—Mahayana Sutras of expansion of the doctrine, i.e. the Hua-Yen Sutra and the Lotus Sutra.

**Tỳ Phật Lược Kinh:** Vaipulya (skt)—See Tỳ Phật Lược.

**Tỳ Phệ Già:** Viveka (skt).

- 1) Sự biện biệt hay “thanh biện”—Discrimination, a clear distinction or discrimination.
- 2) Bát Tỳ Phệ Già: Bhavaviveka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Phệ Già (Bhavaviveka) là một đệ tử của ngài Long Thọ lui về hang đá ẩn tu chờ Đức Hạ sanh Di Lặc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhavaviveka, a disciple of Nagarjuna, who retired to a rock cavern to await the coming of Maitreya.

**Tỳ Phệ Lưu Ly:** Vaidurya (skt)—See Tỳ Đầu Lợi (1).

**Tỳ Phú La:** Vipula (skt)—Tỳ Bố La.

- 1) Quảng Đại: Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Large—Broad—Spacious—See Tỳ Phật Lược (1).
- 2) Một ngọn núi gần Kusagarapura, trong xứ Ma Kiệt Đà: A mountain near Kusagarapura, in Magadha.

**Tỳ Phú La Đại Thừa Phương Đẳng Kinh:** Mahayana-vipula-sutra (skt)—Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal—Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ.

**Tỳ Sa Bà Phật:** Vessabhu (p)—Vishvabhu (skt)—Tỳ Thấp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—See Tỳ Xá Phù.

**Tỳ Sa Mật Đa La:** Visvamitra (skt)—Vicvamitra (skt)—Thế Quang Giáp—Tỳ Xa Mật Đa La—Tuyển Hữu—Name of Sakyamuni’s school teacher—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ.

**Tỳ Sa Môn:** See Tỳ Lô Bác Xoa Tỳ Sa Môn.

**Tỳ Sa Môn Ngũ Đổng Tử:** Năm sứ giả của Tỳ Sa Môn—The five messengers of Vaisravana.

**Tỳ Sa Môn Thiên:** Vaisravana (skt)—Vessavana (skt)—Pluto heaven—Đứ Thiên Vương—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn..

**Tỳ Sa Môn Thiên Vương:** Vaisravana (skt).

- 1) Đa Văn Thiên Vương, là một trong bốn vị Thiên Vương hộ thế. Vị trời này có tên “Đa Văn” là vì ngài thường hay bảo hộ đạo tràng của Như Lai và ưa nghe Phật thuyết pháp. Màu vàng: One of the four Maharajas, guardian of the north, king of Yaksas, has the title “universal or much hearing or learning, said to be so called because he heard the Buddha’s preaching. Colour yellow—See Tứ Thiên Vương.
- 2) Đối với Thai Tạng Mạn Đồ La thì vị này ở bên cửa Bắc: He resided in the north of the Garbhadhatu Mandala.
- 3) Đối với Kim Cang Tạng Mạn Đồ La thì vị này ở phương Tây: He resided in the west of the Vajradhatu Mandala.
- 4) Tỳ Sa Môn Thiên Vương là con trai nổi tiếng của Visravas—Vaisravana was son of Visravas, which is from Visru, to be heard of far and wide, celebrated, and should be understood in this sense.
- 5) Tỳ Sa Môn là vị Diêm Vương theo truyền thuyết của Ấn Độ, là vua của loài quỷ; về sau này là thần tài, ngự trị phương Bắc. Huyền Trang đã xây một ngôi đền cho ngài vào năm 753 sau Tây Lịch, từ đó ngài trở thành ông Thần Tài của dân Trung Quốc và hộ pháp tại cổng vào các tự viện. Tay phải cầm phướn, tay trái cầm một viên bảo châu, dưới chân ngài có hai con quỷ: Vaisravana is Kuvera, or Kubera, the Indian Pluto; originally a chief of evil spirit, afterwards the god of riches, and ruler of the northern quarter. Hsuan-Tsang built a temple to him in 753 A.D., since which he has been the god of wealth in China and guardian at the entrance of Buddhist temples. In his right hand he often holds a banner or a lance, in his left a pearl or shrine, or a mongoose out of whose mouth jewels are pouring; under his feet are two demons.

**Tỳ Sa Môn Vương:** Vaishravana, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.

**Tỳ Sa Nã:** Visana (skt)—1) Độc giác: The single horn of the rhinoceros; 2) Danh hiệu của Độc Giác Phật: An epithet for a Pratyeka-buddha; 3) Duyên Giác: Buddhist Practitioner whose aim is his own salvation.

**Tỳ Sái Ca:** Visakha (skt)—Một trong những quyến thuộc của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the retinue of vaisravana.

**Tỳ Sê Sa:** Brisa (skt)—Ox-palace—See Mật Ngưu Cung.

**Tỳ Thấp Bà:** Tên của một loại gió, người ta nói đây là chuyển ngữ Phạn của Tỳ Xá—A wind, said to be a transliteration of Visva.

**Tỳ Thấp Phước Yết Ma:** Visvakarman (skt)—Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ—A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans.

**Tỳ Thê:** Vidya (skt)—1) Kiến Thức: Knowledge (learning, philosophy); 2) Khoa Học: Science; 3) Minh Chú: Incantation to get rid of all delusion.

**Tỳ Thi Sa:** Visesa (skt)—Giáo thuyết “Tinh Yếu Cá Biệt” của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada.

**Tỳ Thủ Yết Ma:** Visvakarman (skt)—Tỳ Thấp Phước Yết Ma—Thợ Thuyền—Doers—Makers.

**Tỳ Thủ Yết Ma Thiên:** Visvakarman (skt)—Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ—A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans.

**Tỳ Trà:** Bhida or Panca-nada (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tỳ Trà là tên một vương quốc cổ lấy tên theo tên kinh đô Tỳ Trà mà bây giờ thuộc vùng Punjab—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhida was an ancient kingdom called after its capital Bhida, the present Punjab.

**Tỳ Xa Mật Đa La:** Visvamisra (skt)—See Tỳ Sa Mật Đa La.

**Tỳ Xa Na:** Vijnana (skt)—Tỳ Nhã Nam—Liều biệt hay sự phân biệt rõ ràng—Consciousness or intellect—Knowledge—Perception.

**Tỳ Xá:** Vesa (skt)—Cửa vào: Entrance—Nhà: House—Trang sức: Adornment—Gái giang hồ: Prostitute—Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ: The third caste of farmers and traders in India.

**Tỳ Xá Cà:** Pisaca (skt)—Tất Xá Già—Tỳ Xa Cha—Một loại quỷ—Đạm Tinh Khí Quỷ, còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi—Essence-and-Energy-Eating Ghost, a class of demon—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons.

**Tỳ Xá Chi:** Pisaci (skt)—Tỳ Xá Giá—Nữ quỷ—Female sprites, or demons.

**Tỳ Xá Da:** Picasa (skt)—Đạm Tinh Khí Quỷ, loại quỷ hút máu và tinh khí—A type of evil god that sucks blood and eats phlegm.

**Tỳ Xá Giá:** See Tỳ Xá Chi.

**Tỳ Xá Giá Quỷ:** Picasa (skt)—See Tỳ Xá Da.

**Tỳ Xá Khư:** Visakha or Vaisakha (skt).

- 1) Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trường Dưong—One of the constelations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese inpterpret it as from the middle of their second to the middle of their third month.
- 2) Tên của một nữ Phật tử tại gia vào thời đức Phật còn tại thế, người đã đóng góp phần lớn tài sản của mình vào việc hoằng trì chánh pháp: Name of a female lay devotee at the time of the Buddha. She contributed most of her properties for the spreading of the Buddha-dharma.

**Tỳ Xá Khư Mẫu:**

- 1) Lộc Mẫu: Con hươu mẹ—A female gazelle.
- 2) Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cùng chồng dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật: Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika.

**Tỳ Xá La:** Visala (skt)—Một vị Thần hộ pháp đã bảo hộ tượng Phật và mang đến dâng lên vua

Minh Đế đời nhà Hán—A deity who is said to have protected the image of Buddha brought to Ming-Ti of the Han dynasty.

**Tỳ Xá La Bà Nô:** See Dư Thiên Vương.

**Tỳ Xá Ly:** Vaisali (skt)—Tỳ Da Ly—Bê Xá Ly—Duy Da—Duy Da Ly—Bê Xá Lệ Dạ—Phệ Xá Ly—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna. Thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo trong những ngày đầu—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. The city of Vaisali was a stronghold Buddhism in early days.

**Tỳ Xá Ly Tháp:** Vaisali stupa—Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

**Tỳ Xá Na:** Vairocana—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

**Tỳ Xá Phù:** Vessabhu (p)—Vishvabhu (skt)—Tỳ Tháp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Xá Bà.

- 1) Vị Phật thứ hai trong kiếp thứ 31: The second Buddha of the 31<sup>st</sup> kalpa.
- 2) Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người: Acording to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000<sup>th</sup> Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons.

**Tỳ Xá Phù Phật:** See Tỳ Xá Phù.

**Tỳ Xá Quốc:** Vaisali (skt)—See Tỳ Xá Ly.

**Tỳ Xá Xa:** Pisacah (skt)—Tỳ Xá Giá—Tỳ Xá Chi—Loại quỷ trong họ Trì Quốc Thiên—Demons or goblins in the retinue of Dhrtarastra.

**Tỳ Xá Xà:** Pisaca (skt)—Tất Xá Già—Tỳ Xa Cha—Một loại quỷ—See Đạm Tinh Khí Quỷ.

**Tỳ Yết La Đại Tướng:** Vikarala (skt)—Bì Kiết La Đại Tướng—Một trong mười hai vị thần liên hệ với đức Phật Dược Sư—One of the twelve spirits connected with the Master of Healing Buddha.

**Tỷ:** 1) Lỗ mũi: Nose or Ghrana (see Tỳ Khổng); 2) Màu tím: Purple (dark red); 3) Xưa nay: Always.

**Tỷ Bà Sa:** Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Sa.

**Tỷ Cách Thiền Sư:** Ám chứng Thiền sư—Vị thiền sư mà lỗ mũi và các căn khác (ngũ căn) đã cắt đứt khỏi dòng cảm thọ—Dhyana master with nose and other organs shut off from sensation.

**Tỷ Căn:** Ghranendriya (skt)—Ghanappasada-rupa (skt)—Lỗ mũi—Khả năng của mũi—The organ of smell which is capable of receiving odor—Olfactory faculty.

**Tỷ Cô:** Vị nữ Thần trú ngụ nơi hầm phân—The goddess of the cesspool.

**Tỷ Dụ:** For instance—For example—Example.

**Tỷ Duệ Sơn:** Mount Hiei—Ngọn núi nằm về phía đông bắc cố đô Kyôđô của Nhật Bản, nơi có tổng đàn tông Thiên Thai—The mountain to the northeast of Kyoto where there is the headquarters of Tendai school.

**Tỷ Đa:** Cha—Father.

**Tỷ Giới:** Ghana-dhatu (skt)—Nose element.

**Tỷ Hương Xứ:** Ghrana-gandha (skt)—Place of nose and smell—Place of nose and smell.

**Tỷ Kheo:** See Tỳ Kheo.

**Tỷ Kheo Ni:** See Tỳ Kheo Ni.

**Tỷ Kim:** Bây giờ—Now—At the present time.

**Tỷ Kỳ Chính Trị (1873-1949):** Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

**Tỷ Lạc Ba A Xoa:** Virupaksa (skt).

- 1) Một trong những vị thần canh giữ tứ phương quanh núi Tu Di: One of the lokapalas, or guardians of the four cardinal points of Mount Sumeru.
- 2) Ở Trung Quốc, vị Thần này được xem như “Quảng Mục” Thiên Vương, da màu đỏ, tay phải cầm một cái tháp nhỏ, tay trái cầm một con rắn: In China known as “Wide-eyed” guardians, red in colour, with a small pagoda in his right hand, and a serpent in his left.

3) Người ta cũng thờ vị Thần này như một trong nhị thập tứ vị Thiên Tôn bên Trung Quốc: In China worshipped as one of the twenty-four Deva Arya.

4) Tên của Thần Ma Hê Thủ La: A name for Mahesvara or Rudra (Siva).

**Tỷ Lai:** Sẵn có—Ready.

**Tỷ Lượng:** Anumanapramana (skt)—Comparison and inference—Tỷ lượng là khả năng nhận thức lý tính và đưa đến kết luận về thứ này và thứ kia. Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Ability of comparison and inference, i.e. fire from smoke. Comparison of the known and inference of the unknown. Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana. comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

**Tỷ Lượng Môn:** Inferential—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

**Tỷ Lượng Nghiệp:** Inference from action—Nghiệp Tỷ Lượng—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.

**Tỷ Lượng Nhân Quả:** Inference from cause and effect—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.

**Tỷ Lượng Pháp:** See Pháp Tỷ Lượng.

**Tỷ Lượng Thể:** Inference from the corporeal—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể.

**Tỷ Lượng Tương Vi:** Viruddha (skt)—Một trong chín lỗi trong Tông Pháp trong 33 lỗi của Nhân Minh như nói cái bình là thường hằng vĩnh cửu vì tính sở tác của nó (nhân)—A contradicting example or analogy in logic, such as the vase is permanent or eternal because of its nature; one of the nine, in the proposition, of the thirty-three possible fallacies in a syllogism.

**Tỷ Lượng Tướng:** Inference from appearance—Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác.

**Tỷ Ma:** Tỷ Ma Kim—Vàng ròng—Pure gold.

**Tỷ Ma Kim:** Vàng ròng—Pure gold.

**Tỷ Ma Nhãn Nhục:** Hình tượng Phật, tính lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời—

The Buddha's image in attitude of calmness and indifference to pleasure and pain.

**Tỷ Mạn** Unamana (skt)—Ngã Liệt Mạn.

- 1) Ngã Liệt Mạn: Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride—See Cửu Mạn.
- 2) Ti mạn: Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.

**Tỷ Na Dạ:** Vinaya—See Luật.

**Tỷ Nhập:** Tỷ căn và tỷ thức—Organ and sense of smell.

**Tỷ Như:** See Tỷ Dụ.

**Tỷ Thức:** Ghanavijnana (skt)—Smell consciousness—Smelling consciousness—The sensation or perception of smell—Nose consciousness—Olfactory consciousness—Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mũi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness.

**Tỷ Tinh:** So sánh—To compare.

**Tỷ Trục:** So sánh—To compare.

**Tỷ Tức:** Hơi thở bằng mũi: The breath of the nostrils—Tỷ thức: The perception of smell.

**Tỷ Tưởng:** Tưởng xuất sanh bởi sự ngửi mùi hương của mũi—Perception produced by nose.

**Tỷ Xa Khư:** Vaisakha (skt)—Tháng thứ hai của mùa xuân—The second month of spring.

**Tỷ Xan Sơn:** Hieizan (jap)—Núi Tỷ Xan tọa lạc gần Kyoto nơi mà thiền sư Tối Trừng đã xây dựng một tự viện, trung tâm đầu não của trường phái Thiên Thai Nhật Bản, một trong những truyền

thống có ảnh hưởng nhất tại Nhật vào thời trung cổ (thế kỷ thứ IX). Thầy tổ của các trường phái khác như Chân Ngôn và Thiền cũng phát xuất từ đây—The mountain near Kyoto where Saicho (767-822) built a monastery that became the headquarters of the Japanese Tendai school, one of the most influential traditions of medieval Japanese Buddhism (the 9th century). It also accommodated masters of other Buddhist schools, particularly the Shingon and Zen schools.

**Tỷ Xúc Sở Sanh Thọ:** Cảm thọ dựa trên sự ngửi của mũi—Feeling based on nose-contact.

**Tỷ Y:** Tỷ Phục—Y màu tím hay đỏ thẫm, mà người ta nói là dành riêng cho một số Tăng dưới thời nhà Đường—The purple robe, said to have been bestowed on certain monks during the Tang dynasty.

**Tỷ Khổng:** Ghrana (skt)—Lổ mũi, một trong ngũ căn, cũng là một trong lục thức—Nose, one of the five indriyas; the organ of smell; one of the six vijñanas, or perceptions, the sense of smell.

**Tỷ Khổng Đoan Chính:** Lổ mũi cân đối—A well-proportioned nose.

**Tỷ Khổng Liêu Thiên:** Lổ mũi chọc trời, chỉ cho người triệt ngộ—A nose that points straight to the sky. The term indicates a completely enlightened person.

**Tỷ Nịch Đầu Hỏa:** Tránh chết chìm, bị chết cháy. Từ dùng để chỉ một người hãy còn tâm hãy còn chấp thủ thì phải đi từ cực đoan này đến cực đoan khác—To prevent a drown (die by submersion in water), only to die of fire instead. Zen uses the term to indicate that a person with mental attachments will have to go from one extreme to another.

## U

**U Ẩn:** Hidden—Secret—To live in seclusion.

**U Bát La:** See Ưu Bát La.

**U Cốc:** Dark cavern (cave).

**U Cư:** To live in retirement—To live in seclusion.

**U Đa La:** Uttara (skt)—U Đẳng La—Hậu Quả: Subsequent (result)—Cao Hơn (thượng): Upper (higher, superior, further)—Phía Bắc: North.

**U Đa La Cửu Lưu:** Uttarakuru (skt)—U Đa La Câu Lưu. Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây



cũng có mặt hình vuông—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people, described as:

- 1) Cao Thượng Tác: Superior to or higher than other continents.
- 2) Thắng Sinh: Đời sống nơi này kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm—Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort.
- 3) Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên—The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology.
- 4) See Bắc Câu Lư Châu

**U Đa La Tăng Già:** Uttarasanga (skt)—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái)—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder).

**U Đa Ma:** Uttama (skt)—Chính Yếu: Chief—Cao Nhất: Highest—Lớn Nhất: Greatest.

**U Đà La La Ma Tử:** Một vị Bà La Môn có nhiều thần thông, một thời là thầy dạy của Phật Thích Ca sau khi Ngài xuất gia—A Brahman ascetic, to whom miraculous powers are ascribed, for a time mentor of Sakyamuni after he left home.

**U Đảm La:** See U Đa La.

**U Đô:** Dark paths—Con đường tăm tối, sau khi chết phải đọa vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh (con đường u minh mà thần thức sẽ phải đến để chịu sự phán quyết về tội phúc lúc sanh tiền; tùy theo tội phúc mà phải đọa vào ba đường dữ hay lên cõi trời, hoặc về cõi nhân gian)—The dark paths, i.e. of rebirth in purgatory or as hungry ghosts or animals.

**U Động:** Deep and dark cavern (cave).

**U Kim:** See Ưu Kim.

**U Linh:** Tinh linh của cõi u minh, thứ mà chúng sanh trong lục đạo không thể thấy được. Sau khi con người chết, hình thể của họ không thể thấy được nên gọi là u linh—Invisible spirits, the spirits in the shades, the souls of the departed.

**U Minh:**

- 1) Nơi xa xôi u tối mà kiến thức bình thường không hiểu nổi: A dark, obscure, and mysterious which is beyond comprehension.
- 2) Cõi âm ty: The shades—Hells.

**U Minh Giới:** See U Minh and Minh Giới.

**U Nghi:** Thần thức của người chết—The mysterious form, the spirit of the dead, or the departed.

**U Nhã:** Lịch thiệp—Discreet—Secluded elegance.

**U Nhân:** Học giả ẩn dật—A secluded scholar.

**U Sầu:** Secret sorrow (sad).

**U U Minh Minh:** Vắng vẻ tối tăm—Deserted and dark.

**U Uất:** Oppressive.

**Uẩn:** Khanda (p)—Skandha (skt)—Tắc Kiện Đà—Ấm—Aggregate.

(A) Nghĩa của Uẩn: Uẩn có nghĩa là che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý. Uẩn cũng có nghĩa là tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc). Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi—The meanings of Skandha: Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth. Also an accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa. The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal.

(B) Phân loại Uẩn—Categories of Skandha: Ngũ Uẩn—The five kinds of skandha—See Ngũ Uẩn.

**Uẩn Bất Nhiếp Vô Vi:** Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi, nên không thể hàm chứa vô vi—The skandhas refer only to the phenomenal, so skandhas can never contain the non-phenomenal or unproduced (unconditioned) dharmas.

**Uẩn Đà Nam:** Udana (skt)—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn tả sự tán thán)—An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha).

**Uẩn Giới:** Unkai (jap)—See Ngũ Uẩn.

**Uẩn Lạc:** Thân thể gồm ngũ uẩn—Any unit or body, consisting of skandhas.

**Uẩn Ma:** Skandha-mara (skt)—Những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn—The evil spirits through the five skandhas.

**Uẩn Ma Vương:** Vua của những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn—King of evil spirits

through the five skandhas.

**Uẩn Minh Hộ Kinh:** Khandaparitta-sutta (p)—Sutra on the five aggregates.

**Uẩn Năng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Uẩn Thạch Môn Thiền Sư:** Zen master Yun of Shih-men—See Thạch Môn Uẩn Thiền Sư.

**Uẩn Thông Thiền Sư (965-1032):** Tên của một vị Thiền sư Tăng Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

**Uẩn Thức:** Uẩn thức hay hữu tình thức, uẩn thứ năm trong ngũ uẩn—The fifth of the five skandhas, the skandha of intelligence, or intellectuation, or the skandha of consciousness.

**Uẩn Tính:** Skandhata (skt)—Tính chất của uẩn—Character of skandha.

**Uẩn Vọng:** Sự huyền ảo của các uẩn—Illusions of the aggregates.

**Uẩn Xứ Giới:** Ngũ Uẩn-Thập Nhị Xứ-Thập Bát Giới—The five aggregates or skandhas, the twelve bases or ayatana, the eighteen elements or dhatu.

**Uẩn Xứ Giới Giải Thoát:** Liberation from mental and physical elements.

**Uất Ba La:** Utpala (skt)—Uất Bát La—Thanh Liên—Hoa sen xanh—Blue lotus.

**Uất Chứng:** Mental anguish—Annoyance—Sorrow—Khổ não tinh thần—Khổ tâm.

**Uất Đa La Tăng Y:** Uttarasanga (skt)—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—Outer garment, the seven-piece cassock.

**Uất Đà Ca La La:** Arada-kalama (skt)—Alara-kalama (p)—See A La La.

**Uất Đà Ca La Ma Tử:** Udraka-ramaputra (skt)—Uddaka-ramaputta (p)—Uất Đà Già—Uất Đầu Lam Phát—Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đà Ca La Ma Tử đã đạt đến tầng thiền phi tưởng phi tưởng xứ. Uất Đầu Lam Phát cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. The

state reached by Uddaka-Ramaputta was that at which neither thought nor non-thought exists. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadraka before they met Prince Siddhartha.

**Uất Đà Già:** See Uất Đà Ca La Ma Tử.

**Uất Đà La Tăng Già:** Uttarasanga (skt)—Thất Điều Cà Sa (Y)—Y bảy mảnh—Y Thượng—Upper robes—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái). Uất đa la Tăng hay y thượng gồm có: thất điều y, trung y và nhập chúng y—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder). Upper or outer robe includes: Seven-stripe robe, middle robe, and robe for going among the sangha.

**Uất Đầu Lam Phát:** Udraka-ramaputra (skt)—Uddaka-ramaputta (p)—See Uất Đà Ca La Ma Tử.

**Uất Để Ca:** Uttika (skt)—Năng Thuyết—Able speak.

**Uất Đôn Việt:** Uttarakuru (p&skt)—Bắc Cu Lô Châu—U Đa La Câu Lô—U Đa La Cửu Lưu—The northern of the four continents around Meru—See Bắc Câu Lư Châu.

**Uế:** Asubha (p)—Asuddha (skt)—Ô uế—Foul—Filthy—Unclean—Impure—Impurity—Bất tịnh—Sự suy giảm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản giống như sự suy giảm về nghĩa trang—Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation.

**Uế Độ:** Impure Land—Saha World—The present world—Uế Quốc—Uế Sát—Cõi uế trước đây, đối lại với cõi Tịnh Độ. Thế giới Ta Bà, nơi mà chúng ta đang sống là uế độ, và đức Thích Ca Mâu Ni đã khởi sự làm cho nó thanh tịnh—This impure world, in contrast with the Pure Land. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification.

**Uế Khí:** Unhealthy air.

**Uế Khư A Tát Để Ca:** Swastika (skt)—See Cát Tường.

**Uế Nghiệp:** Nghiệp bất tịnh, một trong ba loại nghiệp—Impure karma, one of the three kinds of karma.

**Uế Quốc:** See Uế Độ.

**Uế Sát:** See Uế Độ.

**Uế Thân:** Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phạm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si—The impure or sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance.

**Uế Thọ:** Jambu (skt)—Diêm Phù—Thiệm Bộ—See Xà Phù Thọ.

**Uế Thực:** Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn. Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn. Cũng được xem như là đồ ăn bất tịnh khi bị tay chân chạm vào—Unclean or contaminated food, e.g. left over, or used by the sick. Food that is left over, or used by the sick. Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods. Also food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean.

**Uế Tích Chân Ngôn:** Mahapurna (skt)—Đại Viên Mãn Đà La Ni—Great perfection dharani.

**Uế Tích Kim Cang:** Ucchuma (skt)—Uế Tích Kim Cương, còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế—The vajra-ruler who controls unclean places.

**Uế Tích Kim Cang Bồ Tát:** See Uế Tích Kim Cang.

**Uế Tích Kim Cang Vương:** Ucchuma-rajā (skt)—King of the vajra-ruler.

**Uế Tích Kim Minh Vương:** Ucchusma (skt)—Ô Khu Sa Ma Minh Vương—See Bất Tịnh Phần Nộ.

**Úm Ma Ni Bát Di Hồng:** Om Mani Padme Hum (skt)—See Án Ma Ni Bát Di Hồng.

**Ung Dung Tự Tại:** Thong dong tự tại—Comfortable—Easy-going—Free and easy.

**Úng:** Kumbha (skt)—Lu hay khạp—A pitcher—A jar—A pot.

**Úng Hình:** Kumbhandaka (skt)—Có hình thể giống như cái khạp—Jar-shaped.

**Úng Trung Tẩu Miết:** Ba ba chạy trong lu, ý nói việc làm dễ dàng—Trionichyd turtle crawls easily in a big jar, this implies an easy task.

**Ủng:** Ôm—To hug—To embrace.

**Úng Trung Tróc Miết:** See Úng Trung Tẩu Miết.

**Uổng Tập Nhân:** Habits of injustice—Habits of unfairness—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Uổng Tập Nhân như sau: “Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đũa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.”—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of unfairness as follows: “Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing. It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a ‘treacherous tiger.’ Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning.”—See Thập Nhân Thập Quả.

**Uy:** Prabhava (skt)—Dáng vẻ uy nghi—Awe-inspiring majesty.

**Uy Âm Vương:** Bhisma-garjita-ghosa-svara-rajā (skt)—I-On-No (jap)—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài)—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa.

**Uy Âm Vương Phật:** See Uy Âm Vương.

**Uy Danh:** Power and reputation—Prestige.

**Uy Đức:** Itoku (jap)—Uy nghi và đức hạnh (đáng tôn là uy nghi, đáng kính là đức hạnh)—Respect-inspiring virtue; dignified reverence and virtue.

**Uy Đức Lực:** Anubhava (skt)—Năng lực chế ngự—The power of ruling.

- Uy Đức Thần Thông:** Majestic supernatural powers.
- Uy Lực:** Power and influence—See Gia Trì.
- Uy Nghi:** Manner—Mode—Solemnly—Style.
- (A) Nghĩa của Uy Nghi—The meanings of Respect-inspiring deportment: Đi, đứng, ngồi, nằm, đều có uy nghi phép tắc. Có đến 3.000 uy nghi và 80.000 phép tắc về uy nghi này—Majestic—Respect-inspiring deportment, or dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying. There are said to be 3,000 and also 80,000 forms of such deportment.
- (B) Phân Loại Uy Nghi—Categories of Respect-inspiring deportment:
- (B1) Tư Uy Nghi: Đi, đứng, nằm, ngồi—Four forms of respect-inspiring deportment: Walking, standing, lying, and sitting.
- (B2) Tam Thiên Uy Nghi: Bao gồm 250 giới cụ túc Tiểu Thừa và tất cả những tế hạnh khác—Three thousand forms of respect-inspiring deportment, including the complete 250 commandments for Hinayana Bhikkhus and all other subtle behaviors.
- (B3) Tám Vạn Uy Nghi: Tám vạn tư uy nghi của Bồ Tát Đại Thừa, có nghĩa là nhiều uy nghi vô số kể cho hàng Bồ Tát—Eighty thousand forms of respect-inspiring deportment, meaning there are innumerable forms of respect-inspiring deportment for the Bodhisattvas.
- Uy Nghi Dục:** Hấp dẫn vào dáng vẻ oai nghi—Attraction to Style.
- Uy Nghi Pháp Sư:** Uy Nghi Tăng—A master of ceremonies.
- Uy Nghi Tăng:** See Uy Nghi Pháp Sư.
- Uy Nghi Tư Thái Dục:** Carriage.
- Uy Nghiêm:** Imposing—Solemn—Grave.
- Uy Nhã Quốc:** Ujunna (p)—Name of an ancient kingdom in northern India—Tên của một vương quốc cổ vùng Bắc Ấn Độ.
- Uy Nộ:** Awe-inspiring; wrathful majesty.
- Uy Nộ Vương:** Tên chung của chư vị Kim Cang Bộ hiện ra Phần Nộ Hộ Pháp trong Phật Giáo—The Wrathful Maharaja guardians of Buddhism.
- Uy Thần:** Anubhava (skt)—Uy đức của chư Thần—The awe-inspiring gods or spirits—Pervading power or grace.
- Uy Thần Lực:** Adhithana (skt)—See Gia Trì.
- Uy Cụ Chúng Khổ:** Sợ hãi sự khổ đau—Afraid of suffering.
- Uy Thủ Uy Vĩ:** Sợ đầu sợ đuôi, ý nói cái gì cũng sợ nên không dám làm chuyện gì hết—To be afraid of everything and unwilling to do anything.
- Uy Tử Tham Sinh:** Sợ chết tham sống—To be afraid of dying and clinging to life.
- Uy Tâm:** Dốc hết lòng làm việc gì—To devote all one's strength to do something.
- Uy Tất:** Biết—To know.
- Uy Thuận:** Nói về sự quy tịch của một vị Tăng—To die, said of a monk.
- Uỷ Ủy Tù Tù:** Làm việc gì với dáng vẻ uỷ oải—Be slack in doing something.
- Uyên:** Chim uyên (đôi uyên ương, con trống gọi là uyên, con mái gọi là ương)—Drake of mandarin duck.
- Uyên Áo:** Mysterious.
- Uyên Ban:** Đứng thành hàng đối mặt nhau lúc tụng kinh, như kiểu chim uyên đậu—Paired bands, i.e. to stand facing each other when reciting sutras.
- Uyên Tâm:** See Uyên bác.
- Uyển:** Công viên—A park—Vườn Thượng Uyển—Imperial Park.
- Uyển Công Tử Giáo:** Four doctrines, teachings or schools—See Tứ Giáo.
- Ư:** Sở y—Chỗ y chỉ nương dựa—At—In—On—To—From—By—Than.
- Ư ĐẾ:** Tất cả các pháp do Phật nói là “giáo đế” (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế)—All Buddha's teaching is “based upon the dogmas” that all things are unreal, and that world is illusion.
- Ư Huy:** Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ư Huy là tên của Ladakh. “Vùng thượng nguồn sông Ấn Hà, dưới sự cai trị của người Cashmere, nhưng cư dân ở đây lại là người Tây Tạng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a name for Ladakh. “The upper Indus valley under Cashmerian rule but inhabited by Tibetans.”
- Ưa Bướm Móc Lỗi Người:** Preferring (delighting) in exposing other people's faults (wrong doings).

**Ưu Chuộng Giáo Lý Huyền Bí Siêu Việt:** Preferring mysterious and transcendental doctrines.

**Ưu Nói Lỗi Người:** Preferring (delighting) in speaking other people's mistakes.

**Ưu:** Koti (skt)—Đơn vị của Ấn Độ; một số nói nó tương đương một triệu, số khác nói mười triệu. Lại có nơi giải thích là 100 hay 100.000—A numerical unit in India; some said to be equal to one million, but others said to be equal to ten billion. Also explained by 100, or 100,000, or 10 million.

**Ưu Chỉ Ác Sự:** Trấn áp những việc ác—Suppress evil deeds.

**Ưu Chỉ Nhiếp Thủ:** Răn đe và dung nạp, giống như chiết phục nhiếp thọ. Về phương diện trí tuệ thì răn đe và cự tuyệt tội ác bạo ngược; về mặt từ bi thì dung nạp hết thấy thiện ác một cách không sót lọt—The suppression or universal reception of evil beings; pity demands the latter course; to subdue the evil and receive the good.

**Ưu Dương Giáo:** Thời giáo thứ ba trong Ngũ Thời Giáo của Đức Phật, được Niết Bàn Tông Trung Quốc xiển dương—The third of the five periods of Buddha's teaching, as held by the Nirvana sect of China.

**Ưu Đoạn:** Cut off by pressing down of water-weed—Theo Thanh Tịnh Đạo, có một cách đoạn gọi là Ưu Đoạn hay đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—According to the Path of Purification, there is a way of abandoning by suppressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water.

**Ưu Kiếp:** Koti-kalpa (skt)—Một triệu kiếp—One million kalpas.

**Ưu Niệm:** Smṛti-vinaya (skt)—No witness or proof—No recollection—Ứng dũ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.

**Ưu Niệm Bồ Tát:** Smṛtisajatyah (p)—See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát.

**Ưu Niệm Pháp Môn:** Pháp môn Ưu Niệm—The Recitation or Recollection Method—Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập

Nghi Hoặc Vấn Luận, nói ức niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ức niệm. Môn này có cả lý lẫn sự—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Pure Land Buddhism, with recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects.

**Ưu Niệm Tỳ Nại Da:** Sati-vinaya (skt)—Ký ức ghi nhớ về giới luật—To recall precepts—To remember precepts—To keep in mind precepts.

**Ưu Niệm Tỳ Ni Luật:** Sati-vinaya (skt)—See Ưu Niệm Tỳ Nại Da.

**Ưu Niệm Vô Thượng:** Unsurpassed objects of recollection—Ký ức ghi nhớ về những điều vô thượng. Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

**Ưu Trì:** Dharana (skt)—Ký ức ghi nhớ gìn giữ không quên không mất—To keep in mind—To remember and maintain.

**Ưu Độ:** Impureland—Wasteland.

**Ưu Diệt Tẩn:** Pravrajana (skt) Pabbajana (p)—Tẩn Xuất, trục xuất khỏi giáo đoàn—Dismissed from the Order.

**Ưu Dũ Tự Ngôn Trì:** Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession—Formality of confession—Tự ăn năn xin lỗi.

**Ưu Hành:** Đi qua theo hình chữ V, giống như đội hình bay của loài ngỗng trời—To pass in V-shaped formation like wild geese.

**Ưu Quạt Ma La:** Angulimāla (skt)—See Ương Quạt Ma La.

**Ưu Quạt Ma La Kinh:** See Ương Quạt Ma La Kinh.

**Ưu Sa Già Lam:** See Hồ Sa Già Lam.

**Ưu Tháp:** Dã Ngạn Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa—The Wild Goose Temple, name of a famous monastery in China.

**Ưu Thuận:** Patisantharo (p)—To accept—To consent.

**Ưu Tự:** A term for a monastery.

**Ưu Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm:** O-Mu-Shoju-Ji-Sho-Go-Shin (jap)—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ Tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà

không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thính, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào)—The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.” According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever.

**Ứng Am Đàm Hoa Thiền Sư:** Ying-an T'an-hua (Wade-Giles Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 vào thời nhà Tống (960-1279). Hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Sư Ứng Am Đàm Hoa trong Ứng Am Đàm Hoa Ngữ Lục, gồm 10 tập, xuất bản tại Trung Hoa vào năm 1166. Các đạo sư Phật giáo luôn thúc giục chúng ta phải nắm cho được giáo lý "Không Tính", chẳng những trên phương diện triết lý mà còn phải một cách thực tiễn nữa. Trừ phi việc này được thực hiện, nếu không thì việc tu tập công đức bí mật sẽ là một cái gì nông cạn và do đó chỉ là giả dối mà thôi. Để giúp cho hành giả tu Thiền thấu hiểu giáo lý này, Thiền sư Ứng Am Đàm Hoa ở Thiên Đồng đưa ra lời thuyết giảng như sau: "Những người học Thiền bằng mọi cách phải cố tránh dụng tâm một cách sai lầm. Để đạt được giác ngộ hay kiến tánh, đây là một dụng tâm sai lầm; để thành Phật hay thành một thiền sư, đây là một dụng tâm sai lầm; tụng kinh hay thảo luận triết lý, đây là một dụng tâm sai lầm; đi, đứng, ngồi, nằm, đây là một dụng tâm sai lầm; mặc áo, ăn cơm, đây là một dụng tâm sai lầm; nghe theo tiếng gọi của thiên nhiên, đây là một dụng tâm sai lầm; thật ra, bất một cử động nào của ông, quay về bên này hay bên kia, hoặc đi phía này hay phía kia, tất cả đều là một dụng tâm sai lầm. Thiền chưa bao giờ thuyết Pháp cho mấy ông. Tại sao? Bởi vì khi một chữ vào qua lối cổng của văn phòng nhà nước, ngay cả chín trâu cũng không lấy nó ra được." Hành giả tu Thiền phải hết sức cẩn trọng, vì từ cái gọi là quan điểm bình thường thì nó có vẻ hoàn toàn vô nghĩa. Nếu chúng ta dựa theo nghĩa đen của bài giảng của

Thiền sư Ứng Am Đàm Hoa, cố tránh những dụng tâm sai lầm thì chúng ta sẽ đi về đâu? Ngay cả cái nỗ lực tuân theo sự chỉ dạy của Thiền sư, lẽ nào chính nó cũng là một sự dụng tâm sai lầm hay sao? Rõ ràng Thiền sư Ứng Am Đàm Hoa chỉ muốn dạy chúng ta đừng khởi sinh một niệm nào cả, mà là thể hội cho được trạng thái "vô tâm", nhưng đây lại cũng là một trạng thái dụng tâm sai lầm. Để làm rõ vấn đề, chúng ta hãy nghe những mẫu đối thoại giữa các Thiền sư những đồ đệ của các ngài. Một hôm, có một vị Tăng hỏi Vân Môn: "Có lỗi lầm gì khi không có một ý niệm nào sinh khởi?" Vân Môn đáp: "Núi Tu Di!" Nếu thế thì chúng ta phải làm gì trong cái ngõ cụt này? Tất cả mọi thứ đều bị tước đoạt khỏi chúng ta, ngay cả mặt đất cũng không chống đỡ được cho chúng ta. Nhưng đây lại chính là cái tình cảnh mà tất cả các thiền sư muốn đẩy chúng ta vào. Một ánh sáng lóe lên trong bóng tối khi bóng tối đạt đến điểm giới hạn của nó. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, một hôm, có một vị Tăng hỏi Thạch Môn Triệt: "Làm thế nào chúng ta tiến được khi mà không có ý nghĩ về bất cứ thứ gì cả?" Câu trả lời của Thạch Môn Triệt là: "Người gõ ngòi bên khung cửa và người đá ban đêm liệng con thoi vào đó." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi hiểu được điều này, hiểu được những điều nghịch lý như thế này, thì Tánh Không trở thành những sự kiện trong đời sống của chúng ta. Quả thật là khó khăn để hiểu được những mẫu đối thoại này của các Thiền sư thời xưa, nhưng khi hành giả tu Thiền chúng ta hiểu được điều này, thì "Tánh Không" lại trở thành những sự kiện trong đời sống thường nhật của chúng ta, và chuyện tu tập công đức bí mật không còn là một thứ đạo đức giả nữa—Master Ying-an T'an-hua, name of a Chinese Zen Master in the twelfth century during the Sung dynasty. At this time we have pretty much detailed documents on this Zen Master in the Records of Teachings of Zen master Ying-an T'an-hua, which comprises ten volumes, published in China in 1166. Buddhist teachers always urge to make us grasp the doctrine of "Sunyata" (Emptiness) not only philosophically but in the most practical way. Unless this is done, the practice of secret virtue will be something artificial and, therefore, hypocritical. To help Zen practitioners to thoroughly understand this doctrine, Zen master

Ying-an T'an-hua of T'ien-t'ung gives the following sermon: "Students of Zen should by all means avoid wrong applications of mind. To attain enlightenment or to see into one's own inner nature, this is a wrong application of mind; to attain Buddhahood or to become a master, this is a wrong application of mind; to recite the sutras or to discourse on the philosophy, this is a wrong application of mind; walking, staying, sitting, and lying, this is a wrong application of mind; putting on the dress and taking meals, this is a wrong application of mind; to attend to the calls of nature, this is a wrong application of mind; in fact, every moment you make, whether turning this way or that, or whether walking on this side or that, all this is a wrong application of mind. Zen has never given you a discourse on the Dharma. Why? Because when one word passes in through the gate of the government office, even nine bulls are unable to get it out." Zen practitioners should be very careful, for from the so-called common-sense point of view it looks like sheer nonsense. If we, following the literal meaning of Zen master Ying-an T'an-hua's sermon, try to avoid "wrong applications of mind," where do we finally land? This very trying to follow the master, is this not also a wrong application of mind? Zen master Ying-an T'an-hua evidently teaches us not to awaken a thought, but to realize a state of "no-mind-ness" (acittata); but this is again a faulty attitude of mind. To make it clearer, let's listen to the dialogue between Zen masters and their disciples. One day, a monk asked Yun-mên, "Is there any fault when not one thought is raised, or not?" Yun-mên answered, "Mount Sumeru!" If so, what is required of us to do in this impasse? Everything is taken away from us; the earth itself fails to support us. But this is the very situation into which all Zen masters contrive to drive us. A light flashes out of the darkness when the latter reaches its limits. According to Wudeng Huiyuan, one day, a monk asked Shih-men Ch'e, "How shall we make an advance when no thoughts are cherished of anything?" The master's reply was: "The wooden man sits on the loom and the stone-man at night throws in the shuttle." Zen practitioners should always remember that when something which contrary to the common sense

like this is understood, Emptiness becomes facts of our daily life. It is really difficult to understand these dialogues from Zen masters of the old days, but when we, Zen practitioners, understand this, "Sunyata" becomes facts of our daily life, and the practice of secret virtue is no more "Pharisaism".

**Ứng Báo:** Thưởng phạt tùy theo những việc làm trước đây—Corresponding retribution—Rewards and punishments in accordance with previous moral action.

**Ứng Bệnh Dĩ Dược:** Phật thuyết pháp như một vị lương y, tùy theo bệnh của chúng sanh mà cho thuốc. Thuật ngữ có nghĩa là tùy căn cơ trình độ mà tiếp dẫn và cứu độ—To give medicine suited to the disease, the Buddha's mode of teaching. The term means to welcome and guide students in accordance with their levels of understanding.

**Ứng Biến:** To make the best of—To adapt oneself to.

**Ứng Bản:** See Trung Đạo Ứng Bản.

**Ứng Ca:** Anga (skt)—Chân tay hay thân hình—A limb—Member—Body.

**Ứng Càn Thiên Sư** (1034-1096): Tên của một vị Thiên sư Tăng Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Huang Lung branch, Lin Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

**Ứng Chánh Biến Tri:** Ứng Cúng và Chánh Biến Tri, là hai danh hiệu của Đức Phật—The arhat of perfect knowledge, a title of a Buddha—See Thập Hiệu.

**Ứng Chân:** Arhat (skt)—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời—A worthy true one who is in harmony with truth—See A La Hán.

**Ứng Chân Đam Nguyên Thiên Sư:** Tansen Oshi (jap)—Tan-Yuan-Ying-Zhen (chi)—See Đam Nguyên Ứng Chân Thiên Sư.

**Ứng Cơ:** Phát Dụng—Sau khi đạt được tánh vô trụ một cách triệt để thì vị Tăng nên cố gắng cứu độ chúng sanh—After completely achieving an awakened thought of non-abiding in anything whatever, a monk should try to save other sentient beings.

**Ứng Cúng:** Arhat (skt)—Ogu (jap)—Bậc đã xa lìa mọi điều ác, xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dường của người và trời, một trong mười danh

hiệu của Như Lai—Worthy of worship, one of the ten titles of a Tathagata—See A La Hán.

**Ứng Cúng Quả:** Arahattvaphala (skt)—Ariyaphalam (p)—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—The reward of arhatship—See A La Hán Quả.

**Ứng Dụng Vô Biên:** Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh—Omnipresent response to need; universal ability to aid.

**Ứng Duyên Nhật Dụng Xứ:** To understand and make decisions and judgments according to the conditions—Hành giả tu Thiền chúng ta, một khi đã đem tâm tu tập Thiền, điều tiên quyết và quan trọng nhất là không được vội vã, vì vội vã lại hóa ra trì trệ. Chúng ta cũng không được thả lỏng quá, vì thả lỏng tất đâm ra lười biếng. Việc tu tập này nên thực hiện như một nhạc sĩ chỉnh dây đàn, không căng không dòn. Cái chúng ta nên làm là luôn hướng vào cái chỗ "ứng duyên nhật dụng," quán sát cái mà chúng ta có thể cùng với người khác theo duyên mà phán đoán thị phi khúc trực. Chỉ nhìn vào nó trong mọi lúc trong những sinh hoạt hằng ngày. Với đại quyết trong tâm, chúng ta cố tìm xem từ đâu mà lưu xuất những hoạt động này của tâm. Bằng cách quán sát nó tới lui đây đó, thì những việc quen thuộc mà xưa nay mình làm theo thói quen hay tập khí từ từ trở nên xa lạ; và những việc không quen hay Thiền tập từ từ trở thành quen. Khi chúng ta thấy việc Thiền tập đến dễ dàng, là chúng ta đang làm tốt. Và cũng như vậy, bất cứ khi nào việc Thiền tập được làm tốt, chúng ta sẽ cảm thấy nó dễ dàng đối với chúng ta—When we, Zen practitioners, have made up our mind to practice Zen, the first and most important thing is "Do not hurry!" If we try to hurry, we will only be delayed. Nor should we be too lax, for then we will become lazy. The practice should be carried out as a musician adjusts the string of his harp, neither too tight nor too loosely. What we should do is to look at that which understands and makes decisions and judgments according to the conditions. Just look at it all the time in our daily round. With great determination in our heart, try to find out from whence all these mental activities come. By looking at it here and there, now and then, the things with which we are familiar and are in the habit of doing, gradually become unfamiliar; and

the things with which we are not familiar or Zen work gradually become familiar. When we find our Zen work coming easily, we are doing very well. And by the same token, whenever the Zen work is being done well, we will feel that it is easy for us.

**Ứng Duyên Thường Nhật:** Trong mọi sinh hoạt thường nhật, hành giả tu Thiền nên tùy theo duyên mà tu tập. Trong thư gửi cho Hùng Thúc Nhã, Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ viết: "Nếu trong các hoạt động các ứng duyên thường nhật mà không mê muội, ắt ngày qua tháng lại, tâm ông tự nhiên kết thành một khối toàn thể. Theo duyên là như thế nào? Khi vui khi buồn, khi làm công việc, khi thù tạc với tân khách, cùng ngồi với thê tử, khi nghĩ thiện khi nghĩ ác, chạm với ngoại cảnh, gặp nhân duyên, thấy đều là thời tiết để bộc phát giác ngộ. Đây là chuyện tối quan trọng; trăm ngàn lần xin nhớ cho!"—In all daily activities, Zen practitioners should cultivate according to the conditions. In a letter sent to Hsiung Hsu Ya, Zen Master Tsung Kao Ta Hui wrote, "If in your daily activities and contacts you can keep your awareness or do away with that which is unaware, gradually as the days and months go by your mind will naturally become smoothed out into one continuous whole piece. What exactly do I mean by 'contacts'? I mean that when you are angry or happy, attending to your official business, entertaining your guests, sitting with your wife and children, thinking of good or evil things, contact with external environments, encounter various conditions, all these occasions are good opportunities to bring forth the 'sudden eruption'. This is of the utmost important; bear it in your mind!"

**Ứng Duyên Tu Tập:** Tùy theo duyên mà tu tập—To cultivate according to the conditions—See Ứng Duyên Thường Nhật.

**Ứng Đoan Thiền Sư** (1069-1129): Tên của một vị Thiền sư Tăng Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Huang Lung branch, Lin Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

**Ứng Độ:** Hóa Độ—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước—Any land or realm suited to the needs of its occupants, one of



the two lands.

**Ứng Đối Trị:** Patayantika (skt)—Shuddha-prayashchittika (skt)—Ba Dật Đề—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng—Ninety standards, violation of which requires public confession.

**Ứng Hiện:** Ứng theo cơ duyên mà hiện thân (Chân pháp thân Phật giống như hư không, ứng theo vật mà hiện hình như trăng trong nước)—Responsive manifestation—Revelation through a suitable medium—See Ứng Tác.

**Ứng Hình:** Ứng Thân—The form of manifestation, the nirmanakaya.

1) Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật: Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha.

2) Thân Phật tương ứng với chân như: The Buddha-incarnation of the Bhutatathata.

**Ứng Hóa:** Nirmana (skt)—Ứng là ứng hiện theo cơ duyên chúng sanh mà hiện thân. Hóa là biến hóa, là ứng theo duyên của thân Phật mà biến hóa thành các loại thân khác nhau—Nirmana means formation, with Buddhists transformation, or incarnation. Responsive incarnation, or manifestation, in accordance with the nature or needs of different beings.

**Ứng Hóa Độ:** Hóa Độ—See Ứng Độ.

**Ứng Hóa Lợi Sanh:** Sự ứng hiện của chư Phật và chư Bồ Tát, vì chúng sanh mà ứng hiện thuyết pháp khiến họ đi vào con đường Phật đạo, để đạt được lợi ích vô thượng—Revelation or incarnation of Buddhas or Bodhisattvas for the benefit of the living.

**Ứng Hóa Pháp Thân:** Ok-E-Hosshin (jap)—Hiện thân hay phương tiện pháp thân, pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—Manifestation of dharma-body, responsive manifestation of the Dharmakaya, or Absolute Buddha, in infinite forms.

**Ứng Hóa Phật Bồ Đề:** Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—Buddha under the bodhi-tree.

**Ứng Hóa Thanh Văn:** Chân thân Phật hay Bồ Tát ứng hóa làm Thanh Văn để dẫn dắt người khác (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên)—Buddhas or Bodhisattvas incarnate as sravakas, or disciples.

**Ứng Hóa Thân:** Nirmakaya (skt)—Ojin (jap)—Tulku (tib)—Buddha of accommodated body—The transformation body—Từ chân thân Phật mà ứng hiện ra Ứng Hóa Thân để tuyên lưu Chánh Pháp. Ứng hóa thân được hiện ra để đáp ứng nhu cầu của chúng sanh—The Buddha incarnate, capable of assuming any form for the propagation of Buddha-truth. This body is also manifested in response to the needs of the beings.

**Ứng Hóa Vô Thường:** Ứng Dụng Vô Biên—Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh—Omnipresent response to need; universal ability to aid.

**Ứng Hoạch:** Sự đáp ứng của chư Phật vì nhu cầu của chúng sanh—The responses of Buddhas and spirits to the needs of men.

**Ứng Hộ:** Sự ứng hiện và bảo hộ chúng sanh của chư Phật và chư Bồ Tát—The response and protection of Buddhas and Bodhisattvas according to the desires of all beings.

**Ứng Khách Thị Giả:** Vị thị giả phụ trách việc tiếp khách cho Thầy—An attendant who is responsible for receiving guests for the master.

**Ứng Khẩu:** To speak extempore (without preparation).

**Ứng Khí:** Patra (skt)—See Bát Đa La.

**Ứng Lượng Khí:** Patra (skt)—See Bát Đa La.

**Ứng Lý Viên Thực Tông:** Một tên khác của Pháp Tướng Tông (cho rằng chư pháp đều ứng hợp với lý một cách chân thực và viên mãn)—Another name of the Dharmalaksana school.

**Ứng Nghi:** Arhat (skt)—Bậc có đủ uy nghi xứng đáng được người và trời cúng dường—Deserving of respect, or corresponding to the correct.

**Ứng Nhân:** Arhat or Arhan (skt)—A La Hán hay bậc đáng được cúng dường—An arhat, or a sage who is deserving worship.

**Ứng Niệm:** Himavanta (skt)—Hy Ma Phạ Đa—Responding thought—Một trong tám dạ xoa đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô Tỷ Lực, và Mật Nghiêm—Name of one of the eight yakas.

**Ứng Niệm Dạ Xoa:** Himavanta (skt)—Hy Ma Phạ Đa—See Ứng Niệm.

**Ứng Pháp:** Tương ứng với pháp và không trái ngược với lý—In harmony with dharma or law.

**Ứng Pháp Diệu Báo:** Áo của một vị Tăng—The mystic or beautiful garment in accordance with Buddha-truth, i.e. the monk's robe.

**Ứng Pháp Sa Di:** Một trong ba loại sa di, tuổi từ 14 đến 19—One of the three kinds of Sramana, a novice, preparing for the monkhood, between 14 and 19 years of age.

**Ứng Phật:** See Ứng Thân and Tam Thân Phật.

**Ứng Phu Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Tăng Trung Hoa, thuộc tông Vân Môn, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Yun Men Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

**Ứng Quả:** Quả A La Hán—Arhat-fruit, the reward of arhatship.

**Ứng Tác:** Theo cơ duyên mà xuất hiện tác động—Responsive appearance—See Ứng Hiện.

**Ứng Tham Đường:** Bắt đầu những nghi thức hay công việc của một vị hành cước Tăng vừa mới được thiền viện tiếp nạp vào—The initiation ceremony to accept a wandering monk to the Zen monastery.

**Ứng Thành Tông:** Prasanghika (skt)—Making Use of Consequences—See Cụ Duyên Tông.

**Ứng Thân:** Sambhogakaya (skt)—Nirmanakaya (skt)—Accommodated body.

- 1) Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật—Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha.
- 2) Thân Phật tương ứng với chân như: The Buddha-incarnation of the Bhutatathata.

**Ứng Thời:** Timely.

**Ứng Thời Phân Biệt Biện:** Biện luận đúng lúc đúng thời—Seasonable or suited to the occasion.

**Ứng Thuận Vương Thiền Sư:** Zen Master Ứng Thuận Vương—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Ngài là một quan chức trong triều đình dưới thời vua Trần Thái Tông. Ngài là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Thiền sư Túc Lự, và là pháp tử đời thứ 15 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nơi và khi nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was an official in the royal court during the reign of king Trần

Thái Tông. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Túc Lự, and became the dharma heir of the fifteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Ứng Tích:** Ứng hiện để lại dấu tích (thân ứng với cơ duyên mà hóa hiện để lại dấu tích)—Evidential nirmanakaya, manifestations or indications of incarnation.

**Ứng Tung:** Geya (skt)—Kỳ Dạ—Trùng Tụng—Trùng Tụng Kệ—Lập lại nội dung theo phần tản văn đã trình ở trên bằng văn vần cho dễ nhớ—Corresponding verses, i.e. prose address repeated in verse; the verse section of the canon.

**Ứng Từ (1873-1965):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Ứng Ứng:** Chân thân Phật ứng hiện tùy theo nhu cầu của chúng sanh—Nirmanakaya response, its response to the needs of all.

**Ứng Văn (1337-?):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644). Sư là một trong những người cháu trai của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China. He was one of the nephews of Ming T'ai Tzu Chou Yuan Chang.

**Ước Bộ:** See Ước Giáo Ước Bộ.

**Ước Cơ:** To avail oneself of opportunity, or suitable conditions.

**Ước Giáo Ước Bộ:**

- 1) Ước Giáo: Theo giáo lý mà bàn luận—According to their doctrine.
- 2) Ước Bộ: Theo tông phái mà bàn luận—According to their school.

**Ước Nguyện Thụ:** Kalpadruma (skt)—Kiếp Ba Thụ—Wish-fulfilling tree—Cây ước nguyện.

**Ước Pháp Ước Cơ:**

- 1) Ước Pháp: Căn cứ vào giáo pháp mà bàn luận—According to the doctrine, or discussions based on the doctrine.
- 2) Ước Cơ: Căn cứ về phía người thụ pháp mà bàn luận—According to method or suitable conditions.

**Ướng Câu Thi:** See Ướng Câu Xá.

**Ướng Câu Xá:** Angusa (skt)—Còn gọi là Ướng Câu Xá, Ướng Câu Giả, hay Ướng Câu Thi—Mũi

tên hay một loại vũ khí bén—An arrow—A barbed weapon.

**Uống Cừu Ma La:** See Uống Quạt Ma La.

**Uống Già:** See Uống Quạt Đa La.

**Uống Già Bắc Phương Thủy:** Anguttarapa (p)—Tên của một xứ nằm về phía bắc xứ Ma Kiệt Đà—Name of a country north of Magadha.

**Uống Già Quốc:** Anguttarapa (p)—See Uống Già Bắc Phương Thủy.

**Uống Kiệt La Tư Tiên:** Angirasa (p)—Uống Kỳ La—Tên của một ẩn sĩ thời đức Phật—Name of a hermit at the time of the Buddha.

**Uống Kỳ La:** Angirasa (p)—Tên của một ẩn sĩ thời đức Phật—Name of a hermit at the time of the Buddha.

**Uống Kỳ Sá:** See Uống Kỳ La.

**Uống Lũ Mỵ Ma La:** Angulimala (skt)—Uống Quạt Ma La—See Uống Quạt Ma La.

**Uống Quạt Đa La:** Anga (skt)—Nước Uống Quạt Đa La, nằm về phía bắc xứ Ma Kiệt Đà—Described as a country north of Magadha.

**Uống Quạt Đa La Quốc:** Anga (skt)—See Uống Quạt Đa La.

**Uống Quạt Ma La:** Angulimala (skt)—Uống Quạt Ma La—Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi đực xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Tuy nhiên, sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhãn thông, Phật nhìn thấy cò thể hóa độ được ông trở thành A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khát thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Uống Quạt Ma La, trong khi ông nầy đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Uống Quạt bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Uống Quạt bèn la to lên kêu Phật dừng lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: “Nầy Uống Quạt ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại.” Sau đó Phật giải thích cho Uống Quạt thế nào là “Dừng lại.” Cuối cùng

Uống Quạt hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha; however, after some conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order—He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives. According to Buddhist sutras, one day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of Angulimala’s house, the killer was attempting to kill his mother, but he saw the Buddha and decided to chase after the Buddha instead. He kept chasing the Buddha but in no way he could catch up with the Buddha. He then yelled at the Buddha: “Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: “Angu! I have stop for so long and have been waiting for you; however, the problem is you; you don’t want to stop.” The Buddha then continued to explain to him the real meaning of “stop.” He understood and was converted to practice Buddhism and eventually attained enlightenment.

**Uống Quạt Ma La Kinh:** Angulimala-Sutra (skt)—Angulimala-paritta (skt)—Chỉ Man Kinh—Sutra of the story of Angulimala—Kinh kể về chuyện của chàng Vô Não—See Uống Quạt Ma La.

**Uống Quạt Sãn Nan:** Uống Quạt Ma La giúp người sanh khó—Angulimala's helping woman who to give birth to a baby in a difficult situation—Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển I, một hôm, Uống Quạt Ma La vào thành khát thực, đến nhà một vị trưởng giả, chính lúc ấy trong nhà có một phụ nữ sắp sinh, Trưởng giả bèn xin Uống Quạt Ma La chỉ cho cách sinh nở mẹ tròn con vuông. Uống Quạt không biết, liền trở về chỗ Phật, xin ngài chỉ dạy pháp cứu trợ. Đức Phật dạy:

"Thầy mau đến nhà ấy bảo rằng: Ta từ pháp hiền Thánh mà đến, chưa từng sát sinh một sinh vật nào." Ương Quật Ma La vâng lời Phật, liền trở lại nhà vị trưởng giả và làm y theo lời Phật dạy. Người phụ nữ được nghe lời Phật liền sanh con một cách bình an—According to Wudeng Huiyuan, volume I, one day, Angulimala went to the town to beg for food; when he arrived at a home of a wealthy and noble person, there was a woman who was about to give birth to a baby. The wealthy and noble person requested him to assist with a safety procedure for childbirth, but Angulimala didn't know anything about delivery of a baby, so he went back to consult with the Buddha for a supporting method. The Buddha told Angulimala, "You should go back there and tell them that 'I came from the dharma of the sage, never kill any beings'." Angulimala obeyed the Buddha's advice, came back to the home of a wealthy and noble person and did exactly what the Buddha told him. After hearing these words, the woman delivered her baby safely.

**Ương Thâu Phật Ma Vương:** Amsuvarman (skt)—See Ương Thu Phật Ma.

**Ương Thu Phật Ma:** Amsuvarman (skt)—Một vị vua của xứ Nepal thời cổ, là dòng dõi Licchavis (Lục Sĩ)—A king of ancient Nepal, descendant of the Licchavis.

**Ương Ương Tường Tường:** Dở dở ương ương—Be a little off—Half-witter.

**Ưu:** Daurmanasya (skt)—Distress—Grief—Mental suffering—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).

**Ưu Bà Bà Bà:** Upavasatha, or Posadha (skt)—Upavasath-posadha (skt)—Thiện Túc—Abiding in goodness—Chỉ trú ngụ nơi điều thiện—Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới)—Abiding in goodness. A disciple who keeps eight commandments.

**Ưu Bà Bà Sa:** Upavasa (skt)—Ưu Bà Sa—Cận Trụ: To dwell in—Trai giới: Fasting (abstinence)—Thiện Túc, người trì giữ bát quan trai giới hay thập thiện—A person who keeps eight or ten prohibitions.

**Ưu Ba Cúc Đa:** Upagupta (skt)—Tổ Ưu Ba Cúc Đa—Tổ thứ tư thuộc dòng Thiền Ấn Độ. Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc

17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Theo bộ Đại Sử và bộ Văn Thù Căn Kiếp, ngài A Nan bảo đệ tử của mình là Thương Na Hòa Tu hãy bảo hộ Phật giáo và truyền pháp lại cho Ưu Ba Cúc Đa, người xứ Ma Thâu La, làm tổ thứ tư của Thiền Tông Ấn Độ. Chính ngài A Nan đã nói lại theo lời thọ ký của Đức Phật thì Ưu Ba Cúc Đa sẽ trở thành một vị Phật, nhưng không phải là một vị Đẳng Giác Phật—The fourth patriarch in the Indian lineage of Zen. A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana. According to the Mahavamsa Commentary and the Manjusrimulakalpa, Ananda asked his dharma heir Sanavasa to protect the religion after his demise and to ordain Upagupta, a citizen of Mathura, to become the fourth patriarch of Indian Ch'an Sect. He foretold that, according to the prophecy of the Buddha, Upagupta would become a Buddha but not a Sambuddha.

**Ưu Ba Đà Đa:** Upadhyaya (skt)—See Ưu Bà Đà Đa.

**Ưu Ba Đề Xá:** Upadesa (skt)—Upatissa (skt)—Còn gọi là Ô Ba Đề Thước, Ưu Bà Đề Xá, Ô Ba Đề Thước, hay Ưu Ba Thế Xá.

- 1) Một trong 12 bộ kinh: General treatises, one of the 12 sutras in the sutra-pitaka.
- 2) Uptissa (skt): Đại Quang A La Hán—Great Light Arhat.
- 3) Đồng nghĩa với A Tỳ Đạt Ma Tạng Kinh: A synonym for the Abhidharma-pitaka.
- 4) Đồng nghĩa với Mật Chú của phái Du Già: A synonym for the Tantras of the Yogacara school.

**Ưu Ba Đề Sa:** Upatisya (skt)—Có lẽ là tên của Ngài Xá Lợi Phất—Perhaps a name of Sariputra.

**Ưu Ba Kiêu Xá La:** Upayakausalya (skt)—Ba La Mật thứ bảy—The seventh paramita.

**Ưu Ba La Long Vương:** Utpalaka (skt)—Thanh Liên Long Vương—Blue lotus Dragon king, name of a deity.

**Ưu Ba Li:** Upali (skt)—Ưu Ba Lợi—Ưu Bà Li—Giới Ba Li—See Ưu Bà Li.

**Ưu Ba Ma Na:** Upamana (skt)—Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy—Likeness—Resemblance.

**Ưu Ba Nan Đà Long Vương:** Upananda (skt)—Bạt Nan Đa—See Hiền Hỷ Long Vương.

**Ưu Ba Ni Sa Đà:** Upanishad (skt)—Áo Nghĩa Thư, giáo điển Ấn giáo vào thế kỷ thứ bảy trước tây lịch—Hindu religious texts dating from the seventh century B.C.E. The concluding portion of the Vedas.

**Ưu Ba Ni Sa Độ:** Upanisad (skt)—See Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân.

**Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân:** Upanisad (skt)—Ưu Bà Ni Sa Đàm.

- 1) Giác quan bí mật của kinh trong Mật Giáo—The secret sense of the sutra in esoteric doctrine.
- 2) Những tư tưởng căn bản và thần bí của triết học cổ Ấn Độ, không phải là tác phẩm do một người vào một thời nào đó viết, do vậy không thể xác định niên đại ra đời. Nó kèm theo những bài tán tụng của Kinh Vệ Đà, rồi sau mới xuất hiện phần Bà La Môn, mục đích là khẳng định cảm giác huyền bí của Kinh Vệ Đà—Philosophical or mystical writings by various authors at various periods attached to the Brahmanas, the aim of which is the ascertainment of the secret sense of the veda.

**Ưu Ba Phiến Đa:** Upasanta (skt)—Ưu Bà Phiến Đà—Ưu Bà Thiện Đa—Tên của một luận sư nổi tiếng ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ III—Name of a famous Sastra master in India in the third century.

**Ưu Ba Phiến Đa Tỳ Kheo:** Upasanta (skt)—Ưu Bà Phiến Đà—Ưu Bà Thiện Đa—See Ưu Ba Phiến Đa.

**Ưu Ba Sa Ca:** Upasaka (skt)—See Ưu Bà Tắc.

**Ưu Ba Thất Sa:** See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

**Ưu Ba Thế Xá:** See Xá Lợi Phất, and Sariputra.

**Ưu Ba Thiện Đa:** Upasanta (skt)—Ưu Bà Phiến Đà—See Ưu Ba Phiến Đa.

**Ưu Bà Di:** Upasika (p & skt)—Thanh Tín Nữ—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Tín Nữ—Female servant—Lay women—Laywoman follower—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam. Phật tử tại gia đã thọ Bồ Tát Giới—A female devotee who remains at home,

but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen. Members of the laity who have taken the Bodhisattva precepts—See Ưu Bà Tắc.

**Ưu Bà Di Giới:** Upasika precepts—Precepts for female disciples.

**Ưu Bà Di Ứng Thân:** The body of an upasika—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc hiện thân nữ cư sĩ nói pháp, khiến cho những chúng sanh khác được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance in the body of an upasika and speak Dharma for other sentient beings, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Ưu Bà Đà Da:** Upadhyaya (skt)—Còn gọi là Ổ Ba Đà Da, Ưu Ba Na Ha, hay Ưu Ba Độ Da Dạ.

- 1) Hòa Thượng: Nguyên thủy Ưu Ba Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau này tại các xứ Trung Á, từ này được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiền sư, nhưng từ này còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện—Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters.
- 2) Từ để gọi một vị Tăng (một vị thầy trong tự viện). Người ta nói từ này xuất phát từ từ “Ô Xã” hay “Hòa Xã” được dùng ở Điền Quốc. Phạm Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê—A general term for monk (teacher or preceptor in a monastery). It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya.

**Ưu Bà Đế Tu:**

- 1) Upatissa (p): Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.
- 2) Upatissa (skt): Ưu Bà Đế Tu là tác giả của bộ luận “Đường Giải Thoát,” một bộ luận có ảnh hưởng lớn về con đường giác ngộ Bồ Đề mà người ta tin rằng nó đã là căn bản cho tác phẩm vĩ đại của ngài Phật Âm là bộ “Thanh Tịnh Đạo.” Hiện tại, văn bản bộ luận vẫn còn trong các ngôn ngữ Pali, Tích Lan và Trung Quốc—Author of the “Path to Liberation,” an influential discussion of the path to awakening that is generally believed to have been the basis of Buddhaghosa’s monumental “Path of Purification.” Nowadays, the text exists in Pali, Sinhalese, and Chinese version.

**Ưu Bà Đề Xá:** Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá.

**Ưu Bà Li:** Upali (skt)—Ưu Bà Ly—Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Li—Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bật của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là “Trì Giới.” Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong mười đại đệ tử của Phật. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ông trở thành giảng sư về giới luật cho giáo đoàn. Trong lần kết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã giảng dạy trước đó để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title “Keeper of the laws.” He was one of Sakyamuni’s ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya. Upali was originally a barber for all

Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. After the Buddha’s death he became the chief Vinaya master of the order. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali’s responses concerning the Buddha’s teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka.

**Ưu Bà Ly:** Upali (skt)—Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Li—See Ưu Bà Li.

**Ưu Bà Nan Đà:** Sundarananda or Sunanda (skt)—Tôn Đà La Nan Đà—See Bạt Nan Đà.

**Ưu Bà Phiến Đa:** Upasanta (skt)—Ưu Bà Phiến Đà—Ưu Bà Thiện Đa—See Ưu Bà Phiến Đà.

**Ưu Bà Phiến Đà:** Upasanta (skt)—Ưu Bà Thiện Đa—Tên của một luận sư nổi tiếng ở Ấn Độ—Name of a famous Sastra master in India.

**Ưu Bà Tắc:** Upasaka (skt&p)—Còn gọi là Y Bồ Tắc, Ô Ba Sách Ca, Ưu Ba Sa Ca, Ưu Bà Sa Kha, Ô Ba Tắc Ca, hay Ô Ba Tố Ca.

- 1) Nghĩa nguyên thủy là một người đầy tớ thuộc giai cấp hạ tiện, sau danh từ này trở thành tên gọi nam Phật tử tại gia, người tu hành trì giữ năm giới: Originally meaning a servant, one of low caste, it became the name for a Buddhist layman who engages to observe the first five commandments, a follower, disciple, devotee.
- 2) Nam Phật tử tại gia, người thọ trì ngũ giới Tam quy. Phật tử tại gia thọ trì Bồ Tát giới. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì người cư sĩ, ngoài việc hộ trì Tam Bảo, khả năng giải thoát của họ là không thể nghĩ bàn—Laymen—A male observer of at least one of the five commandments (lay precepts) and takes refuge in the Triratna—Members of the laity who have taken Bodhisattva precepts. In the Mahayana tradition, laymen are of great importance, because in addition to their support of the triratna, their possibility of attaining emancipation is indisputable.

**Ưu Bà Tắc Ứng Thân:** The body of an upasaka—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc hiện thân làm cư sĩ nam trước những chúng sanh khác nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the

Buddha about his appearance in the body of an upasaka and speak Dharma for other sentient beings, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Ưu Bà Tư:** Nũ tu—Female lay practitioner—Female lay cultivator.

**Ưu Bát:** Utpala (skt)—Còn gọi là Ô Bát La, Âu Bát La, hay Ưu Bát Lạt—See Ưu Bát La.

**Ưu Bát La:** Uppala (p)—Utpala (skt)—Còn gọi là Ưu Bát, Ô Bát La, Âu Bát La, hay Ưu Bát Lạt.

- 1) Thanh Liên Hoa: Hoa sen xanh, lá nó dẹt dài, gần cuống hơi tròn, phía đầu nhỏ dần giống như đôi mắt Phật—Blue lotus, to the shape of whose leaves the Buddha's eyes are likened.
- 2) Tên gọi chung của các loại bông lục bình: A general name for other water lilies.
- 3) Tên của một loài Long Vương: Name of a dragon king.
- 4) Một trong bát hàn địa ngục: One of the eight cold hells—See Ưu Bát La Địa Ngục.

**Ưu Bát La Địa Ngục:** Utpala (skt)—Ôn bát ma—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

**Ưu Bát La Hoa:** Utpala (skt)—See Ưu Bát La.

**Ưu Bát La Long Vương:** Utpalaka (skt)—Thanh Liên Long Vương—Blue lotus Dragon king, name of a deity.

**Ưu Bát Lạt:** Utpala (skt)—Còn gọi là Ưu Bát, Ô Bát La, hay Âu Bát La—See Ưu Bát La.

**Ưu Cẩn:** Daurmanasyendriya (skt)—Sorrow.

**Ưu Câu Tra Tọa:** Utkutukasana (skt)—Ôn Khuất Trúc Ca—To squad on the heels—To sit on one's haunches—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hồm hay ngồi xổm.

**Ưu Đa La:** See U Đa La.

**Ưu Đa La Cứu Lưu:** See U Đa La Cứu Lưu.

**Ưu Đa La Tăng Già:** See U Đa La Tăng Già.

**Ưu Đà Di:** Udayin (skt)—Một trong những đệ tử của Phật, sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—One of the disciples of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa.

**Ưu Đà Diên:** Udena (p)—Udayana (skt)—Vu Diên—See Ưu Diên.

**Ưu Đà Diên Vương:** See Ưu Diên.

**Ưu Đà Diễn Na:** Ô Đà Diễn Na Phật Sai—See Ưu Diên.

**Ưu Đà Già:** Udaka (skt)—Nước—Water.

**Ưu Đà La:** Uttala (skt)—Tổ tiên đời thứ năm của bộ tộc Thích Ca—The fifth ancestor of the Sakya tribe.

**Ưu Đà La La Ma Tử:** See U Đà La La Ma Tử.

**Ưu Đà Na:** Udana or Udanaya (skt)—Còn gọi là Ô Đà Nam, Uất Đà Na, hay Ưu Đà Na.

- 1) Tiếng gió ở cổ họng phát ra khi nói: Udana (skt)—Breathing upwards from the throat into the head; guttural sounds
- 2) Đan Điền: Chỗ nằm bên dưới rốn khoảng một tấc—The navel (the exact location of “Udana” is three inches under the navel); umbilical; the middle.
- 3) Những bài kinh vô vấn tự thuyết của Đức Phật, một trong 12 phần của Tạng Kinh: Udanaya (skt)—Voluntary address (discourses), or volunteered remarks by the Buddha, sermons that came from within him without external request (voluntarily to testify), one of the twelve sections of the canon—See Thập Nhị Bộ Kinh.

**Ưu Đàm:** Udumbara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

**Ưu Đàm Ba La:** Udumbara (skt)—Udumbara flower—Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa. Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm này—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha.

**Ưu Đàm Ba La Hoa:** Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

**Ưu Đàm Ba La Sư Tử Hống:** Udumbarika-Simhanada-suttanta (p)—Kinh Ưu Đàm Ba La Sư Tử Hống—Sutra on A Lion's roar under the Udumbara Tree.

**Ưu Đàm Ba La Thụ:** Udumbara-tree—Tên khoa học là “Ficus glomerula”. Một loại cây ở miền Bắc Ấn Độ, người ta nói 3.000 năm mới nở hoa một lần, vì vậy nó là biểu tượng của sự thị hiện hiếm hoi của Đức Phật—Scientific name is Ficus glomerula. A kind of tree in North India, which is supposed to produce fruit without flowers; once in 3,000 years it is said to flower, hence is a symbol of the rare appearance the Buddha.

**Ưu Đàm Bát La:** See Ưu Đàm Ba La.

**Ưu Đàm Bạt La Hoa:** Udumbara (skt)—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

**Ưu Đàm Na:** Uddana (skt)—Trói buộc—Fasten—Bind—Seal.

**Ưu Điền:** Khotan (skt)—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Vào thời ngài Pháp Hiển du hành sang Ấn Độ thì nước này rất giàu có và yên bình. Cư dân có đời sống phồn thịnh và đều là tín đồ Phật giáo. Họ rất hoan hỷ tu tập chánh pháp. Trong toàn xứ có 14 ngôi tự viện lớn, không kể những chùa nhỏ, đặc biệt là tự viện Hoàng Gia mới được xây dựng. Có lẽ còn nhiều tự viện tráng lệ hơn nữa, được nhà vua và dân sùng đạo xây dựng. Vào lúc đó trong toàn xứ, số lượng Tăng sĩ lên đến nhiều vạn, đa số theo Phật giáo Đại thừa. Nhà cửa dân chúng tại đây phía trước đều có xây tháp, nhỏ nhất cũng cao đến 20 tấc Anh—Name of an ancient kingdom, northwestern part of India. At the time when Fa-Hsien traveled to India, the country was rich and peaceful. Its inhabitants were prosperous and followers of the Dharma. They were so delightful in the practice of the Dharma. In the whole country, there were 14 large monasteries, not to speak of the smaller ones, specifically the Royal Monastery was just built. Perhaps there were many more magnificent monasteries built by faithful kings and devoted people. At that time, the number of Buddhist monks reached several ten thousand and the majority of which followed Mahayana Buddhism. In front of lay people’s houses, there was always a small stupa, the smallest one was raised to a height of 20 inches.

**Ưu Điền Vương:** Udena (p)—Udayana (skt)—Vu Điền Vương—Vua Ưu Điền của xứ Câu Thiểm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Điền nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên. Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của

Ấn Độ—King of Kausambi and contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha. This is the farthest northern part of India.

**Ưu Điền Vương Kinh:** Udena-sutra (p)—Udayana-sutra (skt)—Kinh nói về Vu Điền Vương—Sutra on King of Kausambi—See Ưu Điền Vương.

**Ưu Hải:** Biển ưu tư phiền muộn—Ocean of sorrow—Sự ưu tư phiền muộn của chúng sanh rộng như biển cả mênh mông—The sorrow of sentient beings, as vast as an ocean.

**Ưu Hỏa:** Lửa ưu phiền—The fire of sorrow or distress—Sự ưu tư của chúng sanh như lửa có thể đốt cháy tất cả mọi thứ khác kể cả công đức tu tập.

**Ưu Kim:** Kunkuma (skt)—1) Cây nghệ: saffron; 2) Một loại cây dùng làm dầu thơm: A plant from which scent is made.

**Ưu Lô Ca:** Uluka (skt)—Ưu Lưu Ca—Au Lư Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lô—Hưu Lưu Tiên Nhân.

1) Chim cú mèo: The owl.

2) Hưu Lưu Tiên Nhân, ra đời vào khoảng 800 năm trước thời Phật đản sanh, người sáng lập ra triết Thắng Luận: A rsi, 800 years before Sakyamuni, reputed as founder of the Vaisesika philosophy.

**Ưu Lô Khư:** Uluka (skt)—See Ưu Lô Ca.

**Ưu Lô Tần Loa:** Uruvilva (skt).

1) Cây đu đủ: Papaya-tree.

2) Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ. Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này cũng có tên là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp—Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment. The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter’s enlightenment, hence the former is also styled Uruvilva Kasyapa.

**Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp:** Uruvilva Kasyapa (skt)—Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu



Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Phật thọ ký cho ông về sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—One of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. He is to reappear as Budha Samanta-prabhasa.

**Ưu Lưu Mạn Đà:** Urumunda (skt)—tên một ngọn núi được nói tới trong Kinh A Dục Vương—Name of a mountain in the Asoka sutra.

**Ưu Lưu Mạn Đà Sơn:** Urumunda (skt)—See Ưu Lưu Mạn Đà.

**Ưu Tất Xả:** Upeksha (skt)—Ưu Tất Xoa.

- 1) Bàng quang: Không quan tâm—Indifference.
- 2) Xả bỏ: Một trong ba pháp tu Chỉ Quán Xả (Samadhi—Xa Ma Tha, Vipasyana—Tỳ Bà Xá Na, Upeksha—Ưu Tất Xoa). Nội tâm bình đẳng không chấp trước—Explained by abandonment, or indifference attained in abstraction, i.e. indifference to pain or pleasure, equanimity, resignation, stoicism. Looking on, hedonic neutrality or indifference, zero point between joy and sorrow, disinterestedness, neutral feeling—See Chỉ Quán Xả.
- 2) Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào): The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference.

**Ưu Tất Xoa:** Upeksha (skt)—See Ưu Tất Xả.

**Ưu Thế:** Thế giới của phiền não và ưu sầu—The world of trouble and sorrow.

**Ưu Thi La Thảo:** Usira (skt)—Ôn Thi La—Fragrant root of *Andropogon muricatus*—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng.

**Ưu Thọ:** Daurmanasya-vedana (skt)—Một trong năm thứ thọ—Sorrow, one of the five vedanas, or sensations—See Ngũ Thọ.

**Ưu Thọ Nghiệp:** Daurmanasya-vedaniya-karma (skt)—Thuận Ưu Thọ Nghiệp—To flow with or to follow the sorrow karma—Thuận theo dòng lưu chuyển của ưu thọ nghiệp.

**Ưu Tư Và Khổ Sở:** Worries and miseries—Lo lắng và khổ sở—Lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian

này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta không hiểu được nguy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở ngại, kể cả lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: “Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan.” Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sanh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sanh ra hạnh phúc và an lạc—Worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vice-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: “Worries only arise in the fool, not in the wise.” Worries and miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace.

**Ưu Việt:** To be transcendental.

## V

**Vạc Dầu:** Oil pans—Địa ngục nơi tội nhân bị bỏ vào vạc dầu mà nấu. Đây là nơi trị tội những kẻ

trên dương thế cố ý chiên, xào, nấu nướng các loài vật vô tội để thỏa mãn lòng tham dục—The hell where offenders are cooked until their bodies are completely mangled. This hell is reserved for those who intentionally cooked, fried, barbecued innocent creatures to satisfy their desires while they were humans.

### **Vai Trò Của Đức Phật Trong Truyền Thống**

**Thiền Tông:** The role of the Buddha in Zen traditions—Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy. Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác

nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, they venerate him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him. According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, it venerates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha;

however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him.

**Vãn:** 1) Buổi tối (chạng vạng): Sunset (evening);

2) Trễ hay muộn: Late.

**Vãn Cận:** Gần đây—Recently.

**Vãn Chúc:** Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá Ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ Ngọ—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine.

**Vãn Đạt:** Thành đạt trễ—To be successful late in life.

**Vãn Lộ Tao Phùng:** Về già mới gặp thời—To be successful late in life.

**Vãn Tham:** Tham thiền hay tụng kinh vào buổi chiều (đối lại với tảo tham là tham thiền hay tụng kinh vào buổi sáng sớm)—The evening service.

**Vãn Tuổi:** Tuổi già—Old age.

**Vạn:** Sauvastika or srivatsa (skt).

- 1) Dấu hiệu hình chữ “Vạn” trước giữa ngực của Đức Phật, có nghĩa là sự tập hợp vạn đức tốt lành: The auspicious sign in the middle of the Buddha’s chest. The srivatsa-laksana, the mark on the breast of Visnu, a particular curl of hair on the breast; the lightning; a sun symbol; a sign of all power over evil and all favour to the good; a sign shown on the Buddha’s breast.
- 2) Dấu kết tường thứ tư dưới lòng bàn chân Phật—The fourth of the auspicious signs in the footprint of Buddha, and is a mystic diagram of great antiquity, one of the marks on a Buddha’s feet—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.
- 3) Mười ngàn: Ten thousand.

**Vạn An Thiên Sư:** Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ mười bảy—Man-an Zen master, name of a Japanese Zen master in the seventeenth century.

- Theo Thiền sư Vạn An, khi chúng ta quan sát thế giới này một cách cận kề, chúng ta thấy rằng số người chết vì vọng niệm nhiều hơn số người chết vì bệnh tật thể xác. Vọng niệm còn đáng sợ hơn các loài rắn độc. Khi bạn bỏ được những tư niệm lằng lạt, bệnh tật thật sự sẽ trở thành thầy dạy của bạn. Từ thời xa xưa, rất nhiều người đã đạt được quyền năng và thấy được bản tánh thiết yếu nhờ đã chiến đấu chống lại những cơn bệnh hiểm nghèo. Nếu bạn bệnh nặng, bạn đừng sợ chết và cũng đừng quay lại nhìn cuộc sống. Hãy khoác lên bộ giáp kiên nhẫn, dương cánh cung và những mũi tên trung tín và công lý lên, nhảy lên lưng con chiến mã năng lực dũng cảm, nắm lấy cây roi mẫn cán, dựng cao lá cờ Đạo hợp nhất, chiêu mộ phi ngã và tiết dục làm quân lính, chọn tập trung chánh niệm làm tướng soái, củng cố lại tòa lâu đài tâm thức, vua trên đại dương nghị lực và trên cánh đồng tinh túy, chất tinh túy của ngũ lực vào kho lương thảo, khai triển chiến lược tự do cho tư tưởng và trí tưởng tượng—According to Zen Master Man-an, when we observe the world closely, we find that more people are killed by false thoughts than by physical diseases. False thoughts are more to be feared than poisonous vipers. When you detach from false thoughts, illness is actually a teacher. Since ancient times a great number of people have attained power and seen essential nature while struggling with the agonies of serious illness. If you become very sick, do not fear death or look back on life. Don the armor of patience, bundle the bow and arrows of faithfulness and justice, mount the horse of valiant power, grasp the whip of diligence, set up the standard of the Way of Unity, make selflessness and having few desires your troops, make continuous concentration of true mindfulness your general, fortify the castle of the mind king in the ocean of energy and field of elixir, store the provender of the elixir of five energies,

set in motion the strategy of freedom from thought and imagining.

- Có một lần thiền sư Vạn An đã viết cho một thiền sinh tại gia: "Nếu ông muốn nhanh chóng liễu ngộ được chân lý và giải thoát khỏi mọi phiền não trên đời, không có thứ gì hơn việc tập trung vào việc quán sát trong mọi hành động. Chính vì vậy mà thiền sinh thâm nhập vào đạo từ giữa thế giới trần tục. Tam Tổ Tăng Xán nói, 'Nếu muốn tiến thẳng đến Đạo Nhất Thừa, không thể nào bỏ qua lục trần.' Điều này không có nghĩa là chúng ta phải bám víu vào trần cảnh và đắm chìm với ngoại vật; mà khuyên chúng ta nên luôn liên tục giữ chánh niệm; không bám víu cũng không chối bỏ lục trần, trong sinh hoạt hằng ngày, tựa như thiên nga bơi lội trong nước mà lông của nó chẳng hề thấm ướt. Trái lại, nếu cố tránh lục trần, hành giả sẽ rơi vào khuynh hướng trốn tránh và chẳng bao giờ hoàn thành được Phật quả. Nếu hành giả thấy rõ được bản chất của vạn pháp, thì lục trần tự chúng là thiền, dục vọng tự chúng là Đạo Nhất Thừa, và vạn vật là bóng dáng hiển hiện của chân như. Làm được như vậy, hành giả sẽ thâm nhập vào cảnh giới Thiên đại định không bị phân chia bởi động và tịnh, cả thân và tâm đều được giải thoát, an lạc và tự tại."—There was a time, Zen master Man-an wrote to a lay student of Zen, "If you want to quickly attain mastery of all truths and be independent in all events, there is nothing better than concentration in activity. That is why it is said that students of mysticism working on the Way should sit in the midst of the material world. The Third Patriarch of Zen said, 'If you want to head for the Way of Unity, do not be averse to the objects of the six senses.' This does not mean that you should indulge in the objects of the six senses; it means that you should keep right mindfulness continuous, neither grasping nor rejecting the objects of the six senses in the course of everyday life, like a duck going into the water without its feathers getting wet. If, in contrast, you despise the objects of the six senses and try to avoid them, you fall into escapist tendencies and never fulfill the Way of Buddhahood. If

you clearly see the essence, then the objects of the six senses are themselves meditation, sensual desires are themselves the Way of Unity, and all things are manifestations of Reality. Entering into the great Zen stability undivided by movement and stillness, body and mind are both freed and eased."

- Một lần khác, thiền sư Vạn An viết cho một viên quan chánh phủ: "Con người trên mọi nẻo đường đời đều có đủ thứ việc để bận tâm, làm sao họ có thể ngồi lặng lẽ để quán chiếu?" Ngay đây có nhiều vị thiền sư không biết làm sao chỉ dạy Phật tử phương cách hành thiền ngay trong đời sống thường nhật; họ chú trọng đến sự tĩnh lặng và viễn ly, và tránh xa những trung tâm đông đúc dân cư, nói rằng hành giả không thể tập trung thâm nhập và chứng đắc lý thiền giữa những công việc chuyên môn, thương nghiệp và lao nhọc hằng ngày. Điều này đã khiến nhiều thiền sinh dụng tâm sai lạc khi công phu hành thiền. Hậu quả là nhiều người khi nghe lối lý luận này đều nghĩ rằng Thiền là thứ gì đó khó làm khó tập, vì thế họ đã từ bỏ khát vọng tu tập thiền định, chối bỏ nguồn cội và cố gắng giải thoát, để rồi hết ngày dài rồi lại đêm thâu họ buông mình trong những dục lạc của trần tục. Thật đáng thương làm sao! Ngay cả khi có thâm tín do những duyên lành trong quá khứ, họ cũng không tránh khỏi việc sanh tâm chấp trước rồi từ bỏ công việc cũng như đức hạnh xã hội cho mục đích hành đạo giải thoát. Như cổ đức đã từng dạy: 'nếu người đời háng hái mong cầu giác ngộ như mong cầu những gì mình yêu thích, thì cho dầu công việc có bề bộn và cuộc sống có xa hoa thế nào đi nữa, họ cũng có thể đạt được sự tập trung liên tục đưa đến sự kỳ diệu vĩ đại là đại giác.' Tự cổ chí kim, nhiều người đã kiến tánh ngộ đạo ngay trong cảnh hành hoạt của trần thế. Vạn pháp mọi thời mọi nơi đều là bóng dáng của một cái tâm mà thôi. Khi tâm động, vạn pháp đều động; khi tâm tịnh, vạn pháp đều tịnh. Khi một niệm tâm chẳng sinh, muôn sự đều không sinh. Bởi đó, cho dù bạn có trụ tại những nơi thanh vắng, hay nơi rừng sâu núi thẳm, một khi chưa điều phục được tâm viên ý mã, cũng chỉ là uống công vô ích mà

thôi. Tam Tổ Tăng Xán đã nói: 'Nếu cố ngăn động để tìm tịnh, dứt ngăn lại động thêm.' Nếu bạn muốn tìm cầu chân như tự tánh bằng cách loại trừ vọng niệm, là chỉ tự mình làm tổn hại năng lực tinh thần, ý chí và chỉ làm cho bạn mang bệnh hoạn vào thân mà thôi. Không những thế, bạn sẽ đi sai hướng và cuối cùng sẽ rơi vào hầm hố của cuồng thiền."—Another time, Man-an wrote to a government official: "People in all walks of life have all sorts of things to attend to. How could they have the leisure to sit silently all day in quiet contemplation? Here and now there are Zen teachers who have not managed to cultivate this sitting meditation concentration; they teach deliberate seclusion and quietude, and avoiding population centers, stating that 'intensive meditation concentration cannot be attained in the midst of professional work, business, and labor.' Thus causing many students to apply their minds mistakenly. Many people who listen to this kind of talk consequently think of Zen as something that is hard to do and hard to practice, so they give up the inspiration to cultivate Zen, abandon the source and try to escape, time and time again swimming in the worldly desires. This is truly lamentable. Even if they have a deep aspiration due to some cause in the past, they get to where they neglect their jobs and lose their social virtues for the sake of the Way. As an ancient said, 'if people today were as eager for enlightenment as they are to embrace their lovers, then no matter how busy their professional lives might be, and no matter how luxurious their dwellings, they would not fail to attain continuous concentration leading to appearance of the Great Wonder: Great Enlightenment.' Many people of both ancient and modern times have awakened to the Way and seen essential nature in the midst of activity. All beings in all times and places are manifestations of one mind. When the mind is aroused, all sorts of things arise; when the mind is quiet, all things are quiet. When the one mind is unborn, all things are blameless. For this reason, even if you stay in quiet and

serene places deep in the mountains and sit silently in quiet contemplation, as long as the road of the mind-monkey's horse of conceptualization is not cut off, you will only be wasting time. The Third Patriarch of Zen said, 'If you try to stop movement and resort to stillness, that stopping will cause even more movement.' If you try to seek true suchness by erasing random thoughts, you will belabor your vital spirit, diminish your mental energy, and make yourself sick. Not only that, you will become oblivious or distracted and finally fall into a pit of bewilderment of Zen."

**Vạn Ân Thiên Sư** (1886-1967): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 42, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở vùng Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 42nd lineage, Lin Chi Sect, in the twentieth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.

**Vạn Bảo:** Ten thousand precious things.

**Vạn Bát Thiên Thế Giới:** Theo Kinh Pháp Hoa thì đây là 18.000 thế giới Đông phương được chiếu khắp bởi ánh hào quang phóng ra từ sợi lông trắng giữa hai lông mày Đức Phật, khi Ngài giảng Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra this is the 18,000 easterly worlds lighted by the ray from the Buddha's brows

**Vạn Bất Đắc Dĩ:** Very reluctantly—Quite unwillingly.

**Vạn Bất Năng:** Impossible to do.

**Vạn Bất Nhất Sinh:** Vạn người không vắng sinh được một người—Among ten thousand people, not just one person is able to be reborn in the Pure Land.

**Vạn Cảnh:** Tất cả mọi cảnh giới—All realms, all regions.

**Vạn Chỉ:** Vạn người—Ten thousand people.

**Vạn Cổ:** Ten thousand generations—Thousand-ages old.

**Vạn Cổ Trường Không, Nhất Triều Phong Nguyệt:** Bầu trời muôn thuở, một sớm gió trăng (muôn năm trống không, còn sáng sáng cảnh vật hiện bày). Trong Thiền, từ này để nói mỗi cá nhân đều phải tự quay về với chính mình, và ngay trước mắt mà tham thiền là yêu cầu thiết yếu của

Thiền—In Zen, everyone should turn back into oneself, and right there to practice meditation.

**Vạn Cơ Chi Dự:** Vạn Cơ Chi Hạ—Khi (nhà vua) rảnh rỗi việc triều chánh—When (the king) is not so busy in royal affairs.

**Vạn Dân Đức Dụng:** Banmin-tokuyo (jap)—Tên của một nhà sư nổi tiếng trong Phật giáo Nhật Bản—Name of a famous monk in Japanese Buddhism.

**Vạn Đức:** Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam.

**Vạn Gia Sanh Phật:** Vị Phật sống của muôn nhà, chỉ vị quan có lòng nhân ái—A compassionate mandarin.

**Vạn Hành:** Tất cả giới luật: All disciplines—Tất cả mọi hành động: All actions—Tất cả mọi phương thức cứu độ: All modes of salvation—Tất cả những phương thức thực hành: All procedures.

**Vạn Hạnh:** Sabba-kusala-kamma (p)—Ten thousand conducts—Ten thousand chances.

**Vạn Hạnh Thiền Sư (?-1018):** Zen Master Vạn Hạnh—Một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ngài xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Sư chẳng những học hành uyên bác, mà còn tinh thâm quán triệt tam giáo Phật, Khổng, Lão. Vì thế sư rất được vua Lê kính trọng. Khi Thiền Ông thị tịch, ngài tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Ngài rất được vua Lê Đại Kính kính trọng và tôn vinh. Khi quân nhà Tống xâm lăng Việt Nam vào năm 980, vua Lê hỏi sư: “Ông nghĩ gì về lực lượng của ta? Theo ông thì thắng hay bại?” Sư trả lời nhà vua: “Dưới sự lãnh đạo của Bệ Hạ thì chỉ trong vòng ba hoặc bảy ngày là kẻ thù sẽ bị đẩy lui.” Thật vậy, chẳng bao lâu sau đó quân nhà Tống đã bị đánh bại. Tuy nhiên, dưới thời vua Lê Long Đĩnh, nhân dân vô cùng oán hận vị bạo chúa này, nên sư cùng sư Đào Cam Mộc tính toán việc nuôi dạy Lý Công Uẩn cho việc lên ngôi về sau này. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sau khi Lê Đại Hành mất, con là Long Việt lên ngôi mới được ba ngày thì bị em là Long Đĩnh giết, Lý Công Uẩn đã ôm xác Long Việt mà khóc. Biết trước Long Đĩnh sẽ rất tàn

bạo, Vạn Hạnh cũng thấy rõ nguy cơ ấy nên bắt đầu tính toán đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Sau khi bạo chúa Lê Long Đĩnh băng hà, sư đã viết những vần thơ dưới đây nhằm khuyến khích dân chúng ủng hộ cho việc Lý Công Uẩn lên ngôi:

“Tật Lê trầm bắc thủy

Lý tử thụ nam thiên

Tứ phương can qua tĩnh

Bát hiệu hạ bình yên.”

(Vua Lê chìm biển Bắc

Nhà Lý trị trời Nam

Bốn phương dứt chinh chiến

Tám hướng hưởng bình an).

Sau đó Lý Công Uẩn lên ngôi vua và sáng lập nên triều đại nhà Lý. Trong suốt ba triều Đinh, Lê, và Lý, sư đã đem hết tài trí của mình phục vụ đất nước và nhân dân. Sư thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Ông thường nhắc nhở đệ tử về ‘vô thường’: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là ‘Nhất kỳ vô thường.’ Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: ‘Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.’ Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: ‘Hong nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.’ Ông cũng thường nhắc nhở đệ tử về bài kệ vô thường mà các tự viện thường tụng mỗi khi xong các khóa lễ: ‘Một ngày đã qua, mạng ta giảm dần, như cá cạn nước, có gì đâu mà vui

sương? Nên chúng ta phải cần tu như lửa đốt đầu. Chỉ tỉnh thức về vô thường, chớ nên giải đãi.’ Với ông, dầu thân này có già và hư hoại đi, nhưng Chánh pháp thì không. Nếu chúng ta luôn thực hành Chánh pháp mỗi ngày bằng toàn thân toàn tâm thì chúng ta sẽ có được hạnh phúc thật sự. Nói cách khác, nếu chúng ta luôn tắm gội thân tâm với Chánh pháp, chúng ta sẽ không có chút sợ hãi nào về sự thành suy của cuộc đời, vì lúc đó chúng ta có khả năng nhìn thành suy như sương mai trên đầu cỏ, không hơn không kém! Trước khi thị tịch sư đã trước tác một trong những bài thơ nổi tiếng về ‘thân vô thường’ sau đây:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô  
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô  
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy  
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!"

(Thân như bóng chớp có rồi không,  
 Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,  
 Mặc cuộc thành suy không sợ hãi,  
 Thịnh suy như cỏ hạt sương mai).

Hành giả tu Thiền nên nhìn thân này như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Cũng như cây cối bên ngoài, mùa xuân tươi tốt, mùa thu héo tàn. Vậy thì cứ để cho thân, cảnh và cuộc đời mặc nó trôi qua. Hoặc suy hoặc thành, hoặc tốt hoặc xấu đều không quan trọng, đều không sợ hãi. Vì những cái thành suy của cuộc đời khác nào như hạt sương đọng ở đầu ngọn cỏ. Hiểu như vậy, thấy như vậy là hiểu và thấy đúng tinh thần Thiền. Muốn có thái độ sống như Thiền sư Vạn Hạnh, hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thân nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp. Nếu chúng ta ngồi thiền cho tới lúc trong không thấy có thân tâm, ngoài không thấy có thế giới, xa gần đều trống rỗng thì chúng ta đã đạt tới chỗ không còn chấp trước vào ngã tướng,

nhân tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng. Đây cũng là lúc tâm quá khứ không có, tâm hiện tại không có, và tâm vị lai cũng không có. Đây cũng là cảnh giới của khinh an tuyệt vời trong thiền định. Nếu tiếp tục thiền định sâu hơn chúng ta sẽ đi tới giai đoạn ‘Ly sanh hỷ lạc,’ tức là xa rời những lạc thú tầm thường của chúng sanh. Giai đoạn ‘Định sanh Hỷ Lạc,’ tức là trong cảnh giới định sanh khởi niềm hỷ lạc không hình dung được. Giai đoạn ‘Ly Hỷ Diệu Lạc,’ nghĩa là xa rời mọi sự hoan lạc thô thiển, mà chỉ còn lại niềm vui vi tế, vô cùng vi diệu. Giai đoạn ‘Xả Niệm Thanh Tịnh,’ nghĩa là tâm niệm hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả cũng nên luôn nhớ rằng ‘Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, một thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điện chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thấy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.’—A famous Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh’s date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiền Ông. He was an eminent monk who was not only intelligent in worldly education, but he was also well-versed in the doctrines of three religions: Buddhism, Taoism, and Confucianism. Therefore, he was greatly respected by king Le Dai Hanh. When Zen Master Thiền Ông passed away, he continued to cultivate at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. In 980, the Sung in China invaded Great Viet, the king asked him: “What do you think about our forces? Will we win or lose?” He said: “Under the Majesty’s leadership, maybe after only three or seven days the enemy will have to withdraw.” In fact, the Sung army was defeated in a very short time later. However, during the time of king Le Long Dinh, people extremely detested this tyrant, so the Master and Master Dao Cam Moc had planned to raise Ly Cong Uan for the next throne. According to "A Complete History of the Great Viet", after King Le Dai Hanh died, his oldest son Le Long Viet came to the throne. After only three days he was killed by his brother Le

Long Dinh, Ly Cong Uan held Long Viet's corpse crying. Knowing Long Dinh's saveagery, Van Hanh nursed the feeling of raising Ly Cong Uan to the royal throne. After the death of Le Long Dinh, the Master wrote these verses to encourage people to support Ly Cong Uan:

“To Northern sea King Le sinks  
Over southern sky Ly reign rules  
In the four directions war stops  
Everywhere safeness adorns.”

Ly Cong Uan came to the throne and founded the Ly dynasty. Throughout three dynasties of Dinh, Le, and Ly, Master Van Hanh had devoted his knowledge to serve the country and the people. He died on the full moon night of 1018. He always reminded his disciples about ‘impermanence’: “Impermanence (anitya) is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.” Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of

bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heros have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.” He also reminded his disciples about the verse of impermanence that monks and nuns in most monasteries often chant at the end of ceremonies: ‘This day is already done; our lives are that much less; we’re like fish in a shrinking pond; what joy is there in this? We should be diligent and vigorous, as if our own head were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax.’ To him, this body grows old and decays, but the Correct Dharma does not. If we always practice the Correct Dharma every day with our whole body and mind, we will have true happiness. In other words, if we always shower our whole body and mind with the Correct Dharma, we will have no fear of the rise and decline of our own life for at that time, we have the ability to see the rise and decline just like a drop of dew on a blade of grass, no more no less! Before passing away, he composed one of his famous Zen poems about the ‘impermanence of the body’ below:

Our life is a simple lightning which  
Comes and goes (appears then disappears).  
As springtime offers blossoms,  
Only to fade (wither) in the fall.  
(Earthly flourish and decline,  
O friends, do not fear at all.  
They are nothing, but  
A drop of dew on the grass of morning!)

Zen practitioners should look at the body as a shadow, an image, an illusion; as a it's there one moment and disappears in no time. Just like trees and foliage, their life circle evolves around the four seasons. Let our body, our surroundings, and our life flow like driftwood. The ups and downs, the good and the bad that we accumulate throughout our life are like the morning dew; they are impermanent. Thus, we shall feel no fear, and that is the real spirit of Zen. In order to have the Zen master’s attitude, Zen practitioners should always have this attitude ‘Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.’ Why is it described as ‘looking, but not seeing?’ Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it



‘hearing, but not listening?’ Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, ‘smelling, but not noticing the scent?’ Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator’s eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them. If we can sit in meditation until our state is such that ‘inside we have no body and mind,’ ‘outside we have no world,’ and ‘afar there are no objects’, then we reach the stage of nonattachment, or the state of “no trace of self, no trace of others, no trace of living beings, and no trace of life span.” This is also the stage described as, “Thoughts of the past cannot be obtained, thoughts of the present cannot be obtained, and thoughts of the future cannot be obtained.” This is also called the wonderful stage of lightness and ease in meditation. If we continue to meditate profoundly, we will approach wonderful stages in meditation: the stage of happiness that leaves living beings behind; it means that we have reached a stage of happiness beyond that which living beings enjoy. The stage of happiness that brings concentration, it means happiness in concentration which is completely unparalleled and indescribable. The stage of bliss beyond happiness, it means we leave coarse happiness behind and reach a level of subtle bliss that is most wonderful. The pure stage free of thoughts, where the mind is totally pure without any thoughts. Zen practitioners should also remember ‘Anything with shape or form is considered a “dharma born of conditions.” All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. By contemplating everything in this way, we will be able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.’

**Vạn Hạnh Thiền Viện:** Vạn Hạnh Zen Buddhist Center—Tên của một Thiền Viện tọa lạc trong

quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Thiền viện do Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập trước năm 1975. Thoạt tiên nó chỉ là một chi nhánh của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cổng Tam Quan của Thiền Viện được xây theo kiến trúc cổ của Kinh Thành Huế. Thiền viện còn được dùng làm Văn Phòng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam Văn Phòng Hội Đồng Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, và trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam—Name of a Ch’an Monastery, located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. It was established by Most Venerable Thích Minh Châu before 1975. At first, it was a branch of Vạn Hạnh University. Its three-entrance gate was built following the ancient architectural style of Huế City. The Institute is also used as the office of the Vietnam Buddhist Research Institute, the office of the Vietnam Tripitaka Translating and Publishing Heading Council, and Vietnam School of Higher Buddhist Studies Offices.

**Vạn Hằng** (1249-1319): Tên của một vị danh Tăng Tào Khê Tông của Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Korean famous monk of the Chogye-Chong (Tsa-Chi), who lived in the thirteenth century.

**Vạn Hôi** (632-711): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T’ang Dynasty in China.

**Vạn Hữu:** Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay chư pháp—All dharmas—All beings.

**Vạn Hữu Tam Tự Tánh:** Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—Three natures of reality.

1) **Biến Kế Chấp:** Imagination—See **Biến Kế Sở Chấp Tính**.

2) **Y Tha Khởi Tính:** Interdependence—See **Y Tha Khởi**.

3) **Viên Thành Thực:** The nature of ultimate perfection—See **Viên Thành Thực Tính**.

**Vạn Hữu Thân Giáo:** Phiếm Thần Giáo—Pantheism.

**Vạn Hữu Tương Quan:** All things are mutually interdependent—Robert Aiken viết trong quyển “Thế Giới Khích Lệ”: “Tất cả mọi hiện tượng đều phản chiếu, thâm nhập vào nhau và thật tình dung chứa lẫn nhau. Đây là bản chất hữu cơ của vũ trụ và được gọi là mối vạn hữu tương quan trong Phật

giáo cổ điển. Khuynh hướng hợp quần những trường hợp trùng hợp là những phát lộ bề mặt. Người khác không khác tôi. Đó là căn bản của giới luật, và là nguồn cảm hứng của ứng xử nhân văn chân chính. Mỉm cười nhìn nhận phần tối tăm của mình và mỉm cười nhìn nhận phần chói sáng của người khác, đó là tu tập. Mãi giữ lấy phần chói sáng của chính mình và nhanh chóng nắm lấy phần tối tăm của người khác, đó không phải là tu tập."—Robert Aiken wrote in *Encouraging World*: "All things reflect, interpenetrate, and indeed contain all other things. This is the organic nature of the universe, and is called mutual interdependence in classical Buddhism. Affinity and coincidence are its surface manifestations... The other is no other than myself. This is the foundation of the precepts and the inspiration for genuine human behavior. To acknowledge one's own dark side with a smile and to acknowledge the shining side of the other person with a smile, this is practice. Keeping the shining side of one's self always in view and holding fast to the dark side of the other, this is not practice."

**Vạn Hữu Vô Thường:** Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—Impermanence or the impermanent nature of all things.

**Vạn Kiếp:** Ten thousand existences.

**Vạn Lý Nhai Châu:** Cách phố Nhai Châu đến muôn dặm, ý nói cùng với chân nghĩa nhà Thiền cách nhau rất xa—Be way off the true meaning of Zen.

**Vạn Lý Vọng Hương Quan:** Ở ngoài muôn dặm xa xôi trông về cố hương, ý nói hãy còn cách thực nghiệm về thiền rất xa—To look back to one's homeland from ten thousand miles far away. This term is used to indicate that it is still too far away from the real experience of Zen.

**Vạn Năng:** All powerful—Omnipotent—Almighty.

**Vạn Nguyên Sư Man (1626-1710):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk, of the Rinzai Sect in the seventeenth century.

**Vạn Niên Tự:** Mannen-ji (jap)—Ten-Thousand-Years Temple—Name of a temple.

**Vạn Pháp:** Nhất Thiết Pháp—Tất cả sự lý của vạn hữu (tự thể quy tắc, ngay cả những điều

không có đề cũng gọi là pháp)—All (ten thousand) dharmas—All things, noumenal and phenomenal existence.

**Vạn Pháp Duy Tâm Tạo:** All dharmas are created only by the mind—Everything is created by mind alone—Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên viết trong quyển 'Cả Thế Giới Là Một Đóa Hoa': Một hôm, nghe tiếng chuông chùa ngân vang, đức Phật hỏi đệ tử A Nan: "Tiếng chuông từ đâu đến?" A Nan đáp: "Từ cái chuông." Đức Phật nói: "Cái chuông sao? Nhưng nếu không có cái dùi, làm sao có tiếng chuông?" A Nan vội vã sửa lại: "Từ cái dùi, từ cái dùi mà ra!" Đức Phật nói: "Từ cái dùi sao? Nếu không có không khí, làm sao tiếng chuông vọng tới đây được?" A Nan thưa: "Vâng, tất nhiên như thế. Tiếng chuông từ không khí mà ra!" Đức Phật hỏi: "Từ không khí sao? Nhưng nếu không có lỗ tai con, con không thể nào nghe được tiếng chuông." A Nan nói: "Vâng, đúng thế. Con cần cái tai để nghe. Như vậy, tiếng chuông từ tai đệ tử mà ra." Đức Phật nói: "Từ tai con sao? Nếu con không có ý thức, làm sao con nhận ra tiếng chuông?" A Nan nói: "Vâng, chính ý thức của con tạo ra tiếng chuông." Đức Phật nói: "Ý thức của con sao? Vậy thì, hỏi A Nan, nếu không có tâm thức, làm sao con nghe được tiếng chuông?" Tiếng chuông chỉ được tạo thành từ tâm thức mà thôi—Zen Master Seung Sahn wrote in *The Whole World Is A Single Flower*: One day, as the big temple bell was being rung, the Buddha asked Ananda, "Where does the bell sound come from?" "The bell," replied Ananda. The Buddha said, "The bell? But if there were no bell stick, how would the sound appear?" Ananda hastily corrected himself. "The stick! The stick!" The Buddha said, "The stick? If there were no air, how could the sound come here?" "Yes! Of course! It comes from the air!" The Buddha asked, "Air? But unless you have an ear, you cannot hear the bell sound." "Yes! I need an ear to hear it. So it comes from my ear." The Buddha said, "Your ear? If you have no consciousness, how can you understand the bell sound?" "My consciousness makes the sound." "Your consciousness? So, Ananda, if you have no mind, how do you hear the bell sound?" "It was created by mind alone."

**Vạn Pháp Ngũ Luật:** Năm luật tự nhiên của vạn pháp—Five natural rules of everything.

- 1) Trật tự của pháp: Dharma-niyama (p)—Dharmic order.
- 2) Trật tự của tâm thức: Citta-niyama (skt)—Mental order—Psychological law—Định luật tâm lý.
- 3) Trật tự về nghiệp: Kamma-niyama (p)—Nghiệp Luật—Karmic order—Law of karma.
- 4) Trật tự vật thể hữu cơ: Bija-niyama (p & skt)—Physical organic order.
- 5) Trật tự vật thể vô cơ: Utu-niyama (p)—Physical inorganic order.

**Vạn Pháp Nhất Như:** Vạn pháp đều có chung một tánh là “không tánh” (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi “tánh không” là tánh chung của vạn hữu)—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything.

**Vạn Pháp Nhất Tâm:** Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp). Theo quyển Nhật Diện Phật, một hôm Thiền sư Mã Tổ thượng đường dạy chúng: “Ánh trăng lan tỏa muôn nơi, nhưng vắng trăng chân thực chỉ có một. Các suối nguồn nhiều vô kể, nhưng bản chất của nước chỉ là một. Các hiện tượng nhiều hằng hà sa số trong vũ trụ, nhưng khoảng thái hư chỉ có một. Người ta hay nói nhiều về đạo lý, nhưng 'vô ngại trí' chỉ có một. Tất cả những gì phát sinh trong thế gian đều xuất phát từ cái Tâm Nhất Tướng. Xây dựng hay phá hoại, cả hai đều là chức năng cao quý. Tất cả đều là nhất ngã. Bất kỳ bạn đứng ở đâu, bạn cũng không thể đứng ngoài Chân Lý. Nơi bạn đang đứng chính là chân lý. Tất cả là bản thể của bạn. Làm sao có thể có gì khác được? Vạn pháp là Phật pháp và tất cả các pháp đều là giải thoát. Giải thoát đồng nhất với chân như: vạn pháp không bao giờ rời xa chân như. Đi, đứng, nằm, ngồi tất cả đều là chức năng bất khả tư nghì. Kinh điển dạy rằng Phật pháp ở khắp mọi nơi.”—Myriad things but one mind; all things as noumenal. According to the Sun Face Buddha (the Teachings of Ma-Tsu and the Hung-chou School of Ch'an), one day Zen master Ma-Tsu entered the hall and preached the assembly: "Though the reflections of the moon are many, the real moon is only one. Though there are many

springs of water, water has only one nature. There are myriad phenomena in the universe, but empty space is only one. There are many principle that are spoken of, but 'unobstructed wisdom' is only one. Whatever we established, it all comes from One Mind. Whether constructing or sweeping away, all is sublime function; all is oneself. There is no place to stand where one leaves the Truth. The very place one stands on is the Truth; it is all one's being. if that was not so then who is that? All dharmas are Buddha-dharmas and all dharmas are liberation. Liberation is identical with suchness: all dharmas never leave suchness. Whether walking, standing, sitting, or reclining, everything is always inconceivable function. The sutras say that the Buddha is everywhere."

**Vạn Pháp Nhất Thiết Pháp:** Manbô (jap)—All (ten thousand) dharmas—Tất cả sự lý của vạn hữu (tự thể quy tắc, ngay cả những điều không có đề cũng gọi là pháp)—All things, noumenal and phenomenal existence.

**Vạn Pháp Qui Nhất:** Muôn pháp đều quy về một mối, bình đẳng và bất nhị—Everything reverts to one, equal and non-dual—See Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ?

**Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ?:** Muôn pháp đều quy về một mối: bình đẳng và bất nhị—Everything reverts to one: equal and non-dual—See Công Án Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ?

**Vạn Pháp Qui Tâm Lục:** Mind, the Source of All Dharmas—Sách có nhan đề "Vạn Pháp Qui Tâm Lục" hay sách viết về muôn pháp đều quy về một mối, đó là tâm, do Thiền sư Tổ Nguyên viết vào thế kỷ thứ XVII—A book titled "Mind, the Source of All Dharmas", or a book about everything reverts to one, the mind, written by Zen master Tsu-yuan in the seventeenth century—See Tổ Nguyên Thiền Sư.

**Vạn Pháp Tê Quán:** Dùng nhãn quan bất nhị để xem xét muôn vật ở thế gian. Phật giáo cho rằng nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính, do đó không thể nào nói rằng chúng sai biệt và đối lập—To utilize the non-dual knowledge to examine all things in this world. Buddhism believes that all things being produced by cause and environment are unreal; therefore, we cannot say they are different and opposite.

**Vạn Pháp Vô Sai:** Muôn pháp đều bình đẳng và bất nhị—All things are equal and non-dual.

**Vạn Phật:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng của người Hoa, tọa lạc trong quận năm, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous Chinese pagoda, located in the fifth district, Saigon City, South Vietnam.

**Vạn Phật Động:** See Đôn Hoàng Thạch Thất.

**Vạn Phúc:** Thousand happiness—Very happy.

**Vạn Phước Tự:** Mampukuji (jap)—Manpuku-ji (jap)—Chùa Vạn Phước (Nhật Bản). Tu viện chính của phái Hoàng Bá, được thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ lập ra giữa thế kỷ thứ XVII ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản—The main monastery of the Obaki school, founded by the Chinese Zen master Yin-yuan Lung-ch'i (Ingen Ryuki) in the middle of the seventeenth century. It is located in Uji, south of Kyoto and is one of the most outstanding examples of Chinese temple architecture in Ming period style in Japan.

**Vạn Quốc:** Bankoku (jap)—See Vạn Quốc Tự.

**Vạn Quốc Tự:** Bankokuji (jap)—Name of one of the famous temples in Japan—Tên của một trong những ngôi tự viện nổi tiếng ở Nhật Bản.

**Vạn Sơn Đạo Bạch Thiền Sư:** Zen master Manzan Dobaku—Vạn Sơn Đạo Bạch là tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thầy của Thiền sư Viên Thông Đại Ứng—Name of a Japanese Zen master, Enzui's teacher—See Viên Thông Đại Ứng Thiền Sư.

**Vạn Sự Khởi Đầu Nan:** Mọi việc khó nhất là lúc ban đầu—In any undertaking, the most difficult part is right at the start.

**Vạn Sự Như Ý:** Everything is all right—Everything is okay.

**Vạn Thế Bất Dịch:** Muôn đời không thay đổi—Unchanged through the ages—Unchanging.

**Vạn Thiên Ý:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368). Từ năm 562 đến 564, Ông dịch bộ Tôn Thắng Bồ Tát Sở Vấn Nhất Thiết Chư Pháp Vô Lượng Môn Đà La Ni Kinh sang Hán ngữ—Name of a Chinese famous Buddhist lay person who lived during the Yuan Dynasty in China. From 562 till 564, he translated the sutra of questions of

Tsun-Sheng Bodhisattva on all things in immeasurable methods dharani into Chinese.

**Vạn Thiện:** Tất cả các việc thiện lành—All goodness, all good works.

**Vạn Thiện Đồng Quy Tập:** Tập sách viết về tất cả các việc thiện lành đều quy về một chỗ, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ, được soạn bởi Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư (904-975)—A collection of Buddhist texts called "All Good Works Are Convergent", composed by Zen master Yung-ming Yen-shou.

**Vạn Thọ Sùng Quán:** Wan-Shou-Chung-Kuan (chi)—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

**Vạn Thủ Nhất Tánh:** Muôn vật đều khác nhau nhưng chúng đều có chung một tánh chất: không có tự ngã hay tự tánh trống không—All things are different but they all have a common nature: egolessness or the emptiness of self-nature.

**Vạn Trạng Thiên Hình:** Thiên hình vạn trạng—Multiform—A myriad of shapes.

**Vạn Trung:** Banzui (jap)—See Vạn Trung Tự.

**Vạn Trung Tự:** Banzuiji (jap)—Name of one of the famous temples in Japan—Tên của một trong những ngôi tự viện nổi tiếng ở Nhật Bản.

**Vạn Tùng Hành Tú Thiền Sư (1166-1246):** Wan-Tsung Heng Hsiu—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động, sống vào thời Nam Tống (1127-1279). Chính Thiền sư Vạn Tùng đã gom góp tất cả những công án được Thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác biên soạn lại với nhau thành một tập sách nhan đề "Thong Dong Lục"—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived during the Southern Sung Dynasty in China. It was Zen master Wan-Tsung who gathered all koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh into a book titled "Ts'ung-Jung-Lu."—See Thong Dong Lục.

**Vạn Tử Nhất Sanh:** Vạn lần chết chỉ có cơ may được một lần sống, ý nói trong hoàn cảnh vô cùng nguy hiểm—Only one chance out of ten thousand times to preserve one's life, i.e., in an extremely dangerous situation.

**Vạn Tự:** See Vạn (1).

**Vạn Vật Bất Tịnh:** Impurity of external objects—Sự bất tịnh của vạn vật—Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—Meditate on the

impurity of external objects to strengthen emancipation. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—See Bát Tam-Ma-Địa.

**Vạn Vật Đồng Thể Luận:** Thần vật đồng thể luận—Vạn vật giai thần luận—Treatise on all things are of the same nature.

**Vạn Vật Đồng Thời Hiện Khởi:** Vạn vật đồng thời hiện khởi—Simultaneous rise of all things. This is one of ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

**Vạn Vật Giai Thần Luận:** See Vạn Vật Đồng Thể Luận.

**Vạn Vật Liên Đối:** Mọi vật trên trái đất hay trong vũ trụ đều liên hệ với nhau—The interrelatedness of everything on earth and in the universe.

**Vãng:** 1) Đi qua: To be going to, to go past; 2) Tạ thế: To pass away.

**Vãng Ác Thú Đạo:** Tái sinh vào đường dữ—Go to evil rebirths.

**Vãng Giả Bất Truy:** Hãy trả quá khứ về cho quá khứ—Let bygones be bygones.

**Vãng Hoàn:** Đi và Về—Going and returning.

**Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng:** Two kinds of dedication: Going and returning.

1) Vãng Tướng Hồi Hưởng: Hồi hưởng công đức đến hết thấy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

2) Hoàn Tướng Hồi Hưởng: Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi này cũng được vãng sanh Cực Lạc—Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land.

**Vãng Hoàn Y:** Okan-E (jap)—Một tấm vải dùng để liệm người chết, đến xong nghi lễ thì phải trả lại cho tự viện—Robes of going and returning, that is, cloth used as a funeral shroud and then brought back to the monastery after the ceremony.

**Vãng Lai:** Đi và đến—To go to and from (back and forth)—Going and coming.

**Vãng Lai Vô Trở:** Đi và đến không trở ngại—To come and go without hindrance.

**Vãng Sanh:** 1) Kiếp lai sanh: The future life, the life to which anyone is going; 2) Đi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: To go to be in the Pure Land of Amitabha, to be reborn in the Pure Land, to have a rebirth in the Pure Land.

**Vãng Sanh Cực Lạc:** Reborn in the Pure Land—Tất cả Phật tử đều muốn tu để thành Phật, tuy nhiên họ tin rằng thực hành niệm Phật và vãng sanh Tịnh Độ thì dễ và chắc chắn hơn—All Buddhists want to reach Buddhahood; however, they believe that it is easier and more certain to practice Buddha-Recitation to be reborn in the Pure Land.

**Vãng Sanh Luận:** Amitayus-sastropadesa (skt)—Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ—See Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá.

**Vãng Sanh Tịnh Độ:** Gaining rebirth to the Pureland—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghị Vấn), Lục Tổ bảo rằng: “Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mất tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong

ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions), the Sixth Patriarch said, “The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. Great assembly, the worldly person’s own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one’s nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-

nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?”

**Vãng Sanh Tịnh Độ Thân Chú:** Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land.

**Vãng Sanh Tịnh Độ Toát Yếu:** Compendium of the Essentials of Rebirth—Được biên soạn bởi sư Nguyên Tánh, người đi tiên phong trong Tịnh Độ tông Nhật Bản, nhấn mạnh đến việc vãng sanh trong cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà—Composed by Genshin, the first Japanese advocate of the “Pure Land” (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha.

**Vãng Sanh Yếu Tập:** Ojoyoshu (jap)—Vãng Sanh Yếu Tập, được ngài Nguyên Tín (942-1017), tổ thứ sáu của Tịnh Độ Chân Tông biên soạn, trong đó ông trình bày những hệ thống tu tập tịnh độ khác nhau, cả quán niệm lẫn không quán niệm, và ông kết luận rằng niệm Phật là thiết yếu—Collection of essential passages concerning birth in the Pure Land, composed by master Genshin, the sixth patriarch of the Jodo-Shin, in which he presents various systems of pure land practice, both meditative and non-meditative, and concludes that Buddha recitation is the essential practice.

**Vãng Sự Hưu Đề:** Ký Vãng Bất Giác—Vãng Giả Bất Truy—Hãy trả quá khứ về cho quá khứ—Let bygones by bygones.

**Vãng Thượng Địa Sanh:** Sự vãng sanh vào cảnh giới cao hơn—Rebirth into a higher stage of existence.

**Vãng Tướng Hồi Hưởng:** Hồi hưởng công đức cho mọi người được cùng vãng sanh Tịnh Độ—To transfer one’s merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

**Vào Cảnh Giới Cao Siêu Thâm Mật Của Như Lai:** To enter into the lofty and esoteric realms of the Tathagata.

**Vào Trí Văn Thù:** To penetrate the wisdom of Manjusri.

**Vãn:** Vyanjana (skt)—Paratoghosa (p)—Hearing—To hear—To make known to—Trong

Phật Giáo, nghe có nghĩa là nghe chánh pháp từ người khác. Điều này có nghĩa là chúng ta nghe từ bên ngoài. Những gì chúng ta nghe cho chúng ta thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Vì vậy, chúng ta cần lắng nghe, nhưng chỉ nghe những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh những lời nói bất thiện của người khác, vì nó ngăn cản tư duy chân chánh của chính mình—In Buddhism, hearing means hearing the Good Law from others. This is what we hear from outside. What we hear gives us food for thoughts and guides us forming our views. It is, therefore, necessary to listen, but only that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking.

**Văn Báo:** Retribution of hearing—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp này giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thân thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng. Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần. Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm. Sóng nghe như thể chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc. Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ ứ tấp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách—In the Surangama Sutra, book Eight, Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death one first sees gigantic waves that drown heaven and earth. The deceased one's spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused. The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion. When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interrogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow

into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul.

**Văn Bất Không:** Fruitful hearing—Với văn bất không, chư Bồ Tát làm cho chúng sanh được thành thực—With fruitful hearing, Bodhisattvas cause sentient beings to gain maturity.

**Văn Chánh Pháp Nan:** Nghe được chánh pháp là khó—Hear the true Buddha-law is difficult.

**Văn Chuẩn Lạc Đàm Thiền Sư:** Thiền sư Văn Chuẩn Lạc Đàm (1061-1115)—Zen master Wen-Chun-Le-T'an—Thiền sư Trung Hoa, quê quán ở phủ Hưng Nguyên, sanh năm 1061. Từ thuở nhỏ đã gia công tinh cứu triết lý Phật giáo, nhưng về sau lại bỏ, nói rằng không quan tâm lắm. Rồi sư khởi sự học Thiền. Sang phương Nam ngụ với Qui Sơn Chân Như trải qua nhiều năm. Nhưng chẳng có tiến bộ nào. Sau đó sư đến tìm Cửu Phong Chân Tịnh, một đại Thiền sư đương thời—Zen master Wen-Chun-Le-T'an, a Chinese Zen master from Hsing-Yuan, China, was born in 1061. Since he was young he devoted himself to the mastery of Buddhist philosophy, but later abandoned it, saying that he did not care very much for it. He then began to study Zen, and going south stayed with Chen-Ju of Wei-Shan. He then came to Chen-Ching of Chiu-Feng, who was one of the great Zen masters of the time.

- Một hôm Chân Tịnh hỏi: “Quê quán ở đâu?” Sư đáp: “Ở Hưng Nguyên phủ.” Chân Tịnh lại hỏi: “Vừa từ đâu đến đây?” Sư đáp: “Đại Ngưỡng.” Chân Tịnh hỏi: “An cư mùa hạ ở đâu?” Sư đáp: “Ở Qui Sơn.” Bấy giờ Chân Tịnh dang tay ra bảo: “Tay ta sao lại giống tay Phật thế?” Văn Chuẩn mù tịt không trả lời được câu nào Chân Tịnh quở: “Trước thì ông trả lời ta từng câu rõ ràng sáng sủa. Vừa nhắc đến bàn tay Phật thì lại bí. Hổng ở chỗ nào?” Văn Chuẩn thú nhận là không hiểu. Chân Tịnh nói: “Mọi cái đều mở rộng hết ra trước mắt người. Còn dạy cái gì nữa?”—One day Chen-Ching asked: “Where is your native

town?" We-Chun replied: "Hsing-Yuan Fu." Chen-Ching asked: "Where do you come from now?" Wen-Chun replied: "Ta-Yang." Chen-Ching asked: "Where did you pass your summer?" Wen-Chun said: "At Wei-Shan." Chen-Ching now produced his hand, saying, "How is that my hand so resembles the Buddha's?" Wen-Chun was dumbfounded and unable to make any answer. Chen-Ching scolded: "So far you have been fluent enough in answering all my questions naturally and in a most splendid manner. As soon as the subject turned to the Buddha's hand, you halt. Where is the trouble?" Wen-Chun confessed ignorance. Chen-Ching said: "Everything lies open in full revelation right before you; and whom would you get to teach you?"

- Trải qua mười năm, Văn Chuẩn ở lại với thầy mình là Chân Tịnh; thầy đi đâu thì đi theo. Chân Tịnh là một ông thầy im lặng không có chỉ giáo riêng biệt cho bất cứ ai, dù môn nhân ngày càng nhiều ra. Nếu có một thầy Tăng vào thất của ngài để xin chỉ giáo, thì ngài cứ nhắm mắt và quỳ, chẳng nói gì hết. Nếu thấy có ai đến, ngài đứng dậy, đi ra vườn cuốc đất với những người làm vườn. Đây là lối tiếp xúc với môn nhân rất thường của ngài. Văn Chuẩn thường nói với bạn mình rằng "Thầy không có ý dạy pháp cho môn nhân sao? Khó mà hiểu nổi." Một hôm nhân đưa gậy lên khơi ngồi nước để giặt áo, tâm trí sư đột nhiên tỉnh ngộ; sư chạy kiếm thầy và kể cho thầy nghe tất cả việc đã xảy ra. Nhưng thầy vẫn lạnh lùng mà còn mắng cho: "Ở đây sao dám lộn xộn như thế?"—For ten years Wen-Chun stayed with his master Chen-Ching and went about wherever he moved. Chen-Ching was a silent teacher and gave out no special instruction to anybody although his pupils grew considerably in number. When a monk entered his room for advice he would close his eyes and sit up on his knees and say nothing. If he saw somebody coming to him, he would rise, go out into the garden, and join the gardeners in hoeing. This was his usual way of dealing with his disciples. Wen-Chun used to say to his friend Kung: "Has the master no intention whatever to teach his

followers in the Dharma? It is hard to know him." One day Wen-Chun removed the dam with a stick, and while washing his clothes his mind suddenly woke to a state of enlightenment. He ran to the master and reported to him all that happened to him. But the master coldly blamed him, saying, "Why have you to be so unmannerly in this?"

- Sư thị tịch năm 1115—He passed away in 1115.

**Văn Chứng:** The evidence of the written word, or scripture.

**Văn Chương Ngũ Sơn** Gosan-Bungaku (jap)—Five Mountain Literature—See Văn Học Ngũ Sơn.

**Văn Cú:** Giải thích và phê bình văn chương, từ này áp dụng cho các áng văn về kinh điển—Textual explanation or criticism, this term applies to works on canonical texts.

**Văn Cú Sai Biệt Thiện Xảo Biện Tài:** Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp—Intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths.

**Văn Cương** (636-727): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

**Văn Danh:** Nghe hồng danh Phật: To hear the name of a Buddha, i.e. Amitabha Buddha—Nghe tên: To hear the name of—Nổi danh: Fame (famous).

**Văn Dĩ Tải Đạo:** Văn tự chỉ có công năng chuyên chở Đạo chứ không phải là Đạo—Words and speeches have only one use, that is to carry the Way, but not the Way.

**Văn Duyệt Thiền Sư** (998-1062): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung dynasty—See Văn Phong Văn Duyệt Thiền Sư.

**Văn Đà Kiệt:** Murdhajata (skt)—Đỉnh Sanh Vương—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca—Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc



nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth.

**Văn Đà La Ni:** Hear and keep dharani—Văn Trì Đà La Ni—Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ)—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain)—See Tam Đà La Ni.

**Văn Giáp:** A satchel for Buddhist books.

**Văn Hải Phước Tụ** (1686-1765): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912). Sư là vị Tổ thứ bảy của phái Thiên Hoa Luật Tông Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China. He was the Seventh Patriarch of the T'ien-Hua branch of the Chinese Vinaya School.

**Văn Học:** Literary.

**Văn Học Công Án:** Koan literature—Người ta không biết chắc chắn công án bắt đầu đi vào thực tập trong nhà thiền. Những tài liệu sớm nhất của thiền vào những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy cho thấy công án không phải là tánh đặc trưng của thiền mặc dầu truyền thống về sau này đã tạo ra nhiều câu chuyện về công án cho các thiền sư trước đây—It is uncertain when exactly koans first began to be in practice in Zen. The most early Zen materials from the sixth and seventh centuries shows that koans were not a feature of early Zen, although the later tradition created many koan stories about the early masters.

**Văn Học Ngũ Sơn:** Gosan-Bungaku (jap)—Five-Mountain Literature—Văn Học Ngũ Sơn chỉ những trước tác của các thiền sư thuộc năm tu viện chính ở Kyoto dưới triều đại Ashikaga (1338-1573). Thiền sư Nhất Sơn Nhất Ninh đến Nhật Bản vào năm 1299; ông cũng được coi như người đồng sáng lập ra 'Văn Học Ngũ Sơn' với người đệ tử của mình là Sesson Yubai (1288-1346), và ông đã góp phần mạnh mẽ trong việc biến các tu viện thành những trung tâm nghệ thuật và khoa học mang đậm màu sắc Trung Hoa. Nhất Sơn Nhất Ninh và môn đồ người Nhật Bản của ông tên là Tuyết Thôn Hữu Mai được xem như là những người sáng lập ra "Văn Học Ngũ Sơn." Một số tác giả khác được biết tới nhiều nhất của Văn Học Ngũ Sơn là Sơ Thạch, một thiên tài, một nghệ sĩ xuất chúng giống như Nhất Sơn Nhất Ninh đồng thời là một thiền sư quan trọng; và những thiền sư

khác như Gen'e, Shushin và Zekkai Chushin, một môn đồ của sư Mộng Sơn Sơ Thạch. Những tác giả này đặc biệt thành thạo thơ của Trung Hoa và triết học Khổng giáo mới; họ đã cố gắng nhiều cho việc truyền thụ khoa học và nghệ thuật Trung Hoa vào Nhật Bản. Trong số đó còn rất nhiều người nổi tiếng như những nhà hội họa và các thầy đi theo ngành thư đạo. Bằng những trước tác của mình viết bằng tiếng Nhật giản dị và dễ hiểu, sư Mộng Sơn Sơ Thạch có sự cố gắng đặc biệt quan trọng đối với sự mở mang con đường Thiền ở Nhật Bản—Five-Mountain Literature is a term for writings of Zen masters of the five leading Zen monasteries of Kyoto during the Ashikaga. I-shan-I-ning, a Chinese Zen master who came to Japan in 1299. Together with his student, Sesson-Yubai, I-shan is also considered the founder of the 'Literature of the Five Mountains', contributed significantly toward making the Zen monasteries of Kyoto centers of art and science, in which a strong Chinese influence was detectable. I-shan I-ning and his Japanese student Sesson-Yubai were considered the best known authors of the "Five-Mountain Literature." Other best-known authors of the Five-Mountain Literature was Muso Soseki; he was a genius who, like I-shan I-ning, was not only an important Zen master but also an outstanding artist; and Zen masters Gen'e (1269-1352), Shushin (1321-1388), and Zekkai Chushin (1336-1405), a student of Muso Soseki. These authors particularly cultivated the Chinese art of poetry and neo-Confucian philosophy; they also contributed a great deal to the transfer of Chinese science and art to Japan. Some of them became known as painters and masters of the way of calligraphy. Particularly Muso Soseki, through his writings, composed in simple, easily understood Japanese, contributed to the diffusion of this literature in Japan.

**Văn Học Sử:** Literary history.

**Văn Huệ:** Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way.

**Văn Hỷ Hàng Châu:** Hang-Chou-Wen-Hsi (chi)—See Hàng Châu Văn Hỷ Thiền Sư.

**Văn Ích Pháp Nhân Thiền Sư** (885-958): Dosen-Bin'eki (jap)—Fa-yen-Wên-i (Wade-Giles Chinese)—Fayen Wenyi (Pinyin Chinese)—

Thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn sinh năm 885. Ông là đệ tử và người kế thừa Pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm, và là thầy của Thiền Thai Đức Thiều. Văn Ích là một trong những thiền sư xuất sắc nhất vào thời của ông. Ông đã làm cho dòng Thiền Huyền Sa Giang Biểu phát triển mạnh. Chính vì vậy mà sau này dòng Huyền Sa được mang tên Pháp Nhãn. Hiện nay chỉ một phần nhỏ sự nghiệp biên soạn của Văn Ích Pháp Hiển đến được với chúng ta, như Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục (Kim Lăng Thanh Lương Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục). Ông xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu ông học những kinh điển Khổng giáo, sau đó là kinh điển Phật giáo, đặc biệt là bộ kinh Hoa Nghiêm, giáo thuyết cơ bản của trường phái Hoa Nghiêm Trung Quốc. Việc học triết lý không làm ông thỏa mãn nên ông quay sang tu thiền. Thầy dạy thiền đầu tiên của ông là Thiền sư Trương Khánh Huệ Lăng. Sau ông đến gặp Thiền sư La Hán Quế Lâm, còn gọi là thiền sư Địa Tạng, và nhận được đại giác sau khi nghe Địa Tạng nói “sự ngu dốt là cái gì có bề dày nhất.” Pháp Nhãn có 63 người nối pháp. Ông là tổ khai sáng dòng Thiền Pháp Nhãn hưng thịnh vào đầu thế kỷ thứ mười. Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục—Chinese Zen master Wen-Yi Fa-Yen was born in 885, a disciple and Dharma successor of Lo-Han-Kuei-Ch'en, and the master of T'ien-T'ai Te-Shao. Wen-Yi was one of the most outstanding Zen masters of his time; he was in the lineage of Hsuan-Sha Shih-Pei. The latter's dharma teaching was widely propagated by Wen-Yi and as a result this lineage, which had hitherto been known as the Hsuan-Sha school, was thereafter known as the Fa-Yen school. Nowadays only a few of Fa-Yen's voluminous writings are extant, among them a few poems and a treatise. His sayings and instructions are recorded in the Record of the Words of the Ch'an Master Wen-Yi-Fa-Yan (Ch'ing-liang Wen-i-ch'an-shih Yu-lu). Wen-Yi-Fa-Yan became a monk at the age of seven. First he studied the Confucian classics and the Buddhist sutras, particularly the Avatamsaka-sutra, the fundamental work for the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. However, he was not satisfied by such philosophical study, he eventually sought instruction in Ch'an. His first Ch'an master was

Ch'ang-Ch'ing-Hui-Leng. Later he came to meet Zen master Lo-Han-Kuei-Ch'en, who was also called Master Ti-Ts'ang. Here he attained his enlightenment experience when he heard Ti-Ts'ang's words “ignorance is the thickest.” Fa-yen had sixty-three dharma successors. Zen master Wen-Yi was the founder of the Fa-Yen (Hogen) branch of Zen Buddhism, flourished early in the tenth century. We encounter him in example 26 of the Wu-Men-Kuan as well as in example 7 of the Pi-Yen-Lu.

- Khi đi đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người cùng xin ngụ tại đây. Trời lạnh, cùng vây quanh lò sưởi, thiền sư Quế Sâm (trụ trì Viện Địa Tạng) thấy hỏi: “Đây là đi làm gì?” Sư thưa: “Đi hành khát.” Quế Sâm hỏi: “Việc hành khát là thế nào?” Sư thưa: “Chẳng biết.” Quế Sâm bảo: “Chẳng biết rất là thân thiết.” Qua câu nói này Văn Ích bỗng tỉnh ngộ. Đến khi tuyết tan, ba người cùng đến từ biệt Quế Sâm đi nơi khác. Quế Sâm đưa ra đến cửa, hỏi: “Bình thường Thượng Tọa nói ‘Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức,’ vậy phiền đá dưới sân này, là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?” Sư thưa: “Ở trong tâm.” Quế Sâm bảo: “Người hành khát mắc cớ gì lại để phiền đá lên trên đầu tâm?” Sư bí không có lời để đáp, bèn dẹp hành lý vào chùa, xin ở lại tham cứu. Hơn một tháng, sư trình kiến giải nói đạo lý, vẫn bị Quế Sâm bảo: “Phật pháp không phải thế ấy.” Sư thưa: “Con đã hết lời cùng lý rồi. Quế Sâm bảo: “Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.” Qua câu nói ấy, sư đại ngộ—While on a pilgrimage with some other monks, Wen-Yi and his friends were sidetracked by a snowstorm and forced to stay at the Ti-Zang Monastery. Zen master Kui-Chen (served as abbot there) asked: “Where are you going?” Wen-Yi replied: “On an ongoing pilgrimage.” Kui-Chen asked: “Why do you go on a pilgrimage?” Wen-Yi replied: “I don't know.” Kui-Chen said: “Not knowing is most intimate.” At these words, Wen-Yi instantly experienced enlightenment. When the snow was gone, the three monks bade farewell and started to depart. Kui-Chen accompanied them to the gate and asked: “I've heard you say several times that ‘the

three realms are only mind and the myriad dharmas are only consciousness.” Kui-Chen then pointed to a rock lying on the ground by the gate and said: “So do you say that this rock is inside or outside of mind?” Wen-Yi said: “Inside.” Kui-Chen said: “How can a pilgrim carry such a rock in his mind while on pilgrimage?” Dumbfounded, Wen-Yi couldn’t answer. He put his luggage down at Kui-Chen’s feet and asked him to clarify the truth. Each day for the next month or so Wen-Yi spoke about the Way Kui-Chen and demonstrated his understanding. Kui-Chen would always say: “The Buddhadharma isn’t like that.” Finally, Wen-Yi said: “I’ve run out of words and ideas.” Kui-Chen said: “If you want to talk about Buddhadharma, everything you see embodies it.” At these words, Wen-Yi experienced great enlightenment.

- Khi Sư đang trụ trì chùa Sùng Thọ, một hôm, vị Tăng đến bạch sư: “Bốn chúng đã vây quanh dưới pháp tòa của Hòa Thượng.” Sư nói: “Chúng nhơn đến tham chơn thiện tri thức.” Lát sau, sư lên tòa, chúng đánh lễ xong, sư bảo: “Chúng nhơn trọn đã đến đây, sơn Tăng chẳng lẽ không nói, cùng đại chúng nhắc một phượng tiện của người xưa.” Trần trọng! Liên xuống tòa—When he was the abbot of Chong-shou Monastery. One day, a monk said to Wen-Yi: “Monks everywhere are now crowded around the master’s Dharma seat waiting for you to speak.” Wen-Yi said: “In that case, the monks are practicing with a genuine worthy!” After a while, Wen-Yi ascended the Dharma seat. The monk said: “The assembly has gathered. We ask the master to expound the Dharma.” Wen-Yi said: You’ve all been standing here too long!” Then he said: “Since all of you have assembled here, I can’t say nothing at all. So I’ll give you all an expedient that was offered by one of the ancients. Take care!” Wen-Yi then left the Dharma seat.
- Ngày kia Văn Ích hỏi Tu sơn chủ: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách, ông hiểu thế nào?” Tu đáp: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích nói: “Thế là nghĩa lý gì?” Vị Tăng bạch: “Tu tôi chỉ biết có vậy,

còn ý Hòa Thượng thế nào?” Văn Ích đáp ngay: “Sai một đường tơ, đất trời phân cách.” Văn Ích quả là một cao thủ về phép nói nhại—One day, Wen-Yi asked one of his disciples: “What do you understand by this: ‘Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth?’” The disciple said: “Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth.” However, Wen-Yi told the monk that such an answer will never do. The disciple said: “I cannot do otherwise; how do you understand?” Wen-Yi said: “Let the difference be even a tenth of an inch and it will grow as wide as heaven and earth.” Wen-Yi was a great master of repetitions.

- Sau sư dời về ở Viện Thanh Lương, thượng đường dạy chúng: “Người xuất gia chỉ tùy thời tiết, liền được lạnh thì lạnh, nóng thì nóng, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết nhơn duyên, xưa nay phượng tiện chẳng ít. Đâu chẳng thấy Hòa Thượng Thạch Đầu nhơn xem Triệu Luận, trong ấy nói: ‘Hội muôn vật về nơi mình, kia chỉ là người Thánh vậy.’ Ngài liền nói: ‘Thánh nhơn không mình, cái gì chẳng mình?’ Liền làm mấy lời gọi là Đồng tham khế, trong ấy câu mở đầu nói: ‘Tâm đại tiên trúc độ’ không qua lời này, vậy khoảng giữa chỉ tùy thời nói thoại.” Thượng Tọa! Nay muốn biết vạn vật là mình chẳng? Bởi vì đại địa không có một vật có thể thấy. Ngài lại dặn đó rằng: “Ngày tháng chớ qua sông.” Vừa rồi, nói với các Thượng Tọa chỉ tùy thời và tiết liền được. Nếu là đổi thời mất hậu tức là qua sông ngày tháng, ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc. Thượng Tọa! Ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc tức là đổi thời mất hậu? Hãy nói sắc khởi hiểu phi sắc lại đúng chẳng đúng? Thượng Tọa! Nếu biết thế ấy tức là không giao thiệp, chính là si cuồng chạy theo hai đầu có dùng được chỗ gì? Thượng Tọa! Chỉ giữ phần tùy thời qua là tốt. Trần trọng!—When Zen master Wen-Yi became abbot of Qing-Liang temple, he addressed the monks, saying: “Students of Zen need only act according to conditions to realize the Way. When it’s cold, they’re cold. When it’s

hot, they're hot. If you must understand the meaning of Buddha nature, then just pay attention to what's going on. There is no shortage of old and new expedients. Haven't you heard about Shi-T'ou? Upon reading the Zhao-Lun, he exclaimed: 'Understanding that all things are the self. This is what all the ancient holy ones realized!' Shi-T'ou also said: 'The holy ones did not have a self. Nor was there anything that was not their selves' Shi-T'ou composed the Cantonjie. The first phrase in that text says: 'The mind of the greta sages of India.' There's no need to go beyond this phrase. Within it is what is always put forth as the teaching of our school. All of you should understand that the myriad beings are your own self, and that across the great earth there isn't a single dharma that can be observed. Shi-T'ou also admonishes: 'Don't pass your days and nights in vain.' What I have just said may be realized if you seize the opportunity before you. If you miss the opportunity, then that is 'passing your days and nights in vain.' If you spend your time trying to understand form in the middle of nonform, just going on this way, you are missing your opportunity. So, do we therefore say that we should realize nonform in the midst of form? Is that right? If your understanding is like this, then you're nowhere near it. You're just going along with the illness of two-headed madness. Of what use is it? All of you, just do what is appropriate to the moment! Take care!"

- Sau đó tiếng tăm ông lan rộng rất nhanh, các thiền sư khắp nơi kéo đến từng nhóm. Lúc ông còn sống, số đệ tử không lúc nào dưới 1000. Những người kế thừa Pháp của ông đã truyền bá khắp cả Trung Quốc, tận đến Triều Tiên—Later his reputation spread quickly. It is said that Ch'an monks around him never to have been less than a thousand. The dharma successors of Fa-Yen spread his dharma all over China and as far as Korea.
- Thiền sư Văn Ích thị tịch năm 958. Sau khi thị tịch sư được ban hiệu "Đại Pháp Nhãn Thiền Sư." Dù ảnh hưởng của sư rất lớn và sư có đến 63 Pháp Tử, dòng thiền của sư chỉ truyền

lại được năm đời mà thôi—Zen master Wen-Yi passed away in 958. After his death, Wen-Yi received the posthumous title "Great Zen Master Dharma Eye." Though the influence of his school was widespread during and for a period after his life and he had sixty-three Dharma heirs, the lineage died out after five generations.

**Văn Ích Pháp Nhãn Tịnh Huệ:** Dosen-Bin'eki (jap)—Fa-Yen-Wen-Yi—See Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư.

**Văn Khâm Báo Tử** (?-928): Hoji-Bunkin (jap)—Pao-tzu-wen-chin—See Báo Tử Văn Khâm.

**Văn Kinh:** The words of the sutras.

**Văn Liệu:** Literary materials.

**Văn Lý:** The written word and the truth expressed—Written principles—A treatise.

**Văn Manh:** Mù chữ—Illiterate—Unlettered.

**Văn Minh Trung Ương:** Medhyadesa (skt)—Central civilization—Nền văn minh xuất hiện ở Trung Á vào khoảng thế kỷ thứ mười hay thứ chín trước tây lịch—The civilization appeared in Central Asia during the X or the IX B.C.E.

**Văn Nghĩa:** Text and its meaning—Kinh văn và ý nghĩa.

**Văn Ngôn:** Commentary on the words of the text.

**Văn Nhất Tri Nhị:** Nghe một biết hai, ý nói sáng dạ, không cần chỉ dạy nhiều—To hear one point and know the sequence or to infer the whole matter after hearing but one point, i.e., very smart, to learn with little instruction.

**Văn Nhất Tri Thập:** See Văn Nhất Tri Nhị.

**Văn Ni:** Mâu Ni—Muni (skt)—Sakyamuni.

**Văn Phái:** Literary school.

**Văn Pháp:** Nghe giáo pháp: To hear the doctrine—Văn pháp trong một bài văn: Syntax.

**Văn Quả Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.

**Văn Quang Lực:** Nghe được "Quang Lực" hay lực của ánh sáng cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To hear of the power of the light of Amitabha.

**Văn Sách:** Dissertation—Essay.

**Văn Sanh Tuệ:** Sutamaya panna (p)—The wisdom based on learning.

**Văn Siêu:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử nổi trội của Sư Pháp Tạng. Sư viết rất nhiều sách về giáo thuyết Hoa Nghiêm, nhưng chỉ còn một ít còn tồn tại mà thôi—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Master Fa-Tsang (643-712). He wrote a lot of books on theories of the Hua-Yen School, but only a few of them are extant.

**Văn Sức Tôn Giả:** Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten noted disciples of Sakyamuni.

**Văn Tài:**

- 1) Srutadhana (skt)—Lấy việc nghe nhiều lời pháp làm của báu—Treasure of learning the dharma.
- 2) (1241-1302): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.
- 3) (1273-1352): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Yuan Dynasty in China.

**Văn Tải** (1452-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Văn Tập:** Literary collection.

**Văn Thái Thiền Sư** (?-1289): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Sung Dynasty in China.

**Văn Thành Tựu:** Perfect hearing—Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu, một trong sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—“I Have Heard” implies perfect hearing, one of the six perfections found in the opening phrase of each sutra.

**Văn Thắng Thiền Sư** (?-1026): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Pháp Nhãn vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Fa-Yen Zen master in the Sung Dynasty in China.

**Văn Thân:** Vyanjnana-kaya (skt)—Bodies of phonemes—Sự nương tựa giữa danh và cú—The interdependence between word and phrase.

**Văn Thịnh Ngô Đạo:** Nghe tiếng mà ngộ được thánh đạo—To hear sounds to realize the way of the sages.

**Văn Thù:** See Văn Thù Sư Lợi.

**Văn Thù Bát Đại Đồng Tử:** The eight messengers of Manjusri.

**Văn Thù Hiệu Pháp Vương Tử:** Chư Bồ Tát đều là con của Pháp Vương Như Lai, duy chỉ có Văn Thù được gọi là Pháp Vương Tử vì Ngài còn là bậc thượng thủ của Bồ tát chúng—All Bodhisattvas are sons of the Buddha, Manjusri is looked on as the chief of the Bodhisattvas and represents them, as the chief disciple of the Buddha.

**Văn Thù Hối Quá:** Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ—The repentance of Manjusri, such as his former doubting mind.

**Văn Thù Kim Cang Sư Lợi:** Srimanjuvajra (skt)—See Văn Thù Sư Lợi.

**Văn Thù Sư Lợi:** Monjushiri (jap)—Manjugatha (skt)—Manjusri (skt)—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—Một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời.” Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Văn Thù được xem như là vị bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng—A symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). Manjusri with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left,

with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic.

**Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát:** Manjusri Bodhisattva—Bậc Toàn Trí—Ngày vía Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là ngày hai mươi lăm trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-fifth of the month—See Văn Thù Sư Lợi.

**Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Bồ Tát:** Manjusrikumarabhuta (skt)—Dharma Prince Manjushri Bodhisattva.

**Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử:** Manjusrikumarabhuta (skt)—Dharma Prince Manjushri.

**Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ Tát:**  
The Bodhisattva Manjusri.

**Văn Thù Sư Lợi Phật Độ Trang Nghiêm Kinh:** Manjusri-ksetra-guna-vyuha-lankatara-sutra—Sutra on Manjusri's exposition of the adornment of the Buddha-Lands.

**Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ba La Mật**

**Kinh:** Sutra on Manjusri's preaching on Paramitas.

**Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Tư Nghì**

**Cảnh Giới Kinh:** Acintya-buddha-visayanirdesa-sutra (skt)—Sutra on Manjusri's preaching on the realm beyond thought and words.

**Văn Thù Sư Lợi Thần Biến Kinh:** Manjusri-vikurvana-parivarta-sutra (skt)—Sutra on Manjushri's miraculous transformations.

**Văn Thù Sư Lợi Thần Biến Phẩm Chi Đại Thừa Kinh:** Mahayana-manjusri-vikurvana-parivarta-sutra (skt)—Sutra on Manjushri's Chapter of Mahayana miraculous transformations.

**Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh:** Manjusri-pucchap-rajā (skt)—Manjusripariprecha (skt)—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva's daily practice. It is also called “Manjusri's Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to

practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

**Văn Thù Tam Muội:** The samadhi of Manjusri styled the formless wonderful wisdom (vô tướng diệu huệ).

**Văn Thù Viện:** Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhātu group; it shows Manjusri in the centre of a group of twenty-five.

**Văn Thủ Thiền Sư** (1608-1646): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVII. Sư xuất gia năm 14 tuổi và khai sơn chùa Linh Nguyên—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï Sect, who lived in the seventeenth century. He left home to become a monk at the age of 14 and founded the Ling-Yuan Temple.

**Văn Thục:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những vị Sư giảng kinh Pháp Hoa xuất sắc nhất thời bấy giờ—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most eminent contemporary lecturers of the Lotus Sutra.

**Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư:** Ch'in-shan-Wên-sui—See Khâm Sơn Văn Thúy Thiền Sư.

**Văn Thư:** Letter—Document.

**Văn Tố:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Năm 781, Sư cùng Sư Lương Tú du hành đến Tây Tạng để hoằng pháp—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. In 781, he traveled with Master Liang Hsiu to Tibet to spread the Buddha dharma.

**Văn Trí:** Sruta (skt)—Lấy việc nghe nhiều lời pháp làm của báu của trí tuệ—Learning the dharma as treasure of wisdom.

**Văn Trì:**

- 1) Nghe và thọ trì: To hear and keep; hearing and keeping in mind; hearing and obeying.
- 2) Văn trì hay long trì bên cạnh Tòa Kim cang Thủ—The dragon pool by the side of the throne of Vajrapani.

**Văn Trì Đà La Ni:** Mental command of retaining what one hears without forgetting—Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có

nghe là trì giữ). Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất. Đây là một trong mười phép tổng trì của chư Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain). Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting. This is one of the ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World).

**Văn Trì Pháp:** Nghe và thọ trì theo Hư Không Tạng Bồ Tát. Nói cách khác, pháp tu này lấy ngài làm vị Bổn Tôn—The method of hearing, keeping, and observing the conducts of the Bodhisattva of Space (the Bodhisattva Womb of Space). In other words, this is the method of considering Him as the Original Honoured One (the Most Honoured of all Buddhas).

**Văn Tú Thiền Sư** (1345-1418): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty in China.

**Văn Tuệ:** Srutimayo-prajna (skt)—Knowledge or wisdom attained through hearing—Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp—Wisdom attained through hearing. Hearing the word and becoming wise in it; wisdom obtained from hearing.

**Văn Tư Tu:** Nghe, suy nghĩ và thực hành—Hearing, contemplation, and practice—See Văn (4) and Tu (9).

**Văn Từ:** Literature.

**Văn Tử Thượng Thiết Ngưu:** Văn Toản Thiết Ngưu—Muỗi đậu trên trâu sắt, ý nói chỗ bất khả tư nghì (thiền là chỗ chẳng thể nói đến được)—A mosquito alights on an iron buffalo. This term is used to indicate an inconceivable place (Zen is a place that cannot be mentioned).

**Văn Tự:** Akshara or Ruta (skt)—Monji (jap)—Chữ viết—Letter—Syllable—The written words—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya—See Akshara.

**Văn Tự Bát Nhã:** Words describe the Prajna—Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã. Kinh Bát Nhã Ba La Mật diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng, Bát Nhã là vô thượng, vô tỳ, vô đẳng. Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt mà không có ngôn tự nào có thể lột hết được ý nghĩa chính thực của nó. Ngôn tự chỉ có thể lý nghĩa tương đối của Bát Nhã mà thôi—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna. The Prajna-paramita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed. Prajna also means a transcendental knowledge which no words can peel off its true meanings. Words can only be used to describe a relative meanings of Prajna.

**Văn Tự Đẳng:** Aksharasamata (skt)—Sự bình đẳng của chữ—The sameness of letters.

**Văn Tự Ngôn Ngữ:** Desanapatha (skt)—Writings and Languages—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

**Văn Tự Nhân:** A literalist.

**Văn Tự Pháp:** Lung-gi-ch (tib)—Dharma of statement—Teachings of the Tripitaka—Scriptural dharma—Teachings based on the Buddhist scriptures.

**Văn Tự Pháp Sư:** Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển—A teacher of the letter of the Law, who knows not its spirit.

**Văn Tự Sư:** Monji-hoshi (jap)—Vị thầy chấp chặt vào văn tự. Trong thiền, từ ngữ này chỉ một vị thầy Phật giáo chỉ biết bám chặt vào kinh điển, mà không hiểu rõ cũng như không áp dụng được ý nghĩa sâu sắc của kinh điển—"Scriptures dharma master" is a Zen expression referring to a Buddhist teacher who is attached to the literal sense of the teaching of the Buddha in its traditional written form without understanding or actualizing its deeper sense.

**Văn Tự Và Ý Nghĩa:** Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thực với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa.

**Văn Võ Kiêm Tê:** To be able to utilize both the pen and the sword—Hành giả phải văn võ toàn tài, phải có khả năng trong cả hai vai trò tiêu cực và tích cực trong nghệ thuật Thiền—Zen practitioners should be able to play both the positive and negative roles in the drama of Zen—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

**Văn Vô Thượng:** Unsurpassed things heard—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

**Văn Vũ Thiên Hoàng:** Monmu (jap)—Tên của một vị Nhật Hoàng từ năm 697 đến 700—Name of a Japanese king from 697 till 700.

**Văn Yển Vân Môn Thiền Sư:** Yun-men Wên-yen—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

**Vân:**

- 1) Mây: Megha (skt)—Cloud—Clouds covering the sun—Spreading clouds.
- 2) Nhiều: Vân tập—Abundant.
- 3) Nói: To say—To speak.

**Vân Âm Khắc Vân Thiền Sư** (1025-1102): Yun An K'o-wen—See Chân Tịnh Khắc Vân Thiền Sư.

**Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng:** Undefined Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds.

**Vân Bản:**

1) Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện: A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery.

2) Umban (jap): Umpan (jap)—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là cái mâm mây, hay cái cồng mặt phẳng được làm bằng đồng thau, được sử dụng trong các thiền viện để loan truyền những tín hiệu khác nhau. Tên gọi vân bản là do hình thức đám mây của nó mà có, trên mặt của nó cũng thường được trang trí bằng những đám mây. Các thiền viện thường dùng âm thanh khác nhau của vân bản để thông báo những thời khắc và sinh hoạt khác nhau trong ngày. Hành giả chỉ giữ im lặng và làm theo thời khắc biểu nhờ âm thanh của vân bản, đặc biệt là trong các thời thiền tập. Hơn nữa, tiếng chuông, tiếng cồng và tiếng mõ còn gây một tác động đặc biệt với ý thức của hành giả, vì những âm thanh ấy vang lên vào giữa lúc hết sức im lặng trong thiền viện. Âm thanh đột ngột do những khí cụ này tạo ra có thể tác động đến tinh thần đang tập trung vào sự tĩnh tâm từ chỗ làm dịu mát đến chỗ lay động sâu sắc; nó có thể là tiếng động đưa đến sự thể nghiệm giác ngộ—Umban or umpan is a Japanese term for "cloud platter", a flat gong of bronze used in Zen monasteries to give various signals. The name comes from the fact that the flat bronze piece has the shape of a cloud and its surface is often decorated with cloud motifs. Zen monasteries usually use the different sounds of a flat gong to indicate the various periods and activities of the day. The sounds of the flat gong can help practitioners maintain complete silence and do according to the time-table, especially during meditation sessions. Moreover, the sounds of bells or gongs, of wooden planks or clackers, have a special effect on the consciousness of practitioners in the silence that prevails in a Zen monastery. The effect of the sudden sound of such instruments on the concentrated mind of the practitioner of meditation can, depending on his or her momentary state, lie anywhere between 'refreshing' and 'shattering' and can even provide a moment of



breakthrough leading to an experience of enlightenment.

**Vân Biện Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master in the Sung Dynasty in China.

**Vân Cái Chí Ngung Thiền Sư:** Zen master Yun-kai Chih-yung—Thiền sư Chí Ngung, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX. Sư là đệ tử và Pháp tự của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Chí Ngung; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong Truyền Đăng Lục, quyển XVI. Một hôm, có một vị Tăng lại gần hỏi Sư về ý nghĩa Đông du của Tổ, và Sư đáp: "Tấm bia trong chùa cũ khó đọc." Khi được yêu cầu bình luận thêm, Sư nói: "Người đọc thấy đều nhăn mày." Khi thiền sư Vân Cái đề cập đến tấm bia đá cổ trong chùa khiến người ta hy vọng ra Sư có ý gì về cuộc Đông du của Tổ, nhưng khi Sư nói "tấm bia trong chùa cũ khó đọc" há không nói rằng khó mà giải thích rõ ràng để hiểu sự vụ này cho một tâm trí tầm thường hay sao? Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nêu lên mà không giải quyết mình bạch vấn đề được nêu lên trong câu hỏi. Kỳ thật, nếu xét về ý nghĩa luận lý của chữ nghĩa, thì cái gọi là trả lời chẳng trả lời gì cả. Đây chỉ là những mô tả thi vị những sự vật chung quanh, hay những khuyên bảo thực hiện một hành vi nào đó, chúng không hoàn toàn thỏa mãn những ai được giáo dục để tìm tòi những giải thích bằng khái niệm đối với những điều mà họ gặp gỡ. Những trường hợp này, nhà Thiền gọi chúng là "Khẩu quyết Thiền"—Zen master Chih-yung, name of a Chinese Zen master in the ninth century. He was a disciple of Zen master Shih-shuang Ch'ing-chu. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and one of his disciples in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI. One day, a monk approached Zen master Yun-Kai with the inevitable question about the meaning of the Patriarchal visit, and the master answered, "The inscription on an old monastery stone is hard to read." When the master was requested for further comment, he said, "Readers all wrinkle their foreheads." When Zen master Yun-Kai refers to

an old stone monument gives people some hope to get into the idea he had of the patriarchal visit; but when he said "the inscription on the old stone is hard to read," does this refer to the difficulty of explaining to an average mind the matter in any intelligible way? This is the case in which answers are merely indicated with no definite settling of the point raised in the question. In reality, the so-called answers are no answers at all in the logical sense of the word. These are mere poetical descriptions of objects one sees about, or suggestions to perform a certain act, are not at all satisfactory to those who have been educated to look for conceptual interpretations in everything they encounter. In Zen, we call these cases "Oral transmission Zen."

**Vân Cái Trí Bản:** Yun-Kai-Chih-pen—See Huệ Vân Thừa Thiên Thiền Sư.

**Vân Cấp Thất Tiêm:** Yunchi Ch'i-ch'ien—Bách khoa tự điển của Đạo giáo vào thế kỷ thứ XI—Cloud Book Cassette and Seven Strips of Bamboo, an encyclopedia of the Taoism in the eleventh century.

**Vân Chúng Thủy Chúng:** Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ—Brothers or men of the clouds and waters, fellow monks.

**Vân Chương Nhất Khánh Thiền Sư** (1386-1463): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï Sect, who lived in the fifteenth century.

**Vân Cổ:** Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện—A drum ornamented with clouds for calling to midday meals in a monastery.

**Vân Cốc Khánh Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

**Vân Cốc Thiền Sư:** Zen Master Yun Ku—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Vân Cốc; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện. Thiền sư Hám Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Vào tháng mười năm 1565, Thầy Vân Cốc mở một 'Thiền Hội'. Ngài

chiêu tập năm mươi ba vị trưởng lão danh tiếng khắp nước để hiển thị và truyền bá giáo lý thiền định qua pháp môn tu tập thực tiễn. Nhờ sự tiến cử của Sư Vân Cốc mà tôi được nhập hội. Ban đầu tôi không biết phải dụng công như thế nào và rất khổ sở vì sự ám muội của mình. Sau khi đốt hương dâng lên thầy, tôi xin ngài chỉ dạy. Trước tiên ngài dạy tôi tham công án 'Ai là kẻ niệm danh hiệu Phật A Di Đà?' Tôi thiền định suốt ba tháng kế tiếp tham công án mà không hề khởi vọng niệm; như thể là tôi chìm trong một giấc mộng. Suốt thời gian này tôi chẳng chú ý đến ai trong thiền hội hoặc bất cứ thứ gì xảy ra quanh tôi. Tuy nhiên, trong vài ngày đầu dụng công, tôi quá bất an và nóng ruột. Vì quá nóng lòng tham cứu như vậy, nên một mụn nhọt mọc trên lưng tôi, sưng to và đau nhức vô cùng. Thầy Vân Cốc hết sức động lòng thương xót tôi. Tôi bèn khoác một chiếc khăn choàng quanh vai và thành tâm cầu nguyện Hộ Pháp Bồ Tát, 'Tai ách này hẳn là một nghiệp chướng tiền kiếp mà con phải trả. Nhưng để cho con có thể hoàn thành được thời tham thiền này, xin ngài đình hoãn tội nghiệp này đến một thời gian sau. Trước ngài là nhân chứng, con xin hứa trả nghiệp sau Thiền kỳ này, và xin nguyện tụng mười bộ Hoa Nghiêm để tỏ lòng biết ơn.' Tôi nguyện như vậy. Cảm thấy quá mệt mỏi, chiều ấy tôi đi ngủ, cho đến lúc hết giờ Thiền mà vẫn chưa thức dậy. Sáng hôm sau, thầy Vân Cốc hỏi, 'Bệnh con ra sao?' Tôi đáp, 'Con chẳng còn cảm thấy khó chịu nữa.' Thầy bèn nhìn lưng tôi và cảm thấy rằng mụn nhọt đã khỏi. Tất cả Tăng chúng đều xúc cảm vì khâm phục và kinh ngạc. Do vậy tôi mới hoàn thành được thời Thiền. Khi Thiền Hội kết thúc, lúc nào tôi cũng cảm thấy như vẫn còn nghiễm nhiên tọa Thiền, ngay cả khi đi lại trong phố chợ."—Master Yun Ku, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a brief detail on him. Zen Master Han Shan told the following stories of his experience in Zen: "In October 1565, Master Yun Ku opened a 'Meditation Assembly'. He called together fifty-three nationally known elders in order to reveal and propagate the teaching of meditation through its actual practice. Because of the recommendation of Master Yun Ku, I was able to

join the assembly. At first I did not know how to meditate and was greatly disturbed by my ignorance. After burning incense and offering it to Master Yun Ku, I asked him for instruction. He first taught me how to work on the koan, 'Who is the one who recites the name of Amitabha Buddha?' I concentrated for the next three months on this koan without a single distracting thought. It was as if I were absorbed in a dream. During this whole period I was not aware of anyone in the assembly or of anything happening around me. But in the first few days of my earnest striving I was much too anxious and impatient. My impatience caused the rapid growth of a carbuncle on my back which swelled to a large size and was acutely inflamed. Master Yun Ku was moved with great pity for me. I then wrapped a stole around my shoulder and prayed mournfully and with great sincerity before the Bodhisattva Vajrapani (one of the guardians of the Dharma), making this vow, 'This affliction must be a Karmic debt which I owe from a previous incarnation and which I must pay back in this life. But in order that I may complete this meditation period, I beg you to postpone it to a later date. Before you as witness, I promise to pay this debt after the meditation practice, and I also promise to recite the Hua-Yen Sutra ten times to show my gratitude and thankfulness to you.' Thus I made my vow. Feeling very tired, I went to bed that evening, not even waking when the time for meditation was over. The next day Master Yun Ku asked, 'How is your sickness?' I answered, 'I do not feel anything wrong now.' He then looked at my back and found that the carbuncle had healed. All the monks were moved with admiration and astonishment. Thus I was able to complete the meditation practice. When the Assembly for Meditation ended, I still felt as if I were in meditation all the time, even while walking through the bazaar or on a busy street."—See Hám Sơn Đại Sư.

**Vân Cư Đạo Ứng Thiền Sư** (?-901): Ungo Doyo (jap)—Yun-chu Tao-ying (Wade-Giles Chinese)—Yunju Daoying (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười, vào thời nhà Đường (618-907). Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Vân Cư Đạo Ứng; tuy nhiên, có một vài chi tiết

lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Vân Cư đến từ U Châu, bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc. Năm sanh của Ngài không ai biết. Năm hai mươi lăm tuổi, ông xuất gia tại một ngôi chùa ở Phạm Dương (cũng ở trong tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Ông nối tiếp dòng thiền Tào Động do Động Sơn và Tào Sơn Bốn Tịch lập ra. Trong truyền thống này về sau có thiền sư Đạo Nguyên nói pháp, và phái thiền Tào Động của Nhật Bản vẫn còn lưu truyền đến ngày nay—Zen Master Yun-Chu Tao-Ying, name of a Chinese Zen monk in the tenth century, during the T'ang dynasty in China. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Yunju came from ancient Youzhou, located in modern Hubei Province. His year of birth was unknown. At the age of twenty-five he took the monk's vows at a temple in Fanyang (also in modern Hubei Province). Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. He continued the lineage of the Soto School founded by Tung-shan and Tsao-shan Pen-chi. Dogen was a later dharma heir of this lineage and Soto Zen in Japan continues its tradition till today.

- Một hôm Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Từ Thúy Vi đến.” Động Sơn lại hỏi: “Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi ‘Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?’ Thúy Vi bèn hỏi con: ‘Mỗi ngày ông ăn gì?’” Động Sơn hỏi: “Thật có lời này chăng?” Sư thưa: “Có.” Động Sơn nói: “Chẳng uống tham kiến bậc đạt đạo.” Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?” Sư thưa: “Tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Hãy nhìn lên rồi nói lại.” Sư thưa: “Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Người đáp tương tự với ta lúc đến Vân Nham.”—Once day T'ong-Shan asked Yun-Ju: “Where have you come from?” Yun-Ju said: “From Shui-Wei.” T'ong-Shan said: “What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?” Yun-Ju said: “Once, when Shui-

Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: ‘If you make offerings to the arhats, will they come or not?’ Shui-Wei: ‘Aren’t you able to every day?’ T'ong-Shan said: “Did he really say that or not?” Yun-Ju said: “Yes.” T'ong-Shan said: “Don’t dismiss it when a great man appears!” Then T'ong-Shan asked Yun-Ju: “What is your name?” Yun-Ju said: “T’ao-Ying.” T'ong-Shan said: “Look up and then say it.” Yun-Ju said: “If I look up, then there’s nothing named ‘T’ao-Ying’” T'ong-Shan said: “You talk just like I did when I spoke with T’ao-Wu.”

- Động Sơn hỏi: “Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?” Sư thưa: “Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua.” Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Đạp núi đến.” Động Sơn hỏi: “Quả núi nào nên ở?” Vân Cư thưa: “Có quả núi nào chẳng nên ở.” Động Sơn nói: “Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết.” Vân Cư nói: “Chẳng phải.” Động Sơn nói: “Thế ấy là người đã được đường vào?” Vân Cư nói: “Không đường.” Động Sơn nói: “Nếu không đường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?” Vân Cư nói: “Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy.” Động Sơn nói: “Kể này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.”—Once, T'ong-Shan said to Yun-Ju: “I heard that a monk named ‘Great Thought’ was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?” “If his name was ‘Great Thought,’ then even the Buddha couldn’t do it.” T'ong-Shan agreed. One day T'ong-Shan asked: “Where are you going?” Yun-Ju said: “Tramping on the mountain.” T'ong-Shan said: “How can the mountain endure?” Yun-Ju said: “How can it not endure?” T'ong-Shan said: “If you go on like this, then you’ll eventually teach the whole country.” Yun-Ju said: “No, I won’t.” T'ong-Shan said: “If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance.” Yun-Ju said: “No such way.” T'ong-Shan said: “No such way? I challenge you to show me.” Yun-Ju said: “If there’s such a path, then I’ll leave you

immediately to go on it.” T’ong-Shan said: “In the future, a thousand or ten thousand people won’t be able to grab this disciple.”

- Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: “Nước cạn sâu?” Sư thưa: “Chẳng ướt.” Động Sơn bảo: “Kể thô.” Sư thưa: “Thỉnh thầy nói.” Động Sơn nói: “Chẳng khô.”—Yun-Ju was crossing a river with T’ong-Shan. T’ong-Shan asked: “How deep is it?” Yun-Ju said: “It’s not wet.” T’ong-Shan said: “You rustic!” Yun-Ju said: “What would you say Master?” T’ong-Shan said: “Not dry.”
- Sư cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: “Mấy ngày nay sao người không đến thọ trai?” Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường.” Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại.” Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!” Sư lên tiếng: “Dạ!” Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?” Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường.”—Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn’t return to the monk’ hall. T’ong-Shan asked him: “Why haven’ you come to meals lately?” Yun-Ju said: “Everyday a heavenly spirit brings me food.” T’ong-Shan said: “I say you’re a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!” That evening when Yun-Ju came to see T’ong-Shan, T’ong-Shan called out to him: “Hermit-Ying!” Yun-Ju answered: “Yes?” T’ong-Shan said: “Nothing of good and not thinking of evil, what is it?” Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn’t find him, and after three days did not come again.”
- Một viên quan cao cấp đến viếng thiền sư Vân Cư Đạo Ứng và hỏi: "Người ta nói đức Thế Tôn có một mật ngữ mà Ca Diếp không che dấu, mật ngữ ấy là gì?" Vân Cư gọi lớn tiếng: "Quan Thượng Thư." Viên quan đáp: "Dạ!" Vân Cư hỏi: "Có hiểu không?" Viên quan đáp: "Không hiểu." Vân Cư nói: "Nếu ông chẳng hiểu, đó là mật ngữ của Thế Tôn;

nếu ông hiểu, đó là Ca Diếp chẳng che dấu."—A high government official called out Yun-Ju and asked, "I am told that the World Honored One had a secret phrase and Mahakasyapa did not keep it hidden; what was the secret phrase?" The master called out loudly, "O honoured officer!" and the officer responded. "Do you understand?" demanded the master. The government official answered, "No, Reverend Master!" The master said, "If you do not understand, there is the secret phrase; if you understand, there is Mahakasyapa in full revelation."

- Một hôm, Động Sơn nói với Sư: Lúc xưa Hòa Thượng Nam Tuyên hỏi một vị Tăng: "Ông đang đọc kinh gì vậy?" Vị Tăng đáp: "Kinh Di Lạc Hạ Sanh." Nam Tuyên hỏi: "Bao giờ thì Di Lạc hạ sanh?" Vị Tăng đáp: "Bây giờ thì đang ở cung trời Đâu Suất, sẽ hạ sanh trong tương lai." Nam Tuyên nói: "Trên trời không có Di Lạc. Dưới đất không có Di Lạc." Vân Cư nghe lời thuật trên bèn nói: "Nếu như trên trời không có Di Lạc. Dưới đất không có Di Lạc, lão tăng không biết cái tên này áp dụng cho ai?" Động Sơn bước xuống rung rinh giường thiền nói: "Xà lê Ứng! Khi ta đang ở chỗ Vân Nham, có lần hỏi thầy cái gì đó thì thầy lắc cái lò sưởi. Hôm nay ông hỏi ta câu hỏi này, cả người ta như toát mồ hôi hột!"—One day, Dongshan said to Yunju: Zen master Nanquan once asked a monk, "What sutra are you reading?" The monk said, "The Rebirth of Maitreya Sutra." Nanquan said, "When will Maitreya be reborn?" The monk said, "Now he's in Tushita Heaven. He'll be reborn in the future." Nanquan said, "Up above there's no Maitreya. Down below there's no Maitreya." Yunju said to Dongshan, "Up above there's no Maitreya. Down below there's no Maitreya. I don't know to whom this name applies." When Yunju asked Dongshan this question, Dongshan shook the meditation platform. Then Dongshan said, "Worthy Yin! When I was at Yunyan's I once asked him something and he shook the stove. Today, when you asked me this question, my entire body broke out in a sweat!"

- Một hôm, Sư thượng đường thị chúng. Có một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là thầy của chư Phật?" Sư hét lên: "Đồ nhà quê!" Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng nhắc và điên rồ. Qua những câu hỏi rõ ràng là vô vấn và không hợp lý, Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rốt cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh—One day, Zen master Yun-Ju entered the hall and addressed the monks. A monk stepped forward and asked, "Who is the teacher of all the Buddhas, past, present, and future?" Zen master Yun-Ju yelled at him, saying, "You, clownish guy!" In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. Through these apparent trivialities and irrationalities, for Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs.
- Một hôm, Đại sư Vân Cư Đạo Ứng nói với cả Tăng đoàn: "Nếu mấy ông muốn đạt đến điều như thế, mấy ông phải là con người như thế. Vì mấy ông là con người như thế, thì tại sao mấy ông lại băn khoăn về điều như thế?"—One day Master Yunju said to the congregation, "If you want to attain such a thing, you must be such a person. Since you are such a person, why trouble about such a thing?"
- Thiền sư Đạo Ứng Vân Cư thị tịch năm 901. Sau khi thị tịch ông được ban sắc thụy "Hoàng Giác Thiền Sư"—He died in 901 A.D. Upon his death, Yunju received the posthumous title "Zen Master Vast Awakening."

**Vân Cư La Hán:** Vị La Hán trên mây—Người giác ngộ và giải thoát—An enlightened and liberated person.

**Vân Cư Năng Thiền Sư:** Yun-Chu Neng—Khi Sư còn ở trong chúng của Mã Tổ, một hôm, Đại Mai hỏi Tổ: "Phật là gì?" Tổ nói: "Tức Tâm là Phật." Nhưng về sau này Mã Tổ lại đổi câu nói lừng danh này thành ra "Không Tâm, không Phật." Khi nghe nói lại như vậy, Đại Mai quả quyết: "Dầu ngày nay tiên sư có nói gì đi nữa, thì ta vẫn quyết rằng "Tức Tâm tức Phật." Đến khi thiền sư Vân Cư Năng nói cho một vị Tăng nghe về sự việc này, vị Tăng ấy bảo: "Con không hiểu nổi, thầy có cách nào giúp?" Sư đáp: "Để giúp ông, tôi gọi y là Phật. Nếu hồi quang phản chiếu, ông hãy tự xem thân này là gì, tâm này là gì?" Qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận—When Zen master Yun-Chu Neng (Neng of Yun-chu) was still in Ma-tsu's congregation, one day, Ta-mei asked Ma-tsu, "What is the Buddha?" Ma-tsu said, "What is Mind, that is Buddha." But later on Ma-tsu changed his favorite answer to, "Not Mind, not Buddha." When this was reported to Ta-mei, the latter strongly asserted himself, saying, "Whatever the old master may tell you now, I state, as ever, 'What is Mind, that is Buddha.'" When this answer was given by Yun-Chu Neng to a monk, the latter said, "I fail to understand. Master, may I ask you to help me out in some way?" Yun-Chu Neng replied, "To help you out we call him Buddha. By throwing your light inwardly, see by yourself what is this body of yours, this mind of yours." Through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived.

**Vân Cư Ngưu Đầu Thiền Sư:** Yun-Chu Niu T'ou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những

vị đệ tử nổi trội nhất của Thiền sư Phật Quật Di Tắc—Name of a Chinese Zen master who lived in the Tang Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Zen master Fo-k'u Weitse (751-830).

**Vân Cư Pháp Nhãn Thiền Sư** (929-997): Yun-Chu Fa-Yen—Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Pháp Nhãn Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư là một trong những vị đệ tử nổi trội nhất của Thiền sư Minh Chiêu Đức Khiêm, nhưng không đạt ngộ cho đến khi Sư du hành tham phỏng với ngài Thanh Lương Thái Khâm. Rồi Sư quyết định ở lại học Thiền và được nối pháp với vị Thiền sư này. Về sau này Sư trụ và hoằng hóa tại chùa Đại Ngụ ở Cao An thuộc tỉnh Giang Tây cho đến khi thị tịch vào năm 997—Name of a Chinese Zen master of the Fa-Yen Tsung, who lived during the Sung Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Zen master Ming-chao Tê-ch'ien, but could not be awakened until he traveled to visit Zen master T'ai-ch'in of Ch'ing-liang (?-958). Then he decided to stay and studied under this master and became his dharma heir. Later, he dwelt at Ta Yu Temple in Kao An in Jiang Hsi Province to teach Zen until he passed away in 997.

**Vân Cư Thiền Sư:** Ungo Doyo (jap)—Yun-Chu—Zen master Yun-Ju—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Vân Cư; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện. Thiền sư Hám Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Vào năm 1564, khi tôi vừa mười chín tuổi, nhiều bạn tôi được vinh dự đậu kỳ thi hương. Các bạn tôi cũng thúc tôi đi thi. Khi Sư Vân Cư nghe việc đó, ngài lo tôi xiêu lòng mà dẫn thân vào thế sự; do đó ngài khuyến khích tôi tu đạo và nỗ lực tham Thiền. Ngài thuật cho tôi nghe nhiều tiểu sử của các vị cao Tăng thời xưa, và cho tôi xem tập sách 'Cao Tăng Truyện'. Trước đó tôi đã đọc xong bộ 'Trung Phong Truyện', tôi cảm động và phấn khởi đến nỗi tôi thờ dài tự nhủ, 'Ồ, đó chính là điều mình thích làm!' Sau đó tôi quyết định hiến trọn đời cho Đạo Phật. Rồi tôi xin Đại Sư Tây Lâm để được thí phát."—Master Yun Chu (Yun Ju), name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen

Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a brief detail on him. Zen Master Han Shan told the following stories of his experience in Zen: "In 1564, when I was nineteen, many of my friends gained honor by passing the official examination. They urged me to take the examination, also. When Master Yun Chu heard of this, he became worried that I might be persuaded to engage in worldly affairs; he, therefore, encouraged me to practice religion and to strive for Zen. He told me many stories of the Masters of the past, and showed me the book called 'The Biographies of the Great Monks'. Before I had finished reading the 'Life of Chung Feng', I was so moved and exalted that I sighed to myself, saying, 'Oh, this is what I would like to do!' Thereupon I made up my mind to devote my life to Buddhism. I then besought the Grand Master Hsi Lin to ordain me."—See Hám Sơn Đại Sư.

**Vân Cư Tích Thiền Sư:** Zen master Yun Chu Hsi—Một hôm, Quốc Sư Huệ Trung gọi thị giả, vị thị giả trả lời. Quốc sư tiếp tục gọi thị giả ba lần, và thị giả đều trả lời trong cả ba lần. Quốc sư nói: "Như vậy là ta cô phụ người, hay người cô phụ ta?" Quốc sư lại nói thêm: "Tưởng đâu ta phụ người, hóa ra người phụ ta." Về sau này, một vị Tăng hỏi thiền sư Huyền Sa Sư Bị: "Quốc sư gọi thị giả là ngụ ý gì?" Huyền Sa nói: "Ông thị giả hiểu rõ đấy." Thiền sư Vân Cư Tích lại bình như thế này: "Thị giả hiểu, hay không hiểu? Nếu nói là hiểu, tại sao Huyền Sa lại nói 'ông thị giả hiểu rõ đấy?' Vậy thử nghĩ xem thế nào?" Về sau này có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Pháp Nhãn: "Quốc sư gọi thị giả là ngụ ý gì?" Pháp Nhãn nói: "Đi về đi, lúc khác trở lại." Nhân đó, thiền sư Vân Cư Tích lại bình: "Tại sao Pháp Nhãn lại nói như vậy, ông có biết rõ ý của quốc sư không? hay không biết rõ?" Nhiều khi những lời pháp ngắn gọn và vô lý kiểu này của thiền sư làm cho người sơ cơ không hiểu gì hết. Nhưng theo Thiền, những nhận xét kiểu này phô diễn một chân lý một cách rõ ràng và thẳng thắn nhất. Một khi những phương thức hợp lý thông thường không thể dùng để viện dẫn được, thì vì nhu cầu mà vị thiền sư phải nói lên những cảm nghĩ diễn ra tận thâm tâm, nên ngài không thể diễn cách nào khác hơn là tối nghĩa và tượng trưng làm choáng váng người sơ

cơ. Dầu vậy, chính các thiền sư vẫn luôn ưu ái và nhiệt tâm; và nếu mấy ông có lời trách móc xa xôi nào khi bị quở mắng thì ba chục gậy sẽ giáng xuống đầu mấy ông—One day the National Teacher called to his attendant. The attendant responded. The National Teacher called three times, and three times the attendant responded. The National Teacher said, "Have I been ungrateful to you, or have you been ungrateful to me?" The National Teacher further said, "I thought I was not fair to you, but it was you that were not fair to me." Later, a monk asked Hsuan-sha, "What is the idea of the National Teacher's calling out to his attendant?" Said Hsuan-sha, "The attendant knows well." Yun-chi Hsi commented on this: "Does the attendant really know, or does he not?" If we say he does, why does the National Teacher say, "It is you that are not fair to me?" But if the attendant knows not, how about Hsuan-sha's assertion? What would be our judgment of the case? Later, a monk came and asked Fa-yen, "What is the idea of the National Teacher's calling out to his attendant?" Fa-yen said, "You go away, and come back some other time." Zen master Yun-Chu Hsi commented, "When Fa-yen says this does he really know what the National Teacher's idea is? or does he not?" A lot of times, these short sermons of this nature, short, unintelligible, and almost nonsensical are hard for beginning practitioners to understand. But, according to Zen, all these remarks are the plainest and most straightforward exposition of the truth. When the formal logical modes of thinking are not resorted to, and yet the master is asked to express himself what he understands in his inmost heart, there are no other ways but to speak in a manner so enigmatic and so symbolic as to stagger the uninitiated. However, the masters themselves are right in earnest, and if you attach even the remotest notion of reproach to their remarks, thirty blows will be instantly on your head.

**Vân Du:** Mây trôi, chỉ cho hành giả đến các nơi tham học, hành cước như mây trôi theo gió, không dừng lại ở một nơi nào—Floating clouds, this implies wandering practitioners who go from place to place to study and cultivate. They never settle down at any place.

**Vân Đâu:** Nơi trời mây cao vút, chỉ cảnh giới siêu thoát thế tục—Supermundane world.

**Vân Đường:** Chánh điện của tự viện nơi đại chúng hội họp—The assembly hall of a monastery, because of the massed congregation.

**Vân Hà:** Tại sao?—Why?

**Vân Hải:** Số lượng nhiều như mây trời hay nước của đại dương—Many as the clouds and waters of the ocean.

**Vân Hải Bồ Tát:** Cloud and Sea Bodhisattva.

**Vân Hán Mãn Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời cuối nhà Minh (1368-1644). Năm 1648 (đầu đời nhà Thanh), Sư trụ tại chùa Quảng Huệ trong tỉnh Giang Tô để dạy Thiền và hoàng pháp cho đến khi thị tịch. Năm tháng thị tịch của Sư không ai biết—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty in China. In 1648, he dwelt at Kuang Hui Temple in Jiang Hsu Province to teach Zen and to spread the Buddha dharma until he passed away. The day of his passing away was unknown.

**Vân Hàng Phục:** Megha (skt)—Di Già—Năng Hàng Phục—Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa—Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

**Vân Hợp Vụ Chỉ:** Mây tụ mù (vụ) tập, ý nói số đông—Masses of clouds, i.e., in vast numbers.

**Vân Huynh Thủy Đệ:** See Vân Chúng Thủy Chúng.

**Vân Khai Tố Tâm Thiền Sư:** Yun-Kai-Shou-Tsinh (1025-1115)—Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng Hoàng Long của tông Lâm Tế, môn đồ và người kế vị Pháp của Hoàng Long Huệ Nam—Chinese Ch'an master of the Lin-Chih Ch'an school, a student and dharma successor of Huang-Lung-Hui-Nan.

**Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí Phật:** Djaladhara-gardjita-ghochasusvara-nakcha-trara-djasamkusumitabhidjna (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí—See Vân Lôi Âm Vương.

**Vân Lôi Âm Vương:** Megha-Dundubhi-Svara-Raja (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-raja-sankusumitabhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây—A Buddha who has a voice as

musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the nakstras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars.

**Vân Lô Âm Vương Như Lai:** See Vân Lô Âm Vương.

**Vân Môn:** Tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu “Vân Môn Văn Yến Thiền Sư”—The Cloud-Gate Monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—See Vân Môn Văn Yến Thiền Sư.

**Vân Môn Bánh Hồ:** Yun Men's Cake—See Công Án Vân Môn Hồ Bình.

**Vân Môn Càn Thi Quyết:** Yun-men's Dried Shitstick—See Công Án Vân Môn Thi Quyết.

**Vân Môn Cây Gậy Hóa Rồng:** Yun Men's Staff Changes into a Dragon—See Công Án Vân Môn Tích Trường Hóa Long.

**Vân Môn Có Một Hạt Ngọc Bên Trong:** Yun Men's Within There Is a Jewel—See Công Án Vân Môn Nội Châu.

**Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ:** Vân Môn: Cây trụ giữa đất trống—Yun Men's Ancient Buddhas and the Pillar—See Công Án Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

**Vân Môn Cổ Phật và Cột Cái:** Yun Men's Ancient Buddhas and the Pillar—See Công Án Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

**Vân Môn Cổ Phật Lộ Trụ:** Yun Men's Ancient Buddhas and the Pillar—See Công Án Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

**Vân Môn Cước Bả:** Vân Môn bị dập chân—Yun Men: The leg broke—See Công Án Vân Môn Cước Bả.

**Vân Môn Được Bệnh Tương Trị:** Yun Men's Medicine and Disease Subdue Each Other—See Công Án Vân Môn Được Bệnh Tương Ứng Điều Phục.

**Vân Môn Được Bệnh Tương Ứng Điều Phục:** Yun Men's Medicine and Disease Subdue Each Other—See Công Án Vân Môn Được Bệnh Tương Ứng Điều Phục.

**Vân Môn Được Lan Hoa:** Yun Men's Flowering Hedge—See Công Án Vân Môn Thược Lan Hoa.

**Vân Môn Đảo Nhất Thuyết:** Yun-men's Upside-Down Statement—See Công Án Vân Môn Đảo Nhất Thuyết.

**Vân Môn Đạo Tín Thiền Sư:** Zen master Yun-men T'ao-hsin—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Vân Môn Đạo Tín về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Rắn cổ mộ ngàn năm, ngày nay đầu mọc sừng." Khi vị Tăng làm lễ, có lễ để bái tạ cái cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bẩm không." Sư bảo: "Không hiểu là được." Vị Tăng lại hỏi: "Đây có phải là thói nhà của Hòa Thượng không?" Sư đáp: "Ai giải thích thì mất mạng." Đây là trường hợp trong đó các thiền sư nói ra những lời vô nghĩa, mà tâm ưa suy lý hoàn toàn không hiểu nổi. Thật vậy, phần lớn những phát biểu của Thiền có vẻ vô nghĩa và khó hiểu vì những câu trả lời chẳng có chút quan hệ nào đối với vấn đề cốt yếu làm cho kẻ sơ cơ vì thế lại càng bối rối hơn. Hành giả tu Thiền, chúng ta có nên cân nhắc điều này không? Con rắn hiểu Thiền có cắn một vị Tăng tự mãn như vị Tăng này chăng? Thật khó mà rút ra ý chỉ từ nhận định đó nếu chúng ta chỉ là những người chỉ lấy danh tự văn chương để lý giải. Thật vậy, cái gọi là kinh nghiệm Thiền phải tiêu giải hết mọi quan hệ thời gian và không gian mà chúng ta đang sống, đang làm việc, và đang suy lý ở trong đó. Chỉ khi nào chúng ta một lần vượt qua được cái loại lý luận như thế này, bấy giờ một biến cố của ngàn năm về trước mới trở thành một kinh nghiệm sống động ngay trong giây phút này. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Yun-men T'ao-hsin concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, "A graveyard snake one thousand years old has today grown a pair of horns on its head." When the monk made a bow, probably thanking him for the uninformative instruction, the master asked, "Do you understand?" The monk said, "No, master." Yun-men T'ao-hsin said, "It is all right that you do not understand." The monk asked again, "Is this not your habitual way of teaching?" Yun-men T'ao-hsin said, "He who interprets loses life." This is the case where the master makes meaningless remarks which are perfectly incomprehensible to the rational mind. As a



matter of fact, most Zen statements are apparently meaningless and unapproachable for they have no relation whatsoever to the main issue which causes more confusions for the beginners. Zen practitioners, should we consider this? Does the Zen understanding snake bite such a self-complacent monk as this? It is hard to make sense out of this remark if we are mere literary interpreters. As a matter of fact, the so-called Zen experience must then be such as to annihilate all space-time relations in which we find ourselves living and working and reasoning. It is only when we once pass through such a kind of reasoning, then an event of one thousand years ago becomes a living experience of this very moment. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

**Vân Môn Đối Nhất Thuyết:** Yun-men's Appropriate Statement—See Công Án Vân Môn Đối Nhất Thuyết.

**Vân Môn Hoa Được Lan:** Yun Men's Flowering Hedge—See Công Án Vân Môn Thược Lan Hoa.

**Vân Môn Hoàn Phạn Tiền Lai:** Vân Môn: trả lại tiền ăn ở—Yun Men: Return to me the money for 90 days of your room and board—See Công Án Vân Môn Hoàn Phạn Tiền Lai.

**Vân Môn Hồ Bỉnh:** Yun Men's Cake—See Công Án Vân Môn Hồ Bỉnh.

**Vân Môn Kho Trù Ba Cửa:** Yun Men's Everybody Has a Light—See Công Án Vân Môn Quang Minh.

**Vân Môn Khuông Chân Thiền Sư:** Ummon Bun'en—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

**Vân Môn Khuông Chân Thiền Sư Quảng Lục:** Records of teachings of Zen master Ummon Bun'en—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

**Vân Môn Lộ Trụ:** Yun Men's Ancient Buddhas and the Pillar—See Công Án Vân Môn Cổ Phật Dữ Chánh Trụ.

**Vân Môn Lục Bất Thâu:** Yun Men's Six Do Not Take It In—See Công Án Vân Môn Lục Căn Bất Thâu Lục Trần Lục Thức.

**Vân Môn Lục Căn Bất Thâu Lục Trần Lục Thức:** Yun Men's Six Do Not Take It In—See Công Án Vân Môn Lục Căn Bất Thâu Lục Trần Lục Thức.

**Vân Môn Lương Bệnh:** Vân Môn: hai loại bệnh—Yun Men: Two kinds of illness—See Lương Bệnh Hành Giả.

**Vân Môn Nhất Bảo:** Yun Men's Within There Is a Jewel—See Công Án Vân Môn Nội Châu.

**Vân Môn Nhất Khúc:** Yun Men's A Chinese Classical Music—See Công Án Vân Môn Nhất Khúc.

**Vân Môn Nhất Tự Quan:** Nhất Tự Quan—One-word door—Thiền sư Vân Môn thường dùng một chữ đơn giản để nói về ý chỉ Thiền, đó là chữ "Dừng"—Zen master Yun Men always uses one word to talk about the essential meaning of Zen, that is the word "Stop".

**Vân Môn Nhật Nhật Thị Hảo Nhật:** Ngày nào cũng là ngày tốt—Any day is a good day (everyday is a good day)—See Công Án Vân Môn Nhật Nhật Thị Hảo Nhật.

**Vân Môn Nội Châu:** Yun Men's Within There Is a Jewel—See Công Án Vân Môn Nội Châu.

**Vân Môn Quang Minh:** Yun Men's Everybody Has a Light—See Công Án Vân Môn Quang Minh.

**Vân Môn Sa Môn Hạnh:** Yun Men: Sramana's manner of action—See Công Án Vân Môn Sa Môn Hạnh.

**Vân Môn Sáu Chẳng Thâu:** Yun Men's Six Do Not Take It In—See Công Án Vân Môn Lục Căn Bất Thâu Lục Trần Lục Thức.

**Vân Môn Tam Bệnh:** Ba loại Thiền bệnh thông thường—Three popular kinds of Zen illnesses:

- 1) Không thể đạt được cảnh giới giác ngộ vì hãy còn vướng mắc vào vọng tưởng và đối đãi phân biệt: Cannot achieve enlightenment due to attachments to deluded thoughts and discriminations.
- 2) Đạt được cảnh giới giác ngộ, nhưng do chấp trước vào cảnh giới này nên không được tự do tự tại: Achieve enlightenment but cannot have inner freedom because of being attached to the enlightened realm.
- 3) Tự cho mình đã đạt được cảnh giới giác ngộ thật sự, không cần nương tựa vào đâu nữa: There is no need to rely on anything because one believes that one has achieved enlightenment.

**Vân Môn Tam Cao:** Ba vị Thiền sư hàng đầu của tông Vân Môn: Phù Hưu Doãn Nhã, Đoạn Giang

Giác Ân, và Hựu Canh Dật—Three top Zen masters of the Yun Men Sect.

**Vân Môn Tam Cú:** Sanku (jap)—Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Vân Môn—Three necessary instructions from Zen Master Yun Men:

- 1) Hàm cái càn khôn: Vạn hữu tự chúng đều là diệu thể chân như—Everything is a wonderful reality itself.
- 2) Tiệt đoạn chúng lưu: Chặt đứt con đường ngôn ngữ—Cut off completely the path of words and speeches.
- 3) Tùy ba trực lãng: Tùy duyên mà cứu độ đệ tử và chúng sanh—Save students and sentient beings in accordance with their levels.

**Vân Môn Tam Nhật:** Vân Môn: Ba ngày—Yun Men: Three days—See Công Án Vân Môn Tam Nhật.

**Vân Môn Thanh Sắc:** Vân Môn: Văn thanh ngộ đạo—Yun Men: Attaining enlightenment when hearing the sound—See Công Án Vân Môn Thanh Sắc.

**Vân Môn Thân Bày Gió Thu:** Yun Men's the body exposed in the golden wind—See Thể Lộ Kim Phong.

**Vân Môn Thỉ Quyết:** Yun-men's Dried Shitstick—See Công Án Vân Môn Thỉ Quyết.

**Vân Môn Thiên Tử:** Gia phong của Vân Môn Tông—Rules in Yun Men Zen sect.

**Vân Môn Thoại Đọa:** Misspoken Words—Vân Môn Sẩy Lời—See Công Án Vân Môn Thoại Đọa.

**Vân Môn Thược Lan Hoa:** Yun Men's Flowering Hedge—See Công Án Vân Môn Thược Lan Hoa.

**Vân Môn Tích Trụợng Hóa Long:** Yun Men's Staff Changes into a Dragon—See Công Án Vân Môn Trụ Trụợng Hóa Long.

**Vân Môn Tông:** Ummon-shu (jap)—Ummon Zen Sect—Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển. Về sau này thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển tập hợp những bài ca ngợi nổi tiếng kèm theo các công án mà sau này Viên Ngộ Khắc Cần công bố dưới nhan đề Bích Nham Lục. Tuyết Đậu là vị đại sư cuối cùng của phái Vân Môn, phái này bắt đầu suy thoái từ giữa thế kỷ thứ XI và cuối cùng tàn lụn hoàn toàn vào thế kỷ thứ XII—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949). Later, Hsueh-Tou Ch'ung-Hsien collected the koans which published by Yuan Wu

K'o Ch'in in the Pi-Yen-Lu (the Blue Cliff Record). Hsueh-Tou was the last important master of the Yun Men School, which began to decline in the middle of the 11th century and died out altogether in the 12th—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

**Vân Môn Tông Bát Yếu** Tám Pháp môn cần thiết của tông Vân Môn—The eight essential things of the Yun Men Sect:

- 1) Huyền: Lời nói và sự tư duy bất khả tư nghì—Speeches and thoughts are inconceivable.
- 2) Tùng: Tùy duyên mà cứu độ đệ tử và chúng sanh—Save students and sentient beings in accordance with their levels.
- 3) Chân yếu: Hiểu rõ giáo lý tông chỉ—Thoroughly understand the teaching methods of the sect.
- 4) Đoạt: Not allowing practitioners to have time with deluded thoughts so they can cut away delusions.
- 5) Hoặc: Không bị ràng buộc bởi ngôn ngữ—Not be attached to speeches and words.
- 6) Quá: Phương thức giáo hóa nghiêm khắc, không cho hành giả né tránh mà phải đi thẳng vào công phu thiền tập—With strict methods of instructions, practitioners cannot beat around the bushes but to go straight to zen practice.
- 7) Tang: Giúp hành giả xa lìa hai kiến giải sai lầm—Help practitioners get rid of the two wrong views:
  - a) Không thể soi thấu bản tánh thanh tịnh của chính mình: Cannot thoroughly see one's own pure nature.
  - b) Chấp trước kiến giải của mình: Being attached to one's own views.
- 8) Xuất: Tạo điều kiện cho hành giả có cơ hội hoát nhiên khế ngộ—Creat opportunities for practitioners to achieve sudden enlightenment.

**Vân Môn Trần Trần Tam Muội:** Yun Men's Every Atom Samadhi—See Công Án Vân Môn Trần Trần Tam Muội.

**Vân Môn Trong Có Một Hòn Ngọc:** Yun Men's Within There Is a Jewel—See Công Án Vân Môn Nội Châu.

**Vân Môn Trụ Trụợng Hóa Long:** Yun Men's Staff Changes into a Dragon—See Công Án Vân

Môn Trụ Trưởng Hóa Long.

**Vân Môn Tu Di:** Yun Men: Mount Sumeru—See Công Án Vân Môn Tu Di.

**Vân Môn Văn Yển Thiền Sư** (864-949): Ummon Bun'en—Yun-men Wên-yen (Wade-Giles Chinese)—Yunmen Wenyan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười. Hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Vân Môn Văn Yển; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XIX: Thiền Sư Vân Môn, tên thật là Trương Tuyết Phong, sanh năm 864, tại vùng mà bây giờ thuộc Hàng Châu. Khi còn trẻ, thoát tiên ông vào tu với một vị Luật sư tên Trí Thành. Sau khi làm thị giả cho vị Sư này trong nhiều năm. Vân môn đã học hết giáo lý Luật Tông và bắt đầu tu tập nơi khác. Mặc dầu thoát tiên ông đạt ngộ với Mục Châu, ông thường được người đời công nhận là môn đồ và người kế vị Pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tôn, là thầy của Hương Lâm Trùng Viễn, Động Sơn Thủ Sơ, và Ba Lăng Hảo Kiếm. Ông là một thiền sư nổi tiếng vào cuối đời nhà Đường, một người giống như Lâm Tế, sử dụng ngôn ngữ và chiến thuật mạnh bạo để tác động môn sinh đạt tự ngộ. Ông đã sáng lập ra Vân Môn Tông—Zen Master Yun-Men-Wen-Yen, name of a Chinese Zen master in the tenth century. We do have pretty much detailed information on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIX: Zen master Wen-Men, his name was Chang-Hsueh-Feng, was born in 864 at a place which is now called Hangzhou. As a young man, he first entered monastic life under a Vinaya master named Zhicheng. After serving as that teacher's attendant for many years. Yunmen exhausted the teachings of the Vinaya and set off to study elsewhere. Even though he first attained realization under Muzhou, he is generally recognized as a student and dharma successor of Hsueh-Feng-I-Ts'un, and the master of Hsiang-Lin-Ch'eng-Yuan, Tung-Shan-Shou-Chu, and Pa-Ling-Hao-Chien. He was a noted monk during the end of the T'ang dynasty, who, like Lin-Ji, used vigorous language and jarring tactics to bring his disciples to self-awakening. He founded the Cloud-Gate Sect.

- Vân Môn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong lịch sử Thiền của Trung Quốc. Tên của ông được nhắc đến trong các ví dụ 15, 16, 21, 39 và 48 của Vô Môn Quan; và 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87 và 88 trong Bích Nham Lục. Những thuyết giảng chính của ông được lưu lại trong Vân Môn Quảng Châu Thiền Sư Quang Lục (Sưu tập những lời chính của thiền sư Quảng Châu ở núi Vân Môn)—Yun Men was one of the most important Ch'an masters and one of the last most noted Ch'an masters in the history of Ch'an in China. We encounter Yun Men in examples 15, 16, 21, 39, and 48 of the Wu-Men-Kuan, and the examples 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87, and 88 of the Pi-Yan-Lu. The most important of his sayings and teachings are recorded in the Yun-Men Kuang-Chou-Ch'an-Shih-Kuang-Lu (Record of the Essentials Words of Ch'an Master K'uang-Chou from Mount Yun-Men).
- Vân Môn có tới hơn 60 người kế vị Pháp, ông nổi tiếng về phương pháp đào tạo nghiêm khắc chẳng kém gì phương pháp của Mục Châu. Ông lập ra phái Vân Môn, tồn tại đến thế kỷ thứ 12. Các hậu duệ của Vân Môn đã góp phần to lớn trong việc truyền thụ thiền cho đời sau. Người được biết đến nhiều nhất là Đại sư Tuyết Đậu Trùng Viễn (cháu trong Dharma của Vân Môn), người đã tập hợp và công bố những lời dạy hay công án thiền của các thầy xưa. Đó là cơ sở để sau này Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần dùng để soạn bộ Bích Nham Lục—Yun Men had more than sixty dharma successors, was known, like master Mu-Chou, as a particularly strict Ch'an master. He founded the Yun Men school of Ch'an, which survived until the 12<sup>th</sup> century. The dharma heirs of Yun Men played a major role in the preservation of Ch'an literature for later generations. The best known of them is Yun-Men's "great-grandson in dharma," the great master Hsueh-T'ou Ch'ung-Hsien, who collected a hundred examples of the ancient masters and provided them with "praises." These masters Yuan-Wu-K'o-Ch'in later

made the basis of his edition of the Pi-Yan-Lu.

- Sư đến trang sở của Tuyết Phong, thấy một vị Tăng, bèn hỏi: “Hôm nay Thượng Tọa lên núi chẳng?” Vị Tăng đáp: “Lên.” Sư nói: “Có một nhơn duyên nhờ hỏi Hòa Thượng Đường Đầu mà không được nói với ai, được chẳng?” Vị Tăng bảo: “Được.” Sư nói: “Thượng Tọa lên núi thấy Hòa Thượng thượng đường, chúng vừa nhóm họp, liền đi ra đứng nắm cổ tay, nói: “Ông già! Trên cổ mang gông sao chẳng cởi đi?” Vị Tăng ấy làm đúng như lời sư dặn. Tuyết Phong bước xuống tòa, thòp ngực ông ta, bảo: “Nói mau! Nói mau! Vị Tăng nói không được. Tuyết Phong buông ra, bảo: “Chẳng phải lời của người.” Vị Tăng thưa: “Lời của con.” Tuyết Phong gọi: “Thị giả! Đem dây và gậy lại đây.” Vị Tăng thưa: “Chẳng phải lời của con, là lời của một Hòa Thượng ở Chiết Trung đang ngụ tại trang sở dạy con nói như thế.” Tuyết Phong bảo: “Đại chúng! Đến trang sở rước vị thiện tri thức của năm trăm người lên.” Hôm sau, sư lên Tuyết Phong. Tuyết Phong vừa thấy liền hỏi: “Nhơn sao được đến chỗ ấy?” Sư bèn cúi đầu. Từ đây kế hợp ôn nghiên tích lũy. Tuyết Phong thâm trao tông ấn cho sư—Mu-Chou directed Yun-Men to go to see Xue-Feng. When Yun-Men arrived at a village at the foot of Mount Xue, he encountered a monk. Yun-Men asked him: “Are you going back up the mountain today?” The monk said: “Yes.” Yun-Men said: “Please take a question to ask the abbot. But you mustn’t tell him it’s from someone else.” The monk said: “Okay.” Yun-Men said: “When you go to the temple, wait until the moment when all the monks have assembled and the abbot has ascended the Dharma seat. Then step forward, grasp your hands, and say: ‘There’s an iron cangue on this old fellow’s head. Why not remove it?’” The monk did as Yun-Men instructed him. When Xue-Feng saw the monk act this way, he got down from the seat, grabbed the monk and said: “Speak! Speak!” The monk couldn’t answer. Xue-Feng pushed him away and said: “It wasn’t your own speech.” The monk said: “It was mine.” Xue-Feng called to his attendant:

“Bring a rope and a stick.” (in order to bind and beat the monk). The monk said: “It wasn’t my question. It was from a monk in the village.” Xue-Feng said: “Everyone! Go to the village and welcome the wrothy who will have five hundred disciples.” The next day Yun-Men came up to the monastery. When Xue-Feng saw him he said: “How is it that you have reached this place?” Yun-Men then bowed his head. In this manner did the affinity (between Xue-Feng and Yun-Men) come about.

- Nhân ngày hạ mạng, Thúy Nham nói với Tăng chúng: “Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?” Thiên sư Bảo Phước, bạn đồng môn của Thúy Nham, có mặt lúc ấy, nói: “Làm giặc hồng nhân tâm.” Trong khi thiên sư Trường Khánh thì nói: “Mọc nhiều.” Còn Vân Môn thì quát lớn: “Quan!” Quan theo nghĩa đen là cửa ải vùng biên giới giữa hai nước để kiểm soát khách lữ hành và hành lý của họ. Tuy nhiên, trong trường hợp này, chữ “Quan” của Vân Môn chỉ là một thán từ, nó không cho phép bất cứ sự phân tách hay giải thích bằng tri thức nào cả. Hành giả tu Thiền chân chánh phải nên nhớ rằng không thể nào bình giảng gì khác hơn được tiếng quát ấy của Vân Môn. Nếu chúng ta cố gắng gán cho chữ “Quan” ấy một khái niệm tri thức ắt lạc mất ngàn trùng trên mây xanh—At the end of one summer retreat, Ts’ui-Yen made the following remark: “Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there.” At that time, Pao-fu was there, said, “One who turns into a highwayman has a treacherous heart.” Ch’ang-ch’ing, another Zen master, remarked, “How thickly they are growing!” While Yun-men, one of the great Zen masters towards the end of the T’ang dynasty, exclaimed, “Kwan!” Kwan literally means the gate on a frontier pass where travellers and their baggage are inspected. In this case, however, the term does not mean anything of the sort; it is simply “Kwan!”, an exclamatory utterance which does not allow any analytical or intellectual interpretation. Sincere Zen

practitioners should always remember when we try anything approaching a conceptual interpretation on the subject we shall be 'ten thousand miles away beyond the clouds'.

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Cái gì là Thiền?" Vân Môn đáp: "Đúng." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đạo?" Vân Môn đáp: "Đạt được." Hôm khác, có một vị Tăng hỏi: "Nếu cha mẹ không cho xuất gia thì làm cách nào để xuất gia?" Vân Môn đáp: "Cạn." Vị Tăng nói: "Con không lãnh hội." Vân Môn nói: "Sâu."—One day, a monk asked, "What is Zen?" Yun-Men said, "Yes." The monk asked, "What is Tao?" Yun-Men said, "Attain." Another day, a monk asked, "If one's parents won't allow it then one can't leave home. How can one leave home?" Yun-Men said, "Shallow." The monk said, "I don't understand." Yun-Men said, "Deep."
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Tổng môn tôi ngang dọc tự do, nắm bỏ tùy lúc." Một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là bỏ?" Sư đáp: "Đông đi Xuân lại." Vị Tăng lại hỏi: "Khi Đông đi Xuân lại thì như thế nào?" Sư đáp: "Gậy vác ngang vai, Đông Tây Nam Bắc, mặc tình đập vào gốc mục." Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau—One day, Yun-men entered the hall and addressed the monks, saying, "In Zen there is absolute freedom; sometimes it negates and at other time it affirms; it does either way at pleasure." A monk stepped out and asked, "How does it negate?" Yun-men said, "With the passing of winter there comes spring." The monk asked, "What happens when spring comes?" Yun-men said, "Carrying a staff across the shoulders, let one ramble about in the fields, East or West, North or South, and beat the old stumps to one's heart's content." Therefore, we can say firmly that nothing is stereotyped in Zen, and somebody else may solve the difficulty in quite a different manner.
- Một hôm, Vân Môn thượng đường, giơ gậy lên nói với một nhóm đồ chúng: "Toàn thể

núi sông thế giới đều nằm trong cây trụ trường này cho sống hoặc giết chết." Một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là giết?" Sư đáp: "Nó đang chết." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là cho sống?" Sư đáp: "Ông nên làm chủ." Vị Tăng lại hỏi: "Khi không giết chết, không cho sống, thì thế nào?" Vân Môn đứng dậy, đọc: "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa." Ở đây, cái có và cái không của lý luận nhị nguyên thường được các thiền sư diễn tả bằng những chữ đối đãi thông thường như 'giết chết' và 'cho sống', 'cướp lấy' và 'ban cho', 'khẳng định' và 'phủ định'. "Tối sơ nhất cú" là vậy. Đây là tổng đề của Vân Môn, cụ thể hòa đồng cả chánh đề và phản đề, thoát ngoài tứ cú không áp dụng vào đâu được—One day, Yun-men entered the hall, held out his staff and said to a group of his disciples, "The whole world, heaven and earth, altogether owes its life and death to this staff." A monk stepped out and asked, "How is it killed?" Yun-men answered, "Writhing in agony!" The monk asked, "How is it restored to life?" Yun-men said, "You had better be a chef." The monk asked, "When it is neither put to death nor living, what would you say?" Yun-men rose from his seat and said, "Mahprajnaparamita (Mohepanjepolomita)." The logical dualism of 'to be' or 'not to be' is frequently expressed by Zen masters by such terms of contrast as are used in our daily parlance: 'taking life' and 'giving life', 'capturing' and 'releasing', 'giving' and 'taking away', coming in contact and 'turning away from' etc. This was Yun-men's synthesis "the one word" of the ultimate truth, in which thesis and antithesis are concretely unified, and to which the four propositions are inapplicable.

- Một hôm, Vân Môn thượng đường, giơ gậy lên nói với một nhóm đồ chúng: "Cái gì đây? Nếu nói là cây gậy, mấy ông đọa ngay địa ngục; nếu chẳng phải là cây gậy thì là cái gì?" Ý tưởng của Vân Môn cốt giữ cho đầu óc chúng ta thoát ngoài những ràng buộc nhị nguyên và triết lý hư tưởng. Lúc đó nếu có một vị Tăng bước đến, nắm cây gậy trong tay Vân Môn và ném xuống đất. Đó có phải là câu trả lời chẳng? Đó có phải là thủ đoạn đáp

lại lời hăm dọa "đọa ngay địa ngục" của Vân Môn chẳng? Đó có phải là con đường thoát ngoài bốn mệnh đề của "tứ cú", siêu lên nếp tư tưởng luận lý chẳng? (see Tứ Cú Cháp). Tóm lại, con đường tự do giải thoát là như vậy chẳng? Trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và sáng tạo—One day, Yun-men entered the hall, held out his staff and said to a group of his disciples, "What is this? If you say it is a staff, you go right to hell; but if it is not a staff, what is it?" Yun-men's idea is to get our heads free from dualistic tangles and philosophic subtleties. At that moment, if a monk came out of the assembly, took the staff away from Yun-men's hand, and threw it down on the floor. Is this the answer? Is this the way to respond to Yun-men's threat "go right to hell"? Is this the way to transcend the four propositions, the logical conditions of thinking? In short, is this the way to be free? Nothing is stereotyped in Zen, and somebody else may solve the difficulty in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative.

- Một hôm, thiền sư Vân Môn thượng đường nói: "Bồ Tát Văn Thân vô cố biến thành một cây gậy gỗ." Nói xong, Sư đưa gậy vạch đất, rồi tiếp: "Chư Phật nhiều như vi trần hợp lại ở đây nói đủ thứ chuyện vớ vẩn." Rồi Sư hạ đường. Ngày kia, như thường lệ, Sư thượng đường để nói pháp. Một vị Tăng bước ra, vái lạy và bạch: "Xin Hòa Thượng một lời đáp." Sư gọi lớn: "Chư Tăng." Chư Tăng xoay lại nhìn Sư. Sư hạ đường. Có lần Sư thượng đường, im lặng giây lâu. Một vị Tăng bước ra, bái lạy. Sư hỏi: "Sao chậm vậy?" Vị Tăng toan đáp liền bị Sư mắng: "Rõ là phường bị gạo vô dụng." Đôi khi bài pháp của Sư còn đầy vẻ thất kính đối với đấng giáo chủ mà mình tin tưởng. Như có lần Sư nói: "Vua Tự Tại Thiên và lão già Thích Ca đứng trước sân bàn về Phật giáo. Sao mà rộn ràng vậy?" Lần khác Sư nói: "Những điều tôi nói lên từ trước đến giờ rốt cuộc là gì?" Hôm nay không đành lòng được, tôi lại phải nói với mấy ông một

lần nữa. Trong thế giới cao rộng như thế này, có cái gì làm chướng ngại hay ràng buộc mấy ông? Nếu có cái gì, dẫu nhỏ như mũi kim nằm trên đường hoặc chướng ngại mấy ông, hãy gạt qua một bên cho tôi. Mấy ông bảo thế nào là Phật, thế nào là Tổ? Thế nào là núi sông đại địa, là mặt trăng mặt trời, ngôi sao? Thế nào là tứ đại, là ngũ uẩn? Tôi nói thế, chẳng qua chỉ là lời nói của một lão bà ở một cô thôn. nếu tình cờ tôi gặp một vị nào tinh thâm nghe tôi dạy mấy ông như vậy, chắc ông ta nắm lấy chân tôi ném xuống thang. Ông ta có gì trách cứ được không? Dẫu sao, sao thế nào được? Mấy ông chớ vì lời tôi nói mà bị kéo, hoặc phiền trách vớ vẩn. Trừ phi mấy ông thấu đáo tất cả, bằng không, không bao giờ làm thế được. Hễ mấy ông cố tình chấp vào lão Tăng là sa đọa mất, và gãy chân liền. Dẫu vậy, tôi có gì đáng trách không? Vậy thì có vị nào muốn biết một đôi điều của tông môn tôi không? Xin bước ra đây để tôi hỏi thử. Sau đó mới có thể hỏi đầu, và dọc ngang khắp thế giới, đông tây tùy thích." Một vị Tăng bước ra, toan mở miệng hỏi thì Sư đưa gậy đánh vào miệng, rồi hạ đường. Một hôm khác, Sư vào Đạp Ma đường thì nghe tiếng chuông, Sư nói: "Thế giới rộng như thế kia sao nghe chuông lại mặc áo thất điều vào?" Lần khác Sư chỉ nói: "Đừng thêm sương trên tuyết. Hãy giữ mình. Trân trọng!" Rồi bỏ đi. Có lần Sư bảo: "Coi kìa, Phật điện chạy tuốt vào Tăng đường." Rồi sau đó, Sư nói thêm: "Người ta đánh trống ở Lạc Phố còn ở Triệu Châu người ta vũ." Một hôm, Sư ngồi yên trên ghế trước mặt Tăng chúng, giây lâu nói: "Mưa mãi thế này, không một ngày nắng ráo!" Lần khác, Sư nói: "Coi kìa, không còn gì là sinh khí hết." Nói xong, Sư làm như té, hỏi: "Hiểu không? Không hiểu thì hỏi cây gậy này nó dạy cho." Nhiều khi những lời pháp ngắn gọn và vô lý kiểu này của thiền sư làm cho người sơ cơ không hiểu gì hết. Nhưng theo Thiền, những nhận xét kiểu này phô diễn một chân lý một cách rõ ràng và thẳng thắn nhất. Một khi những phương thức hợp lý thông thường không thể dùng để viện dẫn được, thì vì nhu cầu mà vị thiền sư phải nói lên những cảm nghĩ diễn ra tận thâm tâm, nên ngài không thể

điển cách nào khác hơn là tối nghĩa và tượng trưng làm choáng váng người sơ cơ. Dầu vậy, chính các thiền sư vẫn luôn ưu ái và nhiệt tâm; và nếu mấy ông có lời trách móc xa xôi nào khi bị quở mắng thì ba chục gậy sẽ giáng xuống đầu mấy ông—One day, Zen master Yun-men entered the hall and said, "Bodhisattva Vasudeva turned without any reason into a staff." So saying he drew a line on the ground with his own staff, and resumed, "All the Buddhas as numberless as sands are here talking all kinds of nonsense." He then left the hall. One day when he entered the hall as usual to give a sermon, a monk walked out of the congregation and made bows to him, saying, "I beg you to answer." Yun-men called out aloud, "O monks!" The monks all turned towards the master, who then came down from the seat. One time when sat silently in his seat for a while, a monk came out and made bows to him. Yun-men said, "Why so late?" The monk was ready to make a response, whereupon the master remarked, "O you, good-for-nothing rice bag!" Sometimes his sermon would be quite disparaging to the founder of his own faith; for he said, "Isvara, great lord of heaven, and the old Sakyamuni are in the middle of the courtyard, discoursing on Buddhism; are they not noisy?" Another time he said, "All the talk so far I have had, what is it all about, anyway?" Today, again not being able to help myself, I am here to talk to you once more. In this wide universe is there anything that comes up against you, or put you in bondage? If there is ever a thing as small as the point of a pin lying in your way or obstructing your passage, get it out for me! What is it that you call a Buddha or Patriarch? What are they that are known as mountains, rivers, the earth, sun, moon, or stars? What are they that you call the four elements and the five aggregates? I speak thus, but it is no more than the talk of an old woman from a remote village. If I suddenly happen to meet a monk thoroughly trained in this matter, he will, on learning what I have been talking to you, carry me off the feet and throw me down

the steps. And for this would he be blamed? Whatever this may be, for what reason is it so? Don't be carried away by my talk and try to make nonsensical remarks. Unless you are the fellow who has really gone through with the whole thing, you will never do. When you are caught unawares by such an old man as myself, you will at once lose your way and break your legs. And for that, am I to be at all blamed? This being so, is there any one among you who wants to know a thing or two about the doctrine of our school? Come out and let me answer you. After this you may get a turning and be free to go out in the world, east or west." A monk came out and was at the point of asking a question when the master hit his mouth with the staff, and descended from the seat. One day when Yun-men was coming up to the Lecture Hall he heard the bell, whereupon he said, "In such a wide wide world, why do we put our monkish robes on when the bell goes like this?" Another day he simply said, "Don't try to add frost over snow; take good care of yourselves, good bye!" Then he went out. There was still another time he said, "Look, and behold, the Buddha Hall has run into the monks' quarters." Later his own remark was, "They are beating the drum at Lo-fu, and a dance is going on at Chao-chou." One day Yun-men seated himself before the congregation, there was a pause for a while, and he remarked, "Raining so long, and not a day has the sun shone." One other day he said, "Look, and behold! No life is left!" So saying, he acted as if he were falling. Then he asked, "Do you understand? If not, ask this staff to enlighten you." A lot of times, these short sermons of this nature, short, unintelligible, and almost nonsensical are hard for beginning practitioners to understand. But, according to Zen, all these remarks are the plainest and most straightforward exposition of the truth. When the formal logical modes of thinking are not resorted to, and yet the master is asked to express himself what he understands in his inmost heart, there are no other ways but to speak in a manner so enigmatic and so

symbolic as to stagger the uninitiated. However, the masters themselves are right in earnest, and if you attach even the remotest notion of reproach to their remarks, thirty blows will be instantly on your head.

- Vân Môn thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây:

Hoa xuân muôn đóa, bóng trăng thu  
Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi  
Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp  
Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi.

Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc đầu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỗ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm ‘không,’ thân là ‘thân nghèo.’ Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Vân Môn thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên ‘càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.’ Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi—Zen master

Yun-Men always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem:

“Hundreds of spring flowers;  
the autumnal moon;

A refreshing summer breeze; winter snow:

Free your mind of all idle thoughts,

And for you how enjoyable every season is!”

According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the ‘spring flowers’ and the ‘autumnal moon.’ When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yun-Men, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of ‘non-attainment.’ All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one’s possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore ‘in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.’ It is after all, Zen emphasizes that this is only a ‘vanity and a striving after wind.’



- Vân Môn thuộc vào số các đại thiền sư đã xử dụng một cách có hệ thống những lời dạy của tiền bối làm phương pháp đào tạo đệ tử từ tập quán này mà có phương pháp “công án”. Những câu trả lời và châm ngôn của Vân Môn rất được coi trọng trong truyền thống nhà Thiền. Không một thầy nào được dẫn ra nhiều như ông trong các sưu tập công án. Những lời của ông bao giờ cũng có đủ ba điều kiện của một châm ngôn Thiền có hiệu quả—Yun-Men was among the first of the great Ch’an masters to use the words of preceding masters as a systematic means of training monks. This type of training eventually developed into “koan” practice. Master Yun-Men’s sayings and answers are highly prized in Ch’an tradition. No other master’s words are so frequently cited in the great koan collections as his. It is said that his words always fulfill three important qualifications of a “Zen word.”
    - Những câu trả lời của ông đáp ứng đúng những câu hỏi đặt ra như “cái nắp vừa khít cái hộp.”—His answers correspond to the question posed “the way a lid fits a jar.”
    - Những câu trả lời của ông có sức mạnh như một lưỡi kiếm sắc bén chọc thủng sự mù quáng, những ý nghĩ và tình cảm nhị nguyên của học trò—They have the power to cut through the delusion of his students’ dualistic way of thinking and feeling like a sharp sword.
    - Những câu trả lời của ông thích hợp với trình độ hiểu và với trạng thái ý thức chốc lát của người nghe một cách tự nhiên, giống như “hết đợt sóng này đến đợt sóng khác.”—His answers follow the capacity for understanding and momentary state of mind of the questioner “as one wave follows the previous one.”
  - Tuy Vân Môn là người biết xử dụng những lời dạy sinh động của các thầy xưa, nhưng ông tỏ ra rất ngờ vực những từ ngữ được viết ra, những từ này dễ đọc nhưng không phải lúc nào người ta cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chúng. Vì thế ông cấm không cho đệ tử viết lại những lời của mình. Chính nhờ một môn đồ đã bất chấp sự cấm đoán, ghi lại những lời ông dạy trên một chiếc áo dài bằng giấy khi dự các buổi giảng, mà nhiều châm ngôn và lời giải thích bất hủ của đại sư mới còn lại đến ngày nay—Yun-Men, who made such skillful use himself of the words of the ancient masters, was at the same time very mistrustful of the written word, which could all too easily be understood literally but not really grasped. Thus he forbade his students to write his sayings down. Owing to one of his followers, who attended his discourses wearing a paper robe on which he took notes in spite of the ban, that many of the imperishable sayings and explanations of the great Ch’an master have been preserved.
    - Sư tịch năm 949—He died in 949.
- Vân Môn Xòe Ngửa Hai Tay:** Yun Men Extends Both Hands—See Khoái Tiện Nan Phùng.
- Vân Nạp:** Du Tăng—Assembly brothers of the clouds and waters—Homeless or roaming monks—See Vân Chúng Thủy Chúng.
- Vân Ngoại:** Vượt ra ngoài thế gian—Beyond the worldly world—Supramundane.
- Vân Nguyệt Thị Đồng, Khê Sơn Các Dị:** Tuy cùng một thứ mây và trăng, nhưng khe núi được chiếu soi thì có muôn ngàn sai khác. Ý nói cảnh tuy là một nhưng cái thấy của mỗi người mỗi khác—Different people have different impressions and feelings on the same sight.
- Vân Nham Đại Bi Thiên Nhãn:** Yun Yen’s the Hands and Eyes of the Bodhisattva of Great Compassion—See Công Án Vân Nham Đại Bi Thiên Nhãn.
- Vân Nham Đại Bi Thủ Nhãn:** Yun Yen’s the Hands and Eyes of the Bodhisattva of Great Compassion—See Công Án Vân Nham Đại Bi Thiên Nhãn.
- Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư (780-841):** Ungan Donjo (jap)—Yun-yen-T’an-shêng (Wade-Giles Chinese)—Yunyan Tansheng (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương, thuộc Chung Lăng. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy

Nghiêm, và là Thầy của đại Thiên Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thanh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trương Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trương qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây pháp nhãn của ông được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp—Zen Master Yun-Yen-T'an-Sheng, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We encounter Yun Yen in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Zen master Yun-Yen-T'an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang, Zhongling. Yun-Yen was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch'an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yun-Yen left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor.

- Dược Sơn hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Bá Trương đến.” Dược Sơn hỏi: “Bá Trương có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thường ngày hay nói ‘Ta có một câu đầy đủ trăm vị.’” Dược Sơn hỏi: “Mặn là mặn, lạt là lạt, không mặn không lạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?” Sư không đáp được. Dược Sơn hỏi: “Đối với chuyện sống chết trước mắt, Bách Trương có biện pháp gì?” Sư đáp: “Bách Trương nói không có sống chết trước mắt.” Dược Sơn hỏi: “Ông ở Bách Trương được bao lâu?” Sư đáp: “Đã 20 năm.” Dược Sơn nói: “Ông ở chỗ Bách Trương 20 năm mà vẫn chưa trừ bỏ tục khí.”—Yao-Shan asked him: “Where have you come from?” Yun-Yen said: “From Bai-Zhang.” Yao-Shan asked: “What did Bai-Zhang say to his disciples?” Yun-Yen said: “He often said, ‘I have a saying which is the hundred tastes are complete.’” Yao-Shan said: “Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal

taste. What is meant by the phrase, ‘One hundred tastes are complete?’” Yun-Yen couldn't answer. Yao-Shan said, “What did Bai-Zhang say about the life and death before our eyes?” Yun-Yen said: “He said that there is no life and death before our eyes.” Yao-Shan said, “How long were you at Bai-zhang's place?” Yun-Yen said: “Twenty years.” Yao-Shan said, “So you spent twenty years with Bai-zhang, but you still haven't rid yourself of rustic way.”

- Hôm khác, Dược Sơn hỏi: “Bá Trương nói pháp gì?” Sư thưa: “Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: ‘Đại chúng!’ Chúng xoay đầu lại, thầy bảo ‘Ấy là gì?’” Dược Sơn bảo: “Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay như người thuật lại, ta được thấy Hải Huynh.” Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái—Then Yao-Shan said: “What else did Bai-Zhang say?” Yun-Yen said: “Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: ‘What is it?’” Yao-Shan said: “Why didn't you tell me this before. Thanks to you today I've finally seen elder brother Hai.” Upon hearing these words Yun-Yen attained enlightenment.
- Một hôm Dược Sơn hỏi: “Ngoài chỗ Bá Trương người còn đến đâu chăng?” Sư thưa: “Con từng đến Quảng Nam.” Dược Sơn hỏi: “Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?” Sư nói: “Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động.”—One day Yao-Shan asked Yun-Yen: “Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?” Yun-Yen answered: “I was in Kuang-Nan (Southern China).” Yao-Shan said: “I've heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can't move, is that so?” Yun-Yan said: “Not only the governor! Everyone in the country together can't move it.”
- Một hôm khác, Dược Sơn hỏi: “Ta nghe người biết làm sư tử múa phải chăng?” Sư thưa:

“Phải.” Dược Sơn hỏi: “Múa được mấy suất?” Sư thưa: “Múa được sáu suất.” Dược Sơn nói: “Ta cũng múa được.” Sư hỏi: “Hòa Thượng múa được mấy suất?” Dược Sơn đáp: “Ta múa được một suất.” Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một.”—Another day, Yao-Shan asked: “I’ve heard that you can tame lions. Is that so?” Yun-Yen said: “Yes.” Yao-Shan said: “How many can you tame?” Yun-Yen said: “Six.” Yao-Shan said: “I can tame them too.” Yun-Yen asked: “How many does the master tame?” Yao-Shan said: “One.” Yun-Yen said: “One is six. Six is one.”

- Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: “Nghe trưởng lão ở Dược Sơn làm sư tử múa phải chăng?” Sư đáp: “Phải.” Qui Sơn hỏi: “Thường múa hay có khi nghỉ?” Sư đáp: “Cần múa thì múa, cần nghỉ thì nghỉ.” Qui Sơn hỏi: “Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?” Sư đáp: “Nghỉ! Nghỉ!”—Later, Yun-Yen was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: “I’ve often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?” Yun-Yen said: “Yes.” Kui-Shan asked: “Were they always under control, or just sometimes?” Yun-Yen said: “When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose.” Kui-Shan said: “When they ran loose where they were?” Yun-Yen said: “They’re loose! They’re loose!”
- Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: “Nấu trà cho ai?” Sư đáp: “Có một người cần.” Đạo Ngô hỏi: “Sao không dạy y tự nấu?” Sư đáp: “Nay có tôi ở đây.”—Yun-Yen was making tea. T’ao-Wu asked him: “Who are you making tea for?” Yun-Yen said: “There’s someone who wants it.” T’ao-Wu then asked: “Why don’t you let him make it himself?” Yun-Yen said: “Fortunately, I’m here to do it.”
- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi này làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: “Có đứa trẻ nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được.” Động Sơn Lương Giới hỏi: “Trong ấy có kinh sách nhiều ít?” Sư thưa: “Một chữ cũng không.” Động Sơn nói: “Sao được biết nhiều thế ấy?” Sư thưa: “Ngày đêm

chưa từng ngủ.” Động Sơn hỏi: “Làm một việc được chăng?” Sư thưa: “Nói được lại chẳng nói.”—According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yen addressed the monks, saying: “There is the son of a certain household. There is no question that he can’t answer.” T’ong-Shan came forward and asked: “How many classic books are there in his house?” Yun-Yen said: “Not a single word.” T’ong-Shan said: “Then how can he be so knowledgeable?” Yun-Yen said: “Day and night he has never slept.” T’ong-Shan said: “Can he be asked about a certain matter?” Yun-Yen said: “What he answers is not spoken.”

- Sư hỏi vị Tăng: “Ở đâu đến?” Tăng thưa: “Thêm hương rồi đến.” Sư hỏi: “Thấy Phật chăng?” Vị Tăng nói: “Thấy.” Sư hỏi: “Thấy ở đâu?” Vị Tăng nói: “Thấy ở hạ giới.” Sư nói: “Phật xưa! Phật xưa!”—Zen master Yun-Yen asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From T’ien-Xiang (heavenly figure).” Yun-Yen said: “Did you see a Buddha or not?” The monk said: “I saw one.” Yun-Yen asked: “Where did you see him?” The monk said: “I saw him in the lower realm.” Yun-Yen said: “An ancient Buddha! An ancient Buddha!”
- Một dịp khác, Vân Nham đang làm đôi giày cỏ, thì Động Sơn đến hỏi: “Muốn có một con mắt; nhờ thầy chỉ dạy, không biết có được không?” Vân Nham nói: “Để cho ai vậy?” Động Sơn nói: “Không có ai cả.” Vân Nham nói: “nếu có thì ông để vào đâu?” Động Sơn không đáp, theo đó Vân Nham nói: “Người hỏi xin một con mắt, có phải y là con mắt không?” Động Sơn nói: “Không phải mắt.” Vân Nham thét lên tiếng “Chu choa” nghe để sợ—On another occasion, when Yun-Yen was engaged in making straw-sandals, when Tung-shan came and asked, “I wish to get an eye by your kind instruction; is it possible for me to have one?” Yun-Yen said, “To whom did you give yours away?” Tung-shan said, “Master, I have had none.” Yun-Yen said, “If

you have, where would you set it up?" Tung-shan made no reply, whereupon the master remarked, "The one asks for an eye, is he the eye?" Tung-shan said, "That is no eye." Yun-Yen burst into a terrible scolding, exclaiming, "Ch'ua!"

- Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuộm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: "Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi." Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Sư Không Trụ"—On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-seventh he died. After his death, he received the posthumous title "Great Teacher No Abode."

**Vân Nham Phát Địa:** Yun-Yen held up the broom—See Công Án Vân Nham Thụ Khởi Tảo Tuệ.

**Vân Nham Tảo Địa:** Yun-Yen held up the broom—See Công Án Vân Nham Thụ Khởi Tảo Tuệ.

**Vân Nham Thụ Khởi Tảo Tuệ:** Yun-Yen held up the broom—See Công Án Vân Nham Thụ Khởi Tảo Tuệ.

**Vân Phong:** See Vân Phong Văn Duyệt Thiền Sư.

**Vân Phong Chí Tuyền Thiền Sư:** Yun-fêng Chih-ch'uan—Thiền sư Chí Tuyền, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Chí Tuyền; tuy nhiên, có một bài văn ngắn dạy Thiền của Sư trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XVI. Theo Thiền sư Vân Phong Chí Tuyền, tất cả sự luyện tập của thiền sinh ở trong Thiền đường, đều là thực chứng hay lý luận đều đặt trên nguyên tắc cơ bản "Vô công dụng hạnh." Sư đã mô tả điều này bằng mấy vần thơ sau đây:

"Bóng trúc quét thêm trần bất động,

Trăng soi đáy nước chẳng lưu hình."

Zen master Chih-ch'uan, name of a Chinese Zen. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a short passage of his teaching on Zen in The Wudeng Huiyuan,

Volume XVI. According to Zen master Yun-fêng Chih-ch'uan, all the training of the monk in the Zendo, in practice as well as in theory, is based on this principle of "meritless deed". He poetically expressed this idea as follows:

"The bamboo-shadows move over the stone steps

As if to sweep them, but no dust is stirred;

The moon is reflected deep in the pool,

But the water shows no trace of its penetration."

**Vân Phong Thiền Sư (?-956):** Vietnamese Zen Master Yun-Feng (?-956)—Thiền sư Vân Phong, đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Từ Liêm, huyện Vĩnh Khương. Sư xuất gia tu học từ khi hãy còn rất nhỏ. Sau sư trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Thiện Hội—A Vietnamese monk of the third lineage of the Wu-Yun-T'ung, from Từ Liêm, Vĩnh Khương district. He left home to become a monk when he was very young. Later he became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiện Hội.

- Một hôm Thiền sư Thiện Hội bảo sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt." Sư hỏi: "Khi sống chết đến làm sao tránh được?" Thiện Hội đáp: "Hãy nắm lấy chỗ không sống không chết mà tránh." Sư lại hỏi: "Thế nào là chỗ không sống không chết?" Thiện Hội đáp: "Ngay trong sống chết nhận lấy mới được." Sư hỏi: "Làm sao mà hiểu?" Thiện Hội bảo: "Người hãy đi đi chiều hẳn lại." Chiều đến sư lại vào và hỏi nữa. Thiện Hội bảo: "Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho người." Ngay đó sư liền ngộ—One day, Zen master Thiện Hội said to him: "Life and death are great matters, you should thoroughly understand." He asked: "When life and death arrive, how can we avoid?" Thiện Hội replied: "To avoid life and death by relying on the non-birth and non-death matters." He asked: "What are the non-birth and non-death matters?" Zen master Thiện Hội said: "You should do all these right in life and death." He asked again: "How can I understand?" Zen master Thiện Hội replied: "Go and come back in the afternoon." He came back in the afternoon and asked his master again. His master said to him: "Wait until tomorrow morning, the assembly will prove them to you." He suddenly awakened.

- Khi Thầy viên tịch, sư về trụ tại chùa Khai Quốc tại Thăng Long để hoằng hóa Phật Pháp đến khi viên tịch năm 956 sau Tây Lịch. After his master passed away, he stayed at Khai Quốc Temple in Thăng Long to expand the Buddha Dharma until he died in 956 A.D.

**Vân Phong Văn Duyệt Thiền Sư (998-1062):**

Yun-Feng-Wen-Yueh—Thiền sư Vân Phong Văn Duyệt, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười một. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Vân Phong Văn Duyệt; tuy nhiên, có một vài chi tiết về sự liên hệ giữa Sư và các Thiền sư Đại Ngu Thủ Chi và Thúc Nham trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XII: Sư thuộc tông Lâm Tế, xuất gia năm lên bảy tuổi và năm 19 tuổi sư trở thành du Tăng hành cước tham học—Zen master Yun-Feng-Wen-Yueh, name of a Chinese Zen master in the eleventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is information regarding his relationship with Zen master T'ai-Yu Shou-Chih and Zen master Tsui-Yen in *The Wudeng Huiyuan*, Volume XII: He belonged to the Lin-chi Sect, left home at the age of 7 and at the age of 19 he became a wandering monk.

- Sư đến với Đại Ngu Thủ Chi để tham học, sư nghe Đại Ngu giảng như vậy: “Này các thầy, mỗi ngày các thầy tụ nhau lại nấu nhừ biết bao cọng rau. Nhưng nếu gọi đấy là một cọng rau, khi vào địa ngục, nó bắn ra như một mũi tên.” Nói xong Đại Ngu bước xuống, không nói thêm gì. Văn Duyệt hết sức kinh ngạc, chẳng hiểu ắt giáp gì hết. Tối đến, sư vào phương trượng. Đại ngu hỏi: “Đến tìm cái gì?” Văn Duyệt đáp: “Tìm cầu tâm pháp.” Nhưng Đại Ngu không chịu dạy, mà chỉ bảo: “Bánh xe Chánh Pháp chưa quay mà bánh xe cơm gạo đã quay trước. Những kẻ hậu sinh tươi trẻ khỏe mạnh như người sao không đi xin ăn cho Tăng chúng? Ta chịu đói không rồi rảnh, rồi rảnh đâu mà nói Thiền với người.” Văn Duyệt không dám trái lời và để hết đời mình coi sóc việc cung cấp đầy đủ cho trú phòng của Tăng chúng—When Yun-Feng-Wen-Yueh came to T'ai-Yu Shou-Chih for study, he heard the master discoursing to this effect: “O monks, you are gathering here and

consuming so many vegetables each day. But if you call them a mere bunch of vegetables, you go to hell as straight as an arrow flies;” and without further remark, the master left the pulpit. Wen-Yueh was astonished, not knowing what all this meant. In the evening he went up to the master’s room, and the master asked: “What is it that you are seeking?” Yueh said, “I am after the truth of the mind.” But the master was not so ready to teach him, for he said: “Before the wheel of the Dharma (truth) is set turning, the wheel of the staff of life must move. You are set young and strong; why not go around and beg food for the Brotherhood? My time is all taken up in bearing hunger, and how can I talk of Zen for your sake?” Wen-Yueh meekly obeyed the order and spent his time seeing that the larder of the Brotherhood was properly supplied.

- Chẳng bao lâu, Đại Ngu dời qua chỗ của Ngài Thúc Nham và Văn Duyệt cũng đi theo. Khi Văn Duyệt xin Thúc Nham chỉ thị Thiền cho mình, Thúc Nham bảo: “Phật pháp chưa được sáng tỏ. Nay mùa tuyết lạnh, hãy đi kiếm than cho Tăng chúng.” Văn Duyệt vâng lời làm y như thầy dạy. Lúc trở về, Thúc Nham lại yêu cầu sư giữ việc thợ lại trong chùa, vì thiếu người mà không có ai có thể bỏ dụng vào đó. Văn Duyệt chẳng vui khi luôn bị sai khiến làm những việc nghĩ ra không ăn nhập gì với Thiền; sư ân hận vì thầy mình ép buộc mình quá đáng. Nhân lúc đang làm việc phía sau hè, có lẽ tâm trí ngổn ngang trăm mối và tâm trạng căng thẳng khôn cùng, thành linh những cái khoanh của thùng gỗ sư đang ngồi rớt xuống và sư cũng té nhào luôn. Biến cố này là cơ hội tuôn tràn dồn dập ánh sáng vào phòng tối của tâm trí bị nhốt chặt trong đấy, và sư chợt thấy cái mật chỉ mà tâm trí của Thầy mình lúc nào cũng vận dụng. Sư vội khoác áo và đến kiếm Thúc Nham. Thúc Nham mỉm cười chào đón và bảo: “Này Duy Na, mừng cho việc lớn đã xong rồi!” Văn Duyệt lạy hai lạy và bước ra, không một lời từ giả—Before long, however, T'ai-Yu moved to Tsui-Yen and Wen-Yueh followed him. When he asked T'sui-Yen to instruct him in

Zen, the master said: “Buddhism does not mind being covered with too many blisters. For this cold and snowy winter, get a good supply of charcoal for the Brotherhood.” Wen Yuch obeyed and carried out the master’s order faithfully. When he came back, the master again asked him to take up an office in the monastery as there was a vacancy and none was available to fill it. Wen-Yueh did not like this, for he was always ordered about doing things which he thought were not in direct connection with Zen teaching itself; he was sorry to see the master so cross-grained towards him. While he was working in the back part of the building, perhaps with his mind filled with all sorts of feeling and generally in an intensely strained state of consciousness, the hoops of the wooden cask upon which he was sitting unexpectedly gave way, and he fell from it. This incident was the opportunity to shed an abundance of light into the dark chamber of his hitherto tightly closed mind, and he at once perceived the secret way in which his master’s mind had been functioning all the time. He hastily put on his upper robe and came up to see Shou-Chih the master. The master greeted him smilingly and said: “O Wei-Na, so pleased to see you realize it!” Twice Wen-Yueh reverentially bowed and went off without a comment.

**Vân Tâm:** Tâm lo nghĩ việc thế gian: The worldly mind—Tâm sầu não: Depressed (clouded heart).

**Vân Tập:** Flocking like clouds.

**Vân Tập Chúng:** A great assembly.

**Vân Tẩu Trụ Thiền Sư** (1620-1676): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời cuối nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty in China.

**Vân Tê Ngoạn Nguyệt:** Vân tê ngắm trăng, ý chỉ cảnh giới thông dong tự tại của người đắc đạo—Easy and leisure realm of one who has achieved enlightenment (mind being free from delusions).

**Vân Thê Châu Hoàng** (1535-1615): Chou-Hung—See Châu Hoàng Đại Sư.

**Vân Thê Tự:** Yun Chi Temple—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng ở Hàng Châu, Trung Hoa.

Chùa được ngài Châu Hoàng, tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc xây dựng—Name of a famous temple in Hang-Chou, China. The temple was built by Chu-Hung, the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism.

**Vân Thủy:** Unsui (jap)—Cloud-water—Clouds and Water—Thuật ngữ được dùng để gọi những thiền sinh mới trong thiền viện. Lý do là mây trôi một cách tự tại, không bị ngăn ngại. Trong khi nước thì lại rất mạnh, có khả năng hủy diệt ngay cả quả địa cầu, nhưng lại có phẩm chất nhân nhượng. Phẩm chất của mây và nước rất hợp với đức hạnh của hành giả tu thiền, nhất là những người mới tu—The term is used to call the novices in a Zen monastery. The reasons novices are called this because clouds move freely, without specific form and unhampered. While water is very powerful and able to wear down even the Earth, but also has a yielding quality. The virtues of clouds and water are desired virtues to any Zen practitioners, especially the novices.

**Vân Thủy Đường:** Clouds and Water Hall—Transient Monks’ Quarters.

**Vân Tông:** See Bạch Vân Tông.

**Vân Trung Bạch Hạc:** Hạc trắng trên mây, ý nói tâm thanh cao của một vị ẩn sĩ—A white crane in the clouds, i.e., to feel pure and light-hearted like a hermit or the high integrity of a man.

**Vân Tụ Thiền Sư** (1242-1324): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master in the end of the Yuan dynasty in China.

**Vân Tự Tại Vương:** Meghasvara-rajā (skt)—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu.

**Vân Vũ:** Rain-clouds—Mưa Mây, biểu tượng của tham dục, một trong bốn màn che phủ—Emblematic of desire, one of the four films or things that becloud.

**Vân Vũ Dụ:** A Rain-clouds simile—Vân Vũ dụ trong kinh Pháp Hoa, dùng mưa dụ cho giáo pháp của đức Phật, dùng cây cỏ dụ cho căn cơ của chúng sanh và dùng cỏ thuốc để dụ cho căn tính của Tam Thừa—Emblematic Herbal medicine simile in the Lotus Sutra, using a simile of rain for the Buddha teachings, a simile of herb (plants) for

the capacities of sentient beings, and a simile of herbal medicine for natural capacity or nature and character of the Three Vehicles.

**Vấn:** Hỏi—To ask—To inquire—To question—To adjudicate.

**Vấn Đạo Ư Mạnh:** Hỏi đường người mù, ý nói tìm lời khuyên từ một người dốt nát—To ask a blind man the way, i.e., to seek advice from an ignorant person.

**Vấn Đáp:** Panha-vyakarana (skt)—Mondo (jap)—Questions and answers—Trong tiếng Trung Hoa, vấn có nghĩa là hỏi, đáp có nghĩa là trả lời; nên vấn đáp có nghĩa là hỏi và trả lời hoặc đại khái là đàm thoại. Trong thuật ngữ Nhật Bản, hỏi và trả lời là một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò. Đây là cuộc vấn đáp giữa Thiền sư và đệ tử hay giữa hai thiền sư với nhau, mà người ta nghĩ là họ sẽ bày tỏ trình độ hiểu biết. Họ không tranh luận, nhưng là những cảm nghĩ và đối đáp tức thì. Tập trung chủ yếu vào vấn đề giáo pháp và câu trả lời phải chỉ thẳng vào vấn đề bằng trực giác chứ không phải trông cậy vào khái niệm hay tư tưởng. Theo thuật ngữ Thiền Nhật Bản, từ Mondo của Nhật tương đương với từ “Vấn Đáp” trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa Thiền tượng lên hỏi, “Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là ‘xác nhận.’ Cũng không được nói không vì nói không là ‘phủ nhận.’ Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!” Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được—The Chinese word "wen" means "questioning", and "ta" is "answering"; so "wen-ta" is "questioning-answering" or roughly "conversation"—To question and to answer, a uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind. This

is the dialogues between a Zen master and a student, or between two masters, which are thought to demonstrate their perspective levels of understanding. They are not debates, but rather spontaneous expressions and responses. The focus is generally a Buddhist doctrine or doctrinal issue, and the answer is supposed to get to the essence of the issue by intuition without recourse (trông cậy vào) to conceptual or dialectical thought. In Japanese Zen terms, the term “Mondo” is equivalent to “Question and answer” in Chinese Zen term, but it is different from a koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a stick and said, “Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!” The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted.

**Vấn Đầu:** See Vấn Đề.

**Vấn Đề:** Topic—Subject—Matter—Problem—Question.

**Vấn Đề Cố Hữu:** An inherent problem.

**Vấn Đề Khô Khan:** Dry subject.

**Vấn Đề Siêu Hình:** Metaphysical issues—Đức Phật không quan tâm đến những vấn đề siêu hình, những vấn đề chỉ làm bối rối con người và làm đảo lộn sự cân bằng của tâm trí họ như vậy. Sự giải quyết của chúng chắc chắn sẽ không giải thoát nhân loại khỏi những ác nghiệp và khổ đau. Đó là lý do tại sao Đức Phật do dự khi trả lời những câu hỏi như vậy, và đôi lúc Ngài phải tránh giải thích những câu hỏi thường được đặt ra một cách sai lầm. Đức Phật là một bậc Thầy thực tiễn, mục đích duy nhất của Ngài là giải thích tường tận về vấn đề khổ, sự kiện phổ quát của cuộc đời, làm cho mọi người cảm nhận được ảnh hưởng mạnh mẽ của nó và trực nhận sự thực của cuộc đời này. Đức Phật đã nói rõ cho chúng ta biết những gì Ngài cần giải thích và những gì Ngài sẽ không bao giờ giải thích. Ngay cả những câu hỏi liên quan đến quá khứ và tương lai, câu trả lời của Đức Phật thật là rõ ràng: “Hãy để yên quá khứ, hãy để yên vị lai.” Đức Phật luôn nhấn mạnh: “Khi cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này sanh, cái kia sanh. Khi cái này không có, cái kia cũng

không có. Do cái này diệt, cái kia diệt." Tóm lại, đây là giáo lý của đạo Phật về tánh duyên khởi hay Pháp Tỳ Thuộc Phát Sanh (Paticca-samuppada). Giáo lý này tạo thành nền tảng của Tứ Thánh Đế, chân lý trung tâm của đạo Phật—The Buddha was not concerned with such metaphysical issues which only confuse man and upset his mental equilibrium. Their solution surely will not free mankind from misery and ill. That was why the Buddha hesitated to answer such questions, and at times refrained from explaining those which were often wrongly formulated. The Buddha was a practical teacher. His sole aim was to explain in all its detail the problem of Dukkha, suffering, the universal fact of life, to make people feel its full force, and to convince them of it. He has definitely told us what he explains and what he does not explain. Even questions relating to the past and the future, the Buddha's answers were very clear: "Let be the past, let be the future, I will teach you the Dhamma." The Buddha always emphasized: "When this is, that comes to be. With the arising of this, that arises. When this is not, that does not come to be. With the cessation of this, that ceases." This in a nutshell is the Buddhist doctrine of conditionality or Dependent Arising (paticca samuppada). And this forms the foundation of the Four Noble Truths, the central conception of Buddhism.

**Vấn Đề Sống Chết:** A matter of life and death.

**Vấn Đề Thế Tục:** Worldly affairs

**Vấn Đoan:** Posing one's question—Theo thí dụ thứ 29 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Đại Tỳ: "Hỏa kiếp cháy rực đại thiên đều hoại, chưa biết cái này hoại chẳng hoại?" Đại Tỳ đáp: "Hoại." Vị Tăng lại hỏi: "Thế thì theo kia đi?" Đại Tỳ đáp: "Theo kia đi." Vị Tăng này xưa nay chưa biết chỗ rơi của thoại đầu. Cái này là gì? Nhiều người khởi tình giải nói: "Cái này là bản tánh của chúng sanh." Đại Tỳ nói: "Hoại." Vị Tăng lại hỏi: "Thế thì theo kia đi?" Đại Tỳ đáp: "Theo kia đi." Chỉ cái này bao nhiêu người tình giải dò tìm chẳng được. Nếu nói theo kia đi thì ở chỗ nào? Nếu nói chẳng theo kia đi, lại tại sao không thấy? Nếu nói: "Muốn được thân thiết chớ đem hỏi đến hỏi." Sau có một vị Tăng hỏi Tu Sơn Chủ: "Kiếp Hỏa cháy rực đại thiên đều hoại, chưa biết cái này hoại chẳng hoại?" Tu Sơn Chủ đáp: "Chẳng hoại."

Vị Tăng hỏi: "Vì sao chẳng hoại?" Tu Sơn Chủ đáp: "Vì đồng với đại thiên, hoại cũng bít lấp giết người, chẳng hoại cũng bít lấp giết người." Vị Tăng kia đã chẳng hiểu lời nói của Đại Tỳ, song y chẳng ngại lấy việc này làm niệm, mang nghi vấn đến thẳng núi Đầu Tử ở Thơ Châu. Đầu Tử hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Núi Đại Tỳ ở Tây Thục." Đầu Tử hỏi: "Đại Tỳ có ngôn cú gì?" Vị Tăng liền nhắc lại lời hỏi trước. Đầu Tử thấp hương lễ bái nói: "Tây Thục có cổ Phật ra đời, ông nên trở lại mau." Vị Tăng trở về đến Đại Tỳ thì Đại Tỳ đã tịch. Vị Tăng này một trường rối loạn. Sau đời Đường có vị Tăng tên Cảnh Tôn đề Đại Tỳ: "Rõ ràng không pháp khác, ai nói ẩn Nam Năng. Một câu theo lời họ, Thiền Tăng chạy núi ngàn. Để lạnh kêu đóng lá, quỷ đêm lễ lồng đèn. Ngâm xong ngoài song lẻ, bồi hồi hận chẳng cùng." Vì thế Tuyết Đậu dẫn hai câu này tụng ra. Hiện nay chẳng được khởi hiểu hoại, cũng chẳng được khởi hiểu không hoại, cứu cánh thế nào? Để mắt xem nhanh!

"Kiếp hỏa quang trung lập vấn đoan  
Nạp Tăng du đối lưỡng trùng quang  
Khả lân nhất cú tùy tha ngữ  
Vạn lý khu khu độc vãng hoàn."  
(Kiếp hỏa sáng ngời hỏi thành câu  
Thiền Tăng còn kẹt cổng hai vòng  
Đáng thương chỉ một lời theo đấy  
Muôn dặm nhọc nhằn riêng tới lui).

Tuyết Đậu đương cơ tụng ra, trong câu có chỗ xuất thân "Kiếp hỏa sáng ngời hỏi thành câu, Thiền Tăng còn kẹt cổng hai vòng," chỗ hỏi của vị Tăng trước ôm ấp hoại cùng chẳng hoại là kẹt hai tầng cổng. Nếu là người được thì nói hoại cũng có chỗ xuất thân, nói chẳng hoại cũng có chỗ xuất thân. Hai câu "Đáng thương chỉ một lời theo đấy, muôn dặm nhọc nhằn riêng tới lui," tụng vị Tăng mang câu hỏi đến chỗ Đầu Tử, lại trở về chỗ Đại Tỳ, đáng gọi là muôn dặm nhọc nhằn—A monk asked Ta Sui, "The conflagration at the end of the eon sweeps through and the universe is totally destroyed. I wonder, is this one destroyed or not?" Ta Sui said, "It is destroyed." The monk said, "If so, then this goes along with it." Ta Sui said, "It goes along with it." Since the monk didn't understand what Ta Sui said, he inevitably had this matter on his mind. He took this question straight to Mt. T'ou Tzu in Shu Chou. T'ou Tzu



asked him, "Where did you come here from?" The monk said, "From Ta Sui in western Szechuan." T'ou Tzu said, "What did Ta Sui have to say?" The monk then recounted the former conversation. T'ou Tzu burned incense and bowed and said, "In western Szechuan there's an ancient Buddha who has appeared in the world. As for you, hurry back to him!" The monk returned to Ta Sui but Ta Sui had already passed on. What an embarrassment for this monk! Later there was a monk at the T'ang court named Ching Tsun who said of Ta Sui: "Clearly there is no other truth. Who says the Fifth Patriarch approved the southerner Neng? The one phrase 'it goes along with it' makes a patchrobed monk run over a thousand mountains. A cricket who's cold cries in the piled up leaves; by night a ghost bows to the lamp before a crypt. The humming stops outside the lonely window, he wanders back and forth, unable to overcome his regret." Hence Hsueh Tou draws on two of these lines afterwards to make his verse. Right now, you shouldn't make the understanding that it is destroyed, and you shouldn't make the understanding that it is not destroyed. In the end, how will you understand? Quick, set your eyes on it and look!

"In the light of conflagration ending the age  
he poses his question  
The patchrobed monk is still lingering within  
the double barrier  
How touching - for a single phrase,  
'going along with that,'  
Intently he travelled out and back alone for  
ten thousand miles."

Zen master Hsueh Tou takes charge of the situation and comes out with his verse: in his words there's a place where he shows himself. "In the light of conflagration ending the age he poses his question. The patchrobed monk is still lingering within the double barrier." From the first this monk's question was concerned with "it is destroyed" and "it is not destroyed"; this is double barrier. A person who has attained has a place to show himself whether he is told "it is destroyed" or he is told "it is not destroyed." How touching - for a single phrase, 'going along with that,' intently he travelled out and back alone for ten thousand miles." This versifies this monk taking the

question to T'ou Tzu, then returning again to Ta Sui; this can indeed be called being intent for ten thousand miles.

**Vấn Kiêu:** Loại câu hỏi lãng phí không có lợi ích gì—Sort of waste-of-time questions without any benefits.

**Vấn Nhị Bách Úc:** Sronakotivimsa (skt)—Một trong những đệ tử của Đức Phật—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Úc, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỳ khưu Nhị Thập Úc Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giờ phải dẫm đất. Ngài xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chiều hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dày rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Úc. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Úc rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Úc: "Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chùng. Phạm việc gì cũng vừa độ." Vấn Nhị Bách Úc nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán—One of the Buddha's disciples in Sravasti, defined as the most zealous of Sakyamuni's disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the opportunity to hear the Buddha's teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents' objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced

diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: "When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner." Sronakotivimsa obeyed the Buddha's instruction and eventually attained Arhatship.

**Vấn Pháp Ấn:** Ra dấu bằng tay để đặt câu hỏi—The manual sign indicating the putting of a question.

**Vấn Quá:** Lời chất vấn của bậc Thiền sư ngộ thiền—Questions from an experienced Zen master—Theo thí dụ thứ 41 của Bích Nham Lục, một hôm, Triệu Châu hỏi Đầu Tử: "Người đại tử khi sống lại thì thế nào?" Đầu Tử đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi sáng sẽ đến." Ý Triệu Châu hỏi như thế, Đầu Tử là hàng tác gia cũng không cô phụ câu hỏi kia. Chỉ là tuyệt tình bật dấu, quả thật khó hiểu, chỉ hiện bày trước mắt đôi chút. Vì thế cổ nhân nói: "Muốn được thân thiết chớ đem hỏi đến hỏi, hỏi tại chỗ đáp, đáp tại chỗ hỏi." Nếu chẳng phải Đầu Tử, bị Triệu Châu một câu hỏi cũng khó đáp được. Chỉ vì kia là kẻ tác gia, nhắc đến liền biết chỗ rơi. Thiền sư Tuyết Đậu có bài tụng:

"Hoạt trung hữu nhãn hoàn đồng tử  
 Dược ký hà tu giám tác gia  
 Cổ Phật thượng ngôn tặng vị đao  
 Bất tri thù giải tán trần sa."  
 (Trong sống có mắt lại đồng chết  
 Thuốc ký dấu cần chiếu tác gia  
 Cổ Phật còn rằng từng chẳng đến  
 Chẳng hay ai hiểu ném trần sa).

Thiền sư Tuyết Đậu là bậc tác gia trí hữu nên mới dám tụng những câu này. Cổ nhân nói: "Kia tham câu sống chẳng tham câu chết." "Trong sống có mắt lại đồng chết" giống như chưa từng chết, vì trong chết có mắt thì như đồng sống. Cổ nhân lại nói: "Giết người chết mới thấy người sống. Làm cho người chết sống lại thì sẽ thấy được người chết." Dẫu Triệu Châu là người sống, Sư lại cố tình tạo ra câu hỏi chết để nghiệm Đầu Tử. Điều này giống như lấy vật kỳ của tánh dược đem thí nghiệm vậy. Vì thế Tuyết Đậu tụng "Thuốc ký

đâu cần chiếu tác gia." Câu tụng này là chỗ hỏi của ngài Triệu Châu. Phần sau Thiền sư Tuyết Đậu tụng về Đầu Tử "Cổ Phật còn rằng từng chẳng đến," chỉ chỗ người đại tử sống lại. Cổ Phật cũng chẳng từng đến, các vị Tôn túc già ở khắp mọi nơi cũng chẳng từng đến. Dẫu cho Lão Già Thích Ca Mâu Ni hay vị Tăng Hồ mắt nhìn vách (Đạt Ma) cũng phải tái tham mới được. Vì thế nói: "Chỉ cho lão Hồ biết, chẳng cho lão Hồ hiểu." Tuyết Đậu lại tụng: "Chẳng hay ai hiểu ném trần sa." Có một vị Tăng hỏi Thiền sư trường Khánh: "Thế nào là con mắt thiện tri thức?" Trường Khánh đáp: "Có nguyện chẳng ném cát." Bảo Phước Tông Triển nói: "Chẳng nên lại ném." Các vị Tôn túc già ở khắp mọi nơi ngồi trên chiếc giường gỗ dùng gậy dùng hét, dựng phất tử, gõ thiền sàng, hiện thân thông, làm chủ tế, trợn là ném cát. Nhưng hãy, những người tu tập Thiền chúng ta phải làm gì để tránh không "ném cát"?—According to example 41 of the Pi-Yen-Lu, one day, Chao Chou asked T'ou Tzu, "How is it when a man who has died the great death returns to life?" T'ou Tzu said, "He must not go by night: he must get there in daylight." The meaning of Chao Chou's question is like this. T'ou Tzu is an adept, and he didn't turn his back on what Chao Chou asked: it's just that he cut off his feelings and left no traces, so unavoidably he's hard to understand. He just showed the little bit before the eyes. Thus an Ancient said, "If you want to attain Intimacy, don't ask with questions. The question is in the answer, and the answer is in the question." It would have been very difficult for someone other than T'ou Tzu to reply when questioned by Chao Chou. But since T'ou Tzu is an expert, as soon as it's raised he knows where it comes down. Zen master Hsueh Tou made a verse:

"In life there's an eye - still, it's the same as death.  
 Why use antiserum to test an adept?  
 Even the Ancient Buddhas, they say,  
 have never arrived.

I don't know who can scatter dust and sand."  
 Zen master Hsueh Tou is an adept who knows what is "In life there's an eye - still, it's the same as death," therefore he can dare to make such verses. An Ancient said, "He studies the living phrase; he doesn't study yhe dead phrase." Hsueh Tou says that to have eyes within life is still to be

just the same as a dead man. Has he ever died? To have eyes within death is to be the same as a live man. An Ancient said, "Utterly kill a dead man, then you will see a live man. Bring a dead man fully to life, then you will see a dead man." Though Chao Chou is a live man, he intentionally made up a dead question to get T'ou Tzu. It was like taking a substance that vitiates the character of a medicine in order to test him. That's why Hsueh Tou said, "Why use antiserum to test an adept?" This versifies Chao Chou's questioning. Afterwards Hsueh Tou praises Tou Tzu: "Even the Ancient Buddhas, they say, have never arrived." Even the ancient Buddhas never got to where the man who has died the great death returns to life - nor have the venerable old teachers ever gotten here. Even Old Sakyamuni or the blue-eyed barbarian monk (Bodhidharma) would have to study again before they get it. That is why Hsueh Tou said, "I only grant that the old barbarian knows; I don't allow that he understands." Hsueh Tou says, "I don't know who can scatter dust and sand." Haven't you heard: a monk asked Ch'ang Ch'ing, "What is the eye of a man of knowledge?" Ch'ang Ch'ing said, "He has a vow not to scatter sand." Pao Fu said, "You must not scatter any more of it." All over the country venerable old teachers sit on carved wood seats, usung blows and shouts, raising their whisks, knocking on the seat, exhibiting spiritual powers and acting as masters, all of this is scattering sand. But let see, how can we, Zen practitioners can avoid this?

**Vấn Tâm:** To ask oneself.

**Vấn Tẩn:** Monjin (jap)—Chấp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tẩn (chấp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai)—To make inquiry; ask about another's welfare, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case.

**Vấn Thiền:** Hỏi về những phương cách hành thiền—To ask about methods of meditation.

**Vấn Thoại:** Posing one's question—See Vấn Đoan.

**Vấn Thủ:** Thưa hỏi kinh nghiệm của mình với một bậc thầy chứng ngộ—To submit one's experience to an experienced Zen master.

**Vấn Tín:** See Vấn Tẩn and Monjin.

**Vấn Vương Lão Sư Tác Thập Ma:** To ask Old master Vương on what he is doing—Hỏi thầy Vương đang làm gì? Trong Thiền, từ này để chỉ nơi chính mình vốn sẵn có bản lai diện mục, đâu cần phải chạy đông chạy tây để hỏi ai. Theo thí dụ thứ 21 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Trí Môn: "Khi hoa sen chưa ra khỏi nước thì thế nào?" Trí Môn đáp: "Hoa sen." Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi ra khỏi nước thì thế nào?" Trí Môn đáp: "Lá cọng." Hoặc có người hỏi Giáp Sơn: "Khi hoa sen chưa ra khỏi nước thì thế nào?" Giáp Sơn đáp: "Cột cái, lỏng đèn." Hãy nói cùng hoa sen là đồng là dị? Người ấy lại hỏi Giáp Sơn: "Sau khi ra khỏi nước thì thế nào?" Giáp Sơn đáp: "Đầu gậy khêu nhật nguyệt, dưới chân sinh rất sâu." Hành giả thử nói phải hay chẳng phải? Qua thí dụ này cổ nhân muốn nhấn nhủ hành giả chớ lầm nhận trái cân bàn (một tiêu chuẩn cố định), mà phải đập phá tình trần. Trí Môn là một trong những thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau này học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa. Nên Tuyết Đậu tụng ra:

"Liên hoa hà diệp báo quân tri  
Xuất thủy hà như vị xuất thì  
Giang Bắc, Giang Nam vấn Vương lão  
Nhất hồ nghi liễu nhất hồ nghi."  
(Hoa sen lá cọng báo anh tri  
Khỏi nước sao bằng chưa khỏi thì  
Giang Bắc, Giang Nam hỏi Vương lão  
Một hồ nghi lại một hồ nghi).

Trí Môn là người đất Chiết Giang, thường vào đất Tứ Xuyên tham vấn Hương Lâm, đã thấu triệt, trở về trụ tại chùa Trí Môn ở Tỳ Châu. Tuyết Đậu là đích tử của Sư, thấy chỗ cùng huyền cực diệu, nên nói: "Hoa sen lá cọng nói cho anh biết, khỏi nước sao bằng chưa ra khỏi." Tại đây Tuyết Đậu muốn người ta hiểu một cách trực tiếp và ngay tức thì. Giáp Sơn đáp: "Cột cái, lỏng đèn." Hãy nói cùng hoa sen là đồng là dị? Người ấy lại hỏi Giáp Sơn: "Sau khi ra khỏi nước thì thế nào?" Giáp Sơn đáp: "Đầu gậy khêu nhật nguyệt, dưới chân sinh rất sâu." Hành giả chớ lầm nhận trái cân bàn (một tiêu chuẩn cố định), mà phải đập phá tình trần. Hành giả hãy nói thử xem khi chưa ra khỏi nước là thời tiết gì? Còn khi ra khỏi nước rồi là thời tiết gì? Nếu nhằm ngay đây thấy được, hành giả đã

thấy được Trí Môn. Thiền sư Tuyết Đậu nói: "Nếu hành giả chẳng thấy thì đến Giang Bắc, Giang Nam mà hỏi Vương Lão." Ý Tuyết Đậu nói hành giả chỉ quán đến Giang Bắc và Giang Nam thì hỏi các bậc tôn túc ra khỏi nước cùng chưa ra khỏi nước. Giang Nam thêm hai câu, Giang Bắc thêm hai câu, một lớp thêm một lớp, lần lượt sanh nghi. Thử hỏi bao giờ mới hết nghi? Như con chồn hoang đa nghi, đi trên khối băng lắng nghe tiếng nước, nếu chẳng có tiếng mới dám qua sông. Hành giả tham học nếu "Một hồ nghi lại một hồ nghi," thì đến chừng nào mới được yên ổn đây?—

In Zen, this term is used to indicate that each individual has his own original face or Buddha-nature, and there is no need to run east and west to ask for it. According to Pi Yen Lu, example 21, one day, a monk asked Chih Men, "How is it when the lotus flower has not yet emerged from the water?" Chih Men said, "A Lotus flower." The monk said, "What about after it has emerged from the water?" Chih Men said, "Lotus Leaves." If someone asked Jia-shan, "How is it when the lotus flowers have not yet emerged from the water?" Jia-shan would just answer him by saying, "The pillar and the lamp." The person will say, "Tell me, is this the same as the lotus flowers or different?" If Jia-shan was asked, "What about after they've emerged from the water?" Jia-shan would answer, "The staff upholds the sun and moon, underfoot how muddy and deep!" Through this example, the ancient virtues want to advise Zen practitioners that they should never mistakenly stick by the zero point of a scale, but break up people's emotional interpretations. Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was one of the first masters of Ch'an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T'ou was even better than his teacher. So he comes out with his verse:

"Lotus flower, lotus leave -  
 he reports for you to know  
 How can emerging from the water compare to  
 when it has not yet emerged?  
 North of the river, south of the river,  
 ask Old Wang: Fox-doubt after fox-doubt."

Originally Chih Men was from Chekiang. He made his way by stages to Szechuan to call on Hsiang Lin. After he had penetrated this affair

under Hsiang Lin's guidance, he returned to dwell at Chi Men in Sui Chou. Hsueh Tou was Chih Men's true successor: he saw well Chih Men's most hidden, most subtle point and says directly, "Lotus flower, lotus leaves; he reports for you to know how can emerging from the water compare to when it has not yet emerged?" Here he wants people to understand directly and immediately. If someone asked Jia-shan, "How is it when the lotus flowers have not yet emerged from the water?" Jia-shan would just answer him by saying, "The pillar and the lamp." The person will say, "Tell me, is this the same as the lotus flowers or different?" If Jia-shan was asked, "What about after they've emerged from the water?" Jia-shan would answer, "The staff upholds the sun and moon, underfoot how muddy and deep!" Let say when they emerge from the water, what time and season is this? When they have not yet emerged from the water, what time and season is this? If you, Zen practitioners, can see this point, then you'll be allowed to see Chih Men personally. Zen master Hsueh Tou says, "If you don't see this point, then you should go to the north of the river, the south of the river and ask Old Wang." Hsueh Tou means that you should just go north of the river and south of the river to ask the venerable adepts about "emerged from the water" and "not emerged from the water." If you add two phrases south of the river, and add two phrases north of the river, add one load upon another load, creating doubts over and over, then when will you get so that you don't doubt? You're like wild foxes, full of doubt, walking on river ice: they listen for the sound of the water below; if it doesn't make a sound, then they can cross the river. If Zen practitioners have "fox-doubt after fox-doubt," when will they attain peace and tranquility?

**Vấn Vương Tục Niệm** : Niệm tục còn vương—  
 Caught up in defiled thoughts—Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được—Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind,

rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name.

**Vân Vũ:** Dull with rain.

**Vấn:** Chết—To perish—To fall—To become extinct.

**Vận:** Vận chuyển: To transport (to carry)—Vận mệnh: Fate (fortune, luck, destiny)—Xoay vận: To revolve (the turn of the wheel).

**Vận Đáo Thời Lai, Thiết Thụ Khai Hoa:** Vận may đến thì cây sắt cũng trở bông. Trong Thiền từ này ám chỉ một khi đã thấy tánh là thấy tất cả mọi thứ—When its time comes, even the iron tree blossoms. In Zen, the term implies once a practitioner sees his own nature, he'll see everything.

**Vận Hành Vũ Trụ:** Working of the cosmo.

**Vận Tâm:** Tâm suy nghĩ về vấn đề gì—To revolve in the mind—To have in mind—To carry the mind, or thought, towards.

**Vận Tâm Cúng Dường:** Chỉ sự suy nghĩ về việc cúng dường trong tâm chứ không hiển lộ ra ngoài—To carry the thought of offerings in mind, not to show it up.

**Vận Tâm Quán Tưởng:** Duy trì sự quán tưởng—Maintenance of contemplation.

**Vận Thủy Ban Sài:** Unsui-Hansai (jap)—Gánh nước và kéo củi, biểu tượng của công việc thế tục hằng ngày—Carrying water and lugging firewood, symbolizes our mundane daily tasks.

**Vận Thường** (1614-1693): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk, of the Shingon Sect in the seventeenth century.

**Vật Cẩn Dùng:** Lahu-bhanda (skt)—Light articles of the Sangha—Những vật cẩn dùng gọn nhẹ của Tăng già bao gồm y áo, thực phẩm, thuốc men; những đồ phụ thuộc như kéo, dép, đồ lọc nước; cũng như những vật liệu nhẹ khác như đệm bàng, cỏ và đất sét—Which include such things as clothes, food, medicine; and small accessories such as scissors, sandals and water strainers; and light building materials such as rushes, reeds, grass, and clay.

**Vật Chất:** Rupa (skt)—Materials—Material objects—See Sắc.

**Vật Chất Chủ Nghĩa:** Materialism

**Vật Chướng Ngại:** Barricade.

**Vật Dục:** Carnal desire.

**Vật Dụng:** Item—Tool.

**Vật Dụng Tự Tại:** Đồ dùng tự tại, vì chư Bồ Tát hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới—Control of facilities, Bodhisattvas are able to array all worlds with infinite embellishments.

**Vật Giao Thiệp:** See Vô Giao Thiệp.

**Vật Lý:** Khoa học Vật lý: Physics—Lý của sự vật: Principle of things.

**Vật Lý Lượng Tử:** Quantum Physics.

**Vật Ngoại** (813-885): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là vị Tổ thứ XIII của tông Thiên Thai Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He was the Thirteenth Patriarch of the T'ien Tai Sect in China.

**Vật Thí:** Bố thí đồ vật, một trong ba loại bố thí—Almsgiving of things, one of the three kinds of almsgiving.

**Vật Vật:** Butsu-Butsu (jap)—Thing-thing—Each object.

**Về Nương:** See Quy-Y.

**Vệ:** To escort—To guard—To defend.

**Vệ Đà:** Veda (skt)—Tỳ Đà Luận—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists.

**Vệ Đà Lâm Luận:** Arangaka (p)—A Vedic treatise on forest.

**Vệ Đà Lục Luận:** Veda-anga (skt)—Sáu bộ luận trong kinh điển Vệ Đà: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la luận, Thực để sa luận, Xiển đà luận, và Ni lộc da luận—Supplementary texts of six Veda Treatises.

**Vệ Đà Thánh Điển Cương Yếu:** Vedartha-samgraha (skt)—Fundamental Sacred Vedic Scriptures.

**Vệ Đà Thật Lợi Luận:** Artha-sastra (skt)—Vedic treatise on real benefits.

**Vệ Đằng Túc Ứng** (1888-1958): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp trường đại học Tào Động ở Đông Kinh. Ông cũng là tác giả của một số sách Phật giáo viết về tông Tào Động ở Nhật Bản—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated

from the Soto University in Tokyo. He was also the author of several Buddhist books on the Soto School in Japan.

**Vệ Sĩ ĐỘ:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ III. Ông đã phiên dịch kinh Đạo Hành Bát Nhã sang Hán ngữ—Name of a Chinese famous Buddhist lay person who lived in the third century. He translated into Chinese "the practice the Pranja-truth Sutra".

**Vệ Tắc Tiết:** Vesakha (p)—Vesak (skt)—See Phật Đản.

**Vệ Thế Sư:** Vaisesika (skt)—Thắng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức: Thực hay bản thể, đức hay phẩm chất, nghiệp hay tác dụng, đồng hay tính cộng đồng hay cùng loại, dị sự khác biệt, hợp hay tính cố hữu giữa các sự vật—One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition: Substance (Dravya (skt), Quality (Guna (skt), Activity (Karma (skt), Species (Samanya (skt), Distinction (Visesa (skt), and Correlation (Samavaya (skt).

**Vệ Thế Sư Phái:** See Vệ Thế Sư.

**Vi:**

- 1) Bởi vì: Because of.
- 2) Chống lại: To oppose.
- 3) Cực nhỏ: Anu-rajā (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle. It is used in the sense of a molecule seven times larger than an atom.
- 4) Hành vi: Act—Deed—Action—To do—To make.
- 5) Là: To be.
- 6) Viên chu (chung quanh): Surrounding—Encircle—Enclose.

**Vi Ba:** Âm thanh—A sound—Những làn sóng cực nhỏ—Micro-wave.

**Vi Bá** (1825-1901): Weber, Albrecht Friedrich—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào

thế kỷ thứ XX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về kinh điển Vệ Đà và ngôn ngữ Ấn Độ, đặc biệt là tiếng Bắc Phạn—Name of a German famous Veda scholar in the twentieth century. He contributed most of his life in studying the basic scriptures of Brahmanism and Indian Languages, especially the Sanskrit language.

**Vi Bạc:** Vi tế và mỏng manh—Subtle and light.

**Vi Cảnh:** Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tượng vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau)—To oppose or disregard conditions; opposing or unfavourable circumstances.

**Vi Côn:** Lokapala (skt)—Hộ Pháp Thần—Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện—Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries.

**Vi Diệu:**

- 1) Abstruse—Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Recondite.
- 2) Tên một vị Tỳ Kheo Ấn Độ, đã cứu độ được 500 Tăng chúng: Name of an Indian monk who converted 500 disciples.

**Vi Diệu Âm:** Âm thanh siêu phàm—Sublime sounds.

**Vi Diệu Hoa Tràng Vương:** King of Delicate Flower Banner (king of Kinnara).

**Vi Diệu Hương Khiết:** Subtly wonderful fragrant and pure.

**Vi Diệu Kinh Điển:** Recondite scriptures—Kinh điển có ý nghĩa thâm sâu (vượt ra ngoài sự nắm bắt của trí óc con người)—Scriptures with profound meaning (beyond the grasp of human mind).

**Vi Diệu Ngôn:** Diệu Ngôn—Lời lẽ siêu phàm, cao cả—Sublime words—Wonderful words.

**Vi Diệu Pháp:** Abhidharma (skt)—Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—See Luận Tạng.

**Vi Diệu Pháp Luân:** Wheel of wonderful dharma—Phật pháp luân chuyển như một bánh xe nghiền nát kẻ thù tham sân si; và đồng thời nghiền nát tà kiến—The Buddha Dharma keeps moving endlessly like a wheel which crushed enemies of lust, hatred and ignorance; and at the same time it also destroys all wrong views.

**Vi Diệu Pháp Môn:** The Door of Abhidharma. The extremely subtle dharma gate—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The Door of Abhidharma. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—See Bát Câu Nghĩa.

**Vi Diệu Pháp Vũ:** Cơn mưa pháp kỳ diệu—Rain of the wonderful dharma (fine dharma).

**Vi Diệu Quang Minh Thần:** Subtle Light Deity (Spirit).

**Vi Diệu Thanh Phật:** Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

**Vi Diệu Thần Lực:** Thần lực vi diệu—Marvellous psychic powers.

**Vi Duyên:** Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân—Opposing or hostile conditions, i.e. calamities, robbers, etc.

**Vi Duyên Sinh Ý:** Vì đó điều kiện đó mà sanh ra suy nghĩ—Serve as referent for the production of thought.

**Vi Đà:** Veda (skt)—Bệ Đà—Bể Đà—Phệ Đà—Tỳ Đà—1) Kiến thức: Knowledge; 2) Kinh Vệ Đà: Vedas.

**Vi Đà La:** Vetala (skt)—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp—Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain.

**Vi Đà Luận:** Veda-sastra (skt)—Luận Kinh Vệ Đà—Treatises on Veda sutras.

**Vi Đà Thâu:** Vitasoka (skt)—Em trai vua A Dục—Younger brother of king Asoka.

**Vi Đà Thiên:** See Vi Côn.

**Vi Đà Thiên Thượng Đường:** Vị điển tọa thuyết pháp cho đại chúng—Temple chef and instructor—Vị điển tọa vừa phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện; mà cũng vừa phụ trách việc giáo huấn cho những người mới xuất gia—The verger who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery; at the same time, he is also responsible for teaching the new novices.

**Vi Đạt:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông đã phiên dịch rất nhiều kinh điển Duy Thức Pháp Tướng. Ngoài ra, ông còn dịch bộ Luận Thành Duy Thức sang Anh ngữ—Name of a Chinese famous Buddhist lay person who lived in the twentieth century. He translated a lot of the principle of consciousness only and the Fa-Hsiang school. Besides, he also translated the Vijnaptimatratasddhi-sastra into English.

**Vi Đề Ba:** Videba (skt)—Tên của một thành phố cổ ở vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ VII trước tây lịch. Bây giờ được gọi là Sahet Mahet, nằm bên hữu ngạn của dòng sông Rapti—Name of an ancient city in Northern India in the seventh century B.C. Now it is called Sahet Mahet, on the right bank of Rapti River.

**Vi Đề Hy:** Vaidehi (skt)—Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế—Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru.

**Vi Đề Hy Phu Nhân:** Vaidehi (skt)—See Vi Đề Hy.

**Vi Đối Vi Đãi:** Dem cái nhìn thông thường của tục đế (cái nhìn hầy còn vướng mắc vào vọng tưởng) để xem thế giới vạn hữu—To look at everything in the world with one's ordinary, relative, conventional, or mundane knowledge (the knowledge that is subject to delusion).

**Vi Hành:** Hành động vi tế—Minute, refined, or subtle action—Subtle activity.

**Vi Hộ:** Guarding—Bảo vệ.

**Vi Lâm Đạo Bái Thiên Sư (1615-1702):** Master Wei-Lin Tao-Bai—Tên của một vị Thiên sư Tào Động của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XVII, cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Hoàn Sơn; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiên sư này trong Mông Sơn Tự Truyện: "Suốt mùa thu, tôi tham vấn với các đại danh Tăng như Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Sư Hư Chu khuyên tôi tìm đến Thiên sư Vi Lâm Đạo Bái ở Cổ Sơn, còn gọi là Hoàn Sơn. Đến chỗ Hoàn Sơn, Hoàn Sơn hỏi: 'Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của Tú Tài Trương Chuyết?' Tôi sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà tôi đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm của tôi

chuyên chú vào thái độ này của ngài Hoàn Sơn. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm của tôi phó thác vào đó. Vào khoảng năm 1263, tôi lại đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý nghĩa của chữ 'Vô,' và nói thêm 'hãy chăm chú vào chữ 'Vô' suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con mèo đang rình chuột, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhấm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm người sẽ đến. Sau đó y theo lời dạy này, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiền, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác."—Name of a Chinese Ts'ao-T'ung Zen master in the seventeenth century, during the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Mung-Shan's autobiography, there is a brief detail on him: "During the autumn he interviewed masters of high reputation such as T'ui-K'eng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised him to go to Zen master Wei-Lin Tao-Bai at Ku-Shan, also called Wan-Shan. When I saw Wan-Shan, he asked: 'The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?' I was about to open my mouth when Wan-Shan gave a "Kwatz!" and dismissed me unceremoniously. This upset me, and since then my thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, my mind was occupied with it. Around 1263, again I came back to the master Wan-Shan, he told me see into the meaning of 'Wu,' and added, 'Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely

come when your mind will become enlightened. Later, following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was taking tea, I cam upon the meaning of Kasyapa's smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyced; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagara-mudra-samadhi, and not to pay attention to anything else."

**Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Vi Lâm Đạo Bái—Zen Master Wei-Lin Tao-Bai's Records of Lectures—See Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư.

**Vi Mật:** Tinh tế và bí ẩn—Mysterious—Occult—Secret—Subtle and mysterious.

**Vi Mật Quang Luân Thần:** Light Orb of Subtle Intensity Deity (Spirit).

**Vi Nhân:** Tính cách, tánh tình và vóc dáng của con người—Manner and attitude (of a person).

**Vi Nhiễu:** Encircle—To go round—Đi vòng quanh. Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha.

**Vi Nhiễu Lễ Bái:** Padakkhina (p)—Đi Nhiễu Quanh—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng)—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him).

**Vi Nữ:** See Vi Nữ Thiên.

**Vi Nữ Thiên:** Visnu (skt)—Tỳ Nữ—Tỳ Sáu Nữ—Tỳ Sư Nữ—Biển Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữ. Trong rún của Vi Nữ nảy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng,



tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—All-pervading, encompassing; “the preserver” in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma.

**Vi Phạm:** To disobey.

**Vi Pháp:** Contrary to the law.

**Vi Phân:** Differential.

**Vi Phiền Nã:** Phiền não vi tế—Subtle affliction.

**Vi Phục:** Từ biểu thị quan hệ lựa chọn trong câu nghi vấn—Term concerns with selections in a question.

**Vi Sa Lạc Khởi Đa:** Vibharaksita (skt)—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục—Asoka’s queen.

**Vi Sanh Thiện:** Vi Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch. Đây là một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—Those which would be less impressive when translated. This is one of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated.

**Vi Sắt Nữu:** Visnu (skt)—Còn gọi là Tỳ Nữu, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữu, Tỳ Sấu Nữu, tên khác của Tự Tại Thiên—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva.

**Vi Tế:** Suhuma (p)—Sukhuma (skt)—Suksma (skt)—Subtle—Minute—Fine—Refined.

**Vi Tế Căn:** Subtle faculties—Với căn vi tế, chư Bồ Tát nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật—With subtle faculties, Bodhisattvas enter the subtle principle of transcendent wisdom.

**Vi Tế Hiện Hành Phiền Nã Chướng:** The illusions that things are real and have independent existence.

**Vi Tế Thân:** Subtle body—Thân vi tế—Mật giáo lập pháp thân có sắc hình vi tế, chu biến khắp trong pháp giới—A refined, subtle body.

**Vi Tế Tương Dung An Lập Môn:** Theory of construction—Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tế và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tế và ẩn

áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về “một trong nhiều và nhiều trong một.” Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived. Things minute or abstruse beyond a man’s comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”—See Thập Huyền Môn

**Vi Tha Thuận Tự:** Theo cách của mình và chống lại với cách của người khác—To disregard or oppose others and follow one’s own way.

**Vi Tha Tử Lượng:** Parathanumana (skt)—Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người hỏi—To have an agreement with of one who questions.

**Vi Thất:** To be at fault—To be mistaken.

**Vi Thệ Đa:** Vijaya (skt)—1) Người vượt thắng: The overcomer; 2) Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na: A female manifestation of Vairocana.

**Vi Thiên Tướng Quân:** Một trong những tướng quân dưới quyền của Nam Thiên Vương, vị này thường là vị hộ pháp trong chùa (dưới tứ Thiên Vương có tám vị tướng quân)—One of the generals under the southern Maharaja guardian in a temple.

**Vi Thiện:** Làm việc thiện: To do good (to be good)—Vì việc thiện: Because of the good.

**Vi Thú Đà:** Visuddha (skt)—Thanh tịnh—Purified—Pure.

**Vi Thuận:** Nghịch và thuận—Oppose and accord with—Hostile and favourable.

**Vi Trần:** Anu-rajā (skt)—Dusts—Motes of dust—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử. Dự cho tất cả những sự việc thế gian có thể che mờ tự tánh sáng chói của mình. Những vi trần này tương ứng với năm giác quan và cái tâm phân biệt hằng

ngày của chúng ta—It is used in the sense of a molecule seven times larger than an atom. A metaphor for all the mundane things that can cloud our bright self-nature. These dusts correspond to the five senses and the discriminating, everyday mind.

**Vị Trần Số:** Số lượng nhiều như cát bụi—Numerous as molecules, or atoms.

**Vị Tụ:** Một phân tử, do những vật chất cực nhỏ hội tụ lại (gồm bảy nguyên tử)—A molecule, the smallest aggregation of atoms.

**Vị Tư Đặc Cách** (1815-1878): Westergard, Niels Ludwig—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đan Mạch vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Danish famous Oriental scholar in the nineteenth century.

**Vị Tự Thuận Tha:** Theo cách của người và phế bỏ cách của chính mình—To disregard one's own way and follow others' way.

**Vị Vật Thân:** Function or temporal body.

**Vị Bổn Nguyện Làm Lợi Ích Chúng Sanh:** To do so many alms things for the living creatures according to one's fundamental vows.

**Vĩ Cận Nan Đắc Ca Vương:** Vighnantaka (skt)—Hàng Phục Chấn Động Giả—Tên của một trong mười vị Phần Nộ Minh Vương—Name of one of the ten Fierce Maharajas.

**Vĩ Đa Lý Minh Phi:** Vetali (skt)—Tên của một trong tám vị minh phi ở tám hướng chung quanh ngài Hồ Kim Cang, vị này ngự ở tây cung—Name of one of the eight wives around Hevajra in eight directions, she dwells in the west palace.

**Vĩ Tú:** Mula (skt)—Mulabarhani (skt)—Mi, tên của một trong 28 vì sao—Name of one of the twenty eight constellations.

**Vị:** Rasa (skt)—Taste—Flavour.

**Vị Ái:** Ham muốn được nếm vị—Craving for tastes.

**Vị Bài:** Tấm thẻ bài ghi lại hồ sơ của một viên quan—The board or record of official position.

**Vị Báo:** Retribution of tasting—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp này giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rục khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng. Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ. Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy. Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm

thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lông sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắt nóng bay trên hư không rưới xuống—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body. The second a spitting blast of air which emits out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp. When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space.

**Vị Bất Thoái:** Non-retreat from position—Một trong ba “Bất Thoái” (Bồ Tát từ ngôi thập trụ trở lên, không thối chuyển từ chỗ đã đạt, không còn thối chuyển đọa xuống hạ giới phàm phu hay lưu chuyển trong ác đạo nữa)—One of the three kinds of “never receding,” never receding from position attained, non-backslidings or non-retreats.

**Vị Cảnh:** Rasa-visaya (skt)—Nếm trải hay tiếp xúc với thế giới bên ngoài—Tangibility for the external world.

**Vị Chúng Trì Bát:** Để duy trì sinh hoạt trong tự viện nên chư Tăng ra ngoài chùa khát thực hóa duyên—In order to maintain the activities in a Zen monastery, Zen monks go out to beg for foods; at the same time, to teach and transform other sentient beings.

- Vị Cụ Túc Biện:** Biện luận với đầy đủ hương vị ý vị—Perfect in flavor.
- Vị Dục:** Sự ham muốn mùi vị—The material or medium of sensation—The sensation taste or taste desire, hankering after pleasure of food, etc, the bond of such desire.
- Vị Dục Địa:** Tanu-bhumi (skt)—Bạc Địa—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở—Poor land, i.e. the world, as full of trouble.
- Vị Đà:** Arbuda (skt)—100 or 10 million.
- Vị Đáo:** Vị Trí—Chưa đến—Not yet arrived or reached.
- Vị Đạo:** Đạo vị—The taste or flavour of Buddha-truth—Tasting the doctrine.
- Vị Đắc:** See Vị Đẳng Chí.
- Vị Đẳng Chí:** Asvadana-samapatti (skt & p)—Chưa chứng đắc—Chưa định—Not yet attainment of an enjoying stage of meditation.
- Vị Định:** See Vị Đẳng Chí.
- Vị Giác:** Sayana-kicca (p)—Function of taste—Organ of taste.
- Vị Hiển Chân Thực:** Vị Khai Hiển—1) Chưa nói rõ pháp chân thực: The unrevealed truth; 2) Chân lý chỉ được Đức Phật nói rõ trong Đại Thừa Viên Giáo: The Truth only revealed by the Buddha in his final Mahayana doctrine.
- Vị Kỷ:** Selfish—Egoistical—For self.
- Vị Lai:** Anagata (skt)—Aparanta (skt)—Đương lai—The future—That which has not come or will come.
- Vị Lai Bất Khả Đắc:** The future is ungraspable.
- Vị Lai Nhân:** Nhân vị lai—Nhân về sau này—Future cause.
- Vị Lai Tạng:** Anagata-kosa (skt)—Future treasure.
- Vị Lai Thế:** 1) Đời Tương Lai: A future life or lives; 2) Thời Vị Lai: The future tense.
- Vị Lai Thế Vô Ngại Trí:** Trí tuệ vị lai thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—Perfect knowledge of the future, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—See Thập Bát Bất Cộng.
- Vị Lai Tinh Tú Kiếp:** Naksatra-kalpa (skt)—Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhựt Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.
- Vị Lai Tinh Tú Kiếp Thiên Phật:** See Vị Lai Tinh Tú Kiếp.
- Vị Lai Tinh Tú Kiếp Thiên Phật Danh Kinh:** Sutra on names of a thousand Buddhas who will appear in the future kalpa of the constellations.
- Vị Liễu Nhân:** Nghiệp chưa dứt trong quá khứ—The karma of past life not yet fulfilled.
- Vị Ly Dục Giả:** Người chưa từ bỏ dục vọng được—A person who has not yet gotten rid of desires.
- Vị Ngã:** See Vị kỷ.
- Vị Nhân:** Vì người, ý nói một vị Thiên sư tiếp dẫn đệ tử mới—For the sake of other beings, implies a Zen master welcomes his new students.
- Vị Phát Bồ Đề Tâm:** Chưa khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To have not yet vowed to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment—See Phát Tâm Bồ Đề.
- Vị Phu Liên Hoa:** Cánh sen chưa nở hết, như bông sen mà Phật Quán Âm cầm trong tay—A half-opened lotus, such as one of the forms of Kuan-Yin holds in the hand.
- Vị Phu Liên Tò:** See Vị Phu Liên Hoa.
- Vị Quá Hiện:** Future, past and present.
- Vị Quan:** See Vị Giác.
- Vị Sanh Oán:** Không có kẻ thù: Having no enemy—Tên Vua A Xà Thế: Name of King Ajatasatru.
- Vị Sanh Oán Kinh:** Vị Sanh Oán Kinh diễn tả lại việc Vua A Xà Thế giết phụ hoàng là vua Bình Sa Vương (Tần Bà Sa La)—“Having No Enemy” Sutra, describing King Ajatasatru’s murdering of his father, King Bimbisara.
- Vị Tại:** Chẳng đúng, chẳng khế ngộ—No spiritual connection—Trạng thái hành giả chưa có cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát để ngộ được chơn tâm của mình—A state of cultivation in which a cultivator is not yet able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas in order to realize one’s own True Nature.
- Vị Tán:** Misan (jap)—Chưa phân tán—Not dissipated yet.

**Vị Tăng Hữu:** Adbhuta (skt)—Hy hữu—Never yet been—Rare—Marvelous—Non-such.

**Vị Tăng Hữu Chánh Pháp Kinh:** Bản dịch mới của Kinh A Xà Thế Vương do Pháp Thiên đời Tống dịch ba quyển—A Sung translation of the Ajatasatru-Kaukriyavinodana, three books.

**Vị Tăng Hữu Kinh:** A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì)—Adbhutadharmaparyaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

**Vị Tăng Hữu Pháp:** Adbhutadharmā (skt)—A Phù Đạt Ma—Pháp hy hữu—Collection of the description of marvellous phenomena—Rare and wonderful dharmas.

**Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên Kinh:** See Vị Tăng Hữu Kinh.

**Vị Tắt:** Not necessarily.

**Vị Tha:** Self-forgetfulness (n)—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Unselfishness—Lòng vị tha là một trong những đại nguyện của một người Phật tử chân chính. Lòng vị tha đến từ bốn tâm rộng lớn vô biên. Lòng vị tha bao gồm cả Từ Bi Hỷ Xả. Lòng vị tha còn là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—Unselfishness is one of the great vows of any true Buddhist. Unselfishness comes from the four kinds of boundless mind: Loving-kindness, compassion, joy, and equanimity. Unselfishness is also one of the great vows of a Bodhisattva: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.” Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others.

**Vị Tha Ân:** Ân vị tha đến muôn loài, một trong mười ân của Phật—Grace of complete altruism, one of ten kinds of the Buddha’s grace.

**Vị Tha Tác Lợi:** Làm vì lợi ích của chúng sanh—Work for the benefit of sentient beings.

**Vị Thọ Cụ Nhân:** Vị sư chưa thọ cụ túc giới (theo giáo luật, vị sư chưa thọ cụ túc giới thì không thể thuyết giới)—A monk who has not yet fully pledged himself to all the commandments.

**Vị Thuyết Nhất Tự:** Chưa nói một lời—To have not yet spoken a word.

**Vị Trần:** Rasarammana (p)—Vị trần, một trong lục trần—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation—See Lục Trần.

**Vị Tri Dương Tri Căn:** Anannatam-nassamitindriyam (p)—Faculty of knowing that one will know the unknown—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết.

**Vị Trung Đắc Thượng Vị Tướng:** Nước miếng đủ chất thơm ngon—Saliva improving the taste of all food, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Vị Tư:** Volition based on tastes.

**Vị Tướng:** Perception of taste.

**Vị Vị Uyển Uyển:** Go-i (jap)—Thiên Chánh Ngũ Vị—Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát—T’ien-T’ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha’s teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.

- 1) Nhũ Vị: Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyekabuddhas.
- 2) Lạc Vị: Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general.
- 3) Sinh Tô Vị: Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana.
- 4) Thực Tô Vị: Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa—Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.
- 5) Đề Hồ Vị: Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified buter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

**Vị Viên:** Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn—Complete achievement or attainment—Perfect achievement or attainment.

**Vị Xứ:** Taste-sense-sphere.

**Vía:** Day dedicated to a Buddha's manifestation—Day dedicated to a Buddha's vital spirit.

**Vía Ngày Đản Sanh của Đức Phật A Di Đà:** Ngày 17 tháng 11 âm lịch—Celebration of Amitabha Buddha's Birthday or day dedicated to Amitabha's manifestation (17<sup>th</sup> of the 11<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Tổ Bồ Đề Đạt Ma:** Ngày 5 tháng mười âm lịch—Venerable First Patriarch Bodhidharma's Birthday (the 5<sup>th</sup> day of the 10<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đức Phật Di Lặc:** Mồng một tháng giêng âm lịch—Maitreya Bodhisattva's Birthday (the first day of the first month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Đại Thế Chí Bồ Tát:** Ngày 13 tháng 7 âm lịch—Great Strength Bodhisattva's Birthday (the 13<sup>th</sup> day of the 7<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Bồ Tát Dược Vương:** Ngày 28 tháng 4 âm lịch—Medicine King Bodhisattva's Birthday (the 28<sup>th</sup> of the 4<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Phật Dược Sư:** Ngày 30 tháng 9 âm lịch—Medicine Master Buddha's Birthday (the 30<sup>th</sup> day of the 9<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Địa Tạng Bồ Tát:** Ngày 30 tháng 7 âm lịch—Earth Store Bodhisattva's Birthday (the 30<sup>th</sup> day of the 7<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Ngày Đản Sanh Đức Định Quang Phật:** Ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch—Samadhi Light Buddha's Birthday (the 6<sup>th</sup> of the first month Lunar calendar).

**Vía Ngày Đản Sanh Đức Hoa Nghiêm Bồ Tát:** Ngày 29 tháng 12 âm lịch—Avatamsaka Bodhisattva's Birthday (29<sup>th</sup> day of the twelfth month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Long Thọ Bồ Tát:** Ngày 24 tháng 7 âm lịch—Nagarjuna (Dragon Tree) Bodhisattva's Birthday (the 24<sup>th</sup> day of the 7<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Lục Tổ Huệ Năng:** Ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch—Sixth Patriarch's Birthday (the 8<sup>th</sup> day of the second month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Nhiên Đăng Cổ Phật:** Ngày 22 tháng tám âm lịch—(Dipankara Buddha) Burning Lamp Buddha of Antiquity's Birthday (the 22<sup>nd</sup> of the 8<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Phổ Hiền Bồ Tát:** Ngày 21 tháng 2 âm lịch—Universal Worthy Bodhisattva's Birthday (the 21<sup>st</sup> day of the second month Lunar calendar).

**Vía Đản sanh Đức Quan Thế Âm:** Ngày 19 tháng 2 âm lịch—Kuan Shi Yin Bodhisattva's Birthday (the 19<sup>th</sup> of the second month Lunar calendar).

**Vía Quan Thế Âm Bồ Tát Thành Đạo:** Ngày 19 tháng 6 âm lịch—Celebration of Kuan Shi Yin Bodhisattva's Enlightenment (the 13<sup>th</sup> of the 6<sup>th</sup> month and the 19<sup>th</sup> of the 6<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đản Sanh Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát:** Ngày 4 tháng 4 âm lịch—Manjushri Bodhisattva's Birthday (the 4<sup>th</sup> day of the 4<sup>th</sup> month Lunar calendar).

**Vía Đức Lục Tổ Nhập Niết Bàn:** Ngày mồng 3 tháng 8 âm lịch—Sixth Patriarch's Entering Nirvana Day (the 3<sup>rd</sup> day of the 8<sup>th</sup> month Lunar Calendar).

**Việc Bất Thiện:** Unwholesome actions—Unwholesome deeds.

**Việc Thiện:** Wholesome actions—Wholesome deeds.

**Việc Từ Thiện:** Benefaction.

**Viêm:** Đốt cháy—Blazing—Burning.

**Viêm Kinh:** Tên khác của Kinh Niết Bàn, nói về lễ Trà Tỳ của Đức Phật và giáo thuyết rực rỡ của Ngài—Another name for Nirvana Sutra, referring to the Buddha's cremation and the glorious teaching.

**Viêm Ma Giới:** Diêm Ma Giới—Realm of the Yama—Yama world.

**Viêm Ma Thiên:** Suyama or Yama (skt)—See Tu Dạ Ma.

**Viêm Nhiệt Địa Ngục:** Tapanā (skt)—Tarana (skt)—Thiên Chích Địa Ngục—Địa ngục đốt nung, địa ngục thứ sáu trong Bát nhiệt địa ngục (nơi mà 24 giờ tương đương với 2.600 năm trên trần thế này, nơi này tuổi thọ đến 16.000 năm)—

The hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells (where 24 hours equal 2.600 years on earth, life lasting 16,000 years).

**Viêm Thiên Phá Như:** Áo ấm mùa hè, chỉ cho vật vô dụng và không cần thiết—Warm jacket for summer time, implies something that is useless and unnecessary.

**Viêm Vương Quang:** Một trong mười hai loại ánh sáng của đức Phật A Di Đà—Majestically Flaming Light, one of the twelve lights of Amitabha Buddha.

**Viên:** Dava (skt)—Round about—Tròn: Round—Tròn đầy: All-round (full-orbed)—Ôm trọn: Embracing—Toàn thể: Whole (perfect, complete)—Vườn, công viên, nơi nhàn tản bách bộ: Garden (vihara (skt), a place for walking about (pleasure ground, garden, park).

**Viên Anh** (1878-1953): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Viên Âm:** Âm thanh toàn mỹ—Perfect voice.

**Viên Âm Đà La Ni:** Gọi là Viên Âm Đà La Ni vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn—Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances.

**Viên Bảo Châu:** See Viên Bảo Châu Trong Chéo Áo.

**Viên Bảo Châu Trong Chéo Áo:** Valuable diamond in the hems of our shirt—Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự. Một người tu tập sao cho có được những đức tánh tốt vừa kể trên, là người ấy đang hành trình trên đường đến đất Phật. Thật vậy vậy, Phật tánh không thể từ bên ngoài mà tìm thấy được. Phật tánh không có giới hạn nơi Đông, Tây, Nam, Bắc, mà Phật ở ngay tại trong tâm của mỗi người. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Thuở xưa có một người cha già yếu và sắp chết, nhưng người ấy còn một người con nhỏ, muốn đưa con sau này được no đủ, ông mới để một viên kim cương vào gấu áo của đứa con. Sau khi cha chết, đứa bé không biết mình có viên ngọc báu, nên cứ đi đây đi đó xin xỏ nhờ vả người khác, nhưng không được một ai giúp đỡ. Một ngày nọ, chàng trai sức nhớ lại viên ngọc báu của cha mình để lại,

từ đó về sau chàng trở nên người sang trọng và không còn nhờ cậy người khác nữa.”—In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity. A man who possesses the above mentioned characteristics, that man is travelling on the Path to the Buddha’s Land. It is true that Buddhahood cannot be found outside. It has no limit and not be confined in the East, West, South or North. It is in fact, in every man’s mind. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “Once upon a time, there was a father who was very old and death was hovering on him. He had a little son and wanted him to be well off in the future. He hid a very valuable diamond between the hems of his son’s shirt and then gave him some advice. After his father’s passing away, the son forgot completely about the hidden diamond. He became poor, wandering here and there to beg for help, met with nothing but refusal. One day, he suddenly remembered about the hidden treasure left by his father, from thence he became a rich man and no longer depended on others for help.”

**Viên Bồ Đề Tâm:** Perfect way of developing the Bodhi Mind—Viên phát tâm Bồ Đề—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The perfect way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing

anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

**Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư:** See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

**Viên Châu Tuyết Nham:** Yuan-chou-Hsueh yen (chi)—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Chinese Zen master who lived in the thirteenth century.

**Viên Chiếu:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Viên Chiếu Thiền Sư (999-1090):** Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Ngài ở lại ấp này phục vụ Thầy trong nhiều năm. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường. Ngài trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm. Ngài đã soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện.” Ngài cũng là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau:

“Thân như tường bích dĩ đôi thì,  
Cử thể thông thông thực bất bi.  
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,  
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.”  
(thân như tường vách đã lung lay  
Thế tục thường nhân lũng xót thay  
Nếu được tâm không, không tướng sắc  
Sắc không ẩn hiện, mặc vẫn xoay).

Thiền sư muốn nhắn với đồ đệ rằng tất cả sắc tướng mà họ thấy, tất cả âm thanh mà họ nghe, tất cả hương vị mà họ nếm, tất cả cảm thọ mà họ nhận, tất cả niệm khởi họ có đều đang biến đổi mau chóng. Không có pháp nào thực có tự ngã cả.

Hãy nhìn về thân này, nó giống như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Hành giả tu thiền phải bằng mọi cách đạt được tâm không sắc tướng. Mà thật vậy, tánh của tâm là tánh không và vô tướng. Mọi thứ trên đời này xuất hiện và biến mất trong tâm mình y hệt như mây hợp rồi tan trên bầu trời hay ảnh hiện rồi biến mất trong gương vậy thôi. Hành giả tu thiền phải luôn nên nhớ rằng mọi thứ đến rồi đi theo đúng luật nhân duyên, không có ngoại lệ. Một khi thực chứng được điều này, chúng ta sẽ giải thoát ra ngoài thế giới đến và đi này. Thiền sư Viên Chiếu dành hầu hết đời mình chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt, Ngài thị tịch năm 1090, thọ 92 tuổi—Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years. He composed “Bhaishajya-Guru’s Twelve Vows.” He was also the author of this famous poem:

“Our body is like a shaking old wall,  
Pitiful people worried about it days in and days out.  
If they could hold a mindless attitude of no form and no sign.  
They would no longer worry about form and no form, appearance and disappearance.”

The Zen master wants to remind his disciples that all the forms that they see, all the sounds that they hear, all the odors they smell, all the flavors they taste, all the senses they feel, all thoughts they have are changing so fast and nothing has a self. Look at the body, it is only a shadow, an image, an illusion; as a it's there one moment and disappears in no time. Zen practitioners, by all means, must attain the mind of emptiness and formlessness. As a matter of fact, the mind essence is empty and formless. Everything in this world appears and disappears in the mind just like the clouds formed and dissolved in the sky, or just like the images emerged and vanished in a mirror. Zen practitioners should always remember that all things that come and go are governed by the

principle of dependent arising without any exceptions. Practitioners who are able to realize this will be freed from the world of coming and going. Zen master Viên Chiếu spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1090, at the age of 92.

**Viên Chứng Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc thế hệ thứ hai Thiền phái Trúc Lâm, vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the second lineage of the Trúc Lam Zen Sect, in the thirteenth century.

**Viên Chuyết** (605-645): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Lâm Tế tông vào thời nhà Đường (618-907)—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Viên Cơ:** Tiềm năng trở nên tức thì giác ngộ—The potentiality of becoming fully enlightened at once.

**Viên Cự:** Cụ Túc Giới—Cận Viên Giới—Tên gọi khác của cụ túc giới. Người thọ cụ túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana.

**Viên Cực:** Viên mãn tuyệt đối—Inclusive to the uttermost; absolute perfection.

**Viên Cực Quả:** Supreme fruition—Tối Cực Quả—See Cực Quả.

**Viên Diệu:** Theo tông Thiên Thai, viên diệu là sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung—According to the T'ien-T'ai sect, the mystery of the “perfect” school, i.e. the complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way.

**Viên Dung:**

- 1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại: Complete combination.
- 2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.
- 3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.
  - a) Như sóng với nước: Sóng tức là nước—As in water and waves.
  - b) Như phiến não và Bồ Đề: Phiến não tức Bồ

Đề—As in passion and enlightenment.

- c) Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.
- d) Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
- e) Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
- f) Tất cả là Chân Như, Chân Như là tất cả: All are bhutatathata, Bhutatathata is all.
- g) Sóng nước là một, nước sóng là một: Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.

**Viên Dung (Nguyên Lý):** See Duyên Khởi (Nguyên Lý), and Pháp Giới Duyên Khởi.

**Viên Dung Tam Đế:** Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—The three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature.

- 1) Không Đế: The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction.
- 2) Giả Đế: The particular apart from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal.
- 3) Trung Đế: The middle path unites these two aspects of one reality.

**Viên Dung Tam Quán:** See Nhất Tâm Tam Quán.

**Viên Dung Tự:** Enyu-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

**Viên Đà Đà Địa:** Cái tròn trịa đầy đặn, Thiên tông dùng từ này để chỉ cho tính chất tròn đầy không bờ mé của tâm thể. Bên cạnh đó, lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại—Something round and complete, Zen sect uses this term to indicate the round and complete nature of the mind which is



unlimited. It is a perfect harmony among all differences.

**Viên Đàn:** 1) Đàn tràng hình tròn: Round altar; 2) Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc: A complete group of objects of worship, a mandala.

**Viên Đảnh Thiền Sư:** Thiền sư Trung Hoa, thuộc Lâm Tế tông vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Viên Đạo:** The perfect way (of the three principles of T'ien-T'ai)—Three distinctive principles—See Viên Dung Tam Đốc.

**Viên Đâu:** 1) Người làm vườn: A gardener; 2) Người trông coi hoa viên nhà chùa, để mang lại vẻ đẹp và rau cải cho tự viện: A head of a monastery-garden, either for pleasure, or for vegetables.

**Viên Đoạn:** Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng “viên đoạn” là sự cắt đứt tức thời tam phiến—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions.

- 1) Dùng “Không” để đoạn trừ “kiến tử”: Views and thoughts associated with sunyata (void).
- 2) Dùng “Giả” để đoạn trừ “trần sa”: Delusion of dust and sand associated with unreality.
- 3) Dùng “Trung đạo” để pháp bỏ “vô minh”: Ignorance associated with the middle path.

**Viên Đốn:** Immediate and the whole—Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ. Tức thì và toàn diện còn có nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment. Immediate and whole also means to dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

**Viên Đốn Bồ Tát:** See Viên Đốn Giới.

**Viên Đốn Chỉ Quán:** Immediate and whole dhyana—Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Immediate and whole, such as dwelling on the

thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause—See Ma Ha Chỉ Quán.

**Viên Đốn Đại Giới:** See Viên Đốn Giới.

**Viên Đốn Giáo:** See Viên Giáo.

**Viên Đốn Giới:** Viên Đốn Bồ Tát—Viên Đốn Vô Tác—Viên Đốn Đại Giới.

- 1) Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni—The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks.
- 2) Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì: The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment.
- 3) Giới kim cương bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát: The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

**Viên Đốn Nhất Thừa:** Nhất Thừa Viên Đốn giáo của tông Thiên Thai—The complete immediate vehicle, that of T'ien-T'ai.

**Viên Đốn Tông:** See Viên Giáo.

**Viên Đốn Vô Tác:** See Viên Đốn Giới.

**Viên Đổng Thái Hư, Vô Khiếm Vô Dư:** Đạo tròn đầy như thái hư, chẳng thiếu chẳng thừa—Trong Thiền, một vị hành giả đạt được trạng thái "Dung Hoát" ắt bên trong chẳng thấy có thân tâm, bên ngoài chẳng có thế giới. Chỉ khi ấy mới là lúc vị hành giả bắt đầu tiến gần đến chỗ vào Đạo. Chỉ ngay trong trạng thái đó, hành giả mới thấy được "Đạo viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư" (Đạo tròn đầy như thái hư, chẳng thiếu chẳng thừa)—In Zen, a practitioner who has really attained the state of flexible hollowness sees no world without and nobody or mind within. Only then can he be considered as having drawn near the entrance of the Way. Only right in that state, a Zen practitioner is able to see the Way is like the great Void, is all-inclusive. It lacks nothing and nothing remains in it."

**Viên Giác:** Engaku (jap)—Perfect enlightenments—Round enlightenments—Toàn Giác—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời. Về mặt thể gọi là Nhất Tâm; về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng; về mặt quả gọi là Viên Giác—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being,

for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining. Considered as essence in it is the One Mind; considered causally it is the Tathagatagarbha; considered in its result it is Perfect Enlightenment.

**Viên Giác Đà La Ni:** Engaku-Darani (jap)—Round realization Dharani.

**Viên Giác Kinh:** Engaku-kyo (jap)—Yuan-Chueh-Ching—The Sutra of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác.

**Viên Giác Tự:** Engaku-ji (jap)—Tên của một tự viện thuộc tông Lâm Tế ở Nhật Bản, “Toàn Giác Tự,” hay “Viên Giác Tự.” Đây là một trong những tự viện chính của dòng Thiền Lâm Tế tại Nhật, được Thiền sư Trung Hoa tên Vô Học Tổ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) xây năm 1282 với sự tài trợ của Sứ quân Hojo Tokimune—Name of a Japanese Rinzaï Temple “Complete Awakening Monastery.” This is one of the major monasteries of the Japanese Rinzaï Zen lineage, built in 1282 by the Chinese Ch’an master Wu-hsueh Tsu-Yuan (1226-1286) with the financial support of the Shogun Hojo Tokimune.

**Viên Giác Tự Phái:** Engakuji-ha (jap)—Thiền phái Viện Giác Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này được Thiền sư Trung Hoa tên Vô Học Tổ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Engakuji branch, founded by Chinese Zen master Mugaku Sogen (1226-1286). This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 427 temples throughout Japan.

**Viên Giáo:** Perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching—Final teaching.

- 1) Viên Giáo hay giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras.
- 2) Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác—Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus,

Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha.

- 3) Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai—Mahayana—The Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T’ien-T’ai.
- 4) Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó: During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T’ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete.
- 5) Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo: The T’ien-T’ai defined four schools, the fourth school called “Inclusive or complete teaching.”—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.
- 6) Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo: The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called “Inclusive or complete teaching.”—See Ngũ Thời Giáo.

**Viên Giáo Tứ Môn:** Bốn môn hay bốn trường phái—The four doors—See Tứ Môn.

**Viên Giới:** See Viên Đốn Giới.

**Viên Hải:** Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata.

**Viên Hành:**

- 1) Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T’ien-T’ai “perfect” school, the diversity in the unity.
- 2) (800-853): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk, of the Shingon Sect in the ninth century.

**Viên Hầu Tróc Nguyệt:** Bầy khỉ cố bắt bóng trăng dưới nước—Monkeys try to catch the moon out of well water—See Tĩnh Trung Lao Nguyệt.

**Viên Hoàn Đạo:** Tên của một vị cư sĩ Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ming Dynasty in China.

**Viên Học Thiền Sư:** Zen Master Viên Học (1073-1136)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tế Giang, Bắc Việt. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của

Thiền sư Chân Không. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trùng tu chùa Quốc Thanh ở Phù Cầm. Hầu hết cuộc đời ngắn ngủi của ngài, ngài hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1136 lúc mới 36 tuổi. Thiền sư Viên Học thường dạy đệ tử về tu tập thanh tịnh cái thân lười biếng này như sau: “Với sáu thức tối tăm, chúng ta đã luôn khổ đau hành hạ vì bị vô minh che lấp mất sự hiểu biết đúng về chân lý. Nay hành giả nên tu tập thanh tịnh cái thân lười biếng trước khi tu tập bất cứ thứ gì khác. Tu tập thanh tịnh thân là sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm việc đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào. Tu tập thanh tịnh thân là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được sử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Đừng nói tới thiền mà hãy niệm các chuyển động của thân trong mọi lúc. Hãy tu tập như thế cả ngày lẫn đêm, trong khi đi, đứng, ngồi, nằm... lúc nào cũng tỉnh thức. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh.” Sau đây là một trong những bài kệ nổi tiếng của ngài về tu thanh tịnh thân tâm:

“Lục thức thường hôn chung dạ khổ,  
 Vô minh bị phú cửu mê dung.  
 Trú dạ vẫn chung khai giác ngộ,  
 Lãn thần tịnh sát đặc thần thông.”  
 (Sáu thức tối tăm khổ đêm dài,  
 Vô minh che đậy mãi mê say.  
 Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh thức,  
 Thần lười dứt sách, được thần thông).

A Vietnamese Zen master from Tế Giang, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Chân Không at the age of 20. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he rebuilt Quốc Thanh Temple in Phù Cầm. He spent most of his short life to expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1136, at the age of 36. Zen master Viên Học always taught his disciples about the cultivation of purifying of this lazy body as follow: “With the six deluded consciousnesses, we have been suffering because ignorance covers our

understanding of the truth. Now practitioners should practice the cultivation of purifying of the lazy body before cultivating anything else. Cultivation of purifying of the body directs toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities. Cultivation of purifying of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. Do not talk about Zen, but observing your body movements at all times. Cultivate as such all day and night while going, standing, sitting, lying... with mindfulness. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned.” Below is one of his famous verses on the cultivation of purifying of this lazy body:

“With the six deluded consciousnesses,  
 you suffer long nights.  
 Being blinded by ignorance,  
 you are sunk in the saha world all the times.  
 Hearing the bell from the temple  
 at dawns and dusks,  
 You should be awakened and mindful.  
 After purifying your lazy body,  
 you will attain the transcendent body.”

**Viên Hợp:** Dung hợp tất cả—All-embracing, all inclusive.

**Viên Huy:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Viên Không:** Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn—Complete vacuity, from which even the idea of “vacuity” is absent.

**Viên Liễu Phàm:** Tên của một vị cư sĩ Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ming Dynasty in China.

**Viên Mãn:** Punna (p)—Puma (skt)—Hoàn toàn thành tựu—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of

the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative.

**Viên Mãn Báo Thân:** The perfect reward body.

**Viên Mãn Báo Thân Phật:** The Full Reward-Body of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhưn lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bốn niệm gọi là Báo Thân.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undeiled by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons’ worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha.”

**Viên Mãn Kinh:** Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm—The complete, or all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra.

**Viên Mãn Nghiệp:** Full karma—Full fruit—Mãn quả—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp hay Mãn Nghiệp—See Biệt Báo Nghiệp.

**Viên Mãn Phật Quả:** Perfect attainment of Buddhahood.

**Viên Mãn Tu Đa La:** Avatamsaka-sutra (skt)—Puma-sutra (skt)—Flower Ornament Sutra—See Kinh Hoa Nghiêm.

**Viên Mật:**

- 1) Viên giáo và Mật giáo: The complete teaching and the esoteric teaching.
- 2) Thiên Thai và Mật Giáo: Sự hòa hợp của cả hai làm một—The complete teaching of T’ien-T’ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one.

**Viên Mật Thiên Giới:** Emmitsu-Zenkai (jap)—Thiên giới cho cả Viên giáo và Mật giáo—Zen rules for both the complete teaching and the esoteric teaching.

**Viên Minh:**

- 1) Viên Minh: Emmyo (jap)—Name of a Japanese monk.
- 2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam—Name of an ancient pagoda located in Bến Tre town, Bến Tre province, South Vietnam.

**Viên Minh Cụ Đức Tông:** Một trong mười giáo pháp của tông Hoa Nghiêm. Tông phái tin rằng giáo lý tròn đầy và trong sáng trong đó tất cả những biểu hiện đều hiện hữu trong một toàn thể nhịp nhàng như ở Viên Giáo của tông Hoa Nghiêm—One of the ten tenets of the Hua-Yen School. The ‘round and bright doctrine’ in which all attributes exist in a harmonious whole, as in the Round Doctrine of the Avatamsaka School—See Thập Tông Cương Yếu.

**Viên Năng:** Enno (jap)—Name of a Japanese monk.

**Viên Ngộ:**

- 1) Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo—Completely apprehend the truth; the complete apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T’ien-T’ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way.
- 2) (1566-1642): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà

Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

**Viên Ngô Họa Môn:** Yuan Wu's Door of Calamities—Theo Viên Ngô Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục, một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Viên Ngô Khắc Cần: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Miệng là cửa họa."—According to the Records of teachings of Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in, one day, a monk asked Zen master Yuan Wu, "What is Buddha?" The master replied, "Mouth is the door of calamities."

**Viên Ngô Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư** (1063-1135): Engo Kokugon (jap)—Yuan-wu-K'ê-Ch'in (Wade-Giles Chinese)—Yuanwu Keqin (Pinyin Chinese)—Ngài cũng được biết với tên Viên Ngô Khắc Cần, người tỉnh Tứ Xuyên. Vốn dòng dõi nhà nho. Thiền sư Khắc Cần Phật Quả sanh năm 1063. Thấy Thiền thuộc dòng Dương Kỳ tông Lâm Tế, là môn đồ và người nối Pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ông là thầy của Đại Tuệ Tông Cao. Thuở thiếu thời sư tinh thông Nho học. Người ta nói mỗi ngày sư viết trên ngàn chữ. Một dịp viếng chùa Diệu Tự, thấy sách Phật, sư cảm thấy như bắt được vật cũ. Sau đó sư xuất gia và thọ cụ túc giới với Luật Sư Tự Tĩnh. Khi sư đến tu viện Kim Sơn, mắc bệnh nặng, nhớ đến lời dạy của thiền sư Diễn ở Ngũ Tổ, sư nguyện khi bệnh tạm bớt sẽ trở lại tham học với Ngài—Ke-Ch'in-Fo-Kuo (1063-1135), also called Yuan-Wu Ko-Chin, a native of Szechuan, was born in a Confucian family. Zen master Ke-Xin-Fo-Kua was born in 1063, a Chinese Zen Master of the lineage of Yang-ch'i, Lin-Chi Zen Sect. He was a student and Dharma successor of Wu-Tsu Fa-Yen. He was the teacher of Ta-Hui-Tsung-Kao. A gifted youth who thoroughly studied the Confucian classics. He is said to have written one thousand words everyday. During a visit to Miao-Tzu Monastery, he observed some Buddhist scriptures and was surprised by a strong feeling that he had previously possessed them. He then left home and received full-ordination with Vinaya Master Tzu-Shing. When he came to Jin-Shan, he became seriously ill. Remembering Zen master WuTzu's words, he pledged to return to study with him when he recovered.

• Ngài là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới. Từ tuổi ấu thơ ngài đã thuộc lòng kinh điển Khổng Giáo. Một hôm dạo chơi chùa Diệu Tịch, tình cờ đọc được sách Phật, nghe như đang nhớ lại những ký ức xa xưa. Sư nghĩ: "Kiếp trước chắc mình là ông thầy tu." Từ đó lúc nào ngài cũng cảm thấy bị Phật Giáo thu hút nên đã vào một tu viện Phật Giáo để lao mình vào việc nghiên cứu kinh điển Phật. Sau một cơn bệnh thập tử nhưt sanh, ngài nhận thấy rằng chỉ riêng sự thông thái về sách vở sẽ không bao giờ cho phép mình khám phá ra chơn lý sống động của Phật pháp, nghĩa là 'Con đường chân chánh dẫn đến Niết Bàn theo như chư Phật giảng dạy không nằm trong văn cú. Muốn tìm thấy trong thanh và sắc, thì chỉ còn cách chết mà thôi.' Đến khi bình phục, sư từ bỏ phương pháp cũ, đến tham học với Thiền sư Chân Giác Thắng. Lời dạy của Thiền sư Chân Giác Thắng là lấy dao chích vào cánh tay cho máu chảy rồi bảo mỗi giọt máu chảy ra từ Tào Khê (Tào Khê là nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã sáng lập ra tông tông phái của ngài) và câu trên ám chỉ rằng phải đem sinh mệnh ra mà thủ đắc Thiền. Được gợi hứng như thế, Khắc Cần Phật Quả bái phỏng rất nhiều Thiền sư. Họ rất cảm kích bởi sự thành đạt của sư, có vị còn nghĩ rằng chính sư sẽ là người dựng lên một tông phái đặc sắc mới trong pháp môn của ngài Lâm Tế. Cuối cùng sư quyết định du phương tìm một vị thầy thiền đã đạt được đại giác. Sư du hành về phương nam Trung Quốc, gặp Ngũ Tổ Pháp Diễn, và ở lại làm thị giả cho Ngũ Tổ trong nhiều năm. Nhưng Pháp Diễn không chịu ấn chứng kiến giải Thiền của sư. Sư nghĩ rằng Pháp Diễn cứ một mực nói ngược lại với mình, bèn thốt lên những lời vô lễ rồi bỏ đi. Khi sư sắp sửa rời khỏi Pháp Diễn, thì Pháp Diễn mới nói: "Đợi đến khi bệnh ngật, bấy giờ ông mới nhớ đến ta. Sư ở Kim Sơn, mắc chứng thương hàn rất nặng, cố nhật hết chỗ bình nhật bằng tất cả kinh nghiệm thiền đã từng đạt được trước kia, nhưng chẳng giúp được gì. Sư bèn nhớ đến lời của Pháp Diễn. Sau đó sư cảm thấy đỡ hơn nên trở lại với Thầy Pháp Diễn. Thiền sư

Pháp Diễn vui vẻ thấy đồ đệ đã ăn năn trở về lại. Từ đó sư ở bên Thầy rất lâu. Ngay cả khi đã đạt được đại giác thâm sâu và đã được ấn chứng xác nhận từ Ngũ Tổ, ngài vẫn tiếp tục ở lại bên thầy để rèn luyện tâm linh—He was one of the famous monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu.' As a child he learned the Confucian classics by heart. One day he went to Diệu Tịch monastery where he happened to read Buddhist books, and felt as if he were recalling his old memories. He thought to himself, "I must have been a monk in my previous life." Since then he was attracted to Buddhism and entered a Buddhist monastery, where he devoted himself to the study of the sutras. After nearly dying from an illness, he came to a conclusion that mere scholarly erudition could not bring one to the living truth of the Buddha-dharma. It is to say: "The right way to the attainment of Nirvana as taught by the Buddhas is not to be found in words. I have been seeking it in sounds and forms and no doubt I deserve death." When he recovered, he quitted his old method, and came to a Zen master named Chen-Chueh-Sheng. Master Sheng's instruction consisted in making his own arm bleed by sticking a knife into it and remarking that each drop of the blood came from T'sao-Ch'i (T'sao-Ch'i is where the Sixth Patriarch Hui-Neng founded his school) which meant that Zen demanded one's life for its mastery. Thus inspired, Ke-Ch'in-Fo-Kuo visited many Zen masters. They were all well impressed with his attainment, and some even thought that it was he who would establish a new original school in teaching of Lin-Chi. Finally, he set out to find an enlightened Zen master. He traveled to south China, where he eventually found and stayed with Master Wu-Tsu-Fa-Yen, whom he served as an attendant for many years. However, Fa-Yen refused to confirm his view of Zen. He thought Fa-Yen was deliberately contradicting him. Giving vent to his dissatisfaction in some disrespectful terms, he was about to leave Fa-Yen, who simply said: "Wait until you

become seriously ill one day when you will remember me." While at Chin-Shan, Fo-Kuo contracted a fever from which suffered terribly. He tried to cope with it with all his Zen experiences which he attained before, but to no purpose whatever. He then remembered Fa'Yen's prophetic admonition. Therefore, as soon as he felt better, he went back to Wu-Tsu monastery. Fa-Yen was pleased to have his repentant pupil back. Since then he stayed at Wu-Tsu for a long time. Even after he had realized profound enlightenment under Wu-Tsu and had received from him the seal of confirmation, he stayed with him to train further until the master's death.

- Khi Phật Quả đang giữ chức quản lý trong tự viện, một nhà trù mới được dự tính xây cất trong một khu vực có một cây rất đẹp. Pháp Diễn bảo: "Dầu bị cây cản đường, nhưng ta không muốn ông đốn nó." Phật Quả vẫn đốn cây ấy xuống. Pháp Diễn phản ứng với vẻ tức giận dữ dội, cầm gậy rượt đánh Phật Quả. Phật Quả bắt đầu chạy vòng vòng, nhưng thỉnh thoảng ngưng và la lớn: "Đây chính là kiêu của Lâm Tế!" Nói xong Phật Quả giật lấy tích trượng từ tay Pháp Diễn và nói: "Ta nhận ra ông, lão già trộm cắp!" Pháp Diễn cười và bỏ đi. Từ đó về sau này, Pháp Diễn cho phép Phật Quả diễn thuyết Phật pháp cho chúng Tăng—When Fo-Kuo was working there as temple manager, a new kitchen was to be built in an area where a beautiful tree stood. Fa-yan said, "Although the tree is in the way, don't cut it down." Fo-Kuo cut the tree down anyway. Fa-yan reacted furiously, and picking up his staff he chased after Fo-Kuo as if to strike him. Fo-Kuo began to run away to avoid the beating, but then suddenly experienced great enlightenment and cried out, "This is the way of Lin-chi!" He then grabbed the staff from Fa-yan and said, "I recognize you, you old theft!" Fa-yan laughed and went off. From this time forward. Fa-yan allowed Fo-Kuo to lecture the Dharma to the other monks.
- Một hôm Pháp Diễn có khách, khách vốn là quan đề hình đã treo ấn từ quan trở về. Khách

hỏi về đạo lý Thiền, Pháp Diễn nói: “Quan đề hình có biết một bài thơ tiêu điểm mà bọn Thiền chúng tôi nhớ mãi mãi hai câu cuối không? Đó là:

Cô nàng gọi mãi những vô ích  
Chỉ thẳng tốt mã nghe ra thôi.

(Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự

Chỉ yếu Đàng lang nhận đắc thanh).

Nghe đọc xong, viên quan trẻ nói: “Vâng, vâng, thưa đại sư.” Nhưng sư bảo ông đừng có nghe theo dễ dàng như thế. Từ ngoài trở vào, vừa nghe cuộc đàm đạo này Phật Quả hỏi: “Nghe nói Hòa Thượng đọc bài thơ Tiêu điểm cho quan đề hình lúc tôi ra ngoài, Đề hình có hiểu không?” Pháp Diễn đáp: “Y nhận ra tiếng.” Phật Quả nói: “Câu thơ nói ‘Chỉ thẳng tốt mã nghe ra thôi, nếu như đề hình nghe ra tiếng’ y lằm lằm ở chỗ nào?” Không trả lời thẳng câu hỏi, Pháp Diễn bảo: “Ý Tổ sư Tây lai là gì?” Cây bá trước sân. Thế là thế nào?” Tức thì lằm lằm Phật Quả mở ra mà thấy đạo lý của Thiền. Sư chuồn ra khỏi thất, chợt thấy một con gà đang xóc cánh mà gáy. Sư nói: “Đấy há không phải là tiếng?” Rồi sư làm bài kệ giác ngộ nổi tiếng sau đây để trình lên thầy:

“Kim ô hương tỏa cấm tú vi,  
Sảnh ca tùng lý túy phù qui,  
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự,  
Chỉ hứa giai nhơn độc tự tri.”

(Quạ vàng hương kín túi gấm thêu,

Nhịp ca tùng rậm say điu về,  
Một đoạn phong lưu thuở thiếu niên,  
Chỉ nhận giai nhơn riêng tự hay.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch).

Pháp Diễn góp lời thêm: “Việc lớn một đời của Phật và Tổ, chẳng phải người căn nhỏ chất kém mà có thể tạo nghệ được. Ta giúp vui cho người đó.” Pháp Diễn liền báo cho hàng kỳ cựu khắp nơi trong núi rằng: “Thị giả của tôi đã đạt được cứu cánh thiên.” Do vậy mà mỗi khi đi đến đâu Sư đều được cất nhắc lên ngôi vị Thủ Tọa—One day, a visitor whose official business being over was to go back to the capital. Being asked by him as to the teaching of Zen, Fa-Yen said: “Do you know a romantic poem whose last two lines somewhat reminds us of Zen? The lines are:

“For the maid she calls, why so often,  
when there’s no special work to do?  
Only this, perchance her voice is  
overheard by her lover.”

When this was recited, the young officer said, “Yes, yes, master.” But he was told not to take it too easily. Fo-Kuo heard of this interview when he came back from outside, and asked: “I am told you recite the romantic poem for the young visitor while I was away. Did he understand?” Fa-Yen replied: “He recognizes the voices.” Fo-Kuo said: “As long as the line says, ‘The thing is to have the lover overhear her voice,’ and if the officer heard this voice, what is wrong with him?” Without directly answering the question, the master abruptly said: “What is the Patriarch’s idea of coming from the West? The cypress-tree in the court-yard. How is this?” This at once opened Fo-Kuo’s eye to the truth of Zen. He rushed out of the room when he happened to see a cock on the railing give a cry, fluttering its wings. He said: “Is this not the voice?” His famous verse of enlightenment:

“The golden duck vanishes into the gilt  
brocade.

With a rustic song, the drunkard returns  
in the woods.

A youthful love affair.

Is known only by the young beauty.”

Master Fa-Yen added: “The great affair of life that has caused the Buddha and patriarchs to appear among us is not meant for small characters and inferior vessels. I am glad that I have been a help to your delight.” Fa-yen then informed the prominent elders of the temple, saying, “My attendant has attained the goal of Zen practice.” Because of this, Fo-Kuo was promoted to the position of head monk.

Sư thượng đường dạy chúng: “Khấp thân là mắt chẳng thấy đến, khấp thân là tai nghe chẳng thấu, khấp thân là miệng nói chẳng được, khấp thân là tâm xem xét chẳng ra. Dầu cho cả đại địa rõ được không sai sót một mảy tơ vẫn còn ở giữa đường, cứ lệnh toàn đề, hãy nói diễn bày thế nào? Trong không

nhật nguyệt dọc ngang chống, một buổi trời trong vạn cổ xuân."—Fo-Kuo entered the hall and addressed the monks, saying, "The eye cannot see the pervasive Buddha body. The ear cannot hear the pervasive Buddha body. Speech cannot describe the pervasive Buddha body. The mind cannot imagine the pervasive Buddha body. Even if you can behold the entire great earth, not missing a trace, then you've gone only half-way. And if called on to do so, how could you describe it? Within its boundaries the sun and moon are suspended; the universal clear emptiness; the endless source of spring."

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Sóng lớn vỗ trên đỉnh núi, đáy giếng bụi bay, mắt nghe sấm nổ vang, tai thấy gấm thêu kim tuyến. Ba trăm sáu chục lóng xương, mỗi lóng hiện vô biên diệu thân. Tám mươi bốn ngàn đầu mỗi sợi lông đều hiển bày Bảo Vương địa giới. Nhưng đây chẳng cần phải thần thông diệu dụng, cũng không là sự hiển hiện của pháp. Chỉ khi nào ngàn mắt chóng mở, hẳn là ngời khắp mười phương. Nếu các ông có thể diễn tả hết những thứ này trong một câu thoại, thì các ông nói làm sao?" Thử ngọc cần trải qua lửa, tìm châu không rời bùn—One day, Fo-Kuo entered the hall and addressed the monks, saying, "Great waves arise on the mountain top. Dust rises from the bottom of a well. The eyes hear a thunderclap. The ears see a great brocade. The three hundred sixty bones of the human body each reveal the incomparably sublime body. The tips of eighty-four thousand hairs display the chiliocosm sea of worlds of the Treasure King. But this is not the wonderful function with supernatural powers. Nor is it the manifested Dharma. If only the thousand eyes can suddenly open, then you'll be sitting throughout the ten directions. If you could describe this in a single surpassing phrase, what would you say? To test jade it must be passed through the fire. To find the pearl, don't have the mud."
- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu là người thấu đạt nên bắt lấy bò của dân cày, đoạt lấy cơm của kẻ đói." Dầu câu nói của

Viên Ngộ Khắc Cần có cao kiến thế nào, những nghịch lý ấy vẫn khiến chúng ta sửng sốt, vì nó làm xáo trộn hết những nếp tư tưởng hợp lý quen thuộc của chúng ta. Nhưng đây lại là một loại "khẩu đầu ngữ" quen thuộc của các thiền sư, các ngài nghĩ rằng có như vậy chúng ta mới có thể cày sâu cuốc bẫm hơn miếng ruộng tâm nơi chính mình, và lấp đầy linh hồn đói khát của mình với chân lý Thiền—One day, Fo-Kuo entered the hall and addressed the monks, saying, "Carry away the farmer's oxen, and make off with the hungry man's food." Whatever deep meaning there may be in Fo-Kuo's answer, the paradoxes are quite puzzling and baffle our logically trained intellect. But this is a favorite phrase with Zen masters, who think we can thus best cultivate our spiritual farm and fill up the hungry soul with the truth of Zen.

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Mười lăm ngày trước, ngàn trâu lôi chẳng lại; mười lăm ngày sau, chim ưng đuổi chẳng kịp. Ngay ngày mười lăm, trời bình đất bình, đồng sáng đồng tối, đại thiên sa giới chẳng ngoài nơi đây. Khả dĩ ngâm nhỏ mười phương, tiến một bước siêu việt bất khả thuyết hương thủy hải; lùi một bước ngồi trên ngàn lớp muôn dặm bạch vân. Chẳng tiến chẳng lùi không ai có chỗ mở miệng. Sư đưa cây phất tử lên nói: "Chính hiện nay thì thế nào?"—Fo-Kuo entered the hall and addressed the monks, saying, "Fifteen days before, a thousand oxen can't drag it back. Fifteen days later, even the swift falcon can't chase it. Just at fifteen days, the sky serene; the earth serene; equally clear; equally dark. The myriad realms are not revealed here. It can swallow and spit out the ten voids. Step forward and you step across an indescribable fragrant-water ocean. Step back and you rest upon endless miles of white clouds. Stepping neither forward nor back, there is the place where the worthies don't speak, where this old monk doesn't open his mouth." Raising his whisk he said, "Just when it's like this, what is it?"
- Viên Ngộ là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ngài. Nhờ có ngài và



em trai của ngài (kém hơn ngài 20 tuổi) là Vô Môn Khai Tuệ, cũng là môn đồ của dòng Thiền Lâm Tế, mà Thiền Tông Trung Quốc đã trải qua một thời phồn thịnh, trước khi các tổ truyền từ “tâm truyền tâm.” Thơ của ông tình ý khác hẳn với sư phụ Pháp Diễn, người đọc khó nhận ra chất Thiền bàng bạc trong bài thơ hào hoa bay bướm sau đây

"Hương Ngõng vàng thoi ướp gấm thêu

Ca xang giữa cuộc bỏ về theo

Tuổi xanh một dứt lời phong nhã

Chỉ hứa giai nhân tự biết nhiều."

Yuan-Wu Ko-Chin was one of the most important Zen masters of his time. With masters like him and the twenty-years-younger brother, Wu-Men-Hui-K'ai, also in the lineage of Lin-Chi Zen, Chinese Zen reached the last peak of its development in China before the dharma transmitted by the patriarchs from heart-mind to heart-mind. His verse stands in such contrast to that of his teacher, Fa-yan (Hoyen), and the reader will find it hard to unearth anything of Zen from the following romanticism:

"The golden duck no more issues odorous  
smoke behind the brocade screens,  
Amidst flute-playing and singing, he  
retreats, thoroughly in liquor and  
supported by others: A happy event in  
the life of a romantic youth,  
It is his sweetheart alone  
that is allowed to know."

- Sau khi Ngũ Tổ Pháp Diễn thị tịch, Viên Ngộ trở về miền Bắc. Tại đây các quan trong triều và ngay cả Hoàng Đế Huệ Tông đã bổ nhiệm ngài làm viện trưởng các tu viện Thiền lớn khác nhau. Khi người Khuất Đan chinh phục miền bắc Trung Quốc, ngài đã trở lại miền nam. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, ngài đã lên đường trở về quê hương và hoàng hóa ở đây cho đến lúc thị tịch—After Fa-Yen passed away, Yuan-Wu set out for the north, where he was appointed by high state officials and finally by Emperor Hui-Tsung himself to the abbacy of various large Zen monasteries. When the Kitan conquered the north of China, Yuan-Wu returned to the south. However, he soon returned to his home

province and was active there as a Zen master until his death.

- Cuối tháng tám năm 1135, có vẻ hơi nhuốm bệnh, sư ngôi kiết già viết kệ để lại cho Tăng chúng. Đoạn sư ném bút thị tịch. Tháp cốt của sư bên cạnh chùa Chiêu Giác—Late in August in the year 1135, Fo-Kua appeared to be slightly ill. He sat cross-legged and upright, composed a farewell verse to the congregation. Then, putting down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa next to Zhao-Zhuc Temple.

#### **Viên Ngộ Khắc Cẩn Phật Quả Thiền Sư Ngữ**

**Lục:** Records of teachings of Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in—See Viên Ngộ Khắc Cẩn Phật Quả Thiền Sư.

**Viên Ngộ Kịch Tiết Lục:** Engo Kokugon Goroku (jap)—Ngữ Lục do Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cẩn soạn vào thời nhà Tống (960-1279)—Records of Zen teachings composed by Zen master Yuan-wu K'ê-Ch'in during the Sung dynasty—See Viên Ngộ Khắc Cẩn Phật Quả Thiền Sư.

**Viên Ngưng:** Vô dư niết bàn—Complete crystalization, or formation, i.e. perfect nirvana.

**Viên Nham Đàm Thạnh:** Yun-Yan-T'an-Sheng—See Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư.

**Viên Nhân:** Ennin (794-864)—Sư Nguyệt Nhân—Tên của một vị đệ tử của Tối Trừng và là một trong những nhân vật chính trong thời ban sơ của tông Thiền Thai tại Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa sau khi Saicho thị tịch vào năm 838 và 9 năm sau đó ông trở về Nhật với 559 bộ kinh và luận. Ông trở thành vị tổ thứ 3 của dòng truyền thừa Thiền Thai và giữ một vai trò quan trọng trong việc làm cho nhiều người biết đến tông phái này—Name of a student of Saicho and one of the major figures in the early period of the Tendai school in Japan. He traveled to China following Saicho's death in 838 and returned nine years later with 559 volumes of sutras and commentaries. He became the third head monk of the order and played a significant role in increasing its popularity.

**Viên Nhĩ Biện Viên:** Be'en (jap)—Biện Viên—See Thánh Nhất Quốc Sư.

**Viên Phát Tâm Bồ Đề:** Perfect way of developing the Bodhi Mind—See Viên Bồ Đề Tâm.

**Viên Phật:** Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra. The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana.

**Viên Phục:** Pháp Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai—The Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T'ien-T'ai.

**Viên Quả:** Niết Bàn—Perfect fruit, nirvana.

**Viên Quán:** Sân thượng—A terrace—A garden look-out.

**Viên Quang:**

- 1) Ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật—The halo surrounding the head of a Buddha.
- 2) (532-630): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, thuộc Nhiếp Luận tông, sống vào thế kỷ thứ VI—Name of a Korean famous monk, of the Samparigraha Sect (the school of the collected sastras), who lived in the sixth century.

**Viên Quang Tổ Tông Thiên Sư (1758-1827):** Zen Master Viên Quang Tổ Tông—Thiền sư Viên Quang Tổ Tông, tông Lâm Tế, người Minh Hương. Quê quán của ngài không rõ. Ngài xuất gia lúc tuổi rất trẻ tại chùa Đại Giác. Sau đó ngài đến chùa Từ Ân thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc và trở thành Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế, nhưng sau đó ngài dời về trụ tại chùa Giác Lâm Gia Định. Vào năm 1804, ngài hoàn tất trùng tu chùa Giác Lâm tại Gia Định. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1827, thọ 70 tuổi—A Chinese-Vietnamese monk of the Lin Chi Sect. His origin was unknown. He left home at young age to come to Đại Giác Temple to become a monk. Later he received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple, and became the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the Linn-Chih Zen Sect, but went to stay at Giác

Lâm Temple in Gia Định. In 1804, he completed rebuilding Giác Lâm Temple in Gia Định. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1827, at the age of 70.

**Viên Sâm:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

**Viên Tâm:** Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—The perfect mind, the mind that seeks perfection, i.e. nirvana.

**Viên Thành:** Thành tựu viên mãn—(Kinh Lăng nghiêm: “Phát ý viên thành, như thiết chúng sanh vô lượng công đức)—Complete perfection.

**Viên Thành Đại Sư:** Great master Viên Thành—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Trấp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bổn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiển, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Trấp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác at the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiển to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples.

**Viên Thành Thực Tính:** Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt)—Perfect knowledge—The perfect true nature—Absolute reality—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực,

tức là viên thành thực tánh—The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinishpanna).

**Viên Thành Thực Trí:** Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đức—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

**Viên Thành Vệ Đà:** Vedanta (skt).

- 1) Bộ kinh điển cuối cùng trong hệ thống kinh Vệ Đà: Last text of Veda—The end or

consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.

- 2) Trường phái Phệ Đà Đa lấy kinh Vệ Đà Viên Thành làm bộ kinh căn bản: School of Vedanta which takes the last text of Veda, the Vedanta, as the basic sutra.

**Viên Thông:** Universally penetrating—Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại)—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom.

**Viên Thông Đại Sĩ:** The omnipresent hearer of those who call for help.

**Viên Thông Đại Ứng Thiền Sư:** Enzui-daio (jap)—Name of a Japanese Zen master (1636-1715)—Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XVII. Viên Thông Đại Ứng là một thiền sư rất lạ. Sư chẳng bao giờ lộ vẻ buồn giận và hiếm khi mở miệng nói điều gì. Sư cũng chẳng bao giờ đặt lưng xuống ngủ và hầu như chẳng ăn gì cả. Suốt đời Sư không hề nghĩ đến thú vui vật chất và xác thịt. Một ngày, Viên Thông Đại Ứng bị thầy Vạn Sơn Đạo Bạch kêu lại và quả trách: "Nhịn ăn không ngủ đang làm cạn kiệt năng lực hành đạo của ông; nỗ lực tham thiền đang làm giảm dần huệ mạng của ông. Tại sao ông không thuận theo dòng chảy tự nhiên mà sống một cách tự tại, thoát ly mọi thúc ép và cưỡng cầu." Viên Thông Đại Ứng lay tạ thầy rồi lui về phòng với gương mặt đầy những giọt nước mắt nhớ ơn thầy. Sau đó, Sư càng nỗ lực chuyên tâm thiền định và khổ hạnh hơn nữa. Cho đến một hôm, tâm thức của Sư bừng sáng và Sư chứng được trạng thái không còn dấu vết nào của sự nghi hoặc nữa. Về sau, Sư trở về bản quán, dựng lên một túp lều và nguyện rằng sẽ không bao giờ bước ra khỏi cửa để trở về với nhân gian. Sư đoạn tuyệt hẳn với thế giới bên ngoài, ngay cả việc không hồi âm thư từ của những người bạn cũ. Khi những người cầu pháp đến gõ cửa, Sư cũng không mở cửa. Thiền sư Viên Thông Đại Ứng thị tịch vào năm 1715, vào lúc 76 tuổi. Một trong những đệ tử của Sư kể lại rằng: "Cả đời Sư nhịn ăn và tọa thiền liên tục, không hề ngã lưng xuống chiếu, và tu hành khổ hạnh đến lúc thị tịch. Trước khi thị

tịch, Sư tự mình đắp y và ngồi ngay thẳng trên ghế. Ngay cả sau lúc thị tịch thân Sư vẫn thẳng và oai nghi trong tư thế thiền định"—Name of a Japanese famous monk, of the Soto Sect, who lived in the seventeenth century. Enzui was a rare master. He never showed any sign of anger on his face and rarely even spoke. He never lay down to sleep and hardly ever ate. Neither material nor sexual desires ever occurred to him in his life. One day Enzui's Zen teacher Manzan called him and gave him a scolding, saying, "Fasting and never lying down are inhibiting your potential for the Way. Diligence and meditation are decreasing your life of wisdom. Why not let go entirely, naturally going along with the flow, becoming a clean and free individual without contrivance or compulsion?" Bowing in gratitude, Enzui left, covering his tears. After that he exerted himself even more, increasing his ascetic practices. One day his mind opened up, and he attained a state where there is no doubt. Later on in life, Enzui returned to his native province and built a cloister there, vowing thenceforth (thenceforward) never to go out into human society. Even if old acquaintances wrote to him, he didn't reply, and when Zen seekers knocked at his door, he didn't open up. Enzui died in 1715, at the age of seventy-six. One of his followers related, "The teacher fasted and never lay down all his life, continuing these austerities even until the moment of his death, when he put on a formal robe and passed away sitting in a chair. Even after he died, his body remained upright, his posture of meditation still composed."

**Viên Thông Đại Ứng Thiền Sư Ngữ Lục:** Zen master Enzui-dai's Records of Teachings—See Viên Thông Đại Ứng Thiền Sư.

**Viên Thông Tam Muội:** Tam muội hành của pháp tính viên thông của 25 đại sĩ trên pháp hội Lăng Nghiêm, đặc biệt là âm thanh có khắp mọi nơi của Đức Quán Thế Âm—The various samadhi of supernatural powers of the twenty-five "great ones" of the Surangama Sutra, especially of the omnipresent hearer of those who call, i.e. Kuan-Yin.

**Viên Thông Thiền Sư (Nhật Bản):** Entsu (jap)—Zen master Entsu—Yuan-t'ung (Wade-Giles Chinese)—Yuantong (Pinyin Chinese)—Name of

a Japanese Zen master—Viên Thông là một thiền sư thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản. Ông là một vị thiền sư khác người, muốn đi đâu thì cứ đi muốn làm gì thì cứ làm. Sư sống cô độc, không ở bất cứ nơi nào cố định. Chắc chắn là hiếm khi nào Sư nghĩ đến cuộc sống cá nhân của mình. Một lần nọ sư đến viếng một gia đình ở Kyoto. Trong cảnh đô thị huyên náo, vị thiền sư vô tâm này chợt quên mất đi cái nơi mình định đi đến. Không biết làm gì khác, sư bắt đầu đi gõ cửa từng nhà một và hỏi: "Đây có phải là ngôi nhà mà sư Viên Thông định đến hay không?" Lần khác, có người nhờ sư viết tựa cho một quyển sách. Sư đồng ý, nhưng sư viết chữ quá tháo nên nhiều chỗ của bài tựa không đọc được. Chủ nhân của quyển sách phải mang bài tựa đến hỏi sư xem bài tựa muốn nói gì. Thiền sư Viên Thông xem lại hết lần nầy qua lần khác, cuối cùng ông tuyên bố "Tôi cũng không thể nào đọc được những dòng chữ này! Một trong số đệ tử của tôi rất giỏi đọc chữ viết của tôi. Tốt hơn, ông nên tìm đến gặp anh ta xem giúp."—Entsu was an eccentric sage of the little known Obaku school of Zen. An unconventional man, he went where he wanted and did what he wished. He lived alone, not staying in any fixed place. Hardly anything about his life is known for sure. Once Entsu was in the city of Kyoto to pay a visit to a certain family. In the disturbance of the city, the simple-minded Zen master forgot where he was going. Not knowing what else to do, he began knocking on doors, one after another, asking whoever answered, "Is this the house Entsu is supposed to visit?" On another occasion, someone asked Entsu to write a preface for a certain book. Entsu agreed, but he scribbled so badly that the preface was illegible in many places. The man who had requested the writing brought it back to Entsu to ask him what it said. The Zen master examined his own writing again and again, then finally declared, "I can't read it either! One of my students is good at reading my writing; you'd better show it to him."

**Viên Thông Thiền Sư (Việt Nam):** Zen Master Viên Thông (1085-1151)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Tên thật của nhà sư không ai biết. Ông là một trong những nhà cố vấn rất quan trọng của vua Lý Nhân Tông. Vua Lý Nhân Tông đã hai lần cung thỉnh ông về triều làm

Quốc Sư, nhưng ông đều từ chối. Vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông cung thỉnh sư về triều để thỉnh ý về việc cai trị nhân dân và đất nước, sư đáp: “Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ cốt ở đức của nhà vua mà thôi. Đức hiếu sinh của nhà vua có thấm nhuần đến nhân dân thì nhân dân sẽ mến yêu vua như cha mẹ, tôn kính vua như mặt nhật mặt nguyệt, như vậy là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy. Còn về các quan, họ phải được lòng dân thì nước mới yên, họ phải thu phục được nhân tâm vì sự tồn vong của đất nước đều do nơi lòng dân mà ra. Các bậc minh quân, chưa từng một ai dùng những ông quan hẹp hòi hay những kẻ tiểu nhân mà được hưng thịnh. Trời đất không nóng lạnh bất thời, mà phải dần chuyển từ xuân sang hạ, hạ sang thu, thu sang đông. Nhà vua lại cũng như vậy, không thể trị loạn ngay lập tức, mà phải dần dần cải thiện tình hình trong nước. Các Thánh vương thời xưa đã kinh qua cái luật tự nhiên này nên các ngài đã phải tu nhân tích đức để trị an cho nước. Nếu nhà vua có thể làm được như thế thì không có gì để lo cho tương lai của đất nước cả. Nếu không làm được như thế, thì đất nước khó tránh khỏi suy vong. Đó chính là căn nguyên của sự hưng vong từ từ vậy.” Sư thị tịch vào năm 1151—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. No one knows his real name. He was one of the most important advisors of king Ly Nhan Tong. King Ly Nhan Tong respectfully invited him twice to the imperial court to grant him the title of National Teacher, but he refused. In 1130, king Ly Nhan Tong asked him about the nation’s affairs, he said: “Whether safe or dangerous people are like things that are predictable. It is a virtue that a king use to rule over his nation. The king’s compassion should penetrate everyone. Then the people will love him as they love their parents, and respect him as they respect the sun or the moon. That means that people are put in a safe place. As for the mandarins, they should win the people’s heart because the existence of the nation is based on the people’s will. All good kings, no one uses narrow-minded mandarins or mean people to make the country prosperous. The weather can hardly be cold or hot immediately, but it goes from Spring to Summer, Summer to Autumn, Autumn to Winter, etc. Like this, a king is not able

to suppress a rebellion right away, but he has to improve the situations day in and day out. Holy kings in the old time had much experience of this natural law, so they had to practice their virtue in order to rule over the nation in peace. If the king can do that there is nothing to worry about the nation’s future. If not, the nation can hardly avoid coming to decay. That is the cause of the gradual decline or gradual prosperity of a nation.” He died in 1151.

**Viên Thông Tú Thiên Sư:** Zen master Yuan-t’ung Hsiu—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Viên Thông Tú; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiên sư này trong Tự Truyện của Thiên sư Đầu Tử Nghĩa Thanh: Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XI: Khi Đầu Tử Nghĩa Thanh đến thiền viện dưới quyền quản hạt của Thiên sư Viên Thông Tú, Đầu Tử không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông Tú: “Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế.” Viên Thông Tú bảo: “Khoan! Đợi ta xét qua.” Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông Tú gõ vào giường, quở: “Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ.” Sư thưa: “Hòa Thượng dạy tôi làm gì?” Viên Thông Tú bảo: “Sao chẳng tham thiền?” Sư thưa: “Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.” Viên Thông Tú bảo: “Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?” Sư thưa: “Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông Tú hỏi: “Thượng Tọa đã gặp ai rồi trước khi đến đây?” Sư thưa: “Phúc Sơn.” Viên Thông Tú bảo: “Lão Tăng cứ thối mắc, không biết ông được cái gì mà lưỡi biếng.” Nói xong, Viên Thông Tú bèn nắm tay Đầu Tử, hai người cười rồi trở về phương trượng.” Hành giả tu thiền phải nên luôn cẩn trọng, không phải ai cũng có thể đạt được trình độ của Đầu Tử. Để đạt được trình độ lãnh hội này không phải là chuyện dễ dàng và nó sẽ đòi hỏi rất nhiều năng lực trong tu tập thực tiễn—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of Zen master Tou-tzu I-ch’ing: Zen Master Yuan-t’ung Hsiu, name of a Chinese Zen monk in the eleventh century. When T’ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-T’ung Hsiu’s place, rather than going for

an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk's hall. The head monk reported this to Yuan-T'ung Hsiu, saying: "There is a monk who's sleeping in the hall during the day. I'll go deal with it according to the rules." Yuan-Tong asked: "Who is it?" The head monk said: "The monk Qing." Yuan-T'ung Hsiu said: "Leave it be. I'll go find about it." Yuan-T'ung Hsiu then took his staff and went into the monk's hall. There he found T'ou-Tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: "I don't offer any 'leisure rice' here for monks so that they can go to sleep." T'ou-Tzi-Yi-Qing woke up and asked: "How would the master prefer that I practice?" Yuan-T'ung Hsiu said: "Why don't you try practicing Zen?" Yi-Qing said: "Fancy food doesn't interest someone who's sated." Yuan-T'ung Hsiu said: "But I don't think you've gotten there yet." Yi-Qing said: "What point would there be in waiting until you believe it?" Yuan-T'ung Hsiu said: "Who have you been studying with?" Yi-Qing said: "Fu-Shan." Yuan-T'ung Hsiu said: "No wonder you're so obstinate!" They then held each other's hands, laughed, and went to talk in Yuan-T'ung Hsiu's room. Zen practitioners should always be careful, not everyone can reach the stage of Tou-tzu's understanding. To reach this level of understanding is not an easy task and it will require an enormous amount of energy in practical cultivation.

**Viên Thông Tự:**

- 1) Entsu-ji (jap)—Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng ở Nhật Bản—Name of a famous temple in Japan.
- 2) Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng trong tỉnh Giang Tây, Trung Hoa—Name of a famous temple in Kiang-si Province, China.
- 3) Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng ở Côn Minh trong tỉnh Vân Nam, Trung Hoa—Name of a famous temple in Kun Ming, Yun Nan Province, China.
- 4) Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng trong tỉnh Thừa Thiên (Huế), Trung Việt Nam—Name of a famous temple in Thua Thien (Hue) Province, Central Vietnam.

- 5) Tên của một ngôi tự viện nổi tiếng ở Đài Bắc, Đài Loan—Name of a famous temple in Tai Pei, Taiwan.

**Viên Thuyên:** Sự phơi bày toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa—Exposition of the perfect of all-embracing doctrine, as found in the Hua-Yen and Lotus sutras.

**Viên Thừa:** Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót—The all-complete vehicle, the final teaching of Buddha.

**Viên Thực:** Viên đốn nhất thực, chỉ giáo lý của tông Thiên Thai giúp hành giả có khả năng đạt được Phật quả tức thời (nướng theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thảy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thảy mọi ngôi vị)—Perfect reality; the T'ien-T'ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once.

**Viên Tịch:** Parinirvana (skt)—Niết Bàn—Diệt Độ—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu—Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virtue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy.

**Viên Tín:**

- 1) Tín tâm hoàn toàn—Complete faith.
- 2) Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật: The faith of the "perfect" school. A T'ien-T'ai doctrine that a moment's faith embraces the universe.

**Viên Tín Thiền Sư (1571-1647):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

**Viên Tọa:** A sitting mat—See Bồ Đoàn.

**Viên Tông:** Tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai—The sect of the complete or final Buddha-truth, i.e. T'ien-T'ai.

**Viên Trắc (613-696):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Pháp Tướng Tông, sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Fa-Hsiang-tsung

(Dharmalaksana), who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Viên Trân** (814-819): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ IX. Sư là vị Tọa Chủ thứ năm của chùa Diên Lịch Nhật Bản—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, who lived in the ninth century. He was the fifth abbot of the Yen-Li Temple in Japan.

**Viên Trí Đạo Ngô Thiên Sư** (769-835): Dogo Enchi (jap)—Yuan-chih Tao-wu (Wade-Giles Chinese)—Yuanzhi-Daowu (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ tám đầu thế kỷ thứ chín. Tên của Đạo Ngô được nhắc tới trong các thí dụ 55 và 89 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Thiên Sư Viên Trí Đạo Ngô sanh năm 769 tại Dư Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Lúc còn trẻ, người ta nói ông xuất gia và thọ cụ túc giới với Thiên sư Bách Trượng Niết Bàn. Về sau này, ông theo học và trở thành đệ tử của Thiên Sư Dược Sơn. Sau khi hành cước du phương trong nhiều năm và đến nhiều nơi, ông về trụ và dạy Thiền trên núi Đạo Ngô, gần vùng bẫy giừ là Trường Sa trong tỉnh Hồ Nam. Ông là thầy dạy Thiền của Thạch Sương Khánh Chư—Zen Master Yuan-Zhi-T'ao-Wu, name of a Chinese Zen monk in between the end of the eighth and the ninth centuries. We encounter Tao-wu in examples 55 and 89 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Zen Master Yuan-Zhi-T'ao-Wu was born in 769 in Yu-Zhang (now in Jiang-Xi Province). As a young man he is said to have studied and received ordination under Baizhang Niepan. Later he studied and became a disciple of Yao-Shan. After traveling for many years to various Zen mountains, he resided and taught Zen on Mount T'ao-Wu, naer modern-day Changsha in Hunan Province. He was the master of Shih-shuang Ch'ing-chu.

- Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIV, chúng ta tìm thấy cuộc pháp chiến giữa Đạo Ngô và thầy là Dược Sơn như sau: "Một hôm, Dược Sơn hỏi sư: 'Người đi về đâu?' Sư

thưa: 'Đi dạo núi về.'"Dược Sơn bảo: 'Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!' Sư thưa:

'Sơn thượng điểu nhi đầu tợ tuyết

Gián để du ngư mang bất triệt.'" (Trên núi chim con đầu tợ tuyết

Đáy khe cá lội lo chẳng cùng).

In the Ching-te-ch'uan-teng-lu, volume XIV, we find the following dharma-dueling (hossen) between Tao-wu and his master Yueh-shan: "One day, Zen master Yao-Shan asked T'ao-Wu: 'Where have you been?' T'ao-Wu said: 'Walking on the mountain.' Yao-Shan said: 'Without leaving this room, quickly speak!' T'ao-Wu said:

'On the mountain the birds are white as snow.

At the bottom of the brook the fish never stop swimming."

- Tắc thứ 89 của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Đạo Ngô và Vân Nham Đàm Thạnh, một môn đồ khác và người nối pháp của Dược Sơn. "Vân Nham hỏi Đạo Ngô 'Bồ Tát đây lòng thương dùng nhiều tay và nhiều mắt. Tại sao ngài lại làm như thế?' Đạo Ngô đáp: 'Giống như một người giữa đêm dùng tay đưa gối lên để vào dưới đầu mình.' Vân Nham nói: 'Tôi hiểu.' Đạo Ngô hỏi lại: 'Huynh hiểu gì?' Vân Nham nói: 'Thân thể của ngài chỉ toàn tay và mắt.' Đạo Ngô nói: 'Điều huynh vừa nói là đúng, nhưng chỉ là tám phần mười chân lý.' Vân Nham lại hỏi: 'Thầy của ta muốn nói gì?' Đạo Ngô nói thêm: 'Toàn thân thể của ngài chỉ là tay và mắt.'"—In example 89 of the Blue Cliff Record, we find a mondo (questions and answers) between Tao-wu and Yun-yen T'an-sheng, another student and dharma successor of Yueh-shan: "Yun-yen asked Tao-wu, 'The great compassionate bodhisattva makes us use many hands and eyes. How is that?' Tao-wu said, 'It is as with someone who in the middle of the night reaches behind him to straighten his pillow.' Yun-yen said, 'I understand.' Tao-wu said, 'His whole body is hands and arms.'" Tao-wu said, 'What you've said is well spoken, but it says only eight-tenths.' Yun-yen said, 'What does the master think then?' Tao-wu said, 'His whole body is hands and arms.'"

- Sư cùng Đàm Thanh đứng hầu Dược Sơn. Dược Sơn bảo: “Chỗ trí chẳng nghĩ đến, tối kỵ, nói tới, nói tới tức đầu mọc sừng, Trí đầu đà (ám chỉ sư) hiểu thế nào?” Sư liền đi ra. Đàm Thanh hỏi Dược Sơn: “Sư huynh Trí vì sao không đáp lời Hòa Thượng?” Dược Sơn bảo: “Hôm nay ta đau lưng, Trí đã biết, người hỏi lấy y.” Đàm Thanh đến hỏi sư: “Vừa rồi, sao sư huynh không đáp lời Hòa Thượng?” Sư bảo: “Huynh đến hỏi Hòa Thượng đi.” Về sau, có một vị Tăng hỏi thiền sư Vân Cư Đạo Ứng: “Điều đó đã phạm gì đến điều cấm kỵ?” Vân Cư đáp: “Nó là một câu thoại độc hại nhất.” Vị Tăng lại hỏi: “Vậy thì câu thoại gì độc hại nhất?” Vân Cư đáp: “Chỉ với một chiêu mà giết cả rồng lẫn rắn.” Khi Vân Nham thị tịch, những đệ tử của ngài đã đưa lại bức thư từ già của ngài đến Đạo Ngộ. Khi Đạo Ngộ mở thư ra và đọc và nói: “Hồi đó Vân Nham đã không hội. Ta tiếc là đã không giải thích cho ông ta. Dầu vậy, cuối cùng không uổng vì ông ta cũng đã trở thành pháp tử nối pháp của Dược Sơn.” Về sau này, thiền sư Huyền Sa Sư Bị nói: “Khi cổ đức nói bằng phong cách này mấy ông có hiểu không? Mấy ông nói thử xem chỗ Vân Nham không hội?”—One day, T'ao-Wu and Yun-Yan were with Yao-Shan, Yao-Shan said: “Saying that there is a place where wisdom does not reach violates the taboo. Any saying this will grow horns. Monk Zhi (T'ao-Wu), what do you say?” T'ao-Wu then went out. Yun-Yan then asked Yao-Shan: “Why didn't elder brother answer you?” Yao-Shan said: “My back hurts today. Anyway, he knows why. Why don't you go ask him?” Yun-Yan then went to T'ao-Wu and said: “Why didn't you answer the master today?” T'ao-Wu said: “Go ask the master.” Later, a monk asked Zen master Yunju Daoying, “What is that 'violates the taboo'?” Yunju said, “It is a most poisonous phrase.” The monk asked, “What is a most poisonous phrase?” Yunju said, “With one strike it slays both dragons and snakes.” When Yun-yan died, his disciples conveyed his farewell letter to Daowu. When Daowu opened and read the letter he said, “Yun-yan didn't understand. I regret that at that time I
- didn't explain it to him. Even so, in the end he did not become Yao-shan's heir in vain.” Later, Zen master Hsuan-sha said, “When the ancients speak in this manner do you understand them or not? What do you say is the place that Yun-yan didn't understand?”
- Một hôm, Dược Sơn thượng đường dạy chúng: “Ta có một câu, chưa từng nói với ai.” Đạo Ngộ đứng dậy và nói: “Con đi theo Hòa Thượng.” Một vị Tăng hỏi Dược Sơn: “Một câu được nói của Dược Sơn là thế nào?” Dược Sơn nói: “Không lời.” Đạo Ngộ nói: “Đã sớm nói thành lời rồi.”—One day, Yao-shan entered the hall and addressed the monks, saying, “I have a single phrase that I have never said to anyone.” T'ao-wu stood up and said, “I follow you.” A monk asked Yao-shan, “How is Yao-shan's one phrase spoken?” Yao-shan said, “Without words.” T'ao-wu said, “It's already spoken.”
- Một hôm, Sư cầm chiếc nón bước ra, Vân Nham chùi chiếc nón và nói: “Cái này để làm gì?” Sư nói: “Có chỗ dùm.” Vân Nham nói: “Thình lình gặp bão dũ thì sao?” Sư nói: “Thì lấy nó che trùm vậy.” Vân Nham nói: “Cái nón còn có chỗ che trùm hay không?” Sư nói: “Có đó, nhưng chỗ che trùm của nó không bao giờ rỉ dột.”—One day, T'ao-wu picked up his hat to go out. Yun-yan pointed to the hat and said, “What does this do?” T'ao-wu said, “It has a use.” Yun-yan said, “If you suddenly encountered a violent storm, then what?” T'ao-wu said, “It would cover me.” Yun-yan said, “Does the hat also have a cover?” T'ao-wu said, “Yes it does, but its cover never leaks.”
- Hôm khác, Qui Sơn Linh Hựu hỏi Vân Nham Đàm Thanh: “Bồ Đề lấy gì làm tòa?” Đàm Thanh đáp: “Lấy vô vi làm tòa.” Đàm Thanh lại hỏi Linh Hựu câu ấy. Linh Hựu đáp: “Lấy các pháp không làm tòa.” Linh Hựu lại đem câu ấy hỏi sư. Sư đáp: “Ngồi thì cho y ngồi, nằm thì cho y nằm. Có một người chẳng ngồi chẳng nằm, hãy nói mau! Nói mau!” Qui Sơn liền đứng dậy bỏ đi—Another day, Kui-Shan asked Yun-Yan: “With what does bodhi sit?” Yun-Yan said: “It sits with nonaction.” Yun-Yan then asked Kui-Shan the same question.



Kui-Shan said: "It sits with all empty dharmas." Yun-Yan then asked T'ao-Wu: "What do you say?" T'ao-Wu said: "Bodhi sits listening to it. Bodhi lies down listening to it. But as for the one who neither sits nor lies down, speak! Speak!" Kui-Shan got up and left.

- Mọi người đều biết thiền sư Đạo Ngộ Viên Trí thừa tiếp Dực Sơn Duy Nghiễm làm thiền sư, nhưng ngày kia khi Ngũ Phong hỏi ông có biết lão túc Dực Sơn hay không thì ông chối phăng, nói là: "Không, tôi không biết." Ngũ Phong cương quyết hỏi nữa: "Tại sao ông không biết?" Đạo Ngộ vẫn quyết liệt từ chối một sự việc quá hiển nhiên đối với người thế tục chúng ta mà không đưa ra lý do nào hết. Thói thường hẳn là chúng ta không thể tin nổi lời nói chối bỏ của các thiền sư, nhưng các ngài nghĩ rằng Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và đĩnh chánh như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài điên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn cần khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Everyone knows that T'ao-Wu succeeded to Yao-shan, but one day when he was asked by Wu-feng whether he knew the old master of Yueh-shan, he flatly denied it, saying, "No, I do not." Wu-feng was, however, persistent, "Why do you not know him?" The latter thus singularly enough refused to give any reason except simply and forcibly denying the fact which was apparent to our common-sense knowledge. From ordinary point of view a saying from Zen masters is altogether unreliable, yet they seem to think that the truth of Zen requires such contradictions and denials; for Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness becomes the plainest truth.

- Vào tháng chín năm 835, Sư có bệnh. Tình trạng của Sư trở nặng. Tăng chúng đến thăm hỏi. Sư nói: "Có nhận không có thưởng. Mấy ông có hiểu chăng?" Tăng chúng giật mình với những lời này. Mười ngày sau, trước khi Sư thị tịch, Sư nói với Tăng chúng: "Ta sẽ đi về phương Tây. Ta không nên đi về phương Đông." Nói xong là Sư thị tịch, vào ngày mười tháng chín năm 835. Xá lợi của Sư được giữ trong tháp đặt tên là Đạo Ngộ. Về sau, tháp này bị sét đánh trúng và được di chuyển đến phía nam núi Thạch Sương—In the ninth month of the year 835, T'ao-wu became ill. His condition turned grave. The monks came to inquire about his welfare. T'ao-wu said to them, "Do you understand the phrase, 'Having received, making restitution'?" The monks startled by these words. Ten days later, just before his death, T'ao-wu said to the congregation, "I'll go to the west. I shouldn't go east." Upon saying these words T'ao-wu passed away. A few bones remained in his cremated remains. His stupa was named T'ao-wu. Later it was struck by lightning and moved to the south side of Mount Shishuang.

**Viên Trưng** (1561-1626): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty in China.

**Viên Tu:** Viên tu vạn hạnh để thành Phật. Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật—To observe (keep) all commandments perfectly. To observe the complete T'ien-T'ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenomenon, and the middle path.

**Viên Tu Thiền Sư:**

- 1) (741-824): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 2) (1575-1635): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

**Viên Tu Tịnh Độ:** Keep all the teaching of Pure Land perfectly.

**Viên Tướng:** Enso (jap)—Ichi-enso (jap)—Empty circle—Round shape—Trong thiền, "Viên Tướng" là thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Vòng tròn trống không." Đây là một chủ đề quan trọng trong nghệ thuật nhà Thiền, một vòng tròn trống không được vẽ chỉ với một nét mực, đặc biệt quan hệ với những bức tranh chăn trâu trong Thiền, trong đó nó tiêu biểu cho sự chứng nghiệm tròn đầy về chân tánh của hiện thực—In Zen, "Enso" is a Japanese term for "empty circle." This is an important motif in Zen art, an empty circle drawn in a single fluid motion, is particularly associated with the "Ox-herding" pictures, in which it represents the full realization of the true nature of reality.

**Viên Văn Chuyết Chuyết:** Zen master Chuyết Công—See Chuyết Công Thiền Sư.

**Viên Vị:**

- 1) Thứ vị của Viên giáo. Tùy thứ vị mà thu nhiếp viên dung tất cả—The perfect status, the position of the "perfect" school, perfect unity which embraces all diversity.
- 2) (1118-1190): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản ở Đông Đô vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk who lived in Kyoto in the twelfth century.

**Viên Ý:** See Khúc Lục Mộc Sàng.

**Viễn Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ**

**Lục:** Ngữ lục ghi lại những cuộc vấn đáp và pháp chiến giữa thiền sư Ngưỡng Sơn và thầy mình là thiền sư Qui Sơn cùng các thiền sư cùng thời khác với ông. Tên của Ngưỡng Sơn được nhắc đến trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan và những thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục—Record of Words of Zen Master Yang-shan Hui-chi from Yuan-chou or Record of Questions and Answers (mondo) and Dharma dueling (hossen) of Zen master Yang-shan Hui-chi with his master Kuei-shan Ling-yu and other Zen masters at his time, recorded in the Yuan-chou Hui-chi Ch'an-shih Yulu, are considered outstanding examples of Zen mind. Yang-shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu.

**Viễn Công:** 1) Buddhist meditation hall (center)—See Thiền Đường; 2) Shan Tao: See Thiền Đạo.

**Viễn Hành Địa:** Duramgama (skt)—The far-reaching land, or the ground of traveling far—Going-far-beyond stage—Stage of going-far—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa này các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán. Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. The seventh stage of the Bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a Bodhisattva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation. The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings.

**Viễn Ly:**

- 1) Thoát khỏi: Tránh khỏi—Abandoning—Abstaining from.
- 2) Vivajjita (p)—Vivri or Vivarjana (skt)—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—Viễn ly hay xa rời các hành động tạo tác của tâm thức. Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng—Abstaining from doing

something. Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena.

**Viễn Ly Không:** See Di Tính Không.

**Viễn Ly Lạc:** Niềm an lạc của cõi Sơ Thiên Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation.

**Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt:** Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt—Being free from all discrimination—Free from all kinds of discrimination.

**Viễn Ly Sinh Trụ Diệt Kiến:** Thoát khỏi cái kiến giải đặt trên sinh trụ diệt—Freeing oneself from the view of birth, abiding, and disappearance.

**Viễn Ly Sở Duyên:** Alambanavigata (skt)—Freeing oneself from mind reasoning—Freeing oneself from environmental or contributory cause.

**Viễn Ly Trần Cấu Thần:** Undeified Deity (Spirit).

**Viễn Ly Xứ Đầu Đà:** See A Lan Nhã Đầu Đà.

**Viễn Nhân:** Distant cause—Indirect cause—Remote cause—Nguyên nhân gián tiếp hay nguyên nhân xa, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature or results).

**Viễn Phương:** Remote (far away) place.

**Viễn Quả:** Quả báo do dẫn nhân đưa đến hay tổng báo nghiệp, dẫn nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sinh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

**Viễn Sư:** Tức ngài Tuệ Viễn, một vị sư nổi tiếng của Trung Quốc về đời nhà Đường—Hui-Yuan, a noted monk during the T'ang dynasty.

**Viễn Tôn:** Enson (jap)—Cháu xa trong dòng truyền thừa—Distant grandchildren in the lineage.

**Viễn Trần:** See Viễn Ly.

**Viễn Trần Ly Cấu:** Viraja-vitamala (skt&p)—Xa lìa trần cấu (trần cấu là tên chung của phiền não. Viễn trần ly cấu là xa lìa khỏi mọi cấu chướng của phiền não, đạt được pháp nhãn tịnh của bậc sơ địa

bồ tát hay sơ quả nhị thừa)—To be far removed from the dust and defilement of the world.

**Viễn Tượng:** View—Prospect.

**Viễn Văn Thiên Tử:** Prakritita (p)—Tên của một vị trời—Name of a deva.

**Viện:** 1) Tự viện: Monastery, hall, court, institute (Arama (skt); 2) Viện trợ: To aid, to assist, to help.

**Viện An Dưỡng:** Anyo (jap)—Rest house—Retirement house.

**Viện Cao Cấp Phật Học:** Institute of Advanced Buddhist Studies—Viện Phật Học tại Sài Gòn, Nam Việt Nam, dành cho những sinh viên muốn hoàn tất chương trình bốn năm Phật học. Trước năm 1975, sinh viên phân khoa Phật học tại viện đại học Vạn Hạnh không bắt buộc phải hoàn tất phần Phật học bằng Anh ngữ. Năm 1984 viện Cao Cấp Phật Học được thành lập. Bên cạnh Phật học bằng Việt ngữ, các sinh viên phải học phần Phật học bằng Anh ngữ nữa. Từ năm 1984 đến nay, Hòa Thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu và Thượng Tọa Thích Giác Toàn là hai Viện Phó. Các sinh viên tông học đến từ các trường phái khác nhau khắp nơi trong nước như trường phái Khất Sĩ Việt Nam, trường phái Nguyên Thủy, Đại Thừa, và Thiền tông, vân vân. Các môn học về giáo điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Tại đây sinh viên cũng được học các môn học ngoài đời như Văn Hoá Việt Nam, Lịch Sử Việt Nam, Lịch Sử Văn Minh Việt Nam, Lịch Sử Văn Học Việt Nam, Triết Học, Quản Trị Học, và Ngôn Ngữ Học, vân vân. Mục đích chính của viện là đào tạo một thế hệ Tăng Ni mới đầy đủ khả năng. Sau khi tốt nghiệp chương trình học tại viện sinh viên có thể tiếp tục chương trình hậu đại học hoặc tại Việt Nam hay hải ngoại. Từ năm 1988, nhiều sinh viên tốt nghiệp của viện đã tiếp tục chương trình cao học Phật giáo tại Đài Loan và Ấn Độ—An Institute of Buddhist Studies in Saigon, South Vietnam, for students who wish to finish a four-year degree in Buddhist Studies. Before 1975, students at Van Hanh University were not required to complete their Buddhist studies in English. In 1984, “Institute of Advanced Buddhist Studies was founded. Beside studying Buddhism in Vietnamese, students were required to complete their four-year course in English too. Since 1984 Most Venerable Thich Minh Chau has been

served as a Rector, Most Venerable Thich Thien Sieu and Venerable Thich Giac Toan have been served as Vice Rectors. Students from all schools from all over Vietnam such as the School of Vietnamese Sangha Bhiksu, Theravada, Mahayana, and Zen schools, etc. The canonical subjects include the original tripitaka of Sutras, Rules and Sastras. The Institute also provides other secular subjects such as Vietnamese Culture, History of Vietnam, History of Vietnam Civilization, History of Vietnamese Literature, Philosophy, Management, Languages, etc. The main purpose of the Institute is to train a new generation of well-qualified monks and nuns. After graduating from the Institute students can continue their post-graduate studies either in Vietnam or abroad. Since 1988, many graduated students from the Institute have continued their higher Buddhist studies in Taiwan and India.

**Viện Chủ:** Inju (jap)—Còn gọi là Tự Chủ, xưa gọi là Giám Sự trong chùa. Bây giờ viện chủ dùng để gọi vị Tăng trụ trì trong chùa—The abbot of a monastery.

**Viện Chứng:** To supply (bring forward as) proofs.

**Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam:** Vietnamese Buddhist Research Institute—Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập năm 1989. Những công việc chính của Viện bao gồm việc làm sáng tỏ lời Phật dạy, mở rộng các sinh hoạt Phật giáo trong và ngoài nước, và truyền bá chánh pháp. Viện gồm các ban ngành như Ban Phật Giáo Việt Nam phụ trách về lịch sử Phật giáo Việt Nam bao gồm cả văn hóa, kiến trúc, và khảo cổ học Phật giáo; Ban Phật Giáo Quốc Tế, phụ trách về Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn, Đông Nam Á, Đông Á, Âu Châu và Mỹ Châu, Ban Phật Giáo Chuyên Môn phụ trách về Thiền học, Tâm Lý học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, Ngôn ngữ học, và Y học dân tộc, Ban Giáo Dục Tăng Ni phụ trách phụ trách việc đào tạo Tăng Ni tại các trường Cơ Bản Phật Học và trường Cao Cấp Phật Học. Đặc biệt là Ban Phiên Dịch và Ấn Hành Đại Tạng Kinh phụ trách việc phiên dịch kinh tạng từ Pali, Sanskrit, Hán và Anh ngữ sang tiếng Việt. Công việc phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1991. Từ đó đến nay nhiều bộ kinh được dịch từ Tạng Pali như Trường Bộ,

Trung Bộ, Tương Ưng Bộ... Bên cạnh đó nhiều bộ được dịch từ Hán tạng và Sanskrit như Trường A Hàm, Trung A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm. Những thành quả đáng kể nói trên đây là do sự cố gắng vượt bực của chư Tăng Ni trong nước—The Vietnamese Buddhist Research Institute was founded by Most Venerable Thich Minh Chau in 1989. Its main tasks include elucidating the Buddha's Teachings, widening Buddhist activities both in Vietnam and abroad, and propagation of the Dharma. The Institute consists of many departments such as the Department of Vietnamese Buddhism, responsible for the History of Vietnamese Buddhism, Vietnamese Buddhist Literature, culture, architecture, archaeology; the Department of World Buddhism, responsible for Buddhism in Himalayan Region, Southeast Asian Region, East Asian Region, European and American Regions; the Department of Buddhist Specialties, responsible for Meditation studies, Psychology, Logic, Linguistics and native medicine; the Department of Monastic Education, responsible for training of monks and nuns at Basic Buddhist schools and Institutes of Advanced Buddhist Studies. Especially, the Department of Translating and Publishing the Tripitaka, responsible for translating and publishing the Buddhist Tripitaka from Pali, Sanskrit, Chinese and English into Vietnamese. The translation of the Tripitaka has been under way since 1991. Since that time, many sutras written in Pali has been translated from the Original Pali Canon such as Digha Nikaya or Long-Length Discourses, Majjhima Nikaya or Middle-Length Discourses, and Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings. Besides many collections translated from Chinese and Sanskrit versions such as the Digha Agama, the Madhya Agama and the Samyukta Agama. The above mentioned results are the inconceivable efforts of monks and nuns in Vietnam.

**Viện Tế Bản:** Hospice.

**Viện Tôn:**

- 1) (?1198): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản kiêm điêu khắc gia vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk and sculptor who lived in the twelfth century.

2) Tên của vị Tổ của dòng Viện Tôn của Thai Mật Nhật Bản truyền từ tông Thiên Thai—Name of the Patriarch of the 13th lineage of the Japanese Taimitsu (T'ien-T'ai's Mysticism) which is handed down by the T'ien-T'ai School.

**Viện Trừ Cái Chướng:** Court of disposing of hindrances.

**Viện Trưởng:** Kancho (jap)—Danh hiệu được chính phủ Minh Trị áp dụng ở Nhật Bản vào năm 1872 cho người đứng đầu trong một trường phái Phật giáo. Trong nhà Thiền, thuật ngữ này chỉ vị viện trưởng một thiền viện cai quản nhiều thiền viện nhỏ—A title introduced by the Meiji government in 1872 for the head of a Buddhist school. In Zen it designates the abbot of a Zen monastery under the jurisdiction of which a number of submonasteries is placed.

**Việt:** Bước qua: To step over (to pass over)—Siêu việt: To surpass—Vượt qua: To exceed.

**Việt Châu Càn Phong:** Esshu Kempo (jap)—Ch'ien-fêng Yuch-chou (Wade-Giles Chinese)—Qianfeng Yuezhou (Pinyin Chinese)—See Kiền Phong Việt Châu Thiền Sư.

**Việt Châu Thiền Sư:** Esshu-Kempo (jap)—Yueh-Chou Zen Master—Thiền sư đời Đường, môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Tên của ngài được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Vô Môn Quan—Yueh-Chou, Chinese Zen master of the T'ang dynasty, a student and Dharma successor of T'ung-Shan-Liang-Chieh. Yueh-Chou was known in example 48 of the Wu-Men-Kuan—See Kiền Phong Việt Châu Thiền Sư.

**Việt Dã:** Cross-country.

**Việt Hỷ Tam Muội:** Còn gọi là Siêu Hỷ Tam Muội, tam muội của bà Da Du Đà La (vợ của Thái Tử Tất Đạt Đa và mẹ của La Hâu La). Dựa vào tam muội này mà sinh ra các loại vui mừng không có gì có thể so sánh được cho mình và cho người—Samdhi of Yasodhara, wife of Sakyamuni and mother of Rahula, which causes all kinds of joys to self and others.

**Việt Khê Thốn Khiêm:** Ekkei-shuken (jap)—Name of a Japanese monk.

**Việt Nam Phật Giáo:** Phật giáo Việt Nam—Vietnamese Buddhism.

**Việt Nan:** Vighna (skt)—Duy Để Nan—Tên của một vị sư người Ấn, sang Trung Hoa phiên dịch kinh điển vào năm 224—Name of an Indian monk who came to China to translate sutras in 224.

**Việt Tạng:** Vietnamese Buddhist Canon—Mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bộ kinh tạng bằng chữ Việt; tuy nhiên, vào thập niên 1980s rất nhiều nỗ lực tập trung vào việc phiên dịch Tam Tạng Phật điển, hoặc từ Hán văn hay Bắc Phạn, hay Nam Phạn ra tiếng Việt. Vào năm 2003, Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng ở Đài Loan tuyên bố rằng ông đã hoàn tất việc phiên dịch và hiện đang xúc tiến việc in ấn bộ đại tạng nhiều tập này—Until this date, Vietnamese Buddhism does not have its own canon yet; however, in the 1980s lots of efforts have been focused in translating the Buddhist Tripitaka, either from Chinese or Sanskrit, or Pali into Vietnamese. In 2003, Bhiksu Thich Nguyen Tang in Taiwan claimed that he finished translating a complete Vietnamese Buddhist Canon and he is in the process of publishing all the volumes at this time.

**Việt Tội:** Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới—Exceeding sin, or transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows.

**Việt Tỳ Ni Tội:** See Việt Tội.

**Vinh Hàm:** Honourable title.

**Vinh Hoa:** Vinh hoa của cuộc đời chỉ là những thứ tạm bợ, thấy đó mất đó—Glory—The glory of life, viewed as transient.

**Vinh Lợi:** Honour and interest.

**Vinh Nhục:** Honor and dishonor—Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày. Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ—Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives. We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us.

**Vinh Tây Minh Am Thiền Sư:** Jung-hsi Ming-an—See Minh Am Vinh Tây Thiền Sư.

**Vinh Triều Thiền Sư (?-1247):** Eichō Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền sư người Nhật Bản

vào thế kỷ thứ XIII, ông xuất gia lúc còn rất trẻ, chuyên nghiên cứu các học thuyết Thiền và Mật giáo trên núi Tỳ Sơn. Sư là đệ tử và Pháp tự của Thiền sư Vinh Tây Minh Am—Name of a Japanese Zen monk in the thirteenth century, who became a monk as a boy and studied both Zen and Esoteric teachings on Mount Hiei near Kyoto. He was a disciple and Dharma heir of Zen Master Eisai.

**Vĩnh:** Vĩnh viễn—Everlasting—Eternal—Perpetual.

**Vĩnh An Tự:** Eihei-ji (jap)—See Vĩnh Bình Tự.

**Vĩnh Bảo Tự:** Eiho-ji (jap)—Name of a monastery in Japan.

**Vĩnh Bình Đạo Nguyên Thiền Sư** (1200-1253): Eithei Dogen (jap)—Yung-p'ing Tao-yuan (Wade-Giles Chinese)—Yongping Daoyuan (Pinyin Chinese)—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư.

**Vĩnh Bình Quảng Lục:** Eihei-ko-roku (jap)—Tên của một bộ sưu tập, gồm những châm ngôn hay những lời thuyết giảng của thiền sư Đạo Nguyên, được các đệ tử của ông công bố sau khi ông thị tịch—Name of a collection in fascicle, a collection of the sayings and instructions of the great Japanese Zen master Dogen. It was redacted by his students after the master's death.

**Vĩnh Bình Thanh Quy:** Eihei-shingi (jap)—Quy luật rõ ràng trong tự viện Vĩnh Bình, được thiền sư Đạo Nguyên trước tác, bàn về quy tắc ứng xử và những lý tưởng của hành giả tu theo Phật—Clear rules in Eihei-ji, a written work of the great Japanese Zen master Dogen, that treats the rules for behavior and ideals of Buddhist practitioners.

**Vĩnh Bình Tự:** Eihei-ji (jap)—Vĩnh An Tự—Một tu viện có tên là “Tu Viện Vĩnh An,” một Trung Tâm Thiền được ngài Đạo Nguyên sáng lập vào năm 1243, tọa lạc tại tỉnh Fukui, Nhật Bản. Ngày nay nó là một trong hai trung tâm chính của dòng Thiền Tào Động, trung tâm kia là Soji-ji—A monastery named “Monastery of Eternal Peace,” a Meditation Center founded by Dogen Zenji in 1243, located in the Fukui province of Japan. Today it is one of the two main centers of the Soto school of Zen, the other being Soji-ji.

**Vĩnh Bình Tự Bản:** Eihei-ji-han (jap)—See Vĩnh Bình Thanh Quy.

**Vĩnh Bình Tự Tam Tổ Hành Nghiệp Ký:** Eihei-ji-sanso-gyo-ki (jap)—A collection of the

practices of the three patriarchs of the Eihei-ji—See Vĩnh Bình Tự.

**Vĩnh Cửu:** Sasvat (p)—Sanata (skt)—Bất diệt—Mãi mãi—Vĩnh hằng—Perpetual—Eternal—Forever—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi).

**Vĩnh Cửu Chủ Nghĩa:** Eternalism.

**Vĩnh Dạ:** Trường dạ, hay đêm dài sanh tử hay luân hồi—The long night (of mortality or transmigration).

**Vĩnh Đoạn Nhất Thiết Phiền Não:** Diệt trừ vĩnh viễn mọi phiền não—Permanently eliminate all afflictions.

**Vĩnh Đoạn Tập Khí:** Diệt trừ vĩnh viễn các thói quen gây nghiệp—Permanently eliminate karmic impressions.

**Vĩnh Đoạt Mê Hoặc Thần:** Forever Ending Confusion Deity (Spirit).

**Vĩnh Gia** (1840-1918): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ XIX—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the nineteenth century.

**Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca:** Song of Enlightenment—See Chứng Đạo Ca.

**Vĩnh Gia Huyền Giác:** Yoka Genkaku (jap)—Hsuan-Chueh Yung-chia (Wade-Giles Chinese)—Xuanjue Yongjia (Pinyin Chinese)—Thiền sư Trung Quốc vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—Yung-Chia-Hsuan-Chueh was born in 665, a great Zen master during the T'ang dynasty. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His “Song of Realization” is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

**Vĩnh Gia Huyền Giác Thiền Sư Quảng Lục:** Broad Records of Teachings of Yoka Genkaku Zenji—Broad Records of Teachings of Zen master Hsuan-Chueh Yung-chia—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

**Vĩnh Gia Huyền Giác Thiền Sư Tập:** Book of Records of Teachings of Yoka Genkaku Zenji—Book of Records of Teachings of Zen master Hsuan-Chueh Yung-chia—See Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư.

**Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục:** Quảng lục của Thiền sư Vĩnh Giác Nguyên Hiền (1578-1657)—Broad Records of Teachings of Zen master Yung-Chueh Yuan-Hsuan.

**Vĩnh Giải Thoát:** Giải thoát vĩnh viễn—Permanently liberated.

**Vĩnh Hại Tỳ Miên:** Mãi mãi loại trừ các khuynh hướng ngủ ngằm—Permanently disabled latencies—Permanently disabled undeveloped states in a person.

**Vĩnh Hằng:** Permanent.

**Vĩnh Hòa Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Bạc Liêu town, Bạc Liêu province, South Vietnam.

**Vĩnh Hưng Tự:**

- 1) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Soc Trang City, Soc Trang province, South Vietnam.
- 2) Eiko-ji (jap)—Tên của một ngôi tự viện ở Nhật Bản—Name of a monastery in Japan.

**Vĩnh Kiếp:** Thời gian rất lâu dài—Eternity—The everlasting aeon.

**Vĩnh Kỳ (1820-1865):** Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ XIX—Name of a Korean famous monk who lived in the nineteenth century.

**Vĩnh Long Ngạn Thụy Thiền Sư:** Yung-lung Yen-t'sui—Thiền sư Vĩnh Long Ngạn Thụy sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Một hôm, Sư thượng đường, đại chúng vân tập. Sư đứng dậy khỏi chỗ ngồi, và múa, và bảo: "Chúng hiểu không?" Đại chúng đáp: "Không hiểu." Sư nói: "Sơn Tăng không bỏ Đạo pháp mà hiện việc phàm phu. Sao không hiểu?" Thiền sư Vĩnh Long Ngạn Thụy sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—Zen master Yung-lung Yen-t'sui lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century). One day, Yung-lung entered the hall, came up to the pulpit, the monks crowded into the

hall; he rose from his seat and danced and said, "Do you understand?" The monks said, "No, master." Yung-lung demanded, "I performed, without abandoning my religion, a deed belonging to the world; why do you not understand?" Zen master Yung-lung Yen-t'sui, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

**Vĩnh Mệnh:** To live long.

**Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư (904-975):** Yomei Enju (jap)—Yomyo Enju (jap)—Yung-ming Yen-shou (Wade-Giles Chinese)—Yongming-Yanshou (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Vĩnh Minh; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXVI: Thiền sư Vĩnh Minh, một cao Tăng đầu đời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiền Thai Đức Thiệu. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thấy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ "Tứ Liệu Giải" để so sánh—We do not have detailed documents on Zen master Yong-Ming; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXVI: Zen master Yong-Ming-Yan-Shao, one of the most famous monks in early Sung Dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He wrote 100 texts called "Tống Cảnh Lục" (Record of Truth-Mirror)

to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called “Vạn Thiện Đồng Quy.” Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.

- Tinh cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau:

Có gì rơi xuống chỉ lẳng lẳng  
 Khấp khấp hai bên chẳng mảy trần  
 Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ  
 Đầu là chẳng hiện Pháp Vương thân.

His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground:

Something dropped! It is no other thing;  
 Right and left, there is nothing earthy:  
 Rivers and mountains and the great earth,  
 In them all revealed is the Body of the Dharma-rajā (Dharma-king).

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tấc không dừng mảy thóc, dựa đỉnh muôn nghìn không có chỗ để chơn. Tất cả các người nhằm chỗ nào tiến bộ?” Có vị Tăng hỏi: “Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?” Sư đáp: “Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng.”—One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: “This place, Xue-T’ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?”
- Một vị Tăng hỏi: “Làm sao người ta dẫm bước trên đường Tuyết Đậu?” Vĩnh Minh đáp: “Bước bước qua điệu cảnh hàn, lời lẽ hoàn toàn đóng băng.”—A monk asked Yong-Ming, “How can one walk upon the path of Xue-T’ou?” Yong-Ming said, “Step by step through the wondrous cold landscape; words entirely frozen.”

- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là điệu chỉ của Vĩnh Minh?” Sư đáp: “Lại thêm hương đi.” Vị Tăng thưa: “Tạ thầy chỉ dạy.” Sư nói: “Hãy mừng chớ giao thiệp.” Vị Tăng đánh lễ. Sư nói: “Hãy lắng nghe bài kệ này.”

“Dục thức Vĩnh Minh chỉ  
 Môn tiền nhất hồ thủy  
 Nhật chiếu quang minh sanh  
 Phong lai ba lãng khởi.”  
 (Biết điệu chỉ Vĩnh Minh  
 Trước cửa nước một hồ  
 Trời soi ánh sáng dậy  
 Gió sang sóng mồi sanh).

A monk asked: “What is Yong-Ming’s wondrous mystery?” Yan-Shou said: “Add more incense.” The monk said: “Thank you, master, for your instruction.” Yan-Shou said: “So you’ve satisfied and don’t want to delve deeper?” The monk bowed. Yan-Shou said: “Listen to this verse,”

“If you desire to know Yong-Ming’s mystery,  
 Before the gate is the lake’s surface.  
 The sun illuminates all life.  
 The wind arises and waves come up.”

- Một vị Tăng hỏi: “Kể họ này từ lâu ở lại Vĩnh Minh, nhưng tại sao không biết gia phong Vĩnh Minh?” Vĩnh Minh đáp: “Ngay nơi chẳng lãnh hội mà lãnh hội.” Vị Tăng lại hỏi: “Chỗ chẳng lãnh hội thì làm sao mà lãnh hội?” Vĩnh Minh đáp: “Bò sanh voi. Biển tung bụi hồng.”—A monk asked, “This student has long been here at Yong-Ming. Why can’t I understand the style of the Yong-Ming House?” Yong-Ming said, “You can understand the place you don’t understand.” The monk asked, “How can I understand what I don’t understand?” Yong-Ming said, “An ox gives birth to an elephant. The blue sea give rise to red dust.”

- Một vị Tăng hỏi: “Trong giáo pháp có dạy: ‘Tất cả chư Phật cùng Phật pháp đều từ trong kinh này mà ra.’ Thế nào là ‘kinh này?’” Vĩnh Minh đáp: “Tụng niệm lâu dài không ngừng nghỉ, cùng ngữ nghĩa và âm thanh chẳng quan hệ.” Vị Tăng lại hỏi: “Làm sao tiếp thụ và phụng hành?” Vĩnh Minh đáp: “Nếu muốn tiếp thụ và phụng hành thì nên trộn mắt ra mà



nghe."—A monk asked, "Our tradition has the saying, 'All the Buddhas and their teachings come forth from this scripture.' What is 'this scripture'?" Yong-Ming said, "Without intention or sound it is endlessly recited." The monk asked, "How does one receive and uphold it?" Yong-Ming said, "Those who want to receive and uphold it must look and listen."

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là gương tròn lớn?" Vĩnh Minh nói: "Chậu cát bể."—A monk asked, "What is the great perfect mirror?" Yong-Ming said, "A broken dish of sand."
- Vĩnh Minh Diên Thọ chỉ sống lâu hơn thầy mình là Thiên Thai Đức Thiều có ba năm. Ông là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Vào tháng mười hai năm 975, sư nhuộm bệnh, hai ngày sau sư nói lời giã biệt cùng Tăng chúng, dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già thị tịch. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi. Ngài thọ 72 tuổi—Yong-Ming-Yan-Shao survived his master, T'ian-T'ai-Te-Shao, only by three years. He was one of the last important masters of the Hogen school of Zen. During the twelfth month of 975, Yong-Ming became ill. Two days later he bade the monks farewell, instructed and encouraged them to cultivate diligently according to the teachings. Sitting cross-legged in an upright position, he passed away. His stupa was placed on "Great Compassion" Mountain. He was 72 years old.

**Vĩnh Minh Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, Trung Hoa. Chùa được xây dựng lần đầu tiên vào năm 509 do sắc lệnh của vua Tuyên Vũ Đế—Name of a temple, located in Luo-Yang, China. The temple was first built in 509 by the order of King Hsuan Wu Ti.

**Vĩnh Nghiêm:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam.

**Vĩnh Nguyên Tự:** Eigen-ji (jap)—Vĩnh Nguyên Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang (1290-1367) khai sáng. Vĩnh Nguyên Tự là một trong những tự

viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Jakushitsu Genko. The Eigen-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

**Vĩnh Nguyên Tự Phái:** Eigenji-ha (jap)—Thiền phái Vĩnh Nguyên Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang (1290-1367) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 129 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Eigen-ji branch, founded by Zen master Jakushitsu Genko. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 129 temples throughout Japan.

**Vĩnh Ninh:**

- 1) (1292-1369): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, sống vào đầu thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master who lived in the beginning of the Ming dynasty.
- 2) (1483-1565): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of another Chinese Zen master who also lived in the Ming dynasty.

**Vĩnh Ninh Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Hoa. Chùa được xây dựng vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a temple, located in Luo-Yang District, He Nan Province, China. The temple was first built in the Northern Wei Dynasty in China.

**Vĩnh Phúc:** Eternal happiness

**Vĩnh Phúc Am:** Eifuku-an (jap)—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật Bản—Name of a famous temple in Japan.

**Vĩnh Phúc Tự:** Eifuku-ji (jap)—See Vĩnh Phúc Am.

**Vĩnh Phước Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong tỉnh Chiết Giang, Trung Hoa. Chùa được xây dựng bởi Tỳ Kheo Huệ Lý vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a temple, located in Chekiang Province, China. The temple was first built by Bhiksu Hui Li during the Eastern Chin Dynasty in China.

**Vĩnh Quyết:** To separate forever.

**Vĩnh Sinh:** Bất Tử—Immortality.

- 1) Cuộc sống vĩnh viễn nơi cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: Eternal life or perpetual life in the Pure Land of the Amitabha Buddha.
- 2) Niết Bàn: Nirvana (không sanh không diệt— not being born, not reborn, therefore not dying).
- 3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 4) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the T'ang Dynasty in China.

**Vĩnh Thái Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong tỉnh Hà Nam, Trung Hoa. Chùa được xây dựng vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a temple, located in He Nan Province, China. The temple was first built in the Northern Wei Dynasty in China.

**Vĩnh Thọ Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong tỉnh Sơn Tây, Trung Hoa. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ II—Name of a temple, located in Sha-Hsi Province, China. The temple was first built in the second century.

**Vĩnh Tộ Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong tỉnh Chiết Giang, Trung Hoa. Chùa được xây dựng vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a temple, located in Chekiang Province, China. The temple was first built in the Sui Dynasty in China.

**Vĩnh Tồn:** To exist forever.

**Vĩnh Tràng Tự:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda located in Mỹ Phong village, Mỹ Tho City, South Vietnam.

**Vĩnh Tường Tự:** Eisho-ji (jap)—Name of a monastery in Japan.

**Vĩnh Viễn:** Abhithiti (skt)—Eternal—Everlasting—Endless—Perpetual.

**Vịnh:** Ngâm vịnh—To declaim verses.

**Võ Xá:** Varsakara (skt)—Tên của một vị đại thần dưới triều vua A Xà Thế—Name of a mandarin under Ajatasatru's reign.

**Vong:** Mithya (skt)—False—Untrue—Erroneous—Gone—Lost—Dead.

**Vong Danh:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Chu (the sixth century)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Chou Dynasty in China.

5) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác nữa cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the T'ang Dynasty in China.

6) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác nữa cũng sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the T'ang Dynasty in China.

**Vong Giả:** Người chết—The dead.

**Vong Hồn:** The soul of the dead—Wandering soul.

**Vong Ký Tự Ngã:** To forget oneself—See Vong Ngã.

**Vong Ký Vọng Niệm:** To forget about any distracting thoughts—Quên đi và không để ý lo lắng về các vọng niệm là một trong những công việc quan trọng mà hành giả tu Thiền phải luôn nằm lòng trước khi bắt cứ sự tu tập Thiền nào. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong thiền tập phải thật là hết sức trọng yếu để giữ cho tâm trong sáng để đạt được trí huệ và gỡ bỏ vô minh. Chúng ta phải dùng trí huệ Bát nhã để nhận chân ra rằng vọng tưởng là giả, là ảo ảnh, và chúng sẽ tan biến một cách tự nhiên. Thật vậy, nếu hành giả không để tâm đến các vọng niệm, những khó chịu nơi thể xác, những huyễn cảnh, hay những hình thức cản trở khác, nhưng kiên trì thiền định, người ấy cuối cùng sẽ thành tựu được thành tích mà mình vẫn mong đợi và đến cảnh giới Định. Từ đó hành giả có thể bắt đầu tu tập Thiền ở trình độ cao hơn và đặt chân trên cuộc hành trình đi đến Phật quả—To forget or not to worry about the rising of thoughts is one of the most important tasks that Zen practitioners must always bear in mind before any practice of Zen. Zen practitioners should always remember that in Zen practice, it is very crucial that we maintain a clear mind to gain wisdom and remove ignorance. We must use our

perfect wisdom to realize that delusions are false, illusory, and they will automatically disappear. In fact, if the practitioner pays no attention to distracting thoughts, physical discomforts, delusory visions, or other forms of impediment, but persists in his meditation, he will eventually achieve the longed-for accomplishment, and reach the state of Samadhi. From there he may take up the more advanced practice of Zen and set his feet on the journey towards Buddhahood.

**Vong Linh:** The spirit of the dead person.

**Vong Linh Tam Giới:** Tất cả vong linh của người đã khuất trong tam giới—All the departed spirits of the triple world.

**Vong Mạng:** To risk (venture) one's life.

**Vong Ngã:** To forget the own "Self"—Tu tập bằng cách quên đi tự ngã của mình. Làm sao mới có thể "vong ký tự ngã" (quên đi chính mình)? Đối với hành giả tu Thiền, họ có thể đi sâu vào tam ma địa để quên đi chính mình. Tam ma địa có nhiều mức độ khác nhau. Thế nhưng trạng thái hay kinh nghiệm như vậy không phải là việc gì lớn lắm. Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Đi vào tam ma địa giống như thò đầu vào cửa." Thấy được cuộc sống (sinh mệnh) của chính mình thì có gì là ghê gớm lắm đâu? Không phải chuyện không biết mình là ai mới là quan trọng hơn sao? Cuộc sống này là không nắm bắt được. Tại sao không nắm bắt được? Bởi vì nó vô hạn. Chúng ta có thể hiểu được điều này bằng tri thức ở một mức độ nào đó. Nhưng làm sao chúng ta có thể kinh nghiệm hoàn toàn cuộc sống vô hạn vô tế này? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng cách duy nhất là phải quên đi chính mình. Hãy là chính cuộc sống này! Không có ngoại lệ, vì tất cả chúng ta đều thuộc về cuộc sống vô hạn, không thể nắm bắt, và không thể nghĩ bàn này. Robert Aitken viết trong quyển "Thế Giới Khích Lệ": "Khi chúng ta sử dụng tự ngã bằng cách quên đi tự ngã, thì mọi lo âu sẽ biến thành hành động có chủ đích, mọi ám ảnh và mơ mộng viễn vông sẽ tan biến. Chúng sanh làm cho vũ trụ trở nên phong phú chỉ với tánh sáng tạo đa dạng của mình. Những kinh nghiệm của chúng ta trong tu tập, giáo dục, và chứng nghiệm cùng làm giàu thêm cho công đức của chúng sanh phước lành đầy đủ nhất. Đó là sự thành tựu của vong ngã."—To cultivate by the way of forgetting the own "Self." How does forgetting oneself happen?

For Zen practitioners, they can forget themselves by raising their samadhi. There are different states of samadhi, many different levels of concentration. But one such experience or state is not a big thing. Zen master Dogen says it is like sticking your head into a gateway. Why is it so special to become aware of one's own life? Isn't it rather extraordinary that we do not realize who we are? This life is ungraspable. Why is it ungraspable? Because life is limitless. We can understand this intellectually up to a point. But how can we fully experience this unlimited, boundless life? Zen practitioners should always remember that the only way to do this is simply to forget the self. Be this life! Without exception, for we are all this limitless, ungraspable, nonthinking life. Robert Aitken wrote in Encouraging Words: "To use the self is to forget it. Anxiety turns into purposeful action. Brooding disappears, daydreaming disappears. All beings enrich the universe with uniquely varied creativity. Our experiences in practice, education, and realization function in synergy to give that enrichment its fullest possible blessing. It is the self forgotten that achieves this."

**Vong Ngữ:** Lời nói sai lạc—False speech.

**Vong Ngưu Tôn Nhân:** Forgetting the Ox, self alone (Ox dies, man lives)—Quên trâu còn người, đây là cảnh giới thứ bảy trong "Thập Mục Ngưu Đồ". Trong Pháp không có hai. Trâu là Nguyên Tánh: bây giờ hành giả đã nhận ra điều này. Cái bẫy không còn cần nữa khi đã bắt được thỏ, lưới bỏ đi khi cá đã bắt rồi. Giống như vàng ròng một khi đã tách khỏi quặng, như mặt trăng ra khỏi đám mây, một tia chiếu sáng mãi mãi.

"Kỵ ngưu dĩ đắc đảo gia sơn  
 Ngưu dã không hề nhân dã nhân  
 Hồng nhật tam can do tác mộng  
 Tiên thăng không độn thảo đường gian."  
 (Lưng Trâu đã đến núi quê ta  
 Trâu không còn nữa người nhàn hạ  
 Mặt nhật ba sào còn mãi mộng  
 Roi thừng vớt đó giữa hàng ba).

This is the seventh stage of the "Ten Ox-herding pictures". In the Dharm there is no two-ness. The Ox is his Primal-nature: this he has now recognized. A trap is no longer needed when a rabbit has been caught, a net becomes useless

when a fish has been snared. Like gold which has been separated from dross, like the moon which has broken through the clouds, one ray of luminous Light shines eternally.

"Only on the Ox was he able to come Home,  
But lo, the Ox is now vanished,  
and alone and serene sits the man.  
The red sun rides high in the sky  
As he dreams on placidly.  
Yonder beneath the thatched roof  
His idle whip and idle rope are lying."

**Vong Nhân:** The dead.

**Vong Niên:** A long time ago (friends)—To forget one's age.

**Vong Phách:** Thần thức của người quá cố—Soul of the dead.

**Vòng Hào Quang:** Halo.

**Vòng Lẩn Quẩn:** Vicious circle.

**Vòng Luân Hồi Sanh Tử:** Samsara (skt)—Circle of birth and death—Circle of misery—Circle of suffering.

**Vòng Ngã Chấp:** The cycle of ego-attachment.

**Võng:** Jala (skt)—A net, a web—Cái lưới.

**Võng Cực:** Boundless—Endless.

**Võng Lọng:** Hammock and parasol.

**Võng Minh Bồ Tát:** Jaliniprabha-Bodhisattva (skt)—Bodhisattva with the shining net.

**Võng Minh Đồng Tử:** Jaliniprabha-kumara (skt)—Quang Võng đồng tử—Tên của một vị Bồ Tát, một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù—Name of a Bodhisattva, the youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri.

**Võng Minh Phật:** Jaliniprabha-Buddha (skt)—Buddha with the shining net—Net Brightness Buddha.

**Võng Mục:** Mắt lưới—The "eyes" or meshes of a net.

**Võng Ngữ:** Nonsense.

**Vọng:**

- 1) Không thật: Musa (p)—Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—Untrue—False—Unreal—Futile—Vain.
- 2) Nhìn về: To look at, or for.
- 3) Tiếng vọng: To sound-To echo.
- 4) Vọng ngữ: Lying—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

**Vọng Cảnh Giới:** Vọng tâm xuất hiện nên mới có cảnh hư vọng (vọng cảnh này chính là mọi hiện tượng, mọi sự vật trên thế gian này)—False environment—The unreal world.

**Vọng Chân Đồng Thể:** Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.

**Vọng Chấp:**

- 1) Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lia bỏ hư vọng: False tenets—Holding on to false views.
- 2) Ái ân hay sự chấp trước mê muội, yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên: Deluded attachment—Affection, the eighth of the twelve factors of conditioned arising.

**Vọng Chấp Tập Khí:** Lực của sự mê chấp—Karmic impressions of deluded attachment.

**Vọng Chứng:** False witness.

**Vọng Duyên:** Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm—The unreality of one's environment—The causes of erroneous ideas.

**Vọng Huệ:** Trí huệ sai lầm—Deceived intelligence.

**Vọng Hữu Tánh:** Parikalpita-laksana (skt)—False existence (character of sole imagination)—Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể—Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya)—See Biến Kế Sở Chấp.

**Vọng Kế Tính:** Parikalpita (skt)—Biến Kế Sở Chấp—Vọng kế tính là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—It is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus—See Biến Kế Sở Chấp.

**Vọng Kế Tự Tính:** Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination—

Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—The aspect of individuation arising from false imagination.

**Vọng Không:** Hưởng lên không trung: Face up into the sky—Không căn cứ, không có cơ sở: Unfounded.

**Vọng Kiến:** Drishti (skt)—Tà kiến—False views—Heretical views—Heterodox views—Improper views—Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực. Đảo kiến hay kiến điên đảo hay tà kiến, một trong ba loại điên đảo. Theo đạo Phật, tà kiến là không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—False views of reality—Taking the seeming as real. Not recognizing the doctrine of normal karma. Wrong views are one of the three subversions or subverters. Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time.

**Vọng Kiến Biệt Nghiệp:** The meanings of Specific karma and delusional views—See Biệt Nghiệp Vọng Kiến.

**Vọng Liâu:** Phụ tá liâu chủ, phụ tá cho vị Tăng phụ trách về liâu phòng của chư Tăng trong tự viện—An assistant to a monk who is responsible for all bedrooms in a monastery.

**Vọng Lượng Quỷ:** Wang-Liang Ghost—Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng—It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost.

**Vọng Mai Chỉ Khát:** Nhìn quả mơ để ngừng cơn khát, ý nói hy vọng hảo huyền—To gaze at plums to quench one's thirst, i.e., vain hopes.

**Vọng Ngã:** Illusory ego, in contrast with the real or nirvana ego (chân ngã).

**Vọng Ngã Chấp:** The wrong ego-attachment.

**Vọng Ngôn:** Vọng thuyết—False words or talk—Lies.

**Vọng Nguyệt Hoan Hậu** (1881-1967): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản

vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Nhật Liên Tông Nhật Bản—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese Nichiren Sect at universities.

**Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển:** Từ điển Phật giáo tiếng Nhật, 7 tập, được xuất bản vào năm 1963—Japanese Wang Yueh Great Buddhist Dictionary, 7 volumes, published in 1963—See Vọng Nguyệt Tín Hậu.

**Vọng Nguyệt Tín Hậu** (1860-1948): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản. Ông là đồng tác giả của bộ Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển, được ông và một học giả khác tên Trùng Bản Thiện Long biên soạn từ năm 1906 đến năm 1936—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese True Pure Land Sect at universities. He was the co-author of the Japanese Wang Yueh Great Buddhist Dictionary, which he and another Buddhist scholar named Ch'ung Pen Shan Lung composed from 1906 till 1936.

**Vọng Ngữ:** Miccha-vaca (p)—Mithya-vaca (skt)—Mrsa-vaca (skt)—Vitatha-vac or Vitatha-vadin (skt)—False speaking (nonsense or transgression)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác. Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”—Lying (either slander, false boasting, or deception). According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

**Vọng Nhiễm:** Vọng Phong—Truyền đi những gì (tư tưởng) không có thật hay không đúng—The spread of lies, or false ideas.

**Vọng Nhiễm Huân Tập:** Sự thấm quen của nhiễm trước, hậu quả là sản sinh ra những gì (tư tưởng) không có thật hay không đúng—Permeation of the contamination, and the result is the production of lies, or false ideas.

**Vọng Niệm:** Vitathavitakka (p)—Monen (jap)—Deluded thought—False or misleading thoughts—Transient thoughts—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

**Vọng Pháp:** Bhranti (skt)—Mê hoặc—Quan niệm mê muội—Delusive concept—Going astray, error—Ill-conduct.

**Vọng Phân Biệt:** Phân biệt sai—False discrimination.

**Vọng Phong:** See Vọng Nhiễm.

**Vọng Sanh Tiết Mục:** Giả dối, không thật—Untrue.

**Vọng Sắc:** To admire someone's beauty.

**Vọng Tâm:** The unenlightened mind or heart of all men—Tâm này khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới. Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này—Illusion-mind, which results in complexity and confusion. This illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world.

**Vọng Tâm Huân Tập:** Sự thấm quen của vọng tâm—Permeation of the deluded mind.

**Vọng Tâm Quán:** To contemplate on the unenlightened mind (heart of all men)—Quán tâm này khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng vọng tâm này gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời—To contemplate on this illusion-mind, which results in complexity and confusion. Zen practitioners should always remember that this illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, that results in complexity and confusion in this world.

**Vọng Tâm Sở Thủ Danh Nghĩa:** Parikalpita-bhidhana (skt)—Sự sở thủ vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này—Name and meaning of seizing the unenlightened mind will cause complications and afflictions in this world.

**Vọng Tận:** Completion of deluded thought—Completion of false or misleading thoughts—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

**Vọng Thuyết:** False words.

**Vọng Thức:** Ý thức mê lầm—Deluded consciousness.

**Vọng Tình:** Wrong discernment—Mistaken discernment—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng."—Thinking of a negative action is a positive action. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination."

**Vọng Trần:** Muôn vật trên đời này vốn hư vọng và nhiễm cấu—The unreal or unclean world.

**Vọng Tri:** Hiểu biết mê lầm—Deluded knowledge.

**Vọng Tướng Hữu:** Existence as deluded marks—Vọng tướng hữu chỉ cho cái thấy về các tướng thuộc thế giới hiện tượng có chủ thể là vọng kiến—This refers to the perception of all appearances or phenomenal marks as having substantial Being is a delusion.

**Vọng Tưởng:** Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—The mental processes of living beings on greed, hatred and stupidity—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm. Vọng tưởng bao gồm một lãnh vực tư tưởng rộng lớn. Nếu chúng ta ham muốn ăn ngon, chúng ta có thực vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn nghe tiếng du dương, chúng ta có thanh vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn có thú vui nhục dục, chúng ta có sắc dục vọng tưởng, vân vân. Tu tập thiền định là xả bỏ mọi vọng tưởng, lấy tâm chân thật để tu tập, thì công đức ấy là vô lượng. Ngược lại, nếu chúng ta không tu tập được như vậy thì chẳng có lợi ích gì khi chỉ nói pháp suông. Theo Duy Thức Học, những vọng tưởng dấy lên chỉ là bóng dáng của lục trần. Nếu chúng ta hiểu được điều này, chúng ta có thể khước từ ngay khi chúng vừa mới xuất hiện. Thật vậy, nếu chúng ta nhất quyết giữ cho tâm trong sáng không bị vướng bận bởi tư tưởng, thì các vọng tưởng ấy tự nó tan biến. Đó là một cách tu hành hết sức đơn giản không khổ nhọc gì, chỉ cần nhận đúng như vậy là đã biết tu Thiền rồi. Khi chúng ta đi, đứng, ngồi,

nằm, một ý nghĩ vừa khởi lên, liền biết nó là bóng dáng của vọng tưởng, liền bỏ ngay không theo nó, đó là tu Thiền. Chúng ta không cần phải đợi đến giờ ngồi thiền mới gọi là tu thiền. Như vậy, đối với hành giả tu Thiền chân chánh, chúng ta có thể tu tập vào bất cứ giờ phút nào, và ở bất cứ nơi nào cũng gọi là tu, ở sở hay ở nhà, chỉ cần nhận chân ra chân lý. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng thật là hết sức trọng yếu để giữ cho tâm trong sáng để đạt được trí huệ và gỡ bỏ vô minh. Chúng ta phải dùng trí huệ Bát nhã để nhận chân ra rằng vọng tưởng là giả, là ảo ảnh, và chúng sẽ tan biến một cách tự nhiên—The mental processes of living beings on greed, hatred and stupidity. Polluted thoughts comprise a wide range of thoughts. If we are greedy for delicious food, we have polluted thoughts on food. If we wish to listen to fine sounds, we have polluted thoughts on sounds. If we wish to experience sensual pleasures, we have polluted thoughts on sensual pleasures, and so on. If we practice meditation we can stop our idle thoughts and cultivate the Way with our true mind, then our merit and virtue will be measureless and boundless. But if we do not take time to cultivate, there is no use just talking dharma. According to the Study of Mind-Only, false thoughts are simply the objects of the six senses. If we understand this, we can reject false thoughts as soon as they appear. As a matter of fact, if we are determined to keep our mind clear of any thought, false thoughts automatically disappear. This is the simplest way of practicing meditation. When we are walking, standing, sitting or lying down, whenever a thought arises, we recognize it, but do not follow it, that is practicing of meditation. We do not have to wait for the time to sit down in meditation to practice meditation. Thus, for Zen practitioners, we can practice Zen at any time, anywhere, while at work or at home, just realize the truth. Zen practitioners should always remember that it is very crucial that we maintain a clear mind to gain wisdom and remove ignorance. We must use our perfect wisdom to realize that delusions are false, illusory, and they will automatically disappear.

**Vọng Tưởng Diệt:** Destruction of infatuation—Sự đoạn tận các si mê vọng tưởng.

**Vọng Tưởng Hữu:** Existence as deluded perceptions—Vọng tưởng hữu có nghĩa chủ trương phủ nhận tất cả thực tại, hoặc sự có mặt của các pháp ngoài tâm là vọng tưởng dựa vào có từ vọng tâm—This is a denial of idealism. It means that the view which denies all reality, or the existence of dharma, outside of the mind is a mistaken view based on a confused mind with deluded conceptions.

**Vọng Tưởng Ngũ Chủng:** Five kinds of false thinking—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyễn sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.” Thứ nhất là Sắc Ấm Vọng Tưởng: Thân thể của ông, trước hết nhân cái tướng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tướng thì không thể đến trong tướng ấy mà truyền mệnh. Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra? Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất.

Thứ nhì là Thọ ấm vọng tưởng: Như đã nói trên, trời cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân linh thọ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai. Thứ ba là Tưởng Ấm Vọng Tưởng: Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba. Thứ tư là Hành Ấm Vọng Tưởng: Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhân nhỏ, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết. Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ. Thứ năm là Thức Ấm Vọng Tưởng: Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được. Ông A Nan! Nên biết rằng cái tinh trạm ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí. Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được. Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liễu, mượn tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế suy tưởng—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have

never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.” First, the false thinking of the form skandha: Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought. As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case



that your body originated from falseness. Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity. Second, the false thinking of the feeling skandha: As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity. Third, the false thinking of the thinking skandha: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness. Fourth, the false thinking of the formation skandha: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them. If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden. Fifth, the false thinking of the consciousness skandha: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail?

How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness? Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits? If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease. That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

**Vọng Tưởng Vi Tế:** Subtle delusive thoughts.

**Vọng Vân:** Clouds of falsity (delusion)—Đám mây ảo hóa, che mờ tâm trí.

**Vô:**

- 1) Tiếng Phạn "A": Sanskrit letter "A."
- 2) Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—None.
- 3) Phủ định sự tồn tại của sự vật: Be without—Do not have—Inexist—Non-existence—Nothingness—Nihility.
- 4) Đối lại với "Hữu": Opposite of "Existence."
- 5) To go (come or step) into—To enter.
- 6) Công án "Vô" nổi tiếng, cho phép chính thiền sư Vô Môn đạt tới giác ngộ sâu sắc—The renown koan "Mu", with which Zen master Wu-men himself came to profound enlightenment—See Mu.

**Vô Ác:** Không ác—No evil.

**Vô Ái:** Không luyến ái—Without love, or craving or attachment.

**Vô Ái Nhiễm Tâm:** Tâm không bị chấp trước làm ố nhiễm—Mind lacks defiled attachment.

**Vô An:** Không yên ổn—Without peace and security.

**Vô Ảnh Tượng:** Nirabhasa (skt)—Without image or shadow—Without semblance or appearance—Không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài. Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng. Một vị Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức. Chính nhờ trí tuệ mà

vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng—Without semblance or appearance. Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows. A Bodhisattva on going up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains. It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized.

**Vô Ảnh Vô Tung:** Không dấu vết—Not a trace left—See Vô Lưu Tích.

**Vô Ba Ty:** Không có chỗ để nắm bắt bởi vì Thiền pháp của Tổ sư vượt ra ngoài mọi phân biệt và suy tưởng—There is no place to grasp for the Patriarchal Zen goes beyond all discriminations and thinking.

**Vô Bản:** To forget one's origin.

**Vô Bất:** Hai cái phủ định làm thành một cái khẳng định—A double negative, making a positive.

**Vô Bất Định Tâm:** Không bao giờ có tâm tán loạn—Ever in samadhi or unfailing concentration.

**Vô Bất Tri Dĩ Xả:** Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment—Xả bỏ mọi pháp không chấp trước. Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Unfailing discernment and relinquishment, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas.

**Vô Bệnh:** Absence of illness—Không bệnh khổ—Free from disease—Free of diseases—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.” Đức Phật dạy tiếp: “Phật tử nên lấy bệnh khổ làm thuốc thân.”—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.” The Buddha added: “Buddhists should try to turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).”

**Vô Bệnh Bất Khả Đắc:** Không thể nào không ốm đau bệnh hoạn—No sickness is unattainable inaccessible, unachievable).

**Vô Bệnh Kiêu:** Arogya-mado (p)—Kiêu mạn vì thân không bệnh—Intoxication with health.

**Vô Bệnh Thành Tựu:** Gain of health—Không có loài hữu tình nào, vì được vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of health.

**Vô Bi:** Không có lòng từ bi lân mẫn—No compassion.

**Vô Biên:** Ananta (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless—Infinite, e.g. space.

**Vô Biên Biên:** Ananta-pratibhāna (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless edge.

**Vô Biên Bộ Long Vương:** King of Naga of Unbounded Steps—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

**Vô Biên Giới:** Vô biên sát cảnh—Cảnh giới vô hạn—Limitless realm.

**Vô Biên Hạnh:** Anantacaritra (skt)—Endless conduct—Endless manner of action.

**Vô Biên Hư Không Xứ Định:** Aksanantayatanādhyana (skt)—Meditation connected with the abode of the infinite space—See Không Vô Biên Xứ Định.

**Vô Biên Hư Không Xứ Giải Thoát:** See Không Vô Biên Xứ Định.

**Vô Biên Minh:** Anantaprabha (skt)—Endless light.

**Vô Biên Pháp Giới:** Limitless realm of things—Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thảy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên—The infinite world of things; the realm of things infinite in number; the infinite universe behind all phenomena.

**Vô Biên Quang:** Anantaprabha (skt)—Endless light.

**Vô Biên Quang Độ:** Land of endless light—Land of infinite light, refers to Amitabha's Pure Land.

**Vô Biên Quang Như Lai:** Limitless Brightness of Tathagata (Buddha of Unlimited Light).

**Vô Biên Quang Phật:** Immeasurable Light Buddha.

**Vô Biên Tâm:** Boundless will.

**Vô Biên Tế:** Ananta-koti (skt)—Không bờ mé—Without limits.

**Vô Biên Tế Đoạn:** Mujin-Saidan (jap)—Hiện tại cắt lia khỏi quá khứ và vị lai—Limitless separation, the moment of the present which is completely cut off from past and future.

**Vô Biên Thân:** Limitless bodies—Vô Cực Chi Thể—Thân Phật không thể đo lường được; người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng. Đây cũng là thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực—The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest. This is also the limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana.

**Vô Biên Thân Bồ Tát:** Infinite-Body Bodhisattva.

**Vô Biên Thế Giới:** Limitless world—Thế giới vô biên trong không gian vô tận—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space.

**Vô Biên Thức Xứ:** Realm of infinite perception—Cõi nhận thức vô biên—The state of boundless knowledge (limitless perception).

**Vô Biên Thức Xứ Định:** Vinnana-cayatanama-samadhi (p)—Samadhi (concentration) on the sphere of the boundless of the consciousness.

**Vô Biên Thức Xứ Giải Thoát:** See Vô Biên Thức Xứ Định.

**Vô Biên Thức Xứ Thiên:** Vianacayatanam (p)—Tầng trời nơi chư thiên có ý thức vô cùng vô tận—Heaven of infinite consciousness.

**Vô Biên Tịnh Hoa Nhãn Vương:** Kumbanda king of Boundless Pure Flower Eyes—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

**Vô Biên Trụ Giải Thoát:** Liberation in infinite abodes.

**Vô Biên Vô Tế:** Không có giới hạn và vô cùng vô tận—Limitless and endless.

**Vô Biến Tính:** Tính không thay đổi, không biến đổi (bất di bất dịch)—Immutable.

**Vô Biệt Chân Như:** Sự vô phân biệt chủ quan của chân như—Subjective indifferentiation of thusness.

**Vô Biệt Khả Đắc:** Chẳng còn thứ gì khác để đạt

đến—Nothing else to attain.

**Vô Biểu:** Avijnapti (skt)—Không biểu thị ra ngoài—Unconscious, latent, not expressed, subjective.

**Vô Biểu Giới:** Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới này vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác—The inward invisible power received with the comandments during ordination.

**Vô Biểu Nghiệp:** Unmanifested activities—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

**Vô Biểu Sắc:** Avijgapti-rupa (skt)—Vô Tác Sắc—Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ, vô biểu sắc là sắc thể không biểu hiện ra ngoài, nhưng có công năng phòng ngừa sự sai trái và tội ác—Element with no manifestation—According to the Sarvastivadin view, this invisible power can resist evil.

**Vô Bản Giác Tâm Thiền Sư (1207-1298):** Muhon kakushin Zenji (jap)—Tâm Địa Giác Tâm, tên của một Thiền sư của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Rinzai Zen master in the thirteenth century.

**Vô Cái:** See Vô Cái Đại Bi.

**Vô Cái Đại Bi:** Lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được—Uncontainable, or superlative, pity.

1) Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát): Cannot be covered or contained, universal.

2) Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh: A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings.

**Vô Cảm Giác:** insensible.

**Vô Căn:** Không có nam hay nữ căn—Without root—Without organ—Without the organ of sex.

**Vô Căn Cứ:** Không có căn cứ—Lacking basis—Baseless—Groundless—Unfounded—Without foundation or reason.

**Vô Căn Thụ:** Chân Tâm—True mind—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô

vi—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned.

**Vô Căn Tín:** Nhờ Phật lực mà phát được tín căn trong tâm—Faith produced not of oneself but by Buddha in the heart.

**Vô Căn Vô Đế:** Không có căn cứ—Without roots or stems.

**Vô Cấu Vô Thúc:** Hoàn toàn không thể cấu thúc được hay rất khó kiểm soát—Totally unrestrained or very difficult to bring under control.

**Vô Cấu:** Vimala or Amala (skt)—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—Spotless—Stainless—Unfiled—Unstained.

**Vô Cấu Chân Như:** Uncontaminated thusness—Chân như không bợn nhơ, không bị uế trước, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.

**Vô Cấu Địa:**

- 1) Cõi thanh khiết: Unfiled stage.
- 2) Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa: The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa.
- 3) Bồ Tát Đẳng Giác Địa: Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa—The final stage before attaining Buddhahood.

**Vô Cấu Hành:** Hành động không nhiễm ô—Unfiled activity.

**Vô Cấu Hữu Luận Sư:** Vimalamitra (skt)—Tỳ Mạt La Mạt Đa La—Name of a famous sastra master.

**Vô Cấu Nhãn Như Lai:** Vimalanetra (p)—Tịnh Nhãn Như Lai—Pure-eyed Tathagata—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

**Vô Cấu Nhãn Pháp Sư:** Vimalaksa (skt)—Ti Ma La Xoa—The pure-eyed dharma master—Thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works.

**Vô Cấu Nhãn Sư:** See Vô Cấu Nhãn Pháp Sư.

**Vô Cấu Nhẫn:** Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát—Stainless tolerance—The stage of unfiled endurance—The final stage of bodhisattva.

**Vô Cấu Quang:** Ánh sáng thanh khiết—Unblemished light.

**Vô Cấu Thiện:** Cái thiện không bị nhiễm trước—Uncontaminated wholesomeness.

**Vô Cấu Thiện Căn:** Thiện căn không bị nhiễm trước—Uncontaminated good roots—Uncontaminated wholesome roots.

**Vô Cấu Thức:** Amala (skt)—Consciousness of purity—Unfiled consciousness—Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu. Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata. Unfiled or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana—See A Lại da Thức.

**Vô Cấu Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương:** Unfiled Tranquil Light—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

**Vô Cấu Tối Hậu Thân:** Uncontaminated final body—The final pure or passionless body—Thân không còn dục vọng.

**Vô Cấu Tôn Giả:** Vị tôn giả không bị cấu nhiễm—Spotless (stainless, unfiled, unstained) Honourable One.

**Vô Cấu Trì:** Vimala-dhara (skt)—Uncontaminated holding.

**Vô Cấu Xưng:** See Duy Ma Cát.

**Vô Cấu Xưng Quang Minh Thiên Vương:** Pure Name Light—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

**Vô Cấu Y:** Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não)—The stainless garment, the monastic robe of purity.

**Vô Cầu:** Không mong cầu—Without expectation.

**Vô Chấp:** Không bám giữ—No appropriation—Without attachment.

**Vô Chấp Giải Thoát:** Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lìa chấp trước giải thoát. Dennis Genpo Merzel viết trong quyển ‘Con Mắt Không Bao Giờ Ngủ’: “Lần đầu tiên tôi được chính thức diện kiến Lão Sư Maezumi, người sáng lập Thiền viện Los Angeles, đại sư hỏi tôi: ‘Thỉnh thoảng bạn cũng ăn chay đấy chứ?’ Tôi tự hào đáp: ‘Tôi không bao giờ ăn thịt.’ Vị đại sư nói: ‘Đừng bao giờ chấp trước một ý thức hệ hoặc một điều tin tưởng.’ A! Thật đáng ngạc nhiên! Thiền là như thế! Không chấp trước một điều gì! Tôi thầm

ngĩ. Tất nhiên, ăn chay không có gì sai trái, nhưng trước đây, tôi đã chọn ăn chay để tự tạo cho mình một hình ảnh đạo hạnh. Vị lão sư dễ dàng nhận ra chuyện ăn chay của tôi đã trở thành một biểu hiện của tính chấp ngã, và ngài đã sớm giúp tôi nhận ra lòng ngạo mạn tâm linh của tôi."—Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things. Dennis Genpo Merzel wrote in 'The Eye Never Sleeps': "During the first formal interview I had with Maezumi Roshi, founder of the Los Angeles Zen Center, he asked, 'Are you vegetarian by any chance?' I replied proudly, 'I never eat meat!' He said, 'Do not be attached to any ideology, any belief.' I thought, Ah, surprise. That is Zen. Do not be attached to anything! Of course, there is nothing wrong with being a vegetarian, but I was using this choice to support an image of myself as super-spiritual. Roshi could easily see that my being a strict vegetarian had become a big point of ego-attachment for me and he wasted no time in making me conscious of my spiritual arrogance."

**Vô Chỉ Túc:** Vô Diệt—Không ngừng nghỉ, không chấm dứt—No cessation—Unceasing.

**Vô Chỉ Túc Tính:** Thiếu thành tố để đạt được tịch diệt—Lacking the predisposition toward cessation.

**Vô Chuẩn:** Wu-Chun—See Vô Chuẩn Sư Phạm Thiền Sư.

**Vô Chuẩn Sư Phạm Thiền Sư (1178-1249):** Bushun shiban (jap)—Mujun shiban (jap)—Wu-chun Shih-fan—Tên của một thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII, tông Lâm Tế. Sư nhận pháp y từ Pháp Am Tổ Tiên Thiền Sư. Về sau, Sư là thầy thiền của thiền sư Vô Học Tổ Nguyên và Tuyết Nham Tổ Khâm. Ông cũng dạy cho sư Biện Viên, người góp phần mạnh mẽ vào việc du nhập thiền vào Nhật Bản. Vô Chuẩn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ông. Ông từng làm viện trưởng nhiều tu viện Trung Hoa, trong số đó có chùa Vạn Thọ trên núi Kính trong tỉnh Triết Giang, một trong Ngũ Đại Sơn của Trung Hoa. Trong Tuyết Nham Tự Truyện, Thiền sư Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình: "Qua nhiều năm theo hầu ngài Vô Chuẩn, nghe ngài thuyết pháp và xin hỏi lời khuyên bảo, nhưng không có lời nào mang lại một giải pháp chung

quyết cho mỗi bất an trong lòng tôi. Trong các kinh điển, trong các ngữ lục của các bậc tôn túc, tôi không đọc thấy điều gì có thể chữa trị cái tâm bệnh này. Mười năm trôi qua như thế mà không thể xóa được cái tâm chướng nặng nề. Một hôm, đang đi kinh hành trong Phật điện ở Thiên mục, mắt chợt nhìn thấy một cội bách già ngoài điện. Vừa thấy cội cây già này thì một tâm cảnh mới mẻ bày ra và cái khối cứng chướng ngại bỗng tiêu tan. Tôi như vừa từ trong bóng tối bước vào ánh sáng mặt trời rực rỡ. Từ đấy, tôi không còn áp ủ nghi ngờ với sự sống, sự chết, Phật hay Tổ gì nữa. Bấy giờ lần đầu tiên tôi trực nhận cái cốt yếu trong đời sống nội tâm của ngài Vô Chuẩn, ngài thật đáng lãnh đủ 30 hèo đích đáng."—Name of a Chinese Zen master of the Lin-Chih Sect in the thirteenth century. He received teachings from Zen master P'o-an. Later, he became the master of Zen master Wu-Hsueh Tzu-Yuan and Zen master Hsueh-Yen Tsu Ch'in (?-1287). He was also the master of the Japanese Zen master Ben'en, who helped establish Zen in Japan. Wu-chuan was one of the most important Zen masters of his time. He was the abbot of important Chinese monasteries, among them the Wan-shou monastery on Mount Ching in Chekiang province, the first of the Five Mountains of China. In Hsueh-Yen's autobiography, Zen master Hsueh-Yen told the following stories of his experience in Zen: "I passed many years under the master Wu-chun, listening to his sermons and asking his advice, but there was no word which gave a final solution to my inner disquietude, nor was there anything in the sutras or the sayings of the masters, as far as I read, that could cure me of this heart-ache. Ten years thus passed without my being able to remove this hard inner obstruction. One day I was walking in the Buddha Hall at T'ien-mu when my eyes happened to fall on an old cypress-tree outside the Hall. Just seeing this old tree opened a new spiritual vista and the solid mass of obstruction suddenly dissolved. It was as if I had come into the bright sunshine after having been shut up in the darkness. After this I entertained no further doubt regarding life, death, the Buddha, or the Patriarchs. I now realized for the first time what constituted the inner life of my master Wu-chun, who indeed deserved thirty hard blows."—

See Tuyết Nham Tổ Khâm Thiên Sư.

**Vô Chuẩn Sư Phạm Thiên Sư Ngũ Lục:** Những lời dạy của Thiên sư Vô Chuẩn Sư Phạm (5 tập)—Records of Teachings of Zen master Wu-chun Shih-fan (five volumes).

**Vô Chúng Sanh:** No sentient beings.

**Vô Chủng Tính:** Một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalakṣaṇa Sect.

**Vô Chủng Tử:** Thiếu chủng tử—Lacking seeds.

**Vô Chủng Xiển Đề:** Nhất Xiển Đề không có chủng tánh Phật (mãi mãi không thể thành Phật)—An icchantī, or evil person without the Buddha-seed of goodness.

**Vô Chứng:** Không chấp trước vào quả vị mà mình đã chứng—Without attachment to the stage that one has achieved.

**Vô Cố:** Causeless—Without reason (cause).

**Vô Cố Luyện Trụ:** Trụ nơi sự không tham luyến—Abide in indifference.

**Vô Cố Vô Tắc:** Không có một khuôn phép nhất định—There is no fixed format—No fixed rule of behavior.

**Vô Công Chi Công:** Công đức siêu việt nhân quả báo ứng. Mặc dầu hành giả luôn nhớ quy luật không đời đời: "Bất muội nhân quả," nhưng người ngộ thiền luôn có một phong cách thực tiễn vượt ra ngoài phước đức hay công đức thế tục—Zen practitioners always remember this immovable rule: "Not be ambiguous in the law of cause and effect", but an experienced Zen master always has a practical manner that surpasses worldly merit or virtue.

**Vô Công Dụng:** Anabhoga (skt)—Purposeless—Without effort—Không cố gắng dụng công—Vô dụng công, đối lại với gia hành—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life.

**Vô Công Dụng Đức:** Không cần đến phước đức hay công đức—Without merit or virtue.

**Vô Công Dụng Hạnh:** Anabhoga-carya (skt)—Manner of action without effort—Meritless deed—Hạnh không cố gắng dụng công—Theo

Thiền sư Vân Phong Chí Tuyên trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển XVI, tất cả sự luyện tập của thiền sinh ở trong Thiền đường, đều là thực chứng hay lý luận đều đặt trên nguyên tắc cơ bản "Vô công dụng hạnh." Sư đã mô tả điều này bằng mấy vần thơ sau đây:

"Bóng trúc quét thêm trần bất động,  
Trăng soi đáy nước chẳng lưu hình."

According to Zen master Yun-fêng Chih-ch'uan in The Wudeng Huiyuan, Volume XVI, all the training of the monk in the Zendo, in practice as well as in theory, is based on this principle of "meritless deed". He poetically expressed this idea as follows:

"The bamboo-shadows move over the stone steps  
As if to sweep them, but no dust is stirred;  
The moon is reflected deep in the pool,  
But the water shows no trace of its penetration."

**Vô Công Dụng Quyết Định:** Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom—See Lục Chủng Quyết Định.

**Vô Công Dụng Trí:** Tâm không nhờ cái công gia dụng hay phước đức công đức, mà tự nhiên khế hợp với trí chân tính (Bồ Tát từ đệ bát địa trở lên)—A mind with neither effort, nor merit or virtue.

**Vô Công Đức:** Không có công đức—Meritless.

**Vô Cực:** Không có giới hạn—Limitless—Infinite—Endless—Boundless.

**Vô Cực Chi Thể:** Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana.

**Vô Cực Thân:** Thân sống vô cực—Infinite body or personality.

**Vô Cực Thiền Sư:** Wu Chi Zen Master—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Vô Cực; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện: "Tháng mười năm 1557, lúc lên mười hai tuổi, Hám Sơn được đưa đến chùa. Vào lúc đó Sư Vô Cực đang giảng về một bộ kinh trong tự viện. Đến mùa đông năm 1564, Sư Vô Cực được thỉnh đến tự viện giảng về triết học Hoa Nghiêm. Khi ông giảng đến Thập Huyền Môn, Hải Ấn sâm la thường trụ xứ, thì Hám Sơn hốt

nhiên ngộ được cái yếu chỉ của pháp giới viên dung vô tận. Vì quá hâm mộ ngài Thanh Lương, người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm, nên Hám Sơn nhận một danh hiệu của ngài và lấy tên là Trừng Ấn. Khi Hám Sơn trình bày chỗ hiểu biết của ông lên thầy Vô Cực. Sư liền bảo: 'À! Con muốn theo con đường Hoa Nghiêm! Hay lắm! Nhưng con có biết tại sao tông chủ lại lấy hiệu là Thanh Lương hay không? Bởi vì ngài thường ở trên núi Thanh Lương, mùa hè thì mát, mà mùa đông thì băng giá.' Từ đó về sau dầu đi hay đứng, Hám Sơn tôi đều thấy trước mặt một thế giới kỳ diệu của băng tuyết. Tôi cương quyết sẽ đến trụ trên ngọn núi ấy."—Master Wu Chi, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a brief detail on him: "In October 1557, when he was twelve years old, he was sent to the monastery. At that time Master Wu Chi was preaching on a sutra in the monastery. The Grand Master brought him to the lecturing hall. In the winter of 1564, Master Wu Chi was invited to the monastery to lecture on the philosophy of Hua-Yen. When the lecture came to the point of the Ten Mysterious Gates, the eternal realm of the Ocean Seal, he suddenly realized the infinite and all-inclusive totality of the Universe. So deeply impressed with the profound admiration for Ching-Liang, the founder of the Hua-Yen sect, Han Shan adopted one of Ching-Liang's names called 'Ching Yin'. When Han Shan presented his understanding before Master Wu-Chi, Wu Chi said, 'Oh! So you wish to follow the path of Hua-Yen! Good! But do you know why he called himself Ching-Liang (Pure and Cool)? It was because he used to dwell on the Ching-Liang Mountain, cool in summer and icy and frozen in winter.' From that moment, whether walking or standing, I always saw before me a fantasy world of ice and snow. I then made up my mind to go and dwell on that mountain."—See Hám Sơn Đại Sư.

**Vô Danh Thiền Sư** (722-793): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Hà Trạch tông vào thời nhà Đường (618-907)—Chinese Zen master of the He-tse tsung (established by Zen master He-tse, one of the most eminent disciples of the Sixth Patriarch) in the T'ang Dynasty in China.

**Vô Di Nguyên Lai Thiền Sư** (1575-1630): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Ming dynasty.

**Vô Di Thực:** Avipaka (p & skt)—Không có quả của nghiệp—Without result of the karma—See Di Thực.

**Vô Di Tưởng:** Đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác. Không có tư tưởng phân biệt, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Impartiality or universality: Having no discriminatory thoughts, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas.

**Vô Diệt:** Vô Chỉ Tức—Không ngừng nghỉ, không chấm dứt—No cessation—Unceasing.

**Vô Dục:** Apranihita (skt)—Absence of desire—Desireless—Không khao khát hay ham muốn.

**Vô Dục Ý Lạc:** Không còn ham muốn dục lạc trần tục—Lacking worldly aspirations.

**Vô Dụng Nhân:** Người không có lợi ích gì—A person who is good for nothing—A useless person.

**Vô Duyên:** Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—Independent—Without object.

**Vô Duyên Liên Mẫn:** Lòng từ không có điều kiện (không do bởi duyên mà phát sanh)—Unconditioned kindness.

**Vô Duyên Quán Bồ Tát:** Niralambana-dhyana (skt)—Bồ Tát thiền định để không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức—The Bodhisattva of Causeless Contemplation, a Bodhisattva who has no immediate causal connection in meditation.

**Vô Duyên Tam Muội:** Anilambha-samadhi (skt)—Diệt Tận Định—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function—See Diệt Tận Định.

**Vô Duyên Thừa:** Unconditioned vehicle—Cỗ xe hay con đường Phật giáo xa lìa mọi hình tướng. Thừa theo vô duyên tâm mà thực hành đạo bồ đề, ngoài tâm ra không có một pháp nào khác từ bên ngoài—The vehicle or method, of the subjective

mind, by which all existence is seen as mental and not external.

**Vô Dư:** Asesa (skt)—Không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì (sự tốt bậc của sự lý)—Without remainder—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of.

**Vô Dư Niết Bàn:** Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)—Final Nibbana—Great extinction without remainder—Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh. Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt. Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt. Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world where Bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation. Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended. The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence. The nirvana of arhat extinction of body and mind. The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect

Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha.

**Vô Dư Thọ Ký:** Complete or final Prediction of the Buddha—Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh. Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau này sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau này người sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho)—Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being. A detailed (complete or final) prediction of the Buddha on his disciples' awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction.

**Vô Dư Tử:** Final separation from mortality (of an Arhat)—Lần chết cuối cùng của một vị A La Hán.

**Vô Dư Vĩnh Diệt:** Diệt trừ mãi mãi không còn chướng ngại nào cả—Permanently extinguished without remainder.

**Vô Dư Y Niết Bàn:** See Vô Dư Niết Bàn.

**Vô Đa Ngôn, Đa Ngôn Đa Quá:** Không nói nhiều vì càng nói nhiều càng lầm lỗi nhiều—Do not talk too much for those who do so only make more mistakes.

**Vô Dao Dao Tặc:** Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đao đức, cướp đoạt đao đức của người khác hay chỉ làm ra vẻ đao đức giả—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue.

**Vô Đảo:** Chánh kiến lìa khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phạm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường)—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc.

**Vô Đảo Nhiếp Thọ:** Faultless taking in—Faultless receive—Sự nhiếp thọ không có gì sai trái.

**Vô Đảo Tác Ý:** Chủ ý không bị bóp méo—Undistorted attention.

**Vô Đảo Thắng Tam Ma Địa:** Undistorted overpowering concentration.

**Vô Đảo Tu:** Sự tu hành không bị méo mó—Undistorted cultivation.

**Vô Đảo Ý Lạc:** Khao khát không có gì sai trái—Faultless aspiration.

**Vô Đạo:** Inhuman.



**Vô Đạo Đức:** Immoral.

**Vô Đẳng:** Asama (skt)—Không ai bằng, so với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng: Unequal, the one without equal—Tôn hiệu của Phật, trí tuệ của Như Lai, trong tất cả các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được: An honoured title of the Buddha.

**Vô Đẳng Đẳng:** Asamasama (skt)—Equal to matchlessness—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng. Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng)—Equality without equal—The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled. Buddha and Buddhism are without equal.

**Vô Đẳng Đẳng Thừa:** Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—The unequalled vehicle, Mahayana—See Đại Thừa.

**Vô Đẳng Giác:** Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas.

**Vô Đẳng Ngã Mạn:** None are equal to me—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình.

**Vô Đẳng Tát Đỏa:** Incomparable Beings—Gọi là Vô Đẳng Tát Đỏa vì thế gian không sánh được—Enlightening Beings are called Incomparable Beings because they have no peer in the world.

**Vô Đẳng Thừa:** Mahayana—The Unequalled Vehicle—See Đại Thừa.

**Vô Đẳng Trụ:** Peerless states—Không ai có thể cùng trụ với chư Bồ Tát.

**Vô Đẳng Vô Luân Thế Tôn:** Supreme, Peerless Honoured One—Danh hiệu của đức Phật—An epithet of the Buddha.

**Vô Đầu Vô Não:** Không đầu không óc, ý nói không có manh mối hay những nguyên nhân không rõ ràng—Without any clues or the causes are not apparent.

**Vô Để Bát:** Bát không đáy, chỉ cho chân tâm, tự tánh—Bottomless bowl, a bowl without a base, implies true mind or self-nature.

**Vô Để Thuyền:** Thuyền không đáy—Bottomless boat—See Một Để Hàng.

**Vô Điên Đảo Tâm:** Tâm không bị bóp méo—Undistorted mind.

**Vô Điên Đảo Trí:** Trí không bị bóp méo—Undistorted cognition.

**Vô Định:** Undetermined—Indefinite—Indeterminate.

**Vô Định Chủng:** Indeterminate type—Chủng loại không rõ ràng.

**Vô Định Địa Pháp:** Đầu óc mơ hồ, không có chủ định—Indeterminate mental functions.

**Vô Định Nghiệp:** Indeterminate karma—Nghiệp mơ hồ, không rõ rệt.

**Vô Định Pháp:**

1) Không có một pháp chắc chắn: Absence of a set doctrine.

2) Tinh thần mơ hồ, không định tĩnh: Indeterminate mental factors.

**Vô Định Thiền:** Indeterminate meditation—Sự thiền định mơ hồ, không rõ rệt.

**Vô Đoan:** Mutan (jap)—1) Vô cơ: Without motive, without reason; 2) Vô Đoan: Limitless, the term means freedom or adaptability.

**Vô Đoan Nghiệp:** Aheya-karma (skt)—Nghiệp không có sự chấm dứt—No-extinction karma.

**Vô Đoan Tận:** Không có sự chấm dứt—No extinction.

**Vô Độ:** Immoderate—Excessive (eating and drinking).

**Vô Độc Hại Giới:** Amagadha (skt)—A Ma Yết Đà—Realm of harmlessness—One of the realms of Indra heavens—Một trong những cõi trên trời Đế Thích.

**Vô Độc Quỷ Vương:** Poisonless Ghost King.

**Vô Đối:** Apratigha (skt)—Không sánh bằng được—Unequalled.

**Vô Đối Quang:** Một trong mười hai thứ ánh sáng của đức Phật A Di Đà—Unequalled light, one of the twelve lights of Amitabha Buddha.

**Vô Đối Quang Như Lai:** Buddha of Incomparable Light—No Objection Brightness of Tathagata—Một trong mười hai danh hiệu của đức Phật A Di Đà—Unequalled Light Buddha, one of the titles of Amitabha Buddha.

**Vô Động:** Aksobha (skt)—Bất Động—Calm—Immovable—Imperturbable—Unmoved—Không làm lay chuyển được. Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng—The term is used for the unvarying or unchanging, for

the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation.

**Vô Động Định:** Immovable concentrations—Tầng Thiền thứ tư trong Tứ Thiền định—The fourth stage of the four dhyana-concentrations—See Tứ Thiền Thiên (IV).

**Vô Động Phật:** Aksobhya (skt)—Bất Động Minh Vương—Bất Động Phật—Vô Động Tôn—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiền Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tĩnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions.

**Vô Động Sứ Giả:** Bất Động Như Lai Sứ—Messenger of Aksobhya.

**Vô Động Tôn:** Acalaceta (skt)—Subduer of demons—Vị tôn chế ngự ma quỷ.

**Vô Gia Hành:** Không có sự gia hành vun bồi trong tu tập—Without application of purposive cultivation.

**Vô Giá:** Anarghya (skt)—Invaluable.

**Vô Già:** Không phân biệt: Non-differentiation—Bao dung không ngăn ngại, không phân biệt. Ân huệ, lòng bi mẫn và lòng thương yêu chúng sanh của Phật: Unconcealing, unconfined; illimitable. Buddha-grace, Buddha-mercy, Buddha-love.

**Vô Già Bình Đẳng:** Sự bình đẳng không phân biệt—Non-discriminated equality.

**Vô Già Đại Hội:** Moksa-maha-parisad (skt)—Panca-varsika-parisad (skt)—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế)—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission.

**Vô Giải Đãi:** Không lười biếng—Without laziness.

**Vô Gian Đạo:** Con đường tức thì (nhanh như chớp)—Instantaneous path.

**Vô Gian Sinh:** Instantly arisen—Nảy sanh tức thì.

**Vô Gián:** Anantariya (skt)—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Disinterrupted—Uninterrupted—Unseparated—Without intermission—Without interruption.

**Vô Gián Duyên:** Anantarapaccayo (p)—Proximity condition—Thứ Đệ Duyên hay duyên không gián đoạn—Connected or consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

**Vô Gián Đạo:** Anantarya-marga (skt)—Path of no interruption—Path of no obstruction—Con đường không gián đoạn—Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tứ Đà Hàm—Uninterrupted Path or Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin.

**Vô Gián Địa Ngục:** Avici (skt)—Mugen-Jigoku (jap)—The Avici hell—Hell of incessant pain—Incessant Hell—Hell Without Respite—Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nóng, trong đó tội nhân phải chịu hình phạt đau đớn khổ sở chết đi sống lại không ngừng nghỉ (tầng địa ngục thấp nhất nơi dành cho người phạm tội ngũ nghịch phải chịu đau khổ không ngừng nghỉ)—The last of the eight hot hells, in which punishment, pain, form, birth, death continue without intermission (the lowest part of hell where one who commits the five grave sins suffers interminable pain).

**Vô Gián Nghiệp:** Anantarya (skt)—Mugengo (jap)—Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins.

**Vô Gián Tội:** Vô gián tội hay năm tội ngũ nghịch—The unpardonable sins or the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

**Vô Gián Vô Đoạn:** Không ngừng cũng chẳng có gián đoạn—Without gap or break.

**Vô Giao Thiệp:** Không dính dáng—To have no concern of—To have nothing to do with.

**Vô Giới Hạn:** Không có giới hạn—Without limit.

**Vô Giới Tỳ Khưu:** Một vị Tăng trên danh vị nhưng thật sự chưa bao giờ thọ trì giới luật—A monk in name but not in reality.

**Vô Hạ Tinh Tấn:** Sự nỗ lực kiên cường—Undaunted exertion.

**Vô Hại:** Amagadha (skt)—Phi Khả Hại—Harmless.

**Vô Hại Giới:** Non-cruelty.

**Vô Hại Tâm:** Wholesome thought of non-cruelty.

**Vô Hại Tướng:** Wholesome perception of non-cruelty.

**Vô Hạn:** Vô biên—Vô số—Không có giới hạn—Không có bờ bến—Limitless.

**Vô Hạn Định Nghiệp:** Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trở bất cứ lúc nào nó có dịp trở quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp này. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu si tu theo đạo lửa thối. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother

and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property.

**Vô Hạn Đức Thánh:** Sage of illimitable virtue—An epithet of the Buddha.

**Vô Hạn Không:** See Vô Thủy Không.

**Vô Hạn Lượng Tánh:** Tính vô hạn lượng—Infinitude.

**Vô Hành:** Wu-Hsing—Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiệt Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiệt Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735—Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasiṃha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated the “Great Sun” text (Mahāvairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735.

**Vô Hành Bát:** Anabhisamskara-parinirvana (skt)—Quả vị thứ ba “Bất Lai” trong bốn quả vị của Thanh Văn. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The third fruit of “Never returned” (Anagami) or the Path of Non-Returner or the state which is not subject to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.

**Vô Hành Không:** Apracarita (skt)—Emptiness of Non-action—Cái không về vô hành nghĩa là gì?

Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is, from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness.

**Vô Hành Quán:** Quán không chỗ làm mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh—Contemplate on nonaction but continues always his acts of service and education. Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva's practice).

**Vô Hạnh Bất Niết Bàn:** The “gainer without exertion” anagamin—Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn. Đây là một trong năm loại bất hoàn (Na Hàm) theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness. This is one of the five kinds of anagamins who never return to the desire-real according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha.

**Vô Hậu Sinh Tử:** No more birth and death—Không còn sinh tử—Bồ tát không còn chịu luân hồi sanh tử nữa—The bodhisattva who will not again be subject to the wheel of transmigration.

**Vô Hiện Hữu Duyên Hệ:** Natthipaccayo (p)—Absence condition—Duyên vắng mặt.

**Vô Hiện Tại Sự:** Non-present affair—Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm hiện tại tự nó đang chấm dứt, tức gọi là vô hiện tại sự—The mind without resting place, detached from time and space, the present is being past may be considered as a non-present affair.

**Vô Hiệu:** Inefficacious—Ineffective.

**Vô Hiệu Lực Nghiệp:** Ahosi (p)—Upanidakkamma (p)—Counteractive kamma—Defunct

karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Ahosi” không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trở quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trở. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trở quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—According to the Abhidharma, the term “ahosi” does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conducive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of “non-birth” fruit.

**Vô Hiệu Nghiệp:** Ahosi-karma (skt)—Ineffective karma—Nghiệp không có tác dụng—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

**Vô Hình:** Bất Khả Kiến—Vô Kiến—Không thể trông thấy được—Invisible.

**Vô Hoại:** Không hoại—Non-decay.

**Vô Hoạn Tử:** See Mộc Hoạn Tử.

**Vô Hoặc:** Không có những rối loạn về tinh thần (không nghi hoặc, không phiền não)—Lacking mental disturbance.

**Vô Hoặc:** Không nghi không ngờ gì cả—Without confusion or doubt.

**Vô Học:** Asaiksa (skt)—Asaika (p)—Mugaku (jap)—No longer learning—Beyond study—Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage). The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning.

**Vô Học Chánh Định:** Right concentration of a post learner—Sự chánh định của bậc vô học—The non-learner's right concentration.

**Vô Học Chánh Giải Thoát:** Samavimutti (p)—Sự giải thoát chân chánh của bậc vô học—The non-learner's right liberation.

**Vô Học Chánh Hạnh:** Hành động đúng của bậc vô học—Right behavior of post-learner.

**Vô Học Chánh Kiến:** Right view of a post learner—Cái nhìn đúng của bậc vô học.

**Vô Học Chánh Mạng:** Chánh mạng hay sự sống đúng của bậc vô học—The non-learner's right livelihood or right livelihood of a post learner.

**Vô Học Chánh Mệnh:** See Vô Học Chánh Mạng.

**Vô Học Chánh Nghiệp:** Chánh nghiệp của bậc vô học—The non-learner's right action.

**Vô Học Chánh Ngữ:** Chánh ngữ hay lời nói đúng của bậc vô học—The non-learner's right speech or right mindfulness of a post learner.

**Vô Học Chánh Niệm:** Chánh niệm của bậc vô học—The non-learner's right mindfulness.

**Vô Học Chánh Tinh Tấn:** Right effort of a post learner—Chánh tinh tấn hay sự cố gắng đúng của bậc vô học—The non-learner's right effort.

**Vô Học Chánh Tri Kiến:** Chánh tri kiến của bậc vô học—The non-learner's right view.

**Vô Học Chánh Trí:** Samma-nanam (p)—Chánh trí của bậc vô học—The non-learner's right knowledge.

**Vô Học Chánh Tuệ:** Right wisdom of a post learner—Trí tuệ đúng đắn của bậc vô học.

**Vô Học Chánh Tư Duy:** Chánh tư duy hay sự suy nghĩ đúng của bậc vô học—The non-learner's right thought or right thought of a post learner.

**Vô Học Đạo:** Asaiksa-marga (skt)—Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh. Đây cũng là con đường thứ năm và cũng là con đường cuối cùng trong việc tu tập của người Phật tử. Theo sau con đường thứ tư là con đường “Thiền đạo,” hành giả vượt qua những dấu hiệu vi tế nhất của phiền não và khái niệm về sự hiện hữu thật có của một cái ngã, cùng với những nhân của chúng. Trong giai đoạn này, tất cả mọi phiền não, tà kiến, chẳng hạn như sự tin tưởng vào một cái ngã thường còn, đều được khắc phục. Vào thời điểm này hành giả trở nên chứng ngộ như là một vị A La Hán hay một vị Phật. Hành giả theo Phật giáo Nguyên Thủy nào đắc được “vô học đạo” được xem như là một bậc A La Hán.

Hành giả Đại Thừa hoàn tất được con đường này là trở thành một vị Phật, và theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vị nào đi đến cuối “vô học đạo” là trở thành một vị Độc Giác Phật, hay đấng Tam Miệu Tam Bồ Đề—The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn. The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study. This is also the fifth and last of the Buddhist paths. Following the fourth, the “path of meditation” (bhavana marga), the meditator overcome the subtlest traces of afflictions and of the conception of a truly existing self (atman), together with their seeds. In this period, all defilements and perverse views about the knowable, such as belief in an inherent, permanent self or atman, are overcome. It is at this point one becomes enlightened as either an Arhat or a Buddha. A Theravada Buddhist who completes this path is then referred to as an Arhat. A Mahayanist who completes this path becomes a Buddha, and according to Sarvastivada at the end of this path one becomes either a sravaka buddha, pratyeka-buddha, or Samyak-sambuddha.

**Vô Học Nhân:** Asekho puggalo (p)—Người đã hoàn thành tu tập (không còn phải học nữa)—The non-learner.

**Vô Học Nhân Điền:** Offerings to those who have completed their course—Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập.

**Vô Học Quả:** Asaiksa-phala (skt)—Mugakuka (jap)—Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship.

**Vô Học Thân:** Body of the post-learner—Thân của bậc vô học. Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán—Non-learners' bodies to demonstrate the stage of sainthood.

**Vô Học Thiền Sư (1317-1405):** Zen Master Muhak—Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIV. Trong quyển 'Thiền Đỉnh Sơn', Thiền sư Vô Học dạy: "Một hôm, nhà vua đến thăm Thiền sư Vô Học ở chùa Hoeryong. Vua cho cả đoàn tùy tùng lui ra và nói với Thiền sư Vô Học: 'Ta quá bận tâm với công việc triều chánh, không còn sức để cất tiếng cười như ta muốn. Hôm nay, chúng ta sẽ trò chuyện thân tình, chúng

ta có thể dẹp bỏ mọi lễ nghi để nói năng với nhau một cách tự do. Sư và ta hãy vui vẻ với nhau.' Vô Học nói: 'Tâu Bệ hạ, để phá vỡ băng giá, xin Bệ hạ hãy nói một câu bông đùa.' Nhà vua nói: 'Đồng ý, nào Vô Học, người trông giống như một con heo đói đang tìm kiếm phân.' Vô Học bái vua và nói: 'Bệ hạ trông giống như Phật Thích Ca Mâu Ni trên đỉnh núi Linh Thứu.' Nhà vua không hài lòng với câu đối đáp như thế và nói: 'Vô Học, tại sao trong lúc ta ví ông như một con heo, thì ông lại ví ta với Phật Thích Ca?' Vô Học trả lời: 'Vì heo chỉ thấy heo, và Phật chỉ thấy Phật.' Nhà vua phá lên cười và nói thêm: 'Sư vượt hơn ta một bậc, nhưng câu trả lời của Sư là một bài học về Thiền, không phải là một câu nói đùa.'"—Name of a Korean Zen monk in the fourteenth century. Zen Master Muhak taught in Thousand Peaks: "One day the king came to visit Zen master Muhak at the Hoeryong temple. The king dismissed all his attendants and said to Muhak, 'Due to my preoccupation with the affairs of state, I cannot even laugh as I please. Today we shall have a private conversation where we can dispense with all formalities and talk to each other freely. Just enjoy each other's company.' Muhak said, 'You had better first break the ice by making a joke, Your Highness.' The king said, 'Okay Muhak, you look like a hungry pig looking for dung.' Muhak bowed to him and said, 'Your Highness looks like Shakyamuni Buddha on the Vulture Peak.' The king was dissatisfied with such an answer and said, 'While I compared you to a pig, why do you compare me to the Buddha?' Muhak replied, 'It is because a pig can only see a pig and a Buddha only sees Buddha.' The king burst into laughter. Then he said, 'You are smarter than I am by one degree. But your reply is a kind of Zen teaching and not a joke.'"

**Vô Học Thúy Vi Thiền Sư:** Ts'ui-wei Wu-hsueh—See Thúy Vi Vô Học Thiền Sư.

**Vô Học Thực Tuệ:** Trí tuệ chân chánh của các bậc thượng trí—True wisdom of the adepts.

**Vô Học Tổ Nguyên Thiền Sư (1226-1286):** Mugaku-Sogen (jap)—Tên của một thiền sư Trung Hoa thuộc phái Lâm Tế; ông theo những thuyết giảng của Vô Chuẩn Sư Phạm và trở thành viện trưởng tu viện Chân Như ở Đài Châu. Năm 1279, ông sang Nhật và đứng đầu tu viện Kiến

Trường và sau đó ông lập ra tu viện Viên Giác. Kiến trường và Viên Giác là hai trung tâm thiền quan trọng nhất tại Nhật Bản. Ngày nay rất may chúng ta còn một di cảo của thiền sư tự thuật lại đủ chi tiết về tâm cơ chuyển hóa của ông: "Năm mười bốn tuổi, tôi đến Khâm Sơn. Năm mười bảy tuổi, tôi phát tâm học Phật, và bắt đầu thử khám phá mật nghĩa của chữ 'Vô' của Triệu Châu. Tôi định làm xong công quả ấy trong một năm, nhưng rốt cuộc không đi đến đâu hết. Rồi một năm nữa trôi qua vẫn không gì hơn, rồi ba năm nữa, vẫn không thấy chút tiến bộ nào. Qua năm thứ năm và thứ sáu, vẫn không có gì khác thường biến đổi trong người tôi, nhưng chữ 'Vô' bây giờ bám dính vào tôi, không rời một bước, cả đến khi tôi ngủ. Toàn thể vũ trụ hầu như chẳng gì khác hơn là chữ 'Vô' ấy. Trong khi ấy, một vị sư già bảo tôi thử dẹp hết qua một bên coi sự thế ra sao. Theo lời khuyên tôi vứt bỏ tất cả, và ngồi yên. Nhưng chữ 'Vô' đeo riết theo tôi đến không sao dứt bỏ ra được, đầu đã hết sức vùng vẫy. Ngồi, tôi quên tôi đang ngồi, mà cũng quên luôn bản thân tôi, quên hết, chỉ còn lại cảm giác một cái trống không. Cứ thế nửa năm trôi qua. Như chim sổ lồng, tâm tôi qua lại tự do, dọc ngang tùy thích, không ngăn ngại, hết đông sang tây, hết nam sang bắc. Ngồi tịnh suốt hai ngày liền, hoặc suốt ngày đêm, tôi không biết mệt mỏi là gì. Thuở ấy ở chùa có đến gần chín trăm Tăng, trong số ấy có nhiều người hành thiền tinh cần lắm. Đêm nọ, trong khi đang tịnh, tôi cảm thấy như thân và tâm tôi bứt làm đôi, hết mong gì chấp liền lại được. Mọi người quanh tôi đều tưởng tôi chết, nhưng có một vị Tăng lớn tuổi bảo rằng vì tôi thâm nhập trong đại định nên tứ chi cóng lạnh thành bất động, nếu cho mặc đồ ấm thì tỉnh lại như thường. Quả đúng vậy, vì rốt cùng tôi tỉnh lại, và hỏi ra mới biết tôi đã lịm đi trong trạng thái ấy đến một ngày một đêm. Sau đó, tôi vẫn tiếp tục ngồi tịnh, và bắt đầu ngủ được chút ít, nhưng hề nhắm mắt là thấy mở rộng trước tôi một khoảng trống như một sân trại. Trong mảnh đất ấy, tôi qua lại thết đến quen thuộc hết. Nhưng hề mở mắt ra là hình ảnh ấy tan biến mất. Một đêm, ngồi tịnh rất khuya, tôi giữ cho đôi mắt mở lớn và theo dõi tôi ngồi trên tấm nệm. Thành linh có tiếng đập tấm bảng trước phòng vị giáo thọ lọt vào tai tôi, và liền đó hiển lộ trọn vẹn ở tôi 'bổn lai nhân'. Hình ảnh hiện ra ấy không còn gì

hết khi tôi nhắm mắt. Tôi vội rời nệm ngồi, chạy riết đến khu vườn Ganki dưới ánh trăng thanh, tại đây tôi ngửa mặt lên trời và phá lên cười: 'Ồi, lớn thay pháp giới! Lớn thay, bao la thay, mãi mãi không cùng!' Nỗi mừng của tôi thật không bờ bến vậy! Tôi không ngồi yên được trong Thiền đường; tôi bỏ đi lên núi, lang thang đó đây, vớ vẩn, không mục đích. Tôi nghĩ rằng mặt trời mặt trăng mỗi ngày đi bốn tỷ dặm. Rồi tôi nghĩ: 'Quê tôi ở Trung Hoa, người ta nói rằng xứ Dương Châu của tôi là trung tâm của thế giới. Nếu vậy thì chỗ ấy xa chừng hai tỷ dặm cách chỗ mặt trời mọc; nhưng tại sao mặt trời vừa mọc là ánh nắng đập ngay vào mắt tôi?' Tôi lại nghĩ thêm: 'Ánh mắt tôi phải đi chớp nhoáng như ánh mặt trời, ví nó đến tận mặt trời; mắt tôi, tâm tôi, há chẳng là Pháp giới hay sao?' Nghĩ đến đây, tôi cảm thấy như tất cả những gì trói buộc tôi từ vô lượng kiếp đổ vỡ tan tành hết. Từ bao nhiêu năm vô tận rồi tôi vẫn sống trong ổ kiến như thế này? Và giờ đây, mỗi lỗ chân lông trên da tôi là vô số nước Phật trong mười phương! Tôi tự nhủ: 'Dầu không được cái ngộ cao hơn, thì thế này vẫn đủ quá cho tôi rồi!' Sau đây là bài kệ ngộ đạo của thiền sư:

"Một đao đập nát động tà ma  
Mặt sắt Na Tra hiện đó mà  
Miệng tưởng cam rồi tai tưởng điếc  
Va nhằm, sao lửa nổ bùng ra."

Name of a Chinese Zen master of the Rinzai school; he trained, among others, Wu-chun Shih-fan and became abbot of the Chen-Ju monastery of Tai-chou. In 1279 he came to Japan and became abbot of Kencho-ji monastery. He later founded Engaku-ji monastery, of which he also became abbot. Kencho-ji and Engaku-ji are two most important centers of Japanese Zen. Fortunately, till this day, we still have the master's own recording on his experience of opening the eye to the truth of Zen: "When I was fourteen, I went up to Kinzan. When seventeen I made up my mind to study Buddhism and began to unravel the mysteries of 'Chao-chou's Mu.' I expected to finish the matter within one year, but I did not come to any understanding of it after all. Another year passed without much avail, and three more years, also finding myself with no progress. In the fifth or sixth year, while no special change came over me, the 'Mu' became inseparably attached to

me that I could not get away from it even while asleep. This whole universe seemed to be nothing but the 'Mu' itself. In the meantime I was told by an old monk to set it aside for a while and see how things would go with me. According to this advice, I dropped the matter altogether and sat quietly. But owing to the fact that the 'Mu' had been with me so long, I could in no way shake it off however much I tried. When I was sitting, I forgot that I was sitting; nor was I conscious of my own body. Nothing but a sense of utter blankness prevailed. Half a year thus passed. Like a bird escaped from its cage, my mind, my consciousness moved about without restraint sometimes eastward, sometimes westward, sometimes northward or southward. Sitting through two days in succession, or through one day and night, I did not feel any fatigue. At the time there were about nine hundred monks residing in the monastery, among whom there were many devoted students of Zen. One day while sitting, I felt as if my mind and my body were separated from each other and lost the chance of getting back together. All the monks about me thought that I was quite dead, but an old monk among them said that I was frozen to a state of immovability while absorbed in deep meditation, and that if I were covered up with warm clothings I should by myself come to my senses. This proves true, for I finally awoke from it; and when I asked the monks near my seat how long I had been in that condition, they told me it was one day and night. After this, I still kept up my practice of sitting. I could now sleep a little. When I closed my eyes a broad expanse of emptiness presented itself before them, which then assumed the form of a farmyard. Through this piece of land I walked and walked until I got thoroughly familiar with the ground. But as soon as my eyes were opened the vision altogether disappeared. One night, sitting far into the night, I kept my eyes open and was aware of my sitting up in my seat. All of a sudden the sound of striking the board in front of the head monk's room reached my ear, which at once revealed me the 'original man' in full. There was then no more of that vision which appeared at the closing of my eyes. Hastily I came down from the seat and ran

out into the moonlit night and went up to the garden house called Ganki, where looking up to the sky I laughed loudly, 'Oh, how great is the Dharmakaya! Oh, how great and immense for evermore!' Thence my joy knew no bounds. I could not quietly sit in the Meditation Hall; I went about with no special purpose in the mountains, walking this way and that. I thought of the sun and the moon traversing in a day through a space four billion miles wide. 'My present abode is in China', I reflected then, 'and they say the district of Yang is the center of the earth. If so, this place must be two billion miles away from where the sun rises; and how is it that as soon as it comes up its rays lose no time in striking my face?' I reflected again, 'The rays of my own eye must ravel just as instantaneously as those of the sun as it reaches the latter; my eyes, my mind, are they not the Dharmakaya itself?' Thinking thus, I felt all the bounds snapped and broken to pieces that had been tying me for so many ages. How many numberless years had I been sitting in the hole of ants! Today even in every pore of my skin there lie all the Buddha-lands in the ten quarters! I thought within myself, 'Even if I have no greater enlightenment, I am now all-sufficient unto myself.'" Here is the stanza composed by Mugaku-Sogen at the moment of enlightenment, describing his inner feelings:

"With one stroke I have completely smashed  
the cave of the ghosts;  
Behold, there rushes out the iron face of  
the monster Nata!  
Both my ears are as deaf  
and my tongue is tied;  
If thou touchest it idly,  
the fiery star shoots out!"

- Vô Học Tổ Nguyên là một trong những vị thiền sư đã sáng lập nên Thiền tông Nhật Bản. Sư sanh ra và lớn lên ở Trung Hoa. Vào năm 12 tuổi, ông theo cha vào viếng chùa, thoát ngộ được lý thiền khi nghe bài kệ:

"Bóng trúc quét bậc thềm  
Chẳng động chút bụi trần  
Ánh trăng gieo xuống hồ  
Không xao một gợn nước."

Mugaku was one of the founders of Zen in Japan. He was born in China, he experienced

his first awakening at the age of twelve, when he heard a Zen verse while visiting a country temple with his father:

"Bamboo shadows sweep the stairs,  
Yet not a mote of dust is stirred;  
Moonlight pierces the depths of the pond,  
Leaving no trace in the water."

- Năm 1275, khi giặc Mông Cổ đang dày xéo Trung Hoa, lúc đó Vô Học Tổ Nguyên đã xuất gia, cả chùa di tản khỏi vùng đang bị Mông Cổ chiếm đóng. Một năm sau, khi chiến sự lan rộng, Sư quyết định ở lại chùa, không tản cư nữa. Khi quân Mông Cổ tràn vào chùa, họ rất ngạc nhiên khi thấy các nhà sư vẫn còn trụ lại chùa. Lúc ấy, Vô Học Tổ Nguyên đang lặng lẽ tĩnh tọa tại chánh điện. Một vài tên quân Mông Cổ tuốt gươm kề vào cổ Sư để uy hiếp. Tuy nhiên, Sư vẫn thản nhiên ngồi thẳng người và đọc bài kệ:

"Gom toàn thể thế giới  
Chẳng vừa một đầu gậy  
Vạn pháp vốn là không  
Vô thường và vô ngã  
Lưỡi gươm người Hung Nô  
Lấp lánh cắt xuân phong."

Quân Mông Cổ bành hoàng trước tinh thần vô úy của vị thiền sư, họ đã hạ gươm và rút ra khỏi chùa—When the Mongol troops of Kublai Khan broke into Southern China in 1275, Mugaku fled the fires of battle; but when the province where he had taken refuge was overrun the next year, he stopped running away. As the Mongol warriors stormed the monastic compound where Mugaku sat, all the other Chinese monks and monastic workers concealed themselves like mice in the burrows. The warriors drew near to the Zen master sitting alone in the hall and put their swords to his neck. Thoroughly composed, Mugaku calmly chanted a verse:

"In all the universe, I haven't even  
ground enough to stand a single cane;  
Lucky it is that I've found  
Personality void and phenomena empty.  
Farewell, swords of the Mongol empire."

Moved by the fearless composure of the Zen master, the Mongol soldiers put up their swords and left.



- Năm 1280, Sư được quan nhiếp chánh của một vị Tướng Quân là ngài Hojo Tokimune thỉnh tới Nhật Bản. Mùa xuân năm sau, khi Hojo Tokimune đến thăm, Sư đã hạ bút đề tặng cho vị nhiếp chánh này một bức thông điệp với chỉ vắn vắn có ba chữ "Đừng lo lắng." Khi Hojo Tokimune xin được nghe lời giải thích, Sư nói: "Vào khoảng thời gian giao mùa sắp tới, miền Nam nước Nhật sẽ trải qua một cuộc biến động rất lớn, nhưng sự việc sẽ nhanh chóng trở lại bình thường. Vì thế, ngài không nên lo lắng gì cả!" Vào mùa thu năm ấy, đoàn quân viễn chinh Mông Cổ khởi sự tấn công miền Nam nước Nhật. Và đúng như lời dự đoán của Sư, quân Mông Cổ đã sớm gặp phải thảm bại và thanh bình lại trở về trên nước Nhật. Vô Học Tổ Nguyên được truy phong danh hiệu Phật Quang Quốc Sư sau khi ông thị tịch—In the year 1280, Mugaku was invited to Japan by Hojo Tokimune, regent for the shogun. When Tokimune visited the Zen master in the spring of the following year, Mugaku wrote the regent a three-word message: "Don't be disturbed." When Tokimune asked for an explanation, the Zen master said, "At the junction of spring and summer, southern Japan will be in an uproar; but it will settle down before long, so you should not worry." As it turned out, a Mongol invasion force attacked southern Japan that very autumn, just as the Zen master had said. And as the master predicted, the invaders were repelled and peace was soon restored. Posthumously, he received the honorific title of Bukkho Kokushi (Fo-Kuang National Teacher).

**Vô Học Tuệ:** The wisdom of the non-learner.

**Vô Huyền Cầm:** Đàn không dây, dụ cho dự tính mà không thực hiện—Musical instrument without any strings, implies plan without achievement.

**Vô Hư Vọng Ý Lạc:** Ước vọng thoát khỏi vọng tưởng—Aspiration for freedom from falsity.

**Vô Hữu:** Abhava (skt).

- 1) Vô và hữu—Non-existent and existent.
- 2) Không tồn tại, không hiện hữu—Non-existent.

**Vô Hữu Ái:** Vibhava-tanha (p)—Craving for non-existence—Lòng mong muốn không hiện hữu—Desire for non-existence—See Phi Hữu Ái.

**Vô Hữu Ái Úy:** Fear of being without existence.

**Vô Hữu Diệt:** Anirodha (skt)—Không thể bị hoại diệt được—Imperishable.

**Vô Hữu Gián Đoạn:** Liên tục—Không gián đoạn—Without interruption.

**Vô Hữu Hối:** Không hối tiếc—Free from regret.

**Vô Hữu Ngã:** Không có cái tôi—Lacking self.

**Vô Hữu Ngại:** Không bị trở ngại—Have no obstruction.

**Vô Hữu Nhược Quá Nhược Tăng:** Không có cái gì thừa cũng không có cái gì được thêm vào—Nothing superfluous and nothing to be added.

**Vô Hữu Phóng Dật:** Không phóng đăng—Without dissipation.

**Vô Hữu Phục:** Không còn quay lui trở lại nữa—Without retrogression.

**Vô Hữu Sai Biệt:** Thiếu sự phân biệt—Lacking distinction.

**Vô Hữu Sinh:** Không sanh ra—Non-arising.

**Vô Hữu Thất:** Không có gì để mất—Nothing to lose.

**Vô Hữu Thiên Nhãn:** Thiếu cái nhìn sáng suốt của Thiên nhãn—Lacking divine vision.

**Vô Hữu Tính:** Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính—Non-substantiality.

**Vô Hý Luận:** Not to jest—Not to joke—Không lý luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đầu vào đầu—Not to engage in meaningless argument—Not to participate in frivolous or unreal discourse—Not talking vainly or idly.

**Vô Kham Nhiệm Tính:** Sự không có khả năng—Inability.

**Vô Khẩu:** Không thể diễn đạt bằng lời, đó chính là chân thuyết giảng hay giáo pháp của Đức Như Lai khi Ngài tọa thiền và thành đạo suốt 49 ngày đêm dưới cội bồ đề—Cannot be expressed by words, that is the true teaching of the Buddha when He meditated and achieved enlightenment 49 days and nights under the bodhi tree.

**Vô Khiếp:** Không nản chí, không chùn bước—No faltering.

**Vô Khiếp Nhược:** Không bị đe dọa—Without being intimidated.

**Vô Khổng Dịch:** A flute with no holes—See Công Án Vô Khổng Dịch.

**Vô Khổng Thiết Chùy:** An iron hammerhead with no hole—Chùy sắt không lỗ—See Công Án Vô Khổng Thiết Chùy.

**Vô Khuất Nhiễu Hạnh:** Practice of indomitability.

**Vô Khủng Bố Tâm:** Tâm không khủng bố—Freedom from hesitation.

**Vô Khuyết:** Vô Quá Thất—Hoàn hảo—Hoàn toàn—Perfect—Faultless—Impeccable—Clean—Entire—Complete.

**Vô Khuyết Vô Dư:** Không có cái gì mất mà cũng không có cái gì dư thừa—Nothing missing and nothing excess.

**Vô Khứ Vô Lai:** Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi)—Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya.

**Vô Kiến:** Holding to the idea of unreality of all things—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật (chư pháp) là không có thực, chư pháp là không thực, hay không thứ gì có thể tồn tại độc lập với bản chất tự ngã của chính nó. Đây là một một tám loại tà kiến—Holding to the idea of unreality of all things (the view of entire unreality). Nothing exists independently with a self-contained nature. This is one of the eight incorrect views—See Bát Tà Kiến.

**Vô Kiến Đỉnh Tướng:** Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng này có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—One of the thirty-two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha's head, called "the invisible mark on the head," because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Vô Kiến Hữu Đối Sắc:** Anidassana-sappatigham rupam (p)—Invisible and resisting matter.

**Vô Kiến Vô Đối Sắc:** Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Invisible and unresisting matter.

**Vô Ký:** Avyakrta (skt)

1) Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện: Unrecordable (either good or bad).

2) Trung tính: Không tuyên bố gì cả—Neutral—Not declare anything—Neither good nor bad—Things that are innocent or cannot be classified under moral categories—"Trung tính,"... "không tốt không xấu." Từ này quan hệ tới những câu hỏi được đưa ra bởi một vài người trong kinh điển Pali. Trong một trong những câu hỏi ấy là người khổ hạnh lang thang tên Vacchagotta đã hỏi Đức Phật rằng giáo thuyết của Ngài thường hằng hay không thường hằng; rằng Như Lai còn hay không còn sau khi chết. Đức Phật đã từ chối không trả lời những câu hỏi như thế và bảo Vacchagotta rằng những câu hỏi như vậy chỉ làm phí thì giờ mà thôi. Chúng không dính dáng gì tới hoàn cảnh hiện hữu hiện tại của chúng sanh, đang bị mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh tử với những khổ đau và mất mát không tránh khỏi. Những ai bận tâm tới những câu hỏi kiểu này chỉ làm cho nỗi khổ đau và bối rối lớn hơn. Phải nên nhớ rằng không phải Đức Phật không biết những câu trả lời này, nhưng Ngài nói không có lợi ích gì để hỏi hay để trả lời cho những câu hỏi như vậy—"Neutral," "without writing," "not declared," "neutral, or neither good nor bad." Term relating to metaphysical questions that are posed by several people in dialogues in Pali Canon. In one of these, the wandering ascetic Vacchagotta asks (Vacchagotta Sutra, Majjhima-Nikaya 3.72) whether the Buddha teaches that the world is eternal or not; whether the soul (jiva) and body are the same or different; and whether Tathagatas exist after death or not. The Buddha refuses to assent (tuyên bố) to any of the apparently mutually exclusive alternatives, and tells Vacchagotta that asking and answering such questions is a waste of time. They are irrelevant to the present existential situation of sentient beings, who are caught in the cycle of birth, death and rebirth that involves inevitable suffering and loss. Those who concern themselves with such topics only create greater suffering and perplexity (sự bối rối). It should be noted that the Buddha does

not state he does not know the answers to these questions, but rather that there is no benefit in asking or answering them.

**Vô Ký Không:** Trạng thái tâm lúc tham thiền không có nghi tình, cũng chẳng có vọng tưởng. Đây là một trong những loại thiền bệnh. Trong khi thiền, những nghi tình và vọng tưởng phải phát sanh; tuy nhiên, người tham thiền phải hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến để có thể điều phục chúng—This is the state of mind during meditation in which the mind has no doubts nor illusions. This is one of the Zen illnesses. During meditation sessions, doubts and illusions will surely arise; however, Zen practitioners should thoroughly understand and know how to overcome these wandering thoughts, illusions, or nervous troubles of the mystic.

**Vô Ký Nghiệp:** Avyakta-karma (skt)—Indeterminate activities—Những hành động mơ hồ không rõ.

**Vô Ký Pháp Chân Như:** Avyakta-dharma-tathata (skt)—The bhutathata as neither good nor evil—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.

**Vô Ký Tâm:** See Tâm Vô Ký.

**Vô Ký Thọ:** Adukkham-asukha vedana (p)—Indifferent feeling—Neither pleasant nor painful feeling—Phi khổ phi lạc thọ—Cảm xúc đứng dưng.

**Vô La Xoa:** Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển vào thời Tây Tấn (265-316)—Name of a Indian famous monk who came to China to translate scriptures during the Western Chin Dynasty in China.

**Vô Lạc Diên Đảo:** Heretics believe that nirvana has no pleasure—Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not a permanent place of bliss—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Vô thường diên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no

pleasure, but suffering. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—See Bát Diên Đảo.

**Vô Lạc Ma:** The mara of Joylessness.

**Vô Lậu:** Anasrava (skt)—Muro (jap)—Non-outflow.

- 1) Không dột: No leakage—Without leakage—No drip.
- 2) Không uế nhiễm: Uncontaminated.
- 3) Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Liberation—Nirvana—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death.
- 4) Trạng thái như thị của sự vật: The state in which things are as they are.
- 5) Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Chúng ta đã nhiều đời kiếp lăn trôi trong vòng hữu lậu, bây giờ muốn chấm dứt hữu lậu, chúng ta không có con đường nào khác hơn là lợi ngược dòng hữu lậu. Vô lậu cũng như một cái chai không bị rò rỉ, còn với con người thì không còn những thói hư tật xấu. Như vậy con người ấy không còn tham tài, tham sắc, tham danh tham lợi nữa. Tuy nhiên, Phật tử chân thuần không nên lầm hiểu về sự khác biệt giữa “lòng tham” và “những nhu cầu cần thiết.” Nên nhớ, ăn, uống, ngủ, nghỉ chỉ trở thành những lậu hoặc khi chúng ta chịu chuộng chúng một cách thái quá. Phật tử chân thuần chỉ nên ăn, uống ngủ nghỉ sao cho có đủ sức khỏe tiến tu, thế là đủ. Trái lại, khi ăn chúng ta ăn cho thật nhiều hay lựa những món ngon mà ăn, là chúng ta còn lậu hoặc:

Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. We have been swimming in the stream of outflows for so many aeons, now if we wish to get out of it, we have no choice but swimming against that stream. To be without outflows is like a bottle that does not leak. For human beings, people without outflows means they are devoided of all bad habits and faults. They are not greedy for wealth, sex, fame, or profit. However, sincere Buddhists should not misunderstand the differences between “greed” and “necessities”. Remember, eating, drinking, sleeping, and resting, etc will become outflows only if we overindulge in them. Sincere Buddhists should only eat, drink, sleep, and rest moderately so that we can maintain our health for cultivation, that’s enough. On the other hand, when we eat, we eat too much, or we try to select only delicious dishes for our meal, then we will have an outflow.

**Vô Lộ Căn:** Anasravendriyani (skt)—Faultlessness—Passionless root—Cái căn bản của vô lậu trí. Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí —Roots which produce pure knowledge.

**Vô Lộ Cửu Địa:** Chín cõi vô lậu hay cửu địa. Tuy rằng cửu địa là chín cõi hữu lậu, nhưng là chỗ nương mạnh mẽ để hành giả tu tập đi vào cõi vô lậu, nên gọi là "Vô Lộ Cửu Địa"—They are nine leakage lands of desire, form and formless realms. Even though these nine realms belong to the outflow discharge lands, but they are strong supportive places for practitioners to cultivate so they can enter the non-leakage realms; so they are called "Non-leakage nine worlds"—See Cửu Địa.

**Vô Lộ Đạo:** Uncontaminated path—Uncontaminated way—Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và đức thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration. The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of

the four dogmas cessation, or annihilation of suffering.

**Vô Lộ Đẳng Chí:** Anasrava-samapatti (skt)—Attainment of the unconditioned—Chứng được pháp vô lậu.

**Vô Lộ Định:** Anasrava-samapatti (skt)—Chứng được pháp vô lậu—Attainment of the unconditioned.

**Vô Lộ Giải Thoát Môn:** Nirvana.

**Vô Lộ Giới:** Cõi không còn bị nhiễm trước—Realm of non-defilement.

**Vô Lộ Học:** Cái học không bị nhiễm trước. Có ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—Undefiled learning or non-outflow training. There are three studies or threefold training, or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration—See Tam Tu.

**Vô Lộ Huệ:** Anasrava-jnana (skt)—Uncontaminated wisdom—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism.

**Vô Lộ Hữu Học:** Bậc hữu học nhưng không bị nhiễm trước—Undefiled learner.

**Vô Lộ Hữu Vi:** Pháp vô vi dẫu không bị nhiễm trước nhưng còn tính chất sinh diệt—Unconditioned phenomena, although undefiled dharmas, but they are still subject to birth and death—See Đạo Đế.

**Vô Lộ Môn:** Asravaksaya-jnana (skt)—Passionless gate—Lộ Tận Thông (pháp môn vô lậu). Cửa vào tri thức tâm linh không còn bị lỗi lầm nữa—Uncontaminated entry—Entry into spiritual knowledge which is free from all faults.

**Vô Lộ Nghiệp:** Nghiệp vô lậu hay nghiệp không vẫn dục—Uncontaminated karma—Karma of Hinayana nirvana.

**Vô Lộ Nhân:** Uncontaminated cause—Nhân thanh khiết (vượt ra ngoài vòng dục vọng)—Tu theo giới định tuệ của vô lậu thanh tịnh để chứng nhập quả vị Niết Bàn—Passionless purity as a cause for attaining nirvana.

**Vô Lộ Pháp:** Uncontaminated dharma—Uncontaminated factors—Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration.

**Vô lậu Pháp Thân:** Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh—The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

**Vô lậu Pháp Thân Như Lai:** Pháp thân Như Lai Vô lậu—Tathagata is the Dharmakaya which is non-leaking—Theo kinh Duy Ma Cát, chương ba, Đức Phật bảo A Nan: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.” A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, con cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn. Lúc ấy ông Duy Ma Cát đến bảo con: ‘Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?’ Con đáp: ‘Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa.’ Ông Duy Ma Cát nói: ‘Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đến đây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấng ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng ‘Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?’ Nên lén đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tứ dục, Phật là bậc Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?’ Bạch Thế Tôn! Lúc đó con thật quá hổ thẹn không lẽ con gận Phật mà nghe lầm ư? Con liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: ‘A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đử năm món trước nên hiện ra việc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn.’ Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cát trí tuệ biện tài dường ấy, cho nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Như vậy, năm trăm vị đại đệ tử mỗi người đều đối trước Phật trình bày chỗ bồn duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời của ông Duy Ma Cát và đều

nói: ‘Không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta.’”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha said to Ananda: “You call on Vimalakirti and inquire after his health on my behalf.” Ananda replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. This is because once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, I took a bowl and went to a Brahmin family where I stood at the door. Vimalakirti came and asked me: ‘Why are you out so early holding a bowl in your hand?’ I replied: ‘Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.’ Vimalakirti said: ‘Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathagata’s body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble does He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a few small merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: “How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?” Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond destiny. How then can such a body be ill?’ World Honoured One, his word covered me with shame and I asked myself if I had not wrongly understood the Buddha’s order. At that time, a voice was heard in the air above, saying: ‘Ananda, the Upasaka is right, but since the

Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame.’ World Honoured One, Vimalakirti’s wisdom and power of speech being such, I am really not qualified to call on him to inquire after his health. Thus each of the five hundred chief disciples related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to inquire after his health.”

**Vô Lậu Pháp Tính:** Pháp tính thanh tịnh vô dục—Uncontaminated dharma nature—The pure, passionless dharma-nature.

**Vô Lậu Quả:** State of attainment that is free from taint—Quả vị không còn lậu hoặc—Quả đức nhờ vô lậu đạo mà đắc được hay kết quả đi theo những việc thanh tịnh, thiền định và trí tuệ, giúp chúng sanh thoát khỏi dục vọng và tái sanh—The result of following the way of immorality (purity), concentration (meditation) and wisdom which helps sentient beings from the passion and from lower incarnation.

**Vô Lậu Quan:** Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông (pháp môn vô lậu)—Uncontaminated entry—See Vô Lậu Môn.

**Vô Lậu Quán:** Sự quán sát không bị vẩn đục, vượt ra ngoài vòng dục vọng—Uncontaminated contemplation.

**Vô Lậu Sở Tri Chướng:** Chướng ngại của thế gian trí gây ra bởi những pháp vô lậu—The intellectual hindrance caused by unconditioned dharmas (dharmas without outflows).

**Vô Lậu Tâm Tuệ Giải Thoát:** Tâm vô lậu không uế trước được giải thoát nhờ trí tuệ—Uncontaminated mind liberated by insight.

**Vô Lậu Thánh Đạo:** Những con đường cao quý vượt ra ngoài dục vọng—Uncontaminated noble paths.

**Vô Lậu Thân:** Thân không uế trước (thân không còn dục vọng)—Uncontaminated body.

**Vô Lậu Thiền:** Thiền định không bị vẩn đục, vượt ra ngoài vòng dục vọng—Uncontaminated meditation.

**Vô Lậu Thiện Căn:** Unconditioned good roots.

**Vô Lậu Thông:** Abhijna-asrava (skt)—Thần thông vô lậu—Unconditioned supernatural powers.

**Vô Lậu Thức:** Ý thức suy nghĩ không bị vẩn đục, vượt ra ngoài vòng dục vọng—Uncontaminated consciousness.

**Vô Lậu Thực Tướng:** Thực tướng không bị uế trước—Uncontaminated true character—Reality as passionless or pure.

**Vô Lậu Tối Hậu Thân:** Uncontaminated final body—Thân không còn dục vọng, không bị uế trước—The final pure or passionless body.

**Vô Lậu Trí:** See Vô Lậu Huệ.

**Vô Lậu Tuệ:** See Vô Lậu Huệ.

**Vô Lậu Tứ Chướng:** Four obstacles of those who have no outflows of passion—See Bốn Loại Chướng Ngại.

**Vô Liệt Ngã Mạn:** None are inferior to me—Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi.

**Vô Loạn Đảo:** Không có sự điên đảo—No distortion.

**Vô Luận:** Regardless of—Without distinction.

**Vô Lương Tâm:** To have no conscience—Lack of conscience—Lack of consciousness.

**Vô Lượng:** Apamaa (p)—Apramana (skt)—Boundless—Countless—Immeasurable—Measureless—Unlimited—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Vô Lượng A Tăng Kỳ:** Countless incalculably long eons.

**Vô Lượng Âm Thanh:** Infinite sounds.

**Vô Lượng Bất Khả Tư Nghì Chúng Sanh:** Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì—Innumerable number of sentient beings is inconceivable.

**Vô Lượng Bi:** Bi vô lượng—Infinite compassion.

**Vô Lượng Bi Tâm:** Bi vô lượng tâm—Mind of infinite compassion for all beings.

**Vô Lượng Biên:** Ananta-pratibhāna (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless edge.

**Vô Lượng Biện Tài Tam Muội:** Unlimited Eloquent samadhi—Unlimited samadhi and eloquence.

**Vô Lượng Bồ Đề Tâm:** Infinite mind of bodhi (enlightenment).

**Vô Lượng Bồ Đề Tâm Thực Hành Bồ Tát Hạnh:** Infinite will for enlightenment.

**Vô Lượng Chí Nguyện Thanh Tịnh Thủ Thắng:** Infinite supreme aspiration.

**Vô Lượng Chúng:** Nhiều vô số kể—Countless multitude.

**Vô Lượng Chúng Sanh:** Countless sentient beings.

**Vô Lượng Chư Thiên:** Numberless Great Multitudes gods from all heavens.

**Vô Lượng Công Đức:** Immeasurable merit.

**Vô Lượng Công Đức Tạng:** Gốc của công đức vô lượng (nơi cất chứa vô lượng công đức)—Store of immeasurable merit—Treasure of immeasurable merit.

**Vô Lượng Cúc Quang Phật:** Immeasurable-Scooped-Light Buddha—Infinite Handfuls Of Light Buddha.

**Vô Lượng Cúng Dường Chư Phật Giáo Hóa Chúng Sanh:** Infinite service of Buddhas and education of sentient beings.

**Vô Lượng Dị Biệt:** Khác biệt rất lớn, không sao kể xiết—Innumerable differences.

**Vô Lượng Đại Từ Đại Bi:** Infinite great benevolence and compassion.

**Vô Lượng Đạo:** Infinite path.

**Vô Lượng Giác:** Sự giác ngộ vô lượng (không đo lường được): Immeasurable enlightenment—Vô Lượng Giác là tên hiệu của Đức Phật A Di Đà: Infinite enlightenment, name of Amitabha.

**Vô Lượng Hành:** Vô số pháp hành—Innumerable practices.

**Vô Lượng Hạnh Nguyện Tương Tục:** Infinite continuous commitments.

**Vô Lượng Huệ:** Infinite wisdom (of the Buddha).

**Vô Lượng Hư Không:** Immeasurable Space.

**Vô Lượng Khổ:** Vô số khổ não—Innumerable sufferings.

**Vô Lượng Kiếp:** Asankhyeya kalpas (skt)—Không biết bao nhiêu kiếp—Asamkhyeyas of eons—Innumerable eons—Numberless eons—Uncountable eons.

**Vô Lượng Luân Hồi:** Innumerable reincarnations.

**Vô Lượng Lực:** Infinite power—Measureless power—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—This is one of the ten kinds of might

with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lực Của Chư Phật.

**Vô Lượng Lực Bồ Tát:** Anantavikramin (skt)—Anantavikramin (skt)—Bodhisattva with infinite power.

**Vô Lượng Môn:** Immeasurable methods.

**Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh:** Kinh Vô Lượng Môn Đà La Ni Phá diệt ác ma—Sutra on Immeasurable methods of dharanis that help overcoming the maras or exorcise demons.

**Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh:** Sutra on Immeasurable methods of Occult cultivation.

**Vô Lượng Nghĩa:**

1) Nghĩa lý vô lượng vô số: Infinite meaning—Innumerable meanings—Meaning of infinity.

2) Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa: The meaning of all things.

**Vô Lượng Nghĩa Kinh:** Maha-nirdesa (skt)—Wu Liang I Ching—Scriptures of measureless meaning (universalistic or the infinite)—See Phương Quảng.

**Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội:** Anatanirdesapratisthana samadhi (skt)—Đây là sự quán sát về ý nghĩa vô hạn của thực tại. Đức Phật nhập vào định này trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa)—Meditation on the infinite meanings of reality, into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra).

**Vô Lượng Nghiệp:** Boundless karma.

**Vô Lượng Ngôn Từ:** Infinite verbal expressions.

**Vô Lượng Oai Đức:** Infinite powers.

**Vô Lượng Oai Nghi Thần:** Infinite Dignified Postures Deity (Spirit).

**Vô Lượng Pháp Môn:** Innumerable teachings.

**Vô Lượng Phẩm Loại:** Vô lượng chủng loại—Countless varieties.

**Vô Lượng Phật:** Vô số vị Phật—Immeasurable Buddhas.

**Vô Lượng Quang:** Appamanabha (p)—Apramanabha (skt).

1) Ánh sáng vô lượng: Quang minh vô lượng—Immeasurable splendor—Limitless light.

2) Tên gọi khác của Phật A Di Đà—Infinite (Immeasurable) Light or splendor, another

name for Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Quang Độ:** Chỉ cõi vô lượng quang trong cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà—Land of immeasurable light, refers to Amitabha's Pure Land.

**Vô Lượng Quang Giới:** Cõi vô lượng quang—See Vô Lượng Quang Độ.

**Vô Lượng Quang Minh:** Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Quang Minh Độ:** Cõi Vô Lượng Quang Minh Độ của Đức Phật A Di Đà—Amitabha's Land of Infinite Light.

**Vô Lượng Quang Như Lai:** Boundless Light Tathagata—Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light)—See Vô Lượng Quang Phật.

**Vô Lượng Quang Phật:** Amitabha (skt)—Buddha of Inconceivable Light—The Buddha of Infinite Light—Tathagata of Infinite Light—The Buddha of light that is immeasurable, boundless, irresistible, incomparable, pure, joy, wisdom, unceasing, surpassing thought, ineffable, Surpassing sun and moon.

**Vô Lượng Quang Thiên:** Apramanabha (skt)—Infinite Light Heaven—Tầng trời có ánh sáng vô lượng, trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm. Đây là một trong những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang—Heaven of unlimited light, the heaven of boundless light, the fifth of the Brahmakokas. This is one of the sublevels of the Second Dhyana Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light.

**Vô Lượng Quang Vô Lượng Thọ Như Lai:** Amitabha—See Vô Lượng Quang Vô Lượng Thọ Phật.

**Vô Lượng Quang Vô Lượng Thọ Phật:** Amitabha—Buddha of Infinite Light and Life—Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai—Vị Phật cứu độ chúng sanh và Ngài đang ngự tại Tây Phương Tịnh Độ—A Buddha who saves

sentient beings and presides over the Western Pure Land.

**Vô Lượng Sanh Tử:** Countless births and deaths.

**Vô Lượng Sắc Tướng:** Infinite forms.

**Vô Lượng Tam Ma Địa:** Immeasurable absorption.

**Vô Lượng Tam Muội:** Immeasurable concentration—Infinite concentration.

**Vô Lượng Tâm:** Appamana (p)—Ananta (skt)—The mind of infinity or the mind as large as infinity.

1) Tâm rộng và cao thượng vô lượng—Immeasurable mind.

2) Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought.

**Vô Lượng Thanh Tịnh:** Thanh tịnh vô cùng—Immeasurable purity—Infinite purity.

**Vô Lượng Thanh Tịnh Công Đức Tạng:** Infinite pure treasury of virtues.

**Vô Lượng Thanh Tịnh Phật:** The Buddha of boundless purity—Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Thân:** Rất nhiều thân, không sao kể xiết—Innumerable bodies.

**Vô Lượng Thế Giới:** Innumerable worlds—Rất nhiều thế giới.

**Vô Lượng Thiểu Hảo Tướng:** Vô số vẻ đẹp nhỏ—Innumerable minor marks.

**Vô Lượng Thọ:** Boundless, infinite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ—As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Ithenite Life.

**Vô Lượng Thọ Hội:** See Vô Lượng Thọ Kinh.



**Vô Lượng Thọ Kinh:** The Sukha-vativyuha sutras (skt)—Wu-Liang-Shou Ching—Amitayus Sutras.

**Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá:** Amitayus-sastropadesa (skt)—Vãng Sanh Luận—Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ—Còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ô Ba Đề Thức, do ngài Thế Thân biên soạn vào thế kỷ thứ V sau tây lịch. Đây là một trong những bộ kinh quan trọng của trường phái Tịnh Độ, định nghĩa ý tưởng căn bản về giáo thuyết tha lực—Also called Amitayus-Upadesa sastra, or treatise on gaining rebirth to the Pureland, composed by Vasubandhu in the fifth century. This is one of important Pure Land works which denotes the basic idea of the other-power teaching.

**Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ:** Amitayus-sastropadesa (skt)—Discourse on the Pure Land with hymn of Birth—Vãng Sanh Luận—See Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá.

**Vô Lượng Thọ Như Lai:** Amitayus-Amitabha-Tathagata (skt)—Boundless, infinite Life Tathagata—Phật A Di Đà—Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Thọ Phật:** Vô Lượng Thọ Như Lai—Vô Lượng Thọ Vương—Boundless, infinite Life Buddha—Infinite Lifespan Buddha of Infinite Life—Infinite Longevity Buddha—Measureless Life Buddha—The Buddha of Infinite Life—Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Thọ Quyết Định Đà La Ni:** Aparimitayur-dharani (skt)—Infinite Life Resolution Dharani.

**Vô Lượng Thọ Quyết Định Vương Đà La Ni:** See Vô Lượng Thọ Quyết Định Đà La Ni.

**Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh:** Sukhavati-vyuha Sutra (skt)—See Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh.

**Vô Lượng Thọ Vô Lượng Quang:** Infinite life and light.

**Vô Lượng Thọ Vô Lượng Quang Như Lai:** Infinite Life and Light Tathagata—Infinite Life and Light Buddha.

**Vô Lượng Thọ Vương:** Đức Phật A Di Đà.

**Vô Lượng Thông Đạt Pháp Nghĩa:** Infinite comprehensions of principles and meanings.

**Vô Lượng Thừa:** Innumerable vehicles—Rất nhiều tông phái.

**Vô Lượng Tinh Tấn Phật:** Anantavira Buddha (skt)—Buddha of Infinite efforts or virya.

**Vô Lượng Tịnh:** Appamanasubha (p)—Apramanasubha (skt)—Boundless purity.

**Vô Lượng Tịnh Thiên:** Appamanasubha-deva (p)—Apramanasubha-deva (skt)—Cõi trời thứ hai trong ba cõi trời thiền định sắc giới—Inhabitant of the realm of boundless purity—Heaven of infinite purity—Heaven of boundless purity, the second of the heaven in the third dhyana heavens of form.

**Vô Lượng Tôn:** The Infinite Honored One—Amitabha Buddha.

**Vô Lượng Trang Nghiêm Đạo Trí:** Infinite ways of adornment.

**Vô Lượng Tràng Phật:** Amitadhvaga-Buddha (skt)—Measureless Curtain Buddha.

**Vô Lượng Trăm Ngàn Muôn Ưc Chúng Sanh:** Countless hundreds of thousands of millions of living beings.

**Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự:** Infinities of things.

**Vô Lượng Trí:** Trí huệ vô biên—Incalculable wisdom.

**Vô Lượng Trí Huệ:** Immeasurable Wisdom—Infinite knowledge.

**Vô Lượng Trí Huệ Phương Tiện Thanh Tịnh Đạo:** Infinite pure paths of wisdom and means.

**Vô Lượng Trợ Đạo:** Infinite aids—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chữ Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas.

**Vô Lượng Tu Phước Trí Tâm:** Infinite cultivation of virtues and knowledge.

**Vô Lượng Tuệ:** 1) Trí tuệ vô lượng: Immeasurable wisdom, infinite wisdom; 2) Từ ngữ ám chỉ Đức Phật: A term applied to a Buddha.

**Vô Lượng Tứ Đế:** Thiên Thai Tứ Đế—The four noble truths as immeasurable—Immeasurable Four Truths—T'ien T'ai's Four Truths—Tứ đế do Đại Sư Thiên Thai trí Khải lập ra cho hàng Bồ Tát tu tập cứu độ chúng sanh. Một vị Bồ Tát phải thấy cuộc sống của chúng sanh chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ. Đây là sự nhấn mạnh đến chỗ tất cả là không có chủ thể, nhưng vẫn có muôn hình tướng giả hiện, như Thiên Thai Trí

Khải Đại sư đã nói trong một cõi cảnh mà có vô lượng khổ não như cõi người, thì biết làm sao mà tính kể cho hết những khổ não này trong các cảnh giới khác từ địa ngục lên đến cõi Phật. Có vô lượng khổ đau thì có vô lượng nhân gây tạo gồm "tham, sân, si, và những ô nhiễm từ thân, khẩu, và ý." Vì thế cho nên đường Đạo cũng muôn mặt, hoặc là những phân tích của giới khoa bảng, hoặc trí tuệ huyền vi, hoặc phương tiện vụng về hay thiện xảo, những đoạn đường quanh co hay bằng phẳng, dài hay ngắn, quyền giáo hay viên giáo. Sau cùng, có vô lượng hình tướng hoại diệt vì có vô lượng ảo vọng và ô nhiễm. Thiên Thai Trí Khải Đại sư đã nói ngay rằng tất cả chỉ là từ "lời nói tương đối", và không hề có sự khác biệt bởi vì tất cả đều thiếu một chủ thể. Tuy nhiên, "không phải là sai hoặc lầm khi nói đến vô số hình tướng khác biệt này", bao lâu hành giả còn thấy được rằng đây chỉ là tạm nói mà thôi. Đây cũng là cách chú giải câu kệ thứ ba trong Trung Quán Luận: "Diệc vi thị giả danh."—T'ien T'ai's Four Truths set up by Great Master T'ien-T'ai Chih-I (538-597) for Bodhisattva-practitioners to save sentient beings. A Bodhisattva must be able to see sentient beings' life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause. This is the standpoint that emphasizes that, although all things lack substantial Being, there are immeasurable aspects to temporary conventional existence. As T'ien T'ai Great Master Chih-I points out, there are immeasurable sufferings in only one realm of existence such as that of man, how much more so in all of the different realms of existence from hell to Buddha together. These immeasurable sufferings have innumerable causes, including "greed, anger, ignorance, and the various defiled activities of mind, body, and speech." So also there must be innumerable features to the path, such as scholastic analysis, mystical insight, clumsy and skillful means, ways which are crooked or straight, long or short, teachings which are provisional or complete. Finally, there are immeasurable features of extinction, because there are innumerable delusions and defilements to extinguish. T'ien T'ai Great Master Chih-I is quick to point out that all this is from the

standpoint of "conventional speech," and that ultimately there are no distinction because ultimately all are empty of substantial Being. Nevertheless, "it is not a mistake nor a confusion to make these innumerable distinctions", as long as one realizes that one is speaking conventionally. This is the viewpoint expressed in the third phrase of the Mulamadhyamakakarika verse: "Again, it is a conventional designation."

**Vô Lượng Từ Tâm:** Metta-bhavana (skt)—Sự hành tập thiền Quán tâm từ trên chúng sanh mọi loài—Mental development on loving-kindness toward all sentient beings.

**Vô Lượng Tướng:** Innumerable characteristics—Rất nhiều tướng, không sao kể xiết.

**Vô Lượng Tướng Phật:** Amitaskanda-buddha (skt)—Buddha of Innumerable Characteristics—Measureless Appearance Buddha.

**Vô Lượng Vô Biên:** Countless and limitless.

**Vô Lượng Vô Biên A Tăng Kỳ Kiếp:** Measureless limitless asankhyeya kalpas.

**Vô Lượng Vô Số:** Số lượng quá nhiều không thể tính đếm được—Immeasurable and countless—Innumerable and limitless.

**Vô Lượng Vô Số Kiếp:** Innumerable and limitless eons.

**Vô Lượng Ý:** Anantamati (skt)—Boundless mind, intention, will or meaning—Immeasurable intention.

**Vô Lưu Tích:** Mosshoseki (jap)—Bất Lưu Tích—Leaving no trace.

- Vô lưu tích là không để lại dấu vết nào đằng sau mình. Giống như con chim không để lại dấu vết nào trên trời; và con cá không để lại dấu vết nào dưới nước. Theo thiền, con người đã đạt được đại giác cũng phải sống như vậy. Cuộc sống của người đó phải hoàn toàn tự nhiên, không một dấu vết nhỏ nào của ý thức đại giác riêng của mình. Viện Chủ Thiền Viện Tào Động Abora nói trong quyển 'Hang Cọp': "Hãy nhìn cuộc đời theo đúng bản chất của nó: có tiếng khóc và có tiếng cười. Trong cả hai trường hợp, có một dấu vết... dấu vết cuộc sống của chúng ta để lại. Nhưng điều tôi muốn nhấn mạnh là ngay khi cười, chúng ta nên cười với một trái tim thật sự trống rỗng. Nhưng chúng ta chưa bao giờ làm được như thế. "A! Hôm nay trời lạnh quá!" "Bạn có

khỏe không?" là những câu vô thường vô phật, trên đầu môi chót lưỡi, mà chúng ta thường thốt ra dễ dàng kèm theo với một tiếng cười khế. Không thật sự là một nụ cười hoàn toàn vì vui thích, vì ngay trong lúc chúng ta cười, trái tim chúng ta vẫn chưa trút hết sầu não. Điều mà chúng ta gọi là "tôi" nằm trong lồng ngực, và tiếng cười tập trung vào cái "tôi" ấy. "Tôi" cười vì mọi chuyện có vẻ như tốt đẹp đối với tôi. Và "tôi" khóc cũng theo cùng cách đó. Mỗi bước chân chúng ta đi đều lưu lại dấu vết, và cái cách sống đó của chúng ta là cái cách của thế giới của cái "sống-và-chết" của cuộc đời huyễn hoặc. Những dấu vết lưu lại từ niềm vui hay nỗi phiền muộn là những dấu chân vết tích. Trong từ ngữ tôn giáo, Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền gọi những dấu vết ấy là gánh nặng của vô minh, là căn nguyên của cái xấu. Đi tìm sự thư thái cho nội tâm, tức là có thể khóc với một trái tim trống rỗng và có thể cười cũng với một trái tim trống rỗng như thế, đó là đại trí huệ. Xử thế với cái trống không trong nội tâm, đó là đại trí huệ tri kiến Tánh Không tối thượng. Khả năng buông xả để đạt đến Tánh Không là đại trí huệ... Tánh Không không có nghĩa là khoảng trống, không dung chứa gì bên trong nhưng có nghĩa là không lưu lại dấu vết gì.—Leaving no trace behind us as a flying bird leaves no trace in the sky and a swimming fish no trace in the water. According to the Zen view, the person who has realized enlightenment should live 'leaving no trace'. By this is meant that he should live with a complete naturalness to which no trace of his knowledge of having attained 'enlightenment' clings. Soto Zen Abbot Abora said in *The Tiger's Cave*: "Consider our life as it is with its crying and laughing. There is in each case a trace left... Our living leaves these traces. What I emphasize always is that even when it is laughter, we should laugh with a truly empty heart. But we never do so. 'Cold today!' and 'Well, how are you?' remarks which have no point, poured out like oil and accompanied with a little laugh. No real laughter of pure enjoyment, because even in our laughter the

heart does not become empty of its burdens. The thing called the I is in the breast and the laughter is centered round that I. It is laughing because things seem well for the I. And the crying is of the same sort. With each step the track is left, and this way of life is the world of birth-and-death, the life of illusion. The tracks left by joy or grief are footmarks. In religious terms, Zen master Dogen calls them the heavy burden of ignorance, the root of evil... The quest for inner lightness, to be able to cry but with an emptiness within the heart, to laugh but with the same emptiness, such is the great wisdom. To do things with an inner emptiness is the wisdom of the knowledge of ultimate Emptiness. The power of negating into emptiness is the great wisdom... Emptiness does not have the meaning of a void with nothing in it. It means not leaving a track."

- Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển *Ánh Trăng Trong Giọt Sương*, tìm hiểu đạo của Phật là tìm hiểu tự ngã. Tìm hiểu tự ngã là quên đi tự ngã. Quên đi tự ngã là trở thành hăng sa sự vật. Khi bạn trở thành hăng sa sự vật, thân và tâm của bạn cùng thân tâm của người khác biến mất. Không còn dấu vết gì của chứng ngộ, và cái không còn dấu vết này còn tiếp tục không ngừng—According to Zen Master Dogen in *Moon In A Dewdrop*, to study the Buddha way is to study the self. To study the self is to forget the self. To forget the self is to be actualized by myriad things. When actualized by myriad things, your body and mind as well as the bodies and minds of others drop away. No trace of realization remains, and this no-trace continues endlessly.
- Bài kệ dưới đây là khái niệm về không chấp trước hay "vô lưu tích" trong nhà Thiền:

"Nhận quá trường không,  
 Ánh trầm hàn thủy.  
 Nhận vô di tích chi ý,  
 Thủy vô lưu ảnh chi tâm."  
 (Nhận bay qua hồ,  
 Hồ soi bóng nhận,  
 Nhận không lưu bóng mình,  
 Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhận).

The below verse is the concept of non-attachment or "leaving no trace" in Zen Buddhism:

"Swallows fly in the sky,  
The water reflects their images,  
The swallows leave no traces,  
Nor does the water retain their images."

- Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền có lần đã nói trong quyển 'Thiền: Thơ, Câu Nguyện, Thuyết Giảng, Giai Thoại, Tham Vấn':

"Đến rồi đi, loài chim nước  
Không lưu lại vết tích nào,  
Và không cần ai hướng dẫn."

Zen Master Dogen once said in Zen: Poems, Prayers, Sermons, Anecdotes, Interviews:

"Coming, going, the waterfowl  
Leave not a trace,  
Nor does it need a guide."

**Vô Ly:** Thiếu sự loại trừ hay giữ bỏ những thứ cần giữ bỏ—Lacking exclusion.

**Vô Lý:** Unreasonable—Irrational—Absurd.

**Vô Mệnh:** Ajiva (skt)—Thiếu đời sống—Lacking life.

**Vô Minh:** Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unilluminated—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth.

- 1) Si Kết hay si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý (vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội). Vô minh hay sự cuồng si của tâm thức. Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc—Ignorance is the main cause of our non-enlightenment. Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death.
- 2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.
- 3) Mất xích thứ nhất hay mất xích cuối cùng

trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

- 4) Cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities.
- 5) Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self.
- 6) Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vương vãi chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, "vô minh" chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. "Vô minh" được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, "vô minh" là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. "Vô minh" là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, "vô minh"

coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức: In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, “Avidya” refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. “Avidya” is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus “avidya” has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. “Avidya” characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, “Avidya” means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. “Avidya” confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara’s view, “avidya” means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it.

**Vô Minh Ách Phục:** Si mê—Yoke of Ignorance.

**Vô Minh Bạo Lưu:** Raging current of ignorance—Dòng chảy mãnh liệt của vô minh.

**Vô Minh Bộc Lưu:** Flood of ignorance.

**Vô Minh Căn Bản:** Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance.

**Vô Minh Chủng Tử:** Hạt giống vô minh—Seeds of ignorance.

**Vô Minh Cường:** The snare (lưới) of ignorance.

**Vô Minh Duyên:** Điều kiện mê mờ (vô minh)—Condition of nescience.

**Vô Minh Địa:** 1) Gốc của vô minh: Base of nescience; 2) Giai đoạn còn bị vô minh chi phối: Stage of nescience.

**Vô Minh Giới:** Cõi vô minh—Kernels of ignorance.

**Vô Minh Hoặc:** Delusion of ignorance—Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality. Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisattva in the first resting-place.

**Vô Minh Huệ Tánh Thiền Sư (1162-1237):** Mumyo Esho Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII. Sư quê ở Long Xuyên, thuộc tỉnh Triết Giang ngày nay—Name of a Chinese Lin-chi Zen monk in the thirteenth century. He came from Lung-ch'uan, Zhe-jiang Province, China.

**Vô Minh Kết:** Hệ phục của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration.

**Vô Minh Kiến:** Cái nhìn vô minh—Tà kiến sanh ra bởi vô minh—Ignorant perception of phenomena which produces all kinds of illusion—Ignorant views or views produced by ignorance.

**Vô Minh Kiết Sử:** Fetter of ignorance.

**Vô Minh Kinh:** Avijja-sutta (p)—Sutra on ignorance.

**Vô Minh Lưu:** Avijjasava (p)—Avijjasavo (p)—Avidyasrava (skt)—The corruption of ignorance—Defilement of ignorance—Một trong tam lậu hoặc. Vô minh lậu có thể khiến chúng sanh rơi vào vòng sống chết, không thể ra khỏi—The stream of unenlightenment which carries one along into reincarnation, one of the three taints—See Tam Lậu Hoặc.

**Vô Minh Lậu Hoặc:** Avijjasava (p)—Avidyasrava (skt)—Defilement of ignorance—Vô

minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance—See Vô Minh Lộ.

**Vô Minh Lực:** Lực của sự ngu muội—Power of ignorance.

**Vô Minh Lưu:** Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới, một trong bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi giạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử (vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử)—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition, one of the four wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara (unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration).

**Vô Minh Nghiệp Ái:** Ajnanakarmatrasna (skt)—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh. Vô Minh-Nghiệp-Ái còn là ba động lực giữ cho thế giới này vận hành. Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong. Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation. Ignorance, karma, and desire are also the three motive powers that keep the present world in motion. Ignorance, karma, and desire are the inner fetters. The Buddha taught: “The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination.

**Vô Minh Nghiệp Tướng:** Ignorant condition—Unenlightened condition—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—The objective illusory world—Considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance.

**Vô Minh Pháp Tính Nhất Thể:** Về bản chất mà nói thì vô minh và pháp tính là một. Nói các khác, vô minh và pháp tính đồng một thể như băng với nước, băng vô minh là nước của các tính—Ignorance and dharma nature are one in essence. In other word, avidya and the Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the water of all things, the source out of which all enlightenment has come.

**Vô Minh Phong:** Wind of ignorance—Vọng phong—Ngọn gió vô minh.

**Vô Minh Phụ:** Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái “ngã”—Ignorance as father and desire as mother produce the ego.

**Vô Minh Sanh Ra Tham Dục:** Ignorance produces desires

**Vô Minh Sử:** Proclivity for ignorance—Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration—See Thập Kiết Sử.

**Vô Minh Tạng:** Treasure of ignorance—Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não—The store (storehouse) of ignorance, from which issues all illusion and misery.

**Vô Minh Tập Khí:** Lực của sự vô minh—Karmic impressions of ignorance.

**Vô Minh Trụ Địa:** Avidyavasa-bhumi (skt)—The state of ignorance—Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não. Đây là địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh—The state of ignorance. The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings. This is the fifth of the five stages of ignorance—See Ngũ Trụ Địa.

**Vô Minh Võng:** Lưới vô minh, lưới của sự u mê—Net of ignorance.

**Vô Môn Huệ Khai Thiên Sư (1183-1260):** Mumon Ekai (jap)—Wu-mên Hui-k'ai (Wade-Giles Chinese)—Wumen Huikai (Pinyin Chinese)—Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, ông đến từ Hàng Châu, nơi có Tây Hồ và vô số Thiền tự nổi tiếng. Ông bắt đầu học Thiền với Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán (Nguyệt Khê Sư Quán) của nhánh Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế trong sáu năm và kế thừa dòng pháp của vị này. Có tài liệu khác nói ông là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán (?)—Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, he came from Hangzhou, the site of West Lake and numerous famous Zen temples. He began his Zen study with master Yue-lin Shi-kuan of the Yangqi branch in the Linji tradition in six years and became Dharma heir of this Zen master. Some other source said he was a disciple

of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan (?).

- Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán đã trao cho ông công án "Vô" để tập trung tu tập. Vô Môn đã nghiên ngẫm công án này trong sáu năm trời mà không có tiến bộ. Sau đó, ông thệ nguyện sẽ không ngủ nghỉ cho đến khi thấu suốt được trái tim của Thiền môn. Cuối cùng, khi ông đứng ở Pháp đường, nghe tiếng chuông báo buổi thọ trai ban trưa, ông đột nhiên thực chứng giác ngộ sâu sắc. Khi sư thấu hiểu những lẽ bí ẩn của Thiền nhờ tham cứu chữ 'Vô,' sư tự giải bày bằng bài thơ sau đây:

“Trời quang mây tạnh, sấm dậy vang lừng  
 Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng  
 Muôn hồng nghìn tía cuối đầu làm lễ  
 Núi Tu Di cũng nhẩy múa vui mừng.”  
 (Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi  
 Đại địa quần sinh nhân hoá khai  
 Vạn tượng sum la tề khể thủ  
 Tu đi bột khiêu vũ tam đài).

Zen master Yue-lin Shi-kuan gave him the koan "Wu" as the focus of his study. Wumen worked with this famous koan for six years without progress. He then vowed not to sleep and rest until he penetrated the heart of this Zen gate. Finally, as he stood in the Dharma hall, he heard the bell sound for the midday meal and suddenly realized profound enlightenment. When he understood the secrets of Zen by the study of the word 'Wu,' he expressed himself in the following verse:  
 “From the blue sky, the sun glowing white,  
 a peal of thunder!

All living things on earth open their eyes  
 widely, multiplicities endless uniformly  
 bow their heads in respect;  
 Lo and behold, Mt. Sumeru is off its base  
 dancing a three-stage platform (san-tai).”

- Ngày hôm sau, Vô Môn vào phòng Nguyệt Lâm để được thầy xác nhận chứng ngộ. Nguyệt Lâm hỏi: "Ông gặp những quỷ thần này ở đâu vậy?" Vô Môn hét lên. Nguyệt Lâm cũng hét. Vô Môn lại hét nữa. Trong cuộc trao đổi này, sự giác ngộ của Vô Môn được xác nhận—The following day, Wumen entered Yue-lin's room to to gain confirmation of his experience. Yue-lin said,

"Where did you see these gods and devils?" Wumen shouted. Yue-lin also shouted. Wumen shouted again. In this exchange Wumen's enlightenment was confirmed.

- Vô Môn được đặc biệt nhớ đến cho việc soạn bộ sưu tập công án "Vô Môn Quan". Bộ sưu tập này gồm 48 công án, được xuất bản năm 1229, và được dùng rộng rãi trong việc tu tập công án từ khi nó xuất hiện đến nay. Mỗi công án đều có lời bình của Vô Môn. Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Huệ Khai đã đề tặng Vô Môn Quan cho Tống Lý Tông để cung chúc nhà vua vào dịp kỷ niệm bốn năm đăng vị của vua (1229). Trong bài tựa, sư viết: "Tất cả những lời dạy của Phật lấy Tâm làm tông, lấy không cửa làm cửa vào Đạo. Đã là không cửa, làm sao vào được? Há không nghe cổ nhân có nói: 'Vào bằng cửa không phải là đồ quý, do duyên mà có rồi thủy chung cũng thành hoại.' Nói như thế tựa hồ không gió mà sóng dậy, da thịt tốt mà nổi ghê. Những ai tìm lý trong lời, chẳng khác nào vác gậy quơ trăng, cách giày gãi ngựa. Có gì liên quan đến sự thật đâu? Mùa hạ niên hiệu Thiệu Định thứ nhất (1228), tôi làm thủ chúng ở Long Tường và Đông Gia, nhân được Tăng chúng thỉnh giảng pháp, bèn đem công án của cổ nhân làm viên gạch động cửa. Tùy theo căn cơ mà dẫn dắt người tu học. Sao lục những lời bình giải lại, rồi bỗng dựng thành tập. Không sắp đặt thứ tự của bốn mươi tám tắc ở đây, gọi chung là Vô Môn Quan."— Wumen Huikai is particularly remembered for compiling the famous Zen collection of koans called "The Gateless Gate". This collection of forty-eight koans, published in 1229, has been extensively used in koan practice from the time of its appearance down to the present. Each koan is offered with Wumen's commentary. According to the Zen master D.T. Suzuki's "Essays in Zen Buddhism", Second Series, Hui-K'ai dedicated his Wu-Men-Kuan (The Gateless Frontier Pass) to the Emperor Li-Tsung in celebration of the fourth anniversary (1229) of his coronation. In the preface, he says: "In all the teaching of the Buddha the most essential thing is to grasp the Mind. While

there are so many entrances leading to it, the most central one is without a gate. How do you get them into this gateless entrance? Have you not heard this said by ancient worthy: 'Things that come through a gate are worthless, anything obtained by a relative means is bound for final destruction?' Such statements as these look very much like stirring up waves when there is no wind, like pricking a sore on the smooth skin. As to those who seek wisdom in the words, or who attempt to beat the moon with a stick, or who scratch an itching over the shoe, what real concern have they with the truth? While he was spending a summer at Lung-Hsiang of Eastern China in the first year of Sha-Ting (1228), I had to look after a number of student-monks who wished to be instructed in Zen. So, I made use of the ancient masters' koans as a piece of brick which is used for knocking at the gate. The students were thus disciplined each according to their ability. The notes gradually accumulated and finally came to assume a book-form. There is no systematic arrangement in the forty-eight cases herein collected. The general name 'Wu-Men-Kuan' has been given to them."

- Năm 1246, ông được nhà vua bổ nhiệm là viện trưởng tu viện Hộ Quốc Nhân Vương, một tu viện lớn gần kinh đô và phong cho ông danh hiệu tôn kính "Mắt Phật". Về sau này, trong lúc hạn hán, nhà vua thỉnh ông cử hành lễ cầu mưa. Thay vì cử hành lễ thì Vô Môn tiếp tục ngồi tĩnh lặng trong thiền định. Khi sứ giả của vua đến hỏi ông đã làm gì để cầu mưa, ông đáp: "Ngồi lặng tĩnh chứ không ảnh hưởng thứ gì cả." Ngay sau cuộc chuyện trò trao đổi này thì mưa đến và lan khắp cả xứ. Kết quả là nhà vua ban cho Vô Môn danh hiệu "Phật Nhãn."—In 1246, the king appointed Wu-Men abbot of Huguo Renwang Temple, a large Zen monastery near the capital and conferred on him the honorific title of "Buddha-Eye". Later, during a drought, the emperor called on Wumen to perform ceremonies to bring rain. Instead, Wumen sat in continuous silent meditation. When an envoy from the emperor asked

Wumen what he was doing to bring rain, he replied, "Silently not influencing anything." Immediately after this exchange, the rain came and spread throughout the country. As a result, the emperor bestowed on Wumen the honorific name Foyan.

- Đến cuối đời, ông lui về một ngôi chùa nhỏ trên núi. Tuy được vinh quang và trọng vọng, đến khi thị tịch, ông vẫn là một bần tăng bình thường và hết sức khiêm nhường, luôn mặc một chiếc áo vải thô, và theo tinh thần của Bách Trượng, ông sẵn sàng làm những công việc tay chân trong chùa—Toward the end of his life, he withdrew to a small monastery in the mountains. Despite his fame and honor, he remained until his death an extremely humble poor monk, who continued to wear only a simple, coarse robe, and in the spirit of Pai-chang Huai-hai, he always participated in the normal labor of the monastery.

- Sau đây là bài thơ trước khi ông thị tịch:

Không là không sinh  
Không là không thể qua đi  
Khi người biết được không  
Là người giống với nó.

The below is his death poem:

Emptiness is unborn  
Emptiness does not pass away.  
When you know emptiness  
You are not different from it.

**Vô Môn Quan:** Wu Men Kuan—Mumon (jap)—  
The Gateless Barrier of the Zen School—Vô Môn Quan, một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền tông, do thiền sư Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn, cùng với những lời bình và tán thán. Vô Môn Quan bắt đầu bằng công án "Không" công án đã đưa Vô Môn Huệ Khai đến kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên. Vô Môn Quan được đưa sang Nhật bởi đệ tử và pháp tử của Ngài Huệ Khai là Kakushin vào năm 1254, nó trở thành một trong những giáo thuyết chính của trường phái Lâm Tế tại Nhật. Do sự nổi tiếng của sư tập cho những người mới nhập môn và ít có tham vọng văn chương, Vô Môn Quan thường được coi là kém sâu sắc hơn Bích Nham Lục. Tuy nhiên, như thế là không hiểu rằng một



công án như "Vô" có thể vẫn được dùng cho những trình độ đại giác ngày càng sâu hơn, và người ta tìm thấy trong Vô Môn Quan những thí dụ, nhất là thí dụ thứ 38, thuộc vào loại những công án khó giải nhất. Điều không may là phần lớn những bản dịch Vô Môn Quan hay những văn bản thiền khác ra những thứ tiếng Âu châu đều mắc phải tình trạng người dịch có am hiểu về ngữ văn nhưng lại không có "con mắt thiền"—Wu-Men-Kuan, one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it contains only forty-eight cases and is one man's work, along with commentaries and "praises." It begins with the "Wu Koan," the one that led to Wu-Men's own first awakening experience. The text was brought to Japan by his student and dharma-successor, Kakushin (jap. Hassu) in 1254, and it became one of the main texts of the Rinzai tradition. Since the Wu-Men-Kuan's most famous koan is used with beginners and since from a literary point of view it is much plainer than the Pi-Yen-Lu (the Blue Cliff Record), it is often considered less profound than the latter. This overlooks that a koan like "Mu" can be understood anew on ever deeper levels of enlightenment and that the Wu-Men-Kuan also contains examples (for instance, example 38), those are especially difficult to resolve. Unfortunately, most European translations of the Wu-Men-Kuan and other Zen texts suffer from the fact that though the translators may be philosophically competent, they do not possess the "Zen eye"—See Vô Môn Huệ Khai Thiền Sư.

**Vô Môn Tông:** Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn)—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha.

**Vô Một:** See Vô Bất.

**Vô Một Thức:** Alaya-vijnana (skt)—Subconsciousness—Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan), tên khác của A Lại Da Thức—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing,

perhaps non-melting), another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

**Vô Nan:** Bunan (jap)—Không có khó khăn—No difficulty.

**Vô Nan Thiền Sư:** Bu'Nan Shido (jap)—Thiền sư Nhật Bản, dòng Lâm Tế. Vô Nan sanh ra trong một gia đình tâm thường ở vùng Sikigahara, tỉnh Mino, cha làm việc trong một quán trọ. Dầu Vô Nan làm quen với Thiền tập lúc còn nhỏ tuổi, nhưng ông không xuất gia cho đến năm 1654, khi ông đã 51 tuổi. Sư là môn đồ và Pháp tử của Thiền sư Gudo-Kokushi, và là thầy của các Thiền sư Đạo Cảnh và Bạch Ẩn Huệ Hạc—Japanese Zen master (1602-1676) of the Lin-Chi School. Bu'nan was born to a commoner family in Sikigahara, Mino province, where his father worked in an inn. Although he became familiar with Zen practice as a young man, he did not become a monk until 1654, when he was fifty-one years old. He was a student and dharma successor of Zen master Gudo-Kokushi (who died in 1661) and the master of Zen masters Dokyo Etan and Hakuin.

**Vô Nãi:** Free from trouble.

**Vô Năng:** Không có năng lực—Unable—Without power—Incapable.

**Vô Năng Cú Nghĩa:** Asakti-padartha (p)—Không tạo nhân đưa đến nghiệp quả bởi sự phối hợp giữa tu hành và công đức—Incapable of creating causes that lead to effects because of the combination of practices and virtues.

**Vô Năng Hoại Bảo Cái Vương:** King of Unbreakable Jewel Topknot, one of the ten kings of Garuda.

**Vô Năng Hoại Quang Minh Đại Trí Vô Thượng:** Outstanding and incorruptible light of unexcelled great knowledge.

**Vô Năng Kiến Giả:** Durdharsa-Dvarapala (skt)—See Bất Khả Việt Thủ Hộ.

**Vô Năng Thắng:** Ajita—A Dật Đa—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi (không gì chinh phục được), chỉ Đức Di Lạc Bồ Tát (Tỳ Thị Bồ Tát)—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya.

**Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai Trang Nghiêm Đà La Ni:** Dhvajagrakeyura-dharani (skt)—Diệu Tràng Tướng Tam Muội Đà La Ni,

một trong những bộ kinh của Mật giáo—One of the Esoteric dharani.

**Vô Năng Thắng Thiên Nữ:** Aparajita (skt)—Minh vương trong Viện Thích Ca Thai Tạng Vạn Đà La—Unconquerable, invincible, unsurpassable goddess.

**Vô Năng Thắng Tướng:** Ajitasena (skt)—An Indian monk who came to China and translated sutras from 714 till 741—Một nhà sư Ấn Độ đã đến Trung Hoa phiên dịch kinh điển từ năm 713 đến năm 741.

**Vô Ngã:** Anatma or Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Impersonality—Non-ego—Not-self—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness.

1) Tính cách vô ngã của tự thân—Impersonality: Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a

transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death.

2) Vô Ngã là một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu

lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ—Impersonal Tone is one of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in supersensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one’s daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobtrusive and unattractive—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

**Vô Ngã Diệu Trí:** Trí vô ngã kỳ diệu—Marvellous no-self mind (cognition).

**Vô Ngã Diên Đảo:** Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not a real Buddha-nature—Wrong views on non-egoism—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Vô thường diên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. This is one of the eight upside-

down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—See Bát Diên Đảo.

**Vô Ngã Luận:** Anatmavada (skt)—Treatise on the Egolessness—Treatise on the Impersonal Tone (Selflessness).

**Vô Ngã Lý:** Nguyên lý vô ngã—Principle of selflessness.

**Vô Ngã Ma:** The mara of Impersonality.

**Vô Ngã Quán:** Quán sát về vô ngã—Meditation or contemplation of selflessness—Reflection on No-Self—Quán chiếu “Vô Ngã” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền—Reflection on “No-self” is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.

**Vô Ngã Trí:** Trí tuệ của tánh vô ngã—Wisdom of selflessness.

**Vô Ngã Tu:** Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self.

**Vô Ngã Tu Hạnh:** Practice on non-self—See Vô Ngã Tu.

**Vô Ngã Tướng:** Anatta-lakkhana (p)—No-self characteristic.

**Vô Ngã Tướng Kinh:** Anagata-bhayani-sutra (skt)—Sutra on characteristics of no-self.

**Vô Ngã Tướng:** Anatta-sanna (p)—Perception of impersonality—Perception of Not-Self.

**Vô Ngã Tướng Khổ:** Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tướng trên Khổ—Perception of impersonality in suffering.

**Vô Ngại:** Apratihata (skt)—Without delusions or intervention.

- 1) Tự tại thông suốt, không trở ngại—Unhindered—Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance.
- 2) Tự tại qua lại không trở ngại: Permeating everywhere.
- 3) Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau: All pervasive,

dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance like the light of a candle.

- 4) (552-645): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.
- 5) (1590-1643): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

**Vô Ngại Âm:** Unobstructed Voice.

**Vô Ngại Biện:** Patisambhida (p)—Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi—Unobstructed eloquences.

**Vô Ngại Đại Bi Lực:** Lực đại bi lực vô ngại của chư Phật vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Buddhas' power of great compassion, not abandoning sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

**Vô Ngại Đạo:** Vô Gián Đạo—The open or unhindered way—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The way of removing all obstacles, delusions or intervention (delusions).

**Vô Ngại Đạo Giải Thoát:** Patisambhida-magga (p)—Kinh luận thuyết về vô ngại, một trong mười lăm quyển của bộ Tiểu A Hàm, phân tích một số điểm trong giáo lý bằng hình thức vấn đáp—Commentary on the open or unhindered way of liberation, one of the 15 chapters in Khuddaka Nikaya to analyse some points of the doctrine by questions and answers.

**Vô Ngại Giải:** Patisambhida (p)—Power of interpretation—Pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Unhindered or unlimited bodhisattva's powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences.

**Vô Ngại Giải Đạo:** Patisambhida-magga (p)—The path of unhindered discrimination—See Vô Ngại Đạo Giải Thoát.

**Vô Ngại Luân:** Unimpeded wheel concentration—Vô Ngại luân Tam muội.

**Vô Ngại Luân Đại Tam Muội:** The Great Concentration of the Unimpeded Wheel.

**Vô Ngại Lực:** Power of nonobstruction—Chư đại Bồ Tát nhờ trí huệ quảng đại mà có vô ngại lực—Bodhisattvas have the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

**Vô Ngại Nhãn:** Eye without hindrance—Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại—The unobstructed eye, its vision without hindrance.

**Vô Ngại Nhân:** Unhindered one—Bậc không còn bị chướng ngại. Vị Phật mở cửa Niết bàn. Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn—The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations. the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth.

**Vô Ngại Quang:** Unhindered light—Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương móc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến—The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha.

**Vô Ngại Quang Diệm Thân:** Unhindered Light Flames Deity (Spirit).

**Vô Ngại Quang Minh Thân:** Unimpeded Light Deity (Spirit).

**Vô Ngại Quang Như Lai:** Buddha of Irresistible Light—Buddha of Unhindered Light—No Fear Brightness of Tathagata—Unhindered Light Buddha—Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà. Sự huy hoàng của ánh sáng của ngài có thể chiếu rọi khắp mười phương không ngăn ngại—Tathagata of All-pervasive Unhindered Light. Another title for Amitabha Buddha. His light of glorification can shine throughout the ten directions—See A Di Đà.

**Vô Ngại Quang Phật Trí:** Asangajnana (skt)—Sambodhi (skt)—Omniscience of Buddha—Wisdom of a Buddha—Chánh giác hay Vô Ngại Trí (trí thông đạt của Đức Phật).

**Vô Ngại Tâm:** Unhindered mind.

**Vô Ngại Tâm Bồ Tát:** Suvinita (skt)—Unhindered mind Bodhisattva, name of a Bodhisattva.

**Vô Ngại Tế Căn:** Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai—Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

**Vô Ngại Thắng Lực Thân:** Unobstructed

Conquering Power Deity (Spirit).

**Vô Ngại Tràng:** Endowed with Unemotional Knowledge.

**Vô Ngại Trí:** Asangajnana (skt)—Trí thông đạt của Đức Phật—The omniscience of the Buddha.

**Vô Ngại Trí Phật:** Infinite Buddha-wisdom—Unhindered Buddha-wisdom—Phật vô ngại trí.

**Vô Nghi:** Không nghi ngờ—Undoubted—Without doubt.

**Vô Nghĩa:** Vô ý nghĩa: Insignificance, meaningless, senseless—Vô ơn bạc nghĩa: Ungrateful.

**Vô Nghĩa Cú:** Câu vô nghĩa—Meaningless sentences.

**Vô Nghĩa Ngữ:** Sambhappalapo (p)—Dâm Ngữ—Tập Uế Ngữ—Insignificant speech—Lustful words—Meaningless words—Ungrateful words.

**Vô Nghiệp:** Vô nghiệp dụng—Non-karmic.

**Vô Nghiệp Phần Châu Thiền Sư:** Feng-Chou-Wu-Yeh Zen master—See Phần Châu Vô Nghiệp Thiền Sư.

**Vô Ngoại:** Muge (jap)—Trạng thái trong đó đối tượng không tách rời khỏi chủ thể—A state in which there is no object separate from the subject.

**Vô Ngôn:** Không lời hay im lặng—Without words—Silent—Speechless.

**Vô Ngôn Bồ Tát:** Vajrabhasa (skt)—Kim Cang Ngữ Bồ Tát—Vị Bồ Tát có hạnh không nói thành lời hay im lặng—Bodhisattva without words—Silent repetition Bodhisattva—Speechless Bodhisattva.

**Vô Ngôn Thánh:** Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời—Those who preach without words, but exemplify themselves with good morality.

**Vô Ngôn Thông Phái:** Thiền phái Vô Ngôn Thông được Thiền sư Vô Ngôn Thông (?-826) sáng lập tại Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ IX—Wu Yuen T'ung Zen Sect, founded by Zen master Vô Ngôn Thông in Vietnam in the middle of the ninth century.

**Vô Ngôn Thông Thiền Sư (?-826):** Zen Master Vô Ngôn Thông (?-826)—Sư là một trong những thiền sư người Trung Hoa, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Trước khi đến Việt Nam, có người khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến nơi thì Mã Tổ đã viên

tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Sau sư về trụ trì chùa Hòa An. Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diệt bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cẩm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Trước khi thị tịch, ngài gọi Cẩm Thành lại căn dặn: “Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhãn truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời này sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp.” Sư thị tịch năm 826 sau Tây Lịch. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Không phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú mà được pháp Nhãn Tạng hay được hiện chứng. Ngược lại, hành giả cần phải tu tập và chỉ qua kinh nghiệm tự thân mới có thể thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà được pháp Nhãn tạng hay hiện chứng. Chính vì vậy mà chư Tổ xưa đã nói nhiều về ‘Tâm tông Biệt truyền,’ bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền. Nghĩa là các ngài truyền xuống đời sau những lời dạy từ tâm này qua tâm kia chứ không bằng lời. Hành giả nên luôn nhớ rằng trực giác là sự liên hệ trực tiếp với tâm linh của nhà Thiền. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.” Thật vậy, trên một ngàn năm về trước, Thiền sư Vô Ngôn Thông đã giảng rõ ràng cho các đệ tử của ngài về ‘Bát Câu Nghĩa’ hay

tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông: Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, Bát Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Ở đây, diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiền Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiền Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài:

“Chư phương hạo hạo  
 Vọng tự huyền truyền  
 Vị ngô thủy tổ  
 Thân tự Tây thiên  
 Truyền pháp nhân tạng  
 Mục vi chi thiền  
 Nhất hoa ngũ điệp  
 Chung tử miên miên.  
 Tiềm phù mật ngữ  
 Thiên vạn hữu duyên  
 Hàm vị tâm tông  
 Thanh tịnh bản nhiên.  
 Tây thiên thử độ  
 Thử độ Tây thiên  
 Cổ kim nhật nguyệt  
 Cổ kim sơn xuyên.  
 Xúc đồ thành trệ  
 Phật tổ thành oan  
 Sai chi hào ly  
 Thất chi bách thiên.  
 Nhữ thiện quán sát  
 Mạc trám nhi tôn  
 Trực nhiều vấn ngã  
 Ngã bốn vô ngôn.”

(Các nơi đồn đại, dối tự huyền truyền, rằng Thủy Tổ ta, gốc từ Tây thiên. Truyền pháp Nhân tạng, gọi đó là Thiền, một hoa năm cánh, hạt giống liên miên. Thâm hợp lời mật, muôn ngàn có duyên, đều gọi tâm tông, thanh tịnh bản nhiên. Tây thiên cõi này, cõi này Tây thiên, xưa nay nhật nguyệt, xưa nay núi sông. Chạm đến thành trệ, Phật tổ thành oan, sai đó hào ly, mất đó trăm ngàn. Người khéo quán sát, chớ lừa cháu con, ngay như hỏi ta,

ta vốn không lời). Thật vậy, tự cái tên của Thiền sư Vô Ngôn Thông cũng đã mang ý nghĩa ‘hiểu biết không qua lời nói’. Hành giả chân thuần đừng nói, đừng rằng, mà hãy tự tu và tự chứng, thế thôi!—He was one of the most outstanding Chinese monks; however, he was famous in Vietnam in the end of the eighth century. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam. Before going to Vietnam, someone recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu’s Temple, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. Sometime later, he moved to stay at Hòa An temple in Kuang-Chou. In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cầm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cầm Thành respected and honored him to be his master. Before passing away, he called Cầm Thành to his side and advised: “For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K’o, from Hui-K’o to Seng-Ts’an, from Seng-Ts’an to T’ao-Hsin, from T’ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation.” Zen Master Vô Ngôn Thông passed away in 826 AD. He always reminded his disciples: “One does not attain the Eye-Treasure or self-realization by listening to the talks and discourses. On the contrary, practitioner must practice and only through own experience, one can see intimately into the truth and reality of all things in order to attain the Eye-Treasure or self-realization. Thus, the ancient Patriarchs talked a lot about ‘Mind-to-mind

special transmission'. It is to say, they passed on to the next generations the teachings from mind to mind without writing. Practitioners should always remember that intuition is relating to direct mental vision of the Zen School. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen." As a matter of fact, over a thousand years ago, Zen master Vo Ngon Thong clearly explained to his disciples about 'the eight fundamental intuitional principles,' which are relating to direct mental vision of the Zen School: Correct Law Eye-Treasury (treasury of the eye of the true dharma), Nirvana of Wonderful and Profound Mind (the subtle mind of nirvana), Reality is nullity (true marks are no marks), the Door of Abhidharma (the extremely subtle dharma gate), no establishment of words and letters (it is not relying on books, or not established on words), the distinct transmission outside of the teachings (it is a special transmission outside the teachings), directly pointing to the mind of man (it points directly to the human mind), seeing the nature is the attainment of Buddhahood (through it one sees one's own nature and becomes a Buddha). Here, the wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. Below is one of his famous Zen poems:

"People elsewhere rumor,

Falsely say our Patriarch came from  
the West.  
To transmit the Eye-Treasure Dharma  
And to name it Zen.  
A flower with fove petals,  
And countless seeds.  
People have fathomed the secret words,  
With thousands of auspices,  
Practiced the teachings of mind,  
And realized the originally spontaneous  
purity.  
The West is this land,  
This land is the West,  
Formerly and now, the sun and the moon;  
Formerly and now, the mountain and  
the river.  
It is wrong to touch the mind,  
Thus the Buddha will be misunderstood,  
Such a tiny mistake,  
Leads to hundreds, thousands of losses.  
You should observe skillfully,  
Not to deceive future generations,  
Even you ask me,  
I originally have no words."

As a matter of fact, the name 'Vo Ngon Thong' itself means 'Understanding without any words'. Devout practitioners try not to say anything, try not to say a word, but try to practice and try to attain a self-realization. That's all we need to do!

**Vô Ngôn Thuyết:** Preach without words, but exemplify themselves with good morality—Vô ngôn Thánh.

**Vô Ngôn Thuyết Đạo:** Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words.

**Vô Ngôn Trí:** Avacana-jnanam (skt)—Nonverbal knowledge—See Bất Động Trí.

**Vô Nguyện:** Appanihita (p)—Apranihita (skt)—Desirelessness—Wishlessness—Không có bất cứ sự ham muốn nào. Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—To get rid

of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything, one of the three emancipations—See Tam Giải Thoát.

**Vô Nguyện Đạo:** Path of wishlessness.

**Vô Nguyện Định:** Appanīhita samadhi (p)—The concentration on desirelessness.

**Vô Nguyện Giải Thoát Môn:** Akarmaka-samadhi (skt)—Appanīhita-samadhi (p)—Concentration on desirelessness (wishlessness)—See Vô Nguyện Tam Muội.

**Vô Nguyện Tam Muội:** Akarmaka-samadhi (skt)—Appanīhita-samadhi (p)—Concentration on desirelessness (wishlessness)—Samadhi of non-desire—Đây là một trong ba loại tam muội. Hai loại kia là không tam muội (thẩm định về lẽ không) và vô tướng tam muội (thẩm định về lẽ không có tướng). Vô nguyện tam muội là loại tam muội trong đó không có bất cứ sự ham muốn nào, hay thẩm định về lẽ không nguyện cầu. Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—This is one of the three samadhis or the samadhi on the three subjects. The other two kinds are: samadhi of emptiness (to empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal) and samadhi of non-form (to get rid of the idea of form, or externals). Concentration on getting rid of all wish or desire. Practitioners try to get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything, one of the three liberations or emancipations—See Tam Tam Muội.

**Vô Ngưỡng:** Abyakata (skt)—Vô thuyết—Unexpalined.

**Vô Nhân Nhân:** Người không có mắt, ý nói người không có tín ngưỡng—No-eyed man, i.e., lack of faith.

**Vô Nhân:** Without cause—Without reason—Causeless.

**Vô Nhân Hữu Quả:** Sự tồn tại của một quả mà không có nhân. Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Existence of an effect without a cause. Attachment to the effect independent of cause, creation without a cause, spontaneous generation.

**Vô Nhân Đạo:** Brutal—Cruel—Inhuman.

**Vô Nhân Sinh:** Thiếu nhân hiện hữu—Lacking a cause for coming into being—Complete indeterminism—Những người theo thuyết “Vô Nhân Sanh” tin tưởng rằng mọi việc xảy ra đều do tình cờ, chứ không có nhân duyên gì cả—Those who follow complete indeterminism believe that all things happen accidentally, there is no cause and effect at all.

**Vô Nhân Sinh Luận:** Luận về sự thiếu nhân hiện hữu—An interpretation on complete indeterminism (lacking a cause for coming into being)—See Vô Nhân Sinh.

**Vô Nhân Tâm:** Ahetukacittani (p)—Tâm vô nhân—Rootless consciousness.

**Vô Nhân Vô Quả:** Neither cause nor effect—Bất Nhân Bất Quả hay không nhân không quả. Tà kiến phủ nhận hết thấy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Rewards and punishments are independent of morals.

**Vô Nhất:** Not one.

**Vô Nhất Vật:** Mu-ichimotsu (jap)—Thuật ngữ “Vô Nhất Vật” bắt nguồn từ Lục tổ Huệ Năng ở Trung Hoa. Nó chỉ vào sự kiện không một hiện tượng nào có bản chất bất biến cả. Kỳ thật, mọi sự vật chỉ là sự biểu hiện của cái hư không. Thiền sư Viên Ngộ đã thẳng thừng nói rằng: “Chư Phật chưa từng đản sinh trên thế giới; cũng chẳng có pháp nào là pháp thiêng liêng cho con người. Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chưa từng từ Tây Trúc sang, chưa từng lấy tâm truyền trao. Chỉ vì con người của thế gian này không hiểu hết ý nghĩa nên tự mình hưởng ngoại cầu hình. Thật đáng thương hại khi họ chẳng biết rằng cái mà họ đang thành khẩn tìm kiếm ở ngay dưới chân họ! Cái này không thể nắm bắt được bằng trí khôn của ngay cả các bậc thành giả. Tuy vậy, chúng ta muốn thấy cái không thấy; nghe cái không nghe; nói cái không nói; biết cái không biết. Làm sao mà được đây?” Có một cuộc đối thoại lý thú khác giữa Thiền sư Nghiêm Dương và thầy mình là Thiền sư Triệu Châu Tông Thâm trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IV: Một hôm, Nghiêm Dương hỏi Triệu Châu: “Khi không một vật mang đến thì thế nào?” Triệu Châu đáp: “Buông nó xuống đất đi.” Dương Nghiêm phản đối: “Đã là không một vật mang đến thì lấy cái gì buông?” Triệu Châu nói: “Buông không



được thì vác lên đi!" Triệu Châu đã thắng thắn vạch trần sự vô dụng của triết học hư vô. Để đạt được mục đích của Thiền, thì ngay cả ý niệm "không một vật" đi nữa cũng phải bỏ đi. Phật tự hiển lộ chỉ khi nào chúng ta không còn suy đoán về Phật nữa; đó chính là nói vì tìm Phật mà cần phải buông Phật. Đây là con đường duy nhất để đi đến chỗ chứng nghiệm được chân lý Thiền. Hễ khi nào người ta còn nói về "không một vật" hay tuyệt đối thì người ta càng xa Thiền. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngay cả điểm tựa "Không" cũng cần phải đá văng đi. Phương cách duy nhất để tự cứu mình là phải tự ném mình xuống cái vực không đáy, và thực ra đây là một việc hoàn toàn không dễ chút nào. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi Thiền phủ định thì điều đó không nhất thiết là phủ định theo nghĩa lý luận, và sự khẳng định trong Thiền lại cũng như vậy. Ý tưởng ở đây là cái thật tướng cứu cánh của kinh nghiệm không bị hạn cuộc trong bất kỳ mô thức luật lệ về tư duy giả tạo nào, cũng không chống lại mệnh đề "đúng" và "sai", hay là công thức tri thức luận không khan vụn vặt. Rõ ràng cái mà Thiền luôn để cho người ta thấy chính là sự sai lầm và tính phi lý, nhưng điều đó chỉ là bề ngoài. Không lạ gì Thiền khó tránh khỏi những hậu quả tự nhiên, hiểu lầm, giải thích sai, châm biếm với ác ý. Đó là một trong những nguyên nhân Thiền bị đổ cho là chủ nghĩa hư vô—The term "not one thing" originated with Hui-neng, the sixth patriarch of Zen in China. It points to the fact no phenomenon has a permanent substance as its basis. As a matter of fact, all things are nothing other than manifestations of emptiness. Zen master Yuan-wu boldly said, "No Buddhas have ever appeared on earth; nor is there anything that is to be given out as a holy doctrine. Bodhidharma, the First Patriarch of Zen, has never come east, nor has he ever transmitted any secret doctrine through the mind. Only people of the world, not understanding what all this means, seek the truth outside of themselves. What a pity that the thing they are so earnestly looking for being trodden under their own feet! This is not to be grasped by the wisdom of all the sages. However, we want to see the thing and yet it is not seen; we hear it and yet it is not heard; we talk about it and yet it is not talked about; we know it and yet it is not known. How

does it so happen?" There is another dialogue between Zen master Yen-yang at Hsin-Hsing and his master, Zen master Chao-chou Ts'ung-shên in The Wudeng Huiyuan, Volume IV: One day, Yen-yang asked Chao-chou, "What would you say when I come to you with nothing?" Chao-chou said, "Fling it down to the ground." Protested Yen-yang, "I said that I had nothing; what shall I let go?" "If so, carry it away," was the retort of Chao-chou. Chao-chou has thus plainly exposed the fruitlessness of a nihilistic philosophy. To reach the goal of Zen, even the idea of "having nothing" ought to be done away with. Buddha reveals himself when he is no more asserted; that is, for Buddha's sake Buddha is to be given up. This is the only way to come to the realization of the truth of Zen. So long as one is talking of nothingness or of the absolute one is far away from Zen, and ever receding from Zen. Zen practitioners should always remember that even the foothold of Sunyata must be kicked off. The only way to get saved is to throw oneself right down into a bottomless abyss. And this is, indeed, no easy task. Zen practitioners should always remember that when Zen denies, it is not necessary a denial in the logical sense. The same can be said of an affirmation. The idea is that the ultimate fact of experience must not be enslaved by any artificial or schematic laws of thought, nor by any antithesis of "yes" and "no", nor by any cut and dried formulae of epistemology. Evidently Zen commits absurdities and irrationalities all the time; but this only apparently. No wonder it fails to escape the natural consequences, misunderstandings, wrong interpretations, and ridicules which are often malicious. The charge of nihilism is only one of these.

**Vô Nhị:** Advika (p)—Advaya (skt)—Non-duality—No second—Không hai—Vô nhị là trọng tâm của học thuyết Đại Thừa. Tính không hai hay không khác biệt về luân hồi và niết bàn. Theo Tâm Kinh, khi ngài Bồ Tát Quán Thế Âm nói sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Các uẩn khác lại cũng như vậy, cũng chẳng khác không và không cũng chẳng khác các uẩn. Bởi vậy, luân hồi và niết bàn, các uẩn và tính không, các hiện tượng và những cái vô điều kiện, cái có điều kiện và siêu đẳng, tất cả đều là những khả

năng xen lẫn nhau, chúng đều tương đối với nhau, chúng đều không hiện hữu độc lập. Thật vậy, vì chúng tương đối với nhau, nên mỗi thứ tuyệt nhiên đều không thật và huyễn. Cho nên tính hai mặt của luân hồi sanh tử và niết bàn bị hủy bỏ trong cái nhìn của “tánh không” hay “huyễn”. Tánh không chính là con đường bên ngoài các thái cực, ngay cả thái cực về luân hồi và niết bàn—The nonduality is the central Mahayana doctrine. The nonduality or non-differentiation of samsara and nirvana. According to the Heart Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva says that form is not different from emptiness and emptiness is not different from form. The other aggregates, too, are not different from emptiness, and emptiness is not different from the aggregates. Thus samsara and nirvana, the aggregates and emptiness, phenomena and conditioned, the conditioned and the transcendental are all alternatives that are relative to each other. They have no independent existence. Indeed, because they are relative to each other, they are, each of them, ultimately unreal and empty. Hence the duality of samsara and nirvana is dissolved in the vision of emptiness. Emptiness is the way out of all extremes, even the extremes of samsara and nirvana.

**Vô Nhị Diệc Vô Tam:** See Vô Nhị Vô Tam.

**Vô Nhị Vô Biệt:** Không hai mà cũng không phân biệt—Without duality or distinction.

**Vô Nhị Vô Tam:** Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện)—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle.

**Vô Nhiễm:** Aklista (skt)—Undeiled—Undeluded.

**Vô Nhiễm A Ma Lạc:** Amalaka (skt)—Pure—Undeiled—Vô nhiễm.

**Vô Nhiễm Giả:** Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật—Pure One or the Stainless One, an epithet of the Buddha.

**Vô Nhiễm Tâm:** Aklista-citta (skt)—Undeiled mind—Tâm vô nhiễm—Tâm không vẫn đục—Undeluded mind—Tại Nhật, thuở xưa có một vị sư trưởng của một nhánh Thiền dưới sự bảo trợ

của một lãnh chúa trong tỉnh. Trong một lần đi lên tỉnh thành, sư quyết định đưa số lớn Tăng chúng trong nhánh Thiền của mình ghé thăm vị lãnh chúa này tại dinh thự của ông ta đúng theo nghi lễ. Khi Tăng đoàn dừng chân ở một trạm bên đường, viên mã phu tỏ ý muốn mua một vài đôi giày cỏ mới. Nghe vậy một người phu khuân vác liền cho gọi ngay người thợ già khéo tay nhất trong vùng mang giày đến bán. Qua bức rèm kiệu, vị sư trưởng thoáng giật mình khi nhìn thấy người thợ già đang thử giày cho viên mã phu. Người thợ già này không ai khác hơn là thiền sư danh tiếng Đào Thủy, người đã khai pháp cho mình nhiều năm trước đó, người đã bí mật biến mất khỏi chùa và tuyệt tích từ nhiều năm qua. Bối rối và mừng rỡ, vị sư trưởng nhào ra khỏi kiệu và cung kính lễ bái dưới chân người thợ già. Thiền sư Đào Thủy vui vẻ nói chuyện cùng vị sư trưởng, nhưng đến khi chia tay ngài đã bảo vị sư trưởng: "Chớ để tâm con vẫn đục vì vướng mắc bởi sự xa hoa phù phiếm của những người quý tộc!"—In Japan, once upon a time there was a certain high monk of a Zen sect whose patron was none other than the baron of a province. When he went to the capital city to visit the baron at his official residence, therefore, the high monk would travel with a large number of staff his congregation. It happened on one such journey that the horsemen wanted to purchase some new footwear at a certain way station where the entourage had stopped to rest. An old man was called in at the recommendation of the local porters, who said that he made very good straw sandals. Now then this old man came over with some new sandals for the horsemen, the high monk saw him through the window of his palanquin and nearly fainted. The old sandal maker was none other than Tosui, the illuminated Zen master who had been his own teacher many years earlier, before a mysterious disappearance from his temple. Tumbling out of his carriage in shock and embarrassment, the high monk prostrated himself before the old man and paid his respect with utmost courtesy. Tosui was kind to him and spoke of old times; but when they parted, the master said to the monk, "Don't let yourself become intoxicated by association with nobles."

**Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm:** Undeluded pure mind.

**Vô Nhiễm Thiên Sư** (800-888): Tên của một vị Thiên sư Triều Tiên sống vào thế kỷ IX. Sư đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để học Thiền với Thiên sư Ma Cốc Bảo Triệt, và Sư trở thành một trong những đệ tử nổi pháp nổi trội nhất của Thiên sư Ma Cốc. Năm 845, Sư trở về Triều Tiên để truyền bá Thiền pháp cho đến khi thị tịch vào năm 888. Sư được vua Hiến Khang của Triều Tiên ban cho thụy hiệu là "Quảng Tông Thiền Sư"—Name of a Korean Zen master who lived in the ninth century. He came to China during the Tang dynasty to study Zen under Zen master Ma-yu-Pao-chê and became one of the most eminent the dharma heirs of this master. In 845, he returned to Korea to teach Zen until he passed away in 888. He was granted by Korean King Hsien-K'ang with the posthumous title of "Kuang Tsung Zen Master."

**Vô Nhiễm Trước Tâm:** Undefined and unattached heart—Undefined and unattached mind—See Vô Nhiễm Tâm.

**Vô Nhiệt:** Anavatapta (skt)—Không có sức nóng—Heatless—No heat.

**Vô Nhiệt Long Vương:** A Na Bà Đạt Đa Long Vương—Heatless Dragon king.

**Vô Nhiệt Nảo Long Vương:** King of Naga of No Heat or Torment—A Nâu Đạt Long Vương—Vị vua rồng không có não nhiệt, một trong mười Long Vương—Heatless and Without Rage Dragon king—See Đại Long Vương.

**Vô Nhiệt Thiên:** Anavatapta (skt)—Sudsa (skt)—Tác Bình Thiên Tử—Heaven of no heat—Tầng trời không có sức nóng—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiên Thiên, cõi trời vô phiền vô não—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven—See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

**Vô Nhiệt Tịnh Quang Thần:** Heatless Pure Light Deity (Spirit).

**Vô Nhiệt Trì:** Anavatapta (skt)—Manasarovara or Manasa-saro-vara (skt)—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ này nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is

erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus.

**Vô Nhu Tỏa:** Ổ khóa không lỗ, chỉ cho chân tâm, tự tánh—Lock without a hole, implies true mind or self-nature.

**Vô Niệm:** Acinta (skt)—Wu-Nien—Free from thought—Thoughtlessness—No-consciousness—Thoughtlessness—“Vô Niệm” là ý niệm của nhà Thiền có liên hệ chặt chẽ với “vô tâm.” Đây là trạng thái tỉnh thức trong đó hành giả không còn vướng mắc vào tư tưởng và không còn ham muốn thứ gì nữa. Theo nhà Thiền, vướng mắc vào một niệm có nghĩa là vướng mắc vào một chuỗi dài các niệm, và đó là tình trạng bị trôi buộc. Khi hành giả cắt đứt sự vướng mắc vào tư tưởng, dòng tâm thức sẽ trôi chảy một cách tự tại, không cho phép niệm nảy mà cũng không từ bỏ niệm kia. Theo Lục Tổ Đàn Kinh, vô niệm là không suy nghĩ dù chỉ nghĩ tới việc không suy nghĩ cũng không có. Khi Lục Tổ giải thích ý nghĩa này, ngài muốn nói, niệm không phải là vấn đề, nhưng vấn đề ở đây là hành giả bị vướng mắc vào nó. Sự chấp trước được căn cứ vào khái niệm sai lầm rằng ý niệm về một vật là chính vật đó, nhưng khi hành giả nhận chân ra rằng những gì mà người ta muốn chỉ là những biến cố trong tâm tưởng, đến rồi qua đi, thì tự nhiên sự chấp trước sẽ biến mất. Theo thiền sư Huệ Hải Đại Châu trong Đốn Ngộ Yếu Môn Luận, trong vô niệm có chánh niệm chứ không có tà niệm. Và chánh niệm là niệm Bồ Đề, là giác ngộ. Tuy nhiên, Bồ đề không thể chứng đắc vì Bồ đề chỉ là giả danh, và không có (thực tại cá biệt tương ứng làm đối tượng) chứng đạt. Trong quá khứ chưa từng có ai chứng đạt, trong vị lai không hề có người chứng đạt; vì nó là cái vượt ngoài tính cách chứng đạt. Như thế không có gì để niệm, ngoại trừ chính Vô Niệm. Đây gọi là niệm chân chánh. Bồ đề không có nghĩa là có một tư tưởng gì về một vật nào đó, nghĩa là không bận tâm đến cái gì cả. Không bận tâm đến cái chi hết tức là Vô Niệm trong mọi tướng hợp. Khi đã hiểu như vậy, chúng ta đạt được Vô Niệm, và khi chứng đạt Vô Niệm, tức là đã giải thoát.”—“No thought” is a Ch’an concept which is closely related to “no mind.” It is a state of awareness in which one is no longer attached to some thoughts and averse (không muốn) to others. Attachments

to one thought is said to lead to attachment of a series of thoughts, and this situation is the state of bondage, according to Ch'an. When one cuts off attachment to thoughts, the mind flows freely, not privileging some thoughts and rejecting others. According to Hui-Neng's Platform Sutra, "No thought is not thinking even when involved in thought." As he explains this idea, thought per se is not the issue, but rather whether or not one is attached to it. Attachment is based on the mistaken notion that the concept of a thing is the thing itself, but when one realizes that the things one desires are only fleeing mental events, attachment vanishes. According to Zen master Hui-hai Ta-chou, in the Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way (Tun-wu Ju-tao Yao-men Lun), in the Unconscious there is right thought but no wrong thought. And right thought is to be conscious of Bodhi, or enlightenment. However, Bodhi is unattainable; as to Bodhi, it is no more than a provisionally made-up word, and there is no corresponding individual reality to be the object of sense attainment. Nor is there any one who has ever attained it in the past or ever will attain it in the future; for it is something beyond attainability. Thus there is nothing for one to think of, except the Unconscious itself. This is called true thought. Bodhi means not to have any thought on anything, that is to say to be unconscious of all thing. To be unconscious of all things is to have no-mind on all occasions. When this is understood, we have the Unconscious, and when the Unconscious (wu-nien) is realized, emancipation follows by itself."

**Vô Niệm Pháp:** No-thought dharma—Pháp Vô Niệm—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật."—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha

position."

**Vô Niệm Vô Tưởng:** Xa lìa vọng niệm bằng cách khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—Get rid of deluded thoughts (false or misleading thoughts or transient thoughts). If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish.

**Vô Niết Bàn Tính:** Thiếu thành tố để đạt được giải thoát—Lacking the predisposition to attain liberation.

**Vô Nộ:** Free from anger.

**Vô Nộ Phật:** See A Súc Bệ Phật.

**Vô Pháp:** The emptiness of all phenomena—Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối)—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, "the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings." In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, all phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness.

**Vô Pháp Hữu Pháp Không:** Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Tự Tánh Không—Cái không của phi hiện hữu và hiện hữu (các pháp đều đã hoại diệt hay còn hiện hữu đều không có tự tánh). Cáo không của vô thể của tự tánh (tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều không thật có)—Emptiness of the non-existence and existence. Emptiness of the non-being of self-nature.

**Vô Pháp Khả Thuyết Thị Danh Thuyết Pháp:** Not to have any Dharma to discourse about; this is discoursing about the Dharma—Thuật ngữ Thiền

này có nghĩa là "Không pháp nào nói được nên gọi là nói pháp." Thật vậy, trong Thiền, chẳng nói mà nói, chẳng nghe mà nghe, vì việc tiếp nhận pháp Thiền không phải nơi tai mà là nơi tâm. Toàn thể phép hành Thiền đặt trọng tâm ở trực giác cốt bất lấy chân lý nội tại nằm khuất sâu trong tâm thức. Chân lý ấy khi hiển lộ ra, hoạt thức tỉnh dậy ở trong chúng ta là nó thách thức hết tài vận dụng khối óc, hay ít ra nó không thể chia sẻ được cho người nào khác bằng bất cứ công thức biện chứng nào. Chân lý ấy phải thoát ra từ bên trong chúng ta, phải lớn mạnh ở bên trong chúng ta, và trở thành một với con người chúng ta. Còn mọi thứ khác như khái niệm hay phù hiệu không thể làm gì khác hơn là chỉ ra con đường đi đến chân lý. Đó là điều mà các thiền sư muốn làm, nên mọi chỉ dẫn của các ngài đều ra ngoài công lệ và tươi mát khác thường. Mắt của các ngài luôn đặt thẳng vào chân lý tối thượng, trong khi đó các ngài tùy nghi dùng bất cứ phương tiện nào nhằm đạt được cứu cánh, chẳng cần biết đến bất cứ điều kiện và hậu quả hợp lý nào. Thái độ đứng vững đối với lý luận đôi khi còn được các ngài chủ tâm xác định, cốt chỉ nhằm minh thị chân lý Thiền không liên can gì đến trí thức. Đúng như lời Phật dạy trong kinh Bát Nhã: "Không pháp nào nói được nên gọi là nói pháp."—This Zen term means "Not to have any Dharma to discourse about; this is discoursing about the Dharma." In fact, in Zen, not a word has been declared nor heard by the mouth and the ear; but a lot has been said and listened by the mind. The whole emphasis of its discipline is placed on the intuitive grasping of the inner truth deeply hidden in our consciousness. And this truth thus revealed or awakened within oneself defies intellectual manipulation, or at least cannot be imparted to others through any dialectical formulas. It must come out of oneself, grow within oneself, and become one with one's own being. What others, that is, ideas or images, can do is to indicate the way where lies the truth. This is what Zen masters do. And the indicators given by them are naturally unconventionally free and refreshingly original. As their eyes are always fixed on the ultimate truth itself, anything and everything they can command is utilized to accomplish the end, regardless of its logical conditions and

consequences. This indifference to logic is sometimes asserted purposely, just to let us know the truth of Zen is independent of the intellect. Hence the statement from the Prajna-paramita Sutra, that, "Not to have any Dharma to discourse about; this is discoursing about the Dharma."

**Vô Pháp Không:** Abhava-sunyata (skt)—Cái không của phi hiện hữu (các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh)—Emptiness of the non-existence.

**Vô Phân Biệt:** Nirvikalpa (skt)—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—Free from discrimination—No discrimination—Non-discriminating—Undiscriminated.

**Vô Phân Biệt Biện Tài:** Nơi tất cả các pháp biện tài vô phân biệt—Intellectual power of not arbitrarily discriminating among things.

**Vô Phân Biệt Hành:** Nirvikalpacara (skt)—Những hành động vô phân biệt—Deeds of non-discrimination.

**Vô Phân Biệt Pháp:** Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt)—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative.

**Vô Phân Biệt Tâm:** Citto-tathata (skt)—Nirvikalpa-jnana (skt)—Mind free of discrimination—Non-conceptual mind—Non-discriminating mind—Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực). Tâm như hay cái biết không khái niệm. Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Trong khi nhận biết bằng năm thức có thể là phân biệt hay là vô phân biệt. Vô Phân Biệt Tâm là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn "Viên Thành Thực Tánh," nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mẫu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings. The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi).

With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual. Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object.

**Vô Phân Biệt Thức:** Thức không phân biệt—Non-discriminating consciousness.

**Vô Phân Biệt Trí:** Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Labdha-jnana (skt)—Non-discriminative wisdom—Căn bản trí—Chính thể trí—Chân trí—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—Non-discriminating cognition—The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—See Như Lý Trí.

**Vô Phân Biệt Tuệ:** Trí tuệ không phân biệt—Non-discriminating insight.

**Vô Phân Biệt Vô Tướng Tâm:** Cái tâm vô tướng không còn phân biệt nữa—Non-discriminating markless mind.

**Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí:** Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt—Non-discriminative transcendental knowledge.

**Vô Phật Thế Giới:** Thế giới không có Phật, khoảng thời gian giữa thời Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật Di Lặc. Người ta tin là khoảng 30.000 năm tới—The world without Buddha. The period of time between Sakyamuni Buddha and Maitreya Buddha. It is believed to be about 30,000 years in the future.

**Vô Phi:** See Vô Bất.

**Vô Phiền:** Không còn phiền não: Free from trouble.

**Vô Phiền Thiên:** Atappadeva (p)—Aviha (p)—Avrha (skt)—Heaven of no anxiety—Tầng trời không còn ưu phiền—Cõi trời Phạm Phụ thứ 13

thuộc Tứ Thiên Thiên—The thirteenth Brahmaloaka, the fifth region of the fourth dhyana.

**Vô Phiền Thiên Chúng:** Avrha-deva (skt)—Aviha-deva (p)—Beings on the heaven of no anxiety.

**Vô Phóng Dật Trụ:** Trụ ở sự không phóng dật (vững tâm)—Abiding in non-frivolity.

**Vô Phú Vô Ký:** Anivrtavyakrta (skt)—Vô ký pháp xa lìa chướng ngại—Indeterminates which get rid of hindrances.

**Vô Phúc:** Alapunya (skt)—Unhappy—Unfortunate.

**Vô Phùng Thập:** Muhoto (jap)—Thập không có mối nối, nhà Thiền dùng để chỉ Thiền pháp kín đáo vi diệu, khó dùng lời biểu đạt—Zen methods are wonderful and cannot be expressed by words.

**Vô Phược:** Không trói buộc—No binding.

**Vô Phược Giải Thoát:** Sự giải thoát không bị ràng buộc—Unbound emancipation.

**Vô Phược Giải Thoát Hối Hưởng:** Transference of liberation—Transference of unbound emancipation.

**Vô Phương:**

- 1) No place—No where—Unlimited to place or method—Buddha's power.
- 2) To be at the end of one's resources—Without resource.
- 3) Phật Lực: Buddha's power which is unlimited to place or method.

**Vô Phương Tiện:** Thiếu phương tiện hay phương cách thích hợp—Lacking expedient means.

**Vô Quá:** Sinless—Have no sin—Without fault—Không có lỗi lầm.

**Vô Quá Khứ Sự:** Non-past or non-existent affair—Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent.

**Vô Quá Thất:** Vô Khuyết—Hoàn hảo—Hoàn toàn—Perfect—Faultless—Impeccable—Clean—Entire—Complete.

**Vô Quả:** Effectless—Have no effect.

**Vô Quan Huyền Ngộ Thiên Sư (1212-1291):** Mukan Gengo Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—

Name of a famous Japanese Zen master in the thirteenth century.

**Vô Quan Phổ Môn Thiền Sư** (1212-1291): Mukan Fumon Zenji (jap)—Một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Zen master Mukan Fumon, one of the most famous Japanese Zen masters in the thirteenth century—See Đại Minh Quốc Sử.

**Vô Quan Tắc:** Không vướng mắc, không liên quan đến phép tắc luật lệ—There is nothing to be attached to, and nothing to be related to rules and regulations.

**Vô Quang:** Không có ánh sáng—Lightless—Unilluminating.

**Vô Quang Phật:** Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật)—An Unilluminating Buddha—A Useless Buddha who gives out no light.

**Vô Quý:** Atrapa (skt)—Recklessness, or have no shame around other people—Khinh suất không biết hổ thẹn vì việc làm của người khác—Đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tàm.” Đối với việc xấu mình làm bị người khác thấy, mà mình không thấy xấu hổ thì gọi là “Vô Quý” hay không biết hổ thẹn—Not to feel ashamed when others know our own misdeeds; or to have no shame around other people.

**Vô Quý:** Atrapa (skt)—See Vô Quý.

**Vô Sai:** Vô Sai Biệt—Không khác nhau—Không có sự phân biệt—No difference.

**Vô Sai Biệt Căn:** Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân—Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas.

**Vô Sai Biệt Trí Vô Sở Tác:** The nondoing of nondiscriminatory knowledge.

**Vô Sanh:** Ajata or Anutpatti or Anutpanna (skt)—Skyed wa med ba (tib)—Musho (jap)—Vô Sanh (sự không còn tái sinh nữa)—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—Không còn tái sinh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử. Thuật ngữ này là trực tiếp dịch ra từ Phạn ngữ "ajita", nhưng cách dịch trực tiếp này

đễ gây hiểu lầm cho những ai không nhận thức được rằng nó chỉ cái phương diện phi hữu của hữu thể. Có lẽ tốt hơn khi dịch nó là "vô sanh khởi," hoặc "vô hữu" vì bất cứ cái gì "hữu" trước tiên phải được sanh ra. Từ “Vô Sanh” được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng. Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử—Not to be reborn, having destroyed the karma of reincarnation. This literal translation of the Sanskrit "ajata" is somewhat misleading for those who do not realize that it denotes the non-existent aspect of being. A better translation is "non-arising" or "non-existing" for anything that existent must first be born. Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them. According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation.

**Vô Sanh Bảo Quốc:** Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà—The precious country beyond birth-and-death—The immortal paradise of Amitabha.

**Vô Sanh Bất Diệt:** The deathless realm—See Vô Sanh Diệt.

**Vô Sanh Chi Sanh:** Unborn life—Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world.

**Vô Sanh Diệt:** There is no appearance and disappearance—Without appearance and disappearance.

**Vô Sanh Diệt Tuệ:** Trí tuệ không sanh không diệt—Wisdom of neither arising nor ceasing.

**Vô Sanh Đạo Tâm:** Path consciousness of Arahanship.

**Vô Sanh Hối:** Unborn repentance—Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo—To meditate to

prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth.

**Vô Sanh Khởi:** Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

**Vô Sanh Khởi Trí Vô Sở Tác:** The non-doing of knowledge of nonorigination.

**Vô Sanh Luyến Ái:** Vibhātāna (skt)—Desire for non-existing.

**Vô Sanh Môn:** Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhūtatathata; the gate or school of immortality.

**Vô Sanh Nhẫn:** Cognizance of non-arising—No-thought Tolerance—An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa (sự nhận biết về tánh không khởi sanh). Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa)—The patient rest in belief in immortality, or no rebirth, the state in which interference do not arise. No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immoveable Land and the Land of Good Thoughts. This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth.

**Vô Sanh Nhẫn Quán Sát:** Vô sanh nhẫn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp—Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha.

**Vô Sanh Pháp:** Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhūtatathata and the embodiment of nirvana.

**Vô Sanh Pháp Nhẫn:** Anutpattika-dharma-kṣanti (skt)—Acceptance of the nonorigination of all things—Realization of the Dharma of non-appearance—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn.

**Vô Sanh Pháp Nhẫn Giải Thoát:** Liberation by accepting the nonorigination of things.

**Vô Sanh Pháp Tánh:** See Vô Sanh Pháp Tính.

**Vô Sanh Pháp Tính:** Tính chất cốt yếu hằng hữu chứ không sanh ra—Unborn essential nature.

**Vô Sanh Pháp Vị:** Trạng thái không sanh của các pháp—State of non-arising of dharmas.

**Vô Sanh Quả Tâm:** Fruition consciousness of Arahanship.

**Vô Sanh Quốc Độ:** Land of no-birth—Tổ thứ nhất của Tịnh Độ Trung Hoa là Đàm Loan đã dùng từ này để chỉ bản chất tối hậu của cõi Tịnh Độ là vô sanh—T'an-Luan, the first patriarch of Chinese Pure Land, used the term to refer to the ultimate nature of the Pure Land, which is void and non-substantial.

**Vô Sanh Sám:** Unborn repentance—See Vô Sanh Hối.

**Vô Sanh Tạng:** Kinh điển luận về chân như như Trung Luận—The scriptures which deal with the absolute, e.g. the Madhyamika-sastra.

**Vô Sanh Tánh:** Utpatti-cihsvabhavata (skt)—Unborn nature.

**Vô Sanh Tâm:** Tâm Bất Sinh—The mind of no rebirth—Unarisen mind.

**Vô Sanh Tế:** The uncreate, or absolute; the region of the eternal.

**Vô Sanh Thân:** Pháp thân hằng hữu—Unborn body—The Dharmakaya, the immortal one.

**Vô Sanh Trí:** Anutpada-jnana (skt)—Nirvana wisdom.

1) Tối cực trí: Trí tuệ mà một vị A La Hán đạt được, giúp ngài thoát khỏi sự trói buộc của vòng luân hồi sanh tử—Final knowledge attained by the Arhat, his release from the chain of transmigration.

2) Trí tuệ của một vị Bồ Tát xác chứng sự vô sanh của ngài: The knowledge of a Bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth.

**Vô Sanh Tứ Đế:** Bốn chân lý có tính chất bất sinh—Unarisen four noble truths.

**Vô Sanh Vô Diệt:** No birth no death.

**Vô Sắc:** Arupa (skt)—Formless—Formlessness—Incorporeal—Non-substantial—Không có hình sắc—Không hình không thể. Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không này không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—Without form of holding on to the illusion of contemplation. The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

**Vô Sắc Ái Kết:** Arupa-raga (skt)—Vô Sắc Tham—Desire for immaterial existence—Craving



for birth in the formless heaven—Attachment to the formless meditative worlds—Desire for immaterial existence—Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation.

**Vô Sắc Định:** Arupya-samadhi (skt)—Arupya-samapatti (skt & p)—Immaterial meditation—Concentration of the formless realm—Vô sắc định là sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc. Vô sắc định là bốn trạng thái thiền định tương ứng với bốn cõi trong cõi trời vô sắc, là cõi trời cao nhất trong vòng luân hồi sanh tử. Chúng sanh vào những cõi này do sự tu tập thiền định thành công tương ứng—Mental collectednesses or samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka). Four meditative states that correspond to levels within the Formless Realm (arupya-dhatu), the highest realm within cyclic existence. One is reborn in one of these levels in dependence upon successful cultivating the corresponding absorption—See Tứ Vô Sắc Định.

**Vô Sắc Giải Thoát Tam Muội:** Sự tập trung giải thoát khỏi sắc tướng—Concentration of liberation from form.

**Vô Sắc Giới:** Arupadhatu or Arupaloka (skt)—Zuk me kham (tib)—Formlessness—Formless realm—Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—Cõi Vô Sắc Giới (cõi không có hình tướng)—Một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Chúng sanh vào chốn này do kết quả của sự tu tập thành công bốn giai đoạn thiền định gọi là “Tứ Không Xứ.” Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu. Trên cõi vô sắc không có thân sắc, và chúng sanh trong cõi này không còn khổ đau, lo lắng hay phiền não nữa, nhưng đây vẫn được coi như bất toại theo quan điểm Phật giáo, bởi vì khi thọ mạng của chúng sanh trên cõi này chấm dứt họ vẫn phải tái sanh vào cõi thấp hơn trong vòng luân hồi sanh tử—One of the “three

worlds” (triloka) of traditional Buddhist cosmology. Beings are born into this realm as a result of successful cultivation of meditative states called the “four formless absorptions” (arupya-samapatti), each of which corresponds to a heaven realm within the Formless Realm. The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ). The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. In the Formless Realm there is no physicality, and the beings who reside there have lives free from pain, anxiety, or afflictions, but this is seen as unsatisfactory from a Buddhist standpoint, because when their lives in the Formless Realm end they are again reborn in the lower levels of cyclic existence. The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation.

**Vô Sắc Giới Cảnh:** Arupabhava (skt)—Scene of Formless realm—Scene of Immaterial-realm.

**Vô Sắc Giới Định:** Arupya-samadhi (skt)—Arupya-samapatti (skt & p)—Immaterial meditation—See Vô Sắc Định.

**Vô Sắc Giới Hữu:** Formless-sphere existence—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm).

**Vô Sắc Giới Thiên:** Arupa-brahma heaven—Arupa-brahma plane—Cõi trời đạt được do kết quả từ thiền định vô sắc. Theo Phật giáo, vô sắc giới thiên lấy vô sắc giới thiên làm đối tượng—Plane of existence attained as a result of arupajhana. There are no sense of impression, no rupa experienced in this realm. According to Buddhism, formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective.

**Vô Sắc Giới Thiên:** Arupadhatu or Arupaloka-dhyana (skt)—Arupa-brahma plane—See Vô Sắc Giới Thiên.

**Vô Sắc Giới Trụ Địa:** Cự địa của sự chấp thủ vào vô sắc giới—Entrenchment of attachment to objects in the formless realm.

**Vô Sắc Hành:** Arupyacarin (skt)—Formless deeds—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh—The exact

meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with “Anabhogacarya.”

**Vô Sắc Hữu:** Arupa-bhavo (p)—Becoming in the formless world—Formless-sphere existence—Loại hữu tình vô sắc. Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the formless or immaterial realm. Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial. Existence in the realm of formlessness (immaterial realm).

**Vô Sắc Pháp:** Những yếu tố cấu thành có tánh chất phi vật chất—Immaterial constituents.

**Vô Sắc Pháp Chủng Tử:** Hạt giống của các hiện tượng vô sắc—Seeds of formless phenomena.

**Vô Sắc Tham:** Aruparaga (skt)—Craving for birth in the formless heaven—Desire for immaterial existence—Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán—Attachment to the formless meditative worlds. The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation.

**Vô Sắc Thiên:** Arupa-deva (skt)—Formless Heaven—Cõi trời không có hình sắc, không hình không thể—Heaven without form.

**Vô Sắc Trí Định:** Arupavacara-citta (p)—Consciousness of immaterial meditation.

**Vô Sắc Tướng:** Không có sắc tướng—No marks of form.

- 1) Không có hình tướng: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.
- 2) Chân lý dứt tuyệt mọi tướng: Absolute truth as having no differentiated ideas.
- 3) Niết Bàn: Nirvana—Vô tướng.

**Vô Sắc Tướng Sanh:** Formless beings.

**Vô Sắc Vô Nguyện:** Non-form and non-desire.

**Vô Sắc Vô Nguyện Định:** Non-form and non-desire samadhi—Loại định trong đó hành giả nhận chân ra rằng chư pháp trống không và không thể nào được chấp thủ như những đề mục cho tưởng và nguyện được—The samadhi in which one realizes that the dharmas are empty and are not to be grasped as objects of perception and desire.

**Vô Sân:** Adesa (skt)—Trừ sân khuể—Không còn sân hận—Lacking hatred—Not angry.

**Vô Sân Giới:** Akkodha (p)—Bất Nghịch—Non-

enmity.

**Vô Sân Hận Hạnh:** Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài, một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—Never-resenting actions or the practice of non-opposition, one of the ten lines of actions of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.

**Vô Sân Pháp Túc:** Một trong bốn pháp túc theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Way of Dhamma without enmity, one of the four ways of Dhamma according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Tứ Pháp Túc.

**Vô Sân Phật:** Lacking hatred Buddha.

**Vô Sân Tâm:** Wholesome thought of non-enmity.

**Vô Sân Thiện Căn:** Adoso kusala (p)—Wholesome root of non-hatred.

**Vô Sân Tưởng:** Wholesome perception of non-enmity.

**Vô Si:** Amoha (skt)—Non-delusion.

**Vô Si Loạn Hạnh:** Practice of nonconfusion.

**Vô Si Thiện Căn:** Amoho kusala (p)—Gốc lành của vô si—Wholesome root of no folly (non-delusion).

**Vô Sĩ:** Shameless.

**Vô Sĩ Đại Trùng:** Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi)—A toothless great creature, i.e. a toothless tiger.

**Vô Siểm Khúc:** Không lừa dối—Without deceit.

**Vô Sinh:** Becominglessness—Without creation—Không còn trở thành (cái gì) nữa—Above the limit of creation.

**Vô Sinh Chi Sinh:** Unborn life—See Vô Sanh Chi Sanh.

**Vô Sinh Diệt Tứ Đế:** The four noble truths as neither arising nor ceasing (perishing)—See Bất Sinh Diệt Tứ Đế.

**Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn:** Anutpattikadharmakshanti (skt)—Bất Khởi Pháp Nhẫn—Vô Sinh Pháp Nhẫn—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn này sự trở dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không

có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhãn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains “Anutpattika-dharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism.

**Vô Sinh Môn:** Gate of immortality.

- 1) Cửa vượt ra ngoài sinh tử: The doctrine of reality as beyond birth.
- 2) Bất Tử Môn: Nirvana—Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn.

**Vô Sinh Pháp Nhãn:** Anutpattikadharmakshanti (skt)—Bất Khởi Pháp Nhãn—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhãn.

**Vô Sinh Quán:** Contemplation on the Rebirthlessness—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal).

**Vô Sinh Sinh:** Unborn life—See Vô Sanh Chi Sanh.

**Vô Sinh Tâm:** The mind of no-rebirth.

**Vô Sinh Tế:** Duyên cơ không sinh ra—Uncreated occasion.

**Vô Sinh Thân:** See Vô Sanh Thân.

**Vô Sinh Trí:** Anutpada-jnana (skt)—Nirvana wisdom—See Vô Sanh Trí.

**Vô Sinh Tứ Diệu Đế:** Bốn chân lý có tính chất bất sinh—Unarisen four noble truths.

**Vô Sinh Vô Diệt:** Không sinh không diệt, ý nói trạng thái giải thoát, hay còn gọi là Niết Bàn—Without birth, without destruction, i.e., a state of liberation, also called Nirvana.

**Vô Song:** Anupameya (skt)—Peerless—Matchless.

**Vô Sở:** Không có thứ gì—Nothing—Nowhere.

**Vô Sở Bất Chí:** No place—Nowhere—See Vô Sở Bất Trí.

**Vô Sở Bất Năng:** Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật—Nothing he cannot do, omnipotent, the Buddha.

**Vô Sở Bất Trí:** No place—Nowhere—Vô phương hay vô sở bất chí (không có nơi nào mà không đến được). Trong Phật giáo, vô phương có nghĩa là không giới hạn về nơi chốn hay phương cách, như lực của Đức Phật—Nowhere he does not reach. In Buddhism, nowhere means unlimited to place and method, i.e. Buddha’s power.

**Vô Sở Cầu Hạnh:** Not to seek after anything—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—According to the first patriarch Bodhidharma, “Not to seek after anything” is one of the four disciplinary processes. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the

sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’—See Tứ Hạnh.

**Vô Sở Chấp:** Không có thứ gì để bám chấp (bám giữ)—Nothing to appropriate—Nothing to be attached to.

**Vô Sở Cố:** Renouncing—Từ bỏ.

**Vô Sở Cụ Phạ:** Hoàn toàn không sợ chi hết—Absolutely without fear.

**Vô Sở Đắc:** Mushotoku (jap)—Nothing to be attained—Không có gì để đạt—Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước. Đây là trạng thái cao tuyệt trong thực tập thiền định, trong đó không có mục tiêu, đối tượng, cũng không có chủ đích tự lợi—Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena. This is the optimum state for Zen practice, in which there is no goal or object, no intention for self gain or profit.

**Vô Sở Hữu:** 1) Tên khác của “Không”: Avidyamana (skt)—Non-existing, nothing existing, the immaterial; 2) Không có sở hữu: Lacking possessions.

**Vô Sở Hữu Không:** Anupalambha-sunyata (skt)—Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không—See Bất Khả Đắc Không.

**Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp:** Vikalpaviviktadharma (skt)—Cái chân lý vô tướng và tách khỏi phân biệt—Truth which is imageless and detached from discrimination.

**Vô Sở Hữu Xứ:** Akincanyayatana (skt)—Heaven of Formless—Sphere of Nothingness—State of having nothing—Cõi của cái không, xứ thứ ba của Tứ Không Xứ. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là “không có gì hết,” nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của “thức” trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là “Không biết chỗ nào để hiện hữu.” Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—Realm of nothingness or the state of nothing or non-existence, the third region in the realm of formlessness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence

or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called “knowing nowhere to be.” This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—See Tứ Không Xứ.

**Vô Sở Hữu Xứ Định:** Akincanayatana-samadhi (skt)—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ. Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự—The contemplation of the state of nothingness, or the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity. Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued.

**Vô Sở Hữu Xứ Giải Thoát Tam Muội:** Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyện chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.

**Vô Sở Hữu Xứ Thiên:** Akincanayatana-deva (skt)—Akincanyatanam (skt)—Cõi trời vô sở hữu xứ—Sphere of nothingness—Vô sở hữu xứ giới—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyện chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation is a type of liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—See Bát Tam-Ma-Địa.

**Vô Sở Kiến:** Không có gì để thấy—Nothing to

see.

**Vô Sở Phô:** Không mong đợi—No expectation.

**Vô Sở Quán:** Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena.

**Vô Sở Tác:** Không hoạt động—Inactive.

**Vô Sở Tác Biện Tài:** Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp—Intellectual power of not fabricating anything.

**Vô Sở Thi Kỳ Kỹ:** Không có chỗ để trở tài—Nowhere to show one's talent.

**Vô Sở Thuyết:** Không có gì để dạy—Nothing to teach.

**Vô Sở Trụ:** Apratisthita (skt)—Không trụ vào đâu—Non-abiding—No means of staying—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ Tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào). Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-908) là một vị thiền sư nổi tiếng khổ hạnh vào thời nhà Đường. Tuyết Phong đã nhiều năm hành cước du phương, luôn mang theo bên mình một cái vá (muỗng múc canh) trong lúc hành Thiền; điều này có ý nghĩa là Tuyết Phong đảm nhận công việc nhọc nhằn thấp kém nhất trong chốn tông lâm, đó chính là vị Tăng nấu bếp, mà cái vá chính là dấu hiệu của công việc ấy. Tuyết Phong kế thừa y bát của Đức Sơn và trở thành vị trụ trì sau này. Có một vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng gặp Đức Sơn, đã được gì mà liền thôi không đi nữa?” Tuyết Phong đáp: “Lão Tăng đến tay không, về tay không.” Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển “Thiền Học Nhập Môn,” vấn đáp như vậy há chẳng phải là lối giải thích bình thường nhất về “Vô sở trụ” sao? Đối với hành giả tu Thiền, thì tâm nên trụ chỗ nào? Nên trụ chỗ không trụ. Vậy thì thế nào là chỗ không trụ? Không trụ bất cứ chỗ nào tức là chỗ không trụ. Nhưng mà thế nào là không trụ bất cứ chỗ nào? Không trụ bất cứ chỗ nào có nghĩa là không trụ thiện ác, hữu vô, trong ngoài, khoảng giữa, không trụ chỗ không cũng không trụ chỗ bất không, không trụ chỗ định cũng không trụ chỗ bất định,

tức là không trụ bất cứ chỗ nào. Chỉ cần không trụ bất cứ chỗ nào tức là chỗ trụ của tâm; được như vậy mới gọi là tâm vô sở trụ, mà tâm vô sở trụ là tâm Phật. Thật vậy, tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi—The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.” According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. Zen master Hsueh-fêng was one of the most earnest truth seekers in the history of Zen during the T'ang dynasty. He is said to have carried a ladle throughout the long years of his disciplinary Zen peregrinations. His idea was to serve in one of the most despised and most difficult positions in the monastery life, that is, as cook, and the ladle was his symbol. When he finally succeeded Tê-shan-Hsuan-chien as Zen master, a monk approached him and asked, “What is that you have attained under Tê-shan? How serene and self-contained you are!” Hsueh-fêng said, “Empty-handed I went away from home, and empty-handed I returned.” According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in “An Introduction To Zen Buddhism,” is not this a practical explanation of the doctrine of “no abiding place”? For Zen practitioners, where is the abiding place for the mind? Zen practitioners' minds should abide where there is no abiding. What is meant by “there is no abiding”? When the mind is not abiding in any particular object, we say that it abides where there is no abiding. But what is meant by not abiding in any particular object? It means not to be abiding in the dualism of good and evil, being and non-being, thought and matter; it means not to be abiding in emptiness or in non-emptiness, neither in tranquility nor in non-

tranquility. Where there is no abiding place, this is truly the abiding place for the mind, and the non-abiding mind is the Buddha-mind. In fact, the mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute.

**Vô Sở Trụ Bồ Thí:** No attachment in acts of charity—Bồ Thí Vô Sở Trụ—Theo Kinh Kim Cang, hành giả thực hành phép bố thí phải nên “Vô sở trụ” không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Vì nếu hành giả không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được. Nếu tâm của hành giả còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu hành giả làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trước vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật—According to the Diamond Sutra, practitioners in truth have no attachment in practice of charity. Practitioners should not attach to sight while giving. Practitioners should not attach to sound, smell, taste, touch, or consciousness in giving. If they do, the merits and virtues are immeasurable. If practitioners give with attachments, they are walking in darkness and see nothing. If practitioners give without attachments, they are walking under the sun and everything is clear.

**Vô Sở Trước:** 1) Không bị trói buộc: Not bound by any tie, i.e. free from all influence of the passion-nature; 2) Một danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.

**Vô Sở Trước Biện Tài:** Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp—Intellectual power of not being attached to anything.

**Vô Sở Úy:** Abhaya or Vira, or nir-bhaya (skt)—Courage—Dauntless—Fearless—Fearlessness—No fear—See Vô Úy.

**Vô Sở Úy Địa:** See Vô Úy Địa.

**Vô Sở Vi:** Không tạo thành—Without formation.

**Vô Sở Vĩ Nan:** Không có thứ gì là khó cả—There is nothing too difficult.

**Vô Số:** Asamkhyeya (skt)—Không kể xiết—Không thể tính đếm được—Countless—Exceedingly numerous—Incalculable—Inconceivable—Innumerable—Numberless—Uncountable.

**Vô Số Chúng Sanh:** Countless sentient beings.

**Vô Số Chủng Loại:** Countlessness of types.

**Vô Số Kiếp:** Không biết bao nhiêu kiếp—Incalculably long eons.

**Vô Số Phương Tiện:** Countless skillful means.

**Vô Số Tử:** Sanh làm người với bát nhãn lực—Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance.

**Vô Số Vũ Trụ:** Countless universes.

**Vô Số Yếu Tố Của Tâm:** Countless factors of the mind.

**Vô Sư Độc Ngộ:** Mushi-Dokugo (jap)—See Vô Sư Trí.

**Vô Sư Giả:** Svayambhuva (skt)—Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

**Vô Sư Giác:** Buddha’s wisdom—Self-attained enlightenment—Vô Sư Trí—Self-attained enlightenment—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—Wisdom attained without a teacher.

**Vô Sư Lực Vô Ngại Dụng:** Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp—Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.

**Vô Sư Trí:** Mushi-Chi (jap)—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Buddha’s wisdom.

**Vô Sự Đạo Nhân:** See Vô Sự Nhân.

**Vô Sự Nhân:** Vô Sự Đạo Nhân—Người triệt ngộ vô vi siêu thoát, nhậm vận tùy duyên tự nhiên, trừ sạch tục tình vọng niệm—One who completely becomes enlightened, acts in accordance with natural conditions, and eliminates all worldly deluded thoughts.

**Vô Sự Giác:** See Vô Ký Không.

**Vô Sự Nạp Tăng:** Vô Sự Đạo Nhân—See Vô Sự Nhân.

**Vô Sự Sinh Sự:** Cưỡng Sinh Tiết Mục—Vốn không việc mà bày ra cho lắm việc hay bày biện

ra đủ thứ—To indulge in superfluities—To add to an original plan something beyond what is necessary.

**Vô Sự Thiền:** Loại Thiền dạy hành giả pháp không phải làm gì cả, ám chỉ người pháp nhãn chưa sáng. Thiền tông dùng từ này để chỉ trích người đã trừ sạch được tục tình vọng niệm, nhậm vận tùy duyên tự nhiên, nhưng không thể đi đến triệt ngộ—A kind of Zen in which practitioners don't have to do anything. Zen school uses this term to criticize one who eliminates all worldly deluded thoughts and acts in accordance with natural conditions, but cannot completely become enlightened.

**Vô Tà:** Không bị lệch lạc—Non-deviant.

**Vô Tác:** Asamskrta (skt)—Musō (jap)—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming.

**Vô Tác Giải Thoát Môn:** Akarmaka-samadhi (skt)—Appanīhita-samadhi (p)—Concentration on desirelessness (wishlessness)—See Vô Nguyện Tam Muội.

**Vô Tác Giới:** Vô Biểu Giới—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign.

**Vô Tác Sắc:** Avijgapti-rupa (skt)—See Vô Biểu Sắc.

**Vô Tác Tam Muội:** Akarmaka-samadhi (skt)—Appanīhita-samadhi (p)—Concentration on desirelessness (wishlessness)—See Vô Nguyện Tam Muội.

**Vô Tác Tam Thân:** Not being produced (not becoming) three-fold body—Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như: pháp thân, báo thân, và ứng thân. Theo tông Thiên Thai thì cả ba thân này đều là Phật tính vốn tự nhiên mà có, chứ không nhờ sự tạo tác nhân hạnh mà có—A Buddha has three bodies or planes of reality: the dharma-body (dharmakaya), the body of enjoyment (sambhogakaya), and the incarnated

body (nirmanakaya). According to the teachings of the T'ien T'ai Sect, the Buddha-nature in these three bodies is innate and does not need any performances to achieve it.

**Vô Tác Tứ Đế:** The four noble truths as spontaneous—Đây là sự diễn đạt chân lý tối thượng vượt lên trên khái niệm và ngôn từ. Không có sự phân biệt giữa khổ, tập, diệt, và đạo. Tất cả là Một. Đây cũng là cách chú giải câu kệ thứ tư trong Trung Quán Luận: "Diệc thị Trung Đạo nghĩa."—This is the expression of ultimate reality which is beyond conceptualization and verbal distinctions. There is no difference between suffering, its cause, its extinction, and the path. All is One. This is the viewpoint expressed in the fourth phrase of the Mulamadhyamakakarika verse: "Again, it is the meaning of the Middle Path"

**Vô Tài:** Không có tài năng—Incapable.

**Vô Tài Ngạ Quỷ:** Một loại quỷ đói, hoàn toàn không có khả năng có được thức ăn—A kind of hungry ghosts, which are completely incapable of getting foods.

**Vô Tam Muội Công Đức:** Non-meditative acts of merits—Công đức được làm trong trạng thái của tâm phàm phu chứ không phải tập trung vào một đề mục đặc biệt nào hết—Meritorious acts done in the ordinary state of mind which is not concentrated on a particular object.

**Vô Tàm:** Ahrika (skt)—Shameless—Unshameful—Without shame—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quý)—Self-shameless, or have no shame of self.

**Vô Tàm Ngoại Đạo:** See Túc Tác Ngoại Đạo.

**Vô Tàm Vô Quý:** Shameless—Thiếu cả ý thức lẫn sự xấu hổ—Lack of both conscience and shame—No sense of shame or disgrace.

**Vô Tang:** Without evidence (trace).

**Vô Tánh:** Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Without nature (soul)—See Vô Tính and Vô Tự Tính.

**Vô Tánh Bồ Tát:** Agotra-bodhisattva (skt)—Non-nature Bodhisattva, name of a Bodhisattva—Tên của một vị Bồ Tát.

**Vô Tánh Không:** Abhava-sunyata (skt)—Emptiness of non-being—Không của vô thể—Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness.

**Vô Tánh Luận:** Asvabhava-prakarana (skt)—Treatise on non-nature.

**Vô Tánh Tự Tánh Không:** Abhava-svabhava-sunyata (skt)—See Vô Pháp Hữu Pháp Không.

**Vô Tạp Nhiễm:** Không tạp nhiễm—Without defilement.

**Vô Tạp Nhiễm Thí:** Sự bố thí thanh cao, không nhiễm trước—Undefiled giving.

**Vô Tăng Thượng Mạn Hành:** Practice of no pride in spiritual attainment.

**Vô Tâm:** Effortless action—Unintentional—Inconsciousness—Mindless—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—Đây là thuật ngữ thiền để chỉ sự định tâm, trạng thái mang lại từ thiền định trong đó sự hoạt động của thức dừng lại và tâm trở nên hoàn toàn trống rỗng. Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc. Trong Thiền Phật giáo, “Vô Tâm” diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng. Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm. Theo thiền sư Huệ Hải Đại Châu trong Đốn Ngộ Yếu Môn Luận, trong vô niệm có chánh niệm chứ không có tà niệm. Và chánh niệm là niệm Bồ Đề, là giác ngộ. Tuy nhiên, Bồ đề không thể chứng đắc vì Bồ đề chỉ là giả danh, và không có (thực tại cá biệt tương ứng làm đối tượng) chứng đắc. Trong quá khứ chưa từng có ai chứng đắc, trong vị lai không hề có người chứng đắc; vì nó là cái vượt ngoài tính cách chứng đắc. Như thế không có gì để niệm, ngoại trừ chính Vô Niệm. Đây gọi là niệm chân chánh. Bồ đề không có nghĩa là có một tư tưởng gì về một vật nào đó, nghĩa là không bận tâm đến cái gì cả. Không bận tâm đến cái chi hết tức là Vô Niệm trong mọi trường hợp. Khi đã hiểu như vậy, chúng ta đạt được Vô Niệm, và khi chứng đắc Vô Niệm, tức là đã giải thoát." Như vậy, rõ ràng thiền sư Huệ Hải đã đồng nhất 'Vô Tâm' với 'Vô Niệm', và vì cả hai là một, có thể dịch là 'Vô Thức' hay 'Không bận tâm' tùy theo

trường hợp. Thiền sư Đại Huệ bảo đệ tử, Hoàng Bá Thành rằng: "Cái gọi là 'Vô Tâm' không phải như gỗ, đất, hay gạch đá, vô tri vô giác, cũng không có nghĩa là tâm bất động khi đối cảnh hay gặp những cơ duyên trần thế. Vô tâm ở đây là không gắn kết với bất cứ thứ gì, mà là tự nhiên và tự phát không gò bó trong mọi hoàn cảnh. Không có cái gì nhiễm ô, mà cũng không ở trong trạng thái nhiễm ô. Hành giả quán thân quán tâm như mộng như huyễn, mà cũng chẳng trụ tại cảnh mộng huyễn hư vô. Khi nào đến được cảnh giới này, mới có thể gọi là đến cảnh giới vô tâm thật sự." Tổ Bồ Đề Đạt Ma dùng chữ 'Vô Tâm'. Hai ngài Huệ Năng và Thần Hội thì dùng chữ 'Vô Niệm'. Trong khi Huệ Hải coi cả hai đồng nghĩa để căn cứ theo đó mà giải thích Bồ đề và giải thoát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng mục đích tối hậu của Thiền là giải thoát rốt ráo, cốt yếu ở chỗ không chấp trước, bởi vì tất cả mọi thứ trong thế giới sai biệt này đều có thể miêu tả bằng cách này hay cách khác nhưng không có cách nào là rốt ráo cả. Thực tại rốt ráo vượt lên hết thấy mọi phạm trù, và do đó, vượt ngoài khả năng tư duy và sở đắc của chúng ta—This is a Zen expression for a kind of trance, a state brought about by meditation, in which consciousness ceases to function and the mind becomes completely vacuous. "Mind of non-existence" does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness). In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place. Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind. According to Zen master Hui-hai Ta-chou, in the Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way (Tun-wu Ju-tao Yao-men Lun), in the Unconscious there is right thought but no wrong thought. And right thought is to be conscious of Bodhi, enlightenment. However, Bodhi is unattainable; as to Bodhi, it is no more than a provisionally made-up word, and there is no corresponding individual reality to be the object of sense attainment. Nor is there any one who has



ever attained it in the past or ever will attain it in the future; for it is something beyond attainability. Thus there is nothing for one to think of, except the Unconscious itself. This is called true thought. Bodhi means not to have any thought on anything, that is to say to be unconscious of all thing. To be unconscious of all things is to have no-mind on all occasions. When this is understood, we have the Unconscious, and when the Unconscious (wu-nien) is realized, emancipation follows by itself." Thus, Hui-hai evidently identified 'No Mind' (Wu-hsin) with 'No-thought' (Wu-nien), and as they mean the same thing, they can be translated as 'the Unconscious' or 'to be unconscious' according to the case. Zen master Ta-hui told his disciple, Huang Po Cheng, "The so-called 'No-mind' is not like clay, wood, or stone, that is, utterly devoid of consciousness; nor does the term imply that the mind stands still without any reaction when it contacts objects or circumstances in the world. It does not adhere to anything, but is natural and spontaneous at all times and under all circumstances. There is nothing impure within it; neither does it remain in a state of impurity. He who observes his body and mind, sees them as magic shadows or as a dream. Nor does he abide in this magic and dreamlike state. When he reaches this point, then he can be considered as having arrived at the true state of No-mind." 'No Mind' (Wu-hsin) was used by Bodhidharma and 'No-thought' (Wu-nien) by Hui-neng and Shen-hui. While Hui-hai, here using them as synonyms, explains Bodhi (enlightenment) and emancipation by them. Zen practitioners should always remember that the ultimate end of Zen discipline is a complete emancipation in not having attachment to anything, because everything belonging to this world of particulars is predictable in one way or another and not at all final. Final reality is above all categories, and therefore beyond thinkability or attainability.

**Vô Tâm Dụng, Vô Đạo Tu:** No mind to be framed, no truth to be disciplined—Từ khi trí tuệ tỉnh thức đến bây giờ, tâm chúng ta luôn hoạt động dưới sự kỷ luật nghiêm khắc của lý luận nhị nguyên, và nó từ chối thoát ra khỏi gông cùm của trí tưởng tượng của nó. Từ trước đến nay chúng ta chưa từng nghĩ rằng mình có thể thoát ra khỏi sự

giới hạn của trí tuệ do tự mình áp đặt cho mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trừ khi chúng ta phá vỡ sự đối lập "đúng" và "sai", nếu không chúng ta sẽ không hy vọng gì sống được cuộc sống tự do thật sự. Theo quyển Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận (của Thiền sư Đại Châu Huệ Hải), một hôm Đạo Quang, một triết gia Phật giáo, một đệ tử của phái Duy Thức đến hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Hành giả dùng cái tâm nào để tu đạo?" Đại Châu Huệ Hải đáp: "Lão Tăng không có tâm để dùng, không có đạo để tu." Đạo Quang hỏi: "Đã không có tâm để dùng và không có đạo để tu, cớ sao mỗi ngày Hòa Thượng họp chúng khuyên người học Thiền tu đạo?" Đại Châu Huệ Hải đáp: "Lão Tăng còn không có lấy một miếng đất, chỗ nào để tập họp chúng đây? Lão Tăng không có lưỡi, từng khuyên người làm sao được?" Đạo Quang nói: "Thiền sư đang vọng ngữ đấy." Đại Châu Huệ Hải đáp: "Lão Tăng còn không có lưỡi để khuyên người, làm sao vọng ngữ?" Đạo Quang nói trong tuyệt vọng: "Con không hiểu điều Thầy nói." Đại Châu Huệ Hải kết luận: "Chính lão Tăng đây cũng không hiểu mình." Kỳ thật, mọi sự vật kể cả cái gọi là "tâm" và "đạo" cũng chỉ là sự biểu hiện của cái hư không. Thiền sư Viên Ngộ đã thẳng thừng nói rằng: "Chư Phật chưa từng dẫn sinh trên thế giới; cũng chẳng có pháp nào là pháp thiêng liêng cho con người. Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chưa từng từ Tây Trúc sang, chưa từng lấy tâm truyền trao. Chỉ vì con người của thế gian này không hiểu hết ý nghĩa nên tự mình hướng ngoại cầu hình. Thật đáng thương hại khi họ chẳng biết rằng cái mà họ đang thành khẩn tìm kiếm ở ngay dưới chân họ! Cái này không thể nắm bắt được bằng trí khôn của ngay cả các bậc thành giả. Tuy vậy, chúng ta muốn thấy cái không thấy; nghe cái không nghe; nói cái không nói; biết cái không biết. Làm sao mà được đây?"—The mind made to work, ever since the awakening of the intellect, under the strictest discipline of logical dualism, refuses to shake off its imaginary cangue. It has never occurred to us that it is possible for us to escape this self-imposed intellectual limitation. Zen practitioners should always remember that unless we break through the antithesis of "yes" and "no" we can never hope to live a real life of freedom. According to the The Doctrine of the Vital Gate of

Sudden Entry into the Way, one day, Tao-kuang, a Buddhist philosopher and a student of the Vijnaptimatra (absolute idealism), came to ask Zen master Ta-chou Hui-hai, "With what frame of mind should one discipline oneself in the truth?" Said the master, "There is no mind to be framed, nor is there any truth in which to be disciplined." Tao-kuang asked, "If there is no mind to be framed and no truth in which to be disciplined, why do you have daily gathering of monks who are studying Zen and disciplining themselves in the truth?" The master replied, "I have not an inch of space to spare, and where could I have a gathering of monks? I have no tongue, and how would it be possible for me to advise others to come to me?" Tao-kuang then exclaimed, "How can you tell me a lie like that to my face?" The master said, "When I have no tongue to advise others, is it possible for me to tell a lie?" Said Tao-kuang despairingly, "I cannot follow your reasoning." The master concluded, "Neither do I understand myself." As a matter of fact, all things including the so-called "mind" and "truth" are nothing other than manifestations of emptiness. Zen master Yuan-wu boldly said, "No Buddhas have ever appeared on earth; nor is there anything that is to be given out as a holy doctrine. Bodhidharma, the First Patriarch of Zen, has never come east, nor has he ever transmitted any secret doctrine through the mind. Only people of the world, not understanding what all this means, seek the truth outside of themselves. What a pity that the thing they are so earnestly looking for being trodden under their own feet! This is not to be grasped by the wisdom of all the sages. However, we want to see the thing and yet it is not seen; we hear it and yet it is not heard; we talk about it and yet it is not talked about; we know it and yet it is not known. How does it so happen?"

**Vô Tâm Đạo Nhân:** Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tướng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập Nhị Chương: "Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân)—The hermit or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences.

**Vô Tâm Đạ:** Trạng thái không suy nghĩ—State of

no-thought.

**Vô Tâm Hữu Tâm:** Unconscious and a conscious mind—Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Luận, Tập III, tâm thức của chúng sanh vốn mê muội đến mức hình thành ý tưởng huyền hoặc về một thực tại cá biệt nơi Vô Tâm, tạo ra đủ mọi hành vi và cứ khư khư chấp thủ một cách lầm lạc khái niệm cho rằng có một cái tâm hữu tâm... Điều này giống như chuyện một người trông thấy một cái bàn hay một mẩu dây thừng trong bóng tối, ngỡ rằng trông thấy một bóng ma hay một con rắn và đâm ra hốt hoảng vì trí tưởng tượng của mình. Tương tự như vậy, mọi chúng sanh vẫn mê muội chấp thủ các tạo tác của họ. Và ở nơi vốn là Vô Tâm, họ tưởng như tìm được thực tại một cái tâm hữu tâm—According to Zen Master D. T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Volume III, all beings are so confused in mind as to conceive the illusive idea of reality in the Unconscious, and, creating all kinds of deeds, erroneously cling to the notion that there is really a conscious mind... It is like a man's seeing in the dark a table or a piece of rope which he takes for a departed spirit or for a snake, and getting terrified at his own imagination. In like manner all beings illusively cling to their own creations. Where there is the Unconscious, they erroneously imagine the reality of a conscious mind.

**Vô Tâm Muộn Tuyệt Vị:** Trạng thái không suy nghĩ một cách uể oải của tâm—State of thoughtless fainting.

**Vô Tâm Tam Muội:** Nisacitta (skt)—Thought-free concentration—Vô tâm định—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt—The samadhi in which active thought has ceased.

**Vô Tâm Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty in China.

**Vô Tâm Vị:** Trạng thái tâm không—State of mental inactivity.

**Vô Tâm Vô Thân:** Mushin-Mushin (jap)—Trạng thái thân tâm là một khối toàn thể không thể chia cách được—State of an integrated whole which is indivisible into "mind" and "body".

**Vô Tâm Hữu Tứ Định:** Avitakko-vicara-matto

samadhi (p)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận nhưng vẫn còn sự quán sát sự lý vi tế hay xét đoán—The concentration with pondering without thinking.

**Vô Tầm Vô Tư Định:** Avitakko (p)—Avitakko-avicaro samadhi (p)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận hay quán sát sự lý vi tế (xét đoán)—The concentration with neither thinking nor pondering (non reasoning and judgment).

**Vô Tận:** Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Endless—Timeless—Without limit.

- 1) Quyền Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về chân lý tuyệt đối: The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite.
- 2) Thực Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về hiện tượng vô tận: The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite.

**Vô Tận Biện Tài:** Inexhaustible analytic powers.

**Vô Tận Chúng Sanh Giới:** Chúng sanh giới vô tận—Realms of sentient beings are infinite.

**Vô Tận Công Đức Tạng:** Inexhaustible treasury of merit—Kho công đức vô cùng tận.

**Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hương:** Transference of the inexhaustible treasury of merit—Hồi hương kho công đức vô cùng tận—Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue.

**Vô Tận Duyên Khởi:** Inexhaustible conditioned arising—Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật (theo một pháp mà đẩy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà đẩy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi)—Unlimited causation—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation.

**Vô Tận Đăng:** Inexhaustible Lamp—Một cây đèn làm mỗi cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết. Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết. Kính cứ phản chiếu mãi không hết. Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn. Theo kinh Duy Ma Cát, chương bốn, lúc các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cát: “Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?”

Ông Duy Ma Cát đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mỗi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”—The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps. The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible. Limitless mirrored reflections. An altar light always burning. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Four, when the goddesses asked Vimalakirti: ‘What should we do while staying at the demon’s palace?’ Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the Inexhaustible Lamp, which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. This teaching of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon’s palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.’

**Vô Tận Hải:** Inexhaustible ocean—Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn—The Buddha-truth as inexhaustible as the ocean.

**Vô Tận Hạnh:** Practice of indomitability—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt—The practice of indomitability, one of the ten Bodhisattva practices—See Thập Hạnh Bồ Tát.

**Vô Tận Huệ Công Đức Tràng Thiên Vương:** Banner of Inexhaustible Wisdom and Virtue—

Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

**Vô Tận Huệ Vô Lượng Ý Bồ Tát:** See Vô Tận Ý Bồ Tát.

**Vô Tận Nguyện:** Dasanishthapada (skt)—Inexhaustible vows—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination.

**Vô Tận Pháp:** Inexhaustible teaching—Lời dạy vô cùng tận.

**Vô Tận Pháp Môn:** Pháp môn vô tận—Inexhaustible qualities.

**Vô Tận Pháp Tính:** Inexhaustible nature of reality—Bản chất vô cùng tận của thực tại.

**Vô Tận Quang Kế Thần:** Inexhaustible Light Topknot Deity (Spirit).

**Vô Tận Tạng:** Đức bao hàm vô tận—Inexhaustible storehouse—The inexhaustible treasury.

**Vô Tận Tạng Công Đức:** Inexhaustible treasury of merit—Kho công đức vô cùng tận.

**Vô Tận Tạng Phong Luân:** Inexhaustible treasury atmosphere.

**Vô Tận Tạng Tỳ Kheo Ni:** Tên của một vị danh Ni Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Vào một dịp khi Lục Tổ Huệ Năng đi ngang qua tự viện của Ni sư. Ni sư muốn thử xem Lục Tổ có biết đọc không. Vì vậy bà đưa quyển kinh Đại Bát Niết Bàn và hỏi Lục Tổ: "Thỉnh Sư giảng cho đại chúng bộ kinh này." Lục Tổ nói: "Diệu pháp không dính dáng gì đến ngôn ngữ văn tự." Ni sư rất đỗi ngạc nhiên trước câu trả lời kỳ diệu của Tổ, nên lễ bái, cúng dường và thỉnh Lục Tổ trụ lại độ chúng ở đó—Name of a Chinese famous nun who lived in the T'ang Dynasty in China. On one occasion, when the Sixth Patriarch passed by her

temple, she wanted to test to see if the Patriarch knew how to read. So she handed the Mahaparinirvana Sutra and asked the Patriarch: "Master, would you please explain the Sutra to the assembly here." The Sixth Patriarch said, "Wonderful dharmas have nothing to do with languages and words." She was so surprised for this wonderful answer, and she bowed the Patriarch, offering and invited him to dwell there to save people.

**Vô Tận Thọ Lượng:** In the Western Pure Land, life span is inexhaustible—Thọ lượng vô cùng—Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression.

**Vô Tận Ý:** Infinite resolve—Inexhaustible intention, or meaning.

**Vô Tận Ý Bồ Tát:** Akchayamati (skt)—Inexhaustible Bodhisattva—Infinite Resolve Bodhisattva—Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm. Ngày vía Vô Tận Ý Bồ Tát là ngày hai mươi một trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-first day of the month.

**Vô Tế:** Không biên tế—Unlimited—Boundless.

**Vô Tế Không:** Anavaragra-sunyata (skt)—Emptiness of limitlessness—Không không biên tế—Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những

đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng—Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the ‘middle way’ and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view.

**Vô Tha Tâm Trí Giả:** Người không có sự thấu hiểu được tâm của người khác—A person who is lacking knowledge of the minds of others.

**Vô Tham:** Alobha (p)—Không tham lam—No craving—Non-greed.

**Vô Tham Pháp Túc:** Một trong bốn pháp túc theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Way of Dhamma without hankering, one of the four ways of Dhamma according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Tứ Pháp Túc.

**Vô Tham Thiện Căn:** alobho kusala (p)—Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa—Good root of absence of craving—Wholesome root of non-greed.

**Vô Tham Tướng:** Viraga-sanna (p)—Perception of dispassion—Ly Tham Tướng.

**Vô Thanh Lậu:** 1) Một loại đồng hồ nước không gây ra tiếng động: The silent clepsydra; 2) Một loại nhang được làm theo những mẫu tự cổ dùng chỉ thời gian khi được đốt lên: Incense in the shape of ancient characters used to indicate the time.

**Vô Thành Vô Hoại:** Chẳng thành mà cũng chẳng hoại—Neither formed nor disintegrated.

**Vô Thắng:** Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed—Không thể đánh bại được.

**Vô Thắng Bồ Tát:** The Unconquerable Bodhisattva.

**Vô Thắng Giải:** Thiếu sự quan tâm hay hết lòng vào tu tập—Lack of devoted interest in cultivation.

**Vô Thắng Ngã Mạn:** None surpass me—Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được.

**Vô Thắng Quốc:** Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ—The Unexcelled land—The Pure Land located west of this universe.

**Vô Thâm Ú Sinh:** Không có gì quý bằng đời sống, ý nói hành giả phải lợi dụng từng giây phút có được trong đời sống để tu hành giải thoát—Nothing is more precious than life, i.e., practitioners must take advantage of every second and minute they have in this life to cultivate to attain liberation.

**Vô Thần:** Atheistic.

**Vô Thần Giáo:** Atheism.

**Vô Thất:** Không mất—Without loss.

**Vô Thất Khẩu:** Impeccability of speech—Perfection of speech—Khẩu Vô Thất hay miệng không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Impeccability of speech, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

**Vô Thất Niệm:** Impeccability of mind—Perfection of memory—Niệm Vô Thất hay ý không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Impeccability of mind, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas.

**Vô Thật Đế:** Considering the nominal as real—Thế Gian Thế Tục Đế—Common postulates on reality.

**Vô Thể:** Bodiless.

**Vô Thể Tùy Hình Giả:** The non-substantial hypothesis—Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp)—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion.

**Vô Thí:** Không bố thí—No charity.

**Vô Thí Dụ:** Không có tánh chất thí dụ—Non-

metaphorical.

**Vô Thủ:** See Vô Thủy.

**Vô Thủ Khoáng Kiếp:** Không có bắt đầu trải qua không biết bao nhiêu kiếp—Beginningless through vast eons.

**Vô Thủ Không:** Hư không không có cái bắt đầu—Beginningless emptiness.

**Vô Thủ Thời:** Thời không có bắt đầu—Beginningless time.

**Vô Thủ Vô Minh:** Vô minh không có cái bắt đầu—Beginningless ignorance.

**Vô Thiện Chủng Tử Tánh:** Nature without the seed of goodness—Tánh không có chủng tử thiện—Tánh không có chủng tử thiện vì thế không có khả năng vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đây là một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalakṣaṇa Sect.

**Vô Thọ:** Vô Chấp—Không bám giữ—Without love, craving, attachment—No appropriation.

**Vô Thối Xả:** Không buông bỏ—No abandonment.

**Vô Thủy:** Anadikāla (skt)—Anadikalika (skt)—Không có cái ban đầu, như mắt xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu)—Without beginning, as in the chain of transmigration.

**Vô Thủy Dĩ Lai:** Từ lúc hay trước thời khởi thủy—From or before the very beginning.

**Vô Thủy Giác Cách:** See Vô Thủy Vô Minh.

**Vô Thủy Khoáng Kiếp:** Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi đặng đặng—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas.

**Vô Thủy Không:** Anavaragra-sunyata (skt)—Vô hạn không—Vô tiền hậu không.

1) Vô Thủy và Không: Without beginning and unreal.

2) Tánh “không” không có khởi thủy: The “void” is without beginning, the abstract idea of without beginning.

**Vô Thủy Luận:** Anamtagga-pariyaya-katha (skt)—Treatise on the beginningless time—Luận

về thời không có bắt đầu.

**Vô Thủy Vô Biên:** Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt (không có bắt đầu mà cũng không có giới hạn)—Beginningless and limitless (without beginning, without bounds)—The Buddha-truth is without beginning and infinite.

**Vô Thủy Vô Chung:** Without beginning and without end (the immensity of the universe)—Mushi-Mushu (jap)—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung. Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật. Ý niệm về “sự khởi đầu” và “sự chấm dứt” là kết quả của sự khái niệm hóa. Theo Kenneth Kraft trong quyển “Thiền: Truyền Thống và Chuyển Tiếp,” trong đời sống Thiền, nhiều người chúng ta lại làm quen với ý tưởng cho rằng mình phải vượt lên trên tư tưởng; điều đó hầu như là một lời sáo rỗng. Chúng ta phải vượt lên trên những ý tưởng như “tôi thích cái này” hoặc “tôi không thích cái kia”; nói cách khác, vượt lên trên những phán xét nhất thời của chúng ta. Nhưng để vượt lên trên ý tưởng chúng ta phải vượt lên trên ý niệm cơ bản về sự hiện hữu, cùng với tất cả sự liên quan với nó về sự tồn tại, về thời gian và không gian. Chừng nào mà chúng ta vẫn còn bị trói buộc vào ý niệm thời gian như trong một chiếc hộp thì chừng đó chúng ta vẫn phải đối mặt với những vấn đề như “Ta đã ở đâu trước khi ra đời?” và “Ta sẽ về đâu sau khi chết?” hay trừu tượng hơn, “Ta đã ở đâu trước khi là Ta?” và “Ta sẽ đi đâu khi không còn là Ta?” Và chúng ta chỉ có đứng đứng bất động trước những câu hỏi đứng phong cách Thiền: “Mặt mũi trước cha mẹ ta sanh ra (bản lai diện mục) là gì?” Làm sao chúng ta có thể trả lời được những câu hỏi như vậy khi chúng ta vẫn còn bị khóa chặt trong ngục tù thời gian?—The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end. From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything. The notion of “beginning” and “end” are a result of conceptualization. According to Kenneth Kraft in “Zen: Tradition and Transition,” in Zen practice we are used to the idea that we have to get

beyond thought; it is almost a cliché. We believe that thoughts we have to transcend are "I like this" and "I don't like that"; in other words, our temporary judgments. But to get beyond thought we have to get beyond the fundamental idea of being, with its correlates of existence, time, and space. As long as we are caught up in the notion of time as a box then we have got such problems as "Where was I before I was born?" Or to put it more abstractly, "Where was I before I was?" Likewise, "Where will I be after I am dead?" or "Where will I be after I am?" And we can only stand paralyzed in the face of these questions. "What is your face before your parents' birth?" is how the Zen koan puts it. How are we going to answer this as long as we are locked in this prison of time?

**Vô Thủy Vô Minh:** Fundamental darkness—Original darkness—Original ignorance—Radical Ignorance—Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh—Vô Thủy Vô Minh là cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triển chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy)—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh).

- 1) Nguyên Phẩm Vô Minh: Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới)—Primal ignorance—The period of unenlightenment or ignorance without beginning.
- 2) Giác Cách Vô Minh: Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.
- 3) Vọng Chân Đồng Thể: Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal

ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.

**Vô Thuyết:** Abyakata (skt)—Unexplained.

**Vô Thuyết Cú Nghĩa:** Abhava-padattha (p)—Absence of the meaning of a word—Nguyên lý phi tồn tại.

**Vô Thức:** Acinta (skt)—Vô Niệm—No-thought—No-consciousness—Unconsciousness.

- 1) Vô thức theo ý nghĩa của nhà Thiền, không nghi ngờ gì cả, nó là thứ huyền nhiệm, cái vô trí, và chính vì thế mà nó có tính không khoa học hay trước thời có khoa học. Nhưng như thế không có nghĩa là nó vượt ra ngoài tầm ý thức của chúng ta và là một cái gì chẳng có liên hệ đến chúng ta. Thật ra, trái lại, nó là cái thân thiết nhất đối với chúng ta, và chính vì cái thân thiết này mà chúng ta khó nắm bắt được nó, cũng như mắt không tự thấy được mắt. Do đó để ý thức được cái vô thức đòi hỏi một sự tu tập đặc biệt về ý thức. Nói theo bệnh căn học, thì ý thức được đánh thức khỏi vô thức một thời gian nào đó ở trong vòng tiến hóa. Thiền nhiên tiến triển mà không tự ý thức, và con người hữu thức phát sinh từ nó. Ý thức là một cái nhảy, nhưng cái nhảy không thể có nghĩa là một sự phân ly trong ý nghĩa vật lý của nó. Vì ý thức luôn cộng thông và bất đoạn với vô thức. Thật vậy, không có vô thức, ý thức không tác động được; nó mất hẳn cái nền tảng tác động. Đó là lý do tại sao Thiền tuyên bố rằng Đạo là "cái tâm bình thường." Với chữ Đạo dĩ nhiên Thiền ngụ ý vô thức, tác động thường trực trong ý thức của chúng ta. Chẳng hạn như khi đói thì ăn, khi mệt thì nghỉ ngơi, khi buồn ngủ thì ngủ, vân vân. Tuy nhiên, nếu đây là cái vô thức mà Thiền nói đến như một thứ huyền nhiệm và giá trị nhất trong đời sống con người như là động lực chuyển hóa, chúng ta không thể nào không hoài nghi. Tất cả những hành động vô thức kia từ lâu vẫn bị phóng vào phạm vi bản năng phản xạ của ý thức phù hợp với nguyên tắc của sự điều hòa về tinh thần—The unconscious in its Zen sense is, no doubt, the mysterious, the unknown, and for that reason unscientific or ante-scientific. But this does not mean that it is beyond the reach of our

consciousness and something we have nothing to do with. In fact it is, on the contrary, the most intimate thing to us, and it is just because of this intimacy that it is difficult to take hold of, in the same way as the eye cannot see itself. To become, therefore, conscious of the unconscious requires a special training the part of consciousness. Etiologically speaking, consciousness was awakened from the unconscious sometime in the course of evolution. Nature works its way unconscious of itself, and the conscious man comes out of it. Consciousness is a leap, but the leap cannot mean a disconnection in its physical sense. For consciousness is in constant, uninterrupted communion with the unconscious. Indeed, without the later the former could not function; it would lose its basis of operation. This is the reason why Zen declares that the Tao is "One's everyday mind." By Tao, Zen of course means the unconscious, which works all the time in our consciousness. For example, when hungry, one eats; when tired, one takes a rest; when sleepy, one sleeps, etc. However, if this is the unconscious that Zen talks about as something highly mysterious and of the greatest value in human life as the transforming agent, we cannot help doubting it. All those "unconscious" deeds have long been relegated to our instinctive reflexive domain of consciousness in accordance with the principle of mental moderation.

- 2) Trong một ý nghĩa mà chúng ta có thể nói là có tính cách tác năng, "ý thức" và "vô thức" ám chỉ một trạng thái chủ thể trong cá nhân. Nói rằng một người ý thức được nội dung tâm thần này nọ có nghĩa là người ấy nhận thức được những tình cảm, dục vọng, phán đoán, vân vân. "Vô thức" dùng theo cùng ý nghĩa, ám chỉ một tâm trạng mà trong ấy con người không nhận thức được những kinh nghiệm nội tâm của mình; nếu người ấy hoàn toàn không nhận thức được tất cả những kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm cảm quan, người ấy thiết giống như một con người vô thức. Nói rằng con người ý thức được những tình cảm

nào đó, vân vân, có nghĩa là người ấy ý thức được xét về những tình cảm này; nói rằng những tình cảm nào đó là vô thức có nghĩa là người ấy không ý thức được xét về những nội dung này. Chúng ta phải nhớ rằng "vô thức" không ám chỉ sự khiếm diện của bất cứ một xung lực, tình cảm, dục vọng, hay sợ hãi nào, vân vân, mà chỉ ám chỉ sự không nhận thức được những xung lực này. Khác hẳn với cách sử dụng ý thức và vô thức theo ý nghĩa tác dụng mà chúng ta vừa diễn tả là một cách sử dụng khác trong đó chúng ta ám chỉ những địa điểm nào đó trong con người và những quan hệ với những địa điểm này. Đây thường là trường hợp nếu chữ "cái ý thức" và "cái vô thức" được sử dụng. Ở đây "cái ý thức" là một thành phần của cá tính, với những nội dung đặc biệt, và "cái vô thức" là một thành phần khác của cá tính, với những nội dung đặc biệt khác—In one meaning, which might be called functional, "conscious" and "unconscious" refer to a subjective state within the individual. Saying that he is conscious of this or that psychic content means that he is aware of affects, of desires, of judgments, etc. Unconscious, used in the same sense, refers to a state of mind in which the person is not aware of his inner experiences; if he were totally unaware of all experiences, including sensory ones, he would be precisely like a person who is unconscious. Saying that the person is conscious of certain affects, etc., means he is conscious as far as these affects are concerned; saying that certain affects are unconscious means that he is unconscious as far as these contents are concerned. We must remember that "unconscious" does not refer to the absence of any impulse, feeling, desire, fear, etc., but only to the absence of awareness of these impulses. Quite different from the use of conscious and unconscious in the functional sense just described is another use in which one refers to certain localities in the person and to certain contents connected with these localities. This is usually the case if the word "the conscious" and "the unconscious" are used. Here "the conscious" is one part of the personality, with specific



contents, and "the unconscious" is another part of the personality, with other specific contents.

**Vô Thức Cập Ý Thức Vi Tâm Thức Bản:** The purpose of Zen is to bring into consciousness the substrata of both unconscious and the conscious—  
 Làm cho vô thức và ý thức trở thành nền của tâm thức. Mục đích của Thiền là đưa cả hai thứ vô thức và ý thức làm thành nền của tâm thức. Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Để sáng tạo, người họa sĩ cần sơn, cọ, vải; nhà điêu khắc cần gỗ, đá, kim loại và dụng cụ; nhà thơ cần từ ngữ, biết, giấy, hoặc máy tính; nhà soạn nhạc cần âm thanh, nốt nhạc và giấy. Nhưng đối với người đã chứng được tâm tánh, toàn bộ vũ trụ là bức vải bạt để vẽ; tay, chân, cảm xúc và trí năng chỉ là những công cụ. Mỗi giây phút là niềm vui bất tận, chín mùi và sáng tạo khi chúng ta được giải thoát khỏi những ý niệm nô lệ hóa chúng ta như là 'Đây là đầu của tôi, đây là thân tôi, đây là tâm tôi.' Ở đây, tận trong cốt lõi của mỗi người chúng ta luôn có tính sáng tạo và nghệ thuật sống. Nếu sứ mạng của người nghệ sĩ là 'biến cái vô hình thành hữu hình', như Leonard da Vinci đã nói, thì rõ ràng mục đích của Thiền là đưa cả hai thứ vô thức và ý thức làm thành nền của tâm thức"—Zen Master Philip Kapleau wrote in 'Awakening to Zen': "To create, the painter needs paint, brushes, and canvas; the sculptor wood, stone, or metal, and tools; the poet, words, and a pen and paper, or computer; the composer, sounds, notes, paper. But for one awakened to the nature of Mind, the entire universe is the canvas; hands, feet, emotions, and intellect the implements. Each moment is joy ungrounded, ripe, and creative, when we are liberated from the enslaving notions of 'This is my head, this my body, this is my mind.' Here, at the core of each of us, is creativity, here is the art of living. If the mission of the artist is 'to make the invisible visible,' in the words of Leonard da Vinci, clearly, the purpose of Zen is to bring into consciousness the substrata of both unconscious and the conscious."

**Vô Thường:** Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral—Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng.

Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Vô thường là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây)—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman).

**Vô Thường Ấn:** Mudda-aniccam (p)—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn—The mark of impermanence, one of the three dharma-seals.

**Vô Thường Biến Dịch:** Biến đổi không ngừng. Trong Phật giáo, thế giới con người do duyên mà có nên mọi sự đều trống rỗng, vô thường, không có tự ngã và đều có tánh khổ—Incessant change. In Buddhism, the world of man is formed, conditioned and thus empty, impermanent, without essence, and characterized by suffering.

**Vô Thường Chóng Qua:** Vô thường chóng qua, sống chết đại sự, đừng để cho thời gian luống qua vô ích—The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is great, try not to let the time pass by in vain (without any cultivation for yourself).

**Vô Thường Chung:** Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện—The passing bell, or gong, for the dying.

**Vô Thường Cú:** Impermanence of ego—Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái 'ngã' đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its impermanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.

**Vô Thường Diệt:** Các hành pháp tan hoại—Cessation of impermanence or all conditioned dharmas are destroyed.

**Vô Thường:** **Dòng Chảy Bất Tận:** Impermanence: an endless moving stream—Theo Jisho Warner trong quyển 'Thạch Tuyền Thiền Đường', chúng ta thường nghĩ rằng mọi vật thay đổi quanh mình, trôi đi vun vút và gây cho chúng ta cảm giác bất ổn, vì vậy chúng ta cố làm cho chúng chậm lại. Chúng ta cố gắng đặt vững chân lên một mảnh đất luôn thay đổi, chỉ làm cho chúng ta càng cảm thấy khó chịu hơn. Chúng ta sống cứ như là những vật thể kiên cố vĩnh cửu đang phải đương đầu với những đổi thay, nhưng đó là điều không thể được. Nếu chúng ta mang ý tưởng rằng mọi việc đều đang thay đổi, thì chúng ta cũng đang thay đổi, và bản chất của vạn hữu là thay đổi. Đức Phật nói rằng chúng ta đau khổ vì chúng ta không thấy được chân lý của bản chất của vạn vật. Chúng ta cảm thấy như mình đang ở trên mặt biển, và đang say sóng vì chúng ta cứ tưởng là mọi vật đều không xao động. Toa thuốc của đức Phật có thể sẽ nói như vậy: "Hãy tập bơi đi." Vô thường là một dòng sông lớn của các hiện tượng, chúng sinh, vạn hữu, và sự kiện, đến và đi tùy thuộc vào nhau. Cái trật tự tự nhiên này bao gồm luôn cả chúng ta, và luật của cái trật tự này là luật của chúng ta. Chúng ta là một dòng chảy không ngừng trong một dòng chảy không ngừng—According to Jisho Warner in Stone Creek Zendo, we usually think that things are changing around us, rushing by at a mad pace and making us feel unstable, so we try to slow them down. We try to establish a firm footing on what is really shifting ground, which only makes us more uneasy. We act as though we are solid unchanging things that changes happen to, but that is impossible. If we carry the idea through that things are changing, we see for ourselves that we are changing, that what is at the heart of things is changingness. What the Buddha said is that it is because we don't see that truth of the nature of things that we suffer. We feel at sea, and we're seasick because we think things should hold still. The Buddha's prescription could be said to be: learn to swim. Impermanence is a great river of phenomena, of beings, things, and events, coming to be and passing away in dependence on each other. This

natural order of things includes us, and its laws are our laws. We are an endless moving stream in an endless moving stream.

**Vô Thường Đế:** Anicca (p)—Anityata (skt)—Characteristic of impermanence—Sự vô thường—Impermanence—Anitya is the state of not being permanent—See Vô Thường.

**Vô Thường Diên Đảo:** Heretics believe that Nirvana is impermanence—Wrong views on impermanence—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.

**Vô Thường Điếu:** Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ)—The bird which cries of impermanence, messenger of the shades, the goat sucker

**Vô Thường Đường:** See Niết Bàn Đường.

**Vô Thường Hằng:** Hay thay đổi, không bền vững—Inconstant.

**Vô Thường Khánh:** See Vô Thường Chung.

**Vô Thường Khổ:** Cái khổ do vô thường—Suffering caused by impermanence.

**Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã:** Impermanent, Suffering, Empty, and Non-ego.

**Vô Thường Luân:** The wheel of impermanence—Đây là một trong ba bánh xe chuyển pháp. Hai bánh xe kia là Bất Tịnh Luân và Khổ Luân—This is one of the three wheels. The other two wheels are the wheel of Impurity and the wheel of Distress—See Tam Luân.

**Vô Thường Lực:** Power of the Impermanence.

**Vô Thường Ma:** The mara of Impermanence.

**Vô Thường Phong:** Gió vô thường—The wind of impermanence.

**Vô Thường Quán:** Quán sát về sự vô thường—Contemplation of impermanence.

**Vô Thường Tánh:** Aniccata (p)—Nature of impermanence.

**Vô Thường Tấn Tốc:** Sự thay đổi nhanh chóng của pháp hữu vị hay pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện, bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt—The speedy changes of all phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation.

- Vô Thường Thân:** The temporal body of the Buddha.
- Vô Thường Tu:** Practice on the impermanence—Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient.
- Vô Thường Tướng:** Tướng của vô thường—Characteristics of impermanence.
- Vô Thường Tưởng:** Anicca-sanna (p)—Perception of impermanence.
- Vô Thường Viện:** Vô Thường Đường—Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—The nirvana hall.
- Vô Thường Y:** Như Lai là chỗ dựa (chỗ y nương) cho hết thấy chúng sanh—The reliance of the impermanent, i.e. Buddha, upon whom mortals can rely.
- Vô Thượng:** Anuttara (skt)—Unsurpassed—Excellent—Unexcelled—Supreme—Peerless.
- Vô Thượng Bồ Đề:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề, giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được. Từ Phạn ngữ này, Hán dịch là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, có nghĩa là Toàn giác tối thượng hay Chánh đẳng Chánh giác. Đây là quả vị tối thượng trong Đại Thừa—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment, the supreme bodhi or enlightenment of the Buddha. “Anuttara-samyak-sambodhi ” is a Sanskrit term which means Supreme Perfect Enlightenment. This is the ultimate fruit of the Great Vehicle.
- Vô Thượng Chánh Biến Tri:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment or wisdom—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri)—Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—Unexcelled perfect enlightenment or the perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.
- Vô Thượng Chánh Chân Đạo:** Peerless correct true enlightenment.
- Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề:** Mujo-Shoto-Bodai (jap)—Peerless correct perfect enlightenment—See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
- Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme Perfect Enlightenment—Vô thượng chánh đẳng chánh giác có nghĩa là Toàn giác tối thượng. Đây là quả vị tối thượng trong Đại Thừa—Supreme Perfect Enlightenment means the supreme right and balanced state of Bodhi (truth) or the supreme balanced and right state of truth. This is the ultimate fruit of the Great Vehicle.
- Vô Thượng Chánh Đẳng Giác:** See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
- Vô Thượng Công Đức:** Anuttara-punnupaga (p)—Công và Đức vô thượng—Unsurpassed meritorious virtue—Supreme or Peerless merit and virtue.
- Vô Thượng Công Đức Điền:** Ruộng công và đức vô thượng, chỉ đức Phật—Unsurpassed field of meritorious virtue—Supreme or Peerless field of merit and virtue, i.e., the Buddha.
- Vô Thượng Diệu Giác:** Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn—The supreme marvellous enlightenment—The supreme mystic enlightenment.
- Vô Thượng Du Già:** Anuttara-yoga (skt)—Highest yoga.
- Vô Thượng Du Già Chú:** Anuttara-yoga-tantra (skt)—Kye-dorje (tib)—Highest yoga tantra.
- Vô Thượng Du Già Giả:** Supreme Yogi—Hành Giả Du Già Tối Thượng—An epithet for the Buddha.
- Vô Thượng Du Già Tông:** Anuttara-yogacara (skt)—Nal jor la na me pay ju (tib)—Highest Yogacara.
- Vô Thượng Đại Đạo:** Con đường dẫn tới chánh giác hay Phật quả—Unsurpassed great path, the path leading to the supreme enlightenment or Buddhahood.
- Vô Thượng Đạo:** Unsurpassed way—Đạo mà Đấng Như Lai chứng đắc không thể ai hơn được—The supreme way or truth of the Buddha. The way that leads to the highest, perfect enlightenment.
- Vô Thượng Đăng:** Đèn Niết bàn xua tan bóng tối của dục vọng và ảo ảnh—Supreme lamp, Nirvana lamp that disperse the gloom of passion-illusion.
- Vô Thượng Giác:** See Vô Thượng Bồ Đề.
- Vô Thượng Giác Ngộ:** Supreme enlightenment.
- Vô Thượng Giới:** Supreme precepts—Giới hạnh

cao nhất là đạt được tánh không của vạn hữu—Supreme sila—Realization of voidness of everything is called the supreme sila.

**Vô Thượng Huệ:** Trí huệ vô thượng của Đức Phật—The supreme wisdom, that of Buddha.

**Vô Thượng Luân:** Anuttara-dharma-cakra (skt)—The unsurpassed spiritual wheel—The supreme wheel of dharma—See Pháp Luân.

**Vô Thượng Lương Túc Tôn:** Đấng Hai Chân Vô Thượng—The Peerless Two-Legged Honored One.

**Vô Thượng Nhãn:** Supreme eye—Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things.

**Vô Thượng Nhẫn:** 1) Pháp Nhẫn hay trí huệ có thể tiếp thụ chân lý: Highest patient equanimity in receiving the truth; 2) Tin nơi lý vô thường không chút nghi ngờ: To believe the truth of permanence without doubt.

**Vô Thượng Niết Bàn:** Unsurpassed nirvana—Quả Niết Bàn, không quả nào hơn được, đối lại với niết bàn Tiểu thừa—The supreme nirvana, that of Mahayana in contrast with the inferior nirvana of Hinayana.

**Vô Thượng Pháp:** Supreme dharma—Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết Bàn)—According to the sastra on the Mha-Prajna Sastra, the supreme dharma is the nirvana.

**Vô Thượng Pháp Luân:** Anuttara-dharma-cakra (skt)—The unsurpassed spiritual wheel—The supreme wheel of dharma—Như Lai thuyết pháp giáo hóa chư Bồ Tát—The supreme Buddha's Dharma, the peaching or propagation—See Pháp Luân.

**Vô Thượng Pháp Vương:** Mujo-Ho-O-U (jap)—Peerless King of the Excellent Dharma—Supreme King of the Dharma—Một danh hiệu của Đức Như Lai—A title of Buddha.

**Vô Thượng Phật:** Samma Sambuddha (skt)—Supreme Buddha—Cứu Cảnh Phật—Phật trong chân lý tối thượng—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who has complete comprehension of truth. Buddha in his supreme reality—See Phật Toàn Giác.

**Vô Thượng Phước Điền:** The supreme garment of the field of blessedness, i.e. good works.

**Vô Thượng Phương Tiện:** Anuttara-upaya (skt)—Unsurpassed Expedient ways—Supreme Skill-in-means—See Phương Tiện.

**Vô Thượng Sĩ:** Anuttarapurusa (skt)—Mujoji (jap)—Supreme One—Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật—The supreme master—The peerless nobleman, the Buddha, one of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu.

**Vô Thượng Sư:** A Nậu Đa La—Bậc thầy cao tuyệt—Peerless master—Supreme master—Unsurpassed master.

**Vô Thượng Tàm Quý Y:** Y áo của chư Tăng Ni (khi mặc nó vào nó nhắc nhở người mặc luôn biết tàm quý, hay biết tự xấu hổ cũng như xấu hổ với người mỗi khi làm điều sai trái)—The supreme garment of sensitiveness to the shameful, the monk's robe.

**Vô Thượng Tôn:** Most honored—The Peerless Honored One.

**Vô Thượng Thắng Trưởng Giả:** The Elder Unsurpassed Victory.

**Vô Thượng Thừa:** Peerless vehicle—The most supreme Vehicle—Mahayana—Đại Thừa.

**Vô Thượng Thượng:** Vô thượng thượng là chân vị giải thoát, như đấng Như Lai—Above the supreme, the supreme of the supreme, i.e. Buddha.

**Vô Thượng Thượng Phẩm:** Phẩm chất tối thượng thừa—The most superior qualification.

**Vô Thượng Thượng Thừa:** Đại Thừa—The most supreme vehicle.

**Vô Thượng Tôn:** Supreme Peerless Honored One—Supreme Unsurpassed One—Vô Đẳng Vô Luân Thế Tôn—Danh hiệu của đức Phật—An epithet of the Buddha.

**Vô Thượng Trí:** Trí vô thượng bồ đề—Peerless cognition—Supreme knowledge.

**Vô Tí Lâm Thiền Sư:** Đàm Lâm—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a Chinese Zen master during the Sui Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of the First Patriarch Bodhidharma.

**Vô Tiên Hậu Không:** Anavagra-sunyata (skt)—Vô hạn không—See Vô Thủy Không.

**Vô Tiên Khoáng Hậu:** Unprecedented.

**Vô Tiết:** Nyag-rodha (skt)—See Ni Câu Đà.

**Vô Tín Xưng Danh:** Faithless Recitation of Buddha's name—Niệm hồng danh một vị Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, mà không có lòng tin—To invoke the Buddha's name, especially that of Amitabha, without a faith.

**Vô Tính:**

- 1) Tất cả các pháp không có thực thể của riêng nó nên gọi là vô tính—Without nature—Without characteristics or qualities, absolute in itself—Absence of the mind or nature. Nothing has an independent nature of its own.
- 2) Having no Buddha-mind—Những kẻ ngoại đạo không tin hành nhân quả nên không có tâm Phật. Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—Outsiders who have not the Buddha-mind. Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

**Vô Tính Hữu Tính:** Một trong năm tính được Pháp Tướng Tông nói đến—One of the five natures in the doctrine of the Dharmalakṣaṇa school—See Ngũ Tính.

**Vô Tính Xiển Đề:** Những kẻ không có bản chất của cứu cánh niết bàn—Those without a nature for final nirvana.

**Vô Tình:** Mujo (jap)—Inanimate—Insentient things—Non-sentient beings.

**Vô Tình Hữu Tính:** Loài vô tình cũng có Phật tính—Inanimate or non-sentient beings also have Buddha-nature.

**Vô Tình Tam Muội:** Mujo-Zanmai (jap)—A samadhi as a state without emotion.

**Vô Tình Thuyết Pháp:** Mujo-Seppo (jap)—The preaching of Dharma by the non-emotional (i.e., nature)—See Nature is an excellent Teacher.

**Vô Tịnh Diên Đảo:** Heretics believe that nirvana is also impure—Upside-down view (perversion belief) that even nirvana is not pure—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Vô thường diên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is pure; however, heretics

believe that everything is impure. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—See Bát Diên Đảo.

**Vô Tịnh Ma:** The mara of Impurity.

**Vô Tịnh Vô Vô Tịnh:** Absolutely pure—See Tuyệt Đối Tịnh.

**Vô Tối Âm Nghi Hoặc Biện Tài:** Nơi tất cả các pháp biện tài không u tối nghi hoặc—Intellectual power of freedom from the darkness of doubt.

**Vô Tội:** Sinless (a)—Không mắc tội.

**Vô Trạch Địa Ngục:** See Vô Giác Địa Ngục.

**Vô Tranh:** Không cãi, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi “Không Lý.”—Without strife, debate or contradiction; passionless; abiding in the “empty” or spiritual life without debate, or without striving with others.

**Vô Tranh Đạo:** Thiền đạo chủ trương không cãi, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi “Không Lý.” Vô tranh hay Bất Chiến Tự Nhiên Thành là tôn chỉ của một trường phái võ thuật xứ Phù Tang, được võ sĩ Tsukahara Bokuden sáng lập. Có một câu chuyện nổi tiếng về tên tuổi và phương cách của trường phái này. Một lần nọ trong chuyến hành trình đến miền Đông nước Nhật, Bokuden vượt qua một cái vịnh bằng thuyền nhỏ, trên thuyền ngoài ông Bokuden còn có khoảng năm hay sáu hành khách khác nữa. Trong chuyến hành trình mọi người đều ngồi yên, ngoại trừ một người đàn ông lực lưỡng cứ luôn miệng khoe khoang về tài nghệ võ thuật của mình. Lúc đầu, Bokuden cố gắng ngủ và không để tâm đến gã. Tuy nhiên, một lúc sau, Bokuden cảm thấy chán mệt vì những lời khoe khoang của gã. Bokuden bèn quay sang nói với gã: "Được rồi, bây giờ thì chúng tôi đã nghe hết những câu chuyện về anh bạn rồi, phải không nào? Cái mà tôi không hiểu là những câu chuyện vừa rồi chẳng có gì liên quan gì đến võ thuật cả! Bản thân tôi, tôi đã luyện tập võ thuật ngay từ khi còn nhỏ, đã từng tập nhiều môn võ khác nhau, nhưng từ trước đến giờ tôi chưa từng nghĩ đến việc dùng võ thuật để đánh đập một ai cả. Tất cả những gì tôi luyện tập nhằm để tránh đả thương người khác mà thôi." Nghe những lời này, gã đàn ông vênh váo hỏi lại

Bokuden: "Người theo trường phái nào?" Bokuden đáp trả: "Tôi theo trường phái Bất Chiến Tự Nhiên Thành, hay Đạo Vô Tranh." Gã đàn ông nói lại: "Nếu gọi là 'Bất chiến' hay 'Vô tranh' sao người còn đeo kiếm bên mình?" Bokuden trả lời: "Cặp kiếm mà tôi mang theo đây là thứ vũ khí 'trực tâm đối tâm'. Chúng được dùng để phá tan vô minh và cắt đứt vọng tưởng." Nghe như vậy, gã đàn ông ngạo mạn liền thách thức Bokuden tỷ thí với hắn: "Liệu người có dùng được cái món 'bất chiến' và 'vô tranh' để đánh với ta hay không?" Bokuden đáp: "Dầu đường kiếm của ta chỉ xuất ra những đường mở ra sinh lộ, nhưng trong trường hợp này, vì đối thủ là hạng người xấu xa, nên nó sẽ trở nên những đường kiếm thí mạng." Gã ngạo mạn không kềm chế nổi cơn thịnh nộ, hắn ra lệnh cho trạo phu phải lập tức tấp vào bờ để cho hắn và Bokuden tỷ thí. Bokuden vừa đưa mắt ra hiệu cho trạo phu vừa nói với gã ngạo mạn: "Bờ biển này là một bến cảng bận rộn, không tiện làm nơi tỷ thí. Ta sẽ cùng người tỷ thí pháp 'bất chiến' và 'vô tranh' trên hòn đảo nhỏ đằng trước kia. Mặc dầu mọi người trên thuyền này đều bận rộn công việc của mình, nhưng nếu người cứ mãi đòi phải tỷ thí, thì chúng ta phải tỷ thí vậy." Thế là trạo phu cho thuyền cập vào đảo, gã ngạo mạn liền nhảy lên bờ, tuốt trường kiếm ra. Gã lớn tiếng hét bảo Bokuden: "Lên bờ ngay! Ta sẽ chặt đứt ông ra làm hai khúc!" Vẫn ngồi điềm nhiên trên thuyền, Bokuden đáp trả: "Đợi một phút nào! Môn võ 'Bất chiến tự nhiên thành' này đòi hỏi người sử dụng phải tĩnh tâm trước đã." Nói xong, Bokuden rút kiếm ra đưa cho người trạo phu để đổi lấy chiếc sào chống thuyền mà ông ta đang cầm trên tay. Trong lúc ấy, mọi người nghĩ rằng Bokuden sẽ dùng sào đẩy thuyền cập vào bờ; nào ngờ Bokuden lại chống sào về hướng ngược lại và đẩy thuyền ra xa bờ. Thấy vậy, gã ngạo mạn hét lớn: "Tại sao người không lên bờ?" Bokuden vừa cười vừa nói: "Tại sao ta lại phải lên bờ chứ? Nếu người có điều gì than phiền thì hãy bơi ra đây, ta sẽ giảng tiếp cho người bài học trên đường đời. Đây mới đích thực là pháp 'Bất chiến tự nhiên thành!'" —The way of Zen lays down the policy of without strife, debate or contradiction; passionless; abiding in the "empty" or spiritual life without debate, or without striving with others. Without strife or the Way of Winning without

Trying was a school of martial arts founded by a warrior named Tsukahara Bokuden. A famous story about him illustrates the name and methodology of his school. Once in the course of a journey to eastern Japan, Bokuden took passage across a bay on a small boat carrying five or six other passengers. During the trip over the water, all of the passengers sat quietly except for a big, burly man who kept talking in a loud voice, bragging about his peerless powers in martial arts. At first, Bokuden tried to snooze, paying no attention to the ruffian. At length, however, weary of the man's boasting, Bokuden turned to him and said, "Well, now we've heard all sorts of stories from you, haven't we? What I don't understand in them are the tall tales about martial arts. I myself have practiced martial arts since youth, exercising according to the established forms, but up until now I have never thought of trying to beat anyone. All I have worked on is how to avoid losing to anyone." Hearing this, the brash man asked, "What school of martial arts do you follow?" Bokuden replied: "Winning without Trying, or the Way of Not Losing." The man retorted, "If it is a matter of winning without trying, why are you armed with swords?" Bokuden answered, "The two swords of 'communicating mind by mind' break the point of conceit and cut off the sprouts of wrong thoughts." Hearing this, the ruffian challenged Bokuden to a contest, saying, "Then if we have a duel, will you win without trying?" Bokuden said, "In this case, although the sword of my heart is a life-giving sword, insofar as the opponent is a bad man, it becomes a death-dealing sword." Now the arrogant man could no longer contain his mounting anger. He ordered the boatman to make for shore at once so that he and Bokuden could have it out. Bokuden surreptitiously signaled to the boatman with his eyes, then said to the braggart, "The shoreline is a busy port, too crowded for a duel. I'll show you the Way of Winning without Trying By Not Losing, over yonder, on that islet off the promontory up ahead. Although I'm sure the other people on this boat are in a hurry to be on their way, if you insist so much, we might as well have a duel." So the boatman rowed up to an islet, whereupon the

ruffian leaped out onto the shore, drawing his long sword. He shouted at Bokuden, "Come on, come on! I'll split your face in two!" Still aboard the boat, Bokuden replied, "Wait a minute. The Way of Winning without Trying requires one to calm the mind." So saying, Bokuden removed his swords from his belt and handed them to the boatman, taking up in exchange the boatman's pole. For a moment it looked like Bokuden was going to beach the boat on the shore; then all at once he thrust the pole in the opposite direction and pushed the boat out into the water. Seeing this, the ruffian shouted, "Why don't you come up here onto the shore?" Bokuden said with a laugh, "Why should I? If you have a complaint, then swim out here, and I'll give you a lesson for the road of life. This is the Way of Winning without Trying."

**Vô Tranh Tam Muội:** Arana-samadhi (skt)—Mujo-Zanmai (jap)—Samadhi without debate—Thiền định an trụ nơi không lý, không tranh luận hay biện biệt giữa ta với kẻ khác—The samadhi in which there is absence of debate or disputation, or distinction of self and other.

**Vô Tranh Trí:** Arana-jnana (skt)—Trí tuệ thiếu vắng sự tranh cãi biện biệt ngã tha. Do vậy nó giúp cho chúng sanh không sanh khởi phiền não, tham, sân và si—The wisdom in which there is absence of debate or disputation, or distinction of self and other. Therefore, it helps beings from arising of afflictions, lust, anger, and ignorance.

**Vô Trao Vô Động:** Không xáo trộn hay loạn động—Without agitation or perturbation.

**Vô Trần:** Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean—Without dust.

**Vô Trần Pháp Giới:** Immaterial realm of reality—The immaterial realm out of which all things come.

**Vô Trệ Vô Chướng:** Không cản trở mà cũng không chướng ngại—Neither impediment nor obscuration.

**Vô Tri:** Anava (skt)—Ignorant—Sự ngu ám không biết rõ sự lý—Absence of perception.

**Vô Tri Tâm:** The mind that is absent of perception—Tâm tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt. Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên

trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, tâm thức của bạn cũng giống như mặt biển. Khi gió nổi, sóng lớn dậy theo. Khi gió yếu đi, sóng dần êm và cuối cùng, lặn mất cùng gió và biển lại là một tấm gương trong trẻo. Núi đồi, cây cối, tất cả phản chiếu trên mặt biển. Vào lúc này đang có nhiều cơn sóng tự niệm trong tâm thức của bạn. Nhưng nếu bạn tiếp tục tu cái tâm không biết, ý nghĩ ấy sẽ yếu dần đi cho đến sau rốt tâm thức của bạn sẽ mãi trong sáng. Khi trong sáng trở lại, tâm thức giống như tấm gương. Khi sắc đỏ rơi vào, gương trở nên đỏ. Khi sắc vàng rơi vào, gương trở nên vàng. Khi núi soi vào, gương sẽ là núi. Tâm thức của bạn là núi, núi là tâm thức của bạn. Không có "hai". Như thế, không được chấp thủ tư tưởng cũng như không được chấp thủ phi tư tưởng. Đừng bực bội về những gì diễn ra trong tư tưởng của bạn. Cũng đừng lo lắng, hãy giữ cho được cái tâm thức "Vô Tri." Nếu hành giả giữ được cái tâm "không biết," sẽ không có những đối nghịch, vì thế không có phương Đông, không có phương Tây, không có Mỹ, không có Hàn, không có Đạo giáo, không có Cơ Đốc giáo, không có Thiên, không sống, không chết, không thiện, không ác, không danh xưng, không hình thức, không Thượng đế, không Phật. Đó là Điểm Sơ Khởi. Vậy thì Điểm Sơ Khởi là cái gì? Tên của Điểm Sơ Khởi là "Không Biết". Tâm Không Biết làm gián đoạn suy tưởng. Làm gián đoạn suy tưởng là trước suy tưởng, là không nói, không một lời nào. Làm sao người ta có thể giữ được cái Tâm Không Biết này? Khi một bà mẹ có con ra trận chiến, cho dầu bà đang làm việc, đang ăn, đang nói chuyện với bạn bè, hoặc đang xem truyền hình, bà luôn giữ một câu hỏi trong tâm: "Bao giờ con tôi trở về nhà?" Giữ được cái Tâm Không Biết cũng như vậy. Trong khi đang làm việc, đang ăn uống, đang chơi đùa, đi bộ, lái xe, phải luôn giữ trong tâm thức câu hỏi: "Tôi là ai?"—Ultimate mind considered as static, and independent of differentiation. According to Zen Master in Dropping Ashes on the Buddha, your mind is like the sea. When the wind comes, there are very big waves. When the wind dies down, the waves become smaller and smaller, until finally the wind disappears altogether and the sea is like a clear mirror. Then the mountains and trees and all things are reflected on the surface of the sea. There are many thought-waves now in your mind.

But if you continue to practice don't-know mind, this thinking will become gradually smaller, until finally your mind will always be clear. When the mind becomes clear, it is like a mirror: red comes and the mirror is red; yellow comes and the mirror is yellow; a mountain comes and the mirror is a mountain. Your mind is the mountain; the mountain is your mind. They are not two. So it is very important not to be attached either to thinking or to not-thinking. You mustn't be upset by anything that goes on in your mind. Only don't worry and keep don't-know mind. If Zen practitioners keep their "Don't Know Mind", there are no opposites, so no Western, no Eastern, no American, no Korean, no Taoism, no Christianity, no Zen, no life, no death, no good, no bad, no name, no form, no God, no Buddha. That name is Primary Point. Primary Point is absolute. Everything is from Primary Point and returns to Primary Point. Then what is Primary Point? Primary Point's name is Don't Know. Don't Know mind is to cut off thinking. To cut off thinking is before thinking, no speech, no words. How is one to keep this Don't Know mind? When a mother sends her son to war, even though she works, eats, talks to her friends and watches television, she always keeps in her mind the question, "When will my son come home?" Keeping Don't Know mind is the same. While working, while eating, while playing, while walking and driving, always keep the question, "What am I?"

**Vô Trí Trí:** Chân trí tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt—Ultimate wisdom considered as static, and independent of differentiation.

**Vô Trí:** Acittata (skt)—Ajnana (skt)—Bất ngộ—Không giác ngộ—Lacking wisdom—Mindlessness—Non-enlightenment.

**Vô Trí Nhân:** Unwise man—Người ngu—Người vô trí—Theo Phật giáo, người vô trí là người không khéo tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân chánh nên không để ý gì đến những điều đáng được để ý. Một người như vậy luôn luôn bị vây hãm trong rừng tà kiến, nên không thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử đã trói buộc nhất thiết chúng sanh vào tam giới—According to Buddhism, unwise man is one who is not well-trained in true sage's teaching and does not pay proper attention to things that should be attended

to (deserving or worthy of attention). Such a man is always enshrouded in the jungle of wrong views cannot escape the cycle of births and deaths which binds all sentient beings to the Triple World.

**Vô Trở Ngại:** Không có trở ngại—No barrier.

**Vô Trụ:** Apratshthita (skt)—Non abiding—Not abiding—Impermanence—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên)—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entities.

**Vô Trụ Bố Thí:** Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo—Giving without dwelling, not seeking reward.

**Vô Trụ Đạo Hiếu:** Muju-Dokyo (jap)—Name of a monk.

**Vô Trụ Niết Bàn:** See Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

**Vô Trụ Pháp:** Muju-Ho (jap)—Abodeless Dharma—Hiện thực chỉ hiện hữu trong hiện tại mà thôi—In Zen, the term means reality which only exists at the moment of the present.

**Vô Trụ Tam Muội:** Sự định không trụ vào đâu. Tam muội quán chiếu chư pháp là tạm bợ và chóng phai mờ—Concentration of non-abiding or the samadhi which contemplates all things as temporal and evanescent.

**Vô Trụ Thí:** Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo—Giving without dwelling, not seeking reward.

**Vô Trụ Thiên Sư (714-774):** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Vào đầu hậu bán thế kỷ thứ tám, Thiên sư Vô Trụ đã khai sáng dòng Thiên Bảo Đường—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. In the beginning of the second half of the eighth century, Zen master Wu chu founded the Pao-T'ang Zen Sect.

**Vô Trụ Xứ Niết Bàn:** Apratisthita-nirvana (skt)—Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là "Vô Trụ Xứ Niết Bàn."—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the 'Nirvana of No Abode.'



**Vô Trứ Bồ Tát:** Mujaku (jap)—Asanga Bodhisattva.

**Vô Trứ Trí Hiện Tiền:** Biểu thị của trí không bị trói buộc—Manifestation of unattached cognition.

**Vô Trước:**

- 1) Pavivekavudham (p)—Detachment—Sự buông bỏ—Non-attachment—Unattached—Free—Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì. Hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thân nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp—Not in bondage to anything. Zen practitioners should always have this attitude ‘Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.’ Why is it described as ‘looking, but not seeing?’ Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it ‘hearing, but not listening?’ Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, ‘smelling, but not noticing the scent?’ Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator’s eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them.
- 2) Tên của Ngài Vô Trước, anh của ngài Thiên Thân Bồ Tát (Thế Thân)—Name of Asanga, brother of Vasubandhu—Vô Trước Bồ Tát,

một cư dân của xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Thật ra họ gồm có ba anh em, trong đó, Vô Trước là anh cả, người thứ hai là Thế Thân, còn người em út là Virincivatsa. Người ta nói ngài là người đã chuyển hóa và giúp cho Thế Thân trở thành Phật tử Đại thừa. Đầu tiên ông là đệ tử của phái Mahisasaka (trường phái này tách rời khỏi phái Vibhaiyavadin vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch), nhưng sau đó ông sáng lập phái Du Già hay Mật Giáo với giáo lý căn bản là bộ Du Già Sư Địa Luận do chính ông trước tác, có thuyết nói Phật Di Lặc trên cõi Trời Đâu Suất đã thuyết cho ông ghi lại bộ luận này. Có thể nói rằng hai anh em Vô Trước và Thế Thân là những nhà tư tưởng có đầu óc sáng tạo, đã tạo nên điều có thể gọi là thời kỳ kinh điển của triết học Phật giáo. Các tác phẩm quan trọng nhất của Vô Trước là Đại Thừa Nhiếp Luận (Mahayana-sampari-graha), Du Già Sư Địa Luận (Yogacara-bhmi-sastra), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana-sutralankara). Hai cuốn sau cùng là những cuốn sách quan trọng nhất xét về mặt đạo lý và giáo lý. Cuốn Du Già Sư Địa Luận nguyên bản tiếng Phạn được Rahul-Sankrityayan tìm thấy, được phân ra làm mười bảy ‘địa’ và mô tả chi tiết con đường giới luật theo trường phái Duy Thức Du Già, là một công trình liên kết giữa Vô Trước và Thầy của ngài là Maitreyanatha. Maitreyanatha thì viết còn Vô Trước thì chú giải—Asanga Bodhisattva (a native of Gandhara, but lived mostly in Ayodhya, presently Oudh), who lived a thousand years after the Nirvana, probably the fourth century A.D. Asanga and Vasubandhu were born in Purusapura in the Gandhara country. They belonged to a Brahmin family of Kausika and were well versed in Brahminical learning. They were educated in Kashmir where they studied the Vibhasa-sastra. They were in fact three brothers, of whom Asanga was the eldest. Vasubandhu was the second brother, while the youngest was called Virincivatsa. He is

said to be the one who helped converted Vasubandhu to Mahayana. He was the first follower of the Mahisasaka school, but founded the Yogacarya or Tantric school with his Yogacarabhumi-sastra, which is said to have been dictated to him by Maitreya in the Tusita heaven. We can say that both Asanga and Vasubandhu are among creative thinkers who brought about what may be called the classical age of Buddhist philosophy. The most important works of Asanga are the Mahayana-samparigraha, the Prakaranaryavaca, the Yogacara-bhumi-sastra, and the Mahayana sutralankara. The last two works are most important from the ethical and doctrinal points of view. The Yogacarabhumi-sastra, which in its original Sanskrit form has been discovered by Rahul-Sankrityayan, is divided into seventeen bhumis and describes in detail the path of discipline according to the Yogacara school. The Mahayana-sutralankara is the joint work of Asanga and his teacher Meitrayanatha. The Karikas were written by Maitreyanatha and their commentary by Asanga.

**Vô Trước Bồ Tát:** Mujaku (jap)—Thok may (tib)—Asanga Bodhisattva—See Vô Trước (2).

**Vô Trước Đạo Trung Thiên Sư:** Mujaku Dochyu Zenji (jap)—Tên của một vị Thiên Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese Zen monk.

**Vô Trước Giải Thoát:** Giải thoát những chấp thủ—Liberation from all grasping.

**Vô Trước Giới:** Trì giới mà chẳng trụ vào giới, và chẳng cầu quả báo thiện sanh—Keeping the precepts without dwelling, and not seeking reward of good rebirth.

**Vô Trước Hành:** 1) Các hành viên dung không chướng ngại: Unfettered action, power to overcome all obstacles; 2) Hành hạnh vô trước, thực hành hạnh không bao giờ chấp trước: Practice of nonattachment, the practice of nonattachment, one of the ten Bodhisattva practices (see Thập Hạnh Bồ Tát).

**Vô Trước Hạnh:** Hạnh không bao giờ chấp trước—The practice of nonattachment.

**Vô Trước Lực:** Với lực vô trước, chư Bồ Tát lìa các cấu nhiễm—With power of nonattachment, Bodhisattvas get rid of defiling obsessions—See

Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

**Vô Trước Nhất Thiết Chư Bồ Tát:** Non-attachment to all Enlightening Beings.

**Vô Trước Nhất Thiết Chư Phật:** Non-attachment to all Buddhas.

**Vô Trước Nhất Thiết Chư Phương:** Non-attachment in all places.

**Vô Trước Nhất Thiết Chư Quốc Độ:** Non-attachment in all lands.

**Vô Trước Nhất Thiết Chư Sở Tác:** Non-attachment to all actions.

**Vô Trước Nhất Thiết Hiện Tượng:** Non-attachment to all phenomena.

**Vô Trước Phật:** Chánh Giác Phật—Bodhi-body in possession of complete enlightenment—See Bồ Đề Thân.

**Vô Trước Thiên Thân Tông:** Tông Pháp Tướng do hai ngài Vô Trước và Thiên Thân sáng lập—The school of Asanga and Vasubandhu, or Mahayana Dharmalakṣaṇa school.

**Vô Trước Thiên Sư:** Wu-Cho (821-900)—Mujaku (jap)—Đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Thời tuổi trẻ, ông đi khắp xứ để gặp các thiền sư khác nhau. Trong những chuyến chu du ấy, đã xảy ra các sự kiện được nhắc tới trong thí dụ thứ 35 của Bích Nham Lục. Tên của Vô Trước, không có vướng mắc, được hoàng đế Trung Hoa đặt cho ông sau khi ông đạt được giác ngộ dưới sự hướng dẫn của Ngưỡng Sơn—A student and dharma successor of Yang Shan Hui-Chi. In his youth he traveled through the country seeking out various Zen masters. The occurrence reported in example 35 of the Pi-Yen-Lu is said to have taken place during this pilgrimage. The name Wu-cho "no attachment", was conferred upon the master by the Chinese emperor during the time after his enlightenment under Yang-shan when he was active as a Zen master.

**Vô Trước Trí:** Cái trí không bị trói buộc—Unattached cognition.

**Vô Tu Tăng:** Non-cultivating monk—Một vị Tăng không biết tầm quý cho chính mình và cho người, luôn phá giới. Ba nghiệp nơi thân, khẩu, và ý luôn bất tịnh—A monk who has no shame for self and shame for others. He always breaks the rules. Three behaviors of body (action, deed or doing), of speech (speech, word or speaking), and of mind

(thought or thinking) are always impure—See Tứ Chứng Tăng.

**Vô Tu Vô Chứng:** Cảnh giới cứu cánh vô tu vô chứng—The ultimate realm of non-cultivation and non-realization.

**Vô Tuyệt Từ Nguyên** (1226-1286): Zen master Wu-Hsueh Tsu-Yuan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế. Sư là người đã đến Nhật Bản dạy Thiền và sau này xây dựng lên Viên Giác Tự hay Toàn Giác Tự ở Nhật vào năm 1282 với sự tài trợ của Sứ quân Hojo Tokimune. Đây là một trong những tự viện chính của dòng Thiền Lâm Tế tại Nhật. Hiện tại trong khuôn viên Viên Giác Tự vẫn còn ngôi mộ và một ngôi miếu kỷ niệm của Sư—Name of a Chinese Rinzai Zen master. He was the one who came to Japan to teach Zen and later he built the “Complete Awakening Monastery” Temple in 1282 with the financial support of the Shogun Hojo Tokimune. This is one of the major monasteries of the Japanese Rinzai Zen lineage. In the courtyard of the temple, we still see the tomb of the founder of Engakuji, and a little hall dedicated to him.

**Vô Tư Duy Biện Luận:** Avicara (p)—Non discursive thinking.

**Vô Tư Lự:** Free from care—Free-minded.

**Vô Từ Bi:** Không có lòng từ bi—Non-compassion—Without compassion.

**Vô Tử Úy:** Không sợ cái chết—No fear of death.

**Vô Tự Bảo Khiếp Kinh:** Rương đựng bảo châu không văn tự—A precious box of no-word sutras—A box of precious sutras without any words.

**Vô Tự Tánh:** See Vô Tự Tính.

**Vô Tự Tánh Tướng:** Nihsvabhava-lakshana (skt)—Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.

**Vô Tự Tính:** Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—Không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính—Not made out of itself or absence of the substance of existence. All things are without individual nature or independent

existence, being composed of elements which disintegrate.

**Vô Tự Tính Không:** Cula-sunnata (p)—See Tiểu Không.

**Vô Tự Tướng:** Lakshanasunyata (skt)—Tướng không—Emptiness of appearance.

**Vô Tướng Vi:** Không có mâu thuẫn hay trái ngược với nhau—No contradiction.

**Vô Tướng:** Animitta (skt)—Na-vidyate, or Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—Không Tướng—Vô Tướng—Từ Bắc Phạn “Animitta” có nghĩa là “Vô Tướng.” Tướng bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đàn ông, đàn bà, sanh, lão, bệnh, tử, vân vân. Sự vắng mặt của những thứ này là vô tướng. Như vậy vô tướng có nghĩa là không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào. Vô tướng thường được dùng như một loại hình dung từ cho Niết Bàn—The Sanskrit term “Animitta” means “Signlessness.” “Signs” include forms, sounds, scents, tastes, and tangible objects, men, women, birth, aging, sickness, death, and so forth. The absence of these is signlessness. So, animitta means formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of characteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions. Animitta is commonly used as an epithet of Nirvana.

**Vô Tướng An Lạc Hạnh:** Hạnh an lạc nơi vô tướng—Markless peaceful and joyful practice.

**Vô Tướng Bình Đẳng:** Sự bình đẳng vô tướng—Markless equality.

**Vô Tướng Bình Đẳng Tính:** Bình đẳng về mặt vô tướng—Equality in terms of signlessness.

**Vô Tướng Bồ Đề:** Markless enlightenment—Tự chứng đắc giác ngộ bồ đề chứ không học nơi ai mà được—The enlightenment of seclusion, obtained by oneself, or of nirvana, or of nothingness, or of immateriality.

**Vô Tướng Chân Như:** Chân Như không có hình tướng—Markless thusness.

**Vô Tướng Chân Thật:** Markless truth—See Chân Không Diệu Hữu.

**Vô Tướng Đạo:** Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô tướng đạo hay vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng—Abode of formlessness.

**Vô Tướng Định:** Animitta-samadhi (skt)—Nirabhasa (skt)—Animitto-samadhi (p)—Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh—Concentration on the signless (imageless)—The concentration on the signlessness.

**Vô Tướng Gia Hạnh Chương:** Chương ngại mập mờ (vô tướng) khi mới bắt đầu tu tập—The continuance of activity even in the formless world—Hindrance of formless preparatory practices.

**Vô Tướng Giải Thoát Môn:** Giải thoát thông qua tu tập vô tướng. Niết Bàn giải thoát, tam muội thứ nhì trong ba tam muội—Liberation through signlessness. The nirvana type of liberation, the second of the three samadhis—See Tam Tam Muội.

**Vô Tướng Giáo:** Alakshana-pravacana (skt)—Doctrine on Emptiness (Everything is empty in nature).

**Vô Tướng Giới:** See Ly Tướng Giới.

**Vô Tướng Hảo Phật:**

- 1) See Vô Tướng Phật.
- 2) Ưu Ba Cúc Đa, vị tổ Ấn Độ thứ tư: Upagupta, the fourth patriarch in India.

**Vô Tướng Huệ:** Trí huệ không hình tướng, trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—Markless wisdom or the wisdom of neither extreme.

**Vô Tướng Kinh:** Kinh nói về sự không có hình tướng—Sutra on Formlessness (marklessness, signlessness).

**Vô Tướng Lạc:** Animittasukha (skt)—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana.

**Vô Tướng Như Lai:** Alaksana-Buudha (skt)—Nirlaksana-Buddha (skt)—Vị Phật không có ba mươi hai hay tám mươi tướng hảo—The Buddha without the thirty-two or eighty marks.

**Vô Tướng Pháp:** Pháp môn vô tướng—Teaching based on the approach of marklessness.

**Vô Tướng Phật:** Alaksana Buddha (skt)—Nirkasana Buddha (skt)—Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ—Formless Buddha, Alaksana Buddha. The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.

**Vô Tướng Phước Điền:** Markless field of blessings.

**Vô Tướng Phước Điền Y:** Áo cà sa. Y phục xuất thế, xa lìa các tướng hữu vi thế nhiễm—The garment of nothingness for cultivating the field of blessing, i.e. the robe which separates the monk from earthly contamination.

**Vô Tướng Phương Tiện Địa:** Giai đoạn phương tiện vô tướng—Stage of markless expedient means.

**Vô Tướng Quán:** Contemplation on the formlessness—Vị chú pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.

**Vô Tướng Sám Hối:** The markless repentance—Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vẩn vẩn, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vẩn vẩn, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ bảo đại chúng: “Nay tôi vì các ông mà trao ‘Vô Tướng Sám Hối’ để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: “Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vẩn vẩn, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuồng làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuồng, vẩn vẩn, các tội thấy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không

khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đổ làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đổ, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nầy thiện tri thức! Về trước là ‘Vô Tướng Sám Hối.’ Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đổ, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đổ, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform? According to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch told the great assembly, “I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: “May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions

done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”

**Vô Tướng Tam Muội:** Signless meditative absorption—Samadhi of no-marks—Thiền vô tướng, thẩm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.

**Vô Tướng Tam Quy Y Giới:** Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay lia tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay lia

tài sắc, gọi là Lương Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhưn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, Take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself.

Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”

**Vô Tướng Tam Ma Địa:** See Vô Tướng Tam Muội.

**Vô Tướng Tam Muội:** Animitta-samadhi (skt)—Signless meditative absorption—Thiền vô tướng—Samadhi of no-marks—To get rid of the idea of form, or externals—Thẩm định về lẽ không có tướng.

**Vô Tướng Tâm:** Cái tâm không có hình tướng—Markless mind—Mind of Formlessness.

**Vô Tướng Tâm Địa Giới:** See Ly Tướng Giới.

**Vô Tướng Thân:** Thân vô tướng, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng—The formless body, the forms of all things being ultimately formless.

**Vô Tướng Thiền Sư (684-762):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Vô Tướng Tông:** Teaching of no characteristics—Vô Tướng Đại Thừa—Vô Tướng Giáo—Vô Tướng Không Giáo—Tông Tam Luận cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh tức không” (trong khi Pháp Tướng Tông cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh phi không”)—The San-Lun or Madhyamika school because of its “nihilism”.

**Vô Tướng Trạng:** Alakkhana (p)—Alaksana (skt)—Without characteristics.

**Vô Tướng Tri Thức:** Nirabhasa-buddhi (skt)—The shadowless (imageless) awareness.

**Vô Tướng Tu:** Tu tập pháp môn vô tướng—Markless cultivation.

**Vô Tướng Tư Trần Luận:** Anakara-cinta-raj-

sastra (skt)—Được viết bởi Trần Na—Name of a work of commentary written by Dignaga.

**Vô Tướng Tướng:** The formless.

**Vô Tướng Vô Lượng:** Cái gì không có hình tướng và không thể đo lường được thì gọi là “tế”—That which is without form and measurement is called “fine” or “impalpable.”

**Vô Tướng Vô Xảo Dụng Vị:** Giai đoạn không còn sắc tướng mà cũng không còn sự cố gắng nào—Stage that has neither marks nor effects.

**Vô Tướng Y:** Muso-E (jap)—The robe without form—Y áo không có hình tướng bên ngoài. Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ là một mảnh vải vuông—The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth.

**Vô Tướng:** Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Không còn suy tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception—Without thought.

**Vô Tướng Báo:** Asamjnipaka (skt)—Result of non-conceptualization—Facts obtained by thoughtless meditation—Reward of No-Thought.

**Vô Tướng Định:** Asamjni-samapatti (p)—Concentration of no thought—No-thought samadhi—Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng—The concentration in which all thinking ceases.

**Vô Tướng Định Vị:** Trạng thái thiền định vô tâm (thiền định diệt tất cả tâm tưởng, không còn suy nghĩ)—State of thoughtless meditative concentration.

**Vô Tướng Giới:** Vô tướng xứ, cõi trời thứ tư trong Tứ thiền thiên, nơi mà mọi suy nghĩ và ý tưởng đều ngưng bật—Brahmaloka, the fourth in the four dhyana, where thinking or necessity for thought ceases.

**Vô Tướng Hữu:** Loại hữu tình không có tướng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.

**Vô Tướng Luận:** Kiến giải cho rằng tất cả chúng sinh sau khi chết sinh về cõi trời Vô Tướng. Đây là một trong 62 loại kiến giải sai lầm—Wrong view that believes that after death all beings will be reborn in the heaven above thought (thoughtless heaven). This is one of the 62 wrong views.

**Vô Tướng Môn:** Parinirvana—See Niết Bàn.

**Vô Tướng Quả:** Asamjnika (skt)—Sự chứng đắc

qua thiền định vô tướng—Realization gained through no-thought meditation.

**Vô Tướng Sự:** Sự vô tâm—Condition of no-mind.

**Vô Tướng Thiên:** Asannasattadeva (p)—Asamjni-sattvah-deva (skt)—Musoten (jap)—The heaven above thought—Thoughtless Heaven—Những cõi trời sắc giới. Vô Tướng Thiên, nơi chúng sanh không có tướng mà cũng không có giác tri, cõi cao nhất của tứ thiền thiên—A group of heavens in the world of matter. The no-thinking or no-thought heavens, the highest of the four dhyana heavens—See Tứ Thiền Thiên.

**Vô Tướng Tĩnh Chiếu Thiền Sư (1234-1306):**

Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế sống vào thế kỷ thứ XIII. Lúc đầu Sư là đệ tử của Sư Viên Nhĩ (Thánh Nhất Quốc Sư). Năm 1252, Sư du hành đến Trung Hoa học Thiền với Thiền sư Thạch Khê và trở thành một trong những truyền nhân nổi pháp nổi trội nhất của vị Thiền sư này. Năm 1265, Sư trở về Nhật Bản khai sáng dòng Thiền Pháp Hải, một trong 24 dòng Thiền trong Thiền Tông Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master, of the Lin Chi Sect, who lived in the thirteenth century. First, he was a disciple of Master Shoichi-kokushi (1202-1280). In 1252, he travelled to China to study Zen under Master Shih-Hsi and became one of the most eminent dharma heirs of this master. In 1265, he returned to Japan to found the Fa-Hai Zen Sect, one of the 24 Zen sects in Japanese Zen School.

**Vô Tỷ:** Không thể so sánh được—Incomparable—No comparing—Without comparison.

**Vô Tỷ Lực:** Atavika (skt)—Lực không thể so sánh được—Incomparable power.

**Vô Tỷ Pháp:** Pháp cao tột không gì có thể so sánh được—Incomparable dharma or truth—Incomparable truth or law.

**Vô Tỷ Thân:** Thân Phật cao tuyệt không gì có thể so sánh được—The incomparable body of the Buddha.

**Vô Uẩn Thiền Sư (1309-1386):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

**Vô Uế Nhiễm:** Không bẩn trước—Without stain.

**Vô Úy:** Abhaya or Vira, or nir-bhaya (skt)—Không sợ hãi, vô sở úy—Courage—Dauntless—

Fearless—Fearlessness—No fear—Nothing or nobody to fear.

**Vô Úy Ấn:** Abhaya-mudra (skt)—Mẫu Đà La Pháp Ấn—Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước)—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward).

**Vô Úy Bồ Tát:** Vị Bồ Tát không sợ hãi, vô sở úy—Fearless Bodhisattva.

**Vô Úy Chú:** Căn Bản Trung Quán Luận Thích Vô Úy Chú—Interpretation of the fundamental ideas of mantras of fearlessness in the Madhyamika-sastra.

**Vô Úy Địa:** Abhaya-bhumi (skt)—Fearless bhumi—Fearlessness position—Vô úy sở địa. Tại đây hành giả không còn sợ hãi tham, sân, si, sanh, lão, bệnh, tử nữa—The position where one feels no fear to greed, anger, ignorance, birth, old age, illness, death.

**Vô Úy Kinh:** Abhaya-sutta (p)—Sutra on fearlessness.

**Vô Úy Liên Mẫn:** Fearless kindness—Lòng thương người vô biên.

**Vô Úy Lực:** The power of fearlessness—Lực vô úy hay sức vô úy của chư Bồ Tát trong việc khéo thuyết pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas' power of fearlessness which can explain all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Thập Lực Bồ Tát.

**Vô Úy Sở Địa:** Abhaya-bhumi (skt)—Giai đoạn vô úy hay không còn sợ hãi nữa. Tại đây hành giả không còn sợ hãi tham, sân, si, sanh, lão, bệnh, tử nữa—Fearless bhumi, the position where one feels no fear to greed, anger, ignorance, birth, old age, illness, death.

**Vô Úy Sơn:** Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks.

**Vô Úy Sơn Trụ Bộ:** Abhayagiri-vasin (skt)—Abhayagiri-vasinah (skt)—Một chi phái của Thượng Tọa Bộ mà đệ tử nhận ngài Ca Chiên Diên làm Tổ, được sáng lập vào khoảng năm 246

trước thiên chúa—School of Abhayagiri, a subdivision of early Sthavirah school of which the disciples accepted Katyayana as the Patriarch, founded in 246 B.C.

**Vô Úy Sơn Tự:** Abhayagiri-vihara (p)—Abhayagiri monastery—Monastery on the mountain of fearlessness.

**Vô Úy Sơn Tự Phái:** Abhayagiri-vihara-nikaya (p)—Abhayagiri monastery Sect—Sect of Monastery on the mountain of fearlessness—Phái Phật giáo được thành lập trên núi Vô Úy ở Tích Lan, tại một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó—A Buddhist sect founded on Mount Abhayagiri (Fearless Mountain) in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks.

**Vô Úy Tạng:**

- 1) Kho chứa đức vô úy: Gốc của sự không sợ hãi—The store (storehouse) of fearlessness—Treasure of fearlessness.
- 2) Vô Úy Tạng là tên của một vị sư Mật Giáo: Name of a monk of the esoteric sect.

**Vô Úy Thanh Tịnh:** Purity of fearlessness.

**Vô Úy Thí:** Abhaya-dana (skt)—Mui-Se (jap)—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—See Tam Thí.

**Vô Úy Thọ:** Viradatta (skt)—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế—“Hero-giver,” name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni

**Vô Úy Trang Nghiêm:** Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được—The adornment of fearlessness, being invincible.

**Vô Úy Vương:** Mattabhaya (skt)—King of Courage—King of Fearlessness.

**Vô Úy Xả:** The giving of courage or fearlessness.

**Vô Ương Số Kiếp:** Asankhyeya kalpa (skt)—Một thời kỳ thật dài—A period of numberless kalpas.

**Vô Ưu:** 1) A Dục Vương: King Asoka; 2) Không lo âu: Free from sorrow, not feeling or not causing sorrow, ungrief, without sorrow; 3) Tất Thích Xoa: Vilaksa (skt)—See Tất Lạc Xoa.



**Vô Ưu Già Lam:** Asokarama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the “third synod was held.”—See Kết Tập Kinh Điển.

**Vô Ưu Thụ:** A Thâu Ca—A Thuật Ca—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây này—The tree under which Sakyamuni is said to have been born.

**Vô Ưu Tử Phương Ứng:** Tên của một vị vua Ấn Độ lên ngôi năm 273 trước tây lịch, xuất gia năm 261 trước tây lịch và thọ giới Tỳ Kheo năm 259—Name of an Indian king who enthroned in 273 B.C., renounced the world (left the secular life) in 261 and received Bhiksu full precepts in 259 B.C.

**Vô Ưu Vương:** Vua A Dục—King Asoka—See Asoka.

**Vô Văn:** Không cần được chỉ dạy—Tự tin—Untutored—Self-confident.

**Vô Văn Đạo Xán Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung dynasty.

**Vô Văn Nguyên Tuyền Thiền Sư** (1323-1390): Mumon Gensen Zenji (jap)—Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyền, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Phương Quảng Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 171 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Zen master Mumon Gensen, one of the most famous Japanese Zen masters in the fourteenth century. He was the founder of the Hokoji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 171 temples throughout Japan.

**Vô Văn Thiền Sư:** Wu-wen T'sung of Hsiang-shan Zen master—See Hương Sơn Vô Văn Thông Thiền Sư.

**Vô Văn Thông Thiền Sư:** Hsiang-shan wu-wen t'sung Zen master—See Hương Sơn Vô Văn Thông Thiền Sư.

**Vô Văn Tỳ Kheo:** Assutava-bhikkhu (p)—Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư—A monk who refuses instructions.

**Vô Vân Thiên:** Asannasattadeva (p)—Anabhraka (skt)—Cloudless Heaven—One of the nine heavens of the fourth dhyana heaven—Một trong chín tầng trời của tứ thiền thiên—See Tứ Thiền Thiên.

**Vô Vấn:** Không đợi hỏi mà tự tình nguyện (thuyết pháp)—Unasked—Not to ask.

**Vô Vấn Tự Thuyết:** Udana (skt)—Verses of Uplift—Cảm Hứng Ngữ—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures.

**Vô Vấn Tự Thuyết Kinh:** Udana (skt)—Impromptu—Unsolicited—Unsolicited sutras—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na. Kinh Phật tự nói chứ không phải trả lời cho những câu hỏi. Kinh gồm 80 bài kinh ngắn do đức Phật tự khai thị giáo mà không đợi có thưa hỏi—One of the twelve parts of the Buddhist scriptures. Canon spoken voluntarily and not in reply to questions. Udana includes 80 short sutras based on inspired verses—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

**Vô Vi:** Mu-i (jap)—Asamskrta (skt)—Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.

- 1) Thụ động và tự nhiên: Passive and spontaneous or natural.
- 2) Không chủ ý và không bị lệ thuộc vào nhân: Without intention and not subject to cause (uncaused).
- 3) Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác: Free from the passions or senses.
- 4) Niết Bàn: Nirvana.
- 5) Không tác động: Non-active—Inactive—Vô Tác—Vô vi—Doing nothing—Non-active—Passive—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Not creating—Uncreated—Not becoming—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý. Bất cứ pháp nào không sanh, không diệt, không trụ và không biến đổi là pháp vô vi. Nói cách khác, pháp nào không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ

dị diệt là pháp vô vi. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi. Theo các trường phái khác thì pháp vô vi là pháp không sanh sản ra nhân duyên. Theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vô vi pháp gồm có ba loại: 1) hư không; 2) trạch diệt pháp; và 3) vô trạch diệt pháp (see Trạch Diệt). Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy chỉ chấp nhận có một pháp vô vi mà thôi, đó là Niết Bàn hay “Vô Trạch Diệt Pháp.”—“Unconditioned” means “Not being produced or non-causative.” Whatever dharmas lack production, cessation, abiding, and change are “unconditioned.” In other words, “unconditioned, unproduced,” refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned. According to other traditions, Unconditioned dharmas are those which are not produced to causes and conditions. In Sarvastivada school, there are three types of unconditioned dharmas: 1) space (akasa); 2) analytical cessations (pratisamkhyā-nirodha); and 3) non-analytical cessations (apratīsamkhyā-nirodha). The Theravada tradition, however, only recognizes one unconditioned dharma, Nirvana, which is a non-analytical cessation.

- 6) Đây là một khái niệm của Thiền về hành động tức thời, chứ không có vấn đề chuẩn bị trước, thuật ngữ này được xem như là sự diễn tả về tâm của một vị thầy đã chứng đắc. Chỉ có người nào không còn luyến chấp vào kết quả của hành động mới có thể hành xử cách này, và người ta nói vô vi biểu thị như là sự hoàn toàn tự do của hành động thích ứng không ngăn ngại trước mọi hoàn cảnh—This is a Zen notion of acting spontaneously, without premeditation, considered to be an expression of the mind of an awakened master. Only a person who is unattached to the result of actions is able to act in this way, and it is characterized as perfect freedom of action that responds without hesitation to circumstances.

**Vô Vi Chi Giáo:** Thuyết vô vi, được Lão tử thuyết

giảng—The doctrine of non-interference or non-action (taught by Laozi).

**Vô Vi Giải Thoát:** Sự giải thoát là mọi hình tướng hữu vi—Nirvana deliverance—Unconditioned liberation.

**Vô Vi Giới:** Giới xa lìa mọi hình tướng hữu vi—Unconditioned precepts.

**Vô Vi Hành:** Doing by not doing—Thuật ngữ thiền chỉ một hành động không có chủ định và không để lại một dấu vết gì trong tâm. Hiện tượng này thường thấy ở trạng thái đại giác sâu. Đó là một cách hành động không dự định, một phản ứng chốc lát và tự phát đối với những hoàn cảnh nhất định. Phải có một điều kiện, đó là sự phát triển của 'Định Lực'. Nhưng chỉ một mình định lực không đủ để đạt tới trạng thái ý thức 'không hành động trong hành động'. Chủ thể hành động còn phải tách rời khỏi những kết quả hành động của mình, tức là khỏi cái 'ngã' hạn hẹp, với tư cách chủ thể của hành động. Không thể nào có sự tách rời này nếu không có đại giác—Doing by not doing, a Zen expression for intentionless action, which leaves no traces in the heart-mind of the one acting, as if the case with profound enlightenment. It is a manner of 'doing' that is not premeditated but rather arises as an instantaneous, spontaneous reaction to given circumstances. A prerequisite for this is the development of samadhibhala (joriki), but samadhibhala by itself is not sufficient for the attainment of the state of mind of actionless action (fugyo-ni-gyo). For this it is also necessary that the person acting not be attached to the result of his action, indeed, that in acting he is not aware of himself in the sense of a limited ego as the author of the act. This is not possible without enlightenment.

**Vô Vi Hư Không:** Non-phenomenal space—Noumenal space—Passive space—Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Non-phenomenal or noumenal space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

**Vô Vi Không:** Asamskrta-sunyata (skt)—Emptiness of things uncreated—Không của các pháp vô vi—Cái trống không của hiện tượng chưa hiện thành. Tất cả vô pháp là phi vật chất nên

không thể nắm bắt được. Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—Emptiness of uncompounded phenomena. The immaterial character of the transcendent. Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty.

**Vô Vi Nghịch Hạnh:** Practice of nonopposition.

**Vô Vi Niết Bàn:** Unconditioned nirvana.

1) Niết Bàn bất sinh bất diệt, là mọi tướng hữu vi: The realm of the eternal, unconditioned nirvana.

2) Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc: The Pure Land.

**Vô Vi Niết Bàn Giới:** See Vô Vi Niết Bàn.

**Vô Vi Pháp:** Asamskrita dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Unconditioned reality.

(A) Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrita dharma:

1) Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên: Anything not subject to cause, condition or dependence.

2) Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt: Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane.

3) Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp: Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas.

4) Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

(B) Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp: Hư Không, Thức Diệt, và Vô Thức Diệt—According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrita dharma: Space or ether (Akasa (skt), Conscious cessation of the contamination of the passions (Pratisamkhyanirodha (skt), and Unconscious or effortless cessation (Apratisamkhyanirodha (skt).

**Vô Vi Pháp Giới:** The noumenal realm.

**Vô Vi Pháp Thân:** Asamskrita dharmakaya (skt)—True Suchness—Unconditioned reality body—Unconditioned dharmakaya—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.

**Vô Vi Quốc:** Nước vô vi, chỉ cho chân tâm, tự tánh—Non-active country, implies true mind or self-nature.

**Vô Vi Sanh Tử:** Effortless mortality—Unconditioned birth and death—Hóa thân Bồ tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị đẩy lên bởi nghiệp báo hữu vi—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation. Transformation such as that of Bodhisattva.

**Vô Vi Tam Muội:** Tam muội vô lậu (đây là loại thiền định vô điều kiện)—Unconditioned concentration.

**Vô Vi Tạng:** Asamkrtakosa (skt)—Unconditioned treasure.

**Vô Vi Tâm:** Unconditioned heart—Unconditioned mind.

**Vô Vi Thế Gian:** Sự hiện hữu tuần hoàn tự động nhưng xa lìa mọi hình tướng hữu vi—Unconditioned cyclic existence.

**Vô Vi Tự Nhiên:** Nivrtti (skt)—Vô điều kiện và tự phát—Tự nhiên và không do nhân mà có—Causeless and spontaneous—Unconditioned and spontaneous.

**Vô Vi Xá:** Vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người—The nirvana home.

**Vô Vị:** Nih-svadu (skt)—Tasteless.

**Vô Vị Chân Nhân:** True man of no rank—Con người thật không có địa vị, tên khác của bản lai diện mục. Vô vị chân nhân là từ ngữ của Lâm Tế để chỉ cái “Ngã.” Giáo lý của ông hầu như chuyên biệt quanh cái “người này.” Người mà đôi khi chúng ta gọi là “Đạo Nhân.” Có thể nói ông là vị Thiền sư đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa hùng hồn xác nhận sự hiện diện của “Người này” trong mọi giai đoạn sinh hoạt nhân sinh của chúng ta. Ông không bao giờ chán nản trong việc chỉ dạy các đệ tử phải nhận cho ra cái “Người này” hay cái “Chân Ngã.” Chân Ngã là một thứ ngã siêu hình đối nghịch với cái ngã tâm lý hay đức lý thuộc về một thế giới tương đối hữu hạn. “Vô vị chân nhân” của Lâm Tế được định nghĩa là “vô y: hay “không thuộc vào” hay “không mang y phục,” tất cả những cái ấy khiến chúng ta nghĩ đến cái Ngã “siêu hình.”—A real person has no position, another name for original form (former state of things, original face or Buddha-nature). The true man of no rank is a Lin-Chi’s term for the “self.” His teaching is almost exclusively around this Man or Person, who is sometimes called “the Way-man.” He can be said to be the first Zen master in the history of Zen thought in China who emphatically asserts the presence of this Man in every phase of our human life-activity. He is never tired of having his followers come to the realization of the Man or the real Self. The real Self is a kind of metaphysical self in opposition to the psychological or ethical self which belongs in a finite world of relativity. Lin-Chi’s Man is defined as “of no rank” or “independent of,” or “with no clothes on,” all of which makes us think of the “metaphysical” Self.

**Vô Vị Lai Sự:** Non-future affair—Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm tưởng tới vị lai tự nó rồi sẽ dứt, tức gọi là vô vị lai sự—The mind without resting place, detached from time and space, the future will be past may be considered as a non-future affair.

**Vô Vong Thất Pháp:** Pháp không quên mất—No forgetfulness.

**Vô Vọng:** Không có hy vọng: Hopeless—Không có ảo tưởng: No delusion.

**Vô Vọng Tưởng:** Không có vọng tưởng—No false conceptualization.

**Vô Xoa La:** Moksala (skt)—Vô La Xoa—Theo

Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Xoa La là một cư dân của thành Kustana, hoàng hóa tại Trung Quốc qua dịch kinh và giới thiệu cách chuyển ngữ Phạn vào khoảng năm 291 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Moksala, a native of Kustana who laboured in China as a translator and introduced there a new alphabet for transliteration of Sanskrit around 291 A.D.

**Vô Xú:** Không có mùi hôi—Odorless.

**Vô Xuất Khoát:** Không bận đến tương lai—Not to be concerned with the future.

**Vô Xứ:** No place—Phật Lực vô phương (không giới hạn bất cứ nơi nào)—Buddha’s power which is unlimited to place or method.

**Vô Xứ Bất Tại:** Omnipresent.

**Vô Xưng Quang Như Lai:** Brightness of Non-Proclamation of Tathagata—Buddha of Indescribable Light—Ineffable Light Buddha—Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A Di Đà—One of the 37 titles of Amitabha Buddha.

**Vô Y:** Không nương tựa vào đâu cả—Nothing on which to rely—Unreliable.

**Vô Y Niết Bàn:** Niết Bàn tối thượng—Final nirvana.

**Vô Ý:** Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention—The highest stage of dhyana.

**Vô Ý Bồ Tát:** Aksayamati-bodhisattva (skt)—See Vô Tận Ý Bồ Tát.

**Vô Ý Thức:** Unconscious.

**Vô Ý Trí:** Ý trí không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định—Wisdom without any idea, or absence of objective thought, of will or intention. This is the highest stage of dhyana.

**Vô Yếm Túc:** Tham lam vô độ (không bao giờ biết thỏa mãn)—Insatiable.

**Vô Yếm Túc La Sát Nữ:** Acala-raksasi (skt)—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới ngài Văn Thù Bồ Tát—Name of one of ten Raksasi (female demon) mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Manjusi.

**Vô Yếm Vô Liệt:** Không bao giờ mệt mỏi cũng không bao giờ nao núng—Never tiring and never faltering.

**Vu Đạo Thúy:** Yu T'ao-Sui—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Eastern Chin Dynasty in China.

**Vu Điền:** Udena (p)—Udayana (skt)—Ô Đà Diễn Na Phật Sai—Ưu Đà Diễn Na—See Ưu Điền.

**Vu Lan Bồn:** Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Vào ngày 15 tháng bảy âm lịch. Đảo Huyền hay treo ngược. Những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục—Ullambana Basins—The 15<sup>th</sup> day of the 7<sup>th</sup> month Lunar calendar. May be another form of Lambana, or Avalamba, meaning “hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory.

**Vu Ngôn:** Lời cáo giác sai lạc—False accusation.

**Vu Pháp Khai:** Yu-Fa-K'ai—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Eastern Chin Dynasty in China.

**Vu Pháp Lan:** Yu Fa-Lan—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420). Sư là Thầy của Vu Đạo Thúy—Name of a Chinese famous monk who lived during the Eastern Chin Dynasty in China. He was the master of Yu T'ao-Sui.

**Vũ:** Mưa: Rain, to rain(Varsa (skt)—Vần vũ: Dull with rain.

**Vũ An Cư:** Varsas or Varsavasana (skt)—Mùa mưa hay mùa an cư kiết hạ—The rains, the rainy season, when was the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ.

**Vũ Bão:** Rain and typhoon.

**Vũ Bảo Đà La Ni Kinh:** Vasudhara-dharani (skt)—Trì Thế Đà La Ni Kinh, một trong những bộ kinh của Mật giáo—Sutra on the magical formulas of the Ruler of the World, one of the sutras of Tantrism.

**Vũ Bửu Trang Nghiêm Thần:** Raining Jewel Arrays Deity (Spirit).

**Vũ Chúng:** Varsya (skt)—Các đệ tử của phái Số Luận—The disciples of Varsya, i.e. Varsaganya, a leader of the Sankhya school.

**Vũ Chúng Ngoại Đạo:** Varsagana (skt)—Bạt Lợi Sa Kiền Nã—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế—The “Rains” sect, one of the heretic sects at

the time of Sakyamuni.

**Vũ Điền Đả Bá Du** (1911-?): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Mật Giáo Tây Tạng—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Tibetan Tantrism.

**Vũ Hành:** Varsakara (skt)—Tên của một vị quan dưới triều vua A Xà Thế—Name of a mandarin under King Ajatasatru.

**Vũ Hoa:** Mưa hoa Trời—The rain down celestial flowers.

**Vũ Hoa Diệu Nhãn Thần:** Wonderful Eyes Raining Flowers Deity (Spirit).

**Vũ Khất:** Cầu mưa—To pray for rain.

**Vũ Nhục:** To disgrace—To dishonour.

**Vũ Tế:** Varsartu (skt)—Vũ Thời—Rainy seasons—Mùa mưa (mùa An Cư Kiết Hạ).

**Vũ Thiên:** Heavenly rain—Mưa trời.

**Vũ Thời:** Varsakala (skt)—Rainy seasons—Mùa mưa (mùa An Cư Kiết Hạ)—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth.

**Vũ Tĩnh Bá Thọ** (1882-1963): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Tào Động Tông Nhật Bản—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese Soto School.

**Vũ Tông** (814-846): Wu-Tsung—Vua Đường Vũ Tông—Một trong những hoàng đế đời nhà Đường, người theo Lão giáo rất nồng nhiệt. Vào năm 842, ông đã khởi động một cuộc ngược đãi Phật giáo trên qui mô rộng lớn, mà cao điểm là vào năm 845. Theo báo cáo có 260.000 Tăng Ni đã bị ép buộc hoàn tục, và trên 4.000 tự viện bị tàn phá. Đây là cuộc ngược đãi tôn giáo tệ hại nhất ở Trung quốc cho tới khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa vào thập niên 1960s—Chinese emperor of the T'ang dynasty, a fervent Taoist who in 842 initiated a massive anti-Buddhist persecution, which reached its peak in 845. Reportedly 260,000 monks and nuns were forced to return to lay life, and over 4,000 Buddhist monasteries were looted. It was the harshest persecution of

Buddhism in China until the Cultural Revolution in 1960s.

**Vũ Trụ Đồng Nhất Thể:** Ittai (jap).

- 1) "Vũ Trụ Đồng Nhất Thể" là sự thể nghiệm về sự thống nhất và đồng nhất của Ngã và toàn bộ vũ trụ, như đã trải qua trong đại giác sâu. Toàn bộ các hiện tượng lúc đó trở thành thân thể riêng và duy nhất của chúng ta—"The whole universe is identical to just one-body"; the expression of being one and identical with nondualistic nature of the truth experienced in enlightenment, which is not a truth opposed to or varying from other truths. It is the one true nature of reality in which there are no dualistic counter-distinctions, no true and no false in the logical-philosophical sense.
- 2) "Vũ Trụ Đồng Nhất Thể" hay "một chân lý duy nhất" mà việc hiểu biết và thực hiện nó là mục đích của sự đào tạo Thiền. Từ ngữ này nhấn mạnh đến bản chất phi nhị nguyên của chân lý, người ta phát hiện ra trong một đại giác. Đây không phải là một chân lý khác và đối lập với những chân lý khác, mà là một hiện thực thật trong đó không hề có một mâu thuẫn nhị nguyên nào, cũng như không có một ý niệm nào về 'thật' hay 'giả' theo nghĩa triết học của thuật ngữ—One truth; the one truth the grasping and actualization of which is the goal of Zen training. This expression points to the entire cosmos that one comes to in profound enlightenment. All phenomena are then nothing other than one's own body.

**Vũ Trụ Luận:** Cosmology.

**Vũ Trụ Luận Phật Giáo:** Buddhist cosmology— Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Đức Phật tuyên bố rằng trên mức độ hiểu biết cao nhất thì toàn thể vũ trụ là bản tâm thanh tịnh. Tuy nhiên, trên mức độ hiểu biết thông thường thì Ngài vẽ nên một thứ vũ trụ với vô số những hệ thống thế giới với vô số những hành tinh nơi mà mọi chủng loại chúng sanh đang sanh sống. Vì vậy, hệ thống thế giới của chúng ta không phải là một hệ thống thế giới duy nhất trong vũ trụ. Những thế giới khác cũng có chư Phật giảng dạy về giác ngộ đạo. Những

bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Như bạn đã biết mặc dù Đức Phật đã khám phá ra sự hiện hữu của nhiều Thượng đế trong vũ trụ, Ngài không bao giờ cố ý đánh giá thấp quyền uy của đấng Thượng đế được dân chúng Ấn Độ thờ phượng thời bấy giờ. Ngài chỉ thuyết giảng chân lý. Và chân lý đó không gây ảnh hưởng gì đến quyền lực của đấng Thượng đế. Tương tự, sự kiện vũ trụ có nhiều mặt trời không làm giảm thiểu sự quan trọng của mặt trời trong thái dương hệ của chúng ta, vì mặt trời của chúng ta vẫn tiếp tục cho chúng ta ánh sáng mỗi ngày. Đối với một số tôn giáo khác, Thượng đế rất có quyền năng so với loài người, nhưng theo Phật giáo, các ngài chưa giải thoát được sự khổ đau phiền não, và có thể các ngài vẫn còn sân hận. Thọ mạng của các ngài rất dài, nhưng không trường cửu như một số tôn giáo vẫn tin tưởng. Ngoài ra, Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The Buddha proclaimed that on the highest level of understanding the entire cosmos is the original pure mind. However, on the ordinary level of understanding he painted a picture of a cosmos filled with countless worlds systems where countless of living beings of every

short reside. Thus, our world system is not the only unique or the only one world system in the universe. Other world systems also have their Buddhas who also teach the path of enlightenment. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another. As you know that although the Buddha discovered the presence of numerous Gods throughout the universe, he never tried to diminish the importance of the God worshipped by the people of his time. He simply preached the truth and that truth does not affect the importance of any Gods. Similarly, the fact that there are numerous suns in the universe does not diminish the importance of the sun of our solar system, for our sun continues to provide us with light every day. To some other religions, Gods can be very powerful compared to human beings, but to Buddhism, they are still not free from sufferings and afflictions, and can be very angry. The life of Gods may be very long, but not eternal as many other religions believe. Besides, Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another.

**Vũ Trụ Vô Thường Và Tương Tùy:** The universe of impermanence and interdependence—Jisho Warner viết trong *Thiền Đường Thạch Tuyền*: "Tìm cách đơn giản hóa cuộc sống từ bên ngoài, thì tôi có thể gạn bỏ được cái gì? Và nhằm mưu cầu lợi ích cho bản thân, tôi chỉ mong được bình

an là chuyện thường tình, lòng mong muốn cho cuộc sống trở nên đơn giản chỉ là một khát vọng chất cao lên những khát vọng khác. Thay vì thế, thật tình tôi muốn xem mỗi hoàn cảnh tôi gặp phải cũng có giá trị ngang hàng với giá trị cuộc sống của tôi. Thật ra, mỗi cảnh ngộ tôi phải đương đầu chính là cuộc sống của tôi, cuộc sống của tôi chính xác được tạo từ những kết nối, từ dòng lưu thông năng lượng giữa 'tôi' và 'kẻ kia đang cùng tôi tương tác'. Quá trình vô tận đó là hoạt động của vũ trụ vô thường và tương tùy, và mục tiêu của tôi là chứng ngộ được mối kết nối mật thiết ấy, liên tục từng lúc. Nếu mỗi hiện tượng bạn gặp chính là cuộc sống của bạn, bạn phải tự hỏi: 'tôi đang ăn, tiêu hóa và biến đổi thành xương tủy loại thực phẩm cuộc sống' nào? Vấn đề không phải là bớt sử dụng cái này, cái nọ để làm cho cuộc sống đơn giản, hơn, hoặc dùng thêm vào để làm rườm rà thêm, vấn đề là tập trung vào những hoàn cảnh của cuộc sống. Làm thế nào để kết hợp một cách tốt đẹp nhất với những gì quanh mình? Làm thế nào đáp ứng lại thế giới với lòng tôn trọng?"—Jisho Warner wrote in *Stone Creek Zendo*: "To go about simplifying our lives from the outside in, what can I get rid of? And for our own benefit, I just want to feel peaceful, is business as usual, the yearning to simplify our lives as just one more craving on top of all the others. Instead, I would really like to treat everything I encounter as being as valuable as my very life itself. In truth, everything I encounter is my life; my life is made up exactly of the connections, of the flow of energy between 'me' and 'that being I'm interacting with.' That endless process is the activity of the universe of impermanence and interdependence, and my aim is to wake up to that moment-to-moment intimate connection, over and over. If everything you encounter is your life, you have to ask, what kinds of 'life food' am I eating, digesting, making into my marrow and bone? It's not a matter of using fewer things in order to simplify, or more things in order to elaborate, it's about paying attention to the circumstances of life. How can we best connect clearly with what's around us? How can we respond to our world with respect?"

**Vũ Xá:** Varsakara (skt)—Tên của một vị quan dưới triều vua A Xà Thế—Name of a mandarin

under King Ajatasatru.

**Vua A Dục:** King Asoka—See A Dục Vương.

**Vua A Xà Thế:** Ajatasatru—See A Xà Thế.

**Vua Ba Tư Nặc:** Prasenajit—See Ba Tư Nặc.

**Vua Tần Bà Sa La:** See Bimbisara.

**Vua Trời Đao Lợi:** Cakra-deva-Indra (skt)—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—Trayastrimcas Heaven's King—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth.

**Vũng Liêm:** Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vũng Liêm district, Vĩnh Long Province, South Vietnam.

**Vừa Khỏi Bào Thai Lại Nhập Thai:** As soon as sentient beings escape one womb, they enter another.

**Vực Long:** Dignaga, or Dinnaga (skt)—Còn gọi là Đại Vực Long, tên của một vị luận sư nổi tiếng, tiếng Phạn là Trần Na, tác giả của bộ Tân Nhân Minh Học, và cũng là vị tổ của trường phái này—A celebrated Buddhist philosopher, author of a famous treatise on logic. He was also the founder of this sect.

**Vực Tâm:** The limits of the mind, natural endowment.

**Vườn Lâm Tì Ni:** Lumbini Park.

**Vườn Lộc Uyển:** The Deer Park—See Lộc Uyển.

**Vương:** Raja (skt)—King—Royal—Prince.

**Vương Cổ:** Tên của một cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa. Người Đông Đô đời Tống, làm quan tới chức Lễ Bộ Thị Lang vào cuối thế kỷ thứ 11—Wang-Ku, name of a famous lay disciple of Chinese Buddhism. He was the president of the board of Rites during the Sung dynasty, who was also a devout Buddhist, end of eleventh century.

**Vương Huyền Sách:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Vương Kháng Đường:** Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644). Ông đã tóm lược và biên soạn lại bộ Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận, bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và

ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—Name of a Chinese famous Buddhist scholar who lived in the Ming Dynasty in China. He summarized and composed the Nyaya-dvaratarka-sastra, a treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty.

**Vương La Hán:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

**Vương Man Tử:** Gã nô lệ (của tham, sân, si)—A slave of greed, anger and ignorance.

**Vương Nhật:** Royal days—See Bát Vương Nhật.

**Vương Nhựt:** See Vương Nhựt Hư.

**Vương Nhựt Hư:** Người Long Thư còn gọi là Hư Không cư sĩ, sống vào thời Nam Tống (1127-1279), đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển “Long Thư Tịnh Độ” khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoằng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông)—Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, who lived during the Southern Sung Dynasty in China. He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled “Pureland Dragon Poetry” teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name).

**Vương Pháp:** Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa—The royal law, the law by which a king should rule his country.

**Vương Pháp Kinh:** Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn—A sutra on royal law (by I-Ching).

**Vương Sơn Trụ Bộ:** Rawagiriya (skt)—One of the four ancient Buddhist sects which belonged to the Andhaka school—Một trong bốn trường phái



Phật giáo cổ, phái này thuộc phái Ấn Đạt La.

**Vương Tam Muội:** Rajasamadhi (skt)—Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Loại Tam Muội thăng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

**Vương Thiện:** Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call.

**Vương Tiên:** Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông—A royal rsi, a sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers.

**Vương Tiến Thụy (1913-?):** Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông là tác giả của bộ "Bích Nham Lục Giảng Giải" và "Phật Học Cơ Bản". Ông cũng dịch sang Hoa ngữ những bộ "Ấn Độ Phật Giáo Sử" và "Nguyên Lý Duy Thức Căn Bản"—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He was the author of "An Interpretation of The Blue Cliff Record" and "Basic Buddhist Studies". He also translated the following books into Chinese "History of Indian Buddhism" and "Principles of Fundamental Mind-Only".

**Vương Tiểu Từ (?-1948):** Tên của một vị học giả Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

**Vương Triều Bình An:** Triều đại Bình An (Nhật Bản)—Heian period in Japanese history.

**Vương Triều Tư Na:** Sena (skt)—Vương triều Tư Na tồn tại từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII. Vào cuối thế kỷ thứ XII, vương triều này bị tiêu diệt bởi đạo quân Hồi giáo—Sena Dynasty in India from the tenth century till the twelfth century. At the end of the twelfth century, this dynasty was eliminated by the Muslim troops.

**Vương Tùy:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Vương Xá:** Rajagrha (skt)—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà mà bây giờ là Rajgir thuộc bang Bihar miền Đông Bắc Ấn, một thời là kinh đô của nước Ma Kiệt Đà hùng mạnh. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhất. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Tại thành phố này, trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghi Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt—Rajagaha, capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India, once the capital of the powerful State of Magadha. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. In this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana.

**Vương Xá Thành:** Rajagrha (skt)—Oshajo (jap)—See Vương Xá.

**Vương Xá Tháp:** Rajagrha stupa—Tháp Vương Xá—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Rajagrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

**Vương Mắc:** Những vương mắc theo quan điểm Phật giáo: tham, sân, phiền não, luyến ái, mê vọng, si mê, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến, vân vân—Attachments in Buddhist point of view: greed, anger, afflictions, love-attachment, delusion, stupidity, arrogance, doubt, improper

views, and so on.

**Vượt Qua Ba Cõi Để Lên Ngôi Bất Thối Chuyển:** To transcend the triple realm and attain the stage of non-regression.

**Vượt Qua Chướng Ngại:** Vượt qua chướng ngại—To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

**Vượt Qua Hoài Nghi:** Overcome doubts—Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi—To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts.

**Vượt Qua Luyến Ái:** To overcome attachment—Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to.

**Vượt Qua Sự Sân Hận:** To overcome anger—Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life.

**Vượt Thoát Tam Giới:** Find liberation from the three worlds—Tìm cách thoát khỏi sanh tử luân hồi của tam giới (dục giới, sắc giới, và vô sắc giới)—To want to be free from the three worlds (Desire World, Form World, and Formless World) with no more life, death and reincarnation.

## X

**Xa Bát La Bà:** Tên của một loài thần—Name of a spirit.

**Xa Cừ:** Musaragalva, or Musalagarbha (skt)—Một trong thất bảo—Mother-of-pearl, or coral,

one of the saptaratna.

**Xa Di:** Sami (skt)—Tên của cây Câu Kỷ—A leguminous tree associated with Siva.

**Xa Di Thôn Kinh:** Tịnh Bất Động Đạo Kinh—Sutra on pure and immovable path.

**Xa Đa:** Santa (skt)—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated.

**Xa Đê:** Tên của một hang động tại Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—The name of a cave, said to be Sataparna, or Saptaparnaguha during the Buddha's lifetime.

**Xa Li Ba Pháp Chướng:** To abandon the three things that hinder enlightenment.

**Xa Li Tà Kiến:** Get rid of false views.

**Xa Li Tà Niệm:** Get rid of wrong awareness.

**Xa Lợi Da:** Tên gọi nơi trú ngụ của các vị Bà La Môn—Name of the residence of Brahmins.

**Xa Lợi Phát:** Sarputra (skt)—See Xá Lợi Phất.

**Xa Ma Đà:** Samatha (skt)—Xá Ma Tha—Xa Ma Đà—Xá Ma Đà—Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên)—One of the seven names for dhyana.

1) Chỉ: Quiet.

2) Tịch tĩnh: Tranquility—Calmness of mind.

3) Năng diệt dục: Absence of passion—Rest—Peace—Power to end passions.

**Xa Na:** Sana (skt)—Tên của một trong những loài cỏ dại ở Ấn Độ—Name of one of the species of wild weed in India.

**Xa Nặc:** Chandaka (skt)—Channa (p)—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau này Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã đắc quả A La Hán—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddhartha from his

father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a disciple of the Buddha. However, at the First Council, the highest penalty was passed on him because he had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penalty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat.

**Xa Yết La:** Sakala (skt)—Kinh đô cổ của Takka của toàn vùng Punjab. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Xa Yết La là vùng bây giờ gọi là làng Sanga, vài dặm về phía tây nam Amritsar, nhưng điều này không chắc—The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab; the Sagala of Ptolemy. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sakala is the place of present village of Sanga, a few miles south-west of Amritsar, but this is doubtful.

**Xa Yết La Thành:** Sakala (skt)—See Xa Yết La.

**Xá:** 1) Nhà nhỏ hay chòi: A shelter, a cottage; 2) Từ được dùng để xưng hô “của tôi” một cách khiêm nhường: A term of humility for “my”; 3) Trú ngụ: To lodge; 4) Xá bỏ: To let go, to relinquish.

**Xá Bà Đề:** Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Vệ Thành—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Đế Da—See Xá Vệ Quốc.

**Xá Chi:** Sasa, Sasi, Sasin, Sakti (skt).

1) Thiết Thi: Sasi (skt).

a) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thi (Sasa) là tên của một loài thỏ rừng (tiền thân của Đức Phật), đã quăng mình vào lửa, để làm thức ăn cứu vớt những người đang đói. Thỏ được Vua Trời Đế Thích đưa vào trung tâm của mặt trăng—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, sasa is a hare, which threw himself into the fire to save starving people. It was transferred by Indra to the center of the moon.

b) Lực của khẩu và hành: The power of speech and action.

2) Xá Chi là vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích: Sakti is the wife or female energy of a deity, maybe of Indra.

3) Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái: The female organ.

**Xá Chi Bát Đề:** Sacipati (skt)—See Thiên Đế Thích.

**Xá Chi:** Indra (skt)—Tên của hoàng hậu vợ vua Đế Thích—Name of Indra's chief consort (wife).

**Xá Cửu Ni:** Sakuni (skt)—Tên của một loài quỷ thường nhiễu loạn trẻ con—Name of a spirit that usually disturbs children.

**Xá Đa Đa:** Jayata (skt)—Shayata (skt)—Tổ thứ hai mươi dòng Thiền Ấn Độ—The twentieth patriarch in Indian Zen lineage.

**Xá Di:** Sakyā (skt)—Có lẽ đây là một trong năm họ của Đức Phật—Probably one of the five surnames of the Buddha—See Ngũ Phật Tánh.

**Xá Đa Đề Ba Ma Mâu Xá Nam:** Sastadeva-manusyanam (skt)—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người), một trong mười danh hiệu của Phật—Teacher of gods and men, one of the ten titles of a Buddha—See Thập Hiệu.

**Xá Đa Tỳ Sa:** Satabhisa (skt)—Một chòm sao trong vùng sao Bảo Bình—A constellation in the Aquarius.

**Xá Đầu Giác:** Sardula-karna (skt)—Tên nguyên thủy của Ngài A Nan, được diễn dịch là “Lỗ tai cọp.”—The original name of Ananda, interpreted as “Tiger's ears.”

**Xá Kiệt Quốc:** Sagala (skt)—Thi Ca La—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom in northern India.

**Xá La:** Sari or Sarika (skt)—1) Xá Lợi: Sari (skt)—See Xá Lợi; 2) Tên của loài chim “Bách Thiệt”: Name of a kind of bird; 3) Thẻ bài bằng tre để điểm danh chư Tăng trong tự viện: Bamboo or wooden tallies used in numbering monks in a monastery.

**Xá La Bà Ca:** Sravaka (skt)—1) Đệ tử từng được nghe lời Phật dạy: A hearer, disciple, who has heard the voice of Buddha; 2) Những đệ tử từng theo bên Phật thì gọi là Đại Thanh Văn: All the personal disciples of sakyamuni, the chief disciples being called Mahasravakas; 3) Bậc Thánh quả thấp nhất, những bậc cao hơn gồm

Bích Chi Phật, Bồ Tát, và Phật: The lowest degree of saintship, the other higher being Pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and Buddhas.

**Xá La Ma Nã:** Sramana (skt)—See Sa Môn.

**Xá Lặc:** Sataka (skt)—Xá Tra Ca—Quần áo mặc bên trong—An inner garment, or a skirt.

**Xá Lâu Già:** Saluka (skt)—Một loại thực phẩm lỏng làm bằng rễ sen—A kind of cooked liquid food made of lotus roots.

**Xá Lợi:** Sari (skt)—Sarira (skt & p)—relic.

1) Những viên đá nhỏ của thành phần thiêng liêng được tìm thấy trong tro cốt. Đây là những tinh túy của các bậc chân tu. Xá lợi của Đức Phật hay của một vị thầy được tôn kính, thường là sau khi thân thể của vị ấy được hỏa táng. Sự thờ phượng xá lợi đóng một vai trò quan trọng trong Phật giáo, có lẽ bắt đầu sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật. Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được dòng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên, các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần): Thành Câu Thi Na, thành Ba bà, thành Giá La, thành La Ma Già, thành La Ma Già thành Ca Tỳ La Vệ, thành Tỳ Lưu Đề, thành Tỳ Xá Ly và xứ Ma Kiệt Đà—Relics or remains, tiny round rocks of sacred substances found in the ashes. The Buddha's or his disciples' physical remains or relics. Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The Buddha's cremated remains or body relics. Relics of a deceased Buddha or revered teacher, generally the result of cremation of the body.

The cult of relics has played an important role in Buddhism, and probably began shortly after the death of Sakyamuni Buddha. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Buddha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual's karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics. After the Buddha's nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms: Kusinaga, Pravari, Carya, Ramaya, Kapilavastu, Virupaksa, Vaisali, and Magadha.

2) Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam.

**Xá Lợi:** Egrets—Một loại cò trắng.

**Xá Lợi Bình:** Bình đựng xá lợi—A container (vase) of relics.

**Xá Lợi Dung Khí:** Bình đựng xá lợi—A container (vase) of relics.

**Xá Lợi Phất:** Sariputra (skt)—Xá Lợi Phất—Xá Lợi Phất Đa—Xá Lợi Tứ—Xá Lợi Phú Đa La—Xá Lợi Bồ Đát La—Một trong mười đệ tử lớn của Phật, ông là bậc đệ nhất trí tuệ trong số những đệ tử A La Hán của Phật. Ngài Xá Lợi Phất sanh tại vùng Nalandaagrama, con của Sarika và Tisya, nên có tên gọi Xá Lợi Phất, lại được gọi theo tên cha là Ưu Bà Đề Xá. Ngài nổi tiếng về trí tuệ và đa văn. Ngài là vị thị giả đứng hầu bên phải Phật Thích Ca. Các môn đồ phái Vi Diệu Pháp thì cho rằng Ngài chính là sơ tổ của họ. Tên ngài nổi bật trong một số kinh điển Phật giáo. Người ta nói ngài thị tịch trước thầy là Phật Thích Ca. Ngài và Mục Kiền Liên là hai biểu tượng đứng bên cạnh Phật khi nhập niết bàn. Ngài thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai ở cõi Ly Cấu Thế Giới (ngài Xá Lợi Phất nguyên là bạn của Mục Kiền Liên, cả hai là học giả của phái Lục Sư Ngoại Đạo, học vấn trí thức cao thâm được mọi người đương thời kính nể. Nhân tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, hai ngài cùng đem 200 đệ tử đồng quy-y Phật, thọ giới xuất gia. Về sau hai Ngài phụ tá Đức Phật để tuyên giáo, công nghiệp hoằng hóa của hai ngài

rất lớn đối với Phật giáo)—One of the ten major disciples of the Buddha, the foremost in wisdom among his Arhat disciples. He was born at Nalandagrama, the son of Sarika and Tisya, hence known as Upatisya; noted for his wisdom and learning; he is the right-hand attendant on Sakyamuni. The followers of the Abhidharma count him as their founder and other works are attributed, without evidence, to him. He figures prominently in certain sutras. He is said to have died before his Master; he is represented as standing with Maudgalyayana by the Buddha when entering nirvana. He is to appear as Padmaprabha Buddha—See Thập Đại Đệ Tử.

**Xá Lợi Phát Chi Sở Thuyết:** Sariputra-prakaruna (skt)—Tên của một bộ luận về những lời thuyết giảng của ngài Xá Lợi Phát—Name of a work of commentary on Sariputra's preachings.

**Xá Lợi Phát Đà La Ni Kinh:** Sariputra-dharani-sutra (skt)—Có ít nhất 9 tên khác nhau khi bộ kinh này được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ hai—There are at least nine different names for this sutra when it was translated to Chinese in the second century.

**Xá Lợi Phật:** Relics of the Buddha—See Xá Lợi.

**Xá Lợi Tháp:** Dhātucetiya (p)—Sarira-stupa (skt)—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật—Stupa of relics—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha.

**Xá Lợi Sa Bà:** Sarsapa (skt)—1) Một hạt cải: A mustard seed; 2) Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 10.816.000 do tuần: A unit which is equivalent to the 10,816,000<sup>th</sup> part of a yojana.

**Xá Ly:** Vesali (skt)—Vaisali (skt)—Quảng Nghiêm Thành, một thành rộng rãi trang nghiêm tại vùng trung Ấn Độ—Broad ornate city, in Central India—See Tỳ Xá Ly.

**Xá Ma:** Sama (skt)—Yên tịnh—Calm—Quiet.

**Xá Ma Đà:** See Xá Ma.

**Xá Ma Lợi:** Một tên khác của cây Bồ Đề—Another name for the Bodhi-tree.

**Xá Ma Xa Na:** Smasana (skt)—1) Nghĩa trang hay lò hỏa táng: A cemetery or crematorium; 2) Một ụ đá thấp để địa táng các nhà sư (trong những xứ ở phía Tây trung Quốc): A low mound of stone under which the remains of monks are buried in countries west of China.

**Xá Na Thân:** Thân Phật Tỳ Lô Giá Na—The body or person of Vairocana.

**Xá Na Tôn Đặc:** Locana (skt)—Thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm)—The adorned person of Vairocana.

**Xá Vệ:** S(h)ravasti—See Xá Vệ Quốc.

**Xá Vệ Quốc:** Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Bà Đề—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Để Da—Xá Vệ mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vệ là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta.

**Xá Vệ Thành:** Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Bà Đề—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Để Da—See Xá Vệ Quốc.

**Xá Xá Ca:** Sasaka (skt)—A hare—A rabbit—See Xá Chi.

**Xà:** Âm thanh: Sounds—Rắn: Snake, serpent (Sarpa (skt)).

**Xà Bà Lệ:** Jvala (skt)—Loại quỷ miệng phun ra lửa—Flame-mouth demon, a class of hungry ghost.

**Xà Da Bồ La:** Jayapura (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Xà Da Bồ La, một thành phố cổ nằm trong khu Punjab, khoảng 30 dặm về phía tây bắc của Lahore—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jayapura, an ancient city in the Punjab, probably the present Hasaurah, 30 miles north-west of Lahore.

**Xà Da Cúc Đa:** Jayagupta (skt)—Thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna—A teacher of Hsuan-Tsang in Srughna.

**Xà Da Đa:** Jayata (skt)—Tổ thứ 20 của dòng thiền Ấn Độ—The twentieth patriarch of Indian Zen Lineage—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

**Xà Da Nhân Đà La:** Jayendra (skt)—Tự viện Xà Da Nhân Đà La ở Pravarasnapura, bây giờ là

Srinagar, thuộc Kashmir—A monastery of Pravarasenapura, now Srinagar, Kashmir.

**Xà Da Tể Na:** Jayasena (skt)—Một học giả Phật giáo nổi tiếng về Kinh Vệ Đà, người miền tây Ấn Độ—A noted Buddhist scholar of the Vedas, a native of west India.

**Xà Dạ:** Jaya (skt)—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự—Conquering, a manual sign of overcoming.

**Xà Dạ Ấn:** Jaya (skt)—See **Xà Dạ**.

**Xà Dạ Đa:** Jayata (skt)—See **Xà Da Đa**.

**Xà Diễn Đế:** Jayanta (skt)—Người chế ngự—Tên của Thần Siva và các vị Thần khác—Conqueror—Name of Siva and others.

**Xà Dược:** Xà dược hay thuốc rắn là tên của tự viện Sarpasadhī ở Udyana, nơi mà trong một tiền kiếp Đức Phật Thích Ca đã hóa ra một con rắn lớn, bố thí thịt để cứu những người đang chết đói—Snake-medicine, name of the Sarpasadhī monastery in Udyana, where Sakyamuni in a former incarnation appeared as an immense snake, and by giving his flesh saved the starving people from death.

**Xà Đa Già:** Jataka (skt)—Xà Đà—Xà Đà Ca—Xà Đà Già—Kinh Bản Nguyên—Kinh Bản Khởi—Kinh Bản Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Đây là một trong 12 bộ kinh)—Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas.

**Xà Đà Già:** Jataka (skt)—See **Xà Đa Già**.

**Xà Đê:** Jati (skt).

1) Sanh—Birth—Production.

2) Xiêm Châu: Satha (p)—Name of one of two middle continents of Godaniya (western continent of the world).

**Xà Đê Hoa:** Jati (skt)—Tên của một vài loại hoa hay thảo mộc có hoa tại Ấn Độ trong thời đức Phật—Name of several flowers or plants in India during the time of the Buddha, e.g. marigold.

**Xà Đê Thủ Na:** Jatisena (skt)—Tên của một vị Bà La Môn, một nhà thông thái được Phật nói đến trong Kinh Niết Bàn, người đã chịu quy-y Phật sau khi nghe Phật thuyết giảng—Name of a Brahman, an ancient sage mentioned in the Nirvana Sutra, who converted to Buddhism after hearing a preaching from the Buddha.

**Xà Đê Xà La:** Jatijara (skt)—Sanh và lão—Birth and decrepitude (aging).

**Xà Hành:** Đi như rắn đi bằng bụng—To crawl, to go on the belly.

**Xà Hành Pháp:** Đức Phật nói về những Tỳ Kheo có “Xà Hành” pháp—The Buddha talked about those Bhiksus who crawl or go on the belly as follow:

- 1) Sát sanh, tay thường đầy máu: Killing beings with their bloody hands.
- 2) Hành thập ác: Practice ten evil deeds or actions—See **Thập Ác**.
- 3) Thân Xà Hành: Practice evil actions.
- 4) Khẩu Xà Hành: Speak evil words.
- 5) Ý Xà Hành: Their mind always bears evil thoughts.

**Xà La:** Jhapita (skt)—Trà Tỳ—A monk’s funeral pyre.

**Xà Lạn Đạt La Quốc:** Jalandhara (skt)—See **Xà Lạn Đạt Na**.

**Xà Lạn Đạt Na:** Jalandhara (skt)—Vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bây giờ là Jalandar—An ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar.

**Xà Lâu:** Jarayu (skt)—Nhau của thai nhi—A placenta—An after-birth.

**Xà Lê:** Acarya (skt)—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành. Bất cứ vị Tăng hay Ni nào cũng đều phải có một vị Y chỉ sư. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng. Vị Y chỉ sư này là vị thầy tinh thần trong đời tu tập của chúng ta. Thật là quan trọng cho chúng ta là bậc A Xà Lê phải có chính hạnh hay phẩm hạnh tốt đẹp, phải có những hiểu biết sâu sắc về giáo pháp để có khả năng dạy người khác. Trước khi chọn một vị thầy chúng ta phải biết vị thầy này có đạo đức và những kiến thức tâm linh—Master of a new or junior monk. Any monks or nuns must have an Acarya. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a duious master and to follow a less moral path. Acarya is a spiritual teacher for our cultivation life. It is crucial that the person we learn from be qualified and deeply

learned in the dharmas. Before choosing a master, we should know that that master possesses excellent virtues (correct conduct) and spiritual knowledge so he is able to teach others.

**Xà Lợi:** Jala (skt)—Nước—Water.

**Xà Na Da Xá:** Jnanayasas (skt)—Người xứ Ma Kiệt Đà, là thầy của Da Xá Quật Đa và Xà Na Quật Đa. Ông đã cùng với một nhà sư khác dịch sáu bộ kinh sang Hán văn—A native of Magadha, teacher of Yasogupta and Jnanagupta, co-translator of six works, A.D. 564-572.

**Xà Na Quật Đa:** Jnanagupta (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI. Sư đến từ Thiên Trúc, là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Sư Xà Na Da Xá. Sư đã dịch 43 bộ kinh sang chữ Hán vào khoảng những năm 561-592 sau Tây Lịch—Name of a Chinese master in the sixth century. He came from India, and was one of the outstanding disciples of master Jnanayasas. He translated forty-three works into Chinese A.D. 561-592.

**Xà Na Quật Đa Tỳ Kheo:** Jnanagupta (skt)—Chỉ Đức Tỳ Kheo—See Xà Na Quật Đa.

**Xà Nhã Na Bạt Đà La:** Jnanabhadrā (skt)—Trí Hiền, tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp—Name of an Indian famous monk who came to China during the Tang Dynasty in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma.

**Xà Nhập Trúc Đồng:** A snake enters into a bamboo cylinder—Rắn chui vào ống tre. Trong nhà Thiền, từ này được dùng để chỉ hành giả gặp phải sự mờ mịt trong thiền tập. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XI và Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IX, một hôm, Ngưỡng Sơn bảo Hương Nghiêm: “Sư đệ ngộ Như Lai thiền mà chưa ngộ Tổ Sư thiền.” Một vị Tăng gần đó hỏi: “Ý này thế nào?” Ngưỡng Sơn đáp: “Xà nhập đồng trúc (rắn chui vào ống tre).” Sư lại nói bài kệ: “Ngã hữu nhất cơ

“Thuần mục thị y

Nhược nhơn bất hội

Biệt hoá Sa Di.”

(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y. Nếu người chẳng hội, riêng gọi Sa Di). Ngưỡng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: “Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhân đã ngộ Tổ Sư Thiền.”—A snake enters into a

bamboo cylinder. In Zen, the term is used to indicate that practitioners encounter an ambiguity in Zen practice. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XI and in Wudeng Huiyuan, Volume IX, one day, Yang-Shan told Hsiang-Yen: “I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven’t seen it in your dreams.” A nearby monk asked Hsiang-Yen, “What does Venerable Yang-shan mean by saying like that?” Hsiang-Yen said: “A snake enters into a bamboo cylinder.” Hsiang-Yen then composed another verse that said:

“I have a function

It’s seen in the twinkling of an eye.

If others don’t see it,

They still can’t call me a novice.”

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: “It’s wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!”

**Xà Pha Lạp:** See Xà Phạ La.

**Xà Phạ La:** Jvala (skt)—Quang minh hay ánh sáng (còn có nghĩa là vô tướng bất sinh)—Shining—Light.

**Xà Phạ La Ma Lý Lễ:** Jvalamalini (skt)—Halo—Light—Shining—Ánh sáng của đức Như Lai (vòng hào quang)—Vòng hào quang phía sau bức tượng (quang minh hay ánh sáng, còn có nghĩa là vô tướng bất sinh)—The halo behind the throne of an image.

**Xà Phù Thụ:** Jambu (skt)—Diêm Phù—Thiệm Bộ—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo). Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây này—A fruit tree in India (a rose apple). The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvīpa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru.

**Xà Quật Sơn:** Grdhrakuta (skt)—Vulture Peak—See Linh Thứu Sơn.

**Xà Tâm Phật Khẩu:** Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A Buddha’s mouth, but a serpent’s heart, i.e., fine words but wicked heart, or good words but wicked heart.

**Xà Thằng Ma:** Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết

thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi đay mà thôi—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp.

**Xà Thằng Ma Dụ:** Thí dụ về sự lầm tưởng sợi dây là con rắn—The parable of the seeming snake—See **Xà Thằng Ma**.

**Xà Thần Sơn:** The mountain of the snake god.

**Xà Thế:** Ajatasatru (skt)—See **A Xà Thế**.

**Xà Tôn:** Xvay Ton Temple—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, South Vietnam.

**Xà Túc:** Chân rắn, ý nói về chuyện không tưởng như lông rùa sừng thỏ vậy—Snake's legs, i.e. the non-existent, e.g. the turtle's hairs or the rabbit horns.

**Xà Tỳ:** Jhapita (skt)—Trà Tỳ—Burial and cremation.

**Xà Vương:** Ajatasatru (skt)—See **A Xà Thế**.

**Xà Y Na:** Jaina (skt)—Kỳ Na Giáo được sáng lập bởi Ni Kiền Đà Nhã Tử, một người cùng thời với Đức Phật Thích Ca (kỳ thật giáo phái này ra đời sớm hơn đạo Phật một chút. Lý tưởng của giáo phái này giống như Phật giáo ở chỗ bác bỏ quyền uy của Phệ Đà và bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ)—The Jains, founded by Jnatrputra, a contemporary of Sakyamuni.

**Xà Y Na Giáo:** Jain (skt)—See **Xà Y Na**.

**Xả:** Upeksha (skt)—Indifference—Ưu Tất Xả—Ưu Tất Xoa—Letting go—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào). Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức). Tính thản nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử. Còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần.

Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ông có hỏi về lòng “xả” như sau: Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cát đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng.”—The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference. Equanimity, one of the most important Buddhist virtues. Upeksha refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions. Neutral feeling. One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Upeksha is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If any Buddhist wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.” According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti's health, Manjusri asked Vimalakirti about “Upeksha” as follows: Manjusri asked Vimalakirti: “What should be relinquish (upeksha) of a Bodhisattva?” Vimalakirti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”—See **Thất Bồ Đề Phần**.

**Xả Ba La Mật:** Upeksha-paramita (p)—Perfection of Equanimity.

**Xả Bỏ Tiền Tài Sắc Dục:** Renounce wealth and sex—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 22, Đức Phật dạy: “Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đưa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 22, the Buddha said: “People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not



satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues.”

**Xả Căn:** Upeksa (skt)—Upeksendriya (skt)—Upekha (p)—Abandoning—Abnegation—Equanimity—To let go—Indifference—Neutral feeling—Relinquish—Renounce—Hành xả hay sự buông bỏ (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức để có sự thư thái và trầm tĩnh). Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Một khi có được tâm Xả, chúng ta sẽ thật sự cảm thấy động lòng thương xót đối với mọi người, và chúng ta có khả năng xóa bỏ được sự thiên vị trong thái độ hằng ngày của chúng ta đối với người khác—Equanimity is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Once we have fully developed Upeksa, we will feel true compassion for all beings, and we will have the ability to eliminate any partiality from our daily attitudes toward other people.

**Xả Đầu Mịch Đầu:** Bỏ đầu tìm đầu—Không nhớ đến cái đầu mình đang có, lại đi tìm cái đầu khác bên ngoài. Trong nhà Thiền, từ này dụ cho người tham thiền si mê, chẳng biết Phật tự tâm, lại chạy đông chạy tây cầu Phật bên ngoài. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng ngoài tâm không có Phật—Look for another head from outside and forget our own head. In Zen, the term is used to indicate an ignorant Zen practitioner who does not know that mind here and now is Buddha, but tries to run east and west to look for it. Zen practitioners should always remember that apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

**Xả Đọa:** Nihsargika (skt)—See Xả Đọa Giới.

**Xả Đọa Giới:** Trimsan-naisargita (p)—Nihsargika (skt)—Naihsargika-prayashchittika (skt)—Ni Tát Kỳ Ba Dật Đê—Xả đọa, ứng xả đối trị—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths.

**Xả Gia Khí Dục:** Ly gia cắt dục để trở thành một vị Tăng—To leave home and cast off desires, i.e. to become a monk.

**Xả Gia Nhiễm Y:** See Xả Gia Khí Dục.

**Xả Giác Chi:** See Xả Giác Phần.

**Xả Giác Phần:** Upeksa-bodhyanga (skt)—Upeksa-yanga (skt)—Abandonment—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires.

**Xả Giác Phần Tam Muội:** Upeksa-bodhyanga-samadhi (skt)—Upeksa-yanga-samadhi (skt)—Concentration on abandonment—Samadhi on abandonment.

**Xả Không:** Nissaranasunnam (p)—Emptiness of equanimity—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Xả Kiến Chấp Hữu Lưu Thanh Tịnh Giới:** Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu—Pure discipline of detachment all views of existence.

**Xả Kỷ Ngoại Cầu:** Hướng ngoại tìm Phật—Look for the Buddha from outside—See Xả Đầu Mịch Đầu.

**Xả La Bà Tát Đế Da:** Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Vệ Thành—Thất La Phật—Thất La Phật Tát Đế—Thi La Bạt Đê—Xá Bà Đê—See Xá Vệ Quốc.

**Xả La Đà:** Sraddha (skt)—Saddha (p)—Tín (lòng tin)—Faith—Belief—To believe—See Tín.

**Xả La Phạn:** Sarava (skt)—Bình sứ—An earthenware vessel.

**Xả Ly Ái Dục:** Cast aside love and desire—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 16, Đức Phật dạy: “Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 16, the Buddha said: “People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in

love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen.”

**Xả Ly Tâm:** Tâm nhàm bỏ—A mind of disgust and renunciation.

**Xả Ly Thân Tâm:** Cast off body and mind Loại bỏ thân tâm—Giáo thuyết chủ yếu trong triết lý thiền của Thiền sư Đạo Nguyên. Trong thiền, thân tâm phải được bỏ đi. Điều này không có nghĩa là quăng bỏ thân tâm, mà là loại bỏ đi những nhiễm trược của thân và quét cho sạch những cấu bẩn trong tâm. Hơn nữa, lời giải thích của Thiền sư Đạo Nguyên còn muốn nói đây là một trạng thái định tĩnh thanh tịnh, trong đó hành giả hoàn toàn chìm ngập trong kinh nghiệm thiền—A central doctrine of Dogen Master’s meditation philosophy. In Zen, body and mind are cast off. This doesn’t mean that we throw away our body or mind, but to cast off the cankers of the body and dust off the mind. In addition, in Dogen’s interpretation, “casting off body and mind” refers to the state of pure concentration in meditation, in which one is fully immersed in the experience of meditation.

**Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành:** Sarvabhogavigata (skt)—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công—Discarding all effortful works.

**Xả Niệm Thanh Tịnh Địa:** Stage of the Purity of Renouncing Thought—Địa thứ năm trong cửu địa tam giới trong đệ tứ Thiền thiên. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, còn gọi là Tứ Thiền. Trong cảnh giới này, ngay cả niệm khoái lạc cũng không còn, tất cả đều bị xả bỏ và hành giả đạt tới một trạng thái thanh tịnh, không còn gì phải tạo tác. Đây cũng gọi là cảnh giới ‘vô vi vô sở bất vi’. Giai đoạn tứ thiền cũng chỉ là một chặng trên đường tu tập thiền định mà thôi, đừng tự cho mình đã chứng quả—Paradise of abandonment of thought or recollection of past delights. The Pure Land or heaven free from thinking, the fifth of the nine Brahmaloкас in the fourth dhyana region. According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Fourth Dhyana. At this stage, not even the

thought of happiness remains. We have already done away with it, and we have come to a state of purity in which there is no further action. This is the stage where ‘There is nothing to do, yet nothing is left undone.’ The attainment of the Fourth Dhyana is merely necessary part of the process of developing skill in meditation. There is nothing extraordinary about it. Do not mistakenly think that we have already realized the fruition.

**Xả Tài:** Tyagadhana (skt)—1) Lấy việc bố thí làm của báu: Consider the giving of money to the poor as treasures; 2) Lấy việc buông bỏ trong tu tập làm của báu: Treasure of forgiveness, treasure of abandonment.

**Xả Tâm:** Equanimity—A heart of renunciation—Mind of detachment—The mind of Relinquishing—Mind of renunciation—The mind of renouncement of the world—Tâm xả bỏ hết mọi thứ hay tâm vứt bỏ tất cả, không vướng mắc, một trong tứ vô lượng tâm. Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—The mind of abandoning things of the world or the mind of renunciation, one of the four immeasurable minds. Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc)—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Xả Tâm Ba La Mật:** Upekka-paramita (p)—Perfection of equanimity.

**Xả Thắng Xứ:** Gaining relinquishment—Place of victory in gaining relinquishment.

**Xả Thân:** Paraccaga (skt)—Self-sacrifice—Xả bỏ thân mạng—Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân—To sacrifice one’s life—Bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.

**Xả Thân Mạng:** See Xả Thân.

**Xả Thiền:** Releasing Meditation—Khi xả thiền trước hết là bạn phải xả tâm, xả tức, rồi xả thân. Sau mỗi lần thiền định mà thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức là buổi thực tập đó có kết quả. Khi thực tập mà thấy thân tâm có gì khác thường nên hỏi chuyện với thầy hoặc thiện hữu tri thức để khỏi lạc vào tà pháp. Phải nhớ lại coi mình đang ngồi ở đâu? Thời gian qua mình làm

gì? Mình có bị tán loạn hay hôn trầm hay không? Mở miệng thở ra vài hơi thật dài cho khí nóng trong người giảm bớt và để phục hồi lại trạng thái bình thường. Từ từ duỗi hai tay, xoa nhẹ lên nhau, rồi áp lên mắt. Nhúc nhích nhẹ cổ và lưng. Uống lưỡi một vài lần và nuốt chút nước miếng. Sau đó lấy tay xoa lên hai bắp đùi, rồi tháo lằn hai chân ra, xoa hai bắp chuối, hai bàn chân. Khi xong nên nhẹ nhàng đứng dậy, đi tới đi lui vài vòng sẽ cảm thấy thân khoan khoái, tâm nhẹ nhàng—You must first release your mind, then your breathing, and finally your body. Each time you perform the meditation session, you should feel at ease; this means that it has produced good effect. On the contrary, you must ask your master or good knowing advisors why you do not feel good after meditation. You should try to remember where you sat, what you did, were you disturbed or drowsy? Open your mouth and exhale deeply to let out all the heat inside your body and to recover your normal state. Slowly stretch out both arms, slightly rub both hands and press them on your eyes. Stir a little bit your neck and back. Curve your tongue a few times and swallow the saliva. Then rub thighs, calves, and feet; extend both legs. After that, slowly stand up and walk a few rounds; you will feel at ease.

**Xả Thọ:** Upeksa-vedana (skt)—Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đôn đau cũng như lạc thú—The state of renunciation or indifference to sensation. One of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—See Ngũ Thọ.

**Xả Tố Tùng Truy:** Bỏ áo trắng theo áo đen, ý nói bỏ thế tục để xuất gia làm Tăng—Get rid of the white robe and accept the black one—To leave home to become a monk—See Xuất Gia.

**Xả Trừ Phật Đảnh:** Usnisavikirna (skt)—Vikirna (skt)—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Trừ Chướng Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Foremost Honoured Bodhisattva known as Riddance of Hindrances—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

**Xả Vô Lượng Tâm:** Upeksa (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity—Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đặc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lạnh. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kể trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity,

and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

**Xã:** 1) Làng: A village, clan, society; 2) Thần Hoàng: Gods of the land.

**Xã Đắc Ca:** Jataka (skt)—Bản Sanh Kinh nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (một trong 12 bộ Kinh Phật)—Previous births or incarnations, especially of Buddhas or Bodhisattvas.

**Xã Đắc Ca Ma La:** Jatakamala (skt)—Bản Sanh Man, hay tên của các bài tán tụng (tập hợp các chuyện về sự tu khổ hạnh của Đức Phật)—A garland of incarnation stories in verse.

**Xã Già:** Jagat (skt)—Tất cả chúng sanh—All the living.

**Xác Lộ Tử:** Thân thể con người—Human body.

**Xác Minh Chân Lý:** Verifying the Truth by means of recourse to personal experience—Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân—Theo kinh Kesaputtiya, Đức Phật đã khuyên những người Kalamas về sự xác minh chân lý như sau: “Không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được dựa trên cơ sở quyền uy, không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được viết trong kinh sách thiêng liêng, không chấp nhận điều đó là chân lý chỉ vì điều đó là ý kiến của nhiều người, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì điều đó

có vẻ hợp lý, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì muốn tỏ lòng tôn kính vị thầy của mình. Ngay cả giáo lý của ta các người cũng không nên chấp nhận là chân lý nếu không xác minh chân lý ấy qua kinh nghiệm bản thân. Ta đề nghị tất cả các người hãy thử nghiệm bất cứ thứ gì mà các người nghe thấy dưới ánh sáng của kinh nghiệm bản thân. Chỉ khi nào các người biết được những việc như thế là có hại thì nên bỏ. Ngược lại, khi biết được những điều đó là có lợi và đem lại an bình thì hãy tìm cách vun đắp chúng.”—According to the Kesaputtiya Sutra, the Buddha advised the Kalamas on how to verify the Truth as follows: “Do not accept anything merely on the basis of purported authority, nor to accept anything simply because it is written in sacred books, nor to accept anything on the basis of common opinion, nor because it seems reasonable, nor yet again because of reverence for a teacher. Do not accept even my teachings without verification of its truth through your personal experience. I recommend all of you to test whatever you hear in the light of your own experience. Only when you yourselves know that such and such things are harmful, then you should abandon them. Contrarily, when you yourselves see that certain things are beneficial and peaceful, then you should seek to cultivate them.”

**Xan:** Matsarya (skt)—Stinginess—Sự keo kiệt bõn xẽn.

**Xan Tham:** Lobha (skt)—Xan tham hay bõn xẽn—Stingy—Avaricious.

**Xảo:** Skillful—Clever.

**Xảo Diệu Trí:** 1) Trí thông minh khéo léo: A skillful mind; 2) Trí Huệ Phật: The Buddha’s wisdom—See Nhất Thiết Trí Trí.

**Xảo Huyền Thuật A-Tu-La Vương:** Skillful Magical Arts, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

**Xảo Kiến:** Kiến giải phát sinh do trí thông minh của thế tục—Comprehension or understanding arised from worldly intelligence.

**Xảo Minh:** Silpasthana-vidya (skt)—See Công Xảo Minh.

**Xảo Nghiêm Quang Kế Vương:** King of Artistically Decorated Crown Topknot, one of the ten kings of Garuda.

**Xảo Tiện:** Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

**Xảo Tiện Tối Thắng:** Perfect in able device (for spiritual presentation).

**Xảo Trí Tuệ:** The Buddha's wisdom—See Nhất Thiết Trí Trí.

**Xem Thường:** To underestimate—To look lightly—To disregard—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào—One should never look lightly upon slight and small evils, considering them not be offenses; for after death retribution in undergone in the most exact detail.

**Xem Tuổi:** To study the horoscope of a boy and a girl before deciding on the marriage.

**Xem Tướng:** Phán đoán con người qua hình dung tướng mạo—To judge temperament and character from facial features or form of body.

**Xem Xét:** To examine—To see (look) into—To consider.

**Xí Di La:** Áo lông—Feather robes.

**Xí Do La:** Keyura (skt)—Cái kiềng đeo cổ—A necklace.

**Xí Khổng:** Nhà xí (nhà vệ sinh)—Restroom.

**Xí Thanh Quang Phật:** Tên của một vị Phật nổi tiếng phóng quang rực rỡ từ mỗi lỗ chân lông—Name of a Buddha, noted for effulgence, light streaming from every pore.

**Xí Thân:** Ucchusma (skt)—Ô Xu Sa Ma Minh Vương—See Ô Sô Sắt Ma.

**Xí Trụ:** Miếng tre dùng trong các nhà vệ sinh thời xưa thay cho giấy—A piece of bamboo used in restrooms in the old times in place of restroom paper.

**Xí Xá Khâm Bà La:** Kesakambala (skt)—1) Phát y, áo tóc: A hair garment or covering; 2) Tên của vị ngoại đạo thứ năm trong mười vị ngoại đạo tại Ấn Độ: Name of the fifth of the ten heretical Indian schools.

**Xỉ Lục:** Kể lại và ghi chép—Relate and record.

**Xỉ Mộc:** Dantakastha (skt)—Cây xỉ răng—The tooth stick—See Đăn Đa Gia Sắc Đa.

**Xỉ Tề Tướng:** Bốn răng cửa lớn hơn—Four canine teeth pure white, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Xích:** Cây thước—A ruler.

**Xích Bạch Nhị Đế:** Hai giọt tinh tú xích đế (máu huyết của mẹ) và bạch đế (tinh của cha) hòa hợp lại với nhau thành thai—The drops of red and white, i.e. female and male sperm which unite in conception.

**Xích Châu:** Red pearls—Xâu chuỗi đỏ.

**Xích Chiếu Trí Thiện (1885-1937):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the twentieth century.

**Xích Cốt Lực:** Sạch trơn, không còn gì cả, ý nói quét sạch vọng niệm trần tục—To clean all worldly deluded thoughts.

**Xích Cước Nhân Sấn Thố, Trước Ngoa Nhân Khiết Mục:** Người chân trần đuối bắt thỏ, kẻ mang giày được ăn thịt thỏ. Trong nhà Thiền, cụm từ này được dùng để chỉ sự truy tìm uổng công. Nếu truy tìm thì khó ngộ đạo, còn cứ tu tập và tu tập bình thường thì dễ khế hợp với Thiền pháp hơn—In Zen, the term is used to indicate a wasteful search for enlightenment. It is very difficult for someone who tries hard to seek for enlightenment, but it is more suitable for practitioners who just simply keep practicing and practicing.

**Xích Đầu Xán:** Seng-Ts'an (?-606)—Tên khác của vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—Another name for the Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—See Tăng Xán.

**Xích Đế:** Fire god.

**Xích Đổng Hồng Địa:** Cảnh ngộ khó khăn trong lúc tu hành kinh qua đói khát và cồng lạnh—Difficult situations in cultivation in which practitioners experience hunger and freezing cold.

**Xích Khẩu Bạch Thiệt Tận Tiêu Trừ:** Miệng lưỡi thị phi đều bị tiêu trừ—Get rid of all gossips of right and wrong.

**Xích Mai Đàn:** Một loại cây dùng làm nhang—A tree used for incense.

**Xích Ngạc Nhai Na:** Chagayana (skt)—Một tỉnh và thành phố cổ của xứ Tukhara, bây giờ là Chagayana—An ancient province and city of Tukhara, the present Chagayana.

**Xích Ngọc:** Kimsuka (skt)—Red pearls.

**Xích Nhãn:** Mắt đỏ như rùa—The red-eye, i.e. a turtle.

**Xích Nhân Quy Tông:** Ngài Quy Tông mắt đỏ—Red-eyed Kuei-Tsung—See Quy Tông Trí Thường Thiên Sư.

**Xích Nhục Đoàn:** Quả tim, thân người, hay một khối thịt đỏ—The heart, human body, or the red flesh lump—Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, người sáng lập ra tông Lâm Tế, thượng đường dạy chúng: "Ở đây khối thịt đỏ này có vô vị chân nhân, thường từ cửa mặt các ông ra vào. Trong các ông, ai chưa chứng điều này, hãy xem!" Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chúng ta căn bản không là gì khác hơn những cánh cửa từ mặt của chúng ta, và mọi thứ đi qua các cánh cửa này là những đối tượng của các căn hay giác quan. Điều này cũng được diễn đạt trong một công án nổi tiếng nói về cánh cửa như là bản chất thật của Triệu Châu. Theo Bích Nham Lục, tấc 9, một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Triệu Châu là gì?" Triệu Châu đáp: "Đồng môn, tây môn, nam môn, bắc môn." Có vẻ như Triệu Châu nói rằng người ta có thể đi vào thị trấn từ bất kỳ hướng nào. Nhưng quan trọng hơn, ngài nói rằng chính ngài, và tất cả chúng ta, không gì khác hơn ngoài những cánh cửa này, qua đó hiện tượng đến và đi không gián đoạn. Không phải chúng ta có những giác quan này, mà chúng ta không là gì khác ngoài những cánh cửa này, những giác quan này. Là như vậy, nên chúng ta không là gì cả, vô ngã; đây chính là bản chất thật—According to the Transmission of the Lamp, Volume XII, one day, Zen master Lin-chi I-hsuan, founder of the Rinzai Sect, entered the hall to address the assembly, "Here in this lump of red flesh there is a True Man with no rank. Constantly he goes in and out the gates of your face. If there are any of you who don't know this for a fact, then look! Look!" Zen practitioners should always remember that we fundamentally are nothing but the gates of our face, and all things that pass through these gates are the objects of the various senses. This is also expressed in Chao-chou's well-known kōan dealing with these gates as true nature. According to the Pi-Yen-Lu, example 9, a monk asked Chao-chou, "What is Chao-chou?" Chao-chou answered, "The east gate, west gate, south gate, and north gate." Superficially, Chao-chou was saying that one could enter the town from any direction. More important, he was

saying that he himself, and all of us, was nothing but these four gates through which phenomena come and go incessantly. It's not that we have these senses, we are nothing but these gates, these senses. Being so, we are no-thing, no-self; this is true nature.

**Xích Phan:** Lá cờ đỏ, dấu hiệu của sự chiến thắng vào thời đức Phật—Red flag, a sign of victory in the time of the Buddha.

**Xích Quỷ:** Quỷ đỏ trong địa ngục, có con đầu bò, có con đầu ngựa—The red demons of purgatory, one with the head of a bull, another with that of a horse, etc.

**Xích Sái Sái:** Bày ra lộ lộ, chỉ cảnh giới giác ngộ của Thiền thanh tịnh vắng lặng, thanh tịnh vô nhiễm—To show conspicuously. In Zen, the term is used to indicate the realm of enlightenment or the realm of complete tranquility and unpolluted purity.

**Xích Sắc Biến Xứ:** Biến xứ sắc đỏ—Red Kasina.

**Xích Sắc Xích Quang:** Red colored red light.

**Xích Tâm:** Sekishin (jap)—Red mind—The state of sincerity—Faithfulness—The mind as it is.

**Xích Tâm Phiến Phiến:** Sekishin-Henpen (jap)—Pieces of red mind—Trạng thái tâm chân thật trong mọi lúc—Red mind fragment-fragment, the state of sincerity at every moment.

**Xích Thằng:** Red thread—Bond of marriage.

**Xích Tùng Quang Ánh** (1819-1895): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the nineteenth century.

**Xích Tư Tỳ Bà Sa:** Buddhayasas (skt)—Phật Đà Da Xá, vị sư râu đỏ đến Trung Quốc từ xứ Thiên Trúc vào khoảng năm 407 sau Tây Lịch—The red-moustached or bearded Vibhasa, a name for Buddhayasas, came to China around 407 A.D.

**Xích Sao Lân:** Cá chép đuôi đỏ, chỉ Thiền Tăng có năng lực khắc phục khó khăn—Red-tailed carp. In Zen, this term is used to indicate a Zen monk who has the ability to overcome difficulties.

**Xiêm La Phái:** Siam-Nikaya—Tên của một tông phái Phật giáo Tích Lan—Name of a Buddhist branch in Sri Lanka.

**Xiêm Châu:** Satha (p)—Xà Đê—Xiêm Châu—Tên của một trong hai trung châu của Tây Ngưu Hóa Châu—Name of one of two middle

continents of Godaniya (western continent of the world).

**Xiển Dương:** Làm sáng tỏ và truyền bá một cách rộng rãi—To elucidate and spread out widely.

**Xiển Đà:** Chandaka (skt)—See Xa Nặc.

**Xiển Đà Luận:** Chandas sastra (skt)—Một trong sáu bộ luận Vệ Đà, giải thích tiên thiên ngũ thông—One of the six vedangas, Chandas Sastra explains about the five supernatural powers of all heavenly fairies—See Lục Luận Vệ Đà.

**Xiển Đề:** Icchantika (skt)—Unbeliever—Phế bỏ Phật pháp—Abandon Buddha-truth—Xiển đề là tiếng Phạn có nghĩa là “tín bất cụ” (hay không đủ niềm tin) và “thiếu thiện căn.” Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Niềm tin không trọn vẹn,” hay “thiếu thiện căn.” Một loại chúng sanh đã cắt đứt tất cả thiện căn và không còn hy vọng đạt thành Phật quả nữa—Icchantika is a Sanskrit word which means “incomplete faith” and “lacking good roots.” A class of beings who have cut off all their virtuous roots (kusala mula) and so have no hope of attaining buddhahood.

**Xiển Đề Thành Phật:** See Nhất Xiển Đề.

**Xiển Đề Tỳ Kheo:** Vị Tỳ Kheo không chịu vào Niết Bàn mà ở lại trần thế để tế độ chúng sanh—Bhiksus who refuse to enter upon their Buddhahood in order to save all beings

**Xiển Hóa:** Hoảng dương đạo pháp—To propagate the Dharma.

**Xiểng Liểng:** Crushing defeat.

**Xiển Nhiên:** Dáng vẻ tươi cười—Smiling appearance.

**Xiết Điện Chi Cơ:** Cơ dụng như điện chớp. Trong Thiền lâm, các bậc Thiền sư ép đệ tử phải phản ứng thật nhanh chứ không để cho họ có thời gian suy nghĩ và phân biệt—In Zen, Zen masters always force their student to react quickly so they don't have time to think or distinguish.

**Xiết Phong Xiết Điên:** Nửa điên nửa khùng—Half crazy half mad.

**Xin Giữ Giới Là Lìa Bỏ Sát Sanh:** Take precepts to give up killing.

**Xoa Thủ:** Vajrapradama (skt)—Kim Cang Hợp Chưởng—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—Diamond of joining the palms, the fingertips of the hands are crossed.

**Xông Khói (Hương):** To smoke out a room—To fill a room with smoke or incense.

**Xu Hưởng Pháp Nghĩa Hạnh:** Hạnh xu hưởng pháp nghĩa vì mau được trí huệ—Practice of aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom.

**Xú Khẩu Quỷ:** Loại quỷ hơi thở và đầu tóc xuất ra mùi hôi—Demons with stinking breath, or hair.

**Xú Mao Quỷ:** Stinking hair ghosts—Hair-sharp and stinking—Quỷ có lông thối.

**Xú Mục Thiên Vương:** Virupaksa (skt)—See Quảng Mục Thiên Vương.

**Xú Nga Quỷ:** Putana (skt)—Phú Đà Na—See Phú Đôn Na.

**Xuân Cảnh:** Spring landscape (scenery).

**Xuân Hòa Thân:** Vasantavayanti (skt)—Bà San Bà Diển Để—Chủ Dạ Thân—Vị thần chủ về ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep.

**Xuân Kim Cang Nữ:** Kelikila (skt)—See Kế Lợi Cát La.

**Xuân Lan Thu Cúc:** Hoa lan mùa xuân và hoa cúc mùa thu. Đây là hai loại hoa tỏa hương thơm như nhau, khó định hơn kém. Trong Thiền, từ này dụ cho việc khó phân biệt hơn kém—Spring orchids and Autumn chrysanthemums. In Zen, this term is used to indicate something that is difficult to consider good or bad.

**Xuân Ốc Diệu Ba Thiên Sư (1311-1388):** Shunnoku Myoha Zenji (jap)—Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba, một trong những Thiền sư nổi tiếng của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Tướng Quốc Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 93 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Zen master Shunnoku Myoha, one of the most famous Japanese Zen masters in the fourteenth century. He was the founder of the Shokokuji branch, one of the most important branches from Rinzai (Lin-Chi) school in Japan. Up to now, this branch has about 93 temples throughout Japan.

**Xuân Thu Kinh:** Spring and Autumn Annals (Confucianism).

**Xuẩn Động:** Inconsiderate actions.

**Xuẩn Ngu:** Ngu xuẩn—Stupid.

**Xuất:** Bhavet (skt)

- 1) (v) To exit—To put forth—To go out—To come out—To come forth.
- 2) Nairyanika (skt): Một trong bốn tướng của Đạo Đệ (Đạo, Như, Hành, Xuất)—Outside this world—Not of this world—Of Nirvana character, one of the four characteristics of the truth of the right way.

**Xuất Ban Thiêu Hương:** Nghi thức cúng dường chư Phật và chư Tổ trong các Thiền viện—Offering ceremonies in Zen monasteries.

**Xuất Ban Thượng Hương:** See Xuất Ban Thiêu Hương.

**Xuất Cách:** Vượt lên trên thứ bậc thông thường—Exceed normal levels.

**Xuất Cách Kiến Giải:** 1) Kiến giải siêu việt sự hiểu biết thông thường: Comprehension that exceeds ordinary understanding; 2) Vượt lên trên thứ bậc và số lượng thông thường: Exceed normal levels and quantities.

**Xuất Chúng:** 1) Nổi bật: Outstanding; 2) Bước ra khỏi chúng (để trả lời câu hỏi của vị thầy): Step out of the assembly (in order to answer a question from the master).

**Xuất Chúng Sanh Thực:** Food offering to ghosts and other souls before the meal—See Sanh Phạn.

**Xuất Chư Diệu Pháp Tam Muội:** Sarva-dharmodgata-samadhi (skt)—Tên của một loại tam muội trong kinh Pháp Hoa—Name of a samadhi in the Lotus Sutra.

**Xuất Diệu Kinh:** Avadanas (skt)—A Ba Đà Na—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phô bày cho người sau—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve sections of the canon, consisting of parables of comparisons—See Thập Nhị Bộ Kinh.

**Xuất Đáo Bồ Đề:** Mental expansion bodhi—Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.

**Xuất Đạo:** Xuất Gia—To leave the world and enter the nirvana way.

**Xuất Định:** Vyutthana (skt)—Vutthana (p)—Ra khỏi trạng thái “Thiền Định”—To come out of the stage of dhyana (deep meditation)—To exit (emerge) from meditation.

**Xuất Đội:** Khả năng vượt trội hơn đại chúng—Outstanding—Of outstanding ability—Egregious—Standing forth.

**Xuất Đội Ca Để:** Tháng cuối cùng trong mùa an cư kiết hạ, Tăng chúng công bố phân phát ‘công đức y’ trước khi ra khỏi đội ngũ của đại chúng—The public announcement of distribution of the kathina garment (công đức y) in the last month of the rainy season, i.e. of the coming forth of the monks from their retreat.

**Xuất Gia:** Renunciation—To enter monkhood (monastic life or the order)—“Xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun. To leave one’s home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with “staying home” which means the life of a layman. Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life.

**Xuất Gia A Xà Lê:** Monk in charge of novices—Người sở y đấng xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—One who has charged of novices.

**Xuất Gia Bồ Tát:** Monastic Bodhisattvas.

**Xuất Gia Chánh Hạnh:** See Xuất Gia Hạnh.

**Xuất Gia Hạnh:** Samacara (skt)—Conducts of one who leaves home and enters the Way.

**Xuất Gia Nhân:** Pabbajitena (skt)—Shukke-Nin (jap)—Renunciant—Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia: Thứ nhất là Thân xuất gia. Thứ nhì là Thân xuất gia, Tâm tại gia. Thứ ba là Tâm xuất gia. Thứ tư là Thân tại gia, tâm xuất gia. Thứ năm là Thân tâm đều xuất gia. Thứ sáu là Thân tâm đều tại gia—One who has left home and become a monk or a nun. There are six kinds of monks or nuns: First, one who physically leaves home, but spirit remains with wife and family. Second, one who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family. Third, one who leave home in spirit and conduct. Fourth, one who physically remains at home, but whose spirit goes forth. Fifth, one who leave home body and spirit. Sixth, one who, body and mind, refuses to leave home.



**Xuất Gia Nhập Đạo:** To leave home and enter the Way.

**Xuất Gia Nhị Giới:** Mười giới Sa Di và Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera and complete precepts of a monk or a nun—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo and Sa Di Giới.

**Xuất Gia Nhứt:** The day of renunciation.

**Xuất Giả Hành:** Bồ Tát khởi ý giả quán mà nhận sai biệt tướng, để giáo hóa làm lợi ích cho chúng sanh—A bodhisattva's entry into time and space, or the phenomenal, for the sake of saving others.

**Xuất Hiện:** 1) Hiện hiện ra: To appear, to become visible, to come into sight, to manifest, to reveal; 2) Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời: To be manifested or to appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya); 3) Ưu Đà Di, một trong những đệ tử của Phật mà sau này sẽ tái sanh làm Phổ Minh Như Lai: Udayi (skt)—A disciple of Buddha to be reborn as Samantaprabhasa; 4) Con trai của vua A Xà Thế: A son of Ajatasatru.

**Xuất Hiện Bất Không:** Fruitful appearance—Xuất hiện bất không nghĩa là hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng—Fruitful appearance means manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

**Xuất Hiện Bửu Quang Thân:** Producing Jewel Light Deity (Spirit).

**Xuất Hiện Thắng Đức A-Tu-La Vương:** Manifesting Superior Qualities, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

**Xuất Huệ:** Diệ huệ đưa chúng sanh ra khỏi luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

**Xuất Huyết Mũi:** Nose-bleeding—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—See Ngũ Chủng Ác Bệnh.

**Xuất Hưng:** Trở lại thế gian—To return to the world.

**Xuất Hương:** See Xuất Đới.

**Xuất Khổ Kỳ:** Lễ "100 ngày" cho người quá vãng, nếu làm đúng lễ, gia đình có thể hộ niệm

giúp người chết vượt qua những hiểm địa để đạt đến cảnh giới sung sướng, nên gọi là "Xuất Khổ Kỳ"—One hundred-Day Mass, by observing the proper rites, his family may aid him in overcoming his perils and attaining to a happy destiny, so people call it "Suffering Exiting Ceremony".

**Xuất Kiến:** To leave wrong views—Ra khỏi tà kiến, thoát khỏi sanh tử luân hồi—To leave the circle of birth and death.

**Xuất Kỳ:** Kỳ hạn ra khỏi nỗi khổ đau của luân hồi sanh tử—The going forth period, i.e. from the suffering of mortality; the appointed time of going forth; the period of setting forth.

**Xuất Loại Bạt Tụy:** Hơn hẳn mọi người, ý nói trên mức trung bình—To stand out from one's fellows, i.e., far above the average.

**Xuất Lộ:** Shutsuro (jap)—Theo Nguyên Lý Tọa Thiền của Thiền sư Đạo Nguyên, thuật ngữ "Shutsuro" có nghĩa là ra khỏi con đường lo lắng của trí năng và chấp trước của giác quan—According to the "Fukan-zazengi," the term literally means to "get out of the road of intellectual worries and sensory attachments".

**Xuất Ly:** Ra khỏi sanh tử—To leave—To come out from.

**Xuất Ly Ba La Mật:** Nekkhamma-paramita (p)—Naiskramya-paramita (skt)—Perfection of renunciation.

**Xuất Ly Hành:** Sự tu hành để được giải thoát—Liberating practice.

**Xuất Ly Phiền Não:** Leave affliction—Nirvana—Ra khỏi dục vọng phiền não, chứng nhập Niết Bàn (xa lìa phiền não)—To leave the passions and delusions of life.

**Xuất Ly Sanh Tử:** Xa lìa sanh tử—Leave birth and death.

**Xuất Ly Tam Giới:** Shutsuri-Sangai (jap)—Thoát khỏi khổ đau của tam giới—To get free from the suffering of the triple world.

**Xuất Ly Tưởng:** Naiskramya-samjna (skt)—Xuất Yếu Tưởng—Leave ideas—Leave thought.

**Xuất Ly Ý Lạc:** Intention to attain emancipation—Chủ định đạt được sự giải thoát.

**Xuất Một Quyển Thơ:** Hiện ẩn, ý nói vận dụng vô ngại sau khi triệt ngộ—Appearance and disappearance. In Zen, this implies a state of unimpeded activities of a Zen practitioner after he

attains enlightenment.

**Xuất Ngưu Thai Nhập Mã Phúc:** Ra thai trâu vào bụng ngựa, ý nói đọa vào đường súc sanh trong luân hồi sanh tử hay bị tái sanh vào ác đạo—Fall into animal path or negative rebirths in the cycle of birth and death.

**Xuất Nhãn:** Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật (mắt thấy được các pháp một cách thông suốt)—The Dharma-eye which is able to penetrate all things.

**Xuất Nhân:** Vượt trội hơn mọi người—Outstanding.

**Xuất Nhập Bản:** Hai tấm bảng chỉ rõ tiền đường và hậu đường trong tự viện—Two boards that show the front and rear halls in a monastery.

**Xuất Nhập Tức Quán:** Quán hơi thở—Mindfulness of the breath—See Quán Sổ Tức.

**Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế:** Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas.

**Xuất Pha:** Phổ Thỉnh—Tập trung chư Tăng trong thiền viện để tham gia lao tác—To gather all monks for daily physical labor in a Zen monastery—See Phổ Thỉnh.

**Xuất Phàm:** Transcendent—Excelling—Extraordinary—Outstanding.

**Xuất Phạn:** Food offering to ghosts and other souls before the meal—Sanh Phạn—See Xuất Chúng Sanh Thực.

**Xuất Phật Thân Huyết:** Làm chảy máu thân Phật, một trong ngũ nghịch—To shed a Buddha's blood, one of the five grave sins—See Ngũ Nghịch.

**Xuất Sanh Tử Nhãn:** The eye of leaving birth-and-death—Với xuất sanh tử nhãn, chư Bồ Tát thấy được Niết Bàn—With the eye of leaving birth-and-death, Bodhisattvas see nirvana.

**Xuất Sinh:** 1) Sanh ra: To be born, to produce; 2) Xuất chúng sanh phạn (cơm gạo hay thực phẩm của tự viện): Monastic food; 3) Xuất Phạn Sinh Phạn: Lấy ra một phần cơm trong bữa ăn để thí thực cho chúng sanh trong bữa ăn: Superior as bestowed in alms.

**Xuất Sinh Tịnh Phước Thần:** Producing Pure Bounty Deity (Spirit).

**Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh:** Kinh Phật Thuyết Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni—

Sutra on the Buddha's preaching of producing of immeasurable methods of dharani.

**Xuất Sinh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni:** Mental command of producing unobstructed ears—Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói—Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas.

**Xuất Thai Tướng:** To exit the womb—Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng—Birth from his mother's side in Limbini—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

**Xuất Thánh:** The surpassing sacred truth, or the sacred immortal truth.

**Xuất Thảo:** Người xuất thế gian—Supramundane people.

**Xuất Thân:** 1) Xuất thân từ gia đình: To come from a family; 2) Bắt đầu cuộc sống: To start (begin) life as; 3) Triệt ngộ: Absolutely complete enlightenment or perfectly enlightened.

**Xuất Thân Hoạt Lộ:** Cảnh giới triệt ngộ—Realm of absolutely complete enlightenment.

**Xuất Thân Ứ Thế:** Shutsugen-O-Se (jap)—Thị hiện nơi đời—To manifest or to make manifest in the world—See Xuất Thế Đại Sự.

**Xuất Thế:** Lokottara (skt)—Shusse (jap)—Siêu phàm—Thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian—To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—Supermundane—To transcend the secular world—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời).

**Xuất Thế Bộ:** Xuất Thế Gian Thuyết Bộ—Xuất Thế Gian Thuyết Ngữ Ngôn Bộ—Lokottaravadinah (skt)—Một trong mười tám tông phái Tiểu Thừa—An offshoot of the Mahasanghikah division of the eighteen Hinayana schools; the tenets of the schools are unknown, but the name as implied by the Chinese translation, suggests if not the idea of Adi-Buddha, yet that of supra-mundane nature.

**Xuất Thế Bản Hoài:** Bản ý xuất thế của Phật nơi cõi Ta Bà—The aim cherished by the Buddha in appearing in the world.

**Xuất Thế Đại Sự:** Đại sự nhưn duyên mà Đức Phật dẫn sanh nơi đời—The great work of the Buddha's appearing, or for which he appeared.

**Xuất Thế Gian:** Đi ra ngoài vòng sinh tử của cõi Ta bà—To go out of the world—The supramundane—The spiritual world.

**Xuất Thế Gian Ba La Mật:** Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves—Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.” Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian dành cho hàng Thanh văn và Duyên giác. Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác tu tập. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Sravakas and Pratyeka-buddhas. This is the super-worldly kind of paramitas which is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism.

**Xuất Thế Gian Bát Nhã:** Trí huệ siêu phàm—Supernatural wisdom.

**Xuất Thế Gian Chánh Kiến:** Supramundane right understanding—Chánh kiến siêu thế được trực nghiệm ngay ở khoảnh khắc chứng đạt một trong Tứ Thánh Quả. Đây là loại chánh kiến thường được gọi là “thể nhập.”—Supramundane right understanding means the understanding experienced at the moment of attaining one or the other of four stages of realization. This is what is known as “penetration.”

**Xuất Thế Gian Đàn:** Supramundane dana.

**Xuất Thế Gian Đạo:** The way of enlightenment—The spiritual law—The way of leaving the world—Xuất thế gian pháp—Pháp môn hay phương pháp ra khỏi thế gian pháp để tiến đến giác ngộ—Supramundane path or methods of practice for transcending the samsaric world and reaching enlightenment.

**Xuất Thế Gian Giáo:** The teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escaping from mortality.

**Xuất Thế Gian Nhân Quả:** Supernatural cause and effect—Bát chánh đạo là nhân đưa đến sự đoạn diệt tham dục và sanh tử trong kiếp lai sanh—The eightfold noble path as the cause leading to the extinction of passion and mortality in the future life.

**Xuất Thế Gian Pháp:** See Xuất Thế Gian Đạo.

**Xuất Thế Gian Phương Tiện:** Phương tiện thiện xảo do chư Bồ Tát thị hiện làm lợi tha, chứ không tự lợi—Super-worldly expedients (skills in means) which Bodhisattvas manifest to benefits to others, not to self.

**Xuất Thế Gian Thừa:** Supramundane vehicle—Giáo thuyết chỉ dạy sự đạt đến những đời sống bên ngoài thế giới trần tục, ngược lại với thế gian thừa hay giáo thuyết chỉ dạy về sự đạt được quả lành trong hiện đời—The Vehicle or teaching for the attainment in lives outside this world, in contrast with the ordinary vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life.

**Xuất Thế Gian Thượng Thượng Ba La Mật:** Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas—Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.” Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và

thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Bodhisattvas. The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyriaparamita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita.

**Xuất Thế Gian Thượng Thượng Đạo:** Superior supramundane path—Con đường là siêu việt tất cả những hành động của thế giới trần tục và dẫn đến Phật quả; đạo Phật là con đường xuất thế gian thượng thượng đạo qua đó hành giả thoát được cõi ta bà và đạt đến giải thoát—Supreme supra-worldly path. The path that transcends ordinary

courses of action in the secular world and leads to Buddhahood; Buddhism is primarily the supramundane path whereby one is freed from Samsara and attains liberation.

**Xuất Thế Gian Thượng Thượng Tạng:** Xuất Thế Tạng—The eternal spiritual nature, free from earthly errors.

**Xuất Thế Gian Thượng Thượng Thiền:** Thiền vô lậu xuất thế gian trong cảnh giới thật cao—Superior supramundane meditation.

**Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí:** Jnanam-lokottaratam (skt)—Lokottaratamajnana (skt)—Supreme supra-worldly knowledge—Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thấy chư pháp bất sanh bất diệt, lia bỏ nhị kiến hữu vô. Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về bản, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động—Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas. Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings.

**Xuất Thế Gian Trí:** Jnanam-lokottaram (skt)—Lokottara-jnana (skt)—Trí siêu việt—Knowledge of the supra-world—Super-worldly knowledge—Supra-mundane or spiritual wisdom—Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—The wisdom of Sravaka or Pratyekabuddha.

**Xuất Thế Hành Giả:** Hành giả xuất ly thế gian—Renunciant practitioner.

**Xuất Thế Nghiệp:** 1) Hành động xuất thế: Supramundane activity; 2) Nghiệp của người đã xuất thế gian (Tăng Sĩ): The work or position of one who has quitted the world, the work or position of a monk.

**Xuất Thế Pháp:** Pháp xuất thế gian (thực hành pháp này sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử)—Supramundane dharmas.

**Xuất Thế Phục:** Y phục của người tu xuất thế—The garment of one who has left the world.

**Xuất Thế Quả:** 1) Quả siêu phàm: Supramundane reward; 2) Nhờ công hạnh xuất thế tu hành mà đắc quả Niết Bàn: Nirvana or the fruit of leaving the world, the result in another world.

**Xuất Thế Tạng:** Xuất thế gian thượng thượng tạng—The eternal spiritual nature, free from earthly errors.

**Xuất Thế Tâm:** Vô Lộ Tâm hay tâm Niết Bàn—The nirvana, or other world-mind.

**Xuất Thế Thành Tựu:** Thành tựu siêu phàm—Supramundane attainment.

**Xuất Thế Thuyết Bộ:** See Xuất Thế Bộ.

**Xuất Thế Trí:** Xuất thế gian trí—Trí huệ siêu phàm—Trí huệ bát nhã—Supramundane wisdom.

**Xuất Thế Tỳ Kheo:** Vị Tỳ kheo xuất thế, thật sự từ bỏ mọi ham muốn trần tục—Renunciator monk.

**Xuất Thế Xá:** Nơi cư ngụ của người xuất thế (tịnh xá)—An abode away from the world—A monastery—A hermitage.

**Xuất Thế:** Xuất thế của các pháp—To put forth (come out) a body—The components of a thing or matter.

**Xuất Thủ:** 1) Ra tay làm việc gì: To begin to do something; 2) Hạ thủ công phu thiền tập: To begin to practice meditation.

**Xuất Tội:** Repentance and confession—Xưng tội và sám hối.

**Xuất Trần:** Shutsu-Jin (jap)—To leave the dusty world of passion and delusion.

**Xuất Trận:** To stand out from the class or rank (i.e. to ask a question).

**Xuất Triền:** Thoát khỏi những phiền trược của trần thế—To leave the dusty world of passion and delusion.

**Xuất Triền Cúng Dường:** Offerings to those who have escaped from the toils—Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử).

**Xuất Triền Chân Như:** Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc. Chân như không phiền trược, đối nghĩa lại với tại triền chân như—The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas. The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata (Tại triền chân như).

**Xuất Tuệ:** Diệ Tuệ đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử—The wisdom of leaving mortality, or reincarnations—The wisdom of leaving the world.

**Xuất Tức:** Thở ra—Breath-out.

**Xuất Tức Bất Bảo Nhập Tức:** Thở ra không bảo đảm hít vào—Xuất Tức Bất Trì Nhập—'Hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,' nên cố mà tu mau khéo trở—There is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,' so we should take advantage of any time we have to cultivate.

**Xuất Tức Bất Đãi Nhập:** Thở ra không bảo đảm hít vào—See Xuất Tức Bất Bảo Nhập Tức.

**Xuất Tức Bất Thiệp Chúng Duyên:** Thở ra không vướng mắc vào chư duyên—Practitioners should not cling to anything when breathing out.

**Xuất Tức Bất Trì Nhập:** Thở ra không bảo đảm hít vào—See Xuất Tức Bất Bảo Nhập Tức.

**Xuất Tựu Tàng Phong:** Investigate the realm of non-discrimination of phenomena and noumena—See Nham Đầu Tử Tàng Phong (4).

**Xuất Vấn:** Bước ra khỏi chúng (để trả lời câu hỏi của vị thầy)—Step out of the assembly (in order to answer a question from the master).

**Xuất Viện:** Bị đuổi ra khỏi tự viện—To be expelled from a monastery.

**Xuất Vô Môn Nhập Vô Hộ:** Ra vào không cần cửa. Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ sự tự do tối thượng không vướng mắc bất cứ thứ gì của các thiền sư—Greatest freedom without any attachments of Zen masters.

**Xuất Xác Nhập Xác, Như Túc Lữ Xá:** Thần thức ra vào thân xác giống như lữ khách ra vào nhà trọ—Beings' consciousnesses leave and enter bodies after bodies as travellers leave and enter an inn.

**Xuất Xuất Thế Gian:** Beyond the supramundane or the supra-world—Vượt ra ngoài cái xuất thế gian (còn cao hơn cái xuất thế gian)—Vượt qua thế gian pháp, hay ở trên địa thứ tám của Thập Địa—Surpassing the supra-mundane, the stage of bodhisattvahood above the eighth ground—See Thập Địa.

**Xuất Yếu Tưởng:** Naiskramya-samjna (skt)—Xuất Ly Tưởng—Leave ideas—Leave thought.

**Xúc:**

1) Tiếp xúc: Sparsa (skt)—Tát Ba La Sa—Contact—Touch—To strike against—Collision—Xúc là một tâm sở phát sanh khi tâm tiếp xúc với đối tượng. Xúc cũng là một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân

duyên—The mental impression from contact with sense-objects. The quality of tangibility, feeling and sensation, one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas.

- 2) Xúc: Phassa (p)—"Xúc" là sự gặp gỡ và làm việc của ba thứ căn, trần và thức. Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ "Phassa" lấy từ động từ "phusati," có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—"Phassa" is the meeting and working together of sense-organ, sense-object and sense-consciousness. The word "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event.

**Xúc Ái:** Ham muốn xúc chạm—Craving for touches.

**Xúc Báng:** Nói lời phỉ báng—To attack verbally.

**Xúc Báo:** Retribution of touching—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp này giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía hợp lại, không có đường đi ra. Thân thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng. Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu. Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát. Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sảnh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, đẩy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiềm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a

vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is "touch" that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed. The second is "touch" that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds. When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosures, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and broiling.

**Xúc Bình:** Bình chứa nước rửa trong nhà xí, thuật ngữ ám chỉ sự bất tịnh—A pitcher of water for cleaning in a restroom (toilet), the term indicates impurity.

**Xúc Bội Quan:** The gates of offense and thanklessness—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XVII, khi Hối Đường đang phỏng vấn một vị Tăng trong phòng phương trượng, Sư thường đưa nắm tay lên và nói: "Nếu ông gọi nó là nắm tay, là ông xúc phạm, lão Tăng sẽ đánh ông. Nếu ông không gọi nó là nắm tay tức là ông thiếu trung thực. Vậy thì ông gọi nó là cái gì?" Vài hôm sau, thiền sư Hối Đường dạy chúng: "Nếu ai đó hiểu chính mình mà không hiểu cái trước mắt, kẻ đó có mắt mà không có chân. Nếu ai đó chỉ tỉnh thức với cái trước mắt mà không hiểu chính mình, kẻ đó có chân mà không có mắt, Suốt ngày trong lồng ngực của hai loại người này luôn có một cái gì đó. Khi đó một nhãn quan bất định luôn ở trước mắt họ. Với cái nhãn quan này trước mắt, mọi thứ mà họ gặp đều gây trở ngại cho họ. Vậy thì làm sao họ tìm được an lạc? Có phải chư Tổ đã không từng nói 'Nếu còn nắm bắt hay buông bỏ bất cứ thứ gì, đều ở trong tà đạo. Khi sự vật được nhìn như thị, sẽ không có đi hay ở?'"—According to the

Wudeng Huiyuan, volume XVII, Zen master Hui-t'ang Tsu-Hsin (1025-1100), when interviewing a monk in the abbot's quarters, would often raise a fist and say, "If you call it a fist, you offend me, I'll hit you with it. If you don't call it a fist you're being evasive. What do you call it?" Several days later, Zen master Hui-T'ang addressed the monks, saying, "If someone understands the self without understanding what is before the eyes, then this person has eyes but no feet. If he only awakens to what is before his eyes without understanding the self, then this person has feet, but no eyes. Throughout all hours of the day these two sorts of people possess something that is located in their chests. When this thing is in their chests, then an unsettled vision is always before their eyes. With this vision before their eyes, everything they meet gives them some hindrance. So how can they find peace? Didn't the ancestors say, 'If anything is grasped or lost, one enters the heretical path. When things are left as they are, the body neither goes nor stays'?"

**Xúc Cảm:** Feeling—Moved.

**Xúc Cảnh:** Sprastavya-visaya (skt)—To be moved at the sight (scenery).

**Xúc Chỉ:** Ngón tay thứ tư và thứ năm (ngón đeo nhẫn và ngón út), theo phong tục Ấn Độ, là những ngón dùng để rửa rái sau khi đi vệ sinh, vì vậy hai ngón này được xem như bất tịnh, không được chạm vào thức ăn—The fourth and fifth fingers of the left hand, which in Indian custom, are used at stool, the unclean fingers (not to be used to pick up or to prepare food).

**Xúc Chung:** Đánh chuông (loại chuông lớn)—To strike a bell.

**Xúc Cơ Hội:** Nắm bắt cơ hội—To grasp the opportunity.

**Xúc Dục:** Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—Desire awakened by touch, one of the five kinds of desire—See Ngũ Dục.

**Xúc Dục:** 1) Tịnh Dũng, đồ chứa phân, nhà xí: Restroom; 2) Bình chứa nước tẩy đồ bất tịnh: Bottle of water in the restroom.

**Xúc Dũng:** Đồ chứa phân trong nhà xí, vốn là bất tịnh, nhưng thuật ngữ xúc dũng lại ám chỉ sự thanh

tịnh—A container of dung in a toilet (restroom), the container itself is impure, but the term indicates purity.

**Xúc Duy:** Sensation of touch.

**Xúc Địa Ấn:** Bhumisparsha-mudra (skt)—See Thủ Ấn.

**Xúc Đồ Cuồng Kiến:** Nơi sanh ra kiến giải mê loạn: đầu óc mê mờ của phàm phu—A place where deluded comprehension arises: ordinary people's deluded mind.

**Xúc Đồ Thành Trệ:** Mọi chỗ đều là chướng ngại—Everywhere is obstacle.

**Xúc Độc:** Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà—The poison of touch, a term applied to woman.

**Xúc Động:** To be moved (touched, affected).

**Xúc Động Nộ Hỏa:** To excite the passions.

**Xúc Giác:** Tactile or touch sensation.

**Xúc Kim Cang:** Bodhisattvas of Contact—Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.

**Xúc Kim Cang Nữ:** See Kế Lợi Cát La.

**Xúc Lạc:** Sự vui thích trong khi đụng chạm nhau (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau mà sanh ra cảm giác vui thích khoái lạc)—The pleasure produced by touch.

**Xúc Lạc Bài:** Bảng cáo thị treo trong nhà xí trong thiền viện—Board of notice in a restroom in a Zen monastery.

**Xúc Lễ:** Phủ phục đầu lên ghế hay xuống ngạch cửa, để tỏ lòng tôn kính—To prostrate one's head to a stool, or footstool, in reverence.

**Xúc Loại Thị Đạo:** Bất cứ hành vi hay tư tưởng nào của con người đều là biểu hiện của Phật tánh—Any acts or thoughts themselves manifest Zen dharma.

**Xúc Mục Bồ Đề:** Những gì mắt thấy đều là trí huệ Bồ đề (bạn có thể đạt được trí huệ Bồ đề từ những thứ này)—Whatever you see is Bodhi-wisdom (you can obtain Bodhi-wisdom from these things).

**Xúc Mục Thị Đạo:** Những gì mắt thấy đều là thiền—Whatever you see is Zen dharma.

**Xúc Mục Vô Trệ:** Mắt nhìn không chướng ngại—To see without any obstacles.

**Xúc Ngôn:** Lời nói lếu láo—An offensive remark.

**Xúc Ngữ:** See Xúc Ngôn.

**Xúc Nhân:** Nhân gây ra bởi sự xúc chạm—Touch, or sensation cause.

**Xúc Nộ:** Chọc giận—To irritate.

**Xúc Phách:** Đánh nhịp—To beat rhythm.

**Xúc Phạm:** To give offence to someone—To offend—To wound the feelings.

**Xúc Phạm Danh Dự Của Ai:** To wound someone's honour.

**Xúc Phạm Thánh Vật:** Sacrilege—Phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ—Such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.

**Xúc Quan:** Cơ quan xúc giác—The sense of touch.

**Xúc Sở Duyên:** Phottabbarammana (p)—Tangible object, experienced through body sense.

**Xúc Sự:** Gặp việc—To encounter situations, usually difficult situations.

**Xúc Thập:** Ngồi xích lại gần, động tác khi nói chuyện hiểu và hợp nhau—To sit closer, an act that shows two people understand and harmonize one another.

**Xúc Thực:** Một trong bốn loại thực phẩm. One of the four nutriments or four kinds of food—1) Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào: Food made unclean by being touched, or handled or any food soiled, or unclean; 2) Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng): The food of sensation, or imagination, mentally conceived.

**Xúc Trần:** Phassarammana (p)—The tactile object—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc với cảnh (trần), làm duyên hoặc ý thức của con người đến mức làm nhớ bản cả chân tính (trần)—The medium or quality of touch, one of the six gunas—See Lục Trần.

**Xúc Tư:** Volition based on touches.

**Xúc Tưởng:** Perception of touch.

**Xúc Tỷ Dương:** Foraging goats that pick up whatever they bump into—Con dê không phân biệt đồ vật được bằng mắt, mà phải đợi đến khi vật chạm vào mũi thì nó mới ăn. Nhà Thiền dùng từ này để chỉ cho người tu đạo mà mê muội, tu tập một cách mù quáng chứ chẳng biết chỉ đến chánh pháp. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các thiền sinh thời bây giờ hoàn toàn mù tịt về chân lý. Họ giống như những chú dê già nua, vợ hết cả những gì mà họ vấp phải dưới chân họ (xúc tỷ dương). Họ không phân biệt được giữa tớ và chủ, hay giữa khách và chủ. Những người như vậy đi vào Thiền với tâm thức lệch lạc, và hoàn toàn không có khả năng tu tập một cách hiệu quả khi đi vào những hoàn cảnh năng động. Người ta có thể kêu họ là những người được sơ tâm điểm đạo, nhưng thật sự họ chỉ là những kẻ thế tục tầm thường. Những người thật sự buông bỏ phải làm chủ được khả năng nhận thức đúng đắn, để phân biệt được người giác ngộ và kẻ bị ma ám, cái thật và cái giả, nhà hiền triết và kẻ suy đồi. Nếu mấy ông có được những biện biệt rõ ràng như thế, người ta có thể nói là mấy ông đã thật sự rời bỏ những lệ thuộc. Bây giờ mấy ông có thể thấy được tà ma ám chướng đối với Phật giáo đang lẫn lộn với sự việc chân thật. Những người sáng suốt đã từ bỏ hẳn ma chướng cùng lúc với Phật giáo. Nếu tôn sùng cái thiêng liêng và khinh khi cái phàm tục, mấy ông vẫn còn là những cái bọt bong bóng trong đại dương mê hoặc."—In Zen, the term is used to indicate some ignorant practitioner who blindly practices without knowing any correct methods. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Zen Master Lin-chi-I-hsuan (?- 866) entered the hall and addressed the monks, saying: "Zen students today are totally unaware of truth. They are like foraging goats that pick up whatever they bump into. They do not distinguish between the servant and the master, or between the guest and the host. People like this enter Zen with distorted minds, and are unable to enter effectively into dynamic situations. They may be called true initiates, but actually they are really mundane people. Those who really leave attachments must master real, true perception to distinguish the enlightened from the obsessed, the



genuine from the artificial, the unregenerate from the sage. If you can make these discernments, you can be said to have really left dependency... Now there is an obsession with Buddhism that is mixed in with the real thing. Those with clear eyes cut through both obsession and Buddhism. If you love the sacred and despise the ordinary, you are still bubbles in the ocean of delusion."

**Xúc Tỳ Dương:** See Xúc Tỳ Dương.

**Xúc Uế:** Chạm vào vật bất tịnh và trở thành bất tịnh—To touch anything unclean and become unclean.

**Xúc Vật Vô Ngại:** Lãnh hội hoàn toàn và không trở ngại—To comprehend thoroughly and without any problems.

**Xúc Xứ:** Phottabbayatanam (p)—Tangible object.

**Xúc Xứ Giai Thệ:** Ở đâu cũng vậy—It is the same everywhere.

**Xúc Y:** Quần đùi—Breeches—Shorts—Under pants.

**Xúc Ý:** Xúc tâm—To provoke.

**Xuy BỐ Mao:** Thổi sợi tơ trên áo—To blow a silk string on a shirt, one of important koans—See Xuy Mao.

**Xuy Diệt Chỉ Chức:** Lung-t'an: Renowned Far and Wide—Cửu Hưởng Long Đám—Long Đám Chỉ Tăng—Long Đám Diệt Chức—Lung-t'an's paper candle—See Long Đám Cửu Hưởng.

**Xuy Mao:** Kiếm "Xuy Mao" có thể chẻ đôi một chiếc lông đang rơi—Name of a sharp sword, that would sever a falling feather.

**Xuy Mao Cầu Tỳ:** Bới lông tìm vết, ý nói cố tìm ngay cả những khuyết điểm nhỏ của người khác—To blow aside the fur to search for faults, i.e., to go out of the way to discover other people's weak points.

**Xuy Mao Kiếm:** Kiếm "Xuy Mao" có thể chẻ đôi một chiếc lông đang rơi—Name of a sharp sword, that would sever a falling feather—See Tuyết Đâu Thái A Kiếm.

**Xuy Pháp Loa:** Thổi loa pháp. Ví việc Phật thuyết pháp như thổi tù và hiệu lệnh cho ba quân vậy—The blow the conch of the Law, the Buddha's teaching.

**Xuy Quang:** To blow out a light—A blown-out light.

**Xuy Vạn Quảng Châu Thiền Sư** (1582-1639): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa sống vào cuối thời

nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Xuy Vạn Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Xuy Vạn, vị Thiền sư Trung Hoa sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Records of Teachings of Zen master Sui Wan (1582-1639), a Chinese Zen master who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Xuyên:** 1) Con suối: A stream, a mountain stream; 2) Tỉnh Tứ Xuyên: Ssu-Ch'uan province in China; 3) Mặc (quần áo): To wear.

**Xuyên Cẩn:** Engo-kokugon (jap)—See Khắc Cẩn Phật Quả Thiền Sư.

**Xuyên Điền Hùng Thái Lang** (1899-?): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp khoa Triết học và giảng dạy tại trường đại học Đông Kinh về Văn Hóa và Tôn Giáo—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated Philosophy and taught at Tokyo University on Culture and Religions.

**Xuyên Khước Tỳ Khổng:** Xỏ qua lỗ mũi, ý nói bị lệ thuộc vào ngoại vật—Depend on external things or circumstances.

**Xuyên Lưu Bất Túc:** Nước sông chảy không ngừng, dụ cho việc tìm cầu chơn lý không ngừng—The river flows and never pauses, i.e., a metaphor for the unending search for the Truth.

**Xuyên Nhĩ Hồ Tăng:** See Xuyên Nhĩ Tăng.

**Xuyên Nhĩ Khách:** Một từ mà người Trung Hoa dùng để gọi Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A term which Chinese used to call Bodhidharma—See Xuyên Nhĩ Tăng.

**Xuyên Nhĩ Tăng:** Sư Tăng Ấn Độ phần nhiều đeo vòng nơi tai. Tổ Bồ Đề Đạt Ma được người Trung Hoa gọi là Xuyên Nhĩ Khách—Pierce-ear monks, many of the Indian monks wore ear-rings. Bodhidharma was called (by the Chinese) the ear-pierced guest.

**Xuyên Qua:** To go through—To pass through something.

**Xuyên Quá Độc Lâu:** Xuyên qua đầu lâu, chỉ cho cảnh giới đoạn diệt tất cả dục tình—To pierce through a skull, indicate a realm without any passions (all passions are eliminated).

**Xuyên Sơn:** To pierce a mountain by tunnel.

**Xuyên Thanh:** Trans-sonic.

**Xuyên Thấu:** To penetrate.

**Xuyên Thí Nga Quỷ:** Cúng thí những nga quỷ chết đuối nơi thác ghềnh—Making offerings at the streams to the hungry ghosts of the drowned.

**Xuyên Tỉnh Tâm Thủy:** Khoan giếng tìm nước, nước từ từ được phát hiện, cũng giống như người ta từ từ tìm ra được Phật tánh của mình—To bore a well and gradually discover water, likened to the gradual discovery of the Buddha-nature.

**Xuyên Tập:** Làm cho quen—To habituate.

**Xứ Bất Thoái:** Nơi không còn thoái lui trở lại nữa—Not to fall away from the status attained.

**Xứ Sở Ly Phân Biệt:** Xa lìa phân biệt có không của thế giới nhị nguyên—Keep away from discriminations, existence and non-existence of the world of duality.

**Xứ Thành Tựu:** Perfect place—Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu, một trong sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—“On Mount Grdhrakuta” implies the perfect place, one of the six perfections found in the opening phrase of each sutra.

**Xử:** Đối xử: To treat or to behave towards someone—Xét xử: To condemn (to judge, to try).

**Xử Khiêm:** 1) (11011-1075): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China; 2) (?-1330): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai Sect, who lived in the fourteenth century.

**Xử Tịch** (648-734): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc phái Tịnh Chứng, vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk of the Ching Chung Sect, who lived in the Tang Dynasty in China.

**Xưng:** Praise—Tán thán hay tiếng khen—See Bát Phong.

**Xưng Danh:** Tự nói tên mình ra: To say one’s name—Niệm hồng danh một vị Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: To invoke the Buddha’s name, especially that of Amitabha.

**Xưng Danh Chánh Hành:** Còn gọi là Chánh Ngữ Hành.

**Xưng Danh Hạnh:** Act of right assurance—Theo đại sư Thiện Đạo, niệm hồng danh một vị Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, là hạnh bảo đảm vãng sanh Tịnh Độ—According to great master Shan-T’ao, to invoke the Buddha’s name, especially that of Amitabha, is the act of right assurance.

**Xưng Danh Tạp Hành:** Tín ngưỡng nhiều vị Phật thay vì chỉ trung thành với Đức Phật A Di Đà, nghĩa là không chuyên tụng niệm danh hiệu Đức A Di Đà, mà niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, và ngay cả chư tổ sáng lập ra các tông phái—To worship a variety of Buddhas, etc., instead of cleaving to Amitabha alone.

**Xưng Dương:** Khen ngợi, tán thán—To praise.

**Xưng Dương Xưng Trịnh:** Làm ra vẻ trịnh trọng—To behave in a solemn manner.

**Xưng Đê:** Khen ngợi, tán thán—To praise.

**Xưng Hiệu:** See Xưng Danh.

**Xưng Niệm:** To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—See Niệm Phật.

**Xưng Phật:** Niệm hồng danh một vị Phật—To invoke a Buddha.

**Xưng Tán:** To praise.

**Xưng Tán Như Lai:** Praise the Thus Come Ones—Tán Thán Chư Phật—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyên. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence praising and glorifying all the Thus Come Ones’ sea of merits and virtues forever—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

**Xưng Ý Hoa:** Còn gọi là hoa “đẹp ý,” được Sir Aurel Stein cho rằng đây là loại “đại hoàng” dại (loại hoa đẹp ý, còn gọi là Tu Mạn Na hay Tu Mạt Na, có nghĩa là thiện nhiếp ý hay hoa “đẹp ý,” màu vàng trắng, hương rất thơm, cây không lớn, cao khoảng dưới mười bộ Anh, tàn lá xòe ra như cái lọng)—The soma plant, suggested by Sir Aurel Stein as possibly wild rhubarb.

**Xưng Hợp:** To be suitable.

**Xứng Pháp Hạnh:** Hạnh này được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông—True Thusness Dharma—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects:

- 1) Tịnh Độ Xứng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà—True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words “Amitabha Buddha.”
- 2) Thiền Tông Xứng Pháp: True Thusness Dharma for the Zen—Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thây ma. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bị không thử. Kinh nói: ‘Pháp không có chúng sanh, hãy liả chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy liả ngã cấu.’ Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bản thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ý lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the “Mindfulness.” According to the first patriarch Bodhidharma, “Being in accord with the Dharma” is one of the four disciplinary processes. By ‘being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptiness in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no ‘self’ or ‘other’ in it. Says the

sutra: ‘In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They, however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called ‘being in accord with the Dharma.

**Xướng Cuồng:** Si mê làm bậy làm càn—To act recklessly or wrongly.

**Xướng Long:** Hưng thịnh—Prosperous.

**Xướng:** Ca hát: To sing—La lớn lên: To cry out.

**Xướng Danh:** Kêu tên: To call on, or to cry out, the name—Niệm hồng danh của Phật: To call on the name of Buddha.

**Xướng Đạo:** Thuyết pháp và dẫn dắt chúng sanh—To preach to people and lead them to conversion.

**Xướng Đạo Sư:** Người thuyết pháp: A preacher—Vị Tăng thủ tòa trong pháp hội, vị nầy xướng đọc kinh văn để dẫn chúng trong các buổi lễ: The president of a monastic assembly.

**Xướng Hồng Danh Chư Phật:** To call on the names of the Buddhas.

**Xướng Khởi:** To take the initiative in doing something.

**Xướng Lễ:** Biểu bạch trong pháp hội (các sư dâng lễ đàn xướng đọc bài văn ngũ hồi, ngũ đại nguyện)—To announce the ceremonial duty.

**Xướng Nghị:** To propose.

**Xướng Phách Tương Tùy:** Ca hát và vỗ tay có nhịp—To sing and clap hands in rhythm—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VIII, một hôm, nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: “Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó.” Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cởi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: “Giá khi nãy có người ở đây, xướng phách tương tùy thì đã cứu được con mèo.”—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume VIII, one day, the monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch’uan picked it up and said to the monks: “Say the appropriate word and you’ll save the cat. If you don’t say the appropriate word then it gets cut in two!” The monks were silent. Nan-Ch’uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch’uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch’uan said: “If you had been there, singing and clapping hands in rhythm, the cat would have been saved.”

**Xướng Thực:** Chúc phúc cho chúng sanh trong các bữa ăn—To give the blessing at meals.

**Xướng Tịch:** Niệm Niết Bàn, như người ta nói Đức Phật đã làm lúc Ngài thị tịch—To cry or to call on Nirvana, as the Buddha is said to have done at his death.

**Xướng Y:** Còn gọi là Cô Y, hoặc Cô Xướng, nghĩa là khi trong hàng Tỳ Kheo có vị thị tịch, đem phân phối y áo của vị này cho chúng Tỳ Kheo có mặt gọi là Xướng Y (khi một vị Tỳ Kheo thị tịch, di vật của vị này được chia làm hai loại khinh trọng khác nhau. Vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa là của quý hay trọng vật, được đưa vào hàng vật thường trụ; còn y áo cà sa chúng Tăng đều có gọi là thường vật, được phân phối cho chúng Tăng có mặt bằng cách gọi chư Tăng lại để thỉnh bán những thường vật này)—To cry for sale the robes of a deceased monk.

## Y

**Y An Đà Hội:** Antarvasaka (skt)—Y mặc bên

trong—Inner garment of a monk.

**Y Áo:** Robe—Ban đầu thì chư Tăng Ni chỉ có ba bộ y. Khi Phật giáo được truyền bá sang các xứ lạnh hơn như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản, họ cần mặc nhiều lớp quần áo hơn để giữ ấm. Y áo của chư Tăng Ni thường được làm bằng vải hay nỉ. Màu sắc thường tùy vào tập tục và truyền thống Phật giáo của từng xứ. Thí dụ như ở Tích Lan và Thái Lan thì màu vàng và màu nâu được hầu hết chư Tăng mặc, trong khi đó thì tại Nhật chư Tăng lại mặc màu đen. Ở Trung Hoa và Đại Hàn, y màu xám và nâu được mặc khi làm việc, nhưng khi hành lễ thì mặc y vàng. Tại Tây Tạng và Mông Cổ chư Tăng mặc y màu nâu xậm. Y áo và bát khất thực rất quan trọng đối với chư Tăng Ni. Đức Phật dạy: “Cũng như loài chim dùng cánh bay đi bất cứ nơi nào mà chúng muốn đến, chư Tăng Ni mang y áo và bát khất thực đi đến nơi mà họ đi đến. Chư Tăng Ni hài lòng với bộ y che thân và bát khất thực để dựng thực phẩm hàng ngày của họ—In the beginning, monks and nuns had only three robes. When Buddhism spread to colder countries, like Tibet, Mongolia, China, Korea and Japan, they needed to wear more layers of clothes to keep warm. Their robes are simple and made from cotton or linen. The color of the robe normally depends on the country and the Buddhist tradition that is followed there. For instance, in Sri Lanka and Thailand, yellow or brown robes are worn mostly, while black is worn in Japan. In China and Korea, grey and brown robes are worn for work, but yellow robes are used for ceremonies. Dark red robes are worn in Tibet and Mongolia. Robes and alms bowls are very important for monks and nuns. The Buddha said, “Just as a bird takes its wings with it wherever it flies, so the monks and nuns take their robes and bowls with them wherever they go. They are content with robes to cover their body and an alms bowls to hold their food.”

**Y Bá Nạp:** Bá Nạp Y—Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi)—Broken patched robe.

**Y Báo (Y Quả):** Hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài, tốt hay xấu, mà chúng ta bị lệ thuộc vào do nghiệp đời trước, như xứ sở, gia đình, và vật sở hữu, vân vân, ngược lại với chánh báo của đời này—The dependent condition or material environment, good or bad, on which a person

depends on condition, environment or results from former karma, e.g. country, family, possessions, etc., in contrast with being the resultant person of this life (chánh báo).

**Y Báo Chánh Báo:** See Chánh Báo Y Báo.

**Y Báo Thiên:** The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the unborn child.

**Y Báo Tịnh Độ:** Recompense of the Pure Land—Tịnh Độ là kết quả của những lời nguyện và phước hành của ngài Pháp Tạng—The Pure Land is the result of Dharmakara's vows and acts of merits.

**Y Báo:** See Y Châu.

**Y Bát:** Patra-civara (skt)—Patta-civara (p)—Robe and bowl—Robe (cassock) and alms-bowl.

**Y Bát Bạ:** Sổ ghi chép tài sản riêng của vị trụ trì—Records of an abbot's private belongings.

**Y Bát Các:** Nhà kho cất giữ tư cụ, lụa, và tiền của vị trụ trì—Storage of an abbot's private materials and money.

**Y Bát Chân Truyền:** Thầy truyền lại y và bát cho đệ tử, ý nói truyền lại kỹ năng cho đời sau—The turnover of a monk's robe and bowl to his disciple, i.e., the transfer of knowledge from one generation to another.

**Y Bát Hạ:** Sập dài cho chư Tăng ngủ nghỉ hay tu tập thiền tọa—Long bed for monks to rest or practice sitting meditation.

**Y Bát Thị Giả:** Vị Tăng chịu trách nhiệm quản lý tư cụ, lụa, và tiền của vị trụ trì—A monk who is responsible for managing an abbot's private materials and money.

**Y Biện Quốc Độ:** Ba cõi: dục giới, sắc vô sắc giới—Three realms: desire, form and formless.

**Y Bồ Tắc:** Upasaka (skt)—A male lay member of the Buddhist temple—See Ưu Bà Tắc.

**Y Ca Ba Đề La Na:** Một danh hiệu của Như Lai được diễn giảng như là Tối Thượng Thiên Vương—A title of a Tathagata, interpreted as the Supreme Deva-King.

**Y Cẩm Dạ Hành:** Mặc áo gấm đi đêm, ý nói cách làm việc uống công vô ích—To wear embroidered robes and walk by night, i.e., a wasteful and useless way of doing things.

**Y Châu:** Ngọc quý trong ché áo—Precious pearl—Theo lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ sáu về Thọ Ký: “Hạt ngọc minh châu trong áo, thí dụ nói về một chàng cùng tử, có hạt

minh châu trong ché áo mình mà không biết, nên cứ lang thang cùng khổ mãi.” Các Thiên sư cũng thường nói đến của báu ấy. Ngày kia, có vị Thiên sư để hỏi Hòa Thượng Thạch Cự, đệ tử của Mã Tổ: “Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, đó là ý nghĩa gì?” Thạch Cự hỏi lại: “Trong tay ông có hạt minh châu không?” Vị Thiên sư thưa: “Con không biết.” Thạch Cự bèn nói kệ:

"Bất thức tự gia bảo,  
Tùy tha nhận ngoại trần.  
Nhật trung đào ảnh chất,  
Cảnh lý thất đầu nhân."

Ý là mình không biết được kho báu nhà mình, mà cứ chạy theo trần cảnh bên ngoài, ví như đang ở giữa nắng trưa mà chạy đi trốn bóng mình. Làm gì có chuyện đó? Cũng như vậy xảy ra cho người xem kiến xong, sau khi úp kiến lại thì không thấy đầu mình đâu nữa. Cả câu chuyện nói cho chúng ta biết chúng ta mãi chạy vòng vòng tìm kiếm thầy dạy cho mình cách nào mau chóng ngộ đạo mà lại không ngờ chính nó có sẵn nơi mình rồi. According to the Buddha's teaching in the Lotus Sutra, the sixth chapter of Prediction: “The pearl in the garment, i.e. a man starving yet possessed of a priceless pearl in his garment, of which he was unaware.” One day, a Zen master asked Most Venerable Shih Chiu, Ma-Tsu's disciple: "There is a precious pearl in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does this mean?" Shih Chiu asked: "Do you have a jewel in your hand?" The Zen master replied: "I don't know." Shih Chiu immediately composed the following gatha:

"Don't you know you have a treasure at home?  
Why waste your time running after  
the externals?  
It is just like trying to run away from your  
own shadow,  
Or the man is frightened when not seeing  
his head in the mirror."

The verse tells us that we tend to disregard what we possess and are only concerned with the sense objects, just like a man with a disturbed mind runs away from the shadow at noon sunlight. How can we run away from our shadow? The same thing happens with a man who went crazy because he thought he lost his head after he put the mirror away. The whole story tells us we run around

looking for a master to quickly teach us on how to attain enlightenment, not knowing that it is within our possession.

**Y Châu Dụ:** Ẩn dụ về ngọc quý trong ché áo—A simile of a precious pearl in the corner of a coat—See Y Châu.

**Y Chỉ:** Reliance—Nướng dựa hay dừng trụ lại (nơi có lực có đức)—To depend and rest upon.

**Y Chỉ A Xà Lê:** Acarya (skt)—See Y Chỉ Sư.

**Y Chỉ Chân Như:** Samnivesatathata (skt)—An Lập Chân Như—Chân như của các nền tảng của sự tu tập—Firm-standing Tathagata—Suchness of the bases of practice.

**Y Chỉ Duyên:** Nissayapaccayo (p)—Support condition—Duyên tùy thuộc nương vào.

**Y Chỉ Lực:** Lực của sự nương tựa—Strength of reliance.

**Y Chỉ Sư:** Acarya (skt)—Y Chỉ A Xà Lê—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành—Master of a new or junior monk.

**Y Chỉ Thâm Thâm:** Pháp thể chân như mà Như Lai đã chứng ngộ, bao trùm khắp pháp giới, làm chỗ dựa cho hết thảy chư pháp—The profundity on which all things depend, i.e. the bhutatathata; also the Buddha.

**Y Chỉ Tối Thắng:** Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind).

**Y Chỉ Xứ:** Gốc phụ hay gốc có tính hỗ trợ—Supporting basis.

**Y Chính:** Y báo và chính báo, hậu quả của nghiệp quá khứ của chúng sanh: 1) Y Báo, hết thảy mọi sự vật thế gian mà thân tâm ta nương tựa vào như quốc độ, gia đình, tài sản, vân vân thì gọi là Y Báo; 2) Chánh Báo, quả báo do nghiệp của quá khứ mà thân tâm ta thụ nhận gọi là Chánh Báo—Two forms of karma resulting from one's past: 1) All dependent conditions or environments, i.e., country, family, possessions, etc; 2) The resultant person of this life.

**Y Chính Nhị Báo:** Y báo và chính báo, hậu quả của nghiệp quá khứ của chúng sanh—Two forms of karma resulting from one's past—Two directly and circumstantially karmic retributions.

**Y Chủ Thích:** Tatpuruṣa (skt)—See Y Sĩ Thích.

**Y Cũu Điều:** Áo cà sa có phẩm trật thấp nhất—The lowest rank of the patched robe.

**Y Dạng Họa Miêu Nhi:** Y theo tranh vẽ hình cọp, nhưng lại ra hình mèo. Trong nhà Thiền, từ này chỉ người tu Thiền chỉ một bề bắt chước chứ không chịu dụng tâm khế ngộ, nên không thể nào thấu triệt được pháp yếu của tông môn—Based exactly on a drawing to draw a tiger, but only completing drawing a picture of a cat. In Zen, this term is used to express some Zen practitioners who only try to imitate, and not try to experience themselves. As a result, they are never able to catch the necessary points of Zen.

**Y Diệp Bà La:** Isvara (skt)—1) Tự tại thiên vương và các thiên vương khác như Quan Âm: King, sovereign, Siva and others, interpreted by self-existing and independent, applied to Kuan-Yin and other popular deities; 2) Một vị sa môn ở Tây Ấn học rộng về Tam Tạng kinh điển: A sramana of the West of India, learned in the Tripitaka.

**Y Đẳng Nhất Nghĩa:** Tin vào chân lý tối hậu—Relying on the ultimate truth.

**Y Đế Mục:** Ityuktas (skt)—Bốn sự thuyết, một trong mười hai bộ kinh Phật—The Buddha's discourses arising out of events (personal events or Jataka stories, one of the twelve classes of Buddhist literature).

**Y Đế Viết Đa Già:** Itivuttaka (p)—Ityuktaka (skt).

1) Như Thị Ngữ—Thus have I heard—As it was said—Kinh 'Tôi nghe như vậy' (như thế này)—Kinh Phật thuyết như vậy.

2) See Y Đế Mục.

**Y Địa:** Loại định lấy thân làm chỗ sở y—The ground on which one relies; the body on which sight, hearing, etc., depend; the degree of samadhi attained.

**Y Đơn:** Đơn tịch—A light-red name tag which is posted in front of a monk's bed.

**Y La Bà Na:** Airavana (skt)—1) Tên loại voi chúa mà vua trời Đế Thích cỡi: Indra's elephant; 2) Tên loại cây Y-La: A tree named Airavana; 3) Tên của khu vườn Lâm Tỳ Ni, nơi mà người ta nói Đức Phật đã được đản sanh: Name of a park, i.e. Lumbini, where the Buddha is said to have been born.

**Y La Bà Na Long Tượng Vương:** See Y La Bà Na (1).

**Y La Bát:** Elapattra (skt)—Tên của một nơi trong xứ Taxila—Name of a place in Taxila.

**Y La Bát Long Vương:** Tên của Y La Bát Long vương (trên đầu có loại cây rất hôi thúi), hủy hoại giới cấm của Phật làm tổn hại cây y-la—Name of a naga, or dragon-king, who breaks the Buddha's commandments.

**Y La Bạt Đề Hà:** Eravati (skt)—1) Loài rồng hay voi: See Y La Bà Na (1); 2) Loài rồng bảo hộ biển cả hay sông hồ: A naga-guardian of a sea or lake.

**Y La Lạp:** Ellora—Y La Lạp tọa lạc tại Maharashtra gần Aurangabad, Y La Lạp là vị trí của những chùa nằm trong hang động nổi tiếng còn được bảo tồn của Phật giáo Ấn Độ. Nơi đây cũng chứa đựng những đền đài Ấn Giáo và giáo phái Jain, bao gồm đền Kailasanatha nơi thờ thần Ấn giáo Siva—Ellora is located in Maharashtra near Aurangabad, Ellora is the site of some of the best-preserved Indian Buddhist cave temples. It also contains Hindu and Jain monuments, including the Kailasanatha temple, dedicated to the Hindu god Siva.

**Y Lan:** Airavana or Eravana (skt)—1) Tên của một loài cây có bông rất đẹp nhưng mùi rất thúi, mùi có thể tỏa đi xa tới 40 dặm: Name of a tree with beautiful flowers of nauseous scent which spreads its odour for 40 miles; 2) Y Lan được dùng để ví với phiền não (dục vọng và ảo tưởng): Typifying the passions and delusions.

**Y Lạn Nã Bát Phật Đa:** Irina-Parvata or Hiranya-Parvata (skt)—Một vương quốc cổ được ghi nhận có ngọn núi lửa gần kinh đô mà bây giờ là Monghir—An ancient kingdom known for a volcano near its capital, the present Monghir.

**Y Lê Sa Bàn Đồ Ca:** Y Lê Sa Chưởng Nô—Irsyapandaka (skt)—Thái giám—Eunuchs or impotent save when stirred by jealousy.

**Y Lê Sa Chưởng Noa:** Y Lê Sa Chưởng Nô—See Y Lê Sa Bàn Đồ Ca.

**Y Lễ Phục:** Formal robe—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên mang theo một bộ y lễ phục khi phải đi ra khỏi tự viện hay ni viện cách đêm—A Bhiksu or Bhiksuni should bring one formal robe with him or her if he or she has to be away from the monastery or nunnery overnight.

**Y Liễu Nghĩa Kinh, Bát Y Bất Liễu Nghĩa Kinh:** Rely on the complete teaching, not on the partial teaching—Nướng vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nướng vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—Trust in sutras containing ultimate

truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning).

**Y Lý Áo Đặc (1864-1931):** Eliot, Sir Charles Norton Edgecumbe—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông tốt nghiệp trường đại học Oxford ở Luân Đôn. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo và ngôn ngữ Ấn Độ, đặc biệt là tiếng Bắc Phạn. Ông là tác giả của những tập sách: 1) Ấn Giáo và Phật Giáo, 1890. 2) Văn Phạm Phần Lan, 1890. 3) Thổ Nhĩ Kỳ ở Âu Châu, 1890. 4) Nhà Nước Bảo Hộ Đông Phi, 1905. 5) Những Bức Thư Từ Miền Viễn Đông, 1907. 6) Phật Giáo Nhật Bản, do những học trò của ông xuất bản năm 1935—Name of a British famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He graduated from Oxford University in London. He contributed most of his life in studying Buddhism and Indian Language, especially the Sanskrit language. He was the author of several books: 1) Hinduism and Buddhism, 1890. 2) A Finnish Grammar, 1890. 3) Trukey in Europe, 1890. 4) The East Africa Protectorate, 1905. 5) Letters From the Far East, 1907. 6) Japanese Buddhism, published by his students in 1935.

**Y Môn Hiển Thật Đế:** Chứng đắc thắng nghĩa đế—Postulates on the void or the immaterial.

**Y Nê Diên Thuyền Tượng:** Bắp vế tròn như bắp chuối—Thighs like a royal stag, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tượng.

**Y Nghĩa Bất Y Ngữ:** Relying on the meaning and not on the words (relying on the true meaning of the teaching and not on the expression)—Dựa vào nghĩa chứ không phải ở từ ngữ hay văn tự.

**Y Nghiệp:** Căn bản của nghiệp—Karma-basis.

**Y Ngôn:** Chân Như (thể tính của chư pháp là thường như)—The bhutatathata in its expressible form.

**Y Ngôn Chân Như:** Essence can be expressed in words—Truth expressed in language—Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng. Chân như diễn tả bằng lời lẽ văn tự, phân biệt với chân như không diễn tả được bằng văn tự (lý ngôn chân như)—Aspects expressed in words. The

bhutathata in its expressible form, as distinguished from it as inexpressible.

**Y Ngũ Điều:** See Ngũ Điều Y.

**Y Ngũ Bất Hoại Nghĩa Vô Sở Tác:** The non-doing of following the letter without destroying the meaning.

**Y Nhân:** Nirsraya (skt)—Supporting cause—Một trong năm nguyên nhân (tứ đại là những tác nhân sản sanh và duy trì của vô lượng sắc tướng)—One of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Ngũ Nhân (A).

**Y Nhẫn Nhục:** Nhẫn Nhục Y—Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục—The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe.

**Y Nhập Chúng:** Uttarasanga (skt)—Chu-c (jap)—Robe for going among the Sangha—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y thượng—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and upper robe.

**Y Nhiên Chỉ Tại Cựu Khòa Quật Lý:** Người vẫn còn ở trong hang ổ như trước đây. Trong Thiên, người tu hành chưa đạt đến cảnh giới giác ngộ thì vẫn còn bị cảnh giới mê vọng làm khốn đốn. Theo thí dụ thứ 6 của Bích Nham Lục, một hôm Vân Môn dạy: "Ngày mười lăm về trước chẳng hỏi ông; ngày mười lăm về sau nói cho một câu xem?" Rồi Vân Môn cũng tự trả lời cho mọi người: "Mỗi ngày đều là ngày tốt." Vân Môn trong một câu đều đầy đủ ba câu trong tông chỉ nhà người. Như thế nói một câu cần thiết phải qui tông, nếu không như thế tức là Đổ Soạn. Việc này không cho nhiều luận thuyết. Song người chưa thấu cần phải như thế, nếu người đã thấu liền thấy ý chỉ cổ nhân. Kỳ thật "Thong dong dẫm đạp lên tiếng suối reo" chẳng phải vậy? "Phỏng xem vẽ được dấu chim bay" cũng chẳng phải vậy? "Cỏ xanh rì" cũng chẳng phải vậy? "Khói phủ ngang đầu" cũng chẳng phải vậy? Tuy tất cả đều chẳng phải, chính là "Không sanh bên núi hoa rơi loạn." Cần phải chuyển qua bên kia mới được. Đâu chẳng thấy tôn giả Tu Bồ Đề ngồi yên trong núi, chừ Thiên mưa hoa tán thán. Tôn giả hỏi: "Trong không trung ai làm mưa hoa tán thán?" Chừ Thiên nói: "Tôi là trời Đế Thích." Tôn giả hỏi: "Tại sao ông tán thán?" Trời Đế Thích nói: "Tôi tôn trọng

tôn giả nói Bát Nhã Ba La Mật Đa hay." Tu Bồ Đề nói: "Tôi đối với Bát Nhã chưa từng nói một lời, ông vì sao tán thán?" Đế Thích nói: "Tôn giả không nói, tôi không nghe, không nói không nghe là chân Bát Nhã." Đế Thích lại làm chấn động đại địa và mưa hoa khắp trời. Thiên sư Tuyết Đậu cũng làm bài kệ:

"Vũ quá vân ngưng hiều bán khai  
Sổ phong như họa bích thôi ngôi  
Không sanh bất giải nham trung tọa  
Nặc đắc thiên hoa động địa lai."

(Mưa tạnh mây ngưng sáng nửa trời. Vẽ ra mấy ngọn núi chập chùng. Không sanh chẳng hiểu ngôi trong núi. Thầm được Thiên hoa tán khắp nơi). Trời Đế Thích mưa hoa khắp đất, ngay điểm này còn chỗ nào cho mấy ông trốn lánh? Tuyết Đậu lại nói:

"Ngã khủng đào chi đào bất đắc  
Đại phương chi ngoại giai sung tặc  
Mang mang nhiều nhiều tri hà cùng  
Bát diện thanh phong nặc y ngắc."

(Ta ngại trốn đi trốn chẳng được. Bên ngoài đại phương đều đầy ngất. Lãng xăng rồi rầm biết sao cùng. Tắm hưởng gió lành thầm mặc áo). Dầu được lột trần sạch sẽ, trốn không và thanh tịnh, không một mảy may lầm lỗi, đây cũng chưa phải là cứu cánh. Cuối cùng là cái gì? Hãy xem kỹ câu này: "Ta khảy móng tay; Hư không thật thảm hại!" Tiếng Phạn "Thuấn Nhã Đa" một cách tương đối có nghĩa là Hư Không. Vì thể không thân, xúc chạm hào quang Phật soi mới hiện được thân. Khi mấy ông giống như "Thuấn Nhã Đa", chính là khi Tuyết Đậu khéo khảy móng tay cũng phải buồn thảm. Tuyết Đậu lại nói: "Chớ có động thủ!" Khi mấy ông động thủ thì sao? Thì cũng giống như mấy ông ngủ mở mắt giữa trời dưới ánh mặt trời sáng rực—Zen practitioners who are still unenlightened continue to suffer. According to example 6 of the Pi-Yen-Lu, one day, Yun-men said, "I don't ask you about before the fifteenth day; try to say something about after the fifteenth day." Yun-men himself answered for everyone, "Every day is a good day." Three phrases are inherent in every one phrase of Yun-men; since the source inspiration of his family is like this, when Yun-men utters a phrase, it must be returned to the source. Anything but this will always be phony. The affair has no multitude of



arguments and propositions, though those who have not yet penetrated want to go on like this. If you do penetrate, then you will immediately see the essential meaning of the Ancient. In fact, "Placidly walking along, he treads down the sound of the flowing stream" isn't it?; "His relaxed gaze describes the tracks of flying birds" isn't it either; nor is "The grasses grow thick," nor "The mists overhanging." But even something entirely different would just be "Round Subhuti's cliff, the flowers make a mess." It is still necessary to turn beyond That Side. Haven't you read how as Subhuti was sitting in silent meditation in a cliffside cave, the gods showered down flowers to praise him. The venerable Subhuti said, "Flowers are showering down from the sky in praise; whose doing is this?" A god said, "I am Indra, king of the gods." Venerable Subhuti asked, "Why are you offering praise?" Indra said, "I esteem the Venerable One's skill in expounding the transcendence of wisdom." Venerable Subhuti said, "I have never spoken a single word about wisdom; why are you offering praise?" Indra said, "You have never spoken and I have never heard. No speaking, no hearing - this is true wisdom." And again he caused the earth to tremble, and showered down flowers. Zen master Hsueh Tou also made up a verse:

"The rain has passed, the clouds are shrinking,  
Dawn has halfway broken through;  
The multiple peaks are like a drawing of  
blue-green rocky crags.  
Subhuti did not know how to sit upon a cliff;  
He brought on the heavenly flowers and  
the shaking of the earth."

When the king of gods is shaking the earth and raining down flowers, at this point where else will you go to hide? Hsueh Tou also said, "I fear Subhuti won't be able to escape him; Even beyond the cosmos all is filled to the brim. What end will he know to his frantic turmoil? From all sides the pure wind tugs at his clothes." Though you be clean and naked, bare and purified, totally without fault or worry, this is still not the ultimate. In the end though, what is? Look carefully at this quote; "I snap my fingers; how lamentable is Shunyata!" The Sanskrit word "Shunyata" relatively means the spirit of

emptiness. Empty space is her body; she has no physical body to be conscious of contact. When the Buddha's brilliance shines forth, then she manifests her body. When you get to be like Shunyata, then Hsueh Tou will rightly snap his fingers in lament. Again Hsueh Tou says, "Don't make a move!" What's it like when you move? Like sleeping with your eyes open under the bright sun in the blue sky.

**Y Ni Diên:** Aineva (skt)—Y Nê Diên—Ê Ni Diên—Nhân Ni Diên—Con hươu—A deer—An antelope.

**Y Nội:** The under robe.

**Y Pháp:** Eho (jap)—1) Y áo và giáo pháp của Phật: The robe and the Buddha-truth (dharma); 2) Dựa vào hay tin cậy vào pháp: Rely on the dharma.

**Y Pháp Bất Y Nhân:** Relying on the teachings and not on the person—Nướng vào pháp chứ không nướng vào người, một trong bốn phép nướng vào để hiểu thấu Phật Pháp—To rely upon the dharma, or truth itself, and not upon the false interpretations of men, one of the four basic principles for thorough understanding Buddhism.

**Y Pháp Tướng:** Reliance on the marks of phenomena—Dựa vào dấu vết của hiện tượng.

**Y Phấn Tảo:** Phấn Tảo Y—Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A robe of rags—A collection of rags out of dust-heap used as robes for monks and nuns.

**Y Phục Thiên:** Y Phục Thiên (màu đen) trong nhóm Kim Cang Giới, người bảo hộ thai nhau của một đứa trẻ chưa sanh; trên tay cầm cung và tên—The Vajradeva in the Vajradhatu group who guards the placenta and the unborn child; his colour is black and he holds a bow and arrow.

**Y Phục Tùy Niệm Nguyện:** Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện rằng chư Thiên nơn trong cõi nước của Ngài đều tức thời có đầy đủ y áo đẹp đẽ như ý nguyện—The vow of Amitabha that all the devas and men in his realm shall instantly have whatever beautiful clothing they wish.

**Y Phước Điền:** Phước Điền Y—Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo—The robe of a field of happiness.

**Y Phương:** Toa thuốc—A prescription.

**Y Phương Luận:** Luận về y phương—Discussion on medicine.

**Y Phương Minh:** Cikitsa (skt)—Sikitsavidya (skt)—Hiểu biết về y phương là một trong ngũ minh—Medicine, one of the five studies or sciences—See Ngũ Minh.

**Y Quả:** Y báo—Quả góp phần trực tiếp cho một nguyên nhân nào đó. Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—Effects that are directly attributable to a certain cause. The material environment (country, home, river, trees, plants, etc) on which a person depends, resulting from former karma.

**Y Sa:** Y Xá Na—Isa (skt)—Master—Lord.

**Y Sa Đà La:** Isadhara (skt)—Trì Thục—Tự Tại Trì—See Trì Trục Sơn.

**Y Sa Na:** Isana (skt)—Hữu: Possessing—Tụ Lạc: A settled place (locality).

**Y Sá Ni:** Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni—Isana and Siva heaven in the Northeast—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass.

**Y Sát Ni:** Iksani or Iksana (skt)—Theo Câu Xá Luận thì đây là một loại chú thuật mà người luyện có thể biết được những ý nghĩ trong tâm người khác—According to the Kosa Sastra, this is a kind of magic mode of reading another's thoughts.

**Y Sĩ Thích:** Tatpurusa (skt)—Y Chủ Thích—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y. Đây là một trong sáu cách giải thích những chữ kép—Containing a principal term, such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term. This is one of the six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—See Lục Ly Hợp Thích.

**Y Sơn Thiên Sư:** Zen Master Y Sơn (?-1213)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nghệ An, Bắc Trung Việt. Lúc 30 tuổi, ngài xuất gia với một vị sư già trong làng. Sau đó, ngài đến Thăng Long học thiền với Quốc Sư Viên Thông. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 19 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài trụ tại chùa Đại Bi. Lúc cao tuổi, ngài dời về làng Yên Lãng để tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1213. Ngài

thường nhấn mạnh về việc ‘xa lìa hai bên để chỉ trụ vào trung đạo, vượt ngoài tất cả văn tự’: “Đối với hành giả tu Thiền, mọi việc đều là Dòng suối Giải Thoát. Một khi chúng ta đã bước vào dòng suối này và nắm được hương vị giải thoát, chúng ta sẽ không còn phải trở lại nữa, không còn nhận thức và hành động sai lầm nữa. Tâm trí chúng ta sẽ biến đổi, chuyển hướng, nhập lưu. Chúng ta không còn rơi vào đau khổ nữa. Lúc bấy giờ bạn sẽ vứt bỏ mọi tác động sai lầm, bởi vì chúng ta thấy rõ mọi hiểm nguy trong các động tác sai lầm này. Chúng ta sẽ hoàn toàn đi vào đạo. Chúng ta hiểu rõ bổn phận, sự vận hành, lối đi, và bản chất tự nhiên của con đường này. Chúng ta sẽ buông xả mọi chuyện cần buông xả và tiếp tục buông xả mọi chuyện, không cần ưu tư thắc mắc. Nhưng tốt nhất, chẳng nên nói nhiều về những điều này, mà hãy bắt tay vào việc thực hành. Đừng chần chừ gì nữa, đừng do dự, hãy lên đường. Hành giả phải luôn nhớ rằng vì sao mình bị ma chướng. Vì tánh của mình chưa định. Nếu tánh định rồi thì lúc nào mình cũng minh mẫn sáng suốt và thấu triệt mọi sự. Lúc đó chúng ta luôn thấy “nội quán kỳ tâm, tâm vô kỳ tâm; ngoại quán kỳ hình, hình vô kỳ hình.” Nghĩa là chúng ta quán xét bên trong thì không thấy có tâm, và khi quán xét bên ngoài cũng không thấy có hình tướng hay thân thể. Lúc đó cả thân lẫn tâm đều là “không” và khi quán xét xa hơn bên ngoài thì cũng không bị ngoại vật chi phối. Lúc mà chúng ta thấy cả ba thứ thân, tâm và vật đều không làm mình chướng ngại là lúc mà chúng ta đang sống với lý “không” đúng nghĩa theo Phật giáo, có nghĩa là chúng ta đang đi đúng theo “Trung Đạo” vì trung đạo phát khởi là do dựa vào lý “không” này. Trung đạo đúng nghĩa là không có vui, mừng, không có bực dọc, không có lo buồn, không có sợ hãi, không yêu thương, không thù ghét, không tham dục. Các ông nên biết, Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác, đối với tất cả nghĩa không còn chỗ nào quán sát, đối với pháp bình đẳng không có gì nghi hoặc, không tâm, không tướng, không đi, không dừng, không lường, không ngăn, xa lìa hai bên, trụ ở trung đạo, vượt ngoài tất cả văn tự. Vì vậy, khi chúng ta quán chiếu mọi vật phải luôn nhớ rằng bên trong không có vọng tưởng, mà bên ngoài cũng chẳng có tham cầu, nghĩa là nội ngoại thân tâm đều hoàn toàn thanh tịnh. Khi quán chiếu mọi sự mọi vật, nếu

chúng ta thấy cảnh vui mà biết vui, thấy cảnh giận mà biết là giận, tức là chúng ta chưa đạt được tánh định. Khi cảnh tới mà mình bèn sanh lòng chấp trước, sanh lòng yêu thích hay chán ghét, tức là tánh mình cũng chưa định. Hành giả nên luôn nhớ rằng thuận cảnh đến mình cũng vui mà nghịch cảnh đến mình cũng hoan hỷ. Bất luận gặp phải cảnh ngộ thuận lợi hay trái ý mình cũng đều an lạc tự tại. Sự an lạc này là thứ an lạc chân chánh, là thứ hạnh phúc thật sự, chứ không phải là thứ an lạc hay hạnh phúc đến từ ngoại cảnh. Hương vị của sự an lạc bất tận này vốn xuất phát từ nội tâm nên lúc nào mình cũng an vui, lúc nào mình cũng thanh thản, mọi lo âu buồn phiền đều không còn nữa. Hành giả nên luôn nhớ về ba cái tâm không thể nắm bắt được: tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt, và tâm vị lai không thể nắm bắt. Vì vậy khi sự việc xảy ra thì mình đối phó, nhưng không khởi tâm phan duyên, được như vậy thì khi sự việc qua rồi thì tâm mình lại thanh tịnh, không lưu giữ dấu vết gì. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Chân thân là thân chân thật của Phật. Khi đức Phật thành chánh đẳng chánh giác, chân thân của Ngài trở thành vạn tượng (mọi hiện tượng). Lúc đó chơn tâm của Ngài như một tấm gương có thể chiếu bất kỳ hướng nào, và nó luôn chiếu mọi thứ một cách bình đẳng như nhau.” Hành giả nên nhớ chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Chân tâm có hai phần: tánh và tướng. Phần Tánh gọi là chân như môn, phần Tướng gọi là sanh diệt môn. Chân như không rời sanh diệt, sanh diệt tức là chân như. Bởi thế Mã Minh Bồ Tát gọi phần chân như là tạng Như thật không, phần sanh diệt là tạng như thật bất không. Cả hai đồng chung một thể tánh như thật. Ví như mặt biển to rộng, không thể chỉ chấp nhận phần nước mà bỏ đi phần sóng bọt; vì chấp như thế tức đã sai lạc với hiện tượng của biển, mà cũng chẳng biết biển là gì? Cho nên bỏ sự tức lý không thành, bác tướng thì tánh không đứng vững. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật bảo: ‘Kẻ nào dùng sắc tướng âm thanh thấy và tìm cầu ta, là kẻ hành tà đạo.’ Nhưng liền theo đó Ngài lại bảo: ‘Tu Bồ Đề! Ông đừng nghĩ rằng Như Lai không dùng tướng cụ tức đặc quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Nếu ông suy nghĩ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là nói các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ

như thế! Tại sao? Vì phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đối với các pháp không nói tướng đoạn diệt.’ Trước tiên Đức Phật dạy đừng theo âm thanh sắc tướng mà tìm đạo, nhưng liền sau đó Ngài lại nhắc nhở ‘cũng đừng rời bỏ âm thanh sắc tướng hoặc diệt hết các pháp để phát tâm cầu đạo. Như thế ta thấy đạo chẳng thuộc về sắc, mà cũng chẳng thuộc về không. Tìm chấp một bên là sai lầm. Trong Phật giáo chánh niệm là luôn tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt, từ vật chất đến tinh thần. Hành giả giữ tâm chánh niệm là vị ấy hiểu biết rõ ràng về những hoạt động của cơ thể mình và luôn tỉnh thức về những uy nghi: khi đi, đứng, ngồi hay nằm. Tất cả những hoạt động của cơ thể hành giả đều làm với cái tâm tỉnh thức. Khi đi tới đi lui, khi nhìn tới hoặc nhìn một bên, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân hay khi duỗi tay duỗi chân hành giả luôn làm trong chánh niệm; khi mặc quần áo, khi ăn, uống, nhai, vân vân, hành giả phải luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả phải luôn giữ chánh niệm; khi nói cũng như khi không nói hành giả phải luôn hay biết rõ ràng. Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài về chân thân và chân tâm:

“Như Lai thành chánh giác,  
Nhất thiết lượng đẳng thân.  
Hồi hồ bất hồi hồ,  
Nhãn tinh đồng tử thần.  
Chân thân thành vạn tượng,  
Vạn tượng thành chân thân.  
Nguyệt điện vinh đan quốc,  
Đan quốc tại nhất luân.”  
(Như Lai thành chánh giác,  
Tất cả lượng bằng thân.  
Xoay lại chẳng xoay lại,  
Trong mắt con người nằm.  
Chân thân thành vạn tượng,  
Vạn tượng thành chân thân.  
Cung trăng cảnh quốc đố,  
Quốc đố tại một vầng).

A Vietnamese Zen master from Nghệ An, North of Central Vietnam. At the age of thirty, he left home and became a disciple of an old monk in the village. Later, he arrived at Thăng Long to study Zen with the National Teacher Viên Thông. After he became the dharma heir of the nineteenth generation of Vinitaruci Zen Sect, he stayed at

Đại Bi Temple. When he was old, he moved to Yên Lãng village to preach Dharma until he passed away in 1213. He always emphasized on ‘staying away from the sides, dwelling in the middle way, and surpassing all the words’: “For Zen practitioners, everything is the stream of liberation. Once having entered this stream and tasted liberation, we will not return, we will have gone beyond wrongdoing and wrong understanding. Our mind will have turned, will have entered the stream, and it will not be able to fall back into suffering again. How could it fall? It has given up unskillful actions because it sees the danger in them and can not again be made to do wrong in body or speech. It has entered the Way fully, knows its duties, knows its work, knows the Path, knows its own nature. It lets go of what needs to be let go of and keep letting go without doubting. But it is best not to speak about these matters too much. better to begin practice without delay. Do not hesitate, just get going. Practitioners should always remember the reasons why we have demonic obstructions. They occur when our nature is not settled. If our nature were stable, it would be lucid and clear at all times. When we inwardly observe the mind, yet there is no mind; when we externally observe the physical body, yet there is no physical body. At that time, both mind and body are empty. And we have no obstructions when observing external objects (they are existing, yet in our eyes they do not exist). We reach the state where the body, the mind, and external objects, all three have vanished. They are existing but causing no obstructions for us. That is to say we are wholeheartedly following the principle of emptiness, and the middle way is arising from it. In the middle way, there is no joy, no anger, no sorrow, no fear, no love, no disgust, and no desire. You all should know that Buddha attains the Perfect Universal Enlightenment (Anuttarasamyak-sambodhi), has no examinations about all the meanings, has no doubts about the dharma of equality, bears no mind and no appearance, does not go and does not stop, passes beyond all measures and boundaries, stays away from the two sides, dwells in the middle way, and surpasses all the words. So, when we contemplate on

everything, we should always remember that internally there are no idle thoughts, and externally there is no greed. Both the body and mind are all clear and pure. When we contemplate on things, if we are delighted by pleasant states and upset by states of anger, we know that our nature is not settled. If we experience greed or disgust when states appear, we also know that our nature is not settled. Practitioners should always remember that we should be happy whether a good or bad state manifests. Whether it is a joyful situation or an evil one, we will be happy either way. This kind of happiness is true happiness, unlike the happiness brought about by external situations. Our mind experiences boundless joy. We are happy all the time, and never feel any anxiety or affliction. Practitioners should always remember about the three unattainable mind: the mind of the past is unattainable, the mind of the present is unattainable, and the mind of the future is unattainable. Thus, when a situation arises, deal with it, but do not try to exploit it. When the situation is gone, it leaves no trace, and the mind is as pure as if nothing happens. He always reminded his disciples: “The true body is Buddha as absolute (dharmakaya). When the Buddha attained complete enlightenment, His true body becomes all phenomena. At that moment, His true mind is similar to a mirror that can turn toward any directions, and it always reflects equally on everything.” Zen practitioners should remember that true mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. The true mind has two aspects: essence and marks. The aspect of essence is called the door of True Thusness, the aspect of marks is called the door of Birth and Death. True Thusness is inseparable from Birth and Death. Birth and Death are True Thusness. This is why Patriarch Asvaghosha called True Thusness the truth-like Emptiness Treasury and Birth and Death the ‘truth-like Non-Emptiness treasury.’ True Thusness and Birth and Death have the same truth-like nature. For instance, the great ocean, we cannot accept sea water but not waves. If we were to do so, we would be wrong about the manifestations of the ocean and fail to understand

truly what the ocean is. Therefore, when we abandon phenomena, noumenon cannot stand by itself; when we reject marks, essence cannot remain stable. In the Diamond Sutra, the Buddha stated: ‘Who sees Me by form, who seeks Me in sound, perverted are his footsteps upon the way, for he cannot perceive the Tathagatha.’ However, the Buddha immediately told Subhuti: ‘Subhuti, do not think the opposite either that when the Tathagatha attained Supreme Enlightenment it was not by means of his possession of the thirty-two marks of physical excellence. Do not think that. Should you think that, then when you begin the practice of seeking to attain supreme enlightenment you would think that all systems of phenomena and all conceptions about phenomena are to be cut off and rejected, thus falling into nihilism. Do not think that. And why? Because when a disciple practices seeking to attain supreme enlightenment, he should neither grasp after such arbitrary conceptions of phenomena nor reject them.’ First, the Buddha taught that we should not follow sounds, forms and marks in seeking the Way. But right after that, He reminded that at the same time, we should not abandon sounds, forms and marks, nor should we destroy all dharmas. Thus we can see that the Way belongs neither to forms, nor to emptiness. Clinging to either aspect is misguided. In Buddhism, mindfulness means being aware of all activities, both physical and mental. A meditator who is mindful of his bodily activities becomes aware of his postures: when walking, standing, sitting or lying down. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies mindfulness; in bending and stretching he applies mindfulness; in wearing clothes, in eating, drinking, chewing, etc. he applies mindfulness; in walking, standing, sitting, lying down, he applies mindfulness; in keeping awake, speaking, and being silent, he applies mindfulness. Below is one of his famous Zen poems about true body and true mind:

“The Thus Come One attained  
complete enlightenment,  
Realizing the dharma body is equal to all things.  
Whether you turn around or not,

The irises in your eyes still shine bright.

The True Body becomes all phenomena,

All phenomena become the True Body.

In the Palace of the Moon,

stands the beautiful red cinnamon.

The red cinnamon stands tall in the one circle.”

**Y Sứ:** Contributory conditions—See Phương Tiện Duyên.

**Y Sứ Ca:** Isika (skt)—1) Mũi tên: An arrow, a dart; 2) Tròng mắt voi: Elephant’s eye-ball.

**Y Sứ Ca Sơn:** Rsigiri (skt)—Một ngọn đồi cao trong thành Vương Xá—A high hill at Rajagraha.

**Y Sứ Dụ:** See Y Tử.

**Y Sứ:** Phương Tiện Duyên—Phương tiện có tính hỗ trợ—Supporting conditions.

**Y Tăng Già Chỉ:** Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh—The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waist, usually made up of nine to twenty-five pieces.

**Y Tăng Già Lê:** The double robe—A large robe.

**Y Tha:** Dependent on or trusting to someone or something else—Tin tưởng hay nương tựa người khác—Dependent or trusting on another, not on self.

**Y Tha Khởi:** Inter-origination—Ý niệm tương duyên về vạn vật có thể nói là gần gũi nhất với thực tại. Nó hủy diệt những khái niệm nhị nguyên mà tâm thường dùng để giam hãm và chia cắt thực tại, về một và nhiều, bên trong và bên ngoài, thời gian và không gian, tâm và vật, vân vân. Nó vừa là phương tiện dùng để phá vỡ mà cũng là phương tiện dùng để hướng dẫn. Hành giả phải dùng nó như một công cụ, chứ không nên xem nó như là một thực tại. Y Tha Khởi là bản chất tối hậu của thực tại, là sự thiếu vắng về một cái “ngã.” Bạn không thể nói được rằng bất cứ thứ gì có thể tồn tại với tự tánh riêng lẻ của nó. Vì chúng không có bản chất độc lập, mọi hiện tượng được mô tả là không. Cái không ở đây có nghĩa là không có bản chất thật sự, riêng rẽ và độc lập, chứ không phải là không có hiện tượng—The notion of inter-origination (paratantra) is very close to living reality. It annihilates dualistic concepts, one and many, inside and outside, time and space, mind

and matter, and so forth, which the mind uses to confine, divide, and shape reality. The notion of inter-origination can be used not only to destroy habits of cutting up reality, but also to bring about a direct experience of reality. As a tool, however, it should not be considered a form of reality in itself. The inter-origination is the very nature of living reality, the absence of an essential self. You cannot say anything exists in itself. Because they have no independent identity, all phenomena are described as empty. This does not mean that phenomena are absent, only that they are empty of an essential self, of a permanent identity independent of other phenomena.

**Y Tha Khởi Tính:** Paratantra (skt)—Characteristics of other dependence—Không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành. Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật)—Not having an independent nature. Not a nature of its own, but constituted of elements. Dependent on another that which arises.

**Y Tha Khởi Trí:** Paratantra (skt)—Y Tha Khởi Trí nguyên nghĩa là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách

tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—Not having an independent nature literally means “depending on another,” which is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a

certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

**Y Tha Tâm:** The mind in a dependent state (that of the Buddha in incarnation).

**Y Tha Thập Dụ:** Mười thí dụ về sự tùy thuộc nơi người khác hay chỗ khác—Ten examples of other dependence.

**Y Tha Tự Tánh:** Paratantra (skt)—Vạn hữu nương nhau mà thành chứ không có tự tánh—The nature of being dependent on constructive elements and without a nature of its own.

**Y Thảo Phụ Mộc:** Y Thảo Phụ Diệp—Nương cây gá cỏ. Trong nhà Thiền, từ này chỉ người tu Thiền không thể lãnh ngộ thật nghĩa của yếu chỉ nhà Thiền, mà chỉ một bề bất chước rồi cho đó là kiến giải của mình—Rely on trees and grass. In Zen, this term is used to express some Zen practitioners who only try to imitate, and take that as their own comprehension or understanding of Zen.

**Y Thân:** Eshin (jap)—Thân là chỗ nương tựa cho loài hữu tình, cũng là chỗ dựa cho các phần như mắt, tai, mũi, lưỡi, vân vân—The body on which one depends, or on which its parts depend, i.e. eyes, ears, nose, tongue, etc.

**Y Thần Dược:** Medicine spirit.

**Y Thấp Phát La Bạt Na:** Isvaravana (skt)—Tự Tại Thanh Phật—Tự Tại Nhân Phật—Tranquilly Pure Voice Buddha.

**Y Thất Điều:** Y bảy mảnh—The Uttara-sanga (skt)—The outer mantle of a monk, composed of seven pieces.

**Y Thông:** Etsu (jap)—Một thứ thông lực y nương vào dược lực hay chú thuật mà thể hiện, một trong ngũ thông—One of the five magical powers, the

magical powers which depend upon drugs, spells, etc—See Ngũ Thông.

**Y Thực Trú Hành:** Biết đủ ở bốn điều căn bản trong cuộc sống: mặc, ăn, ở, và đi lại—Satisfaction with four basic necessities of life: clothing, food, housing, and transportation.

**Y Thuởng Na Bồ La:** Isanapura (skt)—Một vương quốc cổ ở Miến Điện—An ancient kingdom in Burma.

**Y Thượng:** Uttarasanga (skt)—Thất Điều Cà Sa (Y)—Y bảy mảnh—See Uất Đà La Tăng Già.

**Y Tiên Chỉ Tại Cựu Khòa Quật Lý:** See Y Nhiên Chỉ Tại Cựu Khòa Quật Lý.

**Y Tọa Thất:** Áo, chỗ ngồi và chỗ ngụ của Đức Như Lai—The robe, throne, and abode of the tathagata

**Y Toàn:** E-Zen (jap)—Tùy thuộc vào cái toàn thể hay tin vào vũ trụ—Reliance on the total or belief in the Universe.

**Y Trí Bất Y Thức:** Dựa vào trí tuệ chứ không phải suy nghĩ thông thường—Relying on wisdom and not on the ordinary mind (trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge).

**Y Trung:** Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Middle robe—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y thất điều, và y nhập chúng—One of the four outer robes. The others are upper robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha.

**Y Tư Lan Giáo:** Hồi giáo—Islam religion.

**Y Tử:** Dụ về bài kệ tẩy độc cho những đứa con của vị Đại Phu trong Kinh Pháp Hoa—The parable of the healing of his poisoned sons by the doctor in the Lotus Sutra.

**Y Tử Dụ:** A simile of the poisoned sons—See Y Tử.

**Y Tự Khởi Phái:** Svatantrika (skt)—Chi phái Phật giáo tại Ấn Độ do ngài Thanh Biện sáng lập vào thế kỷ thứ IV—A Buddhist branch in India, founded by Bhavaviveka in the fourth century.

**Y Tự Khởi Tông:** See Y Tự Khởi Phái.

**Y Tự Tam Điểm:**

1) Chỉ chữ “Y” trong Phạm ngữ được hình thành từ ba điểm, chẳng dọc chẳng ngang, mà có quan hệ ba góc, nên dùng để ví với tánh bất nhất bất dị, phi tiền phi hậu của sự vật: Refers to a specific Sanskrit sign of “Y” which

means neither across nor upright, being a triangular shape, and indicating neither unity nor difference, neither before nor after.

- 2) Trong Kinh Niết Bàn, dùng để ví với ba đức Pháp thân, Bát Nhã, và Giải Thoát cần thiết cho việc đi đến niết bàn: Pháp Thân, Bát Nhã, và Giải Thoát—The Nirvana Sutra applies the three parts which are necessary to complete the nirvana: Dharmakaya, Prajna, and Vimoksa.
- 3) Liên hệ với ba mắt của Ma Hê Thủ La: Thứ nhất là khi nhìn ngang thì chúng tiêu biểu cho lửa. Thứ nhì là khi nhìn dọc thì chúng tiêu biểu cho nước. Thứ ba là khi nhìn tổng thể chúng biểu hiện cho sự giải thoát—It associated with the three eyes of Siva: First, when considered across they represent fire. Second, when considered upright they represent water. Third, when considered totally they represent vimoksa.

**Y Vai Trái:** The upper robe.

**Y Vô Tướng:** Vô Tướng Y—Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth.

**Y Vương:** 1) Bậc vua trong các thầy thuốc: The Medicine King; 2) Phật được tán thán như là bậc Y Vương chữa lành mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh: The Buddha as healer of sufferings.

**Y Xá La:** Tên của một vị danh Tăng miền Đông Ấn Độ đến Trung Hoa để phiên dịch kinh điển vào thời nhà Đường (618-907). Năm 723, Sư giúp Kim Cang Trí Tam Tạng trong ban phiên dịch kinh điển để phiên dịch hai bộ kinh: Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Kinh và Kim Cang Đánh Du Già Kinh—Name of a West Indian famous monk, who came to China during the T'ang dynasty to translate scriptures. In 723, he helped Master Vajrabodhi in a sutra translation committee to translate the fabulous mother of seven kotis of Buddhas sutra (Saptakotibuddha-matr) and the Vajrakesekhara-Yogacara sutra.

**Y Xá Na:** See Y Sa.

**Y Xá Na Hậu:** Isani (skt)—Vợ của thần Y Xá Na—Wife of Siva.

**Y Xá Na Thiên:** Isana (skt)—1) Chư thiên trong cõi trời dục giới thứ sáu: The deva of the sixth

desire-heaven; 2) Ma Hê Thủ La Thiên: Mahesvara deva; 3) Mặt trời là một hình thức của thần Siva: The sun as a form of Siva; 4) Viện chủ của bên ngoài Kim Cang Viện trong nhóm Kim Cang giới: Head of the external Vajra-hall of the Vajradhatu; 5) Thần Siva ba mắt nhiều sừng: Siva with his three firece eyes and horns.

**Y Y Khổ Diệt Tĩnh:** Tranquilization of each base of suffering—Sự diệt trừ từng gốc của sự khổ.

**Y Ý:** Nương tựa—Rely on.

**Ý:** Citta-uppada (skt)—Mano (p)—Mana (skt)—Mạt Na—The mind or thoughts—Trung tâm tư tưởng, cùng một mức độ với giác quan, nhưng dưới trí tuệ (trong Duy Thức Luận, Đức Phật đã nói về sự khác biệt của Tâm, Ý, và Thức. Tư tưởng tập khởi là Tâm, tư tưởng suy tính là Ý, tư tưởng liễu biệt hay hiểu rõ vạn hữu là Thức)—The mind as the center of thought, which is placed on the same level as the senses, below prajna:

- 1) Ý: Manas or the intellectual function of consciousness.
- 2) Những định nghĩa khác của Ý: Ý, Tâm, Tâm Lực, Thức, Sự thông minh, Sự hiểu biết, Sự nhận biết, và Lương tâm—Other definitions for manas: Will, Mind, All mental powers, Consciousness, Intellect or intelligence, Understanding, Perception, and Conscience.
- 3) Ý là thức thứ sáu trong sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): Manas, the sixth of the sadayatana or six means of perception (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).
- 4) Cố ý: Intent—Opinion.

**Ý Ác Hạnh:** See Ý Ác Nghiệp.

**Ý Ác Nghiệp:** Ác nghiệp nơi ý: Tham, sân, si, tà kiến—Evil caused by thoughts: greediness, anger, wrong views.

**Ý An Lạc Hạnh:** See Ý An Lạc Hạnh.

**Ý An Lạc Hạnh:** Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để đượ an lạc vui vẻ—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment.

**Ý Căn:** Manayatanam (p)—Indriya or Manayatanam (p)—Mind faculty.

- 1) Một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở



đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức) bao gồm Tri giác, Năng lực tư duy, và Căn của tâm—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind which includes the perception of thinking, Faculty of thinking, and the organ of mind.

- 2) Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức): The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness.

**Ý Căn Trì Độn:** Inability to concentrate the attention—Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý.

**Ý Chí Bất Phân:** The will is undeviated.

**Ý Chí Mạnh Mẽ:** To be firm and stable in his determination.

**Ý Chí Sắt Đá:** An iron-will

**Ý Chí Tìm Chân Lý:** Kokorozashi (jap)—Will for truth—Thuật ngữ “ý chí tìm chân lý” để chỉ ý chí, ý định, mục tiêu, dự tính, trạng thái tinh thần tham vọng, ham muốn, hy vọng, vân vân. Thuật ngữ được dùng trong thiền, đặc biệt với thiền sư Bạt Đới (Bạt Tụy), không phải theo nghĩa thường ngày, mà là sự khao khát chân lý và dẫn thân vào con đường giác ngộ cũng như tiếp tục những nỗ lực của mình không ngừng nghỉ—The term “Will for truth” means will, volition, intention, plan, outlook, goal, ambition, wish, hope, resolve, and so on. In Zen, particularly by Zen Master Bassui, the term is used, not in the everyday sense, but rather means a kind of will which is inherently a

longing for the truth, for reality; it is the instinct to commit oneself to the path of awakening or enlightenment and to continue on it endlessly.

**Ý Chỉ:** Mục đích—Purpose.

**Ý Chỉ Huỳnh Mai:** The principle of Huang-Mei—See Huỳnh Mai Ý Chỉ.

**Ý Diệu Hạnh:** Citta-sucarita (skt)—Manah-sucarita (skt)—Kê mê thúc nôi ý, một trong ba phẩm chất của một tăng sĩ. Hai phẩm chất kia là khẩu diệu hạnh và thân diệu hạnh—Wonderful conduct of the mind—Control one's mind, one of the three characteristics of a good monk. The other two wonderful conducts are control the mouth and control the body.

**Ý Địa:** Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu—The stage of intellectual consciousness, being the sixth vijñana, the source of all concepts.

**Ý Định:** Sancetana (p)—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ—Intention—Purpose—Thought—Volition.

**Ý Đoan:** Samyak-prahana (skt)—Idea severance.

**Ý Giải:** Sự giải thích của ý thức: Intellectual explanation—Sự giải thoát của tâm tưởng: Liberation of the mind or thought.

**Ý Giới:** Manodhatu (skt)—The realm of mind—See Thức Giới.

**Ý Hòa Đồng Duyệt:** Thinking concord—Ý Hòa Đồng Duyệt, một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Thinking concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—See Lục Hòa Kính Pháp.

**Ý Học:** Mental learning in Zen—Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuition school, which is also called the School of the Buddha-mind.

**Ý Hợp Tâm Đầu:** Hợp ý nhau—To be totally compatible.

**Ý Hội:** To comprehend—To understand.

**Ý Hướng:** Inclination—Tendency.

**Ý Kiến:** Ideas, concepts, views, thoughts, opinion.

**Ý Kiến Sai Lầm:** Erroneous idea.

**Ý Kiến Thế Tục-Ý Kiến Tôn Giáo:** Worldly opinions and religious opinions—Lex Hixon viết trong quyển 'Sinh Phật Thiên': "Hãy gạt qua một bên những ý kiến thế tục, những ý kiến đạo giáo, cho dầu đó là pháo đài kiên cố của những mong mỏi thuộc về văn hóa, những nghiên cứu kinh điển hay những kinh nghiệm thiền quán. Hãy gạt qua một bên những phố chợ và chùa viện. Mọi tư tưởng, dầu cao cả đến đâu đi nữa, như sự giác ngộ tự nhiên hiển lộ của vạn pháp, đều nằm trong cảnh giới mơ hồ của ý kiến và tranh luận. Những suy nghĩ thanh cao hay thế tục đều đáng cười như nhau, và ngay cả trạng thái ngu ngơ vô tưởng cũng vậy. Chúng ta phải trải nghiệm tình huống này một cách rất thận trọng và đầy đủ. An trú trong thanh tịnh và sự trong sáng của tánh không là vô trách nhiệm và chưa đầy đủ. Giữ im lặng hay từ bỏ thiền quán, từ bỏ sự học tập kinh kệ và tranh luận triết để không bao giờ là giải pháp. Một vị Thiền sư Trung Hoa đã tường thuật rằng sau ba mươi năm miệt mài nghiên ngẫm, cuối cùng ông hiểu ra rằng mình đã quá điên khùng khi 'dấu thân tâm mình trong sự thanh tịnh siêu việt.'"—Lex Hixon wrote in the Living Buddha Zen: "Leave aside worldly opinions and religious opinions as well, no matter how strongly bastioned they may be by cultural expectation, by study of the scriptures, by meditation experience. Leave aside marketplace and monastery. Every thought, no matter how sublime, such as the naturally manifesting enlightenment of all phenomena, remains in the ambiguous realm of opinion and discussion. Both sublime and mundane thoughts are equally laughable, as is the stupid state of no-thought. We must experience this situation very carefully and completely. It is irresponsible and incomplete to dwell in the purity and clarity of emptiness. It is never a solution to remain silence or to dispense with meditation, study, and rigorous debate. A certain Chinese Zen master reported that after thirty years of relentless spiritual investigation, he finally understood how foolish it was 'to conceal body and mind in transcendent purity.'" "

**Ý Lạc:** Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã.

1) Ý được thỏa mãn vui vẻ: Joy of mind, the mind satisfied and joyful.

2) Ý Lạc Giới: Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật—The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha.

**Ý Lộ Bất Đáo:** Nơi ý thức không thể đến được—Where the road of ideation cannot reach—See Công Án Ý Lộ Bất Đáo.

**Ý Lực:** Power of Mind.

1) Năng lực của ý: Mental power or intention.

2) Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề: The purpose to attain bodhi or enlightenment.

**Ý Mã:** Restless and intractable—The mind like a horse and the heart like a monkey—Thought is like a horse—Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ). Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: "Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng."—The mind as a horse, ever running from one thing to another. According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: "Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin."

**Ý Mã Tâm Viên:** I-Ba-Shin-En (jap)—Horse-will, monkey-mind—Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyên cây. Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ)—The restless will and the mischievous intellect. Human mind as a horse, ever running from one thing to another. The mind like a horse and the heart like a monkey, restless and intractable.

**Ý Mật:** Manoguhya (skt)—All thought this mystic mind.

**Ý Muốn Cứu Độ Chúng Sanh:** Never diminishing will to save—Ý muốn cứu độ chúng

sanh không hề nhằm chán và không cùng tận, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Endless volition, or desire of saving beings—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

**Ý Nghĩa Việc Tổ Sư Từ Tây Sang:** Hsiang Lin's Meaning of the Coming from the West—See Trùng Viễn Thiên Sư.

**Ý Nghiệp:** Mano-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—The function of mind or thought—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed—See Tam Nghiệp.

**Ý Nghiệp Cúng Dưỡng:** Praise of the mind or offering of the mind.

**Ý Nghiệp Vô Sở Tác:** The nondoing of mental acts.

**Ý Ngoại:** Unexpected.

**Ý Ngôn:** 1) Tư tưởng và lời nói: Thought and words; 2) Lời nói trong ý thức, lời thì thầm trong tâm: Mental chatter, mental words, words within the intellectual consciousness.

**Ý Nhạo:** Asaya (skt)—Asraya (skt)—A Thế Da—Mong muốn—Desired to.

**Ý Nhẫn:** Mental patience or endurance—The patience of the mind.

**Ý Nhị:** Meaning.

**Ý Nhị Biên Thủ Tướng:** Ý vận hành theo hai cách, ý thức nhận lấy trong những gì được tỏ ra, hoặc thiện hoặc bất thiện—Manas moves in two ways; the Vijnana taking in what is presented is either good or not-good.

**Ý Niệm:** Manaketa (skt)—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Idea—Concept—Notion—Mental perception.

**Ý Niệm Tán Loạn:** Unfocussed mind.

**Ý Niệm Vãng Sanh:** Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh

Đức Phật A Di Đà—Intention to enter the Pure Land by thought, remembrance or invocation of Amitabha.

**Ý Niệm Vi Tế:** Refined conceptions—Refined, or subtle conceptions.

**Ý Pháp Xứ:** Mano-dharma (skt)—Place of mind and dharmas.

**Ý Phạt Nghiệp:** Manodanda (skt)—Activities of mind that incur punishment.

**Ý Phẫn Thiên:** Một loại Trời ý phẫn bốc lên gây nên tội nghiệp, khi chết bị đọa xuống làm người (thường trụ tại mé núi Tu Di)—A deva who sinned and was sent down to be born among men.

**Ý Quả Tối Thắng:** Perfect resultant aim in pity for all.

**Ý Sanh Thân:** Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh—Mentally produced bodies, generated by adaptive skills—See Ý Sinh Thân.

**Ý Sinh:** See Ý Sinh Thân.

**Ý Sinh Hóa:** See Ý Sinh Thân.

**Ý Sinh Kim Cang Bồ Tát:** Istavajra-bodhisattva (skt)—See Dục Kim Cang Bồ Tát.

**Ý Sinh Thân:** Manomayakaya (skt)—At will body—The will-body—Ý Sinh Hóa—Body formed by the magic powers of the mind—Mind created body—Mind produced body—Còn gọi là Ý thành thân, thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại)—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings.

**Ý Tại Ngôn Ngoại:** Cái ý ở ngoài lời nói—Having the meaning beyond the mere words.

**Ý Tam:** Ba ác thuộc về tâm (tham dục, sân khuể, ngu si)—The three evils belong to intellect (lobha—desire, dvesa—dislike, moha—delusion)—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

**Ý Thanh:** Manojnaghosa (skt)—Mạt Nô Nhã Cụ Sa—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa—An ancient Indian monk.

**Ý Thanh Tịnh:** Mano-socceyam (p)—Purity of mind.

**Ý Thành:** Ý Sinh hay do năng lực của ý mà thân được thành lập—Mentally evolved, or evolved at will—See Ý Sinh Thân.

**Ý Thành Thân:** See Ý Sinh Thân.

**Ý Thành Thiên:** Chư Thiên xa lìa khỏi việc ăn uống ở cõi sắc và vô sắc giới, mà chỉ tồn tại bằng ý thức (loại Trời không sinh ra bằng tinh cha huyết mẹ, mà chỉ nhờ sở dục của ý)—Devas independent of nourishment of the realm of form and formlessness, who live only in the realm of mind.

**Ý Thiện Hạnh:** Mano-succaritam (p)—Right conduct in thought—Chánh Hạnh Nơi Ý.

**Ý Thủ:** The direction of mind or will.

**Ý Thủy:** Lúc vào định thì tâm ý trở nên bình lặng như mặt nước yên tịnh—The mind or will to become calm as still water, on entering samadhi.

**Ý Thức:** Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Shiki (jap)—Yid kyi namshe (tib)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Phật giáo phân biệt tám loại ý thức khác nhau. Sáu loại đầu là thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, và tư duy. Ngay cả khi lý trí tạo ra được ảo giác về cái ngã đầy đủ, khác với những đối tượng trên thế giới này, nó cũng không thường xuyên có ý thức về cái ngã ấy. Phải đạt tới mức độ thứ bảy của ý thức, tức là tiềm thức hay mặt na thức mới có thể gặp thấy ý thức thường hằng về một cái ngã riêng biệt. Mặt na thức còn có chức năng chuyển những mầm trí giác cảm tính tới mức độ thứ tám của ý thức, từ đó chúng lại khởi đi dưới hình thức những 'mầm' đặc biệt, tức là những phản ứng đối với các kích thích bên ngoài. Những phản ứng này, đến lượt chúng lại được truyền qua mặt na thức, gây ra những hành động mới, nguồn gốc của những 'mầm' mới, vân vân. Các quá trình xảy ra vô tận và đồng thời. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời—One of the six vijnanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Consciousness is also one of

the five skandhas. Buddhism distinguishes eight classes of consciousness. The first six are the senses of sight, hearing, smell, taste, touch and thought (intellect). While the intellect creates the illusion of a subject 'I' standing apart from and object world, it is not persistently conscious of this 'I'. Only the seventh class of subconsciousness (manas) is this awareness of a discrete ego-'I' constant. Manas also acts as conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness (alaya-vijnana), from which, in response to causes and conditions, specific 'seeds' are reconveyed by manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other 'seeds'. This process is simultaneous and endless. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds—See Lục Thức.

**Ý Thức Căn Bản:** Bản ý—Base consciousness.

**Ý Thức Đạo Đức:** Moral consciousness.

**Ý Thức Hiện Tiền Kính:** The present mirror awareness—Trong 'Bách Trượng Ngữ Lục Và Hành Trạng', Thiền sư Bách Trượng đã dạy: "Khi đọc kinh điển và nghiên cứu các học thuyết, bạn phải chuyển văn tự và đem chúng áp dụng cho chính bạn. Nhưng tất cả những lời giảng khẩu truyền chỉ chỉ ra tánh cố hữu của tấm gương hiện tiền của ý thức. Chừng nào tấm gương này chưa bị tác động bởi bất cứ vật gì hiện hữu hay phi hiện hữu, nó là người hướng dẫn của bạn. Tấm gương có thể chiếu sáng qua các cảnh giới hiện hữu và phi hiện hữu. Đó là kim cang trí trong đó bạn có phần trong sự tự do và độc lập. Nếu bạn không thể hiểu theo cách này, thì dầu cho bạn có tụng hết kinh điển cùng tất cả những cành nhánh tri kiến của nó, chỉ làm cho bạn trở nên kiêu ngạo và tỏ ra khinh thường Phật một cách ngược ngạo mà thôi, đó không phải là cách tu tập chân chính."—In the Sayings and Doings of Pai-Chang, Zen Master Pai-Chang taught: "In reading scriptures and studying the doctrines, you should turn all words right around and apply them to yourself. But all verbal teachings only point to the inherent nature of the present mirror awareness, as long as this is

not affected by any existent or nonexistent objects at all, it is your guide, it can shine through all various existent and nonexistent realms. This is adamant wisdom, where you have your share of freedom and independence. If you cannot understand in this way, then even if you could recite the whole canon and all its branches of knowledge, it would only make you conceited, and conversely shows contempt for Buddha; it is not true practice."

**Ý Thức Phàm Phu:** Bonpu-no-joshiki (jap)—Ordinary consciousness—Trạng thái ý thức của con người thông thường hay ý thức bình thường, ngược lại với ý thức của một bậc giác ngộ. Đặc trưng của ý thức phàm phu là huyền ảo, tự đồng hóa mình với cái tôi tách biệt và tưởng tượng, tự cho mình là chủ thể đối lập với những hiện tượng bên ngoài, và bị đầu độc bởi tham sân si. Theo quan điểm Thiền Phật giáo, ý thức phàm phu là một trạng thái bệnh hoạn khi con người chưa hiểu được chân tánh hay Phật tánh và do đó bị giam giữ trong sự khổ đau khôn cùng của vòng luân hồi sanh tử cho đến khi nào con người đó vượt qua được trạng thái loạn tưởng qua sự giác ngộ và sự thể nghiệm kinh nghiệm giác ngộ trong cuộc sống hằng ngày—Everyman's consciousness or ordinary consciousness as opposed to that of an enlightened person. Everyman's consciousness is characterized by delusion, identification with an imaginary separate ego as subject opposed to 'outside' objects, and, as a result of this, by the three poisons of greed, anger and ignorance. According to Zen Buddhist point of view, ordinary consciousness is a sick state of mind, in which a person is not aware of his true nature or buddha-nature and therefore remains imprisoned in the suffering-ridden cycle of life and death until he overcomes the deluded state of consciousness through enlightenment and the realization of the experience of enlightenment in everyday life.

**Ý Thức Và Tam Cảnh Tam Lượng Tam Tính:** Three kinds of objects of the outer world—Three kinds of abilities—Three points of view—Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Theo ngài

Huyền Trang trong Duy Thức tông, ý thức cũng liên hệ tới tam cảnh, tam lượng, và tam tính nữa—Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. According to Hsuan-Tsang in The Mind-Only School, mental consciousness is also related to three kinds of objects of the outer world, three kinds of abilities, and three points of view—See Tam Cảnh, Tam Lượng (II), and Tam Tánh.

**Ý Thức Thô Thiển:** Gross mental consciousness—All mental consciousness or conceptual thought which functions during the daytime is a gross mental consciousness.

**Ý Thức Thông Thường:** Bonpu-no-joshiki (jap)—Ordinary consciousness—See Ý Thức Phàm Phu.

**Ý Thức Thông Thường Thị Đạo:** Bonpu-no-joshiki (jap)—Ý Thức Thông Thường Là Con Đường—Ordinary consciousness—See Bình Thường Tâm Thị Đạo.

**Ý Thức Vi Tế:** Subtle mental consciousness—Subtle mental consciousness develops during sleep (dream minds) and also during death process.

**Ý Thức Vô Cùng Vi Tế:** Very subtle mental consciousness.

**Ý Thượng Sanh Ý:** Trên ý sanh ý. Đối với cơ duyên, dùng ý nghĩa thông thường để lý giải và nhận thức—When appropriate, utilize normal meanings to interpret and conceive.

**Ý Tịnh Mặc:** Mano-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to mind.

**Ý Tưởng:** Tưởng xuất sanh từ tư tưởng (ý nghĩ)—Perception produced by thought.

**Ý Tưởng Tích Chứa Phúc Báo:** Idea of accumulation of merit—Nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—See Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.

**Ý Viên:** Tâm khó uốn nắn như tâm con khỉ—The mind as intractable as a monkey.

**Ý Vô Biểu Nghiệp:** Nghiệp không biểu hiện của ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

**Ý Xa:** Cổ xe tâm thức hay một sự tưởng tượng—The mind vehicle, the vehicle of intellectual consciousness, the imagination.

**Ý Xúc:** Manosamphassa (skt)—Mind-contact.

**Ý Xúc Sở Sanh Thọ:** Cảm thọ dựa trên sự suy nghĩ của ý—Feeling based on mind-contact.

**Ý Xứ:** Mind-sense—Ý xứ hay tâm, một trong lục xứ hay thập nhị xứ. Ý xứ cũng là ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức)—The mind-sense, the mind, the sixth of the six senses or the twelve entrance. Thought is also called the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind.

**Ý Bản:** See Thiên Bản.

**Ý Địa:** See Ý Địa.

**Ý Ngôn:** Nói chuyện dâm ô—Sexual talk.

**Ý Ngữ:** Tạp Ưế Ngữ—Những ngôn từ hàm ý dâm ô bất chánh—Obscene or lewd words and speech.

**Ý Quyền:** Powerful—To rely on one's power.

**Ý Tha:** Ý lại hay tin tưởng vào người hay vật khác, chứ không tin tưởng nơi chính mình—Dependent on or trusting to someone or something else; trusting on another, not on self.

**Ý Tha Khởi Tánh:** Không có tự tánh, mà là tập hợp của nhiều yếu tố—Not having an independent nature, not a nature of its own, but constituted of elements.

**Ý Tha Tâm:** Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn—The mind in a dependent state, that of the Buddha in a higher state of incarnation.

**Ý Tha Thập Dụ:** Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ: Như bọt biển, như bong bóng nước, như ánh lửa lập lòe, như thân cây mã đề, như ảo, như mộng, như bóng, như âm

hưởng, như mây, như ánh điện chớp—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons: As sea water foam, as water bubble, as twinkling flame, as plantain, as illusion, as dream, as shadow, as echo, as cloud, and as lightning.

**Ý Tha Tự Tánh:** Một trong ba tánh, tùy thuộc vào những yếu tố khác mà kiến lập chứ không có tự tánh của chính mình—One of the three natures, dependent on constructive elements and without a nature of its own.

**Ý Thiên Trường Kiếm:** Trường kiếm Ý Thiên (nổi tiếng của Trung Hoa). Thiên tông dùng từ này để dụ cho cơ phong sắc bén của vị thiền sư. Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục, Viên Ngộ bình rằng: “Tuyệt Đậ giống như cây Ý Thiên Trường Kiếm, oai phong lẫm liệt. Nếu lãnh hội được ý của Tuyệt Đậ thì tự nhiên ngàn chỗ muôn chỗ đồng thời hiểu.”—Long sharp sword (name of a famous sword in China). In Zen, the term is used to indicate a sharp manners and attitude of a Zen master. In example ten of the Pi-Yen-Lu, Yuan-Wu (1063-1135) commented, “Hsueh Tou is like a long sword leaning against the sky, stern and awesome in full majesty. If you, Zen practitioners, understand Hsueh Tou's meaning, you will naturally understand everything at once.”

**Ý Viên:** Tánh lệ thuộc hay pháp hữu vi và tánh viên mãn hay pháp vô vi của chơn như—Dependent and perfect, i.e. the dependent or conditioned nature, and the perfect nature of the unconditioned bhutatathata.

**Ým Ma La Thức:** Amala (skt)—Consciousness of purity—Undeified consciousness—See Vô Cấu Thức.

**Ým:** 1) Mệt mỏi: Weary of; 2) Chán ghét, tên của tâm sở đối lại với “hân”: Disgusted with, satiated; in contrast with delight, or joy.

**Ým Cầu:** Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát—Weary of the miseries of earth and seeking deliverance.

**Ým Đảo Quỷ:** Vetala (skt)—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thầy ma dậy để sát hại kẻ thù—A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy.

**Ým Hân:** Tên của hai tâm sở đối nghịch nhau, chán ghét và hân hoan: Disgusted with and

rejoicing in—**Yếm ly ược độ**, hân cầu Tịnh Độ (vui cầu): Detest and want to leave the defilement of the samsara; seek rebirth in the Pure Land.

**Yếm Khổ**: Tired of suffering—Mệt mỏi vì khổ sở.

**Yếm Khổ Tâm**: Tâm ghét khổ—Distaste for suffering.

**Yếm Ly**: Chán ghét và lìa bỏ thế sự—To weary of the world and abandon it.

**Yếm Ly Ước Độ**: Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà—Detest and want to leave the defilement of the Samsara—Escape from this defiled world.

**Yếm Mị**: Vetala (skt)—See **Yếm Đảo Quỷ**.

**Yếm Nghịch Tưởng**: Thoughts of disgust—Suy nghĩ chán ghét.

**Yếm Thế**: 1) Chán đời hay chán ghét thế gian: To hate or distrust mankind (to avoid human society, weary of the world, to be tired of this world); 2) Chối bỏ thế nhân: To renounce the world; 3) Qua đời: To pass away or to die.

**Yếm**: Che dấu—To cover with the hand, to screen, or to shut up.

**Yếm Cầu**: Chán khổ cầu vui—To detest suffering and to seek for happiness (joy).

**Yếm Độ**: Lấp đất lại hay chôn người chết—To inter, or to bury.

**Yếm Hóa**: Tà thế—To pass away.

**Yếm Khoáng**: See **Yếm Thổ**.

**Yếm Khổ Cầu Lạc**: Chán khổ cầu vui—To detest suffering and to seek for happiness (joy).

**Yếm Ly Ngũ Dục Hạnh**: Practice of disgust of the five desires.

**Yếm Mị Quỷ**: Kumbhanda (skt)—See **Cửu Bàn Trà**.

**Yếm Nhân Nhĩ Mục**: Bịt tai che mắt người đời, ý nói lừa dối người khác—To cover people's ears and blindfold people's eyes, i.e., to fool others.

**Yếm Quỷ**: Paralysis Ghost.

**Yếm Sắc**: Che mặt người chết—To cover the form, or face, i.e. the death of the Buddha, or a noted monk, referring to the covering of the face.

**Yếm Thất**: Đóng chặt cửa để ngồi thiền như Đức Phật đã làm—To shut oneself in a room, as did the Buddha for meditation.

**Yếm Thổ**: Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—Ground-burial, one of the four forms of burial—See **Tứ Táng**.

**Yếm Túc**: Tà thế—To pass away.

**Yếm Tỵ Thâu Hương**: Bịt mũi trộm mùi, dụ cho những hành vi ngu xuẩn—Stupid acts.

**Yếm Vọng**: Hopeful.

**Yên Cái**: Khói phủ, màn khói nhang—A smoke cover, i.e. a cloud or smoke of incense like a canopy.

**Yên Hoa**: Smoke and flower.

**Yên Tĩnh**: Upasamayati (skt)—To pacify—To become calm or quiet—To make quiet—To tranquilize.

**Yên Tử Thiên Phái**: Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, tên của một Thiên phái Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen sect.

**Yến Hưu**: Nghỉ ngơi—To repose.

**Yến Mặc**: Yên bình và trầm mặc—Peaceful and silent.

**Yến Tịch**: Yên lặng mà tịch, chỉ cái chết nhẹ nhàng như nằm ngủ vậy—To enter into rest, to die peacefully as if in a sleep.

**Yến Tọa**: Enza (jap)—Ngồi hay tọa thiền (theo Thiên Thai Duy Ma Kinh Sớ, yến tọa như rùa rút vào mai, thú vật khác không làm hại được. Biết co rút lực thức thì ma lực trần không thể gây phiền não được)—To sit in meditation.

**Yến Tọa Tịch Tĩnh**: Enza-Jakujo (jap)—See **Yến Tọa**.

**Yết**: Giở lên: To lift up or to uncover—**Yết thị**: To make known or to publish.

**Yết Bàn Đà**: Khavandha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Bàn Đà là một vương quốc và thành phố cổ, bây giờ là Kartchou, về phía đông nam của hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khavandha is an ancient kingdom and city, modern Kartchou, south-east of the Sirikol Lake.

**Yết Bồ La**: Karpura (skt)—See **Kiết Bồ La**.

**Yết Câu Thôn Na**: Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—See **Câu Lưu Tôn Phật**.

**Yết Chu Ốt Chỉ La Quốc**: Kajangala (p)—Kajinghara (skt)—See **Yết Đẳng Yết La**.

**Yết Chức**: Gachi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Chức là một vương quốc cổ nằm giữa Balkh và Bamian, vào khoảng Rui—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gachi is an

ancient kingdom between Balkh and Bamian, about Rui.

**Yết Đà Bồ Đả Na:** Kataputana (skt)—See Kiết Đà Bồ Đả Na.

**Yết Đãng Yết La:** Kajinghara or Kajingala or Kajughira (skt)—Vương quốc Yết Đãng Yết La mà gia đình hoàng tộc bị tiêu diệt vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch. Những phế tích kinh đô của vương quốc này hã còn tại làng Kadjeri, gần Farakhabad, thuộc tỉnh Agra—A kingdom whose ruling family was extinct in 400 AD. The ruin of the capital are situated at the village of Kadjeri, near Farakhabad, in the province of Agra.

**Yết Để:** Gati (skt)—See Yết Đế.

**Yết Đế:** Gati (skt)—Một con số thật cao—A particular high number.

**Yết Địa Lạc Ca:** Khandiraka (skt)—See Kiết Địa Lạc Ca.

**Yết Kế Đô:** Karketana (skt)—Tên của một loại bảo ngọc—Name of a precious stone.

**Yết Kiến:** To have an interview with a higher ranking official.

**Yết La Ca Ôn Đà:** Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật.

**Yết La Ca Thốn Địa:** Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật.

**Yết La Ha:** Graha (skt)—God of stubbornness—Thần ngang ngạnh.

**Yết La La:** Kalala (skt)—See Yết La Lam.

**Yết La Lam:** Kalala (skt)—Yết La La—Ca La La—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu—The human embryo during the first seven days.

**Yết La Nã Tô Phật Lạc Na:** Karnasuvarna (skt)—Một vương quốc cổ của Gundwana trong vùng Gangpoor, phía Nam Ấn Độ (một số các nhà sử ở đây tu theo phái Chánh Lượng Tiểu Thừa của Đề Bà Đạt Đa, không ăn phó sản làm bằng sữa bò)—An ancient kingdom of Gundwana, the region about Gangpoor, south of India.

**Yết La Noa Tô Phật Thích Na Quốc:** Karnasuvarna (skt)—Kiết La Nã Tô Phật Lạc Na—See Yết La Nã Tô Phật Lạc Na.

**Yết La Xá:** Kalasa (skt)—Bình đựng nước—A water-pot—Pitcher—Jar.

**Yết Lạc Ca Lưu Đà:** Krakucchanda (skt)—Câu Lưu Tôn Cổ Phật—A Buddha of previous age of the world—See Câu Lưu Tôn Phật.

**Yết Lạc Ca Tôn Đà:** Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật.

**Yết Lan Đạt Ca:** Kalandaka (skt)—Một loài chim ở Ấn Độ—A species of bird in India.

**Yết Lạp Bà:** Karaphu or Kalahu (skt)—Yết Lạp Phục—A particular higher number—Một số cao đặc biệt: A particular high number—Tiểu yết Lạp Bà: Ten quintillion (one hundred million billion trillion= $10^{30}$ )—Đại Yết Lạp Bà: One hundred quintillion ( $10^{32}$  =Ten thousand million billion trillion).

**Yết Lạp Lam:** Kalala (skt)—See Yết La Lam.

**Yết Lăng Già:** Kalinga (skt)—Ca Lăng Già—1) Một vương quốc cổ nằm về phía Đông Nam của Kosala, nơi đào tạo và nuôi dưỡng những tông phái tà giáo, bây giờ là Kalingapatnam—An ancient kingdom southeast of Kosala, a nursery of heretical sects, the present Kalingapatnam; 2) Ca Lăng Tần Già, một loại chim có giọng hót rất hay—Name of Kalavinka, a species of bird which sings very well.

**Yết Lợi Ha Bạt Để:** Grhapati (skt)—Trưởng lão: An elder—Cư sĩ: Householder—Địa chủ: Proprietor—Landlord.

**Yết Lợi Sa Bát:** Đồng tiền nặng khoảng 176 hạt (1 hạt=0,0648 grams)—A coin weighing around 176 grains (11.41grams).

**Yết Lợi Vương:** Kaliraja (skt)—Là một tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi làm vua ông đã từng cắt tay chân của một vị ẩn sĩ khi những thứ thiếp của ông bị lạc vào lều của vị ẩn sĩ này. Ông đã chuyển sang quy-y Tam Bảo vì sự nhẫn nhục đến lạnh lùng của vị ẩn sĩ, người ta tiên đoán sau này ông trở thành đệ tử Phật—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit's hut. Converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

**Yết Lộ Trà:** Garuda (skt)—Ca Lôu La—Chim thần thoại mà Tỳ Ni Thiên trong huyền thoại Ấn Độ cưỡi—The mythical bird on which Visnu rides.

**Yết Lý Ly Xá:** Harikesa (skt)—Sư Tử Phát—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

**Yết Ma:** 1) Nghiệp, hay tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai: Karma (skt)—Action, work, deed, performance, service, duty, religious action, moral duty, deeds or character as



the cause of future conditions; 2) Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội “bất khả hối.”: A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant.

**Yết Ma A Xà Lê:** Karma-acarya (skt)—Vị A xà lê hướng dẫn một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội “bất khả hối.”—A teacher who presides a meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant.

**Yết Ma Ấn:** Hình ảnh nói lên biểu tượng tu hành của một vị Bồ tát—An image showing the symbol of a bodhisattva’s activity.

**Yết Ma Ba La Mật Bồ Tát:** Karma-paramita-bodhisattva (skt)—See Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát.

**Yết Ma Đàn Na:** Karmadana (skt)—Duy Na—Vị sư phụ trách việc làm tạp dịch trong chùa—The director of duties in a monastery.

**Yết Ma Hội:** Thành Thân Hội—Căn Bản Hội—Hội tăng chúng trong sinh hoạt tự viện: An assembly for monastic duty—Nhóm trung tâm của Kim Cang giới Mạn Đà La: The central group of the vajradhatu Mandala.

**Yết Ma Kiên Độ:** Ha trách kiên độ, phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái với quy luật tự viện—The eleventh of the twenty rules for monks or monastic rules, dealing with rebuke and punishment of a wrongdoer.

**Yết Ma Kim Cang:** Karmavajra (skt)—Nghiệp Kim Cang—Diamond-Karma.

**Yết Ma Tăng:** 1) Một chúng gồm bốn vị Tỳ Kheo trở lên: A monastery assembly, usually composed of four or more monks; 2) Vị Tăng Yết Ma Thiền tập hay vị Tăng hướng dẫn buổi tọa thiền: A monk on duty in a meditation.

**Yết Ma Thân:** Hình tượng, một từ được dùng bởi Mật Giáo—An image, a term used by the esoterics.

**Yết Nhã Cúc Xà:** Kanyakubja (skt)—Nước thành Khúc Nữ, ở miền Trung Ấn Độ. Thành phố lớn sau Ayodhya, gần Ayodha mà bây giờ là Oudh—“Hump-backed maidens.” An ancient city and

kingdom of Central India. In antiquity this city ranks next to Ayodhya in Oudh

**Yết Ni Ca:** Kanaka (skt)—See Kiết Ni Ca.

**Yết Nô Bộc:** Kanabhuj (skt)—See Kiết Nô Bộc.

**Yết Sĩ La:** Khattika (skt)—See Yết Sĩ Na.

**Yết Sĩ Na:** Khattika (skt)—Yết Xī La—Già Hy Na—Cầu Nhân—Theo Du Già Luận, người Yết Sĩ Na thuộc giai cấp Chiên đà la, người có căn bản xấu ác, nương chấp theo cái ác bao gồm: Đoán Ngục Quan hay quan coi ngục, người nấu thịt chó (cầu nhân), người bán thịt heo, thợ săn, những kẻ sống bằng nghề giết và bán thịt thú vật, và người thuộc giai cấp hạ tiện—According to the Yogacara, Khattika, a Candala, always attached to the bad deeds which includes lictors in hades, dog-cookers, butchers, hunters, those who live by killing and selling animals, and persons of very low classes.

**Yết Sương Na:** Kasanna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Sương Na, một vương quốc cổ khoảng 300 dặm tây nam Kharismiga, bây giờ là Karshi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasanna, an ancient kingdom 300 miles southwest of Kharismiga, on the Oxus, the present Koorshi or Karshi.

**Yết Tra Bồ Đả Na:** Kataputana (skt)—Một loại Xú Quỷ (có mùi hôi thúi) hay nạ quỷ nơi hạ giới—A kind of ill-smelling demon or a preta in the lower region.

**Yết Tra Bồ Đát Na Quỷ:** Kataputana (skt)—See Yết Tra Bồ Đả Na.

**Yết Tỳ Ca La:** Kalavinka (skt)—Yết Tỳ Già La—Ca Lăng Tần Già—Tên một loài chim—Name of a species of bird.

**Yết Tỳ Già La:** See Yết Tỳ Ca La.

**Yết Xà Bồ La:** Rajapura—Tên của một thành phố cổ, tọa lạc khoảng 67 dặm về phía Đông Nam xứ Ca Thập Ba (Kashmir), bây giờ là Rajaori nằm về phía đông nam Kashmir. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 ngôi tự viện trong thành phố này, nhưng ngài không nói gì đến trường phái của các ngôi tự viện này—Name of an ancient city, situated 67 miles south-east of Kashmir, now Rajaori. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries in this city, but he did not mention the tradition of these monasteries.

**Yêu Bạch:** 1) Màu trắng (không bị nhuộm): A white, or undyed; 2) Tang phục hay khăn tã: Sash worn in mourning.

**Yêu Cầu:** To request—To require—To ask.

**Yêu Thạch Thung Mễ:** Trên lưng đeo đá để giã gạo (Lục Tổ khi ở Hoàng Mai làm việc khó nhọc, khi giã gạo, vì thân quá nhẹ nên chày không cất lên được, ngài phải đeo thêm một hòn đá nặng sau lưng)—To carry heavy stone on back to grind rice—See Huệ Năng.

**Yêu Thần:** Ahura-mazda (skt)—King of the devils—Vua của loài yêu.

**Yếu Chỉ:** Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu—The important meaning or aim.

**Yếu Chỉ Phật Pháp:** The essential meaning of buddha-dharma—Thạch Đầu Hy Thiên là một trong những đại sư của Thiền tông Trung Hoa trong giai đoạn Thiền tông đang phát triển rực rỡ vào thế kỷ thứ VIII. Một hôm Thiền Hoàng Đạo ngộ, một đệ tử của ngài, hỏi: "Yếu chỉ của Phật pháp là gì?" Thạch Đầu Hy Thiên đáp: "Không được, không biết." Đạo Ngộ nói: "Xin thầy dạy rõ hơn." Thạch Đầu Hy Thiên nói: "Bầu trời rộng mở không ngăn trở những đám mây trắng bồng bênh."—Zen master Shih Tou Hsi Hsien (Sekito) was one of the great Zen masters of the flowering of Zen in China in the eighth century. He was asked by one of his disciples, Zen master Tenno (Tian-huang): "What is the essential meaning of buddha-dharma?" Sekito replied, "No gaining, no knowing." Tenno asked again, "Can you say anything further?" Sekito answered, "The expansive sky does not obstruct the floating white clouds."

**Yếu Chỉ Thiền:** Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu của thiền—The important meaning or aim of Zen.

**Yếu Cơ:** Yoki (jap)—Điểm then chốt trọng yếu—Key points, pivot or main point.

**Yếu Danh Thí:** Giving for gaining name and fame—Giving for acquiring a good reputation—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation)— Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh. Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có được danh tiếng tốt) . Đây cũng là một trong

tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—One gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation. This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha. Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation). This is also one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra.

**Yếu Diệu:** Phật pháp thiết yếu và vi diệu—Essential and mystic nature (of Buddha truth).

**Yếu Đạo:** See Yếu Lộ.

**Yết Đẳng Yết La:** Kajingala or Kajughira (skt)—See Kajinghara.

**Yếu Hành:** Phương pháp tu tập quan trọng—The essential mode of action, or conduct.

**Yếu Khẩn:** Quan trọng và khẩn cấp—Important and urgent.

**Yếu Kiện:** Điều kiện chính—An important condition.

**Yếu Lộ:** Yếu Đạo—The essential or strategies way.

**Yếu Môn:** Essential door, or opening.

**Yếu Mục:** Điều khoản chính—Important articles.

**Yếu Nghĩa:** The essential meaning—The main thought.

**Yếu Ngôn:** Important, or essential words.

**Yếu Nguyện:** Sarvasa (skt)—Essential vow—Lời nguyện quan trọng.

**Yếu Tố:** Elements—Factors.

**Yếu Tố Phi Vật Chất:** Immaterial factor.

**Yếu Tố Tinh Thần:** Mental factors

**Yếu Tố Vật Chất:** Physical factors (elements).

**Yếu Văn:** Những văn bản trọng yếu—The important text or texts.

**Yếu Vụ:** Sự vụ quan trọng—An important matter.

**Yếu Mệnh:** Mandayus (skt)—Đoản Mệnh—Thọ mạng ngắn—Short life—Short-lived.

**Yếu Thông:** Năng lực biến hình đổi dạng thành cây cỏ hay thú vật—The power to change miraculously into trees and animals.